PHAN-PHÁT-HUỒN
C.ss.R.

Việt Nam Giáo Sử

QUYỂN II



PHAN - PHÁT - HUỒN C.SS.R.

VIỆT-NAM GIÁO-SỬ

QUYỂN II (1933 - 1960)

COPYRIGHT 1962 BY CỨU-THẾ TÙNG-THƯ
SAIGON — VIỆT-NAM

CUM PERMISSU SUPERIORUM

A. Tremblay C.ss.R.
Saigon die 16-7-1959

J. M. Labonté C.ss.R.
Saigon die 18-6-1961

IMPRIMATUR

✝ Paulus Nguyễn-văn-Bình
Saigon die 6-11-1961

Giấy phép kiểm duyệt số 2552/XB
ngày 12-12-1961 N.T.T.V.N. cấp

Cấm in, dịch, phỏng theo nếu không có sự thỏa thuận của tác-giả



Đức Cha Phaolô Nguyễn-văn-Bình, Tổng Giám-mục Giáo-tỉnh Saigon

TỰA

Của

ĐỨC CHA NGUYỄN-VĂN-BÌNH

TỔNG GIÁM-MỤC GIÁO-KHU SAIGON

Lịch-sử không phải chỉ là khoa học của quá khứ, lịch-sử còn là khoa học của hiện tại và một phần nào của tương lai. Với Việt-Nam Giáo-Sử quyển I (1533-1933), linh-mục PHAN-PHÁT-HUỒN C.ss.R, đã đưa chúng ta đi sâu vào quá khứ để tìm hiểu đời sống của các đấng tiền-bối chúng ta trong đức Tin. Chúng ta đã học nơi các Ngài một ý chí kiên quyết, luôn trung-thành với đức Tin và Giáo-hội. Công cuộc khám phá di-vãng cắt nghĩa cho chúng ta một phần lớn những biến-cố hiện tại đang diễn ra trên sân khấu của Giáo-hội Việt-Nam, những biến-cố hiện tại ấy, tác-giả đã ghi lại trong Việt-Nam Giáo-Sử quyển II (1933-1960).

Trong giai-đoạn vắn vỏi nầy, biết bao biến-cố của lịch-sử Giáo-hội đã diễn ra trước mắt chúng ta. Từ năm 1933 nghĩa là năm Đức cha NGUYỄN-BÁ-TÒNG được cử làm Giám-mục tiên-khởi Việt-Nam đến việc thiết-lập phẩm trật Giáo-hội tại Việt-Nam vào năm 1960. (1) chúng ta đã chứng kiến sự duy-nhất do Đức Tin hướng-dẫn trong hành động tông-đồ và văn-hóa của Giáo-hội.

Về mặt tông đồ, Giáo-hội và các đại diện Giáo-hội đã vâng theo chỉ thị của Chúa Giêsu : « Chúng con hãy đem lời Phúc-âm rao giảng cho toàn cõi thế-giới » (2). Các Giám-mục cùng những Linh-mục đã cộng-tác chặt chẽ để mở nước Chúa trong lãnh vực địa phận của mình (3), các giáo-đoàn nam nữ (4) đã thi đua đóng góp theo những phương pháp riêng biệt của mình vào công-tác thiêng liêng ấy ; Nhưng không phải chỉ có hàng Giáo-phẩm mới có phận sự mở mang nước Chúa, chính giáo-dân cũng có phận sự cộng-tác vào công việc tông đồ của hàng Giáo-phẩm. Sự cộng-tác ấy chúng ta gọi là Công-giáo tiến-hành (5).

---

1) Chương IV. Thiết lập hàng Giáo-phẩm Việt-Nam.

2) Marc XVI. 15.

3) Chương V. Giáo-tỉnh Hà-Nội. Chương VI. Giáo-tỉnh Huế. Chương VII Giáo-tỉnh Saigon.

4) Chương VIII : Các Giáo-đoàn.

5) Chương IX Công-giáo tiến hành.

Song song với các hoạt động tông đồ, Giáo-hội đã quan tâm đến những vấn đề văn-hóa trong các ngành văn-chương, âm-nhạc, hội-họa và kiến-trúc (1)

Trước lúc bàn đến cách rộng rãi về hoạt động của Giáo-hội trong hai lãnh-vực tông đồ và văn-hóa nói trên, tác-giả đã cho chúng ta một vài ý-tưởng về tình hình xã-hội, chính-trị (2) và tình hình của các tôn-giáo ngoài công-giáo, (3) vì tình hình ấy cắt nghĩa cho chúng ta một phần nào đường lối hoạt động của Giáo-hội.

Sở dĩ tác-giả đã hoàn thành được Việt-Nam Giáo-Sử quyển II là nhờ sự giúp đỡ bằng cách cung cấp Sử-liệu của các Đức Tổng-Giám-Mục, Giám-Mục, các Bề trên các dòng nam nữ, các Cha Tuyên-úy các hội đoàn, các Thượng Tọa trong hội Phật giáo, các vị Mục sư Hội Thánh Tin Lành, các cơ quan trong chính quyền và của tất cả các nhân vật yêu chuộng văn-hóa, lịch sử, trong và ngoài nước.

Tôi hy vọng Việt-Nam Giáo-Sử quyển II cũng như Việt-Nam Giáo-Sử quyển I, được phổ-biến sâu rộng trong mọi tầng lớp của xã-hội để minh-chứng sứ-mạng cao cả và thiêng liêng của Giáo-hội Công-giáo.

† Phao-Lô NGUYỄN-VĂN-BÌNH
Tổng-Giám-Mục Giáo-khu Saigon

---

1) Chương X Giáo-Hội và Văn-Hóa.

2) Chương I. Tình hình chính-trị (1930-1960). Chương II : Giáo-Hội Bắc-Việt dưới chế độ Cộng-Sản (1945-1960).

3) Chương III : Địa-vị các Tôn-Giáo ở Việt-Nam.

CHƯƠNG I

TÌNH HÌNH CHÍNH-TRỊ (1930 — 1960)

Trong lịch-sử Giáo-Hội Việt-Nam, năm 1933 là năm mở màn cho một thời-đại mới, thời đại của hàng Giáo-Sĩ Việt-Nam. Nó là kết quả của biết bao cố-gắng hy-sinh của những thừa-sai đến Việt-Nam có mục-đích rao giảng và mở nước Chúa.

Đuốc phúc-âm chiếu sáng từ mấy thế-kỷ nay trên giang-sơn đất nước chúng ta, trong những ngày sóng to gió mạnh cũng như trong những buổi trời quang nắng ráo. Trao vào tay hàng Giáo-sĩ Việt-Nam, bó đuốc Đức Tin sẽ tiếp tục soi đường cho những ai còn sống trong đêm tối của vô-thần, dị đoan và tội lỗi. Gió vô-thần, dị đoan dù có thổi mạnh đến đâu cũng không dập tắt được Bó đuốc Đức Tin ấy.

Ngày nay lực-lượng vô-thần có hùng mạnh là nhờ hậu-thuẫn của cộng-sản. Về mặt chính-trị, cộng-sản là một đảng phái, về mặt tôn-giáo, cộng-sản có những lý-thuyết tuyệt đối chống lại tôn-giáo nhất là Công-giáo.

Chính trong xã-hội phức-tạp ấy hàng giáo-phẩm Việt-Nam được giao trọng trách chiếu ánh sáng Đức Tin để chỉ cho anh em đồng bào đâu là con đường phải theo. Do đó trước lúc bàn đến cách rộng rãi về hoạt động truyền-giáo và hoạt động văn-hóa của Giáo-Hội, nhằm mục-đích củng cố, bành trướng Đức Tin, cần phải nghiên cứu tình hình chính-trị và tình hình các tôn-giáo ngoài công-giáo, vì tình hình ấy có ảnh hưởng đến việc tiến-triển của công-cuộc truyền-giáo của Giáo-Hội.

Về tình hình chính-trị, từ năm 1930 đến nay sự hiện diện của cộng-sản trên đất nước chúng ta, là một sự kiện lịch-sử, ban đầu cộng-sản chỉ là một đảng-phái chính-trị như các đảng phái khác, nhưng một lúc cộng-sản đã cướp được chính-quyền, Cộng-sản Việt-Nam gọi tắt là Việt-Cộng không còn

biết đến quốc-gia nhưng chỉ biết có đảng. Đi lùi lại lịch-sử chính-trị nước nhà trong 30 nam vừa qua, chúng ta sẽ thấy cộng-sản lợi dụng lòng ái-quốc chân chính của người dân để cướp chính-quyền.

I. CỘNG-SẢN CHUẨN-BỊ CƯỚP CHÍNH-QUYỀN.

1) CÁC ĐẢNG PHÁI CHÍNH-TRỊ.

Sau lúc Pháp đã đặt nền bảo-hộ một cách chắc-chắn ở Việt-Nam, người ta tưởng người Việt-Nam không bao giờ còn có thể ngóc đầu lên được, và họ đã hoàn-toàn giao-phó định-mệnh của họ trong tay « mẫu-quốc thân-yêu ». Nói thế là lầm.

« Tâm-hồn người Việt-Nam bên ngoài xem thật là bình thản, nhưng ai đã thấu hiểu — đều nhận thấy tâm-hồn đó lúc nào cũng dào-dạt một tinh-thần quốc gia mạnh-mẽ và có một mầu sắc riêng biệt. Người Việt-Nam rất tha-thiết với nền độc-lập, với sự suy - vong của nước nhà, mà nước nhà đối với họ trước nhất là lũy tre xanh. Có phải vì đồng ruộng giúp họ sinh sống, vì đồng ruộng là nơi họ đã đổ mồ hôi nước mắt để khai-khẩn ? cũng có phần đúng. Người Việt-Nam quyến-luyến với làng-mạc như thế, chính vì làng-mạc là nơi tổ-tiên an giấc ngàn thu, vì là nơi mà tổ-tiên đã săn sóc vun trồng.

Còn nếu nói tinh-thần Quốc-gia theo nghĩa rộng nghĩa là ý-thức về lãnh thổ Quốc-gia bất khả xâm phạm, lòng hiên ngang được thuộc về một dân-tộc hùng-mạnh đã có những lúc vinh-quang, cũng như những phút tủi-nhục, chúng ta cần phải phân biệt. Vẫn biết do tinh-thần quốc-gia ấy mà trong lịch-sử Việt-Nam đã xuất hiện những vị anh-hùng cứu quốc như Ngô-Quyền, Lê-Lợi, Quang-Trung, là những tướng-lãnh bao giờ cũng nuôi trong thâm-tâm một sức, một ý muốn mạnh-mẽ đánh đuổi xâm lăng để giữ vững nền độc-lập nước nhà thấy rõ cơ nguy đè nặng trên quốc-gia dân-tộc, các ngài đã đứng lên huy-động đồng-bào ra tay cứu nước, tuy nhiên, có thể nói rằng, quần-chúng Việt-Nam không có tinh-thần quốc-gia theo nghĩa rộng như trên nhân-giới không vượt ra ngoài lũy tre xanh, họ không có ý-thức về toàn thể nhân-dân, về bờ cõi quốc-gia bát-ngát. Nói như thế không phải là họ không có lòng yêu nước. Quần-chúng Việt-Nam vẫn yêu nước nhưng đó là một tình yêu nước tiềm-tàng ; chỉ khi nào quốc-gia hữu-sự, chỉ khi nào có lệnh hoàng-đế ban ra, hoặc có những đứng anh hùng hào-kiệt phất cờ kháng-chiến, lòng yêu nước kia mới bộc phát

mãnh-liệt. Lúc đầu nhớ vợ thương con, tiếc lũy tre ao cá, người dân Việt còn lừng-khừng do dự, nhưng một khi họ đã quyết ra đi là họ can-đảm có thể phá đại quân Mông-cổ (1) và cũng không xem cái chết ra gì, đến nỗi một sử-gia Pháp đã nói « Đứng trước vũ-khí của ta người Việt-Nam chỉ còn có cái chết để bảo vệ tự do của họ, họ đối địch với cái chết một cách can-đảm êm-ái, nhiều người bị chúng ta xử bắn hay xử trảm, chúng ta không thấy ai tỏ vẻ suy-nhược trước cái chết » (2).

Ngoài những trường hợp đặc biệt như thế, tinh thần Quốc-Gia Việt-Nam chỉ tiềm tàng như một ngọn lửa thiêng, tùng-phục mệnh-lệnh mà hoàng đế là hiện thân » (3).

Nhưng lúc nước Việt-Nam bắt đầu tiếp xúc với Tây phương, tinh thần Quốc-Gia bỗng lại thấy để lộ ra một đặc tính mới từ trước đến nay chưa hề biết đến. Đặc tính ấy là một động-cơ đã gây nên biết bao tai hoạ và cũng chính đặc tính này thúc đẩy việc canh-tân cải-tạo Quốc-gia : dân tộc Việt-Nam là một dân tộc hiên ngang.

Tây phương tinh xảo về kỹ-nghệ, nhờ có một kỹ-nghệ tinh xảo Tây phương mới có thể thống-trị một nước văn-hiến như nước Việt-Nam. Việt-Nam học hỏi Tây phương về khoa-học, kỹ thuật, nhưng không vì thế mà phải mất sáng kiến. Phải chăng xưa kia Việt-Nam đã học lóm bao nhiêu nghệ-thuật, nghề nghiệp của Trung Hoa. Sẵn có óc tinh-thần tự túc như thế, sớm muộn rồi người Việt-Nam cũng phải xung đột với Tây phương. Sự xung đột ấy khác hẳn óc bài ngoại.

Mãi về sau vì ảnh-hưởng Nhật-bổn và Trung Hoa, óc bài ngoại mới chớm nở, chớ bao giờ Việt-Nam cũng thành thực khâm-phục nền văn-hóa và kỹ thuật của Tây phương.

Nhưng về phương diện văn-hóa và đạo đức, nước Việt-Nam đã tự thấy chẳng thua ai nên không bao giờ chịu kém là mình thua người Tây phương, cần phải có người Tây phương giám-hộ.

---

(1) Trần-trọng-Kim : Việt-Nam Sử-Lược, Saigon 1954 in lần thứ 5 trang 154.

(2) Gosselin : L'Empire d'Annam Tours 1903 trang XVIII.

(3) Hãy chọn ! Tư-bản không ! Cộng-sản không ! Việt-Nam trăm phần trăm, ấn quán Võ-văn-Vân Saigon 1954 trang 5.

Nhưng càng ngày càng thấy người da trắng ra mặt hống hách, tất nhiên tinh thần Quốc-gia Việt-Nam đâm ra nghi ngờ và đố kỵ. Vì lúc nào cũng thấy độc-lập, an ninh của xứ sở bị đe dọa nên bên ngoài có vẻ nhẫn nhục, chịu đựng nhưng thực ra bên trong tinh-thần Quốc-gia Việt-Nam vẫn sôi một căm giận phục thù. Kém kỹ thuật thì chịu yếu một bề nhưng vẫn lập mưu ngấm ngầm để ít ra mãn nguyện một thời gian, cũng vì mục-đích này mà tinh-thần Quốc-gia được cụ tượng hóa bằng những đảng phái chính-trị.

Sau cuộc đánh úp doanh trại ở Huế ngày 4-7-1885 Hàm-Nghi và Tôn-thất-Thuyết chạy trốn ra Quảng-Trị, Nguyễn-văn-Tường ra « đầu thú » với nhà chức-trách Pháp, thế là tự bấy giờ tinh-thần Quốc-gia đã tách ra hai xu-hướng Hàm-Nghi và Tôn-thất-Thuyết tượng-trưng cho kháng chiến gọi là Cần Vương cứu-quốc, Nguyễn-văn-Tường tượng trưng cho hợp-tác.

Phong trào hợp-tác chịu tạm mất quyền độc-lập Quốc-gia với mục-đích nhờ cuộc bảo-hộ để canh-tân xứ sở về phương-diện kinh-tế, văn hóa và chính-trị.

Nhưng trong thực-tế, chương trình này không thể thi-hành được vì người Pháp hồi ấy đại đa số là những nhân-viên không có não khai-hóa mở-mang, vì vậy nhiều phần-tử trong phong trào hợp-tác lại quay về kháng-chiến.

Lúc Phan-bội-Châu bị bắt ở Thượng-Hải (1), người ta không còn trông còn hy vọng gì ở Nhật-Bổn nên có người lại đi theo đường lối của Phạm-Quỳnh.

Thế là phong trào hợp tác được dịp bành trướng rất mạnh. Khải-Định sang Pháp vin lẽ đưa Đông-cung Thái-tử Vĩnh-Thụy đi du-học nhưng kỳ thực là tìm cách cho phong trào Pháp-Việt đề-huề được bảo đảm ít nhiều về quyền độc lập quốc gia. Cuộc ngự-du không đem đến một kết quả gì.

---

(1) Ông bị bắt ngày 30-6-1925, dẫn về Hà-nội, Phan-bội-Châu phải kết án tử hình. Khắp trong nước đều lên tiếng phản đối, bắt buộc chính-phủ bảo-hộ phải ân-xá cho ông, ông được đưa về ở Bến-Ngự Huế và mất ngày 29-10-1940.

Về sau phe hợp - tác tìm cách lợi thuyết phục một vài viên toàn quyền (1) để hy vọng đổi mục-đích của họ. Họ muốn nhân sự có mặt của người Pháp và sự an-ninh do người Pháp tạo ra để khuyếch trương kỹ-nghệ, thích-nghi văn-hóa cho phù - hợp với tình thế mới, nhưng phe hợp-tác không dám yêu sách cho Quốc-gia được độc-lập, các nhà lãnh đạo lại thờ ơ không chịu tranh-đấu dành lấy các quyền tự do dân-chủ, lúc được khắp nơi công nhận, khiến cho phe kháng chiến nghi ngờ. Chính ông Phạm-Quỳnh về sau có viết rằng, người Việt-Nam thời ấy ở ngay trong nước nhà, mà không khác nào người ngoại quốc (2). Ngay từ năm 1922 Phạm-Quỳnh bắt đầu tuyên-truyền cho việc canh tân xứ sở. Ông là một người đồi mài tư-tưởng của Khổng-Tử, Maurras và Barrès . . Ông đòi phải trở lại quy chế bảo hộ (3). Viên chức Pháp không được nhúng tay vào việc cai trị trong xứ, phải cải tổ lại triều-đình và hàng quan lại lúc ấy chỉ đóng vai trò bù nhìn và chỉ biết ăn chơi trụy-lạc.

Ngày 10-9-1932 Bảo-Đại lên ngôi, lúc ấy ông chỉ 19 tuổi, ông chọn mấy nhân-vật lỗi lạc làm phụ-tá, trong đó có một ông quan trẻ tuổi nổi tiếng và tài cán thông minh đang làm tổng-đốc Phan-Thiết : Ông Ngô-đình-Diệm (4) Ông Ngô-đình-Diệm được mời làm thượng-thư Bộ-Lại tháng 5-1933.

---

(1) Như Maurice Long (1919) và Alexandre Varenne. Ông này tới Việt-Nam ngày 18-11-1925 và nhận được lời tường trình của Nguyễn-phan-Long « Cahier des Voeux Annamites ».

(2) Lê-thành-Khôi « Le Việt Nam » Les éditions de minuit Paris 1955.

(3) Phạm-Quỳnh a) Essais Franco-Annamites Huế 1937 . . .
b) Nouveaux essais franco-annamites Huế 1938.
c) France-Indochine 6-1932.

(4) Joseph Buttinger : « The Smaller Dragon » Frederik A. Praeger. New York 1958 trang 437. « The thirty year-old governor of Phan Thiết, Ngô-đình-Diệm » known for his perfect integrity, his competence and intelligence, was appointed Minister Interior and made Secretary of a commission of Reforms. All his efforts were sabotaged by the French and their Vietnamese tools at the court. Ngô-đình-Diệm resigned in September. »

Devillers : « Histoire du Viet-Nam de 1940 à 1950. Paris. trang 63»: Un mandarin catholique de 32 ans, reputé pour sa parfaite intégrité, sa compétence et son intelligence, Ngô-đình-Diệm alors gouverneur de Phan-

Chính-phủ Pháp bắt đầu lo ngại và viên toàn-quyền Pasquier bắt đầu làm khó dễ. Trò hề chính-trị ấy khiến ông Ngô-đình-Diệm từ chức vào tháng 9-1933. Đàng khác vì Bảo-Đại thiếu cương-nghị, nên chịu nhượng-bộ chính-phủ bảo-hộ. Phong-trào hợp-tác vì thế càng ngày càng lỏng-lẻo. Đến khi Nhật xâm-nhập Đông-Dương và nhờ những sáng-kiến khôn khéo của toàn-quyền Decoux, phong-trào hợp-tác mới chỉnh-đốn lại. Nhưng kết cuộc rồi cũng vô hy-vọng, những trào-lưu thanh-niên thể-thao, những quan-niệm như « Indochine » cũng chỉ sôi nổi trong một thời-gian ngắn.

Người ta tin cuộc đảo-chính 9-3-1945 của Nhật sẽ đem Cường-Để về cùng hội Phục-Quốc, tay chân của Nhật.

Nhưng tại sao Nhật lại mời Bảo-Đại đứng ra chấp chính, đó chỉ là một mánh lới ngoại giao, vì Nhật hy-vọng có thể lợi dụng ông vua trẻ tuổi ấy một cách dễ-dàng, nhưng dù sao ông Trần-Trọng-Kim lên làm thủ-tướng, tức là phe hợp-tác đạt tới mục-đích.

Không phải dính líu vào các cuộc tranh chấp, lại được hưởng sẵn nền an-ninh thịnh-vượng do Pháp tạo ra, mà lại phục-hồi được độc-lập cho xứ sở đó là một thắng lợi Nhưng ai cũng nhận thấy ngay cuộc thắng lợi ấy bấp bênh, vì thế khi được mời ra lập nội-các, ông Ngô-Đình-Diệm đã khước từ. Lễ tuyên-ngôn độc-lập cũng được cử-hành rất long-trọng.

Thiết se vit offrir le porte-feuille de l'Intérieur et le Secrétariat de la « Commission des Réformes » Il accepta sur la promesse qu'il pourrait faire quelque chose.

Le mouvement semblait enfin commencer. La réputation de Diệm était telle que l'on attendait de lui merveille. C'était faire bon marché des résistances des milieux traditionalistes et surtout de l'administration du Protectorat, des Services Civils en un mot. Les efforts de Ngô-đình-Diệm furent paralysés par une sourde opposition de ces deux éléments coalisés. Diệm ne tarda pas à s'apercevoir qu'il ne pourrait rien. Ses initiatives en général appuyées par Nguyễn-Để, se voyaient contrées par Phạm-Quỳnh et les unes après les autres étouffées. Bảo-Đại, influençable et mou, trop jeune il est vrai, semblait déja réaliser son impuissance et céder aux pressions de son entourage. En Septembre 1933 Ngô đình-Diệm après avoir déclaré crument à Bảo-Đại qu'il ne pouvait plus se prêter à cette comédie, démissionnait.

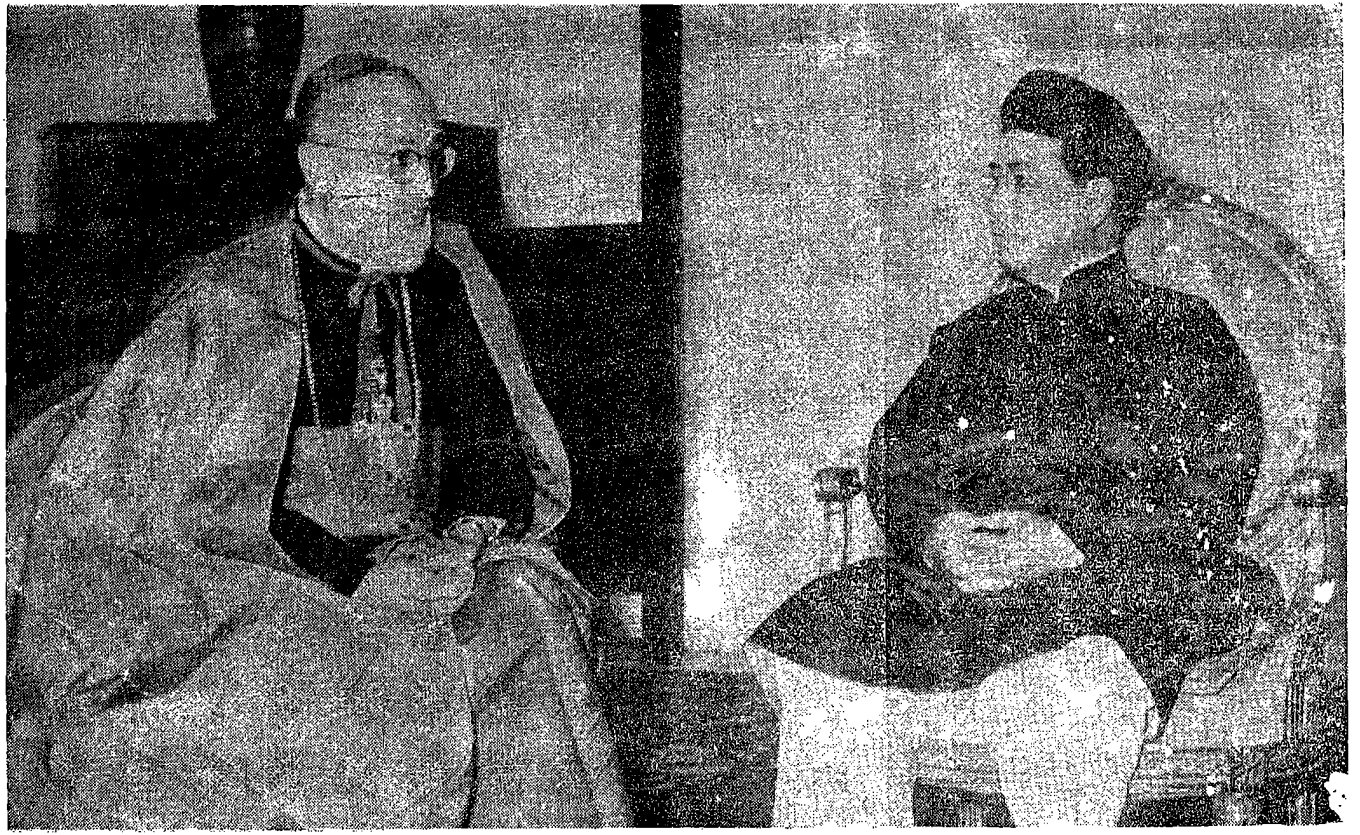

Đức Hồng - Y Agagianian, Đặc-sứ Tòa Thánh đang hội kiến với Tổng-Thống Ngô-Đình-Diệm (Saigon 1959)



Các Đức Giám Mục Việt Nam yết kiến Đức Giáo Hoàng Pio XII (1950)
Từ trái sang phải, hàng đầu : Đức Giám Mục Phạm ngọc Chi, Đức Tổng Giám Mục Ngô đình Thục, Đức Pio XII, Đức Giám Mục Lê hữu Từ, Đức Tổng Giám Mục Trịnh như Khuê.

Phong-trào đối-lập với phong-trào hợp-tác là phong-trào kháng-chiến.

Phong-trào Quốc-gia kháng-chiến nhằm vào việc phục hồi nền độc-lập xứ sở dù trong một thời gian quốc-gia có bị tàn phá ngả nghiêng. Phong trào gồm có Cần-Vương Cứu-Quốc, Việt-Nam Quang Phục-Hội và Việt-Nam Duy-Tân-Hội.

Cần-Vương cứu-quốc.

Khi Đề-Thám bị ám-sát (1) phong-trào kháng-chiến Cần-Vương cứu-quốc kể như là đã thất bại, khiến nhiều quan lại Văn-Thân quay về hợp tác. Các phần tử quyết chiến còn sót lại lánh sang Trung-Hoa tìm cách chỉnh đốn lại hàng ngũ và quyết tâm kháng-chiến đến cùng. Bên phía phong-trào hợp-tác vì thấy bao nhiêu yêu-sách chính-đáng của họ bị nhà đương-cuộc Pháp bác bỏ nên có nhiều phần-tử lỗi-lạc bỏ sang hàng ngũ kháng chiến. Thế là lần đầu tiên ở Việt-Nam một mặt trận quốc-gia có tổ chức hẳn hòi lấy tên là Việt-Nam Duy-Tân Hội

Việt-Nam Duy-Tân Hội do Tăng-bạt-Hổ và ông Phan-bội-Châu lãnh-đạo (2).

Hai ông này say sưa với thuyết cách mạng của Voltaire, Rousseau, Montesquieu. Thấy nước Nhật duy tân tiến bộ các ông quyết noi theo, thấy nước Nhật có nhiều trường đại-học, nhiều trường võ-bị các ông muốn nương nhờ.

Phong trào Duy-Tân nổi dậy bồng bột với danh hiệu « Hóa-Dân Cường-Quốc » hóa dân bằng học thuật mới, cường quốc bằng mở mang kinh tế.

Các ông Phan-châu-Trinh (3) Nguyễn-thượng-Hiền, Ngô-đức-Kế, Trần-quý-Cáp đều cùng với Phan-bội-Châu thề nguyền hy sinh vì nước.

---

(1) Phan-xuân-Hòa : Lịch sử Việt-Nam IV lớp Đệ-tứ, từ Tây-Sơn đến Hiện-Kim trang 192.

(2) Lê-thành-Khôi : Le Viêt-Nam trang 391.

(3) Cũng có tên Tây-Hồ, Phan-châu-Trinh sinh năm 1872 tại Quảng-Nam. Đậu cử-nhân năm 1900 ; phó, bảng 1901 và được triệu vào kinh làm việc ở Bộ Lễ năm 1905. Sau lúc gặp Phan-bội-Châu ông từ chức để đi khắp nước nhóm lên trong lòng người dân ngọn lửa yêu nước. Sau lúc ở Nhật về ngày 15-8-1906 ông dâng lên viên toàn quyền Paul Beau một tập điều trần ; trong đó Phan-châu-Trinh cho nhà đương cuộc bảo-hộ biết chính-phủ đã không làm gì để giáo-hóa dân trái lại chính-phủ đã bóc lột dân và đã dung thứ cho bọn quan lại hà hiếp dân. Hành động của Phan-châu-Trinh gây lên một tiếng dội lớn lao trong toàn quốc.

Ông hiến cho chính phủ Pháp một dịp để cộng tác với Việt-Nam ngõ hầu xây dựng một nền dân chủ lành mạnh. Nhưng chính-phủ bảo hộ không thể nào trả lời những yêu sách của Phan-châu-Trinh được.

Trường Đông-Kinh Nghĩa-thục được lập nên ở Hà-Nội năm 1907, có mục-đích reo rắc mầm yêu đất nước vào hàng ngũ thiếu-niên nam nữ. Sau 8 tháng hoạt động nhà đương cuộc bảo-hộ đóng cửa trường. Phan-bội-Châu gởi cho toàn quyền Pháp quyền « Pháp Việt đề-huề » yêu cầu Pháp phải thành thật đưa Việt-Nam đến nơi phú-cường mới trông tránh khỏi các họa xâm lăng Nhật-bổn sau này.

Việt-Nam Quang Phục Hội Không thể đặt căn cứ tại Nhật-Bổn vì các nhà cách mạng đã biết rõ người Nhật cũng có bụng tham lam, muốn chiếm đất đai, chứng cớ là sau hai trận giặc họ đã thôn tính Cao-Ly và Đài-Loan (1), do đó phong trào Quốc-gia Việt-Nam tìm cách đặt căn cứ tại Trung-Hoa, lập thành Việt-Nam Quang-Phục Hội. (2) không được tin, viên toàn-quyền Sarraut đích thân qua Quảng-Châu điều đình với chính-quyền địa-phương để bắt giam các nhà ái quốc Việt-Nam (3). Vì vậy nhóm cách mạng nầy phải giải tán để tìm cách tổ chức lại.

Việt-Nam Quốc Dân Đảng Ban đầu Việt Nam Quốc Dân Đảng là một nhóm thanh niên hăm hở nghiên cứu những tư tưởng mới của Tôn-dật-Tiên (4) để rồi tuyên-truyền cho quần chúng, lãnh-tụ Nguyễn-thái-Học bị nhà cầm quyền Pháp quấy rối không ngớt. Việt Nam Quốc Dân Đảng định tâm sẽ thực hiện tại Việt-Nam một qui chế chính-trị tương tự như qui chế Trung Hoa Dân quốc. Họ sẽ đuổi người Pháp đi rồi áp dụng chương trình Tam Dân Dân quốc, Dân chủ và Dân sinh (5). Phương pháp hành động là bạo lực. Chỉ trong khoảng một năm từ 1927 đến 1928 đảng đã thu nạp được 1.500 đảng viên.

Vì tổ chức ám-sát Bazin một tên thực-dân mộ phu đồn điền, Việt-Nam Quốc Dân Đảng bị truy tầm đủ cách. Lãnh tụ Nguyễn-thái-Học kịp chạy thoát, nên gây dựng lại đảng rất mau, dân chúng rất có thịnh tình với đảng trong toàn quốc, việc không thành, Nguyễn-thái-Học bị bắt và xử tử. Một vài nhóm lánh sang Trung-Hoa, được

---

(1) *Lê-thành-Khôi : « Le Việt-nam » trang 391.*

(2) *Association pour la Restauration du Việt-Nam ;*

(3) *Pháp nhường cho chính-quyền địa phương khúc đường xe lửa Vân-Nam để được quyền bắt giam các lãnh tụ cách mạng quốc-gia Việt-Nam.*

(4) *Sun-Yat-Sen.*

(5) *Devillers : « Histoire du Việt-Nam » trang 56.*

Trung - Hoa dân quốc giúp đỡ. Ông Vũ-hồng-Khanh nhà lãnh tụ mới của Việt Nam Quốc Dân Đảng được người Trung - Hoa quý trọng Tướng Long-Vân, thống đốc Vân-Nam huấn luyện họ để đợi ngày khởi công. Chúng ta sẽ thấy Việt Nam Quốc Dân Đảng xuất hiện năm 1940 (1).

Các Đảng Phái ít quan trọng

Từ khi Việt-Nam Duy Tân Hội giải-tán có người tưởng thế là phe kháng-chiến tan rã ; nghĩ thế là lầm Từ năm 1918 đến năm 1927 biết bao nhiêu đảng được thành lập một cách hợp-pháp như đảng Cấp Tiến Việt-Nam của Huỳnh-thúc-Kháng, hay một cách bí - mật như đảng Phục Việt, Đảng Nông Dân của Nguyễn-an-Ninh, Việt-Nam cách mệnh đảng của Nguyễn-hải-Thần, Tân-Việt cách-mệnh đảng của Đào-duy Anh và ngoài ra còn phải lưu ý đến Việt-Nam Phục Quốc-Hội. Phong trào này đóng một vai trò quan trọng khi Nhật chiếm đóng Việt-Nam. Phe Duy-Tân tin tưởng vào Nhựt - Bổn và Hoàng thân Cường Để, đến lúc đảng giải tán hay nói đúng hơn biến thành nhóm Quang Phục, một số đảng-viên đã quy tụ sẵn tại Quảng Tây. Vào quãng 1940 đảng lấy tên là Việt-Nam Phục-Quốc Hội với ý định thực hành mộng Đại Đông Á do Nhật Bản cầm đầu.

Ở Nam có giáo phái Cao Đài cũng là một phong trào cách mệnh do Lê-văn-Trung thành lập năm 1926, Ban đầu Cao Đài chỉ có tính cách tôn-giáo không nhúng tay vào chính-trị nhưng đến năm 1938 Cao Đài thành một giáo-phái có màu sắc chính-trị được tổ chức rất chu đáo, có đến 300.000 tín đồ và tập trung ở Tây-Ninh

Nhân những biến cố chính-trị quãng năm 1940, Cao Đài ngả theo Nhật và gia nhập Việt-Nam Phục Quốc Hội Nhưng một Đảng đáng cho chúng ta chú ý nhất là Đông Dương Cộng-Sản Đảng. (2)

2) ĐÔNG DƯƠNG CỘNG-SẢN ĐẢNG.

Ban đầu đảng hoạt động rất thận trọng, thừa cơ Việt-Nam Quốc Dân Đảng đang khởi nghĩa ở Yên-Báy, đảng Cộng-Sản tổ-chức nhiều

---

(1) Muốn biết đầy đủ về Việt-Nam Quốc Dân Đảng xem :
Lê-thành-Khôi . Le Viêt-Nam — Les mouvements nationalistes révolutionnaires trang 437 — 440.
Đặng-Nghĩa-Lược tóm lịch-sử của các đảng Cách mạng Việt Nam 1947.
(2) Viết tắt là Đ.D.C.S.Đ Đảng gồm có Việt-Nam ; Thái-Lan, Lào và Cao-Mên,

cuộc biểu tình trong vùng Nghệ-An ; Quảng-Ngãi và Hà-Tĩnh. Những cuộc biểu tình ấy mệnh danh là « Nông Dân khởi nghĩa ».

Đảng còn thành lập một tổ-chức hợp-pháp lấy tên là Mặt Trận Dân Chủ Đông-Dương, Phạm-văn-Đồng (1) và Võ-nguyên-Giáp (2) là hai tay lãnh đạo,

Ở Nam những nhân viên cừ khôi của đảng như Tạ-thu-Thâu, Trần-văn-Thạch được đắc cử vào hội đồng Nam-Kỳ. Năm 1936 lợi dụng quyền tự do hội họp vừa ban bố, đảng thành-lập được 600 tiểu tổ tại Sài-gòn Chợ-lớn tuy vẫn giữ cơ-quan lãnh đạo của đảng trong vòng bí mật.

Năm 1939 chính-sách của Pháp thay đổi khiến cho sở mật thám lại được tự do hành động. Tại Nam, Lê-hồng-Phong, tùy phái của Hồ-chí-Minh bị bắt rồi bị xử tử cuối năm 1940. Ngày 26.9.1939 một đạo luật được ban hành cấm đảng Cộng Sản hoạt động, các ông Tạ-thu-Thâu, Trần-văn-Giàu bị bắt. Các nhân viên Đ.D.C.S.Đ. còn sống sót vẫn giữ các cơ-quan lãnh đạo trong bóng tối và rút lui sang Quảng-Tây. Trong số những đảng viên rút lui sang Trung-Hoa có Phạm-văn-Đồng, Đặng-xuân-Khu và Võ-nguyên-Giáp.

Rút sang Quảng Tây, Đông Dương Cộng Sản Đảng hoàn toàn lui vào vòng bí mật và đảng thành lập mặt trận Việt-Nam Độc Lập Đồng Minh gọi tắt là Việt Minh. Việt Minh khéo biết hy sinh một phần quyền tự-chủ để gia-nhập Việt-Nam Cách Mạng Đồng Minh hội. Ông Nguyễn-hải-Thần nhà lãnh-đạo phong trào Việt-Cách (3) rất được lòng nhà cầm quyền Trung-Hoa Dân Quốc, ông giao cho ông Hồ-chí-Minh

---

(1) Phạm-văn-Đồng sinh năm 1906 con một vị quan lại ở Quảng-Ngãi có theo học trường Hoàng-Phố. Năm 1926 ông về nước với nhiệm-vụ thiết lập các tiểu tổ thì lại bị bắt rồi đầy ra Côn Đảo 6 năm. Từ năm 1933 đến 1936 hình như ông ở tại Nga.

(2) Võ-nguyên-Giáp sinh năm 1912 trong một gia-đình nông phu tại Quảng-Ngãi. Năm 1930 ông bị ngồi tù, sau đó ông làm giáo-sư tại trường Thăng Long và tiếp tục theo học tại trường Đại Học Hà-Nội. Ông đậu cử-nhân luật học, Kinh-tế và chính-trị học. Năm 1936 ông cho xuất bản tờ « Volonté Indochinoise ».

(3) Việt Cách gồm có V.N.Q.D.Đ. Việt Minh, Phục-Quốc và Đại Việt. Xem Lê-thành-Khôi : « Le Việt Nam » trang 458.

việc đứng ra chỉ-huy phong trào mới với sự giúp đỡ của Trung-Hoa (1) Nhờ tài hoạt động của Hồ-chí-Minh và Võ-nguyên-Giáp, toàn dân đều mật giúp các ông vì hồi ấy ai lại chẳng tưởng các ông chỉ có mục-đích xây dựng nền độc-lập cho đất nước.

Ngày 9.3.1945 Nhật Bản đạp tan mọi quyền bính của Pháp ở Việt-Nam. Biến cố này làm cho Việt-Minh lo ngại vì Nhật thế nào cũng đưa nhóm Phục-Quốc lên nắm chính-quyền ở Việt-Nam. Như vậy là Việt-Minh sẽ bị lép vế. Do đó Việt-Minh tức tốc chỉnh đốn lại chiến lược cho thích-hợp với hoàn cảnh mới.

Sau khi Pháp hoàn toàn bại trận vì cuộc đảo chính ngày 9-3-1945, chính phủ Trần-trọng-Kim bổ nhiệm ông Phan-kế-Toại làm khâm-sai ở Bắc và Nguyễn-văn-Sâm khâm-sai ở Nam. Lợi dụng được tất cả mọi hoàn cảnh may mắn bất ngờ Việt-Minh liền tung cán bộ tuyên truyền đi khắp nơi, họ lọt vào tất cả các công sở. Nhân dân đã quá khổ sở vì các cuộc biến động xã-hội, đều đặt tất cả hy vọng vào Việt-Minh.

Sau lúc Nhật đầu hàng, Hồ-chí-Minh truyền lệnh cho đoàn du-kích mệnh danh là Quân Đội Giải Phóng Việt-Nam đi chiếm cứ các nơi. Chỉ trong vòng tuần lễ, toàn cõi Việt-Nam ở trong tay lực-lượng Việt-Minh. Ngày 24 8-1945 Bảo Đại làm lễ thoái-vị trên đài Ngọ-Môn. Trước mặt công chúng Bảo-Đại trao-cho Trần-huy-Liệu, đại biểu Việt-Minh hộp ngọc tỷ và thanh kiếm, biểu hiệu của Hoàng-Triều.

Ngày 2-9-1945 Việt-Minh tổ chức lễ tuyên ngôn độc lập. Ngày 11-9-1945 đảng Cộng-Sản từ trước tới giờ vẫn hoạt động bí mật, liền triệu tập đại hội và tuyên bố từ nay một mình lãnh đạo Mặt Trận Việt-Minh.

Thế là Đông-Dương Cộng Sản Đảng toàn thắng (2).

3.— *HỒ-CHÍ-MINH LÃNH-TỤ ĐÔNG-DƯƠNG CỘNG-SẢN ĐẢNG.*

Hồ-chí-Minh (3) sinh ở Nghệ-An ngày 19-5-1890 được vào Huế theo học trường Quốc-Học, ông lấy làm bất bình vì thái độ của triều-đình.

---

(1) Mỗi tháng chính-phủ Trùng-Khánh trợ cấp cho nhóm Việt-Cách một số tiền là 100.000 đồng.

(2) Trần-Tâm — Communism and War in Asia a story of Communism in Asia — Free Pacific Editions — Communist activities and War in Viêt-Nam trang 165-222.

(3) Lê-thành Khôi : « Le Việt-Nam » trang 440.

Đặng Nghĩa Lược tóm lịch-sử của đảng Cách-Mạng Việt-Nam trang 5.

vua quan chỉ biết ăn chơi sung sướng trong cảnh thái-bình thịnh-vượng do người Pháp tạo ra, còn việc nước thì không chú tâm gì đến. Thế là Hồ-chí-Minh quyết tâm làm cách mạng.

Lên 19 tuổi ông xin làm bồi tầu Latouche-Treville, nhờ thế ông được dịp đi du-lịch khắp thế giới qua các nước Anh, Mỹ, Pháp và học được các ngoại ngữ một cách dễ dàng.

Trong trận đại-chiến 1914-1918 ông lưu trú tại Ba-Lê làm công cho hiệu chụp ảnh (1) ông năng lui tới các thư-viện đọc sách, nhất là sách của Karl Marx cách riêng cuốn Tư-bản luận (2) ông kết thân với các tay lãnh-tụ xã hội ở Pháp rồi gia nhập liên-đoàn Nhân quyền và đảng Xã-hội.

Ông theo chủ-nghĩa Marx nhưng hồi đó Hồ-chí-Minh cho rằng chưa thể đem chủ-nghĩa Cộng-sản áp dụng tại Việt-Nam một cách triệt để. Phan-chu-Trinh mà ông gặp hồi đó tại Ba-Lê cũng đồng ý như thế và đó cũng là chính ý-kiến của Phan-bội-Châu lúc bấy giờ; các nhà ái-quốc đó

---

(1) ở tại số 9 hẻm Compoint (XVIIè)

(2) *Karl Marx sinh tại Trêves (Đức) ngày 5-5-1816 trong một gia-đình khá giả, gốc người Do-Thái. Marx lớn lên chuyên học về Kinh-tế và Triết-học. Đỗ bằng Tiến-sĩ Triết-học xong, Marx được mời làm giáo-sư môn học này tại Bonn. Từ đây bắt đầu cuộc đời hoạt-động chính-trị của giáo-sư Marx. Gia-nhập nhóm nghiên-cứu triết học Hégel, làm quen với Ludwing Feuerbach, Marx sau này chịu ảnh-hưởng rất nhiều của nhà luật-gia đại danh người Đức này. Năm 1848 Marx sang Anh, tại đây Marx đã dùng thời giờ chăm chú vào việc soạn sách. Hai tác-phẩm xuất-bản có giá-trị của Marx là Phê-bình Kinh-tế chính-trị học (1858) và « Tư-bản-luận » (1867).*

Sinh trưởng trong một gia-đình quan chức, từ giai-cấp tư-bản, Marx đã tình nguyện gia nhập hàng ngũ giai-cấp cần-lao, chưa bằng lòng với danh-hiệu lý-thuyết-gia và triết-gia, Marx còn là một chiến sĩ hoạt-động cách-mạng chịu ảnh-hưởng của các triết-gia, như Turgot, Mirabeau, St Simon, Ricardo... Marx có cao vọng đi cao hơn các bậc đàn anh trong địa-hạt tư-tưởng.

Xuất bản năm 1848 trước ngày xảy ra cuộc cách-mạng Pháp. Bản tuyên-ngôn của đảng cộng-sản sau này đã trở nên cuốn Phúc-âm của các nhà Mát-xít đồng thời đã nêu cao danh Marx. Cf. Nguyên-Hương « Tìm nguồn sống » trang 161-163.

liền nghĩ đến việc thực hiện ý-định cứu-quốc bằng một trong hai phương-tiện sau đây :

— Một là căn cứ vào hiến-chương của tổng-thống Wilson về quyền tự-quyết của các dân tộc ;

— Hai là nương tựa vào Liên-bang Sô-Viết do Lénine thành lập năm 1917. Sau cuộc đại chiến 1914-1918 các nhà cách-mạng Việt-Nam đệ lên thủ-tướng Pháp Clémenceau, tổng-thống Mỹ Wilson và Anh Hoàng Georges những yêu-sách để yêu cầu giải-phóng nước Việt-Nam.

Nhưng tại hội nghị Hòa-Bình (1) những yêu sách ấy không được thỏa mãn. Thế là để thực hiện những yêu sách chính đáng kia Hồ-chí-Minh chỉ còn một con đường là quay hẳn về phía nước Nga.

Vào năm 1923 ông được đi Moscou đại-diện cho Việt-Nam tại hội nghị Nông-dân Quốc-tế (Krestintern). Nhân dịp này ông mài miệt khảo cứu chủ-nghĩa Karl Marx và guồng máy chính-trị cách-mạng rồi ông thành lập nhóm thợ thuyền Việt-Nam đầu tiên. Vì rất hoạt động, ông được đắc cử làm bí-thư dịch-giả cho Borodine (Pháo-la đình), cố-vấn Nga của Tôn-dật-Tiên. Ông đến Quảng-Đông năm 1925 (2).

Vừa đến Trung-Hoa, Hồ-chí-Minh tìm cách tập hợp tất cả các nhà cách-mạng Việt-Nam sống rải rác tại Vân-Nam, Quảng-Đông và Quảng-Tây, tuy chưa thuyết-phục được họ công nhận chương-trình Cộng-sản, ông cũng đã thành lập được Liên Đoàn các dân tộc bị áp bức (3).

Năm 1925, sau ngày Phan-sào-Nam bị bắt được ít lâu, Liên Đoàn

---

(1) Conférence de la Paix (1919). Các nhà ái-quốc Việt-Nam dâng cho Hội-nghị một tập khiếu-nại của dân-tộc Việt-Nam (Cahier des revendications du peuple annamite).

(2) Lê-thành-Khôi : « Le Việt-Nam » Le parti communiste indochinois trang 442.

(3) La ligue des peuples opprimés — Hồ-chí-Minh có nhận sự hợp tác của một người Ấn-Độ tên là M.N. Roy và nhiều đồng chí Cao-Ly.

này biến thành Việt-Nam Thanh-Niên Cách-Mệnh Đồng-Chí Hội (1). Nhiều đảng-viên vào học trường võ-bị Hoàng-Phố (2) trung tâm huấn-luyện Hồng quân, nhưng năm 1927 thiếu chút nữa Tưởng-giới-Thạch đạp tan mọi công trình của Hồ-chí-Minh, ông liền trao quyền điều khiển Thanh-Niên Hội cho mấy đồng-chí hồi đầu là Hồ-tùng-Mậu và Hồng-Sơn rồi sang Nga, nơi đây ông được Nga Cộng ủy cho trách-nhiệm thành lập Đông Dương Cộng-Sản đảng (3).

Ngày 1-5-1929 nhân dịp hội nghị lao-động quốc-tế, nhóm họp tại Hương-Cảng, Việt-Nam Thanh-Niên Cách-Mạng Đồng-Chí Hội phái đại-biểu tới tham dự, Trong lúc hội nghị có những người đứng lên công-kích chủ-nghĩa Cộng sản, các đại-biểu Cộng-sản thuộc nhóm Thanh-Niên hội phản-đối ầm ĩ rồi rút lui, và họp thành trung-tâm Đông-Dương Cộng-Sản đảng.

Các phần-tử của Đông-Dương Cộng-Sản Đảng đã khéo hoạt-động nên đâu đâu trong nước người dân rất thiện cảm với chủ nghĩa Cộng-sản.

4) LÝ THUYẾT CỘNG SẢN.

Cộng sản là một lý-thuyết, một đảng phái chính-trị, và là một chính-phủ lâm thời.

Một lý thuyết Cộng sản là một lý thuyết yô-thần do Karl-Marx và Engels (4) đã lập.

---

(1) Association de la Jeunesse révolutionnaire du Việt-Nam, gọi tắc là Thanh-Niên.

(2) Wham poa.

(3) Viết tắc là Đ.D.C.S.Đ. Đảng gồm có Việt-Nam; Thái-Lan, Lào và Cac-Mên.

(4) Engels cũng như Marx, thuộc quốc-tịch Đức, sinh ngày 28-11-1820 tại Barmen. Ông là con một gia đình tư bản, rời của trường trung-học ở Elberfield, Engels xoay sang nghề buôn bán. Năm 1842 người ta thấy có mặt thương-gia Engels tại Anh. Có dịp gần gũi chung đụng với thợ thuyền, mỗi ngày mỗi thấu hiểu thêm lên đời sống giai cấp cần lao và sau cùng thâm nhập những hiểu biết, những kinh-nghiệm ấy, Engels viết thành tập trình bày tình cảnh khó khăn của giai-cấp lao động Anh.

Cùng với Marx, Engels sang Bỉ tổ chức liên đoàn thợ thuyền Đức ở Bruxelles. Tại Luân đôn, Engels được bầu làm đại-biểu công nhân Pháp, cuộc bạo động Badoise năm 1848 thất bại, Engels trở về Manchester. Lần này người chiến-sĩ cách mạng ở Luân đôn 10 năm, chỉ thỉnh thoảng liên lạc bằng thư với Marx ở Luân đôn mà thôi. Marx từ trần Engels ngày đêm sưu-tầm các di-cảo của bạn đồng chí, tiếp tục công việc Marx bỏ dở và cho xuất bản lại cuốn « Tư Bản Luận ». Bằng nghị lực, hăng hái, bằng tình bè bạn, bằng nghĩa đồng chí, Marx và Engels đã chung sức hoạt động cho lý-tưởng mình ; đó là hai kiến-trúc sư trong buổi ban đầu lễ xây dựng cơ sở cho học-thuyết duy-vật. (Trích Nguyên-Hương : Tìm nguồn sống nhà xuất bản Nguyễn Đỗ Saigon 1955 trang 101-164).

Một đảng phái : Cộng-sản là một đảng phái chính-trị trong nước, được Lénine và Staline làm lãnh-tụ, mục-đích của đảng là áp-dụng chủ-nghĩa Karl-Marx vào việc tổ-chức không những nước Nga mà nhất là vào việc tổ chức Quốc Tế.

Một chính-phủ lâm thời Cộng-sản là một chính-phủ lâm thời trên có đại ủy-ban nhân dân ở Moscou dưới có các ủy-ban cai trị các nước, trong các nước lại có các ủy-ban trông nom các tỉnh các làng v. v. Mục-đích của chính-phủ lâm thời này là lập nên cái địa-đàng hạnh-phúc mà Cộng sản mơ ước cho thế giới ; và một lúc hết mọi người dân trong nước, trong hoàn cầu đạt tới cái hạnh-phúc đó, chính-phủ Cộng sản sẽ được giải tán vì thế nên gọi là chính-phủ lâm thời.

Ngày nay nói đến Cộng-sản người ta liên-tưởng đến thủ đô Moscou với những thái độ ngoại giao hay quân sự hoặc đến những quốc-gia chung một đường lối chính-trị, một chế-độ xã-hội, kinh-tế như Nga Sô, các nước Cộng hòa Nhân dân ở Đông-Âu, Trung-Âu, Bắc-Hàn, Bắc-Việt ở Á-Châu.

Đầu thế kỷ 19, nhờ kỹ thuật sản-xuất canh cải, nhờ những phát minh khoa-học cơ khí, kỹ nghệ được phát-triển hơn lúc nào hết. Kỷ nguyên đại Kỷ-nghệ bắt đầu và cũng từ đây bắt đầu bao nhiêu sự thay đổi lớn lao trong đời sống xã-hội và kinh tế, đặc biệt nhất là những quốc-gia như Anh, Đức, Pháp.

Một giai cấp mới trong xã-hội ra chào đời giai cấp tư-bản và đồng thời chủ-nghĩa tư-bản cũng được phát sinh luôn. Chế độ tư-bản đã sinh nở những công ty và chế độ cạnh tranh cũng tự đó mà sinh ra. Năm 1848 tình trạng kinh tế trở nên trầm trọng và khủng hoảng kinh-tế đã gây nên một bầu không khí thuận-tiện cho việc thụ-thai những ý tưởng cách mạng. Những ý tưởng ấy đã được cụ tượng hóa bằng cuộc cách mạng Pháp 1848 và cũng trong năm này bản tuyên-ngôn Cộng-sản ra đời.

Nhắc lại lịch-sử kinh-tế trên chú ý là cho biết rõ trong hoàn cảnh xã-hội và kinh-tế nào lý thuyết Marx đã được sinh nở và phát triển (1).

---

(1) Nguyên Hương Tìm Nguồn sống 159-161.

Nền tảng học-thuyết Cộng-sản Định-luật Biến-Hóa.

Tất cả học-thuyết Cộng-Sản đều dựa trên một định-luật : Định Luật Biến-Hóa. Biến hóa theo triết-học Mát-xít, đồng nghĩa với hoạt động, với xung đột, với cách mạng, với việc làm.

Trong vũ-trụ Karl Marx, chỉ có một thực-tại Vật chất, ngoài vật chất ra không còn có những thực-tế tâm-linh, hoặc thực-tế cơ-giới nào nữa. Cỏ cây thú vật chỉ là kết-quả sự biến-hóa vật thể.

Xã Hội loài người cũng thế, nó là một hình thức biến-hóa của vật thể theo những định-luật riêng (1).

Vật chất và thực-tại ấy không bất động nhưng nó là biến-hóa (2) theo những định-luật đặc biệt : Đối với Marx cũng như đối với Hégel không có một cái gì là thực hữu cả, cái có chỉ là biến chuyển. Chính cái biến-chuyển của lực-lượng vật chất làm nên lịch sử, nên lịch-sử theo thuyết cộng-sản chỉ là cái luôn luôn biến chuyển của lực-lượng vật chất.

Duy - vật biện - chứng.

Như thế chúng ta thấy rõ thuyết Karl Marx trái với quan niệm vật thể đồng nhất, cho rằng một vật hay một trạng-thái có thể vừa là nó mà lại vừa không phải là nó. Trong hình thái đang

---

(1) — Trái với duy-tâm cho rằng tư tưởng là thực tại, Marx quan-niệm tư-tưởng không là gì cả, tư - tưởng là sản - phẩm của tri óc, của một vật thể mà thôi. Tinh-thần ấy không thể có được nếu không có thể xác. Phụ họa ý tưởng của Feuerback, Marx và Engels, Lénine sau này nhận rằng tư - tưởng, ý-thức, là sản-phẩm của một vật thể : não óc. Vật chất không phải là sản-phẩm của tinh thần và tinh thần chỉ là một sản phẩm cao đẳng của vật chất mà thôi. « La pensée et la conscience sont les produits du cerveau humain. La matière n'est pas un produit de l'esprit, mais l'esprit n'est lui même que le produit supérieur de la matière ».

Cf. Dufay En Chine l'Etoile contre la Croix. Nazareth Press Hongkong. trang 43. (2).

(2) — La réalité c'est non le fixe mais le changement Cf. Marcel Cachin. Science et Religion 1946. Editions Sociales 64 Boul Auguste Blanqui Paris XIIIe trang 36.

có của một vật, đã nằm sẵn mầm giống, hình thái sắp có rồi ; nói khác đi trong nội trạng mọi sự vật, đều chứa hai yếu-tố mâu-thuẫn nhau (1). Sự biến chuyển hay nói cho đúng hơn sự xung đột giữa những yếu tố tương-phản của vật chất gọi là Duy-vật biện chứng (2).

Duy-Vật Sử-Quan. (3)

Theo Marx trong các xã hội nhân loại đều có hai yếu tố Tương-quan sản-xuất và hình-thái ý-thức xã hội. Tương-quan sản xuất là những tương-quan kinh-tế giữa loài người như thợ và chủ. Cơ sở kinh-tế một xứ tùy thuộc những mối tương-quan sản xuất. Về hình-thái ý-thức xã-hội, con người trước những mối tương-quan đó, nhận thức những điều kiện kinh-tế cần phải theo đề rồi phản động lại bằng nhiều phương cách. Với thời-gian và tiến-bộ, ý-thức xã-hội của thợ sẽ biến-hóa dần vì họ thấy họ bị áp bức. Do đó sinh ra giai-cấp đấu tranh — Sự kiện này đối với Marx là một định-luật lịch-sử và không một xã-hội nào có thể tránh được, vì thế Marx gọi định-luật ấy là Duy-Vật sử-quan (4).

Lịch-sử nhân loại kể đến ngày này chỉ là sự thay đổi tiến hóa không ngừng, thay đổi tiến hóa vì các lực lượng luôn luôn chống nghịch, tương-phản. Sự tiến hóa lịch-sử lại được tiếp diễn theo nhịp điệu tương phản chính-đề (5) phản-đề (6) và tổng hợp đề (7).

---

(1) — Une chose n'est donc pas seulement elle même, mais autre chose qui est son contraire, car chaque chose contient son contraire.. chaque chose contient à la fois elle même et son contraire.

Ainsi à l'intérieur de chaque chose coexistent des forces opposées, des antagorismes Cf. Dufay l'Etoile contre la croix. trg. 40.

(2) — Matérialisme dialectique.

(3) — Matérialisme historique.

(4) — Le matérialisme historique étend les principes du matérialisme dialectique à l'étude de la vie sociale ; il applique ces principes aux phénomènes de la vie sociale, à l'étude de la Société, à l'étude de l'histoire de la Société. Cf. Staline : « Matérialisme historique. trg. 3.

(5) — Thèse.

(6) — Antithèse.

(7) — Synthèse.

Không một chân-lý nào đáng gọi là đúng hay không đúng, nhận đúng hay phủ-nhận mấy chữ ấy thường trùng lẫn nhau trong sự mâu-thuẫn. Sự tiến-hóa ngày mai sẽ phủ-nhận những gì hôm nay chúng ta đinh ninh là tuyệt đối (1). Chỉ có sự mâu-thẫn là quan trọng, ngoài ra không có chân-lý nào đáng thừa nhận cả.

Con người không phải nhìn nhận một chân-lý nào, vì chân-lý ấy không có (2) không có thực tại nào có thực, hay có thể làm đối-tượng cho sự tìm hiểu.

Tất cả lý-thuyết Cọng-Sản xây trên định luật Biến-Hóa của Vật-chất mà gọi là Duy-Vật biện-chứng hoặc là Duy-Vật Sử-quan trong trường hợp định-luật biến-hóa được áp dụng vào đời sống xã-hội.

Áp dụng học-thuyết Cọng-Sản.

— Cá-nhân

Cá nhân, con người theo Cọng-Sản cũng chỉ là một biến-hóa của lực lượng vật chất và là biến hóa bằng hành động vật chất. Người chỉ là cái việc vật chất mình làm. Tất cả con người chỉ là việc vật chất và càng làm được công việc vật chất nhiều bao nhiêu thì cũng là người hơn bấy nhiêu. Cho nên người chỉ là cái máy làm việc, chỉ còn là một nhân công, một người thợ. Thuyết Karl Marx là thuyết độc tài công nhân.

Việc làm của con người xây dựng nên lịch-sử bằng sự chiến-đấu của lực-lượng vật-chất, con người chịu cấu-tạo bởi cuộc xô

---

(1) — Không cần phải học triết-lý mới có thể công nhận rằng **có** *là* **có** **không** *là* **không**, *chứ* **không** *không thể là* **có**, *mà có không thể là không, nếu hôm nay nói có mà mai nói không thì phải lầm một lần chứ không thể đúng cả hai, nghĩa là có sự lầm và sự thật biệt nhau, tương phản nhau. Lầm không thể là thật, và thật không phải là lầm, vì thật, vì chân-lý là cái tự nó có như thế, không tùy ở ta, ta không thể thay đổi nó được. Hai với hai tự nó là bốn, ta phải nhận nó như vậy ta không thay đổi được vì sự thật, vì chân-lý là một cái thực-tế ngoài ta, một cái thực-tế tự lập mà ta phải lệ thuộc, chứ nó không lệ thuộc ta.*

(2) — Thiên Chúa không, nhân loại không, thế giới không, chân lý không ; không biết gì, không yêu gì, không tìm kiếm gì cả.

xát giữa các sức vật chất sản-xuất làm việc. Con người không do đấng Tạo Hóa nào làm nên cả, con người tự phát-sinh do sức tranh đấu của lực lượng vật chất và con người lại tự biến-chuyển theo việc làm vật chất.

Hành động của con người phải biến chuyển theo biện chứng pháp nghĩa là phải cách mạng luôn, phải làm việc đảo lộn luôn. Càng đảo lộn mọi vật và chính mình bao nhiêu, thì người càng là người hơn bấy nhiêu.

Phải đảo lộn chính mình thế nào để người có thể thoát ly hẳn cái thế giới hiện có, với những mùa nóng lạnh, với những rừng rậm sông sâu, biển cả. Biến-hóa thế nào, để có thể thoát ly hẳn cái thế giới mà người ta bảo do Thiên Chúa tạo nên, để sống trong một thế giới cơ khí, then máy do chính người làm nên, bằng bao công lao của mình.

— *Gia đình*

Học-thuyết cộng-sản về gia-đình tóm gọn trong ba điểm ***hôn-nhân, giải phóng phụ nữ và con cái.***

Hôn nhân. Tình yêu của loài người là một biến-cố hoàn toàn vật chất, hoàn toàn thuộc về phạm-vi thể-xác, nó không khác gì việc một chiếc hoa nở và thành trái nhờ một con ong đã đưa đến phấn hoa. Đạo giáo, luân-lý, pháp-luật không được can thiệp vào việc biến-hóa của tình yêu. Cái động cơ thúc đẩy sự biến-hóa của tình yêu là nguyên-nhân kinh-tế.

Chế độ nhất phu nhất phụ và tính cách vĩnh-viễn của cuộc hôn-nhân là kết quả của một thời đại đen tối ! Trong thời đại ấy người ta chưa biết đến cái giây liên lạc giữa sự phát-triển kinh-tế và trạng thái nhất phu nhất phụ nên mới mặc cho nó một lốt đạo giáo. Ngày nay người ta có một quan-niệm tư-bản về gia đình, một lúc mà tư-bản phải biến khỏi mặt đất này thì quan-niệm tư-bản về gia đình cũng phải tiêu tan.

Giải phóng phụ - nữ.

Gia đình là một bãi chiến trường nơi đây đã diễn ra một cuộc xung đột ở giữa các lực lượng vật chất đối lập nhau. Cũng như

mọi xã hội, xã hội gia đình phải là sự hòa hợp của hai lực lượng đối lập. Trong hôn-nhân người đàn ông là tư-bản nghĩa là kẻ khai thác, kẻ bóc lột, và người đàn bà là kẻ bị khai thác, bị bóc lột. Do đó cần phải giải-phóng phụ nữ. Một lúc mà giữa hai người không còn tình yêu của nhục-dục cần phải giải-phóng họ bằng cách ly dị ; ly-dị là một biện-pháp hữu ích không những cho đôi vợ chồng không còn thương yêu một cách xác thịt mà còn ích lợi cho xã hội nữa (1) vì biện pháp này làm tăng thêm số nhân công, cho guồng máy kinh tế xã hội ! Nhưng không phải chỉ có bấy nhiêu, cộng-sản hô hào giải-phóng phụ nữ về mọi phương diện : không có một luật lệ nào bắt buộc phụ nữ hy sinh cùng đời vào những công việc nội trợ ở gia đình hoặc vào giáo-dục con cái ! Như thế người đàn bà sẽ được hoàn toàn bình đẳng với người đàn ông, trong xã hội Cộng-sản đàn bà cũng là một đơn-vị như người đàn ông.

Con Cái.

Con cái trong gia đình không còn là con cái của cha mẹ.., nhưng chúng là con của xã hội, con của nhà nước Cộng Sản nói : phải dánh đổ cái quyền của người cha đã tự mình chiếm lấy để làm chủ trong gia đình, có thế cha mẹ mới nên người bạn hữu thân mật của con cái.

Cha mẹ không có quyền sai khiến con mình nữa, có thế con cái mới thương yêu và tin cậy cha mẹ và mới hoàn toàn bình đẳng bình quyền. Cha mẹ lấy quyền đâu mà sai khiến con cái ? Trong trường hợp này con cái không được vâng phục cha mẹ vì vâng phục chính là làm mất sự bình đẳng bình quyền !

Kết luận : Sau khi đã đánh đổ uy-quyền của Cha mẹ phải giao uy-quyền ấy cho xã hội Cộng sản. Con cái là sản-vật của nhà nước chứ không phải là con cái của ai cả. Xã-hội Cộng-sản sẽ nuôi nấng trẻ con, sẽ đào tạo nó theo một giáo-dục Cộng-sản.

---

(1) — Engels : Origine de la famille do Fernand Fabry S.J. trích Xem Le Secret de la Puissance du Communisme 58 — 60 VIII. La Famille.

— *Tổ Quốc* ;

Cộng-sản hộ hào lòng ái-quốc lòng hy sinh cho nước, nhưng đó chỉ là phương pháp đánh lừa dân, đánh lừa những người thành thật yêu nước.

Không có quốc-gia chỉ trừ trong thời kỳ cần phải thi thố những cuộc cách mạng thì Cộng sản lợi dụng chủ nghĩa Quốc-gia, nhưng sau khi giáo dục Cộng-sản đã hoàn bị thì Cộng-sản không cần đến Quốc gia nữa.

Nếu người Cộng sản nói đến Quốc-gia, quốc-gia ấy phải là nước độc tài vô-sản mà hiện nay là Nga-sô-Viết, người dân hiện sống trong nước Nga, phải yêu nước Nga để làm cho nó thêm mạnh thêm giầu, người Cộng sản còn sống ngoài nước Nga, trong các nước khác, phải kể Nga là chính tổ quốc phải coi Nga là chính quê hương mà hành động cho hợp với quyền lợi của nước Nga (1).

Thí dụ, nếu nước mình đang ở, là nước phản Nga thì thái độ Cộng-sản trong nước đó là phải phản binh bị, bài quân đội, gây bạo động nội chiến. Nếu nước mình đang ở là một nước thân Nga thì Cộng sản trong nước đó phải có thái-độ yêu nước nhất, nhiệt-liệt ủng hộ quân đội và chấp thuận mọi binh phí.

— *Tôn giáo*

Theo Karl Marx một trong những nguyên-nhân làm giảm giá trị con người phải chăng là tôn-giáo.

Tôn-giáo vì sao mà có và giá-trị tôn-giáo cốt ở đâu ? Đặt câu hỏi trên đây, các nhà Duy-Vật trả lời:

Người là một con vật không bao giờ được thỏa mãn, bao giờ cũng mơ ước hạnh-phúc, mơ ước được hiểu biết rộng rãi, luôn luôn muốn được yêu thương muốn quyền cao danh vọng... Dưới những ảnh hưởng những khuynh hướng không bao giờ được thỏa mãn ấy, lẽ dĩ nhiên con người phải tạo nên một ý-niệm thần linh cao cả thâu gồm tất cả những ước vọng thèm muốn lâu nay (2)

---

(1) — Thí-dụ xem Độ-Xuân Kỷ niệm cách mạng tháng 10 Hung-gia-Lợi trong Chính-luận : 10-1958 trang 30-69.

(2) — Dufay En Chine, l'étoile contre la croix. trang 51.

Trời, Thiên-Chúa hay gì nữa, theo Karl Marx chỉ là sản phẩm của trí tưởng tượng phong phú loài người. Trí tưởng tượng ấy rất hoang đường và nguy hại, vì nó luôn luôn ám ảnh trí óc, làm con người xao lãng bổn phận và công việc hằng ngày. Tôn giáo đưa người ta đến những ước vọng hão huyền, cũng ngăn cản con người đem hết sức lực, tài trí để làm việc cho đời sống hiện tại thêm tốt đẹp.

Thiên-Chúa không có và thế gian do Thiên-Chúa tạo nên đạo Công-giáo cũng như các Tôn-giáo khác, không có một giá-trị nào cả. Chúng ta có thể xem đó là một giải đoạn triển khai của nhân loại, giai đoạn ấy tất nhiên phải vượt qua.

Mọi vật trong vũ-trụ đều do vật-chất mà có, cũng như trí thông minh và tư tưởng con người, là sản-phẩm của vũ trụ, con người chỉ là một cái máy được điều chỉnh thêm mà thôi ? Con người, không có linh hồn bất tử cũng như vũ-trụ không do thần-linh, Thiên-Chúa nào tạo nên cả.

Tôn-giáo chỉ là phản-ảnh của cơ-cấu kinh-tế, một cơ-cấu thuộc thượng tầng kiến-thiết. Với định-luật biến-hóa, tôn-giáo bắt buộc phải biến-hóa theo các chế độ kinh-tế và đến giai đoạn sau cùng, là giai đoạn kinh-tế Cộng-sản ; nhất định tôn-giáo phải được khai tử (1). Quan niệm của Cộng-sản về tôn-giáo thật là hồ-đồ, vô căn cứ. Chưa hiểu rõ tôn-giáo cũng như không đặt vấn đề tôn-giáo theo đúng vị-trí của nó, người ta đã vội phê-bình tôn-giáo.

Lénine lúc sanh thời đã mục kích ngay tại Nga cảnh tượng tôn-giáo biến thành lợi-khí để nhà cầm quyền thống-trị quần chúng. Bị đồn ép và mất hết ý nghĩa, tôn-giáo ấy phải dựa vào giai cấp thống

---

(1)— Trong cuốn « De la Religion » Lénine viết Trời thánh, thần, trước hết chỉ là một tổng-số tư tưởng được cấu-tạo vì ảnh hưởng khổ cực của loài người, tôn-giáo là một trạng-thái đè nén tinh-thần thường xuyên, đối với quần chúng khổ cực vì lao động vì nghèo khổ. Bất lực trước sự áp bức của giai-cấp thống-trị lẽ tất nhiên lòng tin tưởng của giai-cấp vô-sản vào một đời sống hiện tại luôn luôn có dịp nảy nở, do đó sinh ra tôn-giáo...

trị để sống Tôn-giáo theo quan-niệm của Lénine không phải là tôn-giáo theo đúng nghĩa của nó.

Không phải mới hôm qua hay hôm nay câu truyện tôn-giáo mới được nhắc đến. Lâu lắm rồi loài người đã tin có thần-linh. Dưới hình thức này hoặc hình thức khác trong các hang các động đời thượng cổ người ta đã tìm ra vết tích tôn-giáo.

Những người mà nhân loại coi là những bậc vĩ-nhân, những cây đuốc soi sáng cho thế-giới trong đường học vấn văn minh những người ấy lại là những người tin vào sự hữu của Thượng-Đế.

Platon cũng như Cicéron, Plutarque ngày xưa đều có một ý-niệm rõ rệt về tôn-giáo, không phải chỉ những người dân không học thức mới có tin tưởng như người ta bịa đặt. Sự thật thì tín-ngưỡng ở những dân tộc văn-minh rõ ràng và tế-nhị hơn ở những dân tộc bán khai.

Càng văn-minh, lòng tin-tưởng càng gạt bỏ được những dị đoan vu vơ. Nhiều nhà bác-học, nhiều triết-gia đã công nhận định nghĩa : Người là một con vật tôn-giáo cũng như Kant có lần viết: Không ai minh chứng được một cách tất nhiên không có Thiên Chúa (1).

Vì vậy muốn chứng minh không có Thiên-Chúa, Cộng sản phải phá hủy tất cả những cái gì chứng minh có Thiên Chúa... Xưa nay người ta lấy việc có vũ-trụ, có loài người có vạn vật để làm chứng có Thiên-Chúa. Vì có Thiên-Chúa thì mới có những thực tại ấy. Cộng sản bảo không có một cái gì hết : Thiên Chúa không, nhân loại không, thế giới không, chân lý không, không biết gì, không yêu gì, không tìm gì cả, Cộng sản chỉ biết làm việc và làm việc cho thật nhiều (2).

Không những Cộng sản chối Thiên-Chúa như các lý thuyết vô thần khác, nhưng Cộng sản lại là vô thần tranh đấu. Cộng-sản tranh đấu để cho ra vô thần. Cộng sản làm việc để phá đổ hết để biến đổi hết cái gì người ta bảo là do Thiên Chúa.

---

(1) — Nguyên Hương : « Tìm Nguồn Sống » trang 181.

(2) — Cần hiểu Cộng-sản Phát Diệm 1947 trang 15.

Vô thần nếu có, chỉ là câu truyện ngoại lệ. Những lớp người thiểu số này không thể làm sao lấn áp được những người có tín ngưỡng từ hằng vạn năm qua của toàn thể nhân loại.

Thiên Chúa là di sản chung của loài người vì mọi người, mọi dân tộc đều nhận có Thiên Chúa,

Tại sao có lòng tin Thiên Chúa ?

Lý tính loài người có thể giải nghĩa được rõ ràng câu hỏi này. Con người có lý tính là con người biết suy xét, con người biết nguồn gốc cứu cánh của mình. Vậy tin có Thiên Chúa tức là làm công việc của một người có lý tính. Và không tin có Thiên Chúa tức là phản lý tính vậy (1). Không tin có Thiên Chúa tức là không muốn thực hiện một xã hội sống trong tình bác ái. Được thừa hưởng tình yêu Thiên-Chúa, người công-giáo có bổn phận truyền-bá di sản quí báu ấy trong việc cải tạo xã hội. Đối với người công giáo, bác ái là phương tiện hiệu nghiệm nhất và là phương tiện duy nhất hướng dẫn thế giới trên đường tiến bộ chân chính.

Phủ nhận Thiên Chúa các nhà Cộng sản đã không ngần ngại sát hại những người đã gieo rắc hạt giống bác ái yêu thương giữa nhân loại.

Thảm kịch của chủ trương Cộng sản là muốn tạo một nhân bản không Thiên Chúa, nhưng đó chỉ là ảo tưởng.

Nhân loại đã có dịp thấy rõ hành động sai lạc của Cộng sản như chủ trương tranh đấu giai cấp là một. Đây không phải là một cuộc tranh đấu trong công lý mà là một cuộc tranh đấu trong đó đối phương không có một quyền nào, kể cả quyền sống.

Với chủ trương ấy khẩu hiệu phải tiêu diệt công giáo lẽ tất nhiên đến đây không làm chúng ta ngạc nhiên nữa. Không tin tưởng gì hơn ngoài thế giới vật chất, Cộng sản cho rằng mọi vật đều giới hạn trong tự nhiên nghĩa là thỏa mãn những nhu cầu thể xác.

---

(1) — Phan-văn-Thư : Tìm hiểu chủ nghĩa Cộng sản : Chủ nghĩa Cộng sản không những phản lý tính nhưng còn phản khoa học (tr. 25) phản tâm lý học (tr 39)

Cộng sản ở Nga hay ở Việt-Nam đều là Cộng sản.

Đầu óc của họ bao giờ cũng có một học thuyết thuần túy Cộng sản. Chúng ta sẽ thấy Cộng sản Việt Nam mà chúng ta gọi là Việt Cộng cũng chủ trương thuyết tam vô : vô gia đình, vô tổ quốc, vô tôn giáo như Cộng sản của bất cứ một nước nào trên thế giới.

II.— QUỐC-GIA VÀ CỘNG-SẢN (1945-1960)

1) TÌNH-HÌNH TỔNG-QUÁT (1945-1954)

Cộng sản vừa nhảy lên nắm chính quyền, Cộng sản đã giải thích cho dân chúng biết tất cả các hiệp ước đặt nền đô hộ Pháp tại Việt-Nam đều được hủy bỏ và nhiều sự kiện lịch sử xảy ra đã làm cho dân chúng Việt-Nam có một thái độ bài Pháp. Và chính nước Pháp do De Gaulle lãnh đạo hô hào cho thế giới biết họ có quyền lợi ở Việt Nam.

Ngày 5-2-1946 Pháp kéo quân vào miền Nam Việt dưới sự ủng hộ của quân Anh-Ấn (1). Sau mấy vụ xung đột nghiêm trọng với quân đội Trung-Hoa (2), Pháp cũng đặt chân vào đất Bắc nhờ thỏa hiệp Hồ-Chí-Minh ký kết để xua đuổi quân đội Trung-Hoa về nước (3). Thế là từ ngày 6-3-1946 nước Pháp hiện diện trên toàn lãnh thổ Việt-Nam. Ngày 19-12-1946 chiến tranh bùng nổ giữa Việt-Minh và Pháp.

Lúc mới bắt đầu kháng chiến Việt-Minh còn được cảm tình của mỗi chính đảng và Đông-dương Cộng sản đảng tuy đứng trong bóng tối nhưng đã khéo thu nạp đại-biểu của hầu hết mọi lực-lượng quốc gia như Việt-Nam quốc dân đảng hay Cao đài, Hòa hảo... vì võ khí thô sơ Việt Minh phải rút vào rừng núi những tỉnh thượng du Bắc Việt, hoặc vào những miền đồng tây Nam Việt.

Trong lúc đó những miền mới lấy lại của Việt Minh cũng cần có một chính-phủ, phải cai trị. Phái quốc-gia chống Cộng-sản

(1) Muốn biết rõ chi tiết về những vụ lộn xộn xảy ra trong thời kỳ này đọc Trần-Tấn-Quốc - Saigon Septembre 45.

(2) Lúc ấy quân đội của Tưởng-giới-Thạch đến Bắc-Việt và miền Bắc Trung Việt trước khi giới Nhật-Bổn.

(3) Hiệp-ước Pháp-Hoa 28-2-1946. Cf. Phan-xuân-Hòa « Lịch sử Việt-Nam » trang 51.

bị tan rã và rất bất bình với Pháp vì Pháp không chịu trao trả quyền độc lập vô điều kiện. Việt Minh thì cứ nhắm chắc thế nào cũng toàn thắng. Hơn nữa họ thừa hiểu rằng không được dân chúng thành thực cộng tác không đời nào Pháp sẽ thành công.

Ngày 12-2-1946 Pháp mời bác-sĩ Nguyễn-văn-Thinh ra lãnh đạo chính phủ Nam-Kỳ tự trị. Đang lúc đó Nguyễn-văn-Sâm cựu khâm sai đứng ra lập mặt trận Quốc gia Liên Hiệp, nhưng chỉ có phe kháng chiến của Nguyễn Bình là thắng lợi.

Đồng thời các lãnh-tụ Quốc gia đã lánh sang Trung Hoa từ năm 1946 cũng tìm cách hoạt động ; kết quả cuộc hoạt động của họ đã đưa cựu hoàng Bảo Đại về nước. Trong lúc đó dân vẫn không hoàn toàn tín nhiệm chính-phủ Bảo-Đại mà gọi là chính-phủ bù nhìn, vì thực ra Pháp còn giữ cái mộng tái chiếm Việt-Nam nên không thành thật trao trả độc lập.

Việt-Minh Cộng sản rất hiểu tình thế chính-trị và một lần nữa Việt Minh đã khôn khéo nắm lấy cơ hội để tuyên truyền cho đảng. Họ đã lợi dụng lòng yêu nước thiết tha của dân tộc để chiến thắng Pháp. Pháp chỉ ngờ rằng, chỉ chiến đấu với Việt-Minh Cộng-sản nhưng Pháp đã vấp phải lực lượng oai hùng của cả một dân tộc đòi giải phóng. Lực lượng ấy Pháp đã gặp ở Điện-Biên-Phủ và đã chôn vùi nơi đây biết bao sinh mạng của đoàn quân tinh nhuệ của Pháp (1).

Thế giới kinh hoàng lúc thấy 18.000 lính Pháp vừa bị thương, chết hoặc bị quân đội kháng-chiến Việt-Nam bắt sống.

Những giờ u tối ấy Pháp và Bảo-Đại buộc lòng nghĩ tới ông Ngô-đình-Diệm một người thanh liêm cương trực mà toàn dân Việt-Nam đều biết đến (2).

---

(1) — Muốn rõ chi tiết xem Phan-xuân-Hòa Lịch-sử Việt Nam V. trang 121.

(2)— Sau khi từ chức Thượng thư thời Bảo-Đại năm 1933 (chứ không phải năm 1926 như Phan-xuân-Hòa viết trong lịch-sử Việt-Nam V. 192) ông Ngô-đình-Diệm được Nhật mời tham chính năm 1945 — Nhưng ông khước từ — Bị Việt-Minh bắt rồi được tha và được Hồ-chí-Minh mời giữ một ghế trong chính phủ Cộng-sản, Ông can đảm khước từ,

Ông Ngô-đình-Diệm sáng suốt trả lời « chỉ sẵn lòng ra giúp nước nếu Pháp thành thật trả lại độc lập hoàn toàn cho Việt Nam. Cực chẳng đã Pháp và Bảo-Đại trao toàn quyền trị quốc cho ông Ngô-đình Diệm.

Ngày 8-7-1954 làm lễ trao quyền cho thủ tướng giữa lúc Pháp bắt đầu rút quân ra khỏi những tỉnh phì nhiêu nhất ở Bắc Việt. Đồng thời ở Genève cũng như ở Trung-Giá, Pháp và Việt-Minh bàn luận cắt đôi nước Việt-Nam.

Sự bàn luận ấy ngày 20-7-1954 đã trở nên một sự thật đau đớn cho dân tộc Việt-Nam. Trong giai đoạn nầy, Thủ-Tướng Ngô-đình-Diệm đã hết sức bình-tĩnh để giúp đỡ người lương dân lánh nạn Cộng Sản Việt-Minh bằng cách tổ chức cuộc di dân vào Nam. (1)

2) MIỀN NAM TỰ DO (1954-1960).

Sau cuộc di cư, miền Bắc đau khổ sống dưới chế độ Cộng-sản, nhân dân miền Nam trái lại hưởng tự-do và quyền chính đáng của người làm dân, công cuộc quan-trọng do chính-phủ Ngô-đình-Diệm lãnh đạo kể từ ngày 7-7-1954 có thể tóm lại như sau : (2).

Thu-hồi chủ quyền để xây đắp một quốc-gia độc-lập bắt buộc chính-phủ Pháp chuyển giao sang chính-phủ Việt-Nam cơ-quan hàng-hải các sở Tư-Pháp và Công-An. Thương-cảng Saigon, Viện Đại-Học, thành-lập quốc-gia ngân-hàng, thoái-triệt quân-đội Pháp và giải-tán bộ tư-lệnh tối-cao Pháp để quyền chỉ huy duy nhất thuộc hẳn về binh-sĩ Việt-Nam.

Cải tạo Xã-Hội để sửa-soạn cho dân chúng một đời sống an-ninh lành mạnh Tích cực giúp đỡ bằng mọi phương-tiện, công cuộc di cư từ Bắc vào Nam, đóng cửa các sòng bạc Kim-Chung và Đại-Thế-Giới, tiễu trừ phiến-loạn Bình-Xuyên, đánh đuổi tàn quân của Trần-văn-Soái và Ba-Cụt để chiếm đóng Cái-Vồn, phát-triển chiến-dịch chống nạn thuốc sái, tượng-trưng công việc bài-trừ tứ-đồ-tường.

Tổ chức cuộc trưng cầu dân ý ; kết quả nhân dân đòi truất phế vua Bảo Đại và thiết lập nền Cộng Hòa Việt Nam mà ông Ngô-đình-Diệm là vị Tổng thống tiên khởi.

---

(1)-- Trần-quốc-Bảo Cuộc di cư vĩ đại trong thế giới Cận-Kim Saigon 1956.

(2)— Trích Phạm-xuân-Độ Việt-Sử dẫn giải trang 154.

Đồng thời chính quyền miền Nam lưu tâm đến việc mở mang giáo dục, phục hưng kinh tế và như thế chính quyền được củng cố về nội trị cũng như về ngoại giao.

Tại miền Nam dân chúng đã hân hoan đón mừng một kỷ nguyên mới. Những bước tiến mạnh mẽ của Giáo hội Công giáo tại miền Nam sau ngày chia xẻ đất nước sẽ được đề cập đến một cách rộng rãi trong những chương sau.

3) MIỀN BẮC CỘNG SẢN (1954-1960)

Lúc đang còn kháng chiến, Việt Cộng chưa dám thi hành một cách gắt gao chương trình xích hóa dân tộc Việt Nam, nhưng một lúc Việt Cộng đã làm chủ được nửa phần nước Nam, Hồ-chí-Minh ra lệnh cho triệt để thực hiện chính thể Cộng Sản như ở Nga Sô và Trung Cộng. Cuộc xích hóa ấy đã diễn ra một cách rất có phương pháp, Cộng Sản kiểm soát không những đất đai, công cuộc hành chính, nhưng ngay tư tưởng của mỗi một cá nhân! Đối với những người tin tưởng vào Thượng Đế như những người Công giáo — Cộng sản loại những người này vào hạng Duy-Tâm chống với Duy-Vật, vì thế Công giáo là những người phản động. Cần phải được cải tạo tư tưởng để giác ngộ và được cải hóa để quay về « chính nghĩa Cộng sản ».

Dưới chế độ Cộng Sản dân chúng miền Bắc rất lấy làm hoang mang. Cộng Sản tuyên bố Độc lập, Tự do, Hạnh phúc, nhưng dân chúng nghĩ ngợi vì thấy hình như mọi việc đều do các cố vấn Trung Hoa định đoạt. Những vị Anh Hùng tên tuổi của Việt Nam như Trưng Vương, Lê Lợi, Trần-hưng-Đạo đều bị Việt Cộng xuyên tạc một cách vô liêm sỉ, phải chăng vì các Ngài là những vị cứu tinh đã đưa Việt Nam ra khỏi vòng nô lệ xiềng xích của Trung Hoa vĩ đại!

Hơn nữa ở những đường phố nhan nhản những biển ngữ Mao Chủ Tịch Muôn năm!

Dân chúng luôn luôn sống dưới một chế độ kiểm soát ngặt nghèo. Ra khỏi làng, khỏi tỉnh, sẽ bị trọng phạt nếu không có giấy thông hành của chính quyền địa phương cấp cho. Người này là một công an đối với những người khác... nói tóm lại họ mất cả tự do cả nhân vị, và như thế cũng không

thể nào thực hiện được hạnh phúc mà Cộng sản đã tuyên bố rùm beng với dân chúng.

Đồng thời với công việc cải tạo tư tưởng, Cộng sản hoạt động để gây nên một Xã Hội trong đó chỉ có « Giai cấp vô sản duy nhất ». Muốn đạt tới mục đích, các cán bộ đã tung ra từng đợt đấu tố rùng rợn trong những năm vừa qua. Nhưng hiện nay, các đoàn cán bộ « phát động phong trào dân chúng đấu tranh » đã lui về nghỉ ngơi lấy sức. Trái lại người ta thấy mọc ra những đoàn mệnh danh « Phục Trả » với nhiệm vụ điều tra tìm hiểu những « địa chủ phú thương còn ngoài lưới » và mách bảo cho dân chúng tố cáo. Số người bị tố cáo rất nhiều và thuộc mọi tầng lớp ; từ địa chủ qua phú thương, đến trung nông và bần cố nông. Có nhiều bần nông bị tố cáo vì những tư thù, tư oán trước kia. Dân chúng đã giết lẫn nhau vì mưu mô quỷ quyệt của Cộng sản, nhưng thời kỳ phản tỉnh đã đến, dân chúng đã nhận thức được mưu mô xảo trá và nhờn tởm ghê sợ các cuộc tàn sát rùng rợn. Lời oan thán, nỗi uất ức căm hờn của dân chúng đã lọt tai Trung Ương, Đảng Bộ cho điều tra và ra lệnh ngưng hẳn chiến dịch « Phục Trả ». Sau khi đã gây ra bao chết chóc tàn ác, các đoàn Phục Trả lui về thủ đô nhóm họp tự phê bình kiểm thảo theo thủ tục Cộng sản, làm bản báo cáo và đề nghị lên trung ương, tự hứa xin « Sửa Chữa sai » lầm.

Trung ương nhờ những tờ báo cáo ấy, nhận thấy tình thế rất nguy vì lòng dân uất ức lên đến cực độ, lại đang lúc ấy cuộc Cách-Mạng Hung-gari đã mở mắt dân Bắc-Việt sống dưới ách Cộng-sản. Muốn tránh một cuộc cách mạng rất có thể bùng nổ ở Bắc-Việt, Hồ-chí-Minh bắt buộc các đồng-chí Trường-Chinh, Lê-văn-Lượng, Hồ-viết-Thăng phải hy-sinh vì Đảng trong giai-đoạn khó-khăn. Cả ba là những tay trọng trách trong việc gây giai-cấp tranh-đấu để không còn giai-cấp đấu-tranh bằng cách cải-cách điền-địa : Một cuộc cải-cách nhuộm đỏ nông-thôn Bắc-Việt bằng máu của hàng vạn người vô tội.

Thế rồi một ngày kia đứng trước máy vi-âm Hồ-chí-Minh oang-oang tuyên-bố « Khai trừ và đình chỉ công-tác của đồng-chí Trường-Chinh, Lê-văn-Lượng, Hồ-viết-Thăng vì trong công-tác cải-cách điền-địa đồng-chí đã phạm nhiều sai lầm ». Sau cuộc đại hội thứ 10, Trung-ương của Đảng

Cộng-sản hì hà hì hục sắp chữ lên khuôn, để đăng lên trên mặt báo cái quái thai mà chúng gọi là « Nghị quyết Sửa Sai ».

Nhưng dân-chúng đã sáng suốt không lầm nữa, họ biết đó chỉ là những trò hề, còn bên trong sân-khấu thì cả một chiến-thuật, chiến-lược đang được nghiên-cứu lại để đem ra áp-dụng tinh ranh hơn. Những đoàn cán-bộ « Sửa Chữa sai lầm » được thành lập và tung về « sửa sai » trong các làng. Dân-chúng lại nô-nức đi nhóm họp « sửa sai » tỏ vẻ rất vui sướng sẽ được tố-cáo các nhân-viên hành-chính khắc-nghiệt trước kia. Nhưng lần này mỗi người dân đều bí-mật thu giấu sẵn một đoản côn trong áo. Cuộc hội bế-mạc, tất cả mọi người thản-nhiên giải tán ra về, chỉ còn một nông-dân chậm-chạp đủng-đỉnh đến mồi điếu thuốc nơi cây đèn. Ngọn đèn phụt tắt, một trận mưa cây tứ bề rào rạt đổ xuống trên đầu, trên mình các cán-bộ tổ-chức thuyết-dụ, người thì chết tại trận, kẻ thì trọng thương, các ngã đường đều bị dân-chúng bố-trí canh gác chặn không cho một cán-bộ nào lọt trốn được. Kết-quả là từ đó không còn một nhân-viên Cộng-sản nào dám tổ-chức hội họp nữa, trừ ra gặp trường-hợp khẩn-cấp thì họ nhóm họp ban ngày và bố-trí canh-phòng chu-đáo. Dân chúng không còn bị bó buộc đến dự hội-nghị mát-xít nữa đó là tình-hình trong các giới ngoài công-giáo.

III.— CUỘC DI-CƯ VĨ-ĐẠI

1). LÝ DO THÚC ĐẨY NHÂN DÂN BẮC VIỆT DI CƯ VÀO NAM.

« Người dân miền Bắc sau một thời gian bị mê hoặc bởi những danh từ ái quốc êm đẹp (1) đã nhận thức rõ rệt rằng mình biến dần thành con vật lao động phụng sự cho chủ nghĩa Cộng sản. Cuộc di cư vĩ đại của đồng bào miền Bắc là một lẽ dĩ nhiên của luật sinh tồn.

Có chính trị gia lại nêu ra duyên cớ : nước Việt-Nam sát bên nước Tàu một nước mà dân số gấp 20 lần hơn, lại nữa dân tộc Việt-Nam đã từng ghi trong lịch sử hằng nghìn năm Bắc thuộc, ngày nay Việt Cộng công khai rước... Tàu... qua xâm chiếm Bắc Việt, họ đã tỏ ra những thái độ nô lệ Cộng sản Nga Hoa khiến cho đồng bào Việt-Nam công phẫn.

(1) *Trần-quốc-Bảo : Cuộc di cư vĩ đại : trang 29.*

Lòng tha thiết yêu chuộng tự do và ý chí bất khuất đã thúc đẩy... dân miền Bắc rời bỏ quê hương xứ sở.

Những duyên cớ trên đều rất hợp lý và chính đáng tuy nhiên lý do căn bản đã thúc đẩy. . đồng bào Bắc Việt trốn vào Nam chính vì vấn đề tự do tín ngưỡng. Thật vậy khi người dân miền Bắc di cư, họ can đảm rời bỏ quê hương xứ sở mồ mả tổ tiên là những gì thiêng liêng cao quý thì tất nhiên phải có một sự gì gây nên cái can đảm đó, sự đó cố nhiên phải thiêng liêng cao quý hơn quê hương mồ mả tổ tiên và sản nghiệp của những kẻ ra đi. Đó chính là Tôn giáo...

Cộng sản chủ trương xây dựng vô thần, đả phá Tôn giáo. ., coi Tôn giáo là đối thủ lợi hại nhất của chủ nghĩa duy-vật, cần phải tiêu diệt..

Muốn tìm các minh-chứng cụ thể cho lời nói trên không gì bằng đem ngay những con số kê khai dân di cư thuộc các tôn giáo, các con số khổng lồ sau đây sẽ nói lên cái lý do chính đáng cuộc ra đi của đồng bào miền Bắc :

Số đồng bào di cư theo đạo Thệ Phản 1.041 người:

Số đồng bào di cư theo đạo Phật Giáo 182.817 người.

Số đồng bào di cư theo đạo Công Giáo 676.348 người (1).

Như vậy, dù muốn dù không chúng ta cũng phải chú ý đến tỷ số 75 phần trăm đồng bào di cư là Công giáo, nếu chúng ta công nhận kết quả đó không phải do một sự ngẫu nhiên thì tức là chúng ta đã công nhận Đức tin Công giáo là động cơ thúc đẩy đồng bào di cư vào Nam để tìm tự do tín ngưỡng...

Còn ai chối cãi được khi cả 8000 giáo dân Ba Làng tay cầm tràng hạt miệng thầm thĩ đọc kinh tiến qua làn đạn của Việt Cộng để vào Nam. Hơn 2.000 giáo dân đã từ chối sự cứu vớt của bọn vô thần, cam chịu chết chìm trong lớp sóng thủy triều ở bãi biển Trà Lý, hằng vạn gia đình thuộc những giáo khu Bùi Chu, Phát Diệm đã phải hy sinh cả con cái mới thoát khỏi gông xiềng Cộng sản và còn bao vụ khác nữa chúng ta không thể biết hết được (2).

(1) The Refugies of North Việt-Nam : The beginning of the exodus. trg 1.

(2) Trần-quốc-Bảo Cuộc di cư vĩ đại trg 33.

2) CUỘC THANH-TRỪNG CÁC GIÁO-DÂN DI-CƯ.

Phát-Diệm.

Vào cuối tháng 6-1954, quân đội Pháp, thình lình rút khỏi các tỉnh miền nam trung châu Bắc-Việt, đặt các giáo Khu Bùi-Chu Phát-Diệm. dưới ách thống-trị của Cộng-sản. Chúng tới chiếm Phát-Diệm hôm 30-6-1954 do hai đường Phúc-Nhạc và Điện-Hộ. Công việc đầu tiên của họ là phát-động một chiến-dịch tuyên truyền, ngay khi tới nơi họ tìm hết mọi cách để mua chuộc những người còn ở lại giáo khu. Tuy vậy Giáo-dân đã tỏ ra rất bình tĩnh và sáng suốt, trong thời kỳ đầu, Việt-Cộng không thu lượm được một kết quả nào như ý muốn. Chúng cứ diễn thuyết, rải truyền đơn v.v... Giáo-dân vẫn nghe, vẫn xem nhưng rồi từng đoàn người vẫn tiếp tục kéo nhau lánh nạn về Hà-nội, Hải-phòng.

Khi đã nhận rõ tình hình bất lợi như vậy, Việt-Cộng liền áp-dụng một chính-sách cứng rắn hơn. Chúng ra lệnh đẩy mạnh đợt một « Tuyên truyền » ; đợt hai « Thanh Trừng » ; hai chữ thanh-trừng đây có nghĩa là đập hết, phá hết, giết hết những ai không hưởng ứng đợt tuyên-truyền của chúng.

Một linh-mục thuộc hội truyền-giáo Bỉ đã được chứng-kiến sự tàn phá khi Việt-cộng phát-động chiến-dịch thanh-trừng tại giáo khu Phát-Diệm đã kể lại rằng « Tôi đang săn-sóc các bệnh-nhân trong bệnh-viện thì một y-sĩ Việt-Cộng và hai nhân-viên Công-an bước vào, họ khám xét lục soát khắp nơi, lục soát đến đâu phá hủy đến đó, ngay cả nhà Chung là nơi có phòng của Đức Giám-Mục Lê-hữu-Từ, họ cũng thẳng tay đập phá trước nhất ».

Thế rồi mấy ngày sau giáo-dân ở hai bên bờ sông Trì-Chính, thảy đều rùng mình sợ hãi khi thấy những xác chết trôi lềnh bềnh trên mặt sông, cái thì cụt đầu mà tràng hạt đen huyền hãy còn vướng ở cái cổ giữa thịt trắng bệch, cái thì cụt hai chân hai tay, trông như một con lợn trương phềnh ; chập-chờn theo sóng trôi ra biển Kim-Đài.

Ở các thửa ruộng hai bên đường Lưu-Phương về Bình sa, cứ một đêm qua người lại ta thấy mọc lên dăm ba ngôi mả mới, rồi những con chó đói chạy đến xục mũi đánh hơi và bới đất để trơ ra những cánh tay,

những bàn chân của những giáo dân bạc mệnh.

Đó là kết quả những vụ ngăn cấm khủng-bố hằng vạn con chiên bỏ đạo ở giáo khu Bùi-Chu đòi di-cư lánh nạn.

Trong khi những tai-họa ghê-gớm đổ xuống đầu đám dân lành Phát-Diệm thì Ủy-hội Quốc-Tế kiểm-soát đình-chiến chẳng những đã không can thiệp lại còn tuyên-bố ầm-ỹ rằng chính nhờ họ mà 5.000 người Phát-Diệm đã được di-cư (1).

Vấn-đề này vị linh-mục nói trên đã tổ-chức một buổi nói chuyện tối hôm 4-4-1955 tại rạp Thống-Nhất (2) Saigon. Trước mặt hằng ngàn khán-giả Linh-mục tuyên-bố : Ủy-Hội Quốc-Tế kiểm-soát đình-chiến cao rao nhờ có họ mà 5000 giáo dân Phát-Diệm đã lên đường di-cư vào Nam, nhưng còn vạn người khác ở đâu ? Tổ-chức kêu là Kiểm-Soát đó phải mang nặng trong lương tâm ít ra là hằng ngàn người phải chết oan uổng. » Linh-mục quả quyết thêm rằng : « hãy còn hằng chục ngàn người bị cấm đoán di-cư trong khu vực Việt-cộng ». Đưa ra một tập hồ sơ dầy trước mặt mọi người linh-mục tố-cáo : « Tôi đã nắm trong tay hằng ngàn đơn khiếu nại về những vụ đánh đập, bắt cóc trẻ con do Việt-cộng gây ra với tất cả tên tuổi của nhân-viên Việt-Cộng hữu-trách (3).

— Các nhân viên Ba-Lan và Ấn-Độ đều chống lại chúng tôi, còn nhân-viên Gia-nã-Đại thì bo bo giữ vững lập-trường trung-lập để tránh cho chính-phủ họ phải gặp những sự rắc-rối, thành ra họ không giúp được gì cho chúng tôi. Ủy-Hội Quốc-Tế đã mất 8 hôm đi từ Hà-nội đến Ba-Làng, đường dài quãng 200 cây số. Tại sao ? Vì Việt-cộng cần một thời-gian dài như thế, để giải tán tất cả những người dân Ba-Làng muốn ra đi ».

Trước những man trá của Cộng-sản và thái độ mập mờ của Ủy-hội Quốc-tế kiểm-soát đình-chiến, Thiếu-tá Cauvin quyết mở một cuộc thí-nghiệm và nhờ Bác-sĩ Dooley giúp một tay. Sau đây là lời của Bác-sĩ « Chúng tôi chọn Phát-Diệm làm nơi thí-nghiệm vì theo lời một số người di-cư Phát-Diệm, hiện có 30.000 người đang ước ao

---

(1) Trần-quốc-Bảo : Cuộc di-cư vĩ-đại. trg 45.

(2) Hồi ấy gọi là rạp Norodom.

(3) Tính đến ngày 2-11-1954 linh mục đã thâu thập 2.580 đơn của trên 14.000 người muốn ra đi.

ta đi mà không sao đi được. Một thanh-niên và phụ-nữ trong đám người sức vóc và gan dạ bằng lòng từ Hải-Phòng trở về Phát-Diệm loan báo mật lệnh này « nếu các người muốn đi, hãy tập hợp tại nhà thờ và nghĩa địa, hôm I-XI lễ các thánh Ủy-Hội sẽ đến. Các người hãy đệ trình ước muốn. Hy vọng sẽ được vào Nam. »

Trong lúc ấy ở Hải-Phòng đô-đốc Querville và đô-đốc Sabin, ở Saigon đại-tướng O' Daniel cùng nhiều nhân-vật Việt-Pháp, đã dùng hết tài hùng-biện và uy-thế để yêu cầu Ủy-hội đến Phát-Diệm vào ngày đã định, nhưng không hiểu sao, cũng như mọi lần, có người thọc gậy bánh xe.

Ngay vào ngày lễ đã định, dân chúng Phát-Diệm tập họp tại nhà thờ, nhưng Ủy-hội lớn tiếng tuyên-bố không thể đến được. Đô-đốc Querville vui lòng nhường phi-cơ trực-thăng cho các ngài Ủy-hội tự tiện xử dụng, thế mà những vị đại-diện Ủy-hội cũng vẫn cứ bảo là không thể đi ngày hôm nay, và không thể đi ngày hôm sau và ngày hôm sau nữa cũng không thể đi được.

Tiếc thay lúc ấy ở Phát-Diệm nhà chức-trách Việt-Cộng đã bắt đầu nghi ngờ về sự tập-họp kéo dài của những bồn-đạo hôm lễ các Thánh. Họ ra lệnh giải-tán, nhưng dân chúng không chịu. Họ bèn đóng chặt cửa nhà thờ và nghĩa-địa đem bộ đội tới canh gát nghiêm nhặt và cắt đứt mọi đường tiếp tế lương thực. Cuộc giam hãm kéo dài từ ba ngày đến sáu ngày. Đám người bị giam hãm ấy đã kiệt sức. Các trẻ em thiếu ăn la vang trời. Đói khát bệnh-lỵ và các chứng bệnh khác trầm trọng hơn đã giết chết một số rất đông. Mãi đến ngày thứ mười, các nhân viên Ủy-hội mới chịu rời gót cho.

Vị Gia-nã-Đại về sau có nói với các nhân viên Ba-Lan dù sắt đá cũng kinh-khiếp trước cảnh tượng bấy giờ. Trước hàng ngàn lá đơn khiếu nại của dân chúng, Ủy-hội mới lên tiếng phản-đối chính phủ Việt-Cộng tại Hà-Nội. Việt-cộng bấy giờ mới chịu nhượng bộ ; nhưng Việt-Cộng nhượng bộ thế nào, đó còn là cả một vấn đề.

Chúng chỉ thiết lập bốn bàn giấy nên mỗi ngày không cung cấp giấy cho được 1000 người di-cư. Bàn thứ nhất phát giấy

thông hành, bàn thứ hai bán vé về Hải Phòng với một giá giết người, những bàn giấy khác phiền phức chẳng kém.

Mãi tối ngày 15-XI mới được một thiểu số rời Phát Diệm. Mà đâu có được đi những con đường gần nhất. Dọc đường xe hơi liệt máy không biết bao nhiêu lần và cán bộ Việt Minh lại không quên lợi dụng cơ hội thuận tiện để giải thích hàng giờ. Chúng nói là họ đang đi vào con đường tù tội dưới chế độ đế quốc và bù nhìn Mỹ Diệm. Một số khác được xuống thuyền ngược về Hà-Nội để xuôi Hải-Phòng bằng xe lửa hay xe hàng. Loay hoay với tầu bè xe cộ thì giấy thông hành đã hết hạn từ thủa nào rồi.

Dầu sao 5.000 người kia cũng đã mang chút ân tình với thiếu tá Cauvin, người đã can đảm lột trần bộ mặt gian dối của Việt-Cộng.

Ba Làng đẫm máu.

Phong trào di cư càng sôi nổi thì Việt Cộng càng cho thi hành mọi thủ đoạn dã man để ngăn cản di cư, chúng đã dùng súng liên thanh bắn xả vào một cuộc biểu tình đòi di cư của 8.000 người tại nhà thờ Ba Làng. Dân Ba Làng vẫn cương quyết đòi ra đi ; trong đám dân vô tội đó một cảnh tượng não lòng đã diễn ra : ở giữa là trẻ con đàn bà, các cụ già và những người ốm yếu, xung quanh là thanh niên với hai bàn tay không vũ khí, họ xiết chặt nhau lại, cả một khối 8.000 người quần nâu áo vải ấy sát lưng vào nhau thành một vòng tròn khổng lồ với một ý chí sắt đá là cương quyết đi tìm tự do mặc dù cho những loạt đạn của Việt Cộng bắn tưới vào họ để giải tán.

Vụ Việt Cộng tàn sát đồng bào di cư Ba Làng đã làm chấn động dư luận thế giới, nhiều nước đã đánh điện phản đối hành động dã man của Cộng Sản. Tổng thống Ngô-đình-Diệm đã gửi cho thế giới và các nước Công giáo bức thông điệp vô tuyến truyền thanh nói về vụ Ba Làng kể trên (1).

(1) Trần-quốc-Bảo : « Cuộc di cư vĩ đại » : trang 50-52.

Trà Lý (1).

Ở Trà Lý Việt Cộng tàn sát đồng bào di cư một cách dã man, lúc đồng bào vùng này rục rịch muốn vào Nam, cán bộ Việt Cộng chận hết các ngả đường bộ, thành thử chỉ còn mặt bể là lối thoát duy nhất của dân Trà Lý. Họ kiên nhẫn đợi chờ trong gần một tháng, một ngày nọ, mấy chiếc tầu chiến chở đồng bào di cư bỏ neo ngoài khơi Trà Lý, lập tức chiều hôm đó 2.000 người tụ họp tại bờ biển để sẵn sàng thuyền bè vượt biển lánh nạn, Việt Cộng nghe tin, liền bắn chìm hết thuyền bè của họ, họ đứng ở tất cả một bãi cát thấp ngang mặt bể; nước thủy triều dâng lên rất nhanh chóng, đồng thời phía trên bờ Việt Cộng nã súng tới tấp vào đám dân lành vô tội ấy.

Phút chốc nước đã dâng ngang ngực họ, chơi vơi trong sóng gió, một cảnh tượng ghê rợn hãi hùng chưa từng thấy đã diễn ra, có những bà mẹ nâng cao đứa con lên trên mặt nước đọc thất thanh những bài kinh cầu Chúa.

Việt Cộng trên bờ, bắc loa gọi và hứa sẽ cho thuyền ra chở vào, nhưng hàng trăm câu trả lời « Thà chết chứ không thể sống dưới chế độ Cộng sản ». Và họ đã chết thật, một số đàn bà con trẻ và những người ốm yếu đã bị nước cuốn đi, những người khác ngoi ngóp trên làn sóng bạc. Cảnh-tượng đau lòng đến cực-độ. Sau cùng đoàn dân di-cư ấy gặp một thuyền đánh cá, họ nhờ thuyền đó đi báo tin cho các tầu ngoài khơi chỉ một loáng sau những tầu Le Capricieux và nhiều chiếc khác đã tới cứu thoát được 1445 người, tất cả thủy-thủ đã quăng phao và liều chết tận-lực với dân di-cư ; một sĩ-quan trong tàu Le Capricieux đã kể lại rằng, chính mắt ông trông thấy một thiếu-phụ ôm hai đứa con bị sóng cuốn ra bể mà không ai vớt kịp.

Cửa-Lò.

Cửa-Lò là một làng nhỏ miền duyên-hải cách Hải-Phòng chừng 300 cây số. Dân làng chuyên hai nghề chài-nông và đã từ lâu sống một đời hạnh-phúc giữa những mảnh đất phì-nhiêu,

---

(1) Trần-quốc-Bảo : « Cuộc di cư vĩ đại » : trang 54.

(2) Thomas Dooley Đợt sóng di-cư của Người Việt-Nam. Nhóm muối Việt Nam phổng-dịch — Ủy-ban hộ định-cư xuất-bản — Saigon 1956 trang 28-29.

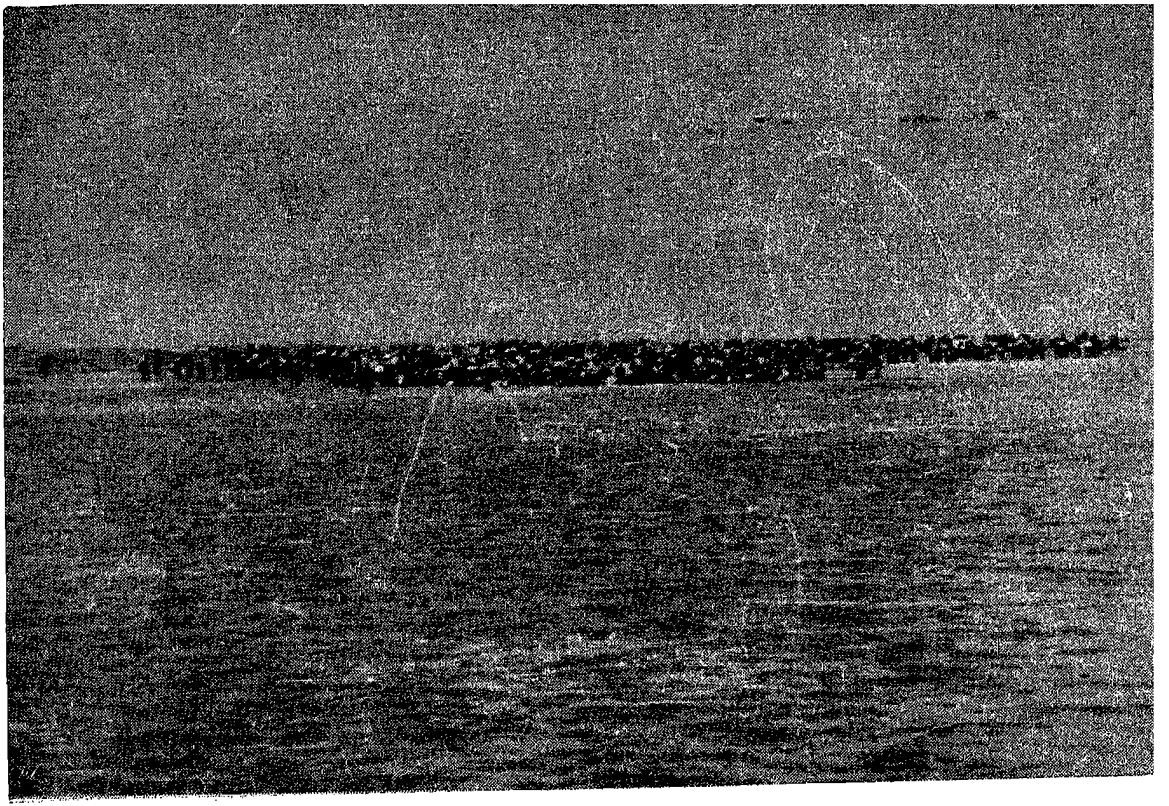

Vụ Trà - Lý

Một vị bô-lão trong làng nói « Từ ngày Việt-Cộng tràn về với danh hiệu Việt-Minh cứu-quốc, với phương pháp cải-cách điền-địa chúng tôi chỉ còn nghèo khổ và đói rách. Chúng tịch thâu đến cả mớ cá mà chúng tôi cần để sống. Chúng mở những lớp học tập về « xã-hội cấp-tiến. Nghĩa là dậy chúng tôi tố-giác, tố-giác những người cùng huyết nhục, chúng dạy những cách tự kiểm-thảo gây cho họ nhiều sợ-sệt và gieo nghi-kỵ lẫn nhau... ».

Dân Cửa-Lò chỉ còn một nguyện-vọng, trốn thoát. Nhưng Việt-Cộng nhất định canh gác. Ý định trốn thoát được ngấm ngầm dự thảo qua từng cửa miệng, dân làng ngầm chở lương thực xuống thuyền, và sau cùng ngày khởi hành đã ấn định vào một đêm không trăng.

Kế-hoạch trốn thoát chỉ khuyết một điểm làm thế nào đánh lừa bộ-đội để dân chúng xuống thuyền ; « đó là điều em Mai-văn-Thịnh tình nguyện đảm nhiệm.

Mai-văn-Thịnh là một em bé mới 12 tuổi (1) là người con còn sống sót của gia-đình lâu đời ở Cửa-Lò. Cha mẹ cậu đã sớm chết trong thời chiến-tranh. Mai-văn-Sâm, anh cậu mang tội làm trưởng đoàn Thanh-niên Công-giáo đã bị tầm dầu săng thiêu đốt dưới gốc cây.

Mai-văn-Thịnh nay tự hiến thân ở lại lập kế đánh lừa bộ đội, Thật là công tác hiểm nghèo, nhưng là chút mưu-kế cuối cùng của làng Cửa-Lò. Rồi đêm ấy tới 1156 người từng ẩn trong bóng đêm chờ hiệu lệnh ; hiệu lệnh đây là những đám lửa bốc cháy khắp nơi cuối xóm ngược chiều với đoàn người ra đi. Khi ấy Mai-văn-Thịnh chạy cùng làng kêu cứu hỏa ; lôi kéo cả bộ đội Việt-Minh đi chữa cháy. Lúc ấy 1156 người nam, phụ, lão ấu lặng lẽ xuống thuyền và mất hút vào đêm tối. Số phận của em Mai-văn-Thịnh rồi đây ra sao, thật chúng ta không dám nghĩ tới.

Cuộc hành trình kéo dài năm đêm và năm ngày. Thiếu dụng-cụ chèo chống và nhiều ngày thiếu thức ăn nước uống, mà đoàn người cũng tới được Hải-Phòng. Kể cũng là sự lạ.

Đứng trên bông một chiếc tầu đưa họ về miền Nam, đoàn người giờ đây sự sống đã trở lại, đang êm nhẹ hát lời kinh « Lậy Chúa chúng con chuộng vẻ đẹp nhà Chúa ;

(1) — Thomas Dooley Đợt sóng di-cư, trang 25.

Lậy Chúa chúng con mến đền thờ, nơi ngự trị vinh hiển của Chúa. Xin cho đời chúng con trôi qua bình an trong Chúa (1).

Kilinsky

Nói đến cuộc di-cư vĩ-đại của dân-tộc Việt-Nam mà không nói đến vụ Kilinsky tức là để thiếu sót một chi-tiết tuy không quan trọng nhưng sẽ làm chúng ta mất một quan-niệm xác-đáng về những hành-động của Việt-Minh để ngăn cản đồng bào di cư vào Nam.

Khoảng tháng 5-1955, Ủy-hội quốc-tế sau một kỳ hội họp đã chấp thuận những phương-tiện cụ thể để đồng bào được dễ dàng di chuyển vào Nam hoặc ra Bắc.

Nhưng đến lúc phải áp-dụng những điều mà Ủy-Hội đã ấn-định Việt-Minh khước từ không cho phép dân di-cư xuống tàu vào Nam. Chiếc tàu này là một chiếc tàu của Pháp. Việt-Minh chỉ cho phép dân di-cư xử-dụng chiếc Kilinsky, một chiếc tàu Ba-Lan (2). Dân di-cư khấp khởi xuống tàu nhưng nỗi vui mừng của họ không được lâu dài. Trên tàu Việt-Minh và nhân-viên Cộng-sản Ba-Lan không cho dân di-cư uống nước hay ăn-uống gì cả mặc dù theo lời của các nhà chức-Trách Ủy-Hội Quốc-Tế trước lúc tàu nhổ neo đã có chở lên tàu đủ gạo cơm cho dân di-cư dùng. Trong lúc đi đường, Cộng-sản chất dân di-cư vào gầm tầu chật như mấm mòi, không đếm xỉa gì đến nhân mạng.

Trong lúc hành trình có đến 7 đồng bào phải bỏ mạng. Lúc đến Cửa Đà-Nẵng nhà cầm-quyền Việt-Nam đòi xem sổ dân-số di-cư, Việt-Minh từ chối không giao sổ và quả quyết trên tàu chỉ có 3.387 di-cư, nhưng kỳ thực Việt-Minh cho xuống tàu 3515 người trong đó có nhiều tay gián-diệp Cộng-Sản

Không thể nào kể hết tất cả những sáng-tác lạ lùng dã-man để ngăn cản đồng-bào Bắc-Việt đi tìm tự-do ở Miền-Nam (3).

---

(1) — Thomas Dooley Đợt sóng di-cư. trang 25-27.

(2) La lutte contre les activités subversives Communistes au Việt-Nam. trg 11.

(3) Muốn biết đầy đủ xem Thomas Norman trong Manchester Guardian ngày 3-4-1956.

3) TỘI ÁC VÔ-THẦN

Sau đây là sự nhận xét khách-quan của Bác-sĩ Thomas Dooley. Bác-đã được gởi đến Hải-Phòng để săn-sóc các bệnh-nhân di-cư vào Nam 1954-1955. Bác-sĩ nói rằng : « Bây giờ vấn đề khâu nối những đàn ông bị cắt xẻo, đàn bà bị cắt vú, cả đến trẻ con bị chặt đốt ngón tay... đối với tôi đã quá quen. Nhưng càng ngày tôi càng xác tín điều này ; là đem những cực hình dã-man người di-cư phải chịu so với lòng tin hải hà của họ đối với Thiên-Chúa thật chả thấm vào đâu..

Một đêm nọ có người cấp bách mời tôi đến một làng gần bức màn tre (1), sau quãng chừng 15 cây số tôi xuống xe và đi về một túp lều tranh... trước mặt mập mờ, dưới ánh đầu lạc tôi nhìn nhận có đôi vợ chồng và nhiều trẻ đang cầu nguyện.

Về sau tôi mới nhận rõ một người đang nằm trên cáng tre, bệnh nhân đang rên-rỉ và đôi môi trong trầm lặng thấm thĩ lời kinh. Tôi lật chiếc mền bẩn trên mình bệnh nhân, cả một khối thịt đen thui từ vai đến chân hiện rõ dưới mắt tôi. Da bụng đã căng và phồng.., to như quả bóng. Tôi tiêm một mũi thuốc Moóc-phin và tìm cách rút mủ nơi vết thương. bà già ngồi bên cạnh cho tôi hay đó là em bà, một vị linh-mục coi một họ nhỏ bấy giờ đã sa tay Cộng-Sản Chúng cho ngài biết, ngài chỉ làm lễ được vào 6 giờ sáng, đúng lúc mà dân làng phải tụ họp để nghe giải-thích về đời sống mới. Nhưng ngài cứ làm lễ kín vào nửa đêm nên Cộng-sản điên người nhất quyết phen này phải trừng phạt.

Chúng treo ngược ngài lên sườn nhà thờ, hai tay gần chấm đất, chúng lấy gậy đánh và đánh cách riêng vào chỗ hiểm, Ngài chẳng nhớ chịu hình phạt đó bao lâu, sáng mai mấy anh em giúp lễ còn thấy ngài vẫn bị treo lủng lẳng như thế mãi, các em xúm nhau cắt giây cho ngài, đoạn các em ghép vội các bè tre đem ngài dấu tạm cạnh bờ sông, chiều tối đến các em vội lội xuống và kéo bè đến nhà chị của ngài trong lãnh-vực còn tự do.

Thế mà ngài không chết, thật kỳ lạ. Ngài còn giữ chức Tuyên-Úy cho trại chúng tôi một thời gian khá lâu nữa.

Tôi còn được chứng kiến một cảnh thương tâm khi 7 em và một thanh niên tìm đến bệnh-viện chúng tôi. Anh thanh-niên mặt mày hốc-hác,

---

(1) Biên-giới ngăn khu vực Quốc-gia và khu-vực Cộng-sản.

gần như bất tỉnh, mấy em đã ngất-ngư, nửa sống nửa chết. Hai tay đầy mủ và đang bị chiếc đũa dài cắm vào lỗ tai lòi ra cao quá đầu hai trẻ trong bọn,

Đây là câu truyện :

« Anh thanh-niên là ông giáo, Cộng - sản vào lớp bắt gặp thầy trò đang xướng kinh Lậy Cha. Chúng ra hiệu bảo cả lớp đọc lại và hài hước nhấn ở câu ; « Cho chúng tôi hằng ngày dùng đủ ». Đoạn chúng hỏi trẻ

— Ai cho các em gạo ? Chúa à ? hay Chính-phủ nhân-dân ?

Chúa làm gì có mà cho. Chính-phủ nhân dân cho chúng em. Dạy xong bài học ấy chúng dẫn cả thầy lẫn trò ra sân để giở thủ đoạn khác

Chúng nắm chặt tay và vò đầu mấy em bé đoạn anh chỉ-huy trưởng bình thản lấy đủa thọc sâu vào tai các em bé, đâm thũng lá nhĩ và lỗ tai vị giáo-viên, Một đứa cầm kìm kéo lưỡi giáo viên dài ra còn đứa kia lấy dao cắt đứt.

Không biết thế nào mà 5 em rút đủa ra được, còn hai em kia tôi phải nhờ một mủi moóc-phin mới được. Tôi không chữa gì cho lỗ tai các em được nhiều hơn là làm cha lỗ tai bớt hôi. Còn vết thương của thầy giáo khá nặng. Thầy mất nhiều máu cần phải sang máu mà tôi đâu còn đủ dụng-cụ Nhưng tôi cũng khâu lại được đôi phần, còn bao nhiêu tôi đặt cả hy-vọng vào linh-dược của pénixilin và bàn tay ân-ái của Thiên-Chúa. (1)

Cả 7 người đều khỏi chết, ông giáo rồi đây sẽ không bao giờ cầu-nguyện lớn tiếp. Bảy em học-sinh suốt đời chỉ nghe lời Chúa phán tự đáy lòng.

4). *CÔNG-TÁC THẦN-VẬN (2)*

Trong số một triệu người miền Bắc gồm đủ mọi từng lớp dân-chúng, sĩ nông công thương, binh, giầu nghèo, trí thức thuộc các

---

(1) Thomas Dooley Đợt sóng di-cư trang 19-20.

(2) Trần-quốc-Bảo Cuộc di-cư vĩ-đại

tôn-giáo mỗi người di-cư có sẵn ít nhất là một câu truyện về chính bản thân họ để kết án Cộng-sản.

Một bác-sĩ Hoa-Kỳ Trung-úy Thomas Dooley (1) đã làm một bản tường-trình tỉ-mỉ về phương-pháp Việt-Cộng dùng để ngăn-ngừa không cho người miền Bắc di-cư vào Nam. Phương-pháp Việt-Cộng thường dùng để ngăn cản đồng-bào di-cư là công-tác thân-vận.

Phượng-pháp này do Trung-ương Đảng Cộng-sản đề ra, giao cho mặt trận Liên-Việt phối hợp với các đơn-vị đảng thi hành. Mỗi khi một gia-đình có người di-cư thì gia-đình ấy và có khi cả những người họ hàng nội ngoại đều bị phạt vạ, hình phạt nhẹ nhất đầu tiên là bị thâu hồi thẻ tiếp tế mua gạo.

Ít lâu sau công-tác thân-vận được áp-dụng tế-nhị hơn; Việt-Cộng bắt tất cả các trẻ con phải đi học chính-trị, nhồi-sọ chủ-nghĩa độc tài Cộng-sản cho trí-óc non nớt, biến các em thành những cán-bộ tí-hon rất trung-thành với Đảng. Rồi chúng thả các em về lại với gia-đình, ; mỗi em là một thám-tử đại-tài của Đảng, hễ một gia-đình nào rục-rịch bàn truyện di-cư thì cho dù kín-đáo đến đâu chúng cũng biết được vì có ai ngờ tai mắt của chúng lại ở ngay trong nhà, ở sát nách mình. Dùng thủ đoạn này, Việt-Cộng đã ngăn cản được nhiều vụ di-cư quan-trọng, như vụ làng Mang-Sơn thuộc quận Duy-Tiên, Hà-Nam, làng này toàn dân Công-giáo, cả làng đều đồng lòng trốn vào Nam, công việc sắp đặt ra đi được tổ-chức bí-mật để che mắt Cộng-sản ngày đêm trà trộn vào làng săn tin.

Cuộc di-cư định khởi hành vào nửa đêm lúc tối trời nhất, toàn làng sẽ nhất tề khăn gói ra Hà Nội (55 cây) để đòi xuống Hải-Phòng, nhưng trước ba ngày thì mưu-cơ bị bại-lộ, mọi người hoảng-hốt sợ hãi, không hiểu ai phản-trắc, trong khi đó từng đoàn cán-bộ về giải-tán làng bắt bớ đánh đập các thanh-niên công-giáo.

---

(1) — Trung Úy thuộc bộ Hải-quân Hoa-Kỳ, quê quán ở tiểu bang Missouri, bác-sĩ phụ-trách các thường dân tị nạn ngay từ khi có hiệp-định Genève, ông rất thông thạo tiếng Việt-Nam. Tại Saigon bác-sĩ tuyên-bố, bác sĩ đã chữa cho hơn 2000 bệnh nhân trầm trọng. . do Việt-Cộng tra tấn.

Mãi sau người ta mới vỡ lẽ là do trẻ con trong làng làm nội công cho Việt-Cộng, một bà mẹ nạn nhân vụ nói trên, khi trốn được vào Nam, bà mếu máo thuật lại rằng : « Tôi có ngờ đâu đứa con độc nhất của tôi nó lại đi báo tôi ! tôi bị cán-bộ bắt đánh cho một trận như tử, lúc được tha về nó còn mắng tôi, « Bu mà trốn đi là bu phản quốc, phản Đảng ! phản Bác. Bu đi con không đi, con ở lại với Bác, với Đảng ». Bà nói tiếp : « Tôi tủi thân quá mắng nó mấy câu, nó cãi, tôi tát cho nó một cái, nó liền lồng lộn chửi tôi như tát nước, rồi nó dọa đi báo với Ủy-ban ;... có đời thủa nhà ai thế không ? . » Gia-đình bà ta chỉ có hai mẹ con, nhưng bà vào Nam một mình ; mỗi lần nhắc đến đứa con độc nhất của bà, bà lại than thở khóc lóc và cuối cùng bà nói như để tự an-ủi « Tôi, bây giờ tôi chỉ còn biết dâng nó cho Chúa, xin Chúa phù hộ mở mắt cho nó để nó đừng theo Cộng-Sản. » Chẳng những ở Bắc-Việt mà ở cả miền Bắc Trung-Việt, Cộng-sản cũng dùng phương-pháp thân vận để ngăn cản đồng-bào di-cư.

Nạn nhân của câu truyện này là ông Lê-Thừa 43 tuổi cựu đảng viên Cộng-sản, người làng Liêm-Công, huyện Vĩnh-Linh, tỉnh Quảng Trị (1) gia-đình ông cả thảy 5 người, hai vợ chồng 3 đứa con (2) nhưng chỉ riêng ông và đứa con trai thuộc thành phần bần-cố-nông còn vợ ông và hai con gái thì thuộc thành-phần địa-chủ ; lý-do gây nên sự phân cách lạ lùng đó là vì hôm ủy-ban về họp để kiểm định thành-phần nhân-dân, có người bá-cáo, vợ ông là con của một địa-chủ bởi thế vợ ông và hai đứa con gái tức cũng có mang trong người ít nhiều huyết thống địa-chủ.

Riêng đứa con trai của ông tên là Lê-Thứ không bị khép vào thành phần địa-chủ, mặc dầu nó là anh ruột hai em gái nó ; bởi lẽ nó là con trai, nó thuộc huyết-thống của Lê-Thừa (3) hơn nữa nó đã vào đảng và rất trung thành với đảng.

Hai tháng sau ngày kiểm-định, có lệnh buộc ông Lê-Thừa phải tự-động tố khổ ông ngoại tức là bố vợ của Lê-Thừa, tuy ông này đã chết hơn

---

(1) — Cách 9 cây số về phía bắc vĩ-tuyến 17. Câu chuyện này do Trần-quốc-Bảo kể lại trong cuộc di-cư vĩ-đại.

(2) — 1 Trai 18 tuổi ; hai gái 10 và 6 tuổi.

(3) Theo lý-luận của Cộng-sản.

20 năm. Ngày hôm ấy đứa con trai của Lê-Thừa lôi bài vị, bát nhang ông ngoại nó đem ra chuồng trâu đứng kể tội vanh vách (1) rồi lấy roi vụt lia lịa vào bài vị, sau cùng nó đại tiện vào bát nhang và dắt trâu đạp vỡ bát nhang, chà nát bài vị của ông ngoại nó.

Hôm ấy thằng Thi được cả làng tuyên-dương công-trạng « đệ nhất anh hùng bần-cố-nông làng Liêm-Công ». Nhưng cũng từ hôm ấy ông Lê-Thừa vụt nảy ý-định ly-khai đảng Cộng-sản và cương-quyết đem gia-đình vượt vĩ-tuyến tìm tự-do.

Nửa đêm tháng 3-1955 ông âm-thầm dắt vợ và hai đứa con gái lần mò tới Bến-Hải, đến bờ sông, không tìm ra một chuyếc thuyền nào, ông đành bơi từng chuyến đưa từng người qua sông, chuyến thứ nhất ông đem qua một bọc quần áo vừa để dò khúc sông vừa để nghe ngóng tình hình hai bên bờ, chuyến sau ông bế sang đứa con gái lớn, khi đi về ông phân vân không biết làm sao để đưa cả hai mẹ con sang cùng một chuyến, sợ nhỡ đứa bé khóc thì rầy ! Đang lo nghĩ, bỗng ông hoảng kinh bơi vụt trở lại vì ông nghe tiếng thằng Thi quát tháo ở bờ sông bên kia

— Tôi bắt được quả tang thím (2) trốn nhé, đồ phản-động... Quân phản đảng !

Thốt nhiên có tiếng đứa con út kêu thết lên, rồi tiếng vợ ông la thất thanh !

— Ôi trời ôi, nó bóp cổ em nó... nó giết con tôi trời đất ôi !

— Tao không mẹ con, anh em gì với quân phản Đảng.

Tiếp theo có tiếng đá, có tiếng ú ớ của vợ ông, rồi một lát sau im bặt. Cầm lòng chẳng được ông liền bơi qua, nhưng khi đến bờ bên kia thì vợ ông đã bị đem đi mất, chỉ còn xác của đứa con gái út của ông nằm áp mặt xuống bãi bùn. Ông đau đớn nghẹn-ngào ôm xác con bơi qua bờ Tự-Do với một niềm uất-ức vô bờ bến...

Để phản-đối hành động trên, một nhóm công-giáo đã gởi lời kêu gọi đến các nước ký Hiệp-định Genève, yêu-cầu các nước này chú

---

(1) Bài kể tội do Ủy-ban đã dạy thuộc lòng từ trước.

(2) Tiếng địa-phương gọi mẹ là thím.

ý đến các biện-pháp cảnh-sát mà Việt-Cộng đã áp-dụng đối với những người Việt-Nam muốn rời khỏi Bắc-Việt di-cư qua khu vực Quốc-Gia. Lời kêu gọi ấy được gởi đến Tòa Thánh Vatican, tổ-chức Liên-Hiệp-Quốc và các chính-phủ đại cường-quốc. Đài bá-âm Vatican đã loan-truyền lời kêu gọi ấy có đoạn tố cáo tội-ác Việt-Cộng như sau :

« Những người muốn rời khỏi đất Bắc phải chịu áp-lực hành-hung, hăm-dọa bắt giam và xử-tử nữa ; trẻ con bị lôi kéo ra khỏi bàn tay người mẹ làm cho các gia-đình không được bán vật cần dùng cho những người tị-nạn v.v... »

Đứng trước tình cảnh đau thương như thế không những hội-đoàn Công-giáo quốc-tế những toàn thể thế-giới tự do đều thi đua cứu-trợ đồng-bào di-cư tị-nạn.

5) *TỔ-CHỨC CỨU-TRỢ ĐỒNG-BÀO DI-CƯ (1)*

Thoạt đầu việc cứu-trợ đồng-bào Bắc-Việt Di-cư do bộ Thanh Niên đảm nhiệm. Cán-bộ thanh-niên được tung đi khắp các nẻo đường để chỉ dẫn và giúp đỡ đồng-bào lánh-nạn.

Về phía nhân-dân các đoàn-thể cách-mạng, hợp-lực với các đoàn-thể Công-giáo, các Cha Dòng Chúa Cứu-thế và các sinh-viên đại chủng-viện, tổ-chức các cuộc tiếp cư tại phi-trường Tân-sơn-Nhất và bến tàu Saigon.

Hưng chỉ trong vòng một tháng sau, phong-trào di-cư trở nên mạnh mẽ vô cùng, các hoạt-động của Quốc-Gia hầu như ngừng hẳn, để mọi ngành chỉ chuyên lo việc di-cư, tiếp-cư cho những lớp sóng người từ miền Bắc ồ-ạt kéo vào Nam.

Trước vấn-đề hệ trọng đó cần phải có một cơ-quan đặc-biệt để chuyên phụ trách cứu-trợ dân tị-nạn. Chính-phủ liền cho thành-lập « Tổng ủy di-cư tị-nạn, do một vị Tổng-Ủy trưởng điều-khiển, tại mỗi phòng có một vị đại-diện Tổng-Ủy, tổ-chức này đã hoạt-động rất hiệt trong suốt thời kỳ di-cư với 3 nhiệm vụ chính là

---

(1) Trần-quốc-Bảo : Cuộc di-cư vĩ-đại. trg 106.

a) — Cứu-trợ, di chuyển đồng-bào tị-nạn.

b) — Kiểm-soát tiếp-cư.

c) — Giúp đỡ định-cư cho đồng-bào.

Về mặt vật chất như tàu bè chuyên chở và khai danh sách, phát tiền gạo, thuốc vải làm nhà cửa, khí cụ đào giếng v.v. đều do phủ Tổng-ủy di-cư trách-nhiệm

Song song với sự thành-lập tổng-ủy Phủ Di-Cư, một tổ-chức cứu-trợ khác được thành-lập dưới quyền điều khiển của Đức Giám-Mục Phạm-ngọc-Chi, lấy tên Ủy-ban Hộ-Trợ Định-Cư. Văn phòng trung-ương đặt tại cạnh nhà thờ Huyện-sĩ, đường Bùi-Chu Saigon.

Hệ thống tổ-chức của Ủy-ban Hộ-Trợ dựa theo hệ-thống tổ-chức Công-Giáo Trong 10 địa phận di-cư vào Nam dưới vĩ tuyến 17, có 10 vị linh mục đại-diện và trong mỗi trại định-cư đều có một vị linh-mục phụ-trách, cố nhiên đời sống của đồng-bào trong trại luôn luôn được săn sóc đồng đều không phân biệt lương giáo. Các cán-bộ của Ủy-ban luôn luôn hoạt-động đi sát với đồng-bào di-cư.

Đối nội Ủy-ban chuyên lo :

a) — Hoạt-động nâng cao đời sống tinh-thần và đạo-đức của dân-chúng.

b) — Giúp chính-phủ lo trật tự trong các trại định-cư.

c) — Giúp đỡ phủ Tổng-Ủy di-cư trong công việc cấp phát tiền gạo thuốc vải v.v...

Đối ngoại, Ủy-ban liên-kết chặt-chẽ với các tổ-chức phước thiện Công-giáo của các nước bạn gây một phong-trào ủng-hộ mạnh-mẽ về tinh-thần và vật-chất cho đồng-bào di-cư tại Việt-Nam. Đồng thời ủy-ban còn là một tổ-chức bênh-vực quyền-lợi của những người đi tìm tự do, điều tra và tố cáo trước dư luận thế-giới tự-do những hành động Cộng-sản cấm-đoán dân tị-nạn.

Ủy-ban thành-lập từ tháng 8 năm 1954, sau 20 tháng tích-cực hoạt động Ủy-ban đã gây được những cơ sở vững chãi cho 286 trại định-

cư Ngày 10-4-1956 Đức Giám-Mục Phạm-ngọc-Chi đã gởi một bức thư luân lưu cho các Linh-Mục trong các trại định-cư, xác nhận kết-quả hoạt-động của các vị và sự trưởng thành của các trại định-cư, đồng thời Ngài ra chỉ thị cho các vị Linh-Mục chuyển-giao hoạt-động hành-chính lại cho nhân-dân để chuyên lo về việc giảng-đạo.

Dầu vậy sự kiện trên không có nghĩa là giải tán Ủy-ban Hộ-trợ Định-cư, trái lại Ủy-ban Hộ-trợ Định-cư vẫn còn tồn tại, hoạt động và các linh-mục các nơi sẽ là các vị Cố-vấn đắc lực cho đồng bào Di-cư.

Ngoài hai tổ chức Phủ Tổng-ủy Di-cư và Ủy-ban Hộ-Trợ Định-cư ta phải kể đến Văn phòng Viện-trợ Công-giáo Mỹ do Đức Ông Joseph Harnet đại diện Văn phòng Viện-trợ Công-giáo Mỹ là gạch nối giữa nhân dân Công-giáo Hoa Kỳ và đồng bào di cư Việt-Nam.

Thêm nữa là Văn phòng Thanh-Thương Hội Phi-Luật-Tân và rất nhiều hội-đoàn quốc-tế cứu-trợ dân di-cư Việt-Nam như Rotary Club hoặc Jaycee, Hội Cứu-trợ Công-giáo Pháp và Đức do Đức Cha Rhodain và do Đức Cha Daniels đại diện. Báo Figaro ở Pháp trong năm 1955 đã lạc-quyên giúp dân định-cư được 35.000.000 quan.

Sở dĩ đồng bào đã được di-cư vào Nam một cách mau lẹ vì các nước bạn như Pháp, Mỹ và các nước Tự do khác đã đáp lại lời mời gọi của Thủ-tướng Ngô-đình-Diệm giúp đỡ đồng bào di cư. Một cây cầu hàng không Hà-nội-Saigon dài 1174 cây số đã được thiết lập, các tầu bè đủ các loại cũng đã góp sức vào việc đưa dân Bắc di cư vào Nam.

Trước lúc giao thành phố Hải-phòng cho Việt Cộng, Thủ-tướng đã đọc một bài hiệu-triệu thống thiết tại Hải-phòng; lúc lời hiệu-triệu vừa chấm dứt lá cờ Việt-Nam từ từ hạ xuống và chuyến tầu cuối cùng mang tên là tầu Hải-Phòng quay mũi trực chỉ Nam tiến. Trên tầu chở một chiếc hộp đựng đất thiêng miền Bắc, một kỷ-niệm vô cùng quý giá của cả một dân tộc sống trong thời Nam Bắc phân ly.

Lúc chiếc tầu thành phố Hải-Phòng cập bến Sài-gòn (1) trên 20.000 đồng bào đã đến dự cuộc rước đất thiêng miền Bắc. Buổi lễ cử hành long

(1) *Ngày 18-5-1955.*

trọng, cảnh chiều mưa buồn ảm đạm, lớp mây trắng đục thấp hẳn xuống như ghi một cảnh tang đau đớn của dân tộc Việt-Nam khi đất nước phải phân ly. Tất cả những người đến dự lễ đều lấy làm cảm xúc khi nghe nhắc đến mảnh đất thiêng, tượng trưng cho Lam-Sơn — Bạch-Đằng — Hà-Hồi — Chi-Lăng, mảnh đất kết chặt tình thắm thiết Trung-Nam-Bắc.

Qua một giấc mơ hãi hùng ghê sợ, một triệu dân miền Bắc nay sống vui tươi dưới chính thể của miền Nam ngập tràn ánh sáng và tự do. Nhưng lòng dân Bắc xa quê vẫn hướng về cố đô, tin tưởng một ngày toàn dân nước Việt tự do sẽ tiến ra giải phóng cho quê hương xứ sở đuổi Cộng-sản, tay sai của ngoại quốc để rồi thống nhất giang sơn đất nước.

CHƯƠNG II

GIÁO-HỘI CÔNG-GIÁO DƯỚI CHẾ ĐỘ CỘNG-SẢN
(1945 - 1954)

I. LIÊN LẠC GIỮA GIÁO-HỘI VÀ CỘNG-SẢN (1945)

Muốn đoàn kết tất cả các đảng phái trong nước, Hồ-chí-Minh đã quay về người Công-giáo. Thanh-niên Công-giáo, nhất là ở các đô thị Hà-nội, Vinh, Hải-phòng, Huế rất hoạt động. Thời ấy ông Nguyễn-mạnh-Hà một chuyên viên về kinh-tế học là lãnh-tụ nhóm thanh-niên Công-giáo. Ai cũng biết ông là một người thân cộng. Trong việc tranh đấu cho nước nhà độc-lập, các Giám-mục Việt-Nam tuyên-bố các người Công-giáo không có quyền lãnh đạm với nền độc-lập nước nhà, các Ngài nhắc nhở cho giáo-hữu biết bổn phận của họ là phải tranh đấu, như thế, họ sẽ trung thành với Chúa Kitô và với tổ quốc. (1)

Nếu Công-giáo không thể lãnh đạm với Chính-phủ Hồ-chí-Minh, thì Hồ-chí-Minh cũng không thể lãnh đạm với Công-giáo, ông nhận thấy Công-giáo là một lực lượng vô song có thể giúp ông trong bước đường chính trị của ông. Vì thế để lấy lòng Công-giáo, ông nhất định chọn ngày lễ các thánh Tử đạo Việt-Nam làm ngày quốc lễ. Hôm 23-9-1945, trong một cuộc mít-tinh khổng lồ, anh em Công-giáo cũng như giáo-sĩ ở Hà-nội đã phát huy lòng ái quốc và tin cậy vào sự lãnh đạo của Hồ-chí-Minh. Hôm 8-10 ở Vinh, 30.000 giáo dân cũng đã tổ chức một cuộc biểu tình như ở Hà-nội. Hôm 23-9-1945, Giám-mục Nguyễn-bá-Tòng thay mặt cho các Giám-mục Việt-Nam gửi đến Đức Giáo Hoàng

---

(1) Le chrétien annamite et l'indépendance du Việt-nam — Bulletin des missions, Saint André les Bruges 1er trimestre 1946.

Philippe Devillers Histoire du Việt-nam de 1940 à 1952 trang 180.

một bức thư xin Ngài ban phép lành và cầu nguyện cho nền độc-lập Việt-Nam. Dịp lễ sinh nhật 1945, Hồ-chí-Minh gửi riêng cho anh em Công-giáo một bức thông-điệp..

Ở trên chóp xem ra có sự cộng tác thành thật của hai bên, nhưng ở trong dân chúng, cái đuôi Cộng-sản đã ngo ngoe một cách quá rõ rệt. Các cán bộ khắp nước luôn luôn tìm mưu kế phá hoại Công-giáo bằng mọi phương tiện. Ngay thánh đường là một nơi tôn nghiêm cũng không được họ tôn trọng, vì thế nhiều làng Công-giáo đã đứng lên lập thành những đơn vị biệt-lập như ở Bùi-Chu, Phát-Diệm để bảo vệ thánh đường, nhà chung, trường học và ngay chính cả mạng sống.

Sau lúc các Giám-mục Lê-hữu-Từ, Phạm-ngọc-Chi nhận thấy quân đội quốc-gia có đủ sức lực để bảo-vệ dân chúng, các Ngài đã trao trả hành chính và quân sự cho Chính-phủ Quốc-gia vào tháng 4-1951.

Nhất là đến thời trường kỳ kháng chiến, Cộng-sản đã lợi dụng chiến tranh để tàn sát Công-giáo một cách dã man. Vụ Phú-Ninh xảy ra năm 1949 tại địa phận Bùi-Chu là một vụ chứng minh lời quả quyết trên (1).

II. PHÚ - NINH QUẦN QUẠI (1949)

Lúc cựu hoàng Bảo-Đại về nước, Chính-phủ của ông đã lập nên một quân đội phỏng theo quân đội Liên-Hiệp-Pháp. Quân đội này có phận sự không những giữ gìn an ninh trật tự trong những khu vực quốc-gia kiểm soát, quân đội này còn phải chiến đấu để giật lại những thành phố, làng mạc còn nằm trong vùng của Việt-Minh. Phú-Ninh là một trong những làng làm mồi cho Quốc-gia và Cộng-sản dành giật nhau (2).

Đồng thời Phú-Ninh cũng là một họ đạo thuộc xứ Đại-Đồng, địa phận Bùi-Chu. Vì rộng rãi và ở gần bể nên lúc bình thường sống ở Phú-Ninh rất dễ chịu. Nhưng về mặt quân sự Phú-Ninh rất là trống trải, canh phòng khó khăn, do đó lúc bị quân địch tấn công thì việc bảo-vệ Phú-Ninh thật là một vấn đề gay go.

(1) Thánh-Giá Bùi-chu : Phú-ninh quẫn quại 1950.

(2) Tất cả những chi tiết sau đây điều rút trong Phú-Ninh quẫn quại. Nhà in Thánh-Giá Bùi-Chu 1950.

Vì sao Việt-Minh khủng bố Phú-Ninh?

Lý do thứ nhất là vì từ xưa tới nay Công-giáo vẫn là kẻ thù số một của Cộng-sản. Vì thế khi quân đội Liên Hiệp chiếm đóng Xuân-Trường và đặt chân lên đất Giao-Thủy, Cộng-sản muốn chia rẽ ngay lương giáo, để dễ bề khủng bố Công-giáo. Họ phao tin và tuyên truyền ngay rằng: Những người Công-giáo đều là Việt-gian đã đón quân Pháp về.

Việt-gian! Hai tiếng Việt-gian khi đó rất được thịnh hành. Không mau mau đi tản-cư là Việt-gian! Không ủng hộ tiền gạo cho du-kích là Việt-gian! Tản-cư một cách cấp tốc theo cách thức thúc giục của các ông du-kích tức là không sao đem hết đồ đạc đi cùng được. Bỏ nhà và đồ đạc ấy dã có anh em du-kích canh gác trông nom sẽ không suy suyển một tí gì cả. Đó mới là câu truyện mỉa mai! Du-kích còn khủng bố làm tiền các nhà giầu có bằng cách dọa đốt nhà theo chiến - dịch tiêu thổ kháng chiến, cách làm tiền này rất có công hiệu.

Du-kích tấn công vị-trí Hà-Nam:

Ngày 17-10-1949 quân Liên Hiệp chiếm đóng Xuân-Trường và ít ngày sau lại chiếm đóng Hà-Nam và Giao-Thủy. Việt-Minh nhất quyết tái chiếm vị-trí Hà-Nam, Tin ấy đã được rầm rộ phao lên từ mấy hôm trước, để làm gì? Để bắt dân chúng phải mổ lợn giết gà, đập chó, góp gạo, góp tiền đãi đạo quân du-kích.

Ngày 4-11-1948 du-kích lên đường với bao tiễn đưa long trọng. Mã tấu vác vai, lựu đạn lủng lẳng đeo giây lưng. Cơm rượu no say, đoàn du-kích đi để hai hôm sau trở về với một thuyền với 4 tên trọng thương. Hỏi ra mới biết nào đã đánh đấm gì đâu: cách vị-trí Hà-Nam độ chừng 1 cây số anh em bắt đầu mò ruộng thì bị moọc-chê câu phải, 4 chú bị thương, thế là mạnh ai nấy chạy.

Khủng bố Công-giáo.

Cuộc tấn công vị-trí Hà-Nam đã đưa lại kết quả tại hại. Để rửa mặt và để vớt vát lại chút uy-tín đã tàn, Cộng-sản quay ra khủng bố Công-giáo. Họ không ngần ngại bắt các thanh niên Công-giáo giam giữ một nơi, rồi giết dần. Đêm 11-11-1948 họ đưa 6 thanh niên Công-giáo họ Phú-Thủy đi hành hình. Một người trong 6 nhờ ơn Đức Mẹ trốn thoát và kể lại rằng:

« Đêm ấy đang canh, Chủ-tịch Trần-Như, phó chủ-tịch Bùi-Khiết và hai con chủ-tịch là Trần-văn-Thanh và Trần-văn-Quang cùng với một số du-kích đến vây bắt 6 anh em thanh niên Công-giáo, trói kỹ rồi đem ra biển. Đến nơi họ bắt 6 người ấy nằm thành một hàng thẳng rồi chánh phó chủ tịch ra lệnh cho Trần-văn-Quang chém. Phó chủ-tịch Bùi-Khiết còn nhắn thêm phải chém thật kỹ. Quang cầm mã tấu đến trước mặt 6 người nằm đó, nói rằng : « xin lỗi các ông tôi thương các ông lắm vì các ông vô tội... hơn nữa tôi vẫn nhớ tháng ba năm Ất Dậu, không có các ông, có lẽ chúng tôi không còn... Nay vì bất đắc dĩ tôi phải giết các ông ». Rồi mã tấu cứ lần lượt giáng xuống cổ chúng tôi cho tới khi tắt thở.

Còn tôi sau khi nghe Trần-văn-Quang nói những lời thương yêu ghê sợ như vậy, tôi thấy mã tấu bổ trên cánh vai và trên cổ tôi. Mỗi lát chém, tôi lại thầm kêu tên cực trọng Chúa. Cổ tôi có đeo tràng hạt Văn Côi ; mã tấu chém xuống làm kêu tràng hạt, tôi lại thầm kêu Đức Mẹ. Tôi bị chém đã nhiều mà không thấy đau, chỉ thấy máu chầy trên mình hơi lạnh. Nó tưởng tôi chết rồi, và tôi cũng cố giả vờ chết. Trần-văn-Quang hất 5 xác chết và cả tôi xuống một cái rãnh rồi vác mã tấu đẫm máu đi, khi biết đích nó đi xa rồi, tôi cố cục cựa ngồi dậy được, hết sức leo theo bãi vẹt, lên tới Đại-Đồng. Lúc đó hai tay tôi vẫn bị trói, mãi gần sáng nước biển lên to, làm lỏng giây trói, tôi mới tới được Ấp-Lú về xứ Đại-Đồng.

Tôi được cởi trói nhưng máu ở các vết thương vẫn chảy ra rất nhiều, cổ gáy tôi bị đứt gần một nửa, tôi cứ phải gù xuống mới đi được. Cha xứ Đại-Đồng cấp tốc băng bó và chữa thuốc, ngày nay nhờ ơn Đức Mẹ tôi đã được lành mạnh như thường. »

Phú-Ninh.

Cha xứ Phú-Ninh linh-mục Nguyễn-duy-Tôn và giáo dân trong xứ thấy tình cảnh gay go liền hội nhau chia phiên canh gác để tự vệ. Trong 15 ngày tự vệ, Phú-Ninh đã sống những giây phút hồi hộp lo sợ. Muốn có cớ để khủng bố Phú-Ninh, du-kích ngày ngày vào trong xứ đi lẻ tẻ người một, lấy những lời thô bỉ khiêu khích mong gây truyện, nhưng anh em Công-giáo không bị mắc mưu.

Tối ngày 14-11-1949 một anh nhân-viên thông-tin xã, vác loa vào Phú-Ninh để tuyên-truyền rồi tự nhiên anh ù té chạy, kêu là người trong

Phú-Ninh đuổi giết anh. Khiêu khích không được, họ liền phao tin lên rằng: Cha xứ Phú-Ninh đã họp giáo dân sắm sửa khí giới để đánh đổ chính quyền. Rồi phó chủ-tịch Bùi-Khiết đi huy động du-kích các xã lân cận để đúng 5 giờ sáng ngày 16-11-1949 vào đánh phá xứ Phú-Ninh.

Sáng ngày 16-11-1949 Cha xứ Phú-Ninh vẫn làm lễ như thường, lúc ngài vừa ra Cung Thánh thì du kích ước độ 500 người, khí giới cầm tay ở tứ phía tiến tới khu nhà thờ và nhà xứ.

Lúc đó ngoài sân nhà thờ đã xảy ra cuộc xô sát kéo dài gần một tiếng đồng hồ, hầu hết giáo dân đều bị bắt trói.

Các cửa nhà thờ đã được đóng lại, đàn bà con nít cứ xem lễ và chịu lễ như thường. Lúc đã bắt trói hết quan viên, thanh niên du-kích phá cửa nhà thờ xông vào xô đẩy đàn bà con trẻ, rồi chúng tìm bắt Cha xứ. Lúc ấy Cha xứ làm lễ vừa xong, Ngài vội bảo các giáo hữu: « Tự phút này không ai được nói tới cha nữa, để mặc Chúa lo liệu cho cha ».

Mọi người lớn bé nức nở khóc.

Nói xong, Cha xứ bước lên Cung Thánh, vừa vào hòm khấn ông Thánh Vinh Sơn, khép cửa xong thì cửa lớn nhà thờ bị phá bung ra, quân địch ùa vào gọi tên Cha xứ chửi mắng thậm tệ, buộc cho ngài là phản động, là bán nước cho Pháp, làm tay sai cho Bảo-Đại, gây thanh thế cho Giáo Hoàng và thóa mạ Cộng-sản Họ đánh đập con trẻ, lấy kiếm, mã tấu cứa cổ đàn bà con trẻ để tra cho biết Cha xứ trốn ở đâu, nhưng không ai nói, sau cùng họ đưa một phụ nữ ra dọa chém, để những người khác sợ mà tố cáo vị linh-mục. Người thiếu nữ cương quyết nói: « Ông chém cứ chém tôi không biết cha tôi đâu cả. »

Phó xã Nguyễn-Du (tức Hoan) quát to lên: « Vì các bà cứ nghe thằng cha cụ đạo, không vào đoàn thể, không đi mít-tinh (1) phản đối Chính-phủ nên mới khổ sở như thế này. »

Chúng kéo nhau lên Cung Thánh, vào phòng mặc áo, sục sạo mọi nơi tìm cha xứ không thấy, một phần vào nhà xứ, phá cửa vào phòng tìm

(1) *Hội họp.*

ngài. Vị linh-mục cứ thản nhiên ngồi dưới hòm khấn Thánh Vinh-Sơn tay cầm tràng hạt che mắt kẻ dữ.

Lúc đó dân bà con trẻ ngồi ở dưới trông lên, hễ thấy du-kích lại gần chỗ Cha xứ ẩn thì xôn xao, có người sợ quá kêu rú lên. Lúc đó vị linh-mục rất hồi hộp nhất là lúc du-kịch bắt một vài trẻ nhỏ ra đánh khảo. Lúc du-kích vào nhà xứ bắt được cậu bé chăn bò đem tra khảo, nó đau quá và nó biết linh-mục ở trong gầm tòa, nó liền nói : « Cha ở trong hòm » nghe vậy chúng hò reo ra lệnh phá các hòm và la lên dữ dội : « Thằng Cha ở trong hòm ». Chúng phá các hòm đồ lễ, hòm cờ ảnh cũng không thấy vị linh-mục ở đâu cả. Chúng tức tối chửi bới ầm ĩ, đập phá đồ đạc, xé sách lễ, vợ vét các đồ lễ, khăn trải bàn hờ, chén thánh, đập phá nhà chầu, ném mình Thánh Chúa ra hè, lấy bánh rượu lễ, ăn uống với nhau. Có anh nói lấu lỉnh rằng : « chiều hôm qua tao thấy máy bay nó sát xuống sân nhà thờ ném hộp bánh này với nhiều súng đạn cho thằng cha xứ ».

Nghe chúng nói một cách vô ý thức như thế kia, vị linh-mục đã toan ra mặt để đính chính. Chúng đi đi lại lại rồi lấy mã tấu đập vào cạnh hòm, cha xứ ngồi trong đó nghe rõ chúng bảo nhau : « Cứ tìm kỹ trong nhà thờ, vì tao thấy sáng nay nó còn làm lễ, mà tao canh ở ngoài chưa thấy nó ra. » Nghe nói vậy chúng lại chia nhau đi lục soát khắp mọi nơi, nhưng chúng vẫn không tìm thấy Cha xứ.

Đang lúc chúng sục sạo như vậy thì có tiếng tù và thổi, chúng hô nhau rút lui. Cha xứ tưởng đã có quân ở Đại-Đồng xuống cứu-viện, vị linh-mục mừng, nhưng mừng hụt, vì tiếng tù và thổi lên gọi chúng tụ họp trong nhà xứ để cướp của cải và đồ lễ khác nồi đồng mâm thau, bát dĩa chăn mền vải vóc thóc lúa, lợn gà đều được khiêng đi.

Lúc đó Cha xứ tưởng hết thảy du kích đang mải chia đồ vật đã cướp được, không còn một ai ngồi canh trong nhà thờ nữa ; ngài mới ló cổ ra thì lù lù một anh du kích đang ngồi ở dưới chân bàn chịu lễ. Linh mục mở cửa hòm tiếng kêu kẹt mạnh mà sao anh này cũng không biết. Ngay lúc ấy có một bọn du kích khác chạy vào bảo nhau : « có lẽ nó chôn của và súng đạn trong nhà thờ chăng chúng ta đào tìm cho được mới thôi. » Mỗi lần nghe chúng nó đi tìm, đi

khám, trái tim của linh-mục đập mạnh, rồi ngài lại phó dâng mọi nỗi lo lắng trong tay Đức Mẹ. Trong lúc vị linh mục ngồi trong hòm khấn, trải qua những phút kinh hoàng thì số phận các con chiên của ngài thật là thảm thương đúng như lời kinh thánh đã nói : « Đánh kẻ chăn, đàn chiên phải tan tác. » Ngồi trong hòm khấn Linh mục nghe văng vẳng bên tai những tiếng hò hét rùng rợn « Nội nhật ngày hôm nay, thằng cha phải chết .. » Ngài lại được tin du kích đã khuân các đồ vật ra thuyền chúng để lại một con lợn lớn bé giết ăn tại nhà xứ để canh gác. Đã định tâm đến đêm tìm lối thoát thân nay nghe chúng nói đặt canh gác linh mục thất vọng và lo sợ vô cùng. Bỗng nhiên một bọn lại xông vào nhà thờ mà nói rằng : « Người ta bảo thằng cha còn ở đây, chúng ta phải tìm cho bằng được ». Có anh du kích đưa kiếm lùa vào hòm đâm phải linh mục, nhưng lạ thay linh mục không cảm thấy đau, cứ việc ngồi yên không chút nhúc nhích ; có anh lại bảo : « Dưới này chắc có hầm, ta ném lựu đạn vào hễ có hầm tức khắc sẽ rõ, » nhưng linh mục tôi lại nghe có tiếng can để dành lựu đạn. Lại có anh xin phá hòm ra, nhưng lại có tiếng can và bảo để sau cơm trưa sẽ phá và đào tất cả những chỗ khả nghi. Sau cùng có một anh đề nghị khiêng hòm ra thì các chúng đồng ý.

Thế là Cha xứ nhất định phải vào tay Cộng sản, vì hòm khấn kín ba mặt, một mặt trống áp vào tường. Thế cùng cha xứ chỉ biết bám chặt lấy cái thang ngang ở trên, ngồi lên cái chéo hoa thị ở dưới, rồi cứ vậy đánh đu xuống và ghé sát vào tường. Chúng thấy nặng và lắng nhắng mãi không khiêng được, phát khùng lên với nhau, chửi rủa văng tục vô hồi rồi bỏ đấy. Lại một lần hú vía, nhưng cha xứ vẫn bình tĩnh lần hạt cầu xin Đức Mẹ phù hộ cho Ngài.

Trong lúc vị Linh mục đang cầu nguyện thì một người đàn bà vừa khóc vừa chạy vào gần nói với Cha : « Lạy cha, xin cha vui lòng mặc bộ áo này mà trốn ra ngoài, chẳng vậy cha sẽ chết trong ngày hôm nay, chúng nó đang ăn uống no say và định ăn xong sẽ ra phá phách tìm cha cho bằng được. Xin cha hãy ra mau để chúng con nhờ... cha có sống thì chúng con mới muốn sống. » Cha xứ hỏi cho biết có ai canh gác ở ngoài không, chị ta quả quyết không ai canh gác cả, vì các chúng đang mải ăn uống. Cha xứ vội vã ra khỏi hòm, chạy sang nhà giáo dân gần đấy,

đàn bà con trẻ thấy cha thì ôa lên khóc. Linh mục nghe lời khuyên của giáo hữu chui qua mấy bờ tre rồi sang nhà một bà già kia. Mẹ con bà này thấy vị linh mục thương khóc quá chừng. Ở ngay đầu nhà bà ấy có một đống chà rào lớn, cha xứ bảo mẹ con bà ấy nâng lên để cho ngài vào ẩn tạm. Vào trong đống gai ấy, tưởng chỉ có thể chịu đựng được một hai giờ là cùng, thế mà vị linh mục ở trong đó ba đêm không một hạt cơm, không một giọt nước mà mấy trưa trước đây cha xứ chỉ ăn độ một hai miếng, có ngày một vài thìa cháo.

Đến ngày thứ tư miệng đã thấy nhạt, hơi thở đã thấy nặng; mắt không thấy rõ, đom đóm đã nảy cả ra.. Phải nằm yên không được cựa cậy. Vì cựa sẽ có tiếng rào kêu lách tách. Bị gai đâm, máu ở tay ở mặt chảy ra đầm đìa. Phải một đêm mưa to quá, nước chảy ngập mất nửa người. Đáng sợ hơn cả là kiến lửa cắn và muỗi cắn ban đêm, ngài còn nhớ đêm thứ hai, ngài bị một con rết cắn buốt thấu tận xương và phải cắn răng chịu vậy không dám rên la, chẳng cần nói chắc ai cũng rõ, nằm ở dưới đống chà rào có khác chi chui vào mồ kẻ chết,

Trong những ngày ấy, du kích cứ đi khám xét mọi nơi không để sót một chỗ nào, liên lạc của tôi ở ngoài là một cậu bé con, nó đọc kinh và khóc lóc than van suốt ba đêm ngày làm cho vị linh mục cũng phải khóc thầm với nó. Khi vắng người nó lại gần đống rào nói để tôi nghe thấy rằng: « Hễ con ho thì cha chớ động cựa, vì có bóng người vào. Rồi vị linh mục nghe nó ho liên giây. Ngài trách nó và hỏi sao lắm người đi lại thế? Thì nó thưa, có ai đi lại đâu, con ho là vì con cảm. Thật là hài kịch sen lẫn với bi kịch.

Một hôm vào quãng 4 giờ, liên lạc cho vị linh mục hay, du kích có mã tấu, dao kiếm, súng lục đang đi tìm để bắt các thanh niên công giáo còn sót hoặc ẩn náu trong bụi tre hay phục dưới ruộng lúa.

Thỉnh thoảng vị linh-mục nghe tiếng hò reo, tiếng hô trói lại tiếng mã tấu chém chan chát, tiếng van lơn của kẻ bị bắt, tiếng nài xin từ trong các ngả vọng ra, đàn bà con nít bồng nhau chạy tán loạn. Cứ thế mãi cho đến 6 giờ tối. Ngay lúc ấy bọn du kích hô lên và reo mừng, nói đã bắt được linh-mục... Liên lạc cho hạy ông chánh trương bị bắt mà chúng tưởng lầm là cha xứ.

Mười hai giờ trưa hôm 17 tháng 11 năm 1949 một tia sáng hy vọng rực lên trong lòng vị linh mục, tiếng súng trường súng máy từ phía Ngưỡng-nhân bắn ra rào rào ; càng lâu càng gần lại, nhưng chưa kịp mừng thì tiếng súng đã xa gần đi, xa mãi, rồi xa hẳn.

Về sau linh-mục mới biết quân đội Liên Hiệp ở Ngô-Đồng hai lần hành quân ra Tân Khai, gặp sức kháng chiến đều quay trở lại... Linh-mục ngã lòng với mọi cứu vớt...

Tới 2 giờ chiều linh-mục nghe thấy du kích xôn xao, tù và xã Kiên-Hành rúc, và một lúc sau con bé liên lạc đến báo tin, « thưa cha quân du kích đang vây Tân Khai ». Và sau đó linh-mục văng vẳng nghe tiếng đàn bà con nít bên ấy kêu khóc. Họ đạo Tân Khai cũng phải một số phận như họ đạo Phú Ninh. Các tượng ảnh bị đập phá, của cải bị cướp, 10 thanh niên và 1 phụ nữ bị chém chết.

Ngày 19-11-1949 có tin cho biết du kích bảo nhau : « Thằng cha xứ còn ẩn ở Phú-Ninh, 2 giờ chiều hôm nay nếu nó không thú thì đem hết đàn bà con trẻ ra cuối nhà thờ chém giết rồi chúng ta sẽ bỏ làng ra đi. « Được tin ấy vị linh-mục rất lo sợ, sợ cho ngài đã đành, mà nhất là sợ cho con chiên bổn đạo. Ngài nhất định nếu quân du kích xử dã man như thế ngài sẽ ra mặt đành chết, để cứu vãn tính mệnh và tài sản con chiên của ngài.

Đúng như lời báo, vào quãng hai giờ chiều, du-kích nhộn nhịp hơn mọi ngày và xô nhau cả về mặt Kiên Hành, nhưng nửa giờ sau lại nghe thấy mấy tiếng súng nổ ở phía Đại Đồng, rồi cả tiếng súng liên thanh mỗi lúc mỗi gần. Vị linh-mục ngước mắt nhìn lên thấy các cây xoan bị đạn gẩy gập cả xuống. Con bé liên-lạc ngồi gần đó reo : « Thưa cha quân quốc gia ở Đại Đồng xuống rước cha ». Thế rồi một tràng liên thanh nổ vang cuối nhà thờ, sau đó có tiếng nói trong loa « Quân Liên Hiệp được lệnh xuống cứu xứ Phú Ninh ; vậy nếu cha xứ còn sống xin mời cha lên Đại Đồng, nếu cha đã chết xin anh em giáo hữu cho xác để đem về Đại Đồng an táng ».

Tai nghe rõ ràng tiếng loa, vị linh mục mừng quá muốn chạy ra ngay, nhưng vì sức quá yếu đuối, đống rào lại to quần áo bị gai móc tứ phía, càng cựa càng vướng, sau cùng nhờ có hai ba người đỡ giúp mới thoát ra được, nhưng vì yếu mệt quá

không sao bước đi được, mắt nảy đom đóm, vị linh mục đang bước thấp bước cao thì ngay trước mặt một người trong Liên-Hiệp nạp súng giơ lên bắn, vì thấy người mặc áo nâu mà lại ở trong một lổ thấp bò ra. Vị linh-mục giơ tay lên để họ khỏi bắn. Binh-sĩ đưa cha xứ về về nhà thờ để ngài chứng kiến cả một sự điêu tàn ! Chúng đã dập phá vơ vét không còn một chúc kiêng nể gì nơi thờ tự trang nghiêm. Mình Thánh Chúa bị quăng ra hè để mấy hôm nay chịu đựng mưa gió mà vẫn tươi thắm. Linh-mục cung kính thu Mình Thánh Chúa vào bình và thầm thì xin Chúa tha thứ sự vô phép.

Đàn bàn trẻ con và một ít thanh niên trốn được, chạy ra cuối nhà thờ để gặp cha xứ. Nghẹn ngào vì mừng rỡ nói chẳng ra lời, giọt lệ đầm đìa, trẻ con người lớn mặt mũi tái xanh ghi dấu một một thương đau của người chết hụt.

Thế rồi bàn nhau thu xếp lên Đại Đồng trú ngụ ít ngày, tiếng súng còn nổ vang xung quanh họ, vì quốc-gia còn đang đi săn du kích, và cứ như lời sĩ-quan chỉ-huy, du kích còn đến 4 năm trăm.

Mẹ giắt con, bà giắt cháu, già trẻ lớn bé rủ rọi ra đi, tạm rời Phú-Ninh, gồng-gánh ngổn-ngang trâu bò lợn gà, còn được chút đồ vật gì đều được mang đi theo hết, lên Đại Đồng. Họ hí hửng sẽ được sống yên ổn thái bình, nhưng chính giờ phút này mới bắt đầu con đường tử nạn của dân chúng Phú-Ninh.

Muốn đi từ Phú Ninh đến Đại-Đồng phải qua ba cầu tre, mà ba cầu tre này đều bị phá hủy cả, vì có trẻ thơ, vì có súc vật nên không thể đi được. Khi dân chúng Phú-Ninh lội qua sông Xuân-Thiện thì đàng sau du-kích Kiên-Hành đuổi theo, đàng trước mặt có du-kích xã tự ngoài bề đổ vào. Trước sau tứ phía đều có quân địch đen ngòm, quân Liên-Hiệp thấy chúng rầm rộ kéo đến thì có vẻ lo ngại, vì còn xa mà súng của họ hết đạn. Họ dành lanh chân chạy trước về Đại-Đồng, còn dân chúng thì sao ? Đây mới là một trang sử thương tâm, thấy quân đội rảo bước, quân địch tha hồ chém giết. Bao nhiêu sự tàn ác, bao nhiêu sự dã man đã được phơi bày trong lúc này.

Tiếng kêu van, tiếng than khóc của người lớn trẻ con lẫn với tiếng hò hét : « xung phong, chém, chém » của du-kích làm vị linh-mục choáng-váng. Đằng sau ngài tiếng mã tấu kêu chan-chát, những người bị giết bị thương nằm ngổn ngang trên đường. Bị xúc động mạnh quá ngài ngã vật ra, một thanh niên Đại-Đồng dựng ngài dậy xóc nách đem đi, lúc ấy ngài như một cái xác không hồn, kéo đi thì đi không hiểu gì cả. Lúc tới Đại-Đồng ngài uất lên rồi lịm người đi, mãi đến 11 giờ đêm mới tỉnh lại.

Lên đến Đại-Đồng kiểm-điểm lại chỉ còn khoảng 40 người vì một số bị chết và bị thương, một số bị đánh chạy tán loạn, một số lớn bị cản lại phải quay về Phú-Ninh. Lúc đó ở Đại-Đồng, Phú-Ninh thật là một cảnh thương tâm : Những người thoát lên Đại-Đồng lo cho những người đang bị vùi dập ở đường, người ở Phú-Ninh lại lo cho những người lên Đại-Đồng, vì không biết có kịp đến nơi chăng ? Ai nấy ngã vật ra khóc lóc.

Vụ Cộng-sản sát hại công-giáo Phú-Ninh chỉ là một trong biết bao vụ đã xảy ra từ năm 1945 đến 1954.

Đây thêm một bằng chứng lịch-sử minh chứng Cộng-Sản dù ở vòm trời nào cũng chủ-trương việc sát hại công-giáo.

III.— GIÁO-HỘI BẮC-VIỆT SAU NGÀY CHIA SẺ ĐẤT NƯỚC (1954-1960)

1.— SẮC-LỆNH TỰ-DO TÍN-NGƯỠNG (1955).

Cuộc di-cư của một triệu dân Bắc vào Nam là cả một nhát búa đánh vào đầu óc cộng-sản. Thì ra tất cả những lời tuyên-truyền của Việt-minh cộng-sản cũng không che nổi tất cả sự thật, vì thế cộng sản phải chuyển hướng. Chính-phủ miền Bắc mời hai vị linh-mục và một giáo hữu Ba lan qua Hà-nội và Chính-phủ công triệu Nguyễn-mạnh-Hà cựu bộ trưởng Việt-cộng từ Ba-lê về nước. Phạm-văn-Đồng đến gặp Đức Giám-mục Trịnh-như-Khuê, yêu cầu ngài viết một lá thư ngưng việc di-cư, nhưng lẽ dĩ nhiên Đức Giám-mục không cần phải ra bức thư như kia. Thế là hi vọng giải quyết vấn đề tôn-giáo tan ra mây khói.

Nguyễn-mạnh-Hà trở về Pháp và các thừa-sai Ba-lan đi chu du khắp nơi ở Bắc-Việt tuyên-bố rằng : « Bên Ba-lan chúng tôi có 28 triệu dân thì những 26 triệu là công-giáo, chúng tôi đến giúp anh chị em Việt-Nam theo-gương chúng tôi ký kết một cái gì với

Chính-phủ cho dễ thở, không thì sẽ như giáo-hội Trung-hoa »... Nhưng các ông đã dấu kín, trong 26 triệu dân, những người gia nhập phong trào Công-giáo cấp tiến, nghĩa là phong trào cộng tác với Cộng-sản là hạng thiểu số. Mặc dù không có sự thỏa thuận của Công-giáo, ngày 14-6-1955, Hồ-chí-Minh đã ký sắc lệnh về Tôn-giáo (1). Lần này, Chính-phủ lại mời ông Ngô-tử-Hạ từ bên Ý về và họ lại có dịp tuyên truyền: Ngô-Bắc đá Ngô Nam (2). Báo-chí cũng như đài phát-thanh Việt-cộng loan báo rằng các đoàn thể Tôn-giáo ở Bắc-Việt đã nhiệt liệt hưởng ứng sắc lệnh mới. Nhưng chính-thực chỉ có cha Vũ-xuân-Kỷ, và một nhóm Linh-mục ly khai với giáo-quyền ; Công-giáo không thể thừa nhận sắc lệnh ấy, vì với các sắc lệnh Tự-do tín ngưỡng theo mốt Cộng-sản, người Công-giáo mất quyền tự do giảng đạo, làm việc tông đồ.

Theo sắc-lệnh ấy, vấn đề Tôn-giáo chỉ được giảng trong nhà thờ, chủng viện, trong các trường Công-giáo sau những giờ dạy học theo chương trình Chính-phủ. Những cuộc nói truyện về Tôn-giáo trong hội quán các làng bên lương bị cấm... Các Linh-mục không được vào bệnh-viện, chỉ được đặt chân vào khi người bệnh nhân xin rõ đích danh. (3) Cộng sản giải thích : chiếu theo sắc lệnh Chính-phủ ban quyền tự do diễn thuyết về Tôn-giáo trong các thánh-đường, bệnh viện không phải là một thánh-đường, Chính-phủ có bổn phận bảo đảm quyền tự do tín-ngưỡng bất khả xâm phạm. Vậy nên để cho các Linh-mục vào bệnh viện « dụ-dỗ » người ta, là Chính-phủ cố tình vi-phạm quyền tự do tín ngưỡng bệnh nhân. Với sắc lệnh tự do tín-ngưỡng Công-giáo không được quyền tự do rao giảng.

Trong các giáo đường, sắc lệnh cho được rao giảng, nhưng sắc lệnh chỉ rõ ràng các vị Giáo-sĩ phải giảng lòng yêu nước, nghĩa vụ công dân, phục tùng Chính-phủ và các đạo luật ban hành (4) ngay cả những đạo luật bài giáo của Chính-phủ.

---

(1) Đăng trên báo Nhân-dân số 488 Hànội.

(2) Ngô-Nam, tức Tổng-Thống Ngô-đình-Diệm. Ngô-Bắc tức Ngô-tử Hạ.

(3) Chương I. Mục I. Đoạn I.

(4) Chương I. Mục I. Đoạn 3.

Với sắc-lệnh ấy giáo hội mất quyền sinh sống. Từ trước Việt-cộng tịch-thu của cải nhà Chung và đưa Linh-mục, Giám-mục ra tòa án nhân dân. Trong tháng 3-1955, Quốc-hội quyết nghị không tố cáo các linh-mục trước tòa-án nhân-dân về vấn đền ruộng đất, nay Việt-cộng để cho giáo-sĩ một số ruộng đất đủ để sinh sống, nhưng số ruộng ấy do sự thỏa-thuận của nhân-dân chỉ định (Chương III).

Với sắc-lệnh ấy quyền Giáo-hội bị hạn-chế. Sắc-lệnh tuyên-bố trước cũng như sau, Việt-cộng không can thiệp vào nội-bộ của Giáo-hội. Nhưng việc làm không đi đôi với lời nói.

Lễ sinh-nhật 1954, chính-phủ dùng nhiều áp-lực để bắt buộc đọc trên tòa giảng bức thông-điệp của Hồ-chí-Minh, một bức thông-điệp không có vẻ tôn-giáo chút nào mà chỉ đầy lời nguyền rủa bọn đế quốc. Việt-cộng lại tổ chức những buổi họp trước giờ lễ, gửi nhiều binh-sĩ, cán-bộ trà-trộn giữa giáo-dân để làm cho lễ tôn-nghiêm biến thành một buổi họp chính trị. Trong việc này, cán bộ làm ngơ không biết đến quyền hành Giám-mục, chỉ liên-lạc trực tiếp với từng linh-mục chính xứ.

Tháng ba năm 1955, tại Hànội, có mở đại hội các người công-giáo yêu tổ-quốc và hòa-bình. Vào dịp ấy, họ bắt 16 Linh-mục thuộc các địa-phận... đưa về Hànội bảo là để dự hội-nghị công-giáo toàn quốc. Các linh-mục xin phép gặp Đức Cha khi ấy đang ở Hànội, nhưng cấp trên không cho,

Tại mấy địa phận khác, nhiều linh-mục cũng phải « mời » đi dự như thế ..

Hội nghị đã gửi một bức thư cho Đức giáo-hoàng, xin ngài thẳng tay trừng trị bọn lợi dụng tôn-giáo để phục vụ đế-quốc (1).

Đức Hồng-Y Fumasonie Biondi, phụ trách bộ truyền-giáo đã trả lời định rõ thái độ La-Mã (2).

---

(1) Xem bức thư trong tạp chí Đức Mẹ Hằng Cứu Giúp tháng 7-55 trang 198.

(2) Xem bức thư trong tạp chí D.M.H.C.G. tháng 9-55 trang 279.

Vào dịp lễ Phục-sinh, cùng phái đoàn Balan, hai vị linh-mục cấp tiến đến Hànội. Hai vị nhìn nhận rằng « các linh-mục có quyền trong phạm vi Bí-tích và Giáo-lý, nhưng không có quyền chỉ định thái độ Giáo-hội đối với chính-phủ. Theo đường lối giáo-lý mới đó, họ xuất trình « Hành-lễ-thư » lên Đức Giám-mục Hànội, nhưng không nói gì đến công việc của họ bên cạnh chính-phủ để dọn đường cho sắc-lệnh tôn-giáo ra đời. Họ tung ra những tài liệu về sự tự do tín-ngưỡng ở Ba-lan và cố gắng lôi kéo vài linh-mục theo mình.

Thượng tuần tháng 9-1955, tại tỉnh lỵ Hà-đông, chính quyền địa-phương triệu tập 14 linh-mục trong một buổi họp dài 5 ngày. Đức Giám-mục không hay biết gì cả. Tại Sơn-tây một hội-nghị đã được triệu tập.

Sắc-lệnh về tôn-giáo ban hành ngày 4-7-1955, Đức cha và các linh-mục tại Hànội được triệu tập tại tòa Thị-chính để thảo luận về sắc-lệnh ấy. Hội-nghị được tổ-chức có vẻ nhân-nhượng hơn ở Sơn-tây. Nhiều tiểu-ban được đặt ra, thành phần gồm hai linh-mục vài cán-bộ, ông chủ-tịch khu phố và một nhóm công-giáo cấp-tiến do Ngô-tử-Hạ lãnh đạo được xếp vào một tiểu-ban với Đức Cha.

Tiếp lời ông Thị-trưởng, Ngô-tử-Hạ tuyên bố nhiệt-liệt hưởng ứng sắc-lệnh và thay mặt công giáo cám ơn chính-phủ. Cha Chính đứng lên thay mặt Đức Cha đáp từ, lời lẽ ôn hòa nhưng không một chút nhân-nhượng trong nguyên-lý ; không một lời hưởng ứng. Trái lại Ngài nói có nhiều vấn đề đã không được giải-quyết, Ngài mong chính-phủ định rõ lập-trường về những vấn-đề đó.

Theo chương trình, sau buổi lễ bế-mạc sẽ có một cuộc biểu tình và đồ chuông, nhưng hội-nghị chấm dứt, các Cha đã rút lui không tham-dự và cũng không đồ chuông.

Đồng thời tại Nam-định, trong nhà máy sợi cũng có cuộc hội-nghị như thế, 104 linh-mục đã được cán bộ đích thân mời đi và dẫn từ nhà xứ đến phòng họp. Chương-trình tương tự như ở Hànội.

Chỉ muốn ở trong nước không có một quyền hành nào ngoài quyền hành của mình. Việt-cộng có vẻ không muốn biết đến quyền hạn của Giám-mục.

Họ chỉ muốn được trực tiếp với từng cá-nhân, từng linh-mục trọng nhậm một xứ. Đó là chính sách chia để trị. Một vị linh-mục ở lẻ loi trong một họ, một xứ, sẽ dễ nói chuyện hơn và khi cần dễ thủ tiêu. Vì những lẽ trên mà Công-giáo Bắc-việt không thể thừa nhận sắc lệnh vừa mới ban hành, không thể phụ họa với nhóm công giáo mệnh danh cấp tiến để đi ngược lại với những quyền lợi tối cao của Giáo hội, và chúng ta sẽ thấy vụ Quỳnh lưu chứng minh không hề có tự do tín ngưỡng ở miền Bắc Cộng sản.

2) *NHÓM CÔNG - GIÁO CẤP - TIẾN.*

Chúng ta nhận thấy sắc lệnh về tôn giáo ra đời cũng nhờ một nhóm mà chúng ta gọi là Nhóm Công giáo cấp tiến — Phong trào khai sinh rất phù hợp với đường lối cộng sản.

Phong trào công giáo cấp tiến ra đời ở Bắc-Việt dưới danh hiệu « Công giáo yêu tổ quốc, yêu hòa-bình ». Trong các nước mà công giáo còn là một lực lượng tương đối mạnh, không thể ngang nhiên, tiêu diệt, Cộng sản dùng một thủ đoạn khác, họ dùng công giáo để tiêu diệt công giáo. Đưa vào một vài phần tử bất mãn, họ lung lạc hàng ngũ, đưa những phần tử trung thành xuống dưới chân tường : phải bắt tay cộng tác với họ hay phải chết.

Nhìn về phương Bắc, chúng ta nhận thấy tuy rằng giáo hội chưa phải đặt vào ngõ bí như thế, nhưng đây chỉ là vấn đề thời gian.

Đường lối cộng sản rất rõ rệt : Dùng phong trào cấp tiến để thôn tính công giáo. Ngoài ông Ngô-tư-Hạ đã được Việt cộng mời về đứng đầu phong trào, người ta nhận thấy mấy nhân vật ngày trước có vẻ sốt sắng, có chân trong nhiều tổ chức từ thiện ngày trước, nay thiên hẳn về cộng sản. Họ bám víu vào mấy nguyên tắc mà tự họ bầy ra để che hành động của mình, họ nói « Người giáo hữu chỉ buộc phục tùng Giám-mục, hàng giáo phẩm trong phạm vi giáo lý thôi. » Một câu nói bao hàm bao ý nghĩa phản ngược. Thâm ý của họ muốn thu hẹp phạm vi hoạt động của giáo phẩm trong bốn bức tường của thánh đường không hơn không kém.

Dĩ nhiên phong trào công giáo cấp tiến đi sát với đường lối của chính-phủ. Trong một bản danh sách 31 đại-biểu Mặt trận tổ

quốc (chống Mỹ chống Diệm), linh-mục Vũ-xuân-Kỷ được đứng thứ 4 và Ngô-tử-Hạ được đứng thứ 9.

3).— ĐOÀN ĐẠI-BIỂU CÔNG-GIÁO TIỆP-KHẮC

Lúc Phái-đoàn Công-giáo Ba lan vừa hồi-hương, Sắc-lệnh tự-do tín-ngưỡng ra-đời, bóp chết quyền tự-do căn bản của Giáo-hội. Trước phản-động dữ-dội của hàng Giáo-phẩm và Giáo-dân, Việt-cộng muốn xoa dịu nhân-tâm bằng cách xúc-tiến màn hai của vở-kịch tuyên-truyền ấy :

Một đoàn Đại-biểu Công-giáo Tiệp-khắc được mời sang thăm Bắc-Việt diễn-lại cái-trò hề của Phái-đoàn Ba-lan. Núp bên sau sân-khấu, Việt-cộng giật-giây, các ông Công-giáo cấp-tiến giữ-chân chạy-ngoài, Phái-đoàn đã đi làm rùm beng mọi-nơi không-khác gì một gánh hát. Trong-khi một đoàn văn-nghệ của các nước bạn « vĩ-đại » đi biểu-diễn múa hát các-nơi ; dĩ-nhiên Việt-cộng phải nghĩ-đến một môn gì để đánh vào óc người Công-giáo.

Chúng-ta hãy-đi theo một Phái-đoàn trong cuộc chu-du tuyên-truyền ở bên-kia vĩ-tuyến.

Phái-đoàn Công-giáo Tiệp-khắc gồm có 5 nhân-vật. Trưởng-đoàn là ông Rostielav Petra. Ông đã đi nhiều nước để nghiên-cứu tình-hình chính-trị và Tôn-giáo. Thời-gian ở Liên-sô năm 1951, ông đã viết các tác-phẩm « Ba mươi mốt ngày đáng ghi-nhớ » Hiện-nay ông là ủy-viên chủ-tịch đoàn của đảng Công-giáo bình-dân, bên cạnh ông chủ-tịch đoàn là cha Plojhar, cha này đã bị Giáo-hội cất-quyền làm các phép (suspensus) Do những thành-tích của ông đối với Cộng-sản Tiệp-khắc, ông được huân-chương « tháng-hai chiến-thắng » và huân-chương « Công-trạng » Nhân vật thứ ba của phái-đoàn là cha A. Polak. Nhân-vật thứ tư là cha Bénès. Sau cùng là viên thư-ký của đoàn : ông Rotsilay Kubin, một chiến-sĩ trong ủy-ban bảo-vệ hòa-bình thế-giới Tiệp-khắc (1).

Một phái-đoàn mệnh danh là Công-giáo phải có giấy ủy-quyền của hàng giáo-phẩm. Đoàn đại-biểu Tiệp-khắc chỉ mang theo một ủy nhiệm-thư của Chính-phủ Cộng-sản Tiệp-khắc. Đây là một bức thư của Linh-mục Plojhar (Công-giáo cấp tiến) Bộ-Trưởng Bộ Y-Tế nước Cộng-sản Tiệp-khắc gửi

(1) *Chính-nghĩa số đặc biệt ngày 20-11-1955.*

Công-giáo Việt-Nam. Bức thư ấy nhai lại những luận-điệu tuyên-truyền của Cộng-sản, đòi mở ngay một hội-nghị hiệp-thương giữa Nam và Bắc để chuẩn-bị tổng tuyển-cử, ủng hộ cuộc tranh-đấu anh dũng của dân tộc Việt-nam.

Trong bức thư có những đoạn lâm-ly như sau :

« Dù rằng chúng ta xa cách nhau hằng mấy ngàn cây số, dù rằng những lục địa, những dãy núi, những bể lớn, những con sông, những khu rừng hoang vu, những miền lau xú ngăn cách chúng ta, nhưng chúng ta vẫn gần nhau, và chỉ những người bạn chí-thân-thiết mới gần nhau được thế. Tim chúng ta đập cùng một nhịp, ý-chí chúng ta cùng chung một mong muốn, một hi-vọng » (1) ! ! !.

Chiều 4-11, nhóm công-giáo cấp-tiến với sự bợ đỡ của Việt-cộng đã tổ chức một buổi dạ hội tại nhà hát lớn tại Hànội nay gọi là nhà Hát nhân-dân.

Linh-mục Hồ-thành-Biên (miền Nam tập kết) lên diễn đàn ca tụng sự phồn-thịnh của giáo-hội Tiệp-khắc ngày nay, hình ảnh của sự phồn-thịnh ngày nay của giáo-hội Việt-nam. Ông trưởng đoàn Petra bắt đầu nói truyện, Ông tuyên-bố « Thực-hiện được chính-sách kinh-tế văn-hóa, xã-hội của chính-phủ và Mặt-trận là thực-hiện được lý-tưởng công-giáo ». Nếu phải nói trắng ra, câu ấy có nghĩa là trở nên một người cộng-sản là thực-hiện được lý-tưởng cộng-giáo.

Một đại biểu lên diễn đàn công-kích Đức Giám-mục Hànội bằng những lời lẽ khá gắt gao. Đức cha Trịnh-như-Khuê chỉ cho phép các đại biểu Tiệp khắc được làm lễ ở nhà thờ Cửa Bắc và làm lễ thường với tư-cách riêng thôi. Thái-độ của Đức Cha làm cho Việt-cộng vô cùng phẫn-nộ.

Sau một tuần lưu-trú tại Hànội, đoàn đại biểu bắt đầu du hành qua các thị-trấn, màn chót của cuộc du hành đã diễn ra ở Hànội.

Vì không được hành lễ long-trọng ở nhà thờ lớn, đoàn đại biểu đã nhờ chính-quyền can thiệp về đặc ân ấy, Cán-bộ đi các nơi trong thành phố xúi giục giáo-hữu phải xin cho bằng được đặc-ân ấy. Họ

---

(1) Chính nghĩa ngày 20-11-1955 trang 6-7.

tổ-chức những buổi họp phản-đối thái-độ ngoan-cố của Đức Cha và và nhóm linh-mục phản-động. Cuộc tuyên-truyền ấy dọn đường cho cuộc can-thiệp chính-thức. Phái đoàn vẫn không được tổ-chức lễ ở nhà thờ lớn. Tình-hình rất căng. Trong bầu không khí sôi nổi ấy, đoàn đại-biểu Tiệp đã lên đường về nước. Ngày 8-12, các linh-mục Tiệp hành lễ lần cuối cùng ở nhà thờ Cửa Bắc trước mặt 6 vị linh-mục đưa từ Bùi-chu tới... và để cầu hạnh-phúc cho Hồ chủ tịch cùng nhân-dân, Cha Drabeck trong phẩm phục bề trên, gậy cầm ở tay, mũ đội trên đầu đã ban phép lành từ biệt.

Tấn kịch đã diễn xong, chúng tôi đã biết nó sẽ đem lại kết quả gì. Cuộc thăm viếng của phái đoàn công-giáo Ba-Lan vào hồi tháng tám đã đẻ ra Sắc-lệnh tự-do tìn-ngưỡng của Việt-cộng, không biết cuộc du-hành của phái-đoàn Tiệp khắc sẽ để lại quái vật gì, tương lai sẽ trả lời cho chúng ta biết.

4) *TRƯỜNG TƯ-THỤC CÔNG-GIÁO Ở BẮC VIỆT*

Trong bản sắc-lệnh về tôn-giáo chương II bàn về trường học. Điều khoản 9 viết : « các tôn-giáo được mở trường tư, các trường tư thục phải dạy theo chương trình của chính-phủ, có thể dạy thêm giáo-lý cho những học sinh nào muốn học ». Nhưng tuyên-bố là một chuyện và áp-dụng là một chuyện khác. Vấn đề trường Dũng-Lạc đã làm cho dư-luận công-giáo Hà-thành sôi nổi.

Trường Dũng-lạc là một trường tư-thục công-giáo ở sát cạnh nhà thờ lớn do cha chính Nguyễn-văn-Vinh làm hiệu-trưởng.

Đầu niên-khóa, học sinh xin vào học rất đông, học sinh công-giáo chỉ là một phần 10 của tổng số. Nhiều người khấp khởi mừng, có ngờ đâu họ mưu mô đưa nhiều học-sinh ngoài đạo vào để một ngày kia họ có thể tuyên-bố trắng trợn rằng Tuy trường này là trường tư-thục, nhưng bây giờ đã thành trường công vì lý do số học sinh bên lương nhiều hơn (1). Cái ngày mà họ tuyên bố như vậy là ngày họ truất ảnh chuộc tội ở lớp học xuống đem đi chỗ khác và đem ảnh Hồ-chí-Minh vào chính chỗ treo ảnh chuộc tội.

(1) *Theo lý luận Cộng-sản.*

Cha hiệu-trưởng đã hết sức phản-đối và để cho có một tiếng vang, một bức thư phản-đối đã được đọc trong tất cả các nhà thờ của thành phố (1)

Việc nầy đã gây nhiều phản ứng của giới công-giáo, cán bộ liền đi phổ-biến khắp nơi « Ông cha Vinh là người do đế quốc gài lại để xuyên-tạc, làm cho nhân dân hiểu nhầm rằng Việt-cộng cấm đạo.

Sau khi công-bố bức thư phản đối, cha hiệu-trưởng cương-quyết không sang nhà trường và một số học-sinh cả lương lẫn giáo nhất-định không đi học cho đến khi bộ Giáo-dục giải quyết xong. Nhưng bộ đã trả lời « đây là việc cá nhân của trường Dũng-lạc, các người trực-tiếp có trách-nhiệm hãy giải quyết lấy ». đồng thời bộ mật báo các trường khác cấm không cho trường nào nhận cựu học sinh của trường Dũng-Lạc.

Phải chăng các trường tư-thục đã đến ngày cáo chung, giữa thanh-thiên bạch-nhật của chốn thủ-đô, họ đã nắm được trường Dũng-lạc. còn phải nói gì đến những trường ngắc ngoải bên sau lũy tre xanh của các làng mạc xa xôi.

5). QUỲNH-LƯU ĐẪM MÁU (1956)

Lúc cái quái-thai « Nghị Quyết sửa sai » ra đời, toàn thể nhân dân tỉnh Nghệ-An đưa các thành phần giai-cấp trong xã-hội, các thanh thiếu niên thuộc các xã Quang-Trung, Tân-Nho, Diễn-Tân, Vạn-Kim, Diễn-Đức, Diễn-Đông, Diễn-Nguyên, Minh-Châu và các xã Đức-Vinh, Hồng-Thăng, Đại-Gia, Yên-Trung (2) mở đại hội để tháo mở hết các phẫn nộ, tuôn hết những uất ức mà 10 năm chôn chặt trong tiềm thức, trong đáy lòng họ. Trong cuộc đại hội này, nhân dân các xã nói trên mời cả Việt-Cộng thuộc cấp tỉnh và huyện đến tham dự để chứng kiến cái tinh thần đấu tranh đòi tự do của nhân dân.

Tại đại-hội, nhân dân dũng cảm đứng lên công kích hành động phản dân phá đạo của ngụy quyền Hồ-chí-Minh và họ đã đồng thanh lập kiến-nghị sau đây :

---

(1) Xem Đ M.H.C.G 2-1956 trang 43

(2) H.B. Quỳnh-Lưu khởi nghĩa Nhà xuất bản Thanh-Hương-Sơn 1957 trg. 22. Chúng tôi chân thành cám ơn ông H. B. đã cho chúng tôi những tài liệu sau đây.

1) Yêu-cầu trả lại cho chúng tôi những vị linh-mục chính-sở và tất cả những vị giáo-sĩ bị bắt bớ giam cầm.

2) Yêu-cầu trả lại cho chúng tôi xác các vị linh-mục đã bị hành quyết và của những vị đã bị thủ-tiêu.

3) Yêu cầu trả lại những tài-sản của địa-phận, của thánh-đường, của Đức Mẹ đã bị chính-quyền tịch-thu hoặc xung công.

4) Yêu cầu đền bồi thanh danh của các giáo-sĩ đã bị nhục mạ và danh dự của các giáo hữu đã bị vu khống (1).

Toàn-thể nhân dân ở đại-hội hoàn toàn đồng ý thông qua và đồng ký, riêng các ủy-viên Việt-Cộng thì lầm lì căm tức trước những lời kết án cương quyết hùng hồn đanh thép của toàn thể đại-hội. Ban đầu chúng nhất định không ký, nhưng với áp lực của hàng nghìn tinh thần cương quyết làm cho chúng đành phải ký vào quyết nghị.

Họ viết tờ báo-cáo đầy đủ chi-tiết đánh máy ra bốn bản ; một bản để trình Tòa Thánh, nhờ sự trung-gian của Đức Khâm-sứ Dooley, một trao cho Ủy-hội Quốc-tế kiểm-soát đình-chiến, một gởi cho chủ-tịch Hồ-chính-Minh và một gửi cho chính-quyền quốc-gia miền Nam. Người ta đã tìm đủ mọi cách để chận đứng bản báo-cáo ấy không cho lọt vào tay Ủy-hội Quốc-tế kiểm-soát đình-chiến.

Dân chúng không bị lừa đảo nữa, họ áp-dụng phương-pháp lấy gậy ông đập lưng ông, nhân-dân quyết-tâm vịn vào quyết-nghị Sửa Sai của đại-hội thứ 10 trung-ương đảng Cộng-sản để đòi lại chồng con đã bị giết, đòi lại tài-sản đã bị tịch-thu, đòi lại tất cả những cái gì đã bị Việt-cộng cướp giật trong 10 năm kháng chiến và vịn vào mục-đích tự-do đi lại trong bản quyết-nghị để đòi Việt-cộng phải cho họ di-cư vào Nam. Khổ quá rồi, trong 10 năm qua, bây giờ người ta không muốn khổ nữa, người ta muốn được áo ấm cơm no, nhưng Việt-cộng chỉ ban-hành danh-từ sửa-sai chứ chẳng chịu san bớt phần ăn cho các dạ dầy trống rỗng, do đó uất-hận càng tràn ngập nông-thôn. Người ta quyết tâm tìm mọi lối thoát, phải thoát khỏi thiên-đường Cộng-sản. Nhân dân đầu đấy đã viết đơn sẵn-sàng chỉ chờ dịp là trao cho Ủy-hội Quốc-tế, để đòi Ủy-

---

(1) Thanh-hải : D.M.H.C.G. tháng 4-1957.

hội phải can-thiệp để cho họ bỏ làng, bỏ nước, bỏ mồ mả ông bà cha mẹ, khăn gói ra đi lập lại cuộc đời ở bên kia bờ bến Hải.

Giữa lúc đó, được biết chiều ngày 9.11.1956, Ủy-hội Quốc-tế sẽ đi qua Cầu-Giát, để về Thủ-đô Hà-nội, hằng ngàn người đã kéo ra đường số 1 chờ đợi. Đồng-bào góp đơn lại giao cho 6 thanh-niên đứng ra đại-diện họ. Sợ lỡ dịp tranh-đấu, mấy ngàn đồng-bào đã nằm xuống chắn ngang, xe vừa hãm bánh thì đồng-bào đứng ngay dậy, 6 thanh-niên đại-diện trao cho Ủy-hội mấy vạn bức thư chất đầy 3 bao bố. Sĩ-quan Ấn-độ nói với đồng-bào : ông chỉ thuộc về tiểu-ban lưu-động không có thẩm-quyền giải-quyết việc nầy, nhưng ông sẽ đem về Hà-nội cho Trung-ương Ủy-hội quyết-định, thứ bẩy sẽ trả lời.

Sau khi đó, hàng vạn tấm lòng được cởi mở, họ sung-sướng sắp ra khỏi thiên-đàng của Cộng-sản. Hộ tin-tưởng ở Ủy-hội.

Trên dưới một vạn dân lành đã tập-trung ở làng Cầm-trường mở cuộc hội-nghị để chờ ngày thứ bảy. Mấy đêm ngày họ bàn-tán xôn-xao, Họ liên-hoan chiến-thắng, họ ước-mơ một trời Nam lộng gió, một trời Nam ngập tràn ánh-sáng và tự-do, nơi đó sẽ xây-đắp cuộc đời của họ đã héo tàn bên kia bờ vĩ-tuyến.

Giữa lúc hàng vạn người đang say-sưa với ngày mai huy-hoàng thì một tin làm tắt hẳn ánh-sáng hi-vọng đang cháy rừng rực trong tâm-hồn họ : Quân-đội Việt-cộng hiệp-lực với Công-an mang súng về giải tán họ, nhất định không cho họ di-cư vào Nam, cuộc ẩu-đả bắt đầu.

Hàng ngàn đồng-bào tay không đánh nhau với hai đại-đội vũ-trang Việt-cộng, súng nổ vang trời, lựu đạn tung rền đất. Cộng-sản quyết tâm tiêu-diệt đồng-bào, đồng-bào lớp này ngã gục, lớp kia tràn lên xông vào tầm súng của địch. Trong khi đồng-bào đang chiến-đấu thì các bà mẹ đánh trống chí-tử để kêu gào những làng chung-quanh hãy đem quần sang tiếp-viện, nhân-dân các làng tiếp-viện bủa vây, thành một vòng khép chặt Cộng-quân lại làm cho chúng tiến thoái lưỡng-nan. Trước tình thế nguy-ngập ấy, cộng-quân một mặt liên-lạc cầu viện-binh, một mặt kêu cứu với Đức Giám-mục Trần-hữu-Đức, nhờ Ngài giải-quyết cho, nhưng Ngài đã trả lời :

« Tôi không biết về vấn-đề chính-trị, vì tôi là một nhà tu hành ».

Nhân dân các nơi góp tiền, góp gạo gửi về giúp nghĩa quân. Sáng ngày 13-11-1956, nghĩa quân toàn tỉnh tập họp tại Quỳnh-Lưu, tổ-chức cuộc biểu tình thị uy lực-lượng và để đả đảo hành động dã man của cộng-sản, họ hô lên các khẩu hiệu :

Lương giáo đoàn-kết chặt chẽ sau lưng các nghĩa quân.
Lương giáo quyết tâm chống cộng-sản khát máu.
Tinh thần Quỳnh Lưu bất diệt.

Cuộc tuần hành kéo đến trước cửa ty Công-an Nghệ-an, nhưng Công-an Việt-cộng đã cao bay xa chạy từ bao giờ rồi, các nghĩa quân thi nhau nhảy lên nóc nhà ty Công-an, xé tan cờ đỏ sao vàng, đập vỡ những bức ảnh của bọn trùm đỏ. Xong cuộc biểu dương lực-lượng, họ lại kéo nhau về Cầm-trường để chuẩn-bị cuộc đấu tranh với Việt-cộng.

Đêm 13-11-1956 đã có 3.000 thanh niên từ các làng Do-xuyên, Bà làng và Nông cống thuộc tỉnh Thanh-hóa bí mật kéo vào, mang theo nhiều tiền và gạo để cùng với nghĩa-quân trường-kỳ kháng-chiến, Trong những đêm liên hoan, người ta đã nghe vọng lên những câu hát của các cô thôn nữ trong khắp các nẻo đường Quỳnh lưu :

« Anh đi giết giặc lập công,
Con thơ em gửi mẹ bồng,
Để theo anh ra tiền tuyến,
Tiêu diệt đảng cờ Hồng,
Ngày mai giải-phóng,
Tha hồ ta bế ta bồng con ta (1).

Chính lúc nghĩa-quân chuẩn-bị, Việt-cộng đem quân bao vây Quỳnh-lưu. Phụ lão đem con đi tản cư, ban chỉ-đạo nghĩa-quân về hầm nghiên-cứu trận địa và chỉ-huy tác-chiến ; thanh niên, thanh nữ, thiếu nhi mang lưu đạn, giáo mác, gậy gộc ra bảo vệ làng. Nghe tin 20 000 nhân dân (2) ở Thanh-hóa Nghệ-an kéo đến cứu viện nghĩa quân Quỳnh-lưu, ngụy quyền Việt-cộng thấy nguy, truyền cho tướng Văn-tiến-Dũng huy động các lực lượng quân sự ở Thanh-Hóa. Phủ-Quỳ và Đồng-Hới để tiêu-diệt nghĩa quân Quỳnh-Lưu.

Trước sức hùng hổ đó, nông dân vẫn quyết tâm tử-chiến để bảo-vệ

(1) Quỳnh-Lưu khởi nghĩa của H.B. 32
(2) Thanh-Hải trong D.M.H.C.G, tháng 4-1957 trang 109

căn-cứ. Lệnh của ban chỉ-đạo nghĩa-quân được truyền vang như sấm : « Hãy chiến đấu đến giọt máu cuối cùng để giải-phóng dân-tộc.

Nhưng vì võ-khí quá thô-sơ, nghĩa-quân phải rút vào rừng sâu. Lúc cuộc đánh kết-liễu Việt-cộng xông vào các làng Thanh-Dạ. Song-ngọc, Cầm-trường bắt tất cả già trẻ lớn bé, đàn-bà con-nít giải-đi, Nhà cầm quyền tra-khảo để biết-đích danh những người cầm đầu nhưng vô hiệu quả, mọi người đều vỗ ngực tự xưng : « Tôi lãnh đạo cách-mạng » ngay đến các em bé chín, mười tuổi mà cũng dõng dạc xưng : « chính tôi đứng lãnh-đạo công-cuộc cách-mạng » Bối rối, ngụy-quyền phải trả tự-do cho nhân-dân nhưng Hồ-chí-Minh đâu có chịu thua, ông ra lệnh cho cán-bộ về bắt Linh-mục xứ Cầm-trường và Song-ngọc áp-giải lên Hànội, Linh-mục Hậu và Linh-mục Đôn cực lực phản đối : « Chúng tôi là nhà tu hành, chúng tôi không biết gì đến việc nhân-dân ». Nhưng Việt-cộng đâu có thèm nghe. Sau cùng trước họng súng đen ngòm, trước lưỡi lê tàn-bạo, Linh-mục Hậu và Linh-mục Đôn phải để cho cán-bộ kéo sườn-sượt lên xe Molotova bít kín chở về Hànội. Chúng bắt hai Linh-mục bước lên trên đài vô-tuyến truyền-thanh đổ lỗi trên đầu nhân-dân tất-cả. Hai Linh-mục không bằng lòng, Việt-cộng đe dọa Linh-mục Hậu, Linh-mục Đôn không chịu nói, Việt-cộng đổ lỗi cho hai Linh-mục đứng lãnh-đạo cuộc khởi nghĩa của nông-dân. Chúng tìm mọi cách để cưỡng ép các Linh-mục phải nói theo chúng. Nghĩ đến chuyện Linh-mục Tấn bị thủ-tiêu ở Phủ-quỳ, hai Linh-mục ghê rợn đành phải táng tận lương-tâm tuyên-bố ngược lại sự thật. Linh-mục Hậu và Linh-mục Đôn vừa khóc vừa nói trong nghẹn-ngào đứt quãng.

6) TÌNH HÌNH TỔNG QUÁT GIÁO-HỘI MIỀN BẮC 1954 – 1960.

Đầu năm 1960 ở Bắc-Việt chỉ còn một thiểu-số linh-mục, (1) lối 20 vị, họ ở trong những xứ đạo hẻo lánh nơi đồng ruộng hay nơi rừng núi hiểm trở, và các ngài đã muốn như vậy, đang lúc chính quyền cộng-sản củng-cố chính-thể. Tản mác trong một khu vực rộng lớn, luôn luôn bị theo dõi, dòm xét, và chỉ được hưởng một chút tự do có hạn định trong khuôn khổ nhà xứ, các linh-mục ấy có thể làm gì nguy hại cho chính thể « DÂN CHỦ CỘNG-HÒA » ? Vui lòng lãnh nhận hết mọi hạn-định và mọi thiếu-thốn về phần vật-chất, chỉ ước mong có một mực độ tối thiểu để sinh sống, các thừa-sai ấy

(1) *Observatore Romano 29-4-1960.*

tiếp tục hành đạo ở những xứ đạo trung-tín đã bước vào giai đoạn trưởng thành. Họ chỉ ước ao sống trong yên lặng và kín đáo, mong cho người khác quên họ, đừng một ai lưu-ý đến họ.

Nhưng đảng lại không quên họ. Đảng mong chờ cơ-hội thuận tiện để đào thải họ. Trục xuất liền ngay từ năm 1954 những vị thừa sai còn lưu lại đất Bắc là một hành động « không khéo ». Cuộc di-cư vĩ đại của gần một triệu người từ Bắc vào Nam vừa mới kết-thúc, lúc đó, việc trục xuất các vị thừa-sai có thể gây nên nhiều tiếng vang trong giới công-giáo trong nước và nơi dư luận quốc-tế. Đảng đã tìm được mưu kế như sau Trong khoảng mùa thu năm 1958, không một tiếng vang quá đáng, chính quyền cộng-sản bắt đầu trục xuất lần hồi các vị thừa-sai, vị nầy kế tiếp vị kia. Vì vậy trong khoảng thời-gian 18 tháng, Việt-cộng thải hồi rất khéo những người dân « bất hảo » cuối cùng.

Tháng 10-1958, một vị thừa sai Gia-nã-đại, cha Denis Paquette, C.ss.R. được lệnh đến trình diện ở sở Công-an Hànội, rồi sau đó được đưa lên biên-giới Việt-Hoa. Mệnh lệnh trục-xuất linh-mục Denis Paquette (cha Quý) được tống đạt là do việc thi hành nghị-định ngày 23-10-1958 của bộ Trưởng bộ Nội-Vụ chính-phủ Cộng sản Hồ-chí-Minh. Theo nghị-định này thì lý-do việc trục xuất linh-mục Quý được ghi rõ như sau :

— Vì đã can tội có nhiều « hành động phương hại đến an-ninh trật tự ở miền Bắc Việt-Nam. »

Lệnh tống đã được Sở Công-an Hànội chuyển cho linh-mục Quý ký nhận ngày 26-10-1958 có ghi rõ rằng « Đương-sự phải rời khỏi miền Bắc Việt-Nam vào chuyến tàu sớm nhất ».

Theo một nguồn tin rất đáng tín-nhiệm thì « những hành động phương hại đến an-ninh trật tự » ở miền Bắc Việt - Nam mà chính-phủ Hồ-chí-Minh đã gán cho linh-mục Quý dường như là nhà tu-hành Gia-nã-đại đã chuyển giúp những đơn khiếu nại của các tầng lớp dân chúng Việt-Nam miền Bắc đến phái đoàn Gia-nã-đại trong ủy-hội quốc-tế kiểm-soát đình chiến, nói về những vi phạm chính-phủ Hồ-chí-Minh đối với hiệp-định Genève về mặt đối đãi với dân sự. Ngoài ra người ta còn được

biết rằng linh-mục Quý giao thiệp rộng rải ở Hànội, quen biết rất nhiều gia-đình công nhân hoặc trí-thức, nhất là thanh niên công-giáo cũng như Phật giáo.

Vì vậy người ta rất lo ngại cho số phận những gia-đình Việt nam ở Hà-nội từng giao thiệp với nhà tu-hành này, không biết rồi đây họ có thoát khỏi bàn tay khủng-bố của đảng và chính-phủ Hồ-chí-Minh chăng.

Đức Giám-mục phụ-tá Lạng-sơn, Đức cha Jacq bị bắt lúc 2 giờ khuya và được đưa lên máy bay sang Ai-lao. Hai cha dòng Da-minh Pháp, cha Nerdet và Guibert cũng đồng một số phận như Đức cha Jacq.

Tiếp đến một thời-gian đình chỉ hoạt động, đúng một năm sau, tháng 10-1959, lại có một loạt trục xuất. Cha Bề trên địa phận Hưng-hóa cha Gauthier (ngài ở trong địa hạt 50 năm) được lệnh rời bỏ đất Bắc trong 48 tiếng đồng hồ. Gần ba tuần sau, một cha thừa sai Gia-nã-đại cha Thomas Côté C. ss. R. cũng bị trục xuất, rồi đến lượt cha Caillon thừa sai Balê, Đức Giám-mục Hưng-hóa, Đức cha Gioạn Maria Mazé.

Đang lúc ấy, Đức Khâm-sứ Tòa-thánh, Đức cha Gioan Dooley, một vị giáo-sĩ nhân đức và tận-tụy được hàng đạt đức và giáo dân kính chuộng yêu quý, vẫn còn lưu lại miền Bắc. Đã nhiều lần trong những phiên họp công cộng, có những người đứng lên yêu cầu trục xuất ngài, nhưng để tránh những phản-ứng có thể xảy ra về phía công-giáo, người ta không dám áp dụng một biện-pháp tàn bạo như vậy. Vào khoản mùa xuân năm 1959, ngài lâm bệnh nặng. Trung thành với nhiệm vụ, mặc dù đau ốm, ngài vẫn ẩn trú tại dinh Khâm-sứ Hà-nội cho đến khi bệnh tình của ngài biến-chuyển đến một tình trạng rất đáng lo ngại. Cuối tháng 7 Đức cha Dooley nằm trên một cáng bệnh nhân, được chở bằng phi-cơ về Nam-vang, ủy-thác những công việc của tòa Khâm-sứ cho một vị giáo-sĩ người Ái-nhĩ-Lan, cha O' Driscoll. Đó là cơ hội mà đảng mong mỏi bấy lâu : hai tuần sau, cha O' Driscoll cũng bị trục-xuất luôn. Như vậy, tòa khâm-sứ buộc lòng phải đóng cửa.

Sau đó được vài tháng tạm yên, rồi vào khoảng đầu năm 1960 những vụ trục xuất lại tiếp diễn với một nhịp điệu kế cận : ngày 5 tháng 2, hai cha dòng Đa-minh Haag và Lory đều bị đuổi ra khỏi đất Bắc ; ngày 19 tháng 2, hai cha Pierchon và Fleury, rồi đến lượt cha Carat và Garra, các cha này thuộc dòng truyền-giáo Ba-lê ; ngày 12 tháng 3, cha Giraud người Pháp và một bà nữ-tu dòng thánh Phaolô thuộc Chartres, người Ái-nhĩ-Lan cũng phải bị bắt buộc từ bỏ ra đi.

Từ năm 1954, hàng giáo-sĩ ở Bắc đã giảm bớt đi nhiều, việc trục xuất những vị giáo-sĩ ngoại quốc đó làm cho con số hàng linh-mục lại càng thêm hiếm hoi.

Tính đến năm 1960, ở Bắc-Việt chỉ có 300 linh-mục, nhưng các vị phải săn-sóc đến 750.000 giáo-hữu, mỗi cha xứ phải đảm đương trung bình 1.200 giáo-hữu tại địa phận Vinh, 7.000 tại địa phận Hải-phòng, 6.000 tại địa phận Bùi-chu và 10.000 ở Thái-bình. Vả lại những giáo-hữu này không tập trung vào một xứ, một họ đạo, nhưng họ ở rải-rác và hơn bao giờ hết, họ khao-khát nghe lời Chúa, khao-khát chịu các phép bí tích trong đạo, mà số các linh-mục lại quá hiếm-hoi nên không thể nào làm thỏa-mãn những đòi-hỏi thiêng-liêng của họ, đó là chưa nói đến vấn-đề dạy giáo-lý cho các trẻ em, việc giáo-dục các thanh-niên và việc nâng-đỡ các gia đình công-giáo. Đến đây chúng ta phải chú ý điều này Tỷ-dụ Việt-cộng không áp-dụng chế-độ bắt đạo khắt-khe, nhưng sự hiếm-hoi của hàng linh mục cũng đủ làm cho giáo-hội phải tê-liệt.

Nhưng còn hai trở ngại khác đẩy giáo-hội vào một tình-trạng đen tối hơn nữa Kiểm-soát sự di-chuyển của các linh-mục và Tuyên-truyền lý-thuyết vô-thần của Cộng-sản.

Một linh-mục muốn đi thăm con chiên bổn-đạo là cả một việc khó-khăn. Muốn đi đâu, vị linh-mục phải có giấy thông-hành, nhưng giấy thông-hành lại hạn-chế thì giờ và nơi đi một cách hết sức khắt khe, thành thử các linh-mục không sao thăm viếng được các con chiên ở những họ xa-xôi hẻo-lánh. Cũng vì lý-do ấy, từ năm 1955 đến nay, 40.000 giáo-hữu ở Quảng-Yên, Hòn-Gay, Cẩm-Phả chưa được gặp một vị linh-mục nào,

ngoại-trừ những linh-mục « ái-quốc ». Các Đức Giám-mục không làm sao thuyên-chuyển các linh-mục ; nhất là những linh-mục quản-hạt hay những linh-mục có ảnh-hưởng lớn, chỉ ở được trong một họ một xứ nào đó và không bao giờ được đi ra khỏi xứ ấy.

Những sự hạn-chế di-chuyển như thế có mục-đích làm cho người giáo-hữu không được chịu các phép Bích-tích và đồng thời vị linh-mục sẽ không còn cách để liên-lạc với con chiên bổn đạo mình nữa.

Ngoài ra những kỳ cấm-phòng ở tại dinh Đức Giám-mục, vả lại không bao giờ hội được toàn tổng số các linh-mục trong địa-phận Các linh-mục thường thường khó gặp nhau và cũng khó gặp Đức Giám-mục, vì Việt-cộng không cho giấy thông-hành vì những lý-do ấy. Đàng khác, các linh-mục không có một phương-tiện nào khác để tin-tức liên-lạc, họ cảm thấy lẻ-loi và các lẻ-loi ấy đáng lo sợ cũng như tù đày vậy Đứng trước những vấn-đề khó xử như những vấn-đề có liên-quan giữa đạo và đời như vấn-đề lao động, vấn-đề hợp-tác-xã, vấn-đề đả đảo « chính sách đế-quốc Mỹ », các linh mục cần phải soi sáng chỉ dẫn cho kẻ làm cha mẹ khỏi phải đớp vào mồi ngon ngọt của lý-thuyết Cộng-sản. Trong những trường-hợp như thế kia. các linh-mục cần phải hội họp để tìm cách đối phó và để cùng nhau vạch một đường-lối chung cho con chiên bổn-đạo phải theo, nhưng họ không sao gặp nhau được để bàn hỏi về những vấn-đề trên.

Sau lúc đã cô-lập được vị linh-mục, Cộng-sản còn tìm cách để tuyên truyền và giáo-huấn các linh-mục theo phương-pháp Cộng-sản. Nếu cơ-quan hữu-trách mời các Ngài đến họp, các Ngài sẽ không bao giờ đi họp, vì thế Công-sản phải nhờ đến cảnh-sát đến bắt các Ngài đi họp. Cuộc hội họp thường kéo dài trong một hai ngày. Nơi cư-trú cũng như phòng họp đều có đủ tiện-nghi. Nhưng người đến họp chỉ gặp ở nơi đây công-an, cảnh-sát và cán-bộ chính-trị. Ngoài ra, ở những buổi diễn-thuyết mà đề-tài là tội ác của đế-quốc đối với Giáo-hội, hoặc những bảo-đảm của đức tin trong chế-độ của một xã-hội Cộng-sản, còn có những cuộc hội họp từ ba hoặc bốn người, trong đó các vị linh-mục phải đối-phó với những cán-sự chính-trị hoặc với những người công-giáo ái-quốc.

Thường thường các vị linh mục tránh những cuộc trao đổi ý-kiến với Cộng-sản, vì các Ngài biết là việc vô-ích, nên trong buổi họp có chạ

cầm chuỗi mà đọc kinh. Nhưng Cộng-sản thừa dịp các linh-mục đang mệt nhọc và nóng lòng trở lại với con chiên, bỏn đạo, để ép các Ngài ký vào một tờ giấy tuyên-bố chung, trong đó có nhiều khoản ra mặt ủng-hộ lý-thuyết Cộng-sản mà chính-phủ chủ trương. Nếu cuộc hội họp không đưa đến một kết quả nào, các nhà tổ chức sẽ để cho các cha đi về xứ, nhưng lập tức họ lại chuẩn bị để mở một cuộc hội họp khác để đi đến chỗ thành công mới chịu.

Nhưng quá khứ có thể cho chúng ta biết rằng các linh-mục ở Bắc-Việt sẽ trung thành với Đức Tin, với Giáo-hội cho đến cùng với bất cứ một thử thách nào. Gương anh hùng của 100.000 tử đạo trên đất Việt cho chúng ta hy vọng những con cháu của các ngài sẽ bước vào đường nẻo vinh quang mà các ngài đã vạch ra bằng chính máu huyết của các ngài.

Gặp gian khổ mới nhận thấy đức tin của người Công giáo Việt-Nam rất vững vàng, không có một sức mạnh nào lay chuyển được lòng trung nghĩa của người Công giáo. Và gặp dịp là họ sẵn sàng hy sinh tất cả, noi gương các thánh tử đạo tiền bối của họ. Các con chiên ghẻ lở đã tìm đường quay về ràng .. ; Đức Giám-mục đã đau lòng dứt phép thông-công một hai người vì phản bội ngoan cố, hoàn toàn bị nhuộm đỏ. Người ta cũng ghi một số lớn dân ngoại đã trở về với tín-lý công-giáo và hiện nay đang tiếp tục hết đợt này đến đợt khác, học giáo lý để chịu phép Rửa tội.

Kinh nghiệm cho người ta thấy « mâu thuẫn » của Mác-xít đang làm hại Cộng-sản... Chính quyền Cộng-sản đã dùng mọi phương sách để ngăn cản làn sóng di-cư vào miền Nam. Họ tuyên truyền, hăm dọa võ lực, mánh khóe quỷ quyệt, ban bố các sắc lệnh, hứa sửa chữa sai lầm bất công do cán-bộ cấp dưới đã phạm. Tức nước vỡ bờ, làn sóng đang tràn mạnh, bị chận đứng, đã phá vỡ bờ đê Cộng-sản, Người Công giáo bị ở lại đã nắm lấy cơ hội, đòi chính quyền Cộng-sản thi hành đúng các lời đã hứa. Dầu họ đoán các lời hứa hẹn ấy chỉ là trá ngụy, nhưng người ta đã chơi chính trị, thì mình cũng phải biết lợi dụng chính trị. Họ vẫn trịnh trọng tin tưởng và yêu cầu chính quyền thực hiện lời đã hứa. Người ta thầm nghĩ không biết bên nào đã tính sai bài toán : Công-giáo hay Cộng-sản,

Chẳng những Chính-phủ đỡ đè nén người Công giáo, Chính-phủ còn bóc lột nhân dân không phân biệt tôn giáo, nên nhân dân còn hát rỉ tai với nhau rằng :

« Chanh chua chẳng kém khế chua,
Thằng Tây bóc lột còn thua già Hồ ».

CHƯƠNG III

ĐỊA-VỊ CÁC TÔN-GIÁO Ở VIỆT-NAM

Không những tình hình chính-trị đã có một ảnh-hưởng đối với hoạt-động truyền-giáo của Giáo-hội nhưng chính những hoạt-động của các tôn-giáo khác xác-định một phần nào đường lối truyền-giáo của hàng giáo phẩm Việt-Nam.

Trước lúc các thừa-sai Công-giáo đến V.N. thì Khổng-giáo, Phật-giáo, Lão-giáo đã hoạt-động từ lâu trên đất nước chúng ta.

Đạo Công-giáo tuy đến sau nhưng đã có một tổ-chức chặt chẽ và đã thu hút được dân chúng không những hạn trí-thức mà ngay cả những người ở thôn quê.

Người dân Việt-Nam đã rầm rộ tòng giáo, phong trào tòng-giáo một ngày một lan rộng khiến cho các đạo giáo khác phải chú ý đến.

Cách riêng Phật-giáo và Cao-Đài phần để gây uy tín, phần để chiêu mộ thêm tín đồ vào đạo giáo của mình, đã tổ chức guồng máy nội-trị theo tương-tự như lối của công-giáo. Tổ chức ấy thế nào chúng ta sẽ bàn vào mấy chương sau.

Tìm hiểu hoạt-động của đạo-giáo ấy là một điều-kiện để đo lường ảnh hưởng của các đạo giáo trong phạm-vi nói trên.

I. PHẬT-GIÁO.

1) ÔNG TỔ PHẬT-GIÁO

A. NHỮNG NĂM THIẾU THỜI.

Vào khoảng thế-kỷ thứ VI trước kỷ-nguyên ở Ấn-Độ thuộc quận Kapilavastou có một ông Bá-Hộ quí danh là Tịnh-Phạn (Souddhodama) ông chỉ huy một gia-tộc lớn gọi là Cakyas.

Soudhodama cưới hai vợ, bà nhất gọi là Mâyâ, bà hai là Mahaprajâpâti (1)

Năm 550 trước Thiên-Chúa Mâyâ phu-nhân hay là Tịnh-Diệu sinh hạ một cậu con trai lấy tên là Siddhârma mà đời ấy gọi là Cù-Đàm (Gautama) nghĩa là thầy tu, họ cũng gọi ông là Cakyamouni nghĩa là người khôn trong gia-tộc Cakyas, nhưng tên thường dùng nhất để gọi ông là Boudha nghĩa là Phật hay Bụt cũng vậy. Phật hay Bụt có nghĩa là sáng-suốt, như thế chữ Phật hay chữ Bụt không phải là tên riêng, nhưng phàm ai đã « Đại-ngộ đắc-đạo » cũng thành Bụt được ; nghĩa là cũng nên sáng-suốt được, Nhưng bởi nhà Phật cho Thích-Ca là sáng-suốt nhất thiên-hạ, nên thường để tên ấy mà gọi riêng ngài vậy. Thích-Ca cũng có tên là Như-Lai, là Thế-Tôn, người đáng kính trong cõi thế trần ; là Vô thượng-sĩ, chỉ ngài thông-thái hơn ai hết (2).

Về sau vua A-Dục (Acôka) có dựng một bia làm kỷ-niệm nơi Thích-Ca đã sinh-ra. Bia rằng « Đây là chính chỗ Đức Phật giáng-sinh ». Bia ấy ông Furhrer tìm ra năm 1895 ở tại Nigliva, nhờ bia này ông đã khám phá ra Kapilavastou mà Virondhaka vua xứ Kosala đã phá hủy vào năm 450 trước Thiên-Chúa giáng-sinh.

Người ta muốn tăng công-đức của Đức Thích-Ca nên đã nâng cao Souddhodama và gọi ông là vua (3). Một ông vua theo trí bịa-đặt tất nhiên là phải sang trọng và làm chủ một nước phú-cường. Như thế Đức Thích-Ca khi bỏ dinh-thự của vua Cha để quyết chí tu-thân, đã làm một việc can đảm để gương lại cho người hậu thế thế, nhưng những tài-liệu lịch-sử cho biết Souddhdama chỉ là một người bá-hộ ở vùng thôn-dã (4) như trăm nghìn người bá-hộ khác ở miền quê Ấn-Độ.

---

1) *Lucien Escalère : Le Boudhisme et Culte d'annam. Imprimerie de T'ou-sè-wè Zi-ka-wei Sanghai 1937, trang 27.*

Sacerdos Indosinensis 1941 trang 371.

Souvignet : Variétés tonkinoises. Imprimerie Schneider. Hanoi 1903 trang 266 gọi bà nhất là Mara hay là Tịnh-Diệu.

2) *Souvignet Variétés Tonkinoises. trg. 265.*

3) *Chính Trần-trọng-Kim cũng gọi Soudhodama là vua và Thích-Ca là Thái-tử. Xem Trần-trọng-Kim : Phật-giáo trong ba bài diễn-thuyết. Nhà xuất-bản Tân-Việt. 1958 trang 15.*

4) *Lucien Escalère : M.E.P. Le Boudhisme. trg. 29.*

Ngày mồng 8 tháng tư âm-lịch là ngày mừng Đức Phật giáng-thế, ngày ấy các Tín-đồ Phật giáo gọi là ngày Phật-Đản.

Muốn cho Đức Phật có một vẻ siêu-phàm, người ta thường thêu dệt đời của Đức Phật bằng những câu chuyện hoang-đường sau đây :

Bà Tịnh-Diệu hay Mâyâ mơ-ước sinh ra một người con không phải bằng da thịt, nhưng bằng vàng, mà thường gọi là Kim-nhân Theo sách khác nói bà ước-ao sinh ra một con voi có sáu ngà, Lục nha bạch tượng, Người Kim-nhân ấy hoặc con voi ấy đã vào trong lòng bà nhờ một tia ánh-sáng mặt trời. Thế rồi sau 10 tháng chứ không phải 9 tháng bà đã sinh ra Đức Phật ở phía bên hông mặt, một chiếc hoa sen nở lớn bằng một bánh xe để rước lấy đức Phật Tức-tốc các vị thần-thánh ở trên trời với hai con rồng xòe cánh, đến chào mừng đức Phật, một con rồng phun nước lạnh, con kia phun nước nóng để rửa sạch thân-thể của Đức Phật. Đức Phật bé con khóc la, rú lên một tiếng, rồi đi 7 bước xung quanh nôi, đưa tay chỉ trời và đất như chúng ta thường xem thấy các tượng Phật ở các chùa ; rồi Đức Phật phán « Thiên thượng địa hạ, duy ngã độc tôn ». Trên trời dưới đất chỉ có ta là đáng tôn thờ.

Cũng theo các sách nhà Phật (1) Thích-Ca có một nước da đồng, chiếu rạng ngời ánh sáng, đôi má của Phật trơn-tru, nước và bụi không dính vào được, nhất là có điều kỳ lạ này nữa, trong châu thân của Đức Phật lông mọc ngược theo kế-hoạch kỳ mao hướng thượng ».

Vài ngày sau, lúc Đức Phật giáng-sinh, Mâyâ tạ-thế (2) dì là Mahâ-prajâpati săn-sóc và nuôi nấng Thích Ca. Trong lúc thiếu thời Thích-Ca đã sống trong cảnh sung-túc gia-đình, ham thích thú tục nhất là đi săn hơn là thích đọc sách Védas (3).

---

(1) Souvignet : Variétés Tonkinoises trang 267.

(2) Lucien Escalère M.E.P. Le Boudhisme trang 28. Mâyâ là một nhân-vật có lịch-sử chứ không phải tưởng-tượng.

(3) Védas là sách Thánh của Ấn-Độ. Sách này là sách của Trời viết, có từ muôn thủa, nhưng lịch-sử cho chúng ta biết sách Védas do loài người viết vào khoảng năm 1.200 đến 400 trước Thiên-Chúa giáng-sinh. Sách gồm 4 pho, pho nhất gọi là Rig védas gồm có các bài Thánh-vịnh. Pho hai gọi là Yadjour véda gồm có kinh thường dùng trong nhà Phật — Pho ba gọi là Sâmâ-véda là một phần của pho Rig-véda. Pho thứ bốn l'Atharveda vừa là pho sách lễ nhạc vừa là sách thu góp lại các câu phù chú. Ngoài ra bốn pho sách Védas ấy còn có Brahmanas dạy về tu đức và sách Soutras cũng là sách lễ nhạc chứa đựng nhiều điều dị đoan.

Xem Lucien Escalère : Le Boudhisme, Religion védique. trang 4-5.

Đức Phật Thích Ca có đến 3 bà vợ, bà nào cũng xinh đẹp tuyệt vời, bà nhất gọi là Cù-ri, bà hai Ra-ru-đà-ca và bà thứ ba Ma-nô-xá (1). Người con của Phật tên là Râhoula (La-hầu-la)

Nhưng vì muốn sống một cuộc đời hoàn toàn hơn nên Đức Phật cáo biệt gia-đình lên rừng tu thân, Trần-trọng-Kim đã viết về việc Đức Thích-Ca đi tu như sau : « Đến khi ngài 19 tuổi một hôm ngài đi xe ra ngoài thành về phía cửa Đông, thấy một người đầu bạc lưng còng, chống gậy đi bộ nhọc mệt, ngài hỏi các quan đi theo hầu rằng : Người ấy là thế nào ? Các quan thưa là người già ;

— Thế nào là già

— Người ấy xưa đã từng thơ dại, sau thành động-tử, thành thiếu niên rồi cứ biến đổi dần dần đến khi hình biến sắc suy, ăn uống không tiêu, sức lực kém hèn, đứng ngồi rất là khổ sở, sống được chẳng được bao lâu cho nên gọi là già.

— Có một người như thế hay hết thảy ai ai cũng như thế ?
— Làm người ai ai cũng thế cả.

Người nghe lời ấy trong lòng khổ não, tự nghĩ rằng, năm qua tháng lại cái già đến như chớp, ta dù phú-quí nhưng cũng không khỏi được.

Bản tính ngài đã không thích xử thế, nay lại trông thấy cảnh khổ của loài người. lại càng buồn bã, quay xe về cung nghĩ ngợi không vui.

Cách ít lâu ngài đi xe ra ngoài cửa Nam, thấy một người có bịnh bủng beo vàng vọt, đứng ngồi không được, phải có người dìu dắt, ngài hỏi thì các quan hầu lại nói là cái khổ về bệnh tật của loài người, ngài lại buồn bã mà trở về, được ít lâu ngài đi xe ra ngoài cửa Tây thấy cái xác người chết có 4 người khênh theo sau đó, người bù đầu xõa tóc, ngài hỏi thì các quan lại kể cái khổ về sự chết. Ngài lại buồn bã trở về.

Lần sau cùng ngài đi ra ngoài cửa Bắc, gặp một người tu hành tóc râu cạo sạch, mặc áo nhà tu, đeo bát, tay cầm gậy xích trượng, dáng điệu

(1) *Soyvignet Variétés Tonkinoises. trang 267.*

nghiêm trang, ngài đến gần hỏi là ai ? Người ấy đáp rằng : « Ta là tỉ-khưu » (1).

— Thế nào là tỉ khưu ?

— Tỉ-khưu là người đã phá được lục tặc, nó bắt người ta phải luân hồi và không phải tái sinh nữa.

Ngài nghe nói cái công đức của người tu hành như thế liền nói to lên rằng : « Thiện tai, thiện tai, ta quyết theo đạo đức ấy ». Lần ấy ngài vui vẻ và trở về quyết chí xuất gia tu hành. Việc Ngài đi ra bốn cửa như vậy gọi là Tứ môn xuất.

Ấy là trời khiến ngài trông thấy cảnh già, cảnh bệnh, cảnh chết và lại cho ngài thấy cảnh tu hành để giải thoát hết thảy những cái khổ ở đời. Nửa đêm ngày mồng bảy sáng mồng 8 tháng hai, trong khi mọi người ngủ yên cả, ngài sai tên hầu ngựa đóng ngựa cho ngài ra đi phía bắc. Khi ngài ra đi khỏi cửa thành, ngài phát thệ rằng : « Nếu ta không thoát được sự ưu bi khổ não về sự sinh, lão, bệnh, tử... thì ta không về qua cửa này » (2).

B.— TÌM CÁCH GIẢI-THOÁT ĐAU KHỔ.

Thích-Ca bị khủng hoảng tâm hồn, nên chính ngày con ngài cất tiếng chào đời, thì ngài vĩnh-biệt lên rừng tu đạo. Thích-Ca thấy thế giới là bể khổ, là khổ sinh, tử là khổ, lão là khổ, bệnh là khổ, nên ngài quyết đi tu để tìm thoát khổ. Ngài đi về phía núi Đàn-Đặc và Tuyết-Sơn rồi đến thành Xá-Vệ có lẽ là Bénarès. Thích-Ca dâng mình làm đệ-tử hai ông thượng-sư tên là A-la-la và Gia-Lan (3) Hai ông dạy cho Thích-Ca muốn thoát khổ phải diệt dục, phải phạt xác để vào cõi niết-bàn. Vâng lời, Thích-Ca vào rừng Ouruvêla tu đạo, mỗi ngày chỉ ăn một hạt thóc, một hạt vừng và ngồi

---

(1) Tỉ-Khưu tiếng Ấn-Độ gọi là bikshous ; tiếng Trung-Hoa gọi là bik'iou:

(2) Trần-trọng-Kim Phật giáo trong 3 bài diễn thuyết in lần thứ haitrang 16-17. Về đoạn này Lucien Escalère M E.P. Le Boudhisme, trang 29 phê bình rằng : Il avait 29 ans, sa vie de luxe lui pesait et il était en proie à une crise intérieure qui se termina par l'abandon de sa famille et de ses richesses. Plus tard ses disciples voulant rendre plus sensible et plus frappante cette « conversion » la dramatisèrent dans la parabole des « Quatre rencontres ».

(3) François Xavier S. I. 1941 trang 372,

suốt ngày suốt đêm không động đậy, trong rừng có 5 người đạo-sĩ (1) lấy làm phục Thích-Ca lắm đến nỗi tự coi Thích-Ca là thày.

Chịu khổ cực như thế sáu năm trường, cái sáng suốt không thấy, ngài chỉ thấy xác thịt mệt nhọc, chân tay rụng rời, nên từ đó ngài quyết bỏ những sự khổ hạnh vô lý đã làm theo trong sáu năm. Ngài quyết theo trung đạo nghĩa là con đường giữa không say mê việc đời và cũng không khắc khổ hạ thân, cứ ăn uống như thường rồi mới thành Phật được. Ngài nghĩ thế rồi xuống sông tắm rửa, lại nhân có người đi chăn bò đem sữa dâng cho ngài. Ngài ăn sữa rồi thấy trong người khoan khoái tỉnh táo lắm. Bọn Kiều-trần-Như thấy ngài bỏ khổ hạnh, tưởng ngài đã thoái thế, đều bỏ ngài mà đi tu chỗ khác.

Ngài một mình đi đến chỗ cây Ba-La, hoặc Bồ đề, lấy cỏ làm chiếu mà ngồi, định bụng không thành chính-quả thì không đứng dậy. Ngài ngồi dưới cây 48 ngày suy nghĩ về cái khổ của chúng sinh, đến đêm ngày mồng 8 tháng hai ngài hoắc nhiên ngộ đạo, thành tối chính-giác, tức là thành Phật. Bấy giờ ngài vừa 35 tuổi và lấy tên là Thích-Ca Mâu-Ni Phật (2).

Đoạn trên đây ông Sénart cho là chuyện bịa đặt (3). Oldenberg nhìn nhận các đồ đệ Phật giáo đã thêu dệt nhưng cốt truyện vẫn thật vì không trái với tâm-lý học (4),

Ngộ đạo dùng về đường tu-luyện hay học-vấn là trước hết cần phải đem cả tinh-thần chú vào một điều gì rất lâu ngày, rồi có một lần bất thình lình trong trí não tự nhiên sáng bừng lên thấy rõ hết các lẽ thực xưa kia mà nay mình nghĩ ngợi, hay là tìm kiếm không thấy. Lúc Thích-Ca Mâu-Ni Phật ngộ đạo, chính lúc ấy ngài thấy rõ Tứ Thánh Đế và Thập nhị nhân duyên (5) ấy là được A-nậu-đa-la tam diểu tam bồ đề vậy.

---

(1) Những đạo-sĩ này tên là Kiều-Trần-Như (Kaundinya) theo các tín đồ nhà Phật, lúc vua Tịnh-Phạn biết thái-tử đã xuất-gia rồi, sai các quan đại thần đi khuyên ngài về, ngài lập chí nhất quyết không về vua bèn sai bọn Kiều-Trần-Như đi tu để theo hầu hạ ngài.

(2) Trần-trọng-Kim Phật-giáo trong 3 bài diễn thuyết. trang 18.

(3) Sénart : Essai sur la légende Gautama.

(4) Oldenberg : Le Boudhisme. trang 111

(5) Tứ Thánh Đế là bốn lời dạy chân thật và thiêng liêng ; thập nhị nhân duyên là vô minh, hành, thức, danh sắc, lục xứ, xúc, thụ, ái, thủ, hữu, sinh, lão và tử. Muốn rõ hơn xem giáo-lý đạo Phật ở những chương sau.

Lúc đã ngộ đạo rồi Thích-Ca bằng lòng suy nguyện về giáo-lý của ngài. Trong một kỳ tĩnh tâm bốn kỳ bảy ngày, Thích-Ca vui hưởng hạnh-phúc được thoát khổ. Nhưng một vấn-đề cần phải được giải quyết, có nên đem giáo-lý mà ngài vừa mới khám phá được trong đêm ngài ngộ đạo, thuyết pháp cho nhân dân trên thế-giới hay ngài chỉ riêng giữ lấy cho một mình ngài ?

Những người ngu-si làm sao hiểu được giáo-lý giải-khổ của ngài. Các Thầy đạo-sĩ Bà-la-môn (1) là những người kiêu ngạo cũng không thể nghe ngài thuyết-pháp được. Nhưng về sau tin-tưởng vào sứ mệnh cao cả của ngài ; ngài đã nhất định đi giảng giáo-lý thoát khổ của ngài. Sự thực chỉ có bấy nhiêu nhưng người ta đã bịa đặt ra những câu truyện để thêu dệt cuộc đời của ngài.

Trước tiên một thầy đạo-sĩ Bà-la-môn hỏi đức Phật với một vẻ khinh bỉ rằng

— Ông chỉ là một người thế tục. ông lấy quyền ai làm một công việc mà chỉ có những thầy đạo-sĩ Bà-la-môn mới có quyền làm ?

Đức Phật trả lời cho đạo-sĩ rằng : chỉ có người đã thoát ách tội lỗi không màn đến sự khinh-bỉ và những thú vui trần tục, chỉ có kẻ đã thắng được mình, người ấy mới là đạo sĩ Bà-la-môn chân chính.

Đến sau các thương-gia giầu có như Tapoussa và Bhallika yêu cầu Đức Phật nhận họ làm tín đồ. Câu truyện này là một câu chuyện bịa đặt, trong sách Phật như sách Mahâvagga không hề nói đến và chính Oldenberg cũng chối tính cách lịch-sử của câu chuyện.

Và cũng theo các đồ đệ, Phật Thích-Ca lúc không còn do dự nữa, ngài đã hoãn cuộc nhập vào Niết-Bàn để đi thuyết-pháp việc cứu thoát nhân loại. Ngài nói Chớ gì cửa đời được mở rộng toang cho cả mọi người. »

---

(1) Brahmanes : mà chúng ta gọi là Bà-la-môn là những sư của đạo Bà-la-môn. Các thầy sư này tự cho mình là thông-thái, là triết-gia và đã lập một đạo khác hẳn với đạo Védisme mà họ cho là đạo của kẻ vô học. Nhưng vì đạo Bà-la-môn (Brahmanisme) là một đạo dựa trên những nguyên-tắc siêu-hình, dân chúng không sao hiểu nổi giáo-lý của đạo nên lại lập một thứ đạo mới, đạo Hindouisme.

C) ĐỨC PHẬT ĐI THUYẾT-PHÁP.

Một khi ngộ đạo đức Phật đi thuyết-pháp để cho khỏi bất hiếu với hai thượng sư linh-hướng đã đưa dẫn ngài trong đường đạo hạnh, theo như các đồ đệ ngài thuật lại, ngài đã đi tìm các ông để vạch cho các ông biết con đường sáng tỏ, con đường đưa tới bình an hạnh-phúc mà lúc ngộ đạo ngài đã tìm thấy. Nhưng hai thượng sư hồi ấy đã ngủ giấc ngàn thu.

Ngài mới nhớ đến 5 môn đệ Kiều-trần-Như trước đã theo ngài tu luyện rất cần khổ ở rừng Ourouvêla Lúc năm người thấy ngài đến bảo nhau rằng : « Người kia trước đã bỏ khổ hạnh chịu cái vui thích của sự ăn uống, chắc là không có tâm cầu đạo ; Nay lại đến đây, chúng ta đừng đứng dạy làm lễ nghênh tiếp ». Năm người ấy bảo nhau như thế rồi cứ ngồi yên, nhưng khi Phật đến nơi, năm người thấy Phật, thần thái trang nghiêm bất giác đều đứng dậy làm lễ chào mừng (1).

Đức Phật lúc ấy đã giảng cho 5 đồ đệ của ngài một bài giảng bất-hủ gọi là bài giảng Bénarès, việc đức Phật thuyết pháp ở Benares là một việc có thể có, nhưng việc ngài giảng một bài y hệt như trong sách Mahâvagga là một điều khó tin, tuy nhiên bài này chỉ là một bản sơ-lược giáo-lý của Thích-Ca.

Bài giảng ở Bénares là một tài-liệu quí-giá để chúng ta học về giáo-lý đạo-Phật. Điểm chính ở trong bài giảng là làm sao đi đến chỗ thoát khỏi đau khổ.

Sau lúc đã giảng Tứ-thánh-Đế cho 5 đồ đệ, các đồ đệ bèn qui y Phật Pháp mà tu đạo, cắt tóc, mặc áo cà sa, thành 5 vị sa môn, từ đó ở thế-gian có Tam-bảo, nghĩa là ba vật quí Vật quí thứ nhứt là đức Phật, gọi là Phật Bảo, vật quí thứ hai là Pháp-bảo là luật, mà luật ấy tức là Tứ-Thánh-Đế, vật quý thứ ba là 5 thầy sa-môn gọi là Tăng-bảo.

Sau Đức Phật còn làm cho một người thanh-niên giàu Yasa và 60 người khác theo học thuyết nhà Phật. Xong ngài trở về rừng Ourouvêla

---

(1) *Trần-trọng-Kim Phật-giáo trong bài diễn thuyết trg. 19.*

để cố gắng đem các đạo-sĩ Ba-la-môn về con đường chính là con đường giải-thoát đau khổ. Trong rừng này các đồ-đệ của ngài thuật lại chuyện ngài làm phép lạ, ngài thuyết-phục Kassapa và 1.000 đạo-sĩ về đường chính. Lúc Đức Phật đến Rapagaha vua Bimbarasa và hai ông Sariputta và Môggallâna cũng theo Đức Thích-Ca, vì theo như tục-truyền Ngài giảng-giải hấp-dẫn đến nỗi các thần-thánh đều bỏ trời hạ cánh về cõi trần-gian để nghe ngài thuyết-pháp.

D) ĐỨC PHẬT VÀ CÁC ĐỒ-ĐỆ

Theo các sử-gia từ lúc Đức Phật lập tu-viện cho đến lúc ngài từ trần khó mà biết được một cách chắc-chắn những biến-cố đã xảy ra trong cuộc đời của ngài vì người ta thường thêm thắt vào cuộc đời của ngài nhiều câu chuyện hoang-đường (1).

Về mùa khô ráo, Thích-Ca và các đồ-đệ thường đi xứ này qua xứ khác để truyền-đạo. Các ngài thường đi về phía đông Ấn-Độ, ở các xứ Oudh và Bihar, đến đâu đạo-sĩ cũng diễn-giải về con đường cứu-thoát đau khổ. Trong những xứ này, các thầy Ba-la-môn không có ảnh-hưởng là bao nhiêu, nên việc truyền đạo Phật không gặp trở ngại, trái lại trong các xứ miền Tây Ấn-Độ việc ấy lại là việc rất khó-khăn. Đức Phật không dám công kích các chế-độ giai-cấp của các đạo-sĩ Ba-la-môn cũng không tri-hô lên việc cúng-tế trong đạo cũ là vô ích, nhảm-nhí và cần phải thay thế bằng một việc bác-ái có nghĩa-lý, hữu-ích là việc bố-thí tiền của cho Đức Phật và đồ-đệ của ngài, để ngài có thể xây-dựng các tu-viện, ngài cũng không có thể công-kích các việc tắm lội dưới sông hoặc trong hồ ngõ hầu được tẩy mọi bợn nhơ ô-uế để hưởng phúc ở nơi cõi thọ». Nhưng ở các nơi khác, Đức Phật đã lên tiếng đả-kích dữ-dội : « Nếu vậy cóc nhái, rùa, rắn nước, và tất cả các loài sống dưới nước đều phải được hưởng phúc cõi thọ ».

Do đó đức Phật chỉ thoáng qua miền Tây. Các đồ đệ thường nói ; ở đâu đâu người ta cũng tưng bừng đón rước, và nghe lời ngài dậy, nhưng thực ra ngài cũng gặp nhiều khó khăn. Sách Maitrâyaniyâ — Oupanishad đã lên tiếng công kích. Giáo phái Jainas cũng không kiêng nể gì Đức

---

(1) *Oldenberg Le Boudhisme trang 140.*

Phật và họ đã xuyên tạc giáo-lý của Ngài một cách quá lố bịch « Đêm đến nằm trên một chiếc giường êm ái, đến sáng múc một ly rượu đầy tràn, rồi trưa ăn, tối ăn, ngủ cũng ăn, xong thế là ngộ đạo, là được cứu thoát ; đau khổ là nhập niết bàn theo như lời dậy của Cakiyas, »

Trong ba tháng mùa mưa, đức Phật và các đồ đệ không đi truyền đạo, nhưng các đạo sĩ sẽ hội họp nhau ở trong hai tu-viện. Tu-viện thứ nhất được xây lên ở Velouvana (1) mà vua Bimbarasa đã dâng cúng cho, tu-viện thứ hai xây ở Jetavana, trong hai tu-viện này đức Phật và các đồ đệ sống một cuộc đời tu hành ẩn dật. Một điều đáng cho chúng ta lưu tâm : Mỗi ngày lúc ban sáng các đạo sĩ đọc đều dọng những câu cách ngôn dạy về đời sống luân-lý hoặc là bàn về một vài điểm trong lề luật đạo Phật. Việc đạo đức mà họ quen làm là việc ăn chay và cáo lỗi hai tuần một lần. (2)

Trong giờ thú lỗi, tất cả các tăng sư thú tội nghịch với lề luật nhà Phật, và ngoài ra việc thú lỗi ấy còn có Lễ « Pavârana » trong lễ này các sư sẽ sửa lỗi cho nhau, mà một năm chỉ có một lần.

Những ông vua như ông Ajâtassatou cũng chịu khó nghe Đức Phật thuyết pháp, thỉnh thoảng Đức Phật cũng sáng tác ra những câu văn nặng ý tưởng và dượm màu sắc địa phương. Ngài nói « hoa sen vươn mình lên khỏi mặt nước, không có dính bén với nước hồ dơ bẩn, không khác gì các đạo sĩ tuy sinh ra ở trong cõi trần gian, nhưng đã cố gắng trỗi dầu ra khỏi trần-gian để khỏi đụng chạm vào trần-gian ô-uế. »

Nhưng đó chỉ là luật trừ. Những bài giảng của đức Thích Ca, bài nào cũng giống nhau và khô khan đến thất vọng. Không bài nào thoát khỏi cái giáo-lý thoát đau khổ. Khô khan không lạ gì, vì đức Phật chủ-trương rằng : Sự ngu dốt là rễ mọi sự dữ, chỉ có sự hiểu biết, sự thông-thái mới có thể phá hủy sự ngu dốt vì vậy giáo-lý cứu thoát

---

(1) Rừng tre.

(2) Lucien Escalère : « Le boudhisme».

là một vấn đề hiểu biết, và việc giảng sự cứu thoát vòng đau khổ có mục-đích trình bày sự hiểu biết ấy. Mỗi bài giảng gồm có những nguyên-tắc siêu-hình, rất trừu-tượng, vì thế khó hấp-dẫn, vì giáo-lý ấy không thể nào đi thẳng vào tâm hồn người ta được.

Vì giáo-lý của nhà Phật không phải là giáo lý của kẻ vô học, nhưng nó là giáo lý phải được truyền bá cho hạng học thức.

Trong những tín đồ của Phật giáo chia ra làm hai hạng ; một hạng gọi là Tỉ-khưu (Bhikshu) là những người đàn ông xuất gia tu hành, và tỉ-khưu-ni (Bhikshuni) là những người đàn bà xuất gia tu-hành. Tỉ khưu và Tỉ khưu-ni lập thành ra các tăng-hội, Mỗi tăng-hội có nhà tịnh xá (Vihâra) để tăng hay là ni ở mà tu-hành học-đạo.., có những người đã nghe Phật thuyết-pháp nhưng không xuất gia tu-hành mà vẫn ở đời có lòng mộ đạo... hạng này đàn ông gọi là Ưu-bà-tắc (Upasakh), đàn bà gọi là ưu-bà di (Upasaki).

E) ĐỨC PHẬT TỪ TRẦN.

Những câu truyện mà chúng ta thường nghe kể đến trong đời truyền-giáo của Đức Phật, là những câu truyện có thể có chứ không phải là những biến cố lịch-sử chắc chắn. (1). Trái lại chúng ta có những tài liệu chắc chắn về cái chết của đức Phật. Những tài liệu này là quyển Soutra bằng tiếng phạm và quyển Mahâparinibbuna-Sutta Cũng theo các sử-gia, chỉ trừ một vài câu-truyện tiểu-thuyết thêm vào, ngoài ra chúng ta có thể tin được những chi tiết về cuộc đời của Phật ở trong hai sách đó.

Vào năm 480 trước Thiên Chúa, đức Thích Ca mặc dù đã 80 tuổi, bỏ thành Rapagaha, qua sông Hằng-Hà (Gange) rồi tiến về hướng Bắc để đi đến Patna gần Vesali .. Nơi đây đức Phật Thích Ca ở 3 tháng, về mùa xuân ngài giữ nhiều điều ngài đã dạy. Ngài bỏ Veseli để đến Powa, nơi đây có người dọn cho ngài một bửa cơm hết sức thịnh soạn. Sách Soutracho cho biết

---

(1) Lucien Escalère Le Boudhisme trang 46.

đức Phật sau đó thọ bệnh (1). Dầu vậy ngài vẫn đi đến thành Kousinârâ. Ngài nằm dưới một khóm cây rồi nói với Atman (2) và các đồ đệ khác rằng ; các ông đừng có bầu người kế vị ngài và thượng-sư của các đồ đệ sẽ là bộ luật mà ngài đã dạy cho họ. Cũng vì lời di chúc ấy mà sau này sẽ có nhiều điều lộn xộn đã xảy ra trong gia-đình Phật-giáo.

Thế rồi theo sách Phật, giữa tiếng sấm sét và đang lúc trời đất rung chuyển, đức Phật vào cỏi Nát-Bàn.

Ngày mai lại, lúc mặt trời mọc, người làng Konsinara đem xác ngài ra thiêu. Đức Thích-Ca thọ được 80 tuổi và đã đi thuyết pháp được 45 năm.

Tựu trung đức Phật là một thầy khổ tu đã hy sinh tất cả để cứu nhân độ thế. Ngài là một vị khổ tu đã có công đi tìm chân lý để cứu vãn nhân loại một cách vô vị lợi và đã nhiệt tâm tuyên truyền phương pháp thoát khổ mà ngài cho là hiệu nghiệm.

2 GIÁO-LÝ ĐẠO-PHẬT.

Lúc đức Phật quá cố rồi, trong gia-đình Phật-giáo chia ra làm nhiều tông nhiều phái, nhưng gồm lại thì có hai tông lớn nhất là Phật-giáo Tiểu-Thặng (Hinayânâ) và Phật-giáo Đại-Thặng (Mahâyânâ) Thặng nghĩa là cỗ xe chở người, ý nói xe chở người đến Nát-Bàn, Tiểu thặng là cỗ xe nhỏ, ai tu đạo thì tự cứu lấy mình. Đại-Thặng là cỗ xe lớn, người tu đạo không những là tự cứu lấy mình mà

---

(1) Lucien Escalère Le Boudhisme. trang 47.

Souvignet : Variétés Tonkinoises. 270.

Phạm-Quỳnh : Phật-giáo đại quan. 70.

S. I. 1941 trang 375. Về sự kiện lịch sử này, Trần-trọng-Kim không nói đến, trong quyển Phật giáo trang 21 ông chỉ nói : Đến năm ngài đã 80 tuổi, ngài đi đến chỗ có hai cây sa-la, gần thành Câu-thi-na (Kousinara) ngài ở đó rồi diệt độ và vào niết-bàn » chứ không đả động đến chuyện thọ bệnh.

(2) At-Nam tức là Anamda, vừa là anh em chú bác với Phật vừa là đồ đệ của ngài.

còn để cứu chúng-sinh bá-tánh Tự giác giác tha (1). Tiếng thặng có kẻ đọc là thừa dịch bởi tiếng phạn là « Yana » nghĩa là cỗ xe, và họ cắt nghĩa rằng rằng đạo Phật là cỗ xe chở mình lên Niết-Bàn, nhưng lại chia ra tiểu-thặng và đại-thặng.

A.— PHẬT - GIÁO TIỂU - THẶNG.

a) Nguồn - gốc giáo - lý

Những sách vở nói về Phật-giáo thượng-cổ mà thường gọi là Tiểu-thặng gồm lại trong Tam-tạng (tripitaka) nghĩa là ba thúng. Gọi tạng (Pitaka) vì là như cái thúng để chứa các kinh điển và kỷ-luật. Một là Kinh tạng (Soutras) chép các điều Phật-tổ đã thuyết pháp, hai là Luật tạng (Vinaya) chép các kỷ-luật và quy-định trong hội tăng-già (2) ba là Luận tạng, chép các điều siêu hình về Phật-giáo, cũng có kẻ gọi những bộ sách này là Tiền-tạng, Trung-tạng và Hậu-tạng (3). Ba bộ Tam-tạng này làm nên kinh điển phái tiểu-thặng hay Phật-giáo thượng-cổ.

Phật-giáo, ngay Phật-giáo tiểu-thặng chỉ là một phương pháp mới để giải khổ. Thường thường người ta nói đạo Phật là một đạo rồi do Ba-la-môn giáo xuất ra và phản lại với đạo ấy (4). Nói như thế chỉ đúng có một phần, vì ban đầu Phật tổ không muốn đấu chọi với Ba-la-môn, ngài chỉ cố gắng tìm một phương pháp mới khác phương pháp của Ba-la-môn để giải-khổ. Vì phương pháp họ thường dùng kể ra vô hiệu. Cũng như các đạo-sĩ Ba-la-môn ngài tin luân hồi, nghiệp báo, cũng như họ ngài tin có sự đau khổ trên trần gian này, nhưng có nhiều điểm ngài không đồng ý với họ. Ngài tin cho được giải-khổ, thời sự làm khổ xác bề ngoài không

---

(1)— Trần-trọng-Kim Phật-giáo trong 3 bài diễn-thuyết. trg. 415.

(2)— Tăng-già có nghĩa là tăng-hội. Chữ tăng già do chữ Phạn « Sangha » phiên âm ra Việt-ngữ và chữ hội tăng-già có nghĩa là hội của tỉ - khưu hoặc của tỉ-khưu ni.

(3) Gọi là tạng nghĩa là thúng vì thường đời ấy người ta để những bộ sách trong thúng, vì những sách ấy bằng chỉ thảo (papyrus) xem Souvignet Variétés Tonkinoises trg. 271 (1)

(4) Lucien Escalère ; Le Boudhisme trang 51.

đủ và người ta không đồng một thể với Phạn-thiên (Brahma) vị thần tối cao trong đạo Ba-la-môn giáo (1). Như vậy là đức Phật tổ muốn xướng lên một lý thuyết mới?

Ngay lúc sinh thời của đức Thích-Ca đã có hai xu hướng, một đảng phái chiêm nghiệm chỉ lặn lội trong những cuộc cãi vã và thường đưa người ta đến nghi phái chủ-nghĩa. Một đảng người ta vụ ở thực-hành, tìm cách cứu-nhân độ-thế bằng những việc trước mắt. Các đạo-sĩ Bà-la-môn cắt nghĩa rằng sự đau khổ là tự ở trong thế-giới hữu-hình này mà phát sinh ra, nay muốn diệt khổ thì phải hợp nhất với Phạn-Thiên (Brahma) là toàn-thể vũ-trụ và cũng là đấng tối-cao theo giáo-lý Ba-la-môn (2).

Nhưng Phật tổ chối hẳn Phạn-Thiên và dạy sự khổ là bởi sự bất thường (3) sinh ra. Ngài lý luận rằng: « Vạn vật đều bất thường, mà vì bất thường nên sinh ra lòng dục-vọng mà đã có dục-vọng tất nhiên có đau khổ, vì muốn mà không được như ý mình muốn không phải là đau khổ hay sao ». Nên đức Phật kết luận: « Muốn cho được diệt-khổ thời phải diệt-dục chứ không phải là quy nhất với Phạn-Thiên ».

Đức Phật tổ đã mượn ở đạo Bà-la-môn tôn chỉ luân hồi, về đau khổ về sự bi quan, nhưng ngài lại xướng lên phương-pháp diệt khổ mới « Đang lúc các đạo-sĩ Bà-la-môn phải làm những việc bề ngoài, như tế thần, làm khổ xác thời Phật tổ khởi xướng lên thuyết phải cải cách tự bề trong, lấy lẽ rằng các nguyên tắc của sự đau khổ tức là lòng dục-vọng. Bao lâu chúng ta chưa diệt được lòng dục vọng thì Phật tổ bảo ta đừng mong thoát khỏi cái ách đau khổ. »

Vậy rút cục lại đạo Phật chỉ là cái lối diệt khổ, gốc tích đạo ấy là tự ở quan niệm yếm thế mà ngọn thì ở phương pháp giải thoát. Thế thì đạo Phật không có gì là lý thuyết, không có gì là siêu hình. Chính Phật tổ cũng cấm không được cãi vã nhau về những quan-niệm siêu hình trừu tượng, về ý tưởng triết-lý cao-siêu. Đức Phật Thích-Ca đi quá xa trên con đường « bất

---

(1) *M..inages: Le Boudhisme. trang 51.*

(2) *Lucien Escalè e: Le Boudhisme. trang 13.*

(3) *Impermanence*

khả tri » (1) ngài không bao giờ chịu tuyên-bố về cái bản-thể của con người và về sự hữu của Niết-Bàn. Niết-Bàn không thể có và đồng thời không có. Đức Phật trả lời « Cả có cả không (2) vì nó ở giữa cái có và cái không, chính cái giữa ấy gọi là cái thuyết Trung-đạo. Về phương diện triết-lý, cái thuyết Trung-đạo ở giữa « không » và « có » chỉ là một con đường trốn thoát để che đậy cái « Bất-tri » của mình. Về phương diện triết-lý, thuyết Trung-đạo không đứng vững được vì nó phá hủy mâu thuẫn định luật (3). Theo định luật cái gì có là có, một vật vừa có đồng thời không thể không có. Định-luật này là một định-luật quá dự bị trong phương pháp lý luận của trí khôn con người, vì vậy phá hủy nguyên tắc này là đi ngược lại con đường lý-luận tự nhiên của trí khôn con người.

Lý-thuyết của Phật thuộc về lý-thuyết bất khả tri, còn hơn nữa lý-thuyết của Phật chối không có Phạn-thiên, đấng Tối cao. Chúng ta sẽ thấy trong giáo-lý của Phật-giáo Tiểu-Thặng, không hề nói đến Đấng tối cao, vì thế mà nhiều nhà Ấn-Độ học chối Phật-giáo không phải là một tôn giáo (4)

Thiết-tưởng họ chối cãi như vậy cũng đúng lý vì tôn-giáo theo nghĩa khách-quan của nó là tất cả những điều loài người tin và thực hành để thờ-phượng đấng Thượng-Đế cao cả, cũng vì tin một đấng cao cả mà loài người chi-phối cuộc đời của mình theo những lề-luật của đấng cao cả (5). Ví-dụ vì tôi tin có một Đấng cao cả, tạo thành muôn vật, nên đối với Đấng ấy tôi có bổn-phận phải tôn-thờ, tôi không được trộm cướp gian-dâm vì những việc ấy Ngài cấm ngặt. Tất cả những điều tôi tin gọi là Tín-lý tất cả những lề-luật mà tôi phải giữ để thờ Đấng cao cả gọi là Luân-lý và cơ-quan có thẩm-quyền truyền-bá cắt-nghĩa Tín-lý và bắt các tín-đồ giữ lề luật, cơ-quan ấy gọi là Giáo-hội. Theo thuyết của Đức Phật, không có Thượng-Đế, vì thế không tin Thượng-Đế và cũng không làm một việc

---

(1) *Bất khả tri : Agnosticisme.*

(2) *Lucien Escalère : Le Boudhisme, trg. 53.*

(3) *Principe de contradiction.*

(4) *Lucien Escalère ; Le Boudhisme. trg. 53.*

(5) *J M. Hervé. Mannale theologicae dogmaticae. I. trg. 24.*

gì để thờ phượng ngài, do đó theo đĩnh-nghĩa, thuyết của Phật không phải là một Tôn Giáo,

Vì không tin vào sự hữu của của Thượng-Đế nên giáo-lý cũng như luân-lý của nhà Phật không hướng đời sống của các tín-đồ về Thượng-Đế như tín-lý và luân-lý của công-giáo, nhưng nó hướng về chỗ giải-thoát con người khỏi đau khổ.

b) Giáo-lý tiểu-thặng.

Lúc Đức Phật đã ngộ đạo rồi ngài đến Bénarès gặp năm đồ-đệ Kiều-Trần-Như. Đức Phật đem Tứ-Thánh-Đế (1) mà thuyết-pháp cho đồ-đệ nghe. Đế nghĩa là lời dạy rất chân-thành, Tứ-Thánh-Đế tức là bốn lời dạy rất chân-thật và thiêng-liêng. Đại-lược ngài nói rằng « Khổ phải nên biết, tập phải nên dứt, diệt phải nên chứng ; đạo phải nên tu. Hễ ai không biết bốn diễn-pháp ấy thì không sao giải-thoát được. Bởi vì bốn Thánh-Đế là thực là chân : khổ là thực có khổ, tập là thực có tập, diệt là thực có diệt, đạo là thực có đạo (2). Cũng có nơi nói Tứ-Thánh Đế tức là Tứ-diệu đế. Dưới đây xin giải rỏ từng đề một.

a' Khổ Thánh Đế.

Trong bài thuyết pháp ở Banarès Phật tổ đã nhập đề về sự khổ, Ngài nói « Này các thầy Sa-môn đây là cái chân-lý về sự đau khổ : sinh là khổ, già là khổ, bệnh là khổ, chết là khổ, cái gì không ưa mà phải hợp là khổ, cái gì ưa mà phải dời là khổ, cái gì muốn mà không được là khổ, nói tóm lại triền miên trong ngũ trọc là khổ (3),

Theo các nhà Phật, Ngũ trọc hay là ngũ uẩn (4) là năm cái nguyên-tố hợp lại làm thành ra thân-thể tâm thần người ta sắc-uẩn (5) là hình

---

(1) Trần-Trọng-Kim Phật-Giáo trong 3 bài diễn-thuyết trg 20.

(2) Calavary Arya Satyani.

(3) Phạm Quỳnh Phật giáo lược khảo; Nam Phong tạp chí trg VII số 40 tháng 10.

(4) Pânchaskandha Uẩn nghĩa là cất đặt, chứa gồm hay gom góp nghĩa là nó có nhiều loại chứ không phải chỉ có một phép.

(5) Rupaskandha Thích Quang Phú tìm hiểu đạo Phật. Thanh niên xuất bản. Nhà in Trung Ương 1956 trang 47.

thể người ta, thụ uẩn (1) là sự cảm-giác, tưởng-uẩn (2) là sự tưởng-tượng, hành uẩn (3) là sự hành-vi, thức-uẩn (4) là sự ý-thức.

Như thế bài giảng của Đức Phật dựa trên một sự kiện mà tất cả mọi người đều có kinh-nghiệm : sự đau khổ. Tất cả mọi sự là đau khổ, vì tất cả những cái mà loài người gọi là hạnh-phúc của mình, cái ấy lại rất bấp bênh, nay có mai không, Sự bấp bênh thay đổi bất thường ấy là cái lo chung của mỗi một người, Nhưng vì sao mọi vật đều thay đổi điều bấp bênh như thế kia ? Vì theo Đức Phật trong tất cả các vật không có cái mà chúng ta gọi là bản thể, theo triết-lý bản thể là một thực tại trong tất cả các vật, làm cho vật này là vật này chứ không phải là vật kia. Lúc vừa mới sinh, tôi chỉ nặng 3 ký cao 2 tấc, trắng như cục bột và chưa có biết suy nghĩ. Bây giờ, sau 20 năm tôi nặng 50 cân, cao 1 thước 60 nước da vàng xám và biết suy nghĩ, nhưng tôi vẫn là tôi, tôi không thể là vật khác mặc dù phẩm và lượng (5) của tôi đã thay đổi đi nhiều.

Cái mà làm cho tôi vẫn là tôi chứ không phải là một vật khác, mặc dù những tùy-thể như phẩm-chất của tôi đã thay đổi, cái đó là cái bản-thể của tôi Các nhà triết-học gọi là bản ngã (6).

---

(1) Vêdaskandha.

(2) Sanjnaskandha.

(3) Sanskaraskandha.

(4) Vijnânaskandha. Xem Dương-quảng-Hàm. Việt-Nam Văn học Sử Yếu. trg. 63. in lần thứ năm 1956. và Nguyễn-văn-Trung Biện chứng giải thoát trong Phật giáo. Tủ sách Triết-họ — Nhà xuất bản Đại Học trang 56

(5) Phẩm và lượng đây phải hiểu theo nghĩa triết-lý.

(6) Thích-quang-Phú : Tìm hiểu đạo Phật. trg. 45. Nói rằng : Ngã có bốn nghĩa : Cá-thể độc nhất, chân thực không giả-dối thường còn không biến đổi và có thể tự làm chủ lẽ. Có đủ bốn nghĩa này mới gọi « hữu-ngã ». Nếu thiếu một nghĩa thì không gọi là « ngã » được, và như thế tức là « vô ngã ». Từ nhân-loại đến mọi vật... nếu chúng ta nhận-xét cho kỹ thì trong mọi sự đó thực không có gì đáng gọi là «ngã» Nếu không vật nào có « hữu-ngã » thì bốn đức-tính của hữu-ngã mà tác-giả vừa mới nêu ra, lấy ở đâu ra ? Hoặc tác-giả đã quan sát bốn đức-tính ấy trong một vật nào đó, hoặc bốn đức-tính ấy là một sáng-kiến của trí óc của tác-giả, nếu thật như thế chúng ta không cần quan-tâm đến. Muốn có một quan-niệm triết-lý về chữ ngã xem D.J. Mercier Métaphysique générale. La Substance. trg. 268 — 302. 7è édition 1923.

Không những đức Phật chối bản-thể mọi vật còn hơn nữa, đức Phật chối bản-ngã vô cùng, bản-ngã tuyệt-đối mà đạo Ba-la-môn gọi là Phạn-Thiên (1). Chối sự hữu của bản-thể trong một thực-tại là chối một cái gì vững-chải nhứt trong thực-tại ấy, phẩm-chất cũng như lượng-chất chỉ sống bám vào bản-chất vì chúng chỉ là tùy-thể. Lúc chúng ta nói chiếc lá xanh chúng ta phải hiểu rằng trước lúc nó xanh nó phải có đã, nó có rồi, nó mới có dưới hình-thức xanh, nếu nó còn tươi tốt, dưới hình-thức vàng, nếu nó đã về già. Và mặc dầu nó xanh tươi, hay vàng úa nó vẫn là chiếc lá, có thể biến-chuyển từ màu xanh qua màu vàng, nhưng bản-thể của chiếc lá vẫn là chiếc lá, không biến-chuyển lúc các tùy-thể (2) của nó biến-chuyển. Vì thế chối rằng bản-thể của sự vật không có, lập-tức sự vật chỉ là những hiện-tượng luôn luôn biến-chuyển. Mà loài người theo đức Phật là một thực-tại, là một vật sự cũng như các thực-tại khác, đều không có bản-thể và loài người cũng phải luôn luôn biến-chuyển. Vì thế đức Phật chủ-trương thuyết vô-ngã (3). Tôi không phải là tôi, tôi không có gì hết, tất cả sự hữu của tôi đều ở sự tham muốn, dục-vọng mà ra, vì vậy diệt-dục tức là diệt sự hữu, làm cho mình hóa không, tức là vào Nát-Bàn thư-thái.

Loài người ở chốn thiên-đàng cực lạc hay ở trong âm-ti hỏa-ngục, đều phải chuyển từ kiếp này sang kiếp khác để lãnh phần thưởng về những việc lành đã làm hoặc phải phạt về những tội ở kiếp trước. Việc chuyển từ kiếp này qua kiếp khác gọi là luân-hồi. Chết chẳng qua là đi từ sự sống này sang sự sống khác. Chết không phải là biên-giới cuối cùng của sự hữu nhưng chính đau khổ là biên-giới cuối cùng của sự hữu (4) Nhưng chính đau khổ ở trong dĩ-vãng cũng như ở trong tương-lai, không có biên-giới, vì biến-cố luân-hồi là một biến-cố xảy ra và không bao giờ ngừng, nên Đau Khổ là kết quả của biến cố ấy, cũng không có giới hạn. Thuyết Luân hồi là thuyết chủ chốt trong giáo-lý của đức Thích Ca. Vì giáo lý của ngài có một mục-đích duy nhất là dạy cho đời con đường thoát ra khỏi vòng Luân Hồi.

(1) Thích-quảng-Phú : Tìm hiểu đạo Phật, trg. 24.

(2) Accidents theo nghĩa triết-lý.

(3) Annihilation complète du moi humain. Xem Sonvignet Variétés Tonkinoises, trg. 255. Nguyễn-văn-Trung : Biện-chứng giải-thoát trong Phật-giáo trg. 62-64.

(4) Lucien Escalère Le Boudhisme, trg. 54.

Dương-Quảng-Hàm trong Việt-Nam văn-học sử yếu chỉ biết chối cái mâu-thuẫn ấy nhưng không làm sao gỡ rối được. Sau lúc đã trách các học giả Âu Châu bình-phẩm và bao-biếm lý-thuyết của Phật, ông viết :

Đạo Phật đã lấy sự khổ làm tiền đề thời phải lấy sự « Diệt » làm hậu kết ; đã cho rằng có thân là có khổ thời muốn hết khổ tất phải diệt thân, trước sau thật là duy-nhất lý-luận không có mâu thuẫn ».
Vậy rút lại vấn-đề chỉ ở một câu Ở đời có khổ hay không ? câu hỏi đó thiết tưởng không ai là không trả lời rằng : có, không ai là không cùng Phật công nhận rằng sống là khổ, và nước mắt ở đời ví đem tích lại thời sánh với nước mặn bể khơi cũng chưa thấm vào đâu. Sự khổ đã có thời phải tìm đường thoát khổ, muốn thoát khổ thời phải diệt khổ. Nhưng khổ là liền với thân, khổ là một với sống, diệt khổ tức là diệt thân, diệt sống, tự diệt vậy... (1),

Ai cũng nhận trong đời chúng ta có sự đau khổ nhưng đau khổ đến nỗi bảo nước mắt ở đời ví đem tích lại thời-sánh với nước mặn bể khơi cũng chưa thấm vào đâu là một điều quá-thuyết Nếu có những phút tràn trụa nước mắt thì cũng có giây phút cười rang như pháo nổ, cái phút cười rang như pháo nổ ấy là một sự kiện tâm-lý mà chúng ta không thể chối cãi được. Vì vậy đời không phải là toàn nước mắt, nhưng đời cũng có ròn rã tiếng cười tiêu-biểu nỗi hân hoan vui sướng và hạnh-phúc của tâm hồn.

Đức Phật đã xây nền-tảng lý thuyết của ngài trên hiện-tượng đau khổ, ngài chỉ thấy đau-khổ và không thấy, hoặc thấy mà không để ý tới hiện-tượng tâm-lý khác, như hiện-tượng hạnh-phúc, vui sướng của con người mặc dầu hiện-tượng này « vô thường » bấp bênh và chóng qua cũng như hiện-tượng đau khổ.

Nhưng bây giờ chúng ta giả-thuyết rằng ở đời chỉ có đau khổ như đức Phật quả quyết, thì thuyết của ngài cũng vẫn còn khó đứng vững.

Thứ nhất : Khổ bởi lòng dục ao ước mà ra, nên muốn diệt khổ tất nhiên phải diệt-dục Cái việc diệt-dục là một việc đi trái ngược lại tâm lý

(1) *Dương-quảng-Hàm Việt-Nam Văn Học sử yếu, trang 64*

con người. Tình dục tôi không thể bao giờ dẹp tắt đi được, nhưng tôi chỉ có thể hướng dẫn nó, điều khiển nó bằng cách thay cho nó một đối-tượng, một mục-đích có năng-lực hấp dẫn và lôi cuốn. Thí dụ tôi yêu (dục) vật này người kia, tình yêu ấy là một cái gì không thể dập tắt đi được, không dập tắt, nhưng tôi có thể hướng nó, vì từ cái yêu ngang trái chúng ta có thể hướng nó đến cái yêu cao thượng và chính đáng.

Tóm lại, lúc đức Phật nhận thấy sự khổ trên đời và sự khổ ấy bởi dục-vọng sinh ra, nên muốn diệt khổ tất phải diệt dục, lý luận ấy đến đây xác đáng, nhưng chỉ đến đây thôi và đang lúc lý luận như thế ngài đã quên một sự thật mà kinh nghiệm của mỗi cá-nhân minh chứng là tình-dục, chúng ta không thể diệt nó, nhưng chỉ có thể hướng dẫn nó thôi.

Thứ hai Nếu chúng ta theo giả-thuyết, ở đời chỉ có đau khổ như Đức Phật đã phán thì lý-thuyết đức Phật cũng còn gặp phải những khó khăn sau đây.

Đức Phật sau lúc nhận thấy sự đau khổ ngài bảo phải diệt khổ, nhưng khổ lại liền với thân, khổ là một với sống, diệt khổ tức là diệt sống, tự diệt vậy, tức là đi đến chỗ Vô Ngã vậy.

Như vậy đức Phật đã chủ-trương thuyết « vô ngã ». Theo ngài cái tôi cái bản-thể của tôi không có, nhưng chỉ có « ngũ trọc » hay « ngũ uẩn » là năm cái nguyên-tố họp lại làm ra thân-thể tâm-thần người ta, ngũ trọc ấy là hình thể người ta là sự cảm-giác, sự tưởng tượng, việc làm và ý-thức. Tất cả ngũ-trọc này đều là những thực-tại, những vật biến chuyển và bấp-bênh, nói theo tiếng nhà Phật những vật « vô thường ».

Đồng thời đức Phật chủ-trương rằng loài người phải chuyển từ kiếp này sang kiếp khác, việc chuyển ấy gọi là Luân-Hồi.

Nhưng thuyết Luân-hồi và thuyết vô ngã của đức Phật không thể đi đôi với nhau được, vì hai lý-thuyết ấy hoàn toàn mâu-thuẫn nhau.

Vì vô-ngã nên tôi không có bản-ngã, tôi không có, vì tôi chỉ là ảo-tưởng, là ảnh, là hình, là tướng (1) là một sáng-kiến của trí-óc,

(1) *Souvignet : Variétés Tonkinoises trang 275.*

vậy thì ai là chủ-động trong việc Luân-Hồi (1).

Vì thế vừa chủ-trương Luân-hồi, vừa chủ-trương Vô-ngã tức là chủ-trương những lý-thuyết mâu-thuẫn nhau.

Sự mâu-thuẫn quá rõ rệt đến nỗi de la Vallée Poussin, một Ấn-Độ học trứ danh đã chối rằng : đức Phật không chủ-trương Vô ngã (2) nhưng chính về sau này, các đồ đệ ngài chủ trương nên mới có sự mâu-thuẫn.

Đức Phật rất lúng-túng về vấn-đề bản-ngã : nếu nhận có bản-ngã là nhận một thuyết trái ngược thuyết-vô-thường (3). Nếu chối bản-ngã tức là phá hủy thuyết Luân-hồi quả-báo và Nát-Bàn (4).

Chúng ta có thể tóm lại khổ Thánh-đế của Đức Phật như sau đây không có bản-ngã nhưng chỉ có ngũ-uẩn. Mà ngũ-uẩn đều bấp-bênh vô thường. Chính sự vô-thường này cắt-nghĩa luân-hồi, sinh, diệt, mà luân-hồi sinh-diệt tức là chết vậy. Nếu muốn hạnh-phúc phải thoát khỏi luân-hồi, phải thoát khổ để đến Nát-Bàn.

b') Tập Thánh-Đế.

Chân-lý thứ hai mà Đức Phật đã giảng là một chân-lý siêu-hình (5) của Phật-giáo (6). Ngài dậy về nguồn-gốc của sự đau khổ.

Vì đâu mà có sự đau khổ ?

Đức Phật trả lời rằng : « Loài người đau khổ vì chúng ta có một sự bấp-bênh, vô thường. Nhưng nếu chúng ta có sự hữu, chúng ta sống là vì chúng ta ước-ao (dục) có sự-hữu ; ước-ao khao-khát sống Nhưng vì

---

(1) Nguyễn-văn-Trung Biện chứng giải-thoát trong Phật giáo. trg. 64. Nói « Chính Phật thì không trả lời dứt khoát, Phật chối bản-ngã khi nói về nguồn gốc đau-khổ là cuộc đời vô thường và chỗ khác lại nhận để cắt nghĩa luân-hồi quả báo.

(2) De la Vallée Poussin Boudhisme. trg. 56-57.

(3) Impasmanence

(4) Muốn hiểu sự lúng túng của Đức Phật xem Nguyễn-văn-Trung Biện-chứng giải-thoát trong Phật-giáo. trg. 64-65.

(5) Mặc dầu có lần Đức Phật đã nói đến vấn-đề siêu-hình là vô-ích... Xem Nguyễn-văn-Trung : Biện-chứng giải-thoát trong Phật-giáo. trg. 65.

(6) Lucien Escalère M.E.P. Le Boudhisme. trg. 58-59.

đâu chúng ta khao-khát sự hữu. Phật-giáo cắt-nghĩa lòng ao-ước ấy bằng sự tụ-tập, kết-tập thập-nhị nhân-duyên. Vì thế cái điểm thứ hai trong bài giảng gọi là Tập-Thánh-Đế (1).

Theo Đức Phật khổ lấy gốc ở Vô-minh, mà Vô-Minh là một trong thập nhị nhân-duyên Vô-Minh là cái mơ-màng mờ tối, nó che lấp cái sáng tỏ bản-nhiên. Từ Vô-Minh đến cái già cái chết tất cả có 12 đoạn. Mỗi đoạn là duyên của đoạn trước và là nhân của đoạn sau. Tựa như cái giây xúc xích chằng-chịt với nhau gọi là nhân-dyuên.

Nhân là mầm, duyên là dây. Bởi mười hai nhân-duyên ấy mà chúng-sinh cứ sinh-sinh hóa-hóa ; sinh rồi lại chết, chết rồi lại sinh, hết kiếp này đến kiếp khác, giống như nước biển, vì gió, vì cái sức khác mà thành sóng. Sóng nhô lên rồi lại lặn xuống lặn xuống rồi lại nhô lên không bao giờ nghỉ. Mười hai cái nhân duyên ấy là Vô-minh ; hành, thức, danh sắc, lục xứ, thụ, ái, hữu, sinh và lão-tử (2)

VÔ-MINH (L'ignorance-avidya)

Vô-minh dây là mông muội, mờ tối từ lúc vô-thỉ. Trong đạo Bà-la-môn, vô-minh nghĩa là sự không hiểu biết, bản-ngã riêng của mình (bản-ngã

(1) Trần-trọng-Kim Phật-giáo trong ba bài diễn thuyết. trg. 22.

(2) Thập-nhị nhân-duyên : 12 Liens de causalité de l'origine (Nidânas).
Vô-minh : L'Ignorance (avidya).
Hành Les formations (sankhara).
Thức La connaissance (Vinnana).
Danh sắc Les noms et les corps. (Namarupa).
Lục xứ Les six domaines (Chadayatana).
Xúc Le contact (Sparça).
Thụ La Sensation (Védana).
Ái Le désir (Trichna).
Thủ L'Attachement à l'existence (Upadâna).
Hữu L'existence (Bhava).
Sinh La naissance (Djati
Lão-tử : La vieillesse et la mort. (Djara marana).

có cùng) đồng nhất với bản-ngã của Phạn-thiên (Brahma) là nguyên do sự đau khổ (1).

Phật cũng chủ-trương vô-minh, nhưng vô-minh đối với đau khổ và vô minh đối với diệt-khổ, hay nói một cách khác, vô-minh đối với học-thuyết đạo Phật, đối với tứ-thánh đế là nguyên-do của sự đau khổ. Sự vô-minh này là nhân của « hành ».

HÀNH (Les formations-sankhara)

Hành là những hướng chiều, những khoái lạc ở trần-gian hoặc ở trên trời làm cho con người lúc gần đến phút cuối cùng quay về những mục-đích hữu-hạn rồi quyến luyến và bám lấy sự sống, bám lấy một kiếp sống mới nhưng kiếp sống này là kết-quả công việc của cuộc đời quá khứ. Con người đã lại chết được tái-sinh nhờ những việc lành mà mình đã dụng tâm làm.

Những việc mình lành hữu ý mà những việc hữu ý là những việc chúng ta làm lúc chúng ta sáng suốt và được hoàn toàn tự-do, nơi đây chúng ta gặp nhiều điểm mâu thuẫn.

Đức Phật chủ trương thuyết nghiệp-báo, (2) đồng thời ngài cũng chủ trương vô-ngã như vậy ai là chủ-động những việc lành hữu ý kia ?

(1) Trong đạo Bà-la-môn ngoài Phạn-Thiên ra tất cả mọi vật đều là ảnh, hình, tướng, (illusion mâyâ) Trí khôn loài người không thể biết được bản-ngã vô cùng, bản-ngã của Phạn-Thiên, vì Phạn-Thiên ở trong tất cả các hiện-tượng của vũ-trụ, mà hiện-tượng vũ-trụ lại là ảnh, hình, tướng ; nên trí khôn loài người không thể biết được.

Đàng khác Phạn Thiên ở ngay trong chính mình chúng ta (lúc ấy Phạn-Thiên gọi là Atman) nhưng trí khôn chúng ta cũng không biết được, vì Phạn-Thiên ở trong ngũ uẩn mà ngũ uẩn là ảnh, hình, tướng (Mâyâ) nên trí khôn cũng không biết được Phạn Thiên.

(2) Nghiệp báo = loi de la Rétribution morale — Kharma.

Tất cả cuộc đời của con người ta phải thoát ra khỏi ảnh hình, tướng (Mâyâ) để nhận biết Phạn Thiên, ở trong chính bản ngã mình, bao nhiêu chưa nhìn nhận được thì hồn chúng ta phải sinh rồi tử, tử rồi sinh ; phải luân-hồi và vì thế mà đau khổ. Vô-minh không biết bản ngã chính mình đồng nhất với bản ngã Phạn Thiên là nguồn gốc sự đau khổ.

Đã không có bản - ngã làm sao có tự do đã không có tự do ? tất nhiên các công việc của con người không còn ở trong vòng kiểm-soát của lề-luật luân-lý được.

Thuyết nghiệp-báo được đem áp-dụng không những vào con người nhưng còn vào tất cả các vật trên vũ-trụ, và thuyết nghiệp-báo đưa đến thuyết vô-thần. Con người sáng tạo và tổ-chức vật chất được thay thế cho Thượng Đế. Chính lực-lượng của toàn-thể những hoạt động của tất cả loài người trong quá khứ đã tạo dựng và tổ-chức vũ-trụ.

Thượng-Đế đã được thay thế bằng một lực-lượng của toàn-thể các hành-động. Lực-lượng này tạo nên và đã tổ-chức vũ-trụ, cũng như những hoạt-động của cá-nhân đã tạo và đã tổ-chức ở trong cá-nhơn ngũ-quan và trí-tuệ (1) cũng vì lý-do vô-thần này mà nhiều Ấn-Độ học từ-chối không gọi lý-thuyết của Đức Phật là một tôn-giáo.

Như thế chúng ta thấy rõ cái giây liên-lạc mật thiết giữa «Hành» và Nghiệp-báo (2) và chúng ta cũng nhận thấy «Hành» là quả của «Vô-minh» và nhân của «Thức».

THỨC (Connaissance-Vinnana).

Vì có hành nên có thức. Muốn có một quan-niệm đúng về «Thức» nên nhớ rằng, đạo Phật chối không có bản-ngã. Xác và linh-hồn ở trong con người chỉ là sự kết-tập của những hiện-tượng gọi là ngũ-uẩn.

---

(1) Lucien Esalère Boudhisme. tr. 65. Ngũ-quan và trí-tuệ gọi là lục xứ Trong mấy trang sau sẽ nói về lục-xứ.

(2) Cái nghiệp do « Hành » mà ra đó Phạn tự gọi là Karma, chữ nho dịch là nghiệp-báo, chữ nôm gọi là nợ tiền kiếp. Cái nghiệp ấy là công lệ chung của tạo-hóa vạn-vật không có vật nào tránh khỏi, dù là Thần-Thánh cũng vậy. Chỉ có khi nào thành Phật rồi là đã phá được vô-minh; thì cái nghiệp ấy không còn mầm mà sinh nở ra được nữa là tự nó phải hết. Còn các vật ở trong vô-minh vật nào cũng có nghiệp. Người làm điều lành điều phải thì có cái nghiệp tốt để báo ứng cho điều lành, điều phải. Người làm điều ác, điều dở thì cái nghiệp xấu để báo-ứng cho điều ác điều dở. Xấu hay tốt, dữ hay lành là tự mình làm ra, rồi tự mình được hưởng hay phải chịu lấy chứ không có trời thánh nào làm cho mình. Bởi thế có câu rằng :

Đã mang lấy nghiệp vào thân
Cũng đừng trách lẫn trời gần trời xa.

(Xem Trần-trọng-Kim Phật-giáo trong 3 bài diễn-thuyết. trang 28-29.).

Những hiện-tượng này lúc thì biến lúc thì hiện. Ở giữa những hiện tượng vô thường này có (thức) là một trong những nhân duyên điều khiển và kết tập ngũ-uẩn lại với nhau, nó như cái hồn của các hiện-tượng. Do đó « thức » làm quả cho « Hành » và làm « nhân » cho « Danh sắc ».

DANH-SẮC (Noms et corps-Namarupa).

Chính « thức », sự hiểu biết là nguyên-nhân của sự-hữu của mỗi một vật : Thức là một yếu tố tinh-thần, một lúc đã vào trong lòng mẹ, xây dựng nền tảng sự hữu cho một vật mới : Vật này mặc lấy một cái xác và có một tên riêng. Cái xác thế nào là do Nghiệp định đoạt như đã nói ở trên. Tên và xác ấy gọi là Danh-sắc. Danh-sắc là quả của « Thức » và nhân của Lục-xứ.

LỤC-XỨ (Six domaines-Chadayatama).

Danh-sắc tức là cá-nhân ; vì có nhân nên mới có Lục-xứ, Lục-xứ này là ngũ-quan với trí-tuệ. Cá-nhân một lúc đã được thụ-thai tất nhiên phải tự gầy dựng nên những cơ quan để có thể tiếp xúc với ngoại vật. Theo Phật-giáo có 6 cơ quan chứ không phải là 5 cơ quan. Sáu cơ quan ấy là tai, mắt, mũi, lưỡi, thân và trí tuệ. Đã có tên có hình là có lục xứ để giao tiếp với ngoại-vật Lục-xứ vì thế là quả của Danh-Sắc và nhân của xúc.

XÚC (Contact-Sparças).

Xúc là xúc-tiếp. Bởi có lục-xứ, người ta mới có thể tiếp xúc với Thanh-âm, hình-sắc của ngoại-vật. Xúc làm quả cho lục xứ và làm nhân cho Thụ.

THỤ (Sensation-Védana).

Thụ là chịu ; là lãnh nạp, cái ảnh-hưởng, cái thế lực, cái thanh-âm hình sắc của ngoại-vật vào mình. Do « Thụ » mà có ái nên thụ là quả của xúc và nhân của Ái.

ÁI (Désir-Trichma).

« Ái » là khát-vọng yêu, thích ; mong muốn ; tức là lòng tư dục. Chính Ái là một hiện tượng siêu-hình của Phật-giáo. Vì nếu vô-minh là nguy nguyên nhân thứ nhất ở trong thập-nhị nhân-duyên thì « Ái » là nguyên nhân mãnh liệt nhất, có ảnh hưởng nhất.

Ái là lòng tư dục, lúc đã có lòng yêu thích mong muốn thì ta cố lăn lộn để được thỏa cái ý thích của ta. Ta đã lăn lộn tất

là sự hành động của ta đã gây ra cái nghiệp tương-đương, nó trói buộc ta vào sinh tử. Ta càng hành-động theo cái tư dục bao nhiêu, cái nghiệp của ta lại nặng nề về đường tư dục bấy nhiêu.. Nên đạo Phật rất chú ý chỗ dứt cái « Ái ». Đã dứt được « ái » thì các khúc dây khác đều tự-khắc lỏng ra, mà rồi đến cái « hành » cũng mất cái sức mạnh về đường gây ra nghiệp. Cái « hành » đã mất cái sức mạnh ấy thì cái nghiệp cũng nhẹ dần Vì rằng cái hành mà không theo tư-dục thì cái nghiệp dẫu có cũng nhẹ và tốt. Thành thử dần dần chúng ta phá được vô-minh. Vô-minh đã phá thì cái sáng tỏ chân-thực tự-nhiên hiển-hiện ra. Cái sáng tỏ chân-thực ấy là cái đích lớn của đạo Phật. Có cái sáng tỏ ấy thì mới qua được bến mê, vượt được bể khổ.

Vì chúng ta khao-khát một vật nên chúng ta mới vớ lấy và quyến luyến vật ấy, do đó « Ái » là quả của thụ và nhân của Thủ.

THỦ (Attachement à l'existence — Upadâna).

Thủ là lấy, vớ lấy, quyến lấy những nó làm cho ta sống. Dẫu ta biết sống là khổ, nhưng ta vẫn không bỏ những cái chúng ta muốn lấy để sống Cứ theo đuổi để lấy cho được. Do « Thủ » mà có « hữu », nên thủ làm quả cho « Ái » và lại làm nhân cho « hữu ».

HỮU (Existence — Bhava).

Hữu là có, có sống trong không gian. Bởi ta ham muốn những cái nó làm cho ta sống, cho ta thích như là ngũ-uẩn. Vì có ngũ-uẩn cho nên mới có trần dục nó gây thành nghiệp-báo.

Đức Phật thường so sánh sự hữu với ngọn lửa, sự sống đối với ngài là một hiện-tượng nhiên thiêu không ngừng mà vật liệu đốt cháy là tình dục, lòng khát vọng, ao ước. Muốn đi đến chỗ Nát bàn cần phải dập tắt ngọn lửa dục tình ấy đi. Nơi đây chúng ta gặp thấy một điều mâu-thuẫn không thể giải-quyết được.

Theo thập-nhị nhân-duyên vô minh là nguyên nhâncủa sự hữu con người.

Mà « Vô Minh « là một trạng-thái tinh-thần của con người, nên tinh-thần của con người phải có trước vô-minh. Theo nhà Phật « hữu » làm quả cho « Thủ » và làm nhân cho « Sinh ».

SINH. (La naissance-Djati)

Sinh là sinh ra ở thế gian làm thần làm thánh trên trời, làm quỷ, làm súc sinh v. v... Do sinh mà có lão-tử. Ấy là sinh làm « quả » cho « hữu » và làm nhân cho lão-tử.

LÃO-TỬ. (La vieillesse et la mort-Djara Marana)

Là già và chết. Đã sinh là phải già, phải chết. Nhưng rồi tử là hai thể như sáng với tối, sấp với ngửa. Sống với chết cứ luân chuyển thay đổi nhau (1).

Vậy kết tập cả 12 nhân-duyên lại thành cái giây để trói buộc người ta ở bể khổ nên gọi là Tập-Thánh-Đế.

c) Diệt Thánh-Đế.

Diệt khổ.

« Diệt là dứt bỏ đi, ta đã thấy rõ cái căn-nguyên của sự khổ, thấy rõ cái nhân và cái quả của sự khổ, muốn diệt-khổ cần phải diệt tất cả cái « nhân » của khổ. Muốn vậy cần phải thập-nhị nhân-duyên mà tính ngược lên. Muốn không có già, có chết ta cần phải dứt bỏ cái nhân nó làm cho ta sinh ra và ở thế gian, muốn khỏi phải sinh ra thì bỏ cái nhân « hữu » nhân ái v v... Cứ thế mãi cho đến cái nhân « hành » dứt được cái nhân hành thì cái vô-minh phải « mất ». Vô minh đã mất thì tựa như mặt trời sáng rõ ra đánh tan cả sương mù, khỏi đám mờ tối, làm cho ta lăn lộn ở chỗ khổ ; ta đã thấy rõ cái sáng, đã ra khỏi vô-minh thì ta đứng vào chỗ yên lặng vui vẻ như đứng trên tòa sen ở chốn cực lạc mà không phải luân-hồi trong cuộc sinh tử nữa, như thế là được giải thoát, đã ra khỏi vòng đau khổ, vòng luân-hồi để vào cõi Niết-bàn là cứu cánh cuối cùng của một tín-đồ đạo Phật.

Cõi Nát-Bàn.

Đối với đức Phật, cõi Nát-bàn là cứu cánh cuối cùng của con người (2) hạnh phúc mà con người có thể hưởng được trong cuộc luân-hồi, hạnh phúc chỉ là tạm bợ và bấp bênh.

---

(1) Trần-trọng-Kim : Phật-giáo trong 3 bài diễn-thuyết. 24.

(2) Dù sao cõi Nát-bàn cũng là một phần thưởng của những kẻ đã diệt khổ để thoát ra khỏi luân hồi Nhưng một lúc đã chủ trương thuyết vô ngã thì cõi Nát-bàn sẽ là phần thưởng của ai ?

Nhưng Nát-Bàn là gì ? Theo đạo Phật Nát-Bàn là nơi giải-thoát khỏi vòng Luân-Hồi, nơi mà loài người không còn phải đau khổ. Đức Phật dạy loài người có thể đi đến Nát-Bàn đang lúc sống bằng cách diệt dục, nhiều Ấn-độ-học cho cõi Nát-Bàn là cõi hạnh-phúc an-lạc (1). Nhưng thiếu gì kẻ cho Nát-Bàn là hư-vô.

Về phần Đức Phật, lúc các đồ-đệ hỏi Ngài cõi cứu-cánh có phải là cõi hư-vô không, và linh-hồn đến khi nhập Nát-Bàn còn có gì nữa không ? Đức Phật bèn dùng cách tỉ-dụ mà hỏi lại rằng « Ta hỏi nay có một người bạn thập-tử nhất-sinh có kẻ đem thuốc tới cứu cho khỏi chết, người ấy có chịu uống hay không ? hay là còn hỏi thuốc kia ở đâu mà lại, thuốc kia làm bằng vật gì ? Như-Lai thấy chúng-sinh trầm-luân bể khổ muốn ra tay tế-độ cho siêu-thoát khác nào như kẻ cho thuốc người bệnh, bệnh nặng, thuốc sẵn cứ việc uống còn hỏi gì ? » (2).

Trả lời như đức Phật cũng có nghĩa là không trả lời.

Các đồ đệ Phật chủ trương Nát-Bàn không phải là hiện hữu, cũng không phải là hư vô, không phải là cực lạc, cũng không phải sầu khổ. Nát-bàn là cái gì không xác-định bằng ý-niệm, vì ý-niệm bao giờ cũng bao hàm một nội-dung ta đã biết, và ý-niệm là phương-tiện ta dùng để diễn tả nội dung đó, nhưng bao lâu ta chưa giác-ngộ, chưa vào Nát-Bàn ta chưa thể hiểu được nội-dụng Nát-bàn, do đó không có ý-niệm biểu-lộ nội-dung Nát-bàn. Như thế chúng ta chỉ có quan-niệm tiêu-cực (3)

---

(1) Lucien Escalère Le Boudhisme. trang 68.

Nguyễn-văn-Trung Biện chứng giải thoát trong Phật-giáo. trang 132.

(2) Dương-quản-Hàm.: Việt-Nam văn học sử. trang 65.

(3) Nguyễn-văn-Trung Biện chứng giải thoát trong Phật-giáo. trang 133 nói : « Nếu dùng một danh từ công-giáo, ta sẽ gọi Niết-bàn là huyền-nhiệm (mystère) nghĩa là không thể diễn-tả, hiểu được ở đời này (Ineffable, Incommensurable, Inaccessible, Inexprimable) Đứng về phương diện giáo lý, chữ huyền nhiệm hay mầu nhiệm cũng có nghĩa là Mystère. Sau đây là những định-nghĩa của Huyền-Nhiệm và những loại Huyền-Nhiệm.

Định nghĩa Huyền-Nhiệm.

Định nghĩa chiếu-danh (quoad nomen) huyền-nhiệm chỉ một sự bí ẩn.

Định-nghĩa thực-tế (quoad rem).

Nghĩa rộng : huyền nhiệm là sự thật vượt trí khôn.

Nghĩa hẹp Huyền-nhiệm là một sự thật mà tự bản-thể loài người...

Về Nát-bàn, nghĩa là chúng ta có thể nói Nát-bàn là một cái gì chúng ta không thể quan-niệm được. Tóm lại Nát-Bàn đây không phải là hư vô, đối lập với hiện-hữu, nó không phải là hư vô cũng không phải là hiện-hữu, nó là không ; một cái không không thể diễn tả được (1).

Lý thuyết nhìn nhận rằng loài người khao khát hạnh phúc và không thể không ao ước sự hữu được. Đến đây lý-thuyết nhà Phật rất đúng, những lúc nói muốn được hạnh phúc thì phải diệt-dục tất cả mọi sự ao ước

---

(1) không thể tìm thấy và cũng không bao giờ hiểu được, một lúc nhận lấy sự thật.

Các loại Huyền-nhiệm :

Huyền-nhiệm tự nhiên (Mystère naturel). Có thể là bí ẩn vì không được phát biểu ra ngoài, thí dụ như những tư-tưởng của chúng ta. Hay là những sự thật mà sự hữu của nó trí khôn có thể biết được, tỉ dụ như sự sống, điện lực ; loại huyền nhiệm này có nhiều trong vũ-trụ.

Huyền-nhiệm siêu-nhiên : (mystère surnaturel).

Có thể là những sự thực mà chúng ta có thể biết được nhờ Đấng tối cao mặc khải và một lúc đã được mạc-khải, trí khôn chúng ta có thể hiểu bản-thể của huyền-nhiệm ấy cách rõ ràng. Thí dụ như Đức Giáo Hoàng không sai lầm về phạm-vi tín-lý và luân-lý v.v.).

Có thể là những sự thật vượt trí khôn chúng ta, sự hữu của nó chỉ biết được nhờ mạc-khải, và một lúc đã được mạc-khải rồi, trí khôn của loài người cũng không thể hiểu được cái bản-thể của Huyền-nhiệm. Tỉ-dụ Huyền-nhiệm về Đức Chúa Trời Ba ngôi, ở trần-gian hay ở trên trời chúng ta không bao giờ hiểu được mầu nhiệm này. Huyền-nhiệm. đây mới là định nghĩa chính-thức của huyền-nhiệm (Hervé manuale theologiae dogmaticae V I. 62. De Revelatione mysteriorum). Vậy lúc Trần-văn-Trung nói Niết-bàn là huyền-nhiệm thì phải hiểu huyền nhiệm về loại nào ?

Trước hết Nát-bàn không phải là một Huyền-nhiệm về loại siêu-nhiên và theo định nghĩa chính Đấng Tối cao mạc-khải cho biết sự hữu của huyền-nhiệm này, mà đức Phật chối không có đấng Tối cao, nên cũng không có siêu-nhiên. Nếu không phải là siêu-nhiên, tất nhiên Nát-Bàn phải là một huyền-nhiệm tự nhiên. Mà huyền-nhiệm trong thần-học công-giáo bao giờ cũng nói về mầu-nhiệm siêu-nhiên cho nên lúc Nguyễn-văn-Trung viết « Nếu dùng một danh từ công-giáo ta sẽ gọi Niết-bàn là huyền-nhiệm (mystère) nghĩa là không diễn-tả, hiểu được ở đời này ». Hữu ý hay vô tình Nguyễn-văn-Trung đã đưa đến chỗ hiểu lầm Nát-Bàn là là một huyền-nhiệm siêu-nhiên.

trong mình, diệt ngay cả khoái-lạc tinh-thần, cả các ý-tưởng, hạnh-phúc như thế chỉ là một hạnh-phúc tiêu cực mà loài người lại ước mơ một hạnh-phúc chân chính, thực sự và tích-cực.

d' Đạo Thánh Đế

Đạo là con đường phải theo để được giải thoát. Con đường gồm lại tất cả các luật luân-lý của nhà Phật. Trước lúc bàn đến những lề luật này xin tóm lại những bài học của đức Phật trong bài giảng ở Bénarès Sau lúc đã nhận thấy sự đau khổ (khổ thánh đế) đức Phật đã tìm lý-do của sự đau khổ (Tập thánh đế) dạy loài người phải thoát khỏi đau khổ (diệt Thánh Đế và Nát Bàn) và sau cùng ngài chỉ cho con đường (đạo Thánh Đế) ngài chỉ cho chiếc xe có khả năng đưa loài người từ một thế-giới đau khổ đến thế giới giải thoát. Ngài dậy rằng

« Hỡi các thầy Sa Môn đây là sự thật về con đường đưa đến diệt khổ, đây là bát-chính đạo : Chính kiến ; chính tư duy, chính ngữ, chính-nghiệp, chính-mệnh, chính tinh-tiến, chính-niệm và chính-định.

Chính-kiến (foi pure) là thấy rõ, biết rõ chân-lý không để tà-kiến che lấp sự sáng suốt của mình, khiến cho sự tin tưởng của mình không sai lầm.

Chính tư-duy (volonté pure) là lập chí theo suy nghĩ cho đến chỗ giác-ngộ được đạo chính.

Chính-ngữ (parole pure) là nói những điều trúng chân-lý, không nói những điều gian-tà giả dối.

Chính-nghiệp (action pure) là làm những việc ngay chính công bình không làm những việc tàn bạo gian ác.

Chính-mệnh (moyens d'existence pure) là sống theo con đường công-chính không tham lam lợi lộc mà bỏ những điều nhân-nghĩa.

Chính tinh-tiến (application pure) là cố-gắng học tập tu-luyện cho đến đạo, giữ tâm trí cho ngay chính sáng suốt đừng để những điều tham tàn và những vọng-tưởng làm cho ta đi lầm đường lạc lối.

Chính-niệm (mémoire pure) là đem ý-niệm của mình chú vào đạo-lý chân chính, không tưởng đến điều bạo ngược gian ác,

Chính định (méditation pure) là định cái tâm trí của mình vào đạo lý chân chính, thu cái tâm trí vào đạo không để tán loạn ra điều khác.

Vậy theo tám con đường chính ấy là mình tự trị mình ; tự giác-ngộ lấy mình để đem mình vào Nát-bàn.

Theo như đạo Phật ai cũng có thể đi đến Nát-bàn với điều kiện là phải dùng những phương tiện mà đức Phật đã chỉ-dẫn, đức Phật dạy phải tu thân nhưng không phải hết mọi người đều có thể vào chùa tu như các thầy sư được, vả lại các sư phải sinh sống nhờ của bố thí. Nếu hết mọi người đều là sư cả, thì ai sẽ bố thí cho sư ?

Chỉ có các sư mới có thể trực tiếp đến Nát-Bàn, đến nơi vô sắc giới (1) là nơi của những kẻ đã thành Phật.

Vì vậy người ta có thể tu tại gia, nghĩa là vẫn ở đời mà có lòng mộ đạo. Đối với hạng người này ; ở trong đạo Phật dạy họ chỉ được cứu thoát vòng đau khổ cách tạm thời. Cuộc đời họ hiện sống chỉ là một giai đoạn chuẩn bị một cuộc đời khác ở trên trần gian này.

Trong hiện tại, hạng người này, nếu họ làm điều lành, họ có thể hưởng được một hạnh-phúc tương-đối và tạm-thời ở một nơi gọi là sắc giới (2). Sắc giới là nơi tạm trú của những người nói trên và thường gọi họ là Bồ-Tát (3). Những Bồ-Tát này còn phải về lại trần gian để làm sư rồi mới có thể vào Nát-Bàn được (4). Còn Dục giới (5) là nơi ở của các Bồ-tát ít trọn lành hơn các Bồ-tát trước, chính các Thần, Vương, Tướng cũng ở tại Dục-giới.

Những kẻ dữ những kẻ đã không phá được u minh sẽ vào địa ngục hay âm phủ (6). Hạng... người này sau không biết bao kiếp luân hồi

---

(1) Le monde sans forme.

(2) Le Monde des formes.

(3) Boudhisattva (Bienheureux).

(4) Lucien Escalère Le Boudhisme. trang 71.

(5) Le monde de désir.

(6) Các tín đồ nhà Phật tin rằng Âm-phủ có 136 động (nhất bách tam thập-lục-động) và đặt dưới quyền điều khiển tối cao của Diêm-Vương.

cũng có thể thành Phật được (1)

Luận lý đạo Phật dạy cho những người ở thế gian phải làm thế nào để tránh âm phủ và dọn cho mình một cuộc tái sinh đẹp để có thể đưa mình tới Nát Bàn.

Những nguyên tắc luân-lý ở rải-rác trong các sách đạo Phật. Có thể tóm lại tất cả nền luân lý đạo Phật trong ngũ giới. Lục-độ và Tọa Thuyền.

Ngũ giới và lục độ ; Đạo Phật cấm làm 5 điều hại đến kẻ khác, gọi ngũ giới như bất sát, bất đạo, bất dâm bất vọng ngữ (3).

Ngay thẳng còn là một nhân đức dạy các tín đồ phải tập ; đại từ bi, phải biết bố thí, không phải cho những bậc nghèo khổ nhưng chúng ta thường nghe nói đến trong các sách (4), nhưng là phải bố-thí cho các thầy sư (5). Phải trì giới (6).

Phải nhẫn nhục, phải tinh-tiến nghĩa là phải cố gắng làm điều lành, phải thiền định (7), phải Bát nhã (8) nghĩa là phải khôn ngoan, phải thống-đạt hết thảy các lẽ. Tất cả 6 điều này gọi là lục-độ. Ngũ giới và lục độ là những điều cốt yếu trong luân-lý đạo Phật.

---

(1) Souvignet : Variétés Tonkinoises. trang 279 Lúc trở về thế gian kẻ có tội có thể sống kiếp một con chó, con mèo, con chim, con người đàn ông hoặc đàn bà, giàu nghèo, kiếp của một tên cướp hoặc kiếp của một ông quan hoặc một ông vua. Tùy theo lỗi-mình đã phạm-cho đến lúc mình thành Phật.

(2) Cấm trộm cướp làm điều phi-nghĩa.

(3) Không nói càn, không nói dối, không bịa đặt, không vu oan.

(4) Trần-trọng-Kim : Đạo Phật trong 3 bài diễn thuyết trg 32.

(5) Lucien Escalère Le Boudhisme. trg. 73 Souvignet : Variétés Tonkinoises trg. 278.

(6) Giữ vững điều răn để ngăn những điều ác do ở thân, ở miệng và ở ý của mình ra.

(7) Nghĩa à chuyên chú vào điều gì không toán loạn ra những điều khác.

(8) Bát nhã do chữ Phạn prâjnâ.

Suốt đời mỗi người phải chiến-đấu với một kẻ nghịch là Mara. Mara là một vị ác-thần cai trị thế giới hiện tượng. Sự vận-chuyển của các hiện tượng điều do Mara điều khiển theo các sách của Phật giáo.

Tọa-Thuyền.

Vì phải chiến đấu với Mara, ai sẽ giúp loài người thắng được vị ác thần đó ? Loài người không cần gì phải cầu khẩn với một thần lành như Thiện-hữu hộ Pháp vì lý-thuyết nhà Phật là một lý-thuyết vô-thần. Vì thế ở trong Phật-giáo tiểu thặng không có kinh nguyện nhưng chỉ có suy-niệm.

Trong những giờ suy-niệm này, thầy sư sẽ đuổi ra khỏi trí tất cả những ý tưởng ràng buộc mình với thế-giới hiện-hữu để trong yên tĩnh nếm lấy sự « hư vô ». Sự suy-niệm như thế gọi Tọa-Thuyền. Tọa-thuyền có 4 độ

Độ Nhất Sơ-thuyền hay vô-ưu lúc mình không còn buồn chán gì nữa.

Độ nhì Nhị-thuyền hay vô khổ, lúc mình không còn biết đau khổ.

Độ ba Tam-thuyền hay cực duyệt lúc hết buồn, hết khổ nên mới nếm được sự vui sướng cực lạc.

Độ bốn Tứ thuyền ; lúc không còn biết vui, buồn ; khổ và được thoát vòng luân-hồi khổ lạc nhị-vọng bát-thụ Luân-Hồi (1).

Đó là con đường, là chiếc xe đưa loài người đến chỗ thoát khổ, đến Nát-Bàn.

Tất cả lý-thuyết của Phật-giáo Tiểu thặng có thể tóm gọn trong Tam-Bảo là Phật-Bảo Pháp-Bảo và Tăng-Bảo (2).

B. PHẬT-GIÁO ĐẠI-THẶNG (MAHÂYÂMA)

Theo giáo-lý nhà Phật, Thế gian sở dĩ có không phải là do cái ý-chí một vị Thần Tự-Trị nào tạo tác ra mà chính là

---

(1) Souvignel Variétés Tonkinoises. trg. 277 muốn rõ về phương pháp Tọa-thuyền xem Lucien Escalère Le Boudhisme. trg. 74.

(2) Ba của bác là Đức Phật (Boudha). Lề luật dạo Phật (Dharma) và các thầy Sa-Môn (Sangha).

bởi cái duyên-khởi (pratitya samutpâda) mà sinh ra (1). Vì có tính cách vô thần kia nên Phật-giáo không hấp-dẫn như các đạo khác, vì các đạo - giáo này trả lời cho một đòi hỏi tự nhiên của con người. Do đó Phật giáo Tiểu thặng đã đi qua một giai đoạn cải-tổ. Phật-giáo cải tổ gọi là Phật-giáo Đại Thặng. Đại Thặng có nghĩa là một cỗ xe lớn có thể chở nhiều người đến nơi cứu thoát. Sau đây là những điểm chính trong Phật-giáo Đại Thặng

a) Quan-niệm về Hư-vô

Theo Phật giáo tiểu thặng, muốn đến Nát Bàn cần phải diệt dục. Sở dĩ phải diệt dục như thế vì sau lúc suy nghĩ chúng ta nhận thấy mọi vật điều là vô thường Do đó phái Đại Thặng bảo rằng Như thế là dùng tư-tưởng làm phương tiện để cứu thoát. Mà tư-tưởng là một hình-thức của sự hữu, vì thế phải tiêu diệt tư-tưởng mới có thể diệt-dục và sau cùng đi đến chỗ hư vô, chỗ cứu thoát.

Hư vô không có nghĩa là không có, hay có, hư vô ở giữa không có và có (Trung dạo) — Kết luận, phải thực-hiện hư vô, phải tiêu diệt ý-tưởng, không phải như ở trong Phật giáo Tiểu-thặng bằng cách suy niệm vì như vậy là suy tưởng nên chưa thể diệt-dục được, Đại Thặng dạy không nên tưởng đến mình, muốn quên mình đi phải hy-sinh, phụng-sự kẻ khác. Như thế từ hư vô Đại Thặng đã kéo ra nguyên-tắc vị tha.

b) Lòng vị tha.

Nếu Phật giáo tiểu-thặng chỉ lo đến việc cứu thoát mình, cứu thoát cá-nhân mình, thì Phật giáo Đại-thặng dạy phải quên mình đi, phải hy-sinh để cứu thoát đồng loại khỏi vòng đau khổ, hy-sinh đến nỗi vui lòng tái sinh ngõ hầu lập thêm công-nghiệp để giúp đỡ anh em đồng loại đi đến chỗ cứu thoát và một tín-đồ của Phật phải làm lời khấn không hưởng Nát Bàn mà họ sắp được hưởng (2).

c) Nát-Bàn

c) Tất cả các tín đồ Phật giáo đều được hưởng Nát-Bàn một cách trực-tiếp chứ không nguyên gì các thầy Sa-Môn. Tất cả mọi người có thể

---

(1) *Trần-trọng-Kim ; Phật-giáo trong 3 bài diễn-thuyết. trg. 77,*

(2) *Lucien Escalère Le Boudhisme. trg. 80.*

thành Phật hoặc Bồ Tát nhờ lời khấn vị tha của mình. Cũng vì lời khấn này mà người tín-đồ Phật-giáo phải thụ kiếp luân-hồi trong một thời-gian lâu dài mới được đến Nát-Bàn. Thời-gian ấy là bao lâu ? Giáo-lý Đại-Thặng cho biết : số thế kỷ phải luân-hồi còn nhiều hơn số hạt cát trong một triệu con sông Hằng-Hà (1).

d) lý-do cải-tổ Phật-giáo.

Sau cùng với Đại-Thặng, lý-thuyết của đức Phật đã khoác lấy cái vỏ tôn-giáo. Tất cả các Phật, các Bồ-tát đều trở nên vị thần bao chữa cho tín-hữu trong những lúc, giờ-phút gian nan. Việc cải tổ này có ảnh hưởng rất lớn đến nỗi Tiểu-Thặng cũng tôn đức Phật Thích-Ca lên làm một vị thần.

Sự cải tạo như thế kia không phải là kết-quả của sự đòi hỏi nhu cầu của Phật-giáo Tiểu-Thặng ; không có sự biến-chuyển liên-tục ở giữa Tiểu-Thặng và Đại-Thặng. Về phương-diện lịch-sử chúng ta biết được rằng Vào khoảng 300 năm (2) trước Thiên-Chúa ở miền Tây-Bắc Ấn-Độ nơi mà Ấn-Độ giáo rất thịnh-hành đã xảy ra việc cải tạo này, mà lý do là tranh đua với Ấn-Độ-Giáo. Vì thế đạo Phật Đại-Thặng đã nhập cảng vào trong nền giáo-lý những tín-lý và triết-lý, đạo Bà-la-Môn (3) hơn thế nữa, trong lúc bành trướng qua các nước Á-Châu Phật-giáo Đại-Thặng tỏ ra rất mềm dẻo để thích ứng lúc cần phải tranh đua với các đạo giáo (4).

---

(1) Sông Gange là một con sông lớn ở miền Bắc Ấn-Độ.

(2) Lucien Escalère : le Boudhisme 82.

(3) Như Đại-Thặng đã mượn thuyết Hư-vô của thầy sãi Bà-la-môn Nàjarjouna, quan niệm « Bhakti » lòng bác-ái, đã có một ảnh-hưởng sâu xa trên giáo-lý Đại Thặng và đã sinh ra cái đức tính vị-tha của Đại-Thặng. Không những Đại-Thặng mượn giáo-lý của Bà-la-môn, mà còn mượn ngay các vị thần của các đạo ấy.

Lucien Escalère : le Boudhisme trg. 82-83.

Trong phạm-vi cuốn Việt-Nam Giáo-sử chỉ nói qua về giáo-lý Phật-giáo để độc giả có đủ điều-kiện hiểu ảnh-hưởng của đạo-giáo ấy trong đời sống xã hội Việt-Nam. Muốn hiểu giáo-lý một cách sâu rộng, ngoài ra những sách tham-khảo về Phật-giáo có kể trong quyển này nên xem : Phật thuyết tứ nhập nhị chương.

Di giáo kinh
Đại tạng kinh
Đại-bi thập-chú
Vu-lan-bồn kinh
Bách-pháp minh-môn
Di-đà Phật kinh
Thỉnh Phật khoa
Duyên quang tập
Hận hán kỉ
Quảng sự loại
Lăng nghiêm kinh
Phú đồ kinh
Kim cương kinh
Thích lão chí.

3 PHẬT-GIÁO Ở VIỆT-NAM

A.— LỊCH-SỬ.

Phật-giáo Tiểu-Thặng. Sau năm 712 người Hồi-giáo chiếm cứ Ấn-Độ (1) Phật giáo không còn có thể bành trướng tại Ấn nên được truyền đi các nước lân cận. Hiện giờ các nước Miến-Điện, Thái-Lan, Cao-Mên ; Lào và đảo Tích-Lan đều theo Phật-Giáo Tiểu-Thặng. Trong các xứ này họ chỉ thờ đức-nhật như một ông thầy lập giáo, còn các Ni-Phật và Bồ-Tát khác họ không thờ. Các thầy sư Tiểu-thặng mặc áo vàng và cứ mỗi sáng điều đi ăn xin. Phật-giáo Đại-Thặng được truyền qua Népal, Tây-Tạng, Mông-Cổ Trung-Hoa và Việt-Nam, Đại-Hàn và Nhật-Bổn. Phật-giáo Đại-thặng thờ Thích-Ca Mâu-Ni, thờ Chư Phật và Bồ-Tác như các vị Thần-thánh. Các thầy sư trong đại-thặng mặc áo nâu và tự làm việc để nuôi thân chứ không đi ăn xin (2). Chương này sẽ nói riêng về Phật-giáo ở Việt-Nam. Nhưng cũng nên nhớ rằng, Phật-giáo ở Việt-Nam, cũng như Khổng-giáo ; Lão giáo v.v... không phải là những đạo giáo hoàn toàn thuần túy.

Phỏng theo những tài liệu của Trần-văn-Giáp (3) chúng ta có thể chia lịch-sử Phật-giáo Việt-Nam làm 4 thời kỳ như sau đây

a) Thời kỳ truyền bá (thế kỷ II — VI).

Đạo Phật đến Việt-Nam vào cuối thế kỷ thứ 2. Sau khi vua Hán-linh đế mất (189) nước Tàu có nội loạn nên các sư đạo Phật sang lánh nạn ở Bắc-Việt (4) — Trong số những sư ấy có Meou-Tseu trước kia theo đạo Lão Giáo sau lại làm một tín đồ của Phật giáo (5). Ngoài ra các vị sư này còn các vị Khang-Tăng-Hội Mâu-

---

(1) Lucien Escalère : Le Boudhisme trg. 89.

(2) Trần trọng Kim : Phật-giáo trong ba bài diễn thuyết trg. 78.

(3) Bulletin de l'Ecole Française d' Extrême Orient (B.E.F.E.O.) Hanoi XXXII Fascicule I trang 215 Le Boudhisme en Annam des origines au XIIe siècle.

(4) Dương Quảng-Hàm : Việt-Nam văn Học sử Yếu. trg 58.

(5) Minh-Tuấn và Chánh-Trí trong — Lược-sử Phật-giáo Việt-Nam — Hội Phật-giáo Nam-Việt xuất bản 1958 nói có lẽ là Mâu-Bác một nhà sư trước tu theo đạo Lão gốc ở Ngô-Châu (Trung-Hoa) đã khởi xướng công cuộc truyền bá này.

Bác và Chí cương-lượng là những vị sư đầu tiên đã đến Bắc-Việt. K'Ang-seng-Hoei ở Bắc-Việt lâu năm, ông đã dịch nhiều sách chữ phạn.

Có nhiều sư khác như Kalianaruci năm 255 và sư Marajivaka năm 294 từ Ấn-Độ đến Bắc-Việt, do đó Trần-văn-Giáp đã đặt ra *giả-thuyết này « Ở thế-kỷ hai những người du-hành đi từ Ấn-Độ đến Quảng-Đông qua bể Ấn-Độ và Trung-Hoa và thường khi cũng ghé lại Bắc-Việt. Chính những người du hành này đã, truyền-bá ý-tưởng về đạo Phật ; cho dân bản thổ, tuy vậy không phải là hết mọi người Việt-Nam đều theo đạo Phật, điều đó cũng chẳng lạ gì, người Việt-Nam điều xem đạo Phật như một thứ đạo của những người đi chinh-phục và của các khách lữ-hành nay đây mai đó thành thử đạo Phật chỉ có một tốp trong xã-hội biết đến là lớp nhà nho. »*

b) Thời kỳ Phát đạt (từ thế kỷ VII đến thế kỷ XIV).

Phật giáo ở Việt-Nam đi đến chỗ thịnh-đạt với sư Vinaturaci (1) sư là một người gốc ở Ấn-Độ đến Bắc-Ninh ở Chùa Pháp-Vân đã lập một Thiền phái (2) thứ nhất truyền được 19 đời nghĩa là từ năm 580 đến 1216. Trong phái này có nhiều sư xuất-sắc như Pháp-Hiền (626) Đỗ-Pháp-Thuận (+ 990) Vạn-Hạnh (+ 1018) Từ-đạo-Hạnh (+ 1122) Về sau Vinaturaci được phong lên làm Sơ tổ thiền Tông ở Việt-Nam.

Cũng vào trong thời kỳ này, năm 875 vua Chàm là Indravarman VII lập ngôi chùa Indrapura trong tỉnh Amaravati mà chúng ta gọi là tỉnh Quảng-Nam.

Năm 820 Võ-ngôn-Thông, vị sư người Tàu đến ở chùa Kiến-Sơ làng Phù-Đổng huyện Tiêu-Du tỉnh Bắc-Ninh lập một Thiền-Tông thứ hai, theo

---

(1) *Tỳ-ni-Đa-Lưu-Chi*

(2) *Thiền-Tông, hay Thiền-phái (Ecole du Dhyâna) một phái của Phật-giáo do Bodhidharma lập, Thiền-nghĩa là thanh tịnh, phái này cốt đem lòng thanh tịnh để tu luyện cho thành Phật không cần Văn-tự nên cũng gọi là « Tâm-Tông ». Chú giải của Dương-Quảng-Hàm Việt-Nam Văn-Học sử-yếu.*

phái Thiền-Tông này có các sư Ngô-chân-Lưu (+1011) và vua Lý-Thái-Tôn (1000-1054).

Năm 968 là năm Đinh-bộ-Lĩnh dành lại độc-lập cho nước nhà (1) lên ngôi vua và lấy hiệu là Đinh-Tiên Hoàng năm 970, cử sư Ngô-chân-Lưu (+ 1011) làm Tăng-Thống (2) và Trương-ma-Ni làm Tổng bí-thư (3) của Tăng-Lữ mà nhà vua vừa mới chỉnh đốn Năm sau Đinh-Tiên-Hoàng lại Phong Thiền-Sư Ngô-chân-Lưu làm Thái-Sư ban hiệu Khuông-Việt (người có công sửa sang nước Việt).

Vào thời kỳ này đạo Phật rất thịnh hành ở Bắc-Việt, các vua chúa điều bênh vực đạo Phật như Lý-Thái-Tổ. Chính Lý-Thái-Tổ truyền lấy tiền trong kho ra để làm chùa đúc chuông, chính ông năm 1018 sai quan là Nguyễn-đạo-Thanh và Phạm-Học sang Tầu lấy kinh Tam-Tạng đem về để vào kho Đại-Hưng (4) Cũng vào đời Lý có những vị vương tước đi tu chùa như Lý-Huệ-Tông, ông đã truyền ngôi cho Chiêu-Thánh-Công chúa rồi vào tu ở Chùa Chân-Giáo (3).

Qua đời nhà Trần đạo Phật lại được thịnh hành hơn nữa

Vào thế kỷ XI sư Trung-Hoa tên là Thảo-Đường được phong làm Quốc-sư, ông đã lập một Thiền-Phái thứ ba truyền được 5 đời.

Trong thời-đại của hai nhà Lý và Trần đạo Phật được coi như là quốc Giáo.

c) **Thời kỳ suy đồi** (từ thế kỷ XV tức là từ đời Hậu Lê đến trở về sau).

Ở Bắc: Phật-giáo bị phái nhà Nho công kích không được nhà vua săn sóc đến nữa, lâu dần thành một tôn-giáo của dân chúng, không có tổ chức thống hệ gì nữa. Các Tăng-Ni phần nhiều là người vô học thức, bày ra các mối dị đoan, các lễ nghi phiền phức để cho bọn hạ lưu, (thứ nhất là đàn bà) đua theo, còn các giáo-lý cao-siêu của nhà Phật ít người hiểu đến. ».

---

(1) *Phan-phát-Huồn C.SS.R. Việt-Nam Giáo-sử. I trang*

(2) *Minh-Tuấn và Chính-Trí Lược-sử Phật-giáo Việt-Nam. trg. 8.*

(3) *Cadière : Croyances et pratiques religieuses des Vietnamiens. trg.*

(4) *Trần-trọng Kim Việt-Nam Sử-Lược, trg. 97.*

Ở Trung, tại các tỉnh Thanh-Hóa và Nghệ-An hình như đạo Phật được rao giảng vào một một thời kỳ như ở Bắc. Chúng ta biết được chắc chắn năm 1601 Nguyễn Hoàng đã cho xây cất Chùa Thiên Mụ gần Huế.

Nếu vào thế kỷ 17 Phật-giáo ở Bắc đi đến suy đồi thì ở Trung Phật-giáo lại bắt đầu thịnh đạt. Các chúa Hiền-Vương (1648-1687) Ngãi-Vương (1687-1691) mà nhất là Minh-Vương (1691-1725) rất sùng đạo Phật. Nhưng đến lúc lúc Tây-Sơn (1778-1802) lên nắm chính quyền, Tây-Sơn đã bắt buộc các thầy sư phải nhập ngũ, hủy các tượng bụt, hoặc phá bình địa các chùa chiền (1).

Khi nhà Nguyễn thống-nhất sơn hà, Phật-giáo bị biến thành một thứ lợi khí chánh trị trong tay nhà vua để củng cố ngôi báu vừa xây đắp còn tăng sĩ thì bị truất xuống hàng thủ-tự các chùa hay hàng thầy cúng. Phật giáo chỉ còn cái xác, hầu khắp các chùa, việc phá trai phạm giới là thường.

d) Thời kỳ Phục-Hưng (1920 đến ngày nay)

Năm 1920 phong-trào Phục-hưng Phật-giáo đã nổi lên ở Trung-hoa dân quốc và đã lôi kéo vào phong-trào ấy tín đồ Phật-giáo Việt-Nam. Nhờ ảnh-hưởng của Phong-trào ấy năm 1931 một hội Phật-học đầu tiên được thành lập ở Sàigòn lấy tên là Nam-Kỳ Nghiên-cứu Phật học. Ở Trung Việt hội Phật-học được thành lập năm 1932 và ở Bắc Việt năm 1934.

Các hội trên đây đều do Tăng-già và cư-sĩ góp sức để tạo thành, mặc dầu mỗi hội đều có một phương tiện hoạt động khác nhau, nhưng tựu trung đều có những mục-đích chung như : Chỉnh-đốn Thiền-môn, vãn hồi qui-giới chăm lo việc giáo-dục một thế-hệ tăng-sư hữu-học, phổ-thông lý-thuyết nhà Phật bằng chữ quốc-ngữ thay thế cho chữ nho được dùng từ xưa.

Phong-trào này được tung ra nhưng không được hưởng-ứng là bao nhiêu. Ngày 6-5-1951 một hội-nghị toàn-quốc họp ở Huế gồm trên 50 đại-biểu tăng-già và cư-sĩ. Nhiều bản quyết-nghị được chấp-thuận như thống-nhất các hội cư-sĩ, cải cách cai-trị trong nội bộ Phật-giáo, qui-định nghi-lễ, phổ-cập giáo-lý Phật-giáo trong dân-chúng và chuyên-tâm đào-tạo một thế-hệ

---

(1) *Cadière : Croyances et pratiques religieuses des Vietnamiens. trg.*

Phật-tử ngang-hàng với các tu-sĩ công-giáo. Đại-hội cũng phê chuẩn việc thượng-tọa Tố-Liên, đại-biểu Phật-giáo Bắc-Việt đã ký tên cho Phật-giáo Việt-Nam gia-nhập vào hội Phật-giáo thế-giới, Hội Phật-giáo thế-giới được thành lập tại hội-nghị quốc-tế Phật-giáo họp tại Colombo Tích-Lan vào năm 1950.

Năm 1952 phái-đoàn Phật-giáo Tích-Lan đi họp hội-nghị tại Đông-Kinh có mang theo một ngọc Xá-lợi-Phật tổ để tặng nước Nhật. Lúc tàu dừng lại Sàigòn ; các đại-diện Phật-giáo miền Nam có tổ chức một buổi lễ cung-nghinh long-trọng có đến 100.000 đến dự. Từ đó các cơ-quan từ-thiện; Phật-học đường, tư-thục Phật-giáo và cơ sở thanh-niên Phật-tử được nẩy nở thêm và ngày càng thịnh-vượng. Mặc dầu đến Việt-Nam vào thế-kỷ thứ hai, nhưng mãi đến năm 1955 mới nói đến việc thống-nhất đạo Phật ở Việt-Nam. Khi nói đến Phật-giáo thống-nhất chỉ nên hiểu đến những hội cư-sĩ hay hội tăng-già đồng quan-niệm, đồng chí-hướng và đã ý-kết đoàn thành một hội duy-nhất lấy tên là Hội Phật-giáo Việt-Nam và sau đổi tên là Tổng-hội Phật-Giáo Việt-Nam. Danh từ thống-nhất ở đây chỉ có nghĩa là một dự định thống-nhất giữa những đoàn-thể có thể thống-nhất và tự muốn thống-nhất, tức là sự thống-nhất hạn-chế khuôn-khổ tinh-thần và kỷ-luật hoạch-định bởi ý-chí chấn-chỉnh của người khởi-xướng chứ không phải một sự kết nạp vô điều kiện để lấy số đông (1).

Tổng-Hội Phật-giáo được thành-lập sau một cuộc đại hội-nghị toàn-quốc tại Huế năm 1951. Đến dự đại-hội có 53 đại-biểu tăng-già, vừa cư-sĩ của ba phần họp mặt nhau trong khung cảnh trang-nghiêm của chùa Từ-Đàm để thảo-luận về hoạt-động của Phật-giáo. Tất cả mọi đại-biểu đều chấp-thuận việc thống-nhất Phật giáo. Thành lập một viện Tăng-Thống đặt dưới quyền điều khiển của đức Tăng Thống Sự Thống-nhất sẽ được thực-hiện làm hai giai đoạn : Đoạn đầu dưới hình thức một tổng-hội gồm 6 tập đoàn ; 3 xuất-gia, 3 tại gia. Đoạn sau sẽ là giai-đoạn thống-nhất thực sự, các tập đoàn riêng biệt này sẽ bị xóa bỏ và tiêu dung vào hội duy-nhất là hội Phật-giáo Việt-Nam.

Năm 1956 Tổng-hội đã triệu tập một đại hội-nghị toàn quốc lần thứ hai tại Sài-gòn để bầu ban quản-trị trung-ương thực-thụ.

---

(1) Minh-Tuấn và Chánh-Trí : Lược-sử Phật-giáo Việt-Nam. trg. 28

Hòa-thượng Thích-Tịnh-Khiết, hội chủ trong ban quản-trị lâm thời được tái-cử. Riêng ở Nam-Việt Hội Tăng-Già đã mở được 3 hội Phật-học đường để đào tạo Tăng, Ni. Hai cho Tăng (chùa Ấn-Quang ở Chợ-lớn và Phước-Hòa Trà-Vinh). Một cho Ni (chùa Dược Sư ở Gia-định). Hội cũng mở lớp huấn-luyện Trụ trì ! Từ năm 1954 tới cuối năm 1957 đã tổ-chức được 4 khóa và huấn-luyện được gồm 130 vị Trụ-trì bên tăng và 30 vị bên ni (1).

Ngoài ra hội Tăng-già, năm 1951 ở Nam-Việt đã sáng lập ra hội Phật-học. Mục-đích Hội là đoàn-kết Phật-tử xuất-gia và tại-gia chân-chính để tu học theo chính-pháp Như-Lai và thực-hành đức Từ-bi. Hội Phật học cùng với Hội Tăng-già đã thu hoạch được nhiều kết-quả khả-quan. Hội chống lại mê-tín dị-đoan, đốt vàng mã, xin xăm bói quẻ, cúng sao, cúng hạn, và đồng thời truyền-bá giáo-lý đạo Phật bằng tất cả mọi phương-tiện như báo-chí, diễn-giảng, sách-vở, truyền-thanh.

Hiện nay mỗi tối thứ bảy số người đến nghe giảng kinh ở chùa Xá-Lợi (2) trên dưới 300. Còn mỗi sáng Chúa Nhật người đến chùa tụng kinh cũng đông như thế hoặc nhiều hơn.

Ngôi chùa Xá-Lợi này là một ngôi Chùa hai từng, trên là chính-điện và Bái-đường, dưới là phòng giảng mỗi nơi sức chứa 1000 người, hai bên và trước có hành-lang và sân rộng. Cạnh bên Chùa là một lầu 17 căn dưới làm phòng tiếp tân của chủ Tăng ; của cư-sĩ và trai phòng, còn trên lầu thì làm thư-viện phòng đọc sách, lữ khách cho cư-sĩ và Tăng, phòng cạnh bên kia là đoàn quán của gia-đình Phật-tử, phía sau có phòng khám bệnh và cho thuốc. Hậu chùa một dẫy nhà 13 căn để làm phòng ngồi chờ của bịnh-nhân và nơi nấu nướng phụ, mỗi khi có lễ lớn. Chùa có máy vi-âm, máy đèn riêng và máy chiếu bóng để dùng vào việc cuộc hội họp thuyết-pháp giảng kinh. Hội còn xây cất ở chùa Xá-Lợi một tháp chuông 27 thước bề cao, cửa Tam-quan và vòng

---

(1) *Trụ Trì Tăng hoặc Ni giữ Chùa.*

(2) *Đường Bà Huyện Thanh-Quan Saigon.*

rào. Ngoài ra, hội cũng đã đúc một đại hồng chung to lớn nhưng không kêu ngân như chuông danh tiếng của chùa Linh-Mụ ở Huế.

Hội có sáng-kiến lập ra gia-đình Phật-tử. Gia-đình Phật-tử là tên của những đoàn đồng-ấu thiếu-niên và thanh-niên nam-nữ, con em hội-viên mà hội-viên qui-tập để dạy-dỗ theo tinh-thần Phật-giáo.

Lấy hoa sen trắng làm huy-hiệu, khẩu-hiệu của gia-đình là Bi, Trí, Dũng, gia đình có lối phục-sức gần giống như hướng-đạo-sinh. Hiện hội đã chính-thức thành-lập ở rải-rác Saigon và các tỉnh như Gia-Định, Cần-Thơ, Biên-Hòa, Sa-Đéc, Trà-Vinh, Sóc-Trăng, Bạc-Liêu, Rạch Giá, Vĩnh-Long, Cai-Lậy, Thủ-Đức, Trà-Ôn, Vũng-Tàu vân vân...

Với tổ-chức gia-đình Phật-tử, Hội mong đào-tạo cho tương-lai một thế-hệ Phật-tử chân-chính, có lòng mộ mến giáo-lý Đức Phật.

B — Ảnh-hưởng của Phật-giáo ở Việt-Nam.

Đây không thể nói được một cách sâu rộng về ảnh-hưởng của Phật-giáo trong văn-học và nền nghệ-thuật nước nhà. Trong phạm-vi văn-học, những tư-tưởng về khổ ải trầm-luân, nhân-quả, nghiệp-báo là do Phật-giáo sinh ra, cứ xem Cung-oán ngâm khúc, đoạn nói về đời khổ-sở và truyện Thúy-Kiều thì thấy nhiều ý-tưởng đã thoát-thai ở Phật-giáo. Mỹ-thuật phải công-nhận Phật-giáo có ảnh-hưởng đến kiến-trúc trong việc xây các đình các chùa, các đền (1). Còn như việc Phật-giáo có ảnh-hưởng đến khoa học, có nhiều Phật-giả đã bàn đến nhưng không một giá trị nào (2) vì là những lý luận đặt trên thành-kiến chứ không phải đặt trên sự hiểu biết.

---

(1) *Bezacier : L'Art Vietnamien. L'architecture religieuse. trg. 21.*

Editions de l'Union française 3, Rue Blaise — Desgoffe Paris — VIe. L'architecture religieuse. trg. 21.

(2) *Thích-quang-Phú : Tìm hiểu đạo Phật : Khoa học cận đại với Tiểu Thừa học trg. 96.*

Nguyễn-văn-Trung: Biện-chứng giải thoát trong Phật-giáo trang 71 nói rằng Người tôn-giáo (Phật-giáo, Công-giáo) khi nhìn thấy một vài điểm trong khoa-học giống lý-thuyết của đạo mình, vội vả vơ lấy để

Người Âu-châu thường quan-trọng hóa ảnh hưởng của Phật-giáo trong xã-hội Việt-Nam và tưởng rằng tất cả mọi người Việt-Nam đều là Phật-giáo. Thật ra có 15 triệu (2) tín đồ phật-tử lạnh nhạt hay nhiệt thành và Phật-giáo trong thời các vua chúa cầm chính-quyền đã được coi là quốc-giáo. Hầu hết trong mọi làng đều có chùa chiền hay ít nữa là dấu vết của những ngôi chùa ấy.

Có những ngày trong năm, các hương chức làng hay ít nữa người canh gác chùa làm lễ cúng tế. Có nhiều nơi, nhất là những nơi lân cận kinh thành Huế, hoặc những đô thị lớn, thường có những chùa do lòng hảo tâm của dân chúng xây dựng nên. Các thầy sư sống trong những chùa này cũng nhờ sự bố thí của dân chúng. Mặc dù biết được những sự kiện lịch-sử trên chúng ta cũng không thể quả quyết dân chúng Việt-Nam là một dân chúng sùng Phật-giáo hay hoàn toàn Phật-giáo.

Như chúng ta đã thấy, Phật-giáo là một triết-lý, một quan-niệm về nhân sinh, vũ trụ, nhưng số người hiểu được cái triết-lý ấy thật là quá hiếm hoi; Phật giáo còn là một nguồn mạch đời sống đạo đức, Phật giáo đem cho tâm hồn người tín hữu sự sợ hãi, niềm hy vọng và cũng đôi khi

---

tuyên-bố tôn-giáo mình có một nền tảng khoa-học... Ai cũng nhận thấy ngày nay khoa-học phát-triển, chi phối mọi sinh hoạt con người trên lãnh vực kinh-tế, chính-trị, văn hóa tinh-thần đã trở thành một đe dọa cho tôn giáo. » Mọi tôn-giáo, dĩ nhiên trong ấy có cả Công-giáo, vậy xin hỏi khoa học trở nên mối đe dọa cho Công-giáo ở chỗ nào ? Khoa-học không bao giờ có thể đi ngược lại Thánh-Kinh, đi ngược lại luân-lý Công-giáo. Muốn rõ sự kiện này hãy xem « Le Voyage de Lourdes » của bác-sĩ Alexis Carel. Lấy khoa-học để chứng-minh một chân lý như sự hiện của Thượng-đế có phải là tự tỉ mặc cảm với khoa-học không ? Nếu thật như thế thì những bộ sách trứ danh như : « La Solution du problème de la vie » của Lelotte hay « Où allons nous » của Th. Moreux chỉ là bộ sách của con người tôn-giáo tự cảm thấy yếu cả về lý, cả về lượng, nên chỉ thấy một cách chấm dứt đe dọa lo sợ « thủ tiêu » là vớ lấy đối phương bảo rằng : Anh cũng như tôi, chúng ta giống nhau, đồng ý cả » !!! Khoa-học không cắt nghĩa được đời sống của Thượng-Đế nhưng khoa học có thể chứng minh được sự hiện của Thượng-Đế, và trong phương diện này khoa học đã trở nên một lợi-khí biện-giáo mà trong rất nhiều trường hợp chúng ta phải dùng đến.

(2) Minh-Tuấn và Chánh-Trí ; Lược-sử Phật-Giáo Việt-Nam, trg. 5.

lòng thương yêu bác ái. Nhưng những người Việt-Nam đến nguồn suối ấy để giải khát về đường tinh thần và thiêng liêng thật là ít ỏi.

Những tín-hữu Phật-giáo chính là những thày sư, nhưng cũng không phải tất cả, vì có những hạng người vào tu chùa làm kế-nghiệp sinh nhai (1).

Ngoài ra các thày sư chân chính cũng có một số người có tâm hồn cao thượng muốn xa lánh tất cả những gì hào nhoáng ở trần gian, sống theo lý-thuyết của đức Phật, nhưng không tu chùa. Ngoài ra những hạng này có thể nói được rằng, chín phần mười người Việt-Nam sống và chết mà không bao giờ làm đến một việc đạo đức của Phật giáo (1).

Tất cả giáo-lý của đạo Phật dựa trên tứ thánh đế, người Việt-Nam nếu họ là tín-đồ của Phật giáo, phần đông họ chỉ biết có hai thánh-đế là thánh-đế dạy về Luân Hồi nghiệp báo và thứ hai về Nát-bàn

Tin Luân-Hồi, dân Việt-Nam còn tin có Nát-Bàn mà họ thường gọi là Tòa-Sen. Vào một chùa như chùa Láng ở Hà-Nội chúng ta sẽ thấy những bức tranh diễn tả cảnh bồng-lai dưới có địa-ngục giam-cầm những người tội ác, giữa có các hạng tu trì và trên hết là Tòa-Sen nơi trú ngụ của những người đã thành Phật, nhưng nếu chúng ta muốn biết tường-tận người Việt-Nam tin cõi Nát-Bàn là cõi thế nào, chúng ta sẽ phải thất-vọng, vì người Việt chỉ tin trống : cho nên hễ ai làm điều thiện khỏi phải sinh đi chết lại, sẽ được qui về Tòa-sen, nếu làm điều ác sẽ phải xuống âm-phủ. Dân Việt-Nam tin ở đời sau có thưởng có phạt đó là một điều lợi cho công cuộc truyền-giáo. (2)

II.— KHỔNG GIÁO

Sau lúc đã nghiên-cứu về Phật-giáo, về ảnh-hưởng của Phật-giáo, còn phải nói đến Khổng-giáo, vì Khổng-giáo cũng có một ảnh-hưởng rất sâu xa trên gia-đình, Xã-hội Việt-Nam. Gia-đình và Xã-hội Việt-Nam đều tổ-chức theo lý-thuyết nho giáo, ngay cách sinh-hoạt của cá-nhân cũng đầy những ảnh-hưởng Khổng-Mạnh ; bằng chứng ở các câu phong-dao tục-ngữ trích-lục hoặc mô-phỏng ở các sách nho mà người Việt-Nam mình vẫn lấy những câu đó làm rất hay ho ý vị ; như chúng ta sẽ thấy chính cái chế-độ gia-đình và xã-hội ấy có ảnh-hưởng đến công-cuộc truyền-giáo.

(1) Cadière : B.S.E.I. Croyances et pratiques religieuses des Vietnamiens, trang 6.

(2) Muốn biết ảnh-hưởng của Phật-giáo thế nào xem : Chuyến đi Bắc-Kỳ năm Ất-Hợi 1870 của Trương-vĩnh-Ký. Bulletin de la Société des Etudes Indochinoises Janvier-Avril 1929.

I) ÔNG TỔ KHỔNG-GIÁO : ĐỨC KHỔNG PHU-TỬ

A) THÂN-THẾ ĐỨC KHỔNG PHU-TỬ.

Đức Khổng Phu-Tử sinh năm 552 trước Thiên-Chúa tại làng Tseou-I trong nước Lỗ. Thân-sinh ngài mất nhằm vào lúc ngài mở mắt chào đời. Chính mẹ ngài đã nuôi nấng và giáo-dục cho đến lớn tại thành K'iu-Feou kinh-đô nước Lỗ.

Sau năm 537 ngài được nhập trường « Ta-sio » nhờ sự giúp đỡ của giáo-sư P'ing Achong. Năm 535 nghĩa là lúc 17 tuổi Khổng-tử là một công-chức của chính-phủ và dần dần ngài đã lên đến chức tể-tướng. Từ chức nhỏ đến chức lớn ngài đều tỏ ra vị quan thanh-liêm cần-kiệm.

Lúc ngài cai-trị dân, ngài áp-dụng những nghi lễ đã bị bỏ rơi. Đức Khổng-Tử từ chức tể-tướng không phải để dễ dàng học triết-lý hơn nhưng để phản đối vua nước Lỗ, mặc dầu trước kia là một đồ đệ của ngài, đã không lo cai-trị nước, chỉ ham những thú vui dâm dật.

Thế rồi ngài cùng với tất cả đồ đệ của ngài đi lang thang từ tiểu-quốc này đến tiểu quốc khác ở Trung-Hoa và Ngài không tìm đâu ra một ông hoàng có óc não sáng-suốt và hy-sinh để đem phương-pháp cai-trị của ngài áp-dụng trong việc cai-trị nước. Có nơi các ông hoàng lại muốn bắt giết ngài. Ngài trở về nước Lỗ năm 481. Dân chúng đón tiếp ngài rất nồng nhiệt. Nhưng ngài nhất định không cộng-tác vào việc cai-trị trong nước và ngài dùng thì giờ giáo huấn 3000 đệ tử theo ngài (1).

Ngài mất năm 479 thọ được 73 tuổi giữa sự thương tiếc của toàn-dân nước Lỗ (2).

B. SỰ NGHIỆP ĐỨC KHỔNG-TỬ

Đức Khổng-Tử không để lại một bút-tích nào cả trừ ra bộ Sử-Ký nước Lỗ. Bộ Ngũ-Kinh, và Tứ thủ không phải chính ngài soạn ra, những bộ ấy là tác-phẩm của các đồ-đệ.

a) Ngũ-Kinh gồm có Kinh-Thi Kinh-Thư Kinh-Dịch, Lễ-Ký và Xuân-Thu.

a') Kinh - Thi (livre des vers) là một tập thơ có 311 thiên (strophes). Thi kinh chia ra làm 4 phần

(1) Trong số đó có 72 đồ-đệ được hậu-thế sùng kính.

(2) André Coué. Confucius B.S.E.I. *Juillet — Décembre 1933 trg. 85 - 86.*

Phần nhất quốc-phong (moeurs nationales) là một tập thơ gồm có 316 chương, vạch lại phong-tục của các tiểu quốc, như Chu-Nam, Thiện-Nam ; Bội, Dong, Vệ, Vũng, Trịnh, Tệ, Ngụy, Đường, Tần, Trần, Quái, Tào và Bân đoạn này là đoạn hay nhất trong các tập thơ, nhưng tiếc một điều lúc phải tả về tình yêu, một vài lời văn tuy rất bóng bẩy, nhưng thiếu thanh nhã.

Phần nhì và phần ba : Tiểu-Nhã và Đại-Nhã. Nhã đây có nghĩa là mẫu là luật. Hai phần này chỉ cho hậu thế những nhân vật làm mẫu, trong công việc cai-trị. Những nhân-vật được nêu ra là những nhân-vật đời nhà Chu (1122-770).

Phần tư : gọi là Tụng gồm có Chu-tụng, Lỗ-tụng và Thương-tụng. Đây là những bài ca tụng nhà Chu, nhà Lỗ và nhà Thương.

b') Kinh Thư (Livre des Annales).

Là một tập sử-ký do Đức-Khổng-Tử bổ khuyết. Tập sách này thất lạc năm 213 trước Thiên-Chúa, lúc Tần-Thủy-Hoàng ra lệnh đốt tất cả các sách Tàu. Nhưng năm 176 sau Thiên-Chúa, vua Văn-Đế đã nhờ một cụ già 90 tuổi đề biên chép lại, vì cụ thuộc lòng toàn bộ Kinh Thư.

Kinh Thư gồm có Ngu thư, sử ký nhà Ngu, Hạ thư, sử ký nhà Hạ ; Thương thư, sử ký nhà Thương và Chu thư, sử ký nhà Chu.

c') Kinh Dịch (livre des Transformations.)

Là một bộ sách quí nhất đối với người Việt và người Tàu.

Đọc xong bộ sách này chúng ta nhận thấy sách chứa đựng nhiều ý kiến huyền-bí, tất cả mọi vật và mọi việc trong vũ-trụ điều dựa trên hai yếu-tố dương và âm. Lý-thuyết về nhân-sinh của Không giáo điều chứa đựng ở trong sách này.

d') Lễ Ký (Mémorial des Rites)

Là một cuốn sách gồm có khúc lễ là phần chi tiết về lễ nghi ; Tăng-Tử-Vấn là phần câu hỏi của thầy Tăng-Tử, Nội Tắc là phần bàn về luật-lệ trong gia-đình và sau cùng là phần Tế-Nghĩa là phần cắt-nghĩa các ý-nghĩa các lễ nghi tế tự.

e') Xuân-Thu

Không phải là một cuộc sách cho hẳn nhưng chỉ là một tập ký sự mà Đức-Khổng-Tử đã viết về những hành động của các vua chúa nước Lỗ (1).

Ngoài ra bộ Ngũ Kinh, Tứ Thư cũng có một ảnh hưởng sâu xa trong nền học-vấn của dân Việt-Nam và Trung-Hoa :

b) Tứ thứ (Les quatres livres classiques) gồm có Đại-Học, Trung-Dung Luận ngữ và Mạnh-Tử.

a') Đại-Học (La grande étude.)

Đại học là việc tu-sửa chính mình và kẻ khác vì thế trong câu nhập-đề của pho sách này Đức Khổng-Tử dạy rằng: Đại-học chi đạo, tại minh đức, tại tân dân, tại chỉ ư chí thiện, nghĩa là cái điều sách Đại học dạy là phải làm cho cái đức mình sáng ra, phải làm cho dân ra mới, phải tới đỉnh trọn lành mới thôi, muốn thi hành theo đạo của Đại-học cần phải làm bảy điều : là cách vật, trí-tri, thành ý, chính-tâm, tu thân, tề gia, trị quốc và bình thiên hạ.

Chính Tăng Tử đã soạn ra sách Đại Học hay nói cho đúng hơn Tăng-Tử đã chép lại những ý-kiến của đức Khổng-Tử.

b') Trung-Dung (Le Juste milieu).

Tác-giả pho sách này là Tử-Tư dạy cho biết đạo của loài người, là đạo Trung-Dung.

Tử-Tư trong pho sách này còn vạch ra rõ những phương pháp để giúp chúng ta giữ đạo Trung-Dung và trong phần cuối Tử-Tư tả ra cái trạng thái trọn lành mà chúng ta đến, nếu chúng ta giữ lề luật của đạo Trung-Dung, trong trạng thái ấy loài người sẽ giống như trời đất (thi như thiên-địa).

c') Luận-ngữ (Sentences de Confucius).

Luận-ngữ là một tập sách ghi lại những lời hay nhất của Đức Khổng-Tử Thường thường những lời dạy trong sách Luận-ngữ khó hiểu.

---

(1) Souvignet Variétés Tonkinoises trg. 78 80.

d') Mạnh-Tử.

Mạnh-Tử tức là pho sách mà tác-giả chính là Mạnh-Tử, sách gồm có tám chương chia ra làm hai pho. Pho nhất gọi là Thượng-Mạnh, gồm 3 chương đầu ; pho nhì gọi lầ Hạ-Mạnh gồm 4 chương còn lại. Đọc qua sách Mạnh-Tử chúng ta phải công nhận sách chứa đựng nhiều ý tưởng sâu xa và lắm lúc cũng đầy mùi vị chua cay (1).

Sau lúc nói qua về thân thế, sự nghiệp của ông Tổ Khổng-Giáo chương sau đây sẽ bàn đến lý-thuyết đã được bàn đến một cách đặc biệt trong pho sách Kinh-Dịch.

2. *LÝ-THUYẾT KHỔNG GIÁO.*

Muốn hiểu ảnh hưởng của Khổng-Giáo sâu xa chừng nào trong tâm hồn người dân Việt-Nam, cần phải tìm hiểu lý-thuyết Khổng-Giáo về vũ-trụ và con người.

A. LÝ-THUYẾT KHỔNG-GIÁO VỀ VŨ-TRỤ.

a) Nguyên tắc chung về vũ-trụ.

Đối với các triết-gia Á-Đông cũng như Hy-Lạp và La-Mã đời thượng-cổ, vật chất đã có từ muôn thủa, vũ-trụ, quả đất đã có từ đời đời và sẽ có luôn mãi, vì vũ-trụ cũng như tất cả các vật ấy đều đi từ kiếp này qua kiếp khác. Sau một thời kỳ 129.600 năm tất cả sẽ vào trong cõi Hỗn-Độn chỉ trừ ra những yếu-tố làm mầm cho kiếp sắp tới.

Quan-niệm nầy cũng là quan-niệm của Chu-Hi và của nhiều tác-giả khác được kể tên ở trong pho Tính-Lý đại-truyền (2). Các tác-giả ấy gọi thời-kỳ 129.600 năm là Nguyên. Mỗi Nguyên lại gồm 12 hội, mỗi hội là 10.800 năm. Lúc càn khôn luân-chuyển đã đạt tới hội thứ 11, tức là hội Tuất, loài người và các vật ở giữa trời đất điều phải tiêu-diệt. Như thế sau 5400 năm hội Tuất phải vượt qua, để nhường chỗ cho hội Hợi. Trong thời kỳ của hội thứ 12, những vật cứng đã tạo nên trái đất, phải tan-rã để hòa với những vật lỏng trên trời làm thành một khối gọi là Hỗn-Độn hay Hộn mang (3). Và

---

(1) Câu chuyện kể ở chương nhất của Mạnh-Tử là một thí-dụ.

(2) Là một pho sách triết-lý Tàu của thế kỷ XV.

(3) Souvignet Variétés Tonkinoises trg. 299.
Trần-trọng Kim Nho-giáo quyển Thượng. trg. 68.

sau một thời gian là 5400 năm lúc đêm tối đã bao phủ vũ-trụ, ngày tận thế sẽ đến.

Rồi một thời kỳ 129.600 năm lại bắt đầu với hội Tí ; lúc ấy trạng-thái Hỗn-Độn vẫn còn và gọi là Thái-Thủy (1) vì trạng-thái này mở đầu một giai-đoạn mới (Nguyên) hay là Thái-Ất trong trạng-thái này vật-chất đang còn là những yếu-tố làm thành nên một khối duy-nhất gọi là Hỗn-Độn, chưa phân tán. Lúc bấy giờ ánh sáng càng lâu càng tăng, sau một thời hạn 5400 năm trong thời-kỳ hội-Tí, những phần nhẹ của khí dâng lên không trung làm thành mặt trời, mặt trăng, các vì tinh-tú.

Sau một thời gian là 5400 năm hội Tí phải vượt qua. Cũng vì lý-do đó mà sách nho nói Trời mở lúc giờ Tí (giờ thứ nhất) Thiên khai ư Tí.

Sau hội Tí, tiếp đến hội Sửu những chất cứng và nặng làm thành đất và khoáng vật. Những phần ẩm-ướt của vật-chất tạo nên nước, còn những phần nhiệt trong vật-chất tạo nên lửa Do đó trái đất ở Sửu (giờ thứ hai) Địa tịch ư Sửu.

Sau 5400 năm hội dần tiếp theo hội Sửu trong thời kỳ này các vật ở giữa trời và đất bắt đầu xuất-hiện vì thế nhà Nho nói con người sinh ra ở giờ dần. Nhân sinh ư Dần.

b) Lý và Khí (Matière et forme).

Tất cả vũ-trụ và hết mọi phần-tử của vũ-trụ đều gồm có 2 yếu tố. Hai yếu tố này có từ đời đời không thể phân-tách ra khỏi nhau và thường gọi là Lý và Khí.

Lý là nguyên-tắc hoạt-động của vũ-trụ, theo như Spencer và Darwin hoặc Hackel nó là một động-cơ xúc đẩy việc phát-triển ở trong vật-chất. Nếu lý không có, vật-chất sẽ không biến-hóa được. Còn khí là một khối hơi, không có khí thì yếu-tố lý không thể nào hoạt-động được, Lý là một yếu-tố, là một nguyên-tắc cần và mù-quáng, Ngũ-quan không có không thể nào thấy hoặc sờ mó đến được, trái lại khí có một thể, có một hình-thù mà ngũ-quan xem thấy hoặc sờ mó được.

(1) Grand début.

Bước đầu cuộc biến-hóa của vũ-trụ gọi là Thái-Hòa (1) Trong thời-kỳ này, các chất nhẹ của vật-chất không hoạt-động nhưng dần dần trong sự thúc đẩy của các yếu-tố Lý, Thái-Hư (2) mới bắt đầu biến-hóa.

c) Thái-cực (3).

Thái cực là một danh-từ khác để chỉ yếu-tố Lý, lúc mà yếu-tố này là nguyên-nhân của cuộc biến-hóa cho các vật trên vũ-trụ. Pho sách Lễ Kí định nghĩa như sau : Thái-cực hàm-tam vi nhất ; Thái-cực là ba trong một vì thái-cực là cái nguyên.tắc đưa đến chỗ duy nhất của ba yếu-tố thường gọi là tam-tài : Trời đất và Người.

Tất cả mọi vật : những phần tử trọn lành mà chúng ta gọi là Dương, những phần-tử không trọn lành mà chúng ta gọi là Âm, những tình dục của chúng ta ; những nỗi vui buồn, hồn xác, tất cả ngũ-hành, mọi vật đều có thái-cực. Thái-cực ở trong mọi vật, nhưng thái-cực vẫn có một như Chu-Hi (4) đã nói « Cũng như mặt trăng lúc soi sáng ban đêm, chỉ có một mặt trăng ; lúc mặt trăng tỏa ánh sáng xuống trên mặt nước hồ, người ta lại thấy mặt trăng ở dưới hồ, nhưng có ai bảo mặt trăng bị chia sẻ và mất sự duy-nhất của nó?

d) Âm và Dương

Ở trong vật-chất bao giờ cũng có hai trạng thái Âm và Dương, Dưới sức thúc đẩy và hoạt-động của Lý, toàn khối vật-chất tự động mỗi lúc một lanh chóng hơn, trong lúc đó các phần tử Âm và Dương cấu-hiệp với nhau để sinh nên ngũ hành Ở giữa các yếu-tố của ngũ-hành có một sự chiến-đấu quyết-liệt và liên-tiếp, mỗi yếu-tố thay nhau để làm chủ vũ-trụ, nên ngũ-hành cũng gọi là Ngũ đế Ngũ đế gồm có

---

(1) Le grand calme.

(2) Le grand vide.

(3) Grand Extrême

(4) Chu Hi hay là Tchou-hi sinh ra vào thế-kỷ XII dưới đời nhà Tống, theo lập-trường của ông người ta có thể cắt nghĩa tất cả các pho sách cổ điển Tàu theo như các nhà duy-vật ngày nay, nhưng Chu-Hi không chối bỏ đạo đức cổ truyền.

Sonnigael Variétés Tonkinoises trg. 304

Thủy, Hỏa, Mộc, Kim, Thổ, Thủy về phía Bắc, Hỏa ở về phía Nam, Mộc ở phía Đông Kim ở phía Tây và Thổ ở trung-tâm điểm.

Ở giữa các vật đều có sự tranh-chấp và tương-đối. Tất cả những hiện tượng, tất cả các sự biến chuyển vật-chất hay tinh-thần luân-lý đều do các nguyên-tắc tương đối cứ từng hai hoặc từng bốn, hay nhiều hơn nữa chống chọi nhau. Nhưng thường thường chỉ có hai nguyên-tắc là Âm với Dương đối chọi nhau. Âm tức là cái, là hèn kém, là tĩnh, không trọn lành còn Dương là đực, là động, là trọn lành (1) Thí dụ hai nguyên-tắc ấy là mặt trăng và mặt trời, đêm và ngày, cái và đực, thể xác và linh hồn, lý và khí. hiền lành và vũ-lực, dân và vua, sự ác và sự thiện. Đó là những nguyên-tắc tương-đối, vì tương-đối mà có biến-chuyển, mặt trăng và mặt trời chiếu ánh sáng xuống quả đất đề xua đuổi tự tối tăm, quả đất, thảo-mộc nhờ có ánh sáng mặt trời mới sinh ra hoa quả, cái và đực có giao-hợp nhau mới truyền chủng được lâu dài,. v.v. Như thế tất cả mọi vật đều có hai nguyên-tắc Âm và Dương, tương-đối nhau, trong những vật ấy có trời, đất, và loài người là ba yếu tố chính mà chúng ta gọi là Tam tài.

Theo chuyện thần thoại, chính vua Phục-Hi (2852-2737) người đã cùng sống trong thời-đại của Noe, đã tìm ra hai nguyên-tắc tương-đối Âm và Dương. đêm ngủ Phục Hi nằm thấy một con ngựa rồng lội trên sông Hoàng-Hà, mang trên lưng một Hà Đồ gồm có những chấm đen và chấm trắng sắp cân cái nhau. Những chấm ấy làm Chu-Hi nghĩ đến hai hình, lưỡng nghi, các điểm đen là hình cái hay là Âm và những điểm trắng là hình đực hay là Dương. Chu-Hi lại nhận thấy những hình ảnh ấy trà trộn với nhau sinh ra 4 hình mới gọi là Tứ tượng ; Tứ-tượng sinh ra 8 hình khác gọi là Bát quái và cách sắp đặt mỗi quái còn sinh ra 64 hình kép gọi là Trùng quái, 64 Trùng quái lại sinh ra 4096 hình kép khác ; mỗi hình gồm 12 điểm. Và như thế các hình và các điểm được nhân lên đến vô tận. Phục-Hi thay thế những điểm đen bằng một vạch cắt đôi (— —) mà điểm đen là Âm nên vạch cách đôi cũng là Âm, Còn điểm trắng là Dương hình dung bằng một vạch liền (—).

---

(2) Trần-trọng-Kim — Nho giáo quyển thượng in lần thứ ba. Tân Việt Sàigòn trang 69.

Souvignet : Variétés Tonkinoises trang 304

Tất cả bộ Kinh Dịch trình bày và cắt nghĩa những hình hoặc những quái ấy. Đối với người Tàu, Kinh Dịch là bộ Kinh Thánh, với Kinh dịch người Tàu bảo rằng họ có thể cắt nghĩa tất cả mọi định-luật trên vũ-trụ này !

Không lạ gì mà người Tàu lẫn người Việt, vì hay ước ao giao-thiệp với các vị thần-linh, nên hay dùng đến những hình, những quái này làm những chuyện dị-đoan như xem bói hay lên đồng.

e) Tam Tài (les 3 agents) :

Như đã nói, trên tất cả mọi vật đều có 2 nguyên-tắc Âm và Dương tương đối nhau, trong vật ấy có trời đất loài người là ba yếu tố chính mà chúng ta gọi là Tam tài.

a') Thiên địa

Vì có giao động liên tiếp của vật chất nên vật chất đã sinh ra sức nóng và ánh sáng. Những phần-tử tinh-vi nhất của vật chất dâng lên đến tận từng trời thứ chín, ở từng trời thứ chín hay là Cửu Trùng vật chất ở vào cái trạng-thái thuần túy nhất.

Trời gồm có mặt trời ; mặt trăng, và các tinh-tú luôn luôn chạy xung quanh chúng ta. Không trung cũng là một phần của bầu trời ; chính ở trong không-trung mới có sự trà trộn của ngũ-hành để tạo nên nguyên-tố căn bản của các vật.

Những phần tử cặn bã, lạnh và tối tăm đóng lại để biến hóa thành quả đất.

Trời và đất có riêng biệt, nhưng trời với đất rất có liên-quan với nhau về phương diện động Theo như sách nho, Trời là một vật hoàn thiện nhất ; thông minh nhất, và trời là nguồn mạch sự thiện vì thế ở Kinh Thư gọi trời là Thượng-Thiên, nghĩa là trời cao, Hiệu Thiên là trời sáng ; là Hoàng-Thiên hay là Thượng-Đế, v. v...

Theo Chu-Hi quan-niệm Trời trong các sách thánh, sách Nho rất là vật chất ; Trời chỉ có nghĩa là vòm trời xanh mà chúng ta nom thấy, Trời cũng có lúc nghĩa là Chủ-Tể là nguyên-tắc vô hình, nhưng hình như quan-niệm Trời là Đấng Tối cao thưởng phạt việc lành dữ của loài người

là một quan-niệm mà sách nho không biết đến chỉ về sau này nhà nho học tân thời mới cắt nghĩa Trời là một Đấng Tối cao chỉ-huy mọi vật trong vũ-trụ.

b') Khí-hóa (générations spontanées) :

Tất cả các con vật đầu tiên của mỗi loài điều được sinh ra nhờ sự giao-hợp giữa hai yếu-tố Âm và Dương, trời và đất, giống đực là bởi trời, giống cái là bởi đất mà sinh ra Các kiểu sinh sản như thế gọi là Khí-hóa. Rồi về sau các vật cứ tiếp tục sinh sản bằng cách giao-hợp giữa yếu-tố đực và cái trong một loại ; sách Nho gọi việc sinh sản ấy là Hình-hóa.

Ai là tổ tiên loài người ? Các triết-gia nhà Tống gọi tổ-tiên loài người là Bàn-Cổ. Một trong những nhà triết-gia ấy : Hồ-nhân-Trọng quả-quyết tổ-tiên chúng ta sinh ra ở cõi không mà sách Nho gọi là Thái-hoàng. Bàn Cổ rất thông hiểu những định-luật của trời đất và những việc biến-hóa của vũ-trụ, nên Bàn-Cổ đã làm chủ được Tam-Tài. Một triết-gia khác quả-quyết Trời là Cha và Đất là Mẹ của Bàn-Cổ, do đó mới có tiếng gọi Bàn-Cổ là con Trời, là Thiên-Tử, còn người vợ của Bàn-Cổ sách Tàu không nói đến.

c') Vạn vật nhất thể (égalité)

Như chúng ta đã thấy tất cả các vật không phân biệt vật nào đều có một nguồn chung ; vì tất cả đều bởi những nguyên tắc tương đối sinh ra, do đó Chu-Hi mới quảng giải rằng :

« Nếu chúng ta lấy trí tưởng-tượng đi qua nấc thang của các vật đi từ dưới lên trên chúng ta nhận thấy rằng Ngũ-hành sinh ra các vật cũng chỉ là một thể-chất đệ nhất sơ-khởi (1) với hai trạng-thái trọn lành hay không trọn lành của nó. Âm và Dương và chính-thể vật-chất này cũng phải tùy phục lý, vì lý là nguyên-tắc hoạt-động. Nhờ Lý trời mới làm những việc biến-hóa không ngừng và các vật mới nhận được bản-thể và định-mệnh của nó, lý hay là nguyên-tắc hoạt-động có thể ví như một hạt giống ban đầu, chỉ trổ ra một thân cây một ngành cây, và từ thân ấy, ngành ấy

(1) *Matière première.*

nó ra một chiếc hoa và sau một thời gian hoa ấy sẽ hóa thành quả, vì thế quả cũng bởi hạt giống đầu tiên sinh ra, và như thế sau khi đi qua những giai-đoạn biến-hóa, hạt giống đầu tiên lại trở về cái hình-thức đầu tiên của nó. Một hạt giẻ chứa đựng từng hàng trăm hạt giống, và mỗi hạt giống lại có tất cả tính-cách đặc-biệt của bản-thể của giống loại của mình.

Tất cả mọi vật lúc sinh ra đều nhận ở Trời một đặc-tính, đặc-tính ấy gọi là mệnh hay thiên-mệnh (1).

Trong con người, thiên-mệnh hay là lệnh trời phải chăng là ánh-sáng, là tiếng nói của Lý mà con người phải theo một cách triệt để. Không đi theo ánh-sáng ấy, không nghe tiếng của lý-trí là phạm đến Trời. Xin Trời tha tội đối với một nho-sĩ phải chăng là quay lại với tiếng của lương-tâm. Sự trở lại ấy đòi hỏi con người phải tẩy ra khỏi đời sống tinh-thần của họ những sự bẩn thỉu của tình-dục : đó là mục-phiêu mà tác-giả pho sách Đại-học muốn đạt tới lúc tác-giả viết « Đại-Học chỉ-đạo, tại minh minh-đức. Tất cả đường lối, đạo của Đại học là làm sáng tỏ khả-năng tinh-thần. Chiếu theo lời ấy các nho-sĩ cắt nghĩa rằng « Minh đức tức là bản-thể mà Trời đã ban cho hết mọi người ở trong trạng-thái thuần-túy hoạt-động và sáng-lạn của nó và nó có thể phản-chiếu lại tất cả mọi sự vật.

Nhưng một lúc năng-lực tinh-thần để cho vật chất và tình-dục ảnh-hưởng, ánh sáng tinh thần sẽ phải giảm bớt, tuy-nhiên ánh-sáng ấy sẽ không bao giờ bị dập tắt.

Tóm lại dù các vật chất có những tính-cách khác nhau nhưng tất cả các vật điều bởi một nguyên-nhân, một thể mà ra, cái chủ-nghĩa ấy gọi là thiên-địa vạn-vật nhất thể. Cái-lý nhất thể ấy lưu hành khắp trong vũ-trụ, theo cái lẽ tương-đối tương-điều hòa mà sinh sinh hóa hóa. Vậy cái lý ấy là cái nguyên-nhân của sự sinh-hóa trong vũ-trụ (2).

Không những tất cả mọi vật điều bởi một nguyên-tắc mà sinh ra, theo Trương-tử còn hơn nữa Trời và Đất là cha mẹ chúng ta loài người là anh em của chúng ta và tất cả các vật khác là bầu bạn của chúng ta.

---

(1) *Mandat (destin) celeste.*

(2) *Trần-trọng-Kim Nho-Giáo quyển Thượng. trg. 68.*

Nhưng nếu loài người và tất cả mọi vật điều do Trời và Đất sinh ra làm sao cắt nghĩa được sự biệt dị ở giữa các loại vật. Chu-Hi cắt nghĩa rằng sự biệt dị đều do bởi khí (forme) khí có bốn đặc điểm khác nhau như chính là ngay thẳng, trọn lành ; thiên là lệch, sai hỏng, thông hay khai, nghĩa là hở, dễ thấm và tắc nghĩa là tối là bít Chính và thông là những đặc điểm của những vật tinh-vi, và những vật nào có những đức tính ấy được liệt vào hạng người. Hai đặc tính Thiên và Tắc là những đặc tính của loài cầm thú, thảo-mộc và khoáng vật. Nhưng trong hai đặc tính Chính và Thông còn có nhiều đặc tính khác làm cho một người đi từ chóp trọn lành của các thánh-nhân, của các con người lý-tưởng cho đến kẻ hèn mạt rất gần loài cầm thú.

Có những kẻ sinh trong một thời gian thuận tiện, dưới ảnh-hưởng của một vị tinh tú lành, tất nhiên sẽ có một tính khí hoàn-toàn, và như vậy kẻ ấy sẽ phải là một thánh-nhân, một nhà thông-thái, một vị anh hùng Chẳng hạn như Nghiêu-Thuấn, Văn-Vương, Chu-Công và Đức Khổng-Tử. Còn những kẻ mà Trời Đất chỉ cho những đặc-tính ít tinh-vi nhất ở trong chính khí kẻ ấy sẽ là một người mộc-mạc thô-lỗ và dã man, những kẻ ấy không phải là người nhưng chỉ có hình-ảnh người, nho gọi là « như nhân » giữa hai thái-cực « thánh-nhân » và « như nhân » thì có những hạng người tầm thường.

Ở trong các đặc tính « Thiên khí » và « tắc khí » cũng có nhiều cấp, bậc cao nhất của hạng nầy là súc vật, cấp bậc thấp nhất của hạng này là thảo-mộc và khoáng vật.

Nhưng chúng ta thấy lý-thuyết này đưa chúng ta đi tìm kiếm để biết cho kỳ được sức mạnh và ảnh hưởng huyền bí của các vị tinh-tú và ngũ-hành. Nhưng từ chỗ tìm hiểu rồi đi vào chỗ tin những điều vô-lý của thuật chiêm-tinh và phong thủy (géomancie) chỉ có một bước và bước ấy người ta đã đi qua và vẫn còn đi qua mã) nhất là trong những xã-hội còn óc mê tín và dị đoan.

B — LÝ-THUYẾT KHỔNG-GIÁO VỀ CON NGƯỜI.

a) Bản thể con người :

Không những Đức Khổng Tử đã có một quan-niệm triết-lý về vũ-trụ, ngài cũng có một quan-niệm riêng biệt về nhân sinh Nhưng ngài không nói cho hết mọi đệ-tử của ngài biết về bản-thể của loài người hay vũ-trụ đâu.

Chính Tử Cống một trong những đồ đệ mến yêu của ngài đã quả-quyết như vậy. Tử Tư cháu của ngài (theo các nho sĩ) và cũng chính là tác-giả pho sách Trung Dnng là người trước nhất đã tuyên-bố tất cả mọi người điều sinh ra với một bản-thể toàn thiện và bắt buộc mình sống theo tính-tình toàn thiện ấy tức là tập nhân-đức vậy.

Nhưng đối với Cáo-Tử, bản-thể của loài người không xấu, không tốt, trái lại Mạnh-Tử cũng như Wâng-Peh-Héon, loài người sinh ra hướng chiều về sự thiện : Nhân chi sơ, tính bản thiện, Mạnh-Tử nói rằng : « Nước tìm chỗ dốc để chảy xuống làm sao, lòng con người cũng tìm đến sự thiện như thế ấy ».

Nhưng tại làm sao loài người không đi đến chỗ thánh thiện ? Nguyên nhân nào đã đưa họ đến chỗ đồi bại ? Sự đồi bại ấy phát nguồn ở sự biếng trễ không tập nhân-đức và đồng thời những gương xấu ở ngoài cũng có ảnh-hưởng sâu xa đến tính-tình con người. Các thánh-nhân và các nhà thông thái đạo đức chỉ khác những hạng thường dân cái chỗ các ngài biết quí cái kho tàng quí giá mà tạo hóa đã ban cho các ngài.

Mạnh-Tử nói Kẻ nào trao-giồi trí-thức bằng việc học-hỏi sẽ đi đến chỗ hiểu biết cái bản-thể của mình một lúc đã biết bản-thể của mình, người ấy sẽ biết Trời.

Các nho-sĩ cận-đại dạy rằng « bản-thể của loài người và nguyên-tắc vô-hình mà chúng ta gọi là lý cũng chỉ là một thực-tại chứ không phải hai thực tại khác nhau. Lý giao hợp với khí để sinh-sản ra mọi vật. Mà chúng ta biết lý là thiện là tốt nên bản-thể của loài người là tự nó phải tốt phải thiện.

Nhưng nếu nguyên-tắc vô-hình là tốt làm sao cắt nghĩa được những điều không tốt về đường luân-lý và tinh-thần ? Chu-Hi cắt-nghĩa rằng Tất cả những điều không hay do nguyên-tắc Khí sinh ra. Một người thông thái khôn-ngoan nhiều hay ít tùy ở khí. » Loài người hoàn-thiện hơn cầm thú và các vật khác vì loài người đã nhận lãnh ở trời những gì tinh-vi nhất của nguyên-tắc khí. Nếu chúng ta nhận thấy rằng ngay ở người cũng có sự phân-biệt nhau là vì có người lãnh nhận ở khí một yếu-tố trong trắng nên mới có một trí khôn sắc-sảo và nghiêng chiều về nhân-đức ; kẻ khác

lại chỉ nhận được những yếu-tố kém tinh-tuyền vì thế họ có một trí khôn thiển-cận và ưa chiều về đàng xấu-xa.

Bản thể loài người có phải là một bản-thể hoàn-thiện không ? Các nho-sĩ không trả lời cụt ngủn như Mạnh-Tử Nhân chi-sơ tính bản thiện, nhưng các nhà cận-đại ấy phân-biệt rõ ràng như sau

Nếu chúng ta chỉ xét về bản-thể tại-sự (1) của loài người, lúc mà bản-thể mới bởi trời ban cho ; đứng về phương diện này các nhà cận đại chấp-thuận quan-niệm Nhân chi sơ tính bản thiện của Mạnh Tử.

Nhưng nếu xét về bản-thể loài người đã được cá tính hóa trong vật-chất mà thường gọi là khí-chất chi tính, thì bản-thể phải là một bản-thể không toàn-thiện vì trong bản-thể ấy trà trộn những điều lành và điều xấu. Nhưng ở trong bản-thể của người thánh có luật trừ, nơi đây nguyên-tắc vô hình, lý điều-khiển tất cả mọi việc và nguyên-tắc vật-chất khí không có làm trở ngại công việc của lý. Còn đối với những kẻ thường dân sự học vấn sẽ bổ-khuyết cho họ những chỗ thiếu sót. Trong luận-ngữ đức Khổng-Tử đã nói Tính tương-cận, tập tương viễn, bản-thể của loài người, làm cho loài người giống nhau, nhưng cách ăn nết ở làm cho người này biệt dị với người khác.

Tất cả lý thuyết của Đức-Khổng-Tử cũng như của Mạnh Tử đều tóm gọn trong mấy câu : « Nhân chi sơ tánh bản thiện, tính tương cận tập tương viễn »

b) Thưởng Phạt

Đức-Khổng-Tử dậy trong sách Luận Ngữ rằng : « Nhân giả an nhân, trí giả lợi nhân « nghĩa là người nhân đức tìm sự an nghỉ trong nhân đức và người khôn ngoan tìm sự lợi lộc trong nhân đức. Nhưng dân đen làm sao có thể hiểu và đem những lời dạy vô tư của ngài ra thực hành được? Vì vậy các nho-sĩ cận-đại muốn cho dân chúng trở lại về bản-ngã toàn-thiện của mình họ thấy cần phải nói cho dân chúng biết có thưởng có phạt về đời sau. Các nho-sĩ chính đáng không bao giờ nói về thiên đường, hỏa ngục và họ bảo đó là quan-niệm của nhà Phật chứ không phải của nhà

---

(1) Tại sự : in se.

Nho. Sách Kinh-Dịch cũng nói về thưởng hay phạt nhưng cũng không nói về thưởng phạt từng cá-nhân mà chỉ nói thưởng phạt về gia-đình. Còn Kinh Thư hay các sách Thánh khác của Tàu không bao giờ nói đến về đời sống, về sự thưởng phạt sau lúc chết

Không có sách nào hay nói đến việc thưởng phạt cho bằng Thánh Dụ Quảng-Luận (1),

Sau những lời huấn dụ của nhà vua, nhà vua cũng có thói quen dạy bảo dân, những kẻ dữ sẽ phải đau đớn tật nguyền, nghèo khổ còn nhân đức sẽ được của cải dư đầy và không bao giờ phải bệnh hoạn tai biến, sẽ được sống lâu an-bình.

Như thế tại sao lại có người vẫn nhân đức hiền lành, vậy mà vẫn phải nghèo túng bệnh tật hay tù ngục lao đầy, còn những kẻ dữ lại được sung túc lăn lộn trong tiền của. Nho sĩ Chu-Hi trả lời rằng : đó chỉ là một luật trừ mà người ta vẫn nhắm mắt tin vào lời của Chu-Hi giải-thích.

c) Thánh Nhân :

Trên các bậc Quân Tử (2) hay Hiền-nhân chiếu sáng một kỳ công của Trời Đất là con người lý tưởng, con người hoàn-thiện mà chúng ta gọi là thánh nhân. Đứng về phương-diện bản-thể tại sự, Thánh nhân phân biệt không hơn không kém một người tầm thường. Cái làm cho vị thánh nhân khác biệt chúng ta phải chăng là vì Thánh-Nhân sinh ra trong một thời gian thuận tiện dưới điềm lành của một ngôi sao lành, nên tánh khí của vị Thánh-nhân là một tánh khí tinh vi và trong sạch.

Trong một thời gian hỗn độn lúc mà trời đất vũ-trụ còn trẻ trung đã sinh ra nhiều thánh nhân, nhưng lúc trời đất vạn vật càng lâu càng già đi thì các bậc thánh nhân lại càng hiếm hoi ít có. Sau đây là những thánh nhân theo Nho giáo : Phục-Hí (2852-2737) ; Thần-Nông (2737-2697) ; Nghiêu (2356-2258) ; Thuấn (2255 2205) ; Tí-Can (1222) ; Văn-Vương (1231-1135) ; Vũ-Vương (1169-1116) ; Chu-Công (+1105) ; Liễu-Hạ-Huệ (600) ; Khổng-phu-Tử (551-479)

---

(1) Amplification du Saint Edit

(2) Le Sage,

Trong các vị thánh ấy Khổng-phu Tử là vị Thánh nhân số một vì nhân đức và trí tuệ của Ngài nên Nho-sĩ thường gọi Ngài là chí-thánh tiên sư Khổng-phu-Tử,

Nhưng theo các Nho sĩ thánh nghĩa là gì? Sách Trung-Dung gọi Thánh là Thành. Rémusat đã dịch chữ Thánh là sự trọn lành về đường luân-lý (1). Nhưng Thành theo nghĩa các Nho-sĩ là phù hợp giữa một vật với bản thể của nó hay với thiên-lý (2) đang ở trong nó Nhờ có sự phù-hợp ấy loài người mới có thể ngang hàng với Trời Đất. Kinh-dịch nói: « Nhưng nhân đức của vị thánh cũng là nhân đức của trời đất, vị Thánh sáng tỏ như mặt trời và mặt trăng, sự điều-hòa của vị thánh có thể sánh với sự điều-hòa của bốn mùa: xuân, hạ, thu, đông. Ảnh hưởng của thánh nhân có thể ví như ảnh-hưởng của các vị thần linh. Tử Tư cháu của Khổng-Tử trong pho sách Trung-Dung cũng có những quan-niệm như vậy về thánh nhân.

d) Quỷ Thần:

Các tín-đồ Nho-giáo cũng tin vào quỷ thần, nhưng quan-niệm của họ về quỷ thần khác hẳn quan-niệm của người Công-giáo. Theo Nho-giáo quỷ thần nhất định không phải là những vị thần-linh. Vì theo lý-thuyết của Khổng-giáo không có một vật nào mà lại không lệ thuộc vật chất trong bản-thể của nó và trong hành động của nó.

Tất cả các hiện tượng lý-hoá, tinh-thần hay luân-lý, đều có thể cắt nghĩa một cách dễ dàng nếu người ta dựa trên thuyết biến-hoá của vật-chất với những nguyên tắc Âm và Dương của nó. Tính Lý Đại Truyền cũng như tất cả các sách nho có mùi vị triết-lý đều cắt nghĩa như vậy cả.

Sách Lễ Ký có nhắc lại một câu hỏi của Tế-Ngã, một môn đệ của Khổng tử: « Đệ có nghe nói đến tên Quỉ Thần nhưng đệ không hiểu quỉ thần là gì cả » Ngài trả lời rằng: « Khí là sung mãn của thần và phách là sự

---

(1) *Perfection morale, linh-mục Introcetta dịch là vera solidaque perfectio. Legge dịch là « sincerity » « simplicity » or singleness of soul « the disposition to, and capacity of, what is good, without any deteriorating element, with no defect of intelligence, or intromission of selfish thoughts ».*

(2) *Principe d'ordre universel.*

sung-mãn của quỉ. Phối hợp Quỉ với Thần lúc chúng ta dâng cúng lễ vật cho ông bà tổ tiên quá cố, là một phận sự cao cả của chúng ta. »

Chân-đức-Tu bảo rằng : « cái nguyên-tắc làm cho chúng ta hiểu cái nguyên-tắc ấy là khí, còn phần ít tinh vi hơn ở trong hồn ta là nguyên-tắc cảm-giác gọi là tinh hay là phách. Lúc chúng ta mất phần tinh-vi nhất của hồn trí tuệ, sẽ trở nên thần, và lúc chúng ta mất phần tinh-vi nhất của hồn cảm-giác sẽ trở nên quỉ. Lúc còn sống hồn trí-tuệ và hồn cảm giác đều kết hợp chặt chẽ với nhau nhưng lúc chết rồi hai hồn ấy phải chia rẽ vì khí sẽ bay lên không trung còn phách sẽ trở về lại với đất.

Đức Khổng-Tử còn nói với Tể Ngã rằng : « Tất cả những vật gì sống phải chết và tất cả những vật gì phải chết đều phải trở về lại với đất, vì thế cho nên mới gọi là quỉ, xương và thịt một lúc chôn xuống đất sẽ thành tro bụi, còn khí sẽ bay lên không trung. Lúc bấy giờ khí sẽ trở nên một ánh sáng rực rỡ và cứ dâng lên Trời như hơi nước nhẹ nhàng và gây trong tâm hồn chúng ta một mối sợ hãi và buồn chán, đó là bản-thể thuần-túy của các vật mà thường chúng ta gọi là tinh và nó cũng là sự biểu dương của thần (1). Hơi thở của con người, khí, một ngày kia cũng phải tắt đi ; vì thế không ai lọt khỏi sự chết. Lúc ấy phách sẽ trở lại về với đất, khí sẽ dâng lên không-trung và là phần tinh-vi của vật-thể. Các nho sĩ gọi là tinh linh. Người xưa đã chọn một danh từ bao hàm sự cung kính tôn trọng để gọi những khí-phách ấy là quỉ thần.

Tử Tư trong sách Trung Dung nói rằng : « Quyền phép của quỉ thần rất lớn, mắt chúng ta không thấy, tai chúng ta không nghe được quỉ thần tuy nhiên quỉ thần ở trong mọi vật và không thể lìa ra khỏi các vật được.

Sự kết hợp của quỉ thần và mọi vật chặt chẽ đến nỗi sự chia lìa với quỉ thần sẽ đem đến một kết quả tàn khốc là sự tiêu-diệt của vật chia lìa.

Không lạ gì những kẻ thâm nho đều thấy trong quỉ thần, trong tất cả mọi hiện-tượng của vũ-trụ và họ tin tưởng một cách dễ dàng vào những câu chuyện hoang đường bịa đặt, vì họ tin tưởng rằng có thể cắt nghĩa tất cả những hiện-tượng ấy với thuyết Biến Hóa

(1) Zottoli Cursus litteraturae sinicae 3e vol.

của vũ-trụ : Mưa gió, mây mù, sương sa cũng như Sấm sét. ngày đêm, mặt trời mặt trăng tất cả những cái ấy đều là sự biểu-dương của Quỉ thần.

Quỉ thần chia ra làm nhiều hạng Thiên thần gồm có mặt trời mặt trăng ; các vị tinh tú, hạng thứ hai gọi là Địa, gồm có sông núi, thảo mộc hạng thứ ba gọi là nhân quỉ, tức là hồn những người chết.

Từ ngàn xưa, các người Tàu đã tin các vị thần dữ, các vị thần lành. Thần dữ rất đông và chúng luôn luôn sẵn sàng để làm hại loài người vì thế ở trong sách kinh Tàu có nhiều câu phù chú để trừ quỉ, trừ những yêu thần hay thần quái...

e) Sinh Tử :

Loài người có, là nhờ ở hai nguyên-tắc lý và khí.

Sự chia sẻ giữa khí và phách sẽ đưa lại sự chết. Linh-hồn có thể trở nên mạnh mẽ nếu trí óc luôn luôn suy nghĩ và làm việc tinh thần ; càng làm việc như thế, nó càng đi đến chỗ sáng láng gọi là « thần minh ». Giác hồn cũng được phát-triển nếu thể xác được nuôi nấng sung túc. Nhưng đến một thời gian kia những lương thực tinh-thần hay vật chất không còn nữa thì hồn cũng phải đi tới chỗ diệt vong. Trong lúc chia sẻ giữa hai hồn linh hồn hay hồn khí trở về trời, và giác hồn hay hình phách trở về lại với đất. Vì thế trong con người đã chết không còn có gì cả. Kinh Dịch gọi hồn ra khỏi xác là Du hồn.

Như thế chúng ta thấy rõ theo Nho giáo, chết đâu phải là đi qua một thế giới khác ; một thế giới mà ở đó loài người sẽ được thưởng hoặc bị phạt tùy theo việc lành dữ mình đã làm ở trần gian này. Do đó muốn cho đúng với nguyên-tắc của Nho giáo, loài người phải nghĩ đến hiện tại, phải hưởng cho tràn trề những thú thanh cao lúc đang còn ở trần gian này. Một điều mà người nho-sĩ phải lo lắng hơn cả là phải có kẻ nối dòng để lo cúng tế sau khi mình đã về nơi chín suối.

Đến giây phút chót, phải từ giã thế tục, vị thánh nhân phải can đảm và bình tĩnh, vâng lời thiên-mệnh, vì thánh nhân cũng không

làm sao đổi thiên-mệnh được. Như thế con người dù là thánh nhân lúc giờ chết không có một tia hy vọng. Tất cả con người sẽ tiêu tan sau lúc hơi thở cuối cùng đã bị dập tắt, cá-tính của một người sẽ là một nguyên-tử không trông thấy được ở giữa khoảng không vô hạn mênh mông mà các Nho-sĩ gọi là Thái-Hư.

3. KHỔNG-GIÁO Ở VIỆT-NAM

Sau lúc có một quan-niệm chính đáng về ông Tổ Khổng-Giáo và lý-thuyết Khổng-Giáo về vũ-trụ và nhân-sinh, hãy thử xem lịch-trình tiến-triển của Khổng-Giáo ở trong nước chúng ta và nhận định cái ảnh-hưởng của Khổng-Giáo đối với dân-tộc Việt-Nam chúng ta xưa kia và hiện giờ.

Lịch-sử Khổng-Giáo ở Việt - Nam có thể chia ra làm bốn thời kỳ. Thời-Kỳ du-nhập, thời kỳ thịnh đạt, thời kỳ suy vong và thời kỳ hiện kim.

A LỊCH-SỬ.

a) Thời kỳ du-nhập :

Trước thời Bắc-thuộc dân Việt-Nam chúng ta đã có tiếng nói riêng, còn chữ viết thật ra đã có hay chưa là một vấn đề chưa thể giải-quyết được. Nhưng trong lúc người Tàu cai trị về ngôn-ngữ chúng ta đã dùng một số rất lớn chữ Tàu, chữ Hán rồi Việt-Nam hóa những chữ ấy đi. Trong số các quan của nhà nước « bảo hộ » có các ông Tích-Quang (1). Sĩ-Nhiếp (2) đã đem chữ Tàu cũng như phong tục của Tàu để dạy dân chúng ta Sau khi Hán-Linh-đế mất, nước Tàu lâm vào cảnh rối loạn, chỉ có đất Giao-Châu của chúng ta là tạm yên, do đó có nhiều đạo-sĩ ở Tàu qua Việt-Nam lánh nạn và đồng-thời truyền-đạo ở nơi đây. Trong các Thầy đạo sĩ có Mậu-Bác đã qui-y Phật-giáo lẽ dĩ-nhiên các nhà đạo-sĩ này dùng tiếng Tàu để dạy đạo.

Trong một nghìn năm nước chúng ta kể từ Nghệ tĩnh trở ra thuộc bản đồ nước Tàu. Người Việt phần nhiều thuộc dòng dõi người Tàu sang sinh-cơ lập-nghiệp ở bên này rồi dần thành ra người bản-xứ. Bởi vậy Nho học ở nước ta vào quãng đời Đông-Hán đã có

---

(1) Tích-Quang làm Thái-Thú quận Giao-Chỉ năm 2-3 sau Thiên-Chúa Đời vua Bình-Đế nhà Tây-Hán.

(2) Làm Thái-Thú quận Giao-Chỉ từ năm 187 đến 226.

phần thịnh-đạt. Đời ấy đã có những ông như Lý-Tiến, Lý-Cầm và Trương-Trọng (1) được bổ đi làm quan ở bên Tàu.

Vào quãng thế-kỷ X, nước Tàu chia rẽ, thế lực suy đồi, người mình mới nhân cơ-hội ấy mà biệt-lập thành một nước. Lúc đầu nhà Ngô, nhà Đinh, nhà Tiền Lê còn phải lo việc đánh dẹp cho nên không lưu tâm đến việc học. Kế đến nhà Lý, cơ-sở đã vững bền, dần dần nhà Lý mới mở mang nho học đặt khoa thi lấy nhân tài. Nho học lúc ấy mới bắt đầu thịnh.

b) Thời-kỳ phát-đạt :

Bắt đầu từ Lý-thánh-Tôn (1034-1072) Nho giáo lần lần tiến mạnh nhờ sự tổ-chức của triều-đình... Nho-giáo trong thời kỳ này được đi song song với đạo Phật, đạo Lão nhưng các ông Lý-đạo-Thành giúp Vua Nhân-Tông, Trương-bá-Ngọc giúp vua Thần-Tông, Tô-hiến-Thành giúp vua Anh-Tông và Cao-Tông, không phải là những nho-sĩ lỗi-lạc, nhưng là những người đã có công đem nho-học truyền-bá trong nước.

Đạo Nho đang tiến mạnh nhưng gặp phải một trở ngại lớn Phật-Giáo vì thế nên nho-sĩ Đàm-dĩ-Mông mới tâu với Lý cao-Tông rằng :

« Bây giờ tăng-đồ gần bằng số danh-phu chúng tự kết-bè, bầu chủ họp nhau thành từng bầy, chúng làm những việc bần-thỉu hoặc ở giới trường. tĩnh xá mà công nhiên rượu thịt hoặc ở trong trai-phòng tĩnh-viện mà âm-thầm gian-dâm. Ngày ẩn tối ra, thật như đàn cáo chuột, chúng làm bại tục phương-giáo, dần-dần thành thói quen, nếu không cấm thì càng ngày càng thêm quá lắm. (2).

Không biết lời báo cáo ấy có thật hay không, nhưng một điều chắc-chắn là lời báo cáo ấy cho chúng ta biết có sự cạnh-tranh giữa Phật và Nho-giáo. Nho-giáo đã sản-xuất những bậc anh-tài như Lê-văn Hưu người trước tiên đã chép sử nước ta, tác-phẩm của ông là bộ Đại-Việt Sử-Ký gồm

---

(1) Trương Trọng đi du-học ở Lạc Dương về đời Hán-Minh-Đế (58 75) sau được làm Thái-Thú đất Kim thành (Trung-quốc). Lý-Tiến được bổ làm Thứ Sử ở Giao Chỉ. Năm 187 đời Hán-Li h-Đế. Lý Cầm làm túc-vệ trong điện vua nhà Hán, sau được thăng lên chức Tư-Lệ Hiệu Úy. Xem Nguyễn-vă -Hầu ; Việt-Nam Tam giáo sử đại-cương. Phạm-văn-Tươi xuất-bản Saigon 1957 trang 56 (2).

(2) *Hàn-xuân-Hần Lý thường-Kiệt II,*

30 quyển (1) Hàn-Thuyên đã có công đề xướng thi-ca quốc-ngữ. Chu-văn-An cũng là một nho-sĩ rất có tiếng. Lịch-Sử cũng còn cho biết những tướng như Trần-hưng-Đạo, Phạm-ngũ-Lão, Trần-khánh-Dư, Trần-bình-Trọng ; cũng là những nho-sĩ lỗi-lạc. Nhưng người nổi bậc nhất thời ấy là Mạc-đĩnh-Chi đỗ trạng-nguyên đời vua Trần-anh-Tông (1293-1341).

Dưới đời nhà Lê, Nho-giáo rất thạnh-hành và Nho-giáo được coi như là Quốc-giáo. Lịch-sử còn ghi công-trạng của các nho-sĩ lỗi-lạc như Nguyễn-Trải, Lê-thánh-Tông, Trạng-Trình Nguyễn-bỉnh-Khiêm, Phùng-khắc-Khoan, Phạm-đình-Trọng ; Lê-quí-Đôn, Ngô-thời-Sĩ và Nguyễn-Dữ..

c) Thời-kỳ suy-vong

Từ lúc chia sẻ đất nước, Bắc do vua Lê, Chúa Trịnh cai-trị, Nam có cha con nhà Nguyễn làm chúa. Nho-học đã dần dần đến bước suy-đồi. Lác-đác cũng mọc lên đây đó mấy nho-sĩ xuất-sắc như Nguyễn-công-Trứ, Nguyễn-văn-Siêu ; Phan-huy-Chú và Phan-thanh-Giản.

Các cuộc thi-cử xưa kia được các nhà vua chú-trọng nhưng đến năm 1915 bãi-bỏ ở Bắc và 1918 ở Trung. Sở dĩ có sự suy-đồi như vậy vì có nhiều lý-do

Thứ nhất các nho-sĩ học-hành chỉ vụ lợi đọc lâu kinh sách câu nệ vào các hủ sáo ; học sao cho đỗ-đạc ra làm quan chứ không chú tâm đến việc học để thành người lỗi-lạc thông-minh.

Thứ hai trước kia Nho-giáo thịnh vì về đường tinh-thần dân tộc chúng ta chưa gặp một lực-lượng tinh-thần nào có thể trội hẳn tinh-thần Nho-giáo, nhưng từ lúc đạo Công-giáo đến Việt-Nam với những lý-thuyết về vũ-trụ và nhân-sinh vừa hấp dẫn vừa trả lời cho sự đòi hỏi của nhân-dân, nên từ đó Nho-giáo mất đi một ảnh-hưởng không phải là ít.

Hiện nay người ta tự hỏi có bao giờ đạo Nho suy minh trở lại ? Trở lại để tin tưởng vào giáo-lý của đạo Nho có lẽ là một việc khó. Thực ra hiện giờ có hội Việt-Nam Khổng-học khuyến khích dân-tộc. Việt-Nam

---

(1) Nguyễn-văn-Hầu : Việt-Nam Tam-Giáo Sử đại-cương, trg. 59.

trên con đường tìm hiểu lý-thuyết của Đức Khổng-Tử, nhưng phần đông các học-giả lý thuyết của ngài không phải vì tin vào giáo-lý của Ngài rồi đem ra thực hành, nhưng phần đông các học giả đứng về mặt lịch-sử muốn học để biết đến một triết gia trứ danh thời xưa cũng như học học-thuyết của Planton. Airstote hay Epicure. Chính trong điều lệ Khổng-Học Hội Việt-Nam cũng nói : Mục đích của hội là, sưu tầm nghiên cứu phiên dịch, diễn giải và lưu hành các loại kinh điển, văn thơ chữ Hán, văn thơ chữ Hán có bao hàm ý-nghĩa tinh thần về phương diện luân-lý đạo đức và văn-hóa cổ truyền Á Đông... (1).

Hội Khổng-Học được thành lập năm 1957 đã tổ-chức được 9 tỉnh hội (2) và thâu nạp được 13.200 hội viên. Hội đã cho xuất bản các tạp chí như Minh-Tân nguyệt-san và Sinh-lực nguyệt-san và mở một thư viện gồm có 2.000 bộ sách, phần nhiều là sách của bộ Giáo-Dục Trung-Hoa dân quốc ; của Hội Asia Foundation ở Hoa-Kỳ của các văn-hội Đài-Loan Hướng-Cảng và Đại Hàn gởi tặng Việt-Nam Khổng-Hội học. Tháng 9-1958 lúc ông Khổng Đức-Thành cháu 77 đời đức Khổng-Phu-Tử đến viếng thăm Saigon, ông đã đem lại cho Hội Khổng Học Việt-Nam một hy-vọng và một sức sống mới,

B.— ẢNH HƯỞNG KHỔNG GIÁO Ở VIỆT-NAM

Ảnh hưởng của Khổng-giáo tuy âm thầm nhưng vững chãi và nó đã đậm sâu vào tâm hồn người Việt-Nam. Đâm sâu vào đến nỗi xã-hội và gia-đình đều tổ chức theo lý-thuyết. Nho giáo ngay cách sinh hoạt cá-nhân cũng đầy hương vị Khổng Mạnh. Vậy chúng ta hãy tìm hiểu ảnh hưởng của Nho giáo trong xã-hội và gia đình Việt-Nam.

Theo như các Nho sĩ dạy, vua là Thiên-tử, nên một năm Thiên tử sẽ phải đi làm lễ tế Trời ở tại đền Nam giao. Thường thường vua phải đi tế trời như vậy vào ngày mồng một tết và sau ba năm mới có tế Trời một lần (3), các quan tỉnh cũng phải làm như thế và còn hơn nữa các quan phải

---

(1) *Điều lệ Việt-Nam Khổng Học hội Saigon 1957 trang 3.*

(2) *Đalat, Bình-Định, Phú-Yên, Khánh-Hòa, Bình-Thuận, Định-Tường, Vĩnh-Long, Phong-Dinh, Kiên Giang.*

(3) *Cadière : Croyances et pratiques religieuses des Vietnamiens trg. 86.*

làm lễ cúng tế Đức Khổng Tử ba hoặc bốn lần vào ngày giờ nhất định. Ngoài ra ở tại các trường học, các học sinh cũng phải đóng góp để chịu tốn phí vì lễ cúng tế Khổng-Tử,

Nhưng cái ảnh-hưởng rõ rệt nhất của Khổng-giáo là trong gia đình. Trong gia đình cha mẹ có quyền hầu như tuyệt-đối với con cái lúc chết sự hiếu thảo bắt buộc con cái phải cúng tế cha mẹ ông bà, theo như Nho-giáo dạy.

Thật ra việc thờ kính ông bà không phải là một việc mà chính đức Khổng-Tử đã bịa đặt ra; nhưng việc đó có từ lâu Sở dĩ đức Khổng-Tử đã truyền-bá việc sùng bái ông và bà tổ tiên vì Ngài có mục-đích chính-trị làm cho việc cai trị của Ngài được dễ dàng,

Ở Trung-Hoa cũng như ở Việt-Nam việc thờ kính ông bà là một đạo trong gia-đình. Lúc một đứa bé mới chào đời phải cúng bái ông bà, để cho các ngài biết cái tin vui mừng ấy, lúc trong gia-đình có điều gì tai biến cũng phải cúng bái ông bà, cũng phải chạy đến xin ông bà phù hộ. Chỉ trừ người Công-giáo Việt-Nam, còn tất cả các người Việt-Nam khác thuộc vào bất kỳ đạo-giáo nào đều phải thờ phượng ông bà tổ tiên.

Đạo Nho không có các thày sư, không có các lề luật gì để hướng dẫn tín-đồ của mình, nhưng cũng chính thói tục đã đặt gia-trưởng làm chủ mọi lễ nghi trong gia-đình.

Thuyết Nho-giáo ở Việt-Nam không còn là một giáo-lý thuần túy, nhưng lý-thuyết ấy đã được pha trộn với những lý-thuyết Phật-giáo, hay Lão-giáo. Theo Nho-giáo thuần-túy không có một cuộc sống đời sau, vì vậy không có thưởng-phạt như giáo-lý Công-giáo dạy hay như Phật-giáo dạy (2).

Nhưng ở Việt-Nam các Nho sĩ vẫn tin người ta sinh ra đời, sống chịu cực rồi chết, hồn xuống âm-phủ để được phán xét và chịu phạt sau khi đã đền tội mình hồn lại nhập vào thể xác và cứ thế mà biến đổi.

---

(2) *Souvignet; Variétés Tonkinoises. trg. 323-324: Pour le lettré matérialiste la mort n'est pas comme pour le chrétien, ou même le boudhiste le passage à une autre existence, qu'il aura faite p r ses libres ac ions heureuse ou malheureuse pendant sa vie, si du moins elle a été conforme aux principes de la secte; jamais l'idée d'une sanction posthume n'est v nue l'exciter au bien ou le détourner du mal. Il ne s'est occupé que du présent.*

Đang lúc sống đạo Nho dạy phải làm điều thiện, hồn của người lúc chết sẽ nhập vào xác một quan lớn, còn một kẻ dữ sẽ nhập vào xác một con sâu bọ sống bằng cách rúc rỉa kiếm ăn trong bụng những con vật đê hèn. Do đó những người còn sống phải cứu giúp ông bà cha mẹ đang ở dưới nanh vuốt của các quỉ dưới âm-phủ. Các quỉ nếu nhận được các lễ vật cúng tế, quỉ ma sẽ xử đãi với ông bà một cách khoan hồng. Vì thế không dâng lễ vật cúng tế ông bà là một điều bất hiếu lớn lao.

Có những người Việt-Nam nhất là hạng Nho-sĩ, không tòng giáo vì họ lầm tưởng rằng « đi đạo » tức là bỏ ông bà vì dân Việt-Nam thờ cúng tổ tiên là một việc rất thông thường ; ở thành thị cũng như ở thôn-quê, không mấy gia-đình lương mà không đặt bàn thờ tổ-tiên nơi trọng nhất trong gia-đình, ngay trong túp lều tranh hoặc trong một chiếc thuyền con, bập bềnh trên mặt nước.

Thờ cúng tổ-tiên là một việc độc nhất để tỏ lòng thảo-hiếu của mình, là cái tín-ngưỡng mà Nho-giáo đã gieo sâu vào tận cội lòng người dân Việt đến nỗi có người nhiều năm du học ở ngoại-quốc, lúc thành tài về lại quê-hương vẫn còn thấy họ trung-thành với việc cúng-tế tổ-tiên. Cũng vì tin-tưởng như thế mà người lương bảo người Công-giáo vô ơn vì không cúng tổ-tiên để cha mẹ chết rồi bị đầy đọa làm thân ma đói. Vì lý-do trên đã thấy có gia-đình cho con cái « đi đạo » hết, duy có người bố và người con trưởng là không chịu đi, vì trưởng nam phải lo việc giỗ chạp cúng tế ông bà. Việc cúng tế đó có ảnh hưởng sâu xa đến nỗi lúc một người lương đi đạo, lúc đã chịu phép rửa tội rồi, mỗi lúc đến ngày giỗ chạp mà không được đơm cúng, trong lòng họ cảm thấy như bùi ngùi nhớ tiếc ông bà tổ-tiên.

Như thế đủ hiểu rõ việc thờ cúng ông bà tổ-tiên mà Nho-giáo đã rao giảng là một việc trở ngại lớn lao cho việc truyền giáo. Đứng về phương diện truyền-giáo không nên công-kích việc cúng tế ông bà, vì lúc công kích họ không còn muốn nghe chúng ta, nhưng phải thuyết-phục họ bằng những lý lẽ vững chắc, « đi đạo » không có nghĩa là bỏ ông bà cha mẹ và phải cho họ hiểu thế nào là hiếu-thảo.

Một khi người bên lương đã hiểu cái lòng hiếu thành thực của người công-giáo việc chuyển đổi bàn thờ tổ tiên đến bàn thờ Thiên-Chúa sẽ không còn gặp những trở ngại lớn lao (1).

---

(1) *Muốn hiểu Khổng-giáo nên đọc: Trần-đình-Sóc-Lược khảo-học thuyết Khổng-Tử. Tam kỳ thư xã Nam Định 1952.*

Wieger T.S. Textes philosophiques — Imprimerie Hien hien 1930.

III.— ĐẠO THỜ THẦN

Đạo thờ thần phải chăng là một đạo thuần-túy Việt-Nam và đạo này cũng cũ kỹ như dân tộc chúng ta.

Tất cả đời sống tôn-giáo của dân-tộc Việt-Nam chúng ta đều dựa vào một sự tin tưởng vững chắc ; họ tin các thần ở khắp mọi nơi. Các vị thần ấy bay ở trên không và đến với gió. Thần ở ngoài đường ; ở dưới sông ; ở trong hang kín hay ở dưới hố sâu ; ở đâu đâu cũng có thần. Những ngọn đồi cao chót vót hay những tảng đá ngăn sức giòng sông cũng có thể làm nơi trú ngụ của vị thần. Thần cũng hay núp bóng các cây đa cổ thụ, và các loài cầm thú đôi khi cũng có oai quyền như vị thần hay hơn nữa. Chúng được dân chúng bắt làm vị thần. Thần biểu dương sự hiện của mình bằng những phương-pháp rất tầm thường ; tiếng gà gáy, chuộc rúc mèo kêu đều có thể báo hiệu sự hiện-diện của vị thần.

Tất cả những vị thần-linh ấy ở khắp mọi nơi trong vũ-trụ và rất hoạt động. Các thần rất có ảnh hưởng đến đời sống, đến vận-mệnh của chúng ta. Từ lúc chúng ta vừa là một bào-thai cho đến lúc chúng ta nhắm mắt xuôi tay về thế-giới bên kia, các vị-thần vẫn theo dõi chúng ta, sống chết bệnh tật mất mùa, thi hỏng, không con hay là các tai họa, hoặc các biến cố vui mừng khác điều do các thần định đoạt Các vị-thần luôn luôn hoạt động, hoạt động trong hai thế-giới, thế-giới tự-nhiên và thế-giới siêu-nhiên. Loài người xếp đặt tính-toán nhưng có đi đến kết quả hay không là tùy các vị thần-linh,

Các bạn dường của con người, súc vật, các dụng cụ mà chúng ta dùng ở dưới ảnh hưởng của những lực lượng vô hình ấy.

Đó là tín-ngưỡng của người Việt Nam không công-giáo. Và chính tín ngưỡng ấy cắt-nghĩa tất cả hành động tôn-giáo của người dân Việt

Nhiều người Âu hoặc Mỹ đã tưởng lầm rằng đời sống tôn giáo ấy chỉ tóm gọn ghẽ trong một vài nghi-lễ mà thỉnh thoảng họ mới đem ra thi hành một cách lãnh đạm. Nghĩ như thế là lầm. Ở Việt-Nam tôn-giáo đã chi-phối được đời sống của mỗi một người dân. Người đánh cá cũng như kẻ tiều phu, những người buôn bán từ chợ này qua chợ khác, ngay những hạng người ấy đều có trong óc não hình ảnh của vị thần như thử vị thần ấy có mặt vậy. Hạng người trí-thức ở trong các đại học đường hay điều-khiển

các máy-móc trong các công-xưởng cũng không khỏi bị hình-dung của các vị thần ám-ảnh.

Đạo Phật công nhận một vị sư thay mặt dân-chúng làm lễ cúng-tế Đức Phật Nhưng đạo-thần không cử một ai làm việc ấy, chính người dân tự mình đứng lên cầu xin khấn-vái hoặc tạ ơn vị thần. Chính người dân đứng lên làm công việc ấy. Câu kinh cũng là câu kinh tự miệng người dân đặt ra trong mỗi trường-hợp.

Trừ ra lúc ở trong gia-đình có người gia-trưởng, ở trong làng có các hương-chức, ở trong nước có vua hoặc các quan thay mặt nhà vua làm việc cúng-tế thay mặt mọi người trong gia-đình, hoặc trong làng-mạc, hoặc trong nước, nhưng những hạng người này cũng không phải là một hạng người đặt ra để chuyên việc cúng-tế như các sư bên Phật-giáo. Họ chỉ là người thay mặt dân-chúng.

Nếu có những trường hợp người Việt cần nhờ đến một vị môi-giới giữa vị thần và họ ; để làm những lễ nghi của đạo dạy, thì lễ-nghi ấy hoàn-toàn là những lễ-nghi Lão-Giáo. Thí-dụ những khi họ muốn cúng một vị thần thuộc phái Nam như Quan-Công hoặc thuộc phái-nữ như Thiên-y-a-na.

Còn một trường hợp khác nữa người dân cần đến những người môi-giới để biết tương lai và vận-mệnh của mình, hoặc là người ta muốn tìm một nơi an nghỉ cho người đã quá-cố, hoặc muốn biết cậu ấm nọ kết duyên với cô thiếu nữ kia có đem lại hạnh-phúc mong muốn hay không, trong tất cả những trường-hợp ấy và biết bao trường hợp khác người ta cần phải nhờ đến một người làm môi-giới. Hạng người này đã sưu-tầm học tập lâu năm.

Trong những ngày đầu xuân, mỗi làng, làng nào cũng chăm lo việc đuổi các ác-thần đã gieo tai ương hoạn-nạn cho dân làng trong năm vừa qua Công việc đuổi quỉ-thần như thế kia cần phải biết chọn, và đọc thuộc-lòng những câu phù-chú mà không phải phải ai ai cũng tìm hoặc đọc được. Trong những trường-hợp này cần phải chạy đến những ông thầy bói.

Một người vừa ngã bịnh, có phải vì một trong những người quá cố của gia-đình không được nghỉ an ? Có phải bà cô đòi hay là một vị-thần nào ở chùa lân cận, hay vì cách ăn ở của một hay nhiều người trong gia-đình ?

Trong trường-hợp ấy phải nhờ thầy bói chỉ rõ cho biết nguyên-nhân sự tai h a bên kia. Thầy bói cũng chỉ cho biết phải dùng phương pháp nào để làm dịu sự hung giận của các thần linh Có lúc thầy dạy phải xôi thịt cúng tế thần ; có lúc thầy dạy phải làm một con nộm bằng giấy rồi sẽ đem đốt đi, nộm sẽ thay thế người bệnh mà thần muốn bắt để hôm sớm hầu hạ vị thần, hay có lúc thầy cúng dạy dời mồ mả người quá cố. Phận sự của thầy bói đến đây là hết. Chính cha mẹ của người ốm sẽ dọn của cúng tế, nào là gà quay, nào là xôi thịt, nào là rượu nếp cùng các giấy vàng bạc và hương sáp, xông ông hoặc bà đi đến đền thờ dâng cúng lễ. Họ phải phục xuống đất để cầu xin vị thần tha cho người bệnh trong gia-đình Chính cha mẹ của người bệnh giao thiệp với vị thần chứ không phải là ông thầy bói.

Nhưng cũng có nhiều lúc trong những trường-hợp thường, người ta xem như không cần đến người môi giới ấy. Chúng ta có thể nói được rằng trong công việc thờ phượng, nhất là trong công việc cúng tế, trò quỉ thuật đã chiếm một phần rất lớn. Vì việc cúng tế là một việc rất thận trọng ; một việc có mục-đích làm cho các vị thần nguôi giận để các vị cất những tai họa mà các ngài đã giáng xuống trên trần-gian này... hoặc để các ngài ban những ân huệ đặc biệt cho chúng sinh được nhờ. Do đó, phải làm sao cho các vị thần nhận của cúng tế. Đó là tất cả một vấn đề phiền phức mà đã làm nhọc người dân không phải là ít. Họ phải dâng lễ vật vào những giờ và những trường hợp nhất định chứ không phải muốn dâng lễ vật ấy lúc nào cũng được các nhà chiêm-tinh của triều đình chỉ-định ngày và giờ để làm việc cúng tế trời đất, và chính các ông này chỉ cho dân chúng biết thời giờ thuận tiện để làm lễ cúng tế ấy, ở làng hoặc tại gia đình riêng của mỗi người.

Nhưng có những trường hợp đặc biệt mà các nhà chiêm tinh ấy không thấy hết. Trong những trường hợp này người phải cúng tế bắt buộc phải nhờ cậy đến thầy bói, nhưng họ rút thăm bằng cách sau đây Thường thường họ dùng hai đồng tiền sậm trét vôi thật trắng, bề ngửa là bề có chữ nho. Thế rồi người phải dâng lễ để cả hai đồng tiền, bề ngửa quay lên trời, trên ngón tay giữa của bàn tay mặt, tay mặt lại dựa lên tay trái ở phía trước ngực. Trong cử chỉ ấy, người phải dâng lễ vừa dùng miệng để thở vào, vừa cho vị thần biết ngày nào sẽ dâng lễ cho thần, và xin thần cho biết có nhận lễ hay không ? Thế rồi

cách đột ngột người phải dâng lễ đánh rơi cả hai đồng tiền kẽm trên một chiếc dĩa, nếu một đồng nằm sấp và một đồng nằm ngửa tức là thần tỏ dấu nhận của lễ dâng, bằng không phải rút thăm lại hai ba lần để xem vị thần có bằng lòng ưng thuận hay không. Nhưng nếu vị thần cương quyết không nhận lời thì phải dời việc rút thăm vào một ngày khác hoặc là có thể nghỉ một chốc lát rồi lại rút thăm cho đến lúc vị thần thuận tình nhận của lễ dâng.

Ngoài việc dâng cúng còn có một việc tôn-giáo khác mà chúng ta gọi là khấn. Khấn tức là một việc của nội tâm, việc của tâm hồn cầu xin với một nhân vật của thế giới siêu nhiên. Một người đàn bà đi bán rau ở chợ ; mỗi lúc ngang qua một miếu nhỏ một gốc cây hay một tảng đá làm nơi ngự trị của một vị thần là bà thầm thỉ cầu xin vị thần cho bà được buôn bán gặp may-mắn. Việc bà cầu với thần như thế gọi là khấn.

Lúc một người trong gia-đình gặp phải một tai nạn, một bệnh tật bất trị và thần chết đang chờ sẵn để đem người xấu số đi, người trong gia-đình, thường thường là cha mẹ của người bệnh nhân, ra khỏi nhà và ngậm một nắm cỏ trong miệng, họ phục xuống đất vừa lạy Trời vừa than van xin Trời đến cứu giúp, (1).

Khấn nghĩa là làm một lời hứa, là cam quyết bằng một lời thề. Vì trong lúc khấn không những người ta xin ơn, nhưng còn thề hứa với vị thần sẽ làm việc này việc kia để cám ơn vị thần, mà muốn tỏ lòng biết ơn thường thường người khấn phải dâng lễ vật cho vị thần. Sau đây là một ví dụ :

Có nơi người ta tin tưởng vào sức linh thiêng của một tảng-đá, thế rồi những kẻ làm cha mẹ của những người người đau ốm cầu với những tảng đá ấy xin cho con cái vợ chồng mình được thuyên bệnh.

Người cha hoặc người mẹ của kẻ « xấu số » hay là cả hai đem đến trước tảng đá một mâm đầy xôi, thịt gà, hoặc thịt vịt, cơm, nếp chuối và các thứ trái khác Các thức ăn này có khi có thể thiếu được, nhưng bó nhang và giấy vàng bạc lúc nào cũng phải có trong những lúc làm lễ dâng cúng này. Lúc đã để mâm ấy xuống trước mặt tảng đá. Người cúng lạy bốn lạy rồi rót

---

(1) Cadière — Croyances et pratiques religieuses des Vietnamiens. trang 10.

rượu vào một hoặc hai chén trà để ở trên mâm, thế rồi người chủ lễ thì thầm như một người bề dưới tâu với kẻ bề trên.

Sau lúc đã dùng miệng để thở vào độ hai ba lần, một lễ nghi để hình dung sự cảm động, sự sợ hãi và lòng ao ước tha thiết, người chủ-lễ cầu khấn với vị thần trong vài phút. Xong người chủ-lễ còn phải lạy bốn lạy rồi đứng dậy đốt giấy vàng bạc trước tảng đá tỏ dấu cảm mến vị thần rồi xin phép ra về.

Tất cả các lễ vật dâng cúng được đưa dùng ở gia-đình, chỉ rượu là được uống tại chỗ sau khi hoàn thành lễ nghi dâng cúng.

Chữ *Khấn* nhiều lúc cũng có nghĩa như chữ *Cúng*. Chữ cúng dùng để chỉ việc dâng lễ cho người quá cố, và đồng nghĩa với chữ đơm hay quải vì thế người ta năng nói đơm cúng hay cúng quải.

Sau đây là cảnh đơm cúng trong một gia-đình. Gia-trưởng hoặc một người nào khác trong gia-đình dọn trên bàn thờ tổ-tiên, bài vị của những người quá cố trong gia-tộc. Mùi hương tỏa lên đem lại một bầu không khí ấm áp trong căn nhà. Lúc các lễ vật đã để trước bàn thờ tổ-tiên, người gia-trưởng với tất cả những người thân thuộc trong nhà đứng trước bàn thờ và bắt đầu hành lễ. Lễ ấy được cử hành vào lúc tảng sáng. Người gia trưởng rót rượu vào chén trà và thầm thì một câu kinh như sau đây: Hôm nay là ngày giáp năm của ông bà chúng tôi; chúng tôi xin kính mời tổ-tiên trong gia đình đến dự buổi cúng tế nhân ngày giáp năm của ông bà. Thế rồi gia-trưởng và tất cả các người trong gia-đình phục xuống lạy bài vị ông bà bốn lạy. Xong người gia-trưởng lại thắp nhang rồi cầu khẩn: Hôm nay là ngày giáp năm ông bà chúng tôi, chúng tôi xin rước ông bà về nhận của lễ chúng tôi và mọi người trong gia đình; thế rồi người gia trưởng đứng giữa hai người phẩm-giá nhất trong gia-đình dâng các thức ăn lên ông bà, lẽ dĩ nhiên là ông bà chỉ hít lấy hương vị của các thức ăn. Lúc ông bà tổ-tiên đã dùng no, các thức ăn được đưa xuống khỏi bàn thờ và đến lượt con cháu ông bà dùng những thức ăn đã cúng tổ-tiên.

Ngoài ra việc đơm cúng hoặc cúng-quải còn có việc cúng tế. Tế cũng có nghĩa như cúng; nhưng người ta chỉ Tế trời đất, Tế đức Khổng-Tử và các vị thần cao cấp.

Cúng tế gồm nhiều lễ nghi, ngoài ra các lễ nghi thường phải có trong việc đơm cúng cần phải để ý đến hai chi tiết trong việc Tế: Tế là việc của một tôn-giáo không p'ải của một cá-nhân, một gia-đình, nhưng Tế là một việc chung của một quốc-gia, của một làng, một xã một thôn với tất cả những vẻ lộng lẫy và trang nghiêm của nó. Nào cờ xí, nào kèn nhạc, nào múa hát, tất cả những gì có thể làm tăng thêm vẻ long trọng và tôn-nghiêm được đưa vào chương trình của việc tế tự Trong lúc Tế, phải dâng ba lễ vật; ba lễ vật ấy là một con bò; một con dê và một con lợn. Việc đơm cúng hoặc cúng quải cũng có các lễ vật như thịt heo, thịt gà thịt vịt, nhưng các thứ thịt ấy trong việc đơm cúng chỉ là thức ăn là lương thực, nhưng trong lễ nghi tế tự, bò, dê, lợn là những vật hy sinh cho vị thần.

Không có cuộc tế tự nào lớn lao cho bằng cuộc lễ nghi tế Trời tại Nam-Giao (1)

Việc tế Trời thường thường phải làm một nơi phụ-cận về phía Nam kinh-đô.

Mô đất mà trên đó đức Khổng-Tử dạy làm lễ tế Trời, mô đất ấy, ở Việt-Nam đã hóa nên một khu đất có ba thành, thành thứ nhất tức là thành ngoài gồm 32 trượng 7 thước ta, mỗi bề tức là 130 thước tây. Xung quanh thành là một bức tường cao 2 thước ta, ở trong vòng thứ nhất ấy lại có một vòng thành thứ hai cao hơn vòng thành thứ nhất nhưng mỗi bề chỉ dài có 19 trượng hay 76 thước tây, và có một bức thành cao hai thước ta. Ở trên thành thứ hai ấy lại có một vòng thành thứ ba, hình tròn chu vi của nó đến 9 trượng 6 thước ta Lẽ dĩ nhiên vòng tròn thành phải ở trung tâm điểm của hai thành kia. Ở bốn góc Đông, Tây, Nam, Bắc đều có cửa và bực cấp Thành tròn trên hết tức là Trời, thành thứ hai là Đất Bếp dọn những thức để Tế Trời gọi là thần trù, nơi để những đồ phụ tùng có liên-quan đến việc Tế gọi là thần khố, và gần thần khố có nhà trai cung, Hoàng Đế phải ở nơi đây trong 3 ngày để ăn chay.

Trước kia mỗi năm Hoàng-Đế phải tế Trời một lần, sau lúc Pháp đặt nền Bảo-hộ cứ ba năm mới tế một lần, Một năm trước ngày

---

(1) Nam tức là phía Nam, Giao là nơi ngoại thành xem Paul Giran Magie et Religion annamites Augustin Challamel, Editeur 1912 trg. 314 (1).

tế một nhân viên của bộ Lễ phải chọn hai con trâu nhé lông đen có cặp sừng đỏ, một trăm con trâu sừng đen, hai con dê cái lông trắng, một trăm con dê trắng lông vàng, hai con lợn hoàn toàn trắng và 100 con lợn khác. Để nuôi tất cả những giống vật ấy chính-phủ phải làm những chuồng bằng tre rất rộng lớn, Các con vật ấy gọi là Tam-sinh (1), Ngoài ra phải dâng ba thứ lụa, một thứ ở Đâu-Sơn (Kiến-An) màu vàng, một thứ khác ở Thái-Bình mầu đỏ, một thứ nữa ở Sơn-Tây mầu xanh.

Ba ngày trước lúc hành lễ tế-thần, nhà vua phải vào trai cung, các quan bồi-tùng giúp lễ cũng phải giữ chay 3 ngày trước lúc hành lễ Ngày áp-lễ, Hoàng-Đế truyền cho các quan đem dâng lên các bàn-thờ trầu-cau, rượu, nhang, những nến vàng bạc và hoa-quả. Lễ ấy gọi là lễ nhất-hiến (2).

Ngày mai lại tức là ngày chính-lễ, ngoài ra những lễ vật đã dâng hôm qua còn phải tế Tam-sinh cho Trời và Đất phải dâng cho các vị thần, lụa, hoa, quả, và một nghìn cây sáp ong, một trăm lọ hương gọi là Kỳ-Nam, Hoàng-Đế đội mão bằng, có 12 tua ám, chỉ 12 tháng trong năm ; mặc áo vàng thêu 9 con rồng và đi giầy đỏ. Các quan ăn mặc lễ-phục chầu hầu hai bên, văn bên trái, võ bên phải, vua đi vào cửa đông vòng thành thứ nhất, rồi tiến đến cửa Nam vòng thành thứ hai. Các quan vẫn sắp hàng theo thứ tự cấp bậc của mình Chính lúc đó lễ-nghi tế-tự bắt đầu Trên vòng thành tròn, giữa bàn thờ chính có bài-vị Trời Đất, ở phía hai bên có bàn thờ phụ, trên đó có đề đối diện nhau bài-vị các tiền-đế như Gia-Long, Minh-Mạng, Thiệu-Trị và Tự-Đức. Ở vòng thành thứ hai có 8 bàn phụ, ở phía đông người ta đề bài-vị mặt trời, ông Thiên-Phủ, ông Thủy-Phủ ông thần-núi, ông đương-niên và bài-vị các nhà Đinh, Lê, Lý, Trần, Hậu, Lê. Về phía Tây có hai vị mặt trăng, Địa-Phủ, ông Nhân-Phủ, ông Vũ-Sư, thần nước, thần sấm-sét, chúa rừng, Hà-Bá và bài-vị các Hiền-Lương nghĩa là những vị đạo thần đã trung-thành với Tổ-Quốc, với nhà Vua.

---

(1) Tam sinh tức là : trâu, dê cái và lợn..

(2) Rite d'une libation.

Mỗi lần đến trước một bàn thờ, vua phải làm lễ tế theo nghi lễ sau đây. Trước bàn thờ để bài-vị, có một bàn thờ khác trên đó có để các lễ-vật Trước bàn thờ lễ vật có một khoảng không gọi là Nội-tán. Chính trong khoảng nội-tán này có trải một chiếc chiếu (hình số 1) trước chiếc chiếu số 1 lại có một bàn thờ thứ hai, khoảng trước bàn thờ số hai ấy gọi là ngoại-tán, nơi đây có trải chiếu số hai gọi là âm-phúc nghĩa là lãnh lấy hạnh-phúc, trước chiếc chiếu số 2 là chiếc chiếu số 3 gọi là phục-vị. Trở về chỗ của mình, tiếp theo chiếu số 3 có hai chiếu 4 và số 5 để song song với nhau, chiếu số 5 dành cho các quan văn, có ba người xướng để rao lớn những lễ nghi phải thi hành lúc tế.

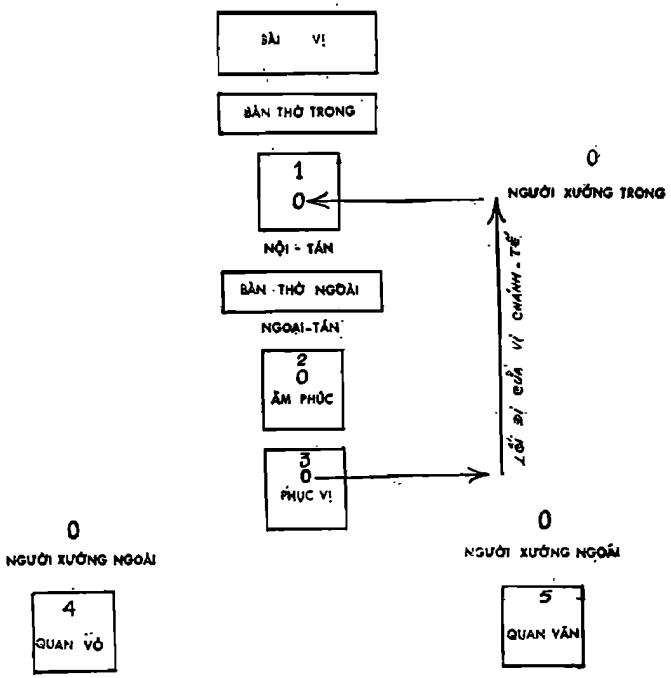

Muốn thông công với các vị thần, thầy chánh tế, tức là Hoàng-Đế phải ăn ở thanh sạch không những lúc hành-lễ mà ngay cả lúc trước lễ nữa, vì một người ô-uế không khác gì một người thọ bệnh. Muốn thông công với các vị thần cần phải trong sạch. Các lễ vật cũng phải là những lễ vật trong sạch. Như thế mới mong thần nhận lời. Tất cả những người giúp

lễ cũng phải trong sạch, các người xướng cho biết mọi vật đã sẵn sàng, vị chánh tế rửa tay một lần cuối cùng và từ giây phút này bắt đầu việc tế tự. Trước tiên thầy chánh tế đứng trên chiếu Phục-vị rồi từ đó lần mò cho đến chiếu số 1 để lạy bài-vị. Lạy bài-vị như thế là một cử-chỉ tỏ lòng cung kính đối với các vị thần chưa phải là việc chính của tế tự, cái đinh của việc tế tự là việc liên-lạc, thông công với các vị thần. Lúc đã lạy chào ở chiếu số một vị chánh tế lại lui về chiếu Phục-vị và cùng với các người bồi tùng dọn dâng hương. Sau lúc làm lễ dâng hương ở bàn thờ trong, nghĩa là bàn thờ trước bài vị, vị chánh-tế lui về chiếu Phục-vị một lần nữa, rồi lại trở lên trước bài vị đọc lời cầu khấn, xong lại lui về chiếu Phục-vị, lần này là lần thứ ba để dọn dâng rượu. Chỉ sau những lễ nghi phiền-phức như thế, vị chánh tế mới đưa chúng ta đến giây phút long trọng nhất trong buổi lễ ; giây phút mà vị chánh tế được liên-lạc với các vị thần bằng cách « Rước Lễ ». Các bồi tùng nghiêm-trang đem rượu thịt ở « bàn thờ trong » đến cho vị chánh-tế Thầy chánh-tế nếm mỗi thức ăn và như vậy trong giây phút đã được liên-lạc với các vị thần (1).

Vua chỉ nếm thôi, còn bao nhiêu phải đem về dinh, vua sẽ tiếp tục dùng cho hết.

Những tờ kinh đọc trong lúc dâng lễ và một phần của lễ để trên bàn thờ phải đem đi thiêu. Đang lúc đó vua rời khỏi vòng thành thứ nhất, dừng lại một chốc để xem những của lễ đang thiêu, đang lúc tiếng nhạc nổi lên tư bề làm tăng lên vẻ trang-nghiêm và huyền-bí của lễ tế thần

Trên đây là một cuộc tế thần công-khai, những lễ nghi chưa có gì là phiền-phức lắm Những lời kinh đều diễn tả những tâm tình rất tự nhiên của tâm-hồn đứng trước những vị thần thánh mà họ cho là có oai-quyền, kinh ấy thường thường diễn tả sự ca ngợi đối với vị thần, sự hèn kém của người dâng lễ, sự cầu khẩn và sự hân hoan lúc được các vị thần nhậm lời cầu xin.

Trái lại những lễ nghi ảo-thuật rất phiền phức. Mục-đích các lễ nghi trong ảo-thuật này không còn là diễn-tả những tâm-tình tự nhiên đối với Thần thánh, nhưng chính là làm thỏa-mãn những đòi hỏi của con người. Những đòi hỏi ấy thường thường đâu phải là những đòi hỏi chính đáng

---

(1) Paul Giran : Magie et Religion Annamites trang 326.

nhất của con người, vì đòi hỏi ấy có khi là sự lợi lộc thiển cận về đường vật chất hoặc một sự vui thỏa về đường nhục-dục, những phương pháp dùng để đặt được mục-đích ấy là những phương pháp dị kỳ lố lăng làm nhục những kẻ dùng, và các vị thần mà họ tôn kính bằng phương pháp ấy. Lắm lúc những người dùng đến những phương pháp ảo-thuật phải thiệt mạng một cách oan uổng nên pháp-luật phải can thiệp.

Những câu truyện trên đây không phải là câu truyện đời thượng-cổ, nhưng là câu truyện ở Việt-Nam hiện tại. Như chúng ta quan sát nhiều nơi, người Việt-Nam chúng ta vẫn còn óc não dị đoan Sở dĩ họ có óc não như thế kia vì từ ngàn xưa họ đã ở dưới ảnh-hưởng và những thứ tôn-giáo chứa đầy những thứ thần thoại (1).

Nơi làm lễ cúng tế có nhiều hạng. Nếu vị thần mà ở trong một tảng đá trong một khóm cây hoặc ở trong động, thì phải làm lễ cúng tế trước tảng đá ấy, dưới gốc cây hay dưới cửa động. Trước những nơi ấy họ dọn một khoảng đất san bằng đắp lên một mô đất xây lên một bàn thờ nhỏ bằng gạch trét vôi Đối với những người đã quá cố, họ đem lễ vật để trước mồ rồi làm lễ.

Đối với nhiều vị thần, mỗi lần làm lễ cúng tế, các vị ấy, phải làm lễ trên một mô đất hoặc trên một bàn thờ. Thí dụ muốn làm lễ tế trời phải làm lễ trên một mô đất tròn, muốn tế đất phải làm lễ trên một mô đất vuông. Thần núi, thần sông, thần ngũ-hành cũng ưa thích những mô đất như vậy mặc dầu dân chúng chỉ dựng lên một chòi nhỏ, nhưng thói tục ấy cũng thay đổi, tùy nơi và tùy thời-đại. Hình như xưa kia vào thế-kỷ 17 và 18 dân thờ Trời trong một chùa (2) mãi về sau này mới làm lễ trên một mô đất. Các làng tế Khổng-Tử trên một mô đất, nhưng ở Kinh-thành Huế và trong các tỉnh thường thường việc cúng tế Khổng-Tử được cử-hành trong một đền.

Nói chung, nơi cúng-tế là Đình. Ngoài ra Đình là nơi cúng-tế công-cộng. Ở nhà tư thường cũng có chỗ để thờ các vị

---

(1) Nguyễn-văn-Hầu Việt-Nam Tam giáo-sử đại cương trg 78.

(2) Cadière Croyances et pratiques religieuses des Vietnamiens trg 15.

thần ; hoặc là một gian nhà, hoặc là một cái khám bằng gỗ treo hoặc để trên một cục trụ ngoài vườn. Nếu khám ấy lớn, nó có cột và lợp ngói hoặc lợp tranh. Cũng nhiều nơi, dân-sự dựng lên một nhà khá lớn dành riêng cho việc tế-tự. Mặt tiền và cửa ra vào lấy theo chiều dài nhưng cũng có vị thần khó tính, muốn mặt tiền không lấy theo chiều dài nhưng lấy theo chiều ngang. Các đình lớn gồm hai nhà song song và dính với nhau theo chiều bề dài, lợp ngói hoặc lợp tranh. Nhà thứ nhất là tiền đường còn nhà thứ hai là nơi thờ-phượng về tế-tự.

Chữ « Nhà thờ » xưa kia chỉ nơi có thờ bài-vị của tổ-tiên một gia-đình. Hiện giờ nói đến nhà thờ người ta chỉ nghĩ đến nhà thờ của người Công-giáo. Còn chữ Đình không những có nghĩa là nơi cúng-tế các vị thần hộ-phù làng, mà còn là nơi hội-họp của các người hương-chức trong làng. Miếu là nơi thờ-cúng một vị thần mà dân-sự phải cúng-tế một cách thường xuyên. Còn đền hay phủ là nơi cúng-tế các lão thần trong lão-giáo. Chữ Am và Chùa là một danh-từ Phật-giáo để chỉ một nơi thờ tế-tự, tuy nhiên trong thực-tế người ta vẫn dùng lẫn-lộn danh-từ nầy với danh-từ kia.

Trong các đền đạo Lão có các vị thần với những bộ mặt nhăn-nhó, Nhưng các đạo-giáo khác theo nguyên-tắc chỉ có những bàn thờ trên đó người ta cắm bài vị các thần, nhưng cũng là nơi dân thờ kính con cọp hay một hình-thức nào khác.

Dân Việt thờ rất nhiều vị thần, kể không sao hết, thờ ngay cả súc vật ! Nếu người ta đã sai lầm lúc quả-quyết dân-tộc Việt-Nam là một dân-tộc Phật-giáo, người ta vẫn còn sai-lầm lúc quả-quyết đạo của dân-tộc Việt-Nam là đạo thờ ông bà. Thật ra việc thờ cúng ông bà chỉ là một phương-diện trong vấn-đề tôn-giáo ở Việt-Nam. Nhưng chúng ta đã biết, người Việt-Nam không những thờ-cúng tổ-tiên mà họ còn thờ-cúng rất nhiều vị thần khác.

Theo như quan-niệm người Việt-Nam, sở dĩ loài người mà sống là nhờ cái hồn và vía ở trong con người ta, ở trong mỗi một người đều có ba hồn và bảy vía nếu là đàn ông, hay là chín vía nếu là đàn bà. Hiện bây giờ người ta cắt nghĩa ba hồn ấy là sinh-hồn, giác-hồn và linh-hồn (1).

---

(1) Âme végénative, âme sensitive, âme intellectuelle.

Các vía đều có liên-lạc với các ngũ-quan của thân xác hoặc với các tứ-chi và nhờ vía ấy mà biết ngũ-quan và tứ-chi có hoạt-động. Sau lúc chết, vía sẽ không bị tiêu-diệt, nó vẫn luôn luôn tồn-tại. Có vía sẽ vào trong các bài-vị, có vía sẽ còn tiềm-tàn trong xác, có vía đi lang-thang nơi nầy nơi khác, đối với người Việt-Nam điều đó là một điều chắc-chắn. Sau lúc chết, các vía ấy vẫn có nhu-cầu như lúc chưa tách ra khỏi xác. Các năng-lực của mỗi vía chẳng những không giảm đi mà lại được tăng thêm, một lúc đã về thế-giới bên kia. Những vía ấy còn có một mối thiện-cảm sâu-xa đối với những người trong gia-đình, và luôn-luôn phù-hộ gia-đình, nếu gia-đình luôn-luôn làm tròn phận-sự đối với những người quá-cố. Bệnh tật tai-ương và những điều giữ khác là những hình-phạt giáng xuống trên những người không làm tròn bổn-phận đối với kẻ quá-cố. Do đó người còn sống phải hết sức lo-lắng cho kẻ quá-cố được nghĩ-an. Việc cúng-tế ông bà có mục-đích làm cho những nhu-cầu của ông bà được thỏa-mãn. Lý-do các buổi cúng-tế ấy không những là lòng hiếu-thảo của những người trong gia-đình đối với cha mẹ mà còn là vì nỗi lo sợ phải lâm vào những cảnh huống đau thương, nếu không chu-toàn bổn-phận của mình đối với người quá-cố.

Mỗi gia-đình phải lo cúng-tế những người trong gia-đình của mình. Thôn, xóm, làng cũng phải cúng tế những người đã có công-trạng với làng và tất cả những người đã được gọi là phụ-mẫu của dân. Nhưng trước lúc được đặt lên bàn thờ, các vị cần phải có một sắc-dụ của Vua hay ít ra phải có sự chấp-thuận của hội-đồng hương-chức trong làng. Mỗi năm sẽ dành một ngày riêng để làm lễ cúng-tế các vị ấy.

Nếu có những hồn, những vía lúc chết không được ai nhớ đến. Hồn những người ăn xin chết ở các vệ đường, hồn các cô thiếu-nữ chưa chồng .. hồn các trẻ sơ-sanh, những kẻ chết đuối, hồn những quân-nhân đã ngã gục trên chiến-trường, tất cả những hồn ấy là hồn không ai nhớ đến để đơm cúng, không ai dâng tiền của lương-thực Đành rằng cũng có một vài bà giầu lòng bác-ái thỉnh-thoảng lúc đi chợ về, cũng có dâng hương, gạo, cơm, giấy vàng bạc, nhưng bấy nhiêu nào có thấm vào đâu cho chừng ấy người. Những hồn này trở nên giữ-tợn và trừng-trị các người thân-thuộc bằng cách mang tới cho họ bệnh tật, hoặc tai-ương nào khác. Nhưng điều đáng lo sợ nhất là các hồn ấy hội họp lại thành từng đoàn bay liệng ở trên không và giáng tất cả những tai-họa xuống trần-gian như dịch-tả, mất mùa v.v. . .

Thường người ta gọi những hồn ấy là ma-quỉ. Chính để đối phó với hạn ma quỷ này mà các thầy bói đã bày ra không biết mấy thứ trò ảo-thuật.

Người Việt-Nam thờ cúng đủ loại thần. Các vị thần ấy có thể xưa kia là một người có hồn có xác, những vị thần ấy cũng có thể là một con vật hoặc là một tảng đá !

Những người chài lưới năng thờ, những tảng đá nguy-hiểm thường làm cho thuyền bè phải đắm, họ tin rằng vị-thần ở trong đá.

Một tảng-đá vì hình thù ngộ-nghĩnh của nó hoặc vì bản-chất có thể trở nên một vật mà người dân thờ cúng, nhưng những tảng-đá không có tính cách gì đặc-biệt cũng có thể trở nên một vật thờ cúng của dân gian. Không hiểu vì lý do nào những cột cây số năng được chọn làm nơi trú ẩn của các vị-thần. Các thầy bói được dò hỏi ý-kiến để cho biết tảng-đá nào có sức thiêng, tảng-đá nào làm nơi trú-ẩn của các vị-thần, để họ đơm cúng tảng-đá ấy, hoặc vị-thần ấy, ngõ hầu chận đứng mọi tai ương có thể xảy đến. Họ làm những việc thờ cúng như thế chỉ trong một thời gian. Hiện nay chưa biết chắc được người dân có ý thờ tản đá hay là vị-thần ở trong đá ấy.

Nhưng đối với loài thảo-mộc chúng ta được biết cách chắc chắn là người dân chỉ thờ những loại cây có sức sống mãnh-liệt hay sinh sản một cách dễ dàng. Người ta tin tưởng rằng những vị Nữ-thần thường lấy những cây này làm trụ-sở Như con tinh là một ác-thần, ở trên cây ấy. Con tinh là hồn của những thiếu nữ chưa chồng, hay bắt những cậu thanh-niên để làm thỏa thích tình dục. Ngoài ra còn có bà Ngũ-hành và bà Hỏa được dân chúng thờ kính cách riêng, nhiều gia-đình chung nhau xây một bàn thờ giữa trời để thờ bà Hỏa có mục-đích tránh những vụ cháy nhà nhất là các nhà tranh vách đất. Nhưng cũng có lúc họ thờ bà Thiên-y-a-na.

Dân chài lưới dọc theo bờ biển Trung-Việt thờ cá-voi để xin thần che chở trong công việc làm ăn đánh cá của họ. Ở ranh giới các rừng núi người dân quen thờ con cọp để mong con thú này phù-hộ khỏi phải nanh vuốt những ác-thần. Người dân thờ con cọp chứ không phải vị-thần trong con cọp. Người dân Việt còn thờ nhiều con vật khác như con voi con chuột ngoài ra những việc thờ cúng nhí nhăm trên.

Một người quan-sát qua loa có thể nhận thấy người Việt-Nam đã từ lâu thờ Trời mà thường gọi là ông Trời Nếu ở triều-đình một năm hoặc ba năm mới có lễ tế ông Trời thì ở trong dân gian nói được là hằng giờ hằng phút người ta kêu đến ông Trời. Dân Việt nhìn nhận ông Trời là lý do tất cả những sự-kiện xảy ra trên trần gian này : sống, chết, hạnh phúc đau khổ, nghèo khó, giàu, sang, điều bởi ông Trời cả. Người dân kêu đến ông Trời vì ông biết hết mọi hành-động, dù là hành-động kín đáo nhất của óc não loài người, họ kêu đến Trời vì Trời biết thương xót đến số phận của những người mắc gian nan. Họ xin Trời xử, vì Trời công-bằng, không thiên-vị ai.

Hiện bây giờ, quan niệm Trời ăn sâu vào óc não người Việt-Nam. Cần phải làm cho họ hiểu thờ những vị thần như cây cối, loài vật hay một người nào khác là làm một việc nhảm-nhí, trái lại việc thờ ông-Trời là một việc chính-đáng. Từ quan-niệm ông Trời của người dân Việt chúng ta có nhiều sự dễ dàng để đưa họ qua quan-niệm Thiên-Chúa trong Đạo Công-Giáo.

IV.— ĐẠO CAO-ĐÀI

1. LỊCH-SỬ.

A) THỜI KỲ PHÔI-PHAI.

Người đã phát sinh ra đạo Cao-Đài là ông Ngô-văn-Chiêu. Ông sinh ngày 28 tháng 2 năm 1878 tại Bình-Tây, Chợlớn trong một gia-đình nghèo khó Lúc sinh ra, theo lời các đồ-đệ Cao-Đài, Chiêu không chịu bú sữa Mẹ, nhưng chỉ uống nước gạo. Về sau cha mẹ ông đến ngụ-cư tại Mỹ-tho, dì của ông gởi ông đến trường học. Rất sáng trí cậu Chiêu lúc 12 tuổi được học bổng và về sau được nhập-nghạch thư-ký của Chính-phủ bảo-hộ. Ông làm việc trong ban di-trú Saigon. Ông Chiêu ở đây ba năm từ năm 1899 đến 1902, rồi ông được đổi đi làm tri-phủ ở đảo Phú-Quốc (1).

Hồi thơ ấu, ông thích xem và kể lại truyện các vị thánh, các bậc anh hùng, các truyện thần thoại, Sự tĩnh-mạc thuận-tiện cho đời sống tôn-giáo của đảo Phú-quốc đã giúp ông chuyên chú đến nghi-lễ chiêu hồn của đạo-giáo.

(1) Gabriel Gobron : Histoire et Philosophie du Caodaïsme. trg 213-214. Dervy 1949 — trang 213-214.

Ngay từ lúc 12 đến 15 tuổi ông đã dùng đồng bóng để tiếp xúc với các vị thần. Lúc đồng bóng hoặc cầu cơ hay cầu tiên người ta dùng một cái bầu khô rỗng ruột, bên cạnh bầu buộc một cành đào tượng trưng bút tiên. Hai bên bầu có hai người ngồi, họ dùng mỗi người một ngón tay thò vào quai bầu nâng cao bầu lên, chung quanh người ngồi đọc những bài văn truyền-tụng và những bài văn cầu tiên, một lúc bầu lắc lư điều-khiển cành đào viết xuống mâm gạo đặt ở dưới, viết ra những bài thơ những lời dạy, lời tiên-tri, như vậy gọi là cầu cơ hay là cầu tiên.

Trong các vị thần-linh thường tiếp-xúc với ông Chiêu có một vị tỏ ra ân cần hơn cả, đó là thần Cao-Đài chữ Cao-Đài có nghĩa là đền cao, danh-từ Cao-Đài đã gặp thấy trong Kinh Phật, trong Lão-giáo, trong Quan-Thánh-Đế của Tam-Quốc và trong quyển Thánh-Kinh Thệ-phản xuất bản năm 1913 Tại Thượng-Hải. Cao-Đài cũng có nghĩa là Thượng-Đế, là một nhân-vật, một chủ-tế tối-cao. Về sau thần Cao-Đài cho phép ông Chiêu lấy biểu tượng một con mắt « Thiên-Nhãn » mà thờ Ngài, vì « Mắt là chủ-động của tâm-trạng » Ngày 24-12-1925 trong cuộc Hội-đồng chiêu-hồn Cao-Đài đã phán dạy một thông-cáo quan-hệ nhất « Hãy vui mừng đón nhận lễ hôm nay, để kỷ-niệm ngày ta giáng-sinh bên Âu mà truyền-bá đạo thánh ta. Ta vui mừng vì các đồ đệ yêu-mến và kính trọng ta. Nhà này sẽ chứa đầy hạnh-phúc. Oai quyền ta sẽ biểu-thị và làm cho các người càng thêm lòng kính mến ta hơn » (1).

Năm 1925 ông Lê-văn-Trung nguyên thư-ký Phủ Toàn-quyền sau làm hội-viên thuộc-địa giúp ông Ngô-văn-Chiêu thường thường tổ chức « Cầu cơ ». Năm 1926 hai ông Ngô-văn-Chiêu và Phạm-công-Tắc gia-nhập đoàn « Cầu-Cơ ».

Lê-văn-Trung là một nhà thầu-khoán nguyên hội-viên hội-đồng thuộc-địa Nam-Kỳ và Hội-đồng chấp-chính Đông-Dương, Ông nổi danh là một nhà duy-vật chai-đá. Năm 1925 ông ở Chợ-lớn, một người bà con mời ông dự cuộc chiêu-hồn. Thần Lý-thái-Bạch hiện ra nói với ông Trung và bảo cho biết sứ-mạng tôn giáo đang chờ ông Lê-văn-Trung, Lê-văn-Trung trở lại, đoạn-tuyệt với Nha-phiến, bắt đầu

---

(1) Gabriel Gobron Histoire et Philosophie du Caodaisme trg 24.

sống cuộc đời tôn-giáo gương-mẫu theo nghi-lễ đạo-giáo. Sau cuộc trở lại rầm rộ này, Lê-văn-Trung bèn tiếp đón phái-đoàn đồng-bóng Cự và Tắc.

Cho rằng thời gian đã thuận tiện vị thần bèn họp các đồng-bóng lại dưới quyền chủ-tọa của ông Lê văn-Trung. Ngô-văn-Chiêu được mọi người ví là anh cả, Chiêu đón tiếp đầy vẻ kính-trọng và thân-mật. Đầu năm Bính-Dần 1926 mầm móng đạo Cao-Đài bắt đầu nảy nở với 12 tín-đồ. Vì thích cảnh trầm mặc và lặng lẽ Ngô-văn-Chiêu xin đứng ra ngoài phong-trào tôn-giáo này. Lê-văn-Trung được cử ra thay thế.

Muốn hành-động công-khai và trong giới-hạn pháp-luật, ngày 7-10-1926 hai mươi tám hội-viên đệ-trình bản tuyên-cáo chính-thức lên Thống-đốc Nam-Kỳ Le Fol có kèm chữ-ký của 247 tín-đồ. Như thế là một tôn-giáo của các nhà chiêu-hồn thực hiện ở Việt-Nam.

Ở Đông-phương thuật chiêu-hồn đã có từ lâu đời. Ở Việt-Nam trong thời-kỳ Pháp thuộc, các Nho-sĩ đã lấy tên một phong-trào « Đạo Lành » mà phản-ứng lại. Nhưng các tín-đồ Đạo-lành bị truy nã do một Nghị-định của Đô-đốc Dupré ban hành ngày 22-4-1837. Tuy thế các tín-đồ « Đạo-lành » vẫn hành-động trong bóng tối. Họ rất tán-thành thuật chiêu-hồn. Khoảng năm 1920 các nhà chiêu-hồn Pháp đem phổ-thông các sách của Allen Kardec, Flammarion v.v. Phái học thức và quan-lại đến tò-mò tra hỏi và say mê ngay từ đầu. Không kể các phái Cao-đài ly-khai ở Bến-tre, còn có bốn nghành chiêu-hồn Việt-Nam liên-kết với Tây-Ninh là : « Phái Minh-Thiên ở Bình-Dương phái Minh-Lý ở Chợ-đũi, Minh-Tân ở Khánh-hội và Minh-Đường ở Hạnh-Thông-tây, Khoảng năm 1920 tất cả các nhóm này đều có thần loan báo một kỷ-nguyên mới của Cao-Đài.

Năm 1923 ở chùa Bến-cát tại Gia-Định, thần thông tin như sau : Hãy ra sức tu đạo khỏi phải phàn nàn hối tiếc về sau. Người phàm ít khi lĩnh hội được thánh đạo vì đạo là một vật quý báu, không vật quý báu nào sánh kịp, Các người được hân hạnh thấy đạo hiện ra lần này là lần thứ ba, chỉ có những người nào được Trời cứu mới hưởng phúc biết đạo trước anh em đồng loại. Vì « duyên may » mà các người được chứng kiến « Tam-Kỳ Phổ-độ « của Đức Thượng-Đế.

Tam-kỳ Phổ-độ tức là đệ-tam ân-xá của Thượng-đế. Danh-từ ấy đã ra đời trong một thông cáo Thông-linh-thuyết bên Trung-hoa năm 1907. Đức Kitô và ông Maisen tiêu-biểu cho đệ-nhất. đệ-nhị mạc-khải bên Tây-phương còn Thích-ca và Lão-tử thì bên Đông-phương.

B) THỜI KỲ PHÁT-TRIỂN

Đạo Cao-đài tiến-triển rất nhanh nhờ sự cố gắng của ba phái-đoàn. Một phái đoàn lo truyền -giáo ở phía đông Nam-việt và một phái ở Trung Nam-Việt và một phái ở Tây Nam-Việt. Chỉ trong vòng hai tháng có 20.000 người theo đạo Cao-đài (1) trong số đó có nhiều người tai mắt. Sự thành công lớn là nhờ thuật chiêu hồn và các thông cáo nhận-được trong các lễ cầu khẩn, Nhưng cũng một phần vì tính cách dung hòa của giáo-thuyết, Cao-đài không phản-đối tập tục tôn-giáo nào đang có ở Việt-Nam.

Đạo Cao-đài lập tòa Trung-ương đầu tiên tại chùa Tứ-lâm-Tự ở Gò-kén núi Bà đen tỉnh Tây-ninh. Buổi lễ ngày 14-11-1926 cực-kỳ long-trọng, Hưởng-ứng lời mời của Lê-văn-Trung, dân-chúng và các nhân-viên trong Chánh phủ có đến dự. Cũng trong dịp này, quy-tắc tôn-giáo của Đạo Cao-Đài được ấn-định. Nhưng chùa Tứ-lâm-tự là chùa của Phật-giáo do vị Hòa-thượng Giác-Hải ở Chợ-gạo đứng xây. Làm lễ khai đạo xong, các tín-đồ Phật-giáo đòng ý đòi lại cho Phật-giáo. Vì thế tháng 3-1927 trung-ương Cao-Đài di về làng Long-thành tỉnh Tây-Ninh. Các tín-đồ tân giáo liền khai phá khu rừng Long-thành. Bà Lâm thị-Ngọc dâng 30.000$00 để xây dựng đền trung-ương. Lê-văn-Trung cho xây ở gần đó một làng gọi là Thái-Bình thánh-địa, có 500 nhà cho chừng 2.000 người ở Làng này bị chính-phủ bảo-hộ phá để xây chợ, nhưng chợ ấy đã hóa thành một sòng bạc. Kiến-trúc đền Tây-Ninh theo lời người ta nói chính Cao-đài đã xây.

Đạo Cao-đài đã được truyền-bá không những ở Việt-Nam mà còn ở tại Cam-bốt Vào ngày 22-3-1937 đạo Cao đài khánh-thành ngôi đền thờ đầu tiên ở Nam-vang. Nhưng vì các đơn khiếu nại của Phật-giáo, ngày 26-12-1937 có đạo dụ chính-phủ Cam-bốt, lên án giáo-thuyết Cao đài là

(1) Gabriel Gobron Histoire et Philosophie du Caodaïsme trang 33.

một tà-đạo. Cao-đài lại ra mặt hội-nghị chiêu-hồn ở Âu-châu: Hội-nghị tôn-giáo tại Luân-đôn năm 1936 nhận đạo Cao-đài là một đạo rất khoan hồng. Hội nghị quốc-tế Glasgow chính thức công nhận rằng: « Chúng tôi tưởng không bao lâu nữa, đạo Cao-đài sẽ chiếm một địa vị rất cao trong các hội-nghị tôn-giáo quốc-tế (1).

Đạo Cao-đài đến năm 1948 chia ra làm 11 giáo-phái đây chỉ kể ra những giáo-phái quan trọng.

Phái Minh-dân do Ngô-văn-Chiêu lập ở Cần-thơ, Liên-hoa Tông-phái do Nguyễn-phan-Long lập tại Cầu kho Saigon năm 1934, phái Minh-chơn-lý của Nguyễn-văn-Ca ở Mỹ-tho. Nhưng phái mạnh nhất là Ban Chỉnh-Đạo do Nguyễn-ngọc-Tường lập ở Bến-tre, phái này thường trách ông Phạm-công-Tắc tội cướp ngôi.

Lúc Lê-văn-Trung lên thay thế Ngô-văn-Chiêu ông đã tổ chức cách cai trị theo lề lối của Công-giáo. Đến năm 1932 đạo Cao-đài có đến 128 giáo-đường và 100.000 tín-hữu. Nhưng Lê-văn-Trung không được đứng vững lâu. Phạm-công-Tắc kịch liệt phản-đối những hành động thương-mại của Lê-văn-Trung vì những hành động ấy sái với tôn-chỉ của đạo. Lê-văn-Trung mất hết tín-nhiệm và tạ-thế năm 1934. Phạm công-Tắc lên ngôi giáo-chủ cai-trị cả Cửu-trùng-Đài và Hiệp-thiên-Đài.

Đang lúc thời-thế rối beng, năm 1939 nhiều nhân-viên Cao-đài ra làm chính-trị theo phong-trào bài Pháp, là một phong-trào rất mạnh hồi ấy, do đó chính phủ bảo-hộ ngày 26-8-1940 hạ lệnh đóng cửa Tòa-thánh Tây-ninh và ngày 21-8-1941 bắt giam Phạm-công-Tắc ở Madagascar rồi một tháng sau cho quân-đội đến chiếm Tòa-thánh Tây-Ninh.

Năm 1943 Nhật muốn khai-thác lòng yêu nước của dân-tộc Việt-Nam để đẩy Pháp đi và thay thế chân Pháp ở Việt-Nam, nên lại giúp Trần-quang-Vinh tổ chức Cao-đài ở Saigon và võ-trang cho Giáo-phái này, nhưng đến lúc Nhật đầu-hàng, Cao-đài không có đủ sức để chống lại Việt-Cộng nên lại phải hợp-tác ít ra ở ngoài mặt, bên trong Trần-quang-Vinh vẫn đứng độc-lập nên bị cộng-sản bắt giam rồi cướp lấy quyền chỉ-huy quân-đội Cao-đài ở Tây-Ninh.

(1) Gabriel Gobron Histoire et Philosophie du Caodaïsme trg 74-75.

Năm 1946 Pháp đưa Phạm-công-Tắc về nước, các tín-đồ Cao-đài lại bỏ cộng-sản kéo nhau theo Phạm-công-Tắc và từ đó Pháp viện-trợ cho Quân-đội Cao-đài và đến năm 1953 đạo-binh Cao-đài lên đến 15.000 người và tín-đồ 1.500.000 người. Nhưng không phải là tất cả đều theo Phạm-công-Tắc. Nhóm Cao-đài Bến-tre theo Cộng sản chống Pháp gọi là « Cao-đài Kháng-chiến », nhóm thứ hai theo Trịnh-minh-Thế rút vào bưng với một ngàn binh-sĩ và lấy tên là « Quốc-gia Liên-minh » chống Pháp và Cộng-sản.

Tháng 7 năm 1954 lúc Hiệp-định Genève chia đôi đất nước, ông Ngô-đình-Diệm nắm chính-quyền ở Miền-Nam Tự-Do, Trịnh-minh-Thế ra hợp tác với Chính-phủ và tử-trận trong lúc cầm-quân diệt phiến-loạn Bình-xuyên. Nhưng quân-đội Cao-đài cũng không thể đứng vững được, vì trong một nước độc-lập muốn được an-ninh cần có sự duy-nhất trong việc chỉ-huy lực-lượng quân-sự. Cao-đài không nhìn nhận sự duy-nhất ấy, muốn có một binh-lực riêng, làm như thế Cao-đài gây nên một chia rẽ trong nữa phần đất của miền Nam nước Việt. Tình-trạng do Cao-đài gây nên rất có lợi cho những kẻ thù-địch nước nhà nên Chính-phủ đã khôn khéo giải-tán quân-đội Cao-đài Ông Phạm-công-Tắc trốn đi ngoại quốc ôm hoài vọng sẽ có ngày tái lập lực-lượng Cao-đài với sự giúp đỡ của ngoại bang hoặc của những phần tử phiến-loạn chạy trốn ra khỏi nước. Từ đó ảnh-hưởng đạo Cao đài càng ngày càng lu mờ. Phạm-công-Tắc mất tại Nam-vang năm 1959.

Kinh-nghiệm lịch sử cho hay làm chính-trị hoặc dùng vũ-lực để truyền bá đạo thì chẳng những đạo không thạnh mà còn đi tới chỗ diệt vong nữa là khác.

2 TỔ CHỨC TRONG ĐẠO CAO-ĐÀI.

Các tín-đồ Cao-đài điều chia ra hai hạng, hạng thứ nhất gọi là Thượng-thừa, hạng thứ hai gọi là Hạ-thừa ngoài hai hạng ấy có các Phẩm-vị.

A.— PHẨM-VỊ

Phẩm-vị gồm có một vị Giáo-tông tức là người đầy đủ đức-tài mà toàn-thể tín-đồ phải tuân mọi mệnh-lệnh. 3 vị chưởng-pháp, mỗi phái

một người (Phật-giáo, Khổng-giáo, Lão-giáo) Những nhân-vật này có quyền khảo-sát, chuẩn-y và phủ quyết về tôn-giáo, luật-pháp, nhưng biểu quyết của họ phải được toàn-thể đồng-ý. Họ còn có nhiệm-vụ quyết-nghị sự xuất-bản kinh sách, nhủ-bảo và tố cáo vị giáo-tông nơi Thánh-Tòa.

3 vị đầu sư, mỗi phái một người, có nhiệm-vụ điều-khiển tín-đồ để nghị việc thành-lập sửa đổi hay bãi bỏ pháp-luật,

36 vị phối sư, mỗi phái 12 người có chánh-phối sư đứng đầu.

72 vị giáo sư chia làm 3 phái, mỗi phái 24 người, Chức vụ này kiêm việc dạy dỗ tôn-giáo và xã-hội, kiểm-tra và thúc đẩy tín-đồ giữ các nghi-lễ về hôn, tang-tế,

3.000 giáo-hữu mỗi phái 1000 người, Bậc này chuyên việc truyền đạo.

Một số vô hạn định lễ-sinh, họ là chủ-tế được phái đi dựng-tượng trong các gia-đình tân tín-đồ.

Trước khi lên bậc đầu-tộc phải ở địa-vị lễ-sinh và Thánh-lệnh của một trường Cao-đài cấp cho,

Chưởng-pháp và đầu-sư được ứng-cử lên-bậc Giáo-tông do cuộc phổ-thông đầu phiếu tức là huyền vạn linh. Và cũng do việc tuyển cử, ngoại trừ vị thần nhiệm mệnh cho ai, đầu sư được đưa lên chưởng pháp, phối sư lên đầu sư, giáo-sư lên phối-sư, giáo-hữu lên giáo sư và lễ-sinh lên giáo-hữu.

B.— THƯỢNG-THỪA.

Thượng-thừa gồm những tín-đồ thề-thiên hành-hóa, kiêng cữ rượu thịt, không cạo râu hớt tóc, lánh việc trang sức xa-hoa và những hành-động dâm-dục. Họ còn phải giữ ngũ giới và tứ-đại điều qui Y phục bằng vải bố trắng hay nhuộm theo màu của mỗi phái. Đây là ngũ giới theo điều 21 của luật đạo

Cấm sát sinh

Cấm tham-lam tức là không được cướp bóc dùng vũ-lực đoạt của lường gạt, có ý vay mượn mà không trả, cờ bạc, oan trữ của trộm, giữ những vật bất dược, chiếm-đoạt của kẻ khác,

Cấm dâm-dục.

Cấm ăn uống cao-lương mỹ-vị, rượu chè rối loạn lý-tính và trật-tự xã-hội, đưa đến sự oán-hờn kiện-tụng nhiếc-nhóc, bỉ-báng tôn-giáo, bội-ước.

Cấm nói dối thêu dệt câu chuyện cho mặn mà.

Ngoài ra ngũ-giới, những kẻ bậc thượng-thừa phải giữ tứ-đại điều-qui. Tứ đại điều-qui tức là :

— Vâng-phục mệnh-lệnh thượng-cấp, vui nhận những khuyết-dụ của hạ-cấp, lễ-độ với tất cả, thành-thực nhận tội và sám-hối.

— Không phô-trương tài năng, biết khuyên nhủ kẻ khác giữ đạo, không dĩ ân báo oán không bưng bít công-trạng kẻ hiền đức.

— Tuyệt-đối thanh-liêm trong vấn-đề tiền bạc, nhã nhặn trong việc xã-giao. Cấp trên nhủ bảo cấp dưới cách độ-lượng: Cấp dưới phê-bình cấp trên cách cung kính.

— Đối với bậc niên-trưởng, lúc khiếm-diện cũng như lúc hiện diện, phải giữ thái-độ trọng kính, không bao giờ đặt tư-lợi trên công ích. Để tỏ lòng tuân theo luật pháp tôn-giáo không nên phản kháng thượng-cấp hay phật ý hạ cấp vì quá câu nệ với tư-kiến.

Chỉ được chọn lựa Đầu-tộc trong bậc thượng-thừa.

C. — HẠ-THỪA

Toàn thể tín-đồ khác đều thuộc về bậc hạ-thừa. Ngoài công-vụ sinh-hoạt, bậc này còn lo việc tế tự hằng ngày và tuân giữ các qui-tắc của tân-luật. Họ chỉ buộc theo chế-độ sơ tư tiệm thứ, trước là sóc vọng, mỗi tháng hai ngày, thứ đến là lục trai sáu ngày, sau cùng là thập-trai mười ngày.

Làng nào có hơn 500 tín-đồ thì giáo-tông ban phép thành lập một thánh-thất mới. Tất cả phải vâng-phục ông đầu-tộc và tham dự những phiên họp đầu tháng và ngày rằm. Đầu-tộc có quyền cho lệnh đánh chuông và tế-tự mỗi ngày tứ-thời (4 lần) 6 giờ, đúng ngọ và đúng nửa đêm.

Muốn gia-nhập Cao-đài phải nhờ hai tín-đồ giới thiệu rồi nhờ hai người ấy tiến dẫn đến đầu-tộc. Điều cốt-yếu là phải thuộc kinh-kệ, ngũ-giới, tứ-điều, và ngày ghi tên phải tuyên-thệ trước bửu-điện (Maître autel).

Sau lúc chay-trai đủ 10 ngày, tín-đồ có thể được dung-nạp vào thánh-thất để học những khái-niệm thụ-pháp.

Tất cả mọi người đều được nhập vào thánh-thất miễn là được một tín-đồ khác giới-thiệu, đã giữ trọn nhân-đạo và chay-trai trong một thời-hạn 6 tháng. Một phen bước chân vào nơi ấy phải bỏ hẳn việc thư-từ thăm viếng khi chưa có phép ban-trị-sự. Cũng kiêng-cử cả việc trà thuốc hay ăn uống ngoại-lệ. Bao giờ cũng phải thuận-hòa với bạn đồng-học. Không được to tiếng nhất là phải tuân-phục ban-trị-sự và giữ những việc tu-hành cần-đạo của luật dạy.

Đối với những bậc cư-sĩ tại-gia, họ phải tương-trợ tương-ái. Trong những vụ tranh-chấp người đầu-tộc sẽ đứng ra làm trọng-tài. Họ giữ cả tam-cang : quân-thần, phụ-tử, phu-phụ và ngũ-thường : nhân ngãi, lễ, trí, tín.

Nữ-giới phải giữ tam-tòng, tòng-phụ, tòng-phu và nếu góa-bụa thì tòng-tử. Tứ-đức gồm : dung, ngôn, công, hạnh.

Tín-đồ Cao-đài không được chuyên nghề có tính-cách sát-hại súc-sinh, tổn-thương phong-hóa, nhất là nghề biên-tập và xuất bản dâm-thủ, buôn-bán rượu mạnh, nha-phiến và sản-phẩm hại tinh-thần và thể-xác.

Về y-phục, tín-đồ được ăn-mặc theo địa-vị mình, nhưng tốt hơn là dùng quần áo vải-bố và bỏ thói quen làm lụa lãnh.

Về việc thành-lập học hiệu, điều khoản 13 của tôn-giáo pháp-luật chú-thích rằng « Con-cái từ 6 đến 12 tuổi, cha mẹ phải gửi đến học-hiệu Cao-đài để được giáo-huấn về mặt tôn-giáo cũng như văn-hóa.

3. GIÁO-LÝ CAO-ĐÀI.

A. ĐẠI-CƯƠNG.

Tín-đồ Cao-đài định-nghĩa tôn-giáo họ là « Đại-đạo Tam-kỳ Phổ-độ » thành-lập theo giáo-lý của Ngọc-Hoàng Thượng-Đế. Ngài là giáo-tổ của đạo mới ấy với danh-hiệu Cao-Đài

Giáo-tổ dạy phương-pháp thực-hành tôn-giáo canh-tân mà phần lớn là lựa chọn cái tinh-hoa của ba đạo quan-trọng nhất ở bên Á-Đông : Phật-giáo, Lão-giáo và Khổng-giáo.

Ngày 13 tháng 1 năm 1925 Thông-cáo của thần-lý Thái-Bạch đã tuyên-bố cùng vài khách dự cầu-cơ như sau

« Tranh đấu cùng tà-giáo, gieo rắt trong các dân-tộc sự ham muốn hành-thiện lòng yêu chuộng những thọ vật Thượng-đế dựng nên, dạy cho họ nhận thức công-lý và nhẫn-nại, tỏ cho nhân-loại biết những nhân quả của hành-động, đó là lý-tưởng của Đại-đạo.

Giáo-lý của các tôn-giáo không được thực-hành đứng đắn, Trật-tự và thái-bình sắp tan-rã... Đạo-đức, phép tắc bị phản bội. Đối với những óc khinh-suất cũng như hoài nghi, Thượng-Đế chỉ còn một danh từ suông... Họ quên hẳn vị chủ-tế là đấng thống-trị mọi nhân-vật, mọi biến-cố trên vũ-trụ và mọi sinh-mệnh của nhân loại. Họ điên cuồng nhắm mắt tiến trên con đường đầy tội ác để sau cùng lãnh lấy một hình-phạt nặng nề mà trí khôn không sao tưởng tượng được.

Đấng Chí-tôn đại-độ đã giáng-lâm để vạch rõ đường lối thánh-thiện, hãy tận-lực theo chân Ngài hầu linh hồn được an-tịnh. Hãy tiến thêm lên mỗi ngày trong việc ái mộ. Hãy hợp nhất hãy tương-ái tương-trợ đó là thần-pháp.

Trên vũ-trụ này loài người phải đau khổ. Nếu chỉ vụ lợi, chỉ reo rắc đau khổ, đó là liều mình, lao mình vào địa-ngục, phá-hủy cả cuộc đời và làm nhơ nhớp linh-hồn vậy.

Sau đó một thông-cáo khác nói : « Ngày xưa các dân-tộc không biết nhau và thiếu hẳn phương-tiện vận-tống, trong thời-gian ấy ta đã lập ngũ chi hiệp nhất của Đại-đạo.

— Nhân-đạo Khổng-giáo
— Thần đạo Qui-thần Lễ-bái
— Thánh-đạo : Thiên-Chúa-Giáo.
— Tiên-đạo Đạo-giáo
— Phật-đạo Phật giáo

Những tôn-giáo ấy căn cứ vào phong-tục của mỗi địa-phương và dân-tộc tức là tùy theo phong-hóa thổ-nghi,

Hiện-thời những nơi xa xăm trên trái đất đã được nhiều nhà thám-hiểm đặt chân đến, nhân loại gần nhau và biết nhau hơn. Tất cả điều ước-vọng một nền hòa-bình thực tế. Nhưng vì tôn-giáo bất đồng nên đã gây ra lắm phen xung đột. Vì lý do đó, ta quyết định tập hợp các tôn-giáo thành lại một khối duy-nhất (Tam giáo qui-nguyên). Vả lại giáo-lý thánh-thiện của các tôn-giáo đã biến tính theo thời gian. Chính những người có trách chiệm truyền-giáo lại đóng vai chủ-động trong những cuộc biểu tình ấy. Vậy ta quyết thân hành đến vạch rõ đường lối cho nhân loại. »

Dựa vào thông-cáo trên thì đạo Cao-đài nhìn-nhận.

— Sự tồn tại của linh-hồn.

— Đạo Cao-đài là hỗn-hợp của nhiều tôn-giáo.

Về phương diện luân-lý, Cao-đài nhắc lại cho loài người nghĩa vụ đối với bản-thân với gia-đình, với xã-hội và nhân-loại. Về phương-diện triết-lý Cao-đài dạy khinh-để công-danh tài-sản và xa-xỉ để thoát ách nô-lệ vật-chất và tìm sự an-tịnh linh-hồn, về phương-diện tế-tự Cao-đài dạy thờ Thượng-đế là Cha chung của nhân-loại và sùng bái các vị thần-linh. Cao-đài thừa nhận việc thờ cúng tổ-tiên nhưng bài xích những cúng vật bằng thịt và lễ tạ bằng giấy. Về phương-diện tâm-linh cũng như nhiều tôn-giáo khác, Cao-đài nhìn-nhận sự tồn-tại của vật thiêng-liêng ấy đối với thể xác, sự tiến hóa của nó theo cách lộn-kiếp liên-tục và nhân-quả của luân-hồi. Về phương-diện tín-lý, Cao-đài truyền-thông cho các tín-đồ xứng-đáng những giáo-lý mạc-khải và nhờ công cuộc tiến-triển của tinh-thần, hạng người này sẽ say mê trong toàn phúc.

Trên hoàn-cầu, tôn-giáo nào cũng nhìn nhận tính đơn chất của Thượng-đế. Người này nêu thuyết : nhân-loại là vật tự Thượng đế sáng-tạo, kẻ khác chủ-trương : nhân-loại là kết-quả phát-xuất bởi những vật sáng-tác của Thượng-đế Nhưng chung-quy cũng do một căn-nguyên là Thượng-đế. Cao-đài tin Đấng Thượng đế tối cao vô-sở bất-tại, chủ-tể mọi nhân-vật, mọi biến cố trên vủ-trụ, mọi sinh-mệnh của loài-người nhưng Cao-đài để tự-do sùng-bái nhiều vị thần khác.

Cao-đài dạy tôn-giáo mình là chân-chính mà đồng thời lại công-nhận tính cách phổ-biến của những tôn-giáo được xây-dựng trên những khải-thị của lương-tâm hay của tâm-linh bản-chất cá nhân và trên tình-ái hay những xã-hội liên-đới,

Thượng-đế, vốn là Đấng hóa công nhưng từ nguyên thủy, vũ-trụ do đơn-tử cấu-thành, mà đơn-tử ấy là linh-hồn phổ-thông tức là hình-thức chưa biểu-hiệu của Thượng-đế và do những biểu hiệu, đơn-tử lần lướt biến thành

Cao-đài tin sự trường-tồn của linh-hồn sau một thời-gian lộn-kiếp. Họ còn lý-luận, mỗi cá-nhân đều có hai thân xác, một thân xác vật-chất và một thân xác lông mà các nhà thông-linh học Đông-phương gọi là tính-khí thần. Họ còn bảo tính-khí và thần là ba cấu thành yếu-tố của cá-nhân,

Về phương-diện lương-tâm Cao-đài dạy Mạc-Khải dạy cho chúng ta biết Thượng-Đế đã ủy-thác việc bảo vệ cá-nhân cho một thần-linh. Sứ-mệnh của vị thần-linh vô-tư ấy là tiếp-xúc thường xuyên với những thiên-sứ cao-cấp để lập sổ kế-toán tỉ-mỉ về mọi hành-động thiện-ác của nhân-loại mà đệ-trình lên tòa phán-xét. Luật luân-hồi cứ đó mà ứng-dụng. Vị thần bản-mệnh có nhiệm-vụ linh cảm chúng ta nữa. Nhân-loại vì tình-trạng nghèo danh-từ nên tạm gọi vị thần ấy là lương-tâm.

Sau hết Cao-đài đề-cập đến đức Bác-ái Bác-ái bao trùm tình tương-trợ, tương-ái. Cao-đài chủ-trương vạn-vật bất cứ ở giới động-vật, thực-vật hay khoáng-vật, đều được sinh khí do một tia-sáng của thần-linh mà tạo-thành trung-điểm của lương-tâm. Mọi sống động đều bởi Thượng-đế là chủ mọi sống-động « Vì thế tình yêu của Thượng--đế đối với vạn-vật không có hạn ».

B. THUYẾT CỨU-RỖI TRONG ĐẠO CAO ĐÀI.

Đạo Cao-Đài tự xưng là một tôn-giáo mạc-khải, dầu xét theo bản tính là duy-nhất, nhưng vì hoàn-cảnh thời-gian hay dân-tộc, nên đã xuất-hiện trong lịch-sử những chi-nhánh chuyên-biệt như bên Âu trước là đạo Maisensau là đạo Chúa Kitô, bên Á là đạo Phật, đạo Lão, đạo Khổng. Vậy thời thế lay-chuyển, các dân-tộc đang bước vào một đời sống mới, ta có thể gọi là « Quốc-tế». Trong lúc mọi người đang hô-hào đoàn-kết và hòa-bình, thật không có cản-trở nào đáng tiếc bằng « Sự tôn-giáo bất đồng ». Thành ra Đức Thượng-đế đã quyết định dung-hòa các tôn-giáo chân-chính và duy-nhất, là Đại-đạo Tam-kỳ Phổ-độ.

Tam-kỳ Phổ-độ : một danh-từ mới mẻ có nghĩa là « lần cứu rỗi phổ-biến thứ ba ».

Như thế đủ rõ, đạo Cao-đài có mục-đích cứu-rỗi thế giới hữu-hình. Theo những thông-cáo của thượng-thần nguyên-thủy Tạo-hóa dựng nên trời đất tức là thế-giới thần-linh và thế-giới vật-chất. Khoa-học đã tổ-chức thế-giới vật-thể nhưng lại quên thế-giới thần-linh vì lầm tưởng hai thế-giới ấy liên-tiếp nhau. Lúc ta còn sống ở dưới thế, ta thuộc về thế-giới vật-thể nên phải cố-gắng phát-triển thế-giới ấy cho thích-hợp mọi xu-hướng về tinh-thần và vật-chất. Chỉ có lúc chết rồi ta mới nghĩ đến thế-giới siêu-hình của Thần-linh Như thế không những là lầm mà lại tai-hại vô cùng. Hai thế-giới nói trên vốn phải trùng lên nhau. Thế-giới thần-linh là chính « nội-tâm » của thế-giới vật-thể. Nếu chúng ta chỉ trọng đến ngoại-diện của vũ-trụ tức là thế-giới vật-thể mà quên những « nội - dung » là thế-giới thần - linh, ta sẽ ra mù tối, ô - nhục và cực - khổ. . . Thành ra cứu thế giới hiện tại, tẩy nhục cho loài người là những thần-linh nhập thể chỉ có một phương-tiện là giúp cho họ biết thức tỉnh hay giác-ngộ với sự thực tại của thế-giới siêu-hình của các thần-linh, Do đó đạo Cao-đài chia làm ba thánh-điện trùng lên nhau Bát-quái đài, Hiệp-thiên đài ; Cửu-trùng đài.

C. BÁT-QUÁI-ĐÀI :

Theo tổ chức trong Cao-đài, Bát-quái-đài là một thế-giới phẩm-trật của thần-linh, lấy Thượng-thần Cao-đài làm trung-tâm điểm. Đó là một thế-giới bí-nhiệm không ai thấu-triệt được. Phẩm-trật có tám bậc hợp với tám hình trong « Bát-quái » của Triết-học Trung-Hoa. Trước con mắt người Cao-đài có thể tóm tắt Bát-quái đài trong hai mục ; Mục nhất nói về Cao-đài, mục hai nói về các thần-linh thường hay hiện ra.

a) Cao-Đài :

Người ta nhận ở Cao-đài mọi tính-cách như ở Thượng-đế trong các tôn-giáo khác.

« Có nhiều tôn-giáo khác nhau vì mực văn-minh và sự tiến-bộ dân-tộc vì hoàn-cảnh xã-hội đang sống, vì phong tục riêng biệt. Nhưng ở trên mọi tôn-giáo khác nhau ấy, vẫn có một Thượng-đế mọi loài, nghĩa là lương tâm phổ biến, nó liên kết mọi người, không phân-biệt màu da, trình độ văn-minh».

Khi chủ bút báo « Khmer » nói cho Phạm-công-Tắc biết về các vấn đề thần-linh kể cả những ảo-thuật, cũng nhận chỉ có một Chúa Ba Ngôi

mà họ gọi là Ba vị thần-linh thì Phạm-công-Tắc trả lời, đúng thế Thiên-Chúa vô lường hằng hữu cao-siêu và tuyệt-đối.

Khổng-tử, Lảo-tử, Phật-tử, Đức Kitô chỉ là những vị huấn-vụ, là phản ảnh của hội tám vũ-trụ. Nội tâm vũ-trụ không phải là một Thượng-đế tách biệt khỏi vũ-trụ, nhưng trái lại hạn-định bởi vũ-trụ.

Cao-đài phối-hợp những nguyên-tắc bác-ái, nhân từ của ba vị thánh đã giảng dạy để làm thành tôn-giáo mới. Chúa Kitô làm giây liên-lạc giữa Khổng-tử, Lảo-tử, và Thích-ca.

Thượng-Đế là đấng quyền-phép, Ngài kbông thể sai lầm được, các tiên-tri của Ngài cũng không bị lầm lẫn vì mọi thông-cáo đều do Thượng-đế dùng miệng người nói ra.

Xét về bản-thể, Cao-đài là đấng tuyệt-đối vô hình, là trí khôn cao cả, là nguồn phát-sinh tình-yêu bác-ái, nó liên kết mọi người với nhau. Ngài là độc nhất. Xét theo biểu hiệu của ngài thì ngài là Ba-ngôi đồng nhất với ba vị hiền-nhân viễn-đông, có đấng Giêsu làm trung - gian. Nếu xét theo sự đồng bóng của Ngài thì Ngài là đấng độc nhất không bao giờ phân lìa được. Trong các buổi chiêu hồn, bên ngoài còn có Lý-thái-Bạch và Quan-âm bồ-tát.

Loài người là những linh-hồn khốn nạn nhập thể thì Cao-đài là lương-tâm phổ-biến, là trí khôn vũ-trụ. Loài người là thần-linh tạm nhập-thể để chịu thử-thách và tẩy rửa. Xác và điều-kiện của xác do đời sống phát sinh, ta chỉ là ảo-tưởng. Loài người lớn lên trước con mắt Thượng-đế, nhờ vào sự suy xét. Lúc bây giờ người mới hiểu nổi giáo-thuyết Cao-đài tức là hợp nhất và hòa-bình. Càng bị ảo tưởng huyền-hoặc loài người càng bắm chặt lấy bản-ngã riêng cá-nhân và Quốc-gia Đó là nguyên-nhân mọi bất hòa và tranh đấu ích-kỷ đang xâu xé nhân-loại đau thương này. Càng thoát ly ảo-tưởng, thì càng có ý thức về địa-vị trên trời, càng trừ diệt các yếu tố chia sẻ xác thịt thì càng sống đại đồng và cũng cảm thấy đoàn kết trong tình yêu và hòa-bình chung.

b) Các thần-linh

Trong các thần-linh thường hiện ra có những vị thần tỏ ra tha-thiết với giáo thuyết Cao-đài bằng cách trả lời rõ ràng những lời đồng bóng cầu

khẩn, và ngoài ra những thần-linh ấy còn các vị ngự trong Bát-quái đài mà người nhắc tới với một vẻ kính trọng.

Trong các thần-linh tỏ ra tha thiết với giáo-thuyết Cao-đài hơn cả bằng cách trả lời các câu hỏi đồng bóng là Lý-thái-Bạch. Quan-âm, Quan-đế, Victor Hugo và các ông tổ khoa-chiêu hồn thỉnh-thoảng cũng nhắc đến Jeanne D'arc, có lẽ vị thánh-nữ đã chỉ-giáo cho con đường giải-phóng.

Vì thế trong cuộc rước ngày khánh-thành thánh-thất ở Nam-vang, đi đầu là hình một con kỳ-lân, tiếp đến bàn thờ vị Giáo-tông Lê-văn-Trung, hình Victor Hugo, tượng Jeanne D'arc, ông Tôn-dật-Tiên người sáng lập nền dân chủ Trung-Hoa sau cùng là đại-xa (1) của Thánh-Sơn mà người ngồi trên cao là nhà hiền-triết Lý-thái-Bạch, bên phải có Quan-Âm bên trái có Quan-Công.

Các thông-cáo truyền ra thường do Allen Kardec, Léon Denis, Descartes, Jeanne D'arc nhất là Victor Hugo và gia-quyến ông. Các vị chỉ-huy Cao đài cho rằng nhiều người Việt-Nam ngày nay chính là Victor Hugo tái-sinh.

a') Lý-thái-Bạch. (2)

Lý-thái-Bách là một thi-gia, sinh ở Sé-Tchoan năm 705 sau kỷ-nguyên ông được nổi danh một phần vì tài một phần vì đời sống phóng-đãng, hầu như lúc nào ông cũng say. Ông đã khéo lấy lòng Hoàng đế Minh-Hoàng đời nhà Tống và bà Sang-Koei-Fei, người thân-tín của Hoàng-đế. Cuộc âm-mưu trong triều-đình đã làm cho ông và một ít vị danh-vọng khác thất-thế. Vua vẫn luyến-tiếc đoàn bầy tôi này nên cấp tiền cho cả tám người, những người này đã lấy danh-hiệu là tám người nghiện rượu bất-diệt. Họ sống cuộc đời vui vẻ cho đến ngày Lý-thái-Bạch bị hãm-hại trong cuộc nổi loạn, phải lui về Nam-Kinh, ở đó thi-sĩ xem sách đạo-đức và làm thơ. Một đêm kia đang khi bơi thuyền trên mặt nước im-lặng của sông Sang-tsé, Lý-thái-Bạch trong lúc say sưa nhìn thấy trong ánh trăng một bông-hoa quế, ông muốn cúi xuống hít mạnh mùi hoa thơm ngát, chẳng may mất thăng-bằng, ông bị chìm dưới đáy sông. Một ngôi đền xây ở chân

(1) *Montagne sacrée*

(2) *Li-tai-Pé.*

đời Tsaiche để kính nhớ ông. Đối với người Việt-Nam, Lý-thái-Bạch đã tái-sinh thành người dưới đời Đường. Người ta quen biết tên ông qua các đồ sứ. Đối với mỗi người ông là chứng-nhân bất-diệt của đạo giáo.

b') Quan-Vũ hay Quan-Đế :

Quan-Đế là một tướng Tàu về thế-kỷ thứ 7. Về thế-kỷ thứ 12, người Tàu dạy cho dân Việt biết lịch-sử của ông dưới đời Lý, Kinh-đô Thăng-Long được xây-dựng gần một thành-phố cũ của người Trung-Hoa thành này được phú-thác cho Quan-Vủ canh-giữ. Một ngôi đền được dựng ở phía bắc kinh-thành để kỷ-niệm chính là chùa Quan-Thánh ngày nay. Người ta nhớ đến Quan-Đế Quan-Âm không phải vì chiến-công mà vì thân-hình khổng-lồ của Ngài.

c') Quan-Âm

Đầu tiên Quan Âm đồng hóa với Bồ-tát Avalokitecvara của Phật-giáo Ấn-Độ. Vị thần này đã mang nhiều tên và đã nữ-hóa. Ở Tây-tạng người ta đồng-hóa với Brassimpo, ông tổ các người đàn ông xứ nầy, bên Trung-Quốc người ta đồng hóa với Quan-Kim, ở Việt-Nam hoặc là đồng-hóa với Quan-Âm thị-Kính, một người đàn bà ngồi trên tản đá phủ kín một chiếc khăn lớn ôm con, hoặc với Quan-âm Đại-từ Đại-bi, trăm mắt nghìn tay, hoặc với Quan-Âm-Sơn ngự trên núi để ban cho người hiếm-hoi được sanh con.

d') Thái-Ất :

Thái-Ất là nguyên-lý trước hết, là đơn từ phổ-biến, là linh-hồn của vũ-trụ đạo-giáo. Người ta còn nhắc tới tên các sứ-giả Pháp như Léon Denis, Flammarion, Kardec, Descartes, Jeanne D'arc, Hugo. Ta thường nhắc tới 36 tầng trời, 3.000 thế-giới, 77 hành-tinh và 10 tòa-án của Hỏa-Ngục.

Các thượng-thần gồm có thần, thánh, tiên, phật. Ngày xưa các thần bắt chúng ta phải vươn lên tới phẩm chức các thần nhưng ngày nay các thần hạ xuống địa vị loài người, để họ cùng hàng với Thượng-Đế. Thỉnh thoảng người ta phân biệt thứ bậc trong phẩm-trật các hồn

Hồn khoáng-vật, hồn thảo vật, hồn động-vật. hồn nhân-loại, hồn thần thánh; hồn thiên thần.

Đ.— KẾT-LUẬN VỀ GIÁO-LÝ CAO-ĐÀI.

Chúng ta đã nói qua về hoạt-động của đạo Cao-đài. Chúng ta nhận thấy rằng đạo Cao-đài là một sự cố gắng dung hòa các tôn-giáo hiện đang được dân chúng Việt-Nam sùng-bái. Về sự dung hòa ấy chúng ta lấy làm bất mãn vì Cao-đài mượn các danh-từ đã thông-dụng trong phẩm-trật giáo-hội Công-giáo và trong lễ nghi các phép Bí-tích. Như phép Rửa — phép Thêm-sức, dù sao đó là một phản ứng chính-đáng.

Đang lúc Cao-đài phản đối Công Giáo là cuồng tín thì giáo-thuyết Cao-đài đã mượn của Kitô Giáo nhiều điều quan-trọng như tinh-thần luật pháp, sứ mệnh bác-ái và cả học thuyết của nó nữa.

Đứng trước giáo-thuyết Cao-đài, người Công-giáo thành-thực và sáng-suốt sẽ đặt một câu hỏi mà nhiều thế kỷ trước đã có người nhắc tới, như thánh Tôma và các nhà thần học đời Trung-cổ Ở phương Đông, Công-giáo có cần phải bài trừ những điều kiện sinh sống, những thói tục mà triết-học đã hun đúc nên để bó buộc người phương Đông phải theo cả về nền tảng cả về những chi-tiết phụ-thuộc mà Công-giáo đã thu nhận được khi được truyền bá ở Tây-Phương không?. Hay trái lại Công-giáo chỉ cần gội rửa cái nền văn-hóa và triết-học của Đông-Phương khỏi mê-tín, rồi làm cho những nền văn-hóa đó được thấm-nhuần những yếu tố siêu-nhiên, làm nên một học-thuyết Tôma Đông-Phương, căn-cứ vào lý-trí,và cả vào tâm tính ?

Và sau đây là nhận xét cuối cùng về lý-thuyết chiêu-hồn mà giáo-thuyết dùng như phương-pháp

Chắc chắn có một thế-giới thần-linh, hoặc hoàn-toàn thần-linh như thiên-thần ma-quỉ hoặc các hồn đã siêu thoát hồn lành hồn dữ, hồn còn bị tẩy-trừ trong luyện hình.

Người ta cũng không thể chối rằng các hồn ấy có thể can-thiệp vào đời sống nhân loại.

Nhưng các thần ấy hiện ra hay không hiện ra là hoàn-toàn tùy thuộc Thiên-Chúa, chứ không phải do sự tò mò của chúng ta. Người ta không thể gọi các hồn ấy lên một cách dễ dàng và thông-thường. Trong các thông-cáo người ta nhận được, chắc-chắn có sự gian-trá, nhưng có phải mọi điều là gian-trá cả chăng ? Có điều nầy là chắc chắn Nếu có thông-cáo của

thần-linh thật thì nó không thể có những điều tầm thường, bất xứng hay vô-lý được, vì những điều tầm thường, bất xứng hay vô nghĩa lý, khó lòng gắn cho Thiên-Chúa được.

V ĐẠO TIN-LÀNH

Ngoài ra những tôn-giáo kể trên, người ta còn thấy hoạt động ở trên lãnh thổ Việt-Nam, nhất là mấy năm sau này, đạo Tin-lành mà cũng có nơi gọi là đạo Thệ-Phản. Sau đây là lịch sử đạo Tin-Lành tại Việt-Nam.

1. CÁC GIÁO XỨ ĐẦU TIÊN.

Ông Turnbull, trước kia là Phó Chủ-Tịch của Christian and Missionnary Alliance (Liên-hiệp truyền-giáo Cơ-Đốc) có lần đã nói rằng, ở đâu mà người ta có thể tìm thấy một xứ truyền-giáo bưng bít, nghĩa là một nước ngoại-giáo mà ở đó Phúc-âm thường được phép rao giảng, ở đó người ta sẽ tìm thấy một vị thừa sai của Liên-Hiệp chờ sẵn ở ngưỡng cửa, đợi cơ hội để vào. Đối với Việt-nam đó là sự thật Đây là một trong những mục tiêu của ông Simpson lúc mà Liên-Hiệp thành-lập, các vị Thừa sai của Hội ở Nam Trung-Hoa hướng mặt về Việt-Nam trong nhiều năm trước khi thừa sai Tin-Lành được phép vào nước.

Năm 1887 Simpson viết trong tạp chí « Word, Work, and World » (lời nói, công việc và thế-giới) « Bán đảo Đông-Nam-Á đã bị bỏ rơi. Nước Việt-Nam phải được chinh-phục cho Chúa Ky-tô. Tại sao dân của Thiên-Chúa không xem rằng Việt-nam và Tây-Tạng là như một trong những miền mới phải được chinh-phục trước tiên ?

Hè 1893, Mục-sư David Lelacheur viếng thăm Sàigòn, ông là người cộng sự rất mật thiết với Dr.Simpson lúc công việc của Liên-Hiệp bắt đầu. Sau đó, ông gặp Simpson ở Singapour và tin cho ông biết là Việt-nam đã mở cửa cũng như toàn cõi « Đông-Dương », từ đó về sau Dr Simpson rất quan tâm đến Việt-nam và ông thường nhắc nhở đến trong các bài vở của ông.

Năm 1894, trong một bài xã thuyết của tuần báo *The christian Alliance Foreign Weekly*, ông nói : « Soudan. Tây-tạng và Việt-nam là 3. miền truyền giáo, rất đặc biệt « chưa bị chiếm của thời đó. »

Phải đến năm 1887 một vị thừa-sai của Liên Hội mới được phép viếng Đông-Dương, và đó chỉ là một sự thăm viếng. Mục sư C.H. Reeves vượt biên-giới Nam-Hoa từ Lung Chow và vào Bắc-Việt, đến Lạng-Sơn. Ông thuật lại ; « Tôi được tất cả các sĩ-quan Pháp và binh-sĩ đối đãi rất lịch sự, và họ không phải là ít, vì mỗi nơi nếu có một trăm dân cư trở lên, đều có đồn lính. Trong thời gian ở Bắc, tôi được người Việt-Nam hay lính Pháp tháp tùng ».

Năm 1889, Mục sư R.A. Jaffray, hồi đó là một vị thừa-sai mới đến Nam-Hoa, và cũng có nhiệm vụ mở đường ở Đông Dương, đã vượt biên giới qua Bắc-Việt theo đường của mục sư Reeves. Ông ngược dòng sông Hồng-hà và đi đến Hànội, nhưng không thể tìm ra một địa điểm để mở giáo xứ. Năm 1901 trong khi được về nghỉ phép ở Mỹ, ông Jaffray gặp ông bà Sylvan Dayan, người Gia-nã-Đại thuộc Pháp. Ban quản-trị mong rằng ông bà Dayan có thể mở giáo-xứ trong một nước thuộc Pháp dễ dàng hơn những vị thừa-sai nói tiếng Anh, nên đã gửi họ sang Việt-nam năm 1902. Hai ông bà đến hải cảng Hải-Phòng, chương-trình của họ là mở một trạm ở Bắc, nhưng họ chưa gặp thời cơ thuận-tiện nên năm sau buộc lòng phải trở về Nam-Hoa.

Năm 1905, Khu Nam-Hoa đã mở ở Lung chow một trạm truyền giáo. Người ta mong rằng trạm này sẽ là một con đường đưa Phúc-âm qua bên kia biên-giới để vào Bắc và Trung-Việt. Nhưng rồi họ nhận thấy không thể tiếp-xúc với người Việt và chỉ có thể rao giảng cho những người đã bỏ quê nhà để định-cư ở Trung-Hoa. Người Pháp không ủng hộ việc họ vào Việt-nam nhưng họ đã vào Việt-nam thực sự năm 1911. Mùa xuân năm ấy, ông Jaffray đi cùng 2 vị thừa-sai trẻ tuổi, Mục-sư Paul M. Hosler và Mục-sư G. Liloyd Hughes đến hải-cảng Đà-nẵng, giữa miền duyên-hải Việt-nam. Hai ông mua sở đất của giáo xứ hiện tại rồi trở về Nam-Hoa. Ông Jaffray không bao giờ được phép ở lại Việt-nam với tính cách một thừa-sai ngụ cư, nhưng ông mong một ngày kia các ông Hosler và Hughes sẽ trở lại ở Đà-nẵng. Ông Hughes được bổ đi nhận nhiệm vụ lớn hơn vào mùa hè 1911, và cũng năm ấy ông Hosler trở lại Đông-Dương để học tiếng Nam và bắt đầu tra tay vào công việc Truyền-giáo.

Vào năm 1915 nghĩa là sau 4 năm truyền-giáo Mục-sư Dr. R. H. Glover, thư-ký hải-ngoại đến viếng thăm Việt-Nam, lúc nầy số thừa-sai ngụ cư đã lên đến 9 vị và một trạm khác được mở ở Hội-An, Mục-sư Isaac Hess, Chủ-tịch của Khu Nam-Hoa được cử làm Tổng-Quản (Surintendant). Để dễ dàng công việc, các Mục-sư quyết-định chia lực lượng truyền-giáo ra 2 khu vực, 4 vị sẽ ở lại Trung-Việt để điều-khiển 2 trạm Đà-Nẵng và Hội-An và 5 vị kia sẽ ra Bắc để mở những trạm mới, một trạm ở Hải-Phòng và một trạm ở Hà-Nội.

Vào những ngày đầu đại chiến-tranh 1914-1918, Chính-phủ Pháp có vẻ nghi-ngờ những người ngoại-quốc. Các vị truyền-giáo luôn luôn bị mật-vụ canh phòng, và sự giao-thiệp của họ với dân địa-phương bị theo dõi gắt gao. Có người phao vu rằng: những Mục-sư là gián-điệp của Đức, vì một trong các vị ấy sinh trưởng ở Đức, ông ấy là kiều dân Mỹ, và đã di-cư cùng cha mẹ sang Mỹ hồi ông còn là một trẻ thơ, nhưng mỗi lần họ soát giấy thông-hành, họ lại nói ông này sinh ở Đức. Nhiều người khác dù sinh trưởng ở Mỹ, nhưng có tên Đức, cũng bị cấm hoạt-động với dân địa-phương, các nhà nguyện bị đóng cửa, và những vị thừa-sai có tên Đức được mời ra khỏi xứ, theo sắc-lệnh của Chính-phủ ra tháng 12-1915. Vì vậy, chỉ còn lại 5 vị thừa-sai và những kẻ ở lại không được hoạt-động giữa người Việt-Nam.

2.— HÀ-NỘI.

Mùa xuân 1916, Mục sư R.A. Jaffray lại đến viếng Đông-Dương. Ông được tiếp kiến Toàn-quyền Pháp ; và mọi sự hiểu lầm được làm sáng tỏ. Liên-hiệp được chính-thức hoạt-động trong những vùng được xem như là thuộc-địa Pháp, chẳng hạn Hải-Phòng, Hà-Nội, Đà-nẵng. Nam-việt và miền Nam Ai-lao.

Hội-nghị truyền-giáo lần thứ 2 ở Đông-Dương họp tại Hải-Phòng vào mùa thu 1916 dưới sự chủ-tọa của ông Jaffray. Ông này được Ban Quản-trị ở New York đề cử làm Tổng-Quản miền này. Mặc dù số thừa-sai rất ít-ỏi, họ chọn chính-sách « mở rộng » và đây là đặc điểm của miền này. Hai trạm được thành-lập, một ở Hà-nội, thủ-đô miền Bắc, thành phố này hồi ấy có chừng 300.000 dân số và cũng là thành phố trung-tâm Bắc-việt. Hội-nghị cho biết (1) Bắc-

việt là một xứ có 8 triệu dân ngoại-giáo chưa được nghe giảng Phúc-âm. (1).

Thiết tưởng nói như thế không đúng vì lịch-sử cho hay Bắc-Việt đã được các thừa-sai Công-giáo rao giảng Phúc-âm từ năm 1533 đến ngày nay (2)

Trạm kia ở Đà-nẵng, một thành phố có 29.000 dân, nhưng là một hải-cảng của Trung-việt.

Ở Hà-nội, Hội Tin-Lành tậu được một thửa đất thuận tiện. Tiền để mua đất do ông W.E. Blackstone dâng cúng. Một nhà in của giáo-xứ được thành-lập và các vị thừa-sai ngoài nhiệm-vụ rao giảng Phúc-âm cho dân thành phố Hà-nội, còn phải chăm lo về phiên-dịch và in bộ Kinh-Thánh ra tiếng Việt-nam, cùng viết bài vở cần thiết cho giáo-xứ.

Khi đọc Công-vụ các tông-đồ người ta không thể không nhận thấy rằng mỗi giáo-xứ do một người then chốt thành lập sau lúc đã được tiếp-xúc với các tông-đồ hay môn-đệ. Họ là những ông hay những bà được người xung quanh kính nể, và được Chúa chọn để làm những thủ-lãnh ở trong Giáo-hội, như thày Chánh-tế Barenthas, vị lãnh-binh Cornelius, Saul de Tarse v.v... Ở Việt-Nam theo như Irwin, Chúa cũng làm giống như vậy và tâm hồn các thừa-sai sung sướng khi thấy « Chúa làm việc với họ » cũng như Chúa đã làm trong thời Giáo-hội tiên-khởi.

Một người thợ chạm Việt-Nam rất danh tiếng đến nghe dạy lẽ đạo. Ông ta tin tưởng vào sự thật của Phúc-âm, đã tìm thấy Chúa và về nhà rao giảng lại lời đã nghe cho bà con bạn hữu, nhờ thế, ông đã đưa nhiều người đến với Chúa Cứu Thế. Một trong những người theo đạo Tin Lành thuộc về một gia-đình khá giả thượng-lưu, và bị gia-đình từ bỏ khi.

---

(1) E.F. Irwin trong With Christ in Indochina, trang 33. Two stations we opened, one at Hanoi the northern capital, a great metropolis with a population of 300.000, and the center of the province of Tonkin with its eight millions of unevangelized heathen.

(2) Phan-phát-Huồn Việt-Nam Giáo-sử quyển I Saigon 1958.

ông ta nhận Chúa Kitô là Đấng Cứu Thế, nhưng ông đã vác thánh-giá theo Chúa một cách sung sướng. Sau đó, ông theo học trường Kinh Thánh và trở thành một thừa-sai Tin Lành đắc lực. Chính ở Hà-nội có một người Tàu lai Việt hiểu Chúa nhiều và đã trở nên một tông-đồ đem nhiều người trở lại với Chúa; Ông đã trở nên một ông giáo Kinh Thánh xuất-sắc, một người trung-gian để gây thân thiện giữa những người Hoa kiều đã tìm thấy Chúa Cứu Thế và người Tin Lành bản xứ. Ngoài việc đào tạo những bậc huynh-trưởng cho Hội thánh Tin Lành, Hà-nội đã bành trướng và đã tự túc, có đủ người để lo việc giảng đạo, có 5 chi nhánh rải rác khắp thành phố và ngoại-ô.

Một ông giáo nọ trước đến dạy các Mục-sư, sau ông trở thành thông-dịch-viên và phiên-dịch Kinh Thánh. Ông ở với giáo-xứ *10 năm cho đến khi công việc vĩ đại dịch toàn bộ Kinh Thánh hoàn tất.* Ông tỏ ra là một con người làm việc hăng hái. Khi bộ Kinh Thánh đã in xong, ông được cử làm chủ-bút một tờ báo tiếng Việt với một số tiền lớn hơn số tiền người ta có thể trả cho ông trong việc phiên-dịch sách Thánh Kinh nhưng ông đã bằng lòng ở lại làm việc với giáo-xứ (1).

Hội Kinh Thánh ngoại quốc và Anh quốc cộng-tác rộng rãi với giáo xứ trong việc phiên dịch này. Hội trả tiền lương những thông dịch viên và sau còn chịu tất cả tổn phí về ấn-loát và phát hành Kinh-thánh. Đến năm 1937 cả cuốn Kinh-Thánh đã in lại hai lần và riêng Tân-ước in lại nhiều lần và đã phân phát cho dân chúng. Ngoài ra, *trên một triệu* cuốn in những phần Kinh-Thánh, như những cuốn Phúc-âm Marcô, Luca, Gioan và một vài cuốn khác của Thánh kinh đã được bán. Những sách này bán với một giá rất rẻ.

---

(1) *E. F. Irwin trong With Christ in Indochina trang 36 nói rằng: « Today he (nhà phiên-dịch Thánh kinh) is recognized by everybody as an outstanding authority in the Annamese language. The result is that our Bible is a standard of Annamese leterature, by all who know their letters ». Lời quả quyết này xem ra quá đáng. Thật không ai biết đến tên tuổi của nhà phiên dịch ấy, và quyển Kinh Thánh mà ông đã cộng-tác để dịch ra dầu phải là một tác-phẩm văn-chương đặc sắc.*

Nhà in của giáo xứ ở Hà-nội in và phát hành Kinh-Thánh đã giúp một phần rất lớn vào việc giảng Tin-Lành cho toàn xứ Đông-Dương. Một giáo-hội bản xứ không thể mong phát triển được nếu không có tài liệu đạo đức bằng tiếng mẹ đẻ. Nhà in Hà-nội đã sản-xuất những tài liệu ấy trước là cho Giáo-hội Việt-nam, sau là cho những Giáo-hội bản xứ khác ở Đông-Dương.

Hải-phòng một thành-phố khác của Bắc việt và cũng là thành phố mà hồi 1915 đã có một trạm truyền-giáo, trạm ấy được mở lại như một chi nhánh của Hà-nội. Một nhóm Hoa-kiều ngụ cư ở Bắc-Việt đã giúp cho chi nhánh này có kết-quả và thịnh-vượng. Họ hòa mình với một ít người Việt đã nhận Chúa Giêsu là Đấng Cứu Thế, và lập thành Trung ương của Giáo-hội Hải-phòng. Hai năm sau một gia-đình mục-sư được cử đến Hải-phòng và Hải-phòng đã trở nên một giáo-xứ.

Hai chi trạm này đã giúp việc truyền-giáo đi sâu vào những miền dân cư trù mật của Bắc-Việt 5 tỉnh có trạm thường xuyên, 8 tỉnh chỉ có chi trạm nhưng còn 14 tỉnh chưa có cơ sở của Tin-Lành.

3. ĐÀ-NẴNG

Khi Chính-phủ Pháp đã bãi bỏ lệnh cấm, các mục-sư trở về nơi ngôi nhà thờ tranh nhỏ bé làm từ năm 1913, nhưng đã bị đóng cửa từ năm 1915. Họ nhận thấy rằng thái-độ của chính-quyền đã thay đổi. Họ tiếp đón các vị mục-sư trở lại một cách nồng hậu và cho phép được tự do giảng « Tin-Lành ». Để thay thế ông Đô-Trưởng rất nghịch với giáo xứ, một ông khác được gọi đến ông có thiện cảm với mục-sư và ông đã làm tất cả gì có thể làm được để giúp việc rao giảng « Tin-Lành ».

Đà-nẵng là thành-phố nhỏ, giấy phép chính-thức cấm các vị mục-sư làm việc ở ngoài ô thành-phố, vì thế các mục-sư không thể đi đến với dân chúng, tuy nhiên khi giáo đường vừa được mở cửa, dân chúng đến giảng đường cũng khá đông.

Những Mục-sư trở lại Đà-nẵng chưa học tiếng thông thạo nên không thể giảng dạy một cách tinh tường cho người Việt. Mục-sư được ông Đô-Trưởng giúp đỡ rất nhiều. Ông giáo của các mục-sư theo đạo Tin-Lành trước khi các mục-sư phải bỏ Đà-nang ra đi, ông này con nhà

gia-giáo và đã theo lớp nho học trong 15 năm. Việc học này đã là một cách để huấn luyện ông soạn bài giảng. Ông cũng còn biết thêm một lối tốc ký bằng tiếng Việt. Mục-sư đọc bài giảng cho ông, rồi ông viết lại thành một bài giảng tiếng Việt, để rồi ông giảng cho dân chúng trong giảng đường, người ta đến nghe đông, nhất là những người trí-thức, không phải để theo Tin-Lành nhưng để bắt bẻ và căn vặn các mục-sư, vì lý do đó nên nhà viết sử đạo Tin-Lành đã ví họ với hạng Pharisêu. Phúc-âm cho ta biết họ đã đến với Chúa để chất vấn Chúa, để thử Chúa và mong làm xấu hổ Chúa bằng cách hỏi người một vài điều mà họ tưởng người không trả lời được. « Sau ba tháng giảng dạy bằng cách trên, Chúa đã cho 18 người trở lại.

Trong số các giáo-hữu đầu tiên có 4 người hoàng-phái, 3 thư-ký của sở Hỏa-xa và 3 nhân-viên quan-thuế. Cần nhấn mạnh về điểm này không phải vì phân biệt giai-cấp, nhưng nó có ảnh-hưởng trong việc phát-triển của giáo-xứ, chính những người then chốt này đã lập thành Trung-ương của Hội « Thánh Tin-Lành » ở Đông-Dương.

Giáo-xứ đầu tiên của Tin-Lành ở Trung-việt bành-trướng cách mau lẹ Số giáo-hữu mỗi năm gấp đôi trong nhiều năm như vậy cho đến khi có trên 1.000 người.

Một trong những người tín-hữu là một bà già, gia-trưởng của một gia-đình giàu có. Bà là một người kinh-doanh có tài và đã tích-trữ khá nhiều của cải. Nghe nói rằng Mục-sư muốn mở một chi trạm ở gần ngoại-ô thành phố cạnh nhà bà ở, bà đến giảng đường và mong có thể dụ ông mua một miếng đất của bà. Mặc dù bà không thể bán đất, bà tiếp tục đi đến giảng-đường mong sẽ được ân-huệ của Mục-sư. Bà đã mong được những lợi-lộc trần-gian nhưng đã tìm ra Chúa và từ đó của cải của bà đối với bà có một giá-trị khác. Bà đã trở nên một môn-đệ rất rộng rãi trong việc truyền-bá « Tin-Lành ». Gia-đình bà phản-đối việc bà theo đạo ngoại-lai, nhưng bà đã sống một đời rất đứng đắn và gương-mẫu. Trên 25 người con trai, con gái, cháu nội, ngoại và bà con, kể cả hai người anh em, đều theo đạo Tin-Lành.

Thường khi một người ngoại-giáo đến hỏi đường cứu-rỗi, Mục-sư sẽ dạy cho họ cách cầu-nguyện, một hôm một người có ảnh-

hưởng trong xã-hội muốn theo đạo Tin-Lành đã cầu nguyện như thế này « Tôi là một người có ảnh-hưởng trong địa-hạt này, một kẻ lãnh-đạo, và tôi đã nhất quyết trở-thành một người thuộc Thiên Chúa-giáo. Tôi đã luôn luôn sống một cuộc đời thẳng thắn và được mọi người kính nể. Giáo-hội sẽ được lợi nhiều nếu tôi gia-nhập đạo, nhiều người khác sẽ theo gương tôi. Tôi sẵn sàng dùng tất cả ảnh hưởng của tôi để phụng sự Chúa, vì tôi tin Chúa là Đấng cứu chuộc cửa nhân loại, là chân đạo của đời sống ».

Mục-sư biết là ông này cầu nguyện không phải cách.

Lúc ấy trong phòng có một người phu xe, người phu xe này đã biết đến Chúa ít ngày trước, và đã được huấn luyện phải cầu nguyện thế nào, người phu xe cầu nguyện lớn tiếng : « Lạy Chúa người giầu có kia là một kẻ tội lỗi và Chúa đã chết vì họ ». Rồi anh kể ra những tội mà anh ấy đã phạm. Đến khi cầu nguyện xong anh ta không nhớ phải kết-luận bằng câu gì. Thời ấy người Nam thường kết thúc câu kinh bằng « Muốn thật hết lòng » thay thế vì câu Amen, anh phu xe lại bắt đầu cầu kinh rồi lại kể thêm ít tội nữa, và anh cũng không tìm ra câu kết, anh lại kể tội anh kia ra một lần nữa, khi đó Mục-sư ngượng đến toát cả mồ hôi, và nghĩ rằng : đây không phải là cách nhã nhặn để đối xử với người thanh niên. kia Mục-sư phải bò ngang qua phòng để bảo cho anh phu xe đọc « Amen » thay vì kể tội kẻ khác.

Khi người phu xe vừa đọc kinh xong, người thanh niên nói : « Vâng, lạy Chúa, thật thế con là kẻ tội lỗi, và con cầu Jésus như Đấng cứu chuộc con ». Anh ta được cứu rỗi và trở nên có đức tin của Giáo-hội Tin Lành như anh đã hứa.

Ngoài ra còn có một thầy Phù-thủy người Nam theo đạo Tin Lành. Ông này là một Phù-thủy danh tiếng, một hôm ông đến nhà nguyện để dự lễ nhạc với một nhóm bạn hữu. Họ là những người không có dáng điệu đi tìm chân-lý, cách riêng ông Phù-thủy. Ông dơ bẩn và luộm thuộm. Khi lễ nghi xong, ông và đoàn tùy-tùng đến hỏi thêm về đường phần rồi, và sau cùng tuyên-bố là ông muốn theo Thiên-Chúa-giáo. Ông quỳ trước Thiên Chúa và nhận người là Đấng Cứu Thế. Ông là một trong những người nói rất nhiều và có thể nói xuôi chảy bất cứ lúc nào về nhiều vấn-đề. Kết quả, sau mấy tháng những người khác chịu phép rửa tội, nhưng Mục-sư khuyên ông Phù-thủy nên đợi một ít lâu nữa mới chịu phép Rửa.

Ngay sau đó, các vị Mục-sư phải đi qua Trung-Hoa, một tháng sau khi họ trở về, họ nghe người ta kể lại thầy phù-thủy đã làm chứng về sức mạnh và sự thật của Chúa và sự huyền-hoặc của bụt-thần. Lúc trước ông là người canh-giữ đền làng, ông nói với dân trong làng rằng, những bụt thần làng thờ chỉ là những tượng bằng gỗ, bằng đá, hay giấy, và cũng không tự giúp mình được, huống-hồ là giúp cho người thờ phụng họ. Có một vài người thách ông thử ông dám đập tượng để xem có gì xảy ra không ? Ông không lo ngại liền xô tượng khỏi đế và một vài bức tượng vỡ tan-tành Dân làng để ý xem ông có bị bụt thần phạt gì không ? nhưng gần tháng qua, ông không bị gì mà lại xem có vẻ khỏe mạnh hạnh-phúc và phát-đạt hơn thường. Kết-quả là ngay sau khi các vị Mục-sư trở về, thầy phù-thủy và một phái đoàn trong làng kể cả ông lý và hương-chức đến nhà-thờ. Họ nói họ tin chắc Giêsu là Thiên Chúa và Phúc-âm là chính đạo của đời sống. Và sau đó, thầy phù-thủy chịu phép rửa tội. Ông là một trong những học-viên đầu tiên của trường « Kinh Thánh Tin-Lành Việt-Nam và sau đã trở nên một Mục-sư nhiệt-thành,

A. Chi nhánh Đà-nẵng.

Khi giáo-xứ được phép mở lại, người ta cho hay việc truyền-đạo Tinh-Lành nhất-thiết bị cấm ở xứ bảo-hộ. Hòa-ước 1884 giữa Triều-đình Huế và chính-phủ Pháp có bàn về việc truyền-giáo của Công-giáo và không nói gì đến đạo Tin-lành, nhưng người ta cắt nghĩa rằng Hòa ước cấm giảng đạo Tin-Lành và sự cấm đoán này kéo dài đến 10 năm... mặc dù thế trước khi lệnh cấm ấy được rút lại đã có 8 giảng đường được dựng lên ở trong xứ bảo hộ Pháp.

Một Mục-sư đã đánh bạo ra Huế để gặp Khâm-sứ Pháp về chuyện xin ông xét lại những điều cấm đạo Tin-Lành chiếu theo Hòa ước 1884 Ông Sứ nói là ông không có quyền thay đổi những điều khoản trong Hòa-ước, nhưng ông bảo Mục sư cứ về mở nhà thờ ở Hội-an cho dân thờ phượng Chúa. Ông hứa sẽ không làm khó dễ họ.

Ở một làng cách Hội-An chừng 20 dặm, dân chúng nghe được Tin Lành và cũng muốn hưởng nhận. Khi số họ đã lên quá 50, mục-sư đến gặp ông Sứ

để xin phép mở nhà thờ. Được phép, Giáo-dân tự xây nhà thờ lấy, nhưng phải đợi một thời gian mới khánh thành được. Chính-quyền địa-phương không ưa thích Tin Lành bao nhiêu và trong thời gian chờ đợi họ mời một Linh-mục Công-giáo đến lập nhà nguyện tạm ở trong làng. Khi mục-sư tin cho chính-quyền sở tại hay ngày và giờ nhà nguyện Tin Lành sẽ mở cửa, chính-quyền sở-tại trả lời là ở trong làng đã có nhà nguyện Công-giáo, và thiết tưởng nhà nguyện Tin Lành không nên mở trong cùng một khu vực. Mục-sư Tin Lành về gặp ông Sứ và kể chuyện đã xảy ra, ông rất ngạc nhiên và bất bình, ông nói là ông có biết chính-quyền địa phương mở một nhà nguyện và ông tưởng đó là nhà nguyện ông cho phép. Vị Linh-mục Công-giáo theo tác-giả Irwin, mong có thể thuyết phục những người theo Tin Lành trở về Công-giáo nhưng ông đã chán nản, vì không một ai thay đổi giáo phái. Họ tiếp tục đi hàng chục cây số để dự nghi lễ Chúa nhật ở Hội-An và hai năm về sau, họ mới có nhà nguyện ở làng bên cạnh (1).

Nếu mà câu truyện ở trên đây có thật như ông Irwin kể thì đó chỉ là một luật trừ. Dân chúng rất ham nghe, có thể nói được là khao khát nghe một Linh-mục Công-giáo rao giảng Phúc âm và họ đã xin theo đạo Công-giáo rất đông như chúng ta đã từng biết.

Trường Thánh Kinh ở Đà-Nẵng.

Sự truyền bá Phúc-âm giữa dân Việt, lan rộng một cách phi thường. Năm 1927, lúc Mục-sư A.C. Snead, Thư ký Hải ngoại của Hội đến viếng thì đã có một giáo-hội Quốc-gia tổ chức hoàn bị. Có hơn 5.000 giáo dân rải rác khắp các giáo xứ ở trong 3 miền Bắc, Trung và Nam Việt.

Một yếu tố quan trọng chứng minh sự phát-triển nhanh chóng là Trường Thánh Kinh Đà-Nẵng

Ở Đông-Dương những người theo Tin-Lành đầu tiên là những người phụ-tá địa-phương đầu tiên. Trước họ học với các Mục-sư, nhưng rồi số người tòng-giáo càng đông, và thấy cần phải mở một trường Thánh Kinh để người địa phương học giáo-lý.

---

(1) *Irwin : With Christ in Indochina trang 64.*

Việc này đã xảy ra trước khi các vị mục-sư cho dịch Thánh kinh ra tiếng Việt. Một số tòng-giáo đầu tiên ở Đà-nẵng là những người có học thức, có người biết chữ Pháp và kẻ khác biết chữ Hán. Họ đến xin Mục-sư mở một lớp để họ có thể học lời Chúa. Họ là nhân viên của những công-sở Pháp những công sở này thường đóng cửa từ 11 giờ trưa đến 2 giờ chiều. Họ bằng lòng hy-sinh giờ nghỉ trưa để học lời Chúa, vì thế mỗi ngày đều có một lớp Thánh Kinh từ 12 giờ trưa đến 1 giờ 30 chiều trừ ngày Chúa nhật.

Lớp này kéo dài 3 năm. Nhiều Mục-sư Việt bây giờ là những người đã theo học lớp ấy năm 1921, lớp ấy đã trở nên trường Thánh Kinh đầu tiên của Tin-Lành ở Việt-Nam Một vị truyền giáo đến từ 1918 được chọn để điều khiển trường này, và chương trình học thì lấy theo chương trình trường Nyack.

Phòng học đầu tiên là một chuồng bò bỏ hoang, về sau một giảng đường mới đã được xây cất để thay thế túp lều tranh trở nên quá nhỏ hẹp. Năm 1928 trường đã có phòng hội, nhiều lớp học, và ba phòng ngủ có thể chứa trên 90 học viên. Ban giáo sư gồm có 4 mục-sư ngoại quốc và 3 mục-sư người Việt.

Trường có một ngành cho nữ giới và một ngành cho Nam giới. Một điều tối quan-hệ là vợ của các vị Mục-sư phải biết Thánh-Kinh việc đào tạo các bà vợ của những nhân-viên là một yếu-tố phải quan tâm trong việc mở mang Tin-Lành !

Những môn học ở trường nữ giới khác môn học của Trường Nam giới. Ở trường Nam giới chỉ nhận những người có một căn-bản học-vấn, nhưng ở trường nữ giới nhận đủ hạng người dù người ấy không biết đọc, biết viết cũng vậy. Nhưng khi họ đã học xong, họ là những tay đắc-lực giúp chồng, họ dạy đàn bà và trẻ con, cắt nghĩa Phúc-âm cho những người muốn học đạo.

Ban đầu học-sinh không phải trả học-phí, vì đã có quỹ ngoại-quốc trả tiền ăn ở cho họ, nhưng vì trường một ngày một lớn, nên dần dần trường phải cố tự-túc lấy. Nhưng đây không phải là việc lý-tưởng, có nhiều học-viên có ơn « kêu gọi » nhưng không có sức

để chịu phí-tổn. Đa số dân Việt sống bằng cách tay làm hàm nhai, và phải làm ngày hôm nay mới có thể sống ngày mai. Nếu trường chỉ nhận lấy những học viên tự-túc, trong một thời-gian trường chỉ có những học-viên con nhà giàu ; phần lớn hạng nầy đi học là vì cha mẹ muốn cho đi, chứ không phải vì nghe tiếng Chúa gọi.

Đây là một bài học của kinh-nghiệm, Giáo-hội Tin-Lành Việt-Nam ngày một lớn, và có một số người tòng-giáo bằng lòng cho phép con cái họ trở nên tông-đồ của Chúa. Trước kia đời sống gia-đình Việt-Nam vẫn theo phụ-hệ, con cái lớn lên dù khi đã trưởng-thành, phải phục-tòng cha mẹ, vì thế, nên riêng người gia-trưởng muốn con mình đi học trường Kinh-Thánh người con không có quyền cãi lại, do đó trường thấy cần phải đặt những điều kiện nhập học, chỉ nhận những người tỏ ra có ơn Chúa gọi. Họ phải tìm cách để tự-túc 2 năm đầu, và năm thứ 3 sẽ được giúp đỡ theo nhu cầu đòi hỏi và tài-chánh của trường.

Thời gian học kéo dài 5 năm, gồm 3 năm học ở trường và 2 năm tập sự ở một trạm dưới quyền điều-khiển của một Mục-sư. Những người tập sự này đã giúp được việc như giảng dạy chính họ là những người điều-khiển các trạm nhỏ và có khi cả trạm lớn, nếu không có đủ những người học xong phụ-trách, họ làm công-việc tận-tâm và cần-mẫn.

Đến cuối năm 1935, có hơn 300 ông và bà đã theo học trường Kinh-Thánh ở Đà-nẵng. Trong số đó 230 người đã phục-vụ trong việc truyền-giáo. Như thế nghĩa là dưới 25% đã không giúp việc truyền-giáo.

Những người ra trường này là những người biết Chúa và lời Chúa, họ đã học chịu cực nhọc như những chiến-sĩ, và sẵn-sàng giúp đỡ hết mọi người. Họ làm việc khắp trên 5 xứ ở Đông-Dương với tất cả các hạng người, với người học-thức ở thành-thị cũng như với người dân quê mộc mạc. Họ làm việc ở Mên và Lào với những người đồng hương trú ngụ bên đó, và họ là những người truyền-giáo cho các bộ lạc sơn-cước ở tại các xứ ấy.

Sau lúc mãn-khóa ở trường Kinh-Thánh Đà-Nẵng họ đã trở nên những chiến-sĩ của Phúc-âm, sẵn-sàng phục-vụ Chúa bên cạnh những

người trí-thức cũng như người dân mộc mạc để chỉ dẫn cho họ con đường của « Chân-Lý ».

4.— CÔNG CUỘC TRUYỀN GIÁO Ở NAM-VIỆT.

Công việc ở Nam-Việt tiến hành một cách mau lẹ, số giáo dân mỗi ngày mỗi tăng thêm, các trạm phụ mọc lên nhan nhản, và có một lúc hầu như là họ trở lại từng khối. Không phải vì không có khó khăn, vì ở đâu có người trở lại, thì ở đó có sự khó-khăn Ở Nam, Tin-Lành được xem như là Đạo Mỹ. Có tiếng đồn là ai theo đạo thì nhận được 20 Mỹ kim và sẽ được gửi qua Mỹ học. Việc này là để gây khó dễ cho các mục-sư, vì người Việt Nam theo tác-giả Irwin, là một dân tộc có óc mạo hiểm và tính toán, sẵn sàng để theo tất cả những gì mới lạ Ban đầu một vài người, rồi hằng chục người đến với hành lý, các Mục-sư không biết phải tính làm sao. Họ nói là họ sẽ tin bất cứ một điều gì, và sẽ theo bất cứ một đạo nào, miễn là họ được 20 Mỹ kim và đi Mỹ, vì họ nghe những binh-sĩ trong cuộc Đại chiến kể những chuyện lạ lùng về Mỹ quốc. Lẽ cố nhiên những người này không phải là hạng khá giả. Dầu sao những tiếng đồn này làm cho những người khá giả có thành kiến không hay đối với đạo Tin-Lành.

Tác-giả kể thêm những chuyện người ta bắt bớ phá phách những người theo đạo, như ở Mỹ-Tho, nhưng các tín đồ vững tin đã xây ở nơi đây một nguyện đường. Đó là nhà thờ Tin-Lành đầu tiên ở Nam-Việt. Rồi họ dựng thêm 10 nhà thờ khác và số bổn đạo đã tăng lên 1.000.

Ở Cần-thơ, một ông thợ rèn và một gia-quyến đã trở lại và họ đã là then chốt của một trung tâm quan trọng nhất ở Nam việt. Ở Châu-Đốc công việc truyền đạo không được kết. quả là bao nhiêu, nhưng có ông thầy phù thủy ở Bình-Long trở lại và một nhà thờ được thành lập ở đó. Cũng tại Châu-Đốc, Phúc âm được rao giảng cho người Mên ngụ cư ở dọc biên giới Miên Việt. Hồi đó, Hội Tin-Lành chưa truyền qua Mên, nhưng một số đông những người Mên theo đạo đã về Mên với các vị mục-sư và đem Phúc-âm đến xứ họ.

Ở Long-xuyên, Rạch giá, Thủ-dầu-Một ,Biên-Hòa, Vĩnh-Long, Bặc-liêu đều có trạm, và những trạm này đã sinh ra nhiều trạm phụ và tất cả đều là những hội tự túc.

Ở Cà-mâu, chính-quyền Pháp không muốn cho phép truyền giáo, vì họ vịn lý là dân ở đó là dân tội lỗi, vì đa số là phạm nhân ở Côn-Sơn trốn thoát và gia-đình phạm-nhân.

Vị Mục-sư trả lời Chúa đến thế gian để cứu người có tội, chứ không phải cho những người lành thánh mà thôi. Chính quyền phải buộc lòng cho phép, và lời nói của vị mục-sư đã được thực hiện vì có nhiều người trở lại và có một nhà thờ tự túc.

Ở Sàigòn công việc giảng dạy không đem lại kết quả như các Mục-sư mong muốn vì ở Sàigòn ảnh hưởng các tôn-giáo khác rất mạnh.

5.— HỘI-THÁNH TIN-LÀNH VIỆT-NAM.

Năm mà một số học-viên đầu tiên mãn khóa trường Kinh-Thánh Đà-Nẵng, cũng là năm mà Hội-Thánh Tin-Lành Việt-Nam được tổ-chức. Đó là một kỷ-nguyên mới của Hội. Bấy giờ không còn là lúc các giáo-sĩ đi giảng đạo và tiếp xúc từng làng này sang làng kia, hay là bán sách kinh, nhưng là lúc họ cùng đi với các Mục-sư người Việt, và cùng rao giảng Phúc-âm. Quyền bính của giáo-hội bản-xứ ngày một tăng và quyền của các vị truyền-giáo ngày một bớt. Mục-đích bây giờ không phải là mở đạo và mở thêm bờ cõi đem nhiều linh-hồn trở về với Chúa Jésus nhưng là thành-lập một giáo-hội Việt-nam tự-túc, tự-trị và tự mở rộng, công việc của Mục-sư không phải giảm bớt, nhưng mở rộng thêm. Họ trở nên cố-vấn và lãnh-đạo tinh-thần của những người lãnh-đạo Việt-nam. Những quyền điều khiển của giáo-hội không còn ở trong tay họ, mà đã trao lại cho người Việt-nam.

Việc tổ-chức Hội Tin-Lành Việt-nam không phải tự-nhiên mà thành: Hàng năm có cuộc hội-họp các giáo-sĩ và các đại-diện các xứ tại Đà-nẵng. Cuộc họp kéo dài một tuần để cầu-nguyện, để gặp gỡ, và học Kinh-Thánh. Ở Đà-nẵng Hội có đủ chỗ ăn ở cho người đến họp.

Các cuộc hội-họp như vậy được tổ-chức vào những lúc có thể mời được những diễn giảng có tiếng ở các nước khác đến, như các mục-sư Trung-hoa hoặc các mục-sư làm việc ở bên ấy sang. Các

mục-sư bản-xứ có phương tiện và thì giờ đều đến dự các cuộc hội-họp ấy ; những bài giảng, huấn-từ làm chấn động tâm hồn những kẻ tham-dự và đem đến cho họ sự hăng nồng sốt sắng.

Trong các kỳ đại-hội này, người ta bầu một ủy ban địa-phương gồm có một ông chủ-tịch, một ông thư-ký, thủ-quỹ, và 2 nhân-viên khác, không một vị mục-sư ngoại-quốc nào được phép hoạt-động trong ủy-ban đó. Công việc của ủy-ban này là xúc-tiến và duy-trì sự hợp nhất của Giáo-hội, và để quyên tiền chi-phí kỳ đại-hội. Tiền này thu do các cuộc lạc-quyên trong các nhà thờ, nhưng thường không đủ và vì thế trong các kỳ họp những ai tham-dự phải hy-sinh rất nhiều về đường tài chánh.

Ngay từ ban đầu, trong các lễ nghi ngày Chúa nhật, đều có xin tiền trong các giảng đường ; đây là một cách để trả lời những người đến hỏi, nếu họ theo đạo, họ sẽ được bao nhiêu tiền ? họ sẽ được biết rằng, theo đạo sẽ không được thêm gì về vật chất, trái lại họ bị bó buộc phải giúp vào phí tổn trong việc giảng Phúc-âm trong nước. Như thế là một phương pháp để cho những người theo « đạo gạo » khỏi phải tòng-giáo.

Một số thánh đường đã tự lập trước khi Hội-Thánh Tin-Lành Việt-nam được tổ chức, và sự tự lập là một điều kiện để gia nhập vào Hội-Thánh Tin-Lành. Những giáo xứ còn nhận tiền phụ cấp của Liên-Hiệp truyền-giáo được phép gửi đại-diện đến đại-hội và được quyền bàn cãi, nhưng họ không được bổ vào ủy ban chấp hành. Một ủy ban khác được thành-lập để lo cho những nhà thờ còn nhận trợ cấp, ở đâu không có tiền bản xứ, thì việc điều khiển hoàn toàn giao cho Liên-Hiệp truyền giáo Cơ-Đốc.

Những kỳ đại-hội bản xứ, phần nhiều là những kỳ hội họp để đọc kinh, và học hỏi, nhưng từ khi Hội-Thánh Tin-Lành tổ-chức, đại-hội trở thành một ủy ban chấp hành, một Bản Hiến-pháp được soạn ra để dìu dắt những nhà lãnh-đạo giáo-hội Việt-nam, và Liên-Hiệp giao cho họ việc điều khiển những nhà thờ độc lập. Năm 1935, có 30 Mục-sư Việt-nam và 85 thầy giảng phục vụ cho Hội-Thánh Tin-Lành Việt-Nam. Trong số những người này có gia-đình và vợ họ là những người đã theo lớp Thánh-Kinh Đà-nẵng.

Cũng vào năm 1935 tất cả các giáo xứ ở Nam đều tự trị. Mười bảy giáo xứ khác ở Trung và Bắc cũng tự trị, tất cả là 63 giáo xứ.

Hiến pháp mới chia hội ra làm 3 miền, mỗi miền đều có kỳ họp miền và đôi khi có kỳ họp đặc biệt để cầu nguyện. Đại-hội toàn-quốc họp mỗi năm một lần bất cứ ở đâu, và thay đổi phiên nhau mà họp trong 3 miền, để ai cũng có thể hưởng những lợi ích kỳ hội. Giáo xứ đứng ra mời, phải lo liệu chỗ họp cho đàng hoàng và chỗ ăn ở cho các đại diện.

Sự nhận-thức của các giáo xứ cũng được mở rộng ra, họ có những dự định truyền-giáo ở những khu vực chưa được ánh sáng Phúc-âm.

Năm 1930, đại hội dự định một việc mới, trước khi Liên hiệp bắt đầu làm việc với đồng-bào Thượng ở Cao-nguyên, một Mục-sư Việt cảm thấy ơn Chúa thúc-dục ông muốn trở nên một vị thừa-sai làm việc với dân này Đại-hội quyết định phụ-cấp ông và gia-đình ông trong việc này, và sau còn giúp thêm một gia-đình thừa-sai khác cũng đi truyền-giáo cho đồng-bào Thượng. Như vậy, Hội Thánh Tin Lành Việt-Nam đài thọ 2 gia đình thừa-sai, nhờ thế tận rừng sâu thẳm cũng có những người theo giáo phái Tin-Lành.

Năm 1928 Mục-sư Liêu ở Nha-Trang bị kết án 6 tháng tù treo vì đã giảng đạo ngoài khu vực ông đã được phép, và bị đầy vào Nam-Việt, nhưng nhờ sự can thiệp của giáo-quyền Tin-Lành Pháp, ông được phép trở về Nha-Trang năm 1935 và từ đó các nhà thờ Tin-Lành được thiết lập trong những tỉnh mà từ trước kia, họ chưa được phép lập như Huế, Nam-Định, Quảng-Ngãi v. v.. (1).

Hiện thời không có thể có một bản thống-kê về tình trạng của Hội vì Hội Thánh Tin-Lành Việt-Nam từ mấy năm nay đang tiến bộ mạnh. Năm 1951 Hội có 19 trạm truyền-giáo, 5 trường Kinh Thánh, 148 giáo-xứ đã tổ chức và đến năm 1955 có đến 40.000 tín-hữu Tin-Lành trên toàn cõi Việt-Nam.

---

(1) E. F. Irwin — With Christ in Indochina trg. 101.

CHƯƠNG IV

THIẾT-LẬP PHẨM-TRẬT GIÁO-HỘI TẠI VIỆT-NAM

1. CHUẨN-BỊ VIỆC THIẾT-LẬP PHẨM-TRẬT GIÁO HỘI V.N.

Sau lúc đã hiểu được tình-thế chính-trị trong những năm vừa qua và tình-hình các tôn-giáo ngoài công-giáo hiện đang có ảnh-hưởng nhiều hay ít trên tâm-hồn người dân Việt, chúng ta hãy xem ở trên một xã-hội phức-tạp như kia, Giáo-hội Công giáo đã dùng những phương-pháp nào để truyền-giáo. Theo ánh sáng của các Thông-điệp Maximum Illud của Đức Bênedictô XV (1), Rerum Eclesiae của Đức Pio XI (2) và Evangelii Praecones của Đức Pio XII (3) Giáo-hội Việt-nam đã thi-hành những chỉ thị của Tòa-thánh về vấn-đề truyền-giáo. Những chỉ thị ấy, Giáo-hội, trong công-tác truyền-giáo đã quan-tâm đến việc thiết-lập hàng giáo-phẩm bản-xứ. Việc đề cử Đức Cha Nguyễn-bá-Tòng lên chức Giám-mục là một bước đầu trong công việc chuẩn-bị ấy. Thật ra chúng ta đã có những Giám-mục coi sóc các địa-phận từ thế-kỷ 17. Hai vị Giám-mục đầu tiên đến Việt-nam do Đức Giáo-hoàng Alexandre VII sai đến từ năm 1658, là Đức Cha Lambert de la Motte và và Đức Cha François Pallu (4), và từ đó về sau kế tiếp luôn luôn có các vị Giám-mục do Đức Giáo-hoàng bổ-nhiệm và con số càng ngày càng tăng lên.

Nhưng các vị Giám-mục trước đây là Giám-mục lãnh một hiệu tòa xưa ở trong các nước thục-giáo và được sai đến đây với tư-

---

(1) Maximum Illud — Benedictô XV. 30-11-1919.
(2) Rerum Ecclesiae. Pio XI — 28-2-1926.
(3) Evangelii Praecones, Pio XII 2-6-1951.
(4) Phan-phát-Huồn C.ss.R. Việt-nam giáo-sử I. trang 93.



Đức Cha Nguyễn-bá-Tòng (1868 - 1950)
Giám-Mục tiên khởi Việt-Nam



Đức Cha Hồ-ngọc-Cẩn (1876 - 1948) Giám-mục địa-phận Bùi-Chu

cách là đại-diện Tòa-thánh xem sóc một địa-phận ở vùng lương-dân (1). Danh-từ chính-thức của các vị Giám-mục ấy gọi là Đại-diện Tông-tòa (2), Nếu Tòa-thánh không thiết-lập ngay hàng giáo-phẩm là vì Giáo-hội có nhiều lý-do chính-đáng Giáo-hội không muốn cho quyền phần đời xen vào quyền phần đạo.

Hồi thế-kỷ 16, thời-kỳ mà giao-thông bắt đầu được mở mang, các nhà thám hiểm Âu-châu đi tìm các phương trời xa-lạ, các vị truyền-giáo cũng theo gót chân các nhà thám hiểm đi truyền-đạo Chúa và lập các xứ-đạo mới Sự truyền-giáo lúc sơ-khai ấy được đặt dưới quyền bảo-trợ của các bậc đế-vương có lòng đạo-đức. Hai nước có công lớn nhất trong cuộc bảo-trợ công cuộc truyền-giáo là Tây-ban-nha và Bồ-đào-Nha. Các Đức Giáo-hoàng đã ban cho các vua các nước ấy được đặc-ân đặt các tòa Giám-mục mới và đề cử các vị Giám-mục.

Nhưng dần dà những lạm dụng xen vào... khi mà các vua không còn lòng đạo đức nữa, thì đặc ân kia có thể là những cơ-hội trục lợi làm suy - nhược giáo-quyền. Tuy nhiên các Đức Giáo-hoàng chưa công khai rút lui cái đặc ân « bảo trợ » kia. Để có một lối thoát, các đức Giáo-hoàng không đặt các vị tòa Giám-Mục chính-thức, mà chỉ đặt các vị đại-diện Tòa thánh (vicaires apostoliques). Các vị này có chức phẩm giám-mục, nhưng chỉ là giám-mục hiệu tòa và thay mặt Đức Giáo-hoàng coi sóc một vùng nào đó đã được chỉ định.

Hơn nữa, Giáo-hội thấy ở các phần đất xa xôi giữa người lương dân, việc đạo còn mới, thời kỳ phôi thai chưa ấn-định, sự đặt các vị đại-diện này, có phần lợi hơn, vì nó vừa có tính cách tạm thời, vừa có thể giao cho các vị đại-diện những quyền rộng lớn hơn cả các giám-mục chính tòa, để có thể tùy nghi thi hành nhiệm-vụ một cách dễ dàng trong các xứ xa xăm, khó liên lạc với Tòa thánh La-mã.

Dần dần với sự phát - triển mạnh của các địa phận truyền-giáo này với sự vùng dậy của các quốc-gia muốn thấy mình có thể đảm đương

---

(1) *a partibus infidelium.*

(2) *Vicarius apostolicus. xem Phan-phát-Huồn C.ss.R. Việt-nam giáo-sử I. trang 102. (1.)*

về mọi phương-diện, Tòa-thánh thấy cần phải « bình thường-hóa » các xứ truyền-giáo, thiết lập phẩm trật giáo-hội chính-thức như ở các xứ thục giáo khác,

Sau việc chuẩn bị thiết lập hàng giáo phẩm và việc đề cử Đức cha Nguyễn-bá-Tòng lên Ngôi Giám-mục năm 1933, một biến-cố lịch sử khá quan trọng khác đã vạch một hướng mới cho công cuộc truyền-giáo ở Việt-Nam là Công-đồng các Đức giám-mục toàn-quốc tại Hà-nội năm 1934. Từ năm 1934 đến 1960, Giáo-hội Việt nam vẫn tiếp tục tiến triển, nhưng gặp phải biết bao trở ngại bên ngoài cũng như bên trong, nhưng Giáo-hội đã đập tan hết mọi trở ngại ấy để đi đến ngày vinh quang: Giáo-hội chính thức thành lập phẩm trật tại Việt-Nam. Toàn cõi Việt-nam được chia ra làm ba giáo-tỉnh : Giáo-tỉnh Hà-nội, Giáo-tỉnh Huế và Giáo-Tỉnh Sàigòn, Mỗi Giáo-Tỉnh gồm nhiều địa phận. Mỗi Giáo-tỉnh đều do Một Đức Tổng Giám-mục cai-quản và mỗi địa phận do một Đức Giám-mục.

Nhưng không phải chỉ có các Đức Giám-mục và hàng giáo-phẩm của các ngài đã hoạt động truyền-giáo cách mạnh mẽ, chính các giáo đoàn và giáo-hữu cũng đã cộng-tác rất nhiều về việc truyền-giáo ấy.

Nhưng trước lúc đến ngày vinh quang ấy, Giáo-hội Việt-Nam đã trải qua biết bao thử thách và biết bao thì giờ chuẩn-bị.

Lúc ở tại thành Joppé, thánh Phêrô đã cương-quyết lúc rửa tội cho ông Cornelius là một người Roma, là một người ngoại. Trước lúc rửa tội cho ông, thánh Phêrô rất do dự và những người giáo hữu Do thái đầu tiên cũng thế. Đến đây thánh Phaolô đã can thiệp một cách cứng rắn rồi Phêrô và Phaolô trong công đồng ở Jérusalem đã tuyên bố : « Chúa không phân biệt người Do thái và người không Do thái, vì Chúa đã làm cho tâm hồn họ trong sạch bằng Đức Tin » (1), Đó là nguyên-tắc của Giáo-hội đầu tiên và nhờ nguyên-tắc ấy, Giáo-hội đã trở nên Giáo-hội Công-giáo.

Lúc Giáo-hội đã lan tràn đến Âu-châu, đã ngự trị tại Rôma, Giáo-hội đã cảm hóa được lòng người và đã đem nguyên-tắc, lề luật Chúa

---

(1) *Công-vụ Tông-đồ XV. 9.*

vào đời sống của họ, vì người ta đã nhận thấy sự kết-hợp chặt chẽ giữa Giáo-hội và dân Roma. Lúc đế-quốc Roma sụp đổ và các đoàn quân « Mọi » kéo đến, Giáo-hội đã cảm-hóa những đoàn quân ấy và đưa những người « Mọi » ấy trở về với Giáo-hội. Nhờ sự gặp gỡ với những dân-tộc mới mẻ ấy, Giáo-hội đã khoác lấy một hình-thức trẻ trung, trở nên « Mọi » với những người « Mọi » cũng như Giáo-hội đã trở nên La-mã với người La-mã.

Chúng ta sẽ mục-kích Giáo-hội vươn mình lên để thoát khỏi khuôn khổ chật hẹp, để có thể làm cho Giáo-hội trở nên hoàn toàn Công-giáo chứ không riêng gì cho người Âu-châu. Có hồi sự liên-lạc giữa Giáo-hội và các nước Âu-Châu chặt chẽ đến nỗi người ta tưởng rằng không thể nào lập Giáo-hội mà không có những cán bộ người Âu. Đành rằng lúc người Âu vượt biển băng ngàn tiến đến những chân trời xa lạ thì chính các giáo-sĩ cũng đã đem lời Phúc-âm rao giảng ở những miền xa xăm ấy, việc rao giảng này đi song-song với việc bành trướng của các nước Âu-châu trên thế-giới. Nếu xưa kia không cần Do-thái hóa và về sau không cần La-mã hóa mới có thể trở nên một tín đồ Chúa Giêsu, thì ngày nay không cần Âu hóa mới là thiệt-thọ người tín hữu của Chúa. Giáo-hội không thể tự gò bó trong một dân-tộc Do-thái, La-mã hay Âu-châu, Giáo-hội phải là Công-giáo ! Những dân-tộc ngoài Âu-châu chỉ có thể cung cấp cho Giáo-hội những tín hữu hạng nhì và phải để tất cả mọi trách nhiệm điều khiển Giáo-hội trong tay người Âu hay sao ? Giáo-hội, thân thể của Chúa Kitô không thể chấp nhận một giới-hạn của loài người bịa ra. Một lần nữa, Giáo-hội đã vươn mình lên khỏi những giới hạn trần tục ấy để có thể trở nên hoàn toàn Công-giáo.

Một trong những nhân vật của thời đại thừa sai nầy là Đức cha Celso Costantini. Ngài tuyên bố : « Ba điều kiện chính yếu của cuộc phục hưng Thừa sai :

Các lãnh thổ truyền-giáo phải đặt mình ra khỏi sự bảo-trợ của các chính-quyền. Sự bảo-trợ thật ra nhiều nơi đã đem lại cho Giáo-hội nhiều sự giúp đỡ quan-trọng về vật chất cũng như về tinh thần (1), nhưng sự bảo trợ ấy rất có hại cho sứ mạng thiêng-liêng và công-giáo của vị thừa-sai.

---

(1) Phan-phát-Huồn C.ss.R. Việt-Nam Giáo-Sử 1, trang 19

Phải tổ- chức trên lãnh thổ truyền-giáo phẩm trật giáo hội với hàng giáo-phẩm địa-phương.

Phải kính trọng tất cả những tục-lệ cổ-truyền của những lãnh thổ truyền-giáo nếu tục-lệ cổ truyền ấy không có gì hại đến lề luật tự nhiên và Giáo-hội.

Hành động như thế là đi đúng đường lối cổ-truyền lâu đời nhất của Giáo-hội. Dầu vậy, hành động như thế đã vấp phải những chướng ngại to lớn về phía các đế quốc Bồ-đào-Nha, Tây-Ban-Nha vào các thế kỷ XV và XVI và về phía Anh Pháp trong những thế kỷ tiếp sau. Thật ra sự bảo trợ của các đế-quốc cũng có nhiều kết-quả tốt lành cho Giáo-hội, như ở Nam-Mỹ Phi-luật-Tân và ở Châu-Phi, nhưng phương pháp đó đem lại những kết quả thảm hại ở Á-đông.

Một cách chủ quan mà xét, các giáo-sĩ cũng như tất cả mọi người trần gian này, không tránh được những luật chung của nhân loại, quí vị cũng phải chịu ảnh hưởng của thời đại và xứ sở của mình, mà những ảnh-hưởng ấy có khi là những ảnh hưởng không hay. Do đó, các giáo-sĩ thừa-sai nếu muốn ở trong đường lối tông đồ của Giáo-hội, phải quan tâm đến những huấn dụ của các Đức Giáo-hoàng và gương sáng của những người đạo đức xuất chúng, mà Chúa gửi đến như một vị tiên-tri để dẫn đưa những kẻ lạc đường về với Chúa.

Những vị đầu tiên ấy là những người đã bị bắt bớ, hiểu lầm vì lời lẽ của họ vượt quá tầm phán đoán tự nhiên và xác thịt của con người. Cha Lebbe là một trong những vị tiên-tri ấy, ngài đã nhân-danh Chúa nói lên đường lối chân chính của vị Thừa sai. (1)

Các Đức Giáo-Hoàng cũng đã tuyên-bố một-cách mạnh-mẽ và rõ-ràng đường-lối thừa-sai của Giáo-hội. Ngày 2-6-1951, trong Thông-điệp Evangelii Praecones, Đức Pio XII đã nói ; « Giáo-hội không thể thiết-lập ở những nơi mà không có một tổ-chức thích-nghi với sự cần-thiết của địa-phương và

---

(1) Tiên tri, phải hiểu theo nghĩa của Kinh-Thánh, người lấy danh Chúa mà tuyên-bố về một việc gì. Muốn hiểu cha Lebbe là một vị tiên-tri, xem

a) Chanoine J. Leclercq. Vie du Père Lebbe. — Casterman 1954.

b) Lettres du Père Lebbe. Casterman 1960.

một hàng giáo-phẩm địa-phương. Đó là điều mà ai cũng công-nhận hiện nay, nhưng về mấy thế kỷ trước, đó là một nguyên-tắc không được công-nhận một cách rõ ràng. Các thừa-sai các thế-kỷ trước để ý đến việc cứu các linh hồn hơn là việc thiết-lập Giáo-hội ở đất truyền-giáo. Các Đức Giáo-Hoàng muốn nhắc lại sự thiết-lập hàng giáo-phẩm địa-phương là một điều cần phải thực-hiện sớm.

A) HÀNG GIÁO-PHẨM ĐỊA-PHƯƠNG

Cần phải thiết-lập một giáo-hội địa-phương, vì tính-cách công-giáo của Giáo-hội như Đức Benedictô XV đã tuyên-bố trong bức Thông-điệp Maximum Illud (1) Làm sao một dân-tộc có thể cảm-thông là Giáo-hội hoàn-toàn thuộc về họ chứ không phải Giáo-hội là một tổ-chức ngoại-lai nếu Giáo-hội chỉ có thể điều-khiển do một hàng giáo-phẩm bên ngoài vào ? Vả lại mục-đích của công cuộc thừa-sai không đạt được nếu không thiết-lập được hàng giáo-phẩm địa-phương (2).

Mục đích truyền-giáo và việc thiết-lập hàng giáo-phẩm địa-phương chỉ là một công việc : sự thành-công của công việc truyền-giáo là ở chỗ thiếp-lập được hàng giáo-phẩm địa-phương ấy Đức Benedictô XV lại còn nhấn mạnh « theo những tài-liệu lâu đời nhất của lịch-sử Giáo-hội, các Tông-đồ mỗi lúc lập nên một địa sở mới, các tông-đồ đã chọn cho địa sở ấy một hàng giáo-phẩm địa-phương chứ không đem hàng giáo-sĩ nơi khác đến để điều-khiển địa sở ấy (1)

Ngoài ra lý-do ấy ; còn có một lý-do rất tự-nhiên : những linh-mục bản-xứ có thể hiểu về quê-hương xứ sở họ một cách dễ-dàng hơn là những linh-mục ngoại-quốc, và nhờ thế họ sẽ dễ-dàng trình-bày giáo-lý cho những đồng-bào của họ hơn (2). Chính Đức Piô XI trong thông-điệp Rerum Eclesiae cũng có nói « Các giáo-sĩ ngoại-quốc vì không biết được rành ngôn-ngữ của người bản-xứ, do đó việc giảng dạy phải gặp nhiều trở ngại (2). Ngoài những lý-do trên, còn có những lý-do xem ra ít quan-trọng nhưng trong thực-tế cần phải được lưu-ý tới

---

(1) *Sylloge praecipiorum documentorum recentium Summorum Pontificum et S.C. de Prop. Fide, Urbaniana I, Roma, Typis Polyglottis Vaticanis 1939, trang 118.*

(2) *Sylloge trang 250.*

Thí dụ trong một khu-vực truyền-giáo, vì chiến-tranh hoặc vì một lý-do chính-trị, chính quyền địa-phương yêu cầu những người ngoại-kiều phải ra khỏi nước, hoặc một thuộc địa sau lúc đã dành lại độc lập, trục-xuất tất cả quân-nhân cũng như giáo-sĩ ngoại-quốc, lúc ấy giáo-hội nước ấy sẽ thiệt hại đến chừng nào nếu hàng giáo-sĩ địa-phhong chưa được thành-lập (1).

Những giả-thuyết của Đức Pio XII đã trở nên sự thật đau-đớn trong những năm vừa qua, những cuộc chiến-tranh liên-tiếp đã đưa các linh-mục giáo-sĩ đến trại giam cầm, nhiều xứ truyền-giáo đã chiếm lại nền độc-lập của đất nước, và một cuộc bắt đạo dã-man đang hoành-hành ở Trung-hoa lục-địa (2).

Nhưng nếu những sự kiện chính-trị ấy không xảy ra, Giáo-hội còn nhiều lý-do phụ-thuộc khác để lập hàng giáo-phẩm bản-xứ, một thừa-sai không thể nào chỉ bám ghì lấy với mảnh đất mình đang sống và đang rao giảng Phúc-âm, nhưng phải có một nhãn giới rộng rãi: còn biết bao linh hồn chưa biết đến Chúa, đang chờ đợi những thừa-sai rao giảng tin lành cho họ, và quê quán của các vị đang trở về lại với vô thần vật chất cũng rất cần đến sự giúp đỡ của họ. Vì những lý do lớn và nhỏ trên, vị thừa-sai sẽ tìm phương cách để trao quyền lại cho hàng giáo-sĩ bản-quốc (3) và tự chôn mình trong quên lãng, trong hy sinh đen tối để Giáo-hội được lớn lên trên khu đất mà các vị đã dầy công vun tưới.

Việc thành lập hàng giáo phẩm bản xứ là một việc rất khẩn cấp như Đức Benedictô XV đã viết năm 1919 trong thông-điệp Maximum Illud: « Nhiều dân tộc trước kia còn là dã-man mọi-rợ, nay đã trở nên những dân tộc văn minh, đã đào tạo ra những nhân vật lỗi lạc trong mọi ngành, lại không đào tạo ra được những vị Giám-mục để cai trị hoặc những vị linh-mục có đủ tài đức hay sao?

Lúc Đức Giáo-hoàng Benedicto XV cho biết tình-trạng đáng tiếc ấy thì khắp trên lãnh thổ truyền giáo, chỉ có 3.600 linh-mục bản xứ và 2.000 đại chủng sinh (4). Vì sao việc đào tạo hàng giáo-phẩm bản xứ không

---

(1) Sylloge trang 251.

(2) Xem Thông-điệp Evangelii Praecones của Đức Pio XII

(3) Sylloge trang 251.

(4) J. Bruls. Eglise vivante. Tome III. 1951. trang 8.

được tiến triển khả quan. Chính Đức Giáo-hoàng chỉ rõ những nguyên nhân và phương pháp để tránh khuyết-điểm ấy, Ngài viết trong thông-điệp rằng: « Phải công nhận có nhiều thiếu-sót và nguy hại trong việc đào-tạo hàng giáo-phẩm ở các lãnh thổ truyền-giáo. Để tránh những khuyết-điểm, Đức Giáo-hoàng đã ra chỉ thị cho bộ Truyền-giáo thiết lập những Liên chủng-viện cho nhiều địa-phận, hoặc phải trông coi và kiểm soát những Liên chủng-viện ấy nếu những chủng-viện ấy đã có từ trước.

Việc thành lập một chủng-viện kiểu-mẫu là một việc không thể nào thực hiện trong tất cả các địa-phận, vì công việc xây cất rất hao tốn và đồng thời vấn-đề giáo-sư lại là một vấn-đề nan-giải, và cũng có lúc số chủng-sinh trong những trường-hợp này lại quá ít ỏi, do đó, việc thành-lập một Liên chủng-viện cho nhiều địa phận là một vấn-đề rất thích hợp. Năm 1926, Đức Giáo-hoàng Piô XI trong thông-điệp Rerum Eclesiae cũng nhắc lại vấn-đề thiết-lập Liên-chủng-viện và Ngài nhấn-mạnh về sự tiến-triển của các Liên-chủng-viện trên thế-giới.

Muốn cho các chủng-sinh thuộc các lãnh thổ truyền-giáo hấp-thụ một nền giáo-dục đầy đủ và cao-siêu, đức Giáo-hoàng không những đã cố tâm lập lên những Liên-chủng-viện, Ngài còn thúc dục việc thiết-lập những đại học thời danh như đại-học truyền-giáo tại La-mã (1). Năm 1933, lập thêm nhiều trường khác (2) có mục-đích đào-tạo và củng cố hàng giáo-sĩ bản-xứ.

Nhưng hàng giáo-sĩ bản-xứ chỉ chiếm được địa-vị của mình trong Giáo-hội, ngày mà hàng giáo-sĩ ấy có khả-năng hun đúc lên những vị Giám-mục có khả-năng cai-trị con chiên trong xứ sở của mình.

B. CÁC GIÁM-MỤC BẢN XỨ.

Ngày 28-10-1926 Đức Giáo-hoàng Pio XI phong chức cho 6 Giám-mục tiên khởi Trung Hoa; Sự kiện này mở màn cho thời đại mới mẻ của công cuộc truyền-giáo của Giáo-hội. Thật ra vào năm 1674, Trung-

---

(1) Collegium Urbanum de Propaganda Fide.

(2) Như Institut Scientifique missionnaire lập năm 1933 Collège Saint Pierre lập năm 1948.

Hoa đã có một Giám-mục tiên khởi : Đức Giám-mục Lo-Wan-tsao, Ngài được tấn - phong tại Quảng-đông ngày 8-4-1685, nhưng sau ngài, không có một vị Giám-mục Trung-Hoa nào kế vị. Mãi đến năm 1923, một cha dòng Tên Ấn-Độ : cha Francis T. Roche được cử làm Giám-mục Tuticorin ở Trung-Hoa. Nhờ sự có mặt của Đức Cha Celse Constantini, Khâm sứ Tòa thánh, những ý định của Đức giáo-hoàng Pio XI được thực hiện (1). Mặc dù cuối năm 1925 vẫn chưa có gì thay đổi ở trong thế giới truyền-giáo, nhưng qua năm 1926, ngày 28-2 với thông điệp Rerum Ecclesiae Đức Pio XI tuyên bố : Chương trình thiết lập hàng giáo-phẩm bản-xứ vẫn tiếp tục, không có ngăn cản các linh-mục bản xứ được cử làm chính xứ hay bề trên một địa-phận. Thế rồi bắt đầu từ ngày 10-5-1926 Đức giáo-hoàng đã cử 6 Giám-mục người Trung-Hoa cai trị các địa phận trên lãnh thổ Trung-Hoa. Để chứng minh tầm quan trọng của công việc nầy, Đức Giáo-hoàng đã mời 6 vị linh-mục đắc-cử, đến tại Roma để được tấn phong Giám-mục. Đức Hồng-Y Van Rossum, bộ trưởng Thánh bộ Truyền-giáo, đã rưng nước mắt lúc tiếp các ngài tại La-mã. Ngày 28-10 trong một niềm hân hoan vô tả, Đức Giáo-hoàng Pio XI đã phong chức Giám-mục cho 6 vị linh-mục Trung-Hoa. Năm 1927, vị Giám-mục đầu tiên của đất Phù-tang : Đức cha Janvier Hayasaka được tấn phong và năm 1933 ngày 11 tháng 6 Đức cha Nguyễn-

---

(1) Đức Khâm sứ Celse Constantini đã hội công-đồng các Giám-mục tại Shanghai từ 15-5 đến 12 6-1924. Trong cuộc hội công-đồng này, ngài đã cho biết sự cần thiết phải lập hàng giáo-phẩm Trung-Hoa, và còn có nhiều điều quan trọng khác cũng đã được quyết định ở tại hội-đồng. Năm 1880 hội đồng đã họp tại Hồng-kông quyết định cho các linh-mục Âu-châu được quyền ngồi trên các linh-mục Trung-Hoa. Hội công-đồng ở Bắc-kinh lại có những quyết định hạ thể giá hàng linh-mục bản xứ hơn nữa, đi trái hẳn những huấn dụ của Bộ Truyền-giáo. Nhưng công đồng năm 1924 họp tại Shanghai không còn phân biệt Trung-Hoa với linh-mục Âu-châu và quyền ngồi trước hay sau phải được quyết định theo giáo luật. Xem :

a) Pascal M. D'Elia S.J. — Catholic Native Episcopacy in China Shanghai, T'usewei Printing Press, 1927 trang 74.

b) N. Wenders-Le premier Concile chinois trong Bulletin des missions T.X. nº 1 trang 36-42.

c) J. Bruls Un tournant de la Catholicité trong Eglise vivante 1951. Tome III. trang 17 (31).

bá-Tòng tiên khởi Giám-mục Việt-nam cũng được tấn phong tại La-mã.

Với Đức Giám-mục Nguyễn-bá-Tòng, Giáo-hội Việt-nam bước vào một kỷ nguyên mới. Việc nâng nhắc một linh-mục người Việt lên chức Giám-mục là một bước đầu tiên trong công việc thiết lập phẩm trật Giáo-hội tại Việt-nam, một công việc mà chỉ thành tựu trong 30 năm về sau.

Chúng ta sẽ nói đến thân thế và sự nghiệp của Đức cha Nguyễn-bá-Tòng, người đã được hân hạnh là Giám-mục tiên khởi Việt-nam (1), lúc chúng ta nói đến lịch sử địa phận Phát-Diệm.

Một biến cố khác không kém tầm quan trọng trong lịch sử Giáo-hội Việt-nam là Công-đồng các Đức Giám-mục họp tại Hà-nội năm 1934.

2.— CÔNG ĐỒNG HÀNỘI (1934).

Sau lúc Đức Khâm sứ Costantini Ajuti mất vào năm 1929, Tòa thánh đã gửi đến Việt-Nam Đức cha Colomban Dreyer (2). Ngài đã có công triệu tập được đại hội đồng các Đức Giám-mục Đông-dương tại Hànội năm 1934. Công việc của hội đồng này có một tiếng dội rất lớn đến đời sống công-giáo về sau này, Hội đồng được mở tại Hànội ngày 16-11 đến 6-12-1934. (3). Có 20 Đức Giám-Mục đến dự. (4) Đức Cha Allys địa-phận Huế và Đức Cha Gendreau địa-phận Hànội vì phải cáo bệnh nên không đến được. Ngoài ra còn có 5 Bề trên dòng lớn nhất thời ấy và 21 Linh-mục cố vấn trong ấy có 10 linh-mục Pháp, 7 Việt-Nam, 3 Tây-ban-nha và 1 Thái-lan.

Muốn cho công việc của hội công-đồng được mau lẹ, 5 ủy-ban đã được tổ-chức, Ủy-ban thứ nhất học về hoạt-động và quy-chế của các Đức Giám-mục, các thừa sai, các tu-sĩ và các thầy giảng. Ủy-ban này do

---

(1) Linh mục Giuse Phước được bầu Giám-mục năm 1690, nhưng Tòa thánh không chấp thuận. Histoire de la Mission du Tonkin. Documents historiques I trang 453.

(2) Phan-phát-Huồn Cr.r.R. Việt-Nam I trg, 386.

(3) Primum Concilium Indosiense Anno 1934 — Imprimerie Trung-Hòa Hànội 1938.

(4) Les Missions Catholiques. 1935 trang 60.

Đức Cha Ramond, Giám-mục địa-phận Hưng-hóa điều-khiển và gồm có các Đức Cha Alexandre Marcou, Giám-mục địa-phận Phát-diệm, Đức Cha Angèle Gouin, Giám-mục địa-phận Lào (1) cùng nhiều linh-mục dòng và triều. Ủy-ban thứ hai học về quy-chế của các linh-mục bản-xứ, của các chủng sinh, về đời sống cũng như về việc học vấn của họ. Ủy-ban này đặt dưới quyền điều-khiển của Đức Cha Petrus Munagorri O.P. Giám-mục địa phận Bùi-chu và gồm có các Đức Cha De Cooman, Giám-mục địa-phận Thanh-hóa, Đức Cha François Chaize Giám-mục phó địa-phận Hànội.

Ủy-ban thứ ba phụ trách về các phép Bí-tích và đặt dưới quyền điều-khiển của Đức Cha Isidore Dumortier Giám-mục địa-phận Sàigòn. Ủy-ban gồm có các Đức Cha Alexandre Chabanon, Giám-mục phó địa-phận Huế, Đức Cha François Gomez O P. Giám-mục địa-phận Hải-phòng, Đức Cha Martial Janin Giám-mục địa-phận Kontum. Ủy-ban thứ tư nghiên-cứu về quy-chế các địa-phận, về việc giảng dạy, và nhất là về Công-giáo Tiến-hành, gồm các Đức Cha André Eloy Giám-mục địa-phận Vinh, Đức Cha Valentin Herrgot Giám-mục địa-phận Nam-vang Đức Cha Félix Hedde O.P. Giám-mục địa-phận Lạng-sơn. Đức Cha René Perros Giám-mục địa-phận Bangkok điều-khiển ủy-ban này. Và sau cùng ủy-ban thứ năm nghiên-cứu về việc tài-chánh của Giáo-hội. Ủy-ban gồm có các Đức Cha Auguste Tardieu Giám-mục địa-phận Qui-Nhơn. Đức Cha Eugène Artaraz O.P. Giám-mục Bắc-Ninh Đức Cha Nguyễn-bá-Tòng, Giám-mục Phó địa-phận Phát-Diệm,

Sau đại-hội đồng có ấn-hành một quyển sách nhỏ (2) sách chia ra làm năm mục. Trong mục thứ nhất có chỗ nhắc lại những điểm trong giáo-luật về việc bầu cử các Đức Giám-Mục. Việc chọn các Đức Giám-mục là việc của Tòa-Thánh, nếu trong trường hợp có bầu cử thì những lá-phiếu chỉ có giá-trị tư-vấn chứ không có giá-trị nghị-quyết (3) Mục này còn ra chỉ-thị cho các thừa-sai đừng nhúng tay vào việc chính-trị để cho dân chúng khỏi phải lầm tưởng đạo Công-giáo là một đạo ngoại-quốc (4).

---

(1) Năm 1934, ở Lào chỉ có một địa-phận.

(2) Primum Concilium Indosinense anno 1934 Imprimerie Trung-Hòa — Hànội 1938.

(3) Primun Concilium Indosinense trang 34.

(4) Primun Concilium Indosinense trang 40.

Mục này cũng nhắc nhở cho các thừa-sai không nên có sự phân biệt giữa các thừa-sai và các linh-mục bản-quốc (1) vì tất cả đều thuộc về một đại gia-đình của Giáo-hội. Và sau lúc mời gọi các linh-mục chú-ý đến việc khôn ngoan lúc giao-thiệp với người phụ-nữ, mục này còn ngăn cấm các Linh-mục đi xem hát bóng ở rạp ngoài đời.

Về việc ăn mặc, tất cả các Linh-mục phải mặc áo chùng-thâm dài tận chân nhưng ở các miền quê, các Đức Giám-mục có quyền cho phép các Linh-mục mặc áo dài Việt-Nam, miễn là áo phải có màu đen, nhưng không bao giờ được dùng áo ấy trong lúc làm lễ hoặc làm một việc thờ-phượng nào khác, cấm các Linh-mục và các hàng giáo-sĩ mặc âu-phục (2).

Về phần các bà phước, cách riêng đối với các chị em Mến Thánh-Giá, Hội-Đồng ước ao họ phải làm lời khấn tu dòng.

Mục thứ hai nói về việc đào-tạo hàng giáo sĩ bản-quốc. Muốn tuyển lựa và đào tạo những mầm non Linh-mục, ngoài ra các tiểu chủng - viện còn phải cần đến các nhà thử (3). Thường thường không nên nhận những trẻ thử vào ở tại nhà Cha sở nếu Cha mẹ của chúng ở ngay tại địa-sở, và nếu tại nơi đây đã có trường dạy cho các trẻ. Trong trường hợp phải nhận các trẻ ở thử, các trẻ này cũng không được ở tại nhà Cha sở quá một năm. Ở nơi nào có lập nhà thử, Đức Giám-mục địa-phận phải lưu-ý làm sao cho nhà thử ấy riêng biệt hẳn với Tiểu Chủng-viện.

Không nên nhận vào nhà thử các thiếu-nhi chưa được 9 tuổi hoặc đã quá 13 tuổi, ngoài ra các thiếu-nhi phải thuộc những kinh của người bổn đạo, biết những điều cấm trong đạo, biết đọc và viết chữ quốc - ngữ. Tại trường thử các em phải học theo chương trình tiểu-học của Chính-phủ.

Chỉ nhận vào Tiểu Chủng-viện những trò đã thi-đỗ bằng tiểu-học hoặc có một sức học tương-đương.

---

(1) *Primun Concilium Indosinense trang 43.*

(2) *Primun Concilium Indosinense trang 48.*

(3) *Probatorium.*

Ở trong các địa-phận tại Đông-dương, địa-phận lúc nào cũng có đại chủng-viện riêng-biệt với tiểu chủng-viện.

Ở chủng-viện, các bề trên không những có phận-sự lo về đường thiêng-liêng của các chủng-sinh mà ngay về đường sức khỏe, các chủng-sinh phải được nghỉ 8 tiếng trong một ngày nhất là ở tiểu-chủng-viện và ở trường thử.

Trong lúc xem lễ không nên để cho các chủng-sinh luôn luôn đọc kinh lớn tiếng, nhưng phải để cho họ có những giây phút thầm-lặng suy ngắm.

Cha Giám-Đốc và những Cha có phận-sự săn-sóc các chủng-sinh phải dậy cho các chủng-sinh phép lịch-sự, và phép vệ-sinh.

Sau lúc chủng-sinh đã mãn lớp triết-lý, thường có một thời-hạn gọi là năm thử thời hạn này không được quá hai năm (1),

Trong thời-hạn này các chủng-sinh phải ở lại nhà một Cha Sở nhân đức, thánh-thiện không phải để lo những việc vật-chất trong họ trong xứ nhưng để dạy sách phần hay để lo việc trong nhà thờ.

Trong mỗi chủng-viện, ban giám-đốc gồm có linh-mục Giám-đốc chuyên lo về luật phép trong trường, các giáo-sư, cha quản-lý, hai cha giải-tội và một cha linh-giám.

Cha quản-lý phải ở dưới quyền cha giám-đốc và phải lo sao cho các chủng-sinh mỗi ngày được dùng ba bữa.

Hội-đồng ước-ao ban giám-đốc cùng dùng bữa ở trong phòng cơm của các chủng-sinh và để kết-luận Hội-đồng yêu-cầu các Giám-Mục địa-phận gởi các chủng-sinh xuất-sắc và đạo-đức đến học tại trường truyền-giáo Roma để giúp họ trở nên những giáo-sư sau này.

Mục ba bàn về phép Bí-Tích và việc thờ phượng.

Riêng về phép Bí-Tích giải-tội, Hội-đồng cho hay lúc nào không thể rửa tội tại nhà thờ hoặc nhà nguyện, không những có thể mà còn phải rửa tội tại tư-gia. Không những trong trường-hợp bệnh-hoạn gần chết mà ngay

---

(1) Primun Concilium Indosinense trang 63

trong những trường-hợp hết sức đặc-biệt phép rửa tội cũng có thể làm ở tư-gia được (1).

Mục này cũng chỉ rất minh-bạch về cách ăn mặc lúc hành lễ ? Lúc làm lễ các cha phải mặc áo chùng dài đến chân và phải đi giầy đen. Các Cha Sở hoặc các Cha giám-đốc nhà thờ không nên cho phép những linh-mục thiếu điều-kiện ấy được hành lễ ở nhà thờ mình (2).

Tiền lễ do Đức Giám-Mục địa-phận ấn-định, và thường các Ngài phải ấn-định làm sao cho có sự duy nhất với các địa-phận lân-cận.

Hội đồng cũng nhắc cho các linh-mục biết rằng việc trao Mình Thánh Chúa cho các kẻ gần chết là một phận sự, mặc dù kẻ liệt mắc bệnh truyền-nhiễm (3).

Nhờ có sự thỏa-thuận của tất cả các Đức Giám-Mục, Hội-đồng đã nghị quyết rằng : tất cả các linh-mục ở khắp trên lãnh-thổ Đông-Dương lúc đi đường có quyền giải-tội cho bất cứ một linh-mục nào miễn là linh-mục ấy đã được Đức Giám-Mục của mình ban-quyền giải tội (4).

Về các lễ ngoài ra các ngày Chúa Nhật, còn có các lễ buộc như lễ Sinh-Nhật, lễ Thăng-Thiên, lễ Đức-Mẹ Lên-Trời, lễ Các-Thánh. Các lễ buộc khác, ngay cả lễ thánh Phêrô, Phaolô giời vào ngày Chúa-Nhật tiếp theo đó.

Mục thứ IV nói về việc bảo vệ Đức-tin bằng lời nói và việc làm.

Về phương-diện truyền-giáo hồi ấy xứ Đông-Dương chia làm bốn giáo khu (5) Giáo-khu 1 gồm các địa-phận ở Bắc-Việt ; Giáo-khu hai gồm các địa-phận ở Trung-Việt, Giáo-khu ba gồm các địa-phận Nam-Việt và Cao-Mên, Giáo-khu tư gồm các địa-phận Thái-Lan và Lào. Hội-đồng yêu cầu các Đức Giám-Mục trong mỗi khu nên hội nhau để học-hỏi và nhất là để siết chặt tình bằng hữu giữa các địa-phận.

Muốn cho cuộc hội-họp ấy được kết-quả Đức Giám-Mục niên-trưởng sẽ họa chương-trình cuộc hội-họp để gởi đi, trễ nhất là ba tháng trước ngày

---

(1) Primun Concilium Indosinense trang 72

(2) Hội-đồng quyết-định điều này chiếu theo giáo-luật 804. 2 và chỉ dụ Prudentissimo S.C.C. 28 jul 1931 A.A.S. trang 336.

(3) Primun concilium Indosinensé trang 78.

(4) Primun Concilium Indosinense trang 81.

(5) Regiones ecclesiasticae Primun Concilium Indosinense trang 99.

hội. Hội-đồng còn bàn đến vấn-đề các học-đường Công-giáo và Công-giáo tiến-hành mà chúng tôi sẽ có dịp nói đến trong những chương sau.

Việc triệu tập công-đồng ở Hanoi vào năm 1934 là một công-trình của đức khâm-sứ Dreyer, ngoài ra chúng ta còn phải nói qua về những công việc của các Khâm-sứ khác. Đức Khâm-sứ Drapier thay thế Đức Khâm-sứ Dreyer vào cuối tháng 11 năm 1936. Ngài trước kia đã làm Khâm-sứ ở Mésopotamie, Kurdistan và Arménie. Ngài cũng là Bề-trên cai-trị địa-phận Bagdad tại Irak thay mặt Đức Giáo-H. ng. Ngài sinh tại Pháp năm 1891 chịu chức linh-mục năm 1924 và Giám-mục năm 1929.

Những biến-cố chính-trị đã làm tê liệt những nguyện-vọng của Ngài trong lúc Ngài làm Khâm-sứ tại Việt-Nam. Một phần nào vì những biến-cố ấy mà Ngài không thực-hiện được những việc quan-trọng trong ngành truyền giáo. Cuối năm 1950 Tòa-Thánh chọn Đức Ông John Dooley làm Khâm-sứ tại Việt-Nam.

Ngài thuộc dòng Thánh Colomban, làm tổng quản-lý công-vụ Manooth ở Trung-Hoa và đang lúc Ngài được chọn, Ngài kiêm Giám-Đốc một viện của công-vụ ở Rôma. Ngài sinh tại Shrule ở Ái-Nhĩ-Lạn. Ngài đến Việt-Nam đang lúc dân chúng phần phải lo tranh đấu với Pháp để dành lại độc-lập phần phải chống lại Việt-Minh để tránh khỏi hiểm-họa Cộng-sản. Đứng trước tình thế khó khăn ấy tháng 11 năm 1951 Ngài đã hội các Đức Giám-mục các địa-phận để tìm một giải-pháp đối phó với thời cuộc gay go ấy. Hầu hết các vị cầm đầu những địa-phận trên lãnh thổ các quốc-gia liên kết điều hiện diện. Người ta chỉ nhận thấy sự khiếm-diện của các Đức Giám-mục Thanh-Hóa, Vinh, Lạng-Sơn vì tình thế khó khăn không thể về Thủ-đô Bắc-Việt trong dịp này.

Đó là hội-đồng Giám-mục thứ nhất từ ngày nước Việt-Nam lâm vào cảnh chiến tranh. Biết bao sự thử thách Giáo-hội Việt-Nam đã gặp phải trong mấy năm ấy và tương-lai còn dành nhiều đe-dọa nghiêm trọng hơn nhiều.

Do đó trong kỳ họp, các Đức Giám-mục đã nhận định tình hình của Giáo-hội Việt-Nam dưới ảnh hưởng của những biến-cố chính-trị, xã-hội

văn-hóa và quy định những phương-pháp để duy-trì tín-ngưỡng, khôi phục đời sống Công-giáo và mở mang nước Chúa Nhờ sự hướng-dẫn của Đức Khâm-sứ, các Ngài đã cúi mình xuống những nỗi gian nan khổ cực của đại đa số giáo-dân bị đè ép dưới áp-lực một tinh-thần gay go với tất cả mọi thắc mắc lo âu của một tình phụ-tử đầy ưu ái.

Ngày 9-11-1951 các Đức Giám-mục đã ký một thư chung gửi toàn thể giáo-hữu thư này phải đọc trong các nhà thờ để các lời khuyên nhủ của các Đức Giám-mục được phổ cập trong hết mọi giới giáo-hữu. Bức thư ghi dạy những điều hệ trọng về những vấn-đề phức tạp, bởi vậy cần phải phác lược nội-dung thư chung rồi sẽ lần lượt nhấn mạnh vào những điểm xét là cần thiết.

Thư chung tỏ lộ nỗi băn khoăn của các Đức Giám-mục trước những ngày mai bất trắc đang chờ đón Giáo-hội và giáo-dân, tất cả những điều các Ngài ấn-định hay khuyên nhủ có mục-đích đem cho Giáo-hội và giáo-dân sức mạnh để chế ngự những thử - thách hiện tại và tương-lai, trong một nước Việt-Nam ngả nghiêng và một thế-giới hỗn loạn.

Lý do thư chung là mối quan tâm của các Đức Giám-mục, trước một thời cuộc rối ren, các Ngài lo lắng cho tiền đồ của Giáo-hội, của giáo-dân và tương lai của tổ-quốc. Các Ngài nhắc đến những thử thách và trở lực mà các linh-mục phải chịu đựng, những nỗi đau khổ và lo âu của dân chúng, sự bành trướng của « lòng vị kỷ », sự bối rối tinh - thần và sự hỗn độn tư tưởng, nạn Cộng-sản vô thần cực kỳ trầm trọng, những cố gắng của Cộng-sản để ly gián người Công-giáo với vị thủ-lãnh của họ

Đó là những nét chính mô-tả cuộc khủng hoảng trầm trọng của thời đại, do đó biết bao tâm hồn trở nên hoang mang, lạc lõng, không nhìn được chân-lý nữa. Ngay đến một số người Công-giáo mặc dù được dìu dắt trong từng hành-động bởi khuôn phép Giáo-hội cũng bị lôi cuốn vào cơn khủng hoảng. Chủ ý của các Đức Giám-Mục là gây lại sự bình tĩnh cho các tâm hồn, là phục hồi những nguyên-tắc Phúc-âm trong đời tư cũng như trong đời công mọi người và thực hiện một đời sống tôn-giáo mạnh mẽ trong mọi giới. Thư chung xác nhận nhiệm-vụ trọng đại của các Ngài

là phối hiệp tất cả mọi cố gắng để cộng tác hiệp lực hơn vào công cuộc bình phục tâm hồn và phục hưng công-giáo.

Để đạt tới mục-đích cao cả ấy các Đức Giám-Mục lại xác định phương châm hành động của các Ngài là tuyệt đối đứng trong phạm - vi tôn-giáo, vì các Ngài đã chuyên chú trước nhất vào lợi ích thiêng liêng các linh hồn và vào sự hàn gắn những nỗi thống khổ. Như vậy tức là các Đức Giám-Mục nhắc đến sự phân biệt giữa thiêng liêng và thế tục, giữa thẩm quyền và thế quyền mà giáo-hội bao giờ cũng chủ-trương để tránh những sự hỗn độn tai hại.

Bao giờ cũng thế, các giáo-sĩ phải nghiêm ngặt đứng ngoài các công việc hoàn toàn thế tục, nhất là các hoạt-động chính-trị, đảng phái. Từ 20 thế-kỷ nay Giáo-hội vẫn phát-triển sự phân biệt căn bản trên, đúng với lời Chúa phán dậy: « Hãy trả cho César cái gì của César và trả cái gì cho Chúa cái gì của Chúa. »

Tuy mục-đích chính của thư chung là chuyển những lời khuyên nhủ cho giáo hữu, nhưng các Đức Giám-Mục cũng loan báo cho giáo-hữu biết vài điểm trong chương-trình hành động của Giáo quyền.

Các Đức Giám-Mục đã quyết-định tổ chức lại phong trào Công-giáo Tiến Hành từng địa-phận theo đúng chỉ thị của Tòa Thánh và bắt đầu thi hành chương trình cải-tổ từ ở các xứ các họ.

Các Đức Giám-Mục cũng quyết định truyền bá một nền học tư giáo bằng tòa giảng, trường học và nhà xuất-bản.

Với hàng linh-mục các Đức Giám-Mục gởi lời an ủi và khuyến khích trước những cuộc thử thách quá khứ hiện tại và tương lai, các Ngài yêu cầu các linh-mục truyền bá học-thuyết xã-hội Công-giáo và lý-tưởng công bình bác ái trong dân chúng.

Thư chung mời gọi các Cha gia nhập hội giáo-sĩ Truyền - giáo và tùy theo chí hướng mỗi vị gia-nhập cả những hội đoàn linh-mục khác như hội linh-mục chầu Thánh-thể, hội liên-hiệp tông-đồ, Dòng Ba-Thánh Phanxicô ngành linh-mục v.v..

Các Đức Giám-Mục khuyên bảo các giáo hữu nhắm lại hướng : một là làm vững vàng thêm nhân Đức tin, ngõ hầu tăng lòng sốt sáng khuyến khích những hoạt động tông đồ, thực hiện nhân đức bác-ái trong đời sống, kêu gọi mọi người sống một đời sống công-giáo đích-thực và sâu xa; hai là nhận - định những vấn-đề phức - tạp hợp với nguyên - tắc công-giáo. Trong mục - tiêu thứ nhứt các Đức Giám - Mục khuyên anh em giáo-hữu phải tuyệt đối trung thành với Giáo-hội và Đức Thánh-Cha v.v... các Đức Giám-Mục khuyên-nhủ anh em giáo-hữu phải sống một cuộc đời công-giáo mạnh-mẽ, sâu xa, xứng đáng trên nền tảng nguyên-tắc Phúc-âm.

Về vấn-đề lao-công, căn-cứ vào học-thuyết xã-hội, các Đức Giám-mục nêu lên nguyên-tắc bất di bất-dịch sau đây : bất kỳ ai đem sức-lực và tài-năng ra làm việc, đều được quyền sống một đời sống xứng đáng với nhân-phẩm. Do đó số lương riêng của người thợ cộng với số lương của cả gia-đình phải có thể cung-cấp cho họ và gia-đình họ một đời sống đầy đủ. Vấn đề xã-hội không phải hoàn-toàn giải-quyết trong pham-vi bác-ái, nó còn lệ thuộc vào Đức công-bằng. Cuối cùng các Đức Giám-Mục kêu gọi giáo-hữu phải phòng ngừa nạn Cộng-sản vô-thần: Chủ-nghĩa Cộng-sản chối bỏ Thiên-Chúa, chối bỏ mọi tôn-giáo chối bỏ linh-hồn hằng sống, chối bỏ quyền năng của nhân-vị và gia-đình. Các Đức Giám-mục nhắc đến chỉ - thị của Đức Thánh-Cha theo đó người ta không thể vừa theo Cộng-sản lại vừa theo Công-giáo và người Công-giáo nào gia-nhập Cộng-sản lập tức bị khai trừ khỏi Giáo-hội. Đi xa hơn nữa, các Đức Giám-Mục phát-giác những mưu-mô xảo-trá Cộng-sản dùng để thu-hút lòng người và một khi Cộng-sản nắm được chính-quyền rồi, họ mới để lộ bí-mật thực kinh-khủng của họ thực-hiện chủ nghĩa Cộng-sản duy-vật bằng một chế-độ độc-tài chuyên-chế như chưa từng thấy trong lịnh-sử chính-trị nhân-loại...

Cũng nhờ sự sáng-kiến và thúc đẩy của Đức Khâm-sứ Dooley phong-trào Công-giáo tiến hành sau này mới được đà mạnh-tiến.

Các Đức Giám-Mục đã quyết-nghị mở một trụ-sở Tông-đồ Giáo dân ở Việt-Nam. Nhưng muốn lánh xa những sự hiểu lầm, những bước trệch lối Đức Khâm sứ tuyên-bố từ ban đầu rằng : « Trụ-sở Tông-Đồ Giáo-dân » là một cơ-quan truyền-giáo mục-đích trực tiếp và duy-nhất là Phụng-sự Hội-thánh nghĩa là giúp cho mọi người. Giáo-hữu không những có phận sự nên thánh mà còn phải trở nên những vị Tông-đồ của Chúa phải dùng lời nói để Kitô hóa lãnh-vực sinh-hoạt của mình. Trong gia-đình phải bắt chước Thánh-gia, trong công-sở xưởng thợ hay ở chốn thôn quê, phải noi gương Chúa Giêsu thợ, trong xã-hội phải tận tâm bảo đảm quyền-lợi bất-khả xâm-phạm của Thiên-chúa và Giáo-hội. Đó là sứ-mệnh cao quý của các giáo-hữu trên mặt đất này. Trụ-sở Tông-đồ Giáo-dân muốn giúp các giáo-hữu Việt-nam thực-hiện sứ-mệnh ấy.

Việc tổ-chức và điều-khiển các công cuộc tông-đồ nơi các địa-phận thuộc quyền Đức Giám-Mục. Chính Đức Giám-Mục tùy hoàn cảnh và các nhu-cầu phần hồn của đoàn chiên mà gây nên những công cuộc tông-đồ thuận tiện (1).

Hai bức thư trên đây, để lộ ra cho chúng ta biết sự quan-tâm của Đức Khâm-sứ đối với Công-giáo Tiến-Hành.

Năm 1954 lúc nước Việt-Nam phải chia đôi, Đức Khâm-Sứ ở lại Hà-nội. Nơi đây mặc dù không còn có tự-do hoạt-động như trước nhưng sự có mặt của Ngài đã đem lại sự can-đảm cho những anh em Công-giáo vì hoàn-cảnh mà phải ở lại ngoài ấy.

Năm 1959 sau cuộc Đại-Hội Thánh-Mẫu ở Saigon Đức Khâm-sứ cũng như Đức Giám-mục Hà-nội là Đức Cha Trịnh-như-Khuê và các linh-mục đã được mời đến sở Cảnh-sát của Việt-Cộng để xét hỏi.

Lúc Ngài ở Bắc, Ngài không thể liên-lạc với Miền Nam, nên vì thế Tòa Thánh lại đặt ở Miền Nam một vị Đại-diện Đức Giáo-Hoàng là Đức

---

(1) Theo bức thư của Đức Khâm-Sứ gởi cho hàng Giáo-Phẩm, Ngài cho biết các Đức Giám-mục ưng thuận để Cha Gérard Gagnon C.ss.R tạm điều khiển trụ-sở tông-đồ giáo-dân này.

Ông Giuseppe Caprio. Ngài đến Saigon năm 1956 và đến năm 1959 Ngài được bổ làm sứ-thần Tòa Thánh ở Đài-Loan.

Chúng ta nhận thấy các Đức Khâm-sứ Tòa-Thánh ở Việt-Nam gặp rất nhiều điều trở ngại để thi-hành nhiệm-vụ của mình. Những trở ngại ấy rất nhiều mà các trở ngại lớn nhứt và khó-khăn nhứt là những trở ngại do địa-phương gây nên. Điều đó cũng không lạ gì, vì mỗi địa-phương đều có những phương-pháp tông-đồ riêng biệt, có những quyền-lợi chính-đáng riêng của mình, và hàng giáo-phẩm địa-phương mà đứng đầu là các Đức Giám-mục có trọng-trách phải bảo-tồn. Đang lúc đó các Đức Khâm-sứ cũng có một kế-hoạch tông-đồ của các Ngài và các Ngài ước-ao kế-hoạch ấy được thi-hành trong các địa phận. Nhưng các Đức Khâm-sứ chỉ có thể thi-hành được chương-trình Tông-đồ rộng-rãi của mình, một lúc mà các Ngài đã được sự chấp-thuận của mỗi một Đức Giám-mục. Sở dĩ các Đức Khâm-sứ cần phải có sự chấp-thuận ấy vì các Ngài chỉ là vị Đại-diện của Tòa-Thánh Vatican ở Đông-Dương và cách riêng ở Việt-Nam chứ không phải là một vị Bề trê.. có toàn-quyền trên các Đức Giám-Mục. Là một đại-diện của Tòa-Thánh bên cạnh hàng Giáo-phẩm và giáo-hữu, của một xứ, một nước hoặc nhiều nước và vị Khâm-sứ không có nhiệm-vụ gì về đường ngoại-giao cả (1) Ngài có phận-sự trình cho Tòa-Thánh được tường về tình-trạng của Giáo-hội trong nước mà các Ngài được phái đến.

Vả lại trong các kỳ hội-đồng, các Đức Giám-Mục cũng không thể nào chấp thuận tất cả các đề-nghị mà Đức Khâm-sứ nêu lên. Sự kiện ấy cũng không lạ gì, vì mỗi người đều có những ý-kiến riêng về phương-diện truyền-giáo và ai cũng muốn đem ý-kiến mình ra thực hiện. Vả lại nếu trong nguyên-tắc, nếu ý-kiến của các Đức Khâm-sứ đã được chấp thuận, các Ngài vẫn còn gặp trở ngại lúc đem những ý-kiến ấy ra thực hành trong chi tiết.

Nói tóm, nếu các Đức Khâm-sứ chưa thực-hiện được công cuộc truyền giáo theo một kế hoạch duy nhất không phải vì các Ngài bất lực nhưng vì các Ngài phải đứng trước những hoàn cảnh gay go khó xử, một đường

---

(1) Adrien Cance P.S.S. Le Code de Droit Canonique I. trg. 277.

phải trọng những yêu sách chính đáng của các Đức Giám-Mục địa-phương, một đường phải yêu cầu các Đức Giám-mục ấy ít ra trong đại-cương thi-hành một kế hoạch chung để truyền - giáo có hữu hiệu hơn.

3.— THIẾT LẬP PHẨM-TRẬT GIÁO-HỘI TẠI VIỆT-NAM.

Nhưng công việc đáng ghi nhớ nhất của các Đức Khâm-Sứ là đã chuẩn-bị và đã thực sự thiết lập Phẩm trật Giáo-Hội tại Việt-Nam. Vì lý-do ấy, cuối năm 1960 Đức Giáo-hoàng Gioan XXIII ra sắc chỉ đặt ba tòa Tổng Giám-Mục tại Hànội, Huế, Sàigòn và thiết-lập 3 Giáo-tỉnh gồm có nhiều địa-phận :

GIÁO TỈNH HÀNỘI gồm địa-phận Hànội, với nhà thờ chính - tòa danh hiệu thánh Giuse, và thêm những Giám tòa thuộc hạt tức là

Lạng-sơn với nhà thờ chính-tòa danh hiệu thánh Đaminh hiền tu ;

Hải-phòng và Bắc-ninh với hai nhà thờ chính-tòa với danh hiệu Nữ-Vương rất thánh Mân-côi ;

Hưng.hóa với nhà thờ chính-tòa Đức Mẹ lên trời.

Thái-bình với nhà thờ chính-tòa danh hiệu Thánh tâm Chúa Giêsu;

Bùi-chu với nhà thờ chính-tòa danh hiệu Nữ-vương rất thánh Mân côi

Phát-diệm với nhà thờ chính-tòa danh hiệu Nữ-vương rất thánh Mân côi

Thanh-hóa với nhà thờ chính-tòa danh hiệu Đức Mẹ vô nhiễm nguyên tội

Vinh với nhà thờ chính-tòa danh hiệu Đức Mẹ lên trời.

GIÁO TỈNH HUẾ gồm địa-phận Huế, với nhà thờ chính-tòa danh hiệu Trái Tim cực sạch Đức Mẹ và thêm các Giám tòa thuộc hạt đã được trở thành địa-phận chính tòa

Qui-nhơn với nhà thờ chính-tòa danh hiệu Đức Mẹ lên trời ;

Nha-trang với nhà thờ chính-tòa danh hiệu Chúa Giê-su Vua.

Kontum với nhà thờ chính-tòa danh hiệu Đức Mẹ vô nhiễm nguyên tội

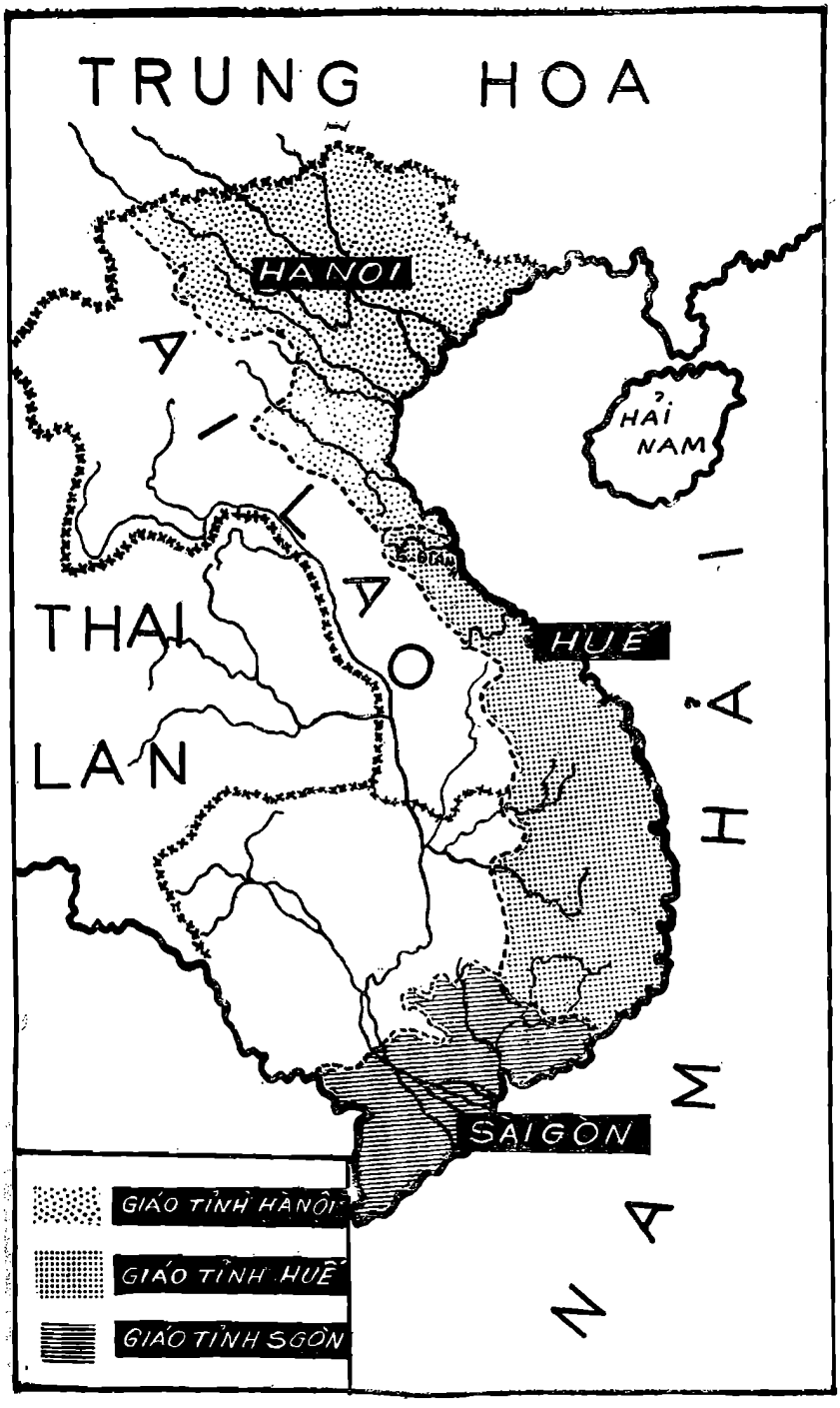
TRUNG HOA
HANOI
HẢI NAM
AI LAO
THAI LAN
HUẾ
NAM HẢI
SAIGON
GIÁO TỈNH HÀNỘI
GIÁO TỈNH HUẾ
GIÁO TỈNH SGÒN

Sau cùng *GIÁO TỈNH SÀIGÒN* gồm địa-phận Sàigòn với nhà thờ Chính tòa danh-hiệu Đức Mẹ Vô Nhiễm Nguyên Tội và các địa-phận thuộc hạt như sau :

Vĩnh-Long với nhà thờ Chính-tòa danh-hiệu Bà thánh Anna thân mẫu Đức bà Maria ;

Cần-Thơ với nhà thờ Chính-tòa danh-hiệu Thánh-tâm Chúa Giêsu

Đà-Lạt với nhà thờ Chính-tòa danh-hiệu Thánh Nicola Bari ;

Mỹ-Tho với nhà thờ Chính tòa danh-hiệu Đức Mẹ Vô Nhiễm Nguyên Tội ;

Long-Xuyên với nhà thờ Chính-tòa sắp được xây dựng.

Cũng theo sắc-chỉ trên, địa-phận Lạng-Sơn, Hải-Phòng, Bắc-Ninh, Thanh-Hóa, Thái-Bình, Huế đến nay vẫn do hội Thừa-sai Ba-lê và dòng Đa-Minh điều-khiển, và các địa-phận mới Đà-Lạt, Mỹ-Tho, Long-Xuyên, tất cả các địa-phận kể trên từ nay sẽ giao cho giáo-sĩ Triều Việt-Nam quản nhậm. Các địa-phận vừa nói và các địa-phận khác đã kể trên, các nhà thờ chính-tòa cũng như các Giám-mục lãnh-đạo được mọi quyền-lợi, danh-dự, đặc ân thích-xứng. Tất cả các địa-phận trên đây sẽ tiếp tục trực thuộc Thánh-bộ Truyền-giáo, các Giám-mục lãnh đạo được thuyên chuyển như sau :

Đức cha Giuse Maria Trịnh-như-Khuê trước là đại-diện tông-tòa với hiệu tòa Synaitana, từ nay là Tổng Giám-mục Hà-nội ;

Đức cha Vincente Phạm-anh-Dụ, Giám-quản Lạng-Sơn với hiệu tòa Besetana, từ nay là Giám-mục chính tòa địa-phận Lạng-Sơn ;

Đức cha Phêrô Khuất-văn-Tạo, Giám-quản Hải-phòng với hiệu tòa Caralliensi, từ nay là Giám-mục chính-tòa địa-phận Hải-phòng đồng thời kiêm Giám-quản địa-phận Bắc-ninh ;

Đức cha Phêrô Nguyễn-huy-Quang, Giám-quản Hưng-hóa với hiệu Claudiopolitana xứ Isauria, từ nay là Giám-mục chính-tòa địa phận Hưng-hóa ;

Đức cha Đa-minh Đinh-đức-Trụ, Giám-quản Thái-bình với hiệu-tòa Cataqueusi, từ nay là Giám-mục chính-tòa địa-phận Thái-bình

Đức cha Giuse Phạm-năng-Tĩnh, Giám-quản Bùi-chu với hiệu-tòa Bernicensi, từ nay là Giám-mục chính-tòa địa phận Bùi-chu ;

Đức cha Phaolô Bùi-chu-Tạo, Giám-quản Phát-diệm với hiệu-tòa Numida, từ nay là Giám-mục chính-tòa địa-phận Phát-diệm ;

Đức cha Phêrô Phạm-Tấn, Giám-quản Thanh-hóa với hiệu-tòa Justiniapoli bên Galatia, từ nay là Giám-mục chính-tòa địa-phận Thanh-hóa ;

Đức cha Gioan Baotixita Trần-hữu-Đức, đại-diện tông-tòa ở Vinh với hiệu-tòa Niciotana, từ nay là Giám-mục chính-tòa địa-phận Vinh ;

Đức cha Phêrô Martinô Ngô-đình-Thục, đại-diện tông-tòa ở Vĩnh-Long với hiệu-tòa Saesinensi, từ nay là Tổng Giám-mục giáo-tỉnh Huế ;

Đức cha Phêrô Phạm-ngọc-Chi, đại-diện tông-tòa tại Bùi-chu và Giám-quản tông-tòa ở Qui-nhơn với hiệu-tòa Sozopolitana từ nay là Giám-mục chính-tòa địa-phận Qui-nhơn ;

Đức cha Marcelle Piquet, đại-diện tông-tòa tại Nha-trang với hiệu-tòa Erizê, từ nay là Giám-mục chính-tòa Nha-trang ;

Đức cha Phaolô Seitz, đại-diện tông-tòa tại Kontum với hiệu-tòa Catulensi, từ nay là Giám-mục chính-tòa địa-phận Kontum ;

Đức cha Phaolô Nguyễn-văn-Bình, đại-diện tông-tòa tại Cần-thơ với hiệu-tòa Agnusiensi, từ nay là Tổng Giám-mục giáo-tỉnh Sài-gòn ;

Đức cha Simon Hòa Nguyễn-văn-Hiền, đại-diện tông-tòa ở Sài-gòn với hiệu-tòa Sagalasse, từ nay là Giám-mục chính-tòa địa-phận Đà-lạt.

Và sắc-chỉ ấy còn đề cử

— Đức cha Giuse Trần-văn-Thiện làm Giám-mục chính tòa địa-phận Mỹ-Tho.

— Đức cha Antôn Nguyễn-văn-Thiện làm Giám-mục chánh tòa địa phận Vĩnh-Long.

— Đức cha Philippe Nguyễn-kim-Điền làm Giám-mục chính tòa địa-phận Cần-Thơ.

Đức cha Micae Nguyễn-khắc-Ngữ làm Giám-mục chính tòa địa-phận Long-Xuyên.

Trong các địa-phận mới nầy, thuộc Giám mục chính-tòa cũng Tổng Giám-mục chính tòa, nếu vì hoàn-cảnh sự vụ hay địa-phương chưa thể thành-lập Kinh-sĩ hội (1) thì phải lựa đặt ban cố-vấn địa-phương theo

---

(1) Ban Cố-vấn Kinh-sĩ hội chính tòa : Một đặc-điểm nữa của hệ-thống phẩm trật là việc thiết-lập tại nhà thờ chính tòa một hội-đồng các vị linh-mục gọi là Kinh-sĩ hội chính-tòa (Chapitre Cathedral). Đây là ban Cố-vấn của Đức Giám-mục trong việc cai-quản địa-phận và khi Đức Giám mục qua đời hoặc tòa Giám-mục trống ngôi, được quyền tạm thời điều-khiển địa-phận (G.L. số 391). Được sung vào ban ấy, một số linh-mục tên tuổi có công-trạng, mà phận sự trước tiên là làm tăng vẻ long trọng các lễ nghi phụng-vụ tại nhà thờ chính-tòa, cách riêng bằng việc hát kinh nhật khóa chung, vì vậy các ngài được mệnh danh là Kinh-sĩ (Chanoine) (Giáo luật số 413), các ngài còn phải giúp Đức Giám-mục trong các buổi lễ đại trào (G.L. số 412).

Phận-sự thứ hai của Kinh-sĩ hội là làm cố-vấn cho Đức Giám-mục. Ngài phải hỏi ý-kiến của ban cố-vấn trong nhiều vấn-đề giáo-luật đã chỉ định (G. L. 388-351-1243...) như trong việc mua bán, nhượng giữ: đổi những bất-động-sản của địa-phận. tổ-chức những buổi lễ long-trọng v.v... Nếu vì hoàn-cảnh chưa thiết-lập ngay được Kinh-sĩ hội, Đức Giám-mục phải chọn ngay một số linh-mục cố-vấn của địa-phận (G.L. 424).

Phận sự thứ ba của Kinh-sĩ hội là cai-quản địa-phận trong khi tòa Giám - mục trống ngôi. Nhưng không phải toàn - thể Kinh - sĩ hội được quyền cai-quản, mà là một người do toàn-thể Kinh-sĩ hội bầu lên gọi là Đại-diện Kinh-sĩ hội (Vicaire capitulaire). Tám ngày sau khi tòa Giám-mục trống ngôi vì Đức Giám-mục qua đời hoặc thuyên-chuyển. Kinh-sĩ hội phải bầu ngay vị Đại-diện (G.L. 432) để cai-quản địa-phận, nếu vì một lý-do nào đó, việc bầu cử không được tổ chức, thì chính Đức Tổng Giám-mục sẽ dùng quyền, đặt một vị đại-diện. Vị đại-diện Kinh-sĩ hội sẽ đảm-nhiệm việc cai quản cho đến khi có vị Giám-mục mới nhậm chức.

Trong khi tòa Giám-mục trống ngôi, việc cai quản sẽ do vị đại-diện Kinh sĩ hội, chớ không phải do cha Tổng-quản (Vicaire général), vì cha Tổng quản mất quyền-hành khi Đức Giám-mục không còn nữa. Vị đại-diện cũng như Kinh-sĩ hội không được thay đổi, tổ-chức mới trong khi tòa Giám-mục trống ngôi theo châm-ngôn : sede vacante nihil innovetur (tòa trống ngôi không được tổ chức gì mới. G.L. 436). Giáo-luật đã dành cho những vị Kinh-sĩ hội những đặc ân bên ngoài tương xứng với phẩm chức. Trong cung-thánh nhà thờ chính-tòa có ghế dành riêng cho mỗi vị, các ngài được có phẩm phục và huy chương riêng biệt gồm chiếc áo choàng ngắn có ren (rochet), chiếc khăn choàng vai có cúc (mozette), chiếc áo choàng rộng (cappa

Giáo-luật, và một khi Kinh-sĩ-hội được thành-lập, ban Cố-vấn tức khắc chấm dứt nhiệm-vụ. Các vị lãnh-đạo cũng phải đặc-biệt lưu-ý việc đào-luyện thanh-niên có triển-vọng lên chức linh-mục : họ là hướng-đạo tương-lai của giáo-dân. Ngân-quĩ Giám-tòa thành bởi của-cải địa-phận hiện có, lợi-tức Giám-tòa, tặng vật người ta tự cúng và tiền Thánh Bộ Truyền-giáo trợ cấp ; việc cai-quản và điều hành địa phận, quyền lợi giáo-sĩ và giáo-dân, bổ-nhiệm vị đại-diện Kinh-sĩ hội khi trống ngôi và mọi việc khác, thì cứ chiếu giáo-luật để thi-hành.

Đức Giáo-hoàng truyền cho vị Khâm-sứ Tòa thánh tại Đông-dương phải đích thân hay ủy-nhiệm người khác thi-hành, miễn là người ấy có chức vị trong Giáo-hội, thì vị ấy sẽ thi-hành ý của Đức Giáo-hoàng. Sắc-chỉ này có hiệu-lực tức khắc và mãi mãi về sau, cho nên tất cả những gì đã được ấn-định trong Sắc này phải được những người liên-hệ tôn-trọng thi-hành và như thế là có hiệu-lực. Không một luật-lệ nào nghịch lại có thể ngăn cản hiệu-lực của Sắc-chỉ này, chính Sắc-chỉ này hủy bỏ các luật-lệ ấy. Vì thế bất kỳ ai, ở chức vị nào hữu-ý hay vô-tình nghịch lại thì Đức Giáo-hoàng luận-phi và kể là vô giá-trị (1).

---

magna). nhẫn, và nhiều khi các ngài cũng được mang thánh-giá trên ngực nữa. Các ngài cũng được hưởng một số hoa lợi vật chất để có thể thi hành nhiệm vụ của mình (G.L. 393). Chỉ có Tòa-thánh mới được thiết-lập, tái-lập, sửa đổi hay bãi bỏ Kinh sĩ hội ở các nhà thờ chính-tòa (392).

(1) Sắc chỉ làm tại La-mã ngày 24-11-1960.
Ký tên Thay Đức Hồng-Y Chưởng-ấn Giáo-hội La-mã
Dôminicô Tardini, Hồng-Y Quốc-vụ-Khanh.
Gregorio Phêrô Agagianian, Hồng-Y và Tổng-Trưởng Thánh-bộ Truyền-giáo.
Phanxicô Tinello,, Nhiếp-chánh Chưởng-ấn Tông-tòa,
Phanxicô Annibalê Ferretti, Tổng-lục sự Tông-tòa,
Alberte Serafini, Tổng lục-sự Tông-tòa,
Gửi đi ngày 24-11-1960, năm thứ ba triều đại Giáo-hoàng.
D. Rodomon Galligani, thay người ấn-chỉ.
Ghi tại Chưởng-ấn Tông-tòa, cuốn thứ một trăm năm (vol. CV) số 31.
Muốn rõ xem Constitutio Apostolica Hierarchia episcepalis in Vietnamensi Territerio instituitur.

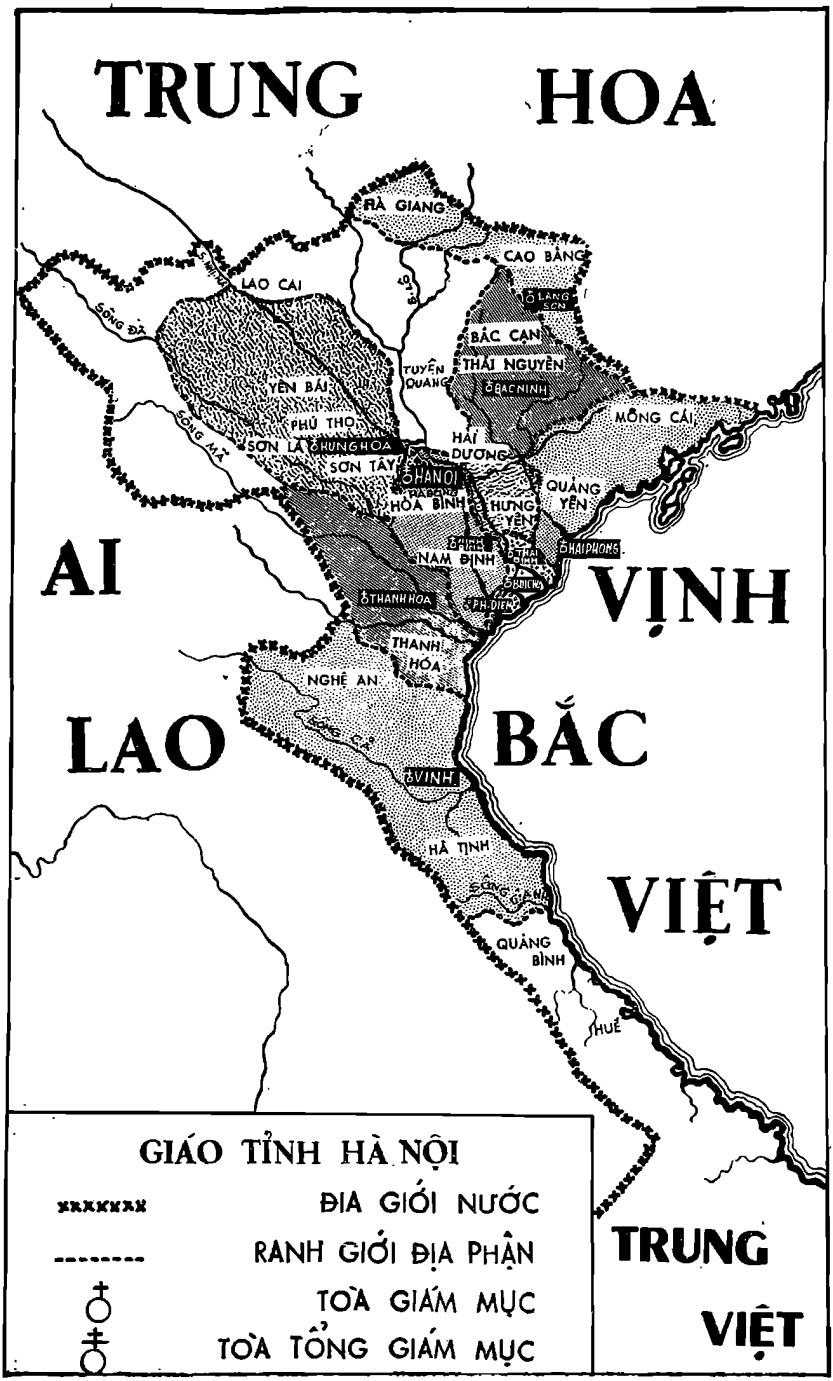
TRUNG HOA
HÀ GIANG
CAO BẰNG
LÀO CAI
LẠNG SƠN
SÔNG ĐÀ
BẮC CẠN
THÁI NGUYÊN
TUYÊN QUANG
BẮC NINH
YÊN BÁI
MÔNG CÁI
PHÚ THỌ
SƠN LA
HƯNG HÓA
SÔNG MÃ
HẢI DƯƠNG
SƠN TÂY
HÀ NỘI
QUẢNG YÊN
HÒA BÌNH
HƯNG YÊN
HẢI PHÒNG
THÁI BÌNH
NAM ĐỊNH
BÙI CHU
PHÁT DIỆM
THANH HÓA
AI
VỊNH
THANH HÓA
NGHỆ AN
LAO
BẮC
SÔNG CẢ
VINH
HÀ TĨNH
VIỆT
SÔNG GIANH
QUẢNG BÌNH
HUẾ
GIÁO TỈNH HÀ NỘI
ĐỊA GIỚI NƯỚC
RANH GIỚI ĐỊA PHẬN
TOÀ GIÁM MỤC
TOÀ TỔNG GIÁM MỤC
TRUNG
VIỆT

CHƯƠNG V

GIÁO - TỈNH HÀNỘI

Giáo-tỉnh Hànội gồm nhiều địa-phận liên hệ và đặt tòa Tổng giám-mục tại thành phố Hànội. Đức Tổng Giám-mục của giáo-tỉnh Hànội cũng là Giám-mục của địa-phận Hànội. Năm 1695 toàn cõi Việt-Nam được chia ra làm hai địa-phận : địa-phận Nam và địa-phận Bắc, địa-phận Nam đời ấy gọi là Đàng Trong và địa-phận Bắc gọi là Đàng Ngoài, sông Gianh là ranh giới cho hai địa-phận. Năm 1679, địa-phận Bắc chia ra hai địa-phận một địa-phận gọi là Tây Bắc sau gọi là Hànội, một địa phận gọi là Đông-Bắc sau gọi là Hải phòng.

Đến năm 1846 địa-phận Vinh, năm 1895 địa-phận Hưng-hóa, năm 1901 địa-phận Phát-diệm tách ra khỏi địa-phận Hànội. Năm 1932 địa-phận Thanh-hóa lại tách ra khỏi địa-phận Phát-Diệm.

Địa-phận Đông Bắc hay là địa-phận Hải phòng chia ra làm hai địa-phận địa-phận Bùi-chu năm 1848 và địa-phận Bắc-ninh năm 1883. Địa-phận Bắc-ninh lại chia ra địa phận Lạng-sơn năm 1913 và địa-phận Thái-bình năm 1936.

Do đó, giáo-tỉnh Hànội gồm 10 địa-phận theo thứ tự sau đây : Hànội (1679) Vinh (1846) Hưng-hóa (1895) Phát-diệm (1901) Thanh-hóa (1932) Hảiphòng (1679) Bùi-chu (1848) Bắc-ninh (1883) Lạng-sơn (1913) và Thái-bình (1936).

Chúng ta sẽ xem lướt qua lịch sử của mỗi địa-phận trong giáo-tỉnh Hànội và phân tách những hoạt-động của mỗi địa-phận.

BẢNG PHÂN CHIA ĐỊA PHẬN

Năm 1659 toàn cõi Việt - Nam chia làm 2 địa phận. Địa phận Nam và địa phận Bắc (Đàng Ngoài),

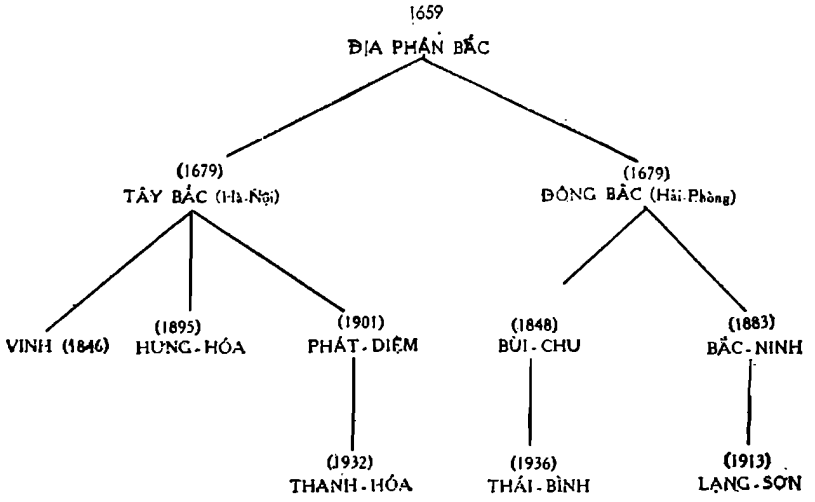

I.— ĐỊA-PHẬN HÀNỘI (1679)

1) LỊCH SỬ

Năm 1659 Tòa Thánh chia toàn cõi Việt-Nam ra làm 2 địa-phận Nam và Bắc. Đức Cha Lambert de la Motte được cử làm Giám-mục địa-phận Nam và Đức cha François Pallu được cử làm Giám-mục địa-phận Bắc Địa-phận Bắc hồi ấy gồm tất cả phần đất của Giáo-tỉnh Hànội ngày nay, nghĩa là gồm toàn phần đất Bắc-Việt với hai địa-phận Thanh-hóa và Vinh. Năm 1679 địa-phận Bắc chia ra địa-phận Tây Bắc và địa-phận Đông Bắc, cha De Bourges (1679-1714) được cử làm Giám-mục địa-phận Tây Bắc và cha Deydier (1679-1693) được cử làm Giám-mục Đông Bắc. Năm 1693 Đức cha Deydier mất, địa phận Đông Bắc được giao cho các cha Dòng Thánh Đa-minh tỉnh Saint Rosaire tại Phi-luật-tân. Địa-phận Tây Bắc vẫn còn ở dưới quyền các Thừa-sai Truyền-giáo Ba-lê cho đến năm 1950 là năm Tòa thánh trao địa-phận lại cho hàng giáo-sĩ Việt-Nam.

Năm 1846 địa-phận Vinh, năm 1895 địa-phận Hưng-hóa, và năm 1901 địa-phận Phát-diệm được tách ra khỏi địa-phận Tây Bắc. Đến năm 1924 địa-phận Tây Bắc lấy tên là địa phận Hànội.

Địa-phận Hànội gồm các tỉnh Hà-đông, Hòa-bình và Nam-định với một diện-tích là 4.500 c,s. vuông. Địa-phận gồm có 2.200.000 dân số, trong đó có 200.000 người công-giáo (1). Các cha dòng Thánh Đa-minh Bồ-đào-Nha đã đến giảng Phúc-âm tại Bắc Việt vào giữa thế kỷ thứ 16. Năm 1615 các cha Dòng Tên đến, cha Đắc-Lộ từ 1624 đến năm 1645 đã rửa tội cho một số rất đông tân tòng.

Năm 1666, cha Deydier thuộc hội Truyền-giáo Ba-lê đến Bắc-Việt và việc thứ nhất của Ngài là đào-tạo các thầy Giảng trở nên các linh-mục. Ngài cử hai thầy trước kia đã giúp các cha Dòng Tên sang Thái-lan để Đức cha Lambert de la Motte truyền chức linh-mục, đó là hai vị linh-mục Benoit Hiền và Gioan Huệ (2). Năm 1679, địa-phận Bắc chia ra hai địa-phận : địa phận Đông Bắc và địa phận Tây Bắc, sông Hồng-hà làm ranh giới của hai địa-phận (3) cha Deydier được cử làm Giám-mục địa-phận Đông Bắc và cha de Bourges được cử làm Giám-mục địa-phận Tây Bắc, nhưng cả hai đức cha vẫn cộng tác với nhau để hướng dẫn hai địa-phận. Sau lúc Đức cha Deydier mất, địa-phận Đông Bắc được giao phó cho các Cha Dòng Thánh Đa-minh (1693), Đức cha de Bourges vẫn tiếp tục công việc tông đồ ở địa-phận Tây Bắc với nhiều kết-quả. Nhưng công cuộc giảng đạo bao giờ cũng gặp phải nhiều trở ngại. Từ năm 1712 đã có những cuộc cấm đạo (4) và cuộc bắt đạo ấy lại trở nên gắt gao hơn vào năm 1736.

Kế vị Đức cha de Bourges (1679-1714) có các Đức cha Bélot (1714-1717), Đức cha François Guisan (1718-1723), Đức cha Louis Neez. Ngài làm Bề-trên địa-phận từ năm 1723 đến năm 1738 mới được thụ phong Giám-mục. và ngài mất năm 1764. Trong đời của Ngài Giáo-hội tiến triển rất mạnh, nhưng trái lại. Giáo-hội phải qua một cơn thử thách nặng nề dưới đời các Đức cha Bertrand Reydellet (1764-1780). Jean Davoust (1780-1789), và Benjamin Longer (1789-1831). Dưới đời các Ngài, cuộc

---

(1) Số công-giáo này bị giảm đi vì lý do di cư vào Nam

(2) Phan-phát-Huồn C.ssR Việt-Nam Giáo-sử I trg. 136

(3) Phan-phát-Huồn o.c. trg 133.

(4) Phan-phát-Huồn o.c. trg 133-143.

nội chiến giữa Tây-sơn và Nguyễn-Ánh đã đem lại nhiều tai hại cho Giáo-hội miền Bắc (1).

Kế đến là các Đức cha Havard (1831-1838), Đức cha Pierre du Moulin Borie (1838). Đức cha này chịu tử đạo ngày 24-11-1838 và đã được Tòa-thánh phong Chân-phúc năm 1900.

Sau một vài năm bình an, toàn cõi Giáo-hội Việt-Nam phải trải qua những năm bắt bớ dưới đời Minh-Mạng và Tự-Đức (2). Đức cha Retord (1840-1858) mất đang lúc trốn tránh trong rừng.

Năm 1866 địa phận Vinh tách khỏi địa-phận Tây-Bắc cũng nhờ nơi Đức Cha Retord vận-động. Kế vị Đức cha Retord là Đức cha Jeantet (1858-1866), Đức cha Theurel (1866-1868). Dưới đời Đức cha Puginier (1868-1892) Francis Garnier đem quân đi cướp phá ở Bắc-Việt (3) và đã nêu cớ để gây nhiều vụ giết hại giáo-sĩ và giáo-dân.

Lúc Đức cha Puginier mất, Đức cha Gendreau (1892-1934) được chọn làm Giám-mục địa-phận Tây-Bắc. Trong đời Ngài địa-phận Hưng-hóa năm 1895 và địa phận Phát-diệm năm 1901 tách ra khỏi địa-phận Tây-Bắc và địa-phận này đến năm 1924 đổi tên là địa-phận Hànội.

Sau lúc Đức cha Gendreau mất, Đức cha Chaize (1935-1949) cai trị địa-phận trong 14 năm. Trong đời Đức cha Chaize, tuy địa-phận Hànội bị thu hẹp lại nhưng Giáo-hội đã bành trướng một cách rất mạnh mẽ. Năm 1903, nghĩa là một năm sau lúc địa-phận Phát-diệm tách ra khỏi địa-phận Hànội, địa-phận Hànội chỉ có 132.500 giáo-hữu, nhưng đến năm 1937 con số ấy đã tăng lên đến 194.389 (4) giáo-hữu. Cũng trong thời kỳ này các họ đạo, các học đường, các trụ sở xã-hội được thiết-lập nhiều lên trong địa-phận, Dần dần xuất-hiện các phong-trào Công-giáo tiến-hành báo-chí Công-giáo với tờ Trung-Hòa xuất bản ba ngày mỗi tuần, hội Tông-đồ cầu nguyện, Thanh-niên Công-giáo, Hướng-đạo Công-giáo, Hội-thánh Vinh-sơn v. v... Ngoài ra các bà phước thánh Phaolô các Sư huynh

---

(1) Phan-phát-Huồn CssR. Việt-Nam giáo-sử I trang 173.

(2) Phan-phát-Huồn o.c. trang 229. 283.

(3) Phan-phát-Huồn o.c. trang 360. 363.

(4) Société des Missions Etrangères. Compte rendu des travaux de 1937. Paris Séminaire des Missions Etrangères 1938. Viết tắt ; S.M.E. – C.R.

trường Thiện-giáo còn có các cha dòng Chúa Cứu-thế chuyên giảng về cấm-phòng và đại-phước, các cha Xuân-bích chuyên về vấn-đề giáo-dục ở các liên chủng viện, các bà dòng Thánh Augustin mở trường nữ trung-học tại nhà Lacordaire.

Vào năm 1937, phong-trào Công-giáo tiến-hành ở vào thời kỳ phôi-thai nhưng hoạt động rất mạnh. Phong-trào ban đầu chỉ nhóm lên ở thành-phố rồi bành-trướng đến các xứ thôn-quê. Phong-trào được khởi xướng với các hội-đoàn thánh Vinh-Sơn, hội Hướng-Đạo và ảnh-hưởng của các hội đoàn Công-giáo Tiến-hành một ngày một thêm lớn-lao ; Nguyệt-San Thanh-Niên xuất-bản 1.100 tờ mỗi tháng là cơ-quan liên-lạc của các hội-đoàn.

Cuộc Đại-Hội Thanh-niên Công-giáo nhóm tại Nam - Định vào ngày lễ Chúa Giêsu Vua năm 1935 do cha Vacquier tổ-chức đã chỉ rõ bước tiến của các hội đoàn công-giáo tiến-hành. Đức Giám-mục địa-phận với 5 Đức Giám-mục khác, 100 linh-mục và 5.000 thanh-niên đến dự Đại-hội. Cha Vacquier đã đem tất cả tâm-trí để thiết-lập một đoàn thanh-niên lao-động công-giáo; vào năm 1937 đoàn này đã có 600 hội-viên. Mỗi tháng các hội-viên cùng chung đi lễ và cùng đi hội để được giáo-huấn về đường tinh - thần và thiêng - liêng. Cha Vacquier còn thiết - lập một thị-xã thợ-thuyền với những phòng hội-họp, phòng giải trí, và nếu pháp-luật cũng cho phép, ngài sẽ lập nghiệp-đoàn công-giáo tiên-khởi ở Bắc-Việt.

Nhưng thời kỳ phồn-thịnh ấy không được lâu dài. Ngày 9.3.1945, quân Nhật chiếm đóng Đông-Dương và ngày 19.8.1945, Việt-Minh cướp chính-quyền. Dưới chế độ của Cộng-sản Giáo-hội không còn được tự-do hoạt-động, tuy nhiên ban đầu Việt-Minh có nhiều cử-chỉ thân thiện. Sau lúc đi thương-thuyết ở Pháp về, ngày 21.10.1945, Hồ-chí-Minh có mời Đức Cha Chaize đến dự tiệc, Đức cha ngỏ ý xin Hồ-chí-Minh cho phép các thừa-sai được trở về địa-sở của mình và đồng thời Đức cha cũng xin phép đi viếng địa-phận của Ngài. Hồ-chí-Minh vỗ nhẹ trên vai Đức Giám-mục cách thân-thiện và nói : « Thưa Đức cha, Đức cha còn phải đợi đã, vì tôi phải chịu trách-nhiệm về mạng sống của Đức cha ». Thật là bùi tai ! Đức cha chọ đó là cách từ chối theo mốt Cộng-sản. Cộng-sản còn khôn-khéo gửi điện-văn đến Đức Giáo-Hoàng Pio XII, xin Ngài ủng-hộ nền độc-lập của Việt-nam, nhưng đó chỉ là cử-chỉ bề ngoài để che dấu bộ mặt cộng-sản của Việt-Minh. Tối ngày 19.12.1946, Việt-Minh tấn-công quân Pháp. Nhà thờ chính Hà-nội cũng như khu phố Nhà Chung ở vào trong vùng

chiến, nên nhà thờ chính tòa phải đóng cửa trong hai tháng. Một vài quả đạn cỡ lớn rơi vào tu viện dòng Đa-minh, khu vực các bà Phước thánh Phao-lô và khu vực của các Sư-huynh, nhưng không làm thiệt mạng ai cả. Trong lúc đó nhà Chung Hà-nội phải nuôi đến 2.000 người tị-nạn với những điều-kiện hết sức khó-khăn, Đại-chủng-viện Xuân-bích, trường trung-học Đức Bà Mân-côi, khu-vực thánh An-tông đều bị hư hại rất nhiều, chỉ một mình tu-viện dòng Chúa Cứu-thế Thái-hà là còn nguyên vẹn. Sáu cha Xuân-bích bị Việt-minh dẫn đi, 80 đại-chủng-sinh và 4 bà phước phải tản mát.

Đó là tình hình của địa-phận vào năm 1947. Hầu hết các địa phận, ngoại trừ một vài địa phận như Bùi-chu và Phát-Diệm, đều phải qua một hoàn-cảnh khó khăn như địa phận Hà-nội. Đức Cha Chaize (Thịnh) mất năm 1949, năm 1950 Tòa thánh trao địa phận Hà-nội cho hàng giáo-sĩ Việt-Nam. Đức cha Trịnh-như-Khuê là vị Giám-mục Việt-nam tiên-khởi cai-trị địa phận. Ngài có nguyện-vọng to tát nhưng việc cắt đôi xứ sở năm 1954 và việc cộng-sản chiếm-cứ miền Bắc đã làm tê-liệt các hoạt-động của vị Giám-mục. Địa phận Hà-nội cũng như các địa phận khác ở miền Bắc, một phần ở lại Bắc; một phần di-cư vào Nam, ở lại Bắc có Đức cha Trịnh-như-Khuê, 64 linh-mục triều và 4 linh-mục dòng, 10 đại-chủng-sinh và 200 tiểu-chủng-sinh. Phần di-cư vào Nam gồm có 30.000 giáo-dân.

2) ĐỨC TỔNG GIÁM-MỤC TRỊNH-NHƯ-KHUÊ.

Đức cha Giuse Maria Trịnh-như-Khuê là trưởng-nam một gia-đình 10 anh em chị em, sinh ngày 11-12-1899 tại Hà-nam. Ông cố quí danh Trịnh-như-Thành là một bậc thâm nho đã ứng thi trường Nam-định, nhưng bị anh em bạn phản không được thi (!). Ông có dạy học trong làng, làm chánh-trương trong họ đạo và sau làm lý-trưởng. Bà cố đã dâng cậu Khuê của bà cho Đức Mẹ ngay từ khi mới sinh cậu.

Lên 6 tuổi, cậu Khuê theo cha học chữ nho. Cậu rất sáng dạ, khảng khái, hay vâng lời, nên hàng xóm ai cũng cảm phục yêu mến. Học ít lâu



Đức Cha Trịnh như Khuê Tổng Giám Mục giáo tỉnh Hà Nội



Nhà thờ chính tòa Hà - Nội

cậu đã đọc được sách truyện các thánh Tử đạo Việt-Nam bằng chữ nôm. Do đó tiếng Chúa một ngày một rõ. Cậu xin phép đi tu, nhưng bị từ chối. Sau nhờ bà nội can thiệp, cậu đã được cha già Thông là cha xứ sở tại nhận nuôi và cho vào học tại tiểu chủng-viện Hoàng-nguyên.

Mãn trường Hoàng-nguyên, thày Khuê được lên giúp cố Hương (Dépaulis) ở Hàm-long. Thấy thày thông minh, cha Dépaulis lại cho thày theo học ở trường Puginier do các thày dòng Thiên-giáo điều khiển. Hết hạn đi giúp theo thường lệ, thày Khuê được về Kẻ Sở học khoa triết-lý. Cũng như ở Hoàng-nguyên, thày Khuê vẫn trội hơn chúng bạn. Học như chúng bạn vẫn chưa lấy làm đủ, thày còn học riêng, nên cuối năm thứ hai thày bị nhức đầu, phải về nhà xứ cha già Thông điều dưỡng. Được tin cha Dépaulis lại gọi thày lên Hàm-long và hết lòng săn sóc.

Hồi ấy, Đức Khâm-sứ Tòa-thánh Aiuti thấy thày nói thạo tiếng Pháp, nên xin Đức cha Gendreau (Đức cha Đông) cho thày đi làm thông-ngôn. Thày theo Đức Khâm-sứ đi kinh lược nhiều nơi. Nhận thấy ở nơi thày một lòng đạo đức chắc chắn và một trí thông minh đặc biệt, Đức Khâm-sứ mới ngỏ ý cho thày sang du học bên Pháp, nhưng vì khiêm nhường thày chỉ cám ơn chứ không nhận...

Đang kinh-lược ở Sài-gòn thì Đức Khâm-sứ ngã bệnh và qua đời. Thày Khuê tiễn xác Ngài ra tầu rồi trở về Hà-nội, và được bổ nhiệm đi giúp cha xứ Kẻ Noi. Cha xứ hồi ấy là một cha già đã thay đi đổi lại rất nhiều thày giảng đến giúp, vậy mà ngài phải hài lòng với thày Khuê, nên dù thày mới giúp ngài được một năm, ngài đã xin gọi thày về Kẻ Sở học khoa thần học.

Năm chịu chức sáu, thày Khuê được tin ông Cố bệnh nặng, thày xin phép về thăm, thì vừa kịp gặp cha già yêu dấu và chính thày kiệu Mình thánh cho ông chịu. Sau đó thày trở lại nhà trường học tiếp và ngày 1 tháng 4 năm 1933, thăng chức linh-mục.

Tân linh-mục Giuse Maria Trịnh-như-Khuê được cử đi giúp xứ Khoan-vĩ. Ngoài ra công cuộc giảng-giải, lập các đoàn nghĩa-binh, tổ-chức các cuộc lễ trọng và các cuộc rước kiệu Đức Mẹ rất linh-đình, năng đi thăm con chiên và truyện vãn rất thân mật (trong khi trò truyện Ngài thường chen lời khuyên răn đạo-đức). Ngài bắt đầu rửa tội được mấy gia-đình

ngoại-giáo, Ngài cũng rất chú ý đến người nghèo ai cho của gì là Ngài dành phần cho kẻ khó-khăn.

Cha Khuê giúp xứ Khoan-vĩ được hơn một năm thì được lệnh bề trên gọi về thay cha giáo lớp nhất tiểu-chủng-viện Hoàng-nguyên. Tuy cha lấy « của lễ vâng lời làm trọng nhất » nhưng cũng không khỏi đau lòng khi phải bỏ giờ công việc và phải lìa con chiên. Làm giáo-sư Ngài được học-sinh kính mến. Ngài nêu gương sùng kính Đức Mẹ một cách đặc biệt giờ rảnh, ngài đi cầu-nguyện ở trước bàn thờ Đức Mẹ rất lâu ; muốn tìm ngài cứ đến bàn thờ Đức Mẹ là gặp... Hình như hồi ấy ngài đã tỏ ý muốn vào tu dòng Phước-Sơn, nhưng ý Chúa không định...

Dạy học được 7 năm, lại được giấy bổ-nhiệm phó xứ Hàm-long, cạnh cha Hương là cha đã mến tài đức ngài từ trước.

Cha Khuê lại ra sức làm tròn bổn phận đấng chăn chiên. Ngài chịu khó đi giúp kẻ liệt. Năm 1945 đã là năm ngài lập được rất nhiều công, vì đã nêu gương sáng-lạn về đức yêu người. Số người ngoại giáo được ngài rửa tội trong năm ấy có tới 3.000 người ! Ngài quí chuộng sự khó khăn và thường khuyên con cái ngài sắm lấy tinh-thần ấy. Ngài đã vào dòng ba Thánh Phanxicô khó khăn từ năm 1941.

Năm 1947, cố Hương về hưu-trí bên Pháp, cha Khuê phải lên làm chính xứ Hàm-Long. Được ba tháng ngài đặ thi-hành một việc rất mới-mẻ ở Việt-Nam, là lập hội « Đạo binh Đức Mẹ ». Ngài ưa tôn-chỉ của hội « Đạo binh » là vâng lời và khiêm-nhường, ngài thường nhắc lại hai điều này trong các kỳ họp. Ngài trọng kỷ-luật, không hề chịu cho quân binh sai một điều nào trong Đạo-binh. dù là điều nhỏ mọn đến đâu cũng vậy. Dù rất bận việc xứ và bị nhức đầu kinh-niên, hễ có người xin học giáo-lý là ngài vui lòng dạy, chứ không nề từ chối. Ngài ham học và ham dạy con cái ngài mến Chúa thiết-tha tuy nghiêm-nghị, ngài vẫn hiền-từ..

Ngài là một người có óc não sáng-suốt và cương-quyết, nhờ thế nên ngài đã đưa dẫn anh em một cách vững chắc trong con đường chân-lý của Phúc-âm. Như chúng ta đã thấy ở trong mục Giáo-hội Bắc-Việt dưới chế-độ Cộng-sản (1). Năm 1960 ngài được cử làm Tổng Giám-mục Giáo-Tỉnh Hà-nội.

---

(1) Xem trang 66-84

II.— ĐỊA-PHẬN VINH (1846)

1) LỊCH-SỬ :

Địa-phận Vinh diện-tích 24.500 cây số vuông gồm các tỉnh Nghệ-An, Hà-Tĩnh và một phần tỉnh Quảng-Bình. (1)

Địa-Phận Vinh do các Cha dòng Tên Bồ-Đào-Nha đến gieo hạt giống đầu tiên vào khoảng đầu thế-kỷ XVII. Năm 1658 Tòa-Thánh ủy-thác Giáo-Hội Việt-Nam sơ-khai cho Hội Truyền-Giáo ở Ngoại-quốc ở Ba-Lê, đồng thời đặt Cha Pallu làm Giám-mục đàng ngoài (từ sông Gianh trở ra). Năm 1679 địa-phận đàng ngoài lại chia làm hai Địa-phận Đông (thuộc dòng Đa-Minh) và Địa-phận Tây (thuộc hội Truyền-Giáo). Địa-phận Vinh từ đó thuộc địa-phận Tây cho đến 1846 Đức Giáo-Hoàng Grêgorio XVI ra sắc-lệnh tách địa-phận Vinh ra khỏi địa-phận Tây đặt Đức Cha Ngô-gia-Hậu (Mgr Gauthier) phó Giám-Mục của Đức Cha Liêu (Mgr Rétord) làm Giám-Mục tiên khởi địa-phận Vinh. Tháng 2 năm 1847 ngài vào nhậm-trị địa-phận mới. hồi đó chỉ có 68.000 giáo-dân. Nhận thấy trách-nhiệm nặng-nề, ngài xin phép chọn cố Chính-Nghiêm (Masson) làm phó Giám-mục và phong chức ngày 3-10-1848. Đức Cha Hậu là một vị thông-minh và thánh-thiện, rất nhiệt-thành với công-cnộc truyền-giáo.

Ngài lợi dụng thời-thế yên-ổn nhưng chưa phải là tự-do dưới thời Thiệu-Trị để lo việc tổ-chức địa-phận, củng-cố tinh-thần Giáo-dân và tận-lực truyền-giáo cho lương-dân. Nhưng chưa được mấy năm thì vua Tự-Đức lên ngôi mở đầu một thời-kỳ đổ-máu dai-dẳng và khủng-khiếp. Năm 1851, vua ra chỉ dụ truyền cho các quan địa-phương triệt-để bài trừ đạo Công-giáo. Hàng ngàn giáo-dân bị bắt bớ, đập đánh, phát-lưu và chém giết. Công cuộc truyền-giáo ở châu Lào vì thế phải đình-chỉ... Năm 1857, thời-thế trở nên bi-quan hơn : sau khi phái-bộ Pháp điều-đình không xong, cuộc bách hại đạo bắt đầu tăng cường! Trong khoảng 5 năm, 20 vị Linh-mục bản quốc ở Hà-Tĩnh bị giết.

---

(1) Tài-liệu của Trái-Tim Đức-Mẹ tháng 10-1952.

Năm 1859, Đức Cha Hậu với nhiều vị thừa-sai trốn ra hải-ngoại. Trong ba năm các thánh-đường, chủng-viện và học-đường bị thiêu-đốt và nhiều họ đạo bị tiêu-hủy.

Sau hiệp ước 5-6-1862, các vị thừa-sai trở về kiến thiết lại địa-phận. Năm 1867 vua Tự-Đức thỉnh cầu đức cha Hậu sang Pháp thương-thuyết và chuẩn bị lập một đại học đường ở Huế ; các văn thân tức giận nổi lên tổ chức bài trừ đạo công-giáo trong ba ngày, 30 họ đạo bị tiêu hủy. Vừa tạm yên được ít lâu thì năm 1871 và 1872 dân gian bị nạn đói.

Rồi nhân cuộc xâm chiếm của Francis Garnier ở Bắc-Việt, Văn Thân lại nổi lên bách hại người công-giáo một cách dữ dội hơn : 200 họ đạo bị đốt, 4 500 giáo dân bị giết. (1)

Hoà bình trở lại được ít lâu thì ngày 8-12-1877, Đức Cha Hậu qua đời tại Xã Đoài, hưởng thọ 67 tuổi Ngài làm Giám-Mục được 35 năm và đã quản trị địa-phận này 31 năm. Đời truyền-giáo của Ngài có ảnh hưởng lạ lùng nên Ngài đã để lại trong tâm hồn giáo dân một kỷ-niệm sâu xa và bền bỉ. Xác Ngài hiện còn nằm tại nhà thờ Chính tòa Xã Đoài

Đến đây ta không quên được Đức Cha Nghiêm một vị Thừa-sai có công trạng lớn lao trong công cuộc truyền giáo. Ngài là một người rất khôn ngoan, thông minh và nhân đức, lại giầu kinh nghiệm nên đã được các vị Thừa-Sai đồng thời ca tụng ngài là « cái neo cứu vãn địa phận ». Ngài đã làm cố chính thay mặt Đức Cha Liêu coi sóc miền này trong khoảng 20 năm (1826-1846) cho đến ngày đức Cha Hậu vào nhậm trị địa-phận. Ngài đã cứu nhiều linh hồn giữa một giai đoạn gay go nhất trong lịch-sử địa-phận. Làm phó Giám Mục giúp Đức Cha Hậu được 5 năm thì ngày 24-7-1853 ngài qua đời ở Xã-Đoài, trong khi còn đem chút tàn lực đời truyền giáo để giúp linh hồn kẻ khác.

Năm 1886, Cố Hoà (Croc) được phong làm phó Giám-mục thay Đức Cha Nghiêm. Sau khi đức cha Hậu mất (8-12-1877), ngài lên chính quyền Giám Mục. Lúc ấy địa phận Vinh đã có 11 Linh Mục thừa-sai 54 linh-mục bản quốc, 160 nữ tu, 31 xứ với 72.000 giáo dân. Tình

---

(1) Phan-phát-Huồn C.ss.R. Việt-Nam Giáo-sử. Trg. 356

hình đã tạm ổn ; ngài khởi công xây dựng ngôi Thánh đường chính toà và một chủng viện ở Xã Đoài, thiết-lập các trường học. Công cuộc truyền Giáo đã có thời cơ khuếch trương : các vị thừa sai xây đắp lại ý-định mở đạo ở Châu Lào. Một phái bộ đến Na Hương. dựng nhà nguyện và bắt đầu giảng đạo.

Kết quả đã thấy đi đôi với sự cố gắng thì năm 1882 miền Thượng-du bị cướp phá : không bao lâu, những mầm móng Công-giáo đầu tiên vừa nẩy nở đã bị tiêu tan.

Năm 1883, quân Pháp xâm lược Bắc-Việt : ở Nghệ Tĩnh Văn-Thân nổi lên công phá các làng Công-giáo : 264 họ đạo và 163 nhà thờ bị đốt, 4779 bổn đạo bị giết, 1881 người chết đói.

Tình trạng ấy đang kéo dài thì ngày 11-10-1885 đức Cha Hòa qua đời tại bệnh-viện Hồng-kông hưởng thọ 56 tuổi. Năm 1899, di thể đem cất táng ở nhà thờ chính-tòa. Ngài làm giám-mục chỉ có 7 năm, nhưng đã mở mang việc đạo rất nhiều : cuối đời ngài, tổng số giáo-dân lên đến 85.000.

Đức cha Trị (Mgr Pineau) lên nối quyền. Từ đây địa-phận đã được yên ổn : cảnh lương giáo tương tàn không còn tái diễn nữa. Hạt giống tử đạo đã gieo xuống đất và bây giờ đã đến thời kỳ sinh hoa kết quả. Các Linh-mục thừa-sai cũng như bản-quốc được tự do mở rộng việc truyền-giáo nên số Công-giáo đã tiến đến 118.000.

Đức cha Trị đã lập thêm rất nhiều xứ và họ giáo tân tòng. Ngài đã hoàn thành ngôi nhà thờ chính-tòa mà Đức tiên Giám-mục xây dở. Cuối năm 1909, ngài được lệnh hội Thừa-sai triệu về Pháp. Ngài truyền giáo địa phận này đã 44 năm, làm Giám-mục hơn 23 năm và từ trần ở Pháp năm 1921.

Trong lúc chờ đợi, Đức Giáo-hoàng cử Đức cha Đông (Mgr Gendreau) Giám-mục Hà-nội tạm quyền địa phận. Ngày 15-2-1911 cố Thọ (Belleville) hồi ấy làm quản-hạt Bình-Chính, được sắc Tòa Thánh phong làm Giám-mục thay Đức cha Trị. Ngài đã thụ phong tại Đoài ngày 4-6-1911 do Đức cha Đông chủ phong. Đức cha Thọ đặc biệt chú trọng đến hàng linh-mục bản-quốc mà ngài rất quý mến. Vì thế ngài lo chỉnh đốn trường Thần học để đào tạo cho vị linh-mục đủ tài đức : ngài rất sốt

sắng trong việc rỗi linh hồn con chiên, nên trong các cuộc kinh lý không quản khó nhọc giảng giải và ngồi tòa giải tội luôn.

Bất ngờ ngày 7-7-1912 ngài lâm bệnh nặng rồi qua đời để lại sự ngậm ngùi thương tiếc cho toàn thể giáo-sĩ và giáo-dân địa phận. Ngài hưởng thọ 51 tuổi, đã truyền giáo 28 năm, ngồi tòa Giám-mục non một năm rưỡi, vậy mà ngài đã truyền chức được 19 vị linh mục. Quả thực ngài đã hy sinh đời ngài cho công cuộc truyền giáo và đã chết vì nghĩa vụ.

Ngày 11-12-1912 cố Bắc (Eloy) bề-trên trường thần-học lúc ấy được Tòa Thánh phong làm Giám-mục thành Magydos, coi sóc địa phận này. Đức Cha Đông đã truyền chức cho ngài tại Xã-Đoài ngày 13-4-1913. Quê-quán Đức Cha Bắc ở Arras (Pháp) ngài sang truyền-giáo địa phận này ngày 24-10 năm 1894, đã lần lượt làm quản hạt Đông Tháp, quản-lý chung đường Xã-Đoài, rồi làm Giám-đốc thần-học cho đến ngày thăng quyền Giám-mục.

Trong 34 năm cai-trị địa phận ngài đã phát hành hơn 100 thư chung, sửa đổi và mở địa phận cho có quy củ trong việc thờ phượng và cách tổ chức các xứ đường. Đặc-biệt là thư chung lập-lễ châu lượt ngày 19-6-1918. Ngài đã lập Trường tập Xuân-Phong, bệnh viện Xã-Đoài, xây dựng lại trường Thần-học, Tiểu chủng-viện, tòa nhà xứ Xã-Đoài, ngài đã xuất-bản tờ báo Đường Ngay làm cơ-quan truyền-giáo của địa-phận, chính-thức thành-lập các phước-viện, hội cầu-nguyện, Nghĩa-binh v.v... Ngài đã truyền chức gần 200 linh-mục, lập thêm 65 xứ và đã nhấy địa phận tăng thêm hơn 50.000 giáo-dân.

Địa phận mừng lễ vàng của ngài ngày 13-4-1938 và đang hy-vọng kịp mừng lễ ngọc thì ngày 30-7-1946 sau cuộc cách-mạng tháng 8 gần một năm ngài từ-trần tại bệnh viện Xã-Đoài hưởng thọ 82 tuổi. Ngài đã cai trị địa phận này lâu nhất. Ngài có đức-tính hiền-lành và đại-độ, đúng với khẩu-hiệu của ngài là « In patientia et caritate » (nhẫn-nhục và yêu thương). Ngày nay hình ảnh và sự nghiệp vẻ-vang của ngài vẫn còn in rõ trong tâm trí mọi người.

Ngày 19-8-1951 cha Gioan Trần-hữu-Đức được cử lên chức Giám-mục. Nhiệm-vụ truyền-giáo của hội Thừa-sai đến đây để hoàn thành Địa-phận Vinh đã được giao lại cho hàng Giáo-phẩm bản-quốc và đã có một

vị Giám-mục Việt-Nam tiên khởi. Vinh-dự ấy và hạnh-phúc ấy là nhờ ở mồ hôi, nước mắt và máu của 6 vị Giám-mục và hơn 100 linh-mục Thừa sai đã đổ ra để xây-dựng nên trong hơn trăm năm truyền-giáo.

Địa phận Vinh đến năm 1952 đã có 178 Linh-mục, 195 chủng-sinh gần 200 nữ tu, hơn 18 vạn giáo dân, rải rác trong hai tỉnh Nghệ Tĩnh, Bắc phần Quảng Bình và một phần Châu Lào.

2.— HIỆN TÌNH ĐỊA-PHẬN VINH (1)

Lúc hội nghị Giơ-neo ký kết để chia đôi nước Việt-Nam làm hai miền đối lập, Quốc-Gia tự do và cộng-sản độc tài, tình hình chính-trị cũng do đó mà thay đổi hẳn, Nhân dân Việt-Nam nói chung và đồng bào công-giáo địa-phận Vinh nói riêng, sau 10 năm bị phong tỏa và kiềm hãm được tự-do chọn vùng cư trú.

Trước tình hình mới đó, cộng-sản miền Bắc hoảng hốt lo sợ liền thay đổi chiến thuật đối với Công-Giáo, giả vờ bắt tay thân thiện với lớp người lâu nay bị hành hung hơn hết sau 7 tháng phải tản cư, Đức Cha Trần-hữu-Đức và hai trường được hồi cư. Chúng phóng-thích các Cha các cán bộ liên đoàn và một số đông giáo dân, nhằm mục-đích làm ổn định tinh-thần giáo-dân lâu nay hoang mang vì nạn các Cha và nhiều cán-bộ bị bách hại. Để đẩy mạnh sâu rộng việc tuyên-truyền bảo-vệ tự do tín-ngưỡng giả dối, chúng đã cử nhiều phái đoàn tôn-giáo giả hiệu, đi tuyên truyền khắp nơi. tổ-chức nhiều cuộc hội-nghị bắt dân học tập chính-sách nói trên để lừa phỉnh dân chúng tin-tưởng và ở lại với chúng.

Nhưng nhờ sự lãnh đạo sáng suốt của Đức cha già đáng kính, toàn thể giáo dân thấy rõ bộ mặt giả dối và âm-mưu xảo quyệt của chúng, đã phản kháng lại bằng cách đem nhau nộp đơn xin di cư vào Nam làm thành một phong trào rầm rộ khắp nơi. Thấy không dùng nổi mánh khoé để lừa bịp giáo dân ở lại với chúng, Việt-cộng bắt đầu khủng bố. Chúng ra sắc-lệnh nghiêm-trị những người dụ dỗ đồng bào đi Nam, rồi cho cán-bộ và bộ đội về từng gia-đình để dò la đồng bào. Hễ thấy ai muốn đi Nam thì chúng bắt về giam giữ, đoạn lại khủng bố, cưỡng ép rút đơn và viết

---

(1) Tài-liệu của Lê-trọng-Nghĩa người đã từ Nghệ-An vào Nam ngày 17-7-1956.

huyết tâm thư xin ở lại với chúng. Ai không chịu rút đơn và viết huyết tâm thư thì chúng kết vào tội « dụ dỗ đồng bào, vi phạm hiệp định », đưa ra truy tố trước toà án nhân dân. Một số đông các Cha và nhiều giáo-dân bị bắt giam dịp này.

Việt-cộng giam - cầm để đàn - áp đồng - bào di - cư vào Nam, nhưng chúng đã không cản được đồng - bào, mà chỉ làm cho lòng phẫn - nộ đồng - bào biến - thành những lực - lượng hùng - mạnh dập vào bộ mặt chai đá của chúng. Những cuộc tập - trung hàng - vạn người ở Cầu-Rầm và Xuân-Phong thuộc Nghệ-An, những cuộc đánh lộn với Việt-cộng ở Phú-Sơn, Lưu-Mỹ thuộc Nghệ-An và Thọ-Ninh thuộc Hà-Tĩnh, vì bọn này muốn ngăn-cản đồng-bào gặp Ủy-hội Quốc-tế, những lớp người nằm la-liệt giữa đường chặn xe Ủy-ban Quốc-Tế để nạp đơn xin can-thiệp di-cư vào Nam, là những bằng chứng rõ rệt, nói lên lòng công-phẫn của đồng-bào Công-giáo và cũng là những đòn chí-tử bổ vào bộ mặt đại gian-ác của Việt-cộng,

Kết-quả cuộc tranh-đấu anh dũng đó 45 Cha, 27 đại-chủng sinh 52 tiểu-chủng sinh 45.000 đồng-bào Công-giáo bỏ của-cải cửa nhà lại miền Bắc để di-cư vào Nam.

Nhưng trước cuộc di - cư vĩ - đại ấy Việt - cộng phải mất mặt với Thế - giới. Nên vừa hết hạn di - cư, cửa - tuyến vừa đóng thì bọn Việt-cộng cũng bắt đầu báo-thù một cách xảo-quyệt, tàn-nhẫn và đê-hèn : chúng tìm cách phá đạo, giết những người Công-giáo, những kẻ thù không thể đội trời chung của họ,

Để tiến-hành chương-trình phá đạo một cách tinh-vi, trước hết chúng đánh lạc hướng đồng-bào bằng-cách xướng lên việc xây-dựng lại Thánh-đường lâu nay bị hư-hỏng vì bom-đạn. Không thấy ai hưởng-ứng, chúng liền họp đồng-bào Công-giáo bắt làm kiến-nghị yêu-cầu chúng giúp sửa lại Thánh-đường. Dựa vào kiến-nghị đó, chúng nói để làm thỏa-mãn nhân-dân, bảo-đảm tự-do tín-ngưỡng, chúng xuất tiền giúp Công-giáo sửa lại một ít nhà thờ ở các xã hoặc ở các đường quan để lúc Ủy-hội Quốc-tế đi qua, chúng đem ra khoe-khoang. Làm xong việc giả dối đó, chúng bắt đầu tuyên-truyền nói xấu Đức Cha Trần - hữu - Đức, vu cho ngài đã mang lệnh và kế-hoạch của Đức Khâm-Sứ Tòa-Thánh John Dooley tại Hà-Nội, để tổ-

chức đi Nam, phát thuốc độc cho các Cha - xứ, cắt tóc bỏ, xuống giếng, ra lệnh bí-mật cho Giáo-dân phản-kháng, ám-sát cán-bộ ; sau đó chúng đem nhau đến khám xét và sục xạo trong nhà, ngoài vườn, gặp của cải gì cũng vơ vét, chúng lấy cả tài liệu và cuốn nhật ký của Đức Cha để làm mất gia thế của Ngài, Việt-cộng dùng đủ âm mưu và thủ đoạn để đặt lên một hình ảnh như thật. Chúng điệu Đức Cha ra trước hội đồng nhân dân thuộc 17 xã hồi đó ở thôn Bùi Chu thuộc huyện Hưng-Nguyên Tỉnh Nghệ-An, để cưỡng ép người nhận những tội lỗi mà chúng bày ra để vu vạ cho người. Nhưng Đức Cha đã phản đối một cách cương quyết. Tức quá, chúng cho một bọn phụ-nữ hư hốt dí tay Đức Cha bắt ký bản tội trạng do chúng tạo ra. Nhưng chúng vừa thả tay người ra, người liền dơ tay phân phô lớn tiếng « Tôi nhất định không ký, không ai cướp quyền tự do của tôi » Trước sự can đảm và cương quyết ấy, Việt-cộng phải đề Ngài về, nhưng lại cho 3 người cán bộ ăn đêm nằm ngày bên cạnh Ngài để kiểm soát hành-vi cử chỉ và cản không cho ai vào ra giúp đỡ Ngài.

Nhưng có một điều mà ngay cả đến Việt-cộng đầu to mặt lớn cũng phải thán phục là bao giờ Đức Cha cũng tỏ nét mặt bình tĩnh và vui tươi.

Đối với Đức Cha, Việt-cộng đã không kính nể thì đối với các Cha họ lại càng xử tàn bạo hơn. Trong đợt cải cách ruộng đất các cha đã bị bắt, hầu hết bị vu vạ cáo gian đủ mọi thứ tội như bỏ thuốc độc xuống giếng, rắc vào các thức ăn, đốt nhà, giết cán bộ, đập phá hoa màu, cắt tóc bỏ lẫn vào cỏ cho trâu bò ăn. Một số Cha đã bị kết án Cha Kiểng quản xã Tân Hội bị án khổ sai chung thân : Cha Hân quản xã Thọ Hoằng ; Cha Biền quản xã Vĩnh Yên, Cha Hân quản hạt Cửa Lò bị khổ sai 20 năm ; Cha Cát nguyên quản-lý nhà chung bị khổ sai 15 năm, Một điều đáng mừng và yên ủi cho địa-phận là càng ngày các Cha càng mạnh mẽ và can đảm. Trong đợt 5 cải - cách ruộng đất, tất cả các Cha thà chịu lao tù, không chịu nhận một tội nào chúng bày ra để vu vạ. Đặc biệt hơn cả là Cha F.X. Trương-văn-Liệu đã bị án khổ-sai 20 năm nhờ hội nghị Giơ-neo người được tha về, được bề trên đặt làm quản xã Hướng Phương. Ngày 14-9-1955 người bị bắt lại, giam

tại Ty công an Quảng Bình, hồi đó đóng ở Phú Ninh Đồng-Hới. Công-an dùng đủ mọi thủ đoạn tra tấn người hết sức dã man, đau quá phải nhiều lần mất trí, Người đã phải ký nhận những điều vu khống nói trên. Sau hơn 3 tháng bị giam giữ, ngày 20-12-1955 người được tha về nhưng người vừa về, vết thương hãy còn chưa lành, thì đầu năm 1956 cán bộ cải cách ruộng đất bắt lại, chúng lục soát nhà người Nhưng không may cho chúng, chúng chỉ gặp được mấy cái bát và mấy cái đĩa bàn. Xấu hổ bọn chúng vu cho người đã thu dấu tài-sản, tra tấn hết sức dã man bắt người phải kê khai chuyển tài-sản đi đâu. Người khai rõ : tài sản của tôi hiện có là một con chó đen và một đôi đũa bếp, ngoài ra không còn gì nữa hết. Tức tối bọn chúng liền tổ chức đấu người : đấu xóm, đấu xã, sau hết đấu toàn huyện. Nhưng ơn Chúa thương : lần này mặc dầu chúng ra oai đập bàn, quát tháo ầm ĩ, người không những không nhận một điều nào mà còn rút lại những lời người ký nhận lần trước.

Trước sự can đảm của người, tất cả mọi người dự phiên tòa phải cảm phục. Một người ngoại giáo đã nói : can đảm thật, trách gì mà họ làm ông Cha !

Việt-cộng thất bại nặng nề trong kế hoạch đấu tố Đức cha, các Cha, chúng không thể vu vạ cáo gian để che dấu tội lỗi và âm mưu bắt đạo của chúng. Hiện nay chúng đang muốn cái mộng xích hóa, chủng-sinh hai trường đại và tiểu chủng-viện là những người thừa kế các Cha để tiếp tục mở nước Chúa. Nhưng đối với hai trường, kế hoạch của chúng có khác, là chúng lấy hết tài-sản nhà chung làm cho chủng-sinh thiếu ăn thiếu mặc, thiếu phương-tiện học để chúng có cơ hội bắt nhà Trường phải xin chúng giúp đỡ. Không lạ gì cái âm-mưu viện trợ vật chất của chúng, để rồi viện trợ tinh thần, các chủng-sinh không những không xin mà lại còn từ chối ngay cả những của chúng ủng hộ.

Hôm 14-5-1956 Việt-cộng mời ban Giám-đốc hai trường để bàn việc tổ chức ngày tổng kết niên khóa năm 1955 năm 1956. Mục đích của chúng là để nhân dịp này sẽ đến dự lễ tổng-kết đem tặng một số sách sặc mùi cộng-sản và tuyên-truyền cho các chủng-sinh, nhưng các chủng-sinh nhất định từ chối, lấy lẽ họ là những tu-sĩ xưa nay không quen thi đua để dành những phần thưởng ấy. Trước sự từ chối đó, Việt-cộng phải chịu, để nêu cao tinh-thần chống Cộng, các sinh-viên đại-chủng viện không

đi nghỉ hè, bảo nhau thà ở nhà trường không thà xin giấy thông-hành của chúng. Giáo-dân thấy các bề trên của mình bị bắt-bớ đấu-tố thì lấy làm đau đớn và sợ-hãi nhưng cũng vui mừng vì thấy các đấng ấy chịu chiến-đấu mạnh-mẽ cho lý-tưởng mình.

Nhưng số phận giáo-dân cũng đáng thương-xót hơn. Họ là lớp người phải chịu đựng hơn hết. Nhiều người phải bắt, phải đưa ra trước tòa-án nhân-dân đặc-biệt để chịu đấu-tố và chịu vu-khống, cuối cùng bắt tại chỗ, không được nói một lời gì để minh oan. Vì phải hành hình hết sức đau đớn và phải cưỡng ép vu-khống không cho những người khác là tay chân, là đồng lõa cùng mình nên có nhiều người mất trí rồi khai khống cho những người khác, do đó mà trong một cuộc đấu có thể có hàng chục người bị bắt một trật.

Có người phải khổ-sai, chung-thân hoặc 15 hay 20 năm, Những người khác tuy không bị giam giữ nhưng đời sống rất cực khổ. Mỗi năm phải dành riêng 3 tháng phục-vụ nhân-công. Ngoài ra phải thường - xuyên công-tác chống-hạn, chống-lụt, chống-bão, chống-rét, chống-đói v.v... suốt cả ngày phải làm việc khó nhọc, tối đến chưa kịp ăn thì các thiếu-niên nam-nữ đã lũ-lượt kéo nhau từng đoàn đi khắp ngã-đường, trống mõ kêu inh-ỏi, hô-hào khẩu-hiệu, kêu-gọi giục dã mọi người, đi học-tập, tẩy-não. Ai nấy vội vàng ăn khoai cháo gì đó cho qua bữa rồi đi học tập, đến 11 hay 12 giờ khuya mới được về. Khổ quá có người đem so-sánh hai cuộc sống : ở nhà và ở tù rồi kết-luận : ở tù sướng hơn ở nhà, ở tù cực nhưng đành một phận không phải lo ăn lo mặc, còn ở nhà phải lo nhiều điều lắm.

Trong đợt 5 cải-cách ruộng đất, trung-bình mỗi xứ 2 người bị bắt tại chỗ, 7 người bị khổ-sai, 15 người bị giam-tù chừng 3, 4 tháng, làm tờ bộc-lộ tư-tưởng rồi tha về.

Nhưng điều mà giáo dân lấy làm đau lòng hơn cả là họ không được tự-do gặp-gỡ các Cha, hoặc tự-do giữ đạo. Họ vẫn đi lễ đông như mọi khi, vẫn đọc kinh, vẫn sốt-sắng tôn-sùng Trái Tim Đức Mẹ, nhưng phải làm một cách thầm-lặng, mà luôn luôn vẫn nơm nớp lo sợ, vì Cộng-sản vô thần bao giờ cũng ghét cay ghét đắng những người sùng-đạo.

Họ lo sợ, nhưng vẫn hết sức trông cậy ở lòng thương xót Chúa và tin chắc ở lời Đức Mẹ : « Cuối cùng Trái Tim Mẹ sẽ thắng ».

Trước ngày di-cư địa-phận Vinh gồm 2.200.000 dân (1). nhưng trong đó chỉ có 185.000 người Công-giáo, Tòa Giám-mục địa phận đặt tại Xã-Đoài cách tỉnh-lỵ Nghệ-An 14 cây số. Sau hiệp định Genève, địa phận Vinh cũng như hầu hết các địa phận khác điều chia làm hai phần, một phần ở lại Bắc và một phần di-chuyển vào Nam. Phần di-chuyển vào Nam gồm có 61 linh-mục đảm-nhiệm 39 xứ. Các chị em Mến Thánh Giá địa phận cũng vào Nam và hiện nay ở Tân-Bình, quận Suối-dầu Nha-trang.

Ở lại miền Bắc có Đức Cha Trần-hữu-Đức với 115 linh-mục Triều và các chị em Mến Thánh Giá. Đến năm 1959 địa-phận Vinh tại miền Bắc có 98 xứ có Linh-mục, 50 xứ không có linh-mục, 3 linh-mục đang bị cầm tù. Các chủng-viện vẫn hoạt-động, có một Đại-chủng-viện với 100 nam chủng-sinh, một trường Thử với 60 học-sinh.

Có đến 45.000 tín-hữu di-cư vào Nam,

3. ĐỨC GIÁM-MỤC GIOAN BAOTIXITA TRẦN-HỮU-ĐỨC

Đức Cha Gioan Baotixita Trần-hữu-Đức sinh năm 1892 tại Phước-Tân, xứ Thổ-Hoàng, huyện Hương-Khê, tỉnh Hà-Tĩnh. Ngài là con trưởng trong một gia-đình đạo-đức cổ-truyền.

Lớn lên cậu Trần-hữu-Đức sớm gặp cảnh mồ côi cha mẹ, nhưng nhờ được hấp-thụ một nền giáo-dục vững-chắc nên trong buổi thiếu thời cậu luôn luôn tỏ ra là một người nết-na, hiếu-học và sáng-trí. Thấy cậu vừa có tài học vừa khôn-ngoan đạo-đức, cha xứ cho cậu đi học tại Tiểu-Chủng viện Xã-Đoài, Nghệ-An. Suốt mấy năm học-tập lúc nào cậu Đức cũng đứng vào hàng đầu lớp. Đến khi mãn trường, bề trên thấy cậu lỗi-lạc xuất-chúng bèn cử làm thầy giáo ở trường La-tinh. Sáu năm sau thày được cử sang theo học tại trường thần học Penang.

Năm 1927 thày lãnh chức linh mục và được bổ làm giáo-sư ở Tiểu-Chủng viện Xã-Đoài. Hơn 15 năm tận tụy với chức vụ, Cha đã tỏ ra là một nhà giáo có biệt tài, đầy kiến-thức uyên-thâm, một cha thiêng-liêng giàu khôn ngoan, nhiều kinh-nghiệm khiến cho ai nấy đều mến phục.

Năm 1945 khi cuộc cách-mệnh tháng tám bùng nổ, địa-phận lâm vào một tình-trạng rối loạn. Đức Cha Eloy (Đức cha Bắc) phần tuổi cao phần

---

(1) Tài-liệu trong Niên-Lịch Công-giáo Kỷ-Hợi, 1959.

bị nhiều trói buộc của thời-thế cần phải có một Cha Việt-Nam khôn-ngoan có uy-tín để đương-đầu với bao nỗi khó-khăn nên đã cử người làm Cha chính (Vicarius Delegatus). Đến khi Đức Cha tạ thế ngài lại được Tòa-Thánh đặt làm Tổng-quản Địa-phận (Administrator Apostolicus) ngày 19-7-1950.

Tuy tuổi đã cao (60) ngài vẫn một mình xoay xở để lái con thuyền địa-phận lướt qua những cơn phong ba dữ-dội, và nhờ ở trí thông-minh cương-quyết của ngài, mặc dầu địa-phận sống trong cảnh tang-thương khói lửa, bao nhiêu vấn-đề phức-tạp về tôn-giáo chính-trị, đã được ngài chống đỡ một cách hết sức khôn-khéo. Hơn nữa để ấn-định những nguyên-tắc cần phải giữ, trước tình-thế khó-khăn của thời cuộc, ngài có triệu-tập các vị giáo-sĩ, ban-bố những huấn-thị cần-thiết cho hàng linh-mục và ra nhiều thư chung định rõ thái-độ người Công-giáo trong giai-đoạn hiện-thời để giữ vững nền đạo-giáo của mình.

Cùng với lòng đạo-đức thâm-sâu, tư chất thông-minh, đức-tính chuyên cần, ngài lại còn một tính-hạnh rất đáng mến phục : đối với mọi người đều từ tốn thân-mật; bình-dân. Vì thế nên ai cũng có lòng yêu mến tính tình ngài, cũng như cảm-phục tài đức ngài.

Do đó Địa - phận vẫn đặt vào ngài những hy-vọng lớn, mong ngài sẽ làm Giám-mục để làm rạng danh Thiên-Chúa và giúp ích cho quê-hương cho Địa-phận,

Ngày 15.9.1951 ngài đã được tấn-phong Giám-mục tại Thanh-Hóa, do Đức Cha Hành (De Cooman) cai quản địa-phận Thanh-Hóa.

III— ĐỊA PHẬN HƯNG-HÓA (1895)

Địa phận Hưng-hóa tách ra khỏi địa phận Tây Bắc năm 1895. Địa-phận mới này gồm các tỉnh Phú-thọ, Yên-báy, Sơn-tây, Lào-kay, Sơn-la, một phần tỉnh Hà-giang, tỉnh Hòa-bình và tỉnh Tuyên-quang. Diện tích của địa phận là 37.000 cây số vuông.

Địa phận Thượng Bắc (Haut Tonkin) mà về sau này (1924) gọi là địa phận Hưng-hóa đã được các cha dòng Tên đến rao giảng Phúc-âm dưới đời Trịnh-Mạc phân tranh. Sau năm 1647, có cha Filippe-Marini và một vài thày giảng đến Đại-đồng gần phủ Yên-bình tỉnh Tuyên-quang để

rao giảng lời Chúa (1), nhưng vì không hợp khí hậu, các thày giảng bị bệnh, nên các thày và cha Marini cùng ra về giữa tiếng khóc than của bổn đạo. Nhưng rồi việc truyền-giáo vùng này không được đề cập đến, vì về sau các cha dòng Tên và các cha Thừa-sai Pháp còn gặp nhiều trở ngại.

Trong thời kỳ này, mặc dù có ít tài liệu nói đến việc truyền-giáo ở trong địa phận này, nhưng các thừa-sai vẫn âm thầm truyền-giáo và kết quả là năm 1895, Tòa thánh đã tách địa phận Thượng Bắc mà về sau (1924) gọi là địa phận Hưng-hóa, ra khỏi địa phận Tây-Bắc. Theo những tài liệu lịch-sử để lại, vào năm 1895, địa phận Hưng-hóa gồm có 17.000 giáo hữu (2). Đức cha Paul Marie Ramond (1895-1938) là Giám-mục tiên khởi của địa phận, nhờ những tài liệu ngài để lại, chúng ta được biết, địa phận đã có những linh-mục tận tình hy sinh cho con chiên bổn đạo, nhất là trong kỳ đói kém và dịch tả ; mặc dù địa phận có một phần đất mênh mông, nhưng hầu hết người đến ở đây đều được nghe rao giảng lời Chúa, chỉ trừ những quân cướp thường ẩn núp trong những giẫy rừng núi ở giữa các tỉnh Lào-kay, Tuyên-quang về biên giới Trung-hoa. Ngoài ra những tỉnh kể trên, địa phận Hưng-hóa còn gồm có Thập-lục trấn, nghĩa là 16 châu của những người dân thiểu số như những người Mường, Thổ và Mán,

Tại Nghĩa-lộ, các Thừa-sai Cornouille, Doussoux, Laubie và cha Đường đã hết sức tận tụy rao giảng lời Phúc-âm cho họ, nhưng ngày gặt hái có lẽ còn xa, chỉ một vài người Mèo nhờ thừa-sai Doussoux giúp đỡ đã bắt đầu học giáo-lý, đó là một an ủi Chúa ban cho các Thừa sai. Những dân thiểu-số ở vùng Chapa một lúc đã chịu phép rửa tội, xem ra họ trung-thành với ơn Chúa.

Năm 1938, Đức cha Vandaele Vạn được cử làm Giám - mục thay thế Đức cha Ramond đã quá già yếu. Địa-phận Hưng-hóa nổi tiếng vì những hoạt-động tông-đồ và văn-hóa của cha Gustave Hue (cố Hương). Ngoài ra công việc tông-đồ là công việc chính-yếu, cha Hương còn cho xuất-bản những tập-sách nhỏ nhan đề là «Phục-phật xích-độc» mà ai cũng biết giá-trị của nó, Ngài có cho xuất-bản một cuốn từ-điển vĩ-đại bằng

---

(1) Phan-phát-Huồn C.ss.R. Việt-Nam giáo-sử trang 86.

(2) S.M.E.P. C.R. 1896 trang 178.

ba thứ tiếng Việt-Hán-Pháp, Lúc ngài 67 tuổi mà vẫn-học tiếng Mường để rao giảng lời Chúa cho những dân thiểu số ở núi Ba-Vì. Năm 1959. Cố-Hương giao lại các xứ Việt-Nam cho linh-mục Việt-Nam, rồi ngài chỉ lo việc rao giảng Phúc-âm cho dân thiểu-số. Chướng ngại vật lớn lao nhất là tiếng nói. Tiếng Mường thay đổi từ tổng này qua tổng khác, còn hơn nữa, từ làng này qua làng khác, do đó việc dạy Giáo-lý nhất là cho đàn bà và trẻ con là một việc hết sức khó khăn. Cố-Hương dạy cho trẻ con biết nói và viết tiếng Việt và dùng tiếng Việt làm chuyển ngữ để dạy giáo-lý cho trẻ con Mường. Nhưng đó chỉ là bước đầu, bước thứ hai là phải sáng-tác ra một loại vần chữ Mường, rồi dạy cho các trẻ em biết đọc và biết viết chữ Mường. Mỗi một trang giấy đều chia ra hai cột, một bên là chữ Việt, một bên là bản-dịch chữ Mường, nhờ thế trẻ con sẽ hiểu được nghĩa các kinh mà xưa nay chúng đọc thuộc lòng, về nhà chúng dạy lại cho cha mẹ chúng điều mà chúng đã ở học trường. Ở các nước Công-giáo, chính cha mẹ dạy con cái về các lẽ đạo, nhưng ở tại các châu thiểu số này chính những trẻ tí hon dạy giáo-lý cho người lớn, hạng người này thường thường là những người vô học, không biết đọc chữ.

Vào năm 1940, địa phận Hưng-hóa có 9 chủng-sinh ở đại chủng-viện Hà-nội, 130 chủng-sinh ở tiểu chủng-viện Hà-thạch và nhà thử Hưng-hóa.

Công cuộc giảng đạo có thể tiến hành một cách khả-quan hơn nếu địa phận không gặp những trở ngại vào năm 1945. Vào khoảng năm 1946, Đức cha Kim (Mazé) Giám-mục kế vị Đức cha Vạn cho chúng ta hay : Ngài và một vài thừa-sai phải trú ngụ tại Hànội và liên lạc với địa-phận bằng thư từ, nhưng việc liên-lạc ấy bị cắt đứt sau ngày 19-12-1946. Vào tháng 5-1947 ngài được tin máy bay Pháp đã thả bom và làm bình-địa tòa Giám-mục Hưng-hóa. Lúc đất nước chia đôi, có ước chừng 8.000 giáo-dân di-cư vào Nam. 30 linh-mục cùng với Đức Giám-mục Mazé ở lại miền Bắc. nhưng Cộng-sản đã tìm cớ để trục-xuất Đức Giám-mục ra khỏi Bắc-Việt.

Năm 1960 Tòa-thánh đã đề cử cha Phêrô Nguyễn-duy-Quang làm Giám-mục địa-phận Hưng-hóa. (1)

---

(1) Ngài sinh-quán tại họ Bến-Thôn xứ Vĩnh-Lộc địa-phận Hưng-Hóa thuộc quận Quốc-Oai tỉnh Sơn-Tây. Ngài theo học tại Tiểu chủng Viện Hà-Thạch và Đại Chủng-Viện Xuân-Bích Hànội.

IV.— ĐỊA PHẬN PHÁT-DIỆM (1901)

1) LỊCH-SỬ

Địa phận Phát-Diệm là địa phận đầu tiên được một Đức Giám-mục Việt-Nam cai quản, Đức cha Nguyễn-bá-Tòng (1).

Địa phận Phát-Diệm nguyên là một phần của địa phận Tây Bắc xưa gọi là địa phận Tây Đàng ngoài (2). Nhân dân nơi đây đã được nghe rao giảng lời Phúc-âm từ đời cha Đắc Lộ. Sau mấy năm truyền-giáo ở Nam-Việt cha vượt vời ra Bắc tới Cửa Bạng thuộc tỉnh Thanh-hóa vào ngày 19-3-1627, vì thế nên ngài đặt tên cho cửa bể ấy là cửa bể Thánh Giuse (3).

Sau khi đã giảng ở Ba-Làng và làng Do-Xuyên, cha Đắc-Lộ theo bờ biển vượt ra cửa Thần-Phù nay là một tổng về quận Yên-Mô, tỉnh Ninh-Bình.

Có người cắt nghĩa Thần-Phù bắt nguồn từ mối tin tưởng của quần chúng đối với vị thần phù-hộ cho những con thuyền vượt qua cửa biển nguy hiểm này, có lẽ ở đây xưa kia cũng giống phần nào Vịnh Hạ-Long, vực sâu đá lồm chồm rất nguy hiểm cho những con thuyền qua lại cửa biển nên mới có câu ca-dao « Lênh đênh qua cửa Thần-Phù, khéo tu thời nổi (4) vụng tu thời chìm.

Từ lâu đời dân vùng lân cận thấy chữ Thần viết bỏ giờ 礻 còn thiếu nét sổ, nếu làm sao viết trọn chữ thì ông thần phù hộ sẽ không còn ai bị đắm thuyền nữa. Những nguy hiểm vì trên ngọn núi không gì bám bíu, triền núi đứng giốc, dưới là vực sâu thẳm, không một ai dám mạo hiểm viết nốt nét sổ, mãi sau gặp một nhà Nho gan dạ, lấy thừng dài, trên buộc vào mỏm đá, cột mình vào một thùng vôi, và lấy cái chổi buông thả mình dần dần sổ nét chữ thần, chạm tới vực sâu rồi mới lần dây thừng leo lên : 神

---

(1) Tài liệu viết tay của cha Nguyễn-duy-Phượng.

(2) Tonkin Occidental.

(3) Do đó trong sách kinh địa phận Hà-nội có câu : Vậy chính ngày lễ ông Thánh Giuse, thì đấng làm thầy giảng đạo đã được sang nước Việt-Nam, mà đem tin lành cho chúng tôi.

(4) Tu tức là chèo.

Số người mê tín tin rằng tự đó không còn thuyền nào đắm nhờ vị thần phù hộ cho. Thực ra theo địa-lý, người ta biết rằng đất duyên-hải thuộc tỉnh Ninh-Bình, bồi rất mau. cửa biển Thần-Phù biến thành đồng ruộng thì còn đắm thuyền sao được ? Ngày nay khách du-lịch đi qua triền núi Thần-Phù còn được mục-kích chữ Thần, nét vôi trắng đã ngả màu nâu nâu.

Cha Đắc-Lộ từ giã Cửa Bạng đến Thần-Phù lập trụ sở ở làng. « Văn-No » hay « Chợ-No », sở dĩ là vì người Âu đọc chữ H câm, cũng như ở vùng Sơn-Tây có chùa Thông người Pháp bỏ chữ chùa, đọc Tong. (1)

Chợ No thuộc làng Văn-No, tức là Văn-Nho tại làng này các bậc Nho giả rất sùng thượng chữ Nho do đó Văn-Nho, sau cải là Hiếu-Nho hiện nay là Hảo-Nho một xứ cựu trào nhất địa-phận Phát-Diệm. Nhà truyền giáo lỗi lạc này ghi cuộc yết kiến Chúa Trịnh, khi đem quân đánh Chúa Nguyễn, dừng lại ngôi chùa gần quả núi có hình Kim-tự-tháp tế-lễ. Cha còn từ Chợ-No đi thuyền đến Chợ-Vó tức là Hoàng-Mai ngày nay, gần Cầu-Yên Ninh-Bình mất hai ngày ngồi thuyền.

Cha Đắc-Lộ tả cuộc hành-trình từ Vân-Nho đến Kẻ-Chợ là Hànội, Cha không phải ra đường bể chỉ theo đường đi trên sông, hết chín ngày đến Kẻ-chợ. Sau hai năm truyền-giáo ở Hà-nội và Bắc-Ninh. vì lý do chính-trị Cha phải rời bỏ Thủ-Đô. dọc đàng cha về qua Trại Bò tức là xứ Hiếu-thuận áp-đê Hồng-Đức, Trại-bò thuộc quận Yên-Khánh tỉnh Ninh-Bình (2).

Thời đó tất cả miền Kim-Sơn kể cả Phát-Diệm còn là bể đang bồi dần, nên từ Hiếu-Thuận đến Hảo-Nho chỉ một ngày vượt thuyền là đến Cứ tài liệu trên, thánh-đường thứ nhất đối với con mắt của nhà truyền-giáo thông-thạo này, chính ở địa-phận Phát-Diệm. Ngày nay người dân làng Hảo-Nho còn chỉ đâu là nền nhà thờ Dòng. (3) Có thể là trước Cha Đắc-Lộ

---

(1) *Và thư từ đề địa chỉ à Tong.*

(2) *Cha Đắc-Lộ đã viết Ex eo portu (Trại-Bò) continua unius diei navigatione devenimus ad pagum illum Chợ-No. ubi ante annos duos primum Tunquini templum erexeramus, statim autem in illud ingressi, reperimus illud eximie auctum ac ornatum. Tunchinensis Historiae libri duo. M.D.C.L.II. Liber secundus. trg. 110.*

(3) *Chỉ dòng Tên.*

đã có giáo-sĩ thuộc dòng khác đến chỗ này hay một chỗ khác để truyền-giáo nhưng trụ sở vĩnh-viễn có thánh đường đàng hoàng chính là Hảo-Nho vậy.

Đức Cha Theurel (Đức Cha Chiêu) nhận thấy tỉnh Ninh-Bình và tỉnh Thanh-Hóa bao la, muốn gây dựng cơ-đồ địa-phận mới, muốn chọn xã Phúc-Nhạc làm Tòa Giám-Mục tương-lai, nên mặc dầu địa-phận Tây-Bắc đã có Tiểu-chủng viện Thánh Phêrô ở Hoàng-Nguyên trong tỉnh Hà-Đông, năm 1868 Đức Cha còn ủy cho cha chính Phước (R.P. Puginier) lập Tiểu-chủng viện thứ hai kính thánh Phaolô Tông-đồ ở xã Phúc-Nhạc quận Yên-Khánh, tỉnh Ninh-Bình.

Suốt đời, Đức Cha Puginier, mắc những công việc khẩn cấp hơn, không sao thực hành được ý định. Ngày 15-10-1895 Đức cha Gendreau tổ chức lễ Tấn-phong hai tân Giám-Mục Đức Cha Ramond (Đức Cha Lộc) Đức Cha Marcou (Đức Cha Thành) Hồi đó người Pháp mới tới, Văn-Thân mạnh, nhờ sức ủng-hộ của Cờ-đen. Lễ tấn-phong mới khởi sự được một hồi, nhận thấy trong thánh-đường quá ồn-ào mất trật-tự, sợ có sự gì bất trắc có thể xảy đến. Đức Cha Gendreau dặn nhỏ cụ Sáu thường gọi là cụ Trần-Lục. Cụ về nhà chung thu tập đoàn hộ-vệ riêng, mang đủ bộ nghi-vệ, nổi hiệu rước cụ ra Thánh-đường, hết mọi con mắt đổ dồn coi đám rước vị nào. Tới trước bàn thờ cụ bái Đức Giám-mục chủ-phong rồi oai-vệ tiến lên bên cạnh bàn-thờ tuốt gươm giơ lên rồi giõng-giạc hạ lệnh: « Mọi người trong nhà thờ phải thinh lặng giữ trật-tự. Ai nhốn nháo ta lấy đầu đi ». Nhờ thế tức khắc trật tự được lập lại trong nhà thờ.

Sống đời dân chủ, chúng ta cho cụ Trần-Lục tuyên bố thế có vẻ để quốc, nhưng ở vào hoàn cảnh đó lại là cử chỉ cần để bảo vệ an-ninh.

Đức Cha Ramond sau lễ thụ-phong đi nhận chức Địa-phận Đoài tức là địa phận Hưng-Hóa ngày nay. Còn Đức Cha Marcou làm phó Giám-mục Hà-nội trong 6 năm.

Sắc-chỉ Đức Giáo-hoàng Lêô XIII ra ngày 15-4-1901 lập địa phận Duyên-Hải Bắc-Việt (1) gồm hai tỉnh Thanh Hóa và Phát-Diệm, đến năm 1924 đổi tên là Phát-Diệm. Sắc-chỉ Đức Giáo-hoàng Piô XI tách Thanh-

(1) Tonkin Maritime.

Hóa ra khỏi Phát-Diệm, Phát-Diệm còn giữ nguyên tỉnh Ninh-Bình, vị trí ở giữa Bắc vĩ-tuyến 22 và 23, đông kinh tuyến 115 (greenwich) diện-tích 900 cây số vuông.

Sắc-chỉ mồng 7 tháng 5 dương lịch 1932 lập địa phận Thanh-Hóa thì cũng một Sắc-chỉ ấy Đức Thánh Cha ủy-thác địa phận Phát-Diệm cho hàng giáo-sĩ bản-quốc Hai phần ba địa phận là miền rừng núi, một phần ba là đồng bằng, miền núi dân cư rất thưa thớt trái lại đồng bằng, đông dân chen chúc.

Phía đông giáp Bùi-chu cách con sông Đáy, tây giáp Thanh-hóa, nam giáp Vinh Bắc Việt, bắc giáp Hà-nội bằng chi ngánh sông Hồng-hà.

A.— Đức Cha Marcou Giám-mục sáng lập địa phận

Đức Cha Alexandre Marcou sinh ngày 10-5-1857 tại Lunel quận Hérault tỉnh Montpellier nước Pháp, thăng linh-mục ngày 15-10-1879 khi mới đến đất truyền-giáo bị mệt, nhất là mất tiếng không nói được. Mặc dầu làm Giám-đốc đại Chủng-viện, chỉ viết sách không giảng bài được, Ngài khẩn cầu với thánh Blasio và được khỏi, nên suốt đời mới kính ông thánh này cách riêng. Trước khi thăng Giám-mục, Đức Cha Marcou đã làm cha xứ nhà thờ chính tòa Hà-nội 3 năm.

Sau ngày thụ-phong Giám-mục Đức Cha Marcou vào ở tỉnh-lỵ Thanh-Hóa, Ngài mua một đình làng ở thôn quê dựng làm trụ sở, qua một thời gian nhận thấy tỉnh lỵ hồi đó quá ít giáo hữu, Đức Cha bỏ chương trình chọn Thanh-Hóa, Ngài toan chọn Điền Hộ cách Phát-Diệm 7 cây số giữa hai tỉnh cho dễ liên-lạc, lúc đó vào cuối đời cụ Trần-Lục. Cụ Trần-Lục trình Đức Cha: Sở dĩ con kiến-thiết khu Phát-Diệm là có mục-đích để lại một tương-lai cho địa-phận. Đức Cha bèn ưng thuận.

Nói đến Phát-Diệm mà không nhắc tới cụ Trần-Lục, tức là làm một việc thiếu sót lớn lao. Thường người ta chỉ biết cụ Sáu qua những cơ sở đồ sộ cụ để lại, ít người biết cụ là một Chúa chiên kiểu mẫu, bề ngoài chỉ dẫn cho dân canh tác điền thổ, bề trong cổ động cho giáo-hữu tôn sùng Mẹ Maria và yêu mến các linh hồn ở luyện ngục.

Đức Cha Marcou nhận địa phận ngày 22-2-1902. Bắt tay vào công việc ngài lập dòng mến Thánh-Giá. Ngài đào tạo những tu sĩ lâu năm và

năm 1925 các nữ tu sĩ được phép khấn theo giáo luật. Xây Đại chủng viện Thượng-Kiệm, chủng viện này đã được khánh thành năm 1912. Ngài còn lập trường Thử trước ở Phát-Diệm sau thiên vào Cửa Bạng, lập trường thày giảng trước ở Tam-Châu sau dời về Phát-Diệm.

Đức Cha đã có công in sâu vào lòng dân chúng việc tôn sùng Thánh Thể cho giáo dân thi hành những Sắc chỉ do Thánh Giáo-Hoàng Piô X về việc rước lễ của các trẻ em. Ngài lập chầu đêm ở Phát-Diệm các thứ 5 đầu tháng, chia giờ thánh cho các đẳng bậc, còn chính Ngài vẫn chọn lúc nửa đêm, mặc dù ngài đã ngồi Tòa và giải tội suốt chiều và tối. Ước lượng Đức Cha mỗi năm ngồi Tòa cho 15.000 người. Có một số giáo-hữu ngoài việc xưng tội còn nhờ hướng dẫn đường thiêng liêng, dư luận đều công nhận số các người ấy là giáo-hữu gương mẫu.

Tháng 4-1928 Đức Cha mở Đại-hội Thánh Thể địa phận mời nhiều Đức Giám-Mục, Linh-mục, dự trong 3 ngày, mở đường cho Đại-hội Thánh Thể Hà-nội năm 1931 và Saigon 1934.

Sức làm việc của Đức Cha thật là bền dai. Ngài viết 3 cuốn thư luân lưu; không một lệnh nào của Tòa Thánh mà không thi hành, Dĩ chí những thư riêng có tánh cách quan hệ, ngài viết hai bản, những bản lưu lại đã thành những pho sách lớn. Một năm hai kỳ: Đức Cha đi kinh lược và đồng thời mở tuần đại-phúc.

Ngài đã cố gắng thu xếp cho mau có Giám-Mục Việt-Nam vì thế các thừa-sai hội truyền-giáo Balê thường nói: « Mục-đích của hội chúng tôi là phá hội chúng tôi ». Câu nói nghe qua thấy như mâu-thuẫn nhưng bao hàm một ý nghĩa sâu xa. Hội truyền-giáo Balê cốt nhằm đạo tạo giáo-sĩ bản-quốc để đủ năng lực tự điều khiển lấy mình, không còn cần nhân-viên Hội đến trợ lực.

Đến ngày 15-10-1935 Đức Cha Marcou từ chức bản-quyền địa phận, lúc về Thanh-hóa, nơi đây Ngài còn làm việc cho đến cùng và Ngài mất ngày 7-12-1939. Ngài hưởng thọ 83 tuổi, 44 năm làm Giám-mục và 34 năm cai trị địa phận Phát-Diệm

B.— Đức Cha Nguyễn-bá-Tòng, Giám-mục tiên khởi Việt-Nam.

Ý của Tòa Thánh đã bao nhiêu lần tỏ ra trong Thông-điệp Maximum Illud và nhiều Thông-điệp khác Ở Việt-Nam đến năm 1933 Thông-điệp ấy đã được đem ra thi hành thực sự lúc Tòa Thánh tấn-phong cha Nguyễn-bá-Tòng làm Giám-mục.

Đức Cha Gioan Baotixita Nguyễn-bá-Tòng sinh tại Gò-Công ngày 7-8-1868. Gia-đình Ngài là một gia-đình đạo đức. Thân phụ Ngài trước có học tại trường Pinang sau trở về nước giúp địa phận rồi đi làm thông dịch viên tại tỉnh Gò-Công và Trà-Vinh nay gọi là Vĩnh-Bình. Chính trong thời gian này Ngài mới mới bắt đầu đi học. Qua năm 1878 Ngài qua học trường các thầy dòng tại Định-Tường cho đến năm 1880 là năm trường phải đóng cửa. Ngài được gửi lên Saigon học trường d'Adran, Ngài mới biết được lần đầu tiên Đức Cha Dépierre. Đức Cha làm giáo-sư trường La-tinh Saigon đồng thời Ngài cũng làm Tuyên-úy trường d'Adran. Nhận thấy Gioan là một học sinh trẻ tuổi, lanh lợi thông minh và có nhiều đức tính nên Đức Cha Dépierre gửi Gioan tại trường La-tinh.

Ngày 19-9-1896 Đức Cha Dépierre phong chức linh-mục cho Gioan và chọn Ngài làm thư ký Tòa Giám-mục. Đến năm 1899 Đức Cha Mossard đến nhận chức Giám-mục Ngài vẫn còn giữ Cha Nguyễn-bá-Tòng làm thư ký. Mãi đến năm 1917 vì Cha Nguyễn-bá-Tòng thường hay mắc bệnh nên bất đắc dĩ phải bỏ công việc ở Tòa Giám-mục để đi nhậm sở. Ngài làm thư ký Tòa Giám-mục trong 20 năm, trong những năm ấy Ngài đã thông hiểu những công việc của địa phận, nhờ thế về sau này lúc được chọn làm Giám-mục Ngài cũng một phần nào khỏi bỡ ngỡ trong công chuyện Ngài làm. Trong thời kỳ Ngài làm thư ký tại Tòa Giám-mục Ngài cũng năng đi giảng cấm phòng giúp các họ, các nhà dòng nhà Phước. Ngày 2-4-1917 Ngài đi làm chính-sở họ Bà-Rịa, đến năm 1926 Đức Cha Dumortier gửi Ngài làm cha sở họ Tân-Định cho đến lúc Ngài được tấn-phong làm Giám-mục địa-phận Phát-Diệm.

Trong lúc làm thư-ký cũng như trong lúc làm Cha-sở ngài đã có công dọn tuồng Thương-khó diễn hai kỳ, Kỳ thứ nhất diễn vào năm 1913 tại đại chủng-viện Saigon và kỳ thứ hai tại Bà-rịa năm 1923.

năm 1925 các nữ tu sĩ được phép khấn theo giáo luật. Xây Đại chủng viện Thượng-Kiệm, chủng viện này đã được khánh thành năm 1912. Ngài còn lập trường Thử trước ở Phát-Diệm sau thiên vào Cửa Bạng, lập trường thày giảng trước ở Tam-Châu sau dời về Phát-Diệm.

Đức Cha đã có công in sâu vào lòng dân chúng việc tôn sùng Thánh Thể cho giáo dân thi hành những Sắc chỉ do Thánh Giáo-Hoàng Piô X về việc rước lễ của các trẻ em. Ngài lập chầu đêm ở Phát-Diệm các thứ 5 đầu tháng, chia giờ thánh cho các đẳng bậc, còn chính Ngài vẫn chọn lúc nửa đêm, mặc dù ngài đã ngồi Tòa và giải tội suốt chiều và tối. Ước lượng Đức Cha mỗi năm ngồi Tòa cho 15.000 người. Có một số giáo-hữu ngoài việc xưng tội còn nhờ hướng dẫn đường thiêng liêng, dư luận đều công nhận số các người ấy là giáo-hữu gương mẫu.

Tháng 4-1928 Đức Cha mở Đại-hội Thánh Thể địa phận mời nhiều Đức Giám-Mục, Linh-mục, dự trong 3 ngày, mở đường cho Đại-hội Thánh Thể Hà-nội năm 1931 và Saigon 1934.

Sức làm việc của Đức Cha thật là bền dai. Ngài viết 3 cuốn thư luân lưu; không một lệnh nào của Tòa Thánh mà không thi hành, Dĩ chí những thư riêng có tánh cách quan hệ, ngài viết hai bản, những bản lưu lại đã thành những pho sách lớn. Một năm hai kỳ: Đức Cha đi kinh lược và đồng thời mở tuần đại-phúc.

Ngài đã cố gắng thu xếp cho mau có Giám-Mục Việt-Nam vì thế các thừa-sai hội truyền-giáo Balê thường nói: « Mục-đích của hội chúng tôi là phá hội chúng tôi ». Câu nói nghe qua thấy như mâu-thuẫn nhưng bao hàm một ý nghĩa sâu xa. Hội truyền-giáo Balê cốt nhằm đạo tạo giáo-sĩ bản-quốc để đủ năng lực tự điều khiển lấy mình, không còn cần nhân-viên Hội đến trợ lực.

Đến ngày 15-10-1935 Đức Cha Marcou từ chức bản-quyền địa phận, lúc về Thanh-hóa, nơi đây Ngài còn làm việc cho đến cùng và Ngài mất ngày 7-12-1939. Ngài hưởng thọ 83 tuổi, 44 năm làm Giám-mục và 34 năm cai trị địa phận Phát-Diệm

B. — Đức Cha Nguyễn-bá-Tòng, Giám-mục tiên khởi Việt-Nam.

Ý của Tòa Thánh đã bao nhiêu lần tỏ ra trong Thông-điệp Maximum Illud và nhiều Thông-điệp khác Ở Việt-Nam đến năm 1933 Thông-điệp ấy đã được đem ra thi hành thực sự lúc Tòa Thánh tấn-phong cha Nguyễn-bá-Tòng làm Giám-mục.

Đức Cha Gioan Baotixita Nguyễn-bá-Tòng sinh tại Gò-Công ngày 7-8-1868. Gia-đình Ngài là một gia-đình đạo đức. Thân phụ Ngài trước có học tại trường Pinang sau trở về nước giúp địa phận rồi đi làm thông dịch viên tại tỉnh Gò-Công và Trà-Vinh nay gọi là Vĩnh-Bình. Chính trong thời gian này Ngài mới mới bắt đầu đi học. Qua năm 1878 Ngài qua học trường các thày dòng tại Định-Tường cho đến năm 1880 là năm trường phải đóng cửa. Ngài được gửi lên Saigon học trường d'Adran, Ngài mới biết được lần đầu tiên Đức Cha Dépierre. Đức Cha làm giáo-sư trường La-tinh Saigon đồng thời Ngài cũng làm Tuyên-úy trường d'Adran. Nhận thấy Gioan là một học sinh trẻ tuổi, lanh lợi thông minh và có nhiều đức tính nên Đức Cha Dépierre gửi Gioan tại trường La-tinh.

Ngày 19-9-1896 Đức Cha Dépierre phong chức linh-mục cho Gioan và chọn Ngài làm thư ký Tòa Giám-mục. Đến năm 1899 Đức Cha Mossard đến nhận chức Giám-mục Ngài vẫn còn giữ Cha Nguyễn-bá-Tòng làm thư ký. Mãi đến năm 1917 vì Cha Nguyễn-bá-Tòng thường hay mắc bệnh nên bất đắc dĩ phải bỏ công việc ở Tòa Giám-mục để đi nhậm sở. Ngài làm thư ký Tòa Giám-mục trong 20 năm, trong những năm ấy Ngài đã thông hiểu những công việc của địa phận, nhờ thế về sau này lúc được chọn làm Giám-mục Ngài cũng một phần nào khỏi bỡ ngỡ trong công chuyện Ngài làm. Trong thời kỳ Ngài làm thư ký tại Tòa Giám-mục Ngài cũng năng đi giảng cấm phòng giúp các họ, các nhà dòng nhà Phước. Ngày 2-4-1917 Ngài đi làm chính-sở họ Bà-Rịa, đến năm 1926 Đức Cha Dumortier gửi Ngài làm cha sở họ Tân-Định cho đến lúc Ngài được tấn-phong làm Giám-mục địa-phận Phát-Diệm.

Trong lúc làm thư-ký cũng như trong lúc làm Cha-sở ngài đã có công dọn tuồng Thương-khó diễn hai kỳ, Kỳ thứ nhất diễn vào năm 1913 tại đại chủng-viện Saigon và kỳ thứ hai tại Bà-rịa năm 1923.

Ngoài ra cha Nguyễn-Bá-Tòng là một nhà diễn-giả trứ-danh, do đó năm 1928 Đức Cha Grangeon mời Ngài ra giảng cấm phòng cho địa-phận Qui-Nhơn, Những bài giảng của Ngài được dân-chúng hoan-nghênh, cơ-quan ngôn-luận của địa-phận thời đó là tờ Mémorial đã in liên tiếp trong mấy tháng các bài giảng của Ngài.

Đức Cha Gendreau mời ngài đến giảng tại Hànội hai kỳ, theo lời mời của Đức Cha Marcou, ngài củng đến giảng cấm phòng tại Phát-Diệm cho các cha địa-phận.

Năm 1926 Ngài được làm Cha-sở Tân-Định một họ lớn tại thành-phố Saigon ; Chính ngài đã cử sữa sang lại nhà thờ Tân-Định và đã xây một tháp chuông cao đến 52 thước

Ngày 10-1-1933 Đức Giáo-Hoàng Piô XI ra Sắc chỉ-phong Linh-mục Nguyễn-Bá-Tòng lên làm Giám-Mục và chính tay Ngài làm lễ Tấn-Phong cho vị tiên khởi Giám-Mục Việt-Nam. Ngài được chọn làm phó Đức Giám Mục Alexandre Marcou với quyền kế vị. Ngày 11-6-1933 tức là ngày lễ Đức Chúa Trời Ba Ngôi, lễ tấn phong đã được cử hành một cách long-trọng tại đền Thờ Thánh Phêrô ở Rôma. (1)

Về lại Saigon, khắp nơi hân-hoan đón chào ngài, một ký-giả ngoại-quốc quan-sát mặc dầu trời đổ mưa, đoàn giáo-hữu sốt-sắng quỳ hôn nhẫn và lĩnh phép lành của Đức tân Giám-Mục đồng hương. Trên đường đi trọng nhậm Đức Cha dừng chân cố-đô Huế, nơi 100 năm trước các tiên-đế triều Nguyễn phá-án xử-tử các giáo-sĩ, thì sau 100 năm triều Ngnyễn lại chính thức tiếp đón Giám-Mục Việt-Nam đầu tiên và cám ơn Tòa-Thánh đã nâng dòng dõi Việt-Nam lên quyền Giám-Mục.

Tháng 11-1933 Đức Cha Nguyễn-bá-Tòng đến Phát-Diệm, cuộc rước tưng bừng hiếm có, rồi trung tuần tháng 11 Ngài ra mắt các vị quan chức ở Hà-nội, người Pháp tỏ ra rất phục tài giao-thiệp của Ngài.

(1) Ngài làm Giám-Mục Sozopoli. Ấn-hiệu của Ngài là In electis meis mille radices : Hãy châm-rễ sâu trong dân Ta đã chọn.

Sau khi làm phó Giám-Mục ngót 2 năm, ngày 15-10-1935 ngài nhận quyền điều khiển Địa phận. Về mặt kiến-thiết Đức Cha đã xây nhà Tập dòng Mến Thánh-giá, xây trường Thày giảng, xây nhà Hội quán đồ sộ cạnh nhà thờ chính tòa, xây dòng kín Carmel, và còn toan tính xây nhà thờ Đức Mẹ Hằng Cứu giúp. Về phương diện tinh-thần, Đức Cha có biệt tài diễn thuyết, trước khi được tấn-phong Giám-Mục, ngài đã bao lần ra Bắc diễn-thuyết tại Phát-Diệm và Hà nội. Sau lúc làm Giám-Mục Ngài đã diễn-thuyết nhiều lần tại Phát-Diệm, Nam-Định, Hà-nội và Hà-Đông, Ngài có sáng kiến tổ chức những lớp huấn-luyện cán-bộ truyền-giáo địa phương để luân chuyển khuyên dụ tòng-giáo.

Về mặt tổ chức Đức Cha cũng tỏ ra là một người rất hoạt động, Năm 1937 nhân dịp Đức khâm Sứ Drapier đến kinh lý, ngài tổ chức thanh niên toàn địa phận. Ngày 16-7-1939, dịp làm phép nhà dòng Kín, ngày 11-12-1939 dịp an táng Đức Cha Marcou và dịp lễ Tấn-phong Giám-Mục cho Đức Cha Phan-đình-Phùng, Đức Cha Nguyễn-bá-Tòng đã tỏ ra là một người có biệt tài tổ-chức.

Đức Cha lập thêm mấy xứ mới, mở thêm nhà thuộc dòng Mến Thánh Giá, Đức Cha không quên lý tài, tậu thêm ruộng đất để lo việc chung.

Trong 9 năm chấp chính ngài đã gởi 70 thư luân lưu, khuyến khích mọi đấng bậc cho đến ngày từ chức bản quyền địa phận là ngày 27-12-1944 và giao lại cho Đức Cha phó là Gioan Maria Phan-đình-Phùng. Ngài về hưu trí tại Xuân-Đài.

Nhưng vì Đức Cha Phan-đình-Phùng, mất một cách đột ngột, Tòa Thánh yêu cầu Đức Cha Nguyễn-Bá Tòng làm giám-quản địa phận trong 2 năm nữa. Ngài phải chứng kiến tai nạn quá nặng nề về sự giằn vặt đất Bắc là vụ đói năm 1945. Người ta ước lượng hơn triệu người phải chết đói. Ngài mất tại Phát-Diệm ngày 11-7-1950 giữa sự nhớ tiếc của đoàn chiên.

C.— Đức Giám-mục Gioan Maria Phan-đình-Phùng.

Ngài sinh tại Kiến-Thái, Kim-Sơn, sau khi tốt nghiệp ở Tiểu-chủng viện Phúc-Nhạc, du học tại Giáo-Hoàng Chủng-viện Pénang ngài được

thăng Linh-mục ngày 5-4-1924. Ngài được cử làm Giáo-sư chủng-viện, cho đến năm 1940 và năm 1943 Ngài được tấn-phong làm Giám-Mục.

Ngài mất đột-ngột ngày 27-2-1944 tại tu-viện Châu-Sơn

D.— Đức Cha Anselmô Tadêô Lê-hữu-Từ.

Năm 1945 Đức Cha Lê-hữu-Từ được Tòa-Thánh cử làm Giám-Mục Địa-phận Phát-Diệm. Ngài sinh-quán tại Di-Loan, tỉnh Quảng-Trị ngày 28-10-1897, Làng Di-Loan nổi tiếng anh hùng can đảm đã thành ca dao mọi người điều biết « Văn-chương Xuân-mị, lý-sự Thị-khê, làm thuê Cam-phồ, ở lồ (1) làng Tùng, anh hùng Di-loan. Một trong những người có tên tuổi của Di-loan là chính Đức Giám-mục Lê-hữu-Từ. Ngài tốt nghiệp ở chủng-viện An-Ninh, và đang khi tòng học ở Đại chủng-viện ngài xin nhập dòng khổ tu ở Phước-Sơn. Thăng chức Linh mục ngày 22-12-1928 và nhận chức Viện-trưởng nhà mới Châu-Sơn Nho-quan — Ninh-Bình ngày 8-9-1949 Được Tòa-Thánh cử làm Giám-mục Phát-Diệm ngày 19-7-1945,

Trong 9 năm điều khiển địa-phận cho tới ngày di-cư 30-6-1954, ngài phải trải qua những giai-đoạn rất gay go, vì ngài phải đối phó với Cộng-sản. Rảo qua 90 thư-luân lưu, đại-khái công-việc của ngài có thể tóm lại trong những điểm sau đây :

Khuyến giục mọi người trông cậy Đức Mẹ để xin Người gìn giữ con chiên địa-phận đang lâm vào cảnh khốn đốn.

Lập Liên-đoàn thanh-niên, chính dịp tấn-phong Đức-Cha Lê, có các Đức Giám-Mục, các cha chính các địa-phận gặp nhau ở Phát-Diệm hội-bàn về thanh niên để thảo nội quy, bản nội quy sau đã được Đức Khâm-sứ duyệt y và ngày 31-5-1946 được Đức Hồng-Y Tổng-Trưởng Bộ Truyền-giáo viết thư ca ngợi Liên-đoàn Công-giáo Việt-Nam.

Chỉnh đốn tinh-thần, đường lưu-thông đã khó đi lại, có lần trong một ngày Ngài phải hội các cha hai lần tại Đại-chủng-viện, có lần họp các Cha quản-hạt và mỗi hạt hai cha đại-diện ra quyết-nghị phải thi-hành. Lập công thư-viện ở Tòa Giám-Mục, cổ-võ nhiều việc nhất là đạo binh Đức Mẹ.

---

(1) Ở miền Trung, ở lồ nghĩa là ở trường.

Đối phó với thời thế, ngài phải lo toan rất nhiều. Sống những nơi an-ninh người ta tự nghĩ cần gì phải binh lính để tự-vệ, Nhưng kinh-nghiệm cho hay đường lối Cộng - sản trước kia cũng như ngày nay, trong việc giao-dịch với thế-giới tự-do, Cộng - sản vẫn luôn luôn theo chính-sách mềm nắn rắn buông. Nếu thấy đối-phương yếu nhược, chúng sẽ lấn áp đè bẹp nếu đối - phương tỏ ra cứng-rắn thì thôi chúng sẽ buông thả chờ đợi thời cơ. Chế độ tự-vệ với khu an-toàn sở-dĩ có cũng chỉ vì lẽ thực-tế đó thôi.

Có những miền khi chưa bị Cộng-sản đàn-áp thường năng báo : Phát-Diệm trêu ong làm gì để nó đốt cho. Sau mấy nơi ấy bị đàn-áp mạnh hơn thì ra dù không trêu ong, cũng vẫn bị đốt và đốt đau hơn. Cộng-sản tự xưng là hoạt-động vì quần chúng nên rất sợ quần chúng phản-đối. Như mùa thu năm 1946 Cộng-sản tính phá-hủy huyện Kim-Sơn, bắt thanh-niên phá đền thương-chính Kim-Đài, còn đe phá các nhà lớn, các công-sở trước và sau phá hủy tư-nhân đúng khuôn khổ « Tiêu thổ kháng chiến ». Vừa nhận được mật tín Đức Cha Lê phái đại-diện tới chủ-tịch hành-chính và quân-sự ở huyện chất-vấn. Cộng-sản thưa là để chặn đường tiến của quân-địch. Đại-diện nói cho họ biết nếu họ động tới các cơ-sở như bưu-điện, nhà thương thì toàn thể dân Kim-Sơn sẽ biểu tình phản-đối, nghe thế Cộng-sản mới chịu thôi.

Tình thế nguy-ngập đe dọa càng làm cho con chiên quây quần quanh Chúa chiên một cách chặt-chẽ, đoàn-kết để cùng đối phó với thời-thế.

Mặc dầu hoàn cảnh khó khăn. Đức Cha Lê lập ấn-quán Lê-bảo-Tịnh ra tờ Tiếng-Kêu, Nguồn-sống (1) Cổ-võ phong-trào du học hàng giáo-sĩ và cho các nữ tu để đào-tạo nên những nhân-tài cho địa-phận.

Sau cuộc di-cư vào Nam Đức Cha Lê-hữu-Từ được cử làm Giám-Đốc Trung-Tâm Công-giáo Việt-nam, Giám-Đốc tổ-chức Bác-ái Công-giáo và Giám-mục Quân-đội. (2)

---

(1) Không nên lẫn lộn tờ Nguồn-Sống ở Huế với Nguồn-Sống của Phát-Diệm.

(2) Muốn biết rõ về Đức Cha Lê-hữu-Từ xem Người Công-giáo trước thời cuộc — Nhà xuất-bản Sao Sáng Saigon.

E. HIỆN TÌNH ĐỊA - PHẬN PHÁT DIỆM.

Trước cuộc di-cư năm 1954 Địa-phận Phát-Diệm có 99.904 Giáo-hữu. Phần ở lại miền Bắc gồm có Đức Cha Bùi-chu-Tạo, 29 linh-mục, 1 Dòng Nam là dòng Xitô và 3 dòng nữ Dòng Mến Thánh-Giá, Dòng Kín và dòng Đức Bà các xứ truyền-giáo. Số linh-mục coi xứ chỉ có 60, địa-phận còn có một Tiểu chủng-viện gồm 60 chủng-sinh.

Di cư vào Nam có Đức Giám-Mục Lê-hữu-Từ và 119 linh-mục đảm-nhận 68 xứ Đại chủng-viện gồm 46 đại chủng sinh ; Tiểu chủng-viện có 145 chủng-sinh và Địa-phận mở thêm 4 Trường Trung-học, hầu hết mỗi xứ đều có Tiểu học (1).

V. ĐỊA - PHẬN THANH - HÓA (1932)

Dõi theo Lịch-sử Truyền-Giáo ở Việt-Nam, chúng ta nhận thấy từ khai sơ, nghĩa là từ 1659, tất cả miền Bắc Việt-Nam chỉ có một địa-phận, gọi là Địa Phận Đàng Ngoài. Tới năm 1679 Địa phận Đàng Ngoài chia ra làm hai : Địa-phận Đông và Địa-phận Tây. Địa-phận Đông (ngày nay gọi là Hải-phòng) chia ra Bùi-chu năm 1848, Bắc-ninh năm 1883 ; đến năm 1903 Bắc-ninh chia ra làm Lạng-sơn, và năm 1936 Bùi-chu chia ra Thái-bình.

Địa-phận Tây (ngày nay gọi là Hà-nội) chia ra địa-phận Vinh năm 1846, địa-phận Thanh-hóa năm 1898, địa-phận Phát-diệm năm 1902 ; đến năm 1932 địa-phận Phát-diệm chia ra Thanh-hóa.

Xét như thế, từ năm 1902 cho đến 1932, Phát-diệm và Thanh-hóa là một, do Đức cha (Marcou) Thành coi sóc.

Từ năm 1932, địa-phận Thanh-hóa được tách ra khỏi Phát-diệm, và giao cho Đức cha Hành (Louis De Cooman). Địa-phận gồm tỉnh Thanh-hóa thuộc Trung-Việt, và tỉnh Sầm-nứa thuộc Ai-Lao. Số bổn đạo khi mới chia được chừng 40.000 trong số đó có chừng 5.000 bổn đạo Lào.

Hồi ấy địa-phận Thanh-hóa chỉ gồm 7 xứ : Điền-Hộ, Mỹ-Điện, Kẻ Rừa, Ba-Làng (Cửa-Bạng), Mục-Sơn, Nhân-Lộ và Kẻ-Bền. Bảy xứ đó

---

(1) *Niên-Lịch Công-giáo Việt-Nam. 81.*)

(2) *Tài-liệu viết tay của cha Nguyễn-duy-Vi.*

lần lần đã chia ra rất nhiều xứ mới, và ngày nay (tới năm 1961) người ta đã tính được tất cả 35 xứ. Đó là chưa kể các xứ thuộc châu Lào.

Tựu trung các xứ thuộc châu Lào chia thành ba khu vực khu vực sông Mã gồm 8 xứ — khu vực sông Sủ gồm 6 xứ — và khu vực sông Cầu Chày gồm một xứ Bốt.

Lúc vừa được chia ra, Địa-Phận Thanh-Hoá đứng trước ba vấn-đề phải giải-quyết gấp : xác định địa sở của các Linh-mục, rao giảng Phúc-âm cho đồng bào bên lương và thiết-lập các cơ sở mới.

Về việc xác định địa-sở của các Linh mục, hai địa-phận Phát-Diệm (cũ) và Thanh-Hoá (mới) đã thoả thuận như sau :

— Về các Cha : Cha nào quê địa-phận nào, về địa phận ấy, các chủng-sinh thuộc cha nào thì về địa-phận của Cha ấy.

— Còn về các thày : thày nào đang giúp đâu thì ở đấy,

Vấn-đề rao giảng Phúc-âm được giải quyết một cách có kết quả có thể nói đây là một cố gắng và cũng là một thành công vẻ vang nhất của địa-phận Thanh-Hoá : Vì nếu nhìn vào ngày chia địa-phận, năm 1932, địa-phận Thanh-Hoá mới được 40.000 bổn đạo trong số đó có 5 000 bổn đạo Lào, thế mà chỉ sau đó 5 năm, nghĩa là tới năm 1937, số bổn đạo đã tăng lên tới 70.000, trong số đó có 9,500 bổn đạo Lào. Tới ngày di-cư số bổn đạo tăng lên tới 200.000.

Năm 1932, nghĩa là năm chia địa-phận, ngoài trường Ba Làng, địa-phận Thanh-Hoá chưa có cơ sở nào, nhưng từ 1933 đến 1935, địa-phận đã xây được một toà nhà chung đồ sộ và một trường Thày giảng khá lớn. Cả hai khu nhà nằm trên một miếng đất rộng 17 mẫu. Đồng thời xây Dòng Mến Thánh Giá năm 1936 : xây thêm trường Hữu Lễ là Chủng-viện dành để huấn luyện các chủng sinh Lào để sau sẽ về giảng đạo cho người Lào, và nối thêm tiểu chủng-viện Ba Làng để rộng cửa đón các ơn kêu gọi đến mỗi ngày một đông.

Trong khi xây dựng những cơ sở chính, địa phận còn để trí mở các đồn điền và canh tác các ruộng nhà chung, đang lúc đó khắp nơi trong địa phận, các xứ lo xây dựng nhà thờ, làm nhà xứ, mở trường học và nâng cao các ngành văn-hóa.

Trong khi công việc tổ-chức các cơ cấu thiết-yếu của địa phận đang thành định và công cuộc truyền-giáo khắp nơi đang tiến hành rộng rãi thì cuộc Đại-Chiến thế-giới thứ hai, và những hậu quả của nó đã làm tê liệt những công cuộc ấy.

Trong thời kỳ Đại-chiến, nghĩa là từ 1939 đến 1945, tình hình địa phận bị ảnh hưởng trực tiếp do những tình hình chính-trị và chiến tranh. Các công cuộc trong địa phận phần bị xáo trộn, phần bị ngưng trệ, phần bị tan vỡ.

Một trong những biến cố trổi trang nhất trong kỳ này là tình hình căng thẳng giữa lương và giáo.

Người ta vu cho người công-giáo, nhất là cho các linh-mục đã bỏ thuốc độc các giếng nước, để rồi bắt bớ, đánh đập, tuyên truyền xỉ mạ và gây sự chia rẽ sâu xa trong lớp dân quê.

Người ta đã vu cho các cha tội phá hoại các dụng cụ quân sự, tội gián điệp. tội phản động để khêu các thú tính dã man của quân đội Nhật, dùng hết những lối xử trí tàn nhẫn đối với các linh-mục và người công-giáo.

Nhưng tình hình bi đát ấy còn trầm trọng hơn nữa từ ngày Việt-Minh nắm chính quyền. Một trong những biến cố đau đớn cho địa-phận, là việc Cộng-Sản giải tán tiểu-chủng viện Ba Làng.

Nhưng chính trong thời kỳ bị đe dọa nhất này lại nảy ra một phong trào hết sức hùng-hậu : đó là sự tổ-chức Liên Đoàn Công-Giáo.

Liên-Đoàn Công-Giáo đã được tổ-chức mạnh nhất trong hai địa-phận Thanh-Hóa và Vinh, với khẩu hiệu « Thiên-Chúa, Tổ-Quốc » cốt để gìn giữ, đoàn-kết và huấn-luyện cho người Công-giáo biết sống sao cho đúng với Đức-Tin của mình đồng thời cũng phù-hợp được với những biến-chuyển của thời-thế ở những chỗ nào có thể phù-hợp được.

Trong thời-kỳ này, chúng ta cũng không thể không nhắc đến cha Chính Phạm-Tấn (hiện-giờ là Giám-Mục Chính-tòa) đã hoạt-động rất mạnh ở mặt văn-hóa : lấy văn-hóa Công-giáo để chống với văn-hóa Cộng-sản. Người đã mua nhà in, lập tờ báo (tờ Chân-Lý) để ngăn-cản sự đàn-áp tinh-thần của Cộng-sản, luôn đi song song với sự đàn-áp ngoài xã-hội.

Năm 1953, vì biết trước chương-trình 5 năm của Việt-minh đã kết-thúc để tiến sang chương-trình khủng-bố, nên trong cuộc cấm phòng tháng Giêng năm ấy, tất cả các cha đã hội họp trong 6 ngày để chuẩn-bị sức-lực thiêng-liêng đồng-thời mỗi buổi tối đều có thảo-luận chung về đường lối phải đối-phó sau này.

Dù đã đề-phòng, thế mà... xảy ra một biến-cố không ngờ, Việt-minh lập bẫy « Liên-tôn diệt-cộng » để dò xét những người tâm-huyết của cả Lương lẫn giáo, và làm danh-sách, gấp tài-liệu để tiến sang cuộc khủng-bố, bắt bớ và *đấu tố* dã-man.

Tất-cả các tầng lớp đầu-não trong địa-phận, từ Đức Giám-Mục, các Linh-Mục, các chủ-tịch Liên-đoàn Công-giáo và tất-cả các giáo-hữu nào tỏ ra có tinh-thần đều bị bắt bớ, giam-cầm, đánh đập, kết-án.

Tình hình địa-phận đến đây, có thể nói chung là tan rã, theo lời Chúa Giêsu đã phán : « Chúa chiên bị đánh thì đàn chiên tan ». Hiện từ ngày đấu tố trở đi, sự đạo mất hết tự-do, và địa-phận đi vào thầm-lặng.

Từ năm 1954, nghĩa là năm nước Việt-Nam bị chia cắt, địa-phận Thanh-hóa một phần ở lại Bắc, một phần di-cư vào Nam.

Tại Bắc Tòa Thánh đã đặt Cha Phêrô Phạm-Tần làm Giám-mục chính tòa. Các cơ sở chính vẫn còn duy trì được nguyên vẹn, nhưng tình trạng tồn tại rất bấp bênh, vì Việt-Minh luôn làm khó dễ để bóp nghẹt. Năm 1954 chỉ có 27 linh-mục và đa số là già lão, yếu đau. Dù sao, qua những tin tức nhận được, chúng ta được yên ủi rất nhiều vì càng gặp gian lao, giáo hữu còn lại càng tỏ ra gan dạ, sốt sáng và quý mến việc giữ đạo.

Di-cư vào Nam có chừng 60 linh-mục, phân tán đi làm việc trong hầu hết các địa-phận miền Nam Số giáo-hữu di-cư được chừng một vạn rưỡi, cũng phân tán đi trong hầu hết các địa-phận.

Từ ngày Tòa Thánh tuyên bố thành lập hàng giáo-phẩm tại Việt-Nam, địa-phận Thanh-hóa di-cư cũng như tất cả các địa-phận di-cư khác, dần dần được địa phương-hóa để công việc tông đồ được dễ dàng mạnh tiến hơn.

VI.— ĐỊA-PHẬN HẢI-PHÒNG (1671)

Năm 1679 địa-phận Bắc hay Đàng Ngoài chia làm hai địa-phận, một địa-phận gọi là Tây-Bắc hay Tây-kỳ sau gọi là Hànội (1924) một địa-phận gọi là Đông-Bắc hay Đông-kỳ sau gọi là Hải-phòng (1924).

Đức Cha Deydier (1679-1693) cai-trị địa-phận Đông được 14 năm (1) nghĩa là cho đến khi Ngài qua đời năm 1693 Từ đây Toà thánh trao địa-phận Đông cho các Cha dòng Đa-minh và đặt cha Raimundo Lezzoli làm Giám-mục (Đức cha Cao). Ngài là Giám-mục tiên khởi của dòng Đa-minh tại Việt-Nam...

Năm 1706 Đức Cha Lezzoli mất thì cha Juan de Santa Cruz (Đức cha Thập) lên kế vị. Ngài qua đời năm 1721, sau 46 năm tận tụy với công cuộc truyền giáo trên quê hương con cháu Lạc-hồng.

Thế kỷ XVIII, một thế kỷ tao loạn, phong-kiến tại Việt-Nam do sự tranh chấp giữa Chúa Trịnh, Chúa Nguyễn và anh em Tây-Sơn. Giáo-hội Việt-Nam mới được thành lập đã phải điêu đứng giữa những cuộc xung đột này, các nhà truyền-giáo phải sống lo âu, lén lút nay đây mai đó, hoặc trong những túp lều tối tăm, những hang hầm gian-khổ, hoặc trên những chiếc thuyền trôi giạt.

Dầu vậy Giáo-hội vẫn tiến-triển, và người ta có thể nói rằng : « Cơn bão táp càng kéo dài, mùa gặt càng phong phú », mùa hoa trái phì nhiêu ấy chính là số giáo dân tân tòng rất đông đảo được chịu phép Thánh Tẩy và đấy cũng chính là những an ủi cho Mẹ Giáo-hội đau thương (2). Trong số các vị Tử đạo thời kỳ này, chúng tôi phải kể 6 vị đã được phong chân phước : Cha Gil de Federich Tế, Cha Mateo Alenso-Liciniana Đậu, phải trảm quyết năm 1745, Jacinto Castaneda Gia và Cha Vicentê Lê-quang-Liêm O.P. phải trảm quyết năm 1773, cả 4 vị cùng là Dòng Đa-minh, với hai cha quan-triều thuộc địa-phận Tây : Cha Gioan Đinh Đạt và cha Emmanuel Nguyễn-văn-Triệu phải trảm quyết năm 1798.

---

1) Những tài liệu và cước chú sau đây điều lấy trong Bách chu niên 4 chân phước tử đạo 1861-1961 In tại Xã-hội Ấn quán 5-7-9 đường Ngô-đức-Kế Saigon. trang 56 và 57.

2) Moreno. Sử ký địa-phận Trung. Phú-Nhai 1916 trg 34 và 52-55.

Từ đầu thế kỷ XVIII, các cha dòng Đa-minh Tây-ban-Nha đã bắt đầu thâu nhận các chí nguyện sinh Việt-Nam vào Dòng. Vì thế từ năm 1738 đến 1882, các cha dòng Đa-minh Việt-Nam đã lên tới con số 135 (134 Linh-Mục 1 thầy bốn chức), trong số ấy 36 vị được phúc tử đạo, 11 đã được phong Chân-phước (1).

Sang thế kỷ thứ XIX, để biểu lộ lòng tri ân Đức Cha Pigneau de Béhaine, Vua Gia-Long (1802-1820) đã để các nhà truyền-giáo được được thong dong truyền bá Phúc-âm và các quốc-dân được tự-do theo đạo.

Nhưng khi Vua Gia-Long mất, cuộc bách hại người Công-giáo lại tái diễn một cách dữ dội hơn trước. Năm 1820, VuaMinh-Mạng lên thế vị cha, vì quá ghét đạo đã vội quên công ơn đức cha Pigneau, và không ngần ngại mở một kỷ nguyên đẫm máu. Màn kịch này tang thương nhất là ở địa phận Đông, địa phận nằm trong tay của vị tổng đốc Nam-định Trịnh-quang-Khanh. Các đấng chăn chiên bị tầm nã, bị bắt bớ, bị tra tấn, bị giết, đoàn chiên tản mát, các nhà thờ bị đốt phá, của cải bị tịch thâu gây cho Giáo-hội Việt-nam một quan cảnh xác xơ tiêu điều như bãi chiến sau một cuộc giao tranh dữ dội. Trước những cơn thử thách ghê gớm đó các Đức Giám-Mục, các Linh-mục, thầy giảng, dì phước Giáo-hữu thuộc mọi giai-cấp, mọi tầm tuổi thi nhau gục ngã dưới lưỡi gươm của lý hình để trung-thành với Đức Tin. Trong số các vị anh hùng tử đạo hồi này, Dòng Đa-Minh có đức cha Ignacio Delgado Y, Đức cha Đa-minh Henares Minh, cha chính Giuse Fernandez Hiền, cha Vicente Yến, cha Phêrô Tư, cha Đa-minh Tước, v.v... và nhiều linh mục, thầy giảng, giáo-hữu thuộc dòng Đa-minh.

Dưới đời vua Thiệu-Trị (1841-1847), Giáo-hội được tạm yên, nhưng đó chỉ là thời-gian vắn vỏi vừa đủ cho nhiều thánh đường, nhiều tu-viện học đường, bệnh-viện được trùng tu để rồi lại phải đón nhận một cơn giông tố khác phũ phàng ác liệt hơn.

Vua Thiệu-Trị băng hà, hoàng tử tên là Hoàng-Nhậm lên thế vị lấy hiệu Tự-Đức (1847-1883). Lúc đầu không ai đoán được nhà vua

---

(1) M. Gispert. Historia de la Misiones Dominicanas en Tunking trg. 740-743.

sẽ cấm đạo. Ngày 29-10-1847 sau khi lên ngôi, vua tha bổng các tù nhân, nhiều người được phóng thích. Dân công-giáo nhiệt liệt hoan nghênh thái độ khoan hồng của nhà vua. Nhưng tháng tám năm 1848, vì quá tin theo những phỉnh nịnh của các quan triều đình. vua Tự-đức đã trở nên hung tợn, hạ lệnh đổ máu người công-giáo, để tự chuốc lấy cái danh hiệu « Ác vương Neron » trên đất Việt-nam. Thế là từ năm 1848 trở đi, các sắc chỉ cấm đạo nối tiếp nhau ra đời để viết lên những trang sử đẫm máu dưới triều Tự-Đức.

Lúc này Giáo-hội lại được mục kích hàng vạn con cái thi nhau hiến đổ những dòng máu nồng tình yêu để biện minh lòng tín trung với Chúa, với Đức-Tin, và đã tô lên sách sử những nét vàng son sáng chói, khiến cho tiếng ca khen lòng can đảm, chí hi sinh của con cháu Lạc-Hồng còn vang vọng đến muôn đời. Hồi này vị tử đạo đầu tiên của dòng Đa-minh là cha Đa-minh Được (1849) rồi đến Đức cha Giuse Diaz An (1857), Đức cha Melchior Sampedro Xuyên (1858) và nhiều vị khác Dòng Triều và bổn đạo phải xử tại Bảy Mẫu, Nam-định. Đến năm 1861, Đức cha Gieronimo Hermisilla Liêm, Đức cha Valentino Berriochoa Vinh, Cha Phêrô Almatô Bình, thầy giảng Giuse Nguyễn-duy-Khang (dòng Ba) phải trảm quyết tại Hải-dương.

Địa Phận Đông tiến triển trong thời bách-hại.

Những thử thách nói trên vẫn không ngăn chặn được đà tiến triển của Giáo-hội Việt-nam mới phôi thai. Năm 1848, Đức cha Gieronimo Liêm, Giám-mục địa phận Đông, muốn mở rộng việc truyền-giáo, đã lĩnh được Sắc Đức Cha Pio IX chia địa phận Đông làm hai : địa phận Trung (gồm tỉnh Hưng-yên, Thái-bình và 2/3 tỉnh Nam-định) đất hẹp với số bổn đạo là 155.435 và địa phận Đông đất rộng, nhưng số bổn đạo chỉ mới được 45.000. Đức cha Liêm ở lại cai trị địa phận Đông với một Giám-Mục phó là Đức cha Hilario Hy, còn địa phận Trung trao cho Đức Giám-mục Đa-minh Marti Gia và Đức cha Phó Giuse Diaz An.

Năm 1883, Tòa-thánh lại tách miền Bắc địa-phận Đông làm địa phận Bắc (năm 1924 đổi là Bắc-Ninh) và trao việc lãnh đạo địa Đông cho Đức Cha Terrés Hiến, còn Đức Cha Colomer Lễ nhận coi sóc địa-phận Bắc.

Những Đức Cha kế tiếp cai-trị địa-phận Hải-Phòng sau Đức Cha Giuse Terrés Hiến (1883-1906) là các Đức Cha Nicaise Arellano (1906-1919), Ruiz de Azua (1919 - 1929), Foncuberta (1930-1933), François Gomez de Santiago (1934-1953). Kế vị Đức Cha Gomez là Đức Cha Trương-cao-Đại, Ngài là vị Giám-mục tiên-khởi Việt-nam của địa-phận Hải-phòng.

Đức cha Giuse Trương-cao-Đại sinh ngày 4-6-1913 tại làng Tiền-môn thuộc xứ An-lập tỉnh Thái-bình. Năm 1927 vào học tiểu chủng-viện Ninh-Cường. Qua năm năm la-tinh ở đó và 3 năm triết-học ở Giáo-hoàng chủng-viện Nam-định, Ngài xin vào tu-viện Đa-minh ở Quần-phương. Sau đó một năm ngày 15-12-1936, được gửi sang Đa-minh tu-viện quốc-tế tại Hương-cảng để sang thủ-đô Phi-luật-Tân học Giáo-luật ở tại học đường thánh Thomas, và ba năm sau đỗ tiến-sĩ khoa đó.

Học xong ngài định trở về Việt-Nam, nhưng cuộc chiến-tranh Đông-Nam-Á làm tắc nghẽn đường về, nên còn phải ở lại đất Phi. Thời kỳ này, ngài nhận làm cố-vấn cho ban Giáo-luật ở tòa Giám-mục Baguie, đồng thời làm tuyên-úy giúp các nữ-tu Đa-minh thuộc họ dòng Sancte Catharina. Năm 1946 được mời về làm Giáo-sư Giáo-Hoàng chủng-viện, nhưng vì tình-hình chiến-sự, trường này chưa mở được, nên lại sang Hương-cảng để giữ chức giáo-sư ở Đa-minh tu-viện, đồng-thời kiêm chủ-tịch tòa-án khiếu-nại địa-phận ấy. Ngày 20-10-1950 được hội-đồng tu-viện bầu làm bề trên Phó.

Sang năm 1953 Tòa thánh chọn ngài làm Giám-mục hiệu Sila cai-trị địa-phận Hải-phòng, Lễ tấn-phong cử-hành tại Hương-cảng ngày 19-3-1953 (1).

Ngài cai-trị địa-phận hơn một năm thì phải di-cư vào Nam và để địa-phận lại cho Đức Cha Khuất-văn-Tạo. Toàn địa-phận Hải-phòng có đến 120.000 công-giáo gồm các tỉnh Hải-dương Kiến-An, Quảng-yên và Móng-Cáy. Trong số giáo-hữu nói trên, có 65.000 giáo-hữu di-cư vào Nam.

---

(1) Niên lịch 1954 Giáo-hoàng chủng-viện trang 58.

VII.– ĐỊA PHẬN BÙI-CHU (1848)

Năm 1848 địa-phận Đông chia ra địa-phận Trung và địa-phận Bắc. Năm 1924 địa-phận Trung gọi là địa-phận Bùi-Chu và địa-phận Bắc gọi là địa-phận Bắc-Ninh

Địa-phận Bùi-Chu đã được phúc nghe rao giảng lời Phúc-Âm trước các vùng khác ở Việt-Nam. Năm 1533 sử đả nói đến cha I-ni-khu vào giảng đạo cách trộm vụng trong các làng Ninh-Cường, Quần-Anh, Trà-Lũ thuộc tỉnh Bùi-Chu.

Theo tài-liệu của cha Đắc-Lộ, (1) năm 1626 có các giáo-sĩ dòng Tên vào giảng-đạo tại cửa bể Đàng-ngoài, rất có thể cửa bể ấy là Trà-Lũ vì khi đó Trà-Lũ còn là cửa bể như gia-phả xã ấy và lời truyền-khẩu chứng-minh. Còn chính xã Bùi-Chu đã được nghe lời Phúc-âm vào khoảng năm 1670. Đến năm 1763 Đức Cha Santiago Hernandez Tuấn đặt trụ-sở Tòa Giám-mục tại xã Bùi-Chu Trước kia Bùi-Chu thuộc địa-phận Đông Đàng Ngoài (Hải-phòng) đến năm 1848 được Tòa-Thánh cho thiết-lập thành địa-phận Trung-Kỳ.

Các cơ-sở tôn-giáo của địa-phận Trung đều bị triệt-hạ thời bách-đạo Minh-mệnh, Thiệu-Trị nhất là Tự-Đức, sau khi tha đạo mới dần dần kiến tạo. Nhà thờ chính tòa và tòa Giám-mục đã xây dựng do Đức cha Wenceslas Onate Thuận (1883-1897).

Cũng trong thế-kỷ thứ 17, các xã Trung-linh. Trung-lễ, Phú-đường, Hạ-linh, Liên-thủy. Lục-thủy trở nên toàn-giáo, xã Ngọc-cục gián tòng. Xã Bùi-Chu khác nào một khu an-toàn được bao vây bằng nhiều đồn phòng-ngự bên bờ sông Ninh-cơ.

Đó phải chăng là lý-do mà Bùi-chu được chọn để làm trụ-sở tòa Giám-mục ? Tình cảnh tao-loạn khiến ta dễ hiểu lý-do đó, trong khi Bùi-chu bị uy-hiếp, nếu không có vòng vây các tầng Công-giáo thì hẳn Bùi-chu đã thất-thủ từ lâu, ta nên nhớ rằng tòa Giám-mục Bùi-chu đã được lập trong thời kỳ bách-hại, nên vấn-đề an-ninh cần được lưu-ý. Hẳn Xã-Đoài, trụ-sở địa-phận Vinh và Kẻ sặt trụ-sở cũ Hải-phòng cũng đã được chọn vì lý-do ấy.

---

(1) Phan-phát-Huồn C.ss.R Việt-Nam giáo-sử I. trang 65-66.

Tuy địa-phận Bùi-Chu cũng còn nhiều vùng hoàn-toàn Công-giáo ở ven bể, nhưng lại thiếu-điều kiện thứ hai là sự thuận-tiện. Sử-ký địa-phận Trung nói rõ : Vả lại làng Bùi-chu là trung-độ địa-phận, tiện lối cho các Đấng, các cụ ở các xứ đi về. Vì trước đây Bùi-chu còn gồm cả hai tỉnh Hưng-Thái.

Cũng vì lý-do ấy, năm 1950 đã sôi nổi dư-luận di tòa Giám-mục xuống Quần-phương cho trung-độ.

Buổi đầu Công-giáo bị bạc đãi, các tòa Giám-mục thường ẩn dật trong vùng quê, như Kẻ-sở, Kẻ-sặt nhưng đến sau khi Công-giáo hưng thịnh, các tòa Giám-mục lại di ra thành phố để tiện bề ngoại giao và gây ảnh hưởng, như Kẻ-sở đi ra Hà-nội, Kẻ-sặt ra Hải-phòng. Vì thế cũng đã có thời-kỳ nổi dư-luận di tòa Giám-mục Bùi-chu lên Nam-định. Nhưng từ khi Bùi-chu biến thành thị-xã mới thì tòa Giám-mục chắc chắn hơn khi nào hết và không còn ai nghĩ di lên di xuống gì nữa.

Tỉnh Bùi-chu là một đài kỷ-niệm ghi trang-sử bất-diệt của tinh-thần nhân dân Bùi-chu đã anh-dũng bênh vực quốc-gia bài xâm diệt cộng ba năm trường (1949-1951) dưới sự hướng dẫn của anh em Công-giáo Bùi-chu. Người ta không thể tách biệt tên tỉnh Bùi chu ra khỏi danh từ Tự-vệ. Vì tỉnh Bùi-chu là con đẻ của Tự-vệ, Bùi-chu là kết tinh, là thành công và là vinh danh của phong trào tự-vệ.

Không cần nhắc lại rằng phong trào đó đã nổi dậy như vũ bão ngày 17-10-1949 với tinh thần hy sinh cao cả, mục-đích là bảo-vệ bản-thân, gia đình tổ-quốc và tôn-giáo.

Từ năm 1848 nghĩa là năm thành lập, địa-phận Bùi-chu đã được các Đức Giám-mục cai quản kế tiếp như sau : Dominique Marti Gia (1848-1852), Joseph Diaz Sanjurio-An (1852-1857), Melchior San Pedro Xuyên (1857-1858), Valenti Berrio Ochoa Vinh (1858-1861), Garcia Cezon Khang-(1865-1880), Emmanuel Riano Hòa (1880-1884), Wenceslas Onate Thuận (1884-1897), Maxime Fernandez Định (1897-1907) Pierre Mûnagorri Y Obenita Trung (1907-1936).

Ngày 9-3-1936 địa-phận Thái-bình tách ra khỏi địa-phận Bùi-chu và địa-phận này được giao cho Đức cha Hồ-ngọc-Cẩn (1936-1948), vị Giám-mục tiên-khởi Việt-Nam của địa-phận.

Đức cha Hồ-ngọc-Cẩn là một Giám-mục nổi danh vì những đức-tính và sự thông thái của ngài.

Sau lúc Đức cha Hồ-ngọc-Cẩn qua đời, Đức cha Phạm-ngọc-Chi đã được Tòa thánh đề cử làm Giám-mục địa-phận. Với một tài-đức hiếm có, Đức cha đã đưa địa-phận qua những giai đoạn khó khăn nhất từ năm 1949 đến 1954. Địa-phận Bùi-chu trước lúc di cư gồm có 231.446 giáo-hữu. Địa-phận bao trùm toàn tỉnh Bùi-chu và một phần tỉnh Nam-định. Phần ở lại sau ngày di cư có Đức cha Phạm-năng-Tĩnh với 28 linh-mục triều và 200 chủng-sinh, phần di cư vào Nam có Đức cha Phạm-ngọc-Chi, 150 linh-mục và 150.000 giáo hữu.

Tiểu-sử Đức Cha Hồ-ngọc-Cẩn.

Đức Cha Hồ-ngọc-Cẩn sinh ngày 3-12-1876 ở Ba-châu thuộc địa-phận Huế, ngài đã học tại Tiểu chủng viện An-ninh Quảng-trị và Đại chủng viện Phú-Xuân Huế, ngài thụ phong linh-mục ngày 20-12-1902. Sau lúc làm Cha phó họ Kẻ-Văn, người được đề cử làm Cha sở họ Kẻ-hạc và đến năm 1910 làm giáo-sư ở chủng viện An-ninh. Năm 1924, tuân lệnh Đức cha Allys, ngài lập dòng các thày Thánh Tâm tại Trường-an. Ngài thụ phong Giám-mục tại nhà thờ chính tòa Phú-cam năm 1935 và kế vị Đức cha Mûnagorri năm 1936 (1)

Đức cha Hồ là một vị đã canh-tân địa-phận về mọi phương-diện. Năm 1836 Tòa thánh tách địa-phận Thái-bình ra khỏi Bùi-chu, các Cha dòng thánh Đa-minh từ giã Bùi-chu sang Thái-bình, các chức-vụ tòa Giám-mục bỏ trống cả. Đức Cha lo liệu cho các Cha được trưng-cầu ý-kiến bằng thư kín để lập lại các chức vụ tòa Giám-mục. Nhờ sự khôn-khéo của Đức Cha, vấn đề khó khăn nhất là để chia người và chia của sau lúc tách Thái-bình ra khỏi Bùi-chu. Nhờ lòng đạo đức siêu-nhiên và sự khôn-ngoan, ngài đã giải-quyết vấn đề gai góc ấy một cách êm đẹp.

---

(1) Les Missions catholiques en Indochine 1939 trang 96.

Chúa an-bài đã dùng Đức Cha làm giáo-sư chủng-viện An-ninh 15 năm, trước khi cai dòng Rất thánh Trái tim 10 năm, hình như để ngài có dịp chuẩn-bị đủ đức đủ tài để sau cải tổ các chủng-viện địa-phận ngài sẽ coi sóc.

Ngài rất lưu-tâm đến chủng-sinh, năng đến thăm trường, giảng phòng răn bảo, đồng-thời cũng lo nuôi dưỡng phần xác, mở mang trí-tuệ, nâng-cao mức học và nhất là đào luyện các đức tính siêu-nhiên. Ngài thường nói với học-sinh « Các chủng-viện là một nửa công-việc giám-mục của Cha. Chúng con cố luyện văn tu đức, tương-lai địa phận ở trong tay chúng con đấy.

Trường thử được giao cho các sư-huynh trường Thiện giáo dạy dỗ. Đức Cha cho sửa soạn nơi ăn chốn ở hẳn hoi, đến kỳ tựu-trường năm 1737, ba thầy Dòng đến nhận trường.

Trường La tinh được dạy thêm khoa-học, văn-chương. Tiếng La-tinh rất thịnh, học-sinh có thể nói truyện bằng tiếng ấy với nhau được Điều đó dễ hiểu Đức cha với trí thông-minh sẵn có, lại trải 15 năm kinh-nghiệm, rất thông-thạo về La-văn, đến nỗi các Bộ Tòa thánh khi xem các tờ trình của ngài đã phải nói « Ít khi Bộ nhận được những văn-kiện văn-từ đặc-sắc như thế này ». Thật là văn các đấng Giáo phụ phục-hưng. Nhiều khi chính Đức Cha cắp sách xuống lớp dạy La-văn, vì thế ai ai cũng đua nhau học tiếng của Hội thánh.

Nhưng một việc to tát có nhiều ảnh hưởng hơn cả là tái lập Đại chủng-viện trong địa-phận.

Trước kia địa-phận vốn có trường thần-học, lúc tại Bùi-chu, lúc tại Trung-linh, nhưng từ năm 1933, các địa-phận thuộc dòng Đa-minh coi sóc đều cho các sinh-viên thần-học tựu tại Giáo-hoàng chủng-viện Nam-định do các Cha dòng Đa-minh điều khiển.

Mọi việc đều êm đẹp. Nhưng từ khi có Giám-mục Việt-Nam thì lòng người thay đổi, sinh-viên Bùi-chu tự nhiên muốn được sống gần Đức Cha để chịu sự giáo-hóa của Người cho dễ dàng hơn.

Vậy dịp lễ thánh Đa-Minh năm 1936, chủng sinh tề tựu về Phú-nhai cậy nhờ các Cha xin với Đức Cha cho về học tại Bùi-chu. Ngài

trả lời chưa liệu được, hãy để lớp triết-lý mới về học ở nhà thôi. Ngài liền gửi thư lĩnh ý-kiến Đức Hồng-Y Bộ-trưởng bộ Truyền-giáo. Trong khi ấy Cha Giám-đốc Giáo-hoàng chủng-viện biên thư xin phép Đức cha cho học sinh về Nam-định. Học sinh thì tiến thoái lưỡng nan, nhất định ở lại, nên ngày 25 tháng 8, Đức cha tạm cho chủng sinh tựu tại Bùi chu.

Đến ngày mồng 7 tháng 10, Đức cha nhận được lời phúc đáp êm đềm của Bộ truyền-giáo như sau

« Thư Đức cha gửi xin đem các chủng-sinh về học tại trường địa-phận thì Tòa thánh đã suy đi xét lại và bàn hỏi Đức Khâm-sứ Toà thánh tại Đông-Dương thì Tòa nghĩ rằng, bây giờ địa-phận mới thiết-lập, tinh-thần vật-chất còn chưa sẵn, lại làm gấp như thế xem ra có điều tình-tệ... Vì vậy tòa nghĩ rằng bỏ trường Nam-định dần dần, mỗi năm một số ít cho đến khi hết thì hơn. Cho nên Tòa khuyên Đức Cha và các cha yên ủi học sinh lên trường Nam-định mà học, bảo họ sẵn lòng vâng lời thì Chúa sẽ ban phúc lành thưởng công cho. Còn sự đức cha muốn lập lại đại chủng-viện trong địa-phận thì Tòa cũng lưu tâm và không từ chối » (1).

Được thư ấy, Đức cha sẵn lòng vâng ngay, song cho được yên ủi chủng-sinh một phần và giữ thể diện địa-phận một phần, đức cha thề-ý Bộ-để lớp triết-lý và 8 thầy bốn chức lại vì Bộ nói gửi lên hầu hết các chủng-sinh cũ, cho nên không buộc gửi lớp mới và hết mọi chủng-sinh cũ.

Như vậy lên Nam-định 40 chủng-sinh và ở lại nhà 30 chủng-sinh.

Đức cha bình tĩnh thi-hành ý Tòa thánh, lại lấy thế làm nhẹ nhàng bớt lo thầy lo sách, và truyền cho các cha đương cấm phòng làm lễ cầu cho học sinh được lên Nam-định bình an.

Tưởng như thế là xong, được cả người, được cả mình, có dè đâu ngày mồng 2 tháng 6 năm 1938, Đức cha nhận được thư Đức Khâm-sứ nài xin cho hết chủng-sinh lên Giáo-hoàng chủng-viện Nam-định, thì các cha dòng sẽ bằng lòng đổi tu-viện Quần phương lấy sở Khoái-đồng theo tôn ý của Tòa thánh.

---

(1) *Phạm-châu-Diên Tiểu-sử Đức cha Hồ-ngọc-Cẩn.*

Đức cha phúc đáp : « Vấn đề Quần phương và vấn đề trường thần học không liên can gì với nhau, buộc lại với nhau làm gì ? Vì xứ Quần phương, mà Bùi chu mất trường thần học thì thiệt chung cho cả địa-phận và còn thiệt lâu dài mãi mãi.

Cho đi rằng chủng-sinh khi ấy không chịu tựu trường là điều không phải, song việc đã qua rồi, Tòa thánh đã xử hẳn đàng nào và đã ban phép cho tái lập trường thần học trong địa-phận (1).

Nếu các cha Dòng nhất định đòi như thế mới giao sở Quần phương, thì tôi thà giữ lấy trường thần học, việc Quần phương mặc Quần phương và sẽ do Đức Khâm-sứ định liệu. Tôi không liều mất ích chung địa-phận mà lo riêng một xứ. »

Đức Khâm-sứ đọc thư ấy thì hiểu rõ ý Đức cha và đáp lại Ngài không ngờ Đức cha nói lý sự đến nỗi ấy,

Sau sáu tháng mong đợi, ngày 3 tháng giêng 1939, Đức Cha tiếp thư Đức Khâm sứ cho biết Tòa thánh bỏ hẳn khoản hiệp ước về việc bãi trường Thần học Bùi chu và việc gửi học-sinh lên Giáo-hoàng chủng viện Nam-định. Đức cha vui mừng vì được giữ trường Thần học, lại được cả sở Quần phương sau làm trụ sở trường ấy.

Tuy vậy dầu hiệp ước đã được Tòa-thánh châu phê, nhưng mãi đến cuối tháng 5 năm 1940 mới thi hành xong. Đức cha trù liệu để đầu niên học tới di trường thần học về Quần phương.

Đức Cha cho khởi công xây ngay một nhà tầng, trên làm nhà nguyện dâng kính Thánh tâm Chúa, dưới làm thư viện và trụ sở hội « Học thức tăng tiến » mà ngài đã ban phép thành lập ngay từ khi mới di trường về đó, mục đích để học sinh có dịp tập khoa biện thuyết và để phái trí thức địa phương được hấp thụ ảnh hưởng Giáo-hội. Hội đó sau biến ra tổ chức văn-hóa « Ra khơi » ngày nay.

Ngoài trường Thử và hai chủng viện. Ngài cũng rất lưu tâm đến bậc thầy giảng, lo đào tạo cả đôi đường, Ngài có ý cải tạo nên bậc dòng, nhưng vì sự bất đồng ý của các Đức Giám-mục Bắc-Việt mà công việc không tiến hành được.

(1) Phạm-châu-Diên Tiểu-sử Đức cha Hồ-ngọc-Cẩn.

Tại các trường, ngài đều có xây dựng hoặc nhà nguyện, hoặc nhà cơm nhà học và tu chỉnh cho phong cảnh đáng quan chiêm.

Ngài luôn luôn đi trường nọ về trường kia để giảng phòng đầu năm, phòng cuối năm, phòng tháng, phòng năm, làm lễ truyền chức, làm lễ thánh-sư, sát hạch học sinh hoặc có khi cũng dạy học nữa. Mà đáp lại, học trò yêu quý ngài như cha nhân từ.

Ngài lo cho học sinh tập hát bình ca thật êm dịu, giữ lễ nhạc theo lối kinh-sĩ hội thật nghiêm trang, đồng thời lại giải thích lễ nghi, nên tinh thần lễ nhạc khi ấy rất cao.

Đồng thời ngài cũng nhận được của một nhà hảo tâm giúp chủng viện 10 mẫu ruộng. Ngài truyền lấy lợi tức để hàng năm sắm chén thánh và sách lễ cho các cha mới.

Dù gặp thời cơ cần, đói rét năm 1945; dù gặp phen vật đổi sao dời, Chính quyền đảo lộn, ngài không hề bao giờ đành tâm giải-tán chủng-viện. Năm 1945 quân-đội Nhật-bản dấy xéo trên đất nước, hung hăng định hại trường Thần-học Quần, phương, ngài liền cho tản cư trường xuống hai sở ruộng miền bể và chính ngài cũng thân hành xuống bảo ban yên ủi.

Là Giám-mục thành-lập và cải-tổ các chủng-viện, Đức cha Hồ-ngọc-Cẩn còn là Giám-mục sáng-lập Dòng Nữ-tu Mân-côi.

Ngay từ khi mới chấp-chính, Đức cha đã lưu-tâm đến việc đưa bậc thầy giảng lên bậc dòng chính-thức. Nhưng việc bất-thành, vì sau khi nhận đơn thỉnh-nguyện của Ngài, Tòa-thánh cho hỏi ý-kiến các Đức Giám-mục Bắc-Việt, thì các ngài không muốn cải-tổ, một cứ để như trước.

Vậy Đức cha định lo việc nhà Phước. Khi ấy trong địa-phận có 14 nhà Phước gồm 417 chị em thuộc dòng Ba Đa-minh và dòng Mến thánh-giá, không có lời khấn. Hai tổ-chức này đã có 300 năm lịch-sử và đã giúp đỡ Giáo-hội không phải là ít. Nhất là trong thời kỳ bắt-đạo. Thời Văn-thân cấm bách, tại Trung-Việt đã có 270 nữ tu Mến thánh-giá được phúc Tử đạo. Nhưng trước sự biến-chuyển xã-hội, hai tổ-chức ấy không được hợp

thời lắm nữa, nên công-đồng Đông-dương, khoản 106 ước ao cải-tổ nên bậc dòng chính thức.

Ngày 24-11-1941 Ngài đệ đơn sang Tòa-thánh thỉnh-cầu lập dòng Nữ trong địa-phận trước là để cải-tổ các nhà phước, sau là thu nhận các thiếu-nữ muốn đi tu. Dòng nhằm mục-đích truyền-giáo bằng cách thi-hành đức bác-ái trong việc dạy-dỗ thiếu-niên, săn sóc bệnh nhân và hộ trợ các tổ-chức tiến-giáo.

Tuy chưa được Tòa-thánh trả lời, vì khi đó sự giao-thông bị gián đoạn vì chiến cuộc, nhưng ngài cũng cứ tiến-hành công việc, vì biết chắc thế nào Tòa-thánh cũng chấp-thuận. Nhà Phước Trung-linh, cách tòa Giám-mục hơn một cây số ngàn, đã được chọn làm trụ-sở của Dòng tương-lai.

Nhưng mãi đến năm 1946, nguyện vọng của Đức cha mới được thực-hiện.

Đồng thời, Tòa-thánh cũng gửi cho cuốn « Quy-tắc chung » các dòng kim-thời để cứ thế mà soạn luật Dòng, nhưng cũng phải tùy hoàn-cảnh gia giảm ít nhiều.

Tin-lành đó đã làm cho các chị em hết sức vui mừng. Ngài cũng loan tin cho các cha và giáo-hữu hay, rồi bàn tính với hội-đồng địa-phận giúp-đỡ nhà dòng một số tiền bạc cất nhà và 30 mẫu ruộng làm vốn, vì trông nhà dòng sẽ giúp đỡ đền ơn địa-phận về sau.

Theo huấn-dụ Bộ Truyền-giáo ra ngày 19-3-1937 mỗi dòng nữ tu mới lập phải xin hai nữ tu một dòng chính-thức đến đào luyện cho mình cho đến khi đã có người tuyên-khấn và điều-khiển được nhau. Ngài liền xin Đức cha Tadeo Lê-hữu-Từ, Giám-mục Phát-diệm, cho hai bà khấn trọn đời Dòng Mến thánh giá sang giúp. Hai bà Maria Thêm và Maria Thảo sang lĩnh nhiệm vụ quan trọng đó ngày 1-9-1946. Khi tiếp hai bà, ngài nói « Từ rày phải gọi là Thơm và Thảo, vì là của Thơm Thảo đức cha Phát-Diệm cho sang giúp Bùi chu thì thật không còn gì thơm thảo cho bằng ».

Sáng ngày 6 tháng 9, Đức cha làm lễ tuyên sắc lập Dòng tại nhà nguyện Dòng. Ngài chọn ngày đó là lễ sinh-nhật Đức Mẹ, vì muốn dòng được khai-sinh cũng một ngày như Đức-Mẹ, để nhờ ơn Mẹ phù trì mà vững vàng tiến bước.

Bắt đầy từ đó nhiều người lục-tục xin nhập dòng Ba nhà Phước Kiên-lao, Ninh-cường, Liên-thủy xin nhập cả nhà. Mới đầu ai cũng nức lòng hoan nghênh, nhưng cơn thử thách thường lệ phải xảy đến để củng cố Dòng mới. Một dư luận nổi dậy bàn-tán xôn-xao, phải đổi dòng mới để thay thế dòng Ba Đa-minh, làm cho nhiều người xiêu tâm và chị em lo sợ, nhưng cũng có nhiều chị em can đảm rời bỏ nhà phước để vào dòng, để mặc sau lưng tiếng thị phỉ đàm tiếu.

Ngài an ủi chị em thế này « Như đã từng thấy trong lịch-sử Giáo-hội, mỗi khi sáng lập hay cải tổ một dòng tu, ma quỷ ra sức phá, nó xúi giục những đấng quyền thế phận đời phần đạo làm ngăn trở thế nọ thế kia, song sau cùng nó cũng thất bại. Những vị quyền thế đạo đời ra sức cản trở, các thầy, các chị dòng quen đi lối rộng, không muốn trở về đường hẹp, cũng hùa theo phản đối, nói xấu những vị bề trên thậm tệ, hóa ra cả trong cả ngoài đều có ngăn trở. Nhưng vậy Đức cha cứ đi thẳng đường của mình, Người xin vào dòng mỗi ngày một đông, không chỗ mà nhận xuể.

Còn chị em trong dòng thảy đều vui thích đến nỗi hai bà trông coi lấy làm thỏa mãn, thấy chị em có tinh-thần tu thân như vậy.

Lớp nhà tập đầu tiên gồm 17 chị em mở ngày 21-11-1946. Chị đầu sổ là Catarina Huệ, hai năm sau làm bà Mẹ đầu tiên của dòng. Lễ mặc áo được tổ chức long trọng có đông các cha, các chị em nhà Phước và giáo-hữu đến dự làm cho ai ai cũng mến bậc dòng.

Mấy tháng sau, ngày 3-2-1947, lại mở lớp tập thứ hai gồm 26 chị em nữa.

Theo luật dòng thì chị em phải qua hai năm tập mới được tuyên khấn, nhưng lớp đầu tiên có châm chước cho 7 chị em đã ở nhà dòng lâu năm được khấn ngày 7-12-1947 nghĩa là sau một năm tập mà thôi.

Nhà dòng từ đó bắt đầu có nền tảng và tiếp tục nhận thêm người vào đến khi đấng sáng lập qua đời là ngày 28-11-1948, nhà dòng đã có trên 100 chị em khấn và tập.

Lý đương nhiên là cây tàn hoa rụng, ai cũng lo cho nhà dòng sẽ mai một, nhưng nhờ ơn Chúa, chính cái chết của đấng sáng lập đã làm cho nhà Dòng thêm mạnh sống.

Là Giám-mục sáng lập chủng viện, dòng Nữ tu, đức cha Hồ-ngọc-Cẩn còn là Giám mục các Hội đoàn Công-giáo.

Một trong các công cuộc cải tổ lớn nhất của đức Cha là tổ-chức hội Cầu nguyện truyền-giáo và hội Công-giáo Nam thanh trong địa phận. Phong trào nổi dậy như vũ-bão, các hội đoàn đua nhau mọc lên kết thành một đội hùng binh mạnh mẽ tiến vào chật các thánh đường để đọc kinh, xem lễ, rước lễ. Số xưng tội rước lễ tăng lên gấp 15 lần.

Trước kia trong địa-phận đã có hội đồng-nhi, thiên-thần, nhưng lẻ-tẻ không thống nhất tổ-chức, không thu hút được nhiều hội viên; Cũng đã có ít nơi lập hội Nghĩa-binh thánh thể, nhưng chưa mấy ai hiểu rõ hội ấy là gì. Vậy đầu năm 1938, Đức cha xin cha Giám-đốc hội cầu nguyện truyền giáo trung-ương ở Toulouse (Pháp) nhận Ngài làm Giám-đốc địa-phận, để hội được chính-thức hầu hưởng nhờ các ơn ích thiêng-liêng. Ngày 15 tháng 2 năm ấy, Ngài ra thư luân-lưu hô hào khuyến khích lập hội Cầu nguyện, nhất là đoàn Nghĩa-binh thánh thể. Đồng thời Ngài cho xuất bản điều-lệ hội, in bằng cấp cho các cha Tuyên-úy, các quản giáo, các tông đồ và sổ kho cho quân binh.

Ai cũng phải cảm động khi thấy từng đoàn trẻ em đưa nhau vào thánh đường để viếng Chúa, sáng sớm đã rủ nhau đi lễ, tiếng gọi nhau từ thôn nọ sang làng kia, làm cho phụ huynh cũng phải thức dậy để theo gương con em. Những trẻ em đua nhau hi sinh, tranh nhau việc rửa bát quét nhà để bó việc lành ghi vào sổ kho. Trước kia trẻ em các họ mỗi khi tụ hội tại nhà thờ, thì có cuộc ẩu đả, mà từ khi có Nghĩa-binh thì thôi hẳn ganh gổ, lại hòa-thuận yêu nhau. Một đám mến bé nhỏ này, Chúa đã dùng để làm dậy ba thùng bột.

Luôn luôn có những lễ nhận hội-viên. Các cha xứ cùng mọi người đều công nhận từ ngày tổ-chức hội cầu nguyện, thì nhiều người rượu chè,

cờ bạc, nha phiến, bỏ xưng tội lâu năm được tỉnh ngộ để trở về làm hòa cùng Chúa,

Trong vườn hoa xuân này, Chúa đã lượm được biết bao bông thanh quý đưa vào cung thánh và các viện tu.

Sau sáu tháng hoạt động, số Nghĩa-binh đã lên tới 23.879 em, và tổng số hội Cầu nguyện là 49.847 hội viên Những con số hùng hậu này càng tăng lên gấp đôi khi Đức cha qua đời.

Tháng 6 năm 1948 dịp lễ Mình thánh Chúa, mở đại-hội Nghĩa-binh tại Bùi chu (16-6), Ninh-Cường (16-6) Tứ Trùng (22-6) và Giáo-lạc (22-6). Các cuộc hội thật cực kỳ long trọng và sầm uất, chính Đức cha chủ-toạ, nghĩa-binh và giáo hữu tuôn về như nước chảy. Cuộc cung nghinh Thánh thể với những khải hoàn thê môn tráng lệ kéo dài trên quãng đường ba cây số mới đủ cho nghĩa binh dàn hành. Nhờ các cuộc đại-hội này, các đoàn-hội thi đua tinh-thần vật chất càng thêm bộc phát lòng giáo-dân quy hướng về Thánh-thể một cách sùng-mộ bất-diệt.

Thấy kết-quả mỹ-miều như thế, Đức cha dự định cứ 5 năm mở một lần, còn hàng năm thì tổ-chức riêng từng địa-hạt. Nhưng tiết rằng tình thế biến động nên chưa tổ chức đại-hội lần thứ hai.

Đồng thời Đức cha củng-cố chấn-hưng Hội Công-giáo Nam-thanh, nên Ngài ra điều-lệ và thư chung phát-động phong-trào ngày 8-6-1937.

Tuy cao niên mà ngài vốn ưa thích thanh-niên, vì nếu thiếu nhi là tương-lai thì thanh-niên là hiện tại của tổ-quốc và Giáo-hội, mà người khôn ngoan bao giờ cũng sống ở hiện tại hơn tương-lai.

Cuối năm 1935, Ngài đã giảng phòng cho thanh-niên Nam định, được các giới nhiệt-liệt ca-tụng, các bài giảng ấy sau đã được xuất-bản. Tháng 10 năm 1936, ngài dự đại hội Công-giáo Nam-thanh Nam-định, đó là một dịp lay tỉnh thanh-niên Bùi-Chu. Từ đó, các xứ đua nhau thành-lập hội ấy, đến năm 1938 số hội viên đã lên tới non một vạn. Thánh Giuse, thánh sư Giáo-hội đã được chọn làm quan thầy thanh-niên, nên ngày 30-4-1939, nhằm lễ thánh-sư, Đức cha đã cho tổ-chức đại-hội thanh-niên công-giáo địa-phận tại Phú-nhai, được 2.500 thanh-niên, các đoàn địa-phận, cùng đại-biểu các đoàn địa-phận Hà-nội, Phát-diệm, Thái-bình, Hải-phòng.

Đức cha Nguyễn-bá-Tòng với tài hùng-biện từng quen, phát họa một chương trình đại qui-mô : Nghĩa vụ thanh-niên đối với bản-thân, tổ-quốc và Giáo-hội. Trong một cuộc hội-nghị sôi-nổi hàng giáo sĩ và thanh-niên đồng-thanh quyết-nghị thành-lập đoàn thanh-niên địa-phận để dẫn-tiến đến Liên-đoàn thanh-niên toàn-quốc thì công-cuộc mới tiến-hành mạnh-mẽ được.

Để giữ vững tinh-thần các đoàn Nghĩa-binh và bảo-thủ lấy sự thống-nhất tổ-chức, đầu tháng 10 năm 1941, ngài đặt một cha tổng tuyên-úy Nghĩa-binh có nhiệm-vụ lưu-động qua các xứ để huấn-luyện tinh-thần và kiểm-soát tài-chính các đoàn rồi báo-cáo lên Đức cha biết.

Về hội thanh-niên, ngài cũng săn-sóc chẳng kém. Đầu tháng 10 năm 1942, ngài đặt mỗi địa-hạt một cha tổng hạt tuyên-úy thanh-niên và đồng thời mời cha Hòa (Lebourdais) Tổng-cục Tuyên-úy Đông-Dương về lập tổng cục thanh-niên thôn-quê địa-phận. Kết-quả Tổng-cục Tuyên-úy : Cha Giuse Lâm-quang-Trọng với các ban Tổ-chức, tài-chánh và chấp-hành giúp các việc. Đứng đầu ban chấp-hành là anh Gioan Lưu-ngọc-Văn một thanh-niên đạo-đức, anh đã bị Việt-minh theo rồi bắt đem giam tại Chinê, ở đó anh em đã anh-dũng xưng đức tin, giữ vững tinh-thần anh em công-giáo cùng một số phận và đã vui-vẻ nhận lấy cách cao-cả cái chết dưới ba thước tường đè nát tấm thân.

Tháng 10 năm 1946, trại thủ-lĩnh Thanh-niên mang tên Hồ-ngọc-Cẩn đã được tổ-chức tại Hai-hậu, thu hút các phần-tử ưu-tú công-giáo chịu đào luyện để một mai chống chọi với làn sóng đỏ chớm lan tràn tràn. Chính-phủ cộng-sản khi đó tỏ vẻ hoài-nghi, mà quả nhiên một năm sau, lớp thanh-niên ấy đã nổi dậy như vũ-bão để bênh-vực quyền-lợi tôn-giáo một cách đắc-lực, trước thì trong mặt trận Công-giáo Cứu-quốc (1946-1948) sau thì trong phong-trào Tự-vệ (1949-51).

Đồng thời ngài cổ võ, chấn hưng các hội Dòng Đa-minh, thu hút các bậc lão thành làm nền tảng vững chắc bất di dịch cho lâu dài đạo đức địa-phận.

Đức cha gắng công thánh hóa hàng giáo-sĩ, đào luyện các chủng-viện tu-viện, mục-đích để làm gì, nếu không phải là để thánh-hóa giáo dân.

Để đạt mục đích ấy, Ngài đã dùng đạo-lý và các phép Bí-tích mà ngài hết sức cổ võ bằng cách thành lập các hội đoàn biên soạn sách giáo-lý và

thư Mùa chay, mở tuần thi kinh rầm rộ, tổ chức nhiều tuần cấm phòng và chấn hưng lễ nghi ca nhạc.

Theo tinh-thần của Chúa Giêsu, hạng người được Đức cha yêu thương săn sóc nhất là các trẻ em. Để giúp trẻ em dọn mình xưng tội rước lễ vỡ lòng, ngài đã soạn và cho xuất bản « Bồn Đồng-ấu », vắn tắt nhưng đủ điều, với bản xét mình minh bạch, các cha các thầy buộc phải theo đó mà dạy cho các em đủ một tháng. Nhờ đó trẻ em xưng tội minh bạch, khiến các cha từ các địa-phận qua chơi Bùi chu mà có dịp làm phúc cho các em, thì bỡ ngỡ khen lao, rồi thì mua cho được « Bồn đồng ấu » đem về dạy con chiên. Những cuộc rước lễ vỡ lòng, rồi rước lễ bao đồng đều được tổ chức long trọng, với lễ phép hiến thân cho Đức Mẹ và nhắc lại lời khấn hứa khi chịu phép thánh tẩy.

Từ ngày ấy, các em được nhập vào đoàn Nghĩa-binh để theo gương nhau rước lễ, cầu nguyện, hi sinh hằng ngày. Thấy các em được săn sóc dậy dỗ như thế, mấy bà già vừa mừng vừa tủi, nghĩ phận mình không bằng trẻ em.

Nói thế không phải là Đức cha bỏ quên người lớn đâu. Chính Người lập thói lành sáng chủ-nhật dạy giáo-lý cho nhi đồng, chiều công cộng cho người lớn, vì thế ngài soạn sách « Thánh giáo thuyết minh » để các cha cứ theo sách ấy mà dạy. Sách đầy đủ, được các địa-phận hoan-nghênh.

Sau ngài lại cho soạn bản « Cắt nghĩa Thánh giáo thuyết minh » để những phần tử học thức được thấm nhuần đạo-lý sâu sắc chắc chắn hơn. Nhiều khi chính ngài đi đi lại lại giữa nhà thờ chính tòa để dạy giáo-lý cho giáo hữu. Giáo hữu thường thích giờ đạo lý hơn nghe giảng.

Cổ-võ học giáo-lý để làm gì, nếu không phải để giáo-hữu biết đường giữ giới răn và lĩnh thụ các bí-tích cách hiệu quả hơn.

Trước hết, ngài lo cho giáo-dân biết thánh hóa ngày chủ nhật ; ban sáng đi xem lễ sốt sắng theo một sách riêng ngài đã soạn, ban chiều đi dự chầu Phép lành Mình Thánh, mà trước kia chỉ tổ chức một ít ngày lễ trọng. Luật kiêng việc xác, ngày lễ lạy, ngài hết sức hộ hào, dầu cố tình không giữ, ngài không ngại thẳng tay. Ngài quen giảng : « Có một cách chắc chắn để ra nghèo túng là làm việc xác ngày chúa nhật » Chính ngài lập lệ dạy. giáo-lý ngày đó, sáng cho thiếu-nhi, chiều cho người lớn, Nhờ đó mà các ngày chủ nhật đã mặc được vẻ đạo-đức sầm uất khác xưa.

Lại nhờ các hội đoàn hoạt động đi tiên-phong, làm nổi bật phong trào cầu nguyện. Thói quen làm tuần ba, tuần chín ngày trước các lễ trọng, thói quen hát chầu, lễ đối thoại cũng bắt nguồn từ ngài. Chính ngài, mỗi khi gặp sự gì trắc trở, thì phương thế thứ nhất là cầu nguyện. Một vị linh-mục đạo-đức đã phê bình về Đức cha « Ngài làm ít mà được nhiều vì cầu-nguyện nhiều ». Có lạ gì mà ảnh hưởng đời sống nội tâm của ngài chẳng thấm nhuần sâu xa trên các linh hồn ngài coi sóc.

Nguồn mạch ơn thánh là các bí-tích, ngài hết sức dẫn đưa giáo hữu đến nguồn mạch đó. Về phép thánh tẩy, ngài dạy các cha xứ sửa sang phòng và giếng rửa tội cùng làm sổ danh sách cho tinh anh trúng phép, người cầm đầu phải được chọn lựa hẳn hoi để sau thi hành nhiệm vụ của mình. Trước kia giáo hữu có thói quen quá đơn giản là con trai thường đặt thánh hiệu Đa-minh, con gái là Maria, Đức cha đã dạy đặt tên nhiều thánh khác cho trẻ em, nếu phải là đấng kính ngày rửa tội thì tốt hơn cả.

Về phép Thêm sức, ngài bỏ thói quen làm cho trẻ em từ lúc nhỏ, mà chỉ làm cho trẻ đến tuổi khôn, sau khi đã rước lễ vỡ lòng và được dạy kỹ lưỡng về bầy ơn Đức Chúa Thánh Thần ban trong phép ấy. Nhiều khi chính ngài khảo sát các em trước khi cho lĩnh thụ, Người cầm đầu cũng phải thận trọng như trong phép thánh tẩy.

Phép cáo-giải càng được ngài lưu tâm hơn nữa, vì ngài biết đó là nẻo phần rỗi. Các sách đạo lý : Bổn đồng ấu « Thánh giáo thuyết minh ». Cáo-giải linh đơn là ba thủ bản ngài soạn để các cha dạy dỗ cách xưng tội. Nhờ đó giáo hữu năng xưng tội vì bớt phải phiền tâm về sự ù muội của con chiên. Vì thế đời Giám-mục của Ngài, số cáo-giải đã tăng lên gấp 10 khi trước. Để có sự tôn nghiêm, ngài buộc phải đặt các tòa giải tội trong nhà thờ và cấm không cho giải tội ban đêm.

Tinh-thần tôn-giáo được biểu dương hùng hậu luôn luôn trong những cuộc rước kiệu nghiêm trang với những y phục đồng loạt của các hội đoàn Công giáo. Ngài nghiêm cấm những trẻ múa rối quen có trước kia trong các cuộc kiệu rước.

Người sống đã nhờ, mà người qua đời cũng được nhờ nữa. Ngài truyền phải rước xác vào nhà thờ để cha xứ làm phép cho, không phải nộp

gì trước khi an táng. Hân hạnh đó trước kia chỉ dành cho một số người có thể nộp tiền lên rất cao. Ngài cấm đánh trống thổi kèn, cấm cỗ bàn ăn uống. Ngài nói: « Kèn trống là thói lương dân cúng tế, không nên bảo thủ, một người nằm thối trong quan tài, trăm người ngồi ăn ngoài rạp, không biết ai thối hơn ai ». Nhờ đó sự tiền phí giảm đi rất nhiều. Ai không tuân thì ngài cấm không hành lễ cho. Đồng thời ngài cổ võ lập nghĩa địa mà mỗi năm khi kinh-lý ngài đến viếng trọng thể. Đối với giáo dân bần bách, ngài ra hạn bổng lễ riêng để các người ấy cũng được nhờ.

Mỗi năm tổ chức hai lần cấm phòng cho các tầng lớp giáo dân, giới nào vào giới ấy: thiếu-nhi, phụ nữ, thanh niên, huynh thứ và bô lão, nhờ vậy số người bỏ xưng tội lâu năm trở lại rất nhiều. Nhận thấy các xứ đàn anh kém lòng đạo, ngài thân hành giảng phòng cho họ nhiều nơi, kết-quả thật mỹ mãn, vì ngài biết, đầu có đi thì đuôi mới lọt.

Đối với nạn tứ đồ tường, ngài ra thư luân lưu « thủy hỏa đạo tặc » rất thời danh để đả phá đoán phạt. Ai bất khẳng thì ngài cách chức phần đạo và cấm chôn cất theo lễ nhạc giáo-hội khi quá cố, bất chấp sự năn nỉ ca thán.

Thường nhật ngài vui tươi hòa-nhã, nhưng khi phải đối phó với tội thì ngài trở nên cương trực. Trước thái độ đó, nhiều người vị vọng lâu đời vướng mắc vợ hai, thuốc phiện, biển lận của chung, đều sợ phép, trở về với Chúa.

Vốn là con người hiếu-học, Ngài lo lắng mở trường tại các xứ để trẻ em vừa học chữ, vừa học kinh, mỗi họ đạo đều có trường học, vì lý do eo hẹp của kinh tài, công việc chưa được bành trướng rộng lớn, nhưng cũng đã đặt viên đá đầu tiên chờ thời thuận tiện xây nên lâu đài học vấn sau này.

Mặt tinh-thần đã vậy, còn mặt vật chất ngài cũng chẳng bỏ qua. Ngài cố gắng duy-trì và khuyếch-trương bệnh-viện và cô nhi-viện Bùi-chu để săn sóc nuôi nấng người ốm, con côi trong vùng, không phân lương-giáo. Mỗi khi dân chúng gặp tai-nạn như lụt lội, bão gió, hỏa tai, ngài đi công đức thập phương và lấy của nhà Chung để cứu-trợ. Gặp thời Việt-cộng tiêu thổ kháng chiến, ngài đã mạnh dạn can thiệp để các làng mạc nhà cửa lương-giáo được vô sự. Ơn ấy đồng bào bên lương trong miền còn ghi mãi đến nay.

Giáo-hữu trong địa-phận đã vậy, mà giáo-hữu vì sinh kế đi làm ăn ngoài địa-phận cũng được Đức cha sai linh-mục và thầy giảng đến chăn dắt. Từ năm 1943, ngài cho một cha vào coi giáo-hữu Bùi-chu tại Bình-lộc. (Sàigòn).

Chẳng những Đức cha lo phần rỗi cho giáo-dân mà còn lo cho cả đồng bào lương dân nữa, vì đó cũng là con chiên ngài phải coi sóc và lo liệu đưa về đàn.

Ngài nhận thấy số tân-tòng sút kém cả về phẩm cả về lượng: hàng năm số người trở lại rất ít, lại có người tòng-giáo đã năm sáu mươi năm mà giữ đạo không ra gì. Căn do là các cha xứ vì bận nhiều công việc không thể chu-tất được; còn các thầy truyền-giáo hiếm gặp người nhiệt thành, siêng năng dạy đạo-lý và làm gương sáng theo chức vụ tông đồ. Thế nên đầu năm 1942, ngài đặt cha Trần-đình-Thủ làm tổng tuyên-úy truyền-giáo cùng chọn 12 tông đồ theo giúp người để đôn đốc và kiểm soát việc truyền-giáo địa-phận.

Để gây quỹ truyền giáo, Đức cha trích ra một số bổng lễ các cha quen làm chỉ cho tòa giám-mục và chủng-viện, lại lập lệ thu tiền truyền-giáo dịp các xứ chầu lượt.

Luôn luôn có những cuộc cấm phòng thầy giảng, để tuyển-lựa thêm số tông-đồ. Đức cha lại không ngại đi thăm các nhà giáo để giúp đỡ và phủ-dụ tân-tòng. Tuy phong-trào chưa được cao lắm, vì hoàn cảnh chiến tranh, nhưng công cuộc truyền-giáo địa phận cũng bắt đầu thêm cơ sở từ đó.

Sau lúc đã tận tuy hi-sinh và làm tròn sứ mạng cao cả của một vị Giám-mục thánh thiện và thông-thái, Đức cha Hồ-ngọc-Cẩn đã tắt thở êm ái ngày 27-11-1948 giữa sự thương tiếc của toàn-thể giáo-hội Việt-nam.

Hình dung Đức Giám-mục Hồ-ngọc-Cẩn làm chúng ta liên tưởng đến những vị Giám-mục lỗi lạc của thế kỷ 17 như thánh An-phong Giám-mục sáng lập dòng. Mặc dù chưa có thể gọi ngài là thánh An-phong của Việt-nam, nhưng giữa thánh An-phong và ngài rất có nhiều điểm giống nhau. Nơi Đức cha Hồ-ngọc-Cẩn, chúng ta đã thấy chiếu sáng lên những đức tính của thánh Giám-mục tiến-sĩ lập Dòng.

VIII. ĐỊA-PHẬN THÁI-BÌNH (1936)

Địa-phận Thái-bình được tách ra khỏi địa-phận Bùi-chu do Sắc-lệnh của Tòa-thánh ngày 9-3-1936 (1).

Địa-phận Thái-bình rộng 2.207 cây số vuông gồm hai tỉnh Thái-bình và Hưng-yên. Năm 1936, địa-phận Thái-bình có 1.700 000 dân số, trong đó có 140.000 tín hữu, 80 linh-mục, 250 thầy giảng, 380 thánh đường lớn nhỏ, 6 hạt gồm 49 xứ, một tiểu-chủng viện ở Mỹ-đức gần Thọ-xá Thái-bình với 130 chủng-sinh, một trường thầy giảng tại thị-xã Hưng-yên với 50 tu-sĩ, 14 nhà phước với 300 nữ-tu.

Lúc mới thành-lập đã được giao phó cho Đức cha Casado Thuận. Ngài thụ-phong Giám-mục ngày 2-8-1936 tại Thái-bình. Trong thời gian vắn-vỏi có mặt tại địa-phận, ngài đã tỏ ra là một giám-mục thánh-thiện, khôn-ngoan, đầy chí tông-đồ và óc hoạt-động, Chỉ trong vòng ba năm, ngài đã xây một chủng-viện tại Mỹ-đức dài 90 thước, cao 14 thước, rộng 13 thước, lập viện dục-anh tại An-lập năm 1937, trùng-tu nhà thờ chính-tòa và xây tòa Giám-mục, một tòa Giám-mục vào hàng đẹp nhất trong các tòa Giám-mục ở Bắc-Việt. Dưới đời ngài, khắp nơi trong địa-phận, nhiều hội đoàn công-giáo được thành-lập và hoạt-động mạnh-mẽ như các đoàn thanh-niên, Nghĩa-binh, Trung-binh, Lão-binh.

Tháng tư năm 1939 Đức cha lên đường đến La-mã bái-yết Đức Giáo-Hoàng Pio XII, sau đó ngài trở về quý-quốc Tây-ban-Nha. Đang lúc đó, thế chiến thứ hai bùng nổ, ngài phải ở lại Madrid và mất ngày 22-1-1941.

Kế vị Đức cha Thuận là Đức cha Sanctos Ubierna Ninh, Ngài được cử làm Giám mục Thái-bình ngày 24-12-1942. Vì thời-kỳ ngài trọng-nhiệm địa-phận là thời-kỳ chiến-tranh, nên Đức cha chỉ có thể duy-trì các cơ sở và hun-đúc tinh-thần những tổ-chức công-giáo sẵn có trong địa-phận.

Với một đức tin sắt-đá và một lập-trường vững chãi về tôn-giáo cũng như về chính-trí, Đức cha đã giữ cho Đức tin của hàng giáo-sĩ và của giáo dân trong địa-phận ngày thêm sâu bền, sốt-sắng, và cho quyền-lợi vật-chất, tinh-thần của địa-phận được chính-quyền và dân-chúng kính nể.

---

(1) Theo tài-liệu viết tay của Tòa-Thánh.

Là một Giám-mục mắc nhiều đau-khổ vì bệnh-tật và vì những phiền nhiễu do chiến-tranh và buổi giao-thời gây nên, nhưng với một tâm-hồn tông-đồ cao cả, Đức cha đã lướt thắng những thử-thách đó một cách anh-hùng.

Đời ngài đã diễn ra đúng với khẩu hiệu « Immolar super sacrificium » (Hiến-tế trên hi-sinh) của ngài. Lễ hiến-tế ấy đã là một nguồn ơn cao quý cho địa phận Thái-bình vậy.

Sau hiệp-định Giơneo 1954, ngài vào Saigon và mất tại đây ngày 15-4-1955. Cùng với Đức cha có 80.000 giáo-hữu di-cư vào Nam. Địa-phận Thái-bình được đặc dưới quyền cai-trị của Đức cha Đinh-đức-Trụ. Cùng cộng-tác với ngài có 11 linh-mục triều. Một điều an ủi là ở tại địa-phận còn có một tiểu-chủng viện với 235 chủng-sinh.

IX. ĐỊA - PHẬN BẮC - NINH (1883)

Năm 1883 địa-phận Bắc được tách ra khỏi địa-phận Đông và được gọi là địa-phận Bắc-Ninh vào năm 1924. Năm 1939, địa-phận Bắc-Ninh có trên 54.000 giáo-hữu. Con số này tăng lên đến 80.000 trước cuộc di-cư 1954. Địa-phận gồm các tỉnh Bắc-Ninh — Bắc-giang — Phúc-Yên — Vĩnh-Yên — Thái-nguyên và Bắc-kạn. Các Đức Cha Colomer Lễ (1883-1902). Valesco Khâm (1902-1924), Gordaliza Phúc (1924 - 1931), Eugenio Artaraz Chỉnh (1932-1937) và Hoàng-văn-Đoàn (1950-1955). Đức Cha Hoàng-văn-Đoàn, O.P. là Giám-mục Việt-nam tiên-khởi của địa-phận Bắc-Ninh.

Ngài sinh ngày 25-10-1912 tại làng Trà-lũ-đoài thuộc xứ Phú-nhai, tỉnh Bùi-chu, Năm 1927 được tuyển vào chủng-viện Ninh-cường. Năm 1932 thọ lớp triết-học tại Giáo-hoàng chủng-viện Nam-định. Qua 3 năm triết-học, ngài xin gia-nhận dòng Đa-minh ở Quần-phương. Tháng 1-1936 được cử sang học ở Đa-minh tu-viện ở Hương-cảng. Học ở đây được hai năm lại được gửi sang Bỉ học ở nhà dòng Saulchoir. Năm 1936 qua Ba-lê học tại nhà dòng Étoiles và theo ban văn-chương ở tại học đường Sorbonne. Cũng năm ấy được khấn trọn đời và thăng chức linh-mục. Sau đó còn ở lại học thêm, năm 1944 đậu tiến-sĩ thần-học. Năm 1945-46 dạy tiếng Hi-Lạp, La-tinh, Do-thái ở nhà dòng thánh Maximin và trường Collegesete. Ngoài ra ngài

còn làm tuyên-úy cho anh em lao-động Việt-nam tại Pháp. Năm 1946 sang Roma vào đại học đường Angelico theo học-viện Institutum Biblicum. Qua một thời-gian vắn vỏi ở Roma, ngài đã đậu cử-nhân triết-học, tốt-nghiệp tiếng Semetico và tú-tài kinh-thánh. Cuối năm 1946 hồi-hương, quyền chánh-xứ Hồng-gai. Đến 12-8-1949 được mời sang Hương cảng giữ chức giáo-sư trong nhà dòng. Tòa-thánh chọn làm Giám-mục hiệu Sacca, cai-trị địa phận Bắc-ninh ngày 12-9-1951. Ngài lãnh chức Giám-mục tại Giáo-đô La-mã ngày 3-9-1951.

Sau một tai nạn xe đạp ngài bị thương nặng nên Đức Cha Trịnh-như-Khuê đưa ngài về Hànội. Nơi đây vì thiếu thuốc thang nên Việt-Cộng để ngài được tự-do xuất-ngoại chữa bệnh. Hiện giờ Đức Cha Hoàng-văn-Đoàn được cử làm Giám-đốc Giáo-hoàng chủng-viện của dòng thánh Đa-minh tại Saigon.

Sau Hiệp-định Giơ-neo 1954, 35.000 giáo-hữu của địa-phận đã di-cư vào Nam. Ở lại địa-phận có Đức Cha Khuất-văn-Tạo. Ngài là Giám-mục địa-phận Hải-phòng và đồng thời Giám-quản địa-phận Bắc-ninh. Cùng ở lại với ngài có 14 linh-mục và một số các chị nữ-tu dòng thánh Đa-minh.

X. ĐỊA PHẬN LẠNG-SƠN VÀ CAO-BẰNG (1) (1913—1959)

1.— ĐỊA PHẬN LẠNG-SƠN VÀ CAO-BẰNG :

Do Sắc lệnh của Bộ Truyền-giáo, (2), ban hành ngày 30-12-1913, một địa phận mới tách khỏi địa-phận Bắc-Ninh gồm hai tỉnh Lạng-Sơn và Cao-Bằng và phần đất phía đông sông Lô thuộc tỉnh Hà-Giang, lấy tên là địa-phận Lạng-Sơn và Cao-Bằng, và trao cho các cha dòng Thánh Đa-minh, thuộc tỉnh dòng Lyon (Pháp) coi sóc.

Diện-tích địa phận này là 25 ngàn cây số vuông với một đường biên-thùy Hoa-Việt dài 700 cây số. Đây là một miền rừng âm u hiểm trở, núi rừng trùng-điệp uy-hùng !

---

(1) Tài liệu viết tay của Đức cha Nguyễn-khắc-Ngữ.

(2) số 224/913.

Dân số được 300 ngàn người thuộc dòng dõi Thái, nhưng chia làm nhiều chủng, Thổ, Nùng, Mán, Mèo v.v... và nói chừng 9 thứt hổ-âm khác nhau Người Kinh (Việt) chỉ là thiểu số, ở Trung-châu lên đó làm ăn hoặc đi công-cán.

Người Thổ đã sống lâu ở nơi đây và đã chọn những thung lũng phì nhiêu lập thành cơ sở ; người Nùng bên Trung-quốc mới tràn sang sau và chỉ còn lại những sườn đồi để khai-thác, người Mán thích ở núi cao ; người Mèo còn lên cao hơn nữa Dân cư rất thưa thớt, làng mạc chỉ vẻn vẹn vài ba nóc nhà, nơi nào được giăm chục gia-đình là lớn lắm.

Tôn-giáo của dân là tin vơ thờ quấy, đặc biệt họ sợ ma, mỗi khi có bệnh là cúng ma. Họ rất vật chất, chỉ biết làm đến đâu ăn đến đó. Họ không được mẫn cán cần cù như người Kinh.

Những thời-kỳ loạn, miền núi là nơi tụ tập của bè đảng ; nhưng thời bình lại là chốn lưu đầy của phạm-nhân. Tục truyền rằng : Mỏ sắt (Cao-bằng) đã câu-lưu nhiều tử-đạo và nhà ngục Lạng-Sơn đã được hân hạnh giam Cha Trần-Lục.

Sự đi lại khó khăn, việc truyền-giáo không trông kết-quả mấy cho nên các thừa-sai ngày trước, mấy ai để ý đến vùng này ? Nhưng khi người Pháp đặt đường xá khắp nơi, dân sự đi lại buôn bán, các thừa-sai hội giảng đạo Ba-lê mới vượt lên miền Tây-Bắc Hưng-Hoá, Sơn-la, Lai-châu, các thừa-sai dòng Thánh Đa-minh Lyon mới mạo-hiểm lên miền Đông-Bắc Lạng-Sơn, Cao-Bằng.

Các vị Đa-Minh này đã sang Việt-Nam được ít lâu, cùng chung hoạt động với anh em dòng Tĩnh Manila tại Hải-Phòng, Bùi-Chu và Bắc-Ninh. Hai lần các vị này đã lên thăm dò mạn ngược, năm 1902 tới Lạng-Sơn, năm 1910 tới Cao Bằng. Các vị đã xin Đức Cha Bắc-Ninh nhường cho phần đất sơn-lâm, chưa ai khai thác đến. Sau cùng, Thánh-bộ Truyền-giáo đã cho như ý nguyện.

Ngày 7-1-1914, sắc lệnh của bộ Truyền-giáo (1) đã đặt Cha Bertrand Cothonay Chiếu (1854-1926) làm phủ doãn (Préfet Apostolique)

---

1) Số 46/914

cho địa phận mới. Với giám cha dòng và vài cha triều, mà địa phận Bắc Ninh đã cho lên giúp, Đức Giám-mục đã khởi công giảng đạo, mở xứ, tuy là thời kỳ đại chiến thứ nhất (1914-1918).

Sau đại chiến, năm 1918, đã tính được hơn 1 000 giáo-hữu, rải rác trong 8 xứ, với những thánh đường theo kiến trúc cổ-điển, nhưng đơn sơ và xinh xắn, đã được dựng lên, do tài nghệ của Cha Marc Brébion Ủy (1867-1947), như Mỹ-Sơn, Bản-Lìm, Lạng-Sơn, Cao-Bằng, Cao-Bình.v.v .

Do bức thư ngày 31-3-1925, thánh-Bộ Truyền-giáo đặt Cha Dominique Maillet Bính (1883-1947) lên thay Đức Cha Chiếu đã già yếu. Ngài qua đời ngày 26-5-1926 và theo ý ngài xin, đã được an táng trước nhà thờ xứ Mỹ-Sơn cách tỉnh-lị Lạng-Sơn chừng 3 cây số.

Đức cha Bính tiếp tục kiến-thiết địa phận, nhất là về mặt văn-hóa và công cuộc xã-hội.

Năm 1926, một tiểu chủng-viện đồ sộ đã được dựng lên trên sườn đồi Mỹ-Sơn với chừng 30 chủng-sinh.

Cạnh đó cất một nhà lớn cho các chị dòng ba Đa-minh.

Năm 1926, ngài mới gọi các bà phước Notre-Dame des Missions vào địa phận để điều khiển một trường Nữ-sinh, tại Cửa Nam thị-xã Lạng-Sơn, và năm 1927 ngài mời các bà phước dòng Saint Paul de Chartres tới Mỹ-Sơn, phụ trách nhà phát thuốc và nhận các cô nhi quả phụ và người tàng tật.

Năm 1928, ngài đem sang Pháp hai chủng sinh của địa phận và đã mở đàng cho những cuộc du-học mai sau.

Đức Cha Bính, thấy mình yếu-đuối không thể tiếp-tục coi sóc địa-phận, đã xin Tòa-thánh cho từ chức, Khi được chấp-thuận, ngài lại xin trở về địa-phận, làm một thừa sai thường, đi mở xứ mới tại Quảng-Uyên, và đã bị Việt-cộng ám-sát tại đó.

Năm 1929 thánh-bộ Truyền-giáo, đặt Cha Felix Hedde, Minh (1879...) làm giám-quản địa-phận (Administrateur Apostolique). Lúc đó số giáo-hữu đã lên tới 2.000 người, đa số là người kinh ; số tân tòng là 223 người ; có 14 xứ, số giáo-sĩ là 12 cha dòng và 5 linh-mục bản quốc.

Đức Giám-mục tiếp-tục công-cuộc kiến-thiết địa-phận, mở thêm nhiều xứ mới dọc theo các công-lộ và các thị-trấn thuộc hai tỉnh Lạng-sơn, Cao-bằng cho đến tận miền Hà-giang.

Ngày 11-6-1939, thánh-bộ truyền-giáo nhắc phủ doãn Lạng-Sơn Cao-bằng lên bậc đại-diện Tông-Tòa (Vicariat Apostolique) và đến ngày 11-7 năm ấy đã đặt Đức Cha Minh lên chức Giám-mục địa-phận truyền-giáo. Ngài thụ-phong ngày 30-11-1939.

Lúc ấy số giáo-hữu đã lên tới 4.000 người, sống trong 21 xứ do 30 linh-mục (16 dòng 14 triều) coi sóc : có 40 tiểu-chủng sinh và 8 đại chủng-sinh.

Việc truyền-giáo đang tiến-hành đầy hy-vọng thì đại-chiến thứ hai bùng nổ, quân Nhật từ Trung-hoa tràn vào địa-phận ; sự tàn phá bắt đầu và công cuộc truyền-giáo bị ngăn trở. Nhiều xứ linh-mục không thể ở được, nhiều giáo-hữu chạy về nơi yên ổn hơn. Tuy vậy, trong những năm Pháp-Nhật sống chung (1940-1945), việc giảng đạo vẫn tiếp tục được, và số giáo-hữu lên tới 5.000 người, số đại chủng-sinh là 16, gửi học tại Địa-phận Hànội.

Ngày 9-3-1945, Nhật đánh úp Pháp, chiếm đóng khắp nơi Rồi phi-cơ Mỹ dội bom xuống nhiều miền trong địa-phận ; tiểu-chủng viện bị đổ nát, nhiều nhà thờ, nhà xứ bị hại. Đức Cha và các Cha dòng người Pháp bị Nhật đem về Hànội.

Khi Nhật chiếm đóng Lạng-Sơn, các đảng phái lần lượt xuất-hiện trên sân-khấu, đàn áp lẫn nhau, dân-chúng rất lo âu, đạo công-giáo bị rẻ rúng, linh-mục bị nghi ngờ, và người dân bắt đầu nếm chế-độ Cộng-sản vô thần và đảng-trị.

Mười bốn tháng sau, quân đội Pháp lại chiếm đóng Lạng-Sơn. Đức Cha và mấy cha dòng cũng lại trở về địa-phận, và cũng muốn tiếp tục công việc truyền-giáo, nhưng vô phương tiện, đường đi lại cheo leo, nơi ở rất nguy hiểm, chỉ còn biết nhìn xem đổ nát và cầu nguyện.

Cuối năm 1946 Việt-Minh rút vào rừng núi, Pháp đóng các thị-trấn, dân chúng sống hoang mang, giáo dân khổ sở, nhiều linh-mục bị cả hai bên nghi kỵ và theo dõi.

Trong vùng Việt-cộng chiếm cứ, chúng dùng mọi thủ-đoạn để tiêu diệt các linh-mục. Tại xứ Nặm-loát (cạnh đường Cao-bằng Quảng-uyên) chúng ám sát cha Giuse Ngọc đêm hôm 15-16 tháng 9 năm 1943. Tại Quảng-uyên, từ ngày 16 đến 19 tháng 10 năm 1947, chúng đã lần lượt làm mất tích Đức cha Maillet Bình, cha Giuse Đề và Brébion Úy. Tại Tà-lùng, trong những ngày đầu tháng 11 năm 1947 chúng cũng làm mất tích cha Phêrô Hào và cha J. B. Điền.

Ngày 24-7-1948, theo lời thỉnh-cầu của Đức cha Minh già yếu, thánh Bộ truyền giáo đã đặt cha Anrê Reginald Jacq Mỹ (1905...) làm phó Giám mục với quyền kế vị, nhưng Thánh-bộ yêu cầu Đức cha Minh phải tại chức, vì là trong thời đại khó khăn.

Đức Cha phó hăng hái xây dựng lại cơ sở đổ nát, Nhưng sao thắng nổi hoàn cảnh chiến tranh Nên ngài định giữ gìn và chuẩn bị giáo hữu để qua cơn thử thách Ngài mở lại tiểu chủng-viện, thu nhận một số học sinh địa phương, nhưng không đi tới kết quả. Ngài chấn hưng việc dạy giáo-lý, thúc đẩy các hội đoàn Công-giáo hoạt động.

Khi ấy, địa-phận chỉ còn hai Đức cha, 8 Cha dòng và 13 linh-mục triều. Trong số ấy, hai linh-mục cuối cùng của địa-phận Bắc-ninh đã cho lên giúp lần lượt từ trần (1).

Ngày 18-10-1950, đoàn quân viễn-chinh Pháp đang ồ ạt tiến lên chiếm đóng Cao-bằng, bị Việt-Minh chặn đánh, phần ở Cao-bằng bị bắt làm tù binh, phần ở Lạng-sơn tự ý rút về Hà-nội. Dân chúng cũng theo đi nhiều. Còn ở lại Lạng-sơn hai Đức cha, hai Cha dòng và 10 linh-mục bản quốc, các thày kẻ giảng, các chị dòng Ba Đa-minh và chừng 3.000 giáo hữu.

Việt-cộng dần dần chiếm lại các nơi, bắt đầu vơ vét của cải, dưới mọi hình thức. Ngay ban đầu, chúng cũng muốn lợi dụng giáo-sĩ và giáo-dân để làm việc cho chúng, nhưng đa số đều đã hiểu chúng và đề phòng, trừ một linh-mục và một ít giáo-hữu vì nhẹ dạ hay ham danh-lợi đã nghe theo chúng và đã gây khốn khổ cho anh em mình. Các hội-đoàn Công-giáo vẫn tiếp tục hoạt-động nhưng âm-

(1) Cha Đa minh Lưỡng qua đời ngày 14-4-1949. Cha Đa-minh Linh chết ngày 27-12-1950. Cả hai xác thánh đã được chôn bên cạnh Đức cha Chiểu, trước nhà thờ Mỹ-Sơn.

thầm, các thanh thiếu-niên vẫn được giáo-dục theo tinh-thần công-giáo nhưng kín đáo.

Ngày 10-6-1951, hai Đức Cha và hai Cha dòng bị Việt-cộng nhốt ở một nơi và quản thúc trong 3 năm, 3 tháng 10 ngày, lấy lý do là bảo-vệ tính-mạng của các vị thừa-sai ngoại-quốc. Nhưng thực ra chúng giam cầm các vị ấy, không cho đi lại và giáo-hữu cũng khó tới thăm. Trường Công-giáo bị bắt buộc phải tự đóng cửa, việc dạy giáo-lý bị ngăn cản, sự đọc kinh xem lễ rất khó khăn, phải tổ chức thật sớm hay thật muộn. Các linh-mục năng bị đòi hỏi, khiển-trách, tố-khổ và giam cầm. Giáo-hữu đã nhận thấy những lời chỉ-giáo của các Cha về Cộng-sản vô-thần không sai chút nào!

Đời sống vật chất càng ngày càng quẫn bách, tự-do tinh-thần càng lúc càng tiêu tan, nhiều giáo-hữu bỏ địa-phận tìm tòi lối về quê cũ, mong được yên thân hơn mà giữ đạo.

Mặc dù Hiệp-định Giơ-neo cho phép ai nấy tự-do lựa chọn khu-vực. Nhưng nào Việt-cộng có cho ai tự-do chọn chỗ đâu? Giáo-hữu, thầy giảng, bà phước và linh-mục đã phải làm hết cách để thoát hỏa ngục đỏ. Kết quả có 6 linh-mục và 3 thầy giảng, 40 bà Phước và chừng hơn ngàn giáo-hữu đã vào Nam. Để lại Lạng-Sơn hai Đức Cha, hai Cha dòng, 5 linh-mục triều (1 làm tay sai cho Cộng-sản), bốn thầy giảng, 6 bà phước và chừng hai ngàn giáo-hữu.

Khi ra đi, không ai dám bảo ai, và thường đi lẻ tẻ, kẻ trước người sau, kẻ trốn đi, người có giấy phép. Nhưng khi tới miền Nam, các linh-mục đã thu tập họ lại với nhau, được chừng hai ngàn và chia làm ba địa điểm chính: Xóm-Mới (Gia định) An-sơn (Bình-định) Kinh-Ba (Cái-Sắn). Các bà phước cũng được tụ tập lại và được cải tổ theo kiểu dòng ba Đa-minh Bùi-chu Tiểu chủng-viện được mở lại và thu nhận được 30 chủng-sinh. Các linh-mục di-cư và mới chịu chức tính được là 13 vị, hoạt-động trong bốn địa phận Saigon, Cần-thơ, Nha-trang và Kontum.

Việt-cộng nhận thấy sự hiện diện của các thừa-sai ngoại quốc trên đất Bắc, ngăn trở chương trình xích hoá Giáo-hội của chúng. Chúng đã bắt đầu thi-hành chính sách Trung-cộng là trục-xuất các nhà truyền-giáo ngoại-

quốc. Ngày 26-10-1958, chúng trục-xuất đức Cha Mỹ và hai cha dòng khỏi Lạng-Sơn.

Đức Cha Mỹ và hai cha dòng Lạng-sơn, sau một thời-gian tĩnh dưỡng đã xin lên giảng đạo cho anh em người thượng vùng Liên-Khàng (Dalat), tại đó có chừng 5.000 người di cư, mà sinh quán ở Lạng-Sơn và Cao-Bằng.

Vì đức Cha phó bị Việt-cộng trục xuất, và đức Cha già yếu ốm, không hoạt-động đã lâu, khoảng đầu tháng 5-1959 thánh-bộ truyền-giáo đã đặt cha Vinh-sơn Phạm-văn-Dụ làm Giám-quản Tông-Toà cho địa-phận Lạng-Sơn. Năm nay ngài chừng 40 tuổi, rất đạo đức và cương quyết giữ vững đức tin.

Nhưng đến tháng 6 năm 1959, lại có tin Việt-cộng đã triệu ngài đi an trí tại Thất-Khê, Thất-Khê bên cạnh quốc-lộ số 4 Lạng-Sơn Cao-Bằng, cách Lạng-Sơn 67 cây số, Thất-Khê là nơi chúng đã quản thúc hai Đức Cha và hai cha dòng khi chúng tuyên bố bảo vệ tính mệnh cho các vị thừa-sai ngoại quốc ! Ngài bị cấm cố ở đó, sống cô lập, sống tự túc. Năm 1960 ngài được cử làm Giám-mục thực thọ địa phận Lạng-Sơn Cao-Bằng.

Và lịch-sử địa-phận Lạng-Sơn, cũng như Lịch-sử của Giáo-Hội chiến đấu ở trần-gian, cứ tiếp tục trong âm thầm, trong đau khổ.

CHƯƠNG VI

GIÁO TỈNH HUẾ

Như chúng tôi đã biết năm 1659 toàn cõi Việt-nam được chia làm hai địa phận : Địa phận Bắc và địa phận Nam. Địa phận Nam gồm một phần Trung-Việt (từ sông Gianh trở vào) và toàn cõi Nam-Việt. Năm 1844, địa phận Nam chia ra làm ra làm hai địa phận : Địa phận đông Nam và địa phận tây Nam. Đến năm 1924 địa phận đông Nam đổi tên là địa phận Qui-nhơn. Địa phận Huế năm 1850, địa phận Kontum năm 1932 và địa phận Nha-trang năm 1957 tách ra khỏi địa phận Qui-nhơn. Giáo-tỉnh Huế gồm các địa phận theo thứ tư như sau Địa phận Qui-nhơn (1844), địa phận Huế (1850), địa phận Kontum (1932) và địa phận Nha-trang (1957). Sau đây là lịch sử của mỗi địa phận thuộc Giáo-tỉnh Huế.

BẢNG PHÂN CHIA ĐỊA PHẬN

Năm 1659, toàn cõi Việt-Nam chia làm 2 địa phận. Địa phận Bắc và địa phận Nam (Đàng trong)

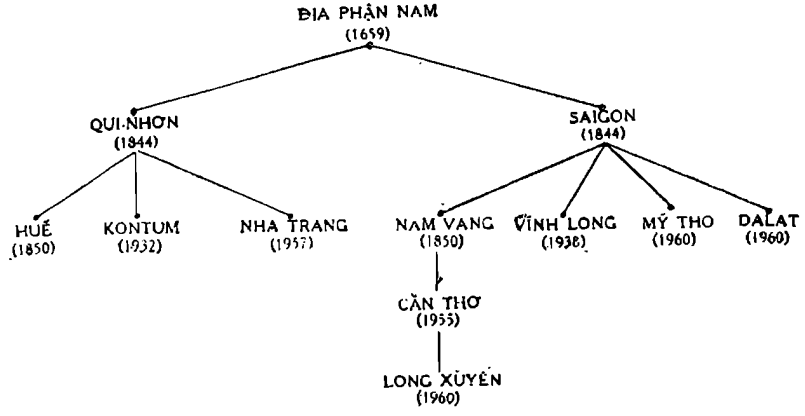

I. ĐỊA-PHẬN QUI-NHƠN (1844)

1) LỊCH-SỬ.

Địa-phận Qui-nhơn là địa-phận kỳ-cựu nhất của Giáo-tỉnh Huế. Năm 1844, địa-phận Nam chia ra 2 địa-phận : Đông-Nam và Tây-Nam (Saigon). Địa-phận Đông-Nam đến năm 1924 lấy tên là địa-phận Qui-nhơn. Địa-phận Qui-nhơn hiện giờ gồm các tỉnh Quảng-Nam, Quảng-ngãi, Bình-định, Phú-yên với một diện-tích là 27.707 cây số vuông và dân số là 2.808.574 trong số đó có 127.363 giáo-hữu (1).

Lịch-sử của địa-phận Qui-nhơn từ ngày các giáo-sĩ đến rao giảng lời Phúc-âm cho đến năm 1844 là năm thành-lập địa-phận, trùng với lịch-sử của địa-phận Nam hay địa-phận Đàng Trong.

Có thể nói được rằng lịch-sử địa-phận Nam cũng như địa-phận Bắc kết bằng những năm bắt đạo liên lĩ, cũng có một đôi khi vua chúa ngưng việc cấm đạo, nhưng đó chỉ là một thời-kỳ vắn vỏi, nhờ những thời-kỳ này các thừa sai hoặc vào địa-phận, hoặc thừa dịp ấy để rao giảng lời Chúa.

Vào thế-kỷ thứ XVI đã có nnững cha dòng thánh Đa-minh Bồ-đào-Nha (2) đến giảng đạo tại miền Nam, rồi các cha dòng Tên Francesco Buzomi (3) Christoforo Borri (4). Alexandre de Rhodes và nhiều giáo-sĩ dòng Tên khác (5). Năm 1664 các cha thừa-sai Chevreuil và Hainques thuộc Balê đến địa-phận miền Nam dọn đường cho Đức cha Lambert de la Motte tiên khởi Giám-mục (1659-1679) địa phận Nam. Năm 1671 ngài lập dòng Mến thánh-giá. Đức cha Guillaume Mahot (1682-1684) kế vị Ngài. Trong đời Ngài có cuộc họp công đồng tại Hải-phố lần thứ hai. Đức cha Mahot mất năm 1884, người kế vị ngài là Đức cha Tomas Duchêne cũng mất ngày sau. Phải đợi đến 7 năm nghĩa là năm 1691 mới có Đức giám-mục là Đức cha François Perez (1691-1728). Năm 1727 Đức cha Alexandre de Alexandris (1728-1738) thuộc quốc-tịch Ý thay-thế Đức cha Perez, ngài cũng gặp những nỗi khó khăn, vấn đề các linh-mục

---

(1) Xem lịch địa-phận Qui-nhơn. 1959.
(2) Phan phát-Huồn C.ss.R. Việt-nam giáo-sử I. trang 33.
(3) Phan-phát-Huồn C.ss.R op cit. trang 36-40.
(4) Phan-phát-Huồn C.ss.R op cit. trang 40-44.
(5) Phan-phát-Huồn C.ss.R op cit. trang 45-55.

dòng với các linh-mục triều, vấn-đề quyền-hành, và chính lúc ấy vấn-đề lễ nghi tôn-giáo cũng đã gây sự bất đồng ý-kiến giữa hàng giáo-sĩ (1). Lúc Đức cha Armand Lefèbvre (1743-1760) được cử làm Giám-mục, địa-phận trải qua một cơn bắt đạo dưới đời Võ-Vương (2) và tiếp theo là cuộc nội chiến giữa Tây-sơn và nhà Nguyễn, dưới đời các Đức cha Piguel (1764-1771) và Pigneau de Béhaine (1771-1799). Sau cuộc đại thắng của Gia-Long, Giáo-hội nhờ sự dìu dắt của Đức cha Labartette (1799-1823) đã khuếch-trương cách mạnh mẽ (3). Trong thời kỳ bình-an ấy, giáo-hội chuẩn bị để bước qua những cuộc bắt bớ dã man và rùng rợn dưới đời Minh-Mạng. Đức cha Taberd (1827-1840) phải trốn qua Thái-lan. Đức cha Thể Cuenot (1840-1861) kế vị Đức cha Taberd (4) đã vận động để chia địa-phận Nam ngõ hầu cho việc tông-đồ được nhiều kết quả hơn. Năm 1844 địa phận Nam chia làm 2 địa phận (4): Tây Nam (Sàigòn) và Đông Nam tức là địa-phận Qui-nhơn. Sáu năm sau nghĩa là vào năm 1850, địa-phận Bắc-Nam (Huế) lại tách ra khỏi địa-phận Qui-nhơn, như thế Qui-Nhơn còn vẻn vẹn có 32.000 giáo-hữu. Cuộc cấm đạo dưới đời Tự-Đức dữ dội đến bao nhiêu cũng không tiêu diệt được lòng đạo của họ. Đức cha Cuenot Thể chết rũ tù (1861) hai giờ trước lúc bản án ở triều đình Huế đến (5).

Cơn bão tấp qua, các đức cha Eugène Charbonnier Trí (1864-1878) và Louis Galibert Lợi (1879-1883) đem hết tâm-lực để chỉnh đốn địa-phận (6), nhưng vừa lúc đức cha François Xavier Van Camelbeke Hân 1884-1901) trị nhậm địa-phận, một cuộc tàn-sát giáo-dân chưa từng thấy đã diễn ra trên khắp toàn cõi Việt-Nam từ Bắc chí Nam (7) Cũng vì lý-do tàn-sát ấy mà con số bổn đạo từ 32.000 đã rớt xuống con số 15.000 người trong vòng hai năm sau. Nhưng lúc Đức cha Camelbeke mất, con số ấy đã tăng lên đến 73 000 giáo hữu. Dưới đời Đức cha Grangeon Mẫn (1902-1929) công việc truyền giáo vẫn tiếp tục khuếch-trương vớ

---

(1) Phan-phát-Huồn C ss.R Việt-Nam Giáo-sử I. trg 112
(2) Op. cit. trang. 116.
(3) Op. cit. trang. 186.
(4) Op cit. trang. 240-241.
(5) Op. cit. trang. 240-241.
(6) Op. cit. trang. 274-275.
(7) Op. cit. trang. 330.
(8) Op. cit. trang. 347.

một đà mạnh mẽ, nhất là ở vùng đồng-bào Thượng, do đó năm 1932, địa-phận Kontum được tách ra khỏi địa-phận Qui-Nhơn, đức cha Tardieu Phú (1924-1942) đã cai-quản địa-phận trong những năm phồn-thịnh nhất. Trong đời người, các bà phước thánh Phaolô đã tới cộng tác với hàng giáo-sĩ trong việc mở nước Chúa bằng những công-tác xã-hội. Ngoài ra còn có các bà phước dòng thánh Phanxico đến lập nhà thương Phung tại Qui-Hòa. Vào năm 1938, nhà thương Phung Qui-Hòa có đến 445 bệnh nhân mà trong đó có 306 bệnh nhân là công-giáo, mỗi ngày có lễ tại nhà nguyện của bệnh-viện và sau buổi lễ, có đặt Mình thánh Chúa cả ngày để cho các bệnh nhân có thể đến viếng bất cứ lúc nào, và tìm ở nơi đây nguồn an-ủi độc nhất của họ.

Sau lúc đức cha Tardieu Phú mất, đức cha Piquet Lợi (1944-1957) được cử làm Giám-mục cai-quản địa-phận. Trong thời kỳ chiến - tranh, Phần đất bị Việt-Minh chiếm đóng đã trao cho cha bề trên Đặng-quyền-Huy, làm quản-trị Tông tòa, trong lúc đó đức cha Piquet đặt tòa Giám-mục tại Nha-trang. Năm 1954, hiệp-định Genève cắt đôi đất nước, Việt-Minh tập kết ra Bắc (1955), toàn địa-phận lại trở về quyền coi sóc của đức cha Piquet như trước.

Ngày 5-7-1957, Tòa thánh tách Nha-trang làm một địa-phận mới vẫn do Đức cha Piquet quản trị, còn địa-phận Qui-nhơn thì trao cho hàng giáo-phẩm Việt-nam đặt dưới quyền điều khiển của Đức Giám-mục Phạm-ngọc-Chi.

Qui-nhơn lúc này vừa thoát cơn chiến - loạn, người dân ê chề dưới ách độc tài của cộng-sản. Từ ngày đất nước bị chia đôi, người dân Qui-nhơn được giải phóng, cộng quân để lại đồng lúa hoang tàn trơ trọi. Dân chúng khát vọng trở về nguồn. Họ nhận ra chính-lộ bình an, và ngày nay họ lục tục tòng giáo ; từng làng, từng tổng thi nhau học tập kinh nghĩa. Chùa chiền ngày xưa nay biến thành thánh đường tụ tập cầu kinh.

Trước cảnh trở lại vui đẹp ấy, Đức Giám-mục Phạm-ngọc-Chi đã cho mở những khu truyền giáo, những lớp huấn luyện cán sự truyền-giáo rải rác khắp nơi cùng chốn để đón tiếp anh em tòng giáo.

---

(1) Phan-phát-Huồn C.ss.R. op. cit. 372.

Địa-phận Qui-nhơn hầu như là cả cánh đồng lúa chín đợi thợ đến gặt. Do đó, hoạt động của Đức Giám-mục nhằm vào việc khuếch trương các cơ-sở truyền-giáo trong các địa-sở, chia từng khu từng miền, cắt đặt ủy-ban chuyên môn theo dõi, các chi tiết.

Để tiện bề theo dõi, Đức cha đã chia địa-phận ra làm 6 hạt, đặt một cha làm hạt trưởng trông coi và đôn đốc công việc trong hạt, trực tiếp chịu trách nhiệm với Đức Giám-mục (1).

Việc đầu tiên khi về địa-phận, Đức cha mở chủng-viện, gây mầm non của Giáo-hội, kêu gọi các cha cộng tác, và các vị lãnh đạo tinh-thần dân chúng trong họ, trong học đường, trong các cơ sở xã-hội, các phụ huynh chú tâm chọn lọc thiếu-nhi có khả năng, có tài đức, có ơn thiên triệu gửi về chủng-viện.

Ngài tuyển chọn những người đi tu muộn làm linh-mục, chú trọng những anh em có thiện-chí hy sinh cho Chúa, vì hoàn cảnh phải chậm trễ, đây là sáng kiến đầu tiên ở Việt-Nam, thiết lập chủng-viện cho những ai được ơn đi tu muộn.

Ngài xây dựng học đường để giáo-dục thanh thiếu nhi. Trong vòng chưa đầy một năm mà ở các hạt đã có trường Trung học mới. Ngay tại thị-xã Qui-nhơn, ngài xuất tiền cho xây trường Trung học Trưng-Vương đồ sộ.

Ngài cổ súy các hoạt động văn - hóa trong địa-phận, cho ấn loát những sách cần thiết, mở mang dân trí, những sách phổ-thông truyền-giáo, những sách nâng cao nhân vị con người ; những sách gì cần thiết chưa có, ngài cho mua về phân phát cho các địa sở học hỏi.

Ngài chú tâm cách đặc biệt phong trào Công-giáo Tiến-hành, mà trước kia ngài làm Giám-đốc toàn quốc. Ngài để ý đào tạo giáo dân có khả năng về tài đức làm cán bộ truyền bá và xung phong công tác tông đồ. Ngài đã mở ra khóa huấn luyện Piô XII năm 1958 tại chủng-viện Làng-Sông, thu nộp hàng trămthanh niên ưu tú ở các địa-sở về thụ huấn phương thức C. G. T. H.

---

(1) Hạt Đà-nẵng 49.464 giáo hữu — Hạt Tam-kỳ 11.959 giáo hữu. Hạt Quảng-ngãi 14.315 giáo hữu — Hạt Bồng-sơn 10 284 giáo hữu. Hạt Qui-nhơn 31.497 giáo hữu — Hạt Phú-yên 9.444 giáo hữu.

Sau khóa này, các thanh niên đã thụ huấn được khảo hạch thành cán-sự rải rác trong các địa-sở hoạt động, phụ-tá hàng giáo-sĩ trong phận vụ tông đồ.

Đức cha còn theo gương các khu vực truyền-giáo ở Phi-châu và Ấn-độ, lập ra hội Thầy Giảng có gia-đình.

Địa phận Qui-nhơn đang tiến lên theo mọi phương diện dưới quyền lãnh đạo của hàng giáo-sĩ bản-quốc, họ đồng lòng qui-phục Đức Giám-mục Việt-nam, làm nên mặt trận truyền-giáo mạnh mẽ. Do đó, phong trào trở lại đạo càng ngày càng tăng. Số giáo dân từ 113.313 lên tới 175.362. Số Linh-mục từ 94 lên tới 115. Số đại chủng-sinh từ 1 lên tới 16, số tiểu chủng sinh từ 119 lên tới 156. Số hoạt động hội viên C.G.T.H. từ 0 lên đến tới 10.000, số dự tòng lên tới 48.620. Số rửa tội thêm được 13.000 tân tòng.

Cánh đồng lúa Qui-nhơn bao la bát ngát. Trước cảnh mênh mông lúa chín vàng, chúng ta nguyện xin Chúa gửi đến nhiều thợ đề hái gặt các linh hồn về kho lẫm của Chúa.

2) TIỂU SỬ ĐỨC CHA PHẠM-NGỌC-CHI

Tổ quán ba đời tại làng Trà-Lũ, thuộc địa phận Bùi-chu, Đức cha Phạm-ngọc-Chi sinh ngày 14-5-1909 tại địa sở Tôn đạo, quận Kim-sơn, tỉnh Ninh-Bình địa phận Phát-diệm, trong một gia-đình công-giáo đông con.

Năm 1920 lên 11 tuổi, ngài được cha Pléneau Kim M.E.P. cho nhập trường thử tại Ba Làng (Thanh-hóa), qua năm sau tại tiểu-chủng viện Phúc-Nhạc (Ninh-Bình) Nhận thấy ở nơi người có một trí khôn thông-minh xuất sắc và đức hạnh trổi trang, nên năm 1927 sau khi mãn khóa tiểu chủng-viên, được Đức cha (Mgr. Marcou) Thành chọn cho xuất dương du học, một ơn đặc biệt họa hiếm trong thời ấy.

Qua sáu năm tại đại-học đường truyền-giáo Rôma, ngày 23-12-1933, người được thụ phong linh-mục tại nhà thờ thánh Gioan Laterano do Đức Hồng-Y Marcheli Selvagiani, Giám-mục phụ-tá địa phận Rôma, sau đó người vẫn nội-trú trường cũ, nhưng theo luật học tại đại-học đường Apollinaire và lần lượt đã đậu các các văn-bằng, tiến-sĩ triết-học, cử-nhân thần-học, và cử-nhân giáo-luật.

Năm 1935, người theo môn Luật đạo và đời tại đại-học đường Ba-lê, và năm 1936 được lệnh Đức cha Nguyễn-bá-Tòng gọi về nhậm chức giáo-sư đại chủng-viện Phát-diệm.

Nổi tiếng là một nhà sư-phạm có tài, người được các sinh-viên tín nhiệm và thật tình yêu mến. Trải 15 năm liên tục ngài làm giáo-sư, rồi Phó Giám-đốc, quyền Giám đốc và sau hết Giám-đốc thực thụ đại-chủng viện Phát-diệm, cho đến ngày phụng sắc Tòa thánh bổ-nhiệm làm Giám-mục địa phận Bùi chu.

Đến Bùi chu nhận địa phận từ ngày 21-3-1950, nhưng mãi đến ngày 4-8-50 mới thụ phong Giám-mục. Để mở mang địa phận về mọi phương diện, ngài chú trọng đặc biệt về việc « trồng người » Ngài nâng cao trình độ học vấn của đại chủng viện, lấy thêm nhiều học sinh vào chủng viện, thành lập Dòng Đức Mẹ Đồng Công, thêm hai dòng nữ Đa-Minh và Mến Thánh giá, mời các thầy Dòng Bệnh Viện Thánh Gioan và các cha Hội Linh-mục Hồ Trợ Truyền-giáo của Bỉ vào hoạt-động trong địa-phận. Đồng thời gửi trên 50 người vừa Linh-mục và chủng-sinh và các Nam Nữ tu-sĩ đi du học về hết mọi khoa. Ngài lập ban truyền-giáo để giảng đạo trong các vùng lương dân. Trong vòng mấy năm, số tân tòng lên tới 40.000.

Năm 1954, người nhận được thư Đức Khâm-sứ Dooley, ủy thác việc coi sóc hàng giáo-sĩ di-cư và sau 4 ngày, Đức cha Cassaigne ủy toàn-quyền phụ-trách giáo-dân di-cư trong địa-phận Saigon.

Để hoạt-động có phương - pháp và hiệu - quả, người thành lập ủy ban hỗ-trợ định-cư và đã đem lại những kết quả tươi đẹp : trên 300 thánh đường và nhiều trường học, nhà thương đã được xây cất ở khắp các trại. Sau khi đã hoàn thành sứ mệnh, ủy ban này đã ngưng hoạt-động ngày 31-12-56 và quyền coi sóc các giáo-dân di-cư tại Sàigon đã trao lại cho giáo-quyền địa-phương.

Theo lời đề nghị của Đức Khâm-sứ G. Caprio, ngày 5-1-57, Tòa thánh bổ nhiệm người làm Đặc ủy tông tòa lo việc thành-lập Công-giáo tiến-hành Việt-Nam. Người chiêu tập hội nghị toàn-quốc, nghiên cứu phong-trào, công-bố hiến-chương, soạn theo điều lệ, sáng lập tờ Việt-tiến, thành lập ban chấp-hành giáo-hữu, vận động mua trụ-sở

Trung-tâm công-giáo Việt-nam, và lập trụ-sở huấn-luyện C.G.T.H. tại Đàlạt. Phong trào đương tiến mạnh thì người được lệnh phải đảm nhiệm một chức vụ khác và vẫn kiêm chức cũ cho đến ngày 3-1-1958 mới thôi.

Ngày 5-7-1957 Tòa-thánh ký sắc bổ nhậm người quản-trị địa-phận Qui-nhơn, một địa-phận gồm 4 tỉnh chạy dài theo bờ biển ngót 500 cây số, và sau bao nhiêu năm bị tàn phá bởi chiến tranh. Nhưng đối với chí nguyện « VÂNG LỜI THẦY » ngài đã vui lòng hăng hái bắt tay vào việc xây dựng mở mang. Năm 1960, ngài được chính thức đề cử làm Giám-mục Qui-nhơn.

II ĐỊA PHẬN HUẾ (1850)

1) LỊCH SỬ.

Tách ra khỏi địa-phận Qui nhơn năm 1850, địa-phận Bắc Nam sau gọi là địa-phận Huế (1924) gồm các tỉnh Thừa thiên, Quảng-trị và phía Nam Quảng-bình từ sông Gianh trở vào. Diện tích của địa-phận là 12.000 cây số vuông với 800.000 dân, trong đó chỉ có 84.259 giáo hữu.(1)

Vào năm 1850 lúc vừa mới chia địa-phận ra khỏi Qui-nhơn, địa-phận Huế chỉ có vài linh-mục bản quốc và 2 thừa-sai Pháp coi sóc 20.000 giáo-hữu rải rác trên 3 tỉnh Bình-Trị-Thiên. Đức cha Pellerin (1850-1862) là vị Giám-mục tiên-khởi của địa-phận. Vì là thời kỳ cấm cố (2), Đức cha không thể đi khắp địa-phận để an-ủi và ủy-lạo giáo-hữu, Người mới chọn đức cha Sohier (1862-1876) làm Giám-mục Phó để giúp người trong công việc cai-quản địa-phận. Mặc dù là thời thế khó khăn, người cũng đã lập được tiểu chủng viện An-ninh,

Sau khi Người kế vị Đức cha Pellerin, cai-trị địa phận, hoà-bình đã đến với quê hương xứ sở chúng ta, rồi số giáo hữu và những người tân tòng lại trở nên đông đảo.

Kế vị Người có Đức cha Pont Vianne (1877-1879) Người chỉ cai-trị địa-phận trong vòng có 2 năm. Đức cha Louis Caspar cai-trị địa-phận từ

---

(1) Vào năm 1959.

(2) Về việc Đức cha Pellerin cầu cứu chính phủ Pháp. xem Phạn-phát-Huồn CssR. Việt-Nam giáo sử I trang. 309.

1880 đến 1907 và Người mất năm 1917. Trong đời Người, địa-phận đã trải qua biết bao đau khổ. Trong năm 1885-1886, biết bao nhà thờ, nhà xứ, địa sở tu viện bị đốt phá, 10 linh-mục và 8.500 giáo dân bị sát hại, Người đã dùng hai mươi năm cuối đời Người để tổ-chức lại địa-phận, Người rất có công trong việc thiết-lập đại chủng-viện Phú-Xuân, Người đã ở tại Việt-Nam 41 năm và vì già yếu nên năm 1906 Người phải về dưỡng lão tại Pháp và mất tại đó năm 1917.

Kế vị Người là đức cha Eugène Allys mà thường gọi là Đức cha Lý (1) là một vị đại ân nhân của địa-phận Huế Người đến địa-phận ngày 16-12-1875, lúc ấy Đức cha Sohier giao cho Người việc coi sóc nhà dục anh tại Kim-Long, trong thời gian ấy Người học tiếng Việt. Nhờ hiệp ước 1874 giữa Việt và Pháp, sự tự do tín-ngưỡng được bảo vệ, nhờ thế Đức cha Sohier mới có thể đi thăm tất cả các họ đạo ở Quảng-bình ; đến họ Kẻ Sen người phải mắc bệnh kiết ly. Biết tin, cha Allys đi ra Quảng-bình và tới kịp để xức dầu cho Đức cha. Đức cha Sohier tạ thế ngày 3-9-1876. Sau lúc đã tống táng, cha Allys trở về Huế và Đức cha Pont-Vianne cử người làm Bề trên đại chủng - viện, nhưng đến năm 1880, Đức cha Caspar gởi Người đến ở phó cha sở họ Dương-Sơn. Dưới sự lãnh đạo của một cha Việt khôn ngoan và đạo đức, vị thừa-sai trẻ tuổi đã hiểu được một phần nào những tục lệ của xứ sở truyền giáo.

Năm 1883 phong trào giết hại giáo-dân lại nổi lên làm một vài nơi trong địa-phận và chính họ Dương-sơn cũng bị hăm dọa. Một hôm Đức cha Caspar gửi cho Người mấy chữ như sau : « Ông Nguyễn-văn-Tường đã ra lệnh cho những dân trong nước sẵn sàng với lương thực và khí giới, được lệnh họ sẽ giết chúng ta và con chiên bổn đạo của chúng ta». Các thừa-sai cũng như con chiên bổn đạo đã sống những ngày hồi hộp âu lo. mối âu lo ấy tăng lên gấp bội, lúc họ nghe tin nơi nầy nơi kia, người công-giáo phải bị chém giết, nhưng sau cùng, chính trong những giờ phút đen tối ấy, cha Allys đã để bộc lộ ra những đức tính tốt lành của người, người đi an-ủi khuyên lơn anh em giáo hữu để họ được an dạ và khỏi ngã lòng, nhưng sau cùng họ Dương sơn thoát qua con bão táp cách bình-an, chỉ có một vài họ đạo ở phía nam và tây kinh-thành Huế bị tàn-sát tận-tuyệt. Ông Trécou đến Huế với mọi quyền hành của chính-phủ Pháp ủy cho, để phản

(1) Sinh ngày 12-2-1852 tại Paimport (Renne, Ille-et-Vilaine) vào đại chủng viện thừa-sai ngoại quốc ngày 27-7-1872, chịu chức thày cả ngày 10-10-1875, Giám-mục Huế 1908, mất ngày 23-4-1936.

đối vụ sát-hạt này, vì như thế là vi-phạm hiệp-ước năm 1874, nhưng ông Nguyễn-văn-Tường chối là không hề có ra lệnh giết chóc người công-giáo nào cả.

Lúc hòa-bình đã trở về lại, cha Allys được cửlàm cha sở họ Phủ-Cam và quản hạt Bến-Thủy. Phủ-Cam chỉ có độ 500 người công-giáo và toàn hạt của người chỉ có vài họ đạo phần đông đã bị tàn sát. Cha Allys cố-gắng để đem lại sự sống cho những họ đạo ấy. Năm 1910 lúc người bỏ địa sở ra đi, Phủ-Cam có hơn 2.400 công-giáo và toàn địa hạt 11.000 người. Thường thường là người nghèo khó trở lại đạo Chúa, nhưng không phải những người nghèo thôi, chính những người ở trong hoàng-tộc cũng xin trở lại, ban đầu là người cháu gái của Minh-Mạng (1). Nếu chỉ có một mình cô gái ấy thì chẳng sao, nhưng về sau lại có những người anh em chú bác của cô cũng xin tòng đạo, triều-đình Huế lấy làm lo ngại cho nhà vua, hai người tân-tòng thuộc hoàng-tộc đã bị bắt và lãnh án xử tử. Cha Allys nhờ ông toàn quyền Lanessan can-thiệp và hai người hoàng-tộc được thoát án, chỉ phải đi đày Quảng-Nam, nhưng rồi cũng được kêu về Huế. Điều đã làm cho Giáo-hội vui mừng hơn cả là một ông sư thuộc hàng quý phái tên là Thuyên, sau lúc đã biết đạo và học đạo, ông xin trở lại, Đức cha Caspar đã rửa tội cho ông và toàn thể gia-đình ông (2). Từ ngày ông Thuyên trở lại, các người thuộc hoàng-tộc đã tòng đạo nhiều nhưng không phải phiền hà. Phong-trào tòng-giáo từ hạt Bến-Thủy đã lan tràn khắp địa-phận, nhưng có những người trong chính-phủ sợ rằng phong-trào tòng-đạo lan rộng quá thì họ sẽ mất tất cả ảnh-hưởng và bao nhiêu ảnh-hưởng đều thuộc về địa-phận.

Vào năm 1898, 1899 và 1900 những người tân tòng, thường bị các cơ-quan chính-phủ Nam-triều khuấy nhiễu, một số lớn vì đức tin đang còn yếu ớt, đã được sống một cuộc đời an-nhàn không ai quấy rối, nên đã bỏ đạo. Chính vì trường-hợp này mà Đức cha Allys, tất cả các thừa-sai và

---

(1) Société des Missions Etrangères de Paris, Comple Rendu 1937 trang 245.

(2) Một trong những người con ông Thuyên là ông Ưng-Trạo, ông kết bạn với một người trong gia-đình của chân-phúc Tống-viết-Bường sinh hạ được 15 con, trong số đó có người dã đi tu dòng Thánh Phanxico Thanh-hóa, dòng Kín Phú-Xuân và dòng Đức Mẹ vô-nhiễm Phú-Xuân.

các đức Giám-mục đã vận-động để xin chính phủ Nam-triều chấm dứt những cuộc quấy nhiễu ấy. Nếu có những họ đạo, nhất là trong tỉnh Thừa-thiên không bị tiêu-diệt và nếu những người tân-tòng đã tỏ ra gan dạ, là cũng nhờ cha quản-hạt Bến-Thủy an-ủi và nâng đỡ họ trong giờ phút đen tối ấy. Nhưng rồi những năm ấy cũng trôi qua, cha Allys không còn gặp trở ngại trong công việc tông-đồ, ngài khởi công xây một ngôi thánh đường to lớn tại Phủ-Cam và ngôi thánh-đường này đã được khánh-thành vào tháng 8-1902. Chính trong nhà thờ chính tòa này, cha Allys đã được tấn-phong Giám-mục ngày 24-5-1908.

Lúc làm thừa sai thế nào thì lúc làm Giám-mục cũng như vậy, nghĩa là ngài đã tỏ ra luôn luôn là một vị tông-đồ nhiệt-thành chỉ biết làm việc cho Chúa và các linh-hồn, người vui sướng thấy một số giáo-dân xin chịu phép rửa tội.

Năm 1921 người đã lập dòng Đức Mẹ vô nhiễm Phú-xuân. Người giao phó cho Đức cha Chabanon lúc ấy là cha chính địa-phận việc đưa dẫn các chị em theo phương-pháp của dòng Saint Paul de Chartres. Dưới đời người, các chị em đã mở nhiều trường tiểu-học và nhiều cô nhi-viện ; hơn nữa, các chị em đã giúp việc trong một bệnh-viện do một thừa-sai Bỉ thiết-lập.

Người đã lập dòng anh em Thánh tâm với mục-đích đào-tạo những thanh-niên trở nên những giáo-viên và thầy giảng gương mẫu (1). Người trao công việc đào tạo này cho cha Hồ-ngọc-Cẩn, về sau là Giám-mục Bùi-chu. Dưới đời người các thầy đã mở được 4 trường học tại Trường-an, Kim-long, Phủ-Cam và Lại-Ân.

Đức cha còn lập-trường Thiên-Hựu là trường trung-học Công-giáo đầu tiên ở Việt-Nam. Các cha dòng Chúa Cứu-Thế cũng như các cha dòng Phước-sơn đã gặp nơi Đức cha Allys, một người cha nâng đỡ trong những năm dòng mới thành-lập.

Nhận thấy những công việc hi-sinh của Đức cha Allys, chính-phủ Nam-triều đã trao tặng cho người kim-khánh ngoại hạng ngày 16-4-1921 và Chính-phủ Pháp cũng trao tặng huy-chương ngày 14-7-1921, ông Pierre Pasquier

---

(1) S.M.E.C.R. 1937 trg 247.

trước sự hiện-diện của vua Khải-Định tại cửa Ngọ-môn trên Ngũ-phụng lầu và quan quân hai Chính-phủ, đã gắn Bắc đẩu bội-tinh cho Đức cha Allys, cũng chính nơi đây cách 90 năm về trước ngày 30-11-1835, chân phúc Joseph Marchand bị án xử bá đao, đã được điệu đến Minh-Mạng trước lúc đi chịu tử hình (1). Qua năm 1925 nhân-dịp lễ cưới vàng 50 năm làm linh-mục, Đức-giáo-Hoàng đã tặng người tước chầu tòa Giáo-hoàng (2).

Năm 1931 vì phải mù mắt nên người từ chức Giám-mục và giao-phó công việc địa-phận cho Đức cha Chabanon, người mất năm 1936 giữa sự nhớ tiếc của toàn-thể con-chiên trong địa-phận. Đức cha Chabanon (1931-1936) cai trị địa-phận chỉ có 5 năm. Đức cha Lemasle (1937-1946) trải qua những năm thịnh-hành của địa-phận, nhưng là những năm đau-thương nhất của địa-phận. Trong những năm người cai-trị địa-phận, các tu-viện và phong-trào công-giáo tiến-hành được bành-trướng, mạnh nhất là phong-trào Nghĩa-binh thánh-thể và Hướng-đạo công-giáo. Nhưng cuộc đảo-chính 9-3-1945 đã chận đứng mức tiến của các phong trào ấy. Bổn đạo xứ Huế không sao quên được lòng đạo-đức và tính-tình đơn-sơ của Đức cha Lễ. Người mất tại Sàigòn ngày 26-9-1946.

Từ năm 1947, chiến tranh đã chia địa-phận ra hai khu vực : khu vực Việt-minh và khu vực tự do, khu vực Việt-minh chạy dài theo đường xe lửa và kéo vào vùng núi phía tây, đền thờ Đức Mẹ Lavang và tu-viện Phước sơn đều ở trong vùng ấy, Trong khu vực tự do Việt-minh cũng lẩn tránh và một phần nào kiểm soát dân chúng. Trong thời kỳ Đức cha Urrutia làm Giám - mục (1948 - 1960), tại địa-phận Huế có phong trào tòng giáo rất mạnh, được như vậy là nhờ sự sốt sắng của một vài linh - mục và sự tham gia tích cực của dòng Ba Phanxicô.

Địa-phận Huế đã nổi tiếng vì là quê quán và là nơi đã đào tạo ra 4 Giám-mục Việt-Nam : Đức cha Hồ-ngọc-Cẩn, Giám-mục Bùi-chu, tạ thế năm 1948 ; Đức Tổng Giám mục Ngô-đình-Thục, Giám-mục Vĩnh-long và Tổng Giám-mục địa-phận Huế ; Đức cha Lê-hữu-Từ nguyên Giám-Mục Phát-Diệm và Đức cha Nguyễn-văn-Hiền, Giám-mục Đà-lạt.

---

(1) Phan-phát-Huồn C.ss.R. Việt-nam giáo-sử I trang 224.

(2) Assistant au Trône Pontifical.



Đức Cha Ngô-đình-Thục, Tổng Giám-mục giáo-tỉnh Huế.



Nhà thờ chính tòa Phủ-Cam, Huế

Lúc Đức Tổng Giám mục Ngô-đình-Thục đến nhậm trị địa-phận có 120 linh-mục bản xứ và 10 -hừa-sai với sự cộng tác nhiệt thành của 124 tu-sĩ thuộc các dòng thánh Benedicto, dòng Chúa Cứu Thế, dòng Sư-huynh và dòng Thánh Tâm. Ngoài ra địa-phận còn có 705 nữ tu-sĩ, 12 đoàn thể Công-giáo Tiến-hành, một tiểu chủng-viện đào tạo 130 thanh thiếu niên với mục-đích làm linh mục ngày mai, 12 trường trung - học, 60 trường tiểu-học, nơi đào luyện lớp thanh niên nam-nữ giáo-lương trở thành những tín-hữu đắc lực của Giáo-hội và công dân trung thành của tổ quốc.

Chúng ta cũng không quên những thừa-sai tên tuổi vì Chúa, vì nghĩa-vụ, đã đến làm việc tông-đồ ở địa-phận Huế với tất cả một tấm lòng siêu nhiên cao thượng. Trong số những thừa-sai ấy, vị đáng cho chúng ta chú ý là cha Léopold Cadière

2. Đức Tổng Giám-mục Ngô-đình-Thục.

Đức cha Ngô-đình-Thục sinh tại Phủ Cảm ngày 6-10-1897, thân-phụ Người là Ông Ngô-đình-Khải lúc ấy là một ông quan Thượng thư trong triều-đình Huế, trước kia ông đã tòng học tại chủng-viện Pénang. Đức cha khởi đầu học tại trường Pellerin Huế do các sư-huynh điều khiển rồi vào chủng viện An-Ninh và đại chủng viện Phú-Xuân tại Huế. Năm 1919 Đức cha Allys gửi người du học tại trường truyền-giáo Rôma và người đậu tiến-sĩ về triết-học và thần học. Thụ phong linh-mục năm 1925, người còn học tiếp một năm tại đại học Apollinaire để lấy bằng tiến-sĩ giáo-luật. Người sang Pháp học tại Institut Catholique de Paris và đỗ cử-nhân văn-chương.

Trở về Huế năm 1929, Đức cha Allys đặt người làm giáo-sư trường Thánh-Tâm. Năm 1931 Đức cha Chabanon cử người làm giáo-sư Đại chủng-viện Phú-Xuân. Năm 1933 ngài làm Giám-đốc trường Thiên-hữu và đến đầm 1935 ngài làm chủ-nhiệm tờ Sacerdos indosinensis. Năm 1938 Tòa thánh cử người làm Giám-mục Vĩnh-Long. Người đến đây chỉ có 40 linh-mục và 40.000 giáo hữu. Sau 22 năm tận tụy cho địa-phận Vĩnh-Long, người được cử làm Tổng Giám-mục Giáo tỉnh Huế. Vừa đến nơi, người cố gắng kiến thiết địa-phận về phần thiêng liêng cũng như về vật chất. Mặc dù đã có tuổi, người làm việc không biết mệt nhọc, người đi tận đến những họ hẻo lánh nhất để thăm viếng an ủi các con chiên bỏn đạo. Người kiến thiết lại

các chủng - viện và làm sống lại lòng sùng kính của giáo dân đối với Đức Mẹ Lavang. Lòng sùng kính này chúng ta sẽ có dịp nói trong chương Đức Mẹ và dân tộc Việt-Nam (1).

3) CHA LÉOPOLD CADIÈRE

Thừa - sai Léopold Cadière mà người giáo-hữu địa phận Huế thường gọi là cố Cả sinh tại Aix-en Provence, Pháp năm 1869 và chịu chức linh-mục năm 1892,

Cũng cuối năm nầy, Cha Cadière lên đường đi xứ Huế Người cập bến Đà-Nẵng ngày 3 tháng chạp, lễ Kinh-Thánh Phanxicô Xaviê, nhưng vào hồi bấy giờ những cuộc hành - trình đâu có dễ dàng như ngày nay, nên chỉ vì lý do thời tiết xấu, người cũng không thể đi xa hơn nữa.

Thời-gian ngừng lại đây, người dùng để nghiên-cứu học hỏi Việt-ngữ một công cuộc mà người đã khởi-sự ngay từ Balê, và cũng để quan sát nền văn-minh Việt-Nam : Quê hương thứ hai của người.

Tại Huế, có một người đã chăm chú đặc biệt đến vị thừa-sai trẻ tuổi này đó là Đức Cha Caspar, Giám-mục Huế.

Sau này, Cha Cadière kể lại : « Tôi nhờ ơn Đức Cha rất nhiều. Chính Người đã hướng dẫn tôi trong những việc học hỏi thổ ngữ, lịch sử và các khoa-học tôn-giáo, Người đã dìu dắt tôi và khích lệ tôi. Không những Đức Cha thông hiểu thổ - ngữ và chữ hán, Người còn rất am tường lịch-sử xứ này. » (2).

Cha Cadière được Đức Giám-mục bổ nhậm làm giáo-sư tiểu-chủng viện rồi đại chủng-viện. Ít lâu sau người được cử tới truyền-giáo tại địa hạt Quảng-Bình. Chính tại đây mới thực sự bắt đầu cuộc đời của người, cuộc đời tận tụy của một vị thừa - sai chăn dắt các linh-hồn, một quan sát viên sáng suốt, một văn-gia có biệt tài trình bầy một cách giản dị những kho tàng tinh - thần quý

---

(1) Muốn biết rõ hơn về Đức Tổng Giám-mục Ngô-đình-Thục xem Nam-Kỳ địa-phận số 28-4-1938 ; 19 5-1938 ; 30.6-1938.

Nguồn-Sống (Huế) số tháng 4 và 5-1961

(2) L. Cadière. Souvenirs d'un vieil annamitisant « Indochine » số 202, 16-7-1944 trang 26.

giá mà người tìm thấy trong mọi lãnh vực : Sinh-ngữ, lịch sử, thổ-tục-học, thực vật học, phê-bình nghệ-thuật...

Viên toàn quyền Đông-Dương hồi đó, ông Merlin, đã phải tuyên bố với Cha Cadière khi hai người mới gặp nhau lần đầu tiên năm 1923 : « Thưa Cha, tôi rất sung sướng được quen biết Cha và được ca ngợi Cha nữa. Người ta không thể nào đọc một cuốn sách nói về Đông-Dương mà không nhìn thấy tên Cha hoặc ở cuối các trang, hoặc ở đầu sách hay cuối sách »

Năm 1945, ông Nguyễn-văn-Tố đã tuyên-bố trong một buổi lễ phát giải-thưởng cho Cha Cadière rằng người là người « Việt-nam hóa » đầu tiên của bán thế ký XX, nhờ học lực uyên thâm của người.

Tại Quảng-Bình, từ năm 1902, Cha Cadière khởi sự nghiên cứu về sử-địa của vùng ngày (1). Nhờ công cuộc khảo-cứu công phu tỉ-mỷ, người đã xuất bản được những cuốn sách giá-trị về lịch-sử (2),

Tác-phẩm lịch-sử trứ danh nhất của người là Bức tường Đồng-Hới, đây là cuốn sử đầy đủ về sự thiết-lập và củng cố của triều Nguyễn.

Một cuốn sử giá trị khác biên khảo về dinh-thự các vua chúa trước vua Gia-Long (3) Ngoài những tập biên khảo về lịch-sử trên đây, người ta còn thấy hoạt động văn-hóa của người hướng về các lãnh vực khác và đều có một giá-trị quý báu : Những bài về khảo-cổ-học Chàm, lịch-sử nghệ-thuật Việt-nam, những sự Giao-tế giữa Đông-Phương và Tây-phương và nhất là những bài trần-thuật về những buổi khởi đầu truyền-giáo hồi thế-kỷ XVII.

---

1) L. Cadière. Croyances et pratiques religieuses des Annamites, Ha-noi — Ideo — 1944.

2) Lieux historiques de Quảng-Bình.

— Première étude sur les sources annamites de l'histoire d'Annam với sự cọng-tác của ông Pelliot.

— Tableaux chronologiques des dynasties Annamites.

3) Le mur de Đồng Hới. Bulletin de l'école française d'Extrême Orient 1906.

4) Résidences des rois de Cochinchine.

Địa vị truyền-giáo của Cha Cadière đã thúc đẩy Cha nghiên-cứu tường tận tiếng Việt, không những với mục-đích biết nói để giảng đạo mà người còn muốn *hiểu biết* thấu đáo. Nhờ đó, người khám phá ra 3 thổ ngữ : một thổ ngữ của Bắc-việt, một của miền Bắc Trung-Việt từ Vinh tới Đà-nẵng, và thổ ngữ thứ ba của miền Nam Trung-Việt Người đã khảo sát tinh-tế những biến cải các nguyên-âm, phụ-âm, âm - điệu và ghi nhận « tính chất cứng rắn của thổ-ngữ miền Bắc Trung-việt » (1)

Người cũng mở một cuộc khảo-sát tường-tận tương-tự về thổ-ngữ miền Nam Trung việt mà người đã tiến được là nhờ sự trao đổi thư từ học hỏi với các linh-mục Âu và Việt. Hơn nữa người còn đến tận nơi ở lâu dài để nghiên-cứu tận chỗ ; người chịu hỏi các em nhỏ nhiều nhất.

Sau hết người khảo cứu tiếng nói Bắc-việt và những ngôn-ngữ Mường của hai bộ-lạc sơn cước miền Quảng-Bình.

Theo Cha Cadière thì tiếng Mường là tiếng gần gụi nhất với tiếng Việt, có thể coi như hai chị em ruột.

Tập chí của trường Viễn-Đông Bác-cổ (2). Trong những năm đầu, đã đăng tải những tài liệu khảo-cứu công phu của Cha Cadière về những tập quán, tín ngưỡng của đại chúng, (3)

Tác-giả quan sát đời sống dân-chúng, (4) nhìn họ sống, nghe họ nói và nếu cần, người cũng biết khơi mào câu truyện với người nông-dân chất phác để họ tự nhiên kể cho người nghe những mẩu chuyện hoang-đường, những chuyện cổ-tích hay ngâm lên những bài thơ lưu-truyền, những câu ca-dao, và những câu vè trầm bổng.

---

(1) Trong cuốn Phonétigne annamite — Dialecte du Haut Annam.

(2) Bulletin de l'École française d'Extrême-Orient.

(3) Như hai cuốn —

— Croyances et dictons populaires.

— Contumes populaires de la vallée du Nguồn-Sơn.

(4) Philosophie populaire.

Có lần người ngồi thuyền suôi dòng cùng một số các vị thừa-sai, người truyện trò thân-mật với những người chèo thuyền đều là tân tòng, bàn đến những điều mê-tín dị-đoan của người địa-phương. Câu chuyện trở nên hấp-dẫn và người kể chuyện hứng thú đã nói rất nhiều, nói một cách say mê như thể chính họ còn đầy tin-tưởng ở những điều dị-đoan mê-tín đó.

Bỗng nhiên một trong những người nông-dân ấy giật mình lo ngại vì anh không thể ngờ được đến lúc này mà các bạn của anh còn có thể nhắc đến những chuyện kỳ quặc ấy với tất cả một tấm lòng sốt-sắng. Thế rồi, mọi người đều im bặt : xấu hổ, e-thẹn và hối-hận.

Nhưng Cha Cadière, người không nghĩ thế : người cũng muốn uốn nắn lại tư-tưởng của những con chiên mới, nhưng trước hết người phải tìm hiểu họ tường-tận. Đối với người thì sự tìm hiểu phong-tục địa-phương không cản trở chút nào công cuộc truyền-giáo, trái lại, sự tìm tòi này còn gia-tăng hiệu-nghiệm cho công cuộc này vì nhờ nó, người có thể hiểu kỹ lưỡng tâm-hồn người ngoại-giáo, cho ta thấy rõ những điểm cần phải đem ra ánh sáng và phương cách thích-ứng nhất để trình-bầy đạo-lý.

Nhờ quan-niệm đó, ngài đã đemlại cho mỗi tập-tục, mỗi điều tin-tưởng, một ý-nghĩa đúng và sống động. Người đã tỏ ra an tườngvề việc thờ cúng tổ-tiên, về những lễ nghi cưới hỏi, về nghi lễ tế Nam - Giao ở Huế cũng như những việc tế lễ nhỏ mọn với các thần cây, thần đá : người đã cho chúng ta thấy rõ bề sâu và chiều rộng bao la của tính-chất tôn-giáo trong xã-hội Việt-Nam.

Tới năm 1942, người đã có thể kết-luận rằng :

« Tôi hoàn toàn tin-tưởng rằng dân tộc Việt-Nam có một đời sống tôn-giáo sâu sắc, những tin-tưởng của họ hồn-nhiên trong sạch và rất có thể, khi họ cầu Trời, khi họ tế Trời, họ đã nghĩ đến Đấng Tối Cao mà chính tôi thờ phượng và kêu bằng Thiên-Chúa. Họ đã giữ được trong đáy lòng họ cái tia sáng thiên-nhiên mà Tạo-Hóa đã đặt trong linh-hồn con người. »

Trong những hoạt-động văn-hóa của Người, ta phải kể thêm rằng người đã đóng một vai trò trọng yếu trong Hội Đô Thành Hiếu Cổ (2).

---

(2) *Association des Amis du vieux Hué.*

Năm 1913 Người thu thập được một nhóm bạn thân với mục đích tìm tòi, duy-trì và phổ-biến những lưu niệm cổ xưa về phương-diện chính-trị, tôn-giáo, nghệ-thuật và văn-chương.

Người phác họa và trình bầy, một chương trình khảo cứu rất tỉ mỉ và ai nấy đều đã hăng hái bắt tay vào việc : công chức, thương gia, quân nhân, thừa-sai . . .

Kết quả tất nhiên đã đến thưởng công sự sốt sắng này.

Một tập san ra đời làm tiếng nói của Hội, Cha Cadière làm chủ bút. Tập san đó xuất bản 30 năm liên tiếp từ 1914 đến 1944. Cho tới ngày nay, tập san lịch sử này còn giúp ích rất nhiều cho nền văn-hóa của chúng ta. Đây là một kho tàng vô giá cho những ai muốn tìm hiểu những đền đài lăng tẩm dinh thự. chùa chiền .., Các lễ nghi tôn-giáo công cũng như tư đều được nghiên cứu tỉ mỉ và ghi trong tập san cả những phong tục và tập quán.

Cha Cadière có dáng người mảnh-khảnh, nhưng thực ra rất chịu dựng và lanh lẹ. Người ưa thích những cuộc mạo-hiểm trên núi cao ; trong rừng thẳm.

Ai được hân-hạnh tiếp truyện người lần đầu tiên đều phải nhận ngay thấy trí minh-mẫn khác thường của người, một bộ óc thông-minh ưa tìm tòi và suy-luận chín-chắn.

Bí-quyết thành-công của người là sự tiếp xúc trực-tiếp và liên-tục với quần-chúng. Người nói tiếng Việt rất thông-thạo và chia-sẻ đời sống của người dân Việt, là người bạn trung-thành của dân ta từ lớp người nghèo hèn nhất đến hạng người cao-sang nhất trong xã-hội Việt-Nam.

Điều chính-yếu là trong suốt cuộc đời của người, người đã dâng trọn cho đức bác-ái.

Ông Maurice Durand trong tập-san « Pháp-Á » (1) đã viết một câu đầy ý-nghĩa về cuộc sống của Cha Cadière :

« Những công-cuộc khảo-cứu của người chỉ là một phương-tiện để tìm hiểu và yêu-mến những linh-hồn mà người có bổn phận chăn dắt. »

---

(1) Số 112 tháng 9-1955.

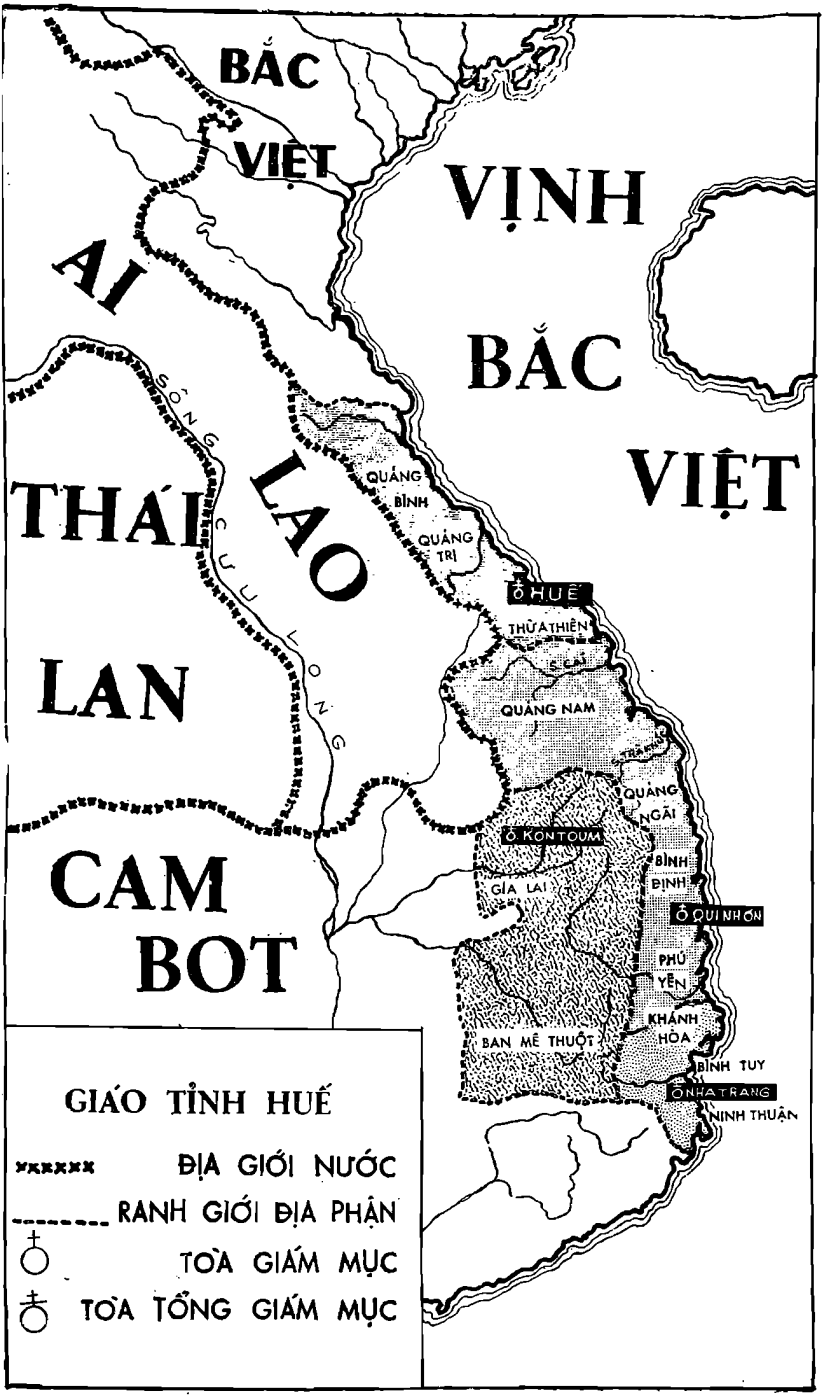
BẮC
VIỆT
VỊNH
BẮC
VIỆT
AI
LAO
THÁI
LAN
CAM
BOT
SÔNG CỬU LONG
QUẢNG BÌNH
QUẢNG TRỊ
Ô HUẾ
THỪA THIÊN
QUẢNG NAM
QUẢNG NGÃI
Ô KONTOUM
GIA LAI
BÌNH ĐỊNH
Ô QUI NHƠN
PHÚ YÊN
KHÁNH HÒA
BAN MÊ THUỘT
BÌNH TUY
Ô NHA TRANG
NINH THUẬN
GIÁO TỈNH HUẾ
ĐỊA GIỚI NƯỚC
RANH GIỚI ĐỊA PHẬN
TÒA GIÁM MỤC
TÒA TỔNG GIÁM MỤC

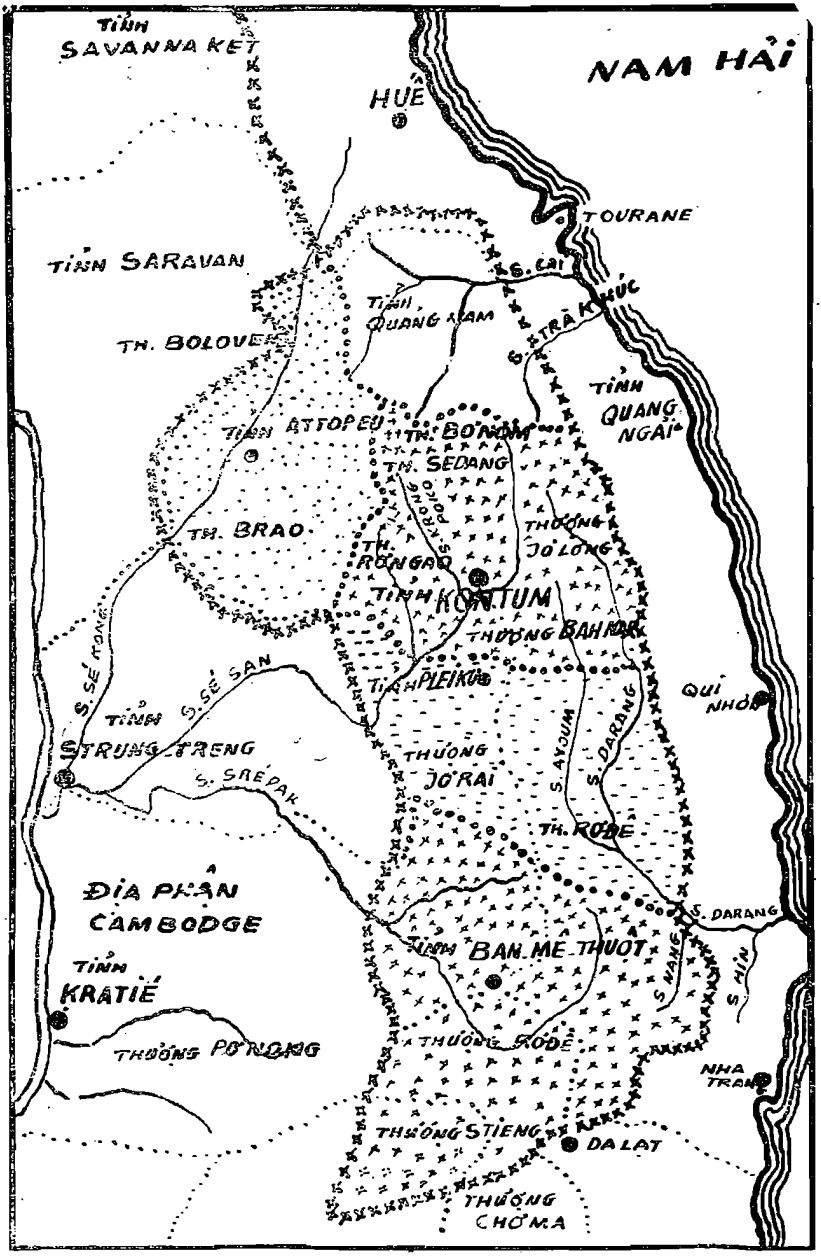

Địa - Phận KONTUM

. . . RANH GIỚI ĐỊA PHẬN

Người ta có thể nói rằng người là một nhà truyền-giáo hoàn-toàn, với đầy đủ các đức-tính. Tất cả những vấn-đề liên-quan tới đời sống bổn-đạo đều được người chú-ý đến, kể cả những vấn-đề vật-chất. Chả thế mà trong vùng người ở, người đã canh-tân cả kỹ-nghệ dệt-lụa.

Về già, người phải chịu nhiều thử-thách cay-đắng. Ngài bị dồn vào một trại tập-trung Nhật tại Huế năm 1945-1946. Sau đó, người trở lại sống với con chiên được ít tháng rồi Việt-minh bắt người đem đi Vinh đầu năm 1947.

Người trải qua 6 năm rưỡi trong lao tù Cộng-sản.

Sức khoẻ của người bị tổn-thương rất nhiều trong thời gian này ngay cả đến kẻ thù của người cũng đều phải khâm-phục sự nhẫn-nhục chịu đựng của ngài đứng trước khó khăn không bao giờ người than-trách. Với một sức cố-gắng phi-thường, người còn viết tập KỶ-ỨC (Souvenirs).

Năm 1955, ngài hân-hoan trở về Huế để dọn đường về cùng Chúa ngày 16 tháng 7-1955.

Người qua đời, nhưng công-cuộc người đã thực-hiện còn lưu-truyền mãi-mãi để nói lên tất cả tâm-tình yêu-mến nồng-nàn người đã hiến dâng trọn vẹn cho một dân-tộc mà Chúa đã ban cho người trong sứ-mạng truyền-giáo.

III. ĐỊA-PHẬN KONTUM (1932).

1) LỊCH-SỬ.

Địa-phận Kontum tách ra khỏi địa-phận Qui-nhơn năm 1932. Hồi ấy địa-phận Kontum gồm các tỉnh Kontum, Pleiku, Banmêthuột và Attopeu với một diện tích là 70.000 cây số vuông (1).

Nếu chúng ta đi lùi theo giòng thời gian của lịch-sử, chúng ta nhận thấy rằng nhân vật có công với giáo-hữu Kontum từ thuở sơ khai là thày

---

(1) Missions Catholiques en Indochine 1939. Imprimerie de la Société des Missions étrangères de Paris. Maison de Nazareth-Hongkong trang 215 nói là 700.000 cây số vuông. Trái Tim Đức Mẹ Hà-nội 1951 trang 32 cũng nói là 700.000 cây số. Niên-lịch Công-giáo Kỷ-hợi Sài-gòn 1959 nói là 150.000 cây số vuông. Les Missions Catholiques d'Indochine 1933. Rue de Paris trang 44 nói là 40.000 cây số vuông. Nhưng thật ra chu-vi địa-phận Kontum là 70.000 cây số vuông, xem Vicariat Apostolique de Kontum la Mission des Pays Mois en 1936.

Sáu Do (1). Ngày 16-10-1853, hai người thượng đầu tiên được rửa tội là Joseph Ngui và Jean Pat (2). Công việc của thày Do đã được các linh-mục bản quốc và các thừa-sai nối tiếp một cách có kết quả (3), do đó năm 1932 Tòa thánh đã tách Kontum ra khỏi Qui-nhơn để làm một địa-phận riêng biệt và giao phó địa-phận mới cho Đức cha Martial Jannin.

Những Bộ lạc người Thượng đã trở lại đạo Công-giáo một phần nào là Bộ lạc Bahnar, Jolong, Rongar, Xơ-đăng và Jorai.

Lúc vừa mới thành lập, địa-phận thiếu mọi cơ quan đào tạo, nên Đức cha phải nghĩ ngay đến việc thiết lập trường học và tiểu chủng-viện. Nhưng tiểu chủng-viện mà không có chủng-sinh thì vấn-đề xây cất chủng-viện khỏi cần phải nghĩ đến Năm 1932, Kontum chỉ có 3 linh-mục Thượng là cha Châu, cha Hiân và cha Đen (4). Trong toàn cõi địa-phận chỉ có hơn 20.000 giáo-hữu, trong ấy có 5.000 giáo-hữu Việt. Đức cha không thể trông vào số giáo hữu Thượng, vì họ không tài nào cung cấp một cách dồi dào những ơn kêu gọi cần thiết, còn về người Việt ở trong địa-phận, họ cũng bất kham vì nhân số của họ quá ít ỏi, do đó cần phải nhờ đến các địa-phận khác giúp đỡ về mặt ơn kêu gọi. Lời kêu gọi của Đức Giám-mục Kontum đã được thanh niên các địa-phận hưởng ứng, 80 thanh niên tình nguyện vào chủng-viện để một lúc chịu chức linh-mục, hy sinh đời mình rao giảng Phúc âm cho anh em đồng bào Thượng.

Dưới sự dẫn đưa Đức cha Jannin, địa phận Kontum đã tiến mạnh mẽ mặc dù phải gặp biết bao trở ngại, nhưng đọc lại các tài-liệu về đời ấy, chúng ta thấy rằng các linh-mục và thừa-sai đã cố-gắng rất nhiều, mặc dù gặp phải những trở ngại : Thừa-sai Décrouille quản hạt Kon Mah cho chúng ta biết làng Kon-chang-kông thuộc hạt của người sau lúc bị cháy lại bị bệnh truyền nhiễm làm chết 57 mạng trên 800 người ; đối với đồng-bồng Thượng, đó là những

---

(1) Phan-phát-Huồn C.ss.R. Việt-Nam Giáo-sử I trang 266-272.

(2) Les Missionnaires de Kontum — Lettres communes n° 11-1956.

(3) Như thừa-sai Gueslach mất tại Kontum năm 1912. Lúc ngài đến miền Thượng chỉ có 100 Công-giáo, lúc ngài mất con số ấy tăng lên đến 11.650 người. Le père Gueslach — Provicaire Apostolique Supérieur de la Mission de Kontum — Imprimerie Qui-nhơn 1912 trang 8-41.

(4) Compte-rendu de la Mission de Qui-nhơn et de la Mission de Kontum Septembre 1931 à Septembre 1932.

điểm không hay, nhưng họ vẫn trung-thành và giữ đạo. Đức tin của họ xem ra có phần vững chãi đôi chút. Ở tại Dak Kôna trong vòng hai ba năm đã có đến 3 ngàn người chịu phép rửa tội, ở tại hạt Pôlei Pô, về phía đông nam địa-phận đã thiết-lập được nhiều tiểu-tổ công-giáo. Chính nơi đây năm 1885, biết bao người công-giáo đã chết vì đức tin. Nhưng ở đâu có kết quả về phần thiêng liêng, ở đó cũng gặp những thử thách của ma quỉ.

Ngay vào năm 1938, dân miền thượng Jorais vẫn còn tin vào một đấng cứu thế vừa mới xuất hiện ở tại xứ của họ.

Họ kể lại rằng một hôm ở trên dòng sông Krong Aioun, một người đàn bà đã sinh hạ không phải một con người, nhưng là một con trăn, một con trăn cũng biết nói như con người. Con trăn ấy lớn lên rồi vào trong rừng xanh, nhưng có lúc nó trở về lại trong các làng mạc, nó truyền cho trong làng phải dành riêng cho nó 3 ngôi nhà. Con người trăn ấy đối với dân thượng Jorai là một vị thần và vị thần ấy tên là Dam Klan. Đã từ lâu vị thần này về miền duyên-hải tỉnh Phú-yên, nơi mà người Thượng cho là giới hạn cuối cùng của thế giới. Đối với người Thượng ông thần trăn nầy là một vị thần toàn năng có thể làm hết mọi chuyện mà không ai có thể ngăn cản được. Vị thần nầy di chuyển như gió, trong lúc ở trong rừng sâu, vị thần đã lập ra một đạo mới với 6 điều răn.

Điều răn thứ nhất : Tất cả hãy tuân theo, nhưng chỉ bề ngoài thôi, nhưng lề luật của chính-phủ Việt-Nam, nhưng tất cả hãy xác tín rằng một ngày kia thần trăn sẽ sắp đặt mọi sự.

Điều răn thứ hai : Hết thảy hãy giữ những lề luật luân-lý, không được gian dâm, không được uống rượu, Tất cả những ai lập gia-đình đều phải tạ tội với làng, ai phạm tội phải dâng gà lợn, trâu bò tùy theo trường hợp.

Điều răn thứ ba : Cấm không được tế lễ như thường làm xưa nay, chỉ có khi giết bò trâu để khánh thành nhà hay vựa lúa vừa mới xây cất.

Điều thứ bốn : Cấm ăn thịt đã thiu. Cấm ăn thịt loài chim sống dưới nước như vịt, ngỗng v. v... và tất cả mọi loài rắn và trăn, cấm ăn cua, tôm và một vài loại cá.

Điều răn thứ năm : Cấm không được nuôi hoặc giữ trong nhà các con vật có lông trắng hoặc có chấm trắng như gà trống, gà mái trâu v. v... nếu có những con vật như thế thì phải giết đi hoặc bán đi với bất cứ một giá nào.

Điều răn thứ sáu : Trong một tuần làm việc sáu ngày liên tiếp, nhưng hãy nghỉ ngày thứ bảy, nghỉ ngày thứ bảy như thế, không phải nghỉ tất-cả các nơi một lần, nhưng luân-phiên nhau trong mỗi tổng.

Chỉ những người theo đạo của vị thần trăn lập ra, thì mới giữ những điều răn kể trên, nhưng trong một thời-gian nữa, tất cả mọi người Thượng đều phải giữ, khốn cho những ai không giữ 6 điều răn vừa mới kể trên.

Ai là người tuyên truyền và lãnh-đạo của tôn-giáo nầy ? Người đại diện cho vị thần trăn này là Dam Bam. Lúc thấy có một điều gì cần phải truyền cho loài người, vị thần lấy hình của một người và về làng để gặp Dam Bam, Dam Bam là con người duy nhất được phép gặp thần trăn. Dam Bam có trọng trách làm liên lạc giữa vị thần trăn và loài người. Vị thần ban cho Dam Bam nhiều quyền năng để làm nhiều sự lạ lùng : ai đến làng, Dam Bam đều biết và biết cả lý-do khiến người ấy đến, với tất cả mọi người Thượng, Dam Ban có thể nói chuyện bằng thứ tiếng riêng của mỗi bộ lạc. Dam Bam không ưa người Công-giáo rủi có người Công-giáo nào đến Đam-bam cho họ lui về và nói « các ông thuộc quyền của thừa sai, nhưng tất cả các người Thượng khác đều thuộc quyền tôi ».

Đam Bam là một người to lớn, sắc da màu vàng đậm với hai con mắt tròn, khác hẳn mắt của người Jorais, miệng Đam Bam luôn luôn nhỏm nhẻm bã trầu, ăn vận theo lối người Việt với những áo thêu dệt bằng kim tuyến vàng.

Hình như chính-phủ Pháp đã nhốt tù Đam Bam trong nhiều năm, nhưng người Thượng không tin điều đó, vì Đam-Bam là một nhân vật quyền phép không ai có thể bắt được, người bị bắt chỉ là một kẻ tôi mọi của Đam Bam mà thôi.

Sở dĩ có những người đã ủng hộ Đam-Bam, vì họ trông cậy sẽ được thành công với vị Cứu-thế của họ, vị cứu-thế mà họ gọi là thần trăn, chỉ cho họ một phương-pháp để được sống muôn thuở. Trong mỗi làng đều có ban đại-diện của Đam-Bam gồm 3 nhân vật gọi là Bọk Huên, Bọk kại và Bọk

Cho đang. Tất cả mọi người trong làng phải vâng phục 3 người đại-diện này.

Đam-Bam và bộ tham-mưu của ông, bày ra một thứ nước gọi là nước « Đak lôn »; tất cả mọi làng nếu muốn tránh những tai hoạ thì phải giữ trong làng thứ nước « Đak lôn » này. Làng nào có giữ nước « Đăk lôn » là làng đó theo đạo thần trăn, thường thường người ta giữ nước nầy trong một nơi rất kín chẳng hạn ở trong lòng một cây cổ thụ, họ tin rằng trong nước ấy có thần trăn, do đó nước « Dak lôn », có thể chữa bệnh tật và làm cho người chết được sống lại. Muốn có thứ nước này không phải là một việc dễ, trước nhất mọi người trong làng phải làm việc đền tội, nếu không là phạm thượng và sẽ phải chết lúc đi kiếm nước « Đak lôn », đồng thời phải đóng góp, tất cả mọi người trong làng phải góp xu, những xu bằng đồng theo kiểu xưa, họ không nhận bạc giấy. Đó là một phương-pháp làm tiền của Đam Bam và đồng bọn, vì người Thượng chỉ có thể kiếm thứ nước « Đak lôn » nơi nhà của Đam Bam, người ta không còn có nơi nào khác nữa. Nếu không dâng cúng những đồng xu ấy thì sẽ không bao giờ có được thứ nước thần thánh ấy ! Nhiều người thường không có xu phải đem gà, vịt dê đổi lấy 2 xu, có những người đổi lấy 5 xu, do đó vào những năm 1937, 1938, đồng xu rất hiếm, nhất là ở Qui-nhơn và Nha-trang. Để chống lại dị đoan, nhà chức-trách chỉ phát hành vào kỳ ấy những loại nửa xu.

Lúc đã thu nhặt được một số lớn đồng xu, làng sẽ gởi đại-diện đến Đam-Bam để xin thứ nước thần thánh ấy, có khi họ phải đi đến 8, hoặc 15 ngày đường mới tới nơi. Lúc đã bắt gặp được Đam-Bam và thờ lạy ông ta ông mới trịnh trọng ban cho thứ nước « Đak lôn » kia.

Theo như những lời đồn đại của người Thượng, nếu trong làng có người nào không giữ những điều răn của thần Trăn, tự nhiên nước ở trong chai « Đak lôn » sẽ tụt xuống một nửa hay một phần ba, nhưng nếu các kỳ cựu trong làng làm việc đền tạ, nước « Đak lôn » tức khắc sẽ đầy lên đến miệng chai.

Thần trăn Da klan đã hứa gì với đồng-bào Thượng ? : Vị thần nầy hứa sau 7 tháng hoặc vào một thời kỳ bất định, vị thần sẽ gây ra một đại - biến khủng khiếp. Một mai kia người ta sẽ thấy 3

mặt trời mọc lên, đó là điềm của cuộc đại-biến khủng khiếp ấy, khí ở trong người của vị thần sẽ xông ra làm thành một cơn gió lốc trong tám ngày tám đêm, lật đổ hết các cây trong rừng, làm bay tất cả các ngọn núi, đảo lộn tất cả mọi xứ, mọi nước, tất cả sẽ được bằng phẳng và trên đất Thượng sẽ không còn có một người Pháp nào cả, tất cả đều bị tiêu diệt.

Khốn cho những làng không có chai nước Dak lôn, những làng ấy cũng sẽ bị tiêu diệt. Còn đối với những làng đã giữ nước ấy lúc cơn gió lốc thổi lên, 3 người đại - diện của thần trăn sẽ đem chai nước Dak-lôn đến giữa làng và cầm chai nước ấy cho đến hết cơn lốc, thì làng sẽ tránh được tai họa. Hơn nữa, nếu có người nào hoặc trâu bò phải chết trong cơn đại - biến này chỉ cần lấy nước rầy trên người hoặc trên vật, lập tức người và vật sẽ sống lại Lúc cơn đại biến đã qua, những ai đã giữ điều răn của thần Trăn sẽ chia nhau của cải của những người đã bị tiêu diệt, và như thế người Thượng sẽ không còn bị người ngoại áp bức và đè nén nữa.

Hỏi Dam Bam cho biết ngày đại biến ấy, có phải là ngày tận thế không, ông trả lời : « Không, tận thế chỉ xảy ra trong 10 năm nữa thôi. » Lúc Dam Bam tin cho dân chúng biết ngày đại biến sắp đến là vào thời kỳ dân phải làm việc ngoài đồng ruộng, do đó thần Trăn lại cấm làm việc ngoài đồng ruộng, vì làm một việc vô ích, cuộc đại biến mà thần tin sắp đến sẽ phá hủy tất cả. Dam Bam lại còn hứa với mọi người dân Thượng là sẽ cho mỗi người 5 hột lúa, chỉ để vào đất một trong 5 hột giống ấy trong đồng ruộng, rồi lúa sẽ mọc lên và chín đầy đồng. Tất cả thổ dân Jorai và Rơd đều tin vào lời tuyên-truyền bâng quơ này, và họ đã bỏ công việc đồng áng. Không những thổ dân Jorai và Rơde đã hưởng ứng lời tuyên-truyền của thần trăn và đại diện, ngay cả thổ dân Sedang và Bonoum. Nhưng lý do của cuộc thành-công của thần Trăn là một lý do chính-trị. Họ muốn được tự do ; không muốn ai đàn áp họ bất kỳ dưới một hình thức nào. (1)

---

(1) Au pays Moys. Dieu nouveau — Religion nouvelle. Societé des Missions Etrangères - Comple rendu 1938 trang 172.

Câu chuyện thần thoại trên đây xảy ra vào năm 1938 và đã giảm bớt một phần nào phong trào trở lại đạo công-giáo của đồng bào Thượng.

Năm 1940, Đức Cha Jannin người đã chứng kiến những việc vừa xảy ra, tạ thế vì bệnh thương hàn, Người đã có công lập nên hội thầy Giảng cho đồng đồng bào Thượng từ năm 1908, người đã có công lập tiểu chủng-viện và cũng nhờ người năm 1943 có 14 chủng-sinh được nhận vào đại chủng-viện.

Năm 1941, Đức Cha Sion được đề cử thay thế Đức Cha Jannin, ngài không làm việc được lâu dài.

Ngày 9-3-1945, quân đội Nhật chiếm đóng Việt-nam, vài ngày sau tất cả các thừa sai, bà phước và kiều dân Pháp đều được đưa về giam giữ tại tiểu chủng-viện trong một thời gian để rồi đưa về Qui-nhơn và Nha-trang. Trong lúc đó Cha Diên được Đức Khâm - sứ Tòa thánh bầu làm Tổng quản địa - phận Kontum. Người Nhật thấy các giáo - hữu khóc lóc, nhạo cười họ cách mỉa mai.

Người Nhật cổ vận-động để đóng cửa các học-đường công-giáo, chủng-viện và thuyết-phục người Việt bỏ đạo nhưng họ thất-bại trước đức tin vững chắc của những người này. Lúc Việt-Minh cướp chính-quyền, nhiều thanh-niên Bắc-Việt vào đảng tuyên-truyền, họ là những cán-bộ Cộng-sản, có những phụ-nữ đã không ngần ngại đứng lên tuyên-truyền, với dân-chúng rằng : « Chúng tôi sẽ phân chia ruộng đất, đồng-bào thượng sẽ khỏi phải đi làm công, sẽ có những máy bay đi tưới các đồng ruộng đồn-điền và trần-gian chúng ta sẽ trở nên một thiên-đàng. »

Lúc bộ-đội Pháp đến, Việt-minh ra lệnh đốt phá các nhà thờ và chủng-viện nhưng các linh-mục đã phản-kháng lại, nhờ vậy địa-phận đã không bị hư-hại gì chỉ trừ ở những họ đạo gần Pleiku, có hai nhà thờ và nhà xứ bị Việt-minh đốt lúc chúng rút lui. Đang lúc đó tất cả các đồn-bót, cơ-quan và ngay cả những bệnh-viện của Chính-phủ điều bị đốt phá.

Năm 1952 Đức Cha SEITZ (Đức Cha Kim) được cử làm Giám-mục Kontum. Người đến đây phải đương-đầu với những vấn-đề phức-tạp do cuộc di-cư 1954 gây nên. Trước kia Kontum là địa-phận của người Thượng vì ở đây người Thượng là đa số : 20.000 Công-giáo Thượng, trong lúc đó

chỉ có 6.000 Công-giáo Việt, nhưng sau cuộc di-cư 1954 vào cuối năm 1957 địa-phận Kontum gồm có 35.000 Công-giáo Việt và 30.000 Công-giáo Thượng. Kontum sẽ không còn là địa-phận riêng biệt của người Thượng nữa nhưng là một địa-phận trong ấy có cả Việt-Nam và có cả người Thượng. (1) Do đó trong việc tông-đồ, giảng dạy cần phải quan-tâm đến sự biến-chuyển lớn-lao ấy mới có thể giải-quyết được vấn-đề hiện-nay tại Kontum. Lịch-sử cho biết sự phân chia màu da nước tóc là một việc đã đem lại tai hại. Rất mong ở địa-phận Kontum, sẽ không có sự phân-biệt giữa người Thượng và người Kinh.

Xưa kia lúc những năm phôi-thai Chúa Giêsu và các môn đệ đã giảng đạo cho dân Do-Thái rồi sau các Ngài cũng giảng đạo cho dân ngoại và cho tất-cả những ai đến cùng các Ngài. Do đó cố quyết hoạt-động để Kontum luôn mãi là một địa-phận của người Thượng là hành động ngược lại tinh-thần bác-ái rộng rãi của Phúc-âm, Thánh Phao-lô đã nói chúng ta phải trở nên cho tất cả.

Vào năm 1959 dưới đời Đức Cha Seitz, địa-phận Kontum có 94 Linh-mục trong đó có 59 Linh-mục Việt-Nam, 35 Linh-mục Pháp, 5 Dòng Nữ và 1 Dòng Nam, 4 trường Trung-học và 44 trường Tiểu-học.

2) Đức cha Phaolo Seitz.

Đức cha Phaolô Seizt sinh năm 1906 ở Havre địa phận Rouen thuộc nước Pháp, Lúc thiếu thời người là một hướng đạo sinh, đến lúc ra tòng quân người được lệnh qua ở Maroc, mãn hạn, trở về người tiếp tục cho hết chương trình trung-học rồi xin vào chủng-viện hội Giảng đạo Ba-lê. Năm 1935 người được gửi đến địa phận Hà-nội, Chưa kịp thông thạo tiếng Việt thì cha Villebonet yêu cầu người làm phó nhà thờ lớn Hà-nội và làm tuyên-úy cho thanh-niên Pháp và Việt. Đồng thời người rất để ý đến người nghèo khó, nhất là các trẻ con đầu đường xó chợ. Lúc ấy có trại giam Tri cư là trại giam các trẻ em mất dạy cần phải

---

(1) Không thể chấp-thuận ý-kiến của Linh-mục Christian Simonnet viết trong : La Mission du Far-West Vietnamien trang 17. Malgré les chiffres Kontum doit rester et restera la Mission des Montagnards il n'ya pas là Manifestation d'un romantisme touchant et désuet. il y a fidélité à la fondation et à toute l'histoire centenaire de cette Mission. »

trùng trị ; cha Kim xin chính-phủ cho ngài chọn lấy một số trẻ em để huấn huyện, chính-phủ bằng lòng và với nhiều trẻ bỏ rơi khác, người đã lập nên nhà mồ côi cho trẻ ở Ba-vì. Năm 1946 ngài phải về Hànội và chỉ đem theo được một số trẻ em, còn bao nhiêu tản mát về hậu phương. Người không ngã lòng vẫn hăng hái sống cùng các trẻ em và ở Thái-hà-ấp người đã xây được một tòa nhà gồm trên chục cái, mệnh danh là Thị-xã Ki-tô Vương.

Ngày 17-2-1952 người được cử làm Bề trên các cha Thừa sai Ba-lê Bắc-Việt và bốn tháng sau Tòa thánh đặt ngài làm Giám-mục địa phận Kontum.

IV.— ĐỊA-PHẬN NHA-TRANG (1957)

Ngày 22-7-1957 địa-phận Nha-Trang được tách ra khỏi địa phận Qui-Nhơn. Địa-phận gồm có các tỉnh Khánh-Hòa, Ninh-Hòa, Ninh-Thuận và Bình-Tuy. Diện-tích địa-phận là 20.000 cây số vuông với 650.000 dân-số trong đó có hơn 78.000 giáo-hữu rải-rác trong 98 họ.

Giám-Mục tiên khởi của địa-phận là Đức cha Marcel Piquet (1). Nhà thờ Nha-Trang do Cha Vallet xây cất trên quả đồi năm 1930 được chọn làm nhà thờ chính-tòa. Ngoài ra, Đức Cha Marcel Piquet phải lo-liệu cho địa-phận sớm có những cơ-sở cần-thiết cho việc đào-tạo các chủng-sinh và cho việc truyền-giáo. Nhưng việc mà Đức Giám-Mục phải lo trước tiên là làm sao có đủ số các Linh-mục để công-việc khỏi ngưng trệ.

Theo nguyên-tắc của Giáo-Hội từ nghìn xưa để lại, lúc chia các địa-phận các Linh-Mục cứ ở chỗ mình đang ở và thuộc về địa-phận mới nếu họ đang ở trên phần đất của địa-phận. Thật ra trong tháng đầu sau lúc phân chia địa-phận các Linh-mục Việt-Nam cũng như thừa-sai Pháp đều tuân theo lề-lối của Giáo-hội nhưng về sau các Đức Giám-Mục nhận được nhiều thư-từ xin đổi địa-phận nên các ngài đã qui ước với nhau các Linh-mục Việt-Nam phải tập-trung về địa-phận của quê-quán mình do đó những Linh-mục mà quê quán là địa-phận Nha-Trang, hiện đang ở Qui-Nhơn phải trở về Nha-Trang và những Linh-mục nào quê-quán tại địa-phận Qui-Nhơn mà hiện ở trong

---

(1) Đức cha Marcel Piquet sinh tại Paris năm 1888, chịu chức linh-mục 1912, qua Việt-Nam 1912, đắc cử Giám-mục năm 1943, cai-quản địa-phận Qui-nhơn năm 1942-1957. Giám mục địa-phận Nha-trang năm 1957.

khu-vực địa-phận Nha-Trang thời phải về địa-phận Qui-Nhơn. Tất cả các thừa-sai Pháp thuộc địa-phận Qui-Nhơn đều về Nha-Trang chỉ trừ Cha Rohmer, tuyên-úy bệnh-viện phong Qui-hòa và cha Alexandre, tuyên-úy các bà dòng Mến thánh-giá. Các Thừa-sai Pháp xưa kia thuộc địa-phận Saigon vẫn ở lại địa-sở của họ. Các linh-mục Việt-Nam trước kia ở Phan-thiết và địa-phận gốc là Saigon, đều về lại địa-phận Sàigòn.

Lúc vấn-đề thuyên-chuyển đó tạm yên, Đức cha phải nghĩ đến việc sửa chữa ở các họ bị Việt-minh tàn-phá như Phan-thiết và La-gi. Vấn-đề tiểu chủng-viện là một vấn-đề tương-lai của địa-phận, nên Đức cha cũng rất quan tâm đến, người phải làm sao đem tiểu-chủng-viện ra khỏi thành-phố, để có thể đào-tạo các chủng-sinh giữa sự yên ổn và rộng-rãi. Tiểu-chủng-viện cũ sẽ dùng để làm tòa Giám-mục. Tiểu-chủng-viện mới sẽ di sang bên kia cù lao cũng vào một khu-vực với dòng thánh Phanxicô và dòng Sư-huynh. Vì địa-phận mới quá nghèo khó, nên Đức cha phải đi xin tiền hoặc vay tiền để công việc xây cất được tiến-hành mau lẹ. Nhờ thế đến tháng 9-1958 tiểu-chủng-viện đã có thể đón tiếp các chủng-sinh đến tu-học. Đức cha cũng giúp để thiết-lập thêm một dòng nữ tại Bình-cang. Tất cả các địa-sở trong địa-phận đều xin những nữ-tu để dạy học, nhưng vì địa-phận mới thành-lập, nên phải nhờ Đức cha địa-phận Qui-nhơn gởi đến các chị dòng Mến thánh-giá Gò-thị. Ở Bình-cang đã có chừng 50 thiếu-nữ dự-tu, nhưng phải chờ đến 10 hoặc 15 năm các thiếu-nữ ấy mới có thể tra tay vào việc tông-đồ. Nhưng Giáo-hội không những nghĩ đến hiện tại, Giáo-hội còn nghĩ đến tương lai, các thiếu nữ nầy cũng như các chủng-sinh, phải đóng góp tiền của vào việc đào-tạo của mình ; tiết kiệm và hãm mình là hai đức-tính kỳ cựu của Giáo-hội.

Một hình ảnh nổi bật lên trong nhóm các thừa-sai đang làm việc tông đồ tại Nha-trang là Thừa-sai Ernest Garrigues, cha sở Bình-cang trong 31 năm. Người đã làm cho một nơi hoang-vu biến thành một họ đạo với một ngôi thánh đường to lớn, với trường học và dòng nữ tu.

Ngày 5.10.1960, dòng Kín Carmel đã đến lập tại địa-phận Nha-trang, Nhà dòng chiếm một khu đất nằm ngay trước mặt tiểu-chủng-viện, nhà dòng chỉ có 13 nữ tu.

Cuối năm 1960, địa-phận Nha-trang cùng các địa-phận Qui-nhơn và Kontum sát nhập vào giáo-tỉnh Huế.

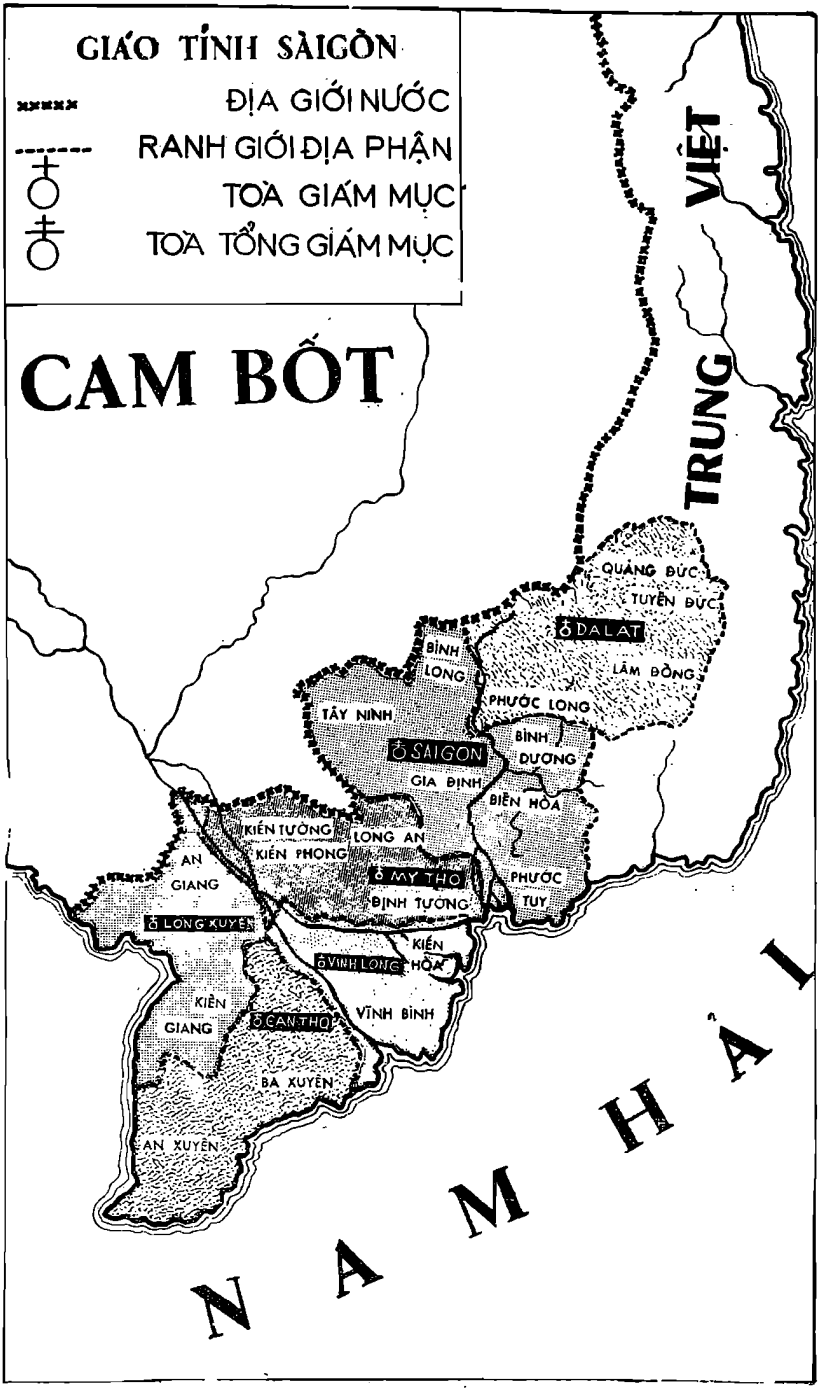
GIÁO TỈNH SÀIGÒN
ĐỊA GIỚI NƯỚC
RANH GIỚI ĐỊA PHẬN
TOÀ GIÁM MỤC
TOÀ TỔNG GIÁM MỤC
CAM BỐT
TRUNG VIỆT
NAM HẢI
QUẢNG ĐỨC
TUYÊN ĐỨC
ĐALAT
LÂM ĐỒNG
BÌNH LONG
PHƯỚC LONG
TÂY NINH
BÌNH DƯƠNG
SAIGON
GIA ĐỊNH
BIÊN HÒA
KIẾN TƯỜNG
LONG AN
KIẾN PHONG
AN GIANG
MỸ THO
PHƯỚC TUY
ĐỊNH TƯỜNG
LONG XUYÊN
KIẾN HÒA
VĨNH LONG
KIẾN GIANG
CẦN THƠ
VĨNH BÌNH
BA XUYÊN
AN XUYÊN

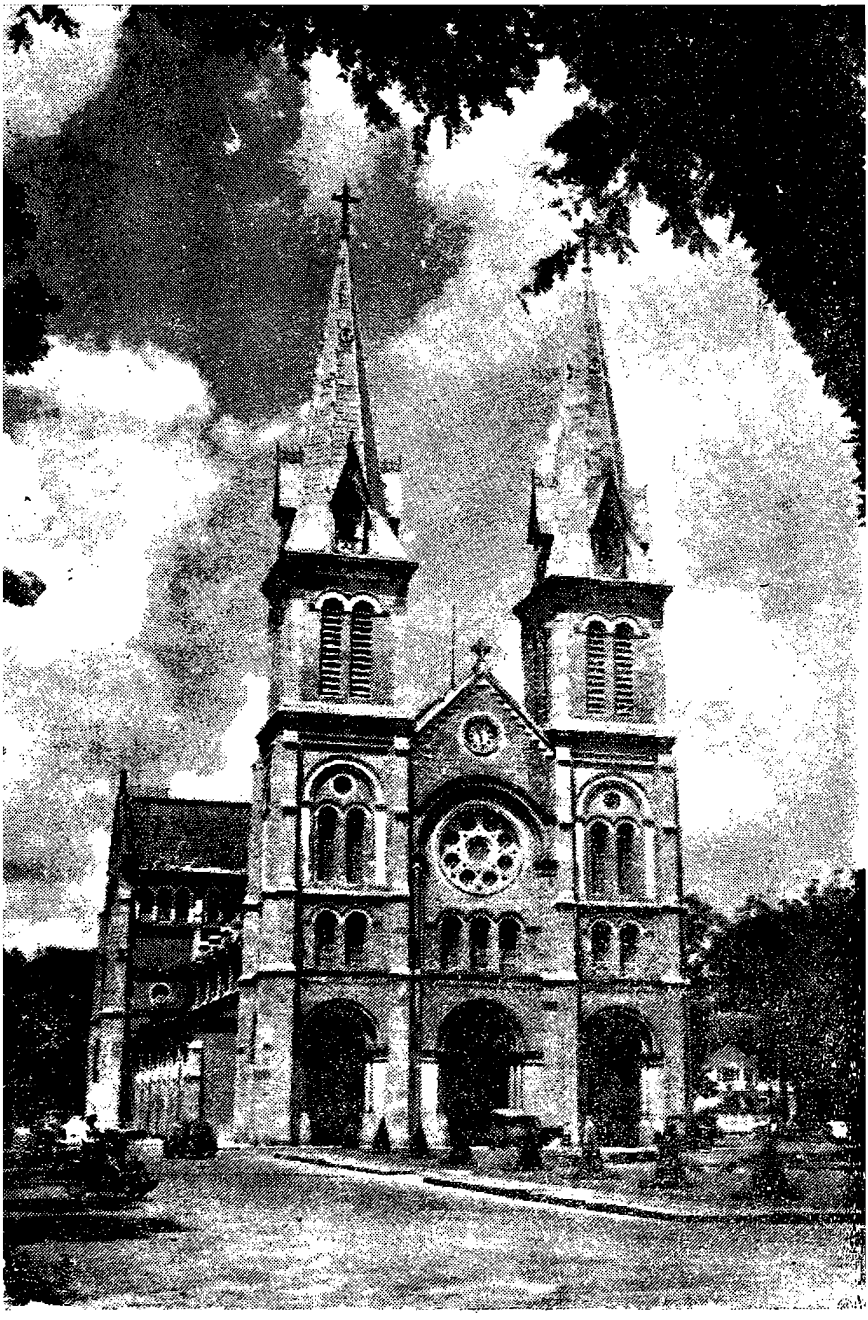

Nhà Thờ chính tòa Saigon

CHƯƠNG VII

GIÁO TỈNH SAIGON

Năm 1696 toàn cõi Việt-Nam được chia ra làm hai địa-phận: Địa-phận Bắc và địa-phận Nam. Địa-phận Nam vào thế kỷ XVII gọi là địa-phận Đàng trong. Năm 1844 địa-phận Nam chia ra làm hai địa-phận: Địa-phận Đông-Nam và địa-phận Tây-Nam. Địa-phận Tây-Nam đến năm 1850 sinh địa-phận Nam-Vang, địa-phận này gồm toàn lãnh thổ Cam-bốt và các tỉnh miền Hậu giang Nam-Việt, mãi đến năm 1955 lúc địa-phận Cần-Thơ tách ra khỏi địa-phận Nam-Vang các tỉnh miền Hậu giang lại thuộc về Cần-Thơ, và năm 1960 lúc địa-phận Long-Xuyên tách ra khỏi Cần-Thơ, một phần các tỉnh Hậu giang lại thuộc về Long-Xuyên. Sau lúc địa-phận Nam-Vang tách ra khỏi Saigon, đến các địa-phận Vĩnh-Long (1938) địa-phận Mỹ-Tho (1960) và địa-phận Đà-lạt (1960). Giáo tỉnh Saigon gồm các địa-phận như sau: Saigon (1844), Vĩnh-Long (1938) Cần-Thơ (1955) Long-Xuyên (1960) Mỹ-Tho (1960) Đà-lạt (1960).

I. ĐỊA-PHẬN SAIGON (1844).

1) LỊCH-SỬ.

Vào năm 1960, sau ngày phân chia địa-phận, Saigon chỉ gồm các tỉnh: Tây-Ninh, Bình-Long, Bình-Dương, Biên-Hòa, Gia-Định và Phước-Tuy, với một diện tích là 13 258 cây số vuông (1) và một số bổn đạo là 302.000 người. Địa-phận Saigon mà trước kia gọi là địa-phận Tây-Nam (Cochinchine occidentale) là một trong những địa-phận cổ cựu nhất, Tách ra khỏi địa-phận Đàng trong năm 1844, địa-phận Saigon gồm tất cả miền Nam Việt-Nam, Cam-bốt và một phần Ai-Lao. Lúc vừa mới chia, địa-phận Saigon được giao phó cho Đức cha Lefebvre (1844-1864) cai trị,

---

(1) Tây-Ninh 3.516 km2, Bình-Long 2.140 m2, Bình-Dương 2.000-km2, Biên Hòa 2.883km2, Gia-định (+Saigon) 730 km2 Phước-Tuy 1.989 km2.

địa-phận hồi ấy gồm có 16 linh-mục Việt-Nam, 3 linh-mục Pháp (1) nhưng không có nhà thờ, không có trường học, không có nhà xứ, vì Minh-Mạng đã phá hủy tất cả. Lúc Tự-Đức lên nối ngôi, địa-phận lại phải trải qua những khó khăn như dưới đời Minh-Mạng. Dù thế vừa lúc mới lên ngôi, Tự-Đức đã ân xá cho những tù nhân trong đó có rất đông người Công-giáo. Hồi ấy có thày Tám và thày Phước thuộc địa-phận Saigon bị giam ở Trấn-Phủ. Hai thày đã bị bắt một lượt với Giám-mục Lefèbvre ở Vũng-Tàu Hai thày ở trong tù nhưng rao giảng lời Chúa, nhà lao xá Trấn-Phủ đó trở nên một nhà nguyện, ngày ngày hội họp anh em tù nhân để rao giảng lời Chúa. Cả hai thày thấy lòng thành thực và mộ đạo của các anh em, hai thày đã được phép Đức Giám-mục Lefebvre cho ở lại Huế để lo việc tông đồ tại lao xá.

Sau lúc Thiệu-Trị đã cho thuyền chở Đức Giám-mục Lefebvre qua Tân-gia ba, Người còn trở về lại Việt-Nam một lần nữa Năm 1847 Người đến Bãi-Xan rồi Người đi từ họ này sang họ khác. Người đến trốn tại Lái-Thiêu, vì Lái-Thiêu vẫn còn là trung-tâm điểm của địa-phận Saigon. Dù sao các Thừa-sai cũng phải ở lại với đoàn chiên, sự có mặt của các Ngài rất cần để cộng tác với hàng giáo-sĩ Việt-Nam.

Các Thừa-sai trốn tránh chỗ nào không ai có thể biết được chỉ trừ ra một, hai người rất cần mật. Nếu ai biết được cũng phải giữ kín, nếu có kẻ nào không tuân luật này sẽ bị rút phép thông công. Những nơi mà các thừa-sai phải trốn lúc nguy cấp cũng đã được chỉ định trước. Công việc thám thính được giao cho những ông hương chức trong họ, lúc các ông biết đích xác có Công-an Chính-phủ đến khám nhà, lập tức các ông tin ngay cho các thừa-sai biết. Nơi mà các Thừa-sai thường trốn tránh được dấu kín một cách rất chu đáo, nơi này có nhiều lối thoát và thường thường gần rừng. Cũng nhờ những hầm này mà năm 1849 Giám-mục Miche ở Lái-Thiêu được thoát tay Công-an.

Trong lúc các Thừa-sai phải trốn tránh vất vả, các Linh-mục Việt-Nam đã tỏ ra rất xứng đáng với công việc cao quý của các ngài. Các ngài đã coi sóc các họ Đất-Đỏ, Tân-Triều, Lái-Thiêu, Thủ-Đức, Thị-

---

(1) Les Missions Catholiques d'Indochine 1933. Séminaire des Missions étrangères, Paris, trang 46.

Nghè, Chợ-Quán v v... Mặc dù trong thời kỳ cấm đạo, số người giáo hữu vẫn được tăng thêm vì tính ra mỗi năm có từ 500 đến 600 người tòng giáo trong địa phận Saigon.

Trong những năm 1859-1860 tại Chợ-Quán, Biên-Hòa và Bà-Rịa (1) và năm 1868 tại Thủ-dầu-một đã diễn ra những cuộc tàn sát Công-giáo một cách tàn nhẫn.

Trong những năm hòa bình Đức Cha Lefebvre đã mời các bà Phước Thánh Phaolô (1860), các bà dòng Carmel (1861) và các Sư huynh trường Thiện-giáo (1866) đến cộng tác với Người trong công việc truyền giáo. Ngoài ra cũng chính Đức Cha Lefebvre đã có công trong việc thiết lập Tiểu chủng viện tại Saigon.

Bắt đầu từ ngày Đức Cha Miche (1864 1873) qua các Đức Cha Isidore Colombert (1873-1894) Jean Dépierre (1895-1898) Lucien Mossard (1899-1920) Victor Quinton (1920-1924) cho đến các Đức Cha Isidore Dumortier (1925-1940) Jean Cassaigne (1941-1955) địa phận Saigon đã trải qua những ngày phồn thịnh. Một trong những việc vĩ đại nhất là việc xây cất nhà thờ Chính-tòa Saigon.

Đức Cha Colombert quyết định xây một Thánh đường lớn lao xứng với Đô-thị càng ngày càng trở nên quan trọng này. Sáng kiến của Người được Đô-đốc Dupré ủng hộ và giúp đỡ phương thế để thực hiện. Trong số các kiểu mẫu do các kiến trúc sư gửi đến, có hai mẫu của hai ông Bourard và Fabre đáng chú ý hơn cả. Sau cùng mẫu của Bourard được lựa chọn. Ông này liền đáp tầu từ Pháp qua Saigon đích thân điều khiển việc xây cất

Ngày 7 tháng 10 năm 1877, Đức Cha Colombert làm phép và đặt viên đá đầu tiên cho ngôi thánh đường xây trên khu đất cao ráo nhất thành phố. Bảng đá kỷ-niệm cuộc lễ ấy hiện còn để ở phía hữu Cung Thánh, trong nhà thờ (2).

---

(1) Phan-phát-Huồn C.ss.R. Việt-Nam Giáo-sử I trang 336-337.

(2) Viết theo những tài-liệu của Phạm-đình-Khiêm đăng trong Thắng-Tiến số xuân 1959.

Sau hai năm 6 tháng xây dựng, ngôi thánh đường lớn lao tráng lệ nổi bật lên giữa một thành phố lúc ấy còn thưa thớt và cũng chưa có nhiều nhà cửa và dinh thự lớn trừ dinh Norodom nay là Dinh Độc Lập xây từ năm 1868 đến 1875. Nhà thờ dài 93 thước, rộng 35 thước kể cả hai cánh Thánh giá, cao 21 thước, hai ngọn tháp vuông cao 36 th 60 đến năm 1894 xây tiếp thêm hai tháp nhọn, đưa hai thánh giá lên cao tới 57 thước: đó là những kích thước của nhà thờ.

Kể về đặc-điểm, thì ngôi nhà thờ kiểu « ro-man » này đã có sức thu-hút sự chú-ý và ngắm nghía của mọi người với những đường nét cân đối, thẳng-thắn, hùng-mạnh, với những cửa thông hơi, chạm vào tường như đường hoa thêu trên vải, và nhất là lối xây gạch trần màu hường chẳng những không bao giờ phai sắc, mà đến rêu bụi cũng không bám được. Đó là gạch từ Marseille chở sang.

Mặc dầu bị nắng giải tư bề từ sáng tới chiều, ngôi nhà thờ lúc nào cũng giữ được một không khí mát mẻ dịu dàng ở bên trong, nhờ nghệ-thuật đều hòa màu sắc, không khí và ánh sáng của nhà kiến-trúc. Lối trang-hoàng đơn sơ, nhưng đồ trang-trí được lựa chọn toàn thượng-hảo trong các ngành sáng tạo.

Trước hết phải kể bàn thờ chính toàn bằng đá cẩm-thạch, quý giá chạm trổ đẹp đẽ, chống đỡ bởi sáu thiên-thần, tác-phẩm của nhà điêu khắc Comparat, bên trên bàn thờ, nổi bật một cổ tượng lớn bằng đá trắng tinh, tạc hình Đức Mẹ Vô Nhiễm bổn mạng của Thánh-đường. Chung quanh cung-thánh là hàng cửa song sắt kết hoa, do xưởng Lelubez ở Paris chế tạo. Dọc theo các bức tường, có những cửa kính ngũ sắc rất đẹp, họa hình các Thánh trong Cựu-ước và Tân-ước, chính giữa và trên cao hơn hết là hình Đức Mẹ Trinh-Thai màu sắc rất dịu-dàng. Nghệ-thuật của nhà chế tạo đã cho một vài nhân-vật thánh có nét mặt của người đương thời: Đô-đốc Lafont trong « vai » thánh Louis; Thánh Isidore giống hệt Đức Cha Colombert và kiến trúc-sư Bourard « đồng-hóa » với dung-nhan Thánh François de Sales.

Những kính-mầu này là tác-phẩm của nhà chế-tạo Lorin ở Chartres, một tỉnh nổi tiếng lâu đời về nghề họa tranh bằng kính ngũ sắc. Tiếc rằng một số những khuôn kính ấy đã bị hư hại vì bom đạn trong thời chiến tranh.

Ngoài những phòng nguyện nhỏ chung quanh bàn thờ chính, hai bên hông còn có 14 bàn thờ cạnh, đều bằng đá, mỗi bàn thờ là một chặng đường Thánh giá chạm nổi trên đá hoa rất công-phu và mỹ-thuật. Sau cùng hai ngọn tháp chứa đựng một bộ chuông hòa-âm (carillon) gồm sáu cái, đủ các điệu bổng, trầm, ai, lạc... cân nặng tất cả 28 850 kí-lô, do nhà đúc chuông Bollée ở Mans sản-xuất. Mặc dầu nặng như thế, những chuông ấy điều-khiển rất dễ-dàng nhờ hệ-thống đối-lực (système de contre poids) rất khéo léo.

Hoàn tất rồi, ngôi thánh đường được khánh-thành long-trọng ngày Chúa Nhật 11-4-1880. Chiều hôm trước, hồi 5 giờ, có làm phép nhà thờ do Đức Cha Colombert chủ sự. Lần thứ nhất, sáu cái chuông hòa điệu ngân vang một phương trời. Thánh Thể Chúa được cung nghinh từ nhà tạm ở đường Nguyễn-Du sang ngự ở Thánh đường mới.

Đúng 8 giờ sáng hôm sau, Đức cha Colombert cử hành Thánh lễ đầu tiên ở nhà thờ chính tòa, trước sự hiện diện của Thống-đốc Le Myre de Vilers, rất đông quan khách, giáo-sĩ và giáo-hữu từ khắp nơi kéo về Saigon dự lễ. Sau khi hát kinh « Veni Créator » Đức Giám-mục lên tòa giảng tạ ơn Thiên Chúa và cám ơn tất cả mọi người đã góp công giúp của trong việc xây dựng Thánh đường. Niềm hân hoan tràn ngập mọi lòng người. Kỷ-niệm này còn lưu lại nơi tấm bia khắc chữ La-tinh để ở bên trái Cung Thánh.

Năm 1894 người ta xây thêm hai tháp nhọn nối tiếp vào hai cây tháp vuông, đưa Thánh đường Đức Bà đến chỗ cao nhất thành phố Saigon.

Năm 1959 đến lượt thế hệ này đóng góp pho tượng « Nữ Vương hoàn cầu » ở giữa Công trường Hòa bình, tô thêm vẻ đẹp cao quý cho khung cảnh Nhà thờ Đức Bà. Tác phẩm của nghệ-sĩ Ý-đại-lợi, pho tượng này toàn bằng đá hoa trắng cao 4 thước 60, nặng 8 tấn 500, đặt trên bệ granitô đỏ, thay thế cho một bức tượng Đức Cha Bá-Đa-Lộc cất năm 1903 và bị phá hủy năm 1945.

Kể đến di-tích thánh, thì trong nhà thờ này có xương của chín vị Chân phước Tử đạo Việt-Nam: Các Á Thánh Phan-văn-Minh, Lê-văn-

Gấm, Đoàn-công-Quý, Phêrô Lựu, Giuse Nguyễn-văn-Lựu Nguyễn-kim-Thông. Phaolô Lê-văn-Lộc, Tôma Trần - văn - Thiện và Simon Phan - đắc - Hòa.

Ba vị Giám-mục Colombert, Dépierre và Dumortier, Cha Bề trên Soulard cũng an nghỉ tại trong ngôi Thánh đường này.

Ngoài ra việc xây cất Thánh đường là một việc mà hàng Giám-mục đã quan tâm đến, các Đức Giám-mục còn để ý đến vấn-đề xây cất trụ-sở của Tòa Giám-mục, và công việc này cũng như việc xây cất Nhà thờ Chính tòa đã gặp biết bao trở ngại.

Lùi lại quá khứ khoảng giữa thế kỷ XIX Tòa Giám-mục Saigon khi ấy là một chiếc thuyền nhỏ. Đời Đức cha Lefebvre Ngãi (1844-1864). ngài luôn luôn ở dưới một chiếc thuyền, do ông Lều, một giáo hữu ở họ Cầu-Kho (Saigon) chuyên môn chèo chống. Ban ngày thì núp ở trong những ngọn rạch đợi ban đêm ông Lều mới đưa Đức cha đi thăm viếng bổn đạo đang tản mác, trú ẩn nhiều nơi.

Lúc đó Tòa Giám-mục lênh đênh trên giòng nước, không nhất định nơi nào.

Đến khi nước Pháp đưa quân chiếm đóng thành Gia-định, lập chế độ thuộc địa tại Nam-kỳ, thì việc đạo được yên, Đức cha Lefebvre lìa Tòa Giám-mục dưới thuyền bước chân lên bờ, chọn địa điểm để lập Tòa Giám-mục trên đất. Hải quân Pháp đứng ra cất cho Người một nhà bằng gỗ.

Lúc ấy nước Pháp còn ngoan đạo, nên chính quyền thuộc-địa Nam-kỳ đối xử với Đức cha rất mực tử tế và cho hưởng nhiều đặc ân, như việc gửi thơ từ khắp địa-phận khỏi dán tem, các Linh mục gửi thư về Tòa Giám-mục cũng được miễn bưu phí. Nơi nào có thể giao-thông được bằng xe lửa thì nhà cầm quyền cho một xe riêng để Đức cha được xử dụng và nhiều đặc ân khác, giúp đỡ công việc giảng đạo trong địa-phận.

Khi Đức Cha Lefebvre qua đời. Đức Cha Miche (1864-1875) kế vị cũng vẫn ở Tòa Giám-mục đường Ohier, trong lúc này Chính-quyền thuộc địa đang lo kiến-thiết thành-phố Saigon, đồng thời xây cất một nhà thờ

xứng đáng để nhân viên Chính-phủ, Pháp-kiều và bổn đạo Saigon lo việc thờ-phượng, đó là nhà thờ Đức Bà, cũng gọi là nhà thờ nhà nước.

Đồng thời, chính-quyền thuộc-địa cũng đài thọ công-việc xây cất một Tòa Giám-mục gần nhà thờ Đức Bà. Đây là Tòa Giám-mục mới thay thế cho Tòa Giám-mục đầu tiên ở đường Ohier. Tòa Giám-mục này hiện thời là Bộ Ngoại-giao của Chính-phủ Cộng Hòa Việt-Nam. Hồi ấy con đường trước Bộ Ngoại-giao gọi là đường Tòa Giám - mục. Khi Đức Cha Colombert qua đời, thì chánh-quyền thuộc-địa đổi lại là đường Colombert. Hiện thời là đường Alexandre de Rhodes.

Tòa Giám-Mục này trải qua bốn trào Giám-Mục đều làm việc tại đó, từ các Đức Cha Miche, Colombert, Dépierre đến Đức Cha Mossard, vẫn được chính-quyền thuộc-địa đối xử tử-tế, trọng-hậu như trường hợp năm 1904, đang lúc Đức Cha Mossard ban phép Thêm-sức tại Mỹ-tho thì chính-quyền gởi điện-tín yêu cầu Người trở về Saigon, để ban phép Xức dầu cho hoàng-thân Henri d'Orléans, là một nhà thám-hiểm trứ-danh, đang hấp hối tại bệnh-viện Pháp ở Saigon. Để công việc mau chóng, họ phải cho chuyến xe lửa đặc biệt gồm nhiều toa xe lộng-lẫy dành riêng cho vị toàn-quyền đến Mỹ-tho rước Đức Cha.

Đến năm 1905, Tam điểm lên cầm quyền nước Pháp, đã ngang nhiên cắt đứt bang giao với Tòa-Thánh và ra lệnh đời đạo tách biệt. Họ đã tịch thu tài-sản Giáo-hội Pháp và đuổi các Đức Giám-mục ra khỏi dinh-thự mà Chính-phủ Pháp đã xuất-công xây-dựng.

Chính-quyền thuộc-địa ở Nam-kỳ được lệnh này, nhưng còn nhân-nhượng không thi-hành, về sau Tam-điểm ở đây báo-cáo về Pháp nên Chính-phủ bắt buộc cấp tốc phải thi-hành. Lúc ấy là đầu năm 1908 Đức Cha Mossard nhận được lệnh của Chính-quyền bắt buộc phải lìa khỏi tòa Giám-mục và trả nhà lại cho chính-quyền.

Đức Cha chưa tìm được nơi nào khác để tạm trú, thì có một giáo-hữu Pháp tên Naquard, ông này là người giữ đạo hẳn hoi, đang giữ chức thẩm-phán, ông đến mời Đức Cha về ở chung với mình tại biệt thự, số 4 đường Larlauze, hiện thời là đường Trần-cao-Vân. Còn văn-phòng Tòa

Giám-mục tạm đặt tại trụ sở Hội Truyền-giáo Balê hải-ngoại, hồi ấy nằm gần tòa Giám-mục, tức là dãy nhà kế bộ Ngoại-giao bây giờ. Văn-phòng này do Cha Joubert (Hương) và Cha Nguyễn-bá-Tòng đảm nhận.

Đức Cha Mossard gặp nhiều gian nan, đang lúc Người tạm trú tại biệt thự ông Tòa Naquard, thì bè Tam-điểm ở Nam-kỳ vận động đòi Chính-quyền phải lấy lại nhà thờ Đức Bà để làm viện bảo tàng, nên Người đã ra thơ chung xin giáo-hữu trong địa-phận cầu-nguyện.

Đồng thời Ông tòa Naquard, là người có đức tin mạnh mẽ, ông sống độc thân và rất quí mến các Linh-mục cũng như chủng sinh Việt-nam, ông này với bác-sĩ Angier và thương - gia Lacaze nói được là một bộ ba có đạo dám ăn nói và là rường cột của Pháp kiều Công-giáo hồi ấy tại Nam-Kỳ Bộ ba này cố gắng thu phục các Pháp kiều và nhân-viên chính-phủ tại Nam-kỳ, không được phản bội Hội-Thánh, làm gương xấu cho giáo-hữu nơi xứ truyền-giáo. Bộ ba ra mặt chống Tam-điểm đang ở trong chính-quyền thuộc-địa cũng như trong giới thương-mãi, và kêu gọi người Pháp ở Nam-kỳ không nên nghe lời kẻ nghịch đạo, nhúng tay vào việc đòi lấy lại nhà thờ Đức Bà. Nhờ đó, mà khi bỏ thăm để quyết-định số phận nhà thờ Đức Bà thì đa số bỏ thăm chống lại, Tam điểm vì thiểu số nên họ phải thất bại.

Dầu sao, Đức Cha cũng muốn cất một tòa Giám-mục cho địa-phận Saigon, nhưng hồi ấy ngân-sách địa-phận không có là bao, mà công việc cần thiết khác về phương-diện truyền-giáo còn cấp-bách bội-phần, vả lại Giáo-hội Pháp lúc ấy cũng điêu đứng vì chính-phủ nghịch đạo, nên không thể giúp đỡ được, Đức Cha chỉ còn một cách là trông cậy vào lòng rãi của bổn đạo địa-phận Saigon.

Hồi ấy còn nhiều khu đất rộng gần nhà thờ Đức Bà, nhưng Đức Cha Mossard chọn khu đất ở đường Phan-đình-Phùng, hồi ấy con đường này gọi là đường người Mọi (rue des Mo's). Sở dĩ Đức Cha chọn miếng đất này là vì Người còn lo ngại Tam điểm lấy lại cho kỳ được nhà thờ Đức Bà, cuộc xung khắc giữa Chính-quyền và Giáo-hội tại Pháp vẫn còn trầm trọng, có thể

bắt buộc Đức cha phải dời nhà thờ chính toà về một nhà thờ khác trong thành-phố : nên người muốn xây cất một Tòa Giám-mục mới ở một địa-điểm giữa hai nhà thờ Đức Bà và nhà thờ Chợ Đũi (Huyện-sĩ) Nếu nhà thờ Đức Bà bị chính-quyền lấy lại thì người sẽ chọn chợ Chợ Đũi làm nhà thờ Chính Tòa.

Chính Đức Cha đứng ra chỉ-huy công việc xây cất này. Dưới sự điều khiển của Người có một nhân-viên sở họa-đồ tức là ông Nhiêu, con rể của cụ Trương-vĩnh-Ký, và cũng là bổn đạo của Đức Cha khi Người còn làm Cha sở họ Chợ quán. Ông Nhiêu phụ giúp Người trong việc coi sóc dân thợ xây cất đúng theo họa đồ. Ngoài ra bổn đạo các họ lân cận như Tân-định, Chợ Đũi, Thị-Nghè, Chợ quán, Cầu-kho, kéo nhau đến dâng công có người chỉ xin đủ tiền cơm.

Kẻ giúp công người giúp của, nên việc xây cất Tòa Giám-mục bắt đầu từ tháng 12-1911 đến cuối năm 1912 đã được hoàn tất. Công việc trang hoàng đều mới, chỉ trừ một bàn thờ và tượng ảnh hạ xác là di tích của Tòa Giám-mục cũ, được đặt tại nhà nguyện trên lầu Tòa Giám-mục, Đầu năm 1913, Đức Cha Mossard và hai Cha thơ Ký Joubert và Nguyễn-bá-Tòng dọn về ở Tòa Giám-mục này.

Đức Cha Mossard tuy-nhiên vẫn lo ngại cái chính-phủ nghịch đạo ở Pháp, nên đã lập ra công-ty thổ cư « La Saigonaise » trong đó có nhiều linh-mục và giáo-hữu Việt-nam và Pháp-kiều có lòng ngoan đạo, đứng tên nhận lấy các cổ-phần hoặc bằng khoán về tài-sản của Giáo-hội Saigon. Mãi đến sau đại-chiến 1914-1918, công-ty này giải-tán và giáo-quyền địa-phận đứng ra đảm-nhiệm tài-sản trước pháp-luật.

Tòa giám-mục nầy trải qua nhiều trào Giám-mục và đến nay được nhắc lên hàng Tổng Tòa Giám-mục trong dịp Tòa thánh thiết-lập hàng giáo-phẩm Việt-nam năm 1960.

Trong thời-kỳ các Đức Giám-mục này, biết bao thánh-đường, biết bao trường học, biết bao tu-viện đã được xây cất trong địa-phận Saigon.

Năm 1945, địa-phận Saigon cũng như tất cả các địa-phận khác trong toàn cõi Việt-nam trải qua những ngày đen tối của lịch-sử. Năm 1954 địa phận Saigon đã đóng một vai trò quan-trọng trong việc đón tiếp và giúp đỡ anh em đồng-bào tỵ-nạn. Năm 1955, Đức cha Caissaigne (1941-1955) từ chức và cha Simon Hòa Nguyễn-văn-Hiền được cử làm Giám-mục Saigon. Người là Giám-mục tiên-khởi Việt-nam cai-trị địa-phận lớn lao này gồm 750.000 công-giáo, (1) trong đó có một số lớn đồng-bào di-cư Bắc Việt và một số Huê-kiều tại Cholon. Những anh em Huê-kiều ở Việm-nam lập thành môt họ ở tại Cholon gọi là họ thánh Phanxicô Xavier.

Vào năm 1952-1953, họ này chỉ có 8.000 giáo-hữu Huê-kiều, nhưng con số ấy sẽ đổi hẳn sau hai biến-cố xảy ra : thứ nhất các thừa sai Pháp bị Trung-cộng trục-xuất đến làm việc tông-đồ tại Việt-nam, thứ hai, người công-giáo Trung-hoa sau hiệp-định Genève đã di-cư vào Nam, làm tăng thêm số người công-giáo Huê-kiều ở tại Saigon (2).

Các thừa-sai trước kia đã làm việc tại Trung-hoa, đã biết tiếng Trung-hoa, nên đến lúc làm việc tại Saigon, không gì hay hơn là làm việc tông-đồ với người Trung-hoa ở tại nơi đây. Họ thánh Phanxicô do cha Tam Assou lập năm 1900, cha là một người Tầu lai Việt quê ở Quảng-đông, vì đau ốm cha Assou đến chữa bệnh tại Saigon và hợp thủy thổ ở đây, nên người xin phép ở lại Saigon làm việc, cha Assou gặp được nhiều gia-đình công-giáo mà người đã quen biết ở Trung-hoa Cha Assou mua một khu đất để xây nhà thờ. Đức cha Mossard làm phép nhà thờ năm 1902 và cha Assou đã làm việc cho đến năm 1934 là năm người mất. Ba linh-mục Việt-nam đã được đề cử để nối tiếp công việc của cha Assou. Năm 1952 có 4 thừa-sai trước kia ở Trung-hoa đến giúp đỡ, số bổn đạo đã tăng lên đến 2.500 người. Không những lo việc thiêng-liêng ở nhà thờ, các cha đã quan tâm đến phương-diện tinh-thần của người dân. Các cha đã lập trường học và thu nạp được 700 học-sinh Trung-hoa, đại đa số là người lương. Đến năm 1954, có đến 40.000 người Trung-hoa từ

---

(1) Nhưng sau lúc phân chia địa-phận năm 1960 địa-phận Saigon chỉ có hơn 300.000 tín hữu.

(2) G. Dozance : L'Apostolat chinois à Saigon - Cholon. Avril 1958 trang 290-294 Bulletin de la Société des Missions étrangères de Paris Avril 1959 trg 2.

Bắc di cư vào Nam, một thừa sai được chỉ định để chịu trách nhiệm về việc giúp đỡ những người di cư nầy Năm 1953, hai thừa-sai khác ở Trung-hoa đến làm tăng thêm số thợ thuyền đang làm việc trong vườn nho của Chúa. Năm 1955, quân đội Pháp giao trả cho địa phận một khu đất lớn, trong đó có những tòa nhà có thể dùng làm trường học. Nhờ thế các cha thừa-sai đã thiết lập nên một trung-tâm công-giáo cho người Trung-hoa, các cha lập thêm một trường gọi là trường thánh Têrêxa dạy học cho 800 trẻ em Trung-hoa.

Lúc di cư vào Nam, một số anh em Trung-hoa ở các mỏ than Hòn gay đã vào Nam, các thừa sai đã dẫn đưa những người tỵ nạn nầy đến những đồn điền cao su để làm việc. Trong 4 năm, số Huê-kiều công-giáo đã đi từ chỗ 800 đến 3.500 người.

Việc giúp những người Trung-hoa về đạo Chúa là một chuyện rất cần thiết, vì chúng ta nhận thấy rằng người Trung-hoa càng ngày càng trở nên lãnh đạm đối với luân-lý Khổng-Mạnh, nếu không đem của ăn tinh-thần thích hợp cho họ là đạo Chúa, họ sẽ quay về vô thần cộng-sản.

Theo nguyên tắc của Giáo-hội, Giáo-hội không bao giờ phân biệt người Công-giáo vì màu tóc nước da của họ, Giáo-hội luôn luôn có một mục đích siêu nhiên và những hành động siêu nhiên. Giáo-hội đã lo cho những người di cư tỵ nạn từ ở miền Bắc vào. Các đồng bào di cư lương giáo lúc vào Sàigòn đã được tiếp rước nồng hậu và được giúp đỡ cả về tinh-thần lẫn vật chất một phần lớn nhờ Đức Giám-mục Phạm-ngọc-Chi, Người đã phối hợp với chính quyền để tìm những biện pháp đối phó với cuộc di cư ấy, Ở Sàigòn có đại diện các bác-sĩ Phi-Luật-Tân, đại diện hàng giáo-sĩ Đức, Đức cha Daniels, đại diện của Viện-trợ Công-giáo Huê-kỳ Đức cha Harnett.

Sàigòn là trụ sở hoạt động xã-hội giúp đỡ đồng bào di cư, Sàigòn vì địa thế thuận tiện, còn là trung-tâm của những hội nghị quốc-tế công giáo như cuộc đại-hội Thánh Mẫu toàn-quốc 1959. Đến cuối năm 1960 địa-phận Saigon được đặt dưới quyền cai-trị của Đức Cha Nguyễn-văn-Bình, Tổng Giám-mục giáo-tỉnh Saigon.

2) ĐỨC TỔNG GIÁM-MỤC NGUYỄN-VĂN-BÌNH.

Giáo tỉnh Sài-gòn và cách riêng địa-phận Sài-gòn được đặt dưới quyền điều khiển của Đức Tộc Giám-mục Nguyễn-văn-Bình. Người sinh tại Tân-Định ngày 1-9-1910. Năm 1922 người vào tiểu chủng viện Sài-gòn, đến năm 1932 Đức cha Dumortier gửi người qua trường truyền giáo Rôma Sau 6 năm theo đuổi học hành và tốt nghiệp các chuyên khoa, người thụ phong linh-mục vào năm 1937. Sau đó vì đau yếu không thể tiếp tục việc học hành, nên tháng 8-1938 người đáp tầu về nước.

Trở về Việt-Nam, Tòa Giám-mục Sài-gòn cử người đi giúp họ Đức-hòa và đồng thời dưỡng bệnh. Năm 1943, người được bổ nhậm giáo-sư chủng viện và ít năm sau làm tuyên-úy cho các thầy dòng Sư huynh Sài-gòn. Năm 1948 vừa dạy học vừa cộng tác với quý cha đồng nghiệp để ấn hành tờ báo nguyệt san Tông-đồ. Người làm chủ-nhiệm tờ Tông-đồ cho đến tháng 7-1950, về sau trao cho cha Lê-văn-Nhơn. Trong một thời gian khá lâu, người đi nhậm sở Cầu-đất, hiện giờ thuộc địa-phận Đà-lạt. Đầu tháng 3-1955, Tòa Giám-mục gọi người về làm giáo sư đại chủng-viện Sài-gòn và ngày 20-9-1955, Tòa thánh chọn người làm Giám-mục địa-phận Cần-thơ và năm 1960, làm Tổng Giám-mục giáo tỉnh Sài-gòn.

Tính tình người tự nhiên vui vẻ, hiền hòa. Nơi một họ đạo, làm một cha xứ, không sao tránh khỏi rầy quở, không sao tránh được những quyết định không hài lòng mọi người, tất nhiên có người cáu kỉnh, nhưng người vẫn một mực gần như thản nhiên trước những cử chỉ bất nhã; Tư cách như thế tỏ ra tinh thần tự chủ nơi người đã đến một độ cao. Nhờ tinh thần này mà người đã ngăn bớt được những nơi bất hòa và không để nó bùng nổ thành như những gương xấu nơi một họ đạo. Với bẩm tính hiền hòa, người lại chú trọng gây thiện cảm với hết mọi người.

Đến nhậm một họ đạo, việc trước tiên là tiếp xúc với người trong xứ, dầu ở một khu vực phải trèo đồi, xuống sông, thì cả những gia-đình xa xôi hẻo lánh cũng được người đến thăm. Khi làm Giám-mục đại diện Đức Giáo hoàng quản nhiệm khu vực Cần-thơ, điểm quan trọng trong chương-trình người là gây thiện cảm. Giờ nhàn rỗi người vẫn tiếp tục đi thăm các gia-đình.

Có lẽ người đã thu thập được nhiều kết quả trong vấn-đề này. Không những vùng Cần-thơ mà nhiều nơi khác, người ta cũng có thiện cảm và giữ thiện cảm với người. Thiết tưởng đó là công hiệu của tính tình vui vẻ hồn nhiên. Thêm vào đó, người rất bình dân.

Sinh trưởng trong một gia-đình bình dân gần gũi giới lao-động, mặc dầu làm linh mục và làm Giám-mục, người cũng không tự cao Tiếp xúc với giới bình dân là sở thích của người ; người đã muốn vào những chòi tranh lá xiêu vẹo để hiểu đồng loại, để thông cảm nỗi khổ thống đau phiền, và nếu có thể, giúp đỡ họ.

Người ta thuật lại khi đã làm Giám-mục ở Cần-thơ, lúc Đức cha Nguyễn-văn-Điền còn là linh-mục dòng Tiểu đệ, đến đinh cư ở làng Bình-thủy, sửa soạn cất một túp nhà lá, chức vụ Giám-mục không ngăn trở người phụ công kéo lá, đưa lá cho công thợ lợp nhà.

Đã là linh-mục, người sống theo lý tưởng linh-mục là « hiến thân ». Khi ở Rôma về, vì kém sức khỏe, nên Đức cố Giám-mục Dumortier đặt người coi một họ rất nhỏ, để vừa có một ít việc làm giải khuây, vừa để dưỡng bệnh, nhưng người cũng lăn mình vào việc tông đồ không ngại mưa gió Có người khuyên người nên dè dặt hơn, thì người đáp : Tập chịu cho quen.

Với lời nói, với tác động như thế, ít ra chúng ta cũng có thể biết người sẵn sàng hy sinh cho nhiệm vụ, dầu khó nhọc, dầu nguy hiểm... Đối với những nhiệm vụ xem ra không xứng với tài lực của người, người cũng không khinh xuất.

Đời của người, sức khoẻ không được dồi dào, lại những hoàn cảnh, nói được là khó nhọc, nghèo-túng, người cũng không than phiền. Chính những hoàn-cảnh ấy, Chúa quan phòng đã để cho người trải qua, dầu khi lái con thuyền địa-phận, người nhận-định được một phần nào những nỗi vất vả khổ nhọc của những ai làm việc dưới quyền người, để người không quá lo về vấn-đề tài-chính mà quên những người cộng-sự phải khó nhọc lăn lộn với cuộc đời.

Tuy nhiên cứ thật sự mà nói, thì nhân vô thập toàn, Về phương-diện khuyết-điểm, đã đành là khó thấy. nhưng dầu sao theo nguyên-tắc chắc-chắn phải có, vì con người hữu-hạn, vì Chúa đã nói : « Ngoài Thiên-chúa, không ai hoàn-thiện ».

II ĐỊA-PHẬN VĨNH-LONG (1938)

1) LỊCH-SỬ.

Ngày 3-1-1938 Thánh-bộ Tấn-giáo ra chỉ-dụ lập một địa-phận mới ở Nam-Việt đặt tên là địa-phận Vĩnh-long và giao địa-phận này cho Đức Giám-mục Phêrô Ngô-đình-Thục. Hiện giờ địa-phận Vĩnh-long gồm 3 tỉnh : Vĩnh-long, Vĩnh-bình và Kiến-hòa, diện-tích được 6.640 cây số vuông với một số giáo-hữu là 84.144 (1). Lúc địa-phận Vĩnh-long vừa mới được tách ra khỏi địa-phận Saigon giáo-hữu chỉ được 45.008 (2).

Năm 1844 Tòa thánh tách lục-tỉnh Nam-kỳ ra làm địa-phận riêng, đặt tên la đàng Trong phía Tây và giao cho Đức Cha Lefèbvre (Đức Cha Ngải) cai quản. Trong 6 tỉnh của xứ Nam-kỳ hồi ấy có tỉnh Long-hồ. Long-hồ gồm các tỉnh Vĩnh-long, Bến-tre và Trà-vinh. Vì nhờ công ơn các thừa-sai đã rao-truyền Phúc-âm một cách bền giai ở trong các vùng này, nên có nhiều người đã theo đạo và giữ đạo cách sốt sắng. Trong cả tỉnh Long-hồ đã lập được nhiều họ đạo danh tiếng từ xưa như : Cái-Mơng, Cái-Nhum, Mặc-Bắc, Thâu-Râu, Rạch-Rập, Bãi-Xan, Giềng-Rùm v.v. Trong những kỳ bắt đạo, những họ trên đây đã trở nên những chỗ trú ngụ cho các đấng và bổn đạo đã hết sức ân cần dấu giếm và dưỡng nuôi, như năm 1833, lúc Minh-Mạng hạ chỉ bắt đạo, cha Marchand Du ở Bình-thuận phải tị nạn chạy về Đồng-Nai rồi trốn tránh tại họ Mặc-Bắc (3).

Tại Cái-Nhum và Cái-Mơng chẳng những có bổn đạo sốt sắng mà lại cả hai họ đều có lập nhà Phước cho các nữ tu. Nhiều lúc chính mình Đức cha đã ẩn mình trong ấy.

Theo sắc dụ của Tự-Đức ra ngày 21-3-1851 (4), nhiều tín-hữu trong

---

(1) Theo tài liệu của Tòa Giám-mục Vĩnh-long 15-8-1961.

(2) Les Missions catholiques en Indochine 1939.

(3) Phan-phát-Huồn C.ss.R. Việt-Nam giáo-sử I. trang 219.

(4) Phan-phát-Huồn C.ss.R op. cit. trang 286.

địa-phận Vĩnh-long đã bị bắt giam, trong số đó có cha Philipphê Phan-văn-Minh, người chịu chém tại Cái-Sơn-Bé ngày 3-7-1853.

Biết bao nhiêu đấng khác đã chịu lao tù và chết vì Chúa. Đang thời buổi cấm cách như thế, các nhà phước phải phá hại, các nữ tu phải giải tán mỗi người đi một ngả, có nữ tu đã bền lòng trung-tín giữ mình được nhưng một số đông đã nản chí tháo lui để lo việc phần đời. Đến thời bình-an có nhiều linh-mục thừa-sai đã quan tâm đến vấn đề tái lập lại nhà Phước trong địa-phận. Trong số ấy có cha P. Gernot ở Cái-Mơng và cha Tournier ở Cái-Nhum đã quan tâm đến vấn-đề này và đã gây dựng lại nữ-tu ở hai họ này.

Đến năm 1937 nhà Phước Cái-Mơng có đến 282 bà đã khấn hứa, 88 bà ở nhà tập và Cái-Nhum có 46 bà khấn với 30 tập-sinh. Cả hai nhà nữ tu này giữ lề-luật của các chị em Mến Thánh-giá.

Đường tu trì đã được tấn phát cho cả nam và nữ trong mấy tỉnh thuộc về Long-Hồ ngày xưa. Trước năm 1937, nghĩa là trước lúc Tòa-thánh chọn Đức cha Ngô-đình-Thục làm Giám-mục địa-phận Vĩnh-long, Long-hồ về mặt tôn-giáo gồm có 7 địa-sở chánh : Bãi-xan, Bến-tre, Cái-mơng, Cái-Nhum, Chà-và, Mặc Bắc và Vĩnh-Long, mỗi địa sở có nhiều họ nhánh. Đến năm 1937 có 135 họ với 34 nhà thờ lớn và 107 nhà thờ nhỏ, số bổn đạo ở trong vùng này cũng tăng lên nhiều, như trong năm 1928 chỉ có 29.640 bổn đạo nhưng đến năm 1937 có đến 43.326 bổn đạo Dầu vậy nếu đem con số nầy so sánh với con số của 820 000 người không công-giáo, thì chúng ta nhận thấy con số công giáo còn quá ít.

Năm 1938 lúc Đức cha Ngô-đình-Thục đến nhận địa phận mới, người phải đương đầu với biết bao công việc lớn lao, nào trường học, nào chủng viện, nào dinh Giám-mục, tất cả những cơ sở ấy, Đức Giám-mục phải lo xây cất. Đang lúc người dự định xây cất nhà thờ chính tòa Vĩnh-long, Tòa thánh cử người làm Tổng Giám-mục Giáo tỉnh Huế.

Đây là tình trạng của địa phận sau lúc Đức Tổng Giám-mục ra đi : 87 vị linh-mục hiện rải rác khắp các tỉnh thuộc địa phận, một tiểu-chủng

viện gồm 170 chủng sinh, 34 đại chủng sinh tòng học tại đại-chủng viện Xuân-Bích, Thị-nghè (Sàigon), 1 dòng sư huynh Kitô Vương gồm có 40 tu-sĩ và 100 học sinh, 5 trường trung-học công-giáo, 2 nhà Phước dòng Chị em Mến Thánh-giá điều khiển các trường tiểu học công-giáo trong địa phận, nhà phước Cái Mơng có 350 nữ tu và nhà phước Cái Nhum có 150 nữ tu. Về các hội đoàn công-giáo tiến-hành địa phận có các hội đoàn sau đây :

Đoàn thể Phạt tạ khởi nguồn tại Vĩnh-long và lan tràn đến các địa phận khác.

Đạo binh Đức Mẹ gồm có 1 Comitium và có 4 curia (Vĩnh-long, Vĩnh-bình, Kiến-hòa và Mỏ cày).

— Thanh-niên Thánh nghiệp gồm tất cả thanh-niên và thiếu-nữ trong địa phận.

Sau lúc Đức Cha Ngô-đình-Thục đi nhận chức Tổng Giám mục tại Huế Đức Cha Nguyễn-văn-Thiện kế vị người.

2) ĐỨC GIÁM NGUYỄN-VĂN-THIỆN.

Cha Nguyễn-văn-Thiện được đề cử làm Giám-mục địa phận Vĩnh-Long năm 1960. Người sinh tại Cái-Côn (Cần thơ), lúc ấy miền này còn thuộc về địa phận Nam-vang. Chịu chức linh-mục năm 1932, tòa Giám-mục Nam-vang bổ nhậm người làm giáo-sư dòng Sư-huynh Thánh-gia Bà-nam (Prey-veng). và năm 1932 làm cha sở họ Hoa-lang (Phnom-Penh).

Năm 1941 người được cử đi coi họ Cù-lao Tây (Châu đốc). nơi đây đất rộng người đông, việc giao thông chưa được tiện lợi bao nhiêu, phần lớn là sông ngòi bao bọc, người nhận thấy việc giảng dạy vì thế mà khó đi sâu vào quần chúng, nên cố gắng sáng lập tờ báo « Thực-Hành » để bay vào tay anh em lương giáo dễ dàng mau lẹ hơn. Trong giai đoạn đầu, người phải cực nhọc vất vả với tờ báo để nó được phát triển ngày càng hơn.

Năm 1955, Tòa thánh thiết lập địa phận Cần-thơ, tách ra khỏi địa phận Nam-vang, người được Đức cha Phao-lô-Bình bổ nhậm làm bề trên địa phận và làm cha sở nhà thờ chính tòa Cần-thơ. Qua mấy năm làm cha chính địa phận, người lúc nào cũng đôn đốc các giáo xứ

tích cực tham-gia công-giáo tiến-hành, mở ra nhiều đợt tĩnh tâm, khi thì tại địa phương, khi thì tại biệt thự Thánh tâm Đàlạt.

Cuối năm 1960, Tòa thánh đặt người lên quyền Giám-mục chính tòa coi sóc địa phận Vĩnh-long, thay cho Đức Tổng Giám-mục Ngô-đình-Thục, ấn hiệu của ngài là « Opere et Veritate » (Hành-động theo chân lý) (1).

III — ĐỊA - PHẬN MỸ - THO (1960)

Địa phận Mỹ-tho được tách ra khỏi địa-phận Sàigon năm 1960. Địa-phận gồm các tỉnh Kiến-phong, Long-an, Định-tường với một chu vi là 6.218 cây số vuông và 43.000 giáo-hữu, 48 linh-mục. Địa-phận được đặt dưới quyền cai-trị của Đức Cha Giuse Trần-văn-Thiện.

Người sinh tại Ngũ-hiệp (Cù-lao Năm thôn giữa dòng sông Cửu-long thuộc tỉnh Mỹ-tho). năm 1908. Về sau về chủng-viện Saigon và chịu chức linh-mục năm 1935. Năm 1938 người xin gia-nhập địa-phận Vĩnh long khi ấy mới thành-lập. Được ít lâu, Đức Cha Ngô-đình-Thục gửi ngài du học ở Pháp, Khi trở về địa-phận được bổ nhiệm làm Giám-đốc chủng-viện Thánh-Minh (Vĩnh-long). Người đã đem sở đắc trong bao năm học hỏi và kinh-nghiệm để xây dựng một nền móng tốt đẹp cho chủng-viện Vĩnh-long, cũng là một chủng-viện đầu - tiên của hàng giáo-sĩ Việt-nam miền Nam. Trong một thời gian người giúp họ Bãi-sang (Vĩnh-bình)

Năm 1958 người được bổ-nhậm làm viện-trưởng viện đại-học công-giáo tại Đalạt. Trong dịp đại-hội thánh-mẫu toàn-quốc, Đức Hồng-y đến viếng viện đại-học nầy đã ngỏ lời ban khen công việc hoạt-động của Người, Ngày 8-12 60 Tòa thánh đã đặt người lên chức Giám-mục chính tòa coi sóc địa phận mới Mỹ-tho, Địa-phận này tách ra bởi địa-phận Sàigon. Ấn hiệu của người là « In cruce salus », ngoài Thánh giá không có phần rồi.

IV.— ĐỊA-PHẬN ĐALẠT (1960)

Địa-phận Đa-lạt tách ra khỏi địa-phận Saigon năm 1960, gồm các tỉnh Phước-long, Lâm-đồng, Tuyên-đức, Quảng-đức, bao trùm một chu-vi

---

(1) *Tông đồ ngày 15-12-1960 trang 631.*

23.217 cây số vuông với 70.000 giáo-hữu và 84 linh-mục. Giám-mục tiên khởi của địa-phận là Đức Cha Simon Hòa Nguyễn-văn-Hiền.

Người sinh tại làng Nhu-Lý (Quảng-trị Trung-Việt) ngày 23-3-1906 trong một gia-đình đạo-đức. Dâng mình vào chủng-viện ngày 8-6-1917, người tỏ ra là một chủng sinh đầy khả-năng, luôn luôn đứng đầu trong các môn học và được các bạn quý mến vì tính cương-trực. Là một tu-sĩ gồm tài đức người được bề trên chọn đi du-học trường Truyền-giáo La-mã năm 1932. Ngày 21-12-1935, người thọ phong linh-mục tại La-mã và tiếp-tục việc học. Sau những năm tòng học tại trường truyền giáo và tại Pháp-quốc, người thu lượm được những kết-quả khả quan : Tiến-sĩ thần-học và cử-nhân văn-chương.

Trở về Việt-nam năm 1940, người được tòa Giám-mục Huế bổ-nhậm giáo-sư trường Thiên-hữu. Giữa những năm 1943-1947, người nhận coi-sóc bổn đạo và sau Người được giao phó nhiệm-vụ Giám-đốc đại-chủng-viện Kim-long Huế. Năm 1950, người được cử làm tổng quản địa-phận Huế và năm 1953, người nhận chức Giám-đốc Tiểu-chủng-viện. Ngày 20-6-1955 người được bổ nhậm Giám-đốc trường Thiên-hữu. Và sau hết ngày 20-9-1955, người được Tòa thánh Vatican chọn làm Giám-mục địa-phận Saigon. Đức tân Giám-mục chọn khẩu-hiệu « Praedicamus Jesum Crucifixum » ta rao giảng Chúa Giêsu chịu đóng đinh.

Khẩu hiệu ấy là kế-hoạch tông-đồ của Đức Giám-mục. Ý-chí của người là khắc-phục nhân tâm bằng Chúa Giêsu chịu đóng đinh. Khi đảm nhận địa-phận Saigon, Đức cha Simon đã lãnh lấy một thánh-giá nặng-nề : trách-nhiệm trên 700.000 linh-hồn. Từ hàng linh-mục, tu sĩ, đến giáo dân, biết bao cơ-cấu tổ-chức, và người phải thỏa mãn nhu-cầu của mỗi cơ-cấu, tổ-chức. Thêm vào đó người còn phải lo hướng dẫn chiên lạc trở về cùng Thiên-chúa. Thật là một sứ-mạng bao-la đòi hỏi biết bao cố-gắng, cần biết bao lời cầu-nguyện.

Năm 1960, Đức cha Nguyễn-văn-Hiền được đề cử làm Giám-mục địa-phận mới Đà-lạt.

V.— ĐỊA - PHẬN CẦN - THƠ (1955)

1) Lịch Sử

Thành lập ngày 20-9-1955 do Đức Giáo-hoàng Pio XII, địa-phận Cần-thơ (1) được giao phó cho Đức Cha Phaolô Nguyễn-văn-Bình thuộc địa-phận Sàigon làm Giám-mục đầu tiên. Địa-phận Cần-thơ được tách ra khỏi địa-phận Namvang năm 1955, đến năm 1960, lúc địa-phận Long-Xuyên tách ra khỏi Cần-thơ, địa-phận này chỉ còn một chu vi là 12.446 cây số vuông và 57.782 giáo hữu.

Xưa kia Cần-thơ gồm toàn trấn Hà-tiên. Hà-tiên có nghĩa là con sông trên đó các tiên tụ họp, người Trung-hoa gọi Hà-tiên là Căn-cao, người Mên gọi là Péam. Hà-tiên gồm toàn rừng rú, đầm bàu, ao vũng, rất ít dân cư, một ít người Mên và ít nhiều người Việt ở từng xóm rải rác.

Trước năm 1708, Ông Mạc-Cửu (2) với sự ưng thuận của Triều Nguyễn từ giã Quảng Đông để đến khai khẩn ở Căn-cao Ông lập được 7 khu định-cư trong ấy có : Bàu-Dốc, Rạch giá, Phú-quốc (3) Bãi-Xàu (4), Cà-mau (5) Đến năm 1708 Ông Mạc-Cửu hiến dâng cả xứ Căn-cao cho chúa Nguyễn, bù lại chúa Nguyễn phong chức Tổng binh cho ông và ông có toàn-quyền cai-trị trấn Hà-tiên.

Năm 1550, nghĩa là trước khi xáp nhập Hà-tiên vào bản đồ Việt-nam, đã có linh-mục dòng Đa-minh Gaspar de sancta Cruz, Lopez và Azevedo đến giảng đạo tại Hà-tiên. (6)

---

(1) Cần-thơ. Cần nghĩa là cần mẫn chăm chỉ, thơ có nghĩa là văn hóa (cần mẫn chăm chỉ đến văn hóa, Attentif aux lettres, à la culture) xem A.M. Sanvani : Visage et Images du Sud Việt-nam — Imprimerie française d'outre mer. Saigon 1955 trang 38.

(2) Phan-phát-Huồn Việt Nam Giáo-Sử I. trang 156 (3).

(3) Phú-quốc : Pays de la Richesse.

(4) Bãi-xàu : Riz mal cuit.

(5) Cà-mau : l'eau noire.

(6) PE. Manuel Teixeira. Macau E.A. sua Diocèse IV. A diocèse Portuguese. De Malaca Os Portugueses em Camboja trang 396.

Từ lúc trấn Hà-tiên thuộc về Việt-nam, nhờ ông Mạc-Cửu điều khiển khôn khéo, nên nhiều người Việt-nam sang ngụ cư ở đó, trong số những người ấy có ít nhiều bổn đạo Việt-nam, những người bổn đạo này trốn tránh cơn bắt đạo dưới đời triều Nguyễn và nhất là triều Tây-sơn.

Năm 1775, ông Tổng-binh Mạc-Cửu dâng cho Đức Cha Bá-đa-Lộc một khu đất để lập trường học tại « Cây Quao » ở phía nam Hà-tiên trên một con rạch gần biển « Cây Quao » này có lẽ là Rạch-Vượt cách Hà-tiên chừng 4 cây số, nơi đây còn dấu tích họ đạo thời xưa, hiện còn có mộ của một thừa sai, có lẽ là mộ của cha Morvan, bề trên nhà trường, mất vào năm 1776 và chôn tại « Cây Quao ».

Địa-phận Cần-thơ lúc mới thành-lập gồm tất cả trấn Hà-tiên thuở xưa. Kể từ năm 1708 đến năm 1802, năm Gia-long thống nhất Việt-Nam là 94 năm. Trong 94 năm ấy, các bổn đạo được các cha Thừa-sai Ba-lê, các cha dòng Phanxicô và ít cha bản-quốc tới lui giúp đỡ. Các họ đạo kỳ cựu nhất đã có từ đời ấy là Rạch-nhà, Cái-hữu, Cái-quanh, Cù-lao Giêng, Chợ-thủ, Bò-Ót, Chà-và, Năng-gù .. Phần đông các bổn-đạo ấy vì chạy giặc, vì chạy bắt đạo mà đến, các bổn đạo ấy ở miền Trung một phần như Bình định, Quảng-nam, bởi các họ Cần-Trong, Mặt-Bắc và Đồng-Nai một phần khác.

Đời ấy địa-phận Đàng-Trong bao la, mà các linh-mục quá hiếm hoi, nên bổn đạo phải gặp nhiều sự thiệt thòi. Như năm 1828 đời Minh-mạng, bổn đạo ở tận Mũi Rạch-nhà, tận mủi Cà-mau phái người đến Lái-thiêu xin Đức cha sai linh-mục đến viếng, vì đã 9 năm không được chịu các phép bí tích. Đức cha sai cha Gagelin (1) đi xuống tận Cà-mau rồi trở lên Cù-lao Giêng và Cù-lao Tây. Dọc đường gặp nhiều bổn đạo rải-rác. cha ngồi tòa làm lễ giải tội, rồi cứ đi trót hai tháng mới về Lái-thiêu. Từ năm 1820 đến năm 1875, Hà-tiên và các họ đạo xung quanh không còn gặp cha nào nữa Năm 1875 có cha Joly đi qua miền này gặp được nhiều bổn đạo đang chạy tản mác.

---

(1) Tử đạo ngày 17 10-1833 được phong Á thánh năm 1900.

Trong thời-kỳ cấm cố, các bổn đạo cũng như các thừa-sai hay tá-túc ở Cao-Mên, nhất là ở Pinhalêu, Prambey-chom và Thonol, thỉnh-thoảng họ lại trở về Việt-Nam. Bổn đạo ở miền Hậu-giang có một số theo các cha lên Cao-Mên cho dễ giữ đạo và năm 1559, lúc cha Costa S.J. đem bổn đạo Hoa-lang đến Cao-Mên, người đã gặp được nhiều bổn đạo Việt Nam.

Năm 1863, Cao-Mên nhận quyền bảo hộ của nước Pháp, người Việt-Nam, lương cũng như giáo rủ nhau qua Cao Mên, phần vì dễ làm ăn, phần để trốn tránh chế độ độc tài của vua chúa Việt Nam đời nhà Nguyễn. Nguyên ở Cao-Mên có đến 40 000 người công-giáo Việt-Nam, và hiện nay cả lương lẫn giáo có đến 300.000 người.

Năm 1844, địa-phận Nam chia ra làm hai ; địa-phận Qui-nhơn và địa-phận Saigon. Cách 6 năm nghĩa là vào năm 1850, địa-phận Nam-vang tách ra khỏi địa-phận Saigon. Vì địa-phận Nam-vang chỉ có một số ít bổn đạo nên năm 1869, Tòa-thánh cắt hai tỉnh Hà-tiên và An-giang xáp nhập vào địa-phận Cao-Mên, lúc ấy hai tỉnh hậu giang này có từ 3 tới 5000 bổn đạo. Đời Pháp thuộc Hà-tiên chia ra thêm Rạch-giá, Bặc-liêu, còn An-giang chia thành 4 tỉnh mới : Long-xuyên, Sa-đéc, Cần-thơ, Sóc-trăng.

Trong những kỳ cấm đạo, miền hậu giang vì xa kinh thành, nên các quan làm ngơ, trừ ra lúc nào có ai báo cáo, do đó địa-phận có ít đấng tử đạo, Năm 1859, Á thánh Phêrô Đoàn-công-Quí và Á thánh... Emmanuel Lê văn-Phụng bị bắt tại Cù-lao Giêng và ngày 31-7-1859 chịu tử đạo tại Châu-đốc. Năm 1909 hai đấng được phong Á-thánh (1).

Trước lúc địa-phận Cần thơ được thành lập năm 1955, miền Hậu giang đã trải qua một cơn bách hại kéo dài từ năm 1945, do đó địa-phận mới rất túng quẫn. Lúc vừa mới đến nhậm chức, Đức cha Phaolô Nguyễn-văn-Bình, Giám-mục đầu tiên của địa-phận nghĩ ra một chương trình hoạt động. Chương-trình của Đức cha được gói ghém trong khẩu hiệu « Hãy đi rao giảng » Euntes docete. Không những giảng dạy người Công-giáo thôi, còn cần giảng dạy người bên lương, để họ nhìn biết đạo thánh. Đứng trước một địa phận lớn lao, một cánh đồng lúa thiêng liêng bát ngát

---

(1) Muốn biết về hiện tình địa phận Cần-thơ mấy năm gần đây, xem Thực-hành tháng 10-1959 và Tâm-Linh : Kỷ niệm đệ nhất chu niên thành lập địa phận Cần thơ do Cần-thơ ấn quán xuất bản năm 1956.

mênh mông Đức cha không thể một mình đảm đương mọi công việc, người cần nhờ những cộng sự viên sốt sắng nhiệt thành, nên người thành lập nhiều ủy ban, như ủy-ban tài-chính, ủy-ban điền-địa, ủy-ban kiến-thiết..., để tổng hợp mọi ngành hoạt động cho công việc kiến-thiết được mau lẹ, ngõ hầu đưa tân địa-phận theo kịp trào lưu tiến-hóa của nước nhà.

Người đã mua một nhà in lớn với mục-đích truyền bá không những sách vở Công-giáo, nhưng còn là sách vở ngoài đời Một vấn-đề khác người đã lo nghĩ đến là vấn-đề đem các chủng-sinh từ Nam-Vang về, vì sự đi lại giữa Cao-Mên và Việt-Nam mỗi ngày một thêm khó khăn, vì Nam-Vang quá xa xôi, phải mất nhiều tiền lộ-phí mà phần đông phụ huynh học sinh là dân lao động nghèo nàn, nên đem chủng-sinh về Cần-Thơ là làm nhẹ bớt gánh nặng cho phụ huynh chủng sinh. Tiểu chủng-viện đã được rời về Sóc-Trăng và đã hoạt động mạnh. Đức cha còn chủ tâm đến việc cất ngôi thánh đường, nhà phước, trường học v. v... Các hội đoàn tuần tự được thành lập trong địa-phận. Đến năm 1959 số giáo hữu Cần-Thơ đã tăng lên đến 140.000, địa-phận đã xây được 4 trường Trung-học, 1 tiểu chủng viện, và địa phận có cả một cơ quan ngôn luận : tờ nguyệt-san « Thực-hành ». Năm 1960, lúc Đức cha Nguyễn-văn-Bình được bầu làm Tổng Giám-mục Saigon, Đức cha Philipphê Nguyễn-kim-Điền được đề cử làm Giám-mục Cần-thơ.

2) *ĐỨC CHA PHILIPPHÊ NGUYỄN-KIM-ĐIỀN.*

Người sinh năm 1921 tại Gia-định, vào chủng viện Saigon năm 1930 và thăng chức linh-mục năm 1947. Đức cha Gioan Cassaigne bổ nhậm người làm giáo-sư chủng viện Saigon. Khoảng thời gian này, người cùng các linh-mục giáo-sư khác trong số này có Đức Tổng Giám-mục Saigon hiện nay sáng lập tờ bán nguyệt san Tông đồ.

Năm 1951, người có giúp cha già Phêrô Khánh tại họ Cầu-kho ít lâu và sau trở về nhiệm-vụ giáo-sư chủng-viện. Năm 1955 người sang sa-mạc Sahara (Phi-châu) gia nhập dòng Tiểu-đệ Foucould. Trở về Việt-nam lối đầu năm 1957 sống ẩn dật khó nghèo theo luật dòng, khi ở xóm lao-động Bàn-cờ tại Saigon khi sống chung với đồng-bào Thượng, ở Lâm-đồng, lúc lại hòa mình với người bên lương tại Bình-thủy, Cần-thơ.

Ngày 8-12-1960 Tòa thánh chọn người làm Giám-mục chính tòa Cần-thơ. Người chọn ấn-hiệu « Omnia omnibus, » nên mọi sự cho tất cả mọi người ». Người là vị Giám-mục đầu tiên của dòng Tiểu-đệ Foucaud.

VI— ĐỊA-PHẬN LONG-XUYÊN (1960)

1.) LỊCH SỬ :

Địa-phận Long-xuyên là một địa-phận tách ra khỏi địa-phận Cần-thơ năm 1960. Địa-phận Long-xuyên gồm 2 tỉnh An-giang và Kiên-giang, tỉnh này gồm cả đảo Phú-quốc.

Địa-phận mới có một diện-tích là 11.137 cây số vuông với một dân số là 1.158 675 người trong đó có 86.183 người công-giáo mà 2/3 là di cư (1).

Mỗi lần nói đến Long-xuyên (2) Châu-đốc từ trước tới nay phần đông liên-tưởng tới một vùng đất của những tôn-giáo huyền-bí, quê-hương của những đạo Hòa-hảo, Hiếu-nghĩa và bao nhiêu tập-tục mê tín dị-đoan khác. Riêng đạo Hòa-hảo trong hai tỉnh Long-xuyên, Châu-đốc cũng đã có năm, sáu phái khác biệt và thỉnh-thoảng chống nghịch nhau, còn nói gì đến các đạo tu hành khác đã một lần làm xáo-động dư-luận miền Tây.

Châu-đốc, Long-xuyên, nơi đất rộng người nhiều, nơi dân giầu của lắm, nơi núi sông hùng-vĩ, du-khách sẽ ngạc nhiên khi dừng chân bên bến phà Châu-Phú, nhìn ngắm cảnh vật chung-quanh rồi nghĩ đến câu « Tiền Tam-giang hậu Thất lãnh » mà các danh-nhân ngày trước đã đặt cho tỉnh An-giang. Ba chi nhánh của con sông Cửu-long cuồn-cuộn chảy qua Long-xuyên, Châu-đốc cũng như dãy núi Thất-sơn cao ngất ngưởng đã tạo cho người dân ở đây lòng say-sưa mộ đạo kỳ ảo. Chỉ một tin đồn nhỏ được lan truyền « Đức Thầy về » hay « Cậu Hai sắp nói truyện »...

---

(1) Tài-liệu của Văn-phòng Đức Giám-mục địa-phận ngày 13.8.1961.

(2) Viết theo Nguyên-Hương đăng trong Đ.M.H.C.G số tháng 3-1961. trang 90.

(1), cũng đủ qui-tụ trong vài tiếng đồng hồ, chín, mười ngàn người, đứng đông nghẹt cả đường đi, tràn ngập cả khu phố. Nhưng nếu ngày trước và cả ngày nay An-giang có tiếng là nơi có nhiều chùa, nhiều miếu, ở các miền như núi Sam, núi Tô, núi Tương, núi Két... thì cũng tại An-giang huyền bí với chùa Phật Thầy Tây-An-Tự, từ xa xưa đạo Công-giáo đã có những cơ sở, những thành-tích mà chúng ta cũng nên biết đến.

Có lẽ là phần thưởng cho tinh-thần đạo đức, cho lòng sốt sắng nhiệt-thành của giáo-hữu Long-xuyên, và là một an-ủi cách riêng cho họ đạo địa-phương mà Long-xuyên cũng như Đa-lạt, Mỹ-tho ngày nay đã trở thành địa-phận mới.

Vốn đã đông-đúc nhân-số, Long-xuyên trong mấy năm rồi còn đón nhận thêm 15 ngàn đồng-bào công-giáo về định-cư tại Cái-Sắn. Như thế toàn vùng Cái-Sắn I và Cái-Sắn II thuộc hai tỉnh An-giang và Kiên-giang có trên 30 ngàn tín-đồ. Một con số kể cũng to lớn, cạnh nhân số các họ khác như họ Bò-Ót, họ Châu-đốc, họ Năng-gù, họ Cù-lao Giêng... là những họ thành lập có gần thế-kỷ nay với một số giáo-hữu to lớn không thua kém bất cứ một họ nào ở miền Nam.

Bò-Ót có tiếng là giầu có và đạo đức, nằm sát cạnh quận Thốt-Nốt đã một thời là căn-cứ của một trong mấy giáo-phái Hòa-hảo lẫy-lừng. Người giáo-hữu Bò-Ót trong những ngày đen tối, vẫn sống vững-vàng với đức tin. Các trường tiểu-học ở đây, cộng cũng như tư, hầu hết do các dì phước trông coi. Cảm động nhất là những lớp học, vì số trẻ em nghèo quá nhiều và số Dì phước không đủ để trông nom, những thanh-niên, thanh-nữ trong họ tình nguyện làm giáo-viên thay, lương tuy tháng có tháng không, tất cả vẫn vui vẻ hăng hái làm việc như họ đã làm việc tông đồ.

Họ Năng-gù trên đường Long-xuyên Châu-đốc hoạt động cũng không kém. Trong những năm kháng chiến, sống giữa hai áp lực Cộng-sản và Hòa-hảo, Năng-gù vẫn ngang nhiên tôn thờ thờ đạo Chúa. Có

---

(1) Cậu Hai, tên gọi riêng của Nguyễn-long-Châu và Trần minh Chánh, tự xưng là tín-đồ Phật-giáo Hòa-hảo, đã một lần gây bao nhiêu tang-tóc trong đám dân lành An-giang, bị nhà cầm quyền bắt hồi tháng 5.1958.

điều lạ nhất, số tín đồ càng ngày càng nhiều, cũng như các trường học, nhà nuôi trẻ em mồ côi do các dì Phước chủ trương càng lâu càng mở rộng hai cánh cửa từ-thiện.

Với trên hai ngàn người công-giáo, nghĩa là toàn dân số xã Năng-Gù, đạo Công giáo ở đây đã có hoàn cảnh thuận-tiện để hoạt-động và phát triển. Nhưng đặc biệt hơn cả trong những nét đặc biệt của một tỉnh An-giang công-giáo phải nói là Cù-lao Giêng thuộc quận chợ Mới. Hòn cù-lao to rộng giáp giới với tỉnh Kiến-phong, nổi tiếng không phải vì thành tích kháng chiến xưa nay, mà cũng vì Cù lao Giêng đã có những cơ sở công-giáo vững chắc, Cù-lao Giêng là căn cứ đạo gốc của Long-xuyên.

Ngày còn thuộc địa phận Nam-vang, Cù-lao Giêng đã được hân hạnh là nơi có đại-chủng viện ; Dòng Phanxicô, ngoài những trụ sở chính ở Thanh hóa và Nha-trang, tại Cù-lao Giêng cũng có một tu-viện thật to lớn, tiếc rằng kiến-trúc cực kỳ đồ sộ của dòng đã bị ngọn lửa vô thần tàn phá trong những năm biến cố, làm thiệt hại không những cho Dòng Phanxicô, mà cả cho Giáo hội Việt-nam,

Ai đến thăm Cù-lao-Giêng cũng phải để ý đến một cô nhi viện và một nhà dưỡng lão do các dì Phước dòng Chúa Quan-Phòng trông coi. Có lẽ trên toàn cõi miền Nam, không có cô-nhi-viện nào tổ chức chu đáo và đại qui-mô hơn cô-nhi-viện Cù-lao Giêng. Thu nhặt gom góp từ bốn phương các em bé mồ côi, có những em bé lai, có những em bé tật nguyền không người thừa nhận, vào đây để được san sẻ chút tình yêu thương mà các em vẫn khao khát đợi chờ,

Chính lòng yêu thương đã thắng mọi gian lao trở lực, chẳng những trong hiện tại với hi-vọng sáng-tươi, mà cả trong những ngày u ám đã qua của Cù-lao Giêng Đó cũng là hi-vọng cho những ai mất tin tưởng vào hiện tại, hiện tại đầy dẫy chán chường vì bạo lực, vì bất công, vì thối tha, đọa lạc. Nhưng An-giang không phải chỉ có dĩ vãng công-giáo, truyền thống đẹp đẽ của An-giang còn tiếp tục cả trong hiện tại. Mấy năm gần đây, rất nhiều thánh đường được xây cất thêm. Hầu hết các quận trong tỉnh đều có nhà thờ, cả đến những làng hẻo lánh khó đi lại, cả đến những nơi lâu nay có tiếng là thù nghịch như Chắc-Cà-Đao, Núi Sập. Từ lâu rồi, ngày hai buổi tiếng chuông nhà thờ đã bắt đầu dóng

dạc vang cao ; dịu dàng êm ái bên những mái tranh hiền hòa, oai nghi, trang trọng giữa cánh-đồng bao-la thơm ngát mùi lúa chín. Chắc-Cà-Đao, vùng rất tiếng tăm một thời vì cuồng vọng, nay đã trở thành đạo hạnh. Bóng Thánh-giá đã mang lại tình thương khoan hồng, thay cho bạo lực và căm thù. Núi Sập, dù núi sông cách trở, dù ngăn cách xa vời, nay đã thấy gần gũi hơn với thị trấn Long-Xuyên qua niềm rung cảm sâu xa của những bản ca, lời nguyện vang dậy trong lòng đất, chuyền rung trong con tim mạch máu. Năm 1960 Long-Xuyên được tách ra khỏi địa phận Cần-Thơ để trở nên một địa phận riêng biệt mà Đức Cha Giuse Nguyễn-khắc-Ngữ là Giám-mục tiên khởi.

2. ĐỨC CHA NGUYỄN-KHẮC-NGỮ.

Người sinh năm 1909 tại địa phận Lạng-Sơn, Bắc-Việt. Năm 1929 người sang Pháp du học tại chủng-viện Luçon. Thụ phong linh-mục năm 1934 và làm giáo-sư chủng-viện Lạng-sơn. Năm 1938 được bổ nhậm thơ ký tòa Khâm sứ tòa thánh tại Huế, giúp việc Đức Khâm sứ Antonin-Drapier. Khoảng năm 1943-1951 người làm cha xứ Lục bình Mỹ-sơn và năm 1951 người làm Bề trên địa phận Lạng-sơn. Năm1954 di cư vào Nam với một số linh-mục và giáo-hữu địa phận Lạng-sơn, người thu xếp công việc định cư tại Xóm Mới Gò-vấp. Từ năm 1958 hợp tác với Trung-tâm Công-giáo khuếch trương các phong trào công-giáo tiến-hành, phụ-trách tờ « Thanh-Trúc » tập san của Nghĩa binh Thánh Thể. Ngày 9-7-1960 Người được giáo quyền bổ nhiệm phó giám-đốc liên chủng-viện Lê-bảo-Tịnh Gia-định.

Ngày 8-12-60 được Tòa thánh thăng chức Giám-mục chính tòa coi sóc địa phận mới Long-Xuyên, Người chọn ấn hiệu « Christus in vobis » Chúa Kitô trong anh em.

CHƯƠNG VIII

CÁC GIÁO - ĐOÀN

Không những các Đức Giám-Mục và các Linh-mục thuộc quyền các Ngài đã tổ chức một cách có quy củ việc truyền-giáo, nhưng nhất là các giáo-đoàn mà chúng ta thường gọi là Dòng. Nhờ hoạt-động có kỷ-luật và có phương-pháp, các giáo-đoàn ở Việt-Nam đã làm việc một cách có kết quả.

Ở Việt-Nam các giáo-đoàn hoạt-động theo những xu-hướng khác nhau. Có những dòng hoàn-toàn chiêm-nghiệm có dòng chuyên lo việc Truyền-giáo một cách trực-tiếp, đang lúc dòng khác phụ trách giáo-dục thanh thiếu niên hoặc chỉ lo về công việc Bác-ái và xã-hội.

I.— DÒNG CHIÊM-NGHIỆM.

Trong những dòng có xu-hướng chiêm-nghiệm hiện nay ở Việt-Nam có dòng Bênêdictô, dòng Citeaux, dòng Kín Carmel, dòng Tiểu-đệ và Tiểu-muội Chúa Giêsu.

1.— DÒNG BÊNÊDICTÔ.

A. LỊCH - SỬ.

Dòng Bênêdictô mà cũng có nơi gọi là dòng Thánh Biển-Đức là một dòng đã được lập ra đầu thế kỷ VI (1).

Thánh Bênêdictô là người ở tại Nursie, xứ Campanie nước Ý. Thuộc về một gia-đình quý-phái nên được gia-đình gửi học tại Rôma. Trong lúc tùng học, Bênêdictô nhận thấy các sinh-viên đã quá dễ dàng theo những tính hư nết xấu của mình nên người mới nhất quyết bỏ đời để tìm một cuộc sống cao-thượng. Bênêdictô vào rừng Subiaco tại núi Apennins và ẩn trong

---

(1) *Elie Maire : Histoire des Instituts religieux et missionnaires. P. Lethielleux, Libraire-Editeur Paris VIe trang 22.*

một hang gọi là Sacro Speco. nơi mà hiện giờ người ta vẫn năng đến kính viếng. Bênêdictô cương quyết sống một mình dưới sự gìn giữ của Chúa, sống tương tợ như Thánh Gioan-Tẩy rửa và các thánh tu-hành của thời xưa, lấy da thú vật làm áo và dùng của ăn rất hết sức thô sơ, gương sáng của người đã chiếu rạng khắp nơi, vì thế có nhiều người đã đến xin làm môn đệ. Sự thành công của Bênedictô đã gây lòng ghen tương của một Linh-mục tên là Florentius. Muốn được sự bình an, Bênêdicô bỏ Subiaco và trở về núi Cassin. (529) Chính tại nơi đây Bênêdictô đã có công thảo ra bộ luật mà biết bao dòng tu đã noi giữ. Trước kia, lúc chưa có bộ luật của thánh Bênêdictô các tu-viện mà có sốt sắng là do Tu-viện Trưởng, nhưng từ rày Bộ luật sẽ là thuẫn che chở các tu-sĩ khỏi phải sống một cuộc đời nguội lạnh và có khi vô kỷ-luật.

Mặc dù luật thánh Bênêdictô là một bộ luật khá hoàn toàn nhưng không phải bất cứ dòng nào cũng nhận luật ấy, Mãi năm 817 công đồng các tu-sĩ ở Aix-la-Chappelle cho biết đại đa số các dòng điều giữ luật của thánh Bênêdictô. Trong một thời gian ở Ý và ở Anh việc chấp thuận luật Thánh Bênêdictô là một việc rất gay go và chậm chạp, trái lại ở Pháp ở Đức và ở các nước tư-lập-phu (1) dòng thánh Bênêdictô rất được thịnh-hành, tất các đấng lập dòng điều có một sứ-mạng riêng biệt. Hình như Thánh Bênêdictô có phận sự đem cái văn-hóa của Giáo-hội Công-giáo thích-nghi vào đời sống của dân mọi Âu-châu đời ấy : một tu-viện lập nên là một trụ-sở để gieo vãi lời Phúc-âm của Chúa ; và tu viện cũng là trung-tâm khai-khẩn đất hoang rừng rậm, chúng ta có thể nói rằng việc bành trướng của dòng Thánh Bênêdictô đi đôi với việc mở mang văn-hóa cho dân « mọi » Âu-châu.

Về sau này, một vị thánh khác tên là Benoît d'Aniane lại cắt nghĩa luật của Thánh Bênêdicô một cách nhặt nhiệm và bắt các tu-sĩ dưới quyền người không được nhúng tay vào những hoạt-động thế tục nhưng các tu-sĩ phải dùng thì giờ để đọc và suy ngắm Thánh kinh là lương thực của linh-hồn.

---

(1) Pays slaves.

Các công việc thiêng liêng sẽ chiếm rất nhiều giờ còn việc xác là việc bắt buộc phải làm hoặc để giải-trí hoặc để nuôi sống mình. Sau tu-viện Aniane đến lượt tu-viện Cluny cũng muốn cải tổ lại đời sống các tu-sĩ ; Chính Tu Viện Trưởng Odon đã đứng lên để tiến hành công-việc cải-tổ công việc này gồm ba điểm : Kiến trúc, giáo nhạc, và phục-vụ. Muốn cho các tu-viện khắp nơi đều cải-tổ theo đường lối của mình Odon bắt tất cả các sĩ tử lệ thuộc Cluny và các Bề trên các tu-viện khác chỉ là phụ-tá của Cha Bề trên ở Cluny. Đặt ra hệ thống để thống-nhất quyền bính vào tay một vị Bề trên là đi ngược lại lề luật của Thánh Bênêdictô vì thánh Bênêdictô công nhận mỗi tu-viện có quyền tự-trị.

Sự phát-đạt về đường vật-chất đã đưa dòng đến chỗ đổi bại vì Cha bề trên ở Cluny không tài nào có sức kiểm-soát hai ngàn tu-viện ở dưới quyền Người. Để bảo tồn lề-luật thánh Bênêdictô cho nguyên vẹn, cần phải một lần nữa cải-tổ lại lề-luật Chính các tu-sĩ dòng Citeaux tại Molesmes (1075) đã đứng lên cải-tổ (1) và sự cải-tổ ấy đã chia ra một giáo-đoàn tự lập gọi là dòng Citeaux.

Thế-kỷ 12 là thế-kỷ thịnh-đạt của Dòng Bênêdictô, nhưng tiếp theo sự thịnh-đạt ấy là thời-kỳ suy-đồi. Sự suy đồi có thể cắt nghĩa bằng sự « cạnh-tranh » của các dòng hành-khất, vì hình như những dòng này biết thích nghi theo thời-thế. Ngoài ra những hoàn-cảnh xã-hội như trận giặc Bách-niên, thời-kỳ Phục-Hưng, Tôn-giáo chiến-tranh và Thệ-phản đều có ảnh hưởng sâu xa đến việc đổi-bại của các dòng.

Tuy thế ở tại tu - viện Chezal - Benoît cũng đã nhóm lên một phong trào phục-hưng đời sống tu-sĩ Phong-trào ấy đã trở nên mãnh-liệt tại Saint Vanne de Verdun và nhất là ở Saint Maur des Fossés. Nhờ tu-viện này, phong-trào phục-hưng đã ăn lây qua 180 tu-viện khác. Mabillon và Montfaucon là những tu-sĩ trứ-danh của dòng thời ấy.

Dầu vậy, lúc cách-mạng Pháp bãi-bỏ dòng thánh Bênêdictô, học-thuyết Jansénius và những tà-thuyết của thế-kỷ 18 cũng có làm hư hỏng nhiều tu-sĩ trong dòng.

---

(1) *Elie Maire ; Histoire des Instituts religieux et missionnaires trg 30.*

Dòng Thánh Bênêdictô, đã cung-cấp cho giáo-hội 1.560 đấng Thánh— 5.000 chân-phúc, 24 Giáo-Hoàng, 20.000 Hồng-Y, 1.600 Tổng Giám-mục và 4.000 Giám-mục (1).

Đến năm 1951 dòng có 190 đan-viện và 10.592 đan-sĩ các Cha phải trông nom 720 họ đạo và 1.693.000 giáo-hữu rải-rác khắp trên thế-giới (2).

B. TINH THẦN DÒNG BÊNÊDICTÔ

Đời sống trong dòng là một cuộc tĩnh-tâm suốt đời, việc tĩnh-tâm ấy đòi hỏi ở nơi tu-sĩ một sự cầm lòng cầm trí liên tục. Một lúc đã bỏ trần gian, thầy dòng Bênêdictô phản động lại với tất cả những gì hào nhoáng, sang trọng trong cách ăn mặc, và đồng thời bảo tồn sự kết hợp với Chúa bằng cách trốn xa những sự ồn ào nhộn nhịp của trần gian.

Một tu-sĩ dòng thánh Bênêdictô là một người cầu nguyện. Việc hành lễ mỗi ngày là một việc tối quan trọng và xung quanh lễ ấy các tu-sĩ chia ngày và đêm để dễ bề làm việc phụng sự Chúa. Kinh Ca ngợi (laudes) kinh giờ nhất, phải đọc ban mai, kinh giờ ba giờ sáu và giờ chín phải đọc trong ngày, kinh chiều và kinh tối phải đọc ban tối, các phần kinh ban mai phải đọc trong đêm Những kinh này là những kinh hoàn toàn nhất vì là những lời kinh rút ở trong Kinh Thánh, kinh mà chính Giáo hội đã sắp đặt để mỗi lần đọc không những cần phải cầm trí, nhưng còn cần đến giọng của người đọc kinh; lúc tu-sĩ đọc kinh này, họ đọc nhân danh Giáo-hội, nhân danh vũ trụ bao la để ca ngợi Chúa là Cha sinh ra muôn loài.

Tu-sĩ dòng Thánh Bênêdictô còn phải khấn đức vâng lời và tự buộc mình giữ chay và kiêng thịt. Một thầy dòng Thánh Bênêdictô không bao giờ ở không nhưng và phải triệt để xa lánh sự biếng nhác. Đan-sĩ dòng Thánh Bênêdictô thuộc về một đại gia-đình mà đan trưởng là một người cha nhân từ có phận sự phải chỉ huy các đan-sĩ trong việc chiến đấu với tà thần.

---

(1) *Elie Maire: Histoire des Instituts religieux et missionnaires trg. 30.*

(2) *Desclée De Brouwer Abbaye de la Pierre qui vire — Moines trang 202.*

C. CÁCH TỔ CHỨC CAI TRỊ TRONG DÒNG

Dòng Thánh Bênêdictô chia ra làm 15 tu-hội (1) Mỗi tu-hội (2) có một bề trên cai trị gọi là tổng - phụ (3) với sự cộng tác của một kinh sĩ hội. Ở trên các tu - hội lại có một tu viện trưởng gọi tà Thống phụ (4) Thống phụ được bầu lên để cai trị dòng trong 12 năm. Trụ sở của Người đặt tại Roma trên đồi Aventin tại trường thánh Anselme.

Năm 1893, Đức Lêô XIII đã ngỏ ý muốn lập tu-viện Thánh Anselme là một phần người muốn nhờ dòng thánh Bênêdictô làm môi giới để đem lại sự hòa giải với các giáo-phái đang chia rẽ với Giáo-hội, Ai cũng biết chỉ có các các Cha Dòng Thánh Bênệdictô mới tránh được khỏi nghi kỵ ở phương Đông.

Năm 1924 Đức Piô XI ra chỉ thị cho Cha Bề trên tổng quyền nhà dòng kêu gọi các liên tu-viện lập nên trong mỗi xứ một tu-viện nhằm mục đích gây sự đoàn kết các Giáo-Hội.

Cũng vì lý do đó mà ở Bỉ tại tu-viện Amay — sur — Meuse, với sự chấp thuận của Tòa Thánh, tiếng hy lạp hoặc tiếng tư lạp phu được dùng trong phụng-vụ.

Năm 1926 thông điệp Rerum Ecclesiae mời gọi các dòng chiêm nghiệm đến lập tại các nước truyền giáo, để đáp lại lời mời gọi ấy đan viện Lophen-les-Bruges đã lập một đan - viện nhánh ở Shunking tại Trung-Hoa.

---

(1) Elie Maire ; Histoire des Instituts religieux trang 30

(2) Congrégation Monastique

(3) Abbé général

(4) Abbé primat.

(5) Dòng Thánh Bênêdictô chia ra làm 15 tu-hội : 1) Tu-hội Mont Cassin, — 2) tu-hội Anh, — 3) Tu-hội Hung-gia-Lợi, — 4) Tu-hội Thụy-sĩ, — 5 Tu-Hội Đức, — 6) Tu-hội Ba Tây, — 7) Tu-hội Pháp, — 8) Tu - hội Mỹ Cassin — 9) Liên tu - hội Beuron, — 10) tu-hội Thụy-sĩ-Mỹ, — 11) Liên tu-hội Subiaco, — 12 Liên tu-hội Áo, — 13 Liên tu-viện Saint Odile, — Liên tu-hội Bỉ. — 15) Tu-hội Tư lạp phu thánh Adalbert :

Trong 15 tu-hội của dòng chúng ta cần phải biết rõ về lịch-sử tu-hội Subiaco vì dòng Thánh Bênêdictô tại Việt-nam có liên-quan đến tu-hội Subiaco.

Nhờ sự ủng-hộ của Đức Giáo-Hoàng Gregoire XVI các Cha Testa và Casarettô cố gắng để cải-tổ lại một đôi tu-viện ở tại Ligurie, những tu viện này thuộc về quyền của liên-tu-viện Mont Cassin.

Năm 1851 Đức Piô IX họp các tu-viện nói trên thành một liên-tu-viện gọi là liên-tu-viện Subiacô vì Subiacô đứng giữa trung-tâm các tu-viện cải-cách khác, nhưng liên-tu-viện Subiaco về pháp-lý vẫn còn phải lệ-thuộc liên-tu-viện Mont-Cassin. Liên-tu-viện Subiaco cứ phát-triển mãi và năm 1872 Đức Piô IX đã ban quyền tự-trị.

Năm 1930 tu-hội Subiaco gồm có 52 đan-viện chia làm 5 tỉnh tỉnh Ý, tỉnh Anh, tỉnh Bỉ, tỉnh Pháp, và tỉnh Tây-ban-Nha. Dòng Thánh Bênêdictô Pháp của Cha Muard thuộc về tu-hội Subiaco. Thường người ta năng gọi tu viện này là Pierre qui Vire. Chính các đan-sĩ thuộc Pierre-qui-Vire đã đến lập dòng tại Việt-nam :

D) DÒNG THÁNH BÊNÊDICTÔ TẠI VIỆT-NAM.

Các Cha dòng Thánh Bênêdictô tới ở Đa-lạt từ năm 1936 nhưng mãi đến năm 1940 các Ngài mới lập một đan-viện tại Thiên-An cách Huế chừng 7 cây số. Các Ngài là những đan-sĩ thuộc Sainte Marie de la Pierre qui Vire ở Pháp (1) Đan-viện nầy do Cha Muard lập năm 1850. Như chúng ta đã biết Pierre-qui-Vire thuộc về tu-hội Subiaco, một trong 15 tu-hội của dòng hiện thời.

Thiên-An nghĩa là sự bình-an của trời. Việc lập một đan-viện không phải là một việc dễ, các thừa-sai sẽ gặp rất nhiều khó khăn trước nhất sự lãnh-đạm nếu không phải là sự ác-cảm của bề trên, vì các Ngài sợ rằng lúc gửi thừa-sai đi, dĩ nhiên đan-viện cựu trào phải mất người và tốn của, khó khăn thứ hai là tính hăng nồng của các thừa-sai trẻ tuổi luôn luôn sẵn sàng đáp lại lời mời gọi của Tòa Thánh mà chính các thừa-sai trẻ tuổi đầy thiện-chí lại thiếu những đức tính mà dân công-giáo ở các xứ truyền-giáo đòi hỏi các Ngài phải có. Các xứ Truyền-giáo càng có tổ-chức bao

---

(1) Les Moines Bénédictins d'Indochine Imp. Viễn-Đệ-Huế. 1944.

nhiêu thì người dân ở đó lại nghiêm-ngặt đối với các thừa-sai về phương diện ấy bấy nhiêu. Chính là trường-hợp của Giáo-hội Việt-nam và cách riêng trường-hợp của các địa-phận mà hàng giáo-sĩ đã hấp-thụ một nền giáo-dục vững-chắc và đã có khả-năng điều-khiển địa-phận trong những năm mờ tối.

Phải thành thật mà công nhận có những thừa-sai thiếu những tính-cách mà người Công-giáo có quyền đòi ở nơi họ Ngoài ra sự trở ngại về đường tinh-thần còn có những trở ngại về đường vật chất. Một đan viện nghèo khó tách ra để đi lập một chi nhánh nơi khác, dĩ nhiên những đan-sĩ trong đan-viện này chỉ có thể lặn lội trong nghèo-khó. Lúc các thừa-sai thánh Bênêdictô của đan-viện Pierre-qui-Vire sang lập dòng tại Việt-nam là chính lúc đan-viện ấy lâm vào một cảnh nghèo-túng nhất. Vì thế dòng mẹ không thể giúp dòng nhánh một cách hiệu lực về đường vật chất. Những tu-sĩ dòng thánh Bênêdictô đến Việt-nam đầu tiên là những linh-mục đã quá 30 tuổi, và một trong những vị ấy đã gần 60. Muốn học tiếng Việt một cách lanh chóng cần phải sống giữa con chiên bổn đạo ở trong các xứ, các họ. Nhưng vì luật dòng bắt buộc phải sống một cuộc đời yên-tĩnh và thích lặng trong đan-viện, nên việc gửi các linh-mục đi ở xứ là một việc không thể đem ra thực-hành được.

Ở Thiên-An lúc ban đầu chỉ có hai đan-sĩ. Mỗi lần nói đến một đan-sĩ dòng thánh Bênêdictô người ta lập tức liên tưởng đến một tu-sĩ rành-nghề hát-xướng, nhất là về những cung hát của Hội-Thánh, hay là một tu-sĩ chuyên học thánh-kinh, thần học hoặc một môn nào khác. Nhưng người ta sẽ thất vọng nếu muốn tìm những đức tính ấy nơi các vị thừa-sai tiên-khởi của dòng thánh Bênêdictô ở Việt-nam, cả hai thừa-sai điều không có những đức-tính ấy (1) nhưng cả hai điều có một tinh-thần đạo đức cần thiết cho một vị tu-sĩ. Lúc vừa mới xây dựng xong, năm 1945 dòng đã phải trải qua những ngày đen tối như các dòng khác. Sau lúc quân đội Nhật-bổn đánh bại quân-đội Pháp, tức nhiên người ta phải chờ đến những việc không hay có thể xảy đến cho người Pháp. Ngày 3-9-1945 từng đoàn người tay cầm giáo-mác đến vây nhà dòng vì theo ý nghĩ mộc-mạc của họ, vì nhà dòng do các tu-sĩ Pháp gây dựng nên dòng có lợi cho Pháp về mặt chính trị, do đó cần phải giam giữ những tu-sĩ của dòng mới được. Nhưng chính lúc ấy, có một người trong làng đã kịp

(1) *Abbaye de la Pierre-qui-Virç — Moines trang 171.*

chạy về Huế cho các nhà hữu-trách biết việc đang xảy ra tại Thiên-An. Nhờ sự can thiệp ấy các cha dòng lại được bình an, tiếp-tục sống một cuộc đời bình-tĩnh mặc cho súng đạn nổ rơi tư bề.

Đến năm 1958 dòng Thánh Bênêdictô ở Thiên-An có đến 18 Cha trong số đó có 12 Cha Việt, 10 thày ca-sĩ và 38 thày trợ-sĩ. Cha Bề trên Việt-Nam tiên khởi là Dom. Benoît Nguyễn-văn-Thái. Năm 1959 Tòa Thánh nhận dòng Bênêdictô Thiên-An là một đan-viện đúng theo Giáo luật. Từ trước đến nay các Cha và thày Dòng thuộc vào dòng Bênêdictô ở Pierre-qui Vire. Sau khi con số lên đông và có đủ mọi điều kiện Hội-thánh đã nhận dòng Thiên-An vào số dòng tự lập và đặt Dom. Anselme làm đan-phụ.

Dòng hiện nay ở Việt-Nam đang đặt nền móng vững chãi cho một thế hệ ngày mai đầy hứa hẹn.

E. CÁC MẸ DÒNG THÁNH BÊNÊDICTÔ (1).

Các Mẹ dòng thánh Bênêdictô đến lập dòng tại Ban-mê-thuột vào kỳ tháng 7-1954 theo lời mời của Đức cha Seitz địa-phận Kontum. Các Mẹ ở Tu-viện Sainte Bathilde Vanves tại Pháp. Những Mẹ đầu tiên đến lập dòng tại Việt-Nam thuộc quốc-tịch khác nhau: Áo, Arménie và Pháp.

Mục-đích của dòng là đem đời sống chiêm nghiệm đến VietNam cho nữ giới bằng cách giữ luật của thánh Bênêdictô. Trong đời sống này các Mẹ rất quan tâm đến việc đọc sách Nhật khóa chung để thờ phượng Chúa, đến việc làm và việc giữ thinh lặng trong tu-viện

Đến năm 1956 các Mẹ phải giáo dục 40 thiếu nữ miền Thượng. Tất cả những thiếu nữ ấy điều là tân tòng.

Cuối năm 1959 Tu-viện của các bà ở Ban-mê-thuột có 17 nữ tu-sĩ trong đó có 8 còn đang ở Tu tập viện (1).

---

(1) Viết theo thư của Mẹ Colomban 29-10-1959.
Prieuré Sainte Marie Ban-mê-thuột.

2.— *DÒNG CITEAUX.*

A — LỊCH-SỬ

Một dòng khác cũng thuộc xu-hướng chiêm-nghiệm và cũng hoạt động tại Việt-nam là dòng Citeaux. Trước lúc nói đến những hoạt-động của dòng ở Việt-nam, cần phải nói sơ qua lịch-sử của dòng lúc còn sơ khai.

Cuối thế kỷ XI nhiều đan-sĩ dòng thánh Bênêdictô tại Molesmes tỉnh Champage ở tại Pháp mơ ước một cuộc đời trong đó họ có thể giữ hoàn toàn lề luật của Thánh Bênêdictô. Đan-viện Trưởng là Cha Robert chấp-thuận việc lập một đan-viện như thế. Người lập đan-viện ấy trên một khu đất giữa Bresse và Bourgogne, đây là một đồng hoang vắng bùn lầy nước đọng chỉ cây cối mọc và có lẽ vì thế mà người ta gọi đan-viện ấy là Citeaux (1). Tại Citeaux Cha Bề trên cho dựng lên những túp lều tranh, về sau các tu-sĩ Aubry và Etienne Harding và những kẻ nối quyền Robert đã vạch ra lề lối của dòng : triệt để tuân theo lề luật của thánh Bênêdictô. Về sau Thánh Bernard từ Fontaine-les-Dijon đến và đã đem theo người nhiều đệ-tử. Thế-kỷ XII và thế-kỷ XIII là những thế-kỷ thạnh hành nhất của dòng vì dòng bành trướng rất mạnh mẽ, mạnh mẽ đến nỗi hội đồng năm 1152 phải ra chỉ thị cấm không được lập thêm tu-viện, cấm vận-động để phong Thánh cho những tu-sĩ của dòng đã qua đời ; nhưng vì các thày dòng Citaux danh tiếng lẫy lừng nên việc lập dòng vẫn cứ được tiếp tục từ Bồ-đào-Nha đến Syrie và từ Norvège đến Sicile.

Đâu đâu thấy dòng Citeaux cũng được dân chúng và các nhà cầm quyền đạo-đời mến phục. Một trong đấng thánh lẫy lừng của dòng hồi ấy là thánh Bernard. Nhưng trong tất cả các xã-hội, dù xã-hội ấy là xã hội tu-sĩ, bao giờ cũng có những ngày thịnh-đạt và những ngày suy đồi. Sự suy đồi ấy có nhiều lý-do mà một trong những lý-do là việc bỏ rơi các kỳ hội Công-đồng. Không hội Công-đồng thời tất nhiên không ai kiểm soát những lạm dụng, những sơ suất và biếng trễ trong việc giữ luật dòng. Về sau tinh-thần phục-hưng và những ý tưởng có mùi thệ phản cũng lọt vào tu-viện và như

---

(1) Ở Bourgogne Citeaux nghĩa là « palustres juncі ».

thế kẻ địch ở ngay trong nội-cấm của tu-viện. Đồng thời chiến-tranh, sự cạnh tranh giữa các vua chúa cũng có một ảnh hưởng không hay đối với đời sống tu-sĩ. Tuy nhiên cũng có những tu-viện dòng Citeaux phản ứng mãnh-liệt với những ảnh-hưởng không hay ấy, do đó sinh ra những tu-hội cải-cách (1) Riêng ở Pháp có hai tu-hội lớn là tu-hội Sept-Fons và tu-hội Trappe mà Bouthillier de Rancé là người lãnh-đạo thứ nhất (1) Trong thời-kỳ cách-mạng Pháp (1791 - 1815) dưới sự dìu dắt khôn ngoan của Dom. Augustin de Lestrange, dòng vẫn tiếp-tục hoạt-động. Vào những năm cấm đạo Dom. de Lestrange làm Bề trên Tu-tập viện, người đã dẫn 24 thầy tập qua Thụy-sĩ ở tại Valsainte và người được cử làm Bề-trên chính-thức tu-viện này. Dòng này lại giữ luật của Citeaux và lại bắt đầu bành-trướng.

Trong số những tu-viện tách ra khỏi Valsainte có hai tu-viện Darfeld và Westphalie không giữ luật của Citeaux nhưng lại giữ luật của Tu-hội Trappe, tức là một tu-hội giữ luật thánh Bênêdictô rất ngặt. Như vậy dòng chia ra hai nhánh Đến năm 1834 Đức Giáo-hoàng Grégroire XVI muốn thống-nhất hai nhánh ấy nhưng công việc không thành, mãi đến năm 1892 ở tại Rôma, sau một cuộc hội Công đồng của dòng, việc thống-nhất hai nhánh mới được thành-tựu. Các thầy dòng lúc ấy lấy tên là dòng Citeaux cải-cách và đặt dưới quyền cai-trị của một Cha bề trên cả duy nhất. Khoản lệ và lề-luật của dòng cũng được chấp-thuận vào năm 1894, ở Pháp dân-chúng thường gọi các ngài là các cha Trappistes. Năm 1928 dòng có 60 tu-viện và 2500 tu-sĩ (1).

Ngoài ra dòng Citeaux mà chúng ta gọi là Trappistes còn có dòng Citeaux sống theo luật thường. Lối sống của các tu-sĩ này giống hệt lối sống của các tu sĩ dòng Citeaux thế kỷ 17 mà Đức Giáo-Hoàng Alexandre VII đã chấp thuận lề luật năm 1666.

Nữ tu-sĩ sống theo luật thường chia ra 9 tu-hội, giống như các tu hội của dòng Bênêdictô và mỗi tu-hội lại có những đặc điểm riêng (2).

---

(1) Elie Maire : Histoire des Instituts religieux et missionnaires trang 54.

(2) Tu-hội Áo, tu-hội Thượng-Đức. tu-hội Ý, tu-hội Bỉ, tu-hội Bohême; Tu-hội Pont Colbert ở Pháp, tu-hội Ba lan, tu-hội Casamari ở Ý. Tu-hội này theo luật ngặt như tu-hội Trappe de Rancé Lề luật và khoản lệ của tu hội này đã được Roma chấp thuận năm 1864.

Tu hội Senanque ở Pháp có hai tu-viện trong đó có tu-viện Lérins là một tu-viện rất được nổi tiếng, Tu-hội Sénanque được lập ở tại địa-phận Avignon năm 1854 và được tách ra khỏi tu hội Ý năm 1882. Sở dĩ có sự tách ra như vậy là vì Dom Barnouin muốn chọn một con đường trung-dung ở giữa lề luật quá nghiêm nhặt của dòng Trappe và dòng Citeaux sống theo lề luật thường. Lề luật và khoản lệ của tu hội Sénanque được Đức Lêô XIII châu phê năm 1892.

Chính tu-hội Sénanque đã lập tu-viện Fontfroide ở địa-phận Carcasonne, chính tu-viện nầy đã sinh ra tu-hội Pont-Colbert.

Lérins là một tu-viện lớn của tu hội Sénanque, Dòng Citeaux Phước-Sơn về sau được nhập vào nhánh Lérins, chính Bề trên tu-viện Lérins đã có lần đến Phước-sơn kinh lược và cũng chính các thày dòng Lérins đến lập dòng Citeaux tại Mỹ-ca ở Ba Ngòi gần Nhatrang.

B) DÒNG TẠI VIỆT-NAM.

Hiện giờ dòng Citeaux ở Việt-nam thuộc về tu hội Sénanque ở Pháp Tu-viện Phước-sơn lúc được thành-lập ở Quảng-Trị đã dời vào Cò-công Nam-Việt Châu-sơn là một chi nhánh của Phước-sơn. Vì tình hình chính-trị, tu-viện Châu-sơn đã phải chia đôi. Một số đã ở lại Châu-sơn gần Phủ Nho-Quan trong tỉnh Ninh Bình, một số tu-sĩ khác đã đến lập dòng tại Phước-lý Biên-Hòa và sau lại lập ở Dran thuộc tỉnh Tuyên-đức. Ngoài ra còn tu-viện Mỹ-Ca gần Nha-Trang là một tu-viện do các thày dòng Lérins đến lập.

a) Phước Sơn

Phước Sơn là một tu-viện thuộc xu hướng chiêm nghiệm, một tu viện xưa kia đã lừng danh ở địa phận Huế. Tu-viện được xây trên một ngọn đồi vắng cách tiểu chủng viện An-Ninh 26 cây số và nằm về phía Tây Bắc thành phố Huế. Không thể nói đến Tu-viện Phước-Sơn mà không nói đến vị sáng lập : Cha Benoît.

Sinh ở Boulogne sur Mer tại Pháp năm 1880 Joseph Denis mà sau người ta thường gọi là Cha Benoît, vào chủng viện Hội truyền-giáo ở Paris và chịu chức Linh mục ở tại đó năm 1903. Gởi đến địa phận Huế người được cử làm Giáo-sư ở tiểu chủng viện An-Ninh cho

đến năm 1918. Nhưng không phải luôn luôn người ở tiểu chủng viện, vì trong năm năm người đã đi giúp họ Nước Ngọt. Các tài liệu lịch-sử để lại cho chúng ta hay người có một trí khôn minh mẫn, nghiêng chiều về những việc cao thượng và nhất là có một tình bác ái sâu xa Người rất có thiện-cảm đối với người Việt-nam và người đã chịu khó học tiếng Việt để hiểu người Việt hơn. Không quyến luyến một vật nào, ngay đối với chính bản-thân mình. Một tâm hồn cao thượng như thế lẽ cố nhiên ước ao một đời sống hoàn toàn thánh thiện một cuộc đời khắc khổ để đến đường trọn lành hơn.

Đã từ lâu người quan tâm đến sự khôn ngoan của Thánh Bênêdictô và mong ước chớ gì những tu-sĩ giữ luật thánh Bênêdictô đến lập dòng tại Việt-nam. Cha Benoît đã viết rất nhiều lá thư sang Mỹ và sang Âu-châu xin các tu-sĩ đến lập dòng Citeaux tại Việt-Nam nhưng đâu cũng từ chối vì khí hậu ở Việt-Nam không cho phép sống theo lề luật dòng Citeaux. (1) Năm 1918 Cha Benoît và một người bạn đồng nghiệp nhất định lập một dòng chiêm nghiệm ở Việt-Nam. Các ngài nhờ Đức cha Allys địa-phận Huế xin phép Tòa Thánh cho lập dòng tại Việt-Nam. Ngày 11-10-1918 Đức Hồng y Thánh bộ Truyền-giáo trả lời thay mặt Đức Thánh Cha Benoît XV, ban phép cho hai Cha được phép lập dòng. Cha Benoît cùng với một vài thầy dự tu đến ở trong những chòi lá nghèo nàn tại Phước-Sơn : đó là tu viện đầu tiên của dòng. Ngày 21-3-1920 Đức cha Allys chính thức nhìn nhận việc lập dòng ở trong địa phận Ngài và đặt tên dòng là dòng Đức Bà Việt-Nam. Ngày 21-3-1923 Cha Denis làm lời khấn trọn đời trong dòng.

---

(1) Viết theo những tài-liệu sau đây :

— *Notice sur la Congrégation des Religieux de Notre Dame (Phước-Sơn) Helis Néa Paris — Lille 1935*

— *Souvenir de son affiliation au grand Ordre Cistercien 1935*

— *Notice sur le Monastère Cistercien de Notre Dame du Sacré — Coeur à My-Ca — Ba-Ngoi — Annam Imprimerie de la Mission Saigon Tân-Dinh 1935.*

— *Notice sur la Congrégation des Religieux de Notre Dame—Qui-nhơn (Annam) Imprimerie de la Mission 1927.*

— *Gilbert Barnabé : Relation sur les Monastères de Châu-Sơn, Année 1956-1957-1958 Dran — Việt-Nam.*

— *Dom Vincent Martin O.S.B. Les Monastères de Notre Dame d'Annam trong Contemplation et Apostolat. Octobre 1934.*

Với thời gian, đã mọc lên trên khu-vực của dòng nhiều cơ sở. Các thầy dòng đã tự mình xây cất tu-viện, trồng trọt để quan tâm đến tiểu công nghệ. Những thầy dự tu đến nhập dòng đông đảo, họ đến từ phương xa, ngay cả từ lục địa Trung-hoa. Theo trung bình chỉ có một phần ba trong số ấy được bền đỗ đến cùng. Cuối năm 1933 dòng chỉ có 27 ca-sĩ trong đó có 17 thầy đã khấn, 10 thầy thử mà 8 là linh mục. Cũng cuối năm ấy dòng có 59 trợ-sĩ, trong số đó có 27 thầy khấn và 32 thầy tập. Những con số này đã thu thập được vào năm 1933 năm mà Cha Benoît tu-viện-trưởng thứ nhất của dòng qua đời.

Cha Benoît qua đời lúc người mới 53 tuổi. Cái chết của Người là một dịp Chúa mưa ơn huệ xuống cho dòng: Ơn kêu gọi tu dòng càng ngày càng đông, đông đến nỗi nhà nguyện và nhà ở không còn có đủ chỗ để chứa, nên lại phải xây cất thêm. Những công việc mà Cha Benoît ước mong nhất là được thấy dòng được nhập vào nhánh Citeaux Lérins. Thật ra từ năm 1931 tu-viện-trưởng Lérins đã có đến viếng thăm dòng Phước-Sơn nhưng phải đợi mãi đến tháng 8-1933 Phước-Sơn mới được chính thức nhập vào nhánh ấy, tuy nhiên dòng Phước-Sơn vẫn được quyền giữ những tập tục riêng của mình, tập tục do hoàn cảnh và địa phương gây nên.

Cha Bênoît đả viết một cách rõ ràng về mục-đích của dòng người lập (1) « Dòng của chúng tôi là một trường để làm việc Chúa (Domini schola servitii) một trường giúp những kẻ sống xa thế gian, sống theo những phương-pháp Chúa đã chỉ trong Phúc-âm để đi đến đường trọn lành và mục-đích phụ là việc cứu rỗi các linh-hồn ngoại-giáo bằng phương-pháp cầu-nguyện hãm mình. Lý-tưởng mà tu-sĩ dòng phải luôn luôn noi theo là cuộc sống khiêm nhường, cần cù và chiêm nghiệm của Chúa Giêsu, mẹ Maria và thánh Giuse tại Nazareth. »

Luật dòng, cách sắp đặt thì giờ làm việc trong ngày điều theo dòng Trappe. Những ai đến viếng Phước-Sơn điều bỡ ngỡ và ca-tụng đời sống khổ-hạnh ở tu-viện này. Đấng sáng-lập tu-viện Phước-Sơn rất thâm hiểu trí-ý của thánh Bênêdictô, vì vậy mỗi ngày Chúa nhật và ngày lễ, người cho phép các tu-sĩ được nói chuyện trong nửa tiếng đồng hồ. Các tu-sĩ linh-mục mỗi ngày làm việc xác

---

(1) Xem Notice sur Congrégation des Religieux de Notre Dame Qui-nhơn (Annam) Imprimerie de la Mission. 1927 trang 16.

3 tiếng đồng hồ, các trợ-sĩ 8 tiếng. Nhưng thánh Bênêdictô cũng dè dặt căn dặn các bề trên có phận sự phải châm-chước cho những hạng người trên nếu xét là cần. Về phần hãm mình phạt xác luật dòng bàn đến một cách hết sức cặn kẽ.

Dòng ít quan-tâm đến sự phân biệt giữa bậc ca-sĩ và trợ-sĩ. Bậc ca sĩ gồm những linh-mục và những tu-sĩ dọn mình chịu chức linh-mục. Ai sẽ vào bậc ca-sĩ, chỉ một mình bề trên đoán xét ai có đủ khả năng nhập vào bậc ca-sĩ, thầy dự tu không có quyền tự xin cho mình nhập vào bậc ấy, (1) Về cách ăn mặc cũng như về cách ăn uống không hề có sự phân biệt giữa ca-sĩ và trợ-sĩ chỉ có một đôi điểm phân biệt trong lúc đọc kinh và lúc làm việc xác. Các trợ-sĩ cũng như ca-sĩ điều phải đọc nhật khóa kính Đức Mẹ, các trợ-sĩ không đọc kinh nhật tụng nhưng phải lần chuỗi 150 thế lại. Mỗi ngày các trợ sĩ xem lễ thường và không dự lễ hát, chỉ trừ ngày Chúa-nhật và lễ cả mới được dự. Vì các thầy trợ-sĩ phải làm việc xác nhiều, do đó các thày cũng được chuẩn ăn chay một cách dễ dàng.

Dòng cũng nhận những đệ-tử từ 12 đến 15 tuổi. Các đệ-tử là những học-sinh nhưng được đào-tạo để về sau trở nên tu-sĩ của dòng, các đệ-tử có một lối y-phục riêng và ăn uống cũng được châm-chước rất nhiều.

Vì muốn cho đời sống chiêm-nghiệm được đâm rễ sâu vào tu-sĩ nên Cha Benoît đã kéo dài thời hạn đào-tạo. Ngoài ra 6 tháng ở thử, thời-kỳ ở tu tập-viện phải là 3 năm đối với hết mọi người, hơn nữa các tu-sĩ không được khấn trọn đời lúc chưa được 25 tuổi. Tất cả những tu-sĩ dọn mình chịu chức linh-mục phải học 3 năm triết-lý và 6 năm thần-học.

Các tu-sĩ phải đặc biệt chú-trọng đến kinh nhật tụng ; ngoài thánh-lễ Misa, các tu-sĩ phải hát tất cả các giờ kinh-đoản tụng (2) chỉ trừ kinh ngợi khen và kinh mai, nhưng ngày Chúa-nhật lại phải hát cả hai kinh ấy nữa. Trong ngày có nhiều giờ được dành riêng cho việc đọc sách hoặc học hỏi về Chúa. Nói tóm, tất cả mọi việc trong tu-viện điều nhắm mục-đích chiêm-nghiệm.

---

(1) Vincent Martin O S.B. Contemplation et Apostolat. trang 132.

(2) Heure canonique,

Tinh-thần hy-sinh và khó-khăn là một tinh-thần mà Cha Benoît rất quan tâm đến, có lần người đã nói : « Tu-sĩ phải sống một cuộc đời khiêm-tốn và nghèo-hèn, của người dân quê. Chúng ta không được quyền đi ăn xin hoặc để tiền bạc trong các nhà ngân hàng hoặc trong các hội thương-mại, chúng ta phải sinh sống bằng công việc tay chân của chúng ta. Nếu cuối năm, chúng ta còn dư tiền của, tiền của ấy chúng ta sẽ dâng lại cho Đức Giám-mục địa-phận để người lo việc truyền-giáo ».

Sự thành-công của tu-viện như tu viện Phước-Sơn chứng-minh việc lập các tu-viện chiêm-nghiệm ở Việt-nam là một việc không những hợp thời mà lại cần-thiết. Theo như lời Cha Bền trên tu viện Lérins, tu-viện Phước-sơn có thể so sánh với các tu viện Âu-Châu về phương-diện có nhiều ơn kêu gọi. Cha Benoît đã biết thích-nghi luật của thánh Bênêdictô cho các tu-sĩ Việt-nam. Về đường thiêng-liêng tu-viện Phước-sơn đã có ảnh hưởng lớn lao. Cần phải rao giảng lời của Chúa để đem nhiều người về cùng Chúa nhưng cũng cần có những người sống lời của Chúa để lôi kéo kẻ đã nghe lời Chúa.

Đến năm 1936 dòng Phước-Sơn lập chi nhánh ở Châu-sơn tại Bắc-Việt và năm 1950 ở Phước-lý tại Nam-Việt. Vào khoảng tháng 3 1953 vì thời thế các tu-sĩ dòng Phước-sơn phải vào Nam, nhưng trước ngày ấy Việt-Minh đã bắt Cha Bề trên Bernard Mendiboure, người kế vị Cha Benoît, không những Cha Bề trên phải bị bắt nhưng còn 10 Cha và thầy khác cùng lâm vào một số phận như thế. Cha Bernard Mendiboure mất tại Ba-làng, Quảng-Trị vào năm 1953. Lúc nước Việt-nam phải chia đôi, các cơ-sở của dòng ở bên kia vĩ-tuyến 17 đều bãi bỏ. Các tu-sĩ phải dời về Gò-công, Thủ-Đức. Vào năm 1959 các tu-sĩ Phước-sơn ở tại đây chỉ còn có 60.

b) Châu-Sơn

Theo lời mời của Đức Cha Nguyễn-bá-Tòng, Giám-mục Địa-phận Phát-Diệm, Cha Bernard Mendiboure, Bề trên Phước-sơn chấp thuận lập một nhà dòng tại Phủ Nho-Quan tỉnh Ninh-Bình. Tháng 2 năm 1936 nhiều tu-sĩ Phước-sơn được phái đến Ninh-Bình để xem đất và ngày 6.9.1936 Cha Anselme Lê-hữu-Từ cùng với 24 Cha và thầy từ Phước-sơn đến Châu-sơn. Ban đầu các tu-sĩ gặp nhiều trở ngại, trở ngại lớn nhất là khí-hậu Châu-sơn. Cuối năm 1937 hết một nửa các tu-sĩ hoặc đã

chết hoặc phải về lại thế-gian. Nhưng sau, tình thế mỗi ngày một sáng sủa, và Châu-sơn cũng như Phước-sơn hồi xưa, không thiếu ơn kêu gọi.

Năm 1945 Cha Bề trên Anselme Lê-hữu-Từ được chọn làm Giám-mục địa-phận Phát-Diệm, Cha Marc Nguyễn-quang-Vinh cai-trị dòng cho đến năm 1952, không thể viết ra đây tất cả những nỗi khổ cực mà các tu-sĩ phải chịu từ năm 1949 đến năm 1953. Nào máy bay oanh tạc, nhà đổ, súc vật và người nhà phải giết chết. Đến năm 1953 nhiều Cha và thầy phải bị Việt-Minh bắt giam tù, những tu-sĩ khác chạy trốn, và sau biết bao khổ sở ngày 8-3-1953 đã đoàn tụ tại Phước-Lý. một họ đạo của địa phận Sàigòn.

Có 4 Cha, trong số đó có Cha Marc, hiện giờ mất tích. Cha Martin chết rũ tù ngày 22-11-1953 Cha Philiphe và Robert ban đầu phải giam tù nhưng sau được phóng thích, và độ 10 thầy ở lại Châu-Sơn gần Phủ-Nho-Quan. 35 vị tu-sĩ khác đến ở Phước-Lý trong một thời-gian và hiện giờ nhà dòng Phước-Lý đã dời tới Dran tỉnh Tuyên-Đức.

Cuối năm 1956 tin ở Phủ-Nho-Quan cho hay các tu-sĩ phải giam giữ trong tu-viện, tu-viện lại không giữ được luật nội cấm người và vật tự do đi lại trong nhà dòng để phá phách hoặc cướp bóc. Nhà cửa dần dần bị sụp đổ, Việt-Minh để lại cho các Cha nữa mẫu ruộng và một con trâu, các Cha muốn sống phải liệu thế kiếm thêm một hai mẫu và tậu theo một con trâu. Ở Châu-Sơn, thiếu của ăn, đồ mặc thuốc men và các đồ đạc cần dùng. Tháng giêng 1956 Đức Giám-Mục Hànội có đến viếng thăm các tu-sĩ Châu-sơn, ở đây tinh thần các tu-sĩ rất cao. Tháng 11 năm 1957 Cha Philippe được chỉ định làm bề trên ở Châu-Sơn với nhiều quyền hành để đối phó với hết mọi khó khăn do thời thế gây nên. Cuối năm 1958 tu-viện Châu-Sơn chỉ có 2 Cha, 5 thầy khấn, 3 thầy tập và 5 thầy dự tu. Nhóm tu-sĩ này mặc dù lâm vào một tình cảnh hết sức khó khăn vẫn muốn sống củng cố đời tu-sĩ của mình và hơn nữa, còn muốn bành trướng như lúc chưa gặp sự gì khó khăn.

C) Dòng Citeaux tại Phước-Lý và Dran

Sau lúc trốn khỏi Châu-Sơn các tu-sĩ đã đoàn tụ tại Phước-Lý và mong muốn lập tu-viện tại Phước-Lý. Nhưng vì Phước-

Lý thiếu những điều kiện sinh sống cho một tu-viện nên vào kỳ tháng sáu 1957 các thầy dòng lại dời đi Dran ở tỉnh Tuyên-Đức sau 3 năm lao nhọc xây dựng nhà cửa ở Phước-Lý. Cuối năm 1957 Cha Bề trên Emmanul Chu-kim-Tuyến đến kinh lược tu-viện Dran qua năm 1958 Đức Cha Anselme Lê-Hữu-Từ làm phép nhà nguyện và những ngôi nhà đã được xây dựng.

Tu-viện ở cách thành-phố Dran chừng 5 cây số, ở dưới chân một ngọn đồi xưa kia được xử dụng vào việc trồng cây. Đất ở nơi đây là loại đất đỏ vì thế các thầy dòng vừa có thể trồng trọt vừa có đủ hoa cỏ để nuôi súc vật.

Năm 1959 dòng Citeaux ở Dran gồm có 34 tu-sĩ trong đó có 20 ca-sĩ, 14 trợ sĩ. Ngoài ra còn có 45 Đệ-tử đang dọn mình học tập để nhập dòng.

d) Tu-viện Mỹ-Ca (1).

Ngày 13-7-1934 các Cha dòng Citeaux ở tu-viện Lérins đến Mỹ-Ca (2). Các ngài cất một chiếc nhà tranh gần bên một ngôi chùa đã mục nát, núp bóng dưới cây bàng. Thế rồi công việc tiến hành, đến ngày 10-8-1936 ngôi Tu-viện to lớn được xây cất xong. Đây là một tu-viện mà du khách thường năng đến viếng thăm.

Đặt chân lên cát trắng của Mỹ-Ca người ta có cảm tưởng mình vừa bỏ lại đằng sau tất cả một thế giới cũ kỹ, vất vả, khổ đau, tất cả một đời sống vô vị tầm thường. Đến tu-viện người ta có cảm giác như vào trong một ngôi thánh đường không một tiếng nói, không một tiếng động, một bầu không khí oai nghi huyền-bí bao trùm tất cả khiến chúng

---

(1) *Viết theo những tài liệu sau đây:*

a) Notice sur le Monastère Cistercien de Notre Dame du Sacré-Coeur à Mỹ-Ca — Ba-Ngòi — Annam, Imprimerie de la Mission Saigon Tân-Định 1935.

b) Albéric — Đây Lịch-sử Tu-viện Mỹ Ca (tài-liệu viết tay về cuộc di viếng Dòng Mỹ-Ca).

(2) *Những Cha đầu tiên đến Việt-Nam là Cha Placide, Cha Paulin và Cha Charles. Ngày 21-1-1933 Dom. Marie André Drillon làm lễ tiễn đưa các ngài*

ta liên tưởng đến một thế giới nhiệm mầu. Các tu-sĩ hằng ngày thức dậy lúc 3 giờ sáng để nguyện gẫm, đọc kinh và hát kinh Nhật khóa. Luôn luôn lúc 8 giờ sáng các Cha hành lễ trọng thể Kể cả sáng chiều, các tu-sĩ nguyện gẫm một giờ và đọc sách thiêng liêng một giờ. Các thầy trợ-sĩ thay vì hát kinh nhật-khóa như các linh-mục họ đọc kinh Nhật khóa Đức Mẹ.

Vì là một dòng khổ tu nên các tu-sĩ gạt ra ngoài tất cả những gì có vẻ bóng nhoáng, từ nhà thờ, phòng ngủ, phòng ăn, mọi nơi đều có vẻ khó nghèo và thô sơ, ngay cái giường ngủ của Cha Bề trên tu-viện cũng chỉ là một phiến gỗ dầy 10 phân, ở phòng cơm, bàn ghế cũng như các nơi khác hình như làm ra để những người ngồi ăn không nán lại lâu được. Các tu-sĩ mỗi bữa cơm chỉ có hai món đồ ăn : một bát canh và một đĩa rau, cá, có phép ăn thịt một đôi khi, nhưng trong các mùa chay, mùa áp thì cấm hẳn. Các Cha ăn chay trót mùa chay, các ngày thứ sáu quanh năm và thêm những ngày thứ tư, thứ bảy kể từ ngày 14-9 đến ngày lễ Phục-sinh. Các tu-sĩ cũng ăn chay các ngày áp lễ Đức Mẹ Vô Nhiễm Nguyên Tội, Lễ Thánh Bênadô, ngày Chúa nhật đầu tháng 8 và các ngày chay bốn mùa.

Ngoài những giờ làm việc thiêng-thiêng các ca-sĩ phải học một ngày 5 giờ và làm việc xác 2 giờ. Vì chỉ chuyên làm linh-mục nên các thầy ca-sĩ học Triết-lý, Thần-học, tiếng Pháp và tiếng La-tinh, còn các môn khác các thầy chỉ học vừa đủ để biết thôi Các thầy trợ-sĩ mỗi ngày làm việc xác 7 giờ và có một giờ để học hỏi những điều thường-thức cần biết và một giờ học giáo-lý.

Những việc thủ-công kể ra cũng khá nhiều, các thầy dùng sữa bò và cây làm thuốc để chế ra một thứ rượu uống không say và có phần bổ sức là khác. Các thầy cũng quan-tâm đến việc chăn nuôi súc vật. Tự các thầy thái chuối, trộn cơm và bột ngô cho lợn ăn. Cũng chính các thầy cày cấy và trồng trọt. Vì ở về miền biển nên các thầy cũng làm nước mắm, chính các thầy đi đánh cá lấy, hoặc mua đem về tiêu-thụ một ít còn bao nhiêu đem muối làm nước mắm để bán.

Nếu nhà dòng sản-xuất được rượu ngon và nước mắm, tất nhiên nhà dòng được dồi dào về phần vật chất, nhưng không, các tu-sĩ chỉ làm để

vừa sống, còn nếu có dư thừa, nhà dòng lại bố thí cho những người nghèo khó, Các Cha cũng lập một nhà Đệ-tử để lãnh nhận những em sớm theo ơn kêu gọi. Đến năm 1959 tại tu-viện Mỹ-Ca có 5 tu-sĩ linh-mục (1).

3.— DÒNG KÍN CARMEL (2)

Dòng thánh Benedicto Thiên-An ở Huế hay các dòng khổ Tu Phước-Sơn và Mỹ-Ca là những dòng Nam có khuynh-hướng chiêm-nghiệm. Dòng Kín Carmel cũng là một dòng chiêm-nghiệm nhưng thuộc phái Nữ. Theo lời mời của Đức Cha Lefebvre năm 1861 bốn Mẹ dòng Carmel đến Việt-nam (3) và ngày 4-10-1865 Đức Cha Miche nhận lời khấn của nữ tu-sĩ Carmel Việt-nam đầu tiên, Mẹ Marie Louise de Gonzague. Trước khi vào dòng bà tên là Matta Tri và ngụ tại Cầu-Bông Gia-Định, lúc vào dòng bà được 30 tuổi và đã được khấn-hứa trước nhất, bà qua đời ngày 21-3-1875 (4).

Lịch-sử dòng Kín còn để lại chuyện lý-thú về đời của các Mẹ Carmel Việt-nam tiên-khởi (5). Thế rồi các nhà Kín được thành lập ở Việt-nam, nhà Kín Hà-nội 1885. Huế 1909, Bùi-Chu 1923 và Thanh-Hóa năm 1929.

Cuộc sống của các bà trôi đi im lặng, êm đềm như nước một dòng sông nhưng năm 1941 cuộc chiến-tranh Trung-Nhật và Pháp Đức đã bắt buộc các bà phải ra khỏi cái khung cảnh êm đềm ấy. Bắt đầu từ năm 1945, mỗi đêm còi báo động thổi vang thành-phố Saigon, có lần máy bay đồng-minh đến dội bom liên tiếp trong 9 tiếng đồng hồ, dân thành phố Saigon chạy về vùng quê nhưng các bà Kín vẫn

---

(1) Lịch địa-phận Nha-Trang 1959.

(2) Viết theo những tài liệu sau đây :

— Cuộc lập dòng Carmelô Saigon. Imprimerie Française d'Outre Mer. 3 Rue Rudyard-Kipling-Saigon. 1950.

— La Révérende Mère Philomène de l'Immaculée Conception et la fondation du Carmel de Saigon. Imprimerie des Orphelions apprentis d'Auteuil 40 Rue de la Fontaine Paris XVIe.

— Phan-phát-Huồn C.ss.R. Việt-nam Giáo sử I.

— Thư luân lưu của Mẹ Bề trên Nhà kín Saigon. 11-6-1954.

(3) Phan-phát-Huồn C.ss.R. Việt-nam Giáo-sử I. 352.

(4) Cuộc lập nhà Kín dòng Carmelô-Saigon.

(5) Cuộc lập nhà kín dòng Carmelô Saigon. 307-314.

ao ước ở lại Saigon. Vì tình thế quá trầm trọng toàn quyền Découx ra lệnh cho các bà nhà Kín phải rời khỏi Saigon. Nhưng trước lúc từ giã Saigon ra đi các bà còn phải qua một thử-thách ghê gớm : một đoàn phi-cơ đồng-minh gồm 75 chiếc từ Ấn-Độ đến nhả bom xuống thành phố Saigon, nhà Kín Saigon tổn hại khá nhiều, giữa cảnh điêu tàn, các bà nhà Kín dọn đồ hành-lý ra đi. Đức Khâm-Sứ Drapier O P. đặt dưới quyền xử dụng của các bà nhà nghỉ mát của Người ở trại Bạch-Mã cách Huế 40 cây số Những bà vì già cả không thể hợp khí hậu ở Huế, được đưa về Cái-Mơng, tại tu viện của các chị em Mến Thánh-Giá.

Tối ngày 21-2-1945 các bà từ-giã tu-viện thân yêu để đi ra Huế. Sau 37 giờ hành-trình các bà đến Huế bình an, nơi đây đã có Đức Khâm-Sứ Tòa-Thánh, các Cha dòng Chúa Cứu-Thế đón tiếp và giúp đỡ các bà. Sau lúc trú tại nhà Kín Huế vài ngày các bà được đưa lên chóp núi Bạch-Mã, một vị-trí thần-tiên của đất nước Việt-nam. Nơi đây các bà được sống trong một khung cảnh địa đàng ở trần-gian này. Để cho các bà được khỏi phải quá lẻ loi, Đức Khâm-Sứ đã bắt một giây điện-thoại từ nhà Bạch-Mã nối với dinh Đức Khâm-Sứ, nhưng Chúa quan-phòng không để cho các bà sống ở nơi vườn địa đàng ấy lâu được.

Ngày 9-3-1945 Các bà Phước Kín ở Phú-Xuân Huế đã chạy trốn. Tòa Đức Khâm-sứ vẫn còn nguyên vẹn không bị phá nhưng các bà không còn có thể liên lạc bằng điện-thoại với Đức Khâm-sứ nữa. Sau ngày Pháp đầu hàng, quân đội Nhật tìm kiếm những người Pháp còn ẩn lánh trong nước vì có nhiều bà thuộc quốc tịch Pháp nên các bà vẫn luôn luôn sống trong hồi hộp và lo sợ. Nhưng sự bình tĩnh của Mẹ Bề trên đã trấn tĩnh được tất cả các bà khác. Các bà lo sợ cho số phận các bà nhà kín ở Huế, và các bà cứ sống như thế cho đến ngày 20.3.1945. Trưa ngày hôm ấy Quân-đội Nhựt-Bổn đến tại nhà các bà ở Bạch-Mã. Một viên sĩ-quan đi đầu, những binh-sĩ theo sau vừa mang súng vừa cầm dao găm và dây để trói những người Pháp bị bắt. Cha Tuyên-úy, Mẹ Bề trên và bà phó Bề trên ra trình diện. Các binh-sĩ Nhật-Bổn cư xử một cách lịch sự, viên sĩ-quan chỉ mũi súng vào các bà, sau một giây phút lo sợ, các bà hiểu ngay là viên sĩ-quan chỉ muốn biết các bà có dấu khí-giới hay không. Quân-đội

Nhựt đi khám xét khắp nhà và viên sĩ-quan hỏi lý-lịch các bà, họ lấy sách kinh nhật tụng của các bà, có những binh-sĩ lại lấy những ảnh-tượng trong sách ấy rồi hôn lia lịa, các bà đoán chắc những binh-sĩ ấy là những quân-nhân Công-giáo. Trong những ngày khó-khăn ấy Đức Khâm-sứ đã hết sức vận-động để đưa các bà trở về lại Huế. Chính lúc ấy cảnh núi Bạch-mã lại là một cảnh xuân tuyệt vời làm các bà vô cùng luyến tiếc lúc phải ra đi. Về lại Huế các Bà được Đức Khâm-sứ đón tiếp và Người nhường một phần của Dinh thự để làm tu-viện của các bà. Sở dĩ các bà phải chọn Bạch-mã hoặc dinh Đức Khâm-sứ để trú ngụ vì nhà kín Huế quá hẹp không thể nào đủ cho các bà được. Các bà kín người Pháp thuộc tu viện Huế vì thời thế quá khó khăn nên đã đến ẩn núp tại dinh Đức Giám mục địa phận và các bà lại giao tất cả các công việc chỉ huy cho các bà kín Việt-Nam.

Ở tại dinh Đức Khâm-sứ, phòng tiếp tân đã hóa thành phòng nguyện và phòng cơm của các bà. Tại đây các bà vẫn tiếp tục cuộc đời tu-trì như ức thời bình.

Nhưng như vậy chưa phải là hết thánh giá, Bà Bề trên vì quá lo lắng và vì phải chịu đựng nhiều nỗi cực nhọc nên bà đã lâm trọng bệnh và phải vào dưỡng đường Saint Paul vào kỳ tháng 7-1945. Chính lúc ấy lại là lúc thuốc rất hiếm, bệnh tình bà khiến bác-sĩ phải mổ nhưng lại không có thuốc mê, nhưng mẹ bề trên không hề than van nửa lời, làm Bác sĩ hết sức khâm phục.

Cuối năm 1945 tình hình chính-trị lại càng rối ben, các bà không còn có hy-vọng trở về Saigon, vã lại nhà kín của các bà ở Saigon đã trở nên trụ sở tiếp đón những hạn người không nhà cửa. Sau lúc đã sống 40 năm ở Nam Việt, Mẹ Bề-Trên không thể nào chịu được khí-hậu ở Huế, vì thế Bác-sĩ bắt buộc Mẹ phải trở về Sàigòn. Nhưng đến đây được vài tháng Mẹ Bề trên không còn liên lạc gì được với các bà nhà kín tại Tòa Khâm sứ Huế, vì Việt-Minh đã mở cuộc tấn công các doanh trại của Pháp trên toàn cõi Việt-Nam, và Sàigòn lại trở nên một thành phố yên ổn hơn các thành phố khác ở Việt-Nam.

Sinh nhật 1946. Các bà chiếm lại tu-viện.. Mẹ Bề trên mừng quá đến nỗi thuyên bệnh nhưng mãi đến ngày 12-2-1947 Mẹ Bề trên mới được tin các bà kín còn trú ngụ tại Huế, và ngày 26-4 các bà mới

về lại tu viện Sàigòn. Trong kỳ tháng 6, Các bà tạm trú ở tại Cái mơng cũng về Sàigòn thế là đại gia-đình Carmel được sum họp sau 28 tháng phải cách biệt tổ ấm. Năm 1959 nhà kín Sàigòn có đến 30 bà dòng trong số đó có 22 bà Việt-Nam và cũng có đến 30 hoặc 40 thiếu nữ xin vào dòng. Nhà dòng kín ở Huế có 20 bà trong số đó có 18 bà Việt và bà Mẹ Bề trên cũng là người Việt. Dòng kín Hànội hiện giờ (1959) ở tại Gia-nả-đại gồm có 16 bà và trong số đó có 10 bà Việt-Nam. Dòng kín Bùi chủ gồm 20 bà cũng đang ở Gia-nã-đại, và trong số đó có 14 bà Việt-Nam. Dòng kín Thanh-Hóa có 15 bà mà 11 thuộc quốc-tịch Việt-Nam. Việt-Nam hiện giờ có trên 70 bà phước kín. Đó là một con số khá quan trọng và con số ấy chứng minh một phần nào lòng mộ đạo sâu xa của dân tộc Việt-Nam. Chỉ có những tâm hồn có can đảm và thành thật theo Chúa mới có thể sống một cuộc đời khổ tu và im lặng giữa 4 vách tường. Những hạng người vì chán đời, vì sợ đau khổ ở đời không bao giờ có khả năng sống một cuộc đời anh hùng như các bà dòng kín được. Các bà sẽ là những vị thừa-sai bằng lời cầu nguyện. Nguyên chỉ có rao giảng chưa đủ để làm người ta trở lại, chính lời cầu nguyện và việc hãm mình kéo ơn Chúa xuống những tâm hồn chưa biết Chúa để họ theo Chúa lúc họ nghe rao giảng về Chúa.

4. DÒNG TIỂU ĐỆ VÀ TIỂU MUỘI CHÚA GIÊSU.

Suốt 300 năm kể từ ngày khai sinh của Giáo-hội trên đất Việt, giáo-hữu Việt-Nam đã làm quen với những bộ áo dòng đủ mầu, đủ kiểu. Mỗi mầu tượng trưng một dòng và mỗi kiểu gửi nơi tín-hữu một lối sống Phúc-âm. Mỗi tu-sĩ gặp trên công-lộ, mang theo mình một nền tu đức, một nề nếp truyền thống, một hình thức quá khứ (1).

Nhưng mới đây, vào đầu năm 1953, trên đất Việt, Giáo-hội thấy xuất hiện một loại dòng mới, một dòng trẻ trung, đơn giản và không hình thức. Người ta không thấy họ xây nhà hai ba tầng làm tu-viện, tu-sĩ tự-tập thành đoàn thể vài ba mươi người để chung một nhịp sống, theo một tiếng chuông, hay để dựng nên một thành ngăn khắt khe, cách biệt với thế gian. Tu-sĩ này cũng có một áo dòng mầu tro xám, nhưng chỉ dùng đến khi ở

---

(1) Bài này dựa theo tài-liệu Les petits frères de Jésus trong Tạp-chí « Informations Catholiques Internationales » số 79 ngày 1-9-1958.

nhà, ngoài ra thường chỉ có một phù hiệu nhỏ gắn trên bộ áo thường dân. Họ không để người ta gọi mình là cha, bà dòng hay gì phước, nhưng là những người em của Chúa Giêsu. Họ là những Tiểu đệ, Tiểu muội Chúa Giêsu.

Dòng Tiểu đệ và Tiểu muội được thai nghén trong sa-mạc Sahara và là con thiêng liêng của cha Charles de Foucault. Sống cuộc đời tu thân khắc khổ trong sa-mạc, « Anh » Charles Chúa Giêsu (1) đã phác họa quy-luật và hiến-pháp cho một dòng mới, lấy Giêsu Nazareth làm trung tâm và sự nghèo khó đơn mọn, bỏ mình làm bạn đường. Một mình đơn độc giữa sa-mạc Beni-Abbès, anh không ngừng chuẩn bị, đợi chờ, đồng thời tay luôn cầm viết sửa đi sửa lại bộ luật, và không ngừng ghi lên nhật ký di chúc thiêng liêng của anh cho các người sẽ đến nối nghiệp anh. Nhưng hột giống gieo xuống lòng đất cần phải tan bẫn ; khi anh Charles từ trần vào năm 1916, chưa có một bóng bạn đồng hành đến chia lý tưởng và tiếng gọi của anh.

Mãi đến năm 1933 do sáng kiến của cha René Voillaume, một dòng đầu tiên xuất hiện trong sa-mạc Oran, để sống theo bộ luật của anh Charles de Foucault. Gần 30 tu sĩ mang tước hiệu « Tiểu-đệ Thánh-Tâm » theo tinh thần anh Charles, hiến thân sống khắc khổ, giữ yên lặng và thờ Thánh-thể giữa thổ dân Hồi giáo. Năm đó một dòng nữ Tiểu-muội Thánh-Tâm cũng ra đời, thông chia cuộc sống chiêm nghiệm như các Tiểu-đệ. Năm 1939, chị Madeleine de Jésus lập một nhánh mới cũng theo một tinh thần của anh Charles, nhưng không độc chiêm-nguyện, mà còn hiến thân cho người du-mục, chung sống với họ giữa sa-mạc Sahara.

Trận thế chiến thứ hai cản trở sức bành trướng của Dòng, nhưng một khi hòa bình tái vãn, vào khoảng năm 1945-1946, hai nhánh Dòng phát-triển một cách phi thường. Các Tiểu-đệ Thánh-Tâm đổi thành Tiểu-đệ Chúa Giêsu và không còn sống cách biệt để chiêm nghiệm, nhưng tâm hồn chiêm nghiệm dấn thân hiện diện với giới nghèo khổ, thông chia thân phận của hạng lao công, người bất hạnh hay với bộ lạc hậu tiến. Họ không còn sống chung thành tu-viện, nhưng chia nhau sống trong các « nhà huynh-

---

(1) Tên của Charles de Foucault.

đệ » (1) đặt ở giữa các xóm nghèo đô-thị hay giữa các bộ lạc nơi chốn rừng hoang.

Năm 1946 mới có 16 Tiểu đệ và 10 anh em ở nhà Tập. Đến năm 1959, số các Tiểu đệ đã lên tới con số 210 thêm vào đó 28 anh ở nhà tập và 30 anh ở nhà thử. Vài năm sau thế chiến thứ hai, các tiểu đệ hầu hết là người Pháp. Mười năm sau, 52 « Nhà Huynh đệ » rải rác khắp năm châu tựu tập các Tiểu đệ thuộc 16 quốc-tịch, khác nhau, và hiện giờ các tiểu đệ đã có mặt trong hầu hết các lễ-điển Đông-phương.

Các Tiểu muội chúa Giê-su phát-triển nhanh hơn. Năm 1959 đã có 200 « Nhà huynh đệ », 721 Tiểu muội thuộc 46 quốc-tịch khác nhau và hiện diện trong 60 quốc-gia. Sức bành trướng của Dòng chứng minh tính cách đại đồng của dòng mới. Hiện tại hai nhánh-dòng còn là dòng thuộc quyền địa-phận (2), và cuộc vận động tiếp-tục để được nâng lên bậc dòng trực-thuộc Tòa-thánh (3).

Ở Việt-Nam, các Tiểu muội đến đầu tiên vào tháng 11 năm 1952. Vào đầu năm 1953, các chị lập nhà Huynh-đệ thợ thuyền tại khu Bàn-cờ giữa xóm lao-động đông đúc và nghèo nàn nhất đô-thành. Các chị ở đây chia cuộc sống của anh chị em lao-động, hiến thân làm công đầy đó.

Cũng vào năm 1953, một « Nhà huynh đệ » thứ hai được lập ở Huế trong khu bệnh viện trung ương. Các chị ở đây chuyên quét dọn trong nhà thương, thông chia thân phận các chị em làm công phục dịch bệnh - viện,

Một « nhà huynh-đệ » nữa lập giữa thung-lũng Kala-Krott, gần quận Di-Linh Các Tiểu muội này tự nguyện làm người Thượng, thông chia số phận hậu tiến của họ, cùng họ chia sẻ cảnh nghèo khổ và long đong trong cuộc sinh sống.

Vì số người Việt đến gia nhập Nhà huynh-đệ ngày càng đông, nên năm 1956, các Tiểu muội lập một nhà Tập tại Đà-lạt, trong xóm thường dân sau nhà thờ Thánh Nicolas.

---

(1) Fraternité.

(2) De droit diocésain.

(3) De droit pontifical.

Theo sau các Tiểu muội, các Tiểu đệ đến Việt-Nam vào cuối tháng 7-1955, nhà Huynh-đệ đầu tiên cũng được lập ngay giữa khu Bàn-cờ. Các anh ngày ngày đi làm phu khuân vác nơi bến tàu, đạp xích lô trên đường phố, hay đi làm công trong các hãng hay nhà máy. Một nhà thứ hai lập ở Cần-Thơ. Ở đó « anh » Philippe Điền, vị linh-mục Việt-Nam đầu tiên làm Tiểu đệ chúa Giêsu, hướng dẫn các anh mới nhập dòng. Sau này « anh » Philippe theo nhánh Tiểu đệ phục-vụ Phúc-âm, hoạt-động tông đồ ở Cần thơ trong các xóm giáo cô đơn hẻo lánh. Và ít lâu sau, vào cuối năm 1960, anh Philippe được Toà thánh bổ nhiệm làm Giám-mục địa-phận Cần-thơ.

Dòng Tiểu đệ vẫn tiếp-tục bành trướng : các anh Việt-Nam được gửi qua Nhà Tập ở sa-mạc miền Nam Tây-ban-Nha. Sau năm tập-luyện, bỏ mình và sống cuộc đời thinh lặng sa-mạc, các anh được gửi về một nhà lao-động nào đó, hay về học triết-lý, thần học ở Toulouse, và sau đó đem cuộc đời hiện diện với Chúa đến hiện diện với nhân-loại, giữa phần chi-thể của nhân-loại có số phận hẩm-hiu nhất.

Tiểu-đệ và Tiểu-muội chúa Giêsu không phải là tu-sĩ độc chiêm nghiệm cũng không phải là tu-sĩ hoạt-động tông đồ trên cách đồng truyền-giáo, cũng không phải là tu-sĩ hiến thân phục-vụ bác-ái, hơn nữa họ không phải là tu-sĩ thợ thuyền, nhưng nói được, họ là thể hiện cho tất cả các Kiểu tu-trì đó dưới một hình thức mới. Lý-tưởng của họ tóm hết trong hai khẩu hiệu : Hiện diện với Chúa và hiện diện với nhân-loại.

Hiện diện với Chúa, sứ mệnh đầu tiên của Tiểu đệ Chúa Giêsu là sứ-mệnh cầu-nguyện, sứ-mệnh thờ-phượng và chuyển-cầu Họ là những người « Thường-trực cầu-nguyện ». Sống giữa huyên náo của các xóm lao-động, nhà Huynh-đệ tuy nhỏ, nhưng bao giờ cũng có nhà nguyện, có Mình-Thánh, ở đó mỗi sáng tiểu-đệ đến đọc kinh « ngợi khen » (Laudes), suy gẫm phúc-âm và thông dự thánh lễ trước khi đi làm. Và chiều về sau ngày lao lực, họ phải tìm đến đó để cùng nhau đọc « kinh chiều », thờ Chúa Thánh-thể và đọc kinh tối trước khi ngủ. Mỗi tuần họ thức suốt cả một đêm trong nhà chầu. Thánh thể là trung-tâm đời sống của họ. Bên Thánh-thể còn có lời Chúa : cạnh bàn thờ luôn có cuốn Thánh-kinh mở sẵn để đọc chung khi họp mặt.

Nhưng chừng đó không đủ nuôi dưỡng chiêm-nghiệm giữa quần chúng, nếu lòng họ không là một sa-mạc, trong đó chỉ có linh-hồn với Chúa. Thời kỳ đào tạo nhằm tu-luyện một tâm-hồn thinh-lặng, đơn-độc tìm Chúa giữa chốn khô khan cát cháy. Thật thế, mỗi tiểu-đệ phải làm nhà tập trong sa-mạc và thực hiện một cuộc hành-trình trong sa-mạc, giữ sự bỏ mình và chỉ bám víu vào Chúa. Và một khi trở về khu lao-động lại còn tìm thanh vắng yên tĩnh mỗi năm tám ngày. Tinh-thần sa-mạc đó phải được mãi nuôi nấng trong lòng các tiểu-đệ và tiểu-muội ngay ở giữa ồn ào huyên náo của đô-thị hay trong chật vật của khung cảnh phục-vụ. Nhờ tinh-thần đó, các Anh hay Chị có thể luôn bắt liên lạc với Chúa, để có thể giữ mãi tâm-trí thường trực cầu nguyện. Chính đó là hoạt-động tông-đồ của họ.

Hiện diện với Chúa đồng thời hiện diện với nhân-loại Theo Chúa Giêsu Nazareth, các Tiểu-đệ và Tiểu muội đã nhận lấy phần nhân loại nhỏ bé hèn mọn, khổ cực và lạc hậu. Hiện diện giữa những anh em có số phận hẩm hiu, thế giới lao động lam lũ và những bộ lạc hậu-tiến nơi chốn rừng hoang. Các Tiểu đệ, tiểu muội cũng ở nhà như họ, ăn mặc như họ, làm việc và sinh sống như họ. Nhà cửa thô sơ chật hẹp, nghề nghiệp tay chân, chỉ may mắn là kiếm đủ ăn qua ngày Ở thành thị họ kéo xe, làm thợ máy, ở nhà quê đi cày thuê, mót lúa. Anh chị em tự-nguyện sống nghèo với kẻ nghèo, đem tình yêu Chúa đến hiện diện và thông chia số phận bấp bênh của người bất hạnh. Việc từ thiện của anh chị em cũng chỉ có thế, họ không có của để bố thí, không có tiền mua thuốc để cứu giúp bệnh nhân. Họ chung số phận hèn bé trong xã-hội.

Tiểu đệ, Tiểu muội chia nhau sống vài ba người trong một « nhà huynh-đệ ». Mỗi nhà có tính cách riêng. Nhà thợ thuyền đi làm công, Nhà cứu trợ làm việc xã-hội, nhà thờ phượng chuyên chầu Chúa Thánh-thể. Mọi nhà đều ở trong khu nghèo, vắng Chúa hay đang mong đợi Chúa.

Cuộc đời lao lực kham khổ, nhưng đặc tính của Tiểu đệ, Tiểu muội là hoan lạc trong nghèo khó. Nhà họ giàu tình huynh-đệ, và bản thân họ chiếu giải sự vui vẻ hồn nhiên, vì muốn sống cuộc đời của họ, phải có một tâm hồn đơn mọn, đón nhận tất cả và thí ban tất cả. Riêng mỗi nhà Huynh-đệ và chung toàn thể Tiểu đệ và Tiểu muội Chúa Giêsu, thể hiện đoàn chiên nhỏ của Chúa Giêsu, đoàn chiên này cụ thể lý-tưởng bỏ mình, mà Chúa đang mang đến trong Phúc-âm của Người.

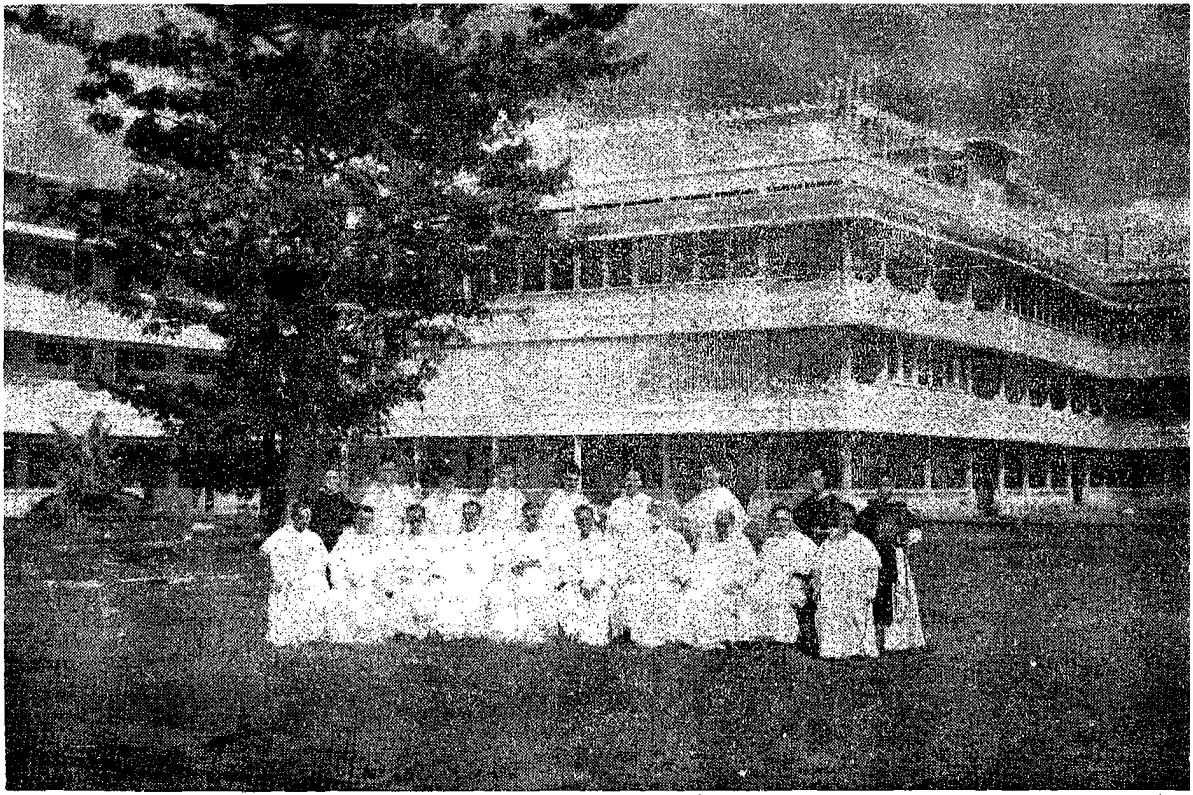

Tu Viện Đa - Minh Saigon (Chi Phí Luật Tam)

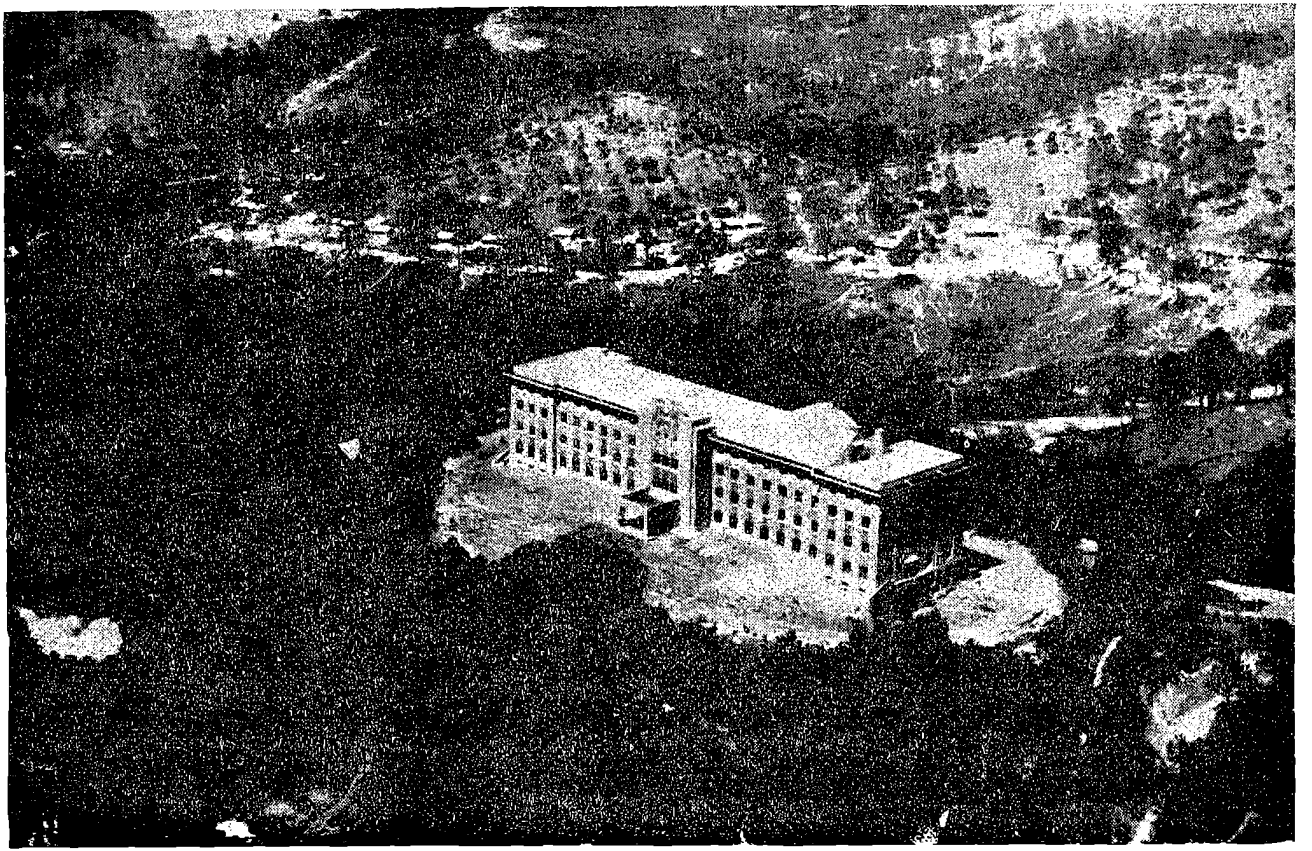

Đại-Học Đông Châu Cao-Thắng Đà-Lạt

II.— DÒNG TRUYỀN-GIÁO.

Ngoài ra những dòng chiêm-nghiệm ở Việt-Nam đã xuất-hiện những những dòng truyền-giáo như Dòng Thánh Đa-Minh, Dòng Tên, Dòng Thánh Phanxicô, và Dòng Chúa Cứu Thế.

1. DÒNG THÁNH ĐA-MINH.

Ở Việt-nam dòng thánh Đa-minh có 2 chi-nhánh, chi Phi-luật-Tân và chi Lyon.

A. CHI PHI-LUẬT-TÂN.

Các Cha Dòng Đa-minh cùng với các Thừa-sai Hội Truyền-giáo Ba-lê và các Cha Dòng Tên là những vị tông-đồ đã có công rất lớn trong thời-kỳ phôi-thai cũng như thời-kỳ tiến-triển của Giáo-hội Công-giáo tại Việt-nam. Lịch-sử của Dòng Thánh Đa-Minh tại Việt-nam có thể chia làm hai giai-đoạn (1) Giai-đoạn 1 từ năm 1738 đến năm 1919 và giai-đoạn 2 từ 1919 đến ngày nay.

Giai-đoạn I :

Đức Cha JUAN DE SANTA CRUZ Thập đã được vinh-hạnh làm tiên-phong Địa-phận truyền-giáo Dòng Đa-minh tại Việt-nam, thì cũng chính người đã chiếm được vinh-hạnh đào-tạo một số con dân nước Việt-sau vào Dòng Đa-minh để chung sức trong việc mở-mang nước Chúa. Năm 1738 có hai Linh-mục Triều đã được diễm-phúc khấn dòng Đa-minh trong tay Cha chính Giuse Valerio. Một trong hai vị nói trên đã được Đức Cha Thập săn sóc nuôi nấng từ thuở nhỏ. Để tỏ lòng biết ơn người, cả hai Cha Dòng Đa-minh tiên-khởi hình như thi đua lấy tên của Đức Cha để đặt cho mình : Vì vậy một Cha đã xin đặt tên trong Dòng là Pio De Santa Cruz, còn Cha kia tên là Juan De Santo Domingo. Cha này trước đã có đôi-bạn, nhưng đến sau với sự đồng-ý của bạn và Tòa Thánh, người xin đi tu làm Linh-mục Triều, rồi xin mặc áo và khấn Dòng Đa-minh. Sau khi đã khấn, cha chỉ còn sống có 4 năm, nhưng đã lập nhiều công đức lớn cho Giáo-hội Việt-nam. Cha Pio đã theo giúp Đức Cha Thập từ còn niên thiếu Sau khi chịu chức Linh-mục được 10 năm, cha mới xin nhập Dòng Đa-minh. Trong khi hoạt động tông đồ, cha đã bị bắt giam hai lần vì đạo, nhưng được chuộc lại. cha qua đời năm 1756. Đó là « trái đầu mùa » của Dòng Đa-minh Việt-nam, lịch-sử đã tặng

(1) Tất cả những tài-liệu sau đây là của tác-giả Đặc San Bách-chu-niên 4 Chân-Phước tử đạo 1861-1961. Chân-Lý xuất-bản trang 61-75.

cho người tước hiệu « Đáng kính », vì đời Người thánh thiện, hơn nữa, Người cũng đã niếm thử xiềng xích gông cùm vì danh thánh Chúa,

Mười năm sau, tức là năm 1748. Cha chính Giuse Valerio nhận hai linh-mục trẻ tuổi và một thầy sáu chức vào Dòng và cho khấn. Nên biết rằng : trong thời gian đó chỉ có một cha Dòng thừa sai, nhưng Chúa quan phòng đã cho thêm 4 Cha Dòng người Việt để bổ khuyết phần nào vào cuộc truyền giáo bên cạnh các cha quan-triều.

Từ 1748 đến 1796 đã tổ chức 14 lớp khấn Dòng, tổng cộng 35 Cha, hầu hết là những Linh-mục trẻ trung, nhiều vị mới 26, 27 tuổi. Trong số đó có 6 Cha và 1 thầy 4 chức được khấn Dòng tại Manila. Các cha khác đã qua năm tập Dòng tại Chủng-viện Trung-Linh Bùi-Chu.

Đến thế-kỷ XIX : Lịch-sử các Cha Dòng Đa-minh Việt-Nam có thể tạm chia làm hai kỳ căn-cứ vào hai cuộc cấm đạo tàn khốc dưới triều Minh-Mạng và Tự-Đức. Mỗi kỳ được một thời, tương đối thái-bình để các chiến-sĩ có thời giờ chuẩn-bị xông pha chiến-trường.

Kỳ I từ 1802, năm Gia-Long lên ngôi Hoàng-Đế đến 1841 năm Minh-Mạng băng hà. Kỳ II khởi đầu bằng thời-gian tương-đối yên tĩnh dưới Triều Thiệu-Trị và chấm dứt năm 1882.

Kỳ I : 1802-1840 : Đây là hoàng-kim thời-đại trong lịch-sử Dòng Đa-minh Việt-Nam : toàn thể các Cha Dòng Việt-Nam đồng tiến cả về phẩm lẫn lượng tới mức tối đa trong lịch-sử. Phần đông các linh-mục Triều xuất-sắc trong địa phận đã xin mặc áo và khấn Dòng. Không đầy 40 năm mà con số các Cha Dòng Việt-Nam đã lên tới 63 vị, ấy là chưa kể 16 cha đã khấn Dòng cuối thế kỷ trước và phần đông còn sinh sống hoạt-động dưới Triều Minh-Mạng. Ngay trong 7 năm đầu (1802-1809) đã có 13 linh-mục được khấn Dòng, trong số này có Chân Phúc Vinh-sơn Yến khấn Dòng năm 1808 và tử đạo dưới Triều Minh-Mạng, được suy-tôn Chân-phúc ngày 7.4.1900.

Từ 1812 đến 1840, hai Cha chính Giuse Amandi Chiêu và Vinh sơn Bombin Tòng đã làm tăng con số của các Cha Dòng Đa-minh Việt-nam lên tới mức tối đa trong lịch-sử ; Chúa quan-phòng đã dùng hai vị Thừa-sai tài đức này để huấn luyện một đạo binh anh dũng cần thiết cho cuộc chiến đấu hết sức gay go dưới Triều Minh-Mạng và Tự Đức sau này. Trong vòng 28 năm có 50 linh-mục được khấn Dòng ; trong số đó có 18 vị đã được phúc tử đạo ; các cha khác

phải sống chui rúc dưới hang hầm, chịu đựng nhiều hy sinh cay cực. Sử gia Gispert, đã viết về đời sống hằng ngày của giáo-sĩ miền Bắc trong 4 năm cuối đời Minh-Mạng như sau :

« Trong không đầy 4 năm trời, các Giám-mục thuộc hai địa-phận Đông và Tây-Kỳ đã bị tống giam và xử tử, hầu hết các vị Thừa-sai, và đa số các linh-mục bản xứ cũng đã bị chung một số phận, Năm 1940, Địa-phận Đông-Kỳ thuộc Dòng Đa-minh còn có 3 vị Thừa sai 37 Cha Dòng Việt-nam và một số rất ít linh mục Triều. Trong thời-gian cực kỳ tang thương đó các Ngài đã làm được các phép Bí-tích như sau : Rửa tội 143 người lớn, 1.012 trẻ em ; giải tội 118.307 ; cho rước lễ 109.515, làm phép cưới 1,603 ; xức dầu kẻ liệt 1.730- Cũng trong thời-gian đó, Cha chính Giêrônimô Hermosilla, đã nhận cho 6 Linh-mục mặc áo và khấn Dòng. trong số đó 4 vị được phúc đổ máu để chứng minh Đức tin dưới Triều Tự-Đức (1). »

Chân Phúc Đa-minh Trạch O.P. đã kết thúc « mùa tử đạo » dưới Triều Minh-Mạng : Ngày 18-9-1940 theo đề nghị của Trịnh-quang-Khanh, Tổng Đốc Nam-Định, vua Minh-Mạng ký vào án xử tử Chân-Phúc Đa-minh Trạch. Đó là bản án cuối cùng của nhà vua, để rồi ngày 22-1-1841, chính vua Minh-Mạng phải điệu đến trước Tòa án tối cao của Thiên-Chúa (2). Người ta biết rằng : Ngày 22-1-1841 là hạn chót vua đã định để tiêu diệt cho kỳ hết giống « cỏ xấu hoa lang tả đạo ».

Kỳ II : 1842-1882 : Trong vòng 40 năm, chỉ có 30 Cha khấn Dòng, các lớp mặc áo Dòng thưa dần và giảm số vì cơn bão tấp phủ phàng dưới triều Minh-Mạng đã quét sạch mọi cơ sở huấn-luyện. Tiếp đến các cuộc cấm đạo dưới Triều Tự-Đức đã làm tê liệt hầu hết mọi hoạt động truyền-giáo,. Năm 1856 có một lớp khấn Dòng tương đối đông nhất được 6 cha. Trong số các cha Dòng đã khấn có 10 vị

---

(1) M. Gispert Historia de las Misiones Dominicanas en Tunkin trang 368.

(2) Phan-phát-Huồn C.ssR. Việt-Nam Giáo-Sử I trang 253.

được phúc tử đạo ; thêm vào số đó 11 vị tử đạo khác đã khấn trong kỳ trước nhưng đã được phúc tử đạo trong kỳ này.

Trong số 30 cha Dòng nói đây, có 4 vị đã qua đời trước khi Tự-Đức ra chỉ cấm đạo, còn bao nhiêu đều đã hăng hái hoạt động truyền giáo trong giai-đoạn khó khăn nhất của lịch sử truyền-giáo tại Việt-Nam.

Năm 1849, Cha Già Đa-minh Dược O. P. được hân-hạnh chết vì Đức-tin để mở đầu một mùa tử-đạo mới : Cha Đa-minh bị bắt với một Thầy giảng, 6 chủng-sinh Nhà Đức Chúa Trời và một ông đồ. Mấy cha con bị giải về Nam-định ; mặc dầu bị tra-tấn một cách dã-man, các chủng-sinh vẫn tỏ ra trung-thành với Giáo-hội, với Thiên-Chúa, khiến các quan vô cùng ngạc-nhiên và tha cho về vì còn bé quá chưa nỡ giết... Còn Cha Đa-minh vì thân già sức yếu chịu không nổi những cực hình đau đớn đó nên đã chết rũ tù ngày 13-5-1849.

Năm 1850, sau cuộc âm-mưu phản-loạn của Ông Hoàng-Bảo, vua Tự-Đức ra chỉ cấm-đạo ngặt hơn trước. Lần nầy nhà vua nhất định tầm nã tiêu-diệt cho kỳ hết bọn « Tây dương đạo trưởng ». Ai cả lòng chứa chấp các vị đó cũng sẽ bị phân thây. Để đi đến kết-quả đó, nhà vua hứa thưởng 300 lạng bạc cho những ai tố-giác tây dương đạo trưởng. Cuộc cấm đạo khốc-hại này kéo dài hơn 10 năm trời, nhưng đôi khi ngừng hoạt-động, vì những lý-do chính-trị không cho phép. Nhờ có những thời-gian « ngưng-chiến » đó mà năm 1856, Cha Manuel Ignacio Rianho Hòa đã có thể tổ-chức lại chủng-viện và các lớp tập Dòng tại Phú-Nhai. Từ 1850 đến 1862, có 26 Cha Dòng Đa-minh Việt-nam phải ngã gục trên vũng máu-đào để làm chứng Đức-tin của mình, trong số đó có hai vị đã được suy-tôn Chân-Phúc, tức Chân-Phúc Đa-minh Mậu, O P. Giuse Tuân.

Năm 1874, Cha Đa-minh Cần được khấn Dòng, sau đó được cử đi xứ Kẻ-mèn. Tiếp đến Cha Giuse Nghiêm được khấn Dòng năm 1877 và được cử đi coi xứ Cao-Mộc (Thái-Bình).

Năm 1882 đến lượt Cha Bartolomeo Oanh khấn Dòng và khóa sổ các Cha Dòng Đaminh Việt-nam trong giai-đoạn I. Cha còn sống cho đến ngày

23-7-1919 mới qua đời. Sau đó người ta phải chờ cho đến năm 1934 mới lại thấy bóng dáng người Việt-nam trong bộ áo trắng của Dòng Đa-minh.

Kể từ 1738 đến 1919, nghĩa là cho đến khi Cha Batolomeo Oanh qua đời, lịch-sử đã ghi lại 134 Linh-mục và 1 Thầy bốn chức người Việt được mặc áo và khấn Dòng Đaminh. Trong số nói trên, có 6 Cha đã được du học và xin khấn Dòng tại Manila. Chân-Phúc Vinh-sơn Lê-quang-Liêm. O.P. nổi bật hơn hết trong nhóm du-học này, và ngày nay làm Thánh Bổn-mạng của Trường-San Juan de Letran, Manila. Một số khác không rõ bao nhiêu đã du-học tại Manila, nhưng đã xin khấn Dòng sau khi hồi-hương.

Ngày 6-11-1738. Hoàng-đế Philiphê V, vua nước Tây-ban-Nha ký sắc-lệnh cấp phát 12 học bổng cho 6 chủng-sinh Trung Hoa, và 6 chủng-sinh Việt-Nam du học tại Trường Đại học Santo Tomas tại Manila. Tuy nhiên, chính-phủ Tây-ban-Nha chỉ cấp học bổng nói trên trong thời gian ngắn, để bổ khuyết vào lỗ hổng đó, Tỉnh Dòng Manila đã tiếp tay vào việc tốt đẹp đó trong một thế-kỷ.

Kể từ 1850 đến giữa thế kỷ XIX, tổng số các Cha dòng Việt-Nam bao giờ cũng đông hơn các Cha Dòng ngoại-quốc, thậm chí có khi đông hơn các linh-mục Triều. Năm 1850, địa-phận Đông chỉ có 1 Cha dòng Thừa-sai, tức là Cha Chính Luis Espinosa Huy, nhưng đã có 7 Cha Dòng Việt-Nam. Năm 1780, địa-phận Đông có 5 Cha Dòng Thừa-sai, 5 Cha Quan Triều và 10 Cha dòng Việt-Nam. Năm 1801 có 8 cha thừa-sai (nhưng cuối năm lại mất đi 2) 16 Cha Dòng Việt-Nam và một số rất ít các Cha Quan Triều Năm 1820, địa-phận có 2 Đức Cha và 4 Cha Dòng Thừa-sai, nhưng có tới 35 Cha Dòng Việt-Nam. Năm 1847, nhân dịp lễ tấn phong Đức Cha Đa-minh Marti Gia tại Nam-Am (Hải-Dương), tất cả hàng giáo-sĩ Triều Dòng trong địa-phận đều có mặt tại chỗ ; người ta tính ra trong 53 vị Linh-mục Việt-Nam, thì đã có 35 vị thuộc Dòng Đa-minh.

Chỉ những Cha khấn Dòng tại Manila mới được phúc may mắn qua năm tập Dòng trong Tu-viện đúng với Giáo-Luật Còn những vị khấn Dòng tại Việt-Nam đều được chước chuẩn, chỉ phải tập sự dưới quyền

hướng-dẫn của Cha chính dòng tại Lục-Thủy, Phú-Nhai hoặc chủng-viện Trung-Linh, Ninh-Cường mà thôi. Vì hoàn-cảnh đặc-biệt ngày 8-3-1823, Đức Thánh Cha Pio VII khứng ban đặc ân cho Cha Chính Dòng tại Việt-Nam được tự-quyền nhận cho mặc áo và khấn Dòng trước, rồi mới phải báo cáo sang Manila sau. Vì thời đó ở Việt-Nam chưa có Tu-viện chính-thức nào, nên chỉ nhận những chủng-sinh đã hoặc sắp sửa mãn khoá Thần học hay là các linh-mục xin vào Dòng. Sau khi khấn rồi, các Ngài lại hoạt-động bên cạnh các vị thừa-sai cũng như bên cạnh các Cha quan Triều, cùng chung vui sẻ muộn, cùng chiến đấu với kẻ thù chung, vai kề vai mở nước Chúa. Sự đoàn kết thân mật giữa hàng giáo-sĩ Triều Dòng khi ấy đã là một yếu tố quan trọng giúp cho việc truyền-giáo thành công mỹ mãn trong địa-phận Đông.

Trong số 135 Cha Dòng Việt-Nam, có 35 vị được phúc lấy máu đào làm chứng Đức-tin Công-giáo trong các kỳ cấm đạo tại Việt-Nam. Trong số 35 vị Tử đạo nói đây, có 11 Đấng đã được suy tôn Chân phúc, và 18 Đấng khác hiện đã thành án, rất có thể được suy-tôn lên đài vinh quang của các Chân phúc. Đó là những hoa trái tốt đẹp Dòng Đa-minh thu lượm được nơi các Cha Dòng bản-quốc trong giai đoạn I.

Giai-đoạn II:

Kể từ khi Cha Bartolomeo Oanh thất lộc ngày 23-7-1919, không còn Cha Dòng Việt-Nam nào kế tiếp nữa. Trong cuốn « Historia de las Missiones dominicanas en Tunkin » sử-gia Marcos Gispert nói vì hoàn cảnh thay đổi tại Bắc-Việt, do cuộc xâm lăng của Pháp và nền bảo hộ ngoại lai gây ra, nên các nhà hữu-trách trong Dòng do dự không dám cho người bản xứ mặc áo và khấn nữa, mặc dù do kinh nghiệm của hơn một thế kỷ, các Ngài đã nhận thấy những ích lợi lớn lao thu lượm được nơi các Cha Dòng Việt-Nam, nhất là đã thấy một số khá đông cương quyết hy sinh tính mạng vì Đức-tin Công-giáo.

Nhưng đến cuối sách nói trên, tác-giả lại cho chúng ta thấy các nhà cầm quyền Dòng chuẩn-bị để nhận cho mặc áo và khấn những thanh niên Việt-Nam có đủ điều-kiện theo đúng Giáo-luật hiện hành.

Sau đây là những bước tiến đầu tiên để thực hiện lý tưởng đó. Năm 1926, nhân dịp sang Rôma yết kiến Đức Giáo hoàng Piô XI, Đức cha Munhagorri Trung, Giám-mục địa-phận Trung tức Bùi chu đã thành khẩn xin Tòa Thánh hai điều người thiết tha mong ước hơn cả :

Xây cất tu viện Đa-minh tại Việt-Nam để thu nhận những thanh niên có ơn thiên-triệu gia-nhập Dòng.

Xúc tiến việc làm án cho 1.315 anh hùng Tử đạo thuộc đủ các giới trong các địa phận Dòng đã phải chết vì Đức tin đời vua Tự-Đức. Cả hai đề-nghị đó đều được Đức Piô XI hết sức tán thành bằng lời nói, bằng việc làm. Nói thế vì lập tức Đức Giáo hoàng trao vào tay Đức cha Trung 60.000 quan tiền Pháp để người chuẩn bị việc xây cất tu-viện tại Việt-Nam ; đồng thời cũng hạ lệnh cho các Bộ xúc tiến việc điều tra án của các vị anh hùng tử đạo nói trên.

Khi trở về Việt-nam, Đức Cha Phêrô Munhagorri đã tiếp xúc với các Bề trên Dòng để khởi công xây cất những cơ-sở cần thiết cho việc đặt nền móng của Dòng tại Việt-nam.

Từ ngày đó, người ta thấy dần dần xuất hiện những trung-tâm huấn-luyện cho những thanh-niên muốn xin tu Dòng Đa-minh.

Năm 1931 một ngôi trường Đa-minh cao ráo được xây cất tại « Năm Mẫu » ngoại châu thành Hải-dương nơi cách đây 70 năm về trước đã thấm nhuần máu 4 Vị Tử-đạo thời danh của Dòng. Đó là bước tiến đầu tiên trong việc đào tạo thanh niên Việt-nam theo tinh-thần của Dòng Đa-minh.

Năm 1934, một Tập viện được khánh-thành tại Quần-Phương (Nam-Định). Ngày 6 tháng 12 năm 1934, một lớp thanh niên đầu tiên được lãnh áo dòng do tay Cha Bề Trên tỉnh hạt Mauricio Andrés trước sự hiện diện của các Đức Cha Phêrô Munhagorri Trung Giám-mục Địa phận Trung, đại ân-nhân của tân Tu-viện ; Eugenio Altaraz Chỉnh, Giám-mục Địa-phận Bắc-Ninh, Phanxicô Gomez Lễ O.P., Giám-mục địa-phận Hải-Phòng cùng một số rất đông các Cha Dòng Triều, các quan khách và giáo-dân địa-phương... Ngày đó, Đức Cha già Trung vui mừng khôn tả, vì thấy ước nguyện thiết-tha nhất của Người đã được thực hiện

... Từ ngày đó, Tu viện vẫn tiếp tục cho các lớp chí-nguyện sinh mặc áo và khấn dòng cho đến năm 1940 vì những hoàn-cảnh Tu viện Đa-minh Quần-phương đã phải lần lượt thiên đi nhiều nơi, cho đến khi xảy ra phong trào di cư đại-qui-mô vào Nam !...

Để chuẩn bị cho có nhân tài đủ khả năng lãnh nhận trách nhiệm tương-lai, ngay từ năm 1936 và các năm kế tiếp. các nhà cầm quyền Dòng đã lần lượt cho một số khá đông tu-sĩ du-học tại nhiều nơi ở hải-ngoại như Hongkong, Manila, Bỉ, Pháp, Roma, Canada, Jêsusalem để tùy năng khiếu từng người theo học các ngành chuyên môn như Kinh thánh, Giáo-lý, Giáo-luật, Triết-lý, Xã-hội-học, lịch-sử, văn-chương, khoa-học thực-nghiệm, toán, lý hóa v.v... để mai ngày góp phần vào việc đào tạo cho con em ở nhà...

Sau khi hội nghị Genève 1954, làn sóng di-cư Bắc-Việt tràn xuống Nam-Việt, cũng như nhiều tổ-chức khác, các Cha Dòng Đa-minh cũng phải gạt nước mắt chia tay kẻ ở lại người ra đi, bỏ lại tất cả những gì quí hóa nhất : vật-chất cũng như tinh-thần ở Bắc-Việt, nghĩa là cả một gia-sản quí hóa 300 năm Cha ông đã lấy mồ hôi, nước mắt thậm chí máu đào để gây dựng và trối lại cho hậu lai, để xuống miền Nam nước Việt với hai bàn tay trắng, chịu đựng những gian nan thiếu thốn chung một số phận như phần đông các giáo-sĩ, tu-sĩ và giáo-dân di cư khác !...

Như đàn chim vỡ tổ, các đệ-tử sinh, cũng như các linh-mục, trợ-sĩ đã phải kéo cánh ra đi với một hy-vọng có ngày tái ngộ trên thửa đất thân yêu tại những cơ sở quen thuộc đã từ lâu !...

Sau những ngày sống chia tay nhau mỗi người một ngả như tha phương cầu thực, đàn chim vỡ tổ ấy dần dần đoàn tụ ở đây đó để làm lại cuộc sống tu trì, và gây lại từ nền móng cơ-sở đã phải tạm xa lìa miền Bắc-Việt thân yêu.

Với sự giúp đỡ của các nhà hữu-trách, một cơ sở nhỏ xíu đầu tiên được mua lại tại Đàlạt để thu thập một số anh em hoạt-

động tại miền Cao-nguyên Trung-Việt, với thời-gian, nhà đó đã được trùng tu và xây cất thêm.

Tại Gò-vấp đằng sau bệnh-viện Cộng-Hòa, một tu-viện xây cất bằng vật liệu nhẹ để có thể che mưa nắng cho những anh em hoạt động tại Thủ-Đô và có phương tiện sống theo tinh-thần tu-trì. Nơi đây đã lần lượt chứa chịu một số anh em Linh-mục, trợ-sĩ và đệ tử để các em có dịp theo đuổi sự học tập trong khi chờ đợi một cơ sở khả quan hơn.

Ngày 14-5-1958, với sự chấp-thuận của Tòa Thánh, Tu-viện Gò-vấp biến thành Tập viện Đa-minh đầu tiên thiết-lập tại miền Nam để tiếp tục đào tạo cho những tu-sĩ tương-lai của Dòng.

Để tiếp tục việc đào tạo sơ khai cho các thiếu sinh Đa-minh, ngày 19-5-1957, sau khi đã có sự chấp thuận của Đức Cha Địa-phận Saigon, của Tòa Thánh và của các nhà cầm quyền Dòng, một ĐỆ TỬ VIỆN đã được thiết lập tại Vũng-tàu — và đồng thời cũng là Trường Trung-học Thánh Tô-ma, Đây là cơ-sở giáo-dục đầu tiên cho thiếu sinh muốn dâng mình cho Chúa để rồi hoạt động tông đồ dưới lá cờ Thánh phụ Đa-minh. Ngoài sự học tập theo chương-trình của chính phủ của các lớp trung-học, thiếu-sinh còn được huấn-luyện theo tinh thần tu-trì và chí-hướng của Dòng cho đến khi có đủ điều-kiện để được mặc áo Dòng vào Tập-viện để bắt đầu đời sống tu-trì thực thụ.

Để những sinh-viên có phương tiện tiếp tục theo học ban triết lý và Giáo-lý, một Tu-viện khác đã được cấp tốc xây cất tại Saigon, (1) Cha Michel Browne, O.P. Bề trên cả Dòng Đa-minh, đã thiết-lập chế độ « Đại-Học » theo chương-trình riêng có quyền cấp bằng « Cử-nhân » cho sinh viên bản Dòng.

B. DÒNG ĐA-MINH CHI LYON.

Nếu dòng Thánh Đa-minh chi Phi-luật-tân đã đến hoạt-động tại

---

(1) Tại 698 đường Trương-minh-Giảng — Phú-Nhuận — Saigon.

Việt-nam từ giai đoạn phôi thai của Giáo-hội Việt-nam thì trái lại dòng Đa-minh Lyon đã đến Việt-nam vào đầu thế kỷ 20.

Vào năm 1913 các Ngài chính thức lãnh việc truyền giáo ở địa-phận Lạng-Sơn, Cao-Bằng và năm 1933, các Ngài bắt đầu hoạt-động tại Hà-nội.

Vào năm nói trên Đức Cha Gendreau, Giám-mục Hà-nội, mở tại thủ đô Bắc việt một ngôi nhà mệnh danh nhà Lacordaire, để lo trợ giúp giáo dục các thanh thiếu niên theo học ở các trường chính-phủ, ngài muốn trao phó công vụ ấy cho các cha dòng Đa-minh thuộc hạt Lyon đảm nhiệm. (1)

Ngay từ những ngày đầu tiên, ngoài việc chăm lo đức dục và trí dục cho các học sinh ở trường trung học Pháp, ngoài những cuộc diễn-thuyết trong châu thành, nhà Lacordaire đã hầu trở nên một trung tâm tụ họp các bạn trí thức : sinh-viện đại-học, bác-sĩ, luật-sư,.. lương và giáo, thường ngày lui tới với các cha, bàn hỏi các vấn-đề tôn giáo và học vấn.

Qua năm 1936, hết thời hạn 3 năm giao kèo, các cha Đa-minh hoàn lại ngôi nhà cho địa-phận Hànội.

Đến năm 1938, cha Bền trên cả Gillet trong cuộc kinh-lý ở địa phận Lạng-sơn, có ý định lập một cơ-sở vững bền tại Hànội. Ngài đã bàn chuyện này với Đức cha Chaize Thịnh, Giám-mục Hànội. Các thừa sai truyền-giáo Ba-lê cũng cho việc lập dòng Đa-minh ở Hà-nội là một việc hữu-ích. Tháng 11 năm 1938, các cha thừa-sai Ba-lê mở trường

---

(1) Viết theo những tài-liệu dành máy sau đây :

— Brève chronique de la Mission dominicaine de Lạng-Sơn.

— Chronique du Couvent Dominicain de Hanoi 1938.

— Mission du Tonkin. Situation actuelle de notre maison de Hanoi.

— Nguyễn-khắc-Ngữ. Lược-sử về địa phận Lạng-Sơn và Cao-Bằng (1913-1959) tài-liệu viết tay.

trung học Louis Pasteur nhưng trường thiếu giáo-viên, họ cầu cứu Đức Khâm-sứ Drapier tại Huế. Được dịp may, Đức Khâm-sứ gửi cha Cras, thư ký của Người ra Hà-nội, để vừa dạy học, vừa chuẩn bị lập cơ sở của Dòng ở Hà-nội. Tại trường, Cha Cras dạy Pháp-ngữ cho lớp nhất và La-ngữ cho lớp sáu. Trong những năm này người đã thu hoạch được nhiều kinh-nghiệm về thanh-niên sinh-viên Việt-nam. Cha Cras đem công việc trình bày với Cha Prisset và cả hai đều cho việc lập một tu viện ở Hà-nội để lo giáo-huấn thanh-niên trí-thức là một điều cần thiết, công việc này vấp phải nhiều khó khăn, mặc dù ông Decoux hồi đó làm toàn-quyền Đông-dương hết sức nâng đỡ.

Tin tưởng vào Dòng, cha Cras với sự cộng tác của các Cha Prisset và Trémeau đã đặt được trụ sở của Dòng gồm một nguyện đường, một tu-viện và một Câu-lạc-bộ. Cuối tháng 11-1944, Đức Cha Chaize địa-phận Hà-nội đến làm phép tu-viện trước sự hiện diện của các Đức Cha Hedde, Artaraz, Gomez và ông Toàn quyền Decoux. Tu viện trong thời-kỳ chiến-tranh 1945 đã làm nơi trú ngụ cho các cha Dòng bị quân Nhật đuổi ra khỏi địa phận Lạng-Sơn. Tháng chạp 1946, Việt-Minh đánh úp bộ đội Pháp, chúng vào phá-phách Câu-lạc-bộ Phục-Hưng nhưng không đá động đến nhà thờ và tu-viện, thật là một sự che chở đặc-biệt của Nữ-vương Mân-côi đối với nhà dòng. Đến năm 1949 chúng ta lại thấy dòng đi vào một giai-đoạn thịnh-đạt : Tu viện gồm một cha Bề trên Việt-nam và 6 cha thuộc quốc-tịch Pháp.

Khi trường đại học Văn-khoa mở tại Hà-nội, Bộ Quốc gia giáo-dục mời Cha Bề trên tu viện Đa-minh dạy triết học. (1) Đến ngày trường phải di-chuyển vào Saigon (1954), chính ngài vẫn tiếp tục dạy trong lúc phải theo tu viện dời vào Đà-lạt, lúc trường Đại-học Sư-phạm mở tại Saigon có hai cha người Pháp và một cha Việt cũng dạy trong trường ấy.

Tại Saigon từ đầu năm 1954, Đức cha Cassaigne đã muốn ủy thác cho các cha Đa-minh địa hạt Lyon đảm-nhiệm công cuộc tông-đồ cho giới trí-thức. Sau những ngày thiếu thốn vất vả, các cha đã nhận được một khu đất và mấy ngôi nhà do hai chính phủ Việt và Pháp cấp tặng, và nhờ một số tiền Tòa Thánh ân ban để tu-bổ, các ngài đã mở tại đây Câu-lạc

(1) *Cha Bửu-Dưỡng.*

bộ Phục-hưng để tiếp-tục công việc bỏ dở ở Hà-nội. Và ảnh-hưởng của các Ngài trong giới sinh-viên không phải là ít.

2 DÒNG CHÚA GIÊSU-

A. LỊCH - SỬ.

Thánh Inhaxio de Loyola đã sáng lập dòng Chúa Giêsu năm 1540 và là vị Bề trên đầu tiên. Dòng Chúa Giêsu cũng gọi là Dòng Tên. bởi bản-tính là một dòng Tông-đồ, nhưng không đi theo con đường các dòng đã lập trước, Dòng Tên hun-đúc đời sống nội tâm các sĩ-tử mình bằng việc nguyện ngắm và tìm trong mọi sự qua thánh-ý Chúa, qua đức vâng lời. Đàng khác sĩ-tử dòng Tên luôn nhận định một văn-hóa tôn-giáo và nhân-bản vững mạnh là một phương thế tối cần trong công việc truyền-giáo.

Công việc truyền-giáo kia được thể hiện trong việc giáo-dục và rao giảng, nghĩa là vận trường truyền-giáo là học đường và tòa giảng. Các sĩ-tử dòng Tên phải là những chiến-sĩ của Chúa Kitô trên mọi chiến-tuyến luôn sẵn sàng bảo-vệ đức-tin không những trên mặt trận truyền-giáo, mà cả nơi học đường cũng như trong các tổ-chức xã-hội và trong phạm-vi văn-hóa, khoa-học. Vì vậy dòng Tên thật là rường cột của Giáo-hội.

Để thực-hiện lý-tưởng ấy, dòng đã có một lời khấn đặc biệt, đó là sự vâng lời tuyệt-đối trước mọi mệnh lệnh của Đức Giáo-hoàng.

B.— DÒNG TÊN TẠI VIỆT-NAM. (1)

Thượng tuần tháng giêng năm 1615, hai linh-mục dòng Tên đầu tiên là cha Phan-xi-cô Buzomi quốc-tịch Ý và cha Diego Carvalho quốc-tịch Bồ-đào-nha được bề trên dòng tại Macao gửi qua Việt-nam lo việc giảng đạo. Hai linh-mục này bước chân lên đất Đàng Trong ngày 18-1-1615. Nhà vua cho phép lưu-trú mở đạo tại Đà-nẵng, một thời gian sau, một nhà thờ đầu tiên được dựng lên. Về sau hai linh-mục này đến Hải phố, vì nơi đây là một thương cảng phồn-thịnh hồi ấy, có nhiều tàu buôn Bồ-đào-nha đến buôn bán với Việt-nam, hơn nữa có một số người công-giáo Nhật di-cư đến đây, vì nơi quê nhà của họ đang cơn bắt đạo.

---

(1) Muốn có một quan-niệm đầy đủ về công việc của các cha dòng Tên tại Việt-nam xem

— L.M. Nguyễn-Hồng. Lịch-sử Truyền-giáo tại Việt-nam I. trang 43-298.

— Phan-phát-Huồn C.ss.R. Việt-nam giáo sử I trang 35-99.

Khoảng 10 năm đầu, có độ 17 linh-mục và 14 thầy giúp việc thuộc dòng Tên, phần nhiều là quốc-tịch Bồ-đào-nha đến lo việc mở đạo tại Đàng Trong.

Thấy công việc truyền-giáo được cảm tình nhiều với quần-chúng và nhà cầm-quyền chưa tỏ thái-độ chống đối, nên ngày 2-2-1626, linh-mục Giuliano Baldinotti và một thầy giúp việc người Nhật tên là Giulio Piani từ Macao xuống tầu đến Đàng Ngoài để quan-sát tình-hình. Linh-mục này được Chúa Trịnh-Tráng tiếp đãi tử-tế. Sau khi linh-mục Baldinotti trở về và phúc-trình chuyến công-cán Đàng-Ngoài, bề trên dòng Tên tại Macao liền gửi giáo-sĩ Đắc-lộ (Alexandre de Rhodes) đến Đàng-Ngoài lo việc truyền-giáo.

Số giáo-dân xứ Đàng-Ngoài cũng như Đàng Trong càng ngày càng tăng nhưng gặp nhiều phản ứng trong nước, nên nhà cầm quyền ra lệnh cấm đạo, trục-xuất các linh-mục. Năm 1640, giáo-sĩ Đắc-lộ được gửi vào Đàng Trong.

Nhưng ở đây ngài cũng gặp nhiều sự khó khăn, nhất là Chúa Công Thượng Vương tỏ thái-độ nghi ngờ đối với người Tây phương. Khoảng thời-gian này nhiều người chịu chết vì đạo.

Dầu gặp cơn bách hại, các linh-mục dòng Tên cũng cố gắng tìm cách giảng đạo, số tân tòng lần lần phát triển. Ngày 3-7-1645, cha Đắc-Lộ bị nhà vua bắt, bị lên án xử tử, nhưng sau được ân-xá và bị trục xuất. Bề trên dòng Tên sau khi hiểu biết tình hình truyền-giáo ở Việt-Nam liền phái cha Đắc-Lộ về Rôma vận động xin lập hai toà Giám-mục tại Đàng Trong và Đàng Ngoài. Đức Giáo-hoàng Innocentê X ký sắc-lệnh ngày 2-8-1650 lập ủy-ban nghiên cứu về vấn-đề này, vua Bồ-đào-Nha hay liền phản kháng cha Đắc-Lộ, việc tâu xin Toà thánh lập hai toà Giám-mục, vì làm như thế là xâm phạm chủ quyền của vua Bồ ở Viễn-đông.

Ngày 26-9-1650, Đức Giáo-hoàng lại ký thêm sắc-lệnh về việc truyền-giáo ở Viễn-đông, sau đó Toà thánh giao nhiệm-vụ cho cha Đắc-lộ sang Pháp, tổ-chức một nhóm linh-mục triều tình nguyện đi giảng đạo bên Viễn-đông. Ngày 11-9-1652, cha Đắc-lộ lìa Roma đến Paris tiếp xúc vận động với cha Bagot cùng linh-mục dòng Tên và các nhà vọng tộc ở Pháp. Chính trong trường-hợp này, hội truyền-giáo Balê được thành lập.

Năm 1659, Toà thánh lập hai toà Giám-mục đầu tiên ở Việt-Nam giao cho Hội truyền giáo Ba-lê. Trải qua nhiều đợt khi thì được thong thả, khi thì bị bắt bớ, các linh-mục dòng Tên cũng như dòng Đa-Minh người Tây-ban-Nha, dòng Phanxicô, dòng Truyền giáo Balê đều tùy tiện khai mở đạo thánh. Chiến tranh xảy ra giữa chúa Trịnh Đàng Ngoài và chúa Nguyễn Đàng Trong nhiều lúc làm cho đạo thánh bị nghi kỵ, bị bắt bớ nhất là những khoảng năm 1723, 1737, 1750.

Tuy nhiên, thế kỷ 18 có nhiều linh-mục dòng Tên giữ chức vụ quan trọng tại triều chúa Nguyễn, như linh-mục Kofflet làm ngự y chúa Võ-vương, các linh-mục Antonio de Arnedo, Sanna, Pirès, Carles Slamenki, de Lima, Neugebauer, Siebert.,. giúp về thiên văn-học, toán-học, địa-lý v.v.

Các linh-mục dòng Tên phải ngưng hoạt-động truyền-giáo tại Việt-Nam vào năm 1781 vì lý-do năm 1774, đức Giáo-hoàng Clementê XIV đã ra lệnh giải tán dòng Tên. Những linh-mục dòng Tên nghe tin, sẵn sàng vâng lời, rút lần vào bóng tối, vị linh-mục cuối cùng ở Đàng Trong là cha Amoretti đã qua đời năm 1783. Tại Đàng Ngoài số linh-mục dòng Tên còn khá đông, nhưng đến năm 1788 thì không còn ai thấy bóng những nhà tu thông thái, khả kính này nữa.

Các dòng tu khác vẫn còn lo việc giảng đạo trên đất Việt-Nam. Đến năm 1814, Đức Giáo-hoàng Pio thứ VIII đã ban sắc-lệnh cho tái lập dòng Tên. Kể từ đó, dòng này bắt đầu gây dựng lại cơ sở.

Về sau cuộc diện ở Viễn-Đông, tình hình chính-trị đã thay đổi nhiều, thế-lực của Bồ-đào-Nha, Tây-ban-Nha, đã mất lần ảnh hưởng. Vai trò của Pháp được gồm thâu nhiều thế lực. Dòng Tên đã trở lại lục-địa Trung-Hoa, nhưng chưa tái ngộ với giáo-dân Việt-Nam trong thế kỷ 19, chỉ vì lý-do không thuận tiện. Mãi đến năm 1957, khi Việt-Nam Cộng-Hoà hoàn toàn khôi phục chủ quyền, thì dòng Tên được bước chân trở lại.

Hồi đầu thế kỷ 17 do trường hợp cấm đạo tại Nhật-Bản mà những linh-mục dòng Tên đến Việt-Nam và đến giữa thế kỷ 20 này, cũng do Cộng-sản vô thần chiếm đóng Lục-địa Trung-Hoa, phá hại đạo thánh, mà giáo dân Việt-Nam và dòng Tên được tái hợp.

Khoảng gần cuối năm 1957, sau khi điều đình với Chính-phủ và Giáo-quyền Saigon, Cha Bề trên dòng Tên đã gửi một vài linh-mục sang lập một nhà dòng tại thủ đô Việt-Nam Cộng hòa. Linh-mục Jacques de Lacretelle đến đây trước nhất, ngài trước kia là Giám-đốc tu-viện của dòng tại Zikawei (Thượng-hải), sau bị Trung-cộng trục xuất, người và một số linh-mục phải đi qua Hồng-kông.

Khi đến Saigon, cha Lacretelle đã tìm được một biệt thự cũ (1). Sau khi sửa chữa xong thì có bốn linh-mục dòng Tên đến Saigon lo công việc phụ giúp Giáo-hội Việt-Nam.

Năm 1958, nhiều linh-mục dòng Tên được Chính-phủ mời dạy tại viện Đại học Saigon, trong số này có một vị bác-sĩ, sau khi vào dòng vẫn được Tòa Thánh cho phép hành nghề; trước đây người vẫn giữ chức Giáo-sư Viện Y khoa Đại học đường Chân-Đán tại Thượng-Hải cho đến khi bị Trung-cộng trục xuất.

Cuối năm 1958, các linh-mục dòng Tên được Tòa Thánh ủy nhiệm lập một chủng viện tại Đà-lạt, tức là « Giáo hoàng Chủng viện Thánh Piô X » và vị Giám-đốc Chủng viện này là cha Burkhardt (Thụy-sĩ). Đến năm 1960, cha Lacretelle thành lập và điều khiển một nhà tập dòng Tên tại Thủ-đức (Gia-định). Trụ sở dòng Tên tại đường Yên-Đỗ Saigon) vì số tu-sĩ đã thêm nhiều, nên đã được nới rộng và đầy đủ tiện nghi. Tại đây một tòa nhà đồ sộ bốn tầng, lối kiến trúc tối tân và chia ra làm hai phần, một là tu-viện Thánh Inhaxio và phần kia là trung tâm sinh-viên Đắc-Lộ, tức là cư-xá dành cho các sinh-viên.

Trong năm 1960 có hơn 20 tu-sĩ dòng Tên trong những nơi vừa kể trên, trong số này gồm có những linh-mục, những thày tập sinh đang học tiếng Việt và những thày giúp việc. Các tu-sĩ này thuộc nhiều quốc-tịch khác nhau như Pháp, Đức, Thụy-sĩ, Ý, Tây-ban-nha, Gia-nã-đại, Trung-hoa... Tại tập viện Thủ-đức có 4 thanh niên Việt-Nam đang dọn mình làm tu-sĩ dòng Tên.

Rất hy vọng các Cha dòng Tên sẽ tiếp tục công cuộc truyền giáo theo gương của cha Đắc-Lộ, một vị tông-đồ nhiệt thành và là một ân nhân của dân tộc Việt-Nam.

---

(1) Tại đường Yên-Đỗ số 175 B.

3 DÒNG THÁNH PHANXICÔ (1).

A.— ĐẤNG SÁNG LẬP.

Đã từ lâu chúng ta đã nghe nói đến các Cha dòng thánh Phanxicô tại Việt-nam. Muốn cho có một quan-niệm đầy-đủ về giáo đoàn này, chúng ta hãy lui lại thế-kỷ XIII, về nguồn gốc của dòng này.

Thế-kỷ XIII xuất-hiện trên trần-gian này người mà chúng ta gọi là thánh Phanxicô khó-khăn. Tên thật của người là François Bernardone. Phanxicô sống tại Assise một thành-phố Ý, cùng với những bạn đồng lý-tưởng mà Chúa đã gởi đến cho Phanxicô để sống một cuộc đời trọn lành hơn. Nhà ở của Phanxicô và của các bạn là những túp lều tranh nghèo nàn. Họ tự làm việc để sinh sống, ngoài ra thì giờ được dành vào việc đọc kinh nguyện ngắm và rao giảng lời của Chúa. Năm 1219 năm nghìn thầy dòng họp đại-hội lần thứ nhất tại Assise. Năm 1226 Phanxicô tạ thế tại Assise, hai năm sau lúc người lãnh nhận 5 dấu thương của chúa Giêsu vào thân xác mình. Toàn-thể Giáo-hội đều ca tụng sự thánh-thiện của Người và hiện giờ dòng thánh Phanxicô có đến 26.000 tu-sĩ rải-rác trên thế-giới.

B.— DÒNG TẠI VIỆT-NAM.

Năm 1577 hai mươi Cha dòng thánh Phanxicô Tây-Ban-Nha bỏ hải-cảng Séville đến giảng-đạo tại Phi-luật-Tân để lập một tỉnh dòng rất thịnh nơi đây, gọi là tỉnh Saint Grégoire, Từ Phi-luật-Tân các Cha dòng lại tìm đường qua Trung-Hoa (2).

---

(1) Viết theo những tài liệu sau đây :

- *Fr. Joseph Vermeulen : Notre Commissariat du Việt-nam—La Cordelle bulletin intérieur des Frères Mineurs de la Province de France. Mai 1950.*
- *P. Chr. Eugène O.F.M. Petite Histoire des Missions Franciscaines. Aux éditions franciscaines.*
- *Pol de Léon Albaret O M.F Les Franciscains. Aux éditions Franciscaines Paris.*
- *Journal d'Extrême-Orient Saigon 5.10.59 : Le Petit Séminaire Franciscain de Thủ-Đức... 13-X-1959 L'ordre des Pères Franciscains au Viet-nam.*
- *Blande Macke : L'Extrême-Orient Franciscain.*
- *Phan-phat-Huồn C.ssR Việt-nam Giáo-sử I*

(2) Phan-phat-Huồn C ss.R. Op. cit. trang 26.

Năm 1578 Cha Alfaro cùng với một nhóm tu-sĩ đến Ma cao, nơi đây các ngài gặp Đức giám mục Carneiro S.J. Nhờ Đức giám mục giúp, các Cha dòng Thánh Phanxicô như Giovanni Battista Pesaro, Diego d'Oropesa, Bartholoméo Ruiz đã đến Bắc-Việt

Trên cánh đồng truyền-giáo mênh mông của Trung và Nam-Việt các cha dòng thánh Phanxicô đã gặp các thừa-sai dòng Tên và các thừa sai Hội truyền-giáo Ba-lê. Bắt đầu từ năm 1616 các Cha Dòng Tên đến Trung và Nam Việt và năm 1658 Tòa Thánh phái các Cha Hội truyền-giáo ngoại quốc Ba-lê đến Việt-nam vào năm 1664.

Năm 1691 Đức Cha Perez (1) Giám-mục thứ ba ở địa phận miền Nam, rất lo ngại vì các thừa-sai truyền-giáo quá ít nên ngài có nhận sự cộng tác của hai Cha dòng thánh Phanxicô của bộ Truyền-Giáo. Hai Cha ấy là Cha Jean Baptiste Morelli và Etienne Illiceto. Cha Jean Baptiste Morelli ở tại miền Nam đến 1699 và Cha Illiceto giảng đạo tại Nha trang từ 1701 đến 1706. Người mất tại nơi đây sau khi đã làm lễ tống táng thầy trợ sĩ Vincen Roïale đến giúp công việc tông đồ cho người (2). Đức Cha Perez rất quen với các Cha dòng thánh Phanxicô ở Manila nên người ngỏ ý xin các ngài đến địa phận miền Nam. Năm 1700 tỉnh dòng Manila gởi qua miền Nam hai Cha, nhưng vì thời thế khó khăn nên hai Cha không vào được Nam Việt. Các Cha dòng thánh Đa-minh Tây-Ban-Nha tại Bắc Việt nhường cho hai Cha một cơ sở, ở đó các Cha đã làm việc cho đến năm 1704. Sau lúc Cha Jean Simon bị bọn cướp hạ sát, người bạn của người qua Trung-Hoa. Mãi đến năm 1719 tỉnh dòng Phi-luật-Tân mới chính thức nhận việc truyền-giáo ở địa phận miền Nam. Những Cha được gởi đến Việt-nam hồi ấy là Cha Joseph Jérome và Philippe, rồi các Cha cứ kế tiếp nhau đến rao giảng lời Chúa trong số

---

(1) Phan-phát-Huồn C.ss.R. Việt-nam Giáo-sử I. trang 112.

(2) Đời ấy Nha-trang các thừa sai viết là Nha-tlang ; tình tình của Cha Illiceto thế nào xem thư của Cha Ausiès viết ngày 1-7-1704 cho các bề trên Hội truyền giáo Balê. Adrien Launay ; Histoire de la Mission de Cochinchine — Documents historiques I trang 486.

đó có Cha François de la Conception có để lại một tập ký sự truyền giáo viết năm 1737 (1).

Ngoài ra 15 cha dòng thuộc quốc-tịch Tây-ban-Nha còn có hai Cha dòng thánh Phanxicô do Bộ Truyền giáo gởi đến Một cha thuộc quốc-tịch Đức, cha Valère Rist được chọn làm phó giám-mục Đức cha Alexander (2) và được tấn phong Giám-mục de Mindos ngày 28-4-1737, người qua đời cùng trong năm ấy (3).

Đức Giám-mục Pérez có nhường cho các cha dòng Phanxicô 6 ngôi thánh đường, nhờ những trụ sở này các cha có nơi để hoạt-động cách mạnh mẽ hơn: Cha Jérome làm cha chính địa-phận miền Nam, lo việc truyền-giáo ở trong các xứ đạo tại Huế (4) các cha Philippe và François phụ trách tông đồ ở Quảng-Nam và Qui-nhơn. Cha Joseph ở tại Nam-việt trong 40 năm . Lúc thì ngài trông coi họ Chợ-quán ; lúc thì ở họ Cần-Cao sau gọi là Hà-tiên. Vào khoảng năm 1726 họ Chợ-quán là một trong những họ đạo thịnh nhất ở miền Nam . Cũng chính cha Joseph đã lập họ Cần-Cao năm 1735. Cha Philippe cho Hội truyền-giáo biết rằng tu-viện truyền giáo do các cha dòng thánh Phanxicô phụ trách vào năm 1747 gồm có 74 thánh đường hay nhà nguyện với 10.000 giáo hữu. Con số ấy hình như không đúng với sự thật Hồi ấy ngoài ra các cha dòng thánh Phanxicô còn có thừa sai dòng Tên, các thừa-sai Ba-lê và các thừa sai của bộ truyền-giáo (5) chỉ từ vùng Chợ-quán đến Hà-tiên là thuộc quyền của các cha dòng, còn các nơi khác nhà thờ của các Cha lẫn lộn ở giữa nhà thờ của các hội truyền giáo khác, và đã có sự xích mích về quyền lợi và đất đai giữa các hội ấy. Cuộc viếng thăm của đức Khâm sai Toà Thánh, Đức Giám-mục Achard de la Baume (6) có mục đích đem lại sự thoả thuận

---

(1) Fr. Joseph Vermeulen. Notre Commissariat du Việt-nam. La cordelle Mai 1950 trang 7.

(2) Phan phát-Huồn C.ss.R Việt-nam giáo sử I. trg 112.

(3) Ngài mất tại Hải Phố. Launay Histoire de la Mission de Cochinchine. Documents historiques. II. 44

(4) Năm 1732 có lập một nhà thờ ở họ Thợ-Đúc chừng 200 bước cách nhà thờ của các cha thừa sai Balê. Launay. Documents historiques II. tr. 62.

(5) Fr. Joseph Vermeulen. Op. cit trg 8.

(6) Phan-phátHuồn C.ss.R. Op. cit. trg 113

giữa các hội truyền giáo. Nhận thấy rằng quyền lợi của các ngài bị xâm phạm, các Cha dòng đã kêu đến Toà thánh. Lúc Toà Thánh chưa có thì giờ giải-quyết các vấn-đề khó khăn thì cuộc cấm đạo năm 1750 (1) làm các thừa-sai gạt bỏ những xích mích nhỏ nhen để chung sức chiến đấu giữ vững đức tin. Tất cả các thừa-sai đều bị bắt và dẫn đến Hội-An mà hồi ấy gọi là Hải-phố, Michel de Salamanque là một trong các cha dòng thánh Phanxicô bị bắt, Người chết rũ tù ngày 14-7-1750, Ngày 25-8 các Cha còn lại điều phải về Ma-Cao. Có tất cả là 27 linh-mục, 9 thuộc hội Truyền-giáo Ba-lê, 8 thuộc Dòng Tên 8 thuộc dòng Thánh Phanxicô và 2 thừa sai của bộ Truyền-giáo. Vì cuộc cấm đạo kéo dài nên các thừa-sai đã nhiều lần tìm phương thế để vào lại Việt-nam, nhưng không có kết quả là bao nhiêu.

Xứ Cao-Mên đã trở nên chỗ trú ngụ cho các ngài và cũng là nơi các ngài tính toán để có thể vào Việt-nam. Hai cha dòng thánh Phanxicô François Hermosa và Antoine Galiana đến lại Việt-nam vào mùa xuân năm 1751. Ngày 15-8 cũng năm ấy Cha Galiana bị bọn cướp đâm chết. Năm 1754 Cha Joseph mặc dù đã 77 tuổi về lại Cần-Cao và người vui sướng lúc nhìn thấy ngôi nhà thờ người xây vẫn còn đứng vững vì ông Tỉnh trưởng không chịu tuân theo lệnh của Triều đình. Do đó họ Cần-Cao trở nên trung-tâm điểm công cuộc giảng đạo của các cha dòng Thánh Phanxicô Từ Cần-Cao, các Cha dòng đến Long-Hồ (2) và Saigon thật ra các Cha cũng được hưởng một sự tự do tương đối Năm 1766 theo như lời của cha Didace de Jumilla, các Cha dòng thánh Phanxicô có đến từng trăm nhà nguyện, ký sự cũng có ghi cho biết Đức Cha Piguel (4) có đến hành lễ trọng thể tại họ Chợ-Quán năm 1766 và Đức Cha Pigneau de Béhaine năm 1775. Họ Chợ-Quán hồi ấy còn thuộc quyền các Cha dòng Thánh Phanxicô (5).

Sự tự do mà các Cha dòng được hưởng chỉ là một sự tự do rất bấp bênh. Năm 1767 có bốn Cha dòng đến Huế, bị tố cáo, các Cha

---

(1) Phan-phát-Huồn Việt-Nam Giáo sử I trang 116-118.

(2) Vĩnh-Long.

(4) Phan-phát-Huồn C.ss.R. Op. cit trang 120.

(5) Fr. Joseph Vermeulen : La Cordelle trang 9.

phải bị bắt giam tù và dẫn về Cam-Bốt. Bắt đầu từ năm 1768 các Cha ở Cần-Cao gặp nhiều khó khăn và năm 1770 nhà thờ của các ngài bị đốt phá.

Năm 1771, một sắc chỉ của nhà vua ban lại sự tự do cho các thừa sai Công-giáo, nhưng cũng vào những năm này cuộc cách mạng đã đưa anh em Tây-Sơn lên ngôi vua, và việc cấm cách lại có phần gắt gao hơn trước (1) Năm 1782 Cha dòng thánh Phanxicô Ferdinand Olmedilla bị trảm quyết tại Chợ-Quán (2) Trong ba năm các Cha Jacques và Emmanuel phải trốn tránh ở Vịnh Thái-Lan, chạy từ hòn đảo này qua hòn đảo khác, để rồi bị Tây-Sơn bắt ngồi tù. Nhưng cả hai trốn thoát được, và sau lúc đến Ma-cao lấy lại sức lực các Cha dòng lại quay về Việt-nam.

Vì thời thế quá khó khăn nên các Cha dòng thánh Phanxicô Tây-Ban-Nha không còn tiếp tục đến Việt-nam như trước nữa. Từ năm 1750 tỉnh dòng Manila đã gởi qua Việt-nam chừng 20 cha dòng, Cha bề trên Jean Colat là Cha bề trên cuối cùng của dòng ở Việt-nam. Một vài Cha dòng Phanxicô người Ý thuộc Bộ Truyền-giáo vẫn còn ở lại làm việc cho đến đầu thế-kỷ 19 như Cha Odoric Collodi. Cùng bị giam với cha Jaccard, ngài đã làm việc tại Cái-Nhum trong 13 năm Người chết rũ tù ngày 23-5-1834 tại Lao-Bảo.

Cha Odoric de Collodi, các thừa sai Pháp Gagelin và Jaccard là những người bị giết trong cuộc bắt đạo kéo dài trên 50 năm. Người ta lầm tưởng rằng có thể bóp nghẹt Giáo-hội trong máu nhưng máu ấy đã trở nên mầm sống mạnh mẽ của Giáo-Hội.

Sau lúc qua cơn dông tố ấy, Giáo-Hội Việt-nam đã đi đến một thời kỳ thịnh đạt. Kể đến năm 1933 Giáo-hội Việt-nam có đến 1.240.000 giáo dân do 1.223 linh-mục chăn sóc và cũng vào năm này Đức Giáo-Hoàng Piô XI làm lễ tấn phong cho Đức Giám-mục tiên khởi Việt-nam, Đức Cha Nguyễn-bá-Tòng.

Cũng chính trong thời-kỳ bình-an này các dòng, dưới đủ mọi hình-thức đến cộng tác với các thừa-sai Hội Truyền-giáo Ba-lê mở nước

---

(1) Phan-phát-Huồn C.ss.R. Op. cit trang 172

(2) Phan-phát-Huồn C.ss.R. Op. cit trang 158.

Chúa trên đất nước này. Các tu tập viện của các dòng không bao giờ thiếu tu-sĩ, chứng tỏ dân-tộc Việt-nam là một dân-tộc mộ đạo và hiểu biết đâu là giá-trị chân chính của cuộc đời. Dòng thánh Phanxicô không thể quên được giây liên-lạc chặt chẽ của các ngài đối với non sông đất nước của chúng ta nên các ngài rất ước-ao trở về lại Việt-nam nơi mà các cha dòng đã có công rao giảng lời Phúc-âm của Chúa. Chúa quan phòng đã dùng một dịp tiện để đưa các thừa-sai của Chúa về lại với Việt-nam, Năm 1928 Đức Cha Dreyer O.F.M, (1) được cử làm Khâm - Sứ tại Đông - Dương, nhờ người các cha dòng thánh Phanxicô đã về lại trong đất nước chúng ta một cách dễ dàng. Tháng 3 - 1929 Đức Cha Eloy, địa phận Vinh, chính thức mời các Cha đến trong địa - phận người và 11-1929 đoàn tu-sĩ dòng thánh Phanxicô đến Trung-việt. Người đã được chọn để lập dòng tại Việt-nam là Cha Maurice Bertin. Là một thủy-thủ, người vào dòng lúc 26 tuổi năm 1896. Sau lúc chịu chức Người được chọn làm Bề trên tại Roubaix ; lúc các dòng bị trục - xuất ra khỏi Pháp Người đã lập dòng tại Trois Rivières ở Gia-nã-đại. Năm 1907 Người được gởi đi giảng đạo ở Nhật, về lại Pháp năm 1928 người chuẩn bị chuyến đi Đông Kinh để lập dòng tại nơi đây. Chính lúc này, Bề trên cả chọn người để lo việc lập dòng thánh Phanxicô tại Việt-Nam. Những giáo-sĩ cùng đi cộng tác với người trong công việc này là Cha Hugolin Lemesre, Cha André Durand và thầy trợ sĩ Jean Marie Couden. Cha Hugolin Lemesre đã sớm đi học tiếng trong một họ đạo, Cha Durand được chọn làm thư-ký của Đức Khâm sứ Tòa Thánh.

Năm 1930 tại Vinh các Cha đã phải hết sức lao nhọc để tìm một khu đất lập nhà dòng. Các Cha phải dời những túp lều tranh và cho bốc mộ đi nơi khác. Công việc xây dựng bắt đầu tháng 3-1931 và hoàn thành vào ngày 8 XII cũng năm ấy. Lúc đó đại gia-đình của thánh Phan-xicô thêm đông số. Tháng 9-1930 Cha Léonard Ramon đến Việt-nam với thầy trợ-sĩ Orchange Staelen, năm 1931 Cha Vermeulen từ Trung-Hoa đến. Năm 1933 Cha Bertin Presson, Jean

---

(1) O.F.M. dòng thánh Phanxicô.

Bernard Ramon và Matthieu Varin đến cộng tác với các Cha dòng đang làm việc tại Việt-nam.

Lúc tu-viện tại Vinh đã có bề vững chãi, Cha Maurice Bertin lo đến việc tìm kiếm một khu đất để lập nhà trường. Thanh-Hóa ở cách Vinh chừng 150km về phía Bắc được chọn làm nơi xây cất và cuối năm 1934 công việc hoàn thành.

Năm 1935 điểm một giai-đoạn quan trọng trong bước tiến-triển của dòng. Đức Cha Rémi Leprêtre, đến quan-sát các tu-viện mới thành lập tại Việt-nam. Ngày 19-3-1935 người chủ tọa lễ khai mạc tại Thanh-Hóa. Cha Léonard được cử làm giám-đốc Trường và Cha Jean Bernard Phó Giám-Đốc. Tu-viện tại Vinh đã trở nên Tu tập viện của dòng và ngày 13-6-1935 giữa sự hân hoan của dòng, Cha Bề trên giám-tỉnh đã mặc áo dòng cho ba thầy trợ sĩ đầu tiên. Cha Matthieu Varin hồi ấy là Bề trên của các thầy tập Trợ-sĩ.

Vì số học sinh càng ngày càng tăng tại trường Thanh-hóa nên các cha ở Pháp đến, đều được phái đến dạy tại Trường. Trong số các cha giáo-sư hồi ấy có cha Rufin Arbault, Paul Joseph Baille Martial Vanbaelinghem, Constant Dépierre và Jean Marc Leurs. Năm 1936 các bà Clarisses đến chiếm tu-viện mà Cha Maurice Bertin đã xây dựng. Công cuộc của các cha tiến không ngừng, nhờ thế ngày 2.8.1939 nhà dòng đã mở nhà tập cho các thầy ca-sĩ và đặt Cha Jean Bernard hướng dẫn các thầy.

Năm 1937 Cha Bertin đến Nha-Trang để lo việc lập tại đây Trường Thần-học của dòng, Người đã khéo đặt tu-viện trên một quả đồi quây ra mặt biển, chế ngự cả thành phố Nha-Trang. Các Thày Thần-học lớp triết-lý đến tại đây tháng 2.1941 với hai Cha Alix Bourgeois và Florent Zucchelli. Nhưng hai Cha phải chạy trốn trở về lại Vinh vào kỳ tháng 7 vì quân đội Nhật chiếm tu-viện Nha-Trang. Cha Maurice Bertin với tài ngoại giao hiếm có của người, đã vận-động để xin chính-quyền trao trả tu-viện, nhờ thế qua tháng 3.1942 các Cha đã có thể tổ-chức lại các lớp triết-lý và Thần-học tại Nha-Trang. Mặc dù thời chiến-tranh, nhà dòng Nha-Trang vẫn tiếp tục sống một cuộc đời yên-ổn trầm-lặng.

Năm 1944 chính - phủ tịch - thu trường Thanh - Hóa để cho các học-sinh Hà-nội trú - ngụ, học - sinh của dòng phải chạy về Vinh nên các thày Nhà tập lại phải vào Nha-trang.

Sau ngày đảo - chính 9.3.1945 tu - viện tại Vinh đã trở nên chỗ trú - ngụ cho các thừa - sai ngoại - quốc vì vậy phải giải - tán học - sinh. Tại Nha-Trang tu - viện không có đủ chỗ ở, vậy mà các Cha lại được lệnh phải cho 40 người Pháp trú. Vào kỳ tháng 5.1945 đức Cha Kontum và các thừa - sai cũng đến trú ngụ tại nhà dòng.

Nhận thấy tương - lai rất mập mờ và có thể đi tới những ngày còn đen tối hơn nữa cha Maurice Bertin đã xin phép giáo-quyền truyền chức linh-mục cho một thày thần-học của dòng. Mũ của Đức Giám-mục là mũ giấy và gậy của Người là gậy tre. Lễ ấy được cử-hành vào ngày 15.8.1945. Hai tuần trước, ở tại Pháp có hai tu-sĩ Việt-nam thuộc dòng đã được thụ phong Linh-mục. Vào tháng 10.1945 nhà dòng bắt đầu trải qua những giai-đoạn hết sức buồn thảm. Ngày mồng 2 quân đội Nhật đến khám xét nhà dòng, họ viện-lý không thể bảo-vệ mạng sống của các người Pháp ở ngoại ô thành Nha-Trang nên họ nhất định đưa các Cha Pháp đến trú tại bệnh-viện.

Tưởng rằng tình thế chưa đến nỗi lo sợ, tất cả các cha, ngoại trừ cha bề trên Maurice Bertin vận động xin phép nhà đương cục địa-phương để trở lại tu-viện mừng lễ thánh Phanxicô, không ngờ sáng hôm ngày lễ, 4 cha dòng và một vài thày dòng Trường Thiện giáo, một thừa sai bị bắt và phải lột áo dòng. Xong các ngài bị trói từng hai người một rồi được dẫn ra khỏi thành phố Nha trang đi về Khánh Hoà. Đang lúc bị bạc đãi như thế các tu-sĩ vẫn bình tĩnh chờ đợi một cách nhẫn nhục thánh giá mà Chúa đem tới cho họ. Sau 10 ngày bị Việt-minh giam giữ, các ngài được dẫn về lại Nha trang trong khu vực dành riêng để giam giữ người Pháp.

Cũng trong thời gian ấy nhiều biến cố đã xảy ra tại tu-viện Nha trang. Cha Bonaventure vừa mới chịu chức được cử làm bề trên và trong thời gian người điều khiển tu-viện, người đã làm phận sự một cách khôn khéo.

Ngày 4-10 chính ngày lễ Phanxicô vì có còi báo động khiến nhà dòng không thể hát lễ được. Thật ra nhà dòng vẫn còn hoạt động cho đến ngày 4-10. Ngày hôm ấy chính-quyền địa phương ra lệnh cho các tu-sĩ

dòng thánh Phanxicô phải tản-cư, ai chậm trễ sẽ coi như là Việt-gian. Do đó các tu-sĩ không khỏi xúc động lúc phải bỏ tu-viện ra đi. Cách Nha trang 12 cây số, có một chuyến tàu đón các thày và các cha để đưa về Qui nhơn. Nhưng các ngài cũng không ở đây lâu vì hôm 7-11 các thày phải đi bộ về Làng Sông nơi đây các tu-sĩ được ở trong một nhà xứ bỏ hoang cho đến tháng 2-1946 vào lúc đó các thày Thần học lại được phép trở về lại Vinh.

Cũng vào tháng 2-1946 các cha dòng người Pháp đến chiếm lại tu viện và nhận thấy đã bị phá hoại rất nhiều, trong một thời hạn khá lâu các cha phải sống trong một cảnh nghèo túng chật vật nhưng điều làm cho Bề trên phải lo lắng hơn cả là phải sống xa các thày Thần học là những người về sau này sẽ gánh vác vận mệnh của dòng. Cuộc vận động của người có kết quả : chuyến tàu lửa xuyên Việt đã đưa các thày từ Huế về Nha-Trang bằng an vô sự. Chuyến ấy là chuyến cuối cùng trước ngày 19-12-1946 là ngày bộ đội Việt-minh đánh úp các trại binh của Pháp ở Việt-nam Từ ngày ấy nhà dòng bị cắt đôi không còn có thể liên lạc dễ dàng như trước nữa. Tại Vinh còn lại 4 cha Pháp, 1 cha Việt-Nam và 15 thày trợ sĩ. Các cha lại mở trường như hồi trước.

Tại Nha-trang các Cha đã tổ-chức Trường Thần-học và bắt đầu từ năm 1948 đã có nhiều thầy được thụ phong linh-mục.

Vì ở xung quanh nhà dòng có nhiều bồn đạo di-cư trú ẩn nên tại nhà thờ của dòng các cha đã tổ-chức những buổi lễ riêng cho bồn đạo. Các Cha cũng mở một Trường cho con em các người di-cư đến học.

Vì nhận thấy nhiều người xin học đạo nên các Cha lại phải mở nhà dạy chầu nhưng, sở dĩ có những người xin học đạo như thế là vì trong lúc làm việc tại Bệnh-viện hay tại nhà tế bần mà các Cha mở ở Cù-lao, các ngài đã đánh động lòng họ. Với sự giúp đỡ của chính-quyền địa-phương các Cha đã dựng lên ba túp lều tranh để đón tiếp những người nghèo khổ không cơm ăn áo mặc và những người bệnh tật. Ban xã-hội cũng cấp cho mỗi người, mỗi ngày một đồng bạc và mỗi tháng thêm 20 ký gạo. Ngoài ra các Cha phải tháo-vát để nuôi những người ấy. Vào khoảng năm 1950 tại trại của các Cha có 4 người bệnh phong và 31 người mắc bệnh bất trị. Mỗi ngày từ 8g30 đến 11g30

những người bệnh xung quanh cũng đến với các Cha để nhờ các Cha băng bó vết thương hoặc lãnh thuốc men cần-thiết. Nếu có những người vì bệnh nặng mà không thể đến, các Cha phái một thầy trợ-sĩ y-tá để phát thuốc và chăm nom họ. Từ năm 1947 đến năm 1950 có 8 người đã lành bệnh và đã lập gia-đình gần viện tế-bần của các Cha, 52 bệnh-nhân được thuyên bệnh và đã tiếp tục hành nghề của mình, 13 người bệnh đã qua đời tại trại và 10 người đã xin chịu phép rửa tội trước lúc chết, và cũng có nhiều người bệnh đang học đạo.

Công việc bác-ái và nhất là tấm lòng bác-ái của các Cha dòng thánh Phanxicô đã lôi kéo một số người trở về đường của Chúa.

Vì thời thế bấp bênh, năm 1949 các Cha quyết-định lập một nhà ở Saigon. Nơi đây ngoài ra việc xây cất một ngôi thánh đường cho bổn đạo tại Saigon các Cha có mở thêm Câu Lạc Bộ Saint Antoine để làm việc tông-đồ cho quân-nhân.

Gần đây các Cha lại xây cất một Tiểu Chủng-viện tại Thủ-Đức có thể chứa 180 học-sinh. Hiện giờ dòng thánh Phanxicô có 30 linh-mục Việt-nam, 11 linh-mục ngoại-quốc, và 40 tu-sĩ. Tất cả các tu-viện của dòng tại Việt-nam đặt dưới quyền coi sóc của một Cha Phó giám-tỉnh Việt-nam.

4. DÒNG CHÚA CỨU-THẾ (1).

A.— ĐẤNG SÁNG LẬP.

Thánh An-phong thuộc dòng dõi Liguori là người đã sáng lập dòng Chúa Cứu-Thế. An-phong sinh ngày 27-9-1696 tại Marinella thuộc thành Naples, một trong những hải-cảng lớn nhất của nước Ý. Từ lúc còn bé An-phong đã tỏ ra là một cậu học-sinh xuất-sắc và lúc 16 tuổi cậu đỗ Tiến-sĩ luật, về phần đời và phần đạo. Ở Tòa-án, ông thầy kiện trẻ tuổi đi từ thành công này đến thành công khác. Nhưng những thành-công ấy cũng không làm cho An-phong quyến luyến thế gian, mỗi ngày An-phong dùng hai tiếng đồng hồ để viếng Thánh Thể và viếng thăm những bệnh nhân ở bịnh-viện. An-phong sẵn-sàng hy sinh tất cả,

---

(1) Thường viết tắt là C.ss.R. Congregatio Sanctissimi Redemptoris.

nhưng cần phải có một ân-huệ đặc-biệt. An-phong mới có thể hoàn-toàn theo Chúa. Ân huệ ấy, Chúa đã ban cho An-phong trong một vụ thất-kiện. Chính lúc mà An-phong chắc chắn đi đến sự thắng lợi, một hồ-sơ đã qua trước mắt An-phong có đến 20 bận, nhưng An-phong không để ý đến, chính sự sơ suất ấy đã làm An-phong thất kiện và chính dịp ấy đã hé cánh cửa để ánh sáng siêu-nhiên của Chúa lọt vào tâm hồn, hướng cuộc đời của An-phong về một lối khác.

Năm 1726 An-phong chịu chức Linh-mục. Vừa mới chịu chức, giáo-chủ Fignatelli giao phó cho An-phong việc giảng cấm phòng cho hàng đạo đức ở Naples. Trong dịp này người ta đã thấy rõ ơn kêu gọi của An-phong là một ơn kêu gọi thừa-sai : Người giảng cho đủ mọi hạng người, nhất là cho hạng người nghèo khổ, đối với hạng người này Người có một mối thiện-cảm sâu xa vì thế về sau này dòng của An-phong lập sẽ là một dòng chuyên giảng lời của Chúa cho hạng người nghèo khó. Và cũng vì mục-đích ấy mà ngày 9-11-1732 Người hội họp nhiều anh em ở miền sơn cước Scala để thực hiện mộng tông đồ của mình.

Năm 1754 An-phong vận động xin Tòa-Thánh công-nhận việc thành-lập dòng Chúa Cứu Thế, nhưng An-phong phải dấu kín sắc-lệnh của Tòa-Thánh vì trong thời buổi ấy, vào dòng và khấn dòng trong lúc nhà vua chưa phê chuẩn luật dòng là một trọng tội đối với triều đình. Năm 1779 An-phong tưởng đã, đến lúc có thể vận động xin triều-đình châu-phê luật dòng. Người giao việc ấy cho Cha Majone, không ngờ Cha này sửa-chữa nhiều điều quan-trọng trong khoản lệ. Theo bộ-luật sửa-chữa ấy, các Cha không còn làm lời khấn theo như luật Tòa-Thánh đã châu-phê, nhưng chỉ làm lời thề hứa. Lúc Bộ-luật sửa-chữa ấy gửi đến Thánh An-phong để người ký, An-phong vì già yếu, không đọc được mới nhờ Cha Villani xem hộ. Villani là nghị-sự của dòng và cũng là Cha linh-giám của An-phong. Cha này có lẽ vì sợ làm phiền An-phong hoặc vì sợ oai-quyền nhà vua, hoặc vì có viễn-vọng sẽ sửa đổi lại theo như luật Đức Giáo-Hoàng Benedicto XIV đã châu phê, vì những lý-do ấy, Villani không dám cho An-phong biết đoạn đã sửa-chữa trong lề-luật, nên An-phong đã ký vào bản luật sửa-chữa ấy.

Nhưng lúc triều-đình Naples gởi bộ-luật về lại cho An - phong Villani không làm sao dấu nổi việc đã sửa-chữa luật dòng, như thế trước

mặt Tòa Thánh An-phong đã khinh khi quyền-bính của Đức Giáo-Hoàng. Hồi ấy An-phong còn gặp lắm kẻ thù ở Naples và cũng phần vì sợ triều đình nên chưa thanh-minh được với giáo-quyền. Tòa Thánh ra một nghị-định trục-xuất An-phong và các Cha ở Naples ra khỏi dòng. Chỉ các Cha thuộc nước Tòa Thánh mới thật là những Cha dòng Chúa Cứu-Thế chính tông và chỉ những Cha này mới có khả-năng pháp-lý lãnh những quyền-lợi mà Đức Giáo-Hoàng Benedictô XIV, ban cho lúc người châu-phê luật dòng.

Tất cả những kẻ thù-địch của An-phong, của dòng, đều hoan-hỉ vì họ lầm tưởng rằng công cuộc của An-phong đã đến ngày phải tiêu - diệt. Nhưng 9 năm sau lúc An-phong tạ thế, nghĩa là vào năm 1796 một thông cáo của Tòa Thánh cho hay : An phong và các tu-sĩ ở Naples, đã bị trục-xuất ra khỏi dòng một cách oan-uổng. Chính sau lúc Người mất, dòng mới bắt đầu bành - trướng cách mạnh - mẽ, khắp trên thế-giới. Những người đã có công nối tiếp công việc của An-phong là Thánh Clément Hofbauer và Cha Joseph Basserat. Nhờ hai giáo-sĩ này dòng đã có một cơ-sở tại Vienne và từ Vienne dòng đã lan tràn khắp năm châu. Hiện giờ dòng Chúa Cứu Thế có trên 8.000 tu-sĩ đặt dưới quyền cai-quản của một Cha Bề trên Tổng quyền ở Roma.

B) DÒNG CHÚA CỨU THẾ TẠI VIỆTNAM

a) Lịch-sử

Dòng Chúa Thế là một dòng đến Việt-Nam vào hơn 30 năm nay nhưng đã có một ảnh-hưởng sâu-xa đối với dân-chúng Việt-Nam. Năm 1923 Đức Giám-mục Le Croart S.J. đến quan-sát tình-hình tôn-giáo tại Việt-Nam và người cho biết gởi đến Việt-Nam những thừa-sai chuyên giảng cấm phòng cho giáo-sĩ và giáo dân là một việc rất cần thiết để củng cố tinh-thần đạo-đức của dân-chúng. Đức Hồng Y Van Rossum C.ss.R. Bộ Trưởng Truyền-giáo đã đem vấn-đề ra cứu-xét và Bộ đã giao công việc nói trên cho các Cha Dòng Cứu-Thế đảm-nhiệm. Bề trên Tổng-quyền ở Roma ra chỉ thị cho các Cha Dòng Chúa Cứu-Thế Gia-Nã-Đại phụ-trách công việc ấy. Ngày 12-12-1924 Cha Giám-Tỉnh Thomas Pintal ra một lá thư luân-lưu đem tin mừng cho anh em trong toàn tỉnh Bà Thánh Anna : hai Cha Hubert Cousineau và Eugène Larouche cùng thầy trợ-sĩ Barnabé sẽ là những người tiên-phong gởi đến Việt-Nam.

Các Tu - sĩ dòng Cứu - Thế Gia - Nã - Đại đến Huế năm 1925, Đức Cha Già Lý (Allys), Giám-mục địa phận đã tiếp rước

các ngài hết sức niềm-nở. Các thừa-sai trong thời buổi đầu tiên đã ở lại Dinh Đức Giám-Mục cho đến ngày 26-10-1926 và sau đó ở tại nhà một người ân-nhân của dòng, ông Đinh-doãn-Sắc. Đến năm 1929 các Cha mua được một khu đất khá rộng để xây cất tu-viện.

Trong những năm đầu các Cha Gia-nã-Đại chuyên lo hai việc : Học tiếng Việt và giảng cấm phòng bằng tiếng Pháp cho hàng giáo-sĩ. Muốn học tiếng Việt cho có hiệu quả và lanh chóng, các Cha phải đi đến ở trong các họ vì nơi đây mới có dịp chung đụng với con chiên bổn đạo, nhờ thế sẽ có nhiều dịp đem điều mình học hỏi ra thực hành. Nhưng thật ra các Cha cũng không đủ thì giờ để học vì phải giảng bằng tiếng Pháp nhiều quá. Trong thời gian ấy Cha Georges Bélanger được gởi đến Việt-Nam trong 2 năm để chuyên giảng về tiếng Pháp.

Mặc dù phải học tiếng, hoặc phải rao giảng lời của Chúa, các Cha dòng cũng không quên mục-đích của họ đến Việt-Nam là đào tạo nên một lớp Cha dòng Chúa Cứu Thế người Việt. Vì thế Cha Eugène Larouche ngay từ năm 1927 đã gởi 4 đệ tử đi học ở Tiểu-chủng viện, nhưng sau các Cha lại gởi các Đệ-tử học ở Pellerin do các Sư Huynh trường Thiện-giáo điều khiển. Công việc đã được khuyếch trương nhờ sự hy sinh của Cha Eugène Larouche. Đến năm 1950 Đệ tử Huế đã cung cấp cho nhà dòng hơn 30 linh-mục Việt-Nam và 30 thầy thần học. Vào năm 1955 Đệ tử Huế dời về Vũng-Tàu và chỉ để lại ở Huế một Tiểu Đệ tử. Ngoài ra nhà Đệ tử ở Huế các Cha còn có một cơ sở lớn lao như Thư-viện và nhà hát l'Accueil. Đây là một công trình vĩ đại của Cha Patrice Gagné. Thư-viện có đến 15.000 quyển sách. Nhờ thư-viện các Cha có dịp chung đụng không những với học-sinh công giáo nhưng ngay với những học-sinh không Công-giáo và nhờ thế có thể gieo vãi vào tâm trí sáng suốt của họ lời chân thật của Phúc-âm. Nhà hát l'Accueil là cả một công cuộc vĩ đại. Chính nơi đây là chỗ gặp gỡ của thanh niên trí thức, gặp gỡ không những trong những buổi diễn-thuyết được tổ chức một cách thường xuyên mà ngay cả trong những buổi trình-diễn văn-nghệ và chớp bóng. Là một căn phòng mênh mông không cột, l'Accueil có thể chứa từng nghìn chỗ ngồi mà vẫn còn rộng. L'Accueil còn là trụ sở các hội đoàn như Hướng-đạo, hùng-tâm, dũng-chí, sói con v.v... Hiện giờ l'Accueil vì thời thế, chưa hoạt-động mạnh mẽ như thời trước.

Nhưng nhà dòng Huế chưa có một ngôi đền thờ rộng rãi và sáng sủa để trả lời cho những đòi hỏi của giáo dân, vì thế Cha Bề Trên Trần-văn-

Hứng xúc tiến việc xây cất một ngôi thánh đường to lớn lộng lẫy dâng kính Đức Mẹ Hằng Cứu Giúp.

Năm 1925 lúc các Cha Dòng Chúa Cứu Thế Gia-nã-Đại vừa đến Hải-Phòng Đức Khâm-sứ Ajuti tỏ ý muốn xin các Cha đến lập dòng tại Bắc và Nam-Việt nhưng vì hồi ấy các Cha còn bận phải xây cất chà dòng ở Huế nên không làm thoả mãn được lời yêu cầu của Đức Khâm-sứ. Cuối năm 1926 Cha Edmond Dionne đến ở Phát-Diệm, đó là bước đầu tiên trong việc thành lập dòng Chúa Cứu Thế ở Hà-nội. Năm 1928 các Cha mua được một sở đất ở Thái-Hà-Ấp, hồi ấy Thái-Hà ở hẳn ngoại-ô thành phố Hànội. Năm 1930 Cha Emond Dionne được đắc cử làm Bề trên các nhà Dòng vừa mới lập ở Việt-Nam và Cha Gérard Michaud làm Bề trên nhà Dòng Hà-nội. Có thể coi Cha Michaud là người có công nhất trong việc xây cất nhà dòng đầu tiên ở Bắc. Năm 1934 nhà Tập và năm 1935 Trường Thần học của dòng được thành lập ở Hà-nội.

Năm 1929 ở tại tu-viện Huế đã mở năm nhà Tập cho các thầy trợ-sĩ và nhà tập đã được đặt dưới quyền hướng dẫn của Cha Hubert Cousineau, tu-viện trưởng. Kể từ ngày 9-12-1930 nghĩa là ngày lễ khấn đầu tiên của các thầy trợ-sĩ nhà Tập đã cung cấp cho nhà dòng một số đông các thầy và các Cha.

Năm 1934 Nhà Tập các thầy trợ-sĩ được dời ra Hà-nội, nơi đây có hai thầy Tập ca-sĩ trong số đó có thầy Nguyễn-trọng-Cân, nay đã là linh-mục.

Lúc các thầy tân khấn rời nhà tập, các Cha dòng phải lo sao cho các thầy có chỗ ăn học để dọn mình chịu các chức trong Hội-Thánh. Hà-nội được chọn làm trụ-sở để đào luyện các thầy. Mùa-Thu 1935 các thầy Thần-học ở Gia-Nã-Đại đến Hà-nội để cùng với các thầy Việt-Nam học hành và dọn mình chịu chức. Từ năm 1945 ở Hà-nội lại mở thêm một Tiểu-Đệ-Tử. Cuối năm 1950 Nhà Tập và Trường Thần-học được dời về Đàlạt, và Tiểu-đệ-Tử Hà-nội đến tháng 7-1954 lại sát nhập vào Đệ-tử Huế cho đến lúc Đệ-tử này dời về Vũng-Tầu.

Ở lại Hà-nội có các cha Denis Paquette Thomas Côté, Cha Giuse Vũ-ngọc-Bích, hai thầy trợ-sĩ Clément và Marcel. Mặc dù sống trong những hoàn cảnh khó khăn, các Cha các Thầy đã tỏ ra rất khôn ngoan.

Theo chính sách phá hoại tôn-giáo, Cộng-sản tìm hết mọi phương cách để ngăn cản công việc của các Cha. Năm 1955 thầy Marcel Văn bị Cộng-sản bắt và thầy đã chết rũ tù năm 1959. Cha Denis Paquette và Thomas Côté đều bị đuổi ra khỏi Bắc-việt vào năm 1959.

Lúc đã có cơ sở ở Hà-nội và Huế, các Cha mới nghĩ đến việc xây-cất tu-viện tại Sàigòn. Và việc đó đã thực hiện được ngày 24-6-1933. Ban đầu các Cha phải ở trong một nhà tư, mãi đến mùa thu 1939 các Cha mới xây cất tu-viện hiện thời. Nhà dòng Saigon là một nhà dòng nhiều thừa sai nhất, nhiều ban thừa-sai được tổ chức và gởi đi rao giảng lời Chúa ở thành-thị cũng như ở thôn-quê. Tại miền Nam các thừa-sai dòng Chúa Cứu-Thế đã thành-công mỹ-mãn, lương cũng như giáo say-sưa nghe lời các ngài giảng dạy. Chính lúc ấy chiến-tranh bùng nổ ngăn cản những công việc thừa-sai của các ngài, nhưng đến năm 1950 nhờ thời thế các Cha lại tiếp-tục một cách dễ-dàng như trước.

Năm 1954 các Cha đã dựng lên một ngôi nhà thờ cao ráo và sạch sẽ có thể chứa được nhiều bổn đạo; và nhờ thế việc đạo đức ở nơi đây rất là sầm-uất. Năm 1946 ở tại Saigon cũng mở một Tiểu-Đệ-Tử để nhận các chủng-sinh trẻ tuổi. Đến năm 1955 Tiểu-Đệ-Tử Saigon cũng được sát nhập với Đệ-Tử Vũng-tầu.

Sau nhà dòng Saigon, Nhà dòng Nam-định được thành- lập năm 1942. Một năm sau, quân-đội Nhật truyền lệnh cho các Cha Gia-Nã-Đại phải về Hà-nội, ở lại Nam-định chỉ còn 3 Cha Việt-Nam. Cha Gioan Nguyễn-kim-Dong được cử làm Bề Trên ở Nam-định. Năm 1944 đang lúc đi từ Nam-định về Hà-nội xe hơi Cha Bề Trên bị máy bay Mỹ oanh-tạc. Đạn xuyên qua mình, Cha Bề Trên đã tắt thở trên xe, trong lúc tay ngài còn cầm sách nhật-tụng. Năm 1946 Việt-Minh bắt các Cha và các thầy, cướp phá nhà dòng mãi đến mấy tháng sau các Ngài mới được phóng thích. Nhà dòng ở Nam-định chưa có thể tái lập được, và trong thời-gian đã trở nên trụ-sở một viện tế-bần gọi là Viện Tế-Bần An-phong.

Năm 1950 dưới sự hướng-dẫn của Cha Alphonse Tremblay một trường Thần-học được thành lập ở Đalat, trường cất trên một địa-điểm hùng-vĩ chế-ngự cả thành-phố Đalat. Đã từ lâu khu rừng này chỉ

vi-vu những tiếng thông reo, âm-thầm rơi biến trong cõi u-tịch mông-lung. Ngày nay tiếng thông vẫn reo nhưng để hòa với tiếng ca-tụng Thiên - Chúa của một đoàn thanh-niên ưu-tú, xa vòng gió bụi, buông thả trí khôn theo đuổi sứ-mạng cao cả, Chúa Cứu Thế đã đặt nặng trên vai : Chúng con hãy đi rao giảng lời Phúc-âm cho toàn cõi thế giới.

Năm 1955 tu-viện Vũng-tàu được thành-lập, các Cha ở tại tu viện đại đa số là những giáo-sư chuyên dạy học cho các đệ-tử Huế đã đổi về đây năm 1955. Ngoài ra còn có Tiểu Đệ-tử để thu nhận những em còn ít tuổi.

Năm 1959 Các Cha được phép chính thức lập một nhà ở Fyan. Nhà này chuyên lo về việc giảng đạo cho đồng bào Thượng. Hiện giờ công việc rất tiến triển, các Cha đã mời các bà phước Thánh Vinh-Sơn để cộng tác trong việc mở nước Chúa tại nơi đây ; các Cha đã chịu khó thích nghi đời sống mình vào đời sống của đồng-bào Thượng và đã chịu khó học tiếng Thượng. Trong năm 1959 các Cha dạy đạo cho 1.400 đồng-bào Thượng.

Mùa Thu 1959 các Cha thành lập tu-viện ở Nha-trang đây là trụ sở của tu tập-viện, và của các thanh-niên dự tu vào đời sống tợ sĩ dòng Chúa Cứu Thế.

b) Trung tâm huấn luyện của dòng tại Việt - Nam.

Sở dĩ các Cha Dòng Chúa Cứu Thế đã sớm có đông số các Cha Việt-Nam vì các ngài đã quan-tâm đến vấn đề đào tạo các chủng-sinh bản xứ đúng theo tinh thần của Thông-Điệp « Rerum Ecclesiæ ». Muốn cho công việc đào tạo được thập phần mỹ-mãn các Cha đã lập trên đất-nước chúng ta nhiều trung-tâm huấn-luyện từ Tiểu Đệ-tử, đến Đệ-tử, Tu-tập viện cho đến trường Thần-học. Vì địa-lý, nước Việt-Nam chạy dài theo Biển Trung-Hoa, Hà-Nội, Huế, Saigon ở khá xa nhau vì thế việc thu nhận các chủng-sinh vào Đệ-tử Huế là một vấn đề khó khăn. Để cất trở ngại ấy các Cha đã lập ngay ở Saigon và Hànội hai nhà Tiểu Đệ-tử.

Cha Eugène Larouche đã hy-sinh nhiều năm để chuyên lo việc gây dựng và củng cố nhà Đệ-tử Huế. Nhà Đệ-tử gồm có Tiểu-học và ban Trung-học. Ban Tiểu-học gồm có các lớp Chín, Tám, Bảy. Từ lớp Sáu trở lên các Đệ-tử mới học tiếng La-tinh và chuyển ngữ

dùng trong các lớp vẫn là tiếng Pháp. Đến cuối lớp Ba, các chủng-sinh dự-thi Trung-học. Cuối lớp nhất dự thi Tú-Tài phần nhất và cuối năm triết-lý thực-nghiệm, Tú-Tài phần hai.

Luật của Đệ-tử Huế cũng giống luật của các Đệ-tử dòng Chúa Cứu-Thế ở Gia-nã-Đại hoặc nơi nào khác nhưng luật ấy được thích nghi với hoàn cảnh khí hậu và xã-hội của chúng ta. Bộ luật ấy hun đức tâm hồn các đệ-tử ngõ hầu họ có một lòng yêu tha-thết đối với ơn kêu gọi làm Cha dòng Chúa Cứu-Thế. Ngoài ra các đức tính ấy, luật Đệ-tử còn đào tạo các chủng sinh có tinh thần hy-sinh độ-lược và chuyên-cần làm việc. Mỗi ngày các đệ-tử có 15 phút để đọc sách thiêng-liêng, hoặc để nghe lời khuyên bảo của Cha Giám-Đốc. Nói tóm, trước lúc được nhận vào Tu-Tập-viện, chủng-sinh Đệ-tử đã được huấn-luyện để có thể vào nhà Tập một cách có ích lợi.

Đệ-tử không những chú trọng đến nền giáo-dục tinh-thần và tu đức nhưng cũng quan tâm đến vấn đề thể-dục. Mặc dầu không phải hướng-đạo nhưng họ sống đời sống hướng-đạo. Cũng nhờ đời sống ấy mà các chủng-sinh đó biết yêu vũ-trụ núi đồi hùng-vĩ cũng như biển cả mông-mênh là những tạo-vật nâng nhắc tâm hồn đến sự cao cả của Thiên-Chúa.

Chúa gọi thì nhiều mà chọn thì ít, vì vậy không phải tất cả các chủng sinh đều được làm linh-mục dòng Chúa Cứu-Thế. Những chủng sinh vì Chúa kêu gọi lãnh một nhiệm vụ khác, lúc về lại thế gian, họ đã hội họp nhau để lập hội Ái-hữu An-phong, có mục đích nâng đỡ nhau ở đời và đồng thời nối giây liên lạc với nhà dòng mà họ đã thụ ơn có khi trong nhiều năm.

Sau lúc đã mãn năm đào tạo ở Đệ-tử, chủng-sinh được gởi đến Tập viện. Nhà Tập là một nhà đào tạo về phương diện tu đức mà giáo luật bắt buộc phải thành lập trong mỗi dòng. Không một tu sĩ nào được làm lời khấn nếu không qua một năm nhà tập. Trong thời gian năm nhà tập chủng-sinh học ơn kêu gọi và khả năng của mình mới có thể định đoạt được con đường mình phải theo. Vì thế Tu tập viện là một nơi rất cần thiết cho việc thành lập một tỉnh dòng.

Hiện ở Việt-Nam chỉ có một Tập viện vừa cho ca-sĩ và cho trợ sĩ vì vậy cha Bề trên Nhà Tập phải dọn hai loại bài giảng khác nhau

để giáo huấn các thầy Tập. Nhà tập đã lần lượt từ Hànội dời về Đà-lạt, và từ Đà-lạt xuống Nha-trang.

Sau một năm nhà tập và nếu được làm lời khấn tạm ba năm, chủng-sinh được gởi đến trường Thần-học của Dòng để tiếp tục việc đào tạo, trước những năm chịu chức Linh mục. Nếu ở Đệ Tử, chủng-sinh đã chuyên về văn chương và khoa học, ở Trường Thần học chủng-sinh sẽ để tất cả thì giờ để học Triết lý, Tín lý, và giáo-sử cùng những môn cần thiết cho công cuộc tông đồ tương lai của mình. Trường đã đào tạo cho dòng được một số linh mục khá lớn. Sau lúc chịu chức linh-mục và đã học xong các môn thần học theo giáo luật và theo lề luật của dòng, vị tu sĩ được gởi đi dạy học ở các nhà Đệ tử hoặc được đưa về các tu-viện trung tâm thừa-sai để cộng tác với những vị đã có kinh nghiệm trong việc giảng dạy.

Sau những năm ra làm việc, tu sĩ dòng Chúa Cứu Thế lại được gọi về Nhà tập một lần thứ hai, nhưng lần này họ chỉ ở nhà tập trong 6 tháng. Trong 6 tháng ấy các Cha không những lo tu bổ lại đời sống thiêng liêng mình cho dồi dào hơn mà lại còn chăm lo soạn và sửa chữa các bài giảng cần thiết cho các tuần đại phúc, cho đủ mọi hạng người trong xã-hội.

Đến năm 1960 dòng có 400 chủng-sinh đệ-tử, 100 ở Huế và 300 ở Vũng-Tàu, 10 thầy Tập ca-sĩ và 5 thầy Tập trợ-sĩ. 30 thầy thần-học, 77 thầy trợ sĩ đã làm lời khấn và 82 Cha rải rác khắp các tu-viện dòng Chúa Cứu Thế ở Việt-Nam. Trong số 82 Cha ấy có 65 Cha là người Việt-Nam.

C.— Hoạt-động tông-đồ.

Dòng nào cũng có hai mục-đích, thánh hóa mình và thánh hóa anh em đồng loại, nhưng những phương pháp để thánh hóa nhất là thánh hóa kẻ khác rất khác hẳn nhau, từ giáo đoàn này qua giáo đoàn kia. Có dòng thánh hóa anh em một cách gián-tiếp, thí dụ bằng những công cuộc xã-hội và văn-hóa như lập trường, xây nhà thương, như dòng các bà nữ tu Thánh Phaolô hoặc dòng các sư huynh trường Thiện giáo v.v... có dòng thánh-hóa kẻ khác một cách trực tiếp bằng cách rao giảng lời của Chúa và ban các phép Bí tích cần thiết để đưa họ về đường cứu rỗi, và đây chính là mục đích thứ hai của dòng Chúa Cứu Thế.

Dòng không phụ trách về công việc xã-hội hoặc văn-hóa vì những công việc này đã có rất nhiều dòng đảm nhận, dòng chỉ chuyên rao

giảng lời Chúa bằng những cuộc cấm phòng và Đại-Phúc, nếu có một Cha dòng Chúa Cứu Thế đảm nhận một công việc nào khác là vì lúc ấy hoặc giáo-quyền hoặc chính-phủ yêu sách điều đó vì ích chung. Nhưng trong trường hợp ấy tu-sĩ dòng Chúa Cứu Thế chỉ lãnh trách nhiệm ấy với tính cách tạm thời.

Năm 1925 Các Cha dòng Chúa Cứu Thế Gia-nã-Đại đặt chân lên đất nước Việt-Nam, các ngài phải giảng lời của Chúa và phải giảng cho người Việt-Nam. Biết tiếng Việt, biết thói tục người Việt và quốc-tịch Việt-Nam đó là những bí-quyết để thành công, do đó việc đào tạo nên những Cha dòng người Việt là việc sống còn của dòng. Vả lại thông điệp Rerum Ecclésiae của Đức Giáo-Hoàng cũng khuyên bảo các Đức Giám-mục phải lưu tâm đến vấn-đề này. Mặc dù ban đầu các Cha dòng rất bận bịu với công việc đào tạo những Đệ-tử, những tu-sĩ tương-lai của dòng, các Ngài cũng đã tổ chức một cách rất có quy-củ công việc rao giảng và chúng ta có thể chia công việc tông-đồ của các Cha ra làm ba loại Giảng đại-phúc trong các họ, Giảng Phúc âm cho anh em bên lương, và sau cùng việc tông-đồ gián tiếp.

Lúc vừa mới đến Việt-Nam các Cha Gia-nã-Đại đã giảng cấm phòng cho các linh-mục địa-phận và tu-sĩ các dòng. Vài tháng sau cũng chính những Cha ấy lại giảng cho cử tọa nói trên, nhưng lần này giảng bằng tiếng Việt. Những việc tông-đồ ngày càng nhiều nhưng các Cha chưa thạo tiếng để giảng cho dân chúng, vì vậy các Ngài lại bớt nhận những giờ giảng cho các linh-mục, các tu-sĩ để có thì giờ học tiếng nhiều hơn.

Các Cha thừa sai Saigon đã ra mắt với công chúng năm 1935. Huế lập một ban thừa sai năm 1936 và Hà-nội nếm được lần đầu tiên những kết quả to tát sau bao năm chuẩn bị. Năm ấy các Cha giảng tại Kẻ-sở. Đức Cha Thịnh (Chaize) đã dự cuộc đại phúc do các Cha tổ chức. Sau cuộc đại phúc Đức Cha ra lệnh cho 4 xứ sở trong Thành phố mời các Cha dòng đến giảng Đại phúc. Chỉ có một điều ngăn cản được lòng hăng nồng của các Cha là con số quá ít ỏi của các Cha thừa sai. Tuy nhiên các Cha cũng đã làm cho giáo hữu và người lương say mê lúc họ nghe nói về Chúa trong những cuộc giảng Đại-phúc. Chính lúc ấy cuộc chiến tranh thế giới 1939-1945 đến làm giảm bớt bước tiến mạnh mẽ của các thừa-sai dòng Chúa Cứu Thế. Quân-đội Nhật đóng ở Đông-Dương chỉ cho các Cha được

phép giảng dạy ở trong các nhà thờ dòng, và có khi cũng không được giảng, chỉ được giải tội thôi.

Sau lúc Nhật đầu hàng Đồng-Minh và kỳ tháng 8-1944, những biến cố chính-trị xảy ra ở Việt-Nam, khiến các Cha không thể nào làm công-việc truyền-giáo như trước nữa. Các thừa sai không thể đi ra khỏi các thành-phố vì có thể nguy đến tính-mạng, do đó chỉ các họ đạo ở gần thành phố là có thể nhờ đến công cuộc đại phúc của các Cha. Nhưng chính trong những kỳ ấy các Cha lại phải làm việc không ngớt. Riêng về nhà dòng Saigon các Cha dòng không nguyên giảng ở vùng Nam-Việt mà ngay ở Cam-Bốt như ở họ Roussey keo. Trong một kỳ đại-phúc các Cha đã cho 35.000 người xưng tội, 95 người trở lại Công-giáo và 72 cặp đôi bạn được chung sống với nhau theo lề-luật của Hội-Thánh. Ngay từ năm 1940 ban thừa-sai được tổ-chức ở các nhà dòng Chúa Cứu Thế đều có các Cha Việt-Nam tham-dự, và hiện nay hầu hết các ban ấy gồm toàn các Cha dòng Việt-Nam. Các ban ấy là những ban thừa-sai lưu động, thường thường họ phải xử-dụng những phương tiện tối tân, nhất là ở về miền quê.

Không những các Cha dòng có phận sự phải giảng cấm phòng hoặc giảng đại-phúc cho anh em Công-giáo, các Cha rất chú ý đến việc giảng dạy cho anh em bên lương. Chúa là đường, là sự thật, là sự sống. Cần phải rao giảng cho họ tín lý đó, đó là lý tưởng của các Cha dòng Chúa Cứu Thế ở Việt-Nam. Ngay trong những buổi đầu ở Huế các Cha đã phải chung đụng với những hạng trí-thức và việc tông-đồ của các Ngài là rao giảng lời Phúc-Âm cho từng người một và trong các kỳ đại-phúc các Cha đã không quên dành riêng cho anh em một số bài giảng như ở Roussey-Keo tại Cam-bốt các Cha đã dành riêng cho anh em bên lương mỗi ngày ba bài giảng.

Kết quả cuối tuần đại-phúc có 95 người lương xin theo đạo và trước lúc ra về, các Cha còn để lại cho Cha xứ một số đông người học đạo. Hơn thế nữa, có những tuần đại-phúc dành riêng cho những anh em không công-giáo, và lần thứ nhất các Cha đã giảng như vậy vào kỳ tháng tám 1930. Anh em bên lương đổ xô tới nghe giảng và một điều làm các thừa-sai bỡ ngỡ nhất là bài giảng về Đức Mẹ đã gây nên giữa họ rất nhiều thiện cảm.

Sau chiến tranh vào khoảng năm 1948 đến 1950 các Cha dòng Chúa Cứu Thế ở Hà-nội đã làm cho từng làng trở lại. Thật ra trong

những số người theo đạo có một số người theo vì những mục đích thiển-cận, nhưng đại đa số vì họ đã được ơn Chúa, họ theo đạo vì thành-tâm. Như thế không có nghĩa là Chúa phải làm phép lạ để đưa dẫn họ về với Chúa nhưng Chúa chỉ cho họ có dịp để suy nghĩ và sự suy nghĩ ấy đã mở mắt đức tin của họ. Thấy các Cha dòng trong những giờ đen tối phải trải qua biết bao khó khăn nhưng vẫn hy sinh rao giảng lời Chúa, và giúp đỡ họ tùy theo khả năng và phương tiện của mình. Vào hồi ấy ban đầu chỉ có một tổng đến sau 3 làng và đến năm 1950 có đến 24 khu-vực thôn quê ao ước nghe lời phúc-âm của Chúa. Đó là công việc của Chúa, các Cha dòng chỉ là những dụng cụ mềm dẻo Chúa dùng để lôi kéo anh em đồng bào theo Chúa. Lắm lúc những phong tục, những nghi kị đã đưa anh em bên lương xa các thừa-sai, vì vậy các ngài phải có một phương pháp để có thể đi đến những người đã bị bức tường ác cảm chia rẽ họ với anh em công-giáo. Các Cha đã xử trí thế nào trước những trường hợp ấy ?

Chúng ta nhận thấy rằng sau năm năm đến Việt-nam các Cha dòng ở Huế đã mở những cuộc hội họp trong đó các ngài thuyết trình về những vấn đề rất hợp thời. Nhóm trí thức ở cố đô Huế đã đến nghe các Cha mỗi ngày mỗi đông, các cha đã cố gắng giải đáp những thắc mắc của hạng người này. Và bao nhiêu nghi kỵ hoặc ác cảm đã dần dần tiêu tan và tâm hồn của họ đã trở nên một mầu đất đất phì nhiêu trên đó hạt giống Phúc-âm đã đâm rễ khá sâu, sâu đến nỗi về sau này họ trở nên những người công-giáo nhiệt thành và sốt sắng có khi còn hơn những người đạo dòng.

Trong những lúc các Cha theo chương-trình, thay phiên nhau thuyết trình về những vấn đề thích-hợp cho thanh niên, các Cha đã có sáng-kiến thành-lập một thư-viện khá lớn gọi là thư-viện l'Accueil. Đây là công trình của Cha Patrice Gagné. Có lẽ không một cậu thanh-niên học-sinh nào các trường Trung-học ở Huế mà lại không biết Người, Người đã lo thu xếp để thành-lập Thư-viện. Giới trí-thức đã đến thư-viện để giải lao tinh thần một cách lành mạnh bằng cách đọc những sách tốt mà thư-viện có thể cung cấp cho họ. Nhờ thế mới có thể làm dịu bớt ảnh-hưởng những sách xấu tràn ngập trên các nhà hàng sách ở Việt-Nam dưới đời Pháp thuộc. Cũng nhờ thế các Cha dòng có dịp thường xuyên để chung đụng với hạng thanh-niên và nhóm lên trong trí óc của họ ngọn lửa Phúc-âm để soi sáng và chỉ dẫn cho họ đâu là chính lộ. Ở Hà-nội và Saigon cũng có mở những thư-viện như ở Huế nhưng công-việc không được to-tát



Ảnh Đức Mẹ Hằng Cứu Giúp tại La-Mã — Bến-Tre.

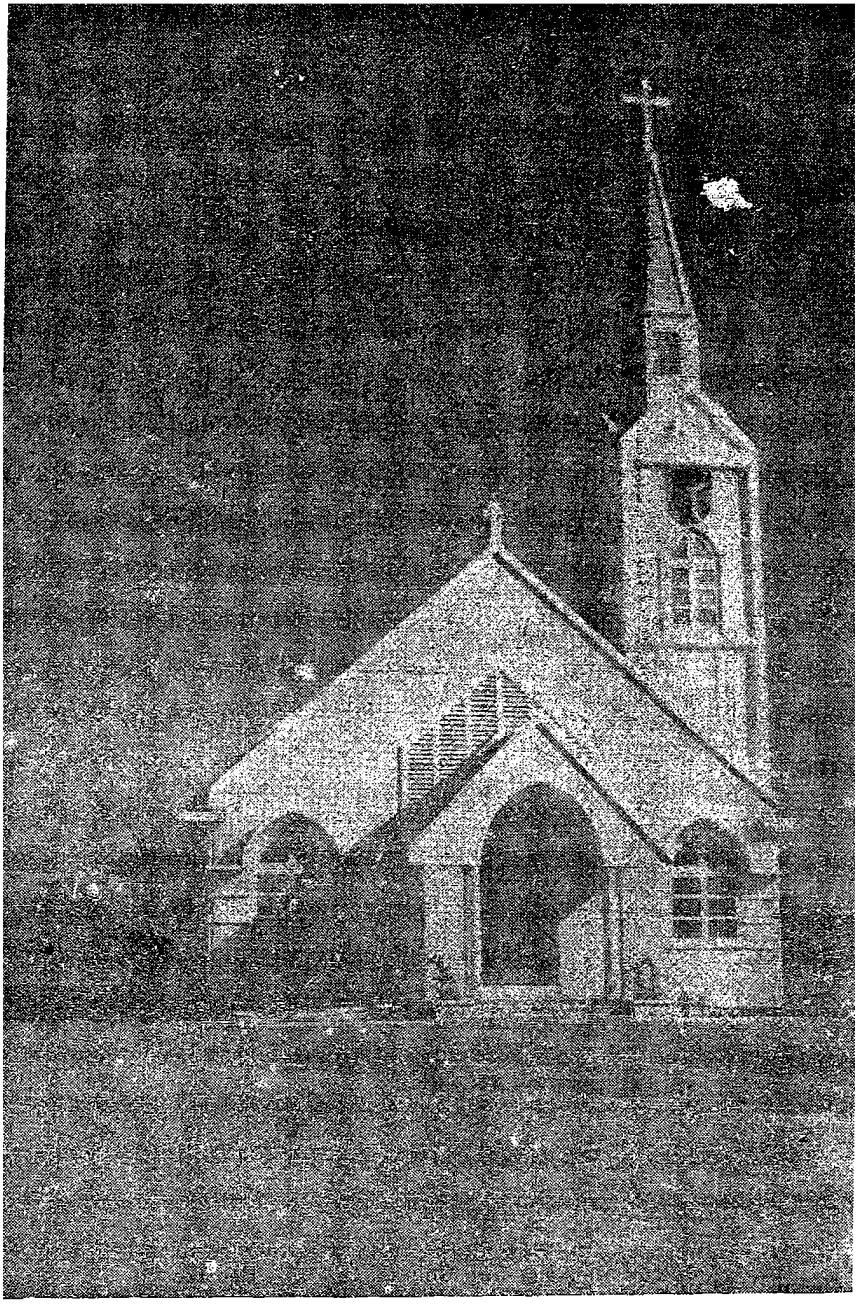

Thánh Đường binh chủng Truyền-Tin (Tân-Sơn-Nhất Saigon)

bằng. Diễn thuyết, lập thư-viện và chớp bóng đó là những phương-tiện các Cha đã dùng để lôi kéo nhiều người đến với các Cha, để rồi đưa họ về với Chúa.

d) Đức Mẹ Hằng Cứu-Giúp và tu-sĩ Dòng Chúa Cứu Thế

Những đặc-điểm của các Cha Dòng Chúa Cứu Thế là đến đâu các Ngài cũng tuyên-truyền lòng sùng kính đối với Đức Mẹ Hằng Cứu Giúp. Năm 1896 Đức Giáo-Hoàng Piô IX trao bức ảnh Đức Mẹ Hằng Cứu Giúp cho các Cha dòng Chúa Cứu Thế và Ngài có ra lệnh rằng : các con hãy làm cho thế-giới biết và mến yêu Đức Mẹ. Thế rồi trong tất cả các công cuộc tông đồ của các Cha, bao giờ Đức Mẹ Hằng Cứu Giúp cũng được giới thiệu một cách đặc biệt cho anh em giáo-hữu. Năm 1925 Việt-Nam chưa biết đến Đức Mẹ Hằng Cứu Giúp và cũng chưa có một đền thờ nào làm việc kính Đức Mẹ Hằng Cứu Giúp. Có lẽ có một số người đã biết và tôn-sùng Đức Mẹ Hằng Cứu Giúp điều ấy không phải là không có, nhưng một điều chắc-chắn là chính các Cha Dòng Chúa Cứu Thế đã cổ-động tuyên-truyền lòng thành kính Đức Mẹ Hằng Cứu Giúp ở Việt-Nam và chúng ta có thể nói được rằng trong hầu hết mọi gia-đình Công-giáo Việt-Nam đều có ảnh Đức Mẹ Hằng Cứu Giúp.

Ngày 15.9.1930 Cha Edmond Dionne, Bề trên Phó Giám Tỉnh đã công khai dâng tất cả các thừa-sai dòng Chúa Cứu Thế, tất cả các công việc truyền-giáo của các Cha dòng cho Đức Mẹ Hằng Cứu Giúp để dưới sự dẫn đưa nhân lành của Người công việc Tông-đồ được kết-quả mỹ-mãn. Thế rồi lúc đầu giảng cấm phòng cũng như đại phúc, các Cha luôn luôn bế mạc các cuộc đạo-đức ấy bằng một bài giảng hấp dẫn về Đức Mẹ Hằng Cứu Giúp. Các Cha đã cho xuất-bản quyển Tuần-cửu-nhật kính Đức Mẹ Hằng Cứu Giúp có lẽ là quyển sách kinh được xuất bản với một số lượng nhiều nhất ở Việt-Nam nhưng tiếc một điều là các Cha không quan tâm đến việc thống nhất từ-ngữ trong quyển sách ấy. (1)

Năm 1932 các Cha thành lập ở tại Huế Đại Hội Đức Mẹ Hằng Cứu Giúp và Thánh An-Phong. Ngày 8.12.1932 được chọn làm ngày khai-mạc, tối hôm ấy có 1467 người đã ký tên mình vào sổ mà người đứng đầu sổ là ông Nguyễn-hữu-Bài, thượng thư của triều-đình Huế. Bắt đầu từ ngày ấy việc tôn-sùng Đức Mẹ càng ngày càng bành-trướng trong dân-chúng.

---

(1) Saigon và Huế cũng dùng một quyển sách, nhưng Hà-nội lại có một sách riêng về tuần 9 ngày kính Đức Mẹ Hằng Cứu Giúp.

Nhà dòng Huế, nhà dòng thứ nhất ở Việt-Nam đã được lập lên để dâng kính Đức Mẹ Hằng Cứu Giúp. Cũng tại Huế năm 1932 dân-chúng bắt đầu làm tuần cửu-nhật để kính Đức Mẹ Hằng Cứu Giúp. Chỉ trong một thời-gian ngắn dân-chúng đã đọc thuộc lòng tất cả các kinh trong tuần cửu nhật. Không những trong các nhà thờ dòng Chúa Cứu Thế tín hữu mới đọc những kinh sùng kính Đức Mẹ Hằng Cứu Giúp, nhưng ngay trong những nhà thờ không thuộc quyền của các Cha. Ở Huế thường thường đến Lễ Đức Mẹ Hằng Cứu Giúp các Cha tổ-chức những cuộc tiếp rước Đức Mẹ hết sức linh-đình trọng thể. Tất cả các họ đạo trong thành phố cũng như ở thôn quê, có những họ xa đến bốn mươi cây số cũng đến cộng tác có khi có đến 15.000 người đến dự hay với một số đông hơn nữa.

Ở Hà-nội ngày 3-12-1932 các Cha cũng bắt đầu làm tuần cửu nhật ở tại nhà nguyện nhà dòng. Giờ thứ nhất chỉ có độ 20 người, nhưng sau một tháng vì đông quá nên các em nhỏ không có chỗ ngồi, phải đưa chúng vào trong cung Thánh, do đó năm 1935 các Cha phải tạm xây một ngôi nhà thờ để làm thoả mãn những nhu cầu của anh em giáo-hữu. Từ năm 1935 đến 1954 dân chúng đến nhà thờ dòng không ngớt để xin ơn Đức Mẹ. Nhưng không phải nguyên giáo-hữu ở Hànội. Nhưng ngay những người ở tận Lạng-Sơn, Hải-Phòng, Sơn-Tây cũng đi đến « Đền » để viếng Đức Mẹ.

Tháng 7-1954 công cuộc đi viếng « Đền » bị một phần nào giảm bớt vì Chính-phủ Cộng-sản tìm mọi cách để ngăn cản công chuyện đạo-đức và tôn-giáo ấy. Trong khoảng năm 1948 các Cha dòng ở Hà-nội đã chọn đến 230 bài giảng về Đức Mẹ.

Ở Saigon ban đầu tuy không có phong trào làm tuần cửu nhật kính Đức Mẹ một cách rầm rộ như ở Huế và Hànội, tuy thế trong nhà nguyện của Tu-viện các Cha cũng đã tổ chức ngày thứ tư dành riêng cho Ấn-Kiều ngày thứ bảy các Cha phải giảng đến 4 lần, một lần tiếng Pháp và 3 lần tiếng Việt. Năm 1954 vì các Cha xây được ngôi nhà thờ khá rộng, và cũng chính lúc ấy anh em đồng-bào Bắc-Việt di-cư vào Nam, và họ đã gây nên ở đây phong trào đi viếng Đền Đức Mẹ rất tấp nập. Nhà thờ mặc dù rộng rãi nhưng giáo-hữu phải đứng tận ra ngoài sân hai bên hông nhà thờ.

Những ngày mưa họ vẫn đi đến Đền cầu nguyện đọc kinh hình như mưa nắng không còn có sức ngăn cản họ đến cùng Đức Mẹ. Ở Hà-nội, Huế cũng như ở Saigon, mỗi lần đến viếng Đức Mẹ, người giáo-hữu bao giờ cũng đến với một tâm hồn thống hối của những lữ hành, vì thế từ 2 giờ trưa đến 8 giờ tối bao giờ cũng có người chen nhau đến xưng tội.

Nhưng lòng thành kính đối với Đức Mẹ hằng Cứu Giúp đã tỏ ra không những bằng những cuộc đi viếng « Đền » Đức Mẹ hoặc những cuộc rước kiệu khổng lồ hằng năm, nhưng lòng sùng kính ấy đã trở nên phổ thông và ăn rễ sâu vào tâm hồn họ, một phần nhờ sự tuyên truyền mạnh mẽ của tờ nguyệt san Đức Mẹ hằng cứu Giúp. Dưới sự điều khiển của Linh-mục Hồng-Phúc và sự cộng-tác của các Cha Triều cùng anh em giáo-hữu, Tập san Đức Mẹ Hằng Cứu Giúp về nội dung cũng như về hình thức trình bày, rất được dân chúng ham chuộng và số độc giả thường xuyên là 18.000.

Để đáp lại lòng nhiệt thành nô-nức của cả một dân tộc đối với Đức Mẹ Hằng Cứu Giúp, Ngài đã mưa ơn xuống cho con cái Ngài một cách quảng đại,

Những ân huệ mà Đức-Mẹ đã ban xuống cho con cái Ngài đến kính viếng ở các Đền thờ do các Cha Dòng điều khiển hay ở tại họ La-mã, Bến-Tre, tỏ ra Đức Mẹ là Mẹ Hằng Cứu Giúp.

Sở dĩ công việc tông đồ của Cha Dòng Chúa Cứu-Thế đã đi đến một kết quả khả quan là vì các Cha không quyền chỉ dựa vào khả năng của mình nhưng các Cha đã đặt tất cả khả-năng ấy dưới sự chỉ huy dịu hiền của Đức Mẹ.

III. DÒNG PHỤ TRÁCH GIÁO-DỤC.

Ngoài ra các dòng chiêm nghiệm, các dòng Truyền-giáo, ở Việt-Nam từ lâu đã xuất hiện những dòng phụ trách giáo dục như Hội linh-mục Xuân-Bích, dòng Sư huynh trường Thiện-Giáo, dòng Thánh-Tâm Chúa Giêsu, dòng anh em hèn mọn Thánh Giuse, dòng các bà Thánh Augustinô.

1) HỘI LINH-MỤC XUÂN-BÍCH (St Sulpice)

Hội các linh-mục Xuân-Bích do Cha Olier lập vào thế kỷ 17 có mục đích lo về vấn-đề giáo-dục trong các chủng-viện. Cùng với cha Olier có nhiều linh-mục khác cộng tác. Sau lúc thất bại ở Chartres, Cha

Olier đã đến lập hội tại Vaugirard năm 1941. Ngay từ năm 1942, cha Olier với những cộng tác viên của ngài nhận điều khiển xứ Saint Sulpice do đó người ta gọi các ngài là linh-mục hội St. Sulpice (hội Xuân-bích). Cha Olier tiếp tục lập các chủng-viện ở Nantes, Viviers, Le Puy, Clarmont và ngay ở Gia-Nã-Đại và Mỹ. Dưới đời cách mạng Pháp, hội dòng do cha Emery điều khiển chống lại dân hiến của giáo-sĩ (1) do cách mạng đề xướng. Mặc dù linh-mục hội Xuân-Bích không điều khiển tất cả các chủng-viện ở Pháp, nhưng hội có một ảnh hưởng rất lớn đối với các hàng đạt đức khắp nơi.

Các linh mục dòng Xuân-Bích đến Việt-nam năm 1929 và đã lập tại Hà-nội một đại chủng-viện để đào tạo các chủng sinh do địa phận gửi đến.

Đêm 19-12-1946, đại-chủng viện Xuân-Bích cũng như biết bao các chủng-viện khác bị Việt-minh cướp phá, 6 cha dòng Xuân-Bích bị dẫn đi làm con tin, trong số đó có một cha đã lâm bệnh mà chết, 5 cha khác được phóng thích vào ngày 24-12-1949.

Sau hiệp định Genève, các cha dòng Xuân-Bích đã dời đại chủng-viện vào Nam, ở tại Vĩnh-long một thời gian, để rồi lập tu-viện tại Thị-nghè. Nơi đây có 8 cha giáo-sư, trong đó có 4 cha thuộc quốc tịch Việt-nam và 4 cha quốc tịch Pháp, Đến năm 1960 có ước chừng 60 đại chủng-sinh đang dọn mình chịu chức linh-mục. Từ lúc thành lập hội tại Việt-nam tới nay, đã có hơn 200 linh-mục Triều do hội đào tạo (2).

2. *DÒNG SU-HUYNH TRƯỜNG THIỆN-GIÁO.*

Trước lúc nói đến công việc lớn lao của các Sư-huynh ở tại Việt-Nam, cần phải lui lại giòng lịch-sử để xem nguồn gốc và cách tổ chức

---

(1) Constitution civile du clergé.

(2) Muốn biết hoạt động của các linh-mục hội Xuân-bích, xem

— *Les missions catholiques — Lyon — 16-10-1933 Bénédiction du Séminaire Saint Sulpice Hà-nội.*

— *Discours de Son Excellence Mgr. Dreyer, Délégué apostolique à la bénédiction du Séminaire Saint Sulpice d' Hà-nội. Compte — rendu. Société des missions Etrangères 1941-1947 Hà-nội trang 60-61.*

của dòng (1).

Dòng Sư-huynh trường Thiện-Giáo do thánh Gioan La San (2) sáng lập năm 1684; mục-đích của dòng là tu hành và giáo dục. Các Sư-huynh không những hy sinh của cải trần tục chức quyền phần đời mà ngay những chức tước phần đạo, có mục-đích tổ chức giáo dục hoàn toàn hơn, thân tình hơn, như « anh cả » dìu dắt em út.

Trong lúc thánh La San còn sống, năm 1717 người mời Sư-huynh Barthélémy làm Tổng quyền và hai năm sau người qua đời.

Hiện thời trụ sở Trung ương đặt tại Rôma. Tất cả dòng đều đặt dưới quyền cai trị của Sư-huynh Tổng quyền và 12 Sư-huynh Phụ quyền để điều khiển 20.000 tu-sĩ thuộc 67 nước. Mỗi địa-phận Phụ quyền chia ra làm nhiều tỉnh có Sư-huynh Giám-tỉnh giữ trách-nhiệm. Mỗi tỉnh gồm nhiều trường học hay tu-viện có hiệu-trưởng và Giám-đốc chủ trì. Mỗi tỉnh đều có Trung tâm huấn luyện riêng của mình. Những Trung tâm huấn-luyện ấy gồm có:

***Trường Đệ-tử*:**

Trường Đệ-tử giống Chủng-viện La-tinh và theo chương trình Tú-tài Huấn-luyện đạo đức tâm trí, thân thể, xứng vừa sức thanh niên dưới 17 tuổi đang tình nguyện sẽ nên tu-sĩ giáo-dục.

Dọn vào trường này có các ban Thiếu niên, Đệ-tử, cho các em còn ở lớp Cao tiểu hay Trung học đệ nhất cấp đang nuôi hy vọng sẽ làm môn đệ thánh Gioan.

Tập viện chú ý đào-tạo nên tu-sĩ. Thanh niên 17 tuổi đủ học lực, sức mạnh và nhân-đức, thử nửa năm, nếu thấy mình có ơn kêu gọi và có nghiêng chiều có thể làm đơn xin lãnh áo dòng chính thức Sư-Huynh.

---

(1) Viết theo những tài-liệu sau đây:

— C. J. Roger: Institut des Frères des Écoles Chrétiennes au Việt-Nam

— Lễ Kỷ-niệm Tam bách chu niên sinh Nhật thánh Jean Baptiste de La Salle 1651-1851.

— Linh Hựu Thánh Gioan La San — in lần thứ hai — La San thư xã — Saigon — Huế — Hànội 1951.

— Phan phát-Huồn C.s.s.R. Việt-Nam Giáo-sử I.

— Institution Taberd Saigon, dirigée par les Frères des Ecoles Chrétiennes. Année Scolaire. 1929-1930.

(2) Jean Baptiste de la Salle.

Sư Huynh mới này học tập luật-lệ một năm theo giáo luật và cuối năm, nếu không gặp trở ngại, được làm lời khấn dòng.

Ngoài ra Tập viện dòng còn lập nên những kinh viện có mục-đích đào tạo các tu-sĩ giáo-viên tương-lai. Ngoài việc luyện tập giáo dục còn tiếp tục việc khoa cử hoặc thi tú tài, hoặc theo ban Cử-nhân trường Đại học, hoặc chuyên-môn kỹ-nghệ, mỹ-thuật v.v... Mãn hạn có thể xin khấn trọn đời.

Dòng còn tổ chức nhiều Trung-ương cao đẳng ở Rôma và các nơi.

— Kinh viện Đại-học ở 6 nước cho các Sư Huynh dọn cử-nhân, Tấn-sĩ.

— Kinh viện truyền-giáo dọn sư Huynh đi dạy ngoại quốc.

— Tập viện thứ hai dọn đào tạo các Bề trên.

— Trung-ương sư-phạm giáo-lý.

Dòng tại Việt-nam.

Như chúng ta đã biết các Sư-huynh trường Thiện-Giáo đến Việt-Nam từ năm 1866 (1) và năm 1897 gia-nhập tỉnh dòng Colombo.

Lúc Pháp đến chiếm Nam-việt năm 1861 các thừa sai hội truyền-giáo Ba-lê lập ở Saigon một trường cho học sinh gọi là trường d'Adran để kính nhớ Đức Cha Bá-Đa-Lộc. Lúc ấy trường được chính-phủ giúp đỡ về mặt tài chính. Muốn tránh một công việc mà chính-phủ hồi ấy không có thì giờ và không có khả năng đảm đương, Đô Đốc de la Grandière ngỏ ý với Đức Giám-mục Lefebvre muốn nhờ đến các thày Sư Huynh trường Thiện-giáo. Chasseloup Laubat, Bộ Trưởng thuộc địa và Hải-quân đã vận-động với Sư-Huynh Philippe, Bề trên tổng quyền của dòng, và ngày 9-5-1866 có 6 Sư-Huynh đến điều khiển trường d'Adran tại Saigon.

Từ năm 1866 đến 1883 các Sư-Huynh đã mở rất nhiều trường tại Nam-Việt. Vì số các Sư-Huynh được tăng thêm nên cũng trong năm 1866 các thày đã mở trường tại Cholon, năm 1867 tại Mỹ-Tho, năm 1868 tại Mặc-Bắc và năm 1869 tại Vĩnh long. Trong thời kỳ này các trường của các Sư-Huynh rất thịnh vì được chính-phủ nâng đỡ về tinh-thần cũng như về vật-chất.

Đến năm 1943 vì phải áp dụng những lề luật bài tôn giáo, cách riêng luật Ferry nên chính phủ thuộc địa phải đóng cửa trường của các Sư

(1) *Phan-phát-Huồn C.ss.R. Việt Nam Giáo-sử I. trang 353.*

Huynh. Thày Henri Edouard một trong những thày Việt-Nam đầu tiên cùng với nhiều thày khác phải xuất dương để trốn một chế độ áp bức.

Các thày đều góp sức với các Sư Huynh ở Hồng Kông để lo việc giáo dục thanh niên.

Năm 1889 Đức Giám-mục Saigon, Đức cha Colombert gọi các thày về lại Việt-Nam, Đến Saigon nhờ sự giúp đỡ của cha sở họ chính toà các Sư Huynh đã lập trường Taberd một trường có tiếng nhất ở Việt-Nam Mặc dù các Sư Huynh không còn được sự nâng đỡ của chính phủ, nhưng công việc giáo dục trường học vẫn được mở mang và tiến triển cách mạnh mẽ, một phần lớn nhờ sáng kiến của Sư Huynh Ivarch Louis. Bao giờ học sinh trường Taberd cũng được thành công một cách vẻ vang trong các kỳ thi cử (1). Đến năm 1950 trường Taberd có đến 1983 học sinh mà trong số ấy có 1258 học sinh không công giáo.

Các Sư Huynh đã lập trường tại miền Nam, thì đây một dịp hiếm có đã đưa các thầy đến đất Bắc. Từ năm 1890 Đức Cha Puginier Giám-Hànội vận động với Sư Huynh mở trường Puginier ở Hànội. Từ Hồng-Kông đến có các Sư Huynh Balisse Marie và Edouard Henri, Andéole Marie, Từ Singapour đến có Sư Huynh Sésenent Augustin. Và lúc ấy thày Giám-đốc được cử từ Saigon đến là Sư Huynh Dolet Eugène.

Ban đầu các thày phải ở trong một khu nhà lá gần nhà thờ Chính Toà Hànội mãi đến đầu năm 1895 các thày mới dọn về nhà mới. Muốn củng cố công việc của các thày, Chúa không quên gửi đến cho các thày những hử thách đau đớn ; cuối năm 1895 Sư Huynh Areste Martin qua đời, đó là của hy sinh đầu mùa mà các thày dòng đã dâng lên Chúa để xin Ngài vì của lễ mưa xuống trên dòng muôn nghìn ơn thánh.

Vì công việc ở Hànội đem tới nhiều kết quả nên Đức Giám-mục muốn xây cất trường cho lớn lao và có bề thế, Trường đã lấy tên là Puginier để ghi nhớ ơn của Đức Giám mục địa phận.

Năm 1954 lúc Cộng-sản đến chiếm Bắc-việt các thày dau đớn bỏ trường ra đi vì các thày đều có kinh-nghiệm và đã biết rõ dưới chế độ Cộng-sản các trường tư-thục Công-giáo sẽ không sao hoạt-động được Hồi ấy trường Puginier có đến 1300 học-sinh trong số đó có 400 học-sinh đã tiếp tục học ở trường Taberd Saigon.

---

(1) Như năm 1895, 42 học-sinh đã đỗ Tú tài phần I. 65 học-sinh đỗ tú tài phần II (Ban toán và Khoa học thực-nghiệp.)

Không những các Sư Huynh chỉ chuyên dạy học nhưng các thầy cũng rất quan-tâm đến vấn-đề đào tạo cho những sinh-viên để nối nghiệp các thầy. Năm 1895 các thầy mở ở Thủ-đức một tu tập-viện, đến 1906 nhà này được dời về Huế Đến năm 1933 các thầy mở nhà thánh Gioan La-San ở Nha-trang. Đây là một trung tâm huấn-luyện của dòng tại Việt-nam để đào-tạo những thanh-niên được ơn thiên-triệu làm Sư-Huynh theo tinh-thần của thánh La-San. Ngoài ra các thầy cũng có lập tại Nha-trang Trường Giuse Nghĩa-thục. Trường này khai giảng ngày 1-9-1956 Đây là một trường đồ-sộ to lớn đã mọc lên được nhờ sự hy sinh và tài ngoại-giao của Sư Huynh Thomas Hyacinthe. Công-việc này chẳng qua là công việc tiếp-tục làm vì phải bỏ giở ở Hải-phòng.

Năm 1899 các thầy lập một trường khác ở Vũng-Tàu, trường này phải đóng cửa năm 1904. Từ năm 1902 đến năm 1911 các thầy điều-khiển trường câm và điếc ở Gia-định, năm 1904 các thầy lập trường Bình-Linh ở Huế (1)

Các thầy dự tính lập-trường này từ năm 1876 nhưng mãi đến 1904 mới lập được Trường đã đào-tạo bao là nhân-viên cho Giáo-hội cũng như cho Quốc-Gia. Trong những năm khói lửa 1943 đến 1947 trường đã trải qua nhiều thử thách về đường tinh-thần và vật-chất trong những năm ấy Việt-Minh phá nhà trường, và trong lúc bị bao vây, nhiều giáo-sư và học-sinh đã chết vì bệnh thổ tả. Đến năm 1959 trường có 630 học-sinh.

Năm 1904 Sư-Huynh Ivarch Louis đã vận động lập một trường tại Hải-phòng : ngày 27-2-1906 các thầy chỉ nhận có 26 học-sinh nhưng trong một thời-gian rất ngắn trường thánh Giuse Hải-Phòng đã phát-triển mạnh mẽ. Năm 1940 quân-đội Nhật chiếm trường, năm 1943 các thầy phải trốn ở Đồ-Sơn sau lúc quân-đội Trung-Hoa tước khí giới quân đội Nhật, trường học được trao trả lại cho các thầy nhưng trường đã bị cướp phá không còn bàn ghế ngay những đồ cần thiết nhất. Nhờ sự nâng đỡ triệt-để của các ân-nhân và nhờ sự hy-sinh của Sư-Huynh Thomas Hyacinthe các thầy đã mở trường dạy 500 em mà không lấy tiền. Đến năm 1954 trường thu nạp được 1200 học-sinh trong số đó, có 600 học-sinh nghèo được học không tiền.

---

(1) Trường này trước kia gọi là trường Pellerin.

Năm 1908 các thày mở lại trường thánh Giuse Mỹ-Tho, đến năm 1959 trường được 407 học-sinh. Dưới sự hướng dẫn của Sư-Huynh Duvian Albert, các sư-huynh đến lập trường tại Sóc-Trăng năm 1913. Trong thời kỳ chiến-tranh 1939 1945 trường phải nhường chỗ cho số học-sinh tị-nạn từ trường Taberd chạy về (1).

Năm 1921 các thày lập trường tại Bình-Định nhưng trường ấy được dời về Qui-Nhơn năm 1931. Vào năm 1948-1949 Việt-Minh đốt phá nhà trường, năm 1957 các Sư-Huynh tu bổ lại trường và lấy tên là La-Sơn Bình-Lợi (2).

Năm 1923 các thày lập trường thánh Louis ở Tân-Định. Trường này là một chi nhánh của Taberd. Chính Sư-Huynh Delignon đã có công xây cất trường. Năm 1951 trường Saint Louis đổi tên là Đức-Minh học đường, cũng chính vào kỳ này các Sư-huynh tu bổ lại nhà trường và cho nó có một hình thức to lớn và rộng rãi như ngày nay. Hiện nay trường dung nạp đến 960 học-sinh.

Trường Thánh Tôma được lập ở Nam-định năm 1924. Các Đức Giám-mục đã nhờ đến các Sư-Huynh tại Nam-định để tổ chức trường Sư-Phạm (3) mỗi lần tựu trường các thày nhận một số là 400 chủng-sinh. Trường tiến mạnh đến năm 1942 và đến năm 1945 thì phải đóng cửa hẳn,

Năm 1932 vì lời yêu cầu của Đức cha Marcon các Bề trên gởi đến Phát-Diêm ba Sư-Huynh. Nơi đây có nhiều giáo-sư đến cộng-tác với các thày trong công việc giáo-dục. Nhưng trường phải đóng cửa năm 1945 sau lúc Nhật-Bổn chiếm đóng Đông-Dương. Năm 1937 Đức Cha Hồ-ngọc-Cẩn cũng yêu cầu các Sư-Huynh đến lập trường tại địa-phận ngài, nhưng trường chỉ mở cửa được có 3 năm.

Tại miền Nam các Sư-Huynh tái lập trường học tại Thủ-Đức mà chính các Sư-Huynh đã phải bỏ năm 1906. Đến nay trường ở

---

(1) Trường có 384 học-sinh. (1959)

(2) Bình để nhắc lại trường trước kia được lập ở Bình-Định. Lợi tức là Đức Cha Lợi (Đức Cha Piquel) một trong những ân-nhân của dòng.

(3) Phan phát-Huồn C.ss.R. Việt-nam Giáo-sử. I trg. 385.

Thủ-Đức lấy tên là Trường Mossard (1) và năm 1941 các Sư-Huynh lập trường d'Adran Dalat (2).

Năm 1956 lập trường La San Kim Phước tại Kontum, trường nhận đủ hạng học sinh ; không phân biệt kinh hay thượng. Trường khai giảng 3-9-1956 dưới sự bảo trợ của Đức Cha Seitz Giám-mục địa-phận Kontum, (2) số học sinh lên đến 455 cũng vào năm 1956 các Sư-Huynh mở tại Saigon kế khu vực Dòng Chúa Cứu Thế trường La San Nghĩa-thục có mục-đích dạy các trẻ em nghèo không lấy tiền. Đó là chưa nói đến những trường mà dòng mở tại Thái-Lan và Cam-Bốt. Công việc giáo-dục của các thày ở Việt-Nam thật là công việc vĩ đại, không những Giáo-hội Việt-nam mà ngay cả toàn thể quốc-dân Việt-nam phải biết ơn các thày.

Đến năm 1959 tỉnh dòng. Việt-nam có 233 Sư-Huynh chịu trách nhiệm về việc giáo-dục cho 10.135 học-sinh trong 12 trường Trung học và 4 trường Tiểu-học (3) Các thày cũng nhận sự cộng-tác của 151 giáo-sư ở ngoài đời. Tất cả các tu-sĩ học-sinh, tu-viện của tỉnh dòng đều đặt dưới quyền cai trị của Sư-Huynh Giám Tỉnh Cyprien Gẩm. Ngài cai trị dòng từ năm 1951.

Thày Cyprien Cẩm là thày Giám Tỉnh ở Việt-nam đầu tiên. Thày sinh ngày 3-11-1905 tại Bình-Trân, Tỉnh Trà-vinh Nam-việt. Thày theo học trường Tiểu học Thánh Giuse ở Mỹ-Tho, rồi vào nhà Tập ở Huế. Sau khi được mặc áo dòng thày được cử làm Giáo-sư các nơi : Nam-Định (1930-1933) Lille (1934-1937). Năm 1937 — 1938 Thày sang Roma để vào nhà tập lần thứ hai theo quy luật dòng. Sau lúc về lại Việt-nam thày đã làm giáo-sư tại trường Taberd Saigon (1941-1944) Mỹ-Tho (1914-1946) Chính năm 1946 thày được cử làm phó Giám-tỉnh và sang Rôma để học hỏi thêm. Trong thời kỳ ấy

---

(1) Trường có 600 học-sinh (1959)

(2) Trường có 315 học-sinh (1959).

(3) C.J. Roger Institut des Frères des Écoles Chrétiennes au Việt-Nam trang 8.

Cũng nên biết trong số ấy có 2031 học-sinh nghèo, được các thày dạy không lấy tiền.

thày đã được tiếp kiến riêng Đức Giáo-Hoàng Piô XII. Lúc ở Rôma về thày giữ chức Giám-Tỉnh (1947) cho đến năm 1960.

Ai đã được hân hạnh tiếp xúc với thày đều cảm phục lòng đạo-đức và sức hoạt-động bình-tĩnh của thày.

Sở dĩ các Sư-Huynh đã thành-công rực rỡ trong công cuộc giáo dục vì các Sư-Huynh đã được sự nâng đỡ của giới phụ-huynh học-sinh và của Hiệp-Hội Ái-Hữu của học-sinh.

Từ năm 1952, để đáp lại đòi hỏi của Chương-trình Việt-nam các Sư-Huynh phải tự mình dọn sách giáo-khoa cho học-sinh các lớp Trung-học, sách giáo-khoa về Toán, khoa-học, tôn-giáo, văn-chương v.v... Các Sư-Huynh cũng quan tâm đến việc xuất-bản các loại tạp chí có mục-đích bảo-tồn giây liên-lạc giữa các Sư-huynh bằng cách phổ biến những tin tức trong dòng như tạp chí La-San hay để nối giây liên-lạc giữa nhà trường và giới phụ huynh học-sinh như tờ Liên San. Ngoài ra còn có tập san Hiếu-học là một tập-san có mục-đích mở mang thêm bờ cõi trí khôn của các giáo sư và trao đổi những kinh-nghiệm về sư phạm.

Việc giáo dục không có nghĩa là việc dạy học không thôi đâu. Ngoài các thày còn quan tâm đến việc huấn-luyện tinh tình của các học sinh bằng cách tổ-chức hoạt-động Công-giáo ngay trong các trường thuộc quyền của các thày.

Ở trường các thày thường thường chúng ta gặp những hội đoàn sau đây :

Hội đoàn Đức Mẹ (1) có mục-đích làm cho học-sinh trở nên những tông đồ của Chúa Kitô và Đức Mẹ.

Hiệp-sĩ Chúa Hài Đồng có mục-đích đem đời sống Công-giáo vào đời sống của một học-sinh trong trường. Rồi tiếp đến những Hội Đoàn như Hùng-Tâm, Thanh-niên học-sinh Công-giáo, hội thánh Vinh-Sơn Phaolô, và hội các Bác-sĩ của trường Taberd (2) Hội này gồm các Bác sĩ cựu học-sinh của trường. Các Bác-sĩ trong hội khám bệnh một lần trong một tuần cho những người nghèo khổ và không lấy tiền.

---

(1) Congréation Mariale.

(2) Comila.

Nhìn lại công việc vĩ đại của các Sư Huynh chúng ta thành thật khâm phục hy vọng rằng các Sư Huynh sẽ còn thực-hiện nhiều công việc giáo-dục trên đất nước chúng ta để giới học-sinh nhất là học-sinh nghèo khổ được có nơi nương tựa.

3— DÒNG THÁNH-TÂM CHÚA GIÊSU.

Cách đây không ngoài ba mươi lăm năm, địa phận Huế gồm các tỉnh Thừa-Thiên Quảng-Trị và Quảng-Bình ở dưới sự điều khiển của Đức Giám-Mục Allys mà thường gọi là Đức Cha Lý. Thời niên thiếu người đã theo học lớp khai tâm và cao đẳng ở tu-viện các Sư Huynh trường Công - giáo Floermel xứ Bretagne miền Tây nước Pháp. Sau khi qua Việt-nam và làm Giám-mục địa-phận Huế, nhân muốn nâng cao trình độ trí thức và giáo lý của dân tộc, Ngài yêu cầu và ban phép mở trong địa-phận nhiều chi nhánh các tu-viện đã có từ lâu đời ở các quốc-gia khác, hiện nay Bình Linh học hiệu là một di tích của công cuộc ấy. Nhưng vì ghi ân và khâm phục công trình giáo - hóa của các Sư - Huynh trường công Giáo Floermel nên Ngài có nhã ý sáng lập một Tu-viện bản xứ phỏng theo khuôn mẫu Tu-viện mà Đấng Đáng Kính Lamennais khai thành, hầu mong đào tạo thanh thiếu-niên cho thập phần kết quả Tu viện Thánh Tâm được thành lập vì lý do đó.

Đức Cha già Lý sau nhiều năm ấp ủ hoài bão thiết lập một Tu-viện mới và hằng ước ao cho hoài bão ấy được chóng thực hiện, năm 1923 đã phát thảo xong đại lược quy mô, định xong mục đích Tu-viện và vào lễ Mông Triệu, năm ấy Đức Giám-mục gởi dự thư cho Thánh Bộ Truyền giáo. Thánh bộ đã phê chuẩn ban phép thiết lập Tu-viện mới với mục đích chung như trăm ngàn Tu - viện khác là hoàn thiện mình nhờ ba lời tu thệ : khó khăn, sạch sẽ, vâng lời và mục đích riêng là làm thày giáo đào tạo thanh thiếu niên theo chương trình Quốc-gia và làm giảng viên dạy giáo lý cho trẻ con và anh em tân tòng. Danh hiệu là dòng THÁNH-TÂM CHÚA GIÊSU, trụ sở trung ương Tu-viện được đặt tại Dương-xuân-hạ, từ đô thành Huế đi về thượng du không ngoài sáu cây số ngàn.

Vào trung tuần tháng hai năm 1925 đặt viên đá đầu tiên cho Tu-viện mới, tại Trường An, mồng 9 tháng 10 năm ấy lễ Khánh thành, nhận 25 người tiền phong gia nhập Tu-viện mở màn cho

phong trào tu dòng Thánh Tâm. Vị Viện Trưởng tiên khởi là Ngài Đa-minh Hồ-Ngọc-Cẩn.

Hai năm sau, ngày mồng bốn tháng hai trong số 25 đệ tử tiên phong 8 chí nguyện sinh được tuyển chọn cho quy y vào tập viện, sau một năm đào luyện ngày 8 tháng 9 được 6 tạm tuyên sinh đầu tiên.

Tuy với số tu-sĩ còn hạn hữu, Tu viện cũng cố gắng thi hành mục đích mình. Năm 1932 ngày 20 tháng 8, Tu-viện cho khánh thành trường tư-thục Thánh-hiệu Giuse tại Phủ-Cam Huế. Sau bao năm phấn-đấu gay go cho sự trường tồn và để khuếch-trương phạm-vi hoạt-động, quí trường đã trải những phút đen tối có, huy-hoàng có, khả dĩ hân-hoan được vì đã góp công gây-dựng cho một số anh em học-sinh, có thể gọi là thu lượm được khá nhiều kết-quả khả-quan trong bước đường giáo-dục mình.

Cũng năm ấy, 1932, tháng 9 ngày mồng 8, Tu-viện khánh-thành trường Sohier trong Giáo khu Xuân-long, nhưng về sau nhận thấy không lợi ích bao nhiêu, lại nữa thiếu điều-kiện phát-triển, trường ấy đã đành đóng cửa.

Năm sau 1933 tháng 11, Tu-viện phải khai giảng trường tư-thục thánh hiệu Phanxicô ở Lại-ân để giáo-hóa con em miền quê

Tháng tư năm 1935, sau 10 năm tận tụy nâng đỡ tu-viện trong những ngày phôi-thai, tổn hao vô kể nhưng huân công cực huy-hoàng, Cha Đa-minh Hồ-ngọc-Cẩn được vinh thăng Giám-mục Bùi-Chu. Tu viện lại được một tân Viện Trưởng, Cha Trần-văn-Phát.

Tu-viện còn đang lên như mầm non trong thời-kỳ phát-triển đầy nhựa sống, nhiều triển-vọng, thì chiến-tranh bùng nổ, mở màn cho những ngày tang-tóc. Tu-viện cũng phải sống những phút hồi-hộp, phải chứng-kiến những cảnh hoang-tàn, phải chung một số phận gian-khổ với toàn dân.

Năm 1946, tháng 11 sau khi các tuyên-sinh được lệnh tản-cư, Tập viện phải tạm thời dời ra Ba-Canh giữa biên-giới hai tỉnh Quảng-Trị và Quảng-Bình sống heo hút xa cách giữa núi rừng miền sơn-cước, tu-viện cũng sống. Ngày mồng 1 tháng 9 năm 1948 trường trung-học Chơn Phước-Phượng khai-giảng niên-học đầu tiên. Trường cất trên bờ Kiến-giang khoảng giữa thành phố Đồng Hới và cửa sông Nhật-Lệ, mấy năm người ta thấy bên cạnh khu trường một dãy nhà khác mang tên là trường Đệ Tử Thánh-Tâm.

Công việc hoạt-động của tu-viện cứ dần trôi trong hứa hẹn cho đến năm 1951 Tu-viện sống tuổi 25 cường-tráng.

Nhìn lại những thành tích 25 năm qua với những cố gắng đáng chú ý có thể kết luận rằng tu-viện đã trưởng thành đủ sức tự sống, đang lúc trào lưu phát triển đang dâng lên mạnh mẽ, thì ngày 7 tháng 8, Đức Giám-mục quản sóc địa-phận, sau một cuộc viếng Dòng theo Giáo luật, ban Công thư tuyên-bố Tu-viện được tự-trị. Hội đồng chung Dòng sau một cuộc triệu tập chớp nhoáng đã họp phiên đầu tiên với 16 hội-viên, sau phiên nhóm thứ hai hội-đồng biểu quyết với 15 phiếu thuận chọn Sư Huynh Hiền-Niệm làm Tổng viện Trưởng thay cha Trần-văn-Phát với nhiệm kỳ là 6 năm. Tôn Huynh là viện trưởng thứ ba và là viện trưởng thứ nhất từ khi dòng độc-lập. Từ đây công việc nội trị hoàn toàn dưới quyền Tôn Huynh Tổng viện Trưởng và hội đồng Người gồm 4 cố-vấn và một Tổng bí thư Hệ thống quản-trị ở các chi nhánh khác cũng theo một qui mô ấy.

Trong lúcTu-viện còn đang phát triển toàn-diện như thế với một tương-lai đầy hứa hẹn, thì hiệp-định Genève ký kết chia đôi giang sơn. Trường Chơn Phước Phượng với một cơ sở vững vàng mà phải bỏ tất cả lại bên kia bức màn tre để theo làn sóng di cư tiến vào Nam, các học-sinh trong lúc tình huynh đệ còn đang nồng đượm an vui phải chia lìa mỗi người một chốn.

Ngoài ra Tu-viện còn phải mất sở đồn điền Ba-Canh, một miền ruộng phì nhiêu với hơn 100 mẫu đất và bao nhiêu điền thục khác.

Trường Chơn Phước Phượng trong thời trú tạm đặt trụ sở tại trường Thánh Giuse với hy vọng sẽ tái dựng trên một phạm vi rộng rãi hơn, thời-gian, tài-chánh và tình hình sẽ cung cấp đủ điều kiện cho ngày phục hưng của trường. Trường Đệ tử sau ngày phân chia tạm thiết định tại Quảng-Trị cùng với trường Trung học Phước Môn vào tháng 9 năm 1955.

Hơn 30 năm qua, Tu-viện đã bước một bước dài trên đường tiến triển.

4. DÒNG ANH EM HÈN MỌN THÁNH GIUSE.

Đức Cha Van Camelbeke đã sáng lập hội thầy giảng để giúp địa phận ; dạy bao đồng, chầu nhưng, dạy học và giúp việc địa-phận. Đời Đức Cha Damien Greangeon, theo lời yêu cầu của Cha Jean Sion bề trên hội thầy giảng lúc bấy giờ, Hội-đồng Tòa Giám-mục đã quyết-

định : « Hội thày giảng dồi thành Hội thày Dòng anh em hèn mọn thánh Giuse, có lời khấn dòng, các thày phải khấn ba nhân đức sạch sẽ, khó khăn và vâng lời. » Nhà dòng Mẹ đầu tiên đặt tại Nhà Đá. Ngày 23-6-1930 chín đệ tử được chọn vào nhà thử, ngày 23-6-1931 Tòa-Thánh cho phép lập dòng và chuẩn ít điều không thể giữ được vì dòng đang thời buổi sơ-khai. Ngày 14-7-1931 Đức Cha Augustin Tardieu ban Sắc tuyên-bố lập dòng chính-thức theo luật Giáo-hội và ngày 16-7-1931 nhận lớp tu tập viện đầu tiên.

Các thày mua lại trường Gagelin của các Sư-Huynh trường Thiện-Giáo tại Kim-Châu, Bình-Đình và dời nhà dòng Mẹ về đó. Một sự không may ngày 1-11-1933 một trận bão lớn làm đổ hai từng lầu, 8 anh em bị đè chết,

Đức Cha Jean Sion là đấng lập dòng được chọn làm Giám-mục và ngày 28-6-1942 từ biệt con cái đi nhận coi sóc địa-phận Kontum. Cha Lefebvre được chọn để coi sóc dòng. Chúa gởi đến cho anh em trong dòng nhiều thử-thách để dòng có thể bành trướng cách mạnh mẽ hơn. Vì cuộc đảo chánh Nhật năm 1945 nên các vị thừa sai đều phải tập-trung tại một nơi. Năm năm sau nghĩa là vào năm 1950 thầy André, huynh trưởng, quyền coi sóc dòng bị Việt-Minh cầm tù nên các thày lớn hơn trong dòng thay nhau điều khiển dòng Dòng phải phá sản vì thuế nông nghiệp quá nặng, trong hoàn cảnh như thế, nhà đệ tử phải giải tán, các thày phải cố gắng làm ăn khổ sở nhưng tinh thần chân tu vẫn giữ trọn. Trong 10 năm kháng chiến Hội dòng phải điêu đứng và chia đôi.

Trong thời gian đen tối này, Đức Cha Marcel Piquet nhen nhúm lại và nhận một số đệ tử vào tu-viện, Tòa Giám-mục lúc ấy đã được dời về Nha-Trang. Nơi đây chính mình đức Cha với sự cộng-tác của một vài thày đã huấn-luyện các đệ-tử.

Năm 1954 đình-chiến thày André được đưa ra khỏi tù, Đức Cha quyết-định dời nhà Mẹ về Nha-Trang và khởi sự xây cất tại

---

(1) Viết theo những tài liệu sau đây :

— *Tài liệu viết tay của thày André Bề trên dòng Thánh Giuse Phước-Hải — Nhatrang — Hộp thư 42.*

— *E.M.D Les moinillons de la Nhà-Đá.*

Phước-Hải. Ngày 18-2-1955 ngày Lịch-sử của Dòng, Các thày khấn trọn về Hội-đồng chung chọn bề trên cả lần đầu tiên và thày André được đắc cử. Đầu năm 1959 dòng được 25 thày khấn trọn, 12 thày khấn tạm, 12 thày tân nhập và 52 em đệ tử.

Về hoạt-động văn-hóa, các thày giữ 2 trường Trung-học, 5 trường Tiểu-học 3 sở quản-lý của địa-phận Nha-trang. Vì con số còn ít nên nhà dòng chỉ cung cấp 4 thầy dạy tân tòng trong hai địa-phận Qui-nhơn và Nha-trang.

Con số tân-tòng ở Việt Nam mỗi ngày mỗi tăng, Giáo-Hội rất cần đến công-việc giảng dạy của các thày để đưa dẫn anh em tân tòng đến cùng Chúa.

5) DÒNG CÁC NỮ-TU THÁNH AUGUSTINÔ

Vào cuối thế-kỷ thứ XVI, Thánh Pierre Fourier, Cha xứ một làng nhỏ Lorraine, vì nhận thấy tình-trạng đau thương và sự cẩu thả của việc đào tạo các thiếu-nữ thời ấy, đã cố-gắng tìm kiếm một phương thế cứu-vãn, vì ngài quá hiểu rằng : trong một gia-đình người vợ và người mẹ đóng một vai quan-trọng và thiết-yếu.

Sau bao ngày cầu-nguyện và suy xét cẩn-thận, Pierre Fourier đã tựu tập ít người nữ nhân-đức — trong số đó có Alix Le Clerc, người đã cùng với Pierre Fourier sáng-lập Dòng mới làm thành một hội dòng. Đêm Sinh-Nhật 1957 là ngày khai sinh của Dòng mới. Đức Bà Maria đã phù hộ Dòng một cách riêng, vì vậy Dòng đã được hiến dâng cho Người ngay từ buổi đầu và mang tên là « Dòng Đức Bà » (Congrégation de Notre-Dame), và cũng gọi là Dòng các Nữ Tu Thánh Augustinô, vì các nữ tu sống theo bộ luật của Thánh Augustinô. Nhưng người ta cũng gọi các bà là các bà Dòng Chim vì lý do sau đây :

Trong thời cách-mạng Pháp, các nhà Dòng ở Pháp đều bị giải tán. Một khi bình-an tái hồi, các nữ tu còn sót họp nhau lại ; họ mua một ngôi nhà trong đó người ta nuôi mọi giống chim, cũng vì vậy mà nhà ấy được gọi là « Nhà Chim ». Sau này khi các nữ tu mở thành trường học, tên « Nhà Chim » vẫn được giữ lại, và người ta cũng dùng danh-từ ấy để gọi các trường do các nữ tu Thánh Augustinô lập nên. Danh từ ấy lưu truyền cho đến ngày nay.

Đặc-tích của dòng này là sự dung-hòa một đời sống kinh-nguyện và công việc giáo-dục.

Đời sống kinh-nguyện mà việc đọc kinh Hội Thánh chung là biểu hiệu bên ngoài, phải là hồn của công việc đào-tạo, giáo-huấn các thanh thiếu-nữ giàu cũng như nghèo. Mục-đích thứ hai này đã trở nên đối-tượng của một lời khấn thứ tư : không bao giờ bỏ qua việc dạy dỗ.

18 năm sau khi thành-lập, Dòng đã được Đức Giáo-Hoàng Paul V chính-thức công nhận và năm 1628 Đức Giáo-Hoàng Urbain VIII công nhận hai mục-đích của Dòng là việc ngợi khen Thiên-Chúa và việc giáo-huấn các thanh thiếu-nữ.

Hiện nay Dòng nầy có chừng 50 ngôi nhà lập tại Âu-Châu, Việt-Nam, Brésil và Phi-Châu. Nhà Mẹ đặt tại Roma.

Tại Việt-Nam

Dòng các Nữ Tu Thánh Augustinô đến Việt-Nam năm 1935 và lập tại đây 3 trường trung-học :

— « Notre-Dame du Lang-Bian » lập ở Đalat năm 1935, hiện có 400 nữ-sinh, hầu hết là nội-trú.

— « Notre-Dame du Rosaire » lập ở Hanoi năm 1936, có chừng 500 nữ-sinh, nhưng đã đóng cửa từ năm 1954 :

— « Regina Mundi » (Nữ-Vương thế-giới) lập ở Saigon năm 1950, hiện có 800 nữ-sinh và gồm có một ký túc-xá cho các nữ-sinh-viên.

IV. DÒNG PHỤ TRÁCH CÔNG VIỆC BÁC-ÁI.

Các dòng chiêm nghiệm truyền-giáo, giáo dục thanh thiếu-niên đã lần lượt đến phục-vụ tại Việt-nam. Bên cạnh những dòng ấy còn có những dòng phụ trách về công việc Bác-ái như dòng Salésien Don Bosco, dòng Thánh Gioan Thiên Chúa, dòng chị em Chúa Quan phòng và dòng Nữ tu Thánh Phanxicô.

1. DÒNG SALESIEN DON BOSCO (1)

Để phát động nền giáo-dục của các thanh thiếu-niên trên khắp thế giới theo thiện ý và tinh-thần Giáo-Hội, Thánh Don Bosco đã lập ba dòng.

Dòng nhất thánh Don Bosco đã lập là dòng thánh Phanxicô Salesio thường gọi là Salesien gồm các Cha và các thầy đặc biệt giáo-dục thanh thiếu niên.

Dòng nhì dòng con cái Đức Mẹ phù hộ các giáo-hữu là các chị dòng Salésien đặc biệt giáo-dục các thiếu-nữ.

— Dòng ba thánh Don Bosco đã lập là Hội cộng tác viên Salésien cũng gọi là dòng ba Salésien. Các cộng tác viên giúp các Cha và các chị dòng trong việc giáo-dục các thanh thiếu-niên trên thế giới bằng các phương pháp thiêng liêng hay vật chất.

Năm 1937 Đức Cha Nguyễn-Bá-Tòng có viết thư xin bề trên tỉnh dòng Turin phái các Cha Salésien đến làm việc tại Việt-nam nhưng vì thiếu tu-sĩ nên Cha Bề trên không thể làm thỏa mãn nhu cầu của lời mời ấy được, năm 1940 Cha François Dupond, một cha dòng Salésien đến Hải-phòng. Ngài là một thừa sai trước kia ở Nhật, ngài bị động-viên, và tùng sự tại Việt-nam, ngài làm thông dịch viên cho chính phủ Pháp trong lúc giao-thiệp với quân đội Nhật. Là một Linh-mục trẻ tuổi, hăng hái, nhã nhặn, giảng hay, nói khéo, biết tổ chức một cách hấp dẫn để thu hút thanh-niên, chỉ trong một thời gian vắn, ngài đã được lòng hàng giáo phẩm ở Việt-Nam và hàng giáo phẩm đã giao cho ngài cô nhi-viện ở Hà-nội. Cô nhi-viện này sau được giời về Kẻ-Sở, Cha Petit được gởi đến Bắc việt để giúp Cha Dupond.

Năm 1945 một toán Việt-minh đột nhập cô nhi viện, giết Cha Dupond và giục xác ngài dưới sông. Về sau tìm được xác ngài họ đã đem

---

(1) Viết theo những tài liệu sau đây :

— *Majcen André S.D.B. Petit aperçu historique sur les Salésiens au Việt-nam, (tài liệu vết tay 9-11-1959)*

— *Nội San Trúc-Lâm số 5 Hội cộng tác viên Salésien hay dòng ba Salésien.*

chôn tại Kẻ Sở, các Cha phải gởi những em bé còn lại vào các cơ sở của các Cha dòng Salésien tại Pháp.

Năm 1952 Đức Cha Seitz được cử làm Giám-mục Kontum. Theo lời mời của người, các Cha Salésiens đến đảm nhận công việc giáo-dục các trẻ em nghèo khó vô gia-cư tại thị xã Ky-tô Vương ở Thái-Hà Ấp. Ngày 3-10-1962 ngày tấn phong Giám-mục của Đức Cha Kim, hai Cha dòng Salésiens đến Hà-nội, các người phải săn sóc 450 trẻ mồ côi cha mẹ vì chiến-tranh gây nên. Hai Cha ấy là Cha Giaconino Antoine người Á-căn-Đình, Cha Majcen André người Nam-Tư lập-phu. Ít lâu sau có các Cha Cuisset (Pháp) Cha Generoso Bogo (Ba-Tây) và nhiều Cha khác thuộc các quốc-tịch khác nhau đến làm việc tại Việt nam. Đến năm 1954 vì cuộc chia đôi lãnh-thổ Việt-nam, Thị-xã Ky-Tô Vương rời đi Banmêthuột sống một cuộc đời chật vật thiếu thốn giữa nơi rừng thiêng nước độc. Qua năm sau các em lại cùng các Cha Salésien di-chuyển đi Nam, đây là lần di-chuyển thứ 10, tại miền Nam này hiện nay có hai cơ sở.

— Thị-xã Ky-tô Vương, Thủ-Đức nơi đây là chỗ để các em ăn học. Trường lại có cả ban Tiểu-học lẫn Trung-học (đệ nhất cấp). Nơi đây cũng có Đệ-tử viện Đức-Mẹ Vô-nhiễm giáo-huấn cho các em được trở nên những Cha dòng Salésien về sau này. Linh-mục Việt dòng Salésien đầu tiên là Linh-mục Isidore Lê-Hương, gốc địa-phận Bùi-Chu. Nhiều tu-sĩ hiện đang ở nhà tập hoặc đang theo lớp triết-lý để một ngày kia cũng được hạnh-phúc nối gót thánh Bosco đem tất cả cuộc đời của mình hy-sinh để đào tạo các em nhỏ mà Chúa giao phó cho.

Ngoài ra Thị xã Ky-tô Vương Thủ-Đức các Cha còn lập ở Gò-Vấp, một Trung-Tâm Tập Nghệ. Đây là chỗ các anh lớn hơn tập nghề theo sở trường để sau này khi ra đời các em có thể tự- liệu mưu-sinh và giúp ích cho xã-hội ít nhiều. Hiện nay vì tình thế eo hẹp các Cha Salésien buộc lòng chỉ nhận được những trẻ em nghèo vô gia-đình, mồ côi cha mẹ. Rất có hy vọng công cuộc tông-đồ của các Cha sẽ được bành trướng một cách nhanh chóng và mạnh-mẽ trên đất nước Việt nam chúng ta.

2.— *DÒNG THÁNH GIOAN THIÊN-CHÚA*

Ở Việt-Nam giáo-hữu được hân hạnh biết đến các Thầy dòng Thánh Gioan Thiên Chúa từ năm 1952 (1) Chúa quan phòng đã sắp đặt cho Cha bề trên tổng dòng ở Gia-Nã-Đại Cha Exupère Viens gặp Đức Cha Phạm-ngọc-Chi tại Rôma. Đức cha khẩn khoản nài xin cha bề trên tổng quyền gởi các thầy đến Việt-Nam để các thầy săn sóc những nạn nhân do cuộc chiến tranh thế giới và trong nước gây nên.

Ngày 13-12-1951, ngày lễ Thánh Phanxicô Tông-đồ Á-Đông, được chọn làm ngày khởi hành của các Thừa-sai. Lúc ra đi Đức Cha Leblanc trước kia làm Giám-mục ở Nhật-bản đã khuyến khích các Thầy đại độ hy sinh Ngày 17-1-1952 Thầy dòng đầu tiên vào đất Chúa hứa mà bấy lâu nay các Thầy trông đợi : địa-phận Bùi-Chu. Lúc các Thầy đặt chân lên Bắc-Việt là chính lúc lực lượng cộng-sản đang hoành hành ở nơi đây. Bùi Chu có một bệnh viện xây từ năm 1910 nhưng không có một Bác-sĩ nào ở Bùi Chu dù nơi đây dân số gần đến một triệu. Tất cả dụng cụ ở bệnh viện gồm có một cái kìm, một con dao mổ, không còn dùng được, một vài ống tiêm ; còn về thuốc men chỉ có kí-ninh và stovarsol. Những người bị thương ở trong một tình trạng thê thảm, đã hơn một tuần họ không được băng bó gì cả. Ngay buổi chiều lúc vừa mới tới Bùi Chu, các Thầy đã phải lập tức băng bó vết thương cho những người vừa bị trúng đạn.

Tình thế chính-trị ngày càng gay go, nhưng không gì có thể ngăn cản được đức bác-ái và lòng hy sinh của các thầy ; hơn nữa mặc dầu gặp nhiều điều khó khăn và không tiện lợi các thầy vẫn vui vẻ phụng sự anh em đồng loại hơn thế nữa. Cha bề trên tổng quyền còn gởi thêm một số tu-sĩ đến làm việc. Trong dịp này người cũng đến Việt-Nam để được rõ hơn về tình trạng của dòng vừa mới thành lập ở trong xứ này.

Tháng giêng năm 1954 hai tu sĩ đến Bùi Chu sau lúc đã bay qua vòng vây của Việt-cộng. Thường thường những cuộc đụng độ giữa quân đội Bùi Chu và Việt-cộng chỉ xảy ra ban đêm. Bệnh viện nhiều lần đã bị đạn trái phá làm hư hỏng khá nhiều. Các thầy dòng cũng như bổn đạo thức thâu đêm để cầu nguyện.

---

(1) Michel Quirion « Au Việt-Nam » Les Frères Hospitaliers de Saint Jean de Dieu. Vol 35 No 4 Juillet Aout 1958 — Annales de la Propagation de la Foi 3 Place Jean Talon Quebec Canada.

Đứng trước tình cảnh như thế và tưởng rằng ở Hànội sẽ được yên ổn hơn, các thầy dòng liền mua một ngôi nhà ở Hànội để trú ẩn nếu vì hoàn cảnh mà phải bỏ Bùi Chu. Không mấy chốc một biệt thự thuộc quyền xử dụng của các thầy đã trở nên bệnh viện để đón tiếp những người tàn tật từ bốn phương kéo đến, những dự định của các thầy rất hay nhưng không thể thực hiện được ở Bắc-Việt.

Từ tháng giêng năm 1952 đến tháng 2 năm 1954 các thầy đã phát thuốc cho 302.429 bệnh nhân và có 3.349 người đến nằm tại nhà thương của các thầy. Tháng 7 năm 1954 Việt-cộng đốt phá bệnh viện của các thầy ở Bùi Chu nên các thầy phải rút về Hànội để chờ ngày vào Nam. Ngày 23-7-1946 Đức Giám-mục Simon Hoà Hiền công khai rước các thầy vào địa-phận Saigon, các thầy đến lập cư tại Hố Nai Biên Hoà. Chỉ trong vòng mười hôm các thầy đã thu xếp được một ngôi nhà để làm bệnh viện. Một năm sau nhờ sự giúp đỡ tích cực của cơ-quan viện trợ Công-Giáo Mỹ mới gây dựng nên được một cơ sở lớn lao gồm một tu viện khít bên một bệnh viện tương đối đầy đủ tiện nghi dụng cụ.

Vào tháng chạp năm 1956 các thầy khánh thành một bệnh viện mới, nơi đây các thầy chữa đủ mọi thứ bệnh của nhiệt đới, đến năm 1957 nhà thương chỉ chứa được 250 bệnh nhân. Một số Bác-sĩ người Đức, Phi-luật-Tân, và Việt-Nam ở thường trực tại nơi đây để trông nom bệnh nhân. Năm 1959 dòng gồm có 5 thầy Gia-Nã Đại, 5 thầy tân khấn, 7 thầy tập và 6 thầy thử.

Chúng ta trông cậy rằng chỉ trong vòng vài năm nữa dòng có thể tiến mạnh, và sẽ đem toàn lực để băng bó những vết thương thân xác cũng như tâm hồn của người con dân nước Việt,

3) DÒNG CHỊ EM CHÚA QUAN-PHÒNG (1)

Dòng chị em Chúa quan-phòng đã được thành-lập tại Lorraine vào thế-kỷ XVIII, đấng sáng-lập dòng là một linh-mục thánh thiện đáng kính tên là Jean Martin Moyé.

---

(1) Viết theo những tài-liệu sau đây :

— *Les Soeurs de la Providence de Portieux, leurs missions au Cambodge — Saint Dié 1936.*

— *Un cinquantenaire 1876 - 1926 — Les Soeurs de la Providence de Portieux dans la mission de Pnom-Penh — Indochine — S.A. Gravure et Impression. 54 Avenue Marceau Paris 1926.*

Ngài sinh ngày 27.1.1730 tại Cutting địa-phận Metz và chịu chức linh-mục năm 1754. Ngài đã lần lượt làm phó sứ ở Metz và Dieuse rồi làm giám-đốc chủng viện Saint Dié. Sau lúc đã ra giảng lời Chúa ở Trung-hoa từ năm 1772 đến 1783, ngài trở về Lorraine để lo việc giảng dạy đạo lý trong các họ đạo. Ngài mất tại Trêve năm 1793.

Trong thời gian ngài làm việc tông-đồ trong các họ đạo, ngài đã quan tâm đến các trẻ em không ai săn-sóc. Lúc ngài đang làm phó sứ tại Metz, ngài nhất định lập nên một hội đoàn thiếu-nữ chuyên lo về việc giáo-huấn các trẻ em và ý-kiến ấy đã được thành tựu. Bà phước Marguerite Lecomte đã lập trong xóm Befey, thuộc Mosselle hội đoàn các thiếu nữ ấy.

Tất cả các công việc lớn lao đều gặp phải các trở ngại, khó khăn, nhưng nhờ sự dẫn đưa của các Cha Martin Moyé, hội đoàn này đã được bành trướng trong toàn xứ Lorraine và sau này lấy tên là Các chị em Dòng Chúa quan-phòng.

Năm 1771, cha Martin Moyé nhập hội thừa-sai Balê, ngài được gọi đến Trung-hoa trong tỉnh Sut-Chuen. Tại Trung-hoa ngài cũng lập một hội các thiếu-nữ mà mục-đích cũng giống như mục-đích của các chị em Chúa quan-phòng tại Pháp. Từ Sut-Chuen, hội đó bành trướng trong các tỉnh ở Trung-hoa. Trở về lại nước Pháp, năm 1783, ngài đã dem toàn lực để củng-cố dòng Chị em Chúa quan-phòng.

Từ ngày cách-mạng Pháp, dòng Chúa quan-phòng gồm có hai nhánh Portieux và Saint Jean de Bassel đã bành trướng rất mạnh ở Pháp, Bỉ, Ý, Thụy-sĩ, Huê-kỳ, Ba-tây, Mễ-tây-Cơ, Cu-ba, Đại-hàn Dân-quốc, Cam-bốt và Việt-nam.

Năm 1875, Đức cha Verrolles, Giám-mục Đại-hàn, trước kia là Thừa-sai ở Sut-chuen, đã đưa các chị em Chúa quan-phòng đến mở nước Chúa trong xứ này, chỉ một vài tháng sau, Portieux lại nhận lập dòng tại Cam-bốt và Việt-nam.

Dòng tại Việt - Nam.

Ngày 12-2-1876, 6 chị em dòng Chúa quan phòng đến Cù-lao Giêng tại Nam-việt. Thế gian lấy làm bỡ ngỡ lúc một linh-mục từ giã gia-đình quê-hương đến một chân trời xa lạ hoang-vu, nơi mà họ không

trông nhờ được một sự an-ủi nào hoặc một sự che chở nào ; thế-gian sẽ bỡ ngỡ biết bao, lúc các thiếu-nữ là những người mềm yếu sẵn-sàng nhận lấy những hi-sinh ấy. Một người đàn bà bỏ nhà theo chồng vì họ thấy trong tương-lai những mối lợi có thể đem lại cho họ một bảo-đảm lúc họ về già, nhưng đối với nữ-tu, họ không có những gì như thế cả : động cơ thúc đẩy họ hi-sinh cha mẹ quê-hương xứ sở là lòng mến Chúa và yêu người.

Với một tâm tình cao-thượng và siêu-nhiên ấy, 6 chị em dòng Chúa quan phòng ra đi và cũng là tâm tình của tất cả những chị em sau này.

Lúc được tin các bà phước sắp đến Việt-nam, cha Grosgeorge đến tận Sàigòn đề đón các bà về Cù-lao Giêng. Hôm ấy các thừa-sai vừa mới cấm-phòng năm xong, hầu hết đều có mặt đề đón tiếp các bà và chúc các bà thành-công trong việc tông-đồ. Việc mới đến, các bà phải lo là học tiếng Việt, nhờ sự giúp đỡ của một vài chị em Mến thánh-giá, các bà phước đã học được tiếng Việt một cách tương-đối dễ-dàng. Muốn hiểu biết những hoạt-động bác-ái và xã-hội của các bà, cần phải xem những công-việc của các bà ở tại các tu-viện mà các bà sáng lập hoặc cộng việc ở tại các bệnh-viện của Chính-phủ.

Tu-viện chính đã được lập ở Cù-lao Giêng. Cù-lao Giêng là một cù-lao ở giữa sông Mékông cách biên giới Cam-bốt chừng 60 cây số. Chu vi cù-lao chừng 50 cây số vuông. Hồi ấy Cù-lao Giêng chỉ có một tổng gồm 4 xã với 13.000 dân số. Đất tốt, mỗi năm nước lụt dâng lên đề đất phù sa lại, sau lúc nước đã rút đi, làm cho đất phì nhiêu thêm. Trên cù-lao người dân thường trồng mía, trồng dâu, trồng thuốc mà nhất là trồng lúa. Do đó, tậu cho được một mảnh đất ở trên cù-lao là một việc rất khó khăn. Vào cuối thế-kỷ XVIII, nhiều gia đình công-giáo vì trốn tránh cuộc bắt đạo, đến lập nghiệp tại phía nam cù-lao, vì nơi đây có nhiều hói, lạch, nên có thể trốn tránh cách dễ dàng, Nhưng dần dần những gia-đình này đã trở nên mạnh dạn, họ đến lập cư về phía bắc và lập một họ đạo gọi là Dầu-Nước, nhưng về sau gọi là Cù-lao Giêng. Họ này và các họ nhánh vào năm 1926 có 3200 giáo-dân, chính ở trong họ đạo này, các bà đã lập dòng đầu tiên tại Việt-nam, các bà đã tổ chức nơi đây một viện dục-anh.

Tại Việt-nam khác hẳn tại Trung-hoa, người ta không thấy người dân đem con vất ở bụi ở bờ, nhưng một đôi khi vì cha mẹ không có sức nuôi con, nên mới đem con đến viện dục-anh. Nhận những trẻ nhỏ thường đau ốm để săn sóc chúng từ bát sữa chén cơm cho đến mùng màn, để đem lại sự sống cần thiết cho chúng. Nếu chỉ nhận năm ba trẻ rồi chỉ lo cho những trẻ ấy thì chẳng sao, nhưng ngày nầy qua ngày khác, phải nhận nhiều trẻ đang lúc thiếu thốn về hết mọi phương diện, thì đó là một gánh nặng cho các bà dòng.

Một hôm ba nhân viên của Chính-phủ đến viện dục-anh, họ tỏ vẻ khó khăn và tò mò, họ đi xem từ những cái nôi bé tí cho đến những dụng cụ dùng để nấu nướng cho các trẻ em. Nhưng thái độ của họ đổi hẳn lúc mà họ thấy một số trẻ em nằm ngủ như những ông hoàng bé tí hon trong những chiếc nôi xinh xinh giữa những chiếc chăn bông trắng như tuyết. Những trẻ em ấy bởi đâu đến ? Trong mấy lời vắn tắt bà bề trên cắt nghĩa cho những nhân-viên ấy, công việc tại viện dục anh. Chính lúc họ bắt đầu ra về, nhân-viên chính phủ lại gặp một người đàn bà với một chiếc thúng che bằng lá chuối trong có ba trẻ nhỏ. Ba trẻ nầy bần thiều và hôi hám, khiến cho nhân-viên phải dật lùi vì không cầm được sự khó chịu của mình. Trong lúc các nhân-viên đi viếng nhà hộ sinh, các bà phải lấy nước nóng tắm cho các hài-nhi, cho chúng uống sữa rồi để chúng trong những chiếc nôi đã sắm sẵn từ trước. Lúc các nhân-viên trở lại viện dục-anh, họ bỡ ngỡ chừng nào khi thấy cũng chính ba trẻ em lúc nẩy trong một trạng thái khác hẳn và họ mới bắt đầu hiểu một phần nào công việc của các chị em Chúa quan phòng.

Năm đầu tiên lúc các bà vừa mới đến Việt-nam chỉ có 42 trẻ em nằm, kế đó 78, rồi có những năm lên đến 349 trẻ em.

Trong năm 1925, viện dục-anh cù-lao Giêng nhận đến 833 trẻ sơ sinh. Thường thường những trẻ em đưa lại đây đều là những trẻ đau ốm gầy còm, một số ít chết tại viện dục anh, còn những em có sức mạnh được giao cho những vú nuôi cần mẫn. Mỗi tháng những vú nuôi phải đến với đứa nhỏ của mình tại viện để lãnh tiền phụ cấp. Nếu vú nuôi cũng như em nhỏ cần thuốc men, bà phước sẽ trao thuốc; nhưng nếu em nhỏ xem ra có phần sút kém, bà phước sẽ xin em nhỏ

lại để săn sóc và trao cho bà vú khác có đủ điều kiện hơn. Nhờ có viện dục anh, các bà đã cứu được nhiều mạng sống trẻ em và nhờ thế các cô nhi-viện lại chật ních những trẻ mồ côi.

Cô nhi-viện cù-lao Giêng chia ra làm nhiều khu ; khu mẫu-giáo khu đồng ấu và khu thanh thiếu-niên. Khu mẫu-giáo gồm toàn những trẻ từ 2-3 đến 6-7 tuổi. Chính ở tại nơi đây các chị em Chúa quan phòng đã đem tất cả lòng yêu thương, hi sinh để phục vụ những người nghèo khó. Chỉ một vấn đề về tinh-thần là đủ bắt các bà phước hi sinh rất nhiều. Bất cứ lúc nào những trẻ mồ côi nầy cũng được ăn mặc sạch sẽ, xinh xắn. Từ sáng sớm, những trẻ mồ côi nầy tập đọc, tập viết, học kinh hôm mai để biết những điều cần về giáo-lý, về Chúa và Đức Mẹ.

Vào lớp đồng ấu, các em sẽ được học thêm về giáo-lý và tất cả những môn học của các trường công. Năm 1923, lúc ấy đang còn dưới thời Pháp thuộc, ông toàn quyền chính phủ có tới viếng thăm cô nhi-viện và rất lấy làm ngạc nhiên vì trình-độ học thức của các em nơi đây.

Các bà đã lo cho các em không những là học hành, nhưng còn lo giáo-dục chúng về đức hạnh, lo cho chúng rước lễ vỡ lòng và tập cho chúng có thói quen rước lễ hàng ngày.

Lúc các em gái mồ côi đã qua lớp đồng ấu và đã rước lễ lần đầu xong, các em được đưa đến lớp các thiếu nữ. Lớp các thiếu nữ gồm những em gái mồ côi từ 12 đến 19 tuổi. Các thiếu nữ này không những là các thiếu nữ ở trường đồng ấu Cù-lao Giêng, mà còn là những thiếu nữ do các cơ sở khác của dòng gửi đến. Do đó lớp thiếu nữ thường có từ 160 đến 190 cô gái mồ côi. Thường thường lớp thiếu nữ này do một bà phước người Pháp và 14 bà người Việt phụ trách. Các bà có bổn phận săn sóc một cách chu đáo những thiếu nữ này để về sau họ trở nên một người mẹ lý tưởng trong gia-đình. Muốn có những người mẹ lý tưởng tương lai, cần phải chu đáo đào tạo những cô thiếu nữ ấy. Ở các Bà phước đã đào tạo không những về đạo đức, nhưng ngay cả về phương pháp làm việc trong gia-đình. Các thiếu nữ mỗi tuần thay phiên nhau lo nấu bếp, dọn bàn, giặt ủi áo quần, may vá, giã gạo v. v...

Nhưng ngoài ra những công việc bình thường ấy, bà Bề trên Romual dưới sự hướng dẫn của Cha Grosgeorge, đã lập ra một trường nữ công. Tại trường ban đầu chỉ có lớp cắt may, vì các nữ sinh đông, nên phải mở rộng phạm vi của lớp cắt may, các thiếu nữ còn phải dệt và thêu các thứ áo lễ, đóng sách v. v... Những công việc này hấp dẫn và chiếm một phần lớn thì giờ của các cô, một ngày các thiếu nữ làm việc ở tại đây hơn 4 tiếng đồng hồ. Những công việc này không có mục-đích thương mại, làm tiền, nhưng chỉ có mục-đích đào tạo các thiếu nữ. Tuy nhiên, các bà phước cũng cố gắng giúp dành dụm một số tiền để các thiếu nữ có một chút vốn lúc ra lập gia-đình. Thường thường vào dịp Tết, vào dịp lễ bà Bề trên, số vốn ấy được tăng lên một chút ít.

Nhưng việc mà các bà phước chú ý cách đặc biệt là việc giáo dục về đường thiêng liêng. Sáng nào cũng như sáng nào, các thiếu nữ phải theo học lớp giáo-lý trong nửa tiếng đồng hồ. Cũng mỗi buổi sáng sau kinh sáng, tất cả các thiếu nữ có 15 phút để đọc sách các thánh hoặc những sách bàn về những việc thiêng liêng.

Sau lúc thiếu nữ đã đến tuổi phải gây dựng gia-đình, các bà phước lại càng quan tâm thu xếp việc này. Theo luật của Cô-nhi-viện, thiếu nữ sẽ không kết bạn với một cậu trai mồ côi, nhưng với một cậu trai đang còn có cha mẹ, hay ít ra còn có mẹ. Mỗi năm các bà thường thu xếp từ 30 đến 50 đôi hôn phối.

Tại Cù-lao Giêng không những có Cô-nhi-viện và những tổ chức lệ thuộc, nơi đây lại còn có cả một bệnh-viện để cứu giúp những người bệnh hoạn ở chung quanh đó. Hồi ấy trong đoàn lãnh thổ miền Nam chỉ có hai bệnh-viện, một bệnh-viện tại Saigon và một bệnh-viện tại Châu-đốc. Cả hai bệnh-viện đều dành riêng cho quân nhân và công chức và không có một bệnh-viện nào cho người bản xứ, các bà phước nhất định lập một bệnh-viện cho người bản xứ.

Trong nhiều năm, bệnh viện của các bà là bệnh viện duy nhất trong tỉnh. Tỉnh đường gửi đến bệnh viện các binh sĩ và tù nhân. Do đó Chính-phủ trợ cấp cho các bà phước một số tiền là 500$00 trong mỗi năm. Về sau số tiền đó được gia tăng đến 600$00 và năm 1921 lên đến 1.200$00 mỗi năm.

Các bà phước nhận vào bệnh viện của các bà tất cả những người ốm đau không phân biệt nam nữ già trẻ, ngay cả bệnh bất toại và bệnh phong. Bao lâu chưa có bác-sĩ ở thị trấn, các bà phải tự liệu săn sóc các bệnh nhân, đôi lúc có bác sĩ, các bà gửi đến cho bác sĩ những trường hợp khó chữa.

Năm 1909, chính-phủ lập một bệnh viện tại tỉnh lỵ, nhưng bệnh viện nầy không làm cho bệnh viện của các bà giảm giá trị và chính phủ vẫn tiếp tục nâng đỡ bệnh viện. Vào năm 1925 có tất cả là 1835 người đã đến điều dưỡng tại bệnh viện.

Vào năm 1901, các bà phước muốn lập một nhà chung tại cù-lao Giêng, nhưng chính-phủ không chấp-thuận ý-kiến ấy, vì chính phủ cũng có ý-định lập nhà thương phung và giao cho các bà dòng thánh Phao lô.

Ngoài bệnh viện ra các bà còn lập thêm phòng phát thuốc, nhà hộ-sinh. Tại phòng phát thuốc, thường thường có trung bình 40 người đến xin thuốc hoặc xin băng bó, nhà hộ sinh trong năm 1925 có đến 583 bà mẹ đã được giúp đỡ của nhà hộ sinh nầy.

Những công việc xã-hội của các bà tại cù-lao Giêng là cần thiết, nhưng việc đào tạo các bà phước gánh vác những công việc bác ái và xã-hội ấy lại càng cần thiết hơn nữa. Theo giáo luật, trước lúc được gia nhập vào gia đình của một dòng nào, người dự tu phải qua một, hoặc hai, ba năm đào tạo.

Các thiếu nữ sẽ có 3 năm nhà tập, năm thứ hai là năm nhà tập theo giáo luật. Sau khi ở nhà tập, nếu có ơn Chúa gọi sẽ được khấn hứa trong năm thứ ba, các chị tân khấn sẽ theo lớp giáo-lý và sống cuộc đời tu sĩ tại nhà tập.

Bà bề trên tu-tập-viện là một bà phước người Pháp nhưng rất thông thạo tiếng Việt. Một tuần hai lần, cha tuyên úy đến giảng về tu đức cho các chị em nhà tập. Lúc đã qua mấy năm nhà tập, các chị em sẽ tùy theo năng lực để hoạt-động bác ái theo khuôn khổ của nhà dòng.

Vì hồi ấy chính phủ bắt buộc học tiếng Pháp trong các nhà trường nên các bà phước phải dạy tiếng Pháp cho các chị em nhà tập để có thể về sau này phục vụ tại các nhà trường của dòng cũng như của chính-phủ.

Kể từ năm 1880 đến năm 1925, nhà tập đã đào tạo được 333 bà phước.

Ngoài ra ở cù-lao Giêng, các bà còn lập cô-nhi-viện ở Châu-đốc, Sa-đéc, Sóc-trang.

Đến năm 1960, tu tập-viện cũng còn được đặt ở cù-lao Giêng và hiện có độ 70 chị em tập viên Một nhà dự tu được thiết lập ở châu-thành Cần thơ. Hiện dòng Chúa quan phòng là một dòng thịnh vượng tại Việt-Nam và gồm có 400 (1) bà phước hiện đang làm việc ở các họ hoặc trong các bệnh viện của chính-phủ.

4) CÁC BÀ PHƯỚC THÁNH VINH-SƠN.

Thánh Vinh-sơn lúc ngài đi rao giảng lời Chúa qua các làng mạc nước Pháp ngài đã gặp thấy nhiều phụ-nữ mặc dù không muốn sống trong một tu-viện kín nhưng vẫn sẵn-sàng hy-sinh toàn đời để giúp đỡ những anh em đồng-loại phải đau khổ. Sao lại không hướng dẫn những thiếu nữ ấy. Một lần nhân dịp một tuần đại-phúc giảng ở Suresnes, một cô chăn cừu tên là Marguerite Naseau đến với thánh Vinh Sơn và sẵn-sàng bỏ bầy chiên bầy cừu cùng đồng cỏ xanh tươi để theo Thánh Vinh-Sơn, hy-sinh giúp đỡ những người nghèo khó. Hy-sinh đến nỗi bà đã chết vì lây bệnh dịch đang lúc bà giúp đỡ những người đau ốm. Có thể nói được Marguerite Naseau là bà Phước Thánh Vinh-Sơn đầu tiên.

Trong một khoản thời gian rất ngắn ngủi nhiều nơi trong nước Pháp đến với thánh Vinh-Sơn để tiếp tục công việc từ thiện mà bà Marguerite Naseau đã thi-hành. Ngày 29.11.1633 Thánh Vinh-Sơn giao cho bà thánh Louise de Marillac 4 thiếu nữ để giáo-huấn họ trở nên những người biết yêu và biết săn sóc kẻ nghèo khó, bà Louise de Marillac đã giáo huấn cho họ biết cách giúp đỡ các bệnh nhân nghèo khó. Ngày 8.6 1668 Hội Thánh công nhận dòng các chị Bác-ái do Thánh Vinh-Sơn sáng-lập. Thế rồi khắp mọi nơi trong xứ đều đến xin gia-nhập vào dòng vừa mới thành-lập. Ngoài ra ba lời khấn khó khăn sạch sẽ vâng lời các bà còn khấn giúp việc những người

---

(1) Thực hành : 12-1960 trang 16.

khó khăn tàn tật và đây là một lời khấn đặc biệt của dòng, không có lời khấn này thì dòng không còn phải là dòng nữa (1).

Thánh Vinh-Sơn đã ao-ước cho dòng này không những chỉ làm việc ở Pháp, song còn phải đi các nước xa lạ để giúp đỡ các người nghèo khổ. Lúc Ngài còn sinh thời, ngài đã gọi họ là đi Ba-Lan, nước này đang trải qua những cơn bệnh dịch mà thường thường chiến-tranh gây nên.

Năm 1837 từ Constantinople các Cha Lazaristes nài xin các bà đến giúp đỡ những người nghèo khó ; nhất là cần các bà để nuôi-nấng và chăn sóc những trẻ con mà người ta vứt xuống biển để khỏi mất công nuôi nấng. Từ Constantinople các Cha Lazaristes đã viết thư về xin các bà đến giúp đỡ những người nghèo khó và những trẻ mồ-côi. Từ Constantinople các bà đã đi đến Beyrouth, Syrie, Algérie, Ai-Cập, Mễ-Tây-Cơ, Ba-tư, và sau lúc đã có cơ-sở vững-chắc ở Ba-tư các bà đã đến Phi-luật-Tân và Jérusalem. Rồi đến lượt nước Tàu rất cần được sự giúp đỡ của các bà. Ngày 21-6-1870 tại Tien Tsin 10 bà dòng Thánh Vinh-Sơn phải đổ máu vì Đức-tin. Nhưng máu của các đấng tử đạo là hạt giống trổ sinh người có đạo. Nhờ máu ấy dòng của các bà Vinh-sơn lại tiến-triển mạnh-mẽ : các bà liền tiếp lập các cơ sở ở Madagascar, Congo, Úc-châu và Việt-Nam.

Theo lời yêu cầu của Đức Giám-mục Dumortier, các bà phước thánh Vinh-sơn đến Việt-nam vào tháng chạp 1928, chính-phủ hồi ấy nhờ các bà điều-khiển bệnh-viện ở Gia-định. Bà Sempe được đề cử để điều khiển bệnh-viện. Bà có một trí ý tông-đồ và thừa-sai. Lòng đạo-đức của bà đã sớm thu hút được lòng dân-chúng Việt-nam.

Sau hai mươi năm làm việc vất vả để phụng sự Chúa trong những người nghèo khổ theo trí ý của thánh Vinh-sơn, bà Sempe đã qua đời giữa sự nhớ tiếc của những người mà vì phận sự bà đã phải chung đụng hoặc giao thiệp với họ.

---

(1) Viết theo những tài-liệu sau đây

— *Résumé historique des Oeuvres des Filles de la Charité au Việt-Nam (tài-liệu viết tay).*

— *Les filles de la Charité de St. Vincent de Paul. Héliogravure M. Lescuyer Lyon.*

— *Các Nữ tử Bác-Ái Dòng Thánh Vinh-Sơn đệ Phaolô — Cần-Thơ 1960.*

Chỉ sau hai năm lúc các bà đến Việt-nam, là các bà phải nghĩ đến việc lập các nhà đào tạo vì các bà nhận thấy rất có nhiều ơn kêu gọi trong hàng các thiếu-nữ Việt-nam. Chúa quan phòng cho các bà được gặp một người Công-giáo có hảo tâm là ông Denis Lê-phát-An. Ông dâng cho các bà một sở đất tại Thủ-Đức để các bà có thể xây cất các trung tâm huấn-luyện cần thiết của dòng, công việc được hoàn tất vào tháng 10-1933. Cũng vào thời kỳ này, nhà dòng Pháp gởi sang 3 bà và một chị ở thử và chị này sẽ là chị nhà tập thứ nhất ở Việt-nam.

Đức Cha Tardieu, Giám-mục Qui-nhơn mời các bà đến lập nhà ở Nha-trang, các bà mở một trường để dạy những trẻ con nghèo-khó và một cô-nhi-viện để thu-nhận những trẻ con bỏ nơi đầu đường xó chợ.

Sinh Nhật 1932 các bà mới công-khai mở nhà tập. Năm 1934 ba bà Việt-nam đầu tiên rời khỏi Tu-tập viện. Hiện giờ ở Saigon có 6 cơ sở mà trong đó có 4 bệnh-viện, một trung-tâm huấn-luyện thiếu-nữ và một cô nhi-viện. Nhà này thay thế nhà Thủ-Đức đã phải đóng cửa năm 1955. Trung-tâm Hồng-Thập-Tự, đã hóa thành Trung-tâm Caritas « Bác-ái ». Trung-tâm lập nhiều nhà phát thuốc ở những khu nghèo-khó nhất của thành-phố. Trung-tâm cũng là nơi đào tạo các nữ y-tá để về sau này họ có thể hy-sinh đời mình giúp đỡ bệnh-nhân.

Năm 1936 các bà đến Dalat. Nhà tập cũng như nhà chính của dòng phải dời về Dalat. Xung quanh tu-viện này có nhiều cơ sở như cô nhi-viện, nhà phát thuốc v.v... cũng chính ở tại Dalat các bà đã có tổ chức những cuộc đi thăm viếng đồng bào Thượng, phân phát thuốc men và quần áo cho họ.

Tháng 11-1936 các bà đến Qui-Nhơn, qua năm sau các bà mở hai trường cho những trẻ con nghèo : một trường ở giữa dân làng đánh cá, một trường ở trung tâm điểm thành phố. Năm 1945 những biến cố chính trị bắt buộc các bà phải bỏ tất cả những công cuộc đã thực hiện được ở Qui-Nhơn.

Vì rất nhiều thiếu-nữ Việt-nam theo tiếng Chúa gọi nhờ thế năm 1938 các bà mới có khả năng cộng tác với Đức Cha Cassaigne trong việc trông nom những người phong hủi. Cũng ở tại Di-linh chính-phủ nhờ các bà điều khiển bệnh-viện của thành-phố. Nơi đây các bà mở một cô nhi-viện để thu nhận những trẻ con bỏ rơi và trẻ con của những người phong hủi để chúng khỏi lây bệnh phong.

Sau cùng Kontum cũng được hân hạnh đón lấy các bà, đến đâu các bà cũng lo đi thăm bệnh nhân trong các làng và trong bệnh-viện các bà năng đi thăm viếng trại phong ở xa thành-phố chừng 7 cây số.

Trong mấy năm vừa qua các bà đã mở thêm những cơ sở tại các miền sơn cước để giúp đỡ các đồng bào Thượng như ở Dalat, Kala và Fy-an.

Trong năm 1959 đã mở ở Bến-Sắn một trung tâm tiếp rước các người mắc bệnh phung, trung tâm này cách Saigon độ 40 cây số. Đây là một cơ sở lớn lao có thể chứa một số đông người mắc bệnh phong.

Sở Phung hủi chiếm một sở đất rộng đến 250 mẫu tây ở giữa Biên-Hòa và Thủ Dầu Một. Chính Cha Garreau đã có sáng kiến lập ra trại phung này. Các bà phước thánh Vinh-Sơn phải đảm nhận việc điều khiển trại. Mục đích việc mở trại này là tập trung tất cả các người mắc bệnh phung ở Saigon và Chợlớn vào một nơi có đủ tiện nghi để họ có thể sống trong những điều kiện vệ-sinh. Trại có thể thu nhận đến 600 người phung hủi.

Trung thành với trí ý của những đấng sáng lập dòng thánh Vinh-Sơn và bà thánh Louise de Marillac, các bà phước Bác-ái không có mục-đích nào ngoài mục đích giúp đỡ những người nghèo khó. Hiện giờ ở Việt-Nam có 133 bà trong đó có 112 bà Việt-nam, 21 bà ngoại-quốc phụ trách công việc bác-ái trong 16 cơ sở của dòng đã lập ở tại Việt-Nam.

Chớ gì Chúa ban cho các bà được nhiều ơn kêu gọi để hướng bao linh hồn đau khổ về với Chúa.

5. DÒNG NỮ TU THÁNH PHANXICÔ.

Năm 1932 các Nữ tu Thánh Phanxicô đến Việt-Nam. Dòng này do Mẹ Marie de la Passion sáng lập năm 1877 Đây là một dòng nữ đầu tiên chuyên lo việc tông đồ cho những người ngoại giáo. Việc truyền-giáo của các bà dựa trên nền tảng hy sinh và cầu nguyện, Khí giới chinh phục tâm hồn những kẻ chưa biết Chúa là sự Thật và Bác-ái mà chính Chúa đã đem xuống trần gian (1).

Công cuộc này là công cuộc của Chúa vì sau lúc bà Mẹ sáng lập tạ thế, nghĩa là vào 26 năm sau lúc dòng được thành lập, đã có 82 cơ sở và 3.000 nữ tu.

Tại Việt-Nam, Vinh là thành phố được đón tiếp các Mẹ trước nhất. Nơi đây các Mẹ đã tổ chức nơi tiếp nhận các thiếu nữ có chí ý cao thượng đem hiến cả cuộc đời để phục vụ Chúa và anh em đồng loại chưa biết Chúa. Đến đâu các mẹ cũng tuyên truyền sự thật Phúc-âm và Bác-ái Công-giáo. Từ Vinh các Mẹ đến Huế và Qui-hòa. Tại Qui-hòa các Mẹ đã vui lòng nhận trách-nhiệm trại phung để đem đến nguồn an ủi cho bệnh nhân.

Chiến tranh 1939-1945 đã khiến các Mẹ tạm biệt Việt-Nam. Tiếp đến hiệp-định Genève 1945 cắt xẻ đất nước Việt-Nam từ vĩ tuyến 17. Nhà Phung Qui-hòa vì ở dưới vĩ tuyến này nên các Mẹ còn hy vọng hoạt động ở nơi đây... Nhờ sự cố gắng của các Mẹ, nhà Phong Qui-hòa được mở mang và tương đối, đầy đủ tiện nghi hơn trước nhiều. Năm 1959 nhà thương phung Qui-hòa có đến 600 bệnh nhân. Họ sống trong một khung cảnh tuyệt vời, một bên là biển rộng bao la, một bên là núi xanh rừng rậm. Những người phung hủi nhờ sự săn sóc chu đáo và tận tụy của các bà Mẹ, có cảm tưởng như sống trong một đại gia-đình và nhờ thế họ quên đi một phần nào cảnh đau đớn của bệnh tình họ. Mỗi gia-đình bệnh nhân đều có một căn nhà nho nhỏ có những mầu sắc và một lối kiến trúc riêng biệt. Những căn nhà này thay thế những túp lều tranh thấp bé và tối tăm. Những khách du lịch tới thăm phải lấy làm ngạc nhiên lúc nhận thấy ở tại Qui-hòa các bệnh nhân cũng là những người thợ siêng

---

(1) Viết theo tài-liệu của Mẹ Bề trên tu-viện Đức Mẹ Vô Nhiễm Nguyên Tội Dalat « L'activité des Franciscaines Missionnaires de Marie au Việt-Nam ».

năng. Họ là những người thợ giầy, thợ hớt tóc, thợ hồ, hoặc kiến-trúc sư. Chính trong lúc bệnh nhân làm việc để giúp kẻ khác họ mới cảm thấy an ủi trong tâm hồn. Lúc các Mẹ vừa mới đến trại, hầu hết những bệnh nhân là những người không công-giáo nhưng về sau vì thấy những gương sáng của các Mẹ săn sóc họ, họ xin học đạo và dần dần đại đa số các bệnh nhân đã xin chịu phép rửa tội. Họ được một ơn an ủi vô giá là lúc từ trần họ đã được biết và yêu Chúa, nguồn an ủi vô biên của lòng người.

Lúc Hòa-bình trở lại Việt-Nam, các nữ tu dòng thánh Phanxicô đã lập ở Việt-Nam tại Đàlạt một tu tập viện. Các nữ tu đến đây để sống một cuộc đời chiêm nghiệm và hoạt-động theo trí ý Phúc-âm của Chúa Giêsu. Những nữ tu vào đây phải có lòng kính phép Thánh Thể, Đức Mẹ Vô Nhiễm Nguyên tội và giữ lề luật dòng thánh Phanxicô. Chính trong phép Thánh thể các bà sẽ lãnh lấy ánh sáng và sức mạnh để hoạt-động. Đức Mẹ Vô Nhiễm Nguyên Tội và thánh Phanxicô đó là hai khía cạnh mà trong đời tu đức, các nữ tu phải lưu tâm đến. Các Nữ tu Việt-Nam sẽ góp sức với 10.150 Nữ tu khác rải rác khắp trên thế-giới để mở nước Chúa trong mọi tâm hồn. Trước lúc gia nhập vào đại gia - đình của thánh Phanxicô, các thiếu nữ sẽ được đào-tạo trong công việc xã-hội như dạy học, giúp đỡ các bệnh nhân ở các bệnh viện hoặc đi thăm viếng các gia-đình nghèo khó, để cho các thiếu nữ ấy có một quan-niệm về đời sống trong xã-hội một cách thiết thực và chính đáng.

Sự thật và Bác-ái đó là những điểm chính trong đời sống của các Nữ tu dòng này. Trong công cuộc truyền giáo các nữ tu đã để tâm cách riêng đến những người nghèo khổ, cũng vì lý do ấy mà tại Đàlạt các Mẹ đã mở 3 nhà phát thuốc cho săn sóc những hạng người này.

Cũng vì Bác-ái, các nữ tu phải lưu ý đến những công cuộc có tính cách xã-hội, như tổ-chức những buổi dạy vệ-sinh cho các bà mẹ và dạy các bà nuôi con, đồng thời các Mẹ phát sữa và những thực phẩm khác cho chúng. Các Mẹ còn mở lớp cắt may cho các bà Mẹ để họ có thể tự mình cung cấp những áo quần cần thiết cho trẻ em. Tinh thần bác ái dạy chúng ta không những phải phân phát nhưng còn dạy chúng ta giáo-dục kẻ khác.

Các nữ tu mở lớp để dạy những trẻ con nghèo ở Đàlạt, những trẻ này đại đa số là những trẻ con không công-giáo Nếu tâm hồn chúng chưa được ánh sáng của đức Tín chiếu vào thì ít ra những trẻ này cũng được

hấp thụ nền luân-lý công-giáo. Đang lúc các nữ tu phân phát của ăn tinh - thần, các mẹ không quên phân phát của ăn về thể xác, các bà thường tặng bánh mì cho các trẻ mỗi buổi sáng, lúc đến trường, các mẹ cũng lập nội trú cho những trẻ từ xa đến.

Nhưng công việc mà các mẹ ưa thích nhất là giảng sách phần cho các trẻ con ở các trường. Các nữ tu tìm mọi phương pháp để dạy sách phần trong các trường, các họ đạo, trong khu-vực vắng bóng các linh-mục.

Một vài tháng sau lúc thành-lập nhà Đa-lat, các nữ tu đã lập một trường tiểu-học ở Gia-định, chỉ trong một thời-gian rất ngắn đã có đến 150 học sinh và hoàn-cảnh đã bắt buộc các bà phải xây thêm trường học để trả lời cho những đòi hỏi phụ-huynh học-sinh. Nơi đây cũng như ở Da-lat đại đa số các học-sinh là những người không công giáo nhưng họ rất có thiện-cảm với đạo, chính họ rất thích nghe giảng giáo-lý, thích lần hạt để kính Đức Mẹ thế rồi nhiều người đã xin chịu phép Bí Tích rửa tội.

Ngoài ra các Mẹ còn săn sóc đồng-bào Thượng, ở tại Dran. Mục-đích các nữ tu dòng này không phải để tổ-chức những Cô-nhi-viện những bệnh viện phung hủi, nhưng trước nhất là để dẫn đưa các linh-hồn đến sự sống. Nhưng muốn được sự sống cần phải hoạt động và hy-sinh chính mình, chính cả mạng sống của mình, cũng như xưa kia Chúa Giêsu đã hy-sinh mạng sống Ngài để đem sự sống cho nhân-loại.

V.— DÒNG PHỤ-TRÁCH GIÁO-DỤC VÀ CÔNG VIỆC BÁC-ÁI

Nếu có những dòng hoặc chỉ chuyên phụ-trách giáo-dục hoặc chỉ chuyên phụ-trách về công việc bác-ái thì cũng có những dòng phụ-trách cả hai công việc ấy, như dòng Đức Mẹ đồng công cứu chuộc, dòng Nữ Thánh Phaolo, Dòng Nữ thánh Đa-Minh, Dòng Mến Thánh-giá... và Dòng Đức Mẹ Vô-Nhiễm Phú-Xuân.

1. DÒNG ĐỨC MẸ ĐỒNG CÔNG CỨU CHUỘC (1)

Dòng Đức-Mẹ Đồng Công cứu Chuộc (Congregatio Matris Corredemtricis, viết tắt là C.M.C.) gọi tắt là Dòng Đồng-Công, là dòng Việt-

---

(1) Thắng-Tiến tháng 12-1958.

Nam đầu tiên do một Linh-mục Việt-Nam sáng lập, Cha Trần-đình-Thụ.

Thành-lập vào ngày lễ Mẹ đau thương 4-4-1941, Dòng đã được Tòa-thánh La-mã phê nhận Hiến-pháp vào ngày 15-12-1952, Thánh-sư chính của Dòng là Đức Mẹ Maria dưới tước hiệu « Mẹ đau thương » hay « Mẹ Bảy-Sự thương khó », lễ kính ngày 15-9 dương-lịch và thánh-sư nhì là các Thánh-Tử đạo Việt-Nam, lễ kính vào ngày chúa nhật đầu tháng 9 dương-lịch,

Ngoài mục đích chung như mọi dòng khác trong giáo-hội « Cổ-động vinh danh Chúa và thánh-hóa các phần tử của dòng là thực-hiện 3 lời khấn : Vâng lời, Sạch-sẽ, Khó-khăn và tuân giữ hiến-pháp Dòng. Dòng Đồng-Công còn nhắm mục-đích riêng là cộng lực lôi kéo người ngoại-giáo Việt-Nam và các dân ngoại trở về với Chúa bằng dựng các cô-nhi-viện, tế-bần, bệnh-viện, nhất là thiết lập và chỉ-huy các trường công-giáo.

Dòng cũng lo cáng đáng coi sóc các họ tân-tòng thuộc các xứ, sở nếu các đấng bản-quyền ủy-thác.

Để thực-hiện các mục-đích trên, dòng buộc các phần tử của mình phải có những tinh-thần chính sau đây

— Tận hiến cho Mẹ để sống một cuộc đời yêu mến Chúa và Mẹ Maria một cách nồng nhiệt.

— Yêu người tha-thiết.

— Khiêm-nhượng thẳm sâu,

— Bình-dân triệt-để,

— Vâng lời hoàn-toàn,

Thành-phần của dòng gồm hai hạng : Linh-mục và anh em tuy là hai phần-tử, song cùng chung một đời sống, không cách biệt cấp bậc. Linh-mục chỉ khác anh em về chức vụ thiêng-liêng và lúc thi-hành nghi lễ phụng vụ,.. ngoài ra không có gì khác biệt anh em cả.

Dòng cũng cần nhiều cộng sự viên để thu-hoạch được nhiều kết quả hơn trong công-cuộc truyền-giáo. Dòng sẽ lựa chọn những thanh-niên

trong các xứ sở có hạnh-kiểm tốt, không vướng mắc đôi bạn hoặc công-tác gia-đình, cách riêng các thanh niên ước ao phụng sự Chúa một cách thành-tâm và quảng-đại, nhưng không thể sống trong bậc tu-trì, hoặc vì thiếu đức tính và tài năng, hoặc vì họ lấy cuộc sống nghiêm-nhặt và kỷ-luật của Dòng suốt đời làm khắt khe quá. Các thanh-niên nầy sẽ được dòng huấn-luyện cho có tinh thần tông-đồ với luật-lệ riêng ít khắc khổ, họ sẽ trở nên những cộng sự viên tương lai đắc lực trong việc giảng rao phúc âm.

Dòng cũng cần và cần rất nhiều đến các vị Linh-mục Triều cộng-tác vào việc truyền-giáo.

Y phục của Tu-sĩ Dòng rất đơn giản. Y phục của các linh-mục dòng giống như các linh-mục Triều, chỉ thêm một tràng hạt mầu đen đeo ở cổ xuống trước ngực. Y phục của anh em giống như y phục của dân chúng địa phương. Các Tu-sĩ khấn và tập sinh thêm một tràng hạt mầu đen đeo ở cổ xuống trước ngực. Nhưng trong khi thi hành các nghi lễ trọng thể và những dịp đã chỉ định của Dòng, thì các tu-sĩ khấn sẽ mặc áo thâm chùng tới gót. Các tập-sinh mặc áo dài trắng chùng tới gót chân.

Dòng Đồng Công tuy mới, nhưng là một công cuộc của Đức Mẹ, nên Dòng đã được đóng ấn thánh giá liên tiếp từ khi thành lập cho đến ngày nay, nhất là trong mấy năm sống dưới ách Việt-Cộng ở Bắc-Việt. Năm 1954, khi Việt-Cộng chiếm đóng Bùi-chu, các tu-sĩ Đồng Công phải tản mát về quê quán, có 25 tu-sĩ bị bắt và giam giữ trong vòng non một tháng. Về sau, các tu-sĩ này được trả tự do và Đức Mẹ đã phù giúp cho cả Dòng lúc ấy là 115 người di-cư vào Nam-Việt bình an.

Hồi còn ở Bắc Việt, Dòng có hai trụ sở : một ở Liên-thủy, Bùi-chu, một ở Hà-nội. Từ ngày di-cư vào Nam, dòng đã trú tại nhiều nơi : như Gia-định, Biên-hòa, Sa-đéc, Long-xuyên. Sau một năm ở Cù-lao Giêng, Long-xuyên, dòng đã thiết lập nhà Mẹ ở Thủ-đức năm 1955.

Hiện nay ngoài trụ sở Thủ-đức, dòng còn một trụ sở ở Bình-định thuộc địa phận Qui-nhơn để truyền giáo tại các xã Mỹ-thọ, Mỹ-chánh, Phù-mỹ... Một trụ sở tại Lái-thiêu, Bình-dương và một tại Bố-đức tỉnh Phước-long.

Đến đầu năm 1959 số tu-sĩ của Dòng là 430 trong đó có 7 linh-mục.

Tại Thủ-đức, các tu-sĩ của dòng đang chỉ huy một trường Trung-học và Tiểu-học và một ký túc xá. Ngoài ra còn một nhà để đón tiếp các Cha già yếu về hưu dưỡng.

2) DÒNG NỮ TU THÁNH PHAOLÔ.

Vị sáng lập dòng nữ Thánh Phaolô là Cha Louis Chauvet. Cha Louis Chauvet quê ở Perthuis, xứ Provence thuộc địa-phận Aix. Người sinh năm năm 1664. Quãng đời thiếu-niên và tập tành tu-luyện thế nào, không có sách nào ghi chép và chính Người cũng không để lại bút tích gì về thời-gian nầy của Người. Chỉ biết Người đang làm phó xứ Champrond-en-Gâtine thì được lệnh làm chính xứ Levesville-la-Chenard cách thành Chartres chừng 8 dặm về phía đông-nam (1).

Hồi ấy nước Pháp đang tiến-triển về mọi phương-diện chính-trị, ngoại-giao binh-bị, văn-hóa nghệ-thuật và cái thế-kỷ XVII nầy đã được mệnh danh là thế-kỷ vua Lonis XIV, một ông vua hết sức chú-trọng và nâng đỡ mọi ngành tiến-bộ văn-minh. Tuy vậy, dưới cái bề ngoài huy-hoàng kia, dân chúng Pháp đang sống cơ-cực nghèo-nàn, nạn đói, nạn dốt, đang lan tràn từ thôn-quê đến thành-thị. Và thêm vào đó, thời phục-hưng lưu lại một cái di-sản đáng phàn-nàn lòng ích-kỷ. Thật thế, hồi ấy nếu dân Pháp ham chuộng cái đẹp thì dân Pháp cũng quên mất lòng từ tâm. Người nào cũng chỉ biết sống cho mình và cùng lắm là cho dòng dõi họ hàng nhà mình. May thay, giữa cảnh rời rạc ấy, còn có một vài tâm hồn hiếu tình đồng loại, nhớ lời giáo-huấn của Chúa như thánh Vincente Phaolô... Tuy vậy, đó chỉ là ánh sáng nhỏ giữa đêm tối mịt mù.

Đó là tình hình nước Pháp khi cha Louis Chauvet đến trị nhậm xứ Levesville-la-Chenard vào khoảng năm 1694. Người đã nhận thấy hai cái tai hại mà người phải chế phục cho con chiên xứ mình : nạn nghèo khó và nạn dốt nát. Người cũng hiểu trong công cuộc xã-hội và từ-thiện lớn lao này, một mình Người không thể làm nổi, phải cần có những vị nữ tu

---

(1) Những trang sau đây viết theo tài-liệu của Phạm-đình-Tân Tìm hiểu dòng Tu : Terexa Ấn-quán Hanoi 1954 trang 99 - 103.

giúp đỡ, hoặc len-lỏi vào các gia-đình để an-ủi lòng người, hoặc săn-sóc bệnh nhân, hoặc dạy dỗ trẻ nhỏ.

Các công cuộc của bà Maria Poussepin ở Sainville gần Levesville đã cho người thấy cái kết-quả của việc truyền-giáo bằng từ-thiện. Bà này trước đây đã tổ-chức tại Angerville từ năm 1684 đến năm 1695, một nhóm phụ-nữ thôn-quê chuyên-chú thực-hành những công cuộc từ-thiện, bà mới đến Sainville để mở mang công cuộc xã-hội.

Sau hai năm suy-nghĩ, cha Louis Chauvet đã tìm được chương-trình hành-động Ngài liền tụ họp mấy phụ-nữ sẵn lòng hy-sinh xác hồn cho người nghèo để hợp tác với người.

Bốn vị phụ-nữ đầu tiên từ tâm ấy là Marie Micheau, Barbe Foucauld. Marie Thérèse du Tronchay, Marie Anne de Tilly. Hai người trên thuộc gia-đình trung-lưu và hai người dưới thuộc phái thượng-lưu.

Thế là hạt giống đã gieo, dòng chị em Thánh Phaolô ra đời để cứu giúp người khốn khổ và trở nên một phần-tử hoạt-động đắc-lực của Giáo-hội về lòng Bác-ái.

Nhưng vào buổi đầu tiên, cha Louis Chauvet chỉ có một nguyện vọng là cứu giúp các con chiên xứ mình, vì thế Người không nghĩ đến việc đặt tên cho nhóm phụ-nữ từ tâm quây quần chung quanh người và cũng không nghĩ đến quy luật buộc họ tuân theo. Họ chỉ khác người thường là ăn ở chung với nhau, tương trợ lẫn nhau, và đồng phục như nhau là áo bằng vải thô màu xám, một miếng vải che trên vai và tòa xuống trước ngực cùng sau lưng, trên trán quấn một vành khăn trắng và trên đầu có một thứ mũ bằng vải trắng như thứ mũ người thôn quê xứ Beauce thường đội ra đồng.

Sau này vì các vị phụ-nữ từ-thiện kia thường chăm chú vào việc dạy học các trẻ nhỏ trong xứ nên người ta thường gọi là phụ-nữ học đường (1).

Hồi nầy vì chị Marie Micheau 27 tuổi đã được cử làm Bề trên nhưng hai năm sau chị mất (15-11-1702), Chị Marie Anne de Tilly 31 tuổi lên thay và gần một năm sau chị cũng qua đời (28-9-1703).

---

(1) Filles de l'école.

Chị Marie du Tronchay lên kế vị và vui mừng thấy dòng đã bắt đầu phát-triển vì người nhập dòng đã lên tới số 14 (năm 1705)

Năm 1707, dòng đã vượt khu vực xứ Levesville-la-Chenard, vì người ta đã mời dòng đến trông coi trường học và nhà thương ở Chateauneuf en-Thymerais.

Sự bành trướng đã làm Đức giám-mục ở Chartres hồi đó là Đức cha Paul Godet des Marets chú ý. Người hiểu rằng công việc từ thiện này nếu bành trướng ra khắp địa-phận thì các con chiên sẽ được ích lợi rất nhiều.

Vì thế nhờ có ông Nicole công đức một món tiền, ngày 8-7 1708, người tậu một khu nhà ở Bourneuf làm cơ sở cho nhà Dòng. Rồi cũng tháng bảy năm ấy, chị Marie Thérèse du Tronchay cùng các chị em trong dòng dọn đến trụ sở mới.

Vì từ trước đến giờ người ta vẫn gọi các vị nữ-tu nầy là Phụ-nữ học-đường, nên khi tiếp đón họ vào cơ sở mới, Đức cha Godet des Marets liền nói rằng : « Người ta quên đặt tên cho các con, vậy ta sẽ đặt tên cho. Ta chọn một đấng thánh tông đồ hiền danh làm quan thầy cho các con sau Đức Mẹ. Vậy từ nay người ta sẽ gọi các con là Con cái thánh Phaolô

Từ đó dòng có tên là « Con cái thánh Phaolô » và kính lễ hai thánh quan thầy là Đức Mẹ và thánh Phaolô. Tuy vậy hồi ấy và sau ít lâu nữa, người ta còn gọi dòng là « Chị em hàng guốc », vì cái cơ sở mà chị em dọn đến trước kia có treo cái biển hàng vẽ một chiếc guốc.

Khi cha Chauvet mất thì Đức cha Godets des Marets cử cha Claude Maréchaulx lên kế vị làm Bề trên nhà dòng. Nhưng cha Claude Méréchaulx cũng không cai quản nhà dòng lâu vì 8 năm sau người qua đời.

Tuy vậy chính cha Maréchaulx ấn định qui luật nhà dòng do cha Chauvet khởi thảo và gọi là luật các Chị em Cứu trợ Thánh Phaolô ở Chartres.

Luật này không mới lạ gì cho lắm, vì phỏng theo luật dòng Thăm Viếng. Sau này cha Maréchaulx còn soạn thêm một cuốn khái luận nhỏ gọi là « Những điều chỉ dẫn để làm hoàn toàn các công việc » để bổ túc vào cuốn luật kia.

Như vậy tên đã đặt, luật đã định, dòng tu này cứ tiến hành theo cái nhiệm vụ tự mình nhận lấy cho mình.

Nhưng còn mục-đích tinh thần của Dòng, Mẹ Maria, một vị Bề trên tổng quản lối lạc của dòng đã nói : « Cái mục đích của chúng tôi là cứu giúp các linh hồn bằng các việc từ thiện về phần xác và nỗi khốn khổ của những người mà chúng tôi cứu giúp càng lớn lao, chúng tôi càng gần sát với chí hướng của chúng tôi. »

Sau này dòng mở mang thêm ở các xứ truyền-giáo, nên dòng thêm một hoạt động nữa là Truyền-giáo.

Vì thế những hoạt-động của dòng thu vào trong ba khẩu hiệu : Giáo-dục, Cứu trợ, Truyền-giáo.

Về tinh cảnh của dòng thì câu này trong cuốn Luật Dòng đã cắt nghĩa tường tận « Trong mọi công việc từ thiện, không gì làm đẹp lòng Chúa và xứng đáng hơn hết là dạy dỗ kẻ dốt nát, cứu trợ kẻ nghèo khốn ».

Năm 1708 nhờ sự cứu trợ của Đức Giám-mục ở Chartres là Đức Cha G. dets des Marets từ xứ Lesville-la-Chénard dòng thiên về trụ sở mới ở Bourneuf thuộc xứ Saint Maurice thành Chartres, rồi từ đây dòng được bành trướng đến Guyane Nam Mỹ (1727) đảo Réunion Madagascar, (1775) đảo Martinique (1817) đảo Guadeloupe (1820) và năm 1840 dòng đặt cơ sở ở Hương-Cảng.

Năm 1859, Đức Cha Lefèbvre, Giám-mục địa-phận miền Nam mời các bà phước thánh Phaolô ở Hương-cảng đến Việt-nam (1). Bà Mẹ của dòng ở Hương-cảng là bà Benjamin liền đáp lại lời yêu cầu của Đức cha, bà sai hai chị sang Việt-nam. Đúng ngày 20-6-1860, hai bà Marie de Nativité và Saint Lizier đến Saigon.

---

(1) Phan-Phát-Huồn C.ss.R. Việt-Nam Giáo-Sử I trang 351.

Ai còn nhớ cảnh bùn lầy nước đọng ở Saigon lúc bấy giờ ; hai chị nữ tu dòng thánh Phaolô đầu tiên đến Việt-nam, phải ở trong một nhà sàn lợp lá ẩm thấp, hàng ngày nước thủy triều sông lớn tràn vào, làm tê bại mọi hoạt-động đi lại trong nhà, giường chiếu, đồ ăn thức dùng phải kê lên cao gần nóc nhà, đề phòng những khi nước dâng lên quá mạnh.

Dưới mái nhà tranh này, các chị thiếu thốn mọi điều, không thuốc men không đồ dùng. Đứng trước tình-trạng khốn-nạn này, các chị vui lòng đón nhận các trẻ em côi-cút, mỗi ngày đưa đến một nhiều và các chị còn thu lượm các trẻ em ngoài đầu đường xó chợ. Những trẻ em khốn-khổ nầy làm thành nhà thánh nhi đầu tiên của dòng tại Saigon.

Đi liền với ngôi nhà cô nhi đầu tiên, các chị mở một nhà thương cho người nghèo túng cơ hàn không đủ phương-tiện chạy chữa.

Năm 1861, bà mẹ Benjamin từ Hương-cảng sang cốt ý đôn-đốc công việc cho mau lẹ. Bà thật xứng đáng là chiến-sĩ của dòng thánh Phaolô, bà có công lập nhiều nhà, nhiều cơ-sở của Dòng ở Viễn-đông.

Giữa cảnh nước mặn bùn lầy, bà đem hết khả năng phụng vụ Chúa trong anh em nghèo nàn, bà không hề nề hà khó nhọc bên cạnh những trẻ em côi-nhi. Tinh-thần của bà rất cao, trái tim của bà luôn luôn hướng về mục tiêu phụng-vụ tha nhân. Bà là gương mẫu sống động của chị em trên đường tiến bước và thúc đẩy công việc của dòng tiến-phát lúc ban-sơ cách lạ lùng.

Trong hồi sơ khai, thảm cảnh của các chị, dưới nền nhà lá, săn-sóc bao trẻ em bị bỏ rơi mà các chị em đem về nuôi nấng, Đức Giám-mục địa-phận hiểu nỗi cơ-cực của các chị, ngài dùng mọi biện pháp giúp đỡ. Các sĩ-quan hải-quân thời đó ra công tiếp-tế lương-thực cho các chị, có khi còn cho các chị tiền nong làm vốn sinh-nhai.

Bấy giờ có ít nhiều dì Phước Mến Thánh-giá vì loạn-lạc, có về xin trọ, các chị tận tâm giúp đỡ, công cuộc coi sóc nhà thương,

nuôi các trẻ em của nữ tu dòng thánh Phaolô làm chứng rằng công việc khó nhọc và bao la. Dầu nhiều khó khăn, nhiều thử thách, không làm các chị nản lòng rút lui công trình kiến tạo bác-ái của mình.

Đức Giám-mục muốn có một nhà thương do các chị điều-khiển, các chị vâng lời dựng nhà thương bằng lá ngay trên đất Saigon, và trở thành những y-tá đầu tiên săn-sóc cho các bệnh nhân. Những nhà lá nầy dựng ngay ở lối cổng nhà thương Đồn-đất, bây giờ không còn vết tích gì nữa.

Một bác-sĩ có hỏi cha Wybaux « Làm sao hai chị Maria và Lizier có thể chịu đựng được giữa những người bệnh dịch, chịu hao mòn bởi thời tiết, vất vả nặng nhọc, thiếu ăn thiếu ngủ, lại không lây bệnh được ». Vị thừa-sai kể cho bác-sĩ nghe những câu chuyện anh hùng của các chị và cuối cùng trả lời với bác-sĩ một câu vắn tắt đầy ý-nghĩa: « Các chị đã cầu nguyện ».

Tháng 6-1861, bà mẹ Benjamin cùng 5 chị từ Hương-cảng đến Saigon. Bốn tháng sau, 10 chị khác nối tiếp nhau bước lên đất Việt-nam hoạt-động bác-ái. Mười chị sau này từ thành Chartres đến phụ tá cho công cuộc của các chị trước.

Bà Mẹ Benjamin phân công cho các chị, chị ở trong nhà giúp trẻ mồ côi, chị đi các nhà thương săn sóc bệnh nhân.

Trong thời kỳ nầy có 4 chị dòng kín Carmêlô từ Lisieux qua Việt-Nam lập dòng. Các chị đến Sàigòn không nơi ăn, chỗ ở, phải trọ nơi nhà Thánh nhi của các chị nữ tu dòng thánh Phaolô, và trở nên thượng khách yêu quý của nhà dòng.

Những năm, tháng đầu, biết bao gian khổ, nhà cửa chật hẹp ẩm thấp, ruồi muỗi, chuột chạy tứ bề. Điều khó khăn hơn cả là các chị thiếu tiền thiếu phương tiện, thiếu lương thực và thiếu nước uống. Nhưng dầu gặp muôn cảnh khổ, các chị vẫn niềm nở đón tiếp và nói chuyện với mọi người.

Bà Mẹ Benjamin sau khi qua Hương-Cảng, trở lại Sàigòn, bà lo liệu được một khu đất rộng rãi, bà cho dựng những nhà lá, mấy cái làm

trường, sửa sang theo lối Âu mỹ, đó là những nhà kiểu âu tây đầu tiên ở Việt-Nam.

Tháng 8 - 1862 người ta dâng cúng cho nhà dòng một thửa đất mênh mông, bà mẹ Benjamin liền cho xây nhà ở và nhà nguyện. Nguyện đường nầy có ngọn tháp cao đẹp, trong mấy chục năm trời làm kim chỉ nam cho những du khách đi trên sông Sàigòn biết đường lên bến. Nguyện đường do Đức Cha Lefèbvre Giám-mục địa-phận làm phép năm 1864.

Xây nguyện đường xong, bà Benjamin phải cấp tốc về Hương cảng đưa xác ba chị em dòng vừa qua đời vì bệnh dịch tả ngày 21-9-1863. Sau đó bà lại sang Sàigòn đi lập 3 nhà thương ở Mỹ-tho, Bàrịa, Biênhòa.

Thời kỳ nầy bà gặp ông Phan-thanh-Giản, một vị quan thanh liêm và ái-quốc tăm tiếng cả miền Nam.

Phan-thanh-Giản đi kinh lược ở Mỹ-tho nghe nói về bà, quan tỏ ý muốn biết bà thế nào. Bấy giờ có Cha Macé làm thông ngôn cho quan, kể cho quan về chức vụ bà Benjamin là Bề trên các nữ tu dòng Thánh Phaolô ở miền Nam có công rất nhiều ở Viễn đông, và bà đang có kế hoạch lập nhiều nhà thương tại các tỉnh để cứu giúp đồng bào Việt-Nam nghèo khó. Quan gặp bà Benjamin và ca ngợi bà « Các bà là các nữ tu từ trời cao gởi đến, tôi sẽ cầu cùng Thượng đế gìn giữ các bà sống lâu để làm nhiều việc lạ lùng Tôi xin bà tiếp tục xử đối với người Việt-Nam cũng như xử đối với đồng bào của bà .» Bà Benjamin tỏ lời cám ơn quan Phan-thanh-Giản và cúi đầu chào quan cách kính cẩn.

Bà Benjamin còn xây dựng nhiều thánh nhi ở Tràvinh, Bến-tre, Vĩnh-long và Mỹ-tho, lập phòng phát thuốc ở Thủ-thiêm bên kia sông Sàigòn, và một phòng phát thuốc ở Chợ-quán. Những nơi nào lập trước, bà cho sửa sang thêm và mở rộng như các nhà thánh nhi ở Bàrịa và Mỹ-tho.

Nhà phát thuốc ở Chợ-quán dùng làm trụ sở, nhà thánh nhi về sau xây thêm làm nhà thương, bà cùng với chị Saint Lizier dựng hai nhà dưỡng lão tại khu phố Triều Châu Chợ-lớn.

Nhà thánh nhi bao giờ cũng là công việc bà yêu thích hơn cả. Công việc bao la, bà cần nhiều chị trợ giúp. Nhà Mẹ của dòng ở Chartres không đủ người để gửi sang Việt-Nam cung-cấp theo lời yêu cầu Bà

Benjamin. Bà liền nghĩ ngay đến việc dựng nhà tập của dòng tại Saigon để chiêu mộ và gây dựng các chi dòng bản xứ. Bà thấy tinh-thần của phụ-nữ Việt-Nam quả cảm, có đạo-đức và hy-sinh đến mức anh-hùng. Bà nhìn rõ gương các chị dòng Mến thánh-giá trong thời-kỳ cấm đạo đã can-đảm trợ giúp hàng giáo-sĩ bảo toàn lý-tưởng đức tin cho con dân các họ.

Ý-định của bà là phải gây-dựng những chị dòng Thánh Phaolô người Việt. Bà đem ý-định trình lên bà bề trên Cả, bà về thẳng nhà mẹ ở Chartres để vận-động cho công việc được thành-tựu.

Ngày 1-9-1869, bà từ giã quê-hương sang Việt-Nam tiếp tục chương trình kiến-tạo Dòng.

Đến Saigon, bà làm việc truyền-giáo cách sốt-sắng. Bà mở nhà dưỡng lão thứ ba tại Cholon và hai nhà nữa tại khu Saigon, một ở Thị-nghè, một ở Tân-định. Bà còn xây những cô nhi viện mới và học-đường mới ở Trà-vinh, Vĩnh-long, Bà-rịa, Bến-tre, Mỹ-tho. Chính ở Mỹ-tho bà cho dựng một nhà thương đàng hoàng dung nạp hàng trăm bệnh-nhân.

Ở Saigon, bà tiếp tục xây lưu-trú học xá rất lớn, hoàn thành vào năm 1874. Đây là nơi ăn học của nữ-sinh từ mẫu-giáo tiểu-học đến hết trung-học chuyên-khoa lớn vào bậc nhất thủ-đô, làm vẻ-vang cho nền học-vấn đạo-đức của công-giáo.

Năm 1884, bà còn tiếp tục hoạt-động tông-đồ một cách hữu hiệu, bà cho mở-mang bành-trướng cơ-sở từ-thiện của dòng, nhất là đặt những nhà mới, dung nạp người đến xin cứu giúp.

Bà Phước Benjamin quả là sinh-lực phát-triển dòng thánh Phaolô tại miền Nam Việt-nam, bà mở nhà trường, bệnh-viện, cô-nhi, dưỡng-lão, đã giúp cho bao người Việt-nam già trẻ nam-nữ bớt sầu khổ.

Thế hệ này qua đi, thế hệ khác tiến tới hằng ghi công việc của bà đã làm, bà là ân nhân của giai-cấp bần-cùng của xã-hội Việt-nam.

Công việc của bà dần dần nẩy nở lên miền Bắc, và là đà tiến không ngừng của dòng nữ Thánh Phaolô. Các chị theo gương bà mẹ Benzamin tiếp tục công trình bác-ái và học-vấn trên các thành-thị và tỉnh-lỵ như Hải-dương, Nam-định, Bắc-ninh, Thanh-hóa, Vinh,

Theo lời mời của Đức Cha Caspar, các bà phước thánh Phao-lô tới Huế năm 1889, các bà tới họ Kim-long, mở nơi đây một cô-nhi-viện một nhà thương và một nhà phong. Năm 1903, các bà lập trường Jeanne d'Arc ở Huế, rồi lần lượt đến lập trụ sở tại Đà-nẵng, Hội-an, Qui-nhơn, Nha-trang, Gò-đen, Bình-cang và Kontum.

Đến năm 1958, ở Huế tại bệnh viện Pasquier có hơn 250 bệnh nhân, tại Kim-long có 175 cụ già dưỡng lão và 127 trẻ sơ sinh, 290 trẻ mồ côi. Tại trường Jeanne d'Arc có hơn 500 nữ học sinh trong số đó có 65 nội trú. Tại Đà-nẵng có trên 700 học sinh.

Các bà Phước đến Bắc-Việt năm 1883 theo lời mời của đại-tá Courbet. Miền Nam gửi ra Bắc 6 bà. Ngày 22-12-1883, các bà tới Hải phòng rồi lên Hà-nội. Năm 1884 các bà đến làm việc tại Quảng-yên và cứ theo cái đà tiến triển ấy, các bà đã đi phục vụ trong tất cả các bệnh viện của Chính-phủ.

Năm 1904, chiếu theo những luật bài tôn-giáo của Chính-phủ Pháp, các bà không được phép phục vụ tại các bệnh viện của chính-phủ nhưng luật ấy cũng không ngăn cản được sự tiến triển của dòng bà, các bà vẫn hoạt động và đã lập khắp đó đây những cô-nhi-viện, nhà dưỡng lão v. v... Hiện giờ dưới sự đô hộ của Cộng-sản, tất cả các hoạt động của các bà phước đều phải ngừng, chỉ trừ trường Thánh Mẫu, bệnh viện thánh Phaolô và cơ sở thánh Antôn ở Thái-hà-ấp vẫn còn hoạt động đôi chút.

Cuối năm 1959 có 500 nữ tu dòng thánh Phaolô rải rác trên lãnh thổ Việt-Nam, hoạt động không ngừng cho công cuộc bác ái, cho việc tông-đồ. Các chị làm việc ở bệnh viện, cô-nhi dưỡng lão, học đường, hằng nghìn người xấu số có các bà đỡ nương thân, đỡ bao cơ hàn đói khổ (1).

Hy vọng dòng sẽ còn bành trướng mãi mãi trên đất nước Việt-Nam để đem Chúa tới trong tâm hồn những người đau khổ.

---

(1) Theo tờ trình mới nhất của dòng thánh Phaolô tại Việt-Nam (1960) dòng điều khiển 8.000 học trò hằng năm từ Tiểu học đến hết Trung học chuyên khoa. Nuôi 4.470 trẻ sơ sinh; dạy dỗ 280 người câm điếc; cấp dưỡng 467 trẻ em cô nhi; nuôi nấng 2.530 ông già bà cả tật bệnh.

3. *DÒNG CHỊ EM MẾN THÁNH GIÁ.*

Dòng chị em Mến Thánh giá là một dòng kỳ cựu đã sinh ra và đã hoạt động ngay vào những năm phôi thai của Giáo hội Việt-Nam, Lịch-sử giáo hội Việt-Nam cho chúng ta hay sau lúc thành lập hai địa-phận ở Việt Nam, địa-phận Nam và địa-phận Bắc, Đức cha Pallu được cử làm Giám-mục địa-phận Bắc, Đức cha Lambert de la Motte địa-phận Nam. Vì phải trở về Âu châu lo nhiều công tác của Giáo-hội, nên Đức cha Pallu giao việc cai-quản địa-phận Bắc cho Đức cha Lambert de la Motte, do đó ngài mới đi kinh lược địa-phận Bắc năm 1669. Lúc ra Bắc ngài đã họp công đồng tại Nam-định (1) ở một nơi gọi là Đinh Hiến, chính trong thời gian này ngài đã lập một dòng nữ gọi là dòng Chị em Mến Thánh giá mà thời ấy gọi là « Câu rút ». Lúc ấy cha chính Deydier đã hội các chị và bà góa vào ba nhà. Trước khi về Thái-lan, Đức cha gửi cho các nhà này một thư luân lưu trong đó ngài tuyên bố lấy quyền lập dòng nữ cho người bản quốc lấy danh hiệu là dòng Mến thánh giá. Ba nhà dòng Mến thánh giá đầu tiên này được thiết-lập tại Trung-lao, Giao-thủy và Bùi chu.

Gọi là Mến thánh giá, vì công việc chính của chị em dòng này là suy gẫm về sự thương khó Chúa Giêsu. Ngài có ý-định cho các chị em Mến thánh giá giữ lời khấn khó khăn, sạch sẽ, vâng lời và sẽ sống với nhau thành tiểu tổ, mỗi tiểu tổ lại ở dưới quyền của một bà bề trên Công việc của các bà là dạy các thiếu nữ, trông nom các thiếu nữ đau ốm, rửa tội cho các trẻ nhỏ trong những lúc cần và cố gắng lôi kéo các thiếu nữ ra khỏi đời trụy lạc. Luật dòng nghiêm ngặt, Mỗi ngày lúc đã ngủ được sáu tiếng đồng hồ, các bà nguyện gẫm về sự thương khó Chúa Giêsu Các bà phải ăn chay cả năm, trừ ngày lễ Sinh-nhật, Phục-sinh và Hiện xuống (2).

Vào khoảng năm 1672, lúc hội công đồng chung ở Hải phố, ngài lập một nhà dòng Mến Thánh giá tại An-chi, tỉnh Quảng-nghĩa. Đến năm 1939 Quảng-ngãi chỉ có một trụ sở của các bà Mến thánh giá là Cù. Và (3) và không thấy nói gì về An chi. Tháng 3 năm 1675, Đức cha Lambert de la Motte trở về Thái-lan và lập dòng Mến thánh giá ở nơi đây, các chị đầu

---

(1) Phan-phát-Huồn C.ss.R. Việt-Nam Giáo-sử I. 134.

(2) Phan-phát-Huồn C.ss R, Op. cit. trang 135

(3) Les Missions catholiques en Indochine 1939 trg. 200

tiên nhà này là những người Việt-Nam thuộc các gia-đình ngụ cư. Sau đấy các chị dòng Thái-lan đi mở dòng ở Pénang, vì thời kỳ ấy đảo Pénang cũng thuộc địa-phận Thái-lan. Đảo này là nơi buôn bán, lại nằm vào xứ nóng nên về cách ăn mặc dân chúng có phần lả lơi. Do đó các chị gặp nhiều nỗi nguy hiểm, đến nỗi từ nhà ra vườn, lắm lúc có kẻ lưu manh tìm cách hại đến đức trinh khiết của các chị, vì thế không bao lâu các chị phải bỏ đảo này ra đi (1). Các chị còn mở dòng tại Cao-Mên năm 1772, tại Lào năm 1887.

Hiện giờ dòng Mến thánh giá đã mở hầu hết trong các địa-phận ở Việt-Nam.

Đời sống của các chị trôi qua trong công việc dạy dỗ các nữ-sinh, để tìm rửa tội cho các em lâm-tử, dạy đạo cho người nữ tân-tòng và giáo-huấn những người nữ hư thân.

Cho đến cuối thế-kỷ 19, về cách ăn mặc các chị không có gì khác biệt với các phụ-nữ khác, nhà các chị không có nội cấm (2) và mọi người được tự do ra vào với sự thỏa-thuận của bề trên mà họ gọi là bà Mẹ hay bà Phó gọi là chị cả.

Vì thường thường ít người để ý tới đàn bà, vả lại luật nhà nước xử tử những ai dám khám dưới áo phụ-nữ, nên các thừa-sai đã biết lợi-dụng đặc ân ấy. Lắm lúc trong thời kỳ bắt đạo, các thừa-sai, các linh-mục đã nhờ các chị đưa mình Thánh Chúa cho những giáo-hữu trong tù, trong thời Việt-Pháp chiến tranh, hơn 100 chị dòng Mến thánh-giá đã bỏ mạng vì Chúa. Khi Văn-thân tàn-sát công-giáo (1865), biết bao chị Mến Thánh giá đã bị thiêu sinh hay bị tàn-sát cùng với biết bao giáo-hữu.

Sau lúc đã học qua đời các chị em Mến Thánh-giá khắp các địa-phận chúng ta nhận thấy rằng : cho đến cuối thế-kỷ 19, các chị không có lời khấn mà chỉ có lời hứa, các chị không có áo gì khác ngoài áo phụ-nữ Việt-nam. Các chị trong Nam bắt đầu mặc áo đen dài và lúp đen từ năm

---

(1) Theo luận án giáo luật đệ trình ở đại học Gregoriano Roma của linh-mục Đăng-Thục tóm lại trong Liên-tư-sĩ Hải-ngoại số 3-1961.

(2) Clôture.

1867 dời cha Gernot làm Bề trên địa phận (1). Các chị ngoài Bắc chỉ làm như vậy sau lúc công đồng ở Kẻ Sở 1912 đã truyền.

Dần dần các chị theo học để dạy nữ-sinh và cũng dần dần bãi bỏ những việc không cần thiết với mục-đích của ơn kêu gọi, như làm ruộng, bán thuốc viên, thăm bệnh Cuộc cải-tổ lớn nhất là tổ-chức thành dòng có lời khấn, có hai lối chính trong việc tổ-chức này.

Lập dòng có lời khấn đơn và chỉ khấn tạm, luật dòng sửa đổi theo Giáo-luật. Các nhà trong một địa-phận vẫn tự túc biệt lập như trước. Theo lối này có các nhà dòng ở Saigon như Chợ-quán, Thủ-thiêm. Ở Vĩnh-long như Cái-mơn, Cái-nhum, ở Huế như Phủ-cam, Di-loan, một số nhà dòng ở Hà-nội và ở Qui-nhơn. Hoặc lập dòng có lối khấn đơn, nhưng khấn trọn đời, luật dòng hoàn toàn chiếu theo giáo-luật, các nhà dòng tại địa-phận họp thành một dòng duy nhất. Theo lối này có Phát-diệm (gồm Thanh-hóa) 1925, Bùi chu và Hưng-hóa do các chị em Phát-diệm hướng-dẫn cải-cách vào năm 1950. Vinh do các chị Thanh-hóa hướng-dẫn cải-cách năm 1954.

Ngược dòng lịch-sử trải bao biến cố đau thương, vượt những bước thăng trầm của thời cuộc, đòng chị em Mến Thánh-giá ngày nay đã tiến một bước khả quan.

Rất có hi vọng rồi đây tất cả các dòng Mến Thánh-giá trong các địa phận sẽ được cải tổ theo một lề lối sáng-suốt, để hướng dẫn một cách chắc chắn các nữ tu đến con đường thánh-thiện, đồng thời chăm lo việc thánh-hóa kẻ khác một cách hiệu lực hơn.

Dòng Mến Thánh-giá Địa-phận Qui-nhơn.

Dòng đã được lập tại Quảng-ngãi từ năm 1672 ở một nơi gọi là An-chỉ, nhưng đến năm 1939 Quảng-ngãi chỉ có dòng Mến thánh-giá tại Cù-và. Hình như dòng Mến thánh-giá này dưới sự hướng dẫn của các Đức Giám-mục đã đi lập dòng Mến thánh-giá ở miền Nam. Nguyên dòng Mến thánh-giá tại địa phận Qui nhơn không có lời

---

(1) Les religieuses annamites. Lettre de M. Gernot. Annales de la Société des missions étrangères. Janvier — Février 1905 trang 28.

khấn, nhưng đến năm 1942 Đức cha Damien Grangeon đã dâng lên Đức thánh Cha bản tâu xin lập lời khấn cho dòng Mến thánh-giá Gò thị địa-phận Qui-nhơn, bản này đã được Tòa-thánh chuẩn-y và chấp thuận ngày 2-3-1929. Được kết quả, Đức cha ủy-nhiệm việc cải-tổ dòng Mến thánh-giá cho cha J.B. Solvignon (cố Lành). Vị Linh-mục này đã nhiệt thành cố công xây-dựng và cải-tổ dòng Mến thánh-giá Gò-thị. Các nữ-tu tuân-giữ ba lời khấn đơn trọn đời ngỏ hầu thánh-hóa bản-thân và chuyên lo về vấn-đề giáo-dục ở tại các trường Trung, Tiểu-học và mẫu-giáo, dạy giáo-lý cho phụ-nữ và trẻ em cùng điều-hành các tổ - chức từ-thiện xã-hội như cô-nhi viện, bệnh-viện v. v...

Lúc bắt đầu cải-tổ nghĩa là vào đầu tháng 5-1924, Đức cha tuyển-lựa và qui-hợp một số chị em trẻ tuổi trong số chi nhánh hội Dòng thuộc địa-phận và ủy-thác việc huấn-luyện các tập-sinh cho hai nữ tu dòng thánh Phaolô ở Chartres ; mãn kỳ huấn-luyện đến ngày 14-9-1929, hội Dòng Mến Thánh-giá cải-tổ được đánh dấu thành-lập bằng lễ khấn tiên-khởi của 14 nữ tu, các tổ-chức hội dòng từ đó cứ bành trướng. Hiện nay dòng Mẹ Gò-thị là trung-tâm huấn luyện của hội dòng. Lúc nhà dòng đang tiến-hành, Chúa lại gửi đến một thử thách cho nhà dòng. Năm 1933 một trận bão dữ-dội làm sụp-đổ ngôi nhà dòng hai tầng, đè chết 10 mạng. Ngay sau trận bão, nhờ sự hoạt-động của cha Solvignon và bà mẹ Marie Lorette cùng sự hảo tâm của giáo-dân, một ngôi nhà lầu vững chắc xuất-hiện lại trên nền cũ tại Gò-thị.

Dòng Mến Thánh-giá địa-phận Qui-nhơn có những nữ tu tuân giữ ba lời khấn như ở Gò-thị, nhưng đồng thời lại có những nữ tu Mến Thánh-giá chỉ giữ 3 lời hứa ở tu-viện Phú-thương, Trà-kiệu (Quảng-nam), Cù và (Quảng-ngãi), Gia-hựu, Láng-sông (Bình-định), Măng-Lăng (Phú-yên). Do quyết-định của Đức cha Phạm-ngọc-Chi Chánh-tòa địa-phận Qui-nhơn ngày 29-2-1959, các nữ tu của hai ngành nói trên đã thống-nhất ngày 20-8-1959 trên danh-từ dòng Mến thánh-giá địa-phận Qui-nhơn và đặt dưới quyền quản-trị của Mẹ Bề trên tại Gò-thị.

Đến năm 1960 hội dòng Mến thánh-giá Gò-thị có trên 81 nữ tu khấn trọn, 44 nữ tu khấn tạm và 100 đệ-tử. Các nữ tu đã cố gắng

giúp việc tông-đồ trong hai địa-phận Qui-nhơn và Nha-trang. Hiện các chị đang đảm đương 6 cô-nhi-viện, 2 bệnh-xá gồm trên 350 người tàn-tật và trẻ mồ côi, các chị cũng đang coi sóc 18 trường tiểu-học, 1 trường trung-học.

Dòng Mến Thánh Giá Chợ-Quán.

Quá khứ cắt nghĩa hiện tại và tương lai, do đó muốn có một ý tưởng đầy đủ về dòng Chị em Mến thánh giá, cần phải đi ngược lại nguồn gốc của dòng.

Năm 1841, Đức cha Cuénot Thể hội các linh-mục tại Gò-thị (1) và cũng tại nơi đây ngài đã phong chức Giám-mục cho cha Đa-minh Lefèbvre Ngải. Đức cha Cuénot Thể trao phó việc cai xứ Đồng-nai và Cam-bốt cho Đức cha Lefèbvre Ngải. Đức cha Lefèbvre yêu cầu Đức cha Cuénot cho một số chị nhà Phước từ Bình-định vào Nam để lập nhà Phước tại Đồng-nai. Những bà đã được vô Nam-kỳ ấy là các bà Tìm, Tạ, Nghĩa, Búp và Hề, lúc mới vào các bà ở tại Chợ-quán, nơi nhà bà Điểm, đang lúc Cha già Lợi cai quản họ Chợ-quán vào năm 1842-1843.

Ít ngày sau, hương chức trong làng đến tra vấn bà Điểm về sự hiện diện của 5 người lạ mặt kia. Bà Điểm làm giấy chứng nhận 5 người ấy là bà con thân thuộc ở xa đến thăm nhà thờ, các bà cũng được bằng yên.

Nhưng vì các bà lo sợ nên xin phép Đức cha Lefèbvre Ngải đi nơi khác, Đức cha bảo các bà đến Tân-triều để lập nhà phước tại nơi đây, trong một thời gian có ba hoặc bốn mươi thiếu nữ đến tu học.

Năm 1848 vua Tự-Đức ra lệnh phá tất cả các nhà thờ, nhà trường, nhà Phước, nên các chị nhà Phước ở Tân-triều phải chạy tán lạt hết, kẻ trở về quê quán mình, kẻ tị nạn, người chạy tới họ nọ họ kia ẩn lánh. Nhân lúc đó có năm ba người chạy đến trú tại Chợ-quán và cất nhà ở lại trong đất bà Điểm. Họ ở đây làm nghề canh cửi vá may và nhờ một ít người giáo hữu hảo tâm rộng rãi cúng tiền bạc lúa gạo, nên hằng ngày tạm đủ dùng.

Cách ăn mặc bề ngoài của các chị không khác gì những người thế gian, nên không ai phá rối, mặc dù là trong thời kỳ bắt đạo.

---

(1) Phan-phát-Huồn C ss.R. Việt-Nam Giáo-Sử 1 trang 265.

Lúc ban sơ, bà Quyền đảm nhiệm việc coi sóc các chị nhà phước, đến sau bà Quyền đổi đi Cái-mơn, để lại cho bà Bạch trông coi. Sau lúc bà Bạch đi, bà Ria, bà Đồng đến coi các chị được ít lâu.

Lúc Pháp đến Saigon năm 1859, ở Chợ-quán không yên, nên các chị nhà phước Chợ-quán tản lạc, còn lại được năm bầy người đến trú tại xóm Chiếu gần nhà của Đức cha Lefèbvre, sau nhà phước Xóm Chiếu rời về Cầu-chông, nhưng dân cư nơi đây ăn ở có bề quá tự do, nên Đức cha nhất định phải rời nhà phước đi nơi khác.

Đức cha Lefèbvre bàn với cha Thomas Đoan tìm một chỗ thuận tiện để lập dòng và ngài đã chọn họ Chợ-quán. Chợ quán vừa là một họ có nhiều giáo hữu, vừa là nơi mà cha Đoan quen biết nhiều người có thể giúp cha. Ngài vận động xin những nhà trống hoặc đình chùa bỏ hoang, rỡ về lấy rường cột hoặc ngói để xây cất nhà thờ Chợ-quán và nhà dòng. Năm 1861-1862, ngài bắt đầu xây nhà thờ họ và bắt đầu cất nhà cho các chị ở, nhà chỉ lợp bằng tranh. Ngài đang xây cất lỡ dở thì phải thuyên chuyển đi nơi khác. Năm nhà phước đưa về Chợ-quán, bà Loan được đề cử coi sóc các chị ; kế đó là bà Thắm.

Có một phần trong số các chị em Chợ-quán trước kia ở Tân-Triều nhưng vì lúc Pháp đến chiếm đóng Saigon, các quan Việt-nam tàn-sát phá nhà cửa tan-hoang, các chị nhà phước chạy tán loạn hết, còn lại chừng 15 người đem nhau đến trú tại Bến-Thành Saigon và cất nhà ở tại Chợ-Vải (1).

Đức Cha Lefebvre và các cha nhận thấy rằng ở tại đây có nhiều bề không thuận tiện nên Đức Cha dạy phải dời đi nơi khác. Một phần đến lập Dòng tại Thủ-Thiêm, một phần nhập vào nhà Phước Chợ-quán. Trong lúc thời-gian này bà Thắm đang làm Bề trên nhà Dòng Chợ-quán và Cha Barron (1863-1866) đang làm Cha Sở họ Chợ-quán.

Lúc Bà Thắm vào nhà Kín Carmel, bà Hớn và bà Gương chịu trách nhiệm về việc dìu-dắt các chị cho đến lúc bà Marthe Lành lạ người nhà Phước Cải-Mông lên làm bà Nhứt tại Chợ-quán.

---

(1) Ở đường Nguyễn-Huệ hiện nay (1960).

Mấy lâu trước đây các chị nhà Phước còn bối tóc và ăn mặc như người thường nghĩa là mặc áo thùng, rộng tay, vạt ngắn xuống tới ngang đầu gối, hoặc áo trắng, hoặc áo đen tùy lớp, đến lúc bà Lành lên làm Bề trên, Cha Bouillevaux Long (1867-1874) làm Cha sở họ, Cha Bề trên Gernot ra luật cho tất cả các chị nhà Phước phải cắt tóc, đội lúp. và mặc áo dài, như chúng ta trông thấy ngày nay.

Tuy bà Lành làm Bề trên nhưng bà thường hay mắc đi dạy chầu nhưng vùng Hốc-môn Bà-điểm v.v... nên bà giao việc nhà Phước cho bà Hòa là bà Nhì, lâu lâu bà Marthe Lành về một đôi ngày rồi tiếp tục đi dạy chầu nhưng.

Bà Martha Nguyễn-thị-Lành sinh tại họ Rạch-Rập năm 1825 (1) vào nhà Phước Cái-Mơn năm 1847 và năm 1851 làm bà Nhứt đầu tiên nhà Phước Cái-Môn. Năm 1858 bà Marthe Lành bị bắt tại Cái-Môn và giải về Vĩnh-long. Bà phải tấn khảo nhưng vẫn mạnh-mẽ giữ vững đức tin của mình. Ngày 28.3.1862 lúc tầu Pháp đến lấy thành Vĩnh-long, bà Marthe Lành được trả tự-do và bà về Cái-Mơn. Bà Lành còn lo liệu để sắp đặt mọi công việc ở nhà Phước Cái-Nhum và được cử làm bà Nhứt nhà Phước Chợ-quán.

Bà Martha Nguyễn-thị-Lành đã có công lập các họ đạo Hóc-Môn, Bà-Điểm, Tân-Hưng, Tân-Đông, Giồng-Luôn và Cái-Ca. Bà mất tại Tân-Hưng ngày 8-5-1883 và hiện nay phần mộ của bà vẫn còn nơi đây.

Lúc Cha P. Dumoulin Liên đến nhậm sở năm 1874, Người đã lo cho các chị học chữ, tập viết mỗi ngày hai buổi. Các Cha khác như Cha Deval Ngãi (1875-1879) Cha Hamm Tài (1882-1886) Cha Hòa (1879-1882) Cha Bontier Thiết (1885) Cha Errard Y (1887-1891) đã cố gắng giúp đỡ các bà rất nhiều trong việc tổ chức trong nhà Dòng và việc xây cất nhà cửa. Nhưng Cha sở có công nhất trong việc giúp đỡ các bà phước phải kể là Cha Mossard Mão (1891-1898). Người đã xây cất cho các chị một nhà thờ cao ráo và 1 bệnh-viện và Người cũng mua cho các bà tất cả dụng cụ cần thiết của bệnh-viện. Về sau Người được bầu làm Giám-mục địa-phận Saigon.

---

(1) Linh-mục P. Tuyên Hạnh tích bà Martha Lành trong Hiệp-Nhứt 1.3.1952 Vĩnh-Long.

Các Cha sở họ Chợ-quán về sau này là những Cha cứ kế tiếp giúp cho công cuộc Dòng được vững chắc. Như Cha bề trên Delignon Cao (1898-1913) đã có công tập cho các chị biết hát cung hát Hội thánh. Cha Laurent Bính hoàn bị việc xây cất ở nhà phước Chợ-quán

Từ trước tới nay các Cha sở chỉ dạy cho các chị những điều cần thiết để đi dạy các thiếu-nhi nam nữ trong các họ đạo, nhưng đến năm 1912 Chính-phủ bắt buộc tất cả các giáo viên phải có bằng cấp, nên do đó các bà phước phải mướn giáo-viên đến dạy. Đến năm 1918 tại nhà Dòng Chợ-quán có 113 bà trong số đó có 75 bà có bằng cấp. Từ năm 1918 đến nay nhà dòng Chợ-quán vẫn tiếp tục tu sửa về mọi mặt và đến năm 1959 tu-viện Mến Thánh giá có đến 276 bà đã khấn, 74 bà đang ở nhà tập và 30 thiếu-nữ dự tu. Các bà lãnh dạy 54 sở với một số 21.818 học sinh nam và nữ (1).

Thủ-Thiêm :

Sau khi Pháp lấy thành Saigon, các quan ra lệnh đốt phá nhà của người giáo hữu nên các chị nhà phước chạy tản loạn hết, còn lại 15 chị em đem nhau chạy xuống Bến-thành và cất nhà tại Chợ-vải tức là chỗ đường Nguyễn-Huệ bây giờ.

Năm 1863 Đức cha Lefèbvre Ngãi thấy nhà phước cất nơi đây có nhiều điều bất tiện nên dạy phải qua bên kia sông tức là Thủ-Thiêm. Một

(1) Các Cha sở họ Chợ-quán đã làm Bề trên được kể như sau : Cha
— Tôma Đoan (1859) ;
— Joseph Baron (1867) ;
— Camille Brouillevaux (1867-1874) ;
— François Derval (1874-1879)
— Joseph Gresel (1879-1882) ;
— Nicolas Hamm Tai (1882-1886) ;
— J. B. Errard Y (1887-1891) ;
— Lucien Mossard Mão (1891-1898) ;
— Anselme Cày (1934-1942) ;
— René Detry Trí (1942-1946) ;
— Camille Lambert Bính (1913-1934) ;
— Henri Bellemin Miêng (1946-1952) ;
François Xavier Khâm (1953-1960).

phần trong số các chị này về nhập với nhà dòng Mến Thánh giá Chợ-quán, một phần đến lập dòng tại Thủ-Thiêm. Đến năm 1921 Đức cha Quinton tổ chức một lớp huấn luyện ở Vũng-tàu dành riêng cho các nữ tu, Cha Lambert Lương gửi một số chị xuống học. Nhờ sự dẫn dắt của các bà dòng Thánh Phaolô chị em đã được mở mang và có đủ khả năng để giáo dục trẻ em và giúp các bệnh viện.

Hiện nay Dòng chị em Mến Thánh-giá Thủ-Thiêm gồm có 208 chị Khấn sinh, và 132 tập sinh. Các dì dạy được 55 sở tính được 8.554 học sinh và lo giúp bệnh nhân trong 5 bệnh viện.

Tu Viện Mến Thánh Giá Cát-Mơn :

Thật ra tu-viện Cái-mơn được thành lập từ năm 1844, năm phân chia địa-phận.

Năm 1851 Đức cha Miche đề cử bà Martha Lành làm Bề trên nhà dòng Cái-mơn. Sau lúc cha Tám qua đời, Cha Liệu được bổ nhiệm làm cha sở họ Cái-mơn. Năm 1858 Cha Lựu đổi đi Ba-giồng, Cha Tùng thay thế ở tại Cái-mơn và cuối tháng mười một, Cha Phêrô Quí, vừa mới chịu chức được gửi đến để giúp đỡ Cha Tùng.

Ngày 9-12-1858, nhân dịp mừng lễ Đức Mẹ Vô Nhiễm Nguyên Tội các chị em Mến Thánh giá được hạnh phúc dự lễ của Cha Tùng tại nhà ông thợ mộc Hóa và lễ của Cha Quí tại nhà của ông Hòa.

Lúc tề tựu về nhà các chị ăn sáng, bỗng nhiên một người Công-giáo tên là Thân cùng với ông Đại một thân hào trong làng, chạy quấn quít và la trối chết. « Lính đến, lính đến »... Bà Miều vừa ngoảnh lại thì nhìn thấy một đội lính đang xông tới, bà Miều chạy lẹ xuống phòng cơm, thì nơi đây cũng gặp nhiều lính. Bà phó Bề trên là bà Tình đang cầm sách đọc kinh, bọn chúng chụp lấy quyển sách và đi tìm tòi khắp nhà các vị linh-mục mà họ bảo là đang trốn tại đây.

Bà Bề trên Martha Lành, làm dấu cho tất cả các chị em, lúc ấy được 18 chị, tìm cách chạy trốn, nhưng dầu vậy các chị Mầu, Diện, Ngọ và Miều ở lại với bà Bề trên cho đến lúc 3 giờ chiều. Cha Tùng phải ra lệnh các chị mới kéo nhau đi nơi khác còn bà Bề Trên vẫn ở tại chỗ để giữ nhà. Các chị tuân lệnh nhưng chị

Ngọ và Miêu thưa với bà Bề trên là theo luật các chị không thể ở một mình, nhưng rồi về sau, chỉ còn có chị Ngọ ở lại với bà Bề trên. Đang lúc lính soát nhà và lấy gạo cơm, vải lụa của các chị, Ông Huyện đến và hỏi các chị rằng

— Các chị đã có gia-đình chưa ?

— Chúng tôi không lập gia-đình, chúng tôi ở đồng-trinh suốt đời để hầu hạ Chúa.

— Nhà của các chị lớn và đẹp, chắc là để tây giang đạo Trưởng ?

— Bẩm quan không, nhà này chúng tôi làm trường dạy các trẻ con.

Thế rồi Ông huyện ra lệnh dọn hai gông cho hai chị và 4 gông khác cho Ông Trước, Lý-trưởng làng và 2 người thân hào trong làng là Ông Liệu và Ông Hòa, một cái thứ tư cho Ông Ngoan, người ở gần nhà tu các chị. Lúc tất cả sáu người đã mang gông, lính đưa họ xuống thuyền để xuôi về thị xã Vĩnh-Long. Thuyền tới Vĩnh-Long vào lúc 7 giờ sáng, Ông Tỉnh Trưởng và bộ hạ của Ông lập tức đem các tù nhân ra xử.

Chị Martha Lành, Bề trên tu-viện bị đánh nhiều lần có lần sau những trận đòn người ta tưởng rằng chị đã chết, nhưng một cách lạ lùng chị lại trở nên mạnh mẽ như thường lệ.

Chị Elisabeth Ngọ cũng cố gắng theo gương của chị Bề Trên, một hôm lý hình đánh quá giữ chị bất tỉnh, không nhảy động lính kêu là chị ấy chết rồi. Quan liền truyền cởi trói nó ra và kéo qua Thập tự giá. Nhưng lúc chị cảm thấy người ta kéo chị lên, chị cố gắng cầm lấy ảnh chuộc tội và la lớn Vạn tuế Chúa Giêsu, vạn tuế Thập-giá. Ông quan tức sôi bọt miệng, nhưng cũng phải thấy lòng dũng cảm và đức tin của hai bà.

Nhận thấy rằng tra hỏi thêm chỉ là vô ích nên hai chị và các người giáo-hữu trung thành khác đều phải mang gông ở cổ và đêm đến phải xiềng tay và chân. Các chị được miễn khỏi phải xiềng. Tại Cái-Mơn sau lúc hai chị bị bắt và các chị khác chạy toán loạn nơi này nơi khác, quan ra lệnh cho giỡ nhà phước, những tảng đá để xây nhà nguyện, được liệng xuống Sông Mỹ-Tho

để chặn tầu Pháp khỏi đến Vĩnh-Long. Đang lúc những chiếc thuyền chuyên chở đã có nhiều người giáo-hữu đem những đá ấy liệng dưới ao bùn để về sau dùng đá ấy xây ngôi thánh đường hiện tại.

Về phần các chị nữ tu, các chị ở trong nhà người giáo-hữu từng nhóm 2 hoặc 3 người luôn luôn sẵn sàng để dời chỗ ở mới một lúc có những tin cho hay có người lạ mặt hoặc những người có vẻ khả nghi.

Ông Trì, Chánh tổng Cái-Mơn luôn luôn theo giõi các Linh-mục và các chị em Mến Thánh-giá để tố cáo sự hiện-diện của họ. Bà Trịnh bà Phó Bề trên, lâu lâu lại hội họp các chị em để an ủi và đem sức lực phần hồn đến cho họ. Lúc bà mất, Cha Borelle, lúc ấy là Bề trên địa-phận nhưng Ngài ở Cái-Mơn triệu bà Anna Sáo ở Tu-viện Bãi-Xan về làm Bề trên các chị Cái-Mơn đang còn đi trú ẩn nơi này nơi kia.

Ngày 28-3-1862 Đô-đốc Bonard đem chiến thuyền đến chiếm Vĩnh-Long, các quan ra lệnh đốt nhà tù trong đó có hai chị Mến Thánh-giá, nhưng vì phải rút lui gấp quá nên không có đủ thì giờ làm việc ấy. Đô-đốc ra lệnh trả tự do cho tất cả các tù nhân và đưa hai chị em Mến Thánh-giá về Saigon trên chiếc tàu Ondine.

Hai tháng sau lúc Vĩnh-Long bị chiếm, bà Martha Lành về lại Cái-Mơn để xây tu-viện và tụ-họp tất cả các chị em lại.

Lúc ấy chỉ còn có 11 chị. Năm 1865 nhà dòng Cái-Mơn gồm có 8 chị đã khấn (1) và 5 chị khác đang ở nhà tập.

Cũng trong năm đó kế bên nhà thờ vừa mới xây cất lại, đã dựng lên một trường học cho các trẻ em nữ và giao phó cho các chị giáo-dục, năm sau một trường khác dành riêng cho các trẻ nam cũng được xây cất lên gần đó và giao cho một cậu thanh-niên điều khiển, trước kia cậu đã học tại Penang.

Nhưng vì Cha Gernot không có người giúp dạy sách phần nên cha Gernot lại phải nhờ đến chị Miều từ ngày 11-6 đến ngày 22-12-1867 chị đã dọn mình cho 58 người ngoại chịu phép rửa tội.

---

(1) Annales de la Société des Missions Etrangères. Les Religieuses annamites — Lettres de M. Gernot, Provicaire apostolique Janvier Février 1905 Trang 27.

Đến nay chưa ai nghĩ đến việc bắt-buộc các chị mặc áo dòng, vì những năm vừa qua là những năm bắt đạo. Mỗi lúc dự Thánh-lễ các chị mặc áo tay dài mà thường thường người đàn-bà Việt-nam mặc vào các dịp lễ. Áo ấy chỉ là một thứ vải thường, các chị khác mặc áo mầu đen, các chị nhà tập mặc áo mầu trắng.

Vào năm 1867, không còn cấm đạo nữa, Cha Gernot mới nghĩ đến việc áo dòng của các chị. Một tuần sau lễ Phục-sinh đã cử hành lễ mặc áo và cắt tóc trong nhà thờ họ.

Người đàn-bà Việt-nam rất hãnh-diện vì đầu tóc của mình, lúc bổn đạo trong nhà thờ hay rằng đầu tóc sắp phải cắt đi, họ khóc lên nức nở. Một vài giờ sau các chị nhà Tập đem búi tóc ấy và chôn vùi dưới đất. Vào tháng 7-1867, Cha Gernot cũng cử hành lễ nhạc mặc áo và cắt tóc như vậy ở tại các Tu-viện Chợ-quán và Cái-Nhum.

Trong số các chị thời ấy, có Chị Anna Miều là một Nữ tu-sĩ có thành-tích nhất. Chị được gọi đi rao giảng lời Chúa như một tông-đồ, chị được gởi đi đồn-điền Phú-Hiệp, nơi đây chị đi thăm viếng tất cả các gia-đình và dạy giáo-lý cho họ. Đêm đến, lúc các công-tác đã xong chị mới xuống một chiếc thuyền để đọc kinh và nghỉ đêm.

Tại Băng-Trà, chị rao giảng ngay ở chợ, chị đã đến Chùa để trao đổi ý-kiến với các sư về vấn-đề tôn-giáo và hẹn gặp các sư lại ngày mai nhưng ngày mai nhà chùa đóng cửa. Chị đã đi nhiều nơi như Tư-Sang, Giộng-lương và Giồng-Miêu, ở đâu chị cũng được dân chúng khâm-phục. Họ ưa nghe chị giảng giáo-lý và nhờ thế một số lớn anh chị em đã xin trở lại đạo Công-giáo.

Ở Mỏ-cày chị cũng đã thành-công trong công-việc rao-giảng lời Chúa và nhiều người đã bỏ công-việc để đến nghe chị rao giảng lời Chúa. Chị Miều để lại Tân-Hội hai chị nhà phước xưa nay đã theo chị để rao giảng lời Chúa rồi chị đi đến Bến-Tre. Chị đến dạy đạo trong 5 hoặc 6 làng và đã làm nhiều người trở lại. Chính đang lúc hăng-hái làm việc, một cơn bệnh đến làm chị phải cấp tốc về lại Cái-Mơn. Từ năm 1867 đến năm 1869, chị đã dưa 6 nghìn người ngoại-

giáo trở về với Chúa. Ngày lễ Thánh Giuse năm 1868 chị Miều được cử làm Bề trên dòng.

Bắt đầu từ đây nhà dòng cứ được tiến-triển. Đến năm 1960 tu-viện Mến Thánh-giá Cái-Mơn gồm có 303 chị khấn, 93 chị ở Tu-tập-viện. Dòng Mến Thánh-giá Cái-Nhum được 84 chị khấn, 50 chị tập-sinh.

Nếu lịch-sử dòng mến Thánh-giá miền Nam đã có những chi-tiết khả dĩ làm thỏa mãn đòi hỏi hiểu biết của chúng ta thì trái lạichúng ta chưa có những tài-liệu lịch-sử đầy đủ về dòng Mến Thánh-giá ở các địa-phận Bắc-Việt. Cách riêng dòng Mến Thánh-giá Thanh-hóa có những nét đại-cương lịch-sử làm chúng ta hiểu một phần nào đời sống của dòng Mến Thánh-giá các địa-phận khác ở Bắc.

Sau lúc Hội công-đồng ở Dinh-Hiến, Nam-Định, Đức Cha Lambert de la Motte bỏ Bắc-Việt về Thái-Lan năm 1670. Hai vị giáo-sĩ de Bourges và Deydier đã cố gắng phát khởi việc thành-lập nhà Dòng Mến Thánh-giá theo quyết định của Đức Cha Lambert de la Motte. Nhưng việc khấn trong dòng của các Nữ tu vẫn còn giãn lại, đợi một thời thuận lợi hơn.

Năm 1679 Bắc-Việt chia làm hai địa-phận Tây và Đông, địa phận thứ nhất được ủy-nhiệm cho Đức Cha de Bourges và địa-phận thứ hai Đức Cha Deydier. Hai vị này đã tiếp tục khuếch-trương dòng Nữ tu Mến Thánh giá.

Đức Cha Deydier được sự giúp đỡ tiền của gia-đình nên lập được ba nhà Nữ tu Mến Thánh-giá trong địa-phận Đông, ba nhà ấy có thể lập ở Trung lao, Giao-thủy và Bùi-chu. Nhưng khi người qua đời năm 1693 địa-phận này được ủy-nhiệm cho dòng Thánh Đa-Minh. Các Cha dòng Đa-Minh không lập dòng Mến Thánh giá nhưng lập dòng ba Đa-Minh, trái lại ở địa-phận Tây thuộc các Cha Truyền-giáo ngoại-quốc Ba-Lê, Dòng Nữ Tu Mến Thánh-giá đều tăng tiến trong các địa-phận Hưng-Hóa, Hà-Nội, Phát-Diệm, Thanh-Hóa và Vinh.

Trong hai thế-kỷ, Giáo-hội ở Bắc-Việt bị nhiều cơn khủng-bố và thỉnh-thoảng những cuộc xáo lộn về chính-trị. Dòng Nữ-tu Mến Thánh-giá

đã vượt được những gian truân đó. Nhưng tất nhiên nó tiến không được bằng những thời thái-bình. Dĩ nhiên, Dòng không thể chuyển vào việc Truyền-giáo theo như Hiến-pháp của vị sáng-lập. Nhưng đời sống khắc-khổ của chị em, như ăn chay nhiều ngày, đánh tội chảy máu, làm nhiều việc đạo-đức và sự sống chung, đã khiến cho giáo hữu kính họ như những nữ tu, và vả chăng nữ tu ở miền Tây-ký Bắc-bộ chỉ mới có một mình họ.

Tuy nhiên, các nữ tu đã giúp được nhiều công tác cho nhà Chung. Với lòng tận tụy bất chấp mọi khó khăn, các nữ tu thường đem thư từ của các Giám-mục đi khắp nơi. Năm 1723, Giám-mục Belot và Cha Guisain đã lén lút trở lại Bắc-bộ. Thời sự hồi đó kể lại: nhờ một bà Mẹ một nhà Dòng nữ tu Mến Thánh giá mà những người bị trục xuất kia không bị lộ. Năm 1857, Phúc lộc Théophane Vénard đã nấn ná sống lâu tháng trong một nhà của nữ tu Mến Thánh giá. Những người nữ này đã hết sức khôn khéo cho giấu người, tránh được mọi tầm nã.

Sau hơn 250 năm lập Dòng, các nữ tu đầu tiên Mến Thánh giá nay đã có thể đọc lời Khấn công của Dòng. Từ trước đến nay, các nữ tu không có một Bà Mẹ cả. Mỗi nhà đứng tự trị và trực thuộc quyền Bề trên địa phận.

Khi địa phận Phát-diệm tách khỏi địa phận Hà-nội thì Giám-mục thứ nhất của Phát-diệm, Đức cha Marcou, đã bắt đầu việc cải cách dòng nữ tu Mến Thánh giá trong địa-phận người. Người đã lập một nhà Tập ở Phát diệm, mục-đích là huấn luyện chắc chắn về tôn-giáo cho tất cả các nữ-tu Mến Thánh giá trong hạt người. Người cũng có lập lệ cấm-phòng chung hằng năm, trong kỳ cấm-phòng phải có mặt tất cả các bà Mụ (đó là tên người ta gọi thời bấy giờ) của tất cả các nhà trong địa phận Phát-diệm.

Năm 1916, Đức cha Marcou ủy thác việc cải cách dòng nữ tu Mến Thánh giá cho Cha Louis de Cooman, trở nên Giám-mục phó của người hai năm sau. Giám-mục Louis de Cooman sau bao ngày dò thử và lâu tháng chuẩn bị, đã quyết định thu tập tất cả các nhà nữ tu Mến Thánh giá địa phận Phát-diệm, họp thành một Dòng địa phận với lời Khấn trọn đời, sau khi đã khấn tạm sáu năm. Năm 1925, đúng 255 năm từ ngày Đức cha Lambert de la Motte thành lập Dòng, chương trình của người nay đã thực hiện. Chỉ có một nhà không đồng ý theo luật cải cách. Còn trong tất

cả các nhà khác, chỉ có mấy nữ tu cao niên quá không thích ứng được với những đòi hỏi của đời sống Dòng tu, vẫn còn sống theo tình trạng cũ. Bao nhiêu nữ tu khác đều đã đọc lời Khấn tạm, giữa những kinh khủng quấy rối của ma quỷ và được đặt dưới quyền một Bà Mẹ cả.

Năm 1932, Tòa thánh quyết định tách hai tỉnh Thanh-hóa và Sầm-nứa ra khỏi địa phận Phát-diệm, để lập một địa phận mới ủy thác cho Hội Thừa Sai Ngoại Quốc Paris. Địa phận Phát-diệm đặt dưới quyền Đức cha Nguyễn-bá-Tòng (Giám mục Việt-Nam tiên khởi được chính Đức Giáo hoàng tấn phong). Trong khi đó, Dòng nữ tu Mến Thánh giá Phát-diệm bị cắt làm đôi : tất cả các nhà nằm trong địa phận mới Thanh-hóa họp thành một Dòng mới trực thuộc quyền Bề trên địa phận mới này. Sự quyết định đó, được Tòa thánh ưng chuẩn thích hợp với tập truyền lâu năm, theo đó tất cả các nhà của nữ tu Mến Thánh giá ở vào địa-phận nào trực thuộc quyền Bề trên của địa phận ấy. Giải pháp này còn mang theo một lợi lớn, là để hoàn toàn tự do cho Đức-Cha Nguyễn-bá-Tòng trong tất cả những quyết nghị của Người liên quan đến Dòng nữ tu Mến Thánh-Giá địa-phận Phát-Diệm, mà không cần sự đồng ý của Giám-Mục Thanh-Hóa : nếu Dòng này là Dòng liên địa-phận, thì đâu có luôn như thế được.

Sau hết, cuộc di-cư hằng mấy trăm ngàn người Bắc bộ, theo sau hiệp nghị Genève đã hoàn toàn đảo lộn tình trạng Dòng nữ tu Mến Thánh-Giá Thanh-Hóa. Phần rất lớn các nữ tu này đã di-cư vào Nam. Chừng 15 chị còn ở lại địa-phận Thanh-Hóa. Tất cả các nữ tu khác đã vào Nam, con số được 130, tản ra 10 nhà : 4 nhà nằm trong địa-phận Đalat, 4 nhà trong địa-phận Saigon, 2 nhà địa-phận Nha-Trang. Tất cả các nhà này đều trông coi một Trường học và do đó đạt được một trong những mục-đích đặt ra của vị Sáng lập trước đây gần 300 năm. Các nữ tu này còn có một nhà Tập liền kề với nhà Mẹ ở Tân-Thanh, Bảo-Lộc, Tỉnh Lâm-Đồng, cách mạn bắc Saigon chừng 200 cây số. Lại có một nhà Đệ-Tử (Juvénat) hiện đang ở Đalat.

Trong tất cả các địa-phận khác đều có Phong-trào cải tổ dòng Mến Thánh-Giá. Ở Hà-nội Đức Giám-Mục giao việc cải tổ ấy cho các Mẹ dòng Thánh Augustin. Ở Huế dòng Mến Thánh-Giá được cải tổ

trước nhất là dòng Kim Đôi. Các dòng khác như Phủ cam, Dương Sơn, Cồ vưu, Tam tòa, Kẻ Bàng vẫn chưa cải tổ xong Sự cải tổ nầy rất cần thiết không những để các nữ tu có thể đeo đuổi mục đích thánh hóa mình cách hiệu lực mà còn trong công tác thánh hóa những kẻ ở xung quanh mình.

4) DÒNG NỮ TU ĐA-MINH.

Dòng Nữ-tu Đa-Minh đã được các Cha Dòng Đa-Minh lập ở trong các địa-phận thuộc bên dòng. Nhưng những dòng ấy chưa được thống nhất. Mãi đến năm 1954 lúc di-cư vào Nam, Đức Cha Phạm-ngọc-Chi mới thừa cơ-hội ấy để thi-hành công việc đại sự này. Theo lời mời của Ngài các bề trên các địa-phận. Hải phòng, Bắc-ninh, Lạng-sơn, Thái-bình ngày 11.8.1955 họp tại nhà chung Huyện-sĩ Saigon, bàn vấn-đề thống-nhất và cải-tổ dòng Nữ tu Đa-minh thuộc các địa-phận nói trên. Hội đồng có mời cha chính dòng Đa-minh và cha Bề trên Hoàng-mạnh-Hiền với tư-cách là cha chính di-cư lúc đó tới tham dự cuộc họp (1).

Sau cuộc thảo-luận, hội đồng quyết định cải-tổ dòng Nữ Đa-minh thành một tổ-chức duy-nhất thiết-lập một đệ-tử-viện, một Tập-viện tại trại định cư Hố-nai, Biên-hòa. Hội-đồng ủy-thác Đức Cha Trương-cao-Đại O.P. lãnh-đạo tinh-thần và yêu-cầu Cha chính dòng cử Cha Giuse Hoàng-mạnh-Hiền O.P. đứng trực tiếp cải-tổ và huấn-luyện chị em, vì ngài có nhiều kinh-nghiệm trong việc cải-tổ dòng nữ Đa-minh Bùi-chu 4 năm trước, khi còn ngoài Bắc.

Ngày 15.11.1955, các đấng Bản-quyền nói trên đã đệ một lá đơn xin phép Tòa Thánh :

1) Thiết-lập một Hội Dòng Nữ Đa-minh, hiệu thánh Catarina de Sienna cho mỗi địa-phận (trừ Bùi-chu đã có phép trước rồi).

2) Thiết-lập một tập viện chung tại Hố-nai, Biên-hòa để huấn-luyện chị em.

3) Cho phép tất cả các Nữ tu Đa-minh Việt-nam được dùng nội-quy của Dòng Nữ Đa-minh Bùi-chu đã được Tòa Thánh chuẩn-y ; được

---

(1) Bách Chu-niên 4 Chân Phước Tử-Đạo 1861.1961.

hưởng những đặc-ân thánh bộ Truyền-giáo đã ban trong thư ngày 21.3.1951 là : sau khi khấn đơn lần thứ nhất, các chị đã khấn 10 năm ở nhà Phước được quyền đầu phiếu và ứng-cử, và có thể thi-hành những chức-vụ mà chiếu theo Giáo-luật và Hiến-pháp cần phải có 10 năm khấn.

Ngày 10-4-1956, Thánh bộ Truyền-giáo chấp thuận ba điều thỉnh-cầu trong thư ngày 15.11.1955, số 01/55/CĐ, nhưng chỉ cho thiết-lập một Hội dòng Nữ Đa-minh cho tất cả các nhóm di-cư, để hội Dòng được phát-triển mạnh-mẽ. Nhờ đó với số Nữ tu đông đúc, với đời sống tu-trì nghiêm nhặt, rất có thể xứng đáng được Tòa thánh khen ngợi và trở nên một Dòng tu theo luật Giáo-Hoàng

Sau khi tuyên khấn, các Nữ tu tùy khả năng được bổ-nhậm những công-tác tôn-giáo, văn-hóa, xã-hội như truyền-giáo, giáo-dục, y-tế, bác ái... Hiện chị em đang hoạt-động tại nhiều địa-điểm trong các địa-phận Trung và Nam-Việt. Tính đến năm 1960 đã có 342 chị mặc áo dòng và 224 chị khấn dòng.

5. DÒNG CON ĐỨC MẸ VÔ-NHIỄM PHÚ-XUÂN.

Dòng Con Đức Mẹ Vô-nhiễm, quen gọi là Dòng Phú-Xuân, ở giữa đại-chủng-viện và nhà kín Huế. Dòng này do Đức Cha Lý (Allys) Giám-mục địa-phận Huế sáng lập năm 1920.

Mục-đích của dòng là giáo-dục các trẻ lương giáo ở vùng thôn-quê, nuôi trẻ mồ-côi, săn-sóc bệnh-nhân trong các vùng ấy.

Tôn chỉ dòng là thánh-hóa các nữ tu bằng ba lời khấn và hiến-pháp Dòng. Mọi hoạt-động Dòng đều nhằm mục-đích làm vinh danh Chúa và mở rộng nước Chúa trong các linh-hồn.

Trong 29 năm kể từ 1927 đến 1956, nhờ sự cộng-tác của các vị linh-mục, các họ đạo và các nhà hảo-tâm, dòng đã lập được 23 trường tiểu-học, và một trường nữ trung-học tức là trường Mai-khôi ở Huế. Các trường ấy ở khắp ba tỉnh trong địa-phận, Quảng-bình có 3 trường : Bồ-khê, Vạn-xuân và Xuân-hòa. Hiện nay thời thế bắt buộc phải tạm bỏ. Quảng-trị 3 trường : Phước-môn, Hội-yên và Diên-sanh.

Tại Phước-môn trước kia có một nhà dục-anh với một số đông trẻ mồ côi. Sở nầy do cụ quận-công Nguyễn-hữu-Bài sáng lập từ năm

1924 đến lúc Việt-minh đến đốt phá dinh Cụ, chận đường giao-thông và tiếp-tế, nhà dục-anh và trường-học từ đó phải giải tán.

Ở Thừa-thiên hiện có 17 trường Tiểu-học tức là các trường Mai-khôi, Lang-cô, Thủy-tu, Phước-hưng, Phú-xuyên, Nước-ngọt, Thủy-yên, Thủy-cam, Sở đập, Phường-tây, Hà-úc, Hà-thanh, Tân-mỹ, Quy-lai, Thuận-hòa, An-cựu, Việt-hương, Tây-lộc và trường trung-học Gia-hội.

Trừ mấy trường ở thành-phố Huế, mỗi sở trường ở thôn-quê đều có phòng tiêm và phát thuốc cho những người ở chung-quanh.

Tại thành-nội Huế (Tây-lộc) có một bệnh-xá của hội từ-thiện Vinh-Sơn đã giao lại cho Dòng từ năm 1952. Hàng tháng số người đến xin thuốc ở hai bệnh-xá nầy đến ước chừng trên 2000 người.

Dòng Con Đức Mẹ vô-nhiễm thuộc quyền Đức Giám-mục địa-phận ; có lời khấn đơn và khấn trọn đời. Các nữ tu tất cả cùng một bậc, mọi người đều được hưởng quyền lợi như nhau, cùng nhau giữ một hiến-pháp và lề luật.

Các thiếu nữ mới nhập dòng quen gọi là Thanh-tuyền, phải qua một thời kỳ học-tập. Mãn kỳ đó, ai có đủ tư-cách và năng lực sẽ được nhận vào tập-viện. Sau một năm thứ nhất mới được mặc áo dòng, ở nhà tập 2 năm rồi khấn tạm từng năm một đến ba năm, khấn tạm đủ 6 năm mới được khấn trọn đời.

Đến năm 1959 Dòng Con Đức Mẹ vô nhiễm có đến trên 100 chị đã làm lời khấn, 16 người tập-viện, 30 thanh-tuyền.

VI.— HỘI NỮ TÁ QUỐC-TẾ.

Ngoài ra những giáo-đoàn còn có những Hội thừa-sai được Giáo-Hội công nhận, một trong những hội ấy là Hội Nữ tá quốc-tế.

Hội Nữ tá quốc-tế là một hội thuộc quyền Bộ Truyền-giáo. Cô Yvonne Poncelet là người đã sáng lập hồi năm 1937 tại Bỉ. Sở-dĩ cô

Poncelet đã lập được hội là nhờ sáng kiến của cha Vincent Lebbe và sự hướng dẫn của cha Roland (1),

Hội gồm có những nữ tá trong nhiều nước và hiện giờ (1959) hội gồm có 250 nữ tá thuộc 20 quốc tịch khác nhau. Các Nữ tá đã được huấn luyện trong các trung-tâm của hội tại Bruxelles, Chicago, Montréal.

Hội Nữ tá công-giáo quốc-tế là một hội có mục đích hiến thân trọn đời cho Chúa bằng cách phụng sự Giáo-hội tại các miền truyền-giáo dưới quyền các Đức Giám-mục bản quốc, giúp việc đào tạo một lớp phụ-nữ công-giáo gương mẫu và nhiệt-thành sống đạo và truyền đạo trong gia-đình cũng như ngoài xã-hội, để phúc âm Chúa được rao truyền, yêu mến tin theo khắp mọi nơi Tinh thần của họ là tinh thần mà cha Vincent Lebbe đã để lại : Hoàn to'n quên mình, thật lòng yêu người và luôn luôn vui vẻ.

Chiếu theo thông điệp và do đời sống của cha Vincent Lebbe, các nữ trợ tá muốn sống một cuộc đời thích nghi với đời sống của người dân nơi mà họ hi sinh tất cả cuộc đời để mở nước Chúa. Vì thế một nữ trợ tá luôn luôn cố gắng tìm hiểu phong tục của người dân ; văn-hóa

---

(1) Viết theo những tài liệu sau đây

- *Aux jeunes filles qui veulent servir, les auxiliaires laïques des Missions. Bruxelles 1948.*
- *Note sur la vocation d'Auxiliaires féminines internationales. Bruxelles 1954.*
- *La société des Auxiliaires internationales catholiques. Tài liệu viết tay Saigon.*
- *Auxiliaires féminines Internationales. Brochure explicative.*
- *Esprit et Vie des Auxiliaires.*
- *Vie du Père Lebbe. Chanoine Jacques Leclerc 1955 Tournai.Paris.*
- *Au service de l'Eglise. Auxiliaires féminines internationales. Mechliniae. 22-1-1960.*
- *Voies nouvelles d'apostolat missionnaire — Auxiliaires féminines internationales catholiques*
- *Yvonne Poncelet, Présidente générale des Auxiliaires féminines internationales catholiques — Malines 1955.*
- *1926-1951 — XXVè anniversaire de la Consécration des six premiers Evêques chinois — cahier des auxiliaires laïques des missions no. spécial — 10è.*

của họ cũng như tiếng nói của họ. Các nữ trợ tá hi-sinh toàn đời mình không phải cho một việc tông đồ thôi đâu, nhưng họ còn hi-sinh cho cả một dân-tộc.

Để cho việc hi-sinh ấy là một việc hi-sinh chân thành theo nguyên tắc, trừ ra những trường hợp đặc biệt hội không gọi về những Nữ trợ tá được gửi đi làm việc tông đồ.

Thường thường những Nữ trợ tá được chia ra thành từng đoàn, mỗi đoàn gồm có nhiều hội viên thuộc các quốc-gia khác nhau có ý chứng minh tính-cách quốc-tế của đạo công-giáo. Với một nhiệm-vụ như thế kia, Nữ trợ-tá quốc-tế phải có rất nhiều khả năng, khả năng mà lòng hy-sinh cũng không thể nào thay đổi được.

Đến năm 1960, Hội gồm có 35 đoàn (1) làm việc tông-đồ ở các xứ truyền-giáo, trong số đó có 12 đoàn ở Phi-châu, 4 đoàn ở Cận-đông, 3 đoàn ở Ấn-độ, 5 đoàn ở Viễn-đông, 4 đoàn được thành lập bên cạnh những đại-học-đường quốc-tế dành riêng cho các sinh-niên Á-phi du học tại Mỹ, Pháp và Ý, 3 đoàn chuyên phụ-trách về việc đào-tạo những nữ trợ-tá tại Âu-châu và Bắc-Mỹ, 3 đoàn khác lo những việc chung cho hội tại Bỉ và Ban trị-sự hoặc Giám-đốc phải chịu trách-nhiệm chung về tình-hình của hội khắp thế-giới.

Đến năm 1957, Tòa thánh đã công-khai châu-phê nội-qui của Hội.

Hội tại Việt-Nam.

Năm 1954, Đức Tổng Giám-Mục Ngô-đình-Thục lúc ấy là Giám-mục Vĩnh-long, có yêu cầu hội đến hoạt-động trong địa-phận của Ngài, có mục-đích nhờ các Nữ tá giúp các bà Mến Thánh-giá ở Cái-mơn.

Dòng Mến thánh-giá Cái-mơn có độ 400 nữ tu, các nữ tu nầy chịu trách nhiệm về các trường tiểu-học trong toàn địa-phận. Năm 1954, một trường trung-học theo chương-trình Pháp được mở tại tu viện có mục đích giúp các nữ tu về đường tinh-thần. Những thiếu nữ ở vùng lân-cận nhờ thế cũng được tiếp-tục công việc học-hành, vì ngoài trường trung-học nầy ra, Cái-mơn không còn có một trường trung-học nào khác, trường gần nhất cách Cái-mơn chừng 30 cây số.

---

(1) Au service de l'Eglise, Janvier 1960 trang 50.

Năm 1956 một trong những nữ tá Việt-nam được Đức Giám - mục cử làm giám-đốc trường trung-học, vì hồi ấy chưa có một vị nữ tu nào trong dòng có bằng cấp. Dần hồi trường đã chấp-thuận chương trình Việt-nam để trả lời nhu cầu tinh-thần của dân-chúng, do đó không những các nữ-tu mà các nữ trợ tá cũng phải quan tâm đến vấn-đề Việt-ngữ.

Cũng trong năm 1956, các nữ tá thuộc quốc-tịch Bỉ và Ý được đề cử đi một địa-phận khác và một nữ tá Việt-nam thay thế đến làm việc tại Vĩnh-long. Từ đây có 3 giáo-sư và 3 nữ tu cộng-tác với các nữ tá trong việc dạy học, số học-sinh đã tăng lên gấp 3, nghĩa là tổng số được 100.

Năm 1958, các nữ tá mở lớp sư-phạm nhằm mục-đích đào tạo những nữ tu chuyên lo việc dạy các lớp ở thôn-quê.

Các nữ tá đó lập thêm một trường tiểu học trong một làng không công-giáo. Ngoài ra, các nữ tá đã để ý đến vấn đề văn hóa tối thiểu của người dân quê, do đó, các nữ tá đã tổ-chức một thư viện bình dân. Thỉnh thoảng các nữ tá lại cộng tác với những tổ-chức công-giáo tiến hành trong làng và những kỳ nghỉ hè, các Nữ tá lại tổ-chức những lớp sư phạm cho các giáo viên trong địa-phận.

Đến Saigon năm 1955, các nữ tá được yêu cầu làm việc trong giới sinh viên. Không những các nữ tá phải lo đảm đương về tinh thần, mà ngay cả về trụ sở của các sinh viên ấy.

Một số nữ sinh trước kia ở Bắc-Việt vì hoàn cảnh di-cư, khó tìm ra nơi trú ngụ để tiếp tục việc học hành, họ phải đành chịu ở trong những trại thô sơ. Năm 1956, nhờ sự khuyến khích của Đức Giám-mục Simon Hòa Hiền và chính-phủ Việt-Nam cũng như Viện-trợ Công-giáo Mỹ, nên các nữ tá đó có thể xây cất một trụ sở để đón tiếp trong đợt đầu 56 nữ sinh viên.

Trụ sở ấy gọi là Lưu-xá Thanh-quan, đặt dưới quyền điều khiển của một ban Giám-đốc gồm có 5 nữ trợ-tá. Nhân viên của Ban sống rất gần gũi với các nữ sinh viên, mong giúp đỡ họ về phương diện tinh thần và thiêng liêng. Các nữ tá cố gắng đào tạo họ trong công việc tinh thần và xã hội. Cũng trong khuôn khổ mục-đích này, những cuộc hội họp hoặc những cuộc du ngoạn ở những miền thôn quê được tổ chức một cách chu đáo.

Tại Lưu-xá, hội đã thiết lập một thư-viện và thỉnh thoảng tại đây lại có những cuộc nói truyện về những đề tài luân lý, xã hội và gia-đình, về tín lý công giáo và phụng vụ. Ngoài ra để hướng dẫn tâm hồn những nữ sinh viên về đời sống hoàn toàn đạo đức, tại Lưu-xá có những buổi tĩnh tâm hoặc những buổi hội họp, đọc kinh trong nhà chầu trước Thánh thể. Các nữ sinh cũng được dịp tham gia vào những công tác xã hội để giúp đỡ những người nghèo khổ và những người mồ côi, như thế các nữ sinh sẽ có dịp để tập hãm mình hy sinh.

Những hoạt động tinh thần của Lưu-xá đều được sự cộng tác của nhóm sinh viên công-giáo và ngoài công-giáo.

Việc tông đồ tại Lưu-xá là một công việc đòi hỏi nhiều chí khí và nhẫn nại. Các nữ sinh viên trên đường học vấn của mình vấp phải nhiều chướng ngại vật, đứng về phương diện tâm lý, họ cần được bộc lộ những tâm tình vui buồn, hớn hở do thành công hay thất bại gây nên. Sự bộc lộ ấy sẽ gặp nơi đây một mối thông cảm thành thật có thể khích lệ họ trong thành công và nâng đỡ họ trong thất bại.

Nhờ nhịp cầu thông cảm các nữ tá chủ trương đưa những tâm hồn đến ánh sáng đức tin của Chúa.

CHƯƠNG IX

CÔNG - GIÁO TIẾN - HÀNH

Sau lúc chúng ta đã xem qua về việc tông-đồ do hàng giáo-phẩm tổ-chức, trong mục sau đây chúng ta sẽ chứng-kiến về sự thông-phần của giáo-hữu trong công việc tông-đồ ấy. Việc thông-phần ấy gọi là Công-giáo tiến-hành.

Công-giáo tiến-hành như Đức Giáo-hoàng Piô XI đã tuyên-bố là việc giáo-dân thông phần vào việc tông-đồ của hàng giáo-phẩm. Theo thánh Thomas chữ thông phần không chỉ hai người ngang hàng nhau, nhưng chỉ sự tương-tự cân-xứng của hai người ấy. Do đó lúc thánh Thomas nói mọi loài thọ tạo đều được thông phần vào bản tính của Chúa, như thế không có nghĩa là loài tbọ tạo hợp thành một-bản tính với Chúa, ngang hàng với Chúa, nhưng loài thọ tạo đã do Chúa sinh ra, nên lúc Đức Giáo-hoàng xác-định giáo-dân được thông-phần vào việc tông-đồ của hàng giáo-phẩm, ngài không có ý chỉ sự bình đẳng trong việc tông-đồ của giáo-dân với việc tông-đồ của hàng giáo-phẩm.

Các chiến-sĩ hoạt-động trong phong-trào công-giáo tiến-hành không làm một việc thuần-túy giáo-dân, nhưng là một việc thuộc hàng giáo-phẩm hay nói cho đúng hơn, hàng giáo-phẩm nhờ sự hoạt-động của chiến-sĩ công-giáo mà thi-hành nhiệm-vụ của mình. Trong phong-trào Công-giáo Tiến-hành hàng giáo-phẩm là nguyên nhân chính. Muốn được thông-phần vào hoạt-động tông-đồ của hàng giáo-phẩm, cần phải có hai điều kiện

Sự ủy thác phải do hàng giáo-phẩm và khi hoạt-động phải đúng theo cách hướng-dẫn của hàng giáo-phẩm, do đó, người giáo-hữu nào không có sự ủy-thác của hàng giáo-phẩm thời không gọi là chiến-sĩ Công-giáo.

1 MỤC-ĐÍCH CỦA CÔNG-GIÁO TIẾN-HÀNH.

Nếu phong-trào Công-giáo tiến-hành là việc thông-phần vào việc tông-đồ của hàng giáo-phẩm và khi giáo-dân hoạt-động trong phong-trào đó, tức là thông công vào chính sứ mệnh của Chúa đã ủy-thác cho Giáo-hội, tất nhiên mục-đích của C.G.T.H. phải có liên-can mật thiết với mục-đích của Giáo-hội. Giáo-hội có mục đích là thánh-hóa mọi người ở trần gian nầy. Công-giáo tiến-hành cũng có mục-đích chung ấy là thánh-hóa anh em đồng loại, nhưng cái mục-đích riêng biệt của Công-giáo tiến-hành là thánh-hóa những anh em đã có đức-tin bằng cách cải-cách xã-hội theo tinh-thần Công-giáo. Mục-đích Công-giáo tiến-hành không phải là làm cho nhân-nhân được nhận biết đạo Công-giáo, nhưng là làm cho giáo-dân giữ lấy lề luật của Chúa và của Giáo-hội. Chúng ta nhận thấy C.G.T.H. có mục-đích hoàn-toàn tôn-giáo, siêu nhiên, vì thế không bao giờ được phép dùng hội-đoàn C.G.T.H. với mục-đích kinh-tài hay chính-trị.

Công-giáo Tiến-Hành về mặt tôn-giáo không những có ảnh hưởng đến cá-nhân mà ngay cả về gia-đình, xã-hội. Nhưng muốn cho gia-định xã-hội được thu thập lấy ảnh-hưởng của cá-nhân thì chính người chiến-sĩ Công giáo phải biết tự mình huấn-luyện lấy mình trở nên người Công-giáo gương-mẫu trước đã.

II. PHƯƠNG-PHÁP CỦA CÔNG-GIÁO TIẾN-HÀNH

Như đã nói trên mục-đích của Công-giáo Tiến-hành là cải-cách xã-hội theo tinh-thần Công-giáo. Nhưng việc cải-cách ấy sao cho thích-hợp với sự cần-thiết và hoàn-cảnh từng nơi từng thời, do đó những phương-pháp Công-giáo Tiến-hành cũng không phải là đồng nhất cho mọi dân tộc hay mọi thời kỳ nhưng những phương-pháp ấy thay đổi tùy dân tộc và tùy thời thế.

Muốn đạt đến mục đích, phong trào Công-giáo Tiến-hành đã phải nhờ đến những phương-pháp như truyền bá văn-hóa Công-giáo bằng cách siêu nhiên hóa nền giáo-dục. Bước thứ nhất của phong-trào Công-giáo Tiến-hành để đạt tới mục đích của phong-trào là giáo-huấn những trẻ em cũng như những thanh-niên thiếu-nữ, để cho họ biết những chân lý siêu nhiên về nước hằng sống của Chúa.

Nhưng các Linh-mục là những vị chăn chiên có quyền giảng giải không thể một mình đảm đương được việc dạy kinh bổn trong các xứ, các họ một cách hoàn bị được vì con số của những người đến học càng ngày càng đông, do đó các Linh-mục phải tổ chức những lớp huấn-luyện cho những thanh-niên để những thanh-niên này có thể cộng tác với vị Linh-mục trong việc giảng dạy sách phần cho giáo-dân.

Ngoài ra, việc mở trường dạy học với mục-đích đem ánh sáng đức tin soi sáng cho anh em đồng-bào cũng là một phương-pháp của phong-trào Công-giáo Tiến-Hành. Nhưng không những cần phải mở những trường cho những em nhỏ để dạy chúng về những điều cần trong đạo nhưng cần phải cố gắng gây tạo nên những lớp Trung-và đại học để huấn-luyện những vấn-đề tôn-giáo và khảo cứu về những vấn-đề xã-hội nữa.

Những sinh-viên được huấn-luyện trong những nhà trường ấy, về sau này lại là những người đưa dẫn dân tộc, họ sẽ có trong óc những nguyên-tắc Công-giáo về chính-trị, kinh-tế, xã-hội và sẽ đem những nguyên tắc ấy ra thực hành.

Về vấn-đề xã-hội chiến-sĩ Công-giáo Tiến-hành phải chú ý đến phái lao-động, không những phong-trào phải nâng đỡ phái lao-động về mặt tinh thần mà nhất là phải đem công bằng và bác-ái Phúc-âm vào đời sống của họ. Công-giáo Tiến-hành phải làm sao gây nên một cơ-quan Phong trào để chuyên vấn-đề này

Muốn đạt tới mục-đích của phong-trào là cải-cách xã-hội theo tinh-thần Công-giáo, cần phải dùng đến một phương-pháp rất thông thường nhưng rất quan trọng là báo chí và sách vở. Báo chí và sách vở rất có ảnh hưởng tốt hoặc xấu tùy ở mục-đích của những cơ quan xuất bản ra nó. Chúng ta nhận thấy Cộng-sản trước lúc hoạt động, bao giờ họ cũng reo rắc ý tưởng của họ bằng báo chí sách vở Những người non nớt về tinh-thần đọc lấy những tờ báo ấy, tất nhiên sẽ thấm nhuần lần lần những ý tưởng của Cộng-sản. Nếu những ý tưởng xấu còn có một ảnh hưởng như thế huống nữa là những ý tưởng tốt lành và cao thượng. Những ý tưởng này được các báo chí, sách vở làm phương tiện tuyên truyền, những ý tưởng này sẽ ăn sâu vào tâm trí người và đưa họ về con đường phục

thiện, và nhờ thế phong-trào sẽ đạt tới mục-đích trong cách cải tạo xã-hội theo lý tưởng Công-giáo.

Phong-trào Công-giáo Tiến-hành sẽ cố gắng luyện-tập cho các phóng-viên Công-giáo được có một đức tin mạnh mẽ để họ có thể với ngòi bút của họ bênh vực đức tin và chân lý Công-giáo. Phong-trào sẽ cố gắng lập nên những nguyệt-san, tuần báo, nhật báo v. v..., và phổ biến sâu rộng khắp đô-thị cũng như thôn-quê.

Nhưng muốn cải-tạo xã-hội thì trước nhất phải cải-tạo gia-đình vì gia-đình là thành phần cần thiết của xã-hội, làm sao cho gia-đình gặp lại cái cảnh đầm ấm vui tươi xum họp trong đó cha mẹ được dùng quyền mình một cách phải phép và con cái biết tôn trọng quyền bính của cha mẹ.

Sau cùng còn một vấn-đề quan trọng mà Công-giáo Tiến-hành phải quan tâm đến là vấn-đề bảo-vệ luân-lý trong gia-đình và xã-hội. Nền luân-lý phải bảo-vệ cách ăn nết ở từ gia-đình cho đến kịch-trường, báo chí, sách vở và phim ảnh cũng phải tuân theo những nguyên tắc vệ sinh luân-lý để gìn giữ cho xã-hội lành mạnh về tinh thần. Chúng ta sẽ thấy các hội đoàn Công-giáo Tiến-hành dùng những phương pháp trên nếu họ muốn đạt tới mục-đích của Công-giáo Tiến-hành.

III. HÀNG GIÁO PHẨM TRONG CÔNG GIÁO TIẾN-HÀNH.

Việc ủy-nhiệm của hàng Giáo-phẩm và sự tùng phục của phong-trào đối với Giáo-quyền là hai điều kiện để phong-trào Công-giáo Tiến-hành được thông công vào việc tông-đồ của hàng Giáo-phẩm Sự tùng phục của phong-trào Công-giáo Tiến-hành đối với hàng Giáo-phẩm xác-định địa-hạt hoạt động của phong-trào.

Về mặt Công-giáo Tiến-hành thành phần của hàng Giáo phẩm gồm có Đức Giáo hoàng, hội nghị các Đức Giám-mục, vị đại-diện hàng Giáo-phẩm trong địa-hạt và sau cùng Cha chính-xứ. Đức Giáo hoàng có quyền ra luật lệ hướng dẫn cách hoạt động cho toàn thể thế giới Công-giáo. Người là Đấng lập ra phong-trào Công-giáo Tiến-hành, chính Người chỉ định mục đích cho phong-trào cùng ra những thể lệ cốt yếu để tổ chức làm những đoàn thể chính thức, do đó chẳng nơi nào có thể tổ chức nên phong-trào Công-giáo Tiến-hành mà không phải tuân theo những điều chỉ dẫn và giáo huấn của Người.

Vả chăng muốn biết đoàn thể nào là chính thức và có tư cách thực chứng của phong trào Công-giáo Tiến-hành cần phải xem những đoàn thể ấy có tổ chức và thi hành theo các văn-thư của Đức Giáo hoàng. Tuy rằng Đức Giáo hoàng có quyền hướng dẫn trực tiếp các đoàn thể Công-giáo khắp hoàn cầu nhưng trong mỗi nước cũng có một đấng thay mặt Người để hướng dẫn các đoàn thể hoặc là Đức Khâm-sứ Tòa thánh hay Đức Giám-mục Người đã ủy thác cho.

Ngoài ra vị thay mặt hàng Giáo-phẩm trong địa-hạt có quyền hướng dẫn Công-giáo Tiến-hành trong khắp cả địa-hạt thuộc Người xem sóc, Người sẽ tùy theo hoàn cảnh cùng những sự cần thiết trong địa-hạt để áp dụng và thi hành những luật lệ mà Đức Giáo hoàng và hội-nghị các đấng Giám-mục đã ra.

Cha chính xứ hay cha sở cũng có quyền hành và nghĩa vụ do Đức Giám-mục ủy thác cho để coi sóc một xứ, một sở, do đó cứ sự thường, khi Đức Giám-mục không dạy thể khác thì Người cũng có quyền trông coi và hướng dẫn đoàn thể trong xứ trong họ và khi các chiến sĩ muốn hoạt động việc tông-đồ phải xin Người y và ban phép cho mới được.

1. QUYỀN HẠN CỦA HÀNG GIÁO-PHẨM.

A) KHẢO XÉT LUẬT LỆ CỦA BAN TỔ CHỨC:

Hàng Giáo-phẩm phải lưu ý ban tổ chức trong việc ra những lề luật cho các đoàn thể từng miền từng địa hạt.

Như đã nói, sự tổ chức đoàn thể phong-trào Công-giáo Tiến-hành tuy rằng theo những điều cốt yếu đồng nhất và duy thể khắp nơi song cũng phải tùy theo tính cách mỗi dân tộc mỗi nước mà chỉnh đốn cho đúng buổi hợp thời; việc xác định tư cách riêng cho mỗi ban tổ chức là việc riêng thuộc hàng Giáo-phẩm vì phong trào Công-giáo Tiến-hành là một việc tổ chức Công-giáo chính thức của Giáo-hội.

B) XÁC ĐỊNH MỤC-ĐÍCH RIÊNG CHO MỖI MỘT NGÀNH:

Hàng Giáo-phẩm có thể chỉ định những mục-đích chẳng những cho các ban tổ-chức Trung ương nhưng còn có quyền chỉ định cho tất cả những ngành riêng của ban tổ chức ấy nữa. Do đó những quy-tắc và điều-lệ

trước lúc đem ra áp-dụng cho mỗi ngành phải được hàng Giáo-phẩm của đoàn thể chuẩn y đã.

C) CHỈ DẪN NHỮNG PHƯƠNG THẾ PHẢI THEO :

Hàng giáo phẩm có nghĩa vụ chỉ dẫn những phương thế cho một đoàn thể được dùng để đạt tới mục đích riêng của đoàn thể ấy và cũng có quyền cấm dùng những phương-pháp mà hàng giáo phẩm xét là bất xứng với tư cách của việc tổ-chức,

2. QUYỀN HẠN CHA TUYÊN-ÚY

Chúng ta đã nói đến quyền hạn của hàng giáo phẩm trong C.G.T.H. Hàng giáo phẩm ấy có vị đại-diện là Cha Tuyên-úy.

Hàng giáo-phẩm có trọn quyền hướng dẫn trong phong-trào C.G.T.H. cùng có trách nhiệm đối với việc giáo dân thi hành cho đúng lề lối của Giáo-hội. Nhưng hàng giáo-phẩm cứ sự thường không thi hành và cũng không có thể thi hành được sứ mệnh ấy trong mọi đoàn thể C.G.T.H. nên đã ủy cho một phái-viên thay mặt có quyền chủ sự những hội nghị và trông coi cách hành động của hội-viên. Phái viên ấy là Cha Tuyên-úy.

Cha Tuyên-úy có phận sự trông coi cho các hội đoàn được thi hành các luật-lệ cùng những điều hàng giáo phẩm đã ra cùng xét đoán có nên dùng những phương châm các hội đoàn trình bày để có đường lối duy nhất lúc thi hành nhiệm vụ: Chiếu theo những nguyên tắc ấy, giáo dân không thể lập nên hội đoàn C.G.T.H. mà không có cha Tuyên-úy can thiệp đến. Cha Tuyên-úy không phải là một hội-viên của ban chấp hành (1), ngài không buộc phải dự vào những cuộc bàn bạc, tranh luận như các hội-viên khác nhưng người có quyền chuẩn-y hay phế bỏ những mục đã định đến nỗi dù hết mọi hội-viên đã thỏa thuận song nếu Cha Tuyên-úy không phê chuẩn thì mục ấy cũng kể là vô công hiệu. Nhưng như thế không có nghĩa là Cha Tuyên-úy được quyền xử dụng tất cả quyền chấp-hành trong các đoàn thể vì quyền chấp hành đã được nhường lại hàng giáo-dân.

Ngoài ra vị đại-diện hàng giáo-phẩm, Cha Tuyên-úy còn là người cầm vững những tôn chỉ của Chúa và của Giáo-Hội. Ngài còn phải

(1) Dom Vincente Aragon Tarancon: Công-giáo tiến-hành lồng lược trang 132.

là linh-hồn của đoàn thể, vì nếu linh-hồn thông cho xác sự sống thể nào thì Cha Tuyên-úy cũng phải cho các chiến-sĩ cái tinh-thần siêu-nhiên là sự sống thật thể ấy vì vậy đâu không có Cha Tuyên-úy thời không thể tổ chức nên đoàn thể Công-giáo cho chính đáng được.

Để Cha Tuyên úy được thi hành nhiệm vụ mình cách hoàn toàn, các Cha Tuyên úy được quyền ngăn cấm và quyết định.

Lúc hành động của Ban Chấp hành tổ-chức trái nghịch với những tên chỉ đức tin, không hợp với nền tảng luân-lý cũng như những điều giáo-huấn của Hội-Thánh hay của hàng giáo-phẩm, Cha Tuyên-úy chẳng những có quyền mà còn có nghĩa vụ phản đối và ngăn cấm những hành động ấy. Trong những vấn đề này việc giải quyết thuộc về thiên chức và nhiệm-vụ riêng của vị Linh-mục.

Lúc nhận thấy những hoạt động tuy không nghịch với đức tin hay nền luân-lý của giáo dân song theo sự phán đoán của Người, hành động ấy có thể hại đến cho cuộc sinh hoạt hay cách tiến triển của công cuộc đã khởi hành thì Cha Tuyên-úy có thể tạm đình chỉ hoạt động ấy được.

Đang lúc ấy Người sẽ báo cáo lại cho cấp trên được rõ ngõ hầu đi đến một quyết định dứt khoát.

Để Cha Tuyên-úy được dễ dàng thi hành phận-sự của mình trong đoàn thể, khỏi dùng quyền mình mà ngăn cấm, ban chấp hành nên trình bày trước Cha Tuyên-úy và lĩnh ý kiến Người về việc ấy

3. QUYỀN HẠN CỦA GIÁO DÂN

Cho dù quyền chính trong phong trào C.G.T.H. thuộc hàng giáo phẩm, song cũng có những viên chấp chính phần đời được quyền hành đích thực và có trách nhiệm tương đối, do đó cần phải hạn chế cho rõ khu vực của hai cách hành động và chấp chính đó Người giáo-hữu khi thi hành nhiệm-vụ trong C.G.T.H. phải có quyền hành chính đáng, quyền hành đó do hàng giáo-phẩm và được thi-hành trong phạm-vi đã chỉ định mà thôi. Quyền của hàng giáo-phẩm và quyền của giáo-dân, hai quyền ấy đều có đặc tính riêng và có một khu-vực hoạt-động rõ-ràng và nhất định Quyền của giáo-phẩm là quyền hướng dẫn, quyền của giáo-dân là quyền chấp-hành theo đường lối hướng dẫn của hàng giáo phẩm.

Hàng giáo-phẩm được đặc quyền cai trị và có trót trách nhiệm trong việc chỉ dẫn cho cả phong-trào C.G.T H. trong những công việc phải thi hành, còn các giáo-hữu chấp chính có trách nhiệm trong khi thi hành những công việc được giao phó mà thôi. Việc chấp chính cũng chỉ được chấp hành trong phạm vi những vấn-đề đã được hàng giáo phẩm chỉ định châu phê, nhưng lúc chấp hành trong phạm-vi đó, các viên chấp chính cũng được sự tự do và quyền tự chủ hoạt động tùy trách nhiệm của họ đòi buộc.

IV CÔNG GIÁO TIẾN HÀNH VÀ CHÍNH TRỊ

Phong-trào Công-giáo Tiến-hành là một công cuộc chính thức Giáo-hội đã lập nên để hàng giáo dân được thi hành việc tông đồ và hoạt động chính trị là một hoạt động của chính - phủ đang cầm quyền (1) Vậy nên Giáo - Hội và xã - hội cần phải có sự tương đối hòa hợp, tất nhiên giữa hai việc hoạt động Công-giáo Tiến - hành và chính - trị cũng cần phải có sự dung hòa tương đối. Nếu Giáo - hội có những giây liên lạc nào với Chính-phủ thì phong trào Công-giáo Tiến-hành cũng phải có những giây liên lạc ấy với việc chính-trị.

Những giây liên-lạc giữa Hội-thánh và Chính-phủ, Đức Giáo hoàng Léo XIII đã tóm lại trong bức thông điệp Immortale Dei bằng những ý tưởng sau đây :

« Thiên Chúa đã cắt đặt hai quyền bính để cai-trị nhân loại thay mặt Người ở trần gian này, là quyền của Giáo-hội và quyền của Chính-phủ. Quyền của Chính-phủ là quyền lo cho dân được an cư lạc nghiệp, giúp họ phương tiện để đạt tới hạnh phúc ở trần gian này, quyền của Giáo-hội là quyền giáo huấn cho nhân loại tìm đến hạnh phúc vĩnh viễn của đời sau. Cả hai quyền ấy trong cương giới mình, điều trước hết, nhưng vì lắm lúc cả hai quyền đều quy-định về một vấn-đề, không biết phải theo pháp luật nào để giải-quyết vấn-đề ấy, chính trong những trường hợp này cần phải có một sự liên-lạc mật thiết ở giữa hai quyền bính. Nếu Chính-phủ có quyền tự do lập luật miễn là những lề luật ấy không trái nghịch những lề luật tự nhiên và của Thiên Chúa, Chính-phủ có quyền tổ chức guồng máy chính-trị kinh tế, canh nông, quân đội, để xây dựng hòa bình,

---

(1) Dom Vincente Enrique Tarancon ; Công-giáo Tiến-hành tổng lược.

đem an ninh và thịnh vượng cho xứ sở, để đưa đến cho người công dân một đời sống hạnh phúc, thì Giáo-hội có quyền dạy những chân lý siêu nhiên để đưa loài người đến hạnh phúc vĩnh-viễn, nhưng trong những vấn-đề có liên quan đến tôn-giáo và xã-hội, Chính-phủ phải giải-quyết với Giáo-hội.

Phong trào Công-giáo Tiến-hành và việc chính trị cũng có sự liên đới như vậy. Trong những công việc có tính cách hoàn toàn chính trị, phong trào C.G.T.H. không được giây mình vào, và trong những hoạt động có tính cách hoàn toàn tôn-giáo, quyền chính-trị cũng không can thiệp đến (1), nhưng trong những vấn-đề xã-hội, và những vấn-đề chỉ có liên quan đến tôn-giáo, chứ không phải có tính cách hoàn toàn tôn-giáo, sự thỏa thuận của hai quyền bính rất rất cần để giải-quyết vấn-đề.

Phong trào C.G.T.H. có 3 sứ mệnh trong phạm-vi chính-trị huấn-luyện lương tâm các người Công-giáo, đặt một cương-giới cho việc huấn-luyện này và liên-kết các người Công-giáo. Việc hoạt động thứ nhất phong trào C.G.T.H. phải thi hành là huấn-luyện lương tâm các người Công-giáo cho hoàn toàn thánh thiện. Sự huấn-luyện ấp phải tùy theo hoàn cảnh xã-hội và chính-trị Phong trào phải làm sao cho người chiến-sĩ Công-giáo hiểu đang lúc phong trào đặt mình ra ngoài vòng các đảng phái chính-trị và không sát nhập vào các đoàn thể có tính cách chính-trị, trong lúc ấy họ phải hiểu họ không có quyền lãnh-đạm đối với công việc của chính phủ, vì chính phủ là một quyền bính Chúa đã sắp đặt để lo về việc công ích. Tóm lại phong-trào công-giáo tiến-hành có quyền lợi, hay nói cho đúng có nhiệm vụ phải luyện tập lương tâm các người công-giáo để biết dùng quyền chính trị cho chính đáng, nếu không thi hành nghĩa vụ ấy, phong-trào đã thiếu sót một điều quan hệ trong sứ mệnh của mình.

Nhưng về mặt chính-trị sự huấn-luyện ấy cũng có một giới hạn. Nhưng trước lúc biết đến giới hạn ấy cần phải hiểu chính trị là gì ? Chính trị là một đường lối hoạt động theo những luật lệ và tôn chỉ

---

(1) Don Vincente Enrique Tarancon: Công-giáo Tiến-hành tổng lược 158. Vì một chính-phủ đứng đắn bao giờ cũng tôn trọng tự do tín-ngưỡng của con người.

để thi hành những điều công ích cho một dân tộc, chuyên cần và chăm lo cho xã hội được thịnh vượng, nhân dân được tấn phát về mọi phương diện, việc chính trị ấy người ta thường gọi là việc huấn luyện xã-hội, và như thế chính trị là một giới-răn bao la trọng đại của đức bác-ái.

Muốn đạt tới mục đích là công ích cho toàn thể một dân tộc, chính-phủ phải lập ra những pháp luật hợp với luân-lý, xã-hội và tôn chỉ bác-ái, nhân dân phải cố gắng hoạt động và thực hành theo pháp luật của chính-phủ, đó mới là nghĩa chính của chính-trị, nhưng trong dân chúng thường thường người ta hiểu nghĩa tiếng chính-trị không phải một điều công ích đại-cương của toàn cả một dân-tộc theo những tôn chỉ giáo-huấn xã-hội, nhưng chỉ là một phương thế riêng theo ý kiến đảng phái này hay đảng phái kia nhiều khi trái nghịch nhau, để thi hành điều công ích đó.

Phong-trào C.G.T.H. phải lấy những tờ thông điệp thời danh của các Đức Giáo-Hoàng, nhất là của Đức Giáo-Hoàng Léo XIII và Đức Giáo-Hoàng Pio XI nói về chính trị và xã-hội làm như mô phạm để huấn-luyện lương tâm người công-giáo, biết thực hành việc chính trị theo nghĩa của nó. Trong khi huấn-luyện, không nên bàn về những xu hướng chính trị của mỗi một cá nhân nào. Nếu có khi vì những lẽ riêng phải huấn-luyện cho những người chiến-sĩ công-giáo biết về một xu hướng chính-trị cá-nhân, thì không nên mở cuộc huấn-luyện ấy trong những hội trường công-giáo tiến-hành, cha Tuyên-úy cũng không nên đứng ra tổ chức việc ấy, nhưng phải giao phó việc ấy cho một người đời. Làm như vậy để chứng minh phong-trào C.G.T.H. không bao giờ bảo trợ cho một xu hướng chính trị của một cá nhân hoặc một đảng phái nào (1).

Việc huấn-luyện các người công-giáo có thể làm cho họ đồng tâm nhất trí để giải quyết những vấn-đề mà xã-hội quốc-gia không giải quyết được. Đành rằng trong lúc thực hành đôi khi có sự xung khắc bất hợp, song khi nào hoàn cảnh đòi buộc hay có lệnh ở cấp trên kêu gọi bảo vệ lợi chung của Giáo-hội hay của tổ quốc họ có thể đồng tâm với nhau để hoạt động cách dễ dàng. Ngoài

(1) *Dom Vincente Enrique Tarancon 162.*

ra sứ mệnh huấn - luyện lương tâm các người Công-giáo đặt một giới hạn trong cuộc huấn-luyện này và liên kết người Công-giáo, phong-trào C. G. T. H. còn có phận sự phải can thiệp với chính-quyền để ngăn đón nhà cầm-quyền khỏi ra những lề-luật trái lề-luật tự nhiên hoặc trái những lề-luật của Giáo-hội, chẳng hạn về chính-sách nông-nghiệp, chính-sách giáo-dục và học đường, vấn-đề văn-nghệ v. v... Phong-trào Công-giáo Tiến-hành có phận sự can thiệp để đừng có những cuộc trình diễn văn-nghệ hoặc chớp phim ảnh có hại đến nền luân-lý. Nếu bao giờ có những lề-luật nghịch Đức tin hoặc nền luân-lý, phong-trào Công-giáo Tiến-hành buộc phải dùng lấy quyền hành và thế lực của mình để làm cho người Công-giáo dù phải bỏ tư-lợi và công-danh để bênh vực quyền-lợi thiêng-liêng của Giáo-hội (1)

Hoạt động như thế chẳng phải là phạm đến quyền Chính phủ, trong những trường hợp ấy, quyền chính-trị đã ra ngoài khu vực của mình mà lấn sang phạm-vi tôn-giáo là khu vực riêng của Giáo-hội; C. G. T. H. được dùng lấy mọi phương châm thích hợp để bênh vực quyền lợi thiêng liêng của Thiên Chúa và Giáo-hội.

Đối với các đảng phái chính trị, phong trào C. G. T. H. phải ở bên trên các đảng phái ấy, vì phong trào cũng như Giáo-hội có một tính-cách tuyệt vời siêu nhiên, nên không thể hỗn hợp với những tổ-chức hoàn toàn có tính cách thế tục. Người ta có thể ví Công-giáo Tiến-hành như một sợi giây nối buộc mọi người Công-giáo với nhau, cũng vì một lý do thứ hai ấy, mà Công-giáo không nên pha mình vào những phe đảng chính-trị và nên theo những quy-tắc sau đây làm như mẫu mực cho được thực hành.

Không nên tổ-chức các đoàn thể C. G. T. H. trong một nơi chung với các đảng phái chính-trị, cho dù các chiến-sĩ Công-giáo Tiến-hành cũng là hội-viên của các đảng phái chính-trị ấy.

Một người đã có trách-nhiệm trong một đảng phái chính-trị phải tránh cho họ khỏi phải lãnh một trách-nhiệm nào trong phong trào Công-giáo Tiến hành.

(1) Trường hợp này thường xảy ra ở các nước độc tài Cộng-sản như ở Hung-gia-lợi, Ba-lan v. v...

Phải nghiêm cấm không ai được nói về những phe đảng chính-trị trong các hội-nghị C. G. T. H., nhất là về những vấn-đề có thể làm chia rẽ bất thuận trong các chiến-sĩ hội-viên.

Sau hết, trong khi hoạt động hay thi hành các nhiệm-vụ, các đoàn thể C. G T. H. không bao giờ được có ảnh hay dấu hiệu có tính cách chính-trị.

Nhưng người Công-giáo cũng nên nhớ rằng, xét về mặt cá nhân, họ là một công dân, do đó họ có quyền dự vào các đoàn thể chính-trị đứng đắn không chủ trương những gì nghịch lẽ-luật tự nhiên hay lẽ-luật Thiên Chúa và Giáo-hội.

V CÔNG-GIÁO TIẾN HÀNH VÀ HOẠT ĐỘNG KINH TẾ XÃ HỘI.

Trong phạm-vi kinh-tế xã-hội, Công-giáo tiến-hành sẽ quan-tâm đến các nghiệp đoàn thợ thuyền, nghiệp-đoàn chủ nhân, các hợp-tác xã v. v...

1 TRUYỀN BÁ LÝ THUYẾT XÃ HỘI CỦA GIÁO-HỘI.

Trong việc hoạt-động nầy cũng như trong việc hoạt-động khác, phong-trào C.G.T.H. phải luyện tập lương tâm các người công-giáo cho ngay thẳng, làm cho họ hiểu biết những tôn-chỉ xã-hội công-giáo mà các Đức Giáo-hoàng đã vạch ra rõ ràng trong các thông-điệp.

Vì lương-tâm của nhiều người công-giáo chẳng còn được huấn luyện hay là đã bị sai-lạc về công-vụ xã-hội mình phải làm đối với quê-hương tổ-quốc. Tự-do và xã-hội chỉ nghĩa là hai đảng-phái đã làm cho các người tư-bản điền-chủ cùng các nhân công thợ thuyền mất hẳn cái tinh-thần xã-hội, người tư-bản chẳng trọng đãi nghĩa vụ của người nhân-công, người làm công chẳng kính nể quyền hành của người tư-bản.

Có những người công-giáo mà lương tâm đã hư hỏng về mặt xã-hội, họ quên hẳn lẽ-luật tối cao của đức công bằng và bác-ái, vì theo lẽ luật ấy, chúng ta buộc chẳng những phải trả lại cho ai nấy những của thuộc quyền lợi kẻ ấy, còn phải giúp đỡ đồng-bào trong khi túng cực thiếu-thốn như giúp đỡ chính mình Chúa Giêsu vậy. Có những hạng người tư-bản chẳng những không giúp đỡ, lại còn hiếp đáp phái công-nhân thợ-thuyền để kiếm chút tư lợi. Hơn nữa, có

kẻ đã lạm dụng tôn-giáo để trục lợi, họ lấy tên công-giáo như một bức màn che dấu những hành-động bất công của họ. Hoặc có khi nào những người thợ thuyền thiệt thòi kêu oan, chủ nhân lại tự chữa mình họ cũng là người công-giáo giữ luật Phúc-âm, có đâu lại dám làm sự bất công thể ấy.

Phần các người lao-động thợ thuyền nhận thấy mình bị ức hiếp không chỗ kêu cầu, tất nhiên phải tìm cách phản kháng, họ vin lấy chủ nghĩa *xã-hội* cho được phục hoàn quyền lợi của mình. Chủ nghĩa này đã làm cho họ sinh lòng ghen ghét các chủ-nhân. Do đó cần phải phổ thông những tôn chỉ xã-hội mà các Đức Giáo-hoàng đã ra trong các thông-điệp để chỉ định cho các giáo-hữu các nghĩa vụ về đức công bằng và lòng bác ái.

Tuyên truyền để xã-hội biết đến lý-thuyết xã-hội của Giáo-hội chưa đủ, cần phải vận-động để các nhà đương cuộc đem những lý thuyết ấy ra áp dụng.

2 CHẤN HƯNG CÁC NGHIỆP ĐOÀN.

Dù sứ mệnh công-giáo của phong-trào C.G.T.H. không phải ở chỗ hướng dẫn các nghiệp-đoàn, nhưng phong trào có thể cổ động và chấn hưng cho hội đoàn đó được hoàn toàn và tiến.

Các nghiệp đoàn ấy không phải là những đoàn thể Công-giáo Tiến hành, vì những đoàn-thể nầy qui về cùng đích vật chất là tiền-tài và lợi tức. Dầu vậy, các nghiệp-đoàn một cách gián tiếp có liên-quan đến giáo-hội và công-giáo tiến-hành. Nếu các nghiệp-đoàn ấy đem lý-thuyết xã-hội của Giáo-hội ra thực-hành, chắc hẳn đó sẽ là một phương-tiện hiệu lực để huấn luyện các hội-viên theo tinh thần công-giáo và giữ lấy tín-ngưỡng của phái lao-công thợ-thuyền trong các nghiệp-đoàn ấy.

3) BÊNH VỰC QUYỀN LỢI CHÍNH ĐÁNG CỦA THỢ THUYỀN.

Mặc dù sự bênh vực quyền lợi chính đáng của thợ thuyền không phải là nghĩa vụ của C.G.T.H. nhưng là việc riêng của nghiệp đoàn, nhưng khi chưa thành lập nghiệp-đoàn hoặc nghiệp-đoàn đang thời-kỳ phôi thai không có thể hoạt-động cách mạnh mẽ và hiệu lực,

lúc ấy C.G.T H. có thể can thiệp đến để nâng đỡ họ trong lúc bị đàn áp và giúp đỡ họ trong lúc khiếu nại ngõ hầu chấn hưng lại địa vị lao-động. Phải can thiệp mạnh nhất là khi sự chấn hưng ấy có ảnh hưởng đến nền giáo dục như sự thay đổi và giảm bớt việc cho trẻ con, (1) sự lo liệu cho các kẻ làm cha mẹ tuy đi làm ở nơi công sở, nhưng cũng đủ thời giờ để lo việc con cái (2) để làm trọn nhiệm vụ trong gia thất.

4) HUẤN LUYỆN NHỮNG VIÊN CHẤP CHÍNH ĐỂ TỔ CHỨC NHỮNG ĐOÀN THỂ THƯƠNG NGHIỆP.

Trong thông-điệp Quadragesimo anno, Đức Piô XI có tuyên-bố : muốn làm cho kẻ xưa đã chê chối từ bỏ Chúa được trở lại nhận biết Người, cần phải lựa chọn lấy ít người trong những kẻ ấy để luyện tập họ nên những quân binh hùng dũng của Giáo-hội, có thể đưa những anh em trong nghề nghiệp của họ về với Chúa. Do đó, cần phải luyện tập cho một ít người ở trong giới lao-động, kỹ-nghệ và thương-mại để họ trở nên những vị tông-đồ cho các anh em đồng-nghiệp và việc huấn - luyện tông-đồ này là việc riêng của Giáo-hội và phong-trào Công-giáo Tiến-hành đã được ủy-thác để làm công việc ấy.

Sau lúc đã hiểu phong-trào Công-giáo Tiến-hành là gì, đã nhận thấy giây liên lạc của Công-giáo với các đảng-phái chính-trị, chúng ta hãy xem phong trào Công-giáo tại Việt-nam đã hoạt-động làm sao để đi đến mục phiêu của mình.

VI.— CÔNG-GIÁO TIẾN HÀNH TẠI VIỆT-NAM.

1) THỜI KỲ PHÔI THAI.

Thật ra, danh từ C.G.T.H. là một danh từ được dùng và được biết có mấy mươi năm nay tại Việt-nam, nhưng công việc của C.G.T. H. đã có từ lâu trên đất Việt. Nếu chúng ta đi lùi lại lịch sử đạo.

---

(1) Luật lao-động Việt-nam — Nhà Xuất-bản Tia-sáng 38 Đại-lộ Gia-Long — Hànội 1952 trang 74 điều 159, 160, 161, 162.

(2) Luật lao-động trang 87 đoạn VII về sự nghỉ của đàn bà để và đàn bà cho con bú.

Công-giáo tại Việt-Nam chúng ta có thể nói rằng C.G.T.H. đã có từ đời cha Đắc-Lộ. Thật vậy, cha Đắc-lộ đã sáng lập hội Kẻ Giảng năm 1629 (1) sau là đạo binh Nhi-đồng do các Cha Dòng Tên lập không rõ là năm nào. Rồi có Hội Tư vấn giúp việc nhà xứ do các Cha Thừa-sai ngoại quốc sáng lập. Còn bao nhiêu hội đoàn khác, mục đích là tu đức, như Hội Chúa Ba Ngôi, hội Thánh-Gia, hội Đức Bà v.v...

A.— HỘI KẺ GIẢNG

Nhìn thấy số bổn đạo càng ngày càng tăng lên mà các linh-mục truyền-giáo lại hay bị các nhà cầm quyền trục xuất ra khỏi nước, các cha Dòng Tên mới chọn lấy những thanh-niên sốt sắng đạo đức để thay thế các ngài, coi sóc giáo-dân lúc các ngài phải vắng mặt lâu dài. Năm 1629, cha Đắc-lộ (2) chọn ba thày giảng đầu tiên là Phanxicô, Anrê và Inhaxu và bắt khấn ba điều :

— không kết bạn cho đến khi có thể giao quyền giảng đạo cho một linh-mục.

— của giáo-dân bố thí sẽ lấy làm của chung.

— và luôn luôn vâng lời bề trên.

Mấy tháng sau, cha Đắc-lộ phải trục-xuất ra khỏi Việt-Nam. Trong lúc vắng các cha dòng, các thầy giảng đã rửa tội cho 3.340 người (3) và rao giảng Phúc-âm cho các tỉnh lớn ở Bắc-Việt. Nhờ gương sáng của các thầy, rất nhiều thanh-niên xin tình nguyện làm thầy giảng.

B.— ĐẠO-BINH NHI ĐỒNG.

Cũng được các Cha Dòng Tên sáng lập. Mục đích là mộ các trẻ em thành một đạo binh có Cha xứ làm trưởng, có các bậc sĩ-quan lệ thuộc, các ngày thứ bảy có lễ duyệt binh. Binh sĩ đi xưng tội được cha xứ khen hay phạt tùy theo việc lành hay xấu. Còn đến ngày chúa

---

(1) Phan-phát-Huồn C.ss.R. Việt-Nam giáo-sử I. trang 76.

(2) Alexandre de Rhodes.

(3) Phan-phát-Huồn C.ss.R. Việt-Nam giáo-sử I. trang 78.

Lúc Giáo-sĩ Gasparo d'Amaral trở về lại Bắc-Việt mùa xuân năm 1631 (trong quyển 1 ở trang 78 in sai là 1613) các thầy đã rửa tội cho 3340 người.

nhật, đạo-binh nhi-đồng cầm cờ bước vào nhà thờ xem lễ và việc đi khuyên các em chăn trâu ngoài đồng, họp lại dàn trâu ở một nơi gần nhà thờ giao cho hai binh-sĩ trông nom để các em thường không đi xem lễ, được đi và nghe cắt nghĩa bổn.

C.— HỘI TƯ VẤN.

Hội tư-vấn do các cha thừa-sai ngoại-quốc thành lập, các Cha thừa-sai chia các thầy Giảng làm hai chi nhánh. Một chi nhánh thay thế cha xứ đi lo kẻ liệt, rửa tội, khuyên bảo kẻ có tội, còn chi nhánh khác ở nhà xứ coi nhà thờ. Người thì dạy các trẻ em, giữ trật tự trong nhà thờ, người thì giữ kho, xướng kinh v.v... Chi nhánh thứ hai nầy sau thành Quản giáo, ở Trung và Nam có ông Trùm, ông Cầu, ông Biện, ở Bắc có các quan viên (1).

2) CÁC TỔ-CHỨC CẬN-ĐẠI

Trước lúc phong-trào C.G.T.H. được chính thức thành-lập, đã có nhiều hội đoàn tuy không phải là hội đoàn Công-giáo, nhưng có đã dọn đường cho Công-giáo Tiến-hành : như Hướng-đạo đã bắt đầu thịnh-hành ở Việt-Nam từ năm 1936. Hội thanh niên lao động công-giáo và thanh-niên thôn quê được thiết-lập vào quãng năm 1934-1936 tại Bắc-Việt. Những cuộc hội họp thanh-niên đã được họp liên-tiếp tại Nam-Định (1936), Hải-phòng (1938), Thái-Bình và Hưng-Yên (1939), Phát-Diệm (1941). Nơi đây liên-đoàn Công-giáo ra đời.

Ngoài ra còn những tổ-chức khác để thi-hành việc tông-đồ giáo-dân như lập thư-viện và hội quán Accueil tại Huế năm 1938. Tại đây có những đoàn Hướng-đạo và Hùng tâm dũng chí hoạt động và cộng-tác trong các việc diễn-thuyết, biểu-tình v.v... hoạt-động nhất là vào những năm 1938 và và 1939. Ở Hà-nội lập nhà lưu học sinh Lacordaire. Ở Nam-định có nhiều tổ-chức C.G.T.H. có trường Servir để huấn-luyện thanh-niên. Ở Hải-phòng đoàn thanh-niên Lao-động Công-giáo cũng tổ-chức nhiều công việc hữu ích như quán cơm lao-động, sở thanh-tra lao-động. Vào năm 1941, nhân dịp chính-phủ Pháp lập thanh-niên đế-quốc, các cha Thừa-sai đề-nghị mở rộng các đoàn thể công-giáo tiến-hành chuyên-biệt như Thanh-niên học-

(1) *Phan-phát-Huồn C.ss.R. Việt-Nam giáo-sử I. trang 122.*

sinh Công-giáo (JEC) Thanh-niên lao-động Công-giáo (JOC) Thanh-niên Thôn-quê Công-giáo (JAC).

Nhìn về dĩ-vãng, chúng ta nhận thấy một vài đoàn thể nhóm lên trong xứ do một vài linh-mục, một vài anh em giáo-hữu nhiệt thành hăng hái, muốn theo gương các anh chị em giáo-hữu các nước ngoài để tổ-chức lên những đoàn-thể để phục-vụ Thiên-chúa và Giáo-hội Việt-Nam cho thích hợp với thời đại. Nhưng họ đã phải trải qua biết bao trắc trở, đã bao lần chết đi sống lại.

Tòa thánh nhận thấy C.G.T.H. rất cần thiết cho Giáo-hội Việt-nam, nên đã nhiều lần cổ võ và khuyến-khích các địa-phận tổ-chức. Nhờ đây mà năm 1953 trong dịp hội đồng thường-niên của các Đức Giám mục tại Hà-nội, các Đức Giám-mục đã thành lập văn-phòng C.G.T.H. và ủy-nhiệm cho Cha Gérard Gagnon C.s.s.R. phụ-trách. Ngài liền bắt tay nghiên-cứu những phương-pháp tổ-chức Công-giáo Tiến-Hành tại Việt-nam và giúp đỡ các địa-phận trong công việc tổ-chức các đoàn thể Công-giáo Tiến-hành. Ngài đã cung-cấp cho văn-phòng các địa-phận nhiều tài-liệu quý giá.

Thời-kỳ di-cư vào Nam, Cha đã lo lắng cho anh chị em tông-đồ được tiếp tục công việc hoạt-động tông-đồ như xưa. Ngài đã lập tại Dalạt một nhà tĩnh tâm huấn luyện gọi là Thánh-Tâm biệt thự. Nhờ công cuộc dự bị tâm-hồn này, nên khi Công-giáo Tiến-Hành Việt-nam ra đời đã có sẵn ngay một số cán-bộ rải-rác khắp các địa-phận để đón nhận những huấn-lệnh của Trung-ương Công-giáo Tiến-hành Việt-nam ban bố.

3) *CHÍNH-THỨC THÀNH-LẬP CÔNG-GIÁO TIẾN-HÀNH TẠI VIỆT-NAM*

Phong-trào Công-giáo Tiến-Hành Việt-nam được chính-thức thành-lập ngày 25.1.1957 dưới đời Đức Khâm-Sứ Joseph Caprio. Tòa Thánh đã ủy nhiệm cho Đức cha Phạm-ngọc-Chi việc tổ-chức Công-giáo Tiến-Hành toàn quốc. Không chần chừ Đức Cha đã mua một ngôi nhà năm từng để làm trụ sở Trung-ương tại Saigon (1).

---

(1) Đặt ở 72/7 Nguyễn-đình-Chiểu Saigon.

Đức Cha cho phát hành Nguyệt-san Việt-tiến (1) để làm cơ-quan ngôn-luận của phong-trào Công-giáo Tiến-hành. Đức Cha còn tâm quan đến Hiến chương của C.G.T.H. Theo Hiến chương ấy : tại mỗi họ có nhiều đoàn chuyên biệt Công-giáo Tiến-Hành tùy theo khả năng, tuổi hay nghề nghiệp. Có ban chấp hành đoàn, có ban chấp hành họ, Cha sở hay Cha phó là Tuyên-úy các đoàn Công-giáo Tiến-Hành họ.

Tại các địa-phận : Các liên đoàn chuyên biệt tổ-chức theo hệ thống dọc từ họ lên đến địa-phận. Có các ban chấp hành liên-đoàn chung cho địa-phận. Mỗi liên đoàn đều có Tổng Tuyên-úy cho liên-đoàn. Chung cho địa-phận có Cha Giám-Đốc Địa-phận.

Toàn quốc : Đứng đầu Công-giáo Tiến-hành toàn-quốc có Đức Giám-Mục Giám-Đốc toàn quốc. Mỗi phong-trào đều có một hay nhiều linh-mục phụ-trách gọi là Tổng Tuyên-úy toàn-quốc. Ban chấp hành Công-giáo toàn-quốc sẽ do đại biểu các địa-phận và liên-đoàn toàn-quốc bầu ra. Các liên đoàn chuyên biệt đều có ban chấp hành liên đoàn toàn-quốc.

Cũng theo Hiến-chương (điều 30) Công-Giáo Tiến-hành Việt-Nam gồm có những đoàn thể chuyên biệt nghĩa là tùy thuộc một khu vực và dành cho một hạng người nhất định như Nghĩa binh Thánh thể, Hùng-tâm Dũng-Chí, các phong-trào Lao-động Công-giáo, Thôn quê Công-giáo, Trí-thức Công-giáo, Phụ-Nữ Công-giáo, Y-Tá Công-giáo. Những đoàn thể không chuyên biệt như Liên Minh Thánh Tâm và Đạo Binh Đức Mẹ, và sau cùng các đoàn thể phụ-tá (2) như Các Hội Dòng-Ba, Hội Vinh-Sơn, Hội Hướng-Đạo Công-giáo. Đức Cha Phạm-ngọc-Chi cuối năm 1957 vì phải đảm nhận địa-phận Qui-Nhơn nên Tòa Thánh lại cử Cha Simon Nguyễn-văn-Lập làm Giám-Đốc toàn quốc Công-giáo Tiến-Hành tại Việt-Nam.

A.— HỘI ĐOÀN CHUYÊN BIỆT :

a) Nghĩa Binh Thánh Thể :

Trong các hội đoàn chuyên biệt của phong-trào Công-giáo Tiến-hành, hội-đoàn đã một thời kỳ phổ-thông nhất là Nghĩa-binh Thánh-thể.

---

(1) Cha Đỗ-minh-Lý được chọn làm Chủ-nhiệm và chủ bút, về sau tờ này được giao lại cho Cha Thanh-Lãng và đã ngưng phát hành vào năm 1960.

(2) Những tổ chức không đủ yếu tố căn bản để thành Công-giáo Tiến-Hành chính thức.

Nghĩa-binh Thánh-thể phát-sinh do Hội Cầu-nguyện và hội này do Cha Cros và Cha Ramadière khởi xướng.

Vào giữa thế-kỷ XIX, dưới triều Đức Giáo-hoàng Piô IX, Tòa-Thánh Vatican đang bị những nhà cầm-quyền Ý chiếm đất-đai gây nên nhiều nỗi khó khăn. Chắc chắn với vũ-lực, Tòa-Thánh không thể thắng được, vì Tòa-Thánh làm gì có quân hùng, tướng mạnh quen việc chiến-tranh. Vậy Tòa-Thánh phải dùng đến một đoàn quân riêng, một đoàn mà cả thế-giới không có, một đoàn quân thiêng-liêng chỉ chuyên sự ở lặng, cầu nguyện, hãm mình.

Khi đó Cha Léonard Cros vẫn có lòng tôn sùng Thánh-Thể liền chiêu họp các trẻ em để làm đạo quân riêng của Đức Giáo-Hoàng.

Muốn vào đội binh, các em phải lấy danh dự hứa những lời này :

— Mỗi ngày ở lặng một giờ dâng cho Chúa, cầu xin cho Đức Giáo-Hoàng thắng.

— Mỗi ngày các em làm việc một giờ và cũng chỉ như ý trên.

— Mỗi ngày chơi một lần ngay thẳng hoàn toàn.

— Các ngày Chủ-nhật chịu lễ cầu nguyện cho Đức Giáo-Hoàng.

Hàng ngày các em bé trong đạo binh này sẽ ghi vào sổ tay của mình những việc đã làm chỉ cho Đức Giáo-hoàng như chịu lễ, hãm mình, ở lặng, nhịn nhục v. v...

Phong-trào này lan tràn rất mau từ Âu sang Á, rồi đến Mỹ Phi, Úc, cho đến năm 1868 đã có tới mười vạn quân binh tí hon này.

---

(1) Viết theo Nghĩa binh Thánh-thể số 13 và 14 — 31.7.52 Phố Nhà-chung Hànội.

— Đồng-chí Lịch-sử nghĩa-binh Thánh-Thể. Nhà in An-thịnh 181 đường Hàng Bông Hànội 1940 trang 29-46.

Năm 1860, Cha Léonard Cros dâng các lễ vật thiêng-liêng này lên chức Giáo-Hoàng Piô IX. Đức Thánh Cha rất vui mừng và ban ho nhiều ân xá.

Sau này, muốn cho đạo binh nhỏ bé này sùng kính Thánh Thể Đơn, Cha Cros lại xướng lập ra một hội gọi là Hội chịu lễ để khuyến khích cho sự siêng năng rước lễ và sự trẻ em rước lễ sớm hơn.

Năm 1880, Cha Ramadière lại tiếp tục những công việc ấy, tuy có thay đổi đôi chút về hoạt động.

Hồi ấy nước Pháp có những hạng người phản-giáo mưu mô định làm sai lạc tinh-thần Công-giáo trên đất nước. Mấy ông nghị đã đệ trình nghị-viện những bản dự-thảo cấm các trường nhà đạo hay trường các Thày dòng chưa được chính-phủ công-nhận thì không được tham-dự với Nha Học chính. Hơn nữa, cấm cả các Thày Dòng và hết thầy các vị trọng hàng Giáo-phẩm không được tham-dự vào nền Giáo-dục Quốc-gia. Họ muốn phá tuyệt đức tin trong tâm hồn người dân Pháp từ hồi thơ-ấu và thanh niên. Trước tình thế nguy hiểm đó Cha Ramadière cực lực phản-đối và hô hào mọi người hợp lực chống phong-trào vô-thần đó. Lúc này Cha Ramadière cho là phải cần có một phép lạ, mà phép lạ đó chỉ có thể xuất hiện do lời cầu-nguyện của trẻ em.

Thế là đoàn quân của Cha Cros trước đây lại được tái-hiện và một năm sau, đoàn quân đó đã có 80 vạn quân-binh tý hon, rồi đến năm 1883 lên tới 1 triệu. Phong-trào đang phát triển như thế thì tiếc thay năm 1884 Cha Ramadière mất, và công-cuộc không có người tiếp tục nữa.

Nghĩa-binh thánh-thể chính-thức thành-lập.

Chính Đức Hồng-Y Andrieu, Tổng Giám-mục thành Bordeaux cho thành lập tại đây hội Nghĩa-binh thứ nhất vào tháng 1 năm 1915. Hội này cũng như các hội Thánh-thể khác mà Đức Giáo-Hoàng đã công nhận song có mấy điều thay đổi như sau :

— Hội căn cứ vào các trẻ em.

— Hội có tính cách quốc-tế theo ý Hội Thánh-thể quốc-tế ở Lộ-Đức.

— Hội có tính-cách nghĩa-hiệp truyền-giáo.

Tuy vậy, hồi này, Hội Nghĩa binh cũng chưa thành lập hẳn. Phải chờ ít lâu sau, nhờ Cha Bessière S.J., hội mới chính-thức hoạt-động. Theo ý Cha Bessière, hội sẽ hội họp các trẻ em toàn quốc lại làm việc cầu-nguyện, hãm mình, chịu lễ cầu-nguyện cho tổ-quốc và cầu-nguyện cho kẻ hấp-hối được chết lành.

Tiếp theo sự ưng nhận của Đức Tổng Giám-mục thành Bordeaux, Đức Hồng-Y và Tổng Giám-mục các nơi khác trên đất Pháp lần lượt cổ động cho các giáo-hữu địa-phận mình hưởng-ứng với phong-trào nầy.

Rồi từ đó phong-trào lan ra các nước Bỉ, Anh, Mỹ, Thụy-sĩ, Ý và sau trận thế chiến thứ I lan ra gần hết các nước trên hoàn-cầu.

Nghĩa binh Thánh thể tại Việt-Nam.

Điều đáng chú-ý đầu tiên là trước đây hội Nghĩa-binh phát sinh bởi hội Cầu-nguyện, nhưng ở Việt-Nam hội Cầu-nguyện lại ra đời sau hội Nghĩa-binh.

Hồi đó là năm 1929, hai cha dòng Saint Sulpice là cha Paliard (cha Lý) và cha Uzureau (cha Đoán) mới được cử sang Việt-Nam tìm nơi thuận tiện mở Đại-chủng-viện. Chính hai cha có ý-định tổ-chức phong-trào nghĩa-binh ở đây để giúp đỡ công-cuộc truyền-giáo. Đồng-thời cha P. Depaulis (cha Hương) ở địa-phận Hànội cũng có ý nghĩ ấy.

Hồi nầy cha Hương trở về quê với một ít học-sinh Việt-nam sang du học, trong đó có mấy học-sinh trường Hoàng-nguyên của địa-phận Hànội.

Thấy kết quả tốt đẹp của hội Nghĩa binh năm 1931, cha liền bảo mấy học-sinh trường Hoàng-Nguyên biên thư cho các học-sinh trường nhà Chung Hànội (sau gọi là trường Dũng-lạc) nói về ích-lợi của hội Nghĩa-binh và xin cho họ nầy được thành lập tại Bắc-Việt. Người viết thư cho học-sinh Hànội lúc ấy là cậu Giuse Nguyễn-văn-Vinh tức cha Vinh. Bức thư đầu tiên ấy đề ngày 15-8-1931 tại Meudon. Tuy vậy nơi khởi sự đầu tiên tại Bắc-việt là Đại chủng-viện Saint Sulpice

ở Liễu giai, cách Hànội chừng 2 cây số, nơi Cha Paliard Lý và Cha Uzureau Đoán ở.

Nhưng nơi thành lập chính thức hội Nghĩa-binh đầu tiên là trường Puginier của các Sư-Huynh trường Thiện-giáo.

Sau khi được Đức Cha Gendreau (Đông) Giám-mục địa-phận Hànội và Đức Khâm-sứ Dreyer tán thành và khuyến khích, cha Lý thu xếp cho đoàn binh đầu tiên khấn vào ngày 1-12-1931. Ngày đó thực là ngày đáng ghi nhớ của tất cả các Nghĩa-binh Việt-nam. Hôm đó trước mặt 3 đức Giám-mục, 9 linh-mục và tất cả các thày Dòng, 25 nghĩa-binh được nhận vào hội, trong đó, ngoài 23 hội viên ngoại quốc, có 2 hội-viên Việt-nam là Giuse Thưởng và Phaolô Khánh.

Ngày 12-1-1932 trường xứ Hànội có 9 học sinh tuyên hứa (1).

Về trẻ nữ, đoàn đầu tiên thành-lập ngày 13-1-1932 tại trường học các bà phước phố nhà Chung. Đoàn nầy gồm 10 hội viên (2).

Tiếp đó đến hai đoàn trẻ nữ tại trường Sainte Marie ngày 4-3-1932 và 24-5-1932 gần 25 trẻ nữ cùng được tuyên thệ.

Rồi các đoàn khác ở thôn quê được dần dần thành-lập : đoàn Đồng cháy, đoàn Hànội, đoàn Cổ-liên v.v...

Thế là từ Hànội, phong trào Nghĩa-binh lan tràn ra khắp mọi xứ trong địa-phận. Đến năm 1936 đã có 9000 hội-viên.

Trong khi phong trào nghĩa-binh phát khởi ở Hànội và bành trướng ra khắp địa-phận, thì các địa-phận khác cũng hưởng ứng và các hội-đoàn được lần lượt tổ chức khắp nước : địa-phận Huế và

---

(1) André Phụng, Giuse Trường, Giuse Thắng, Antoine Quý, Thomas Toàn, Phanxicô Xavie Phồ và Antôn Miên.

(2) Maria Quế, Maria Đạt, Anna Phi, Maria Căn. Maria Hồng, Anna Bông, Têrêxa Châm, Agnès Vương, Maria Madalena Mão và Maria Thọ.

Saigon năm 1931, Phát-diệm và Thanh-hóa năm 1932, Vinh năm 1935, Qui-nhơn 1936, Bùi-chu 1937, Bắc-ninh 1938 v.v...

Phong trào Nghĩa-binh đang phát triển mạnh mẽ thì lâm đến cuộc đại chiến thứ hai. Tuy vậy các hội-đoàn vẫn hoạt-động hăng hái tới ngày biến cố 1946 thì các hội ở thành-phố bị ngưng lại, còn một ít hội ở các thôn quê vẫn hoạt động như thường. Đáng chú ý nhất là trước những biến chuyển lớn lao của đất nước, phong trào nghĩa-binh Thánh-thể vẫn được những vị hữu-tâm và những nhà có trách nhiệm dìu dắt nâng đỡ.

Người ta đã thấy các cuộc hội họp Nghĩa-binh ở nhiều xứ ở địa-phận Hànội trong suốt thời-kỳ 1946 cho đến kỳ di cư 1954.

Phong trào Nghĩa-binh bành trướng.

Địa - phận Hànội.

Hàng Giáo-phẩm và giáo-dân trong các địa-phận hoan-nghênh phong trào Nghĩa-binh, các Bề trên nhiệt thành khuyến-khích việc truyền-bá hội, vì thế mà Nghĩa binh chóng bành trướng các nơi.

Đức Khâm-sứ Dreyer đã biểu dương ý tưởng Ngài trong bức thư gửi đáp, khuyến-khích cha Paliard thành-lập hội Nghĩa-binh và chúc lành cho Nghĩa-binh nữa. Đức Khâm-sứ chẳng bỏ qua dịp nào mà không giảng khuyên, nhắc đến ích lợi của hội Nghĩa-binh đã thành lập trong các xứ. Những lời tán dương quý báu của đấng thay mặt Đức Thánh Cha đủ làm phấn khởi Nghĩa binh lên gấp mấy. Hưởng-ứng những lời hiệu triệu đó, các Đấng Giám-mục chăm lo cho hội được chóng thành lập trong các địa-phận của các ngài. Trước nhất Đức Cha Gendreau Đông sung sướng khi thấy Cha Paliard tới hầu xin phép lập Nghĩa binh và còn ban phép cha xuất bản tờ tạp-chí Nghĩa-binh làm cơ-quan cổ-động. Ngày 2.2.1934 Ngài đã ra một bức thư chung thúc giục lập hội Nghĩa binh. Ngài đi kinh lược đâu cũng thúc giục các cha xứ lập hội mà chính ngài rất thích chủ sự các cuộc lễ nhận hội (1).

Thái độ ấy chứng tỏ lòng Ngài mến yêu đoàn binh nhỏ chúa Kitô.

(1) *Hostia 1934 số 5 trang 118.*

Có thể nói được rằng : ở Việt-nam có hội Nghĩa binh cũng là nhờ Đức Cha Gendreau Đông gây ra trước.

Hội Nghĩa binh thành lập trước tiên ở Hà-nội, nên các xứ trong địa phận đã hưởng-ứng phong trào đó sớm hơn hết. Số nghĩa-binh trong địa-phận từ khi thành lập 1932-1934 là 4.000, rải-rác trong 50 đoàn (1). Năm 1936 lên tới 9.000.

Đoàn Kẻ Sở chính thức thành-lập ngày 25.5.1932 do Đức Cha Gendreau chủ sự nhận một lớp đầu 120 trẻ và càng ngày càng tăng ; đến năm 1938 cả Tiền, Trung và Hậu binh được hơn một nghìn.

Đoàn Kẻ vôi cũng hoạt động và có quy củ lắm, đoàn này lúc đầu có giao thiệp với đoàn Fontainebleau bên Pháp.

Đoàn Tân-lạc (thuộc xứ Kẻ sét) do cha Uzereau thành-lập ngày 7.8.1932, ban đầu cũng giao-thiệp với đoàn La Tranche bên Pháp.

Trừ một vài Giám-đốc địa-sở từ đầu tiên vẫn có quyền biên nhận hội viên, thì ngày 18.7.1939, Đức Giám-mục đã đặt cha P.G. Lebourdais chủ nhiệm báo Trung-hòa, nhậm chức giám-đốc chung các đoàn Công-giáo Tiến-hành trong địa-phận.

Bắc-Ninh

Cuối năm 1938, Bắc-Ninh mới có hội Nghĩa-binh thánh-thể : khởi tập từ xứ Bắc-Ninh rồi dần lan ra các xứ khác. Lúc đầu phần nhiều người ta chưa hiểu rõ mục-đích của hội, nên sự gây dựng hơi khó khăn.

Đoàn binh xứ Bắc ninh thành lập trước tiên, cả Tiền binh và Trung-binh được ngót 40 em, do chính Đức cha Chỉnh nhận (Artaraz). Ngày nhận hội có gần 100 nghĩa binh xứ Hà-nội, Cha Giám-Đốc và các linh-mục trong địa-phận tới dự. Từ đó có nhiều đoàn trong các xứ cũng lục tục noi theo.

Thái-Bình.

Hội Nghĩa binh Thánh thể chính thức thành lập từ năm 1937 Người ta hưởng ứng phong-trào đó rất chóng, vì đã sẵn có, cũng như

---

(1) Hostia 1934 số 9 trang 278

Bùi-chu, tinh-thần đoàn-thể các hội Đồng-nhi, nhờ đó mà sự thành-lập được dễ dàng. Đoàn binh xứ Thái bình thành-lập trước tiên ngày mồng 1 tháng 8 năm 1937 được 80 hội-viên. Tổng số hội cầu nguyện đến năm 1940 cả địa-phận được 11.854 hội-viên. Trung binh có 60 đoàn gồm 1500 hội-viên, Hậu binh có 11 đoàn gồm 330 hội-viên. Tất cả các đoàn đều dưới quyền Cha Giám-Đốc địa-phận là cha Faustin Rengel chánh xứ Thái-Bình.

Bùi-Chu.

Hội Nghĩa binh bắt đầu khởi xướng từ 1937, trước nhất do cha Luận lập ở Hầu-dương xứ Lý nghĩa, hồi tháng năm năm ấy, thầy già Giuse Nhạc-Vân, tự đi quan sát cách tổ-chức và sinh hoạt của các đoàn Hà-nội, rồi về cổ động lập ở Kiên-Chính, Phú nhai và nhiều nơi khác.

Trong vòng một năm trời, thầy đi cổ động lập được 13 hội, rồi từ đó nhờ thầy mà ảnh hưởng hội chóng tràn đến các nơi. Kể từ 1937-1938 có những hội này thành lập : 1937 — Kiên-chính — Phú nhai — Bùi-chu — Ninh-Cường. Năm 1938, các miền Trung-lao Quỹ nhất — Quất-lâm. Cả địa-phận gồm 120 xứ lớn nhỏ, xứ nào cũng thấy đã có lập hội nghĩa-binh. Tổng cộng số hội-viên lên đến 25.000 người Tiền-binh 14350, Trung và Hậu-binh 12.968 (1).

Phát-Diệm :

Đức Cha Nguyễn-bá-Tòng, một vị Giám-mục bản quốc tiên-khởi rất thích và thương mến Nghĩa-binh. Ngày 15-8-1934, Ngài có gởi cho cha chủ-nhiệm tạp chí Nghĩa binh một bức thư cám ơn và chúc lành cho tạp chí cùng hội Nghĩa binh thánh thể.

Hội nghĩa-binh ở địa-phận Phát-diệm thành lập từ 1932, cha Lương xứ Phát-diệm lập đoàn binh đầu tiên cũng ở đó.

Tinh-thần đức tin của giáo-hữu miền Phát-diệm đã được nhiều nhà quan sát tán dương, nên đối với việc tổ-chức phong-trào mới mẻ như hội Nghĩa-binh, ai nấy cũng sớm hiểu và lấy sự cho con cái nhập hội là vinh dự cho gia-đình.

---

(1) Nghĩa-binh số 27 trang 20

Về cách huấn-luyện tuy chưa được hoàn toàn, nhưng hiện nay nhiều nơi trong địa-phận đã bồi bổ khá lắm, nhất là nhờ ảnh hưởng mấy hội nghị thiếu-niên và nghĩa-binh vào tháng 12-1937, non 3000 nghĩa-binh của cả địa-phận đã được nghe Đức khâm sứ Drapier, Đức Cha Nguyễn-bá-Tòng và các cha Tuyên-úy thôi thúc,

Thanh-Hóa

Thanh hóa là một địa-phận mới tách ra khỏi địa-phận Phát-diệm. Hội nghĩa-binh có từ khi còn chung với Phát-diệm. Hội cũng hoạt động và khuyếch trương dễ dàng, nhất là trong các xứ đạo cũ miền châu thổ.

Còn miền châu Lào thì sự gây dựng rất khó khăn. Đến năm 1940 số hội-viên đã được khá đông, nhưng sức bành trướng cũng không còn được hăng hái như lúc đầu.

Vinh :

Tại địa-phận Vinh, các hội-viên hội cầu nguyện chẳng được số may mắn như ở các nơi khác. Phần vật chất eo hẹp, bổn đạo thì đông mà các đấng linh-mục coi sóc thì ít, thành ra cũng có trở ngại cho việc truyền-bá tôn chỉ và sự thành lập nghĩa binh. Mặc dầu ngăn trở, đã có gần 30 xứ thành-lập được hội Nghĩa Binh dưới quyền cha Lantrade giám-đốc địa-phận.

Huế

Địa-phận Huế có nghĩa binh đã khá lâu. Kỳ đại-hội La-vang 17-19-8-1938, địa-phận đã được hân hạnh tiến cử 400 nghĩa-binh do cha Giuse Quý Giám-đốc đưa đi đại diện. Trong kỳ đó cha giám-đốc có trình bày với Đức Cha địa-phận về tình hình Nghĩa-binh. Theo bài trình bày đó thì nghĩa-binh địa-phận Huế đã có cơ sở vững vàng và khá hoạt động. Đoàn nghĩa-binh đầu tiên là đoàn An-do tây, thành-lập vào cuối năm 1931, còn các đoàn khác thì từ 1935 trở đi.

Từ năm 1938 hội theo kịp được quy tắc của Nghĩa-binh hoàn cầu và đã thành-lập những đoàn : An-do tây, Nước ngọt, Phủ-cam, Dốc-sơ Kim đôi, Xuân long, Nước mặn. Tổng số đã nhận chính-thức được 850 hội hữu, ngoài ra còn một số đông đang tập luyện.

Các hội hữu chính thức phần đa số là Nghĩa-binh và ít trung binh thôi.

Kỳ hội đồng tháng 6-1938, số các đoàn đã tăng và cộng cả các Tiền Trung, hậu-binh có tới hơn một ngàn. Cách tổ-chức cũng theo một lối chung như các nơi và lấy cơ-quan truyền-bá chính thức là tạp chí Nghĩa-binh xuất-bản tại Hà-nội.

Đến năm 1959, địa-phận Huế có 65 đoàn Nghĩa-binh với 2548 quân-binh. (1)

Qui - Nhơn

Địa-phận Qui - nhơn có nghĩa - binh từ năm 1936, Đức cha Tardieu (Phú) sau kỳ đi hội Công-đồng ở Hànội về, Ngài hết sức thúc giục lập hội Nghĩa-binh. Vâng lời Ngài, cha sở Tourane là cha Sanctuaire đã tổ-chức được một đoàn nghĩa-binh, rồi các nơi khác như Đông-quả, Gia-hựu, Truông-dốc, v. v... đều lần lượt lập hội. (2)

Saigon :

Đoàn trước tiên được lập hồi 1931 tại trường Nữ thánh Phaolô do các bà Phước điều khiển. Đầu năm 1935, Đức cha Dumortier (Đượm) có ra thư chung về Công-giáo tiến-hành, Ngài thúc giục các linh-mục lập hội Nghĩa-binh cho con trẻ và hội cầu nguyện cho người lớn.

Cũng năm 1935, cha Séminel lập đoàn nghĩa-binh thứ nhì tại tiểu chủng-viện Sàigòn. Ngài chọn ít nhiều học-sinh sốt sắng, luyện tập kỹ-càng ít lâu rồi được chính thức nhận vào hội ngày 28-6-1935. Từ đó, các đoàn khác cũng liên tiếp thành-lập như đoàn Chợ-đũi, Gia-định, Xóm-chiếu, Mỹ-tho, Xuân-hiệp, Cái-mơn v. v...

Năm 1937, đoàn Trung-binh Sàigòn được hân hạnh đi dự đại-hội Thánh-thể quốc-tế ở Manille, đại-diện cho tất cả các đoàn nghĩa-binh ở Việt-nam.

Đến năm 1959, địa-phận Sàigòn có 47 đoàn nghĩa-binh với 4398 đoàn-viên (3).

---

(1) Công-giáo Tiến-hành Việt-nam. Bản thông-tin số 10-1959 trang 16.
(2) Le croisé Mai 1938.
(3) Công-giáo Tiến-hành V.N. Bản thông-tin 10 1959 trang 16.

b) Hùng tâm dũng-chí:

Ngày 8-12-1929 Cha Gaston Courtois biệt hiệu Jacques Coeur cho phát-hành một tờ báo lấy tên là Coeurs Vaillants (Hùng - tâm) với nguyện-vọng giáo-dục giới thanh thiếu nhi trong bầu không khí vui tươi hùng dũng, bác-ái. Tờ báo đã gây nên một tâm-hồn chung cho những trẻ em đọc báo. Một số trường học và xứ đạo đã tổ-chức những nhóm Hùng-tâm. Năm 1936, một số Giám-mục Pháp trong một hội-nghị, đã yêu-cầu cha Courtois thành-lập một phong - trào thiếu-nhi Công-giáo gọi là Phong-trào Hùng-tâm.

Đến năm 1937 cha Courtois đã thành-lập một ngành riêng cho trẻ nữ gọi là Ames Vaillantes (Dũng-chí) với một tờ báo riêng.

Thấy kết-quả tốt đẹp trong việc giáo-dục thiếu-nhi, nhiều bậc vị vọng đạo đời đã nhiệt-liệt cổ võ. Hiện giờ phong-trào đã bành trướng hầu hết các địa-phận nước Pháp và ở nhiều nước khác.

II.— MỤC - ĐÍCH.

Đối với đoàn-viên : huấn-luyện đoàn-viên thành người lương-thiện, nên người Công-giáo thực-thụ, nên người công-dân tốt, đối với Giáo-hội, làm cho đoàn-viên sống đời sống công-giáo hoàn-toàn yêu mến và phục tùng Giáo-hội. Đối với xã-hội, dùng trẻ em như cán bộ đem tinh thần công-giáo vào nơi các em đang sống để tạo thành một xã-hội lành-mạnh và nhất là sống theo tinh-thần công-giáo.

Hùng-tâm Dũng-chí tại Việt-nam.

Năm 1940 trong lúc Việt-nam bị quân-đội Nhật chiếm đóng, phần nhiều các trường công, tư đều bị đóng cửa, bị chiếm cứ làm nơi đồn trú cho quân-đội. Tại Saigon, Cholon, hầu hết các trường không còn chỗ học.

Cha Bùi-văn-Nho, chính sở nhà thờ ngã Sáu Chợlớn (nhà thờ Sainte Jeanne d'Arc) thấy các trẻ trong họ không được đi học vì không trường, đi chơi lêu lổng lang thang trong thành-phố và có thể gặp nhiều nguy hại về mặt tinh-thần và đạo-đức, cha muốn ngoài công việc giáo-dục chúng theo tinh-thần công-giáo, còn dùng chúng làm việc tông-đồ đem tinh-thần công-giáo vào chính gia-đình chúng đang sống và các gia-đình kế-cận.

Do đó cha Bùi-văn-Nho mới đem phong trào Hùng-tâm Dũng-chí áp-dụng trong các hoạt-động của các trẻ em trong họ. Phong-trào được khai-sinh với con số 10 em nhỏ. Qua bao nhiêu bước khó khăn sau 7 năm, con số đã lên tới 80, được trung-ương Hùng-tâm quốc-tế Paris cho hợp thức hóa và nhận làm chi-nhánh.

Năm 1947, sau bao nhiêu kinh-nghiệm về trẻ nam, cha lại quay về phía các trẻ nữ, người thành-lập trong họ đoàn dũng chí, và năm 1950, được sát-nhập vào trung-ương quốc-tế.

Hiện hay Hùng-tâm Dũng - chí đã lan rộng nhiều địa - phận tại Việt-Nam.

c) — PHONG-TRÀO THANH LAO CÔNG

Thế kỷ 19, khoa học đã cơ giới hóa một phần lớn kỹ nghệ ở Âu châu. Tại thành thị và những nơi có kỹ nghệ, nhà máy mọc lên như nấm. Do đó những công nghệ bằng tay lần lần tàn tạ. Đa số nông dân kéo nhau ra thành thị kiếm kế sinh nhai. Số nông dân vì thế kém dần, trong khi số thợ thuyền mỗi ngày một thêm đông. Sự thay đổi về kỹ thuật sản xuất kèm theo chế độ kinh tế tư-bản mới đã tách nông dân ra khỏi làng mạc ruộng đất và vô sản hóa những nhà tiểu công nghệ.

Đời sống thợ thuyền trong các cơ xưởng thật cơ cực về vật chất lẫn tinh thần. Nhiều em bé mới 6, 7 tuổi đã phải vào làm trong xưởng mỗi ngày từ 12 đến 14 tiếng đồng hồ với một số lương vài ba xu. Sức khỏe của nhân công chóng kiệt quệ vì phải làm việc nhiều giờ và nơi làm việc thiếu vệ sinh.

Cuộc sống vật chất quá khám khổ thì lòng đạo dễ phai nhạt, chỉ trừ những bậc thánh thiện xuất chúng. Mà trong đời những kẻ được như thế thật hiếm hoi.

Đầu thế kỷ 20, chế độ bóc lột công nhân hoành hành mãnh liệt tại các hầm mỏ ở Bỉ. Nhiều ý thức sai lạc về việc giải phóng nhân loại được tung ra.

Cha Giuse Cardijn xuất thân nơi một gia-đình lao động, đã ấp ủ một lý tưởng : giải phóng lao động về cả hai phương diện vật chất và tinh thần bằng một phương pháp thích hợp với nhân phẩm.

Cậu bé Cardijn ra chào đời ngày 13-11-1882 tại Schaerbeek, một vùng ngoại ô Bruxelles (Bỉ). Cậu là con của một người bán than và là anh cả của một đàn em 4 đứa. Ngoài những giờ học, cậu phải đẩy xe đi giao than cho khách hàng.

Khi cậu được 12 tuổi, cha cậu tỏ ý muốn cậu thôi học để vào làm trong xưởng máy, nhưng cậu khẩn khoản xin cha cho mình học thêm để làm thầy cả. Trước ơn kêu gọi cao quý của con, người cha phải xiêu lòng. Cậu Giuse Cardijn dâng mình vào tiểu chủng viện Basse Ware. Năm 1906, thầy Cardijn thọ phong linh-mục và được bổ nhậm làm giáo-sư la-ngữ ở tiểu chủng viện Basse Ware Trong những những tháng nghỉ hè, cha về quê tiếp xúc với thợ thuyền để tìm hiểu tình hình lao động.

Năm 1912, cha sở ở Laeken, ngoại ô Bruxelles nhận thấy một số đông giáo hữu trong họ tiêm nhiễm chủ nghĩa xã-hội sai lạc, liền xin Đức Hồng y Mercier gửi đến một cha phó có khả năng để giáo hóa họ. Ít ngày sau, cha nhận được một cha phó có vẻ tiều tụy, bệnh hoạn: Cha Giuse Cardijn. Cha sở rất ngạc nhiên và hầu như thất vọng. Nhưng vị linh mục ốm yếu ấy không phụ lòng của Bề trên. Sau 3 năm đầy khó khăn và chịu nhiều tai tiếng, cha đã cải hóa được thợ thuyền bằng những cuộc tiếp xúc thân mật và đã lập tại đó những câu lạc bộ giáo huấn thanh niên lao động.

Năm 1915, Đức-hồng-Y Mercier đề cử cha Cardijn làm tuyên-úy các nghiệp-đoàn Thiên-Chúa giáo tại Bruxelles. Cha bị nhà cầm-quyền Đức bắt giam tại ngục thất Saint Gilles (Bruxelles) từ 1917 đến 1918. Trong thời-gian nầy cha để tâm suy-nghiệm về những kinh-nghiệm đã thu-thập và đặt định những nguyên-tắc căn-bản cho phong-trào tông-đồ mới Thanh-niên lao-động công-giáo gọi tắt là Thanh-lao-công.

Năm 1919, cha bắt đầu thực-hành chương-trình và đến năm 1924, cha thành-lập phong-trào Thanh-Lao-Công.

Năm 1931, phong-trào Thanh-Lao-Công bắt đầu thành-lập tại Pháp. Đức Pio XI biểu-lộ sự hài lòng của Người trong thông-điệp Quadragesimo anno ».

Ngày 2-9-1939, cha Cardijn đưa đến Rôma yết-kiến Đức Pio XI không phải 1.200 Thanh-Lao-Công Bỉ, mà cả 20.000 Thanh-Lao-Công của

các nước Tây-phương. Cha còn hứa : « Sau chiến-tranh, sẽ đến Rôma đông hơn ».

Tháng 5 năm 1940, nước Bỉ bị Đức chiếm đóng. Nhận thấy một số đông thanh-niên Bỉ bị đưa qua Đức, làm việc trong những xưởng chế-tạo thuốc đạn, cha Cardijn lên tiếng phản đối. Nhà cầm quyền Đức bắt giam cha ở ngục Saint Gilles. Sau 3 tháng, vì nể Đức-hồng-Y Van Roey, họ thả cha ra. Được tự-do, cha không quên những anh em còn lại trong ngục.

Vẫn với một tâm hồn trẻ trung, luôn luôn lanh lẹ và không biết mệt, năm 1948, cha Cardijn đã thực-hành một chuyến viễn du 3 tháng tại Phi-châu và Mỹ-châu để tìm hiểu tình-hình lao-động. Khắp nơi, cha được các nhà cầm-quyền đạo đời tiếp đón nồng hậu. Ở Gia-nã-Đại thật là một sự khải hoàn... Ở Hiệp-chúng-quốc, người ta ước mong được thấy phong-trào bành-trướng, để huấn-luyện cho thanh-niên chu toàn nhiệm-vụ sau những năm hỗn-loạn vì chiến-tranh. Tại Mễ-tây-Cơ đã có nhiều người Tử đạo trong số các T.. -Lao-Công, đó là những hạt giống cho tương-lai. Tại Costa Rica, cha đã tổ chức một « tuần lễ học hỏi » và đã qui tụ được nhiều đại-diện của 18 nước. Một cậu bé đã đi bộ 800 dặm đường để nhận danh Thanh-Lao-Công của xứ cậu biếu cha một kỷ-niệm : một phù-hiệu bằng bạc do chính tay Thanh-Lao-Công xứ ấy làm.

Khi hòa-bình vãn hồi, phong-trào bành-trướng mạnh mẽ. Tháng 9-1950, nhân dịp kỷ-niệm 25 năm thành-lập phong-trào, có 100.000 đại-diện của 42 nước đến dự lễ tại sân vận-động Bruxelles. Trong dịp ấy, Đức giáo-hoàng Pio XII đã gửi cho cha Cardijn một bức thư viết tay : Khuyến-khích anh em lao-động. Tháng 9 năm 1957, có trên 50.000 đại-diện Thanh-Lao-Công của 90 quốc-gia đến Rôma dự Đại-hội Quốc-tế.

Mục-đích của phong-trào.

Đối với Giáo-hội : Thi-hành ủy-nhiệm của Giáo-hội, mở nước Chúa đem tinh-thần công-giáo vào trong giới lao-động, từ cá-nhân tới gia-đình, xóm làng, xí-nghiệp, xưởng thợ, nghiệp-đoàn. Như vậy cần phải hướng dẫn, đào-tạo các chiến-sĩ trong các lãnh vực.

Đối với xã-hội : Huấn-luyện thanh-niên về mọi phương-diện như tôn-giáo, xã-hội, nghề-nghiệp, văn-hóa, để trở nên những người công-giáo nhiệt-thành, người công-giáo xứng đáng.

Đạo đạt những nguyện-vọng bảo-vệ những quyền-lợi chính đáng của giới cần lao trước nhà hữu-trách.

Gặp các cơ-quan để giúp đỡ, tương-trợ các nam, nữ lao-động về tinh-thần và vật-chất.

Phong-trào thanh lao công tại Việt-nam.

Từ năm 1936, phong-trào này khi ban đầu được thành-lập dưới danh hiệu Ái-hữu (cercle ouvrier) tại Nam-định, Hànôi, Lạng-sơn, Sơn-tây. Cho tới năm 1940 mới đi đúng đường lối của Thanh-lao-công quốc-tế nhờ sự dẫn đưa của một vài linh-mục và thanh-niên am-tường về C.G.T.H. chuyên biệt. Năm 1941, phong-trào đã có

1) Liên-đoàn ở Bắc do cha Lopez O.P, ở Hải-phòng làm Tuyên-úy và anh Mai-văn Ức làm thư-ký. Liên-đoàn gồm có 5 đoàn ở Nam-định, 6 đoàn ở Hải-phòng và 8 đoàn ở Hànội.

2) Liên đoàn ở Trung và Ai-lao do Đức cha Simon Nguyễn-văn-Hiền làm Tuyên-úy, lúc ấy Ngài còn là cha sở và anh Nguyễn-văn-Chi làm thư-ký. Liên-đoàn gồm có 4 đoàn 1 ở Huế, 1 đoàn ở Vinh, 1 đoàn ở Qui-nhơn và 1 ở Phan-thiết.

3) Liên-đoàn ở Nam và Cambốt chưa có tổ-chức, chỉ mới vài đoàn của người Pháp lại trực thuộc Tổng-cục.

Tất cả 3 liên-đoàn nầy được đặt dưới quyền của cha Giám-đốc Vacquier. Anh Vũ-văn-Sĩ làm Tổng-thư-ký cho cả 3 liên-đoàn. Từ năm 1941 đến 1944 phong-trào hoạt-động rất mạnh, riêng Hànội đã có 12 đoàn được 2.000 đoàn-viên. Trong thời-kỳ chiến-tranh từ năm 1945 đến 1950, các hoạt-động bị ngưng, chỉ còn những hoạt-động từng vùng để giữ vững tinh-thần cho anh em.

Từ năm 1952, các chiến-sĩ Thanh-lao-công thành-lập nghiệp-đoàn Thiên-chúa giáo, từ đó có liên-lạc với nghiệp-đoàn Nam-việt và cũng vì đó, Trung-việt mới bắt đầu có Thanh-lao-công (1951) do anh Nguyễn-văn-Thăng, một cựu chấp-chánh đoàn Hànội gây dựng khi vào công-tác tại Sàigòn, các anh Huỳnh-văn-Nên và Nguyễn-văn-Tý là những chiến-sĩ tiền-phong. Năm 1954-1955, hoàn-cảnh di-

cư đã đưa đa số chiến-sĩ Bắc vào Nam và sau đã liên-lạc với anh em miền Nam mới thành-lập một Nghiệp-đoàn duy-nhất.

Năm 1958, Ông Trần-quốc-Bửu, chủ-tịch Tổng-liên-đoàn Lao-công Việt-nam được cử làm phó chủ-tịch Tổng Liên-đoàn Lao-động Thiên-chúa-giáo quốc-tế (1).

Thanh-nữ lao-công cùng được thành-lập là nhờ thiện-chí của cô Ánh-Tuyết, cô đã có công tập-họp một ít thiếu-nữ lao-công để nghiên-cứu về thanh lao công.

Sáu tháng sau đã được 15 chị tuyên-thệ chiến-sĩ thanh-lao-công. Ngày 12-12-1954, đó là những chiến-sĩ đầu tiên của phong-trào và cũng từ ngày đó, phong-trào thiếu-nữ lao-động công-giáo được thành-lập ở Việt-nam. Qua bao trở ngại vất vả, tới nay, phong-trào mới gây được 4 đoàn Tân-định, Chợ-quán, Thị - nghè và Chợ-đũi.

Trong các địa phận khác, phong-trào chưa hoạt-động được vì những lý-do sau đây

Ở Việt-nam những cơ-xưởng to lớn không có hay có ít, nhân-công phần nhiều là nam-giới, nữ-giới rất ít, lại phần nhiều là những bạn không công-giáo.

Phần đông chị em phụ-nữ, sau những giờ làm việc hoặc tại công sở, xưởng thợ, nhà máy hay đồng áng, về nhà cũng phải làm việc như giặt ủi, coi sóc con cái, nấu bếp, không có giờ rảnh để nghiên cứu Thanh Lao-Công, nên ít thông hiểu về phong-trào này.

d) Học-Sinh Công-Giáo

LỊCH - SỬ.

Từ đầu niên khóa 1955 - 1956, một số anh em học-sinh trường Chu-văn-An Sàigòn, sau khi quen biết nhau trao đổi ý kiến, mọi người đều nhận thấy sự lẻ-loi sa sút của anh em học-sinh trong các trường công cũng như trường tư ; đàng khác anh em cũng nhận định sứ-mệnh

(1) *Confédération Internationale des Syndicats Chrétiens. Xem Viễn tiến 10-1958.*

của mình, vì đó anh chị em quyết tâm tụ họp lại thành một khối để xây dựng cho Học-sinh Công-giáo Việt-nam một tổ-chức Công-giáo tiến-hành bằng cách lập đoàn Học-sinh Công-giáo. Tổ-chức này có mục-đích truyền bá lý-thuyết Giáo-hội nhất là về vấn đề giáo dục và học-đường.

Đầu tiên ngày 26-4-1956, chỉ có 5 người cố phác họa một chương-trình hoạt-động trong hai tuần-lễ để thành-lập đoàn. Ngày 29-4-1956, với sự giúp đỡ của cha Trần văn-hiến-Minh, đã được 20 anh em. Toàn thể anh chị em tán thành lập đoàn lấy tên là Đoàn Học-sinh Công-giáo Chu-văn-An. Sau đó đoàn đã tiến nhiều trong mọi phương-diện văn-hóa, xã-hội và tông đồ v. v...

Qua kỳ hè 1956, cha Trần-văn-Hiến-Minh không thể tiếp-tục giúp đỡ được, đã xin cha Trần-Hoàng thay ngài. Cũng từ đấy, để cụ thể ý định phổ biến trong giới học-sinh, nên bãi bỏ chữ « Chu-văn-An », còn giữ lại « Học-sinh Công-giáo Việt-nam » không phân-biệt trường công hay tư, trường này hay trường khác.

Đến năm 1960 tại Sàigòn có 2.000 đoàn viên hoạt-động trên các trường Thị-nghè. Tân-sơn-Nhất, Chí-hòa, Nguyễn-bá-Tòng. Ở Huế có chừng 30 đoàn viên (1960). Ở Quy-nhơn, phong-trào tuy mới thành-lập nhưng tiến triển mau lẹ về mọi phương diện, hiện phong-trào đã có đến 1.500 đoàn viên.

e) Sinh-Viên Công-Giáo

I.— LỊCH-SỬ

Kể từ 1933, sinh-viên công-giáo Việt-nam đã nằm trong tổ-chức Công-giáo tiến-hành với danh hiệu: *Nam thanh công-giáo*, chung với các anh em trong các giới khác như công chức, quân-nhân, thương-gia v.v... Tới năm 1937 mới tách ra riêng. Sinh-viên công-giáo gồm các sinh-viên Việt-nam và ngoại quốc theo ngành Đại-học. Sau này (1941) biến-thành câu-lạc-bộ Phục-hưng (Cercle Renaissance) là một tổ-chức sinh-viên không phân biệt tôn-giáo, cùng đàm đạo trên căn bản nhân bản theo tinh-thần công-giáo.

Năm 1945. chiến-tranh bùng-nổ tại Việt-nam, các sinh-viên đi tản mác, tuy Đại-học đóng cửa, nhưng các sinh-viên vẫn cố-gắng huấn-

luyện kín đáo, đốc thúc một số anh em sinh-viên tiếp-tục sứ mệnh truyền-giáo trong giới đại-học.

Năm 1954, Đức Cha Sàigòn yêu cầu các cha Dòng Đa-minh lập một trung-tâm tương tự câu-lạc-bộ Phục-hưng ở Hà-nội, để giúp sinh-viên miền-Nam. Đó cũng là khởi điểm cho phong-trào Sinh-viên Công-giáo tại Sàigòn.

Phong-trào hiện có ở Sàigòn : 800 sinh-viên công-giáo, nhưng chỉ có 400 gia-nhập Đoàn sinh-viên, còn thì ở trong đạo-binh Đức Mẹ, Hiệp-hội Mẫu và Thanh-sinh-công.

II.— MỤC-ĐÍCH.

Nhằm phát-triển và duy trì tinh-thần Giáo-hội của hội-viên ; làm cho hội-viên ý-thức được mình là phần-tử của Giáo-hội, của nhiệm thể Chúa Kitô vào trong hoàn-cảnh sinh-viên của mình.

III.— HOẠT-ĐỘNG.

Phong-trào hoạt-động về tôn-giáo và tổ-chức những cuộc học hỏi về phương-diện tôn-giáo. Phong-trào lấy câu « *Tôi sống, nhưng chẳng phải tôi sống, chính Chúa sống trong tôi* » làm phương châm, để cố gắng trung thành với lý-tưởng.

Phong trào tổ-chức những buổi học hỏi để tránh sự chênh lệch giữa đạo và đời, giữa đức tin và chuyên khoa, để hiểu rõ sứ mạng của Giáo-hội, để hiểu cho sâu những vấn-đề như Tín lý, phụng vụ, tông đồ, nhận định rõ tương quan giữa đạo Công-giáo và trần tục, như đức tin và khoa-học, thiêng liêng và trần tục v.v... nhờ đó sinh viên có thể mang ra thực hiện ngay hay sau này đời sống chuyên môn của mình.

Phong-trào đã xuất bản tờ « Thông cảm » cơ-quan liên lạc và huấn-luyện sinh-viên công-giáo trong công-tác tập-thể, gây ảnh hưởng công-giáo trong giới sinh-viên.

f) Hội Bác-sĩ Công-giáo

I.— LỊCH-SỬ :

Bác-sĩ Lý-Trung-Dung, sau khi đi dự Hội-nghị thế-giới Công-giáo Y-tế lần thứ nhất tại Bruxelles từ năm 1958, có dịp giao tiếp với Liên-

đoàn Quốc-tế các Hội Y-học Công-giáo, nhận thấy Liên-đoàn ước ao muốn thành-lập ở Việt-Nam một Hội Y-sĩ Công-giáo, nên Bác-sĩ Lý-trung-Dung đã được trao phó để xúc tiến công việc đó.

Ngày 6-10-1958, Bác-sĩ đã đặt thơ mời các Đồng-nghiệp Công-giáo đến dự phiên nhóm họp của ủy-ban Sáng-lập Hội Y-sĩ Công-giáo Việt-Nam.

Sau cuộc họp đó, toàn-thể anh em đã tán thành và đã trao phó cho một ủy-ban thảo điều-lệ Hội;

Mục-đích của hội là :

Duy-trì, ở nơi các Y-khoa Bác-sĩ lý-tưởng thực-hiện sứ-mạng bác-ái của Chúa.

Phối hợp sáng-kiến và hoạt-động của các hội-viên hầu tiêu-biểu được những truyền-thống Công-giáo trong phạm-vi nghề-nghiệp và đặc-biệt là trong những vấn-đề luân-lý y học.

Tham-gia công-cuộc tiến-triển về nền Y-học, đồng thời kiến-tạo phát-động một nền y-tế phù-hợp với chủ-trương của đạo Công-giáo và nền trật-tự xã-hội.

Và sau cùng hợp tác với những tổ-chức chuyên-nghiệp hoặc không chuyên-nghiệp, ở trong và ngoài nước, với mục-đích tương-trợ và trao đổi kinh-nghiệm để tiến tới mục-đích của Hội.

Hội này chưa phổ-biến được rộng vì những người có văn-bằng Y-khoa bác-sĩ không nhiều, và những người có văn-bằng đó phần ít là người Công-giáo, nên sự phổ biến rộng rãi có phần khó. Phần đông các bác-sĩ ở Saigon, và chỉ ở đây những hoạt-động của Hội mới đáng kể.

g) Hội con Đức - Mẹ

Hội con Đức - Mẹ không do một người nào ở trần gian nầy sáng lập, nhưng hội do chính Đức - Mẹ đã lập ra lúc hiện ra cho thánh nữ Catherine Labouré năm 1830. Sau 10 năm, hội đó đã được Đức-thánh-Cha chính thức công nhận theo giáo luật như các hội đoàn công-giáo khác. Mục đích của hội là thánh hóa thiếu-nữ và qui hướng về mục tiêu công - giáo tiến hành, mở nước Chúa trong lòng người. Đối với Giáo-hội, các hội-viên có phận sự nâng cao đia

vị Tòa-thánh trên mọi lãnh vực đời sống, về mặt xã-hội, hội-viên tham gia công tác từ-thiện, thăm viếng người tàn tật ốm đau bằng mọi phương thế để cải tiến cho lành mạnh.

Năm 1932 hội được thành lập tại Việt-nam ở họ Gia-định do các chị nữ-tu Bác-ái Vincent de Paul lúc đó đang hoạt-động bác-ái tại vùng này.

Đến năm 1960 ở tại Saigon có 123 đoàn, trong đó có 99 đoàn đã được hợp thức hóa, số hội-viên lên đến 10.230 người. Tại Huế có 13 đoàn đã gia nhập tổng hội Ba-lê, 13 đoàn dự bị và 830 đoàn viên. Cần-thơ có 55 đoàn với 1.042 hội-viên. Nha-trang có 666 đoàn-viên rải rác trong 17 họ.

h) Hội các bà Mẹ Công-Giáo

Theo lịch-sử, hội các bà Mẹ Việt-nam được sáng lập năm 1948 do Đức Cha Trịnh-như-Khuê lúc ngài còn là cha Sở Hàm-Long ở Hànội (hiện thời ngài là Giám-mục Hànội), nhằm mục-đích thánh-hóa gia-đình và giáo-dục con cái đúng theo những nguyên-tắc của Giáo-hội.

Di-cư vào Nam 1954, vì chưa được ổn định, hội đã ngưng hoạt-động trong hai năm Bắt đầu từ ngày lễ Đức Mẹ Hồn xác lên trời năm 1956, hội bắt đầu chỉnh đốn lại. Lúc bấy giờ bà Rosa Vũ-đình-Khoa kết tập các bà mẹ để tiếp tục noi theo đường lối Đức cha Trịnh-như-Khuê đã chỉ định. Sau bao cố gắng, hội các bà mẹ đã tái lập và đã tổ-chức buổi ra mắt ngày 3-11-1956 tại khu định-cư Bắc-hà, đường Lý-thái-Tổ Chợlớn, dưới sự chủ tọa của cha Nguyễn-khắc-Thiệu. Lúc ấy số hội-viên là 100 người, nhưng cách mấy tháng sau, số hội-viên tăng lên 500, nhờ sự hoạt-động đắc lực của các bà.

Những nguyên-tắc căn-bản của hội các bà Mẹ là

Cải-thiện bản tâm để luôn luôn xứng đáng là Bà Mẹ gương mẫu.

Thánh-hóa gia-đình để các phần tử trong đó luôn sống đời sống đạo đức xứng đáng.

Cung-cấp nhiều đứa con vào hàng-ngũ tông-đồ của Giáo-hội.

Ngoài những mục-đích trên, các bà còn sốt sắng tham gia những công-tác đạo đức và xã-hội.

Cuối năm 1959, hội các Bà Mẹ tại Sàigòn có 17.000 hội-viên.

B HỘI-ĐOÀN KHÔNG CHUYÊN BIỆT.

a) Hiệp - hội Thánh - mẫu.

Năm 1563, cha Jean Leunis S,J. sáng lập « Hiệp-hội Thánh-mẫu » đầu tiên cho các sinh-viên trường Đại-học Rôma. Mục-đích hội là thánh-hóa hội-viên nhờ việc thiêng-liêng trong điều lệ và bênh vực Giáo - hội bằng cách dùng những hoạt - động văn - hóa, xã - hội, tôn-giáo.

Năm 1584, Đức Giáo-hoàng Gregorio XIII ban sắc « Omnipotentis Dei » hợp thức hóa Hiệp-hội theo giáo-luật và ban nhiều ân xá. Sau đạo sắc « Omnipotentis Dei », Hiệp-hội Thánh-mẫu đã bành-trướng mau chóng ra các nước, và theo sự đòi hỏi của xã-hội, Hiệp-hội Thánh-mẫu đã biến thể thành nhiều hình-thức chuyên biệt

Năm 1658, đã xuất-hiện những hiệp-hội Thánh-mẫu

— Giáo-sĩ, Chủng-sinh, Tu-sĩ.

— Công-chức, Giáo-giới, Quí-tộc.

— Sinh-viên, Học-sinh, Thanh-niên.

— Lê dân, Hành-khất, Thiếu-niên.

— Lao-động, Quân-nhân.

Đã có 82.533 Hiệp - hội Thánh - mẫu thuộc 74 nước trong mọi tổ-chức, cấp bậc xã-hội, hạng tuổi, giới-phái, đã gia-nhập Tổng-hội Rôma. (1)

33 nước đã lập Liên - hội Quốc - gia (Fédération Nationale) và Liên-minh thành Liên-hội quốc-tế (Fédération mondiale) trong số đó có cả Việt-nam (2).

---

(1) Bản thống kê 1956 Acies Ord. số 250-251.

(2) Acies Ord. 221. 231 trang 9.

Lịch-sử Hiệp-hội Thánh-mẫu tại Việt-nam.

Năm 1895, Hiệp-hội Thánh-mẫu bắt đầu thành-lập tại trường Taberd Sàigòn dưới sự điều khiển của các Sư-huynh công-giáo, sau đó hội bành trướng theo với đà tiến-triển của trường Sư-huynh tại Nam, Trung và Bắc-việt.

Năm 1934, Đức Cha Nguyễn-bá-Tòng lập hội tại Phát-Diệm. Năm 1937, Đức cha Hồ-ngọc-Cẩn thiết-lập tại trường tập Trung-linh và năm 1942, thành lập Hiệp-hội Thánh-mẫu chủng-sinh tại đại chủng-viện Quảng-phương Bùi-chu. Năm 1945, Đức Cha Phạm-ngọc-Chi công bố thư chung lập Hiệp-hội Thánh-mẫu cho thanh, thiếu niên nam nữ trong địa-phận Ngài.

Năm 1953, Bùi-chu thành lập Liên-hội địa-phận và xin gia nhập với Liên-hội quốc-tế. Sau hiệp định Genève, Hiệp-hội Thánh-mẫu di-cư gặp H.H.T.M. miền Nam, hai bên đều minh định hoạt-động để phổ biến và truyền bá H.H.T.M. khắp nơi.

Ngày 9-9-1955, Đức cha Phạm-ngọc-Chi, chủ-tịch ủy ban Hỗ-trợ định-cư phụ trách giáo dân di cư đã ra thư luân lưu số 7 hô hào tổ-chức các hội đoàn công-giáo trong các trại định-cư. « H.H.T.M. dành cho các thanh thiếu niên Nam Nữ từ 15 đến 40 tuổi ».

Vài năm sau Đức cha Simon Hòa-Hiền, Giám-mục Saigon đã thành lập Giáo-luật Nữ-đoàn Bác-ái H.H.T.M. và nhiều đoàn H.H.T.M. thanh thiếu niên trong địa-phận Ngài.

Ngày 18.6.1957, Đức Khâm-sứ Caprio và hội-nghị các Giám-mục Việt-nam đã chính thức ban ủy-nhiệm thư Công-giáo Tiến-hành Việt-nam cho Hiệp-hội Thánh-mẫu và chấp-thuận việc thành-lập Hiệp-hội Thánh-mẫu quân-nhân trong các đơn vị Quân-đội Việt-nam cộng-hòa.

Chính Đức thánh Cha Pio XII rất lưu tâm đến Hiệp-hội Thánh-mẫu Việt-nam, đã 4 lần gửi điện-văn khen ngợi, ủy-lạo và chúc phúc cho Hiệp-hội Thánh-mẫu Việt-nam (1)

---

(1) Điện văn ngày 1.6.1954. ngày 16-7-1955, ngày 21.5,1956 và ngày 20.5.1957.

Hiện nay tại Việt-nam đã có Hiệp-hội Thánh-mẫu thuộc những ngành H.H.T.M. Giáo-sĩ, Chủng-sinh, Tu-sĩ Sinh-viên, Học-sinh, Lao-động, Quân-nhân, Công-chức, Thanh-niên, Thiếu-niên, Phụ-huynh Thiếu-nữ, Thanh-nữ và Trưởng-nữ.

Đến năm 1960 tại Sàigòn có 20.735 hội-viên hoạt-động trong 97 nơi và địa-phận Qui-nhơn có 131.000 hội-viện hoạt-động trong 65 địa-sở.

b) Liên-minh Thánh-tâm

Lịch-sử :

Đoàn Liên-minh Thánh-tâm được thành-lập năm 1883 do cha E. Hamon dòng Tên. Ngày 31 tháng chạp năm sau, 1884, ngài cho sáp nhập vào Đại-hội Tông-đồ cầu-nguyện.

Trong quyển thủ bản thứ nhất, in năm 1887 tại thành Montréal, ngài đã đề cao mục-đích phong-trào như sau đây : « Nhờ lòng nhiệt-thành tôn thờ thánh tâm Chúa Giêsu, đoàn Liên-minh Thánh-tâm chủ-trương dùng phái nam (chủ gia-đình hiện tại và tương-lai) để gìn giữ tinh-thần công-giáo trong gia-đình ».

Thủ bản in năm 1892 nói rõ thêm « Đoàn Liên-minh Thánh-tâm không phải là một hội chính thức cũng không phải là một dòng song là một tập-đoàn, một khối Liên-minh giữa những tâm-hồn người công-giáo với thánh-tâm Chúa Giê-su theo một mục-đích : Cổ-động, duy trì tinh-thần công-giáo trong gia-đình, trong xã-hội. Tiếp đến Thủ-bản in năm 1908 lại nói : « Đoàn Liên-minh Thánh-tâm không phải chỉ là một hội đoàn đạo đức chuyên lo gìn giữ lòng sốt sắng của đoàn viên, song, còn là một tổ-chức tông-đồ có tính cách xã-hội, vì đoàn theo đuổi mục-đích duy trì và cổ-động sự sống công-giáo trong gia-đình và trong họ ».

Đoàn Liên-minh Thánh-tâm đã thành-lập và theo đuổi mục-đích riêng biệt của mình hơn 70 năm nay ở Gia-nã-đại. . và hơn 10 năm nay ở Việt-Nam, (bắt đầu từ họ Thánh Anphong Dòng Chúa Cứu thế, ở Thái-hà ấp Hà-nội). Đến năm 1960 tại Saigon Liên-minh Thánh-tâm hoạt-động trong 27 họ với 1.700 hội-viên, ở Huế trong 2 họ với 66 đoàn-viên.

c) Legio Mariae

Legio Mariae mà thường chúng ta gọi là đạo binh Đức Mẹ là một Hội Đoàn không chuyên biệt. Hội Đoàn này đã hoạt-động rất mạnh mẽ trong phong-trào công-giáo tiến-hành.

Ngày 7-9-1921 tại thành phố Dublin thuộc Ái-nhĩ-Lan, ở trong một ngôi nhà gọi là Myra House có độ mươi người đến họp. Nhà này trước là một hiệu bán thịt sau là hội-quán của một ban kịch và lúc bấy giờ là một trụ sở của hội Thánh Vinh-Sơn và là một chi hội Tiền-Đạo tiết-độ (Pioniers de la Tempérance).

Những người ấy họp chung quanh chiếc bàn giải khăn trắng, trên bàn đặt tượng Đức Mẹ Vô Nhiễm Nguyên Tội, hai bên đặt hai bình hoa và hai cây nến cháy. Họ bắt đầu quỳ xuống rồi đọc kinh, lần tràng hạt 50, đọc sách nhân đức, và bàn luận về chương-trình hội họp: Đặt tên cho hội, định mục-đích, phương thế hoạt-động cùng cách thức tổ-chức cho phong-trào họ sắp khởi xướng.

Thế là dưới mắt từ-bi và sự bảo hộ của Đức Mẹ, Legio Mariae mà chúng ta gọi là Đạo Binh Đức Mẹ ra đời để phụng sự Giáo-Hội trong cuộc chiến-đấu với thế gian, ma quỷ.

Tên Đạo Binh Đức Mẹ không phát nguyên từ cuộc hội họp tuy nhỏ bé những đạo-đức này. Hồi ấy họ đặt tên hội là hội Đức Mẹ Thương xót có ý nhớ tới một bệnh viện mà họ thường năng lui tới để thăm viếng.

Đến năm 1925 tên Đạo Binh Đức Mẹ mới ra đời và thành tên chung vĩnh-viễn cho hội đó. Frank Duff người sáng lập hội đã đặt tên như vậy. Vì ông đã nhớ đến một đoạn trong cuốn « Sự Tôn Sùng Chân Chính Đức Nữ Đồng trinh » của Thánh Louis Marie Grignon de Montfort nói rằng: Người ao ước sẽ thấy nổi lên một đạo binh gồm những người lính dũng cảm cả hai phái nam nữ của Chúa Giêsu và Đức Mẹ, để chiến đấu với thế-gian ma quỷ và bản tính hư hỏng của loài người trong những thời gian nguy biến đang tới.

Mục-Đích

Mục-đích của Hội là thánh-hóa các hội-viên và làm việc mở mang nước Chúa dưới sự hướng dẫn của các Bề trên trong Hội Thánh.

Phương pháp mở mang nước Chúa của người quân binh có một tính cách riêng biệt. Họ mở nước Chúa bằng cách bắt chước nhân đức của Đức Mẹ, nhất là nhân đức Tin và Yêu người. Vì nhân đức ấy người quân binh lãnh nhận làm mọi công việc có tính cách truyền-giáo, lãnh mọi trách-nhiệm bác-ái từ-bi không bao giờ thoái thác vì không thể làm được.

Đó là tinh-thần của một quân-binh Đức Mẹ. Tinh-thần này đã đưa anh em quân-binh vào con đường hy-sinh cao cả, ngay ở Việt-Nam này là nơi mới sáng lập Đạo-Binh, chúng ta đã thấy quân-binh hiên ngang thẳng tiến trên đường hoạt-động của họ: Thăm viếng các bệnh-nhân, những người phải giam giữ ở các khám đường lao xá, truyền-bá sách vở báo-chí công-giáo, bành trướng các công cuộc từ thiện bác-ái.

Legio Mariae tại Việt-Nam.

Người khởi xướng phong-trào Đạo Binh Đức Mẹ ở Việt-Nam là Mẹ Marie Zoila ở Tu viện Mẹ Mân Côi và Linh-mục Létourneau C. SS. R. Về sau Đức cha Trịnh-Như-Khuê, hồi ấy còn làm cha chính xứ Hàm-Long đã được mời làm vị Tuyên-Úy đầu tiên cho Đạo Binh Đức Mẹ. Năm 1948 Đạo Binh Việt Nam được chính thức gia nhập vào Liên-đoàn Ái-Nhĩ-Lan. Từ Hàm Long, Đạo Binh Đức Mẹ đã lan tràn khắp mọi địa-phận Việt-Nam đã có hơn 8.000 (1) hoạt-động viên.

Tổ chức

Legio có *praesidium* nghĩa là nhóm quân binh, từ 4 đến hai chục người, gồm một đội-trưởng, một phó đội trưởng, một thư-ký, một thủ quỹ, một cha linh giám do các Bề-trên trong Giáo-hội cử và ít nhiều quân binh.

Vào Legio phải có ít là 18 tuổi, họp thành những praesidia, hoặc riêng nam nữ, hoặc chung. Dưới 18 tuổi, có thể làm những tiểu đội dự bị, gọi là tiểu đội thiếu niên. Trong những tiểu đội hạng này, người đội trưởng phải đủ 18 tuổi và rất nên có người đủ 18 tuổi làm phó đội phụ giúp.

Khi trong một nơi, một khu vực, như một thành phố, một xứ đã có nhiều tiểu đội, thì Legio đặt một hội-đồng để chỉ huy những tiểu đội

---

(1) Vào năm 1959. Con số nầy hiện giờ đã tăng.

ấy. Hội-đồng đó gọi là Curia. Một địa phận đã có nhiều Curiae sẽ có một Comitium và nhiều Comitia, trong một nước sẽ có một Senatus chỉ huy. Trên các Senatus có Concilium legionis chỉ huy toàn thể legio Mariae. Trụ sở Concilium hiện nay ở Dublin, tỉnh tổ của Legio Mariae.

Legio gồm có hai hạng quân binh : *hoạt động binh* và tán trợ binh *phụ tá*. Tán trợ là những người vì lý do chính đáng không thể góp phần trong những hoạt động của tiểu đội được, họ chỉ có thể cộng tác bằng lời cầu nguyện theo ý Legio và với Legio . Còn hoạt động binh là những chiến sĩ của Legio, chẳng những dùng lời cầu nguyện, mà còn dùng hết những hoạt động khác tùy tài lực, để giúp việc mở nước Chúa trong khu vực chỉ định cho họ.

Hoạt động

Legio Mariae vì đã nhận Đức-Mẹ chỉ huy, nên không ngại khó khăn, không thoái thác một việc gì có thể làm ích cho các linh hồn : viếng các nhà thương — úy lạo các tù phạm - thăm viếng các gia - đình — truyền bá sách báo công-giáo — theo đuổi các công cuộc tông đồ... Nhưng Legio không làm phúc tiền của và cũng không quyên tiền người ngoài.

Một trong những hoạt động Legio chú trọng hơn cả là thăm viếng các gia-đình. Các quân binh từng hai người đi thăm tại nhà như thế, theo chỉ thị của cha linh giám, trưởng praesidium để gây ảnh hưởng, để nâng đỡ, để chinh-phục linh hồn cho Chúa. Và những cuộc thăm viếng như thế rất dễ sinh hiệu quả hơn những cuộc giảng khuyên công-cộng.

Legio buộc quân binh hoạt động phải làm tông đồ, mỗi tuần hai giờ và phải đến dự hội hằng tuần ; đến họp đúng giờ, không được họp lâu quá một giờ rưỡi, cũng không được họp ít quá không đủ một giờ.

d) Gia-đình phạt tạ

Hội gia-đình phạt tạ là một hội không chuyên biệt do cha Phêrô Banh lập tại địa-phận Vĩnh-Long.

Trong những năm thừa-hành nhiệm-vụ linh-mục, người nhận thấy nhiều nơi giáo-hữu không được sốt-sắng, số người bỏ xưng tội rước lễ Phục-sinh đã đến 20 hay 30%, nên ngày 15-5-1945, người đến xin Đức Giám-Mục ban phép lập hội mới để truyền-bá việc kính thờ Trái-Tim Chúa Giêsu, để hợp với thời buổi trụy lạc, gương xấu lan tràn khắp nơi, người đặt tên hội là hội Phạt Tạ.

Năm 1953, Đức cha Phêrô Ngô-đình-Thục nhận thấy cách tổ-chức của hội chú-trọng đến gia-đình đặc-biệt, nên Người thêm hai chữ Gia-Đình, từ đó gọi là Gia-đình Phạt Tạ.

Đến năm 1960 tại Saigon, phong-trào Phạt tạ hoạt-động trong 8 họ với 78 phân đoàn, 6 liên hội, 3.338 gia-đình hội-viên và 13.813 đoàn-viên. Cần-thơ có 60 liên-đoàn, 9 liên họ và 1.098 hội-viên. Vĩnh-long là nơi hội đã phát xuất ra, hiện có 8 liên họ, 75 phân đoàn và 856 hội-viên hoạt-động và 2 669 hội-viên phụ-tá.

C) HỘI ĐOÀN PHỤ-TÁ.

Ngoài các Hội-đoàn chuyên biệt và không chuyên biệt, còn có các Hội đoàn Phụ-tá. Phụ-tá đạo-đức như các dòng Ba Phanxicô, dòng Ba Đa-minh, dòng Ba Carmêlo, phụ-tá phụng-sự như Hội Bác Ái Vinh-Sơn Phaolô hoặc phụ-tá giáo-dục công-dân như Hướng-đạo công-giáo (1).

a) Hội Bác-ái Vinh-sơn

Lịch-sử :

Theo hiến-chương Công-giáo tiến-hành Việt-Nam, hội từ-thiện thánh Vinh-sơn là một tổ-chức phụ-tá có nhiều thành-tích đáng kể.

Hội Bác-ái nầy khởi nguyên từ thế-kỷ XIX với danh hiệu là Hội Đàm Thánh Vinh-Sơn (Conférence St. Vincent de Paul). Lúc bấy giờ một nhóm công-giáo (trong đó có ông Frédéric Ozanam là người xuất sắc hơn hết) thường hội-họp nhau để đàm-luận.

Nhưng lý-thuyết xuông không thỏa-mãn được họ, nhóm nầy định lấy bác-ái để chứng-minh rằng đạo công-giáo là một nguồn hoạt-động, và người công-giáo biết lưu-tâm đến vết thương đau khổ của nhân-loại, nên ngay tức

---

(1) Hiến-chương Ban chỉ đạo Công giáo Tiến Hành Việt-Nam 1957 trang 13

khắc sau các buổi đàm-luận, nhóm này chia nhau mỗi người một ngả về nhà mình, lấy bánh mì, củi khô, áo quần đem tận nơi giúp các gia-đình túng thiếu.

Hội-đàm này chuyên về bác-ái lấy thánh Vinh-sơn làm gương-mẫu, được mệnh danh là Hội-Đàm Thánh Vinh-Sơn.

Được nhiều người tiếp tay, hội bác-ái Vinh-sơn này được bành-trướng mau lẹ rải rác trên hoàn-cầu.

Riêng ở Việt-nam, Hội thành-lập từ năm 1933 do một đại-úy người Pháp tên là Via. Via sinh tại Nouméa (Úc-châu), nhưng phần đông là người Pháp, người Việt có ít, nên điều-lệ nội qui theo bản tiếng Pháp. Ông Thống-đốc Nam-phần chuẩn nhận ngày 14-9-1937. Trong thời kỳ này đã có đông người Việt nhập hội, nên Đức Giám-mục Dumortier phê-chuẩn điều lệ bằng tiếng Việt ngày 31-8-1938.

Năm 1945, vì chiến-tranh gặp nhiều trở ngại, nên mọi chi hội ngưng hoạt-động, cũng có nhiều chi hội tan rã luôn. Tới năm 1949, dần dần hoạt-động lại, và nhất là sau cuộc di-cư từ miền Bắc, sau một thời-gian để tìm hiểu và liên-lạc với các chi hội Nam-phần cùng chung sức hoạt-động, đã thu được nhiều kết quả tốt đẹp.

Mục-đích :

Thánh-hóa các hội-viên bằng công việc từ-thiện như thăm viếng, an ủi, giúp đỡ những người lâm nguy.

Hoạt-động : Hội đang hoạt-động mạnh nhất là tại Huế. Nơi đây hội có đến 39 chi hội với 664 hội-viên. Saigon có 20 chi hội với 300 hội-viên. Qui nhơn có 11 chi hội với 220 hoạt-động hội-viên và 1.100 tán trợ hội-viên. Nha-trang có 4 chi hội với 204 hội-viên.

b) Hướng-đạo Công-giáo

Thực ra Hướng-đạo Công-giáo chưa được chính thức nhìn nhận là một phong-trào công-giáo tiến-hành ở Việt-Nam. Nhưng Hướng-đạo là một phong trào tổ-chức rất chặt chẽ. Hướng đạo công-giáo không phải là một hội trong các hội đoàn mà bộ giáo-luật đã kê khai (1) vì hội này không phải bởi quyền chính thức của Giáo-hội đã lập, xong là một hội

(1) *Giáo luật số 685.*

chuyên môn giáo dục thanh-niên mà Hội thánh đã nhìn nhận khuyến khích và ban cho các linh mục để làm tuyên-úy. Ở các nước như Pháp, Hướng-đạo công-giáo là thành phần của Công-giáo tiến-hành (1).

Gốc-tích Hướng-đạo.

Ông tổ hướng-đạo là Sir Robert Stephenson Smith Baden Powell, ông sinh ra năm 1957. Cả đời ông chỉ chuyên sống trong đời binh bị. Nhận thấy thanh niên có thể gánh nổi những trách nhiệm rất lớn lao mà ta không ngờ đến, nhưng phải làm cho thanh-niên biết trọng danh giá và làm cho họ ham mê sự giáo-dục. Ở Anh, ông đã lập một đoàn binh có 123.000 hướng-đạo. Ông mất vào năm 1941.

Mục-đích Hướng-đạo.

Hướng-đạo là một trường huấn-luyện quốc-gia, mục-đích là đào-tạo nên những người có tính đức để bảo vệ nòi giống nước nhà. Nền giáo-dục quốc-gia thường có nhiều khuyết điểm, khi thiên về vật chất quá, khi thiên về tinh-thần quá. Nền giáo-dục hướng-đạo không có bỏ học đường và gia-đình, một muốn bồi bổ những khuyết-điểm của gia-đình và học-đường. Hướng-đạo lượm lấy những thiếu niên luyện cho ra người mạnh giỏi để giúp việc Chúa và tổ-quốc. Những thanh-niên này biết hăng hái làm lành, biết ăn ở cho ra giá-trị và can đảm, biết yêu mến nhau như cật ruột. Hướng-đạo huấn-luyện cho thanh niên trở nên người ngay thẳng tận tâm với nghĩa-vụ.

Đời sống Hướng-đạo.

Hướng-đạo có 3 bậc: Sói (Louvetaux) từ 7 đến 11 tuổi họp thành bầy sói (Meute). Thiếu sinh (Scouts) từ 12 đến 18 tuổi đóng thành đoàn (Troupe). Tráng sinh (Routiers) từ 18 trở lên làm nên từng họ (clancs).

Xưa kia ở Việt-nam trước lúc lập nên một đoàn Hướng-đạo cần phải chọn lấy một thanh niên nhiệt thành để làm đội trưởng. Cậu đội trưởng được gửi đến Bạch-Mã để luyện tập và học hỏi về Hướng-đạo

---

(1) Méthode et spiritualité, 2è édition trang 51

— Trần văn-Thao: Lịch trình Phong-trào Hướng đạo Việt-Nam: Nhà thờ Đức Bà 11/1952 trang 28.

— Hướng-đạo và Công-giáo tiến hành: Nhà thờ Đức Bà 8/1953 trang 29.

— Tông đồ 1/4/1949 trang 140.

vì Bạch-Mã là trường đào tạo Hướng-đạo trong cả nước Việt-nam. Khi đã thành nghề, cậu chọn lấy 7, 8 thiếu sinh để rèn tập, song từ ban đầu cậu phải để ý đến 2, 3 thiếu sinh luyện tập kỹ hơn để sau này có thể làm cho cả đoàn được vững chắc. Mỗi tuần lễ một lần cậu sẽ họp anh em lại để tập cho họ chơi và giảng cho họ biết các đức tính của Hướng-đạo và thập điều Hướng-đạo.

Sau vài tháng, thiếu sinh có thể gia nhập Hướng-đạo : Việc tuyên lời hứa là một lễ nghi cảm-động mà thiếu sinh công giáo trước ngày ấy thường phải đi xưng tội, viếng Mình Thánh hay là nguyện kinh trại, rồi sáng hôm sau đi chịu lễ. Đến giờ tuyên hứa các đoàn sinh đứng xung quanh, đội trưởng sẽ hỏi cậu về chương-trình đã học. Thiếu sinh công-giáo sẽ đến quì trước mặt cha Tuyên-úy, xin người ban phép lành rồi cậu đặt một tay trên lá cờ Hướng-đạo để tuyên lời hứa.

Hướng-đạo tại Việt-nam

Từ năm 1916 ở Bắc-Việt có một vài đoàn Hướng-đạo. Nói Hướng-đạo cũng hơi quá vì hoạt-động lúc bấy giờ cũng không có gì là Hướng-đạo cả, vì họ chỉ chuyên chú về thể dục và mỗi khi đi cắm trại ở đâu, chương trình hoạt động chỉ gồm có làm trò giải trí cho dân chúng... Những đơn vị Hướng đạo đều thành-lập ở những trường thể dục hay các lớp võ bị trong thành-thị. Khoảng 10 năm sau, những đoàn Hướng-đạo đã có dấu hiệu, có chương-trình học và hoạt-động nhờ có các anh Hoàng-đạo-Thúy và Trần-văn-Khắc.

Năm 1933 có Bầy Sói đầu tiên được thành-lập. Năm 1934, số đoàn sinh ở trong nước lên đến 1.000. Năm 1935 các tráng sinh cũng bắt đầu hoạt-động.

Năm 1936 bắt đầu kiến thiết một tổ-chức thống nhất và tổng quát cho phong trào Hướng-đạo Đông Dương, đồng thời tại Đà-lạt một trại bồ túc Huynh trưởng Hướng-đạo được tổ chức cho những người đã phụng-sự phong trào cho đến bấy giờ. Cũng trong năm ấy, tổng số đoàn sinh trong nước lên đến 3.000.

Năm 1937, liên hội Hướng-đạo được chính-thức thành-lập. từ đó các cuộc hội họp bạn từng xứ hay toàn quốc cũng được tổ-chức liên tiếp.

Liên hội có một ban giám-đốc đứng đầu do một ủy-viên thường-trực thay mặt để điều-khiển, mỗi xứ trong liên-bang Đông-Dương cả một ủy-viên do 2 tổng ủy-viên đại diện. Dưới có các đạo do một đạo trưởng và một hay nhiều đoàn trưởng chỉ huy. Một đạo có nhiều đoàn trong một tỉnh hay một miền. Dưới nữa có các liên đoàn gồm có Tráng đoàn, Ấu đoàn và Thiếu đoàn do một Liên đoàn Trưởng và các Tráng trưởng, Thiếu trưởng và Ấu trưởng điều động.

Liên hội thống nhất phong trào Hướng-đạo ở Đông-dương chỉ huy quản trị và huấn luyện, song vẫn tôn trọng tôn giáo riêng của các đơn vị theo trật tự tinh-thần của các Tổng-cuộc Hướng-đạo Pháp (1).

Một trại huấn luyện huynh trưởng đặt tại Bạch-Mã (cách Huế 40 cây) để đào tạo các anh trưởng biết nghề, cho ba ngành : Ấu, Thiếu, Tráng. Trong trại nầy, mỗi năm tinh thần Bạch-Mã càng thêm bành trướng với mục đích « Tận tâm phụng sự ».

Cơ quan chính thức của liên hội là tờ báo « Thủ lĩnh » (2). Sau lại cho xuất bản những tờ Hướng đạo ở Nam, Giữ-vững ở Trung Sóicon, Thăng-tiến, Tráng-sĩ và Hướng-đạo công-giáo ở Bắc.

Đến năm 1941, liên hội đã có 4200 hội viên.

Các đoàn thể Hướng-đạo công-giáo Việt-nam cũng đã nhập vào liên-hội hướng-đạo theo sự mong muốn của các Đức Giám-mục.

Ngày 12-10-1941, Ban Giám-đốc Liên-hội họp tại Huế đã duyệt y bản qui luật và cho phép các đoàn Công-giáo tổ-chức một bàn giấy liên lạc.

Bản qui luật ấn định rõ ràng :

a) Về chức vụ, địa vị, công việc và quyền hạn của các cha tuyên-úy, ủy viên, đoàn trưởng thuộc các đơn vị công giáo không phân biệt chủng tộc. Bản qui luật cũng ấn-định về hệ-thống tổ-chức bàn giấy liên lạc của các đoàn công-giáo và việc xuất bản sách báo tuyên truyền.

---

(1) Scouts de France : S.D.F. : Công-giáo.
Eclaireurs Unionistes : E.U. ; Tin lành.
Eclaireurs de France : E.D.F. : Thuộc về nhiều tôn-giáo khác nhau.

(2) « Le Chef ».

Bản giấy này có mục-đích liên-lạc với đơn vị Hướng-đạo công-giáo giúp cho đoàn sinh về tôn-giáo trong đời hướng-đạo của họ và làm bành-trướng ngành Hướng-đạo công-giáo.

Năm 1943, số hội-viên của Liên-hội đã lên đến 8.000, nhưng đến năm 1945 vì có cuộc chiến tranh Nhật Pháp trên đất Việt, nên số hội-viên mất đi một nửa, chỉ còn cỡ 4.000. Qua năm 1946 chỉ còn 3.000 hội-viên.

Năm 1946, các Phong trào Thanh-niên cứu-quốc, Thiếu niên tiền-phong, Nhi-đồng cứu-quốc bành-trướng mạnh và thu hút rất nhiều thanh thiếu niên và nhi-đồng, do đó, một số hội-viên liên đoàn phải mất đi.

Nhưng ở Nam, cuối năm 1946, phong-trào Hướng-đạo được tái lập. Hội quán được đặt tại nhà thờ chính tòa Sàigòn. Hội Hướng-đạo Việt-nam được lập thay thế cho Liên-hội Hướng-đạo Đông-dương không còn hợp thời nữa. Mãi đến năm 1951 mới có cuộc họp các huynh trưởng ở Saigon để xét lại qui trình của hội Hướng-đạo Việt-nam.

Vì các tổ-chức chặt chẽ và mục-đích cao quí của Hướng-đạo, Hướng đạo có thể giúp rất nhiều vào công-việc Công-giáo tiến-hành.

Đến năm 1959 ở Huế có 2 đoàn Hướng-đạo không thể tiến triển, vì thiếu cán bộ và thiếu sự nâng đỡ.

Ở Saigon cũng vào năm ấy có 900 đoàn viên.

CHƯƠNG X

HOẠT ĐỘNG VĂN-HÓA CỦA GIÁO-HỘI

Hoạt-động của hàng giáo-phẩm hoặc của giáo-dân trong công-giáo tiến-hành điều có mục đích truyền-giáo trực tiếp. Ngoài ra những hoạt-động trực-tiếp truyền-giáo, Giáo-hội cũng đã quan tâm đến vấn-đề hoạt-động Văn-hóa.

Xem qua lịch-sử của các địa-phận và của các giáo-đoàn, chúng ta nhận thấy là Giáo-hội không bao giờ bỏ quên vấn-đề văn-hóa. Cũng vì văn-hóa mà các linh-mục hoặc các giáo-dân đã mở biết bao nhiêu trường tiểu-học, trung-học và đại-học. Theo bản thống-kê của Trung-ương giáo-dục công-giáo Việt-nam trong niên khóa 1957-1958, trên toàn cõi miền Nam có đến 862 trường công-giáo vừa tiểu-học vừa trung-học. Trong số đó các địa-phận điều-khiển 654 trường và các dòng điền-khiển 208 trường. Tổng cộng số học sinh của các trường công-giáo là 178.521 học-sinh.

Giáo-hội còn lập một trường đại-học công-giáo tại Đàlạt. Hy vọng rồi đây đại-học công-giáo này sẽ cố gắng để điều-khiển tư tưởng của các lớp thanh-niên trí-thức, làm cho trí óc họ cảm thấy cần phải sống bằng sự thật và đem sự thật ấy thông qua cho những người ở xung quanh mình, để họ có thể hành động theo sự thật.

Không gì nguy hại cho những thanh-niên chỉ biết có học để hành nghề nuôi sống thân và để tạo nên một đời sống chỉ đầy đủ về vật chất. Người ta có thể dùng lý trí để đem lại hạnh phúc vật chất, nhưng nếu lý trí chỉ có một nhiệm vụ ấy thôi, thì lý trí chưa đi đến cái mục-đích cao cả mà Thiên-Chúa đã chỉ định cho lý-trí. Do đó thành lập một đại-học công-giáo để điều-khiển dẫn đưa tinh-thần thanh-niên là cả một sự quan-trọng. Những thanh-niên ở các đại-học đường mai đây sẽ là những người điều-khiển guồng máy

quốc-gia về chính-trị, kinh-tế, kỹ-nghệ, giáo-dục, quốc-phòng v. v... Đại-học công-giáo đã có một ảnh hưởng gì trên những lãnh vực ấy ? Đó là một câu hỏi mà chúng ta cần phải nêu lên.

Ngoài ra chúng ta nhận thấy có những linh-mục Dòng hoặc Triều giữ một vài ghế giáo-sư tại Đại-học quốc-gia Saigon hay Đại-học Huế. Đầu năm 1958 tại đại-học Sàigòn có 6 linh-mục giáo-sư ; trong số 4037 sinh-viên, một phần 3 là công-giáo. Đại-học do linh-mục Cao-văn-Luận làm viện trưởng có 40 giáo sư, mà trong số đó chỉ có 8 linh-mục công-giáo.

Như vậy cũng đủ rõ tình thế đại-học công-giáo Việt-nam đang còn ở thời kỳ phôi thai, hoạt-động còn yếu ớt, nó cần phải được sự ủng-hộ triệt để của hàng giáo-sĩ và giáo-dân. Nền giáo-dục cần thiết cho việc tiến-triển văn-hóa, và nền văn-hóa ấy có thể phô diễn trong văn chương, hội-họa, kiến trúc và âm nhạc.

1 VĂN-CHƯƠNG CÔNG-GIÁO VIỆT-NAM.

Nhìn về quá trình và nghĩ đến tương lai của văn-chương Việt-nam, ta có ngờ đâu đến những vất vả gian nan của đạo công-giáo trong công cuộc sáng chế và truyền-bá quốc-ngữ vào buổi phôi thai.

Theo những mảnh sử còn lại, cái công phu sáng tác chữ quốc-ngữ buổi đầu, là sự nghiệp của nhiều nhà truyền giáo người Âu nhất là các thừa-sai Bồ-đào-nha vào thế-kỷ XVII. Cái công sửa đổi nó cho thành cung giọng và đem in thành sách trước nhất là phần cha Alexandre de Rhodes (1591-1660) và cái hình thức của nó hoàn toàn như ngày nay đã được xác định do hai Giám-mục Pigneau de Béhaine (1741-1799) và Taberd (1794-1840). Mặc dù hai tự vị của Alexandre de Rhodes (1651), và của Giám-mục Taberd (1838) đã được xuất bản, chữ quốc ngữ chỉ dùng trong các giáo đoàn. Lúc miền nam trở thành thuộc-địa Pháp, Trương-vĩnh-Ký (1837-1898) và Paulus Của (1834-1907) đã cổ-động nhiều cho quốc-ngữ.

Phêrô Trương-vĩnh-Ký đã sáng lập tờ Gia-đình báo (1867), tờ báo thứ nhứt viết bằng Việt-văn. Với tập nguyệt-san thông loại khoa trình xuất bản năm 1888, ông chủ-trương dùng mẫu-tự Rôma mà các thừa sai đã sáng tác để lập nên một nền văn-chương phổ-thông bằng tiếng quốc-ngữ. Đang lúc ấy Bắc và Trung vẫn còn tha thiết nâu lấy chữ nôm.

Nhằm mục-đích phổ thông tiếng Việt, các thừa sai công-giáo từ thế-kỷ 17 đến nay đã soạn thảo biết bao tự-điển. Năm 1651, cuốn tự-điển Việt Bồ-La (dictionarium-lusitanum-Latinum) của cha Đắc-Lộ in tại Rôma do Bộ truyền giáo xuất-bản là một cuốn tự-điển thuần-túy Việt-nam (1). Theo như Đức cha Taberd, quyển tự-điển chỉ có từ 7 đến 8 ngàn chữ. Tuy vậy nó là một tác-phẩm hết sức quan-trọng đối với nền văn-chương Việt-nam. Trong hai trăm năm các thừa sai phải dùng đến tự-điện của cha Đắc-Lộ để học tiếng Việt hoặc dạy tiếng Việt. Mãi đến năm 1838, các thừa sai mới bắt đầu dùng quyển tự-điển Việt-La (Dictonarium annamiticu-Latinum) và La-Việt (Dictionarium Latinum-annamiticum) của Đức cha Taberd.

Tự-điển La-Việt của Đức cha Taberd (1838).

Đức cha Bá-đa-Lộc mặc dù mắc trở ngại nhiều công việc, nhưng ngài cũng cố gắng biên soạn hai tự-điển Việt-La và La-Việt. Hai tự-điển này chưa được ấn-hành : Đức cha Taberd đã dùng những tài-liệu do chính Đức cha Bá-đa-Lộc để lại, sửa chữa lại rất kỹ càng và đã xuất bản hai tự-điển ấy tại Sérampore bên Ấn-độ năm 1838. Tự-điển này đã được để tặng Lord Auckland, toàn quyền Ấn-độ. Tự-điển gồm một phần mở đầu, phần chính của tự-điển gồm 732 trang, mỗi chữ quốc-ngữ, đều được dịch ra bằng Hán và La-ngữ. Trong đó cũng có một mục nói về thảo-mộc ở Nam-Việt mà tác-giả gọi là Hortus Florides Cocincinae (từ trang 621 đến 722), có mục dành riêng cho cả bộ về Hán-tự (từ trang 661-722) và cuối cùng là phần phụ thêm gồm 128 trang. Tự-điển Việt-La của Đức cha Taberd là một tự-điển có giá-trị. Nhận thấy nhiều danh-từ thường dùng ở Bắc-Việt, không được kê vào tự-điển, nên Đức cha Theurel đã cố gắng sửa chữa để làm cho tự-điển thêm đầy đủ hơn.

Công việc tông đồ một ngày một tiến-triển, nên số các thừa sai và số các chủng-sinh càng ngày càng tăng gia. Các thừa sai cần phải học tiếng Việt để có thể tham gia vào công việc giáo-dục các chủng-sinh. Do đó, Đức cha Theurel quyết định hoàn bị cuốn tự-điển của Đức cha Taberd. Cha Lesserteur đã cộng tác vào công việc ấn loát quyển tự-điển này. In tại

---

(1) Về giá-trị của cuốn tự-điển này, chúng ta đã bàn đến trong V.N.G.S.I. in lần thứ nhất trang 97 — Xem Nguyễn-khắc-Xuyên : Giáo-sĩ Đắc-Lộ và tác-phẩm quốc-ngữ đầu tiên trang XLIX.

Ninh-phú. Kể sở năm 1877, quyển tự-điển này đã giúp ích rất nhiều cho hàng giáo-sĩ và các chủng-sinh. Lẽ dĩ nhiên quyển sách này còn nhiều khuyết điểm, nhất là về mục thực-vật và động-vật. Về hai mục nầy chúng ta thường gặp avis để chỉ các loại.

Tự điển La-Việt của Cha Ravier (1880).

Cha Ravier đang lúc ngài làm giáo-sư tại Phúc-nhạc đã cho xuất-bản một tự-điển rất có giá-trị: quyển tự-điển La-Việt (Dictionnaire Latin-annamite). Trong bài tựa ngài có ám chỉ đến cuốn Tự-điển La-Việt của Đức cha Taberd và tuyên bố quyển tự-điển ấy đã hết. Do đó ngài cho xuất-bản một quyển đầy đủ và rõ ràng hơn. Tự-điển gồm 1272 trang cỡ lớn.

Tự-điển Việt-Pháp 1868.

Sau lúc Pháp đặt nền đô hộ trên đất nước Việt-Nam, nhiều người Việt học tiếng Pháp và nhiều người Pháp học tiếng Việt. Cha Génibrel đã cho xuất-bản quyển tự-điển Việt-Pháp. Quyển tự-điển khổng lồ này đã in tại nhà in Tân-định năm 1898. Cha Génibrel đã dùng 14 năm để biên-soạn quyển tự điển này. Chỉ có cha Génibrel, Bonet và Paulus Huỳnh-tịnh-Của là những tác-giả đã quan tâm đến chữ quốc ngữ, mà về vấn-đề này cha Génibrel rất thông thạo. Quyển tự-điển của Génibrel có một khuyết điểm lớn: cách trình bày rậm rạp, thành thử phải dùng nhiều thì giờ để tìm tòi.

Bộ tự-điển của Cordier 1930-1934.

Chỉ trong vòng 30 năm, ở Việt-nam các nhà in khắp trong nước đã được cải tiến với những máy móc tân thời, và nhờ thế nghề văn-chương cũng được tiến-triển với một đà mạnh mẽ hơn và chúng ta nhận thấy trong các danh-từ lại có sự biến chuyển, do đó quyển tự-điển của G. Cordier được ấn hành đúng lúc. Năm 1930 quyển tự-điển Việt-Pháp và năm 1934 quyển tự-điển Pháp-Việt của Cordier được xuất-bản tại Hà-nội. Ai cũng công nhận là Cordier có công rất nhiều trong việc soạn thảo hai quyển tự-điển nói trên. Về quyển tự-điển Việt-Pháp, ông Nguyễn-văn-Tố đã phê-bình như sau: (1) « Tự-điển của Cordier nhiều đoạn thiếu rõ ràng, có

---

(1) Xem Bulletin E.F.E.O. 1930 trang 434 và tiếp theo

nhiều danh-từ và thành ngữ thông thường không có trong tự-điển, nhưng dù sao tự-điển của Cordier là một tự-điển giá trị vào bậc nhất » Nói như thế có lẽ quá lời, Cordier đã góp một phần lớn lao vào việc tiến-triển của nền văn-chương Việt-nam, nhưng trong tự-điển của Cordier còn có rất nhiều khuyết điểm : Cordier cũng như Génibrel thiếu rõ ràng trong cách trình bày, nhưng Cordier vấp phải một khuyết điểm rất lớn về văn-phạm, một chữ cùng chỉ một nghĩa mà lại viết khác nhau về mặt chính-tả. Người ta có cảm tưởng Cordier muốn xuất-bản quyển tự-điển này cấp tốc, vì sợ có tác-giả nào xuất-bản trước ông, chứng cớ là hai năm sau ông phải in ghép vào một phần khác nữa. Năm 1934 Cordier cho xuất-bản quyển tự-điển Pháp-Việt gồm ba pho khá dày. Mặc dù chúng ta đã có những tự-điển loại này do các thừa sai Barbier soạn năm 1919 và thừa sai Masseron soạn năm 1922, quyển tự-điển Pháp-Việt của Cordier rất được hoan-nghênh.

Trong quyển tự-điển này ông đã gặp một khuyết điểm như trong quyển tự-điển Việt-Pháp : Rườm rà. Thật ra soạn một quyển tự-điển Pháp-Việt có phần khó khăn hơn dọn một quyển tự-điển Việt-Pháp, có những thành ngữ Pháp nếu chỉ dịch từng chữ một sẽ không còn có nghĩa, người ta dịch chữ mà quên dịch ý, chính đây là khuyết điểm của một số tự-điển Pháp-Việt.

Việt-Nam tự-điển của hội Khai-trí Tiến-đức (1931-1939).

Kể từ năm 1895 đến năm 1930, chưa có một quyển tự-điển nào hoàn-toàn Việt-nam được ấn hành ngoài ra quyển Đại-nam quốc-âm tự-vị của Paulus Huỳnh-tịnh-Của. Đến năm 1931, hội Khai-trí tiến-đức (1) cho ra tập đầu của pho Việt-nam tự-điển. Ông Nguyễn-văn-Tố công nhận giá-trị (2) của tự-điển nhưng cũng cho biết những khuyết điểm lớn của tập nhất, khuyết điểm ấy vẫn còn có trong các tập in kế tiếp về sau nhiều danh-từ thành-ngữ rất thông thường không có trong tự-điển. Về ngôn ngữ cần phải đầy đủ hơn, về các định-nghĩa cần phải đích xác. Thật ra, ngồi mà phê-bình về một công việc của kẻ khác bao giờ cũng dễ hơn là làm công việc của kẻ ấy. Soạn thảo một quyển tự-điển như cuốn Việt-Nam Tự-điển của Khai-trí

---

(1) Association pour la formation intellectuelle et morale des annamites viết tắt : AFIMA.

(2) Xem bài phê bình của Nguyễn-văn-Tố trong E.F.E.O. trang 524.

tiến-đức đòi hỏi ở tác-giả nhiều công-phu : trước nhất phải xem lại các từ-ngữ trong văn-chương hiện đại và văn-chương thời cổ, phải xem xét, cân nhắc những bài phê-bình nói về văn-chương ấy và sau lúc đó mới sắp toàn thể danh-từ đã chọn lọc vào tự-điển để cho nó một định nghĩa đích xác.

Tác phẩm của cha Gustave Hue (1931-1932-1937).

Cha Gustave Hue là một thừa sai chỉ chuyên về công việc truyền giáo, do đó khoa ngữ học đối với ngài chỉ là một vấn đề phụ thuộc. Ngài thuộc về địa phận Hưng hóa. Có nhiều lúc chỉ vì để sửa chữa những tập bản thảo của quyển tự-điển của ngài ở nhà in, hay để khảo-cứu về một vấn đề văn-chương, ngài đã đi xe đạp từ Hưng-hóa về Hà-nội. Ngài ra những cuốn từ-điển của ngài, ngài còn sáng tác những tập nhỏ về minh-giáo, cách riêng những tập Phục-phật xích độc.

Năm 1931, cha Hue xuất bản quyển tự-điển Hán-Việt, một quyển tự-điển cỡ nhỏ nhưng rất tiện và dễ xử-dụng. Mục-đích của ngài cho ra quyển này là để giúp học giả tìm hiểu cách dễ dàng những từ-ngữ trong báo chí, tập-san lúc bấy giờ đã bắt đầu viết về mọi vấn đề mà xưa kia chưa ai đề cập đến bằng tiếng Việt.

Theo Nguyễn-văn-Tố (1) quyển tự-điển của cha Hue làm nổi hẳn cái gì căn-bản và cắt nghĩa về cái căn-bản một cách rõ ràng.

Qua năm 1932 cha Hue xuất bản quyển tự điển Hán-Việt-Pháp. Tự-điển này gồm 8.000 chữ. Mỗi chữ Hán đều được cắt nghĩa bằng hai thứ tiếng Việt-Pháp, các chữ Hán trong tự-điển đều được sắp theo bộ, có chữ lại được sắp theo nét. Tự-điển này rất tiện cho những ai muốn học về hán văn.

Nhưng hai tác phẩm quan trọng nhất của cha Hue là quyển tự-điển Việt-Hán-Pháp, quyển tự-điện dày hơn 1.000 trang cỡ lớn. Đến bây giờ quyển này cùng với quyển tự-điển của cha Gouin là cả một công trình vĩ đại, ông Nguyễn-văn-Tố (2) đã ca ngợi một cách chính đáng trong phạm-vi ngôn ngữ học Việt-nam.

Ngoài ra công việc sáng tác quyển tự-điển lớn lao ấy, cha Gustave Hue đã chu toàn công việc thừa sai của mình. Lúc đó già 70 tuổi

---

(1) *Xem E.F.E.O. 1932 trang 234.*

(2) *Bulletin de l' E.F.E.O. 1937 trang 502.*

ngài còn đến ở tại chân nút Ba-vì và bắt đầu học tiếng Mường cũng vì mục đích truyền giáo. Ngài còn để lại bút tích về một quyển tự-điển Pháp-Việt, bút tích này hiện còn để tại chủng viện hội Thừa sai Ba lê Trong những tháng cuối cùng ngài đã dùng thời giờ vào việc phiên dịch các ca-vịnh tiếng Hy-lạp ra tiếng Việt-nam, bút tích này hiện để tại chủng viện hội Truyền giáo Ba-lê.

Hán-Việt tự-điển của Đào-duy-Anh 1932-1936.

Xuất bản năm 1932, quyển Hán-Việt tự-điển của Đào-duy-Anh đã được các giới trí thức hoan nghênh, quyển tự-điển của ông về cách trình bày rõ ràng minh bạch và những định nghĩa được xuất bản rất xác đáng. Vào năm 1936, quyển tự-điển Pháp-Việt của Đào-duy-Anh được xuất bản, quyển này cũng không kém giá-trị đối với quyển Hán-Việt Tự-điển.

Việt-nam Tân-tự-điển của Thanh-nghị 1952.

Tiếp theo những tự-điển có giá-trị của cha Gustave Hue, của Đào-duy-Anh, đến những tác phẩm của Thanh-Nghị.

Tác phẩm này gồm 4 phần, một bản kê khai những từ ngữ phổ-thông trong dân chúng và những từ ngữ dành riêng cho giới học giả. Một định nghĩa đích xác bằng tiếng Việt tất cả những từ ngữ nói trên, một bản dịch chữ Pháp rất đúng, một mục lục những chữ Pháp gặp ở trong tự-điển. Có nhiều mục lục lại có một bài khảo luận nho nhỏ về sử-ký, địa dư, kinh-tế, và khoa học v.v... và có thể nói được rằng Việt-nam tân tự-điển là một tự điển có giá-trị vào bậc nhất trong những quyển được ấn hành những năm gần đây.

Tác phẩm của cha Gouin 1957.

Quyển tự-điển Việt-Hán-Pháp (dictionnaire Vietnamien-Chinois-Français) của Eugène Gouin 1957 gồm hơn 1600 trang cỡ lớn, mỗi trang chia làm hai cột. Quyển tự điển này là cả một công trình lớn lao của ngài. Trong bài tựa, cha Gouin cho chúng ta biết lý do vì sao ngài cho xuất bản quyển tự điển này

Những tự điển có giá trị tự hơn hai mươi năm nay đã hết và đồng thời cùng với thời gian, có những danh từ mới cần phải

được giải nghĩa. Trong sáu năm « nhàn rỗi » bắt buộc cha Gouin đã dùng để soạn thảo quyển tự-điển Việt-Hán-Pháp, cha đã dùng những tài liệu do cha Hue để lại.

Về cách trình bày, cha Gouin theo cách trình bày của cha Hue, ngài giữ lại những định nghĩa của cha Hue, về Hán-tự, ngài giữ cách sắp đặt theo bộ và trong mỗi bộ theo số nét ít hay nhiều.

Về thứ tự các chữ, cha Gouin vẫn theo thứ tự của cha Hue nghĩa là các chữ sắp theo vần A.B.C. và trong mỗi vần, những chữ nào không có dấu được để trước, kế tiếp là theo các chữ có dấu huyền, ngã, hỏi, sắc, nặng.

Quyển tự-điển của cha Gouin là một công trình vĩ-đại, ngài đã xét rất đúng về sự phát triển mau lẹ của nền Việt-ngữ trong thời gian gần đây. Tình trạng này đã gây ra nhiều khó khăn cho các nhà trí thức muốn sưu tầm các từ ngữ mới, những tiếng chưa được định rõ ràng và cần phải thấu triệt tính nghĩa. Nếu chúng ta so sánh quyển tự-điển Việt-Hoa Pháp của cha Gouin với quyển Đại-nam quốc-âm tự vị của Huỳnh-tịnh-Của hay với quyển tự-điển Việt-Hán-Pháp của cha Gusave Hue, chúng ta phải nhận rằng cha Gouin đã biết tránh khuyết điểm của những người đi trước mình và biết lợi dụng những ưu điểm của họ. Chỉ tiếc một điều kỹ thuật ấn loát tuy tinh-vi, nhưng vì chữ in cỡ nhỏ thành thử học giả sưu tầm dễ cảm thấy mỏi mắt.

Trong đoạn nầy chúng ta nhận định rõ vai trò của các thừa sai công-giáo đối với nền văn hóa Việt-nam. Chúng ta nhận thấy từ quyển tự điển Việt-Bồ-La của giáo-sĩ Đắc-lộ xuất bản ở Rôma năm 1651 cho đến quyển tự-điển Việt-Hoa-Pháp của cha Gouin xuất bản tại Saigon năm 1957 đã có 70 từ điển trong số đó tới trên 30 cuốn do các tác giả công-giáo xuất-bản. Nhưng nếu người công-giáo đã góp một phần lớn trong công việc sáng tác những từ điển, người công-giáo chúng ta đang còn ở thời kỳ ấu trĩ về thuật hành văn.

Nếu văn chương chữ Hán trong đời nhà Lý (1010-1225) gọi là văn chương của các nhà hiền sư thì văn chương quốc ngữ của thế kỷ XIX cũng gọi được là thời đại văn chương của đạo công-giáo.

Nhưng tiếc một nỗi nếu công-giáo đã sáng tác ra chữ quốc ngữ, nhưng không phải công-giáo đã đưa nó đến chỗ văn chương thuần túy của nước nhà. Một đàng chúng ta không biết dùng chữ để diễn tả tất cả ý tưởng của chúng ta, một đàng chúng ta hình như mờ quáng

gò bó trong một mớ chữ như « thì mà, song le, mà chớ, ngõ hầu, bởi vậy cho nên ». Đang lúc ấy những tác giả không công-giáo đến sau chúng ta trong việc dùng tiếng quốc ngữ, đã vạch ra một đường cho văn học nước nhà.

Chúng ta không biết dùng chữ để diễn tả ý tưởng của chúng ta, thật vậy, đã từ lâu ở các đại chủng viện cũng như ở các tiểu chủng-viện các chủng sinh thường thường muốn bàn đến một vấn đề triết lý, thần-học, giáo luật là phải nhờ đến tiếng Pháp hay La-tinh, thậm chí ở trong một vài chủng viện giáo sĩ phải dùng tiếng Pháp làm chuyển ngữ để cắt nghĩa bài cho học-sinh. Đến lúc hoàn cảnh bó buộc người công giáo dùng tiếng Việt, từ ngữ của họ vẫn chưa được phân-minh và xác định, mặc dù họ xử dụng tiếng quốc ngữ đã hơn 300 năm nay.

Ngay chữ Christus là một chữ rất thường dùng, thế mà người công giáo cũng không đồng ý dịch chữ này, kẻ dịch là Kirixito ; người khác cải lại là Kitô, Khitô, Chitô, Kixitô hay là Cơ-đốc, Kỳ-tu, Chí-tôn hoặc Kỳ-tôn.

Để diễn tả trung tâm đào tạo các thầy đang học triết-lý và thần-học, người thì dùng hai chữ « trường lớn », kẻ nói « trường thần-học » trường La-tinh, trường lý-đoán hay đại chủng-viện, đó chỉ là một vài thí dụ chứng minh từ ngữ công-giáo chưa xác định, ai muốn dùng sao thì dùng.

Tình trạng lộn xộn ấy đã gây nhiều tiếng vang trong báo chí công-giáo, nhưng hiện nay chưa có một tổ chức văn chương công-giáo được sáng lập để ngưng tình trạng nói trên. Tất cả những khuyết điểm ấy đã mặc cho lối văn công-giáo một danh từ không hay « Văn nhà Đạo » hoặc « văn nhà thầy » và những chữ này trong dân chúng có nghĩa là thiếu văn-chương.

A.— VĂN-GIA CÔNG-GIÁO.

Trong nền văn-chương Việt-nam người công-giáo chưa có đại diện xuất sắc. Nhận thấy rõ sự khuyết điểm ấy một vài nhóm công-giáo đã bắt đầu hoạt-động như nhóm TINH-VIỆT VĂN-ĐOÀN.

Ông Phạm-đình-Khiêm trong Tinh-Việt Văn-đoàn là một văn gia quen biết trong và ngoài giới công-giáo. Ông đã có công viết những sách

về loại lịch sử công-giáo như Công chúa Mai-hoa, Minh-Đức Vương Thái-phi (1957) và Người chứng thứ nhất (1959). Ông đã cùng với linh mục Nguyễn-khắc-Xuyên xuất bản quyển Giáo sĩ Đắc-Lộ và tác phẩm Quốc ngữ đầu tiên (1961). Cũng trong loại lịch sử công giáo, chúng ta phải chú ý đến quyển Lịch sử đạo Thiên-chúa ở Việt-nam do Đại-Việt xuất-bản ở Huế năm 1944. Sách có nhiều tài liệu nhưng thiếu mạch lạc, thứ tự rõ ràng. Trong sách, công việc truyền-giáo ở thế kỷ 16, 17, 18 không được đề cập đến một cách rộng rãi, vì thế sách này đã không có một ảnh hưởng như chúng ta mong ước. Ngoài ra còn có quyển Lịch-sử truyền-giáo ở Việt nam. Linh-mục Nguyễn-Hồng (1959). Tác-giả đã vạch những trang sử đầu-tiên của các thừa sai Dòng Tên ở Việt-nam với những sử liệu dồi dào, cách sắp đặt có mạch lạc.

Ngoài những sách khảo cứu về lịch-sử còn có những sách về triết-lý và thần-học và Thánh-kinh như Tâm-lý-học của linh-mục Cao-văn-Luận, Thượng-đế học, Kitô-học, siêu-hình-học của cha Trần-văn-Hiến-Minh, Cuộc đời Chúa Giêsu của cha Lâm-quang-Trọng và Phúc-âm dẫn giải của Đức Giám-mục Phạm-ngọc-Chi. Chúng ta nhận thấy đó là một cố gắng khả quan để diễn tả những môn học bằng tiếng Việt. Nhưng chúng ta cũng thừa biết tủ sách Công-giáo tiếng Việt còn rất thô sơ và nghèo nàn.

Ngoài những văn-gia đã góp một phần trong văn-chương kể trên, chúng ta còn phải nói đến Hàn-mạc-Tử, một ngôi sao sáng trong làng thi-gia Việt-Nam.

Ông Thái-văn-Kiểm trong Văn-học Việt-Nam hiện đại đã viết (1) về Hàn-mạc-Tử như sau :

Hàn-Mặc-Tử, tên thật là Nguyễn-Trọng-Trí sinh ngày 22-9-1912 tại Lệ-Mỹ cũng gọi là Tam-Tòa khu vực Công-giáo ở Đồng-Hới. Thân phụ là Nguyễn-văn-Toàn, lúc đó tùng sự tại Sở thương-chính, gần nhà thờ Công-giáo địa phương, đối diện với cửa sông Nhật-lệ.

Giữa cái hoàn cảnh đượm mùi tôn-giáo mà những hương thơm kín đáo tản mạn trong tất cả thi phẩm của chàng sau này ở bên bờ biển mà, sớm

---

(1) Một thi hào Việt-Nam — Hàn-mạc-Tử (2è édition)
Édition « France Việt-Nam » 93 Rue D'Ormoy trang 33.



Thi-sĩ Hàn - mặc - Tử (1912 - 1940)



Bà phước Gilberte đang săn sóc một đồng bào Thượng mắc bệnh phung

và chiều, những làn sóng dịu dàng mơn trớn những bức thành xưa : chính nơi đây, Nguyễn-trọng-Trí, thánh danh là François Trí đã sống qua một quãng đời thơ ấu êm đềm.

Trong những đêm trăng, hơi gió vi vu qua rặng phi lao mơ buồn bên bờ biển, chính là lúc cậu Trí chăm chú lắng nghe những khúc hát nghìn xưa từ trên sông vang lại.

Những khúc hát bình dân đầy thi vị này là một trong những hương hỏa văn-hóa Việt-nam, mặc dù trải qua nhiều cuộc bể dâu nó vẫn còn tồn tại. Ngân lên giữa một khung cảnh huyền ảo, những khúc hát ấy đã gieo vào tâm hồn cậu François Trí ảnh hưởng sâu xa.

Cách mấy năm sau, thân phụ của Trí trúng tuyển kỳ thi tham tá Thương-chính, phải từ giã Đồng-Hới với một niềm ngậm ngùi luyến tiếc để vào nhậm chức ở Sa-kỳ, một hải khẩu nhỏ ở về phía Bắc tỉnh Quảng-Ngãi. Rồi thì theo bước công danh của ông, gia-đình ông phải đổi chỗ ở liên tiếp : đổi đến Bồng-Sơn, rồi đến Qui-nhơn. và sau cùng trở lại Sa-kỳ. Thế là Hàn-mạc-Tử đã sống luôn bên bờ bể, từ thuở còn nằm trong nôi mẹ cho đến khi từ giã cõi trần.

Nguyễn-trọng-Trí theo đuổi chương-trình tiểu-học ở Quảng-Ngãi đến năm 1926 là năm thân phụ của chàng qua đời tại bệnh-viện Huế. Việc tang xong, tất cả gia-đình đến ở với người con trưởng là Nguyễn-bá-Nhẫn, hồ ấy còn làm thầu khoán sở Lục lộ ở Qui-nhơn.

Vẻ đẹp chốn kinh đô huyền bí có một sức hấp dẫn vô cùng mãnh liệt. Vì thế, một buổi sớm kia, sau khi đã được mẹ và anh cho phép, Nguyễn-trọng-Trí đáp tàu ra Huế để theo học tại trường Dòng (1). Nhưng chàng đã say theo Nàng Thơ mầu-nhiệm hơn môn toán học khô khan. Vốn là người đa tình đa cảm, chàng không có thể thờ ơ trước vẻ đẹp mê hồn của các thiếu nữ Thần kinh.

Lần thứ nhất, Minh-Duệ-Thị đổi biệt hiệu và lấy danh là Phong-Trần, một danh-từ vô cùng gợi hứng Những bài thơ của chàng, làm theo lối cổ điển, đăng trong tạp chí « Phụ-nữ tân văn » rất được truyền tụng lúc bấy giờ.

---

(1) *Trường Pellerin chú-thích của tác-giả.*

Có một tâm hồn phiêu lãng đúng như biệt hiệu của mình, Phong-Trần nhất định thôi học và quyết chí đi tìm những chân trời mới lạ.

Thời đó, thế-giới đương gặp một cơn khủng hoảng kịch liệt. Người ta lũ lượt kéo nhau vào kiếm việc làm ăn ở miền Nam, một « tân phúc địa ».

Mới chân ướt chân ráo đến Saigon, Phong-Trần đã nhảy ngay vào làng báo. Lần thứ hai, chàng đổi biệt hiệu và từ đó ký là Lệ-Thanh. Với hiên-tài, chàng đã chiếm giải nhất trong cuộc thi văn-nghệ.

Vào khoảng 1934-1935, Lệ-Thanh giữ trang Văn-chương cho báo « Saigon ». Sau đó, chàng chủ-trương « Công-luận Văn-chương » lại viết giúp cho các tạp chí « Trong Khuê Phòng » ; « Đông-Dương tạp chí » và « Tân-Thời »

Một lần nữa và cũng là lần sau cùng, NGUYỄN-TRỌNG-TRÍ đổi biệt hiệu là Hàn-mặc-Tử (1).

Chàng mướn một căn phòng trên từng gác nhà số 107 đường d'Espagne, để cùng « sống chung » với một số bạn bè vong mệnh mà tất cả chi phí do chàng đài thọ. Đời sống ấy rất bấp bênh và thiếu vệ sinh.

Vào năm 1932, một cuộc cách mạng văn chương lãng mạn Việt-nam thật sự đã xảy ra.

Thơ cũ có tính cách thu súc tổng hợp và cân đối bao nhiêu, thì thơ mới lại có vẻ cải cách, rộng rãi, khúc triết và phóng khoáng bấy nhiêu.

Theo dấu của Văn phái lãng mạng Pháp, đồng thời hấp-thụ văn-học Âu-tây, Văn phái lãng mạng Việt-nam đang chiếm được một địa vị ưu thế về cảm tình và tưởng tượng. Hồi đó chính là lúc thịnh-hành của chủ-nghĩa cá-nhân và của ý tưởng thoát-ly gia-đình : cái « ta » không còn là một vật khả ố nữa.

Chẳng những có tính-cách cá tính, nhà thơ lãng-mạn còn tiến đến tính cách ngoại lệ (vô tiết độ, truỵ lạc, phóng dãng...) và hay có cá

---

(1) Đồ đệ của bút mực nếu kể về đồng âm v.v... chép ở chú thích của Thái-văn-Kiểm.

thái-độ phi-thường (thơ ngông của Tản-Đà, thơ điện của Hàm-mạc-Tử, thơ say của Vũ-hoàng-Chương).

Chống với phái cổ-điển quá mùa, chỉ muốn đề tài trong chuyện cổ của Tàu, quá thiên trọng về điển tích, phái lãng-mạn Việt-nam diễn tả cảm tình tư tưởng của mình trong lời văn thuần túy Việt-nam, và thích hấp-thụ nguồn cảm hứng ngay nơi quê hương xứ-sở, trong hoàn cảnh thiên-nhiên, trong Thiên Chúa giáo, hoặc ở những nguồn vô cùng mới mẻ, chẳng hạn như tập thơ của Chế-lan-Viên than khóc nền văn-minh Chiêm ba ngày xưa rực rỡ mà ngày nay điêu tàn.

Năm 1936, Hàn-mạc-Tử cho xuất bản tập thơ mới đầu tiên của chàng, « Gái-quê » trong đó chàng ca tụng sự giản-dị của phong tục miền-quê; mối tình tiềm tàng nơi đồng áng, vẻ duyên-dáng chất phác của mấy cô thôn nữ vui đùa dưới bóng tre xanh hay bên đồi cỏ lục.

Cuối năm 1936, những triệu chứng đầu tiên của bệnh phung ghê-gớm phát hiện ra một cách rõ rệt, Hàn-mạc-Tử đã chịu một sự nhẫn nại đáng khen. Chàng tự ý sống riêng biệt ở Gò-Bồi (cách Qui-nhơn 15 cây số) và đoạn tuyệt sự giao thiệp với bạn bè.

Cuối năm 1937, chàng họp tất cả những bài thơ điên của mình lại thành một tập, nhan đề « Đau-thương »; đặc biệt cho Nàng Trăng huyền diệu mà hồn chàng lướt đến.

Trong sự cô quạnh rất thê thảm, Hàn-mạc-Tử đã chiến đấu một cách vô vọng với chứng bệnh của chàng. Tuy vậy chàng vẫn còn một tia hy vọng sau cùng: các bạn bè thân mến lần lượt gửi tiền giúp chàng uống thuốc, nhưng khốn nạn thay, những thứ thuốc ấy chẳng những không hiệu nghiệm tý nào mà còn làm cho bệnh chàng càng thêm trầm-trọng. Cuối cùng, chàng tự biết rằng không thể sống được nên không uống thuốc nữa, và nguyện chịu đau đớn trong yên lặng với một sự nhẫn nại rất anh hùng.

Chính lúc đó những kỷ-niệm xa xưa của một mối tình tuyệt vọng bỗng diễn lại trong ký ức chàng và tăng nỗi đau khổ của chàng lên đến cực độ. Người ta nhớ lại cách mấy năm về trước, thi sĩ đã yêu một thiếu nữ Phan-Thiết tên Mộng-Cầm.

Hàn-mạc-Tử đau đớn từ da thịt đến xương tủy. Cả thân thể chàng dăn deo, nứt nẻ, và không thể tránh khỏi một sự hủy lạn dần dà.

Hôm mồng 8 tháng 9 năm 1940, Hàn-mạc-Tử bị Sở Y-Tế dò biết chàng mắc chứng bệnh nguy hiểm, nên chàng phải đến bệnh viện Qui-Nhơn khám xét, thì ở đó xác nhận chứng bệnh của chàng có vi trùng.

Đến hôm 20 tháng 9, một chiếc xe hơi riêng, bốn bề che kín, có dấu hồng thập tự, đưa chàng đến nhà thương phung Qui-hòa.

Bệnh viện này ở về phía Đông Nam thành phố Qui-nhơn do những bà phước dòng Thánh Phanxicô khó khăn trông nom dưới quyền điều khiển của bà Bề trên Maria Thánh Venant.

Hàn-mặc-Tử đến đó được đăng ký vào số 1134. Người ta đã săn sóc chàng rất chu đáo. Nhưng bệnh chàng cứ tăng thêm mỗi ngày. Biết rằng không thể nào qua khỏi, chàng đã đọc cho người bạn đồng phòng là Nguyễn-văn-Xe viết hộ chàng một bức thư rất cảm động gửi về cho mẹ.

Sau cùng, đúng 11 giờ hôm 11 tháng 11 năm 1940 (trong lúc khắp mọi nơi đương mừng « Thắng trận »), Hàn-mặc-Tử qua đời. Đến tuổi hai mươi tám, Thiên Chúa đã đem chàng về trời vừa lúc chàng đang được các bạn bè, môn đệ và những kẻ ham thi tài thương mến.

Người ta đã tìm thấy trong áo quần chàng một mảnh giấy, tự tay chàng viết lấy, giống như mảnh giấy của Pascal ngày xưa, đầu đề là « Sự thanh khiết của tâm hồn », với một lối văn trong sáng, chàng ca tụng sự vinh quang của Thiên Chúa và đức hy sinh của các bà phước dòng Thánh Phanxicô khó khăn :

« Hỡi Thiên thần trên trời, Thiên thần của Chúa, Thiên thần của Hòa bình và Hoan lạc, hãy đem đến cho tôi một tràng hoa.

« Tôi muốn tắm mình trong biển hào quang và Tình thương Cao cả.

« Bởi vì, ở chốn hạ giới này, những phép linh dị của Chúa khiến mọi người phải yên lặng để say sưa chiêm ngưỡng cái công nghiệp huyền diệu của đấng Chí cao.

« Hỡi Thiên thần trên trời, Thiên thần của Chúa, Thiên thần của Hòa bình và Hoan lạc, hãy tung lên không gian những cành hồng và những đóa sen, những khúc hát dụ dương và những âm phù thơm ngát, và hãy rót đầy thánh đức, can đảm cùng hạnh phúc xuống giữa các nô-tỳ của Chúa ».

Người ta mai táng chàng một cách đơn giản bên cạnh các ngôi mộ của những người chết về bệnh phung, rất xa « khe nước ngọt » mà chàng hằng mơ tưởng trong lúc sinh tiền.

Nghệ thuật của Hàn-mặc-Tử.

Trong vòng 10 năm, Hàn-mặc-Tử đã tiến từ trường thơ cổ điển rất thuần túy đến trường thơ lãng mạn rất phóng túng để sau cùng đi sâu vào trường thơ tượng trưng vô cùng bí ẩn.

Hàn-Mặc-Tử thiện trường thuật diễn tả những cảm giác thoáng qua mà cao nhã của tâm hồn, một tâm hồn đa ưu và đa bệnh. Nghệ-sĩ đã dùng nét bút đạm bạc, mơ hồ, những nét chấm phá khi ẩn khi hiện, và cũng giống như Verlaine, chàng thiên trọng về âm điệu. Chỉ có chàng mới bầm thụ được cái thiên tư cao quý là thấy được cái hư ảo, cảm được cái vô lượng và nghe được sự yên lặng của « Vô thủy vô cùng ».

Hàn Mặc Tử, Nhà Thơ Công-Giáo

Là một người Công-giáo nhiệt thành, lòng tín ngưỡng của Hàn-mặc-Tử lại tăng thêm trong một tấm thân đau khổ. Bị xem là một vật ký sinh ở ngoài lề xã hội mà mọi người đều ghê tởm và tránh xa, Hàn Mặc Tử đã luôn tìm một nơi ẩn trú bên cạnh Thượng Đế. Những bài thơ đượm nhuần công-giáo của chàng được hợp lại thành hai tập mà tập thứ nhất là :

« XUÂN NHƯ Ý ». mùa xuân của sáng thế ký. lúc mà « vũ-trụ sơ khai, linh khí của Thượng Đế chập chờn trên nước ».

— Theo quan niệm của chàng, mùa xuân vĩnh viễn đó đầy dẫy những lời nguyện cầu thành kính, hương lạ mê ly, âm thanh mầu nhiệm, tất cả chìm ngập trong bể hào quang và trong tinh-hoa của thi vị. Theo Hàn-mặc-Tử, thi ca là một sáng tạo thuần túy của Thượng-Đế, để báo

đáp ơn ấy, thi-sĩ phải là kẻ xướng thánh ca cảm thông với Thượng-Đế với sự nghiệp thiêng liêng và vinh-quang bất diệt của Người. Thi-sĩ là kẻ môi giới khéo léo giữa Hóa công và nhân loại vậy.

Lòng tin tưởng ở Thượng-đế đã chứng giám, an ủi cho những nỗi thống khổ của Hàn-mặc-Tử và giúp cho thi tài của chàng được hoàn toàn thành tựu. « XUÂN NHƯ Ý » được xem là tập thơ có giá trị hơn hết trong tất cả những thi phẩm của chàng.

Tập thứ hai là « THƯỢNG THANH KHÍ » trong đó thi-sĩ ghi chép những điều chàng thấy trong mơ, giữa những đêm sầu muộn, trong lúc hồn chàng tự do du-lịch giữa khoảng trăng sao. Tập thơ vừa u ẩn vừa huyền bí mà Hàn-mặc-Tử thử noi theo dấu cũ Beaudelaire và Malharmé.

B. BÁO CHÍ CÔNG-GIÁO VIỆT-NAM

Báo chí Công-giáo Việt-nam hình như không có ; vài ba tờ nguyệt-san và bán nguyệt san chỉ lưu hành trong giới Công - giáo, nhưng ở trong Công-giáo có nhiều giới và những tờ báo hằng tháng và hằng nửa tháng cũng không được phổ biến trong khắp các tầng lớp dân-chúng. Vào năm 1940 Công-giáo Việt-nam vẫn chưa có tờ nhật báo nào chỉ có những nguyệt-san hoặc đặc san. Ở Hànội có Trung-Hòa (1) mỗi tuần ra ba kỳ mỗi kỳ 1.500 số, Thanh-niên (1.700 số) Nghĩa-binh (3.500) số, Đức Bà Hằng Cứu Giúp (2.500 số) và một tập thông-tin trong địa-phận viết bằng tiếng Pháp gọi là Bulletin Paroissial (500 số).

Các thành-phố lớn khác cũng điều có một cơ-quan ngôn-luận Công-giáo, như Văn-Côi ở Hải-phòng, Đa-minh bán-quyệt-san ở Bùi-chu, Đường Ngay (2.500 số) ở Vinh, Sacerdos (900 số) và Vì Chúa (1.600 số) ở Huế, Lời Thăm (1.000 số) và Memorial (150 số) ở Qui-nhơn, Chức-dịch thư-tín (400 số) ở Kontum, Nam-Kỳ địa-phận (900 số) ở Saigon và Bulletin Paroissial (500 số) ở Đalat.

Đến năm 1946, lúc Cộng-sản chiếm chính-quyền, báo-chí Công-giáo ở Nam phải ngưng hoạt-động, nhưng trái lại báo-chí Công-giáo ở

(1) *Tài liệu của Sacerdos indosinensis 1940 trang 155.*

Bắc và Trung hoạt-động mạnh và ảnh-hưởng nhất là tờ Hồn Công-giáo ở Hànội. Ngoài ra còn có các tờ tuần-báo Nhiệm-vụ (1) cơ-quan của Liên-Đoàn Công-giáo Hànội, tuần-báo Tiến-Hành cơ-quan của Liên-Đoàn Công-giáo Vinh. Các Nguyệt-san Văn-Côi (2) bán-nguyệt-san Đa-Minh (3) và tuần-báo Thanh-niên (4) vẫn tiếp-tục hoạt-động.

Ở Huế có tuần báo (5) Liên-đoàn Công-giáo và tạp chí Văn hóa « Tổ-quốc » xuất-bản một tháng hai kỳ.

Những tờ tuần-báo Nhiệm-vụ (Hànội) Thanh-niên (Nam - Định) Tiến-Hành (Vinh) Liên-Đoàn (Huế) đã có một ảnh-hưởng hết-sức tốt đẹp. Tất cả những tuần-báo ấy đã làm phận sự của một ngọn đuốc để soi sáng đường cho anh em Công-giáo đang lúc đen tối của Cộng-sản bao trùm lấy họ. Vì chiến-tranh nên các tuần - báo nói trên phải đình-bản đến năm 1948 và 1949. Chúng ta thấy lần lượt các nguyệt-san hay bán nguyệt-san bắt đầu xuất-bản hoặc tục-bản, ở Nam có tờ Tông-đồ (1948) và ở Bắc Nguyệt san Đức Mẹ Hằng Cứu giúp (1949) năm 1952 địa-phận Hà-nội cho xuất bản tuần báo Đạo Binh Đức Mẹ.

Nhận thấy vấn-đề báo-chí là một vấn đề quan trọng, Đức Khâm Sứ Dooley ngày 30-3-1954 đã triệu tập một cuộc hội-nghị báo chí Công-giáo Việt-Nam tại Hànội (6). Đến dự hội nghị có đại diện những tờ báo sau đây : Đời sống, Thời mới, Đức Mẹ Hằng Cứu Giúp, Trái Tim Đức Mẹ, Thu âm, Nghĩa-binh Thánh Thể, Sáng, Đời học-sinh, Bạn trẻ, Liên Minh Thánh Tâm, Chiến-sĩ, Hướng đạo Công-giáo và Đạo Binh Đức Bà. Hội nghị đã đặt ra một ủy ban Liên lạc báo chí Công-giáo Việt-nam mục đích cứu xét và thành lập tờ nhật báo Công-giáo ở Việt-nam. Nhưng đến năm 1960 vẫn chưa thấy một tờ nhật

(1) Đặt trụ sở tại số 3 Nhà chung Hanoi.

(2) Đặt trụ sở tại Trường Giáo lý Nam-Định.

(3) Đặt trụ sở tại Nhà chung Bùi-Chu, Lạc-quần. Nam-định.

(4) Trụ sở 24 Nguyễn-Trãi Nam-Định (1946).

(5) Ban đầu chỉ là bán nguyệt san nhưng vào kỳ sinh Nhật 1946 đã trở nên tuần báo ra ngày thứ năm.

(6) Sacerdos Indosinensis 4 1954.

báo Công-giáo nào xuất bản cả mà chỉ thấy những Nguyệt-san và bán Nguyệt-san: Trong số đó có tờ Nguyệt-san Đức Mẹ Hằng Cứu-Giúp chiếm một địa vị khả quan : 23.000 độc giả mua năm.

Xem qua các báo chí Công-giáo chúng ta có thể chia làm hai loại chính.

Báo địa phương :

Là tờ báo của từng miền, ở đây là của từng họ lớn hoặc của từng địa-phận, như Nguồn sống, Nguyệt-san thông tin của địa-phận Huế (7-1958). Tờ này đình bản vào kỳ Đại-Hội Lavang 1961 để nhường chỗ cho tờ Lavang cũng vào loại báo địa phương, Thắng Tiến, Tông Đồ (1) của địa-phận Saigon, Luyện Thép (2) của địa-phận Vinh di-cư, Thực Hành (2) của địa phận Cần-Thơ, Hừng-Đông của anh em Công-giáo tại Pháp.

Ngoài ra các báo địa-phương, còn có các báo chuyên biệt như báo Đức Mẹ Hằng Cứu Giúp và báo Trái Tim Đức Mẹ, có mục đích cổ động lòng sùng kính đối với Đức Mẹ, báo Nghĩa Binh Thánh Thể, Legio Mariae, Hướng-Đạo Công-giáo, Tinh-Thần tờ nguyệt-san của quân-nhân Công-giáo, Duyên nghèo : cơ-quan ngôn luận của Dòng Ba thánh Phanxicô v.v... Ông Phạm-Việt-Tuyền đã xác nhận rằng :

« Hầu hết các báo chí nói trên đều có tính cách tôn-giáo rõ rệt. Các tin tức cùng bài vở liên can đến đời sống siêu nhiên của các linh-hồn và đến tình hình Giáo-hội ở trong nước cùng ở trên thế giới. Rất ít tin tức và bài vở liên quan tới đời sống tự nhiên của các cá-nhân cũng như xã-hội.

Phần đông các báo đó sống một cách chật vật, nhờ vào nỗ-lực nhiều khi « phi thường » của các Cha điều khiển và các người cộng tác. Do nền tài chánh eo hẹp, các báo ấy thiếu tài liệu, không có tiền trả nhân-viên, không có tiền trả nhuận bút, ấn loát và trình bầy được đến đâu thì hay đó, phát hành và tới các nơi chậm và có khi không xuất- bản đúng kỳ hạn.

---

(1) Tông đồ bán nguyệt-san do Cha Lê-văn-Nhơn làm quản nhiệm là tờ báo Công-giáo kỳ cựu nhất (5.1948 — Saigon).

(2) Đã đình bản

Chính vì điểm thứ hai trên đây, mà nhiều người đã nêu ra ý-kiến : nên thống nhất các báo giống nhau để chung sức mở một tờ báo có tổ-chức và ảnh-hưởng hơn. Trong hiện tình chúng tôi thấy rằng ý-kiến trên đây — mặc dù không phải là chẳng có lý do và chẳng có lý — không thể thực hiện một cách vội vàng.

Trước hết, là vì các báo địa-phương cũng như các báo chuyên-biệt vô cùng cần thiết, vô cùng hữu ích tinh thần Thiên Chúa nhờ những báo ấy mà thấm nhập các tâm hồn của mọi hạng người ở khắp các nơi. Đời sống bắt đầu từ những cái tỉ mỉ, chi ly, mà chỉ các cơ quan riêng của từng tổ chức của từng miền mới dễ theo rõi tới tận các chi tiết. Vả lại các điều kiện làm việc của những người tha thiết với các báo nói trên và các hoàn cảnh thực tế — chẳng hạn như những sắc thái riêng của công chúng hoặc các phương tiện giao thông chuyên chở hiện hữu trong xã-hội — ở trong đó các báo đang sống đòi hỏi người ta thực tế hơn trong khi muốn thúc đẩy đà tiến hóa chung.

Tuy nhiên, người ta mong rằng các báo ấy nên thu hẹp những phần tổng quát hoặc phổ biến lại mà gia tăng những phần đặc sắc của mỗi tờ báo lên. Điều cần nhất là công chúng độc giả, các bậc hữu-trách trong Phẩm trật Hội Thánh cũng như các nhà làm báo có ý-thức để giúp đỡ hoặc cố gắng cho các tờ báo ấy mỗi ngày một tiến bộ hơn và phát triển thêm.

Đồng thời với công việc tăng cường các báo địa-phương và chuyên-biệt, tất nhiên là cần phải nghĩ đến việc xây dựng cho một cơ-quan ngôn-luận Công-giáo toàn-quốc một sợi giây ràng buộc toàn thể Giáo-hội Việt-nam, từ giáo dân đến các hàng giáo-phẩm, từ người công-giáo Việt-nam ở trong nước đến các đồng bào Công-giáo tại hải-ngoại. Hơn nữa, tờ báo này còn là tiếng nói của Công-giáo Việt-nam đối với mọi vấn đề thế tục quan trọng, dù muốn dù không cũng vẫn chi phối đời sống của mọi người. Người ngoài công-giáo và các nước ngoài cũng có thể đặc biệt căn cứ vào tờ báo đó để tìm hiểu đời sống và dư-luận của đại gia-đình Công-giáo Việt-nam nữa. »

Vậy mà Giáo-hội Việt-nam chúng ta vẫn chưa có cái tờ báo cần thiết ấy. Đó là một điều làm cho chúng ta phải suy nghĩ, chúng ta càng phải suy nghĩ hơn nữa lúc chúng ta nhìn qua các nước bạn mặc

dù cũng là một nước chậm tiến như chúng ta, nhưng họ đã có một tờ nhật báo Công-giáo.

Đại-Hàn chỉ có 300.000 Công-giáo vậy mà tờ nhật báo Công-giáo KYONGYANG SHINMOUN đã in đến 200.000 số (1) và tờ nhật báo Công-giáo Phi luật Tân cũng in được chừng ấy số. Đang lúc toàn cõi Việt-nam không có một tờ báo Công-giáo nào, thì đúng lúc ấy, nguyên một mình thủ-đô Saigon có đến 11 tờ nhật báo đời, trong số đó tờ Saigon Mới mỗi ngày ấn-hành 65.000 số, tờ Dân Chúng 20,000 số và tờ Tự-Do 18.000 số. So sánh như thế để chúng ta hiểu địa vị và tình trạng báo chương Công-giáo. Rất hy vọng một ngày gần đây sẽ có sự cải tổ ngành báo chí Công giáo Việt-nam để báo chí trở nên một phương tiện sắc bén hướng dẫn tư tưởng quần chúng vào đường lối sự thật của Phúc-âm.

2. ÂM NHẠC CÔNG GIÁO

Đối với một người Công-giáo, Đức Tin là một yếu tố quan trọng, chi phối tất cả các hoạt động của con người. Đức tin ấy đã thúc đẩy họ xây dựng những ngôi đền thờ huy hoàng tráng lệ và cũng Đức Tin ấy là cả một nguồn mạch phong phú cho nền văn chương và âm nhạc.

Âm nhạc cũng như văn chương, kiến trúc và hội họa, đều có thể ít hay nhiều, chịu ảnh hưởng của đức tin, bằng không Thánh Nhạc sẽ không còn là một Thánh nhạc, lẽ dĩ nhiên những gì có vẻ trần tục thiếu nghiêm trang, sẽ không có chỗ trong một bài ca của Giáo-hội.

Bài nhạc phải thánh, phải thật. Bài nhạc phải phản chiếu nền văn minh xứ sở đất nước của mình, nghĩa là phải có dân tộc tính. Muốn đạt tới mục đích này trước lúc sáng tác, tác-giả phải học cách kỹ càng nền nhạc cổ truyền của xứ sở để thấm nhuần cung điệu, để có thể sáng tác ra những bài nhạc đầy mầu sắc dân tộc, tóm lại bài nhạc « thật ».

Điều thứ ba, bài nhạc phải có tính cách Công-giáo, phải theo lề lối cổ truyền Công-giáo ấy là biết kính trọng giá trị thiêng liêng.

Thật ra Thánh Ambroise và Thánh Grégoire không có sáng tác ra một lề lối mới (Novum genus) để hát, các ngài đã có công đem những cung điệu Hy-lạp hoặc Á-đông vào tinh thần phụng vụ của Giáo-hội Rôma.

---

(1) Informations Catholiques Internationales số 103.

Các Ngài đã dùng những cung điệu thường nhưng có vẻ thiêng liêng và trên những cung điệu chọn lọc ấy đặt những lời ca bằng la-ngữ rút trong Thánh kinh.

Dựa trên những nguyên tắc căn bản và thô sơ ấy chúng ta hãy thử xem trong những trường hợp nào giáo nhạc Việt-Nam đã tiến triển đúng theo đường lối hay trái lại, đã đi sai đường lối của mình. Chúng tôi chưa có đủ tài-liệu để đi sâu vào quá khứ, để tìm hiểu sự tiến triển của nền giáo nhạc từ đời các Cha Dòng Tên truyền giáo đến nay. Nhưng rất hy vọng với sự cộng tác của các nhạc sư chuyên môn, lịch-sử về Giáo-nhạc ở Việt-Nam một ngày kia sẽ được hiểu biết một cách rõ ràng và một cách đầy đủ hơn. Đây chỉ xin ghi lại những bước tiến triển của nền giáo-nhạc Việt-Nam trong mấy mươi năm gần đây.

Tại miền Nam các Linh mục Phaolô Qui và Phaolô Đạt đã sáng tác những bài ca đặc sắc, vì nguồn âm nhạc vừa dồi dào vừa đạo đức, vừa có dân tộc tính, những bài này được phổ thông ít ra ở miền Nam và Trung. Nhạc đoàn miền Nam đã chú trọng đến ba điều kiện căn bản của một bài nhạc tôn giáo : Thánh, thật và Công-giáo.

Nhóm miềm Nam đã sáng tác ra những bài ca tuyệt diệu mà đến nay những ai biết nhạc cũng phải công nhận chân giá-trị của nó.

Trong một đêm lạnh, cái lạnh của miền Nam, một cái lạnh không tuyết không sương, không mưa phùn gió bấc, người giáo hữu quì trước máng cỏ Chúa, họ cảm thấy tâm hồn tràn ngập một nguồn hân hoan vô tả, nguồn hân hoan ấy trong bài Nửa đêm Mừng Chúa ra đời, nhạc sĩ miền Nam đã tả ra trong những nốt tính tình tang hòa âm một cách hết sức khéo léo. Đến các bài « Tôi kính nguyện Chúa Thánh-thần », Kinh cầu Đức Bà, toàn là những loạt bài có một nhạc hướng dồi dào đạo đức và tiếc một nỗi, lời ca vì một đôi khi gò bó trong ý tưởng nên đôi khi thiếu nhẹ nhàng — Nhóm miền Nam đã gầy nên nguồn nhạc tôn giáo nghiêm trang, họ đã trọng đến ý tưởng hơn là thể văn.

Có lẽ vì câu văn không được hấp dẫn nên các bài hát của nhóm miền Nam chỉ phổ biến quanh quẩn ở miền Nam. Năm 1945, ở Bắc đã mọc lên nhóm Lê-Bảo-Tịnh. Sinh ra trong thời kỳ cách-mạng, Đoàn Lê-Bảo-Tịnh đã làm một cuộc cách mạng âm nhạc tôn giáo Việt-nam. Chỉ trong vòng một năm, từ Nam chỉ Bắc, các bà già cũng như

các cậu trẻ con tí-hon đã sung sướng hát vang trong các thánh đường « Lạy Mẹ là ngôi sao sáng ». Cái công của Nhạc đoàn Lê-Bảo-Tịnh là đã phổ-biến âm-nhạc Công-giáo một cách sâu rộng trong mọi từng lớp của dân chúng. Tiếp theo nhạc đoàn Lê-Bảo-Tịnh các nhạc đoàn Sao-Mai, Tiếng Chuông Nam v.v... cũng đã góp công vào việc phổ biến ấy.

Sở dĩ có kết quả là vì các nhạc đoàn đã cố gắng sáng tác ra những bài bình dân để tập cho đoàn thể. Đồng thời lời văn được chú trọng, nhưng vì quá chú trọng lời văn, vì muốn trong mọi trường hợp mặc cho câu văn một lối áo tân thời thành thử nhiều lúc nó vô ý nghĩa và chướng tai nữa là đàng khác. Trong nơi Thánh đường nghiêm trang giáo hữu lấy làm bỡ ngỡ vì những câu hát trần tục trong đó người ta nhai đi nhai lại mấy chữ « trìu mến, mê ly, trầm hương ân ái, muốn sống yêu đương » (1). Mặc dầu sau phải nhờ các nhóm nhạc đoàn mà Công-giáo Việt-nam đã có những nhạc sĩ đại diện cho Công-giáo. Nhưng thực ra nền âm nhạc nước nhà cũng chưa đi tới đâu. Dân chúng và ngay cả một lớp trong hạng trí thức chỉ hiểu được loại Jazz và Mambo. Họ sẽ không bao giờ thưởng thức được một bài hòa tấu của Jean Sebastien Bach, của Beethoven hoặc của Mozart — là những nhạc phẩm về loại giá trị nhất của nhân loại.

Cái xu hướng ấy đã có ảnh-hưởng đến các nhà sáng tác và làm cho họ ít chú trọng đến một nền âm-nhạc chân chính.

Biết bao giờ các nhạc-sĩ chân-chính mới sáng-tác được những bài tương đương với Ave Verum của Mosart, Jubilate Deo của Bovzignac hay ca vinh 150 của César Frank.

Thính-giả và nhất là nhạc-trưởng sau lúc đã điều khiển một bản nhạc hòa bản Nữ-vương Thiên-Đàng của Hùng-Lân và bản Regina Cœli của Aichinger đã cảm thấy cách thấm thía sự nghèo nàn của nền âm-nhạc công-giáo Việt-nam và tất cả sự dồi dào phong phú của nền âm-nhạc tôn-giáo nước ngoài.

Sở dĩ nền âm-nhạc Công-giáo ở Âu-châu đã bỏ xa nền âm-nhạc đời trên đường Mỹ-thuật vì nhạc-sĩ Công-giáo đã đem hết tất cả

(1) Những chữ này lấy nguyên văn trong bài Dâng tiến của Hoài Đức và Trúc Thúy Hưng, trang 31 Cung Thánh Số 13-1957.

tài năng về âm nhạc để diễn tả Đức-tin, một động cơ thúc đẩy loài người làm những việc anh hùng và sáng tạo những tác phẩm trứ danh.

Nền âm-nhạc ấy đã có sức hướng một tâm hồn như tâm hồn của Claudel về với Thiên-Chúa,

Rất ước mong ở đất nước chúng ta sẽ có những cuộc hội họp xây dựng để chiếu theo ánh sáng của Thông-điệp Musicae Sacrae Disciplina đưa dẫn chúng ta tìm một con đường cho nền giáo-nhạc Việt-nam. Năm 1957 những cuộc hội họp như thế đã được tổ chức tại Hiroshima. Các đại biểu về nghành giáo nhạc đã chú ý về giá trị đặc biệt của « Cuộc tử nạn Chúa Giêsu » do nhạc sư Naotada Yamamoto và « Cantus Mariales » do nhạc sư Saburo Takata Trong những nhạc phẩm nói trên đã hiện ra cách rõ ràng những điều kiện của một bài Thánh-ca.

Trong những cuộc hội họp như thế kia, nhờ sự trao đổi ý kiến của nhiều tác giả, chúng ta sẽ xác định một đường lối chính đáng cho nền giáo nhạc Việt-nam.

D.— KIẾN TRÚC (1)

Tôn-giáo đã có một ảnh-hưởng lớn đến văn chương, âm nhạc, Tôn-giáo còn có cả một ảnh hưởng lớn lao đến nền nghệ thuật kiến trúc và hội họa.

Do vị trí của đất nước chúng ta, chúng ta về nhiều phương diện chịu ảnh hưởng của Ấn-Độ và của Trung-Hoa, do đó nghệ thuật của chúng ta cũng chịu ảnh hưởng của hai nước lớn ấy. Nam-Việt, miền Nam Trung-Việt và Cam-bốt chịu ảnh hưởng của nghệ thuật Ấn-Độ. Từ Phan-Thiết đến Qui-Nhơn chúng ta đang còn gặp được nhiều di-tích về nghệ thuật Ấn-Độ tại Việt-Nam như tháp chàm và chùa.

Ở Nha-trang, thế kỷ X và XII là những thế kỷ mà nghệ thuật Ấn-Độ đi tới chỗ phát triển tột mức của mình, chứng cớ là những đền đài chùa miếu ở Angkor.

---

(1) Xem : Indochine 19-8-1943 : L'Architecture moderne en Indochine.

Những đền đài đã sụp đổ nhưng nghệ thuật vẫn còn và như nói lên cho muôn khách du-lịch từ bốn phương kéo đến chiêm ngắm sự oai-hùng tráng lệ của những đền đài ấy.

Bắc việt và miền Bắc Trung việt đã chịu ảnh hưởng của nghệ thuật Trung-Hoa. Trong cách trang trí, người Việt đã tỏ ra rất tỉ mỉ.

Mầu đen, mầu đỏ, mạ vàng là những mầu thường năng dùng trong nghệ thuật sơn. Trước lúc Pháp đến chiếm cứ đất nước, những người thợ sơn làm việc cho các nhà vua, những người thợ này sống vì nghệ thuật đến chỗ toàn hảo. Pháp đến, đem đến người Việt nhiều sự thuận tiện về đời sống vật chất nhưng cũng đem đến lắm cái nguy hiểm về đường giáo-dục tinh-thần và nghệ-thuật. Nghệ-thuật Việt-nam thuần túy lại đi đến chỗ nghệ-thuật lai, vừa lai tầu vừa lai tây, cái thứ Tây của Thế kỷ Louis XV.

Đến giai đoạn thứ 3 là giai đoạn Phục về nghệ thuật.

Victor Tardien sáng lập trường Mỹ-thuật Hà-nội. Trường này chỉ lối cho các nghệ-sĩ trở về đường lối cổ điển của nghệ-thuật Việt-nam bằng cách dùng những phương-tiện tối tân hợp với hoàn cảnh của Việt-nam. Ông là một nghệ-sĩ đã có tình lại có tài và đã đưa dẫn nhiều nghệ-sĩ Việt-nam đến chỗ thành công.

Các thừa sai đến Việt-nam đem ảnh hưởng Phúc-âm cho người Việt và đồng thời một quan niệm mới mẻ, thiêng liêng và thiết thực về đời sống. Quan niệm ấy là một quan niệm tôn-giáo, hơn thế nữa là một quan-niệm Công-giáo nên có thể là một nguồn cảm hứng, cho nên nghệ thuật nói là có thể, nhưng thực sự quan niệm Công-giáo hay là đức tin của người Công-giáo đã thôi thúc họ xây cất biết bao ngôi đền thờ, tu-viện với một nghệ thuật hết sức tinh vi.

Về phương diện kiến trúc các thánh đường ở Việt-nam có thể chia ra làm ba loại: Loại thứ nhất đã xây lên theo lề lối kiến trúc của Âu châu đời trung cổ.

Thường thường là theo lối kiến-trúc của Pháp hoặc của Tây-Ban-Nha. Đặc điểm của các nhà thờ này là trờm rà, thiếu ánh sáng và có những hàng cột có khi hai người ôm không hết. Những nhà thờ về loại này không hiếm : nhà thờ Thánh Giuse Hànội, nhà thờ



Trương - đình - Kim : Đức Mẹ và Chúa Hài Nhi

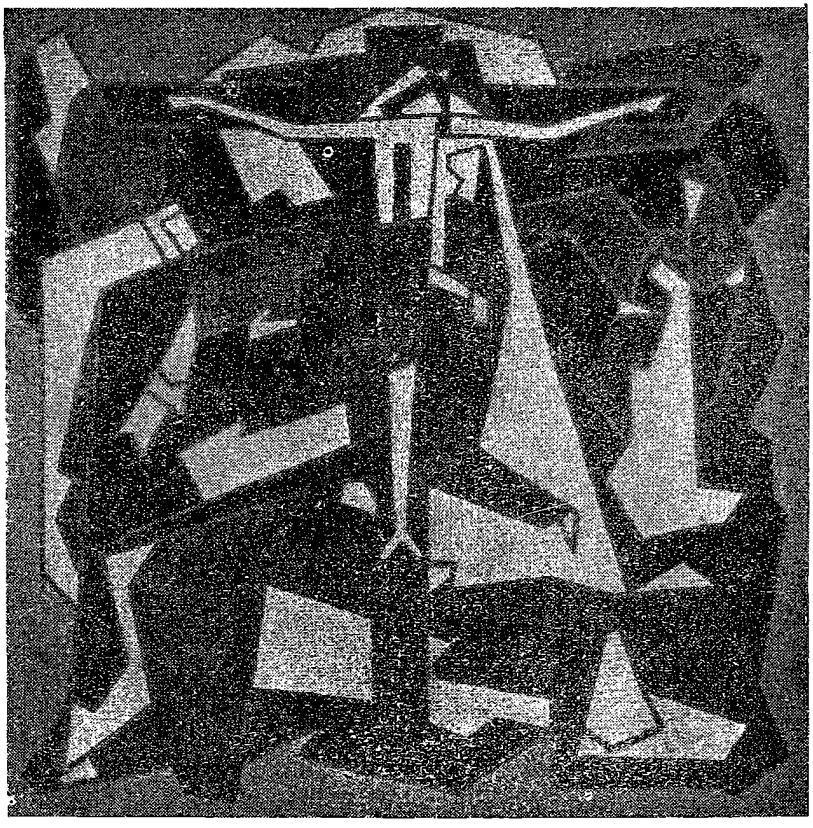

Trương-đình-Kim — Dưới chân Thánh Giá
(Rio de Janeiro, 1956)

Chính Tòa Bùi-chu, Nhà thờ Phú-cam Huế, Vương cung Thánh-Đường Saigon.

Loại thứ hai là loại nhà thờ xây cất theo một quan-niệm chính đáng : những nhà này vừa có vẻ nghiêm trang vừa phần có dân-tộc tính. Những nhà thờ có hai đặc tính ấy còn hiếm hoi ở Việt-nam. Nhà thờ Chính tòa Phát-Diệm của cụ Trần-Lục và nhà thờ họ Vũng-Tầu của kiến trúc sư Masson là những thánh đường kiến trúc kiểu mẫu về phương diện này.

Lúc cụ Trần-Lục cất xây nhà thờ Phát-Diệm vào năm 1875 cụ đã xử dụng những vật liệu có sẵn trong xứ hoặc trong nước, với những vật liệu ấy cụ đã hoàn thành một ngôi thánh đường có mầu sắc dân-tộc. Nhà thờ họ Vũng-Tầu cũng được xây lên với một quan-niệm như nhà thờ Phát-Diệm nhưng đã được thực-hiện với ciment và bê tông cốt sắt. Có lẽ còn có một ít thánh-đường về loại này mà chúng tôi chưa được biết đến.

Loại thứ ba là những nhà thờ xây cất với mục đích thuận tiện, sáng sủa, mát mẻ, nhưng thiếu hẳn mầu sắc dân-tộc. Do đó một thánh-đường kiểu mẫu phải là một thánh đường vừa diễn tả được đức-tin, vừa có mầu sắc dân-tộc và có những điều-kiện ánh sáng và khí trời. Mỗi lúc tiếng chuông nhà thờ ngân vang kêu mời giáo-hữu đến thánh-đường, họ sẽ sung sướng vì họ đi đến một nơi thánh, một nơi mà mọi yếu tố đều nâng tâm hồn đến với Chúa, lý do và mục đích của đời sống của họ.

4. HỘI HỌA

Âm-nhạc, kiến-trúc, hội-họa đều có một vai trò trong nền văn-hóa của Giáo-hội Việt-nam. Riêng về Hội-họa, Công-giáo hãnh diện vì có những họa-sĩ có tiếng trên thế-giới, họa-sĩ Trương-Đình-Kim và họa-sĩ Lê-văn-Đệ.

Trương-đình-Kim là con một thợ nắn tượng tại Huế, lúc thiếu thời Kim đã theo học tại Dòng Chúa Cứu Thế Huế và sau đó Kim đã đến Balê để có dịp học hỏi thêm và đồng thời thi thố tài nghệ của mình tại Balê, Lamã, Montréal (Gia-nã-Đại). Kim đã làm cho nhiều người chú ý đến các tác phẩm của Ông.

Năm 1954 Ông đến Rio De Fanciro, Ba-Tây. Cứ theo những bức họa của Ông, Ông đã chịu ảnh-hưởng của họa-sĩ Matisse một phần nào. Nhưng nguyên-tắc của Trương-đình-Kim còn để lại nhiều thắc mắc nhưng một điều chắc là Kim trong các bức họa của Ông, có một bản ngã rất riêng biệt qua những nét vẽ có khi khó hiểu, người ta vẫn cảm thấy phảng phất một cái gì thiêng liêng đáng kính Do đó họa-sĩ đã tỏ ra là một người có đức-tin Công-giáo (1).

Ngoài ông Trương-đình-Kim, một họa-sĩ đã được dân chúng Việt-Nam biết đến rất nhiều là, Lê-văn-Đệ (2).

Lê-văn-Đệ sinh ngày ngày 28-8-1906 tại Mỏ-Cầy, tỉnh Bến-Tre, Nam-Việt Ban đầu ông học tại trường Taberd do các Sư-Huynh Trường Thiện-giáo điều khiển, và sau học tại Trường Cao đẳng Mỹ-thuật Hà-nội. Lê-văn-Đệ được học bổng để tiếp tục công việc học hành tại Paris, ông ở tại Balê trong 3 năm và ông đã tỏ ra xuất sắc trong các cuộc triển lãm. Vào thời kỳ ấy bức họa « La Famille » đã làm ông nổi tiếng lừng lẫy trong giới họa-sĩ ở Ba-lê. Hầu hết các họa-sĩ ở Á-Đông đến Âu-châu học hay hành nghề điều bị một chước cám dỗ mà ít người chống trả được cám dỗ âu hóa, nhưng hình như Lê-văn-Đệ đã giữ được bản ngã của mình. Đệ chịu ảnh-hưởng của nghệ thuật Trung-Hoa, nhưng Đệ đã cố gắng làm cho nghệ-thuật ấy tinh vi hơn và có thể nói được là thiêng liêng hóa nghệ-thuật, bằng cách đặt vào mầu và nét vẽ một nốt nhạc nhẹ nhàng. Trong các bức họa của Lê-văn-Đệ người ta có cảm-tưởng họa-sĩ diễn tả một tâm tình hay một ý kiến nào đó hơn là trình bày một bức tranh tả chân của một người nào hoặc của một vật nào. Những bức họa của Lê-văn-Đệ như Mater Amabilis, hay là Thánh Madeleine dưới chân Thánh giá v.v... là những tác phẩm vừa diễn tả những tâm tình đạo đức vừa đầy tình cảm thơ mộng.

Năm 1935 Lê-văn-Đệ được Tòa Thánh mời tổ chức triển lãm tại Vatican, đó là một vinh hạnh lớn lao cho Đệ. Thầy của Lê-văn-Đệ là ông Tardien cũng chưa bao giờ được hân hạnh ấy, dầu vậy lúc hay tin một học trò mình làm công việc trong Vatican cũng như Raphael, Michel Ange, chắc Ông đã tự đắc lắm. Năm 1936 nhân ngày lễ Đức Chúa

---

(1) *Journal d'Extrême Orient 5-9-1958.*

Missi ; 9-1958 : A Rio De Fanciro un Catholique Vietnamien lance sa foi dans l'aventure de l'Art abstrait.

(2) *Nguyễn-văn-Hanh : một nhà họa-sĩ ta Lê-văn-Đệ.*



Lê - văn - Đệ — Mater Amabilis

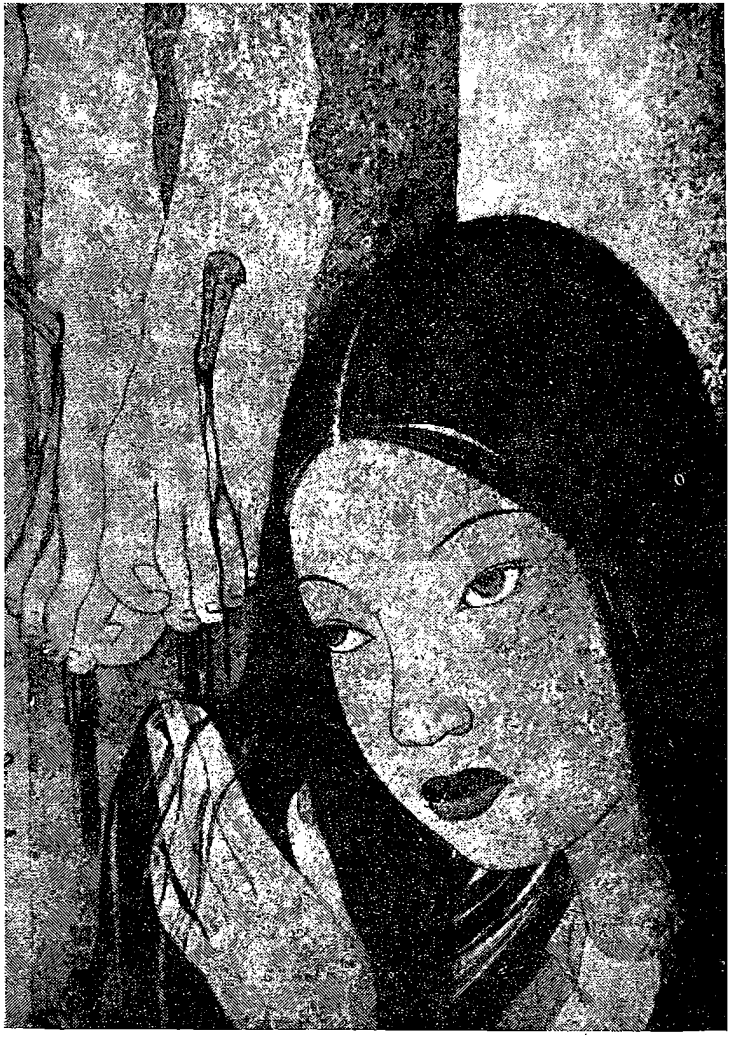

Lê-văn-Đệ — Bà thánh Mađalêna dưới chân Thánh Giá

Thánh Thần Hiện xuống, tại nhà Truyền-giáo trên sông Fanicule ở Rôma, Đức Hồng-Y Celso-Costantini hồi ấy là Giám-Mục thư ký Bộ Truyền-giáo và nguyên khâm-sứ Tòa Thánh ở Trung-Hoa làm phép rửa tội cho Lê-văn-Đệ. Đệ lấy tên Thánh là Celso.

Lê-văn-Đệ với những tác phẩm của Ông đã mở một kỷ-nguyên mới cho nền Hội họa Công-giáo Việt-nam.

Chúng ta nhận thấy Giáo-hội đã cố gắng rất nhiều để nâng cao trình độ văn-hóa của dân-tộc chúng ta trên các lãnh vực : văn-chương, âm nhạc, kiến trúc và hội-họa. Giáo-hội hãnh diện vì đã đem đến cho dân-tộc chúng ta một phương diện quý giá để truyền-bá tư-tưởng : chữ quốc ngữ.

Cùng với văn-chương âm-nhạc, hội họa và kiến-trúc đã mặc lấy một thể thức mới do Đức Tin hướng dẫn. Do đó, nghệ thuật phải loại đi tất cả những gì bình thường, vô ý nghĩa và vô đạo giáo. Một lúc đi trúng đường của Đức Tin vạch ra, nghệ thuật sẽ bành trướng một cách mạnh mẽ và chúng ta sẽ sửng sốt đứng trước những thực hiện có khi vĩ-đại và tuyệt mỹ của nó. Trong những giây phút gặp gỡ ấy, nghệ thuật sẽ nâng tâm hồn chúng ta đến với Thiên Chúa, nguồn sống của muôn vẻ đẹp mà sứ mệnh của nghệ thuật là đưa dẫn chúng ta đến nguồn sống ấy.

CHƯƠNG XI

ĐỨC MẸ VÀ DÂN TỘC VIỆT-NAM

Trong suốt lịch-sử của Giáo-hội Việt-nam chúng ta đã nhận thấy lòng sùng kính của dân-tộc Việt-nam đối với Đức Mẹ bộc lộ một cách tha-thiết và rộng rãi.

Một số lớn đàn ông đàn bà đều có một cái gì để tỏ lòng sùng kính Đức Mẹ : họ mang ảnh Đức Mẹ, mang áo hoặc ảnh thay áo Đức Mẹ, luôn có tràng hạt trong mình và sốt sắng lần hạt mân côi, không những chỉ ở nhà thờ tối sáng giáo-hữu lần hạt chung với nhau mà ở trong gia đình một số đông tối nào cũng lần hạt chung.

Ở địa-phận Bùi-chu có một con sông gọi là con sông Mân-côi. Người ta gọi như thế vì hằng ngày dân chúng Công-giáo ở miền ấy đi chợ phải đi bằng đò dọc, mỗi khi con đò bắt đầu nhổ neo là anh chị em Công-giáo bắt đầu lần hạt chung cho đến nơi, những đồng bào không Công-giáo cũng ngồi yên để người Công-giáo lần hạt. Nếu muốn kể những truyện lần hạt Mân-côi của Giáo-hữu Việt-nam thì còn nhiều và truyện nào cũng có cái đặc sắc của nó. Nhưng tất cả điều quy vào một điểm dân Việt-nam rất sùng mộ Đức Mẹ và trong các việc đạo đức dâng lên Đức Mẹ, và trong các việc đạo đức dâng lên Đức Mẹ, không việc nào nói bằng việc tôn sùng phép Mân côi.

Ngoài ra việc lần hạt Mân côi, người Việt-nam còn một sở trường khác là đi kiệu Đức Mẹ, có khi là những cuộc đi kiệu kính Đức Mẹ trong tháng Đức Mẹ. Đến ngày cuối tháng Đức Mẹ, có những xứ không ngày nào không đi kiệu kính Đức Mẹ. Trong những tuần đại phúc việc rước kiệu Đức Mẹ còn sốt sắng hơn nữa. Chiều

đến sau khi nghe giảng ở nhà thờ, anh chị em giáo-hữu bắt đầu rước Đức Mẹ, mỗi xóm một kiệu... và anh chị em trong xóm thay phiên nhau rước kiệu Đức Mẹ về gia đình mình để cùng với anh chị em trong xóm đọc kinh kính Đức Mẹ nhiều giờ trong ngày và trong đêm.

Rồi ngay đến các Thánh-đường, cũng được xây cất để dâng kính Đức Mẹ, từ những ngôi nhà nguyện bé nhỏ cho đến những nhà thờ chính tòa nguy nga rộng lớn.

Ngoài ra có những phong-trào kính Đức Mẹ như phong-trào Đức Mẹ Fatima với Trái tim Đức Mẹ bộc phát trong thời-kỳ chiến-tranh vừa qua. Ai có thể quên được những buổi kiệu Đức Mẹ Fatima từ Nam chí Bắc đã được tổ chức với lòng sùng kính Đức Mẹ đến cực độ. Từ ấy gần hết các nhà thờ đều có tượng Đức Mẹ Fatima và Trái tim cực sạch Đức Mẹ, bao nhiêu bài hát đã được đặt để tung lời cầu xin lên Đức Mẹ Hòa Bình và về sau này lại có phong-trào sùng kính Đức Mẹ Hằng Cứu Giúp mà chúng ta đã có lần nói đến trong lịch-sử dòng Chúa Cứu Thế tại Việt-nam. Lòng sùng kính của dân-tộc Việt-nam đối với Đức Mẹ đã bộc-lộ một cách tha thiết trong dịp Đại Hội Thánh-Mẫu toàn-quốc 1959.

Nếu đi lùi lại lịch-sử của Giáo-hội Việt-nam, chúng ta nhận thấy Đức Mẹ đã bao lần tỏ ra lòng yêu đương dân-tộc chúng ta, hoặc ở Lavang, hoặc ở Trà-kiệu hay ở Lamã, Bến-tre Lần lượt chúng ta sẽ đứng về phương-diện lịch-sử tìm hiểu sự kiện Đức Mẹ hiện ra ở những nơi ấy.

1) ĐỨC MẸ LA-VANG.

Là một con người trong thế-kỷ của khoa-học ; thế-kỷ chỉ tin tưởng vào những cái gì mà các nhà bác-học có thể thí-nghiệm được, trong cái thế-kỷ ấy, sẽ là lỗi thời tất cả những ai dám đem câu truyện « thần-linh » như câu truyện Đức Mẹ hiện ra ở La-vang vào lịch-sử. Nhưng, nếu việc Đức Mẹ hiện ra là một sự kiện có đầy đủ đức tính của một sự kiện lịch-sử, thì sự kiện ấy có thể được ghi vào lịch-sử, cũng như sự kiện nữ tướng Bùi-thị-Xuân năm 1801

đem 5000 quân đến vây Trấn-Ninh (1) hay Gia-Long năm 1802 thống nhất đất nước.

Nếu lấy con mắt của một sử gia khách quan, chúng ta không thể chối được sự hữu của những sự kiện lịch-sử trên, thì chúng ta cũng không thể chối cãi sự kiện lịch-sử của Đức Mẹ hiện ra tại La-vang. Đối với những hạng người có thành kiến đối với thế-giới siêu nhiên, và vì thành kiến, họ gạt bỏ ra khỏi sự hữu tất cả những cái gì siêu-nhiên, đối với những hạng người ấy, tôi không có phận sự trả lời, vì đã có bác-sĩ Alexis Carrel với tác phẩm « Cuộc hành-trình Lộ-đức (2), đã có Lelotte với « Giải-quyết vấn-đề nhân-sinh » (3) và biết bao tác phẩm giá trị khác trả lời thay tôi. Nhưng xét ra cho cùng, đứng về phương-diện lịch-sử cũng không đáng lo ngại, vì lịch-sử là lịch-sử, nghĩa là những sự kiện là những thực tại, còn thành kiến không phải là một thực tại, nhưng thành kiến chỉ là một sáng kiến của trí óc, và nó chỉ có trong những trí óc mất thăng bằng, và lại cái gì chỉ có trong trí óc không thể tiêu diệt một thực tại đã diễn ra trong thời gian và trong không gian. (4)

A.— SỰ KIỆN ĐỨC MẸ HIỆN RA

Theo lời cổ truyền ngày xưa, có những người bổn đạo tỉnh Quảng-trị, vì cơn bắt đạo dữ dằn ghê gớm, đã chạy trốn vào La-vang, xa tỉnh thành Quảng-trị hơn 6 cây số. La-vang hồi ấy là rừng sâu núi rậm, nơi có nhiều ác thú ẩn nấp, nên bổn đạo trông cậy quan quân không tìm đến chỗ xa xôi hẻo lánh ấy, dầu vậy đêm ngày cũng vẫn áy náy lo sợ bị tầm nã bắt bớ, sợ thú dữ rừng hoang. Lại thêm lương thực không có, khí hậu độc địa, nên lâu ngày nhiều người lâm bệnh, tình cảnh thực trăm điều khổ cực.

---

(1) Phan-phát-Huồn CssR. V.N.G.S. I-181.

(2) Le voyage de Lourdes.

(3) *La solution du problème de la vie.*

(4) Việc Đức Mẹ hiện ra tại Lavang là một sự kiện lịch sử, và sự kiện lịch sử ấy dựa trên những tài liệu sau đây

— Tập Thần kinh cổ truyền của thừa sai J.B. Roux,

— Văn sự tích Lavang,

— Bút tích của ông Nguyễn-hữu-Bài.

— Các di tích và di ngôn của tiền nhân.

Trong cơn-nguy khốn ấy, mọi người chỉ trông cậy vào Chúa và Đức Mẹ, đêm ngày năng hội hiệp nhau nơi đám cỏ, dưới gốc cây đa đại thọ, đọc kinh lần hột than khóc kêu xin Đức Mẹ cứu giúp mình (1).

---

(1) Sự kiện lịch sử Đức Mẹ hiện ra tại La Vang đã được tác giả trình bày tại rạp Thống Nhất Saigon ngày 18-2-1959 và sau đây là lời phê bình của nhật báo Le Journal d'Extrême Orient ra ngày 19-2 1959 tại Saigon...

Pendant une heure, l'orateur a tenu en haleine son auditoire qui remplit la salle du théâtre par son exposé très clair et empreint d'un haut esprit critique.

Remontant le cours du temps, le conférencier a situé les Apparitions de La Vang dans le déroulement de l'Histoire, à la suite des persécutions religieuses ordonnées en 1798 par Cảnh Thịnh de son vrai nom Nguyễn quang Toản, successeur de Nguyễn Huệ.

Un autre fait venait encore confirmer l'apparition de la Sainte-Mère. À La Vang, se trouvait une pagode boudhique. Un jour, les notables révélaient qu'ils avaient vu en songe apparaître Bouddha qui leur ordonnait de transférer ailleurs son autel, la Sainte Vierge le lui ayant demandé. Ceux-ci s'exécutaient et la pagode fut transformée en une église, la première à La Vang.

Ces deux versions, dont l'une venant des catholiques et l'autre des bouddhistes, confirmaient toutes deux l'apparition à La Vang de Sainte Marie exauçant les prières des fidèles aux abois.

Le conférencier a entrepris ensuite de retracer l'origine du nom de La Vang, et fit savoir qu'à ce sujet, il existe aussi deux versions.

D'après la première version, des bûcherons qui venaient y travailler avaient l'habitude de crier à tue-tête afin d'intimider les fauves qui peuplaient la région, d'où le nom de La Vang (La : crier, Vang : écho), Cette version a été reprise avec néanmoins un point d'interrogation par S.E. Nguyễn hữu Bài qui se demandait en 1925 : « Pourquoi n'a-t-on pas choisi pour donner un nom à cette région, celui d'un ruisseau, d'un vieil arbre ou de toutes autres choses ? Mais on a préféré le nom de La Vang. C'est vraiment curieux ».

Plus tard, en 1932, Mgr. Hồ ngọc Cẩn, lors d'une conférence sur la Sainte Vierge, a également adopté cette version sans la commenter.

Par son exposé clair et d'une logique rigoureuse, le conférencier a démontré de façon magistrale la véridicité des récits de l'apparition de la Sainte Vierge à La Vang. Et le souci élevé d'analyse critique qui animait l'auteur a été une garantie des faits et dates qu'il a cités et passés méticuleusement au crible.

Thấy con cái bởi muốn giữ lòng trung nghĩa cùng Chúa nên lâm cảnh thảm khốc dường ấy, Mẹ nhân lành động tình thương xót, đã hiện ra tại chỗ ấy nhiều lần ban ơn yên ủi, cứu chữa những người đau ốm, dạy lấy lá xung quanh chỗ ấy uống sẽ lành bệnh và hứa sẽ nhậm lời những kẻ đến kêu xin cùng Mẹ.

Cố Ninh (R.P. Bonin), cha sở Cồ vưu (1891-1911), khi xức dầu thánh cho bà Nội, bà Xã Thoại thuộc họ Cồ vưu, thọ gần một trăm tuổi, có hỏi rằng : « Bà nay gần đến Tòa phán xét, bà phải nói cho thật, khi nhỏ bà có nghe nói Đức Bà hiện ra ở La-vang và hứa ai đến La-vang cầu xin, Đức bà sẽ nhậm lời ban ơn và dạy hái lá xung quanh vườn đó nấu uống sẽ lành các bệnh. Bà có nghe nói như vậy chăng ? « Bà ấy là người đạo đức thật thà thưa rằng « Thưa cha có, lúc nhỏ con có nghe cha mẹ con và mấy người lớn kể lại các việc ấy ».

Trong việc thuật lại chuyện Đức Mẹ hiện ra ở La-vang không nói rõ Đức Mẹ hiện ra năm nào. Sự thiếu sót ấy là một sự thiếu sót to tát về đường lịch-sử. Vậy đây là con đường phải theo để đoán biết năm Đức Mẹ hiện ra ở La-vang

Theo lời cồ truyền thứ nhất :

Đức Mẹ hiện ra với những người trốn tránh vì bắt đạo.

Theo lời cồ truyền thứ hai :

Lúc đại hội lần đầu tiên năm 1901, các ông già bà lão còn sống nói rằng : Đức Mẹ hiện ra đến nay xê-xích trên một trăm năm.

Căn cứ vào hai lời cồ truyền trên, năm Đức Mẹ hiện ra tại La-vang phải có những điều kiện sau đây

1) Năm ấy phải là 100 năm trước năm 1901, vì lúc đại-hội năm 1901, các ông già bà lão đã nói Đức Mẹ hiện ra đến nay xê xích độ 100 năm.

2) Năm ấy phải là một năm trong thời kỳ bắt đạo.

Vậy Việt-nam giáo-sử I cho chúng ta biết (1) :

---

(1) Phan-phát Huồn C.ss.R. Việt-Nam Giáo-sử I trang 368.

a) Năm 1885 là trong những năm bắt đạo, bắt đầu năm này, Văn-thân tàn sát giáo-dân dữ dội, nhưng từ năm 1885 đến 1901 là đại-hội chỉ có 16 năm thôi, mà theo lời truyền khẩu, Đức Mẹ hiện ra xê xích 100 năm.

b) Năm 1864 Văn thân tàn sát giáo-dân ở Nam-định (1).

Năm 1864 là một năm bắt đạo, nhưng từ năm 1864 đến 1901 chỉ có 37 năm thôi. Vả lại theo lời truyền khẩu thì Đức Mẹ hiện ra ở La-vang chứ không phải ở Nam-định.

Năm 1833, Minh-Mạng hạ dụ bắt đạo truyền cho các quan khắp nước phải triệt phá đạo gia-tô. Cơn bắt đạo này kéo dài đến 7 năm. Nhưng từ năm 1833 đến 1901 chỉ cho 68 năm.

Năm 1820 đến 1832 là 12 năm đầu đời Minh-Mạng chưa có bắt đạo, chỉ trong năm 1825, có sắc bắt tây đương đạo trưởng, các quan hiểu ý vua, khuấy khuất bổn đạo ít nhiều nhưng không cấm bổn đạo hẳn.

Năm 1802 đến 1820, Nguyễn-Ánh toàn thắng Tây-sơn thống nhất đất đước, lên ngôi lấy hiệu là Gia-Long, Trong đời Gia-Long, Giáo-hội được bình-yên, không có bắt đạo. Mà theo lời truyền khẩu, Đức-Mẹ hiện ra đang thời kỳ bắt đạo, vì thế chúng ta không thể quả quyết được Đức Mẹ hiện ra trong đời Gia-Long.

Cuộc bắt đạo ấy độc-ác nhất là trong các tỉnh Thừa-Thiên, Quảng-Trị, Quảng-bình vào năm 1789 đến 1801. Đến năm 1801 Nguyễn-Ánh đánh đuổi Tây-sơn, chiếm Thừa-thiên, Cảnh Thịnh trốn thoát về Thanh-hóa. Cơn cấm đạo chấm dứt từ 1801, và chúng ta nhận thấy từ 1801 đến 1901 là năm đại-hội lần thứ nhất chẵn 100 năm. Như thế chúng ta có thể quả quyết Đức Mẹ đã hiện ra trong cơn bắt đạo đời Cảnh-Thịnh.

Hai lời cổ truyền trước đây rất ăn nhịp với nhau dưới niên triều đó (vả lại trước và sau đời Cảnh-Thịnh xem ra không thể có được).

Vì thế có thể nói Đức Mẹ đã hiện ra tại La-vang (Quảng-trị) trong đời Cảnh-Thịnh, bắt đạo từ năm 1798 đến 1801. Về phương-diện lịch sử Đức Mẹ không hiện ra trước đời Cảnh-Thịnh.

---

(1) Phan-phát-Huồn C ss.R Việt Nam Giáo-sử I trang 359.

Trước đời Cảnh-Thịnh.

Từ ngày khai giảng đạo trong nước Việt-nam 1533 đến đời Cảnh-Thịnh năm 1798, lịch-sử Giáo-hội có nhắc đến Quảng-trị. Trong cơn bắt đạo đời Chúa Hiền-Vương năm 1664, ở họ Dinh Cát, Quảng-trị các quan vào nhà bổn đạo phá các đồ thờ, đập đánh người ta bắt bỏ vào Kinh, thiết tưởng đó chưa phải là cơn bắt đạo hãi hùng độc ác cho lắm, vả lại không ăn với lời cổ truyền, vì từ 1664 đến 1901 có đến 237 năm.

Sau đời Cảnh-Thịnh.

Tuy có những cơn bắt đạo ghê gớm đời Minh-Mạng, Thiệu-Trị, Tự-Đức, Văn thân, nhưng từ năm Minh-Mạng khởi sự bắt đạo 1833 đến 1901 chỉ được 68 năm. Nếu Đức Mẹ hiện ra vào các thời kỳ bắt đạo ấy, các ông già bà lão 80, 90 tuổi đang còn sống ở Cồ vựu và mấy nơi lân cận La-vang năm 1901 sẽ còn nhớ rõ. Nhưng những người này nói Đức Mẹ hiện ra trong đời họ mà chỉ nghe ông bà kể lại.

Bắt đạo đời Cảnh-Thịnh.

Muốn hiểu cảnh huống Đức Mẹ hiện ra, cần phải biết sơ qua hoàn cảnh thúc đẩy Cảnh-Thịnh cấm đạo

Năm 1788, Nguyễn-Ánh nhờ sự cộng tác của Đức cha Bá-đa-Lộc (Mgr Pigneau de Béhaine) đã thắng, chiếm cứ Saigon và lần lần chinh phục được khu đất mà chúng ta xưa kia gọi là Nam-Kỳ. Năm 1797, Nguyễn-Ánh để Tôn-thất-Hội giữ thành Gia-định và cùng Đông-cung thái-tử ra đánh Qui-nhơn, lại sai một đạo thủy quân đi đường bể vòng ra đánh Phú-xuân, khiến vua Cảnh-Thịnh đâm lo ngại. Cảnh-Thịnh tức là Nguyễn-quang-Toản lên nối ngôi Nguyễn-Huệ sau lúc ông này mất.

Cảnh-Thịnh lo ngại hơn nữa vì bắt được lá thư của Nguyễn-Ánh gửi cho Đức cha Labarlette ở Phú-Xuân. Cảnh-Thịnh nghi ngờ kẻ có đạo làm loạn và hạ lệnh bí mật cho các quan hẹn đến tháng 5 năm 1798 sẽ bắt gọn các bổn đạo và giết cho sạch, các quan hết sức ngăn cản, nhưng vua không nghe, cương quyết bắt phải thi hành lệnh. Các bổn đạo đã đoán trước tình thế đó, nên đã kịp chạy trốn, kẻ lên núi, người xuống thuyền hoặc ẩn ở nhà ngoại đạo.

Có tiếng hơn cả là cha Gioan Đạt và Nguyễn-văn-Triệu, cha Triệu quê ở Huế. Trước ngài giúp việc cho một ông quan ở Bắc-Việt, sau ngài đã từ giã thế gian đi tu, ngài chịu chức linh-mục rồi về làng thăm mẹ, lúc đó Cảnh-Thịnh đã ra sắc lệnh cấm đạo. Một toán lính vào họ Thợ Đúc có ý bắt Đức Giám-mục Labalette, nhưng linh-mục Triệu lại bị bắt, vì ngài nhất định không xuất giáo nên phải trảm quyết. Đang khi lý hình giơ gươm chém, cha Triệu nói với anh ta : « Tôi cám ơn ông, vì ông đã làm cho tôi được ơn trọng này » Lúc đã bằng yên, Đức Giám-mục Labarlette đem xác ngài táng trọng thể trong nhà thờ Dương-Sơn.

Cùng với cha Nguyễn-văn-Triệu, có 32 người đã phải bắt và giam trong một nhà, muốn ra khỏi nhà ấy, có hai cửa, một cửa đề chữ « Sinh-môn » một cửa đề chữ « Tử-môn ». Ai muốn ra cửa Sinh-môn thì phải đạp Thánh giá đề ở giữa, còn cửa kia thì lý hình cầm gươm chực sẵn. Các quan ngồi trên tòa trong nhà ấy mà bảo : các ông chọn cửa nào ra thì tùy ý Dân sự bao quanh nhà đề xem. Có 30 người bước chân qua cửa tử môn thì phải chém hết, còn hai người đạp ảnh qua cửa sinh môn đã làm trò cười cho dân chúng (1).

Nhiều nơi ở miền Bắc Trung-Việt các quan có sáng kiến, đã ra nhiều hình khổ mới lạ và dã man có ý bắt bồn đạo phải khai nơi trú ẩn của các linh-mục, nhưng nhất thiết không một ai hở môi đề phát giác.

Có kẻ phải đóng đanh vào ván rồi đem ra phơi nắng, nhưng bọn dã man chưa lấy làm thỏa chí. Chúng bỏ dầu vào rốn rồi bỏ bấc vào đốt. Có người khác phải buộc tóc mà treo lòng thòng hay buộc ngón chân và đề đầu ngược xuống. Lại có khi quan sai buộc hai, ba người lại với nhau thành bó mà cứ đề như vậy nhiều ngày. Nhưng cái mà quan thích hơn cả là trói người công giáo vào cột cho thật chặt, rồi buộc vải và tẩm dầu vào các ngón tay, hoặc bắt đề các ngón tay vào cả bát dầu rồi đốt, đồng thời quan quân ngồi xung quanh ăn uống

---

(1) Trần-trọng-Kim trong Việt-Nam Sử-lược trang 462 nói : đời Nguyễn Tây-Sơn thì trong nước rối loạn, còn phải lo việc chiến tranh, nên không nói đến việc cấm đạo. Không nói đến, nhưng thực sự việc bắt đạo cũng gắt gao dữ lợn.

chơi bời cười cợt. Có một người bổn đạo phải trói vào cọc rồi mọi người đến cắt một miếng thịt ăn sống, ngay trước mặt người thọ nạn, từ quan trấn thủ cho đến anh chăn ngựa đều làm việc quái ác và mọi rợ này (1).

Ở Huế tại Cồn-Nôi giữa sông Hương-giang ngang cầu Bạch-hổ gọi là cồn Giã viên có thiết lập một ngục giam, tấn khảo hành hình bổn đạo. Các bổn đạo tỉnh Thừa-Thiên, Quảng-trị và Quảng-bình bị tróc nã rất ngặt, có nhiều bổn đạo ở vùng Cổ vưu gần đồn Quảng-trị khiếp sợ bỏ cửa nhà của cải đem nhau băng qua các gò hoang, bụi rậm có nhiều thú dữ, đi vào phía núi rừng hoang, cách xa đồn Quảng Trị hơn 6 cây số ẩn núp, nơi ấy gọi là La-Vang.

La-vang, tại sao gọi là La-vang ?

Đức cha Hồ-ngọc-Cẩn trong bài diễn văn về Đức mẹ La-vang (18-8-1932) có nói : « Tên La-vang là vì xưa ở nơi đó có nhiều cọp, xóm Trí-bưu vào làm chòi ở lại, làm gỗ vỡ đất, nên đêm nào cũng đánh mõ la lối để đuổi cọp, vì thế xóm chung quanh nhà thờ gọi là Lavang.

Cụ quận công Nguyễn-hữu-Bài trong bút tích về đền thờ Thánh-Mẫu La-vang đề ngày 28-2-1925 tại Huế có viết . « La-vang là tiếng kêu om xòm. Thường người ta đặt tên chỗ nọ chỗ kia, thì lấy tên cái khe, cây cổ thụ, hay là tên người nào trước ở đó mà đặt tên chỗ, song đây thì lấy tiếng La-vang mà đặt tên cũng là lạ. La-vang là tiếng khi người ta bị lâm nguy mà kêu cứu, la vang là tiếng kêu, tiếng đuổi thú dữ. La-vang là tiếng rao truyền, la vang là tiếng khi người ta được sự vui mừng quá bội, hoảng hốt mà la vang hay là tiếng quở trách.

Cha Philippe Lê-thiệu-Bá, nguyên giáo sư đại chủng viện Huế, hiện là bổn sở An-lộc, chánh quán làng Trí-bưu, có để lại bút tích giải thích tên gọi La-vang như trên là sai. Sự thật nếu La-vang quả như nói trên thì trong bộ đời Gia-Long, làng đã viết như sau : La-vang. Nhưng không, trong bộ làng Trí-Bưu viết LÁ VÀNG.

Tại sao có tên gọi như vậy ?

Là vì tại vườn Đức Mẹ có vô số cây lá vàng ăn đen cả miệng, các cây xung quanh vườn Đức Mẹ như hóp, xim, tre v.v... đều bị cây lá vàng

(1) *Ravier ; « Sử ký Hội thánh » III. 507.*

leo đầy cả. Vì vậy mà tục danh kêu xứ đó Lá vàng. Lâu lâu kêu không rõ rồi ra La-vang cho dễ nói ».

B. ĐỨC MẸ ĐÃ HIỆN RA THẾ NÀO

Theo lời cổ truyền : một hôm khi bổn đạo trốn ẩn ở La-vang họp nhau đọc kinh tối nơi gốc cây đa, họ thầm thĩ than khóc kêu xin Chúa cùng Đức Mẹ đoái thương phù hộ che chở, bỗng nhiên Đức Mẹ hiện ra rực rỡ vô ngần. Người mặc áo choàng rộng, tay bồng Chúa Hài đồng có hai thiên thần nhỏ cầm đèn chầu hai bên. Đức Mẹ xuống đứng trên đám cỏ gần gốc cây đa nơi bổn đạo đang cầu nguyện.

Đức Mẹ tỏ vẻ nhân từ âu yếm an ủi các bổn đạo vui lòng chịu khó, dạy hái lá quanh đó nấu nước uống sẽ lành các chứng bệnh. Đức Mẹ phán Đức Mẹ đã nghe lời chúng con cầu xin kêu van và từ này về sau hễ ai chạy đến cùng Mẹ ở chốn này, Mẹ sẽ nghe lời ban ơn theo ý nguyện.

Từ đó Đức Mẹ còn hiện xuống nhiều lần, ấy là các tiền nhân đã di truyền lại cho đến ngày nay.

Trong tất cả những lời cổ truyền ấy, chúng ta cần phải ghi nhớ một điều : là Đức Mẹ hiện ra, còn Đức Mẹ đã hiện ra dưới bóng cây đa với hai thiên thần cầm nến chầu hai bên là những cảnh phụ thuộc không bắt buộc chúng ta tin.

Tại sao Đức Mẹ lại hiện ra ở dưới bóng cây đa mà không phải dưới bóng cây mít, cây soài, cây nhãn hay cây me tây, điều đó chúng ta không thể giải-thích được, nhưng đứng về phương-diện lịch-sử, tôi mời quý vị nên suy xét về điều này thường thường người Việt-nam hay cho cây đa là một cây linh-thiêng và thường thường là nơi quỷ thần năng hiện ra, vì thế mà chúng ta thường thấy dựng chùa miếu dưới gốc cây đa, để xin quỷ thần đừng phá hoại và quấy nhiễu dân, vì thế mà cây đa đã trở nên một loài thảo mộc không như loài thảo mộc khác, và đã khoác lấy một đức tính linh-thiêng do lòng mê tín của dân gây nên ; Đức Mẹ có thể cũng hiện ra dưới gốc cây đa, nhưng Đức Mẹ cũng có thể không hiện ra dưới gốc cây đa. Nhưng có người muốn cho dân tin Đức Mẹ đã hiện ra, họ đã nói Đức Mẹ hiện ra dưới gốc cây đa.

Nhưng đó chỉ là một cách cắt nghĩa một giả thuyết. Câu chuyện sau đây do các lời truyền khẩu để lại mà Đức Giám-mục Hồ-ngọc-Cẩn đã thu lượm được lại trong bài giảng của ngài. Tích này gọi là tích chùa của ba làng

Như tôi đã nói các người lương thường tin tưởng rằng ở nơi các cây đại thọ như cây đa người ta hay tin có thần tiên ở. Họ treo những chùm hoa, những bình vôi, hòn núc, ông táo, lư hương dầy đặc các gốc cây. Đang lúc ấy có những người lương ở làng Thạch-hàn, Cổ-thành, Ba-trừ vào làm gỗ quanh núi La-vang. Mỗi lần vào họ cũng đem những chùm hoa treo tại gốc cây đa La-vang rồi đốt hương, cầu an xong mới vào rừng làm gỗ. Đến sau nghe nói có bà linh-thiêng hiện ra, họ lại đắp một cái nền thờ chính nơi bà hiện ra, và rào sơ tứ phía treo hương hoa, đốt hương khấn vái ở đó.

Đầu đời Minh-mạng, ba làng Cổ-thành, Thạch-hàn, Ba-trừ hiệp nhau lập thành một ngôi chùa ở đó rồi nghinh mấy tượng phật ở làng lên đặt vào chùa để thờ, mở lễ lạc thành, hương đèn xôi thịt cúng tế, lễ song dân làng ra về. Ban đêm các chức dịch trong làng nằm chiêm bao thấy Phật về và bảo phải rời Phật đi nơi khác gấp, vì có bà bên công-giáo xuống đánh đuổi không ở yên được.

Sáng ngày các hương-chức của làng ấy gặp nhau, thì cả ba ông đều nằm thấy như vậy. Ba ông cùng đi ra chùa để xem thực hư như thế nào... Giữa sự ngạc-nhiên của ba ông, hương đèn nằm ngổn ngang dưới đất, tượng phật nằm lăn lóc ngoài cửa. Các chức dịch nghinh Phật lại để trên bàn thờ, sắp sửa lư hương chân đèn lại, bảo nhau về nhóm làng, coi đồng coi bói thử xem. Đêm ấy chức dịch lại nằm mơ thấy Phật về, hối hả dạy phải dời Phật đi nơi khác lập tức. Sáng ngày cả ba làng kéo đến La-vang đông đúc, họ lại thấy một cảnh tượng như hôm trước, ai nấy đều tin rằng bà hiện ra đó là bà bên công-giáo, oai quyền linh thiêng quá, các đức Phật không lại được, nên các chức dịch đều thuận cho mời nhà có đạo ở gần đó, kể lại câu chuyện đã xảy ra, xong họ rước Phật về làng. Những người giáo-hữu tin lại cho cha sở Cồ vưu, xin ngài sửa chùa ấy làm nhà thờ. Ngài giúp họ làm như ý, cho một tượng thánh-giá, một mẫu ảnh Đức Bà và mấy chân đèn và đặt một ông từ giữ nhà thờ.

Theo lời cổ truyền, đó là một nhà thờ trước tiên tại La-vang, nơi chính Đức Mẹ hiện ra.

Tích trên cho chúng ta biết Đức Mẹ đã hiện ra và đã hiện ra dưới gốc cây đa.

Vậy hai thiên thần cầm hai cây nến chầu hai bên là hoàn cảnh phụ thuộc, hoàn cảnh đó có thể là hoàn cảnh tưởng tượng, sáng kiến của một trí óc của những người tuyên truyền, nhưng đó cũng là một hoàn cảnh rất có thể xảy đến lúc Đức Mẹ hiện ra. Đến nay chúng ta chưa có một lý do nào chắc chắn để bác việc này, nhưng đồng thời chúng ta cũng không có bằng chứng khác ngoài lời truyền khẩu để chứng minh sự kiện này. Không biết từ thuở nào người ta đã hát:

Trời sinh cái chốn lạ lùng,
Tự nhiên giữa núi nên cung Chúa Bà
Truyền rằng có một cây đa
Mọc trên núi nọ gọi là La-vang.

Làm sao chứng minh Đức Mẹ đã hiện ra tại La-vang ?

Chúng ta có thể chứng minh việc Đức Đẹ hiện ra ở La-vang bằng :

— Những lời truyền khẩu nói trên.

— Bằng những việc lạ lùng Đức Mẹ đã làm tại La-vang.

—Và nhất là lòng thành kính của dân tộc chúng ta đối với Đức Mẹ La-vang,

Lịch sử, phải lấy tài liệu ở các bút tích, các di tích của đời xưa, nếu được tài liệu như thế không gì quý bằng. Nhưng đó không phải là những tài liệu độc nhất. Các lời truyền khẩu cũng có một giá trị lịch sử. Lúc Trần-trọng-Kim viết quyển Việt-nam sử-lược, không những đã dựa bút tích, nhưng còn dựa trên lời truyền khẩu. Vả lại những lời truyền khẩu về Đức Mẹ La-vang không có gì là quá đáng làm cho chúng ta phải hồ nghi.

Ngoài ra các lời cổ truyền, các việc Đức Mẹ đã làm ở La-vang làm cho chúng ta càng tin chắc Đức Mẹ đã hiện ra ở nơi đây.

Theo lời cổ truyền khi Đức Mẹ hiện ra, đã dạy những người đang trốn ẩn tại La-vang và đang đau ốm, hái lá xung quanh nấu nước

uống sẽ được lành, sau ai có lòng tin cậy ở phép tắc Đức Mẹ, gặp khi bệnh hoạn nguy khốn, chạy đến khẩn cầu với người, hái lá nhỏ cỏ trong vườn nhà thờ, đem về nấu uống, hoặc dán rịt vào các nơi ung độc, ơn Đức Mẹ thương đã được lành cách lạ. Nên những người đến viếng La-vang, thường hái nắm lá hoặc nhổ nắm cỏ, xin làm phép đem về phơi cất phòng khi lâm bệnh nấu uống, và nhiều người đã được ơn Đức Mẹ cứu chữa.

Thí dụ như tích sau này :

Đời Tự-Đức, tại La-vang có một người đau mụn ung nơi cổ đã một năm trời, mụn cứ ăn loang và lũng thấu cổ nhức nhối lắm. Nhà ông lại nghèo khó túng cực, chỉ nằm đợi giờ chết. Vợ ông hết lòng trông cậy Đức Mẹ, mỗi hôm đến nhà thờ đọc kinh kêu van khóc lóc, xin Đức Mẹ cứu chữa chồng mình.

Một hôm kia đọc kinh, đoạn sấp mình trước bàn thờ than van cầu xin như mọi khi. Vì đã lâu ngày thức đêm săn sóc cho chồng, nên mệt đuối ngủ quên. Nửa đêm bà ấy thấy một bà đẹp đẽ mặc mặc áo rộng hiện đến và bảo rằng : « Con hãy dậy mà về, dọc đàng có cành cây nào bò ngang đường, thì hái lá đem về sắc cho bạn con uống sẽ được lành. Người ấy lật đật dậy ra về, dọc đường có ngành cây bò ngang liền vội vàng tuốt một nắm lá đem về sắc cho chồng. Sáng ngày dậy rở lá coi, thấy chỗ lủng đã lấp miệng liền da. Người vợ liền kể tự sự cho chồng và mấy người nhà nghe, rồi đem nhau đi theo con đường đã về hôm qua, tìm xem cây nào bò ngang ra giữa đường và đã bị tuốt lá, cho biết là thứ cây gì. Tìm hết sức mà không thấy cây nào bò ngang ra và bị tuốt lá cả. Ai nấy đều cho đó là phép lạ Đức Mẹ ban mà thôi. Khỏi ba bốn bữa, bệnh ông ấy lành dứt (Bút tích của cụ Phước-Môn, diễn văn của Đức cha Hồ-ngọc-Cẩn, các lời truyền khẩu).

NHÀ ĐỨC MẸ BỊ THIÊU HỦY.
KẺ ĐỐT NHÀ BỊ THIÊU SINH.

Ngày 7-9-1885, Văn thân vây làng Cổ vưu, chém giết hơn 200 người có đạo đang ở nhà, đoạn vây nhà thờ, lấy rơm phóng hỏa, cả nhà thờ cháy rực lên, 400 bổn đạo ở trong đều bị cháy hết.

Qua ngày sau, Văn-thân kéo vào La-vang, bổn đạo La-vang biết trước đã đem nhau trốn ẩn ở núi xa, Văn-thân thấy các nhà bỏ hoang thì « hôi » các của cải trong nhà đoạn đốt hết các nhà ấy, chỉ trừ nhà thờ không dám đốt, vì nghe tiếng Đức Mẹ linh lắm và kéo nhau ra về.

Trưa ngày sau đó là mồng 9, có người ngoại đạo tên Thơ con ông Mẹo, ngụ làng Phú-long, ở xóm Bốc. Nó đến La-vang thấy các nhà đã bị thiêu hủy, thấy chỉ còn nhà thờ để lại, nó liền thắp lửa đốt đi. Chẳng biết vì sao cũng chiều hôm ấy, toán Văn-thân hôm qua kéo trở lui vây nhà ông Mẹo, đốt cả nhà trên nhà dưới. Ông Mẹo, thằng Thơ và vợ con nó đều chết thiêu hết. Chỉ làm bấy nhiêu rồi Văn-thân kéo nhau ra về. Có lẽ vì tội đến đền thánh Đức Mẹ, khiến nên cả nhà nó phải chết khốn nạn như vậy. Nhà ông Mẹo cháy nhưng vườn hãy còn, ở tại xóm Bốc làng Phú-long. Người trong xóm còn nhớ tích ấy vì đến nay mới có 75 năm (diễn văn của Đức Cha Cần có kể lại tích này).

Nhà thờ Đức Mẹ cháy, nhưng bàn thờ Đức Mẹ và mấy chân đèn săng chỉ cháy xém vậy thôi. Mấy đêm sau các bổn đạo còn núp ẩn, xa xa trông thấy nhà thờ đèn thắp sáng rực và nghe thấy có tiếng đông người đọc kinh đờn hát rập ràng vang dội... (lời cổ truyền).

Khi loạn Văn-thân vừa yên, bổn đạo La-vang lui về, hiệp nhau, lên núi đốn săng, bứt tranh làm lại nhà thờ Đức Mẹ trên nền cũ.

Mấy tích này người ta còn năng nhắc tới, làm cho tích truyện La-vang chẳng những không biến chìm trong quên lãng, mà còn làm tăng thêm lòng sùng kính Đức Mẹ. Và không biết bao nhiêu truyện khác trong tập bút tích của Linh-mục Nguyễn-linh-Kinh, cha sở họ La-vang để lại (Xem Đức Mẹ La-vang. Nhà in Phan-thanh-Giản... 1955).

3.— Nhưng không chứng cớ nào hùng hồn bằng tấm lòng sùng kính của dân tộc Việt-nam đối với Đức mẹ La-vang. Lòng thành kính ấy đã biểu lộ ngay sau khi Đức Mẹ hiện ra tại La-vang. Những người bổn đạo vì đã được Đức Mẹ hiện ra, được Đức Mẹ ủi an cứu giúp trong lúc bắt đạo, những người ấy không thể quên Đức Mẹ, các người ấy đã luôn nhắc nhở đến Đức Mẹ. Nhờ đó mới có sự lưu truyền việc Đức Mẹ hiện ra đến nay.

Nhưng vì đời ấy giáp lũy đồn Quảng trị toàn là rừng núi bụi bờ, nơi đồi cao, nơi thú dữ như beo rừng, voi, cọp, đàng xá không có, chỉ có một vài lối đi nhỏ hẹp quanh co, đường đi lối lại rất nguy hiểm, năm ba người lơ thơ không dám đi. Mặc dầu hằng ghi nhớ ơn Đức Mẹ, nhưng họ không thể đi viếng Đức Mẹ một cách thường xuyên được.

Ngoài ra những trở ngại ấy, các giáo hữu lại phải trải qua những cơn bắt đạo liên tiếp đời Minh Mạng, Thiệu-Trị, Tự-Đức, Văn-Thân... Dầu vậy, năm nào cơn bắt đạo hơi dịu, cha sở và bổn đạo Cồ-Vưu, vào dịp đầu năm, hội nhau từ 30 đến 50 người, dùi gậy, thanh la, mõ cồng vừa đi vừa đuổi cọp, kéo vào viếng Đức Mẹ. Về sau mỗi lần đi, họ lại cáng tượng Đức Mẹ theo, có một toán cầm cờ hầu tượng. Năm 1925, lúc kiệu mình niên ở La-vang, linh mục Ignatio Dõng có kể lại rằng : Lúc ngài còn nhỏ ở giúp việc cho cha già Huấn, cha sở họ Cồ-vưu (1882), ngài có đi theo hầu cha Huấn vào La-vang cách như vậy một lần.

Không những vì đàng xá xa xôi, còn ngăn trở vì những cơn bắt đạo. Năm 1886 lúc Văn Thân không còn khuấy khuất, Bề trên trong đạo định xây cất một ngôi nhà thờ ở La-vang. Công việc bắt đầu từ năm 1886 đời cha Bonnard (cố Bồn) làm cha sở họ Cồ-vưu, mãi đến năm 1900 mới hoàn thành dưới đời cha Caspar.

Nhưng vì nhà thờ quá nhỏ hẹp, nên năm 1924, Đức cha Allys giao cha Morineau việc xây cất một ngôi nhà thờ lớn hơn và chính là ngôi nhà thờ hiện nay ở La-vang.

Lòng thành kính của dân tộc Việt-nam đối với Đức Mẹ La Vang càng ngày càng bành trướng và trong năm 1958 đã có đến 600.000 người đến kính viếng Đức Mẹ.

2. ĐỨC MẸ TRÀ KIỆU.

Lịch sử địa phận Qui-nhơn sẽ thiếu mất một nét đặc sắc trong đời sống công-giáo nếu lịch sử không nhắc đến sự kiện Đức Mẹ Trà kiệu (1)

Non một thế kỷ nay, Trà-kiệu tên một làng nhỏ bé đã lừng danh khắp non sông nước Việt và đã ghi vào giáo sử Việt-nam một trang chiến thắng vẻ vang của con cái Đức Trinh-nữ Maria.

---

(1) Phan-phát Huồn CssR. Việt-nam Giáo Sử I trang 372. Trong mục này đã nói đầy đủ chi tiết.

Ai đi trên đường thiên-lý, qua tỉnh Quảng-nam, hãy rẽ về phía Tây hướng quận Duy-Xuyên, sẽ gặp một ngôi thánh đường xinh đẹp đứng hiên ngang trên đỉnh đồi chót vót : đó là nhà thờ Trà Kiệu dâng kính Đức Mẹ với tước hiệu : « Đức Bà phù hộ các Giáo-hữu ».

Trà-Kiệu (thuộc quận Duy-xuyên tỉnh Quảng-nam) không rộng lắm, chỉ độ vài cây số vuông Phía đông có hòn Bửu-châu non Trọc hoặc Trược), phía Tây có rặng đồi Kim-sơn (hòn Bằng), phía Nam có lũy Chiêm-thành và phía Bắc là một dãy cát trắng bằng phẳng. Dân-cư ở đây không đông lắm, chỉ độ hơn 3.000 người, toàn là công-giáo.

Trước đây theo các tài-liệu và di-tích để lại, Trà-Kiệu là thành trì của người Chàm. Mãi đến 1684, nhờ cuộc Nam tiến, một nhóm người phía Bắc (phần nhiều là người Hà-đông, Thanh-hóa, Nghệ-an...) đã tràn vào lập cư ở đây. Họ là những người công-giáo tụ họp thành một khu vực để bảo vệ tín ngưỡng.

Năm 1883. sau khi vua Tự-Đức thăng hà, phong-trào Cần-vương nổi dậy, Chương-trình « bình Tây sát Tả » được thi hành triệt để. Đồng với số phận gian khổ của giáo-hữu khắp nước, ngày 1-9-1885, Trà-kiệu bị bao vây cách bất thình lình.

Giữa lúc nguy cấp khốn khó, chỉ còn năm khẩu súng cũ, năm khẩu nạp hậu và 40 viên đạn. Lương thực không có, không ai tiếp viện. Cha sở (cha Bruyère) cũng như giáo-dân Trà-kiệu chỉ biết chạy đến kêu xin Đức Mẹ.

Hai mươi mốt ngày liền trong vòng giao chiến, giáo-hữu dùng giáo mác chống cự và trước mỗi lần xáp trận, toàn thể nam nữ già trẻ đến thắp nến trước tượng ảnh Đức Mẹ đồng trinh quì lần hạt. Sau mỗi cuộc chiến thắng, họ trở về quỳ tạ ơn, có khi bàn tay hãy còn dính máu.

Những ngày đầu giáo dân nản lòng vì quân số địch vô kể và đầy đủ võ khí đạn dược- Địch quân đã chiếm căn cứ trên hai hòn Bửu-châu và Kim-sơn đặt súng hạng nặng bắn vào làng Trà-kiệu, như thế họ có thể chiếm cứ bất kỳ lúc nào. Nhưng may, quân họ thiếu tinh thần đoàn kết, nên sức mạnh của cuộc tấn công giảm bớt đi.

Riêng về giáo-hữu Trà-kiệu mỗi lần ra trận chiến, họ dùng khẩu hiệu « Giêsu, Maria ». Cầm cự mãi khiến họ quen với giáo mác và không

còn biết sợ sệt, và từ ngày mồng năm trở đi, họ cố đánh trả kịch liệt để giải vòng vây. Địch quân rào làng phía Bắc và chất nhiều rơm rạ để chận đường thối lui của giáo-hữu và đốt lũy tre làng. Nhưng qua ngày mồng 7, giáo-dân đã đuổi được người chỉ huy địch và phá được lối đi...

Những ngày sau, từng phát đại bác, thần công từ hai ngả Đông, Tây tới tấp nã đạn vào nhà thờ Trà-kiệu, nơi tượng trưng tinh-thần của đồng-bào công-giáo. Địch-quân cố tập trung lực lượng để lập một cuộc tổng tấn công, vì chúng đã bị tổn của hao binh trong thời-gian khá dài. Một khẩu súng hạng nặng của địch quân đặt cách nhà thờ độ 200 mét, do một võ-quan chuyên-môn điều-khiển bắn nhiều phát vào nhà thờ mà chỉ trúng một phát nhẹ, dấu tích ngày nay hãy còn. Về sau võ-quan ấy thú rằng cố ý bắn người đàn bà xinh đẹp, áo trắng tinh, đứng ngay trên nóc nhà thờ mà cứ bắn quá cao, chỉ trúng có một phát thôi.

Cả ngày ấy và ngày hôm sau, địch-quân chỉ chiếm cứ trên đồi Kim-sơn kêu rằng « Lạ thật, người đàn-bà kia cứ đứng mãi trên nóc nhà thờ, dù ta cố nhắm thế nào cũng không bắn trúng ». Cha sở và giáo-dân đều nghe nói, nhưng nhìn lên thì không trông thấy gì.

Ngoài ra địch quân còn thấy nhiều hài-nhi mặc áo đỏ, áo trắng từ trên không xuống lũy tre xanh, tay cầm gươm bạc sáng ngời, đánh giúp anh em Công-giáo.

Những đoàn voi của địch do Chưởng Thủy-Tý chỉ-huy định vào phá phách, nhưng bị anh em Công giáo đem đuốc hơ voi, voi sợ chạy. Riêng Chưởng Thủy-Tý bị hạ thủ đem về.

Ngày 21 tháng 9, ngày giải vây, quân ta định chiếm lại đỉnh non Trược là nơi địch-quân còn chiếm làm chỗ quan-sát. Quân Công-giáo bao vây ba mặt chân đồi. 10 thanh-niên xung-phong dùng chiến-thuật du-kích để đột nhập vào căn cứ của địch. Bị thất kế, địch quân dùng voi đánh trả, nhưng voi không chịu tiến, lại giật lùi... Người quản tượng kêu lên ; « Voi chẳng chịu đi vì quân kia đông quá. Kìa xem những toán quân xuống qua lũy tre. Ta phải chạy thôi, vì quân đạo đông quá » ! Giáo-dân nghe nói nhưng nhìn lên không thấy gì. Sau

khi hô khẩu hiệu « Giêsu, Maria, Giuse, » anh em Công-giáo tấn-công lên đồi, địch-quân bỏ chạy tán loạn ..

Sau trận chiến-đấu, giáo-hữu Trà-kiệu thiệt mất 40, còn địch quân có khi trên 300. Giáo-hữu còn lượm được của địch bỏ lại ba khẩu đại-bác súng hiệp và nhiều đạn dược, một kho trữ gạo ..

Từ ngày được ơn Đức Mẹ thương ban, giáo hữu hằng ghi nhớ và tỏ hết tình cảm mến ơn Người. Mười ba năm sau (1898) một đền thờ xinh đẹp được xây cất ngay trên đỉnh non Trược để ghi ơn và dâng kính Đức Mẹ với tước hiệu « Đức Bà Phù Hộ Các Giáo-Hữu » (1)

Trong những năm khói lửa (vào khoảng năm 1953), khi các vùng quê còn bị Việt-Cộng quấy rối, thì đỉnh non Trọc (nhà thờ núi) được dùng làm đồn binh để bảo vệ an ninh cho các vùng lân cận.

Người ta thuật lại có một lần, Việt-Cộng vào được nhà thờ núi, chúng phá phách làm tượng Đức Mẹ vỡ ra thành nhiều mảnh. Ít ngày sau giáo-dân đến kính viếng thấy vậy liền lấy hòm đạn bỏ những mảnh vỡ ấy vào định đem chôn cất cẩn-thận ở một chỗ xứng đáng nhưng công-tác chưa xong thì bị báo động, đành phải khiêng gửi tại nhà ông từ Ngọc ở giữ nhà thờ gần đó. Đêm đến, Việt-Cộng kéo quân vào lục soát để tìm kiếm khí giới, chúng gặp ngay hòm ấy, liền thay phiên nhau khiêng đi và cứ yên trí là hòm đạn. Khi đến bến đò Gặp (thuộc xã Xuyên-Trường) cách nhà thờ núi độ 500 thước, chúng xúm nhau mở ra xem. Đạn thì không thấy mà chỉ thấy toàn mảnh vỡ của tượng ảnh Đức Mẹ, chúng liền đổ ngay vào bụi tre gần đó rồi bỏ đi.

Từ những ngày sau, cứ mỗi đêm về, từ trong bụi tre rậm rạp tỏa ra ánh sáng chập chờn... Lương dân trong vùng thấy thế lấy làm quái lạ, liền tìm đến báo tin cho giáo-hữu Trà-kiệu được biết. Giáo-dân đã đến lượm những mảnh vỡ của tượng ảnh Đức Mẹ kiệu về cất một chỗ xứng đáng. Từ đó, ánh sáng ban đêm trong bụi tre không còn nữa. (2)

---

(1) Sở dĩ anh em công-giáo đã cầm khí giới chỉ vì lý do tự vệ chính đáng.

(2) Đức Mẹ Trà-kiệu. Kỷ-niệm bế mạc năm Thánh mẫu 1958 trang 32.

Qua mười năm chiến tranh, Trà-kiệu cũng cùng số phận với bao nhiêu làng mạc ở thôn quê, phải chịu cảnh tiêu diệt tan nát dưới màn trời tang tóc, Nhưng có một điều khác hẳn là bên trong vẫn còn tiềm tàng một ý chí bất khuất, một sức đấu tranh để bảo tồn lý tưởng của những người con tin cậy ở Mẹ.

Ngày nay Trà kiệu đã trở lại cảnh sống êm đềm của một địa sở cộng-giáo trong thời-bình. Ngôi thánh đường dâng kính Đức Mẹ tại đỉnh non Trọc được dự trù xây cất lại. Vị trí quanh đồi được sửa chữa rộng rãi quang đãng.

Trong mấy năm gần đây, nhất là trong năm Thánh Mẫu 1959 các đoàn giáo lữ Trung Nam lần lượt đến kính viếng và cầu xin. Số giáo-hữu ngày càng tăng khiến cho địa sở càng thêm đông đúc.

Trà kiệu với thời bình có thể trở nên một nơi kính viếng sầm uất của địa phận Quy-Nhơn.

Đức Mẹ Hằng Cứu Giúp La-Mã.

Trong đời Đức cha Ngô-đình-Thục cai trị địa phận Vĩnh-long, đã nhóm lên không những trong địa phận, mà trong toàn quốc Việt-nam, lòng sùng kính của giáo dân đối với Đức Mẹ hằng cứu giúp. Họ rủ nhau đi kính viếng Đức Mẹ tại họ La-mã và sau đây là gốc tích của lòng sùng kính ấy (1).

Việc sùng ái tôn kính Đức Mẹ Hằng Cứu Giúp đã được các tu-sĩ dòng Chúa Cứu Thế giảng truyền, và ngày nay đã được phổ biến khắp nơi trong nước. Mẹ Hằng cứu giúp đã ban rất nhiều ơn ích cho những người thành tâm khẩn nguyện Mẹ, giáo cũng như lương và hiện nay không có nơi nào mà không thấy ảnh Đức Mẹ Hằng Cứu giúp, từ trong các ngôi thánh đường cho đến tất cả các gia đình đến những miền hẻo lánh xa xôi.

Người ta đã xôn xao bàn tán về Bức ảnh Đức Mẹ Hằng Cứu giúp. Tại La-mã, bức ảnh sau một thời gian bị dìm dưới bùn lầy, không còn hình dạng, bỗng lại hiện ra rõ rệt đẹp đẽ và như nhiều người nói bức ảnh ấy đã làm nhiều phép lạ. Từ đó đến nay bức ảnh Đức Mẹ vẫn được tôn sùng tại họ La-mã, và giáo-hữu thập phương tới kính viếng rất đông. Năm 1957, họ La-mã lại khánh thành một ngôi nhà thờ mới kính Đức Mẹ, lôi kéo hàng ngàn giáo-hữu đến dự

(1) Đây chúng tôi đứng về mặt lịch-sử để viết về sự tôn sùng và thành kính Đức Mẹ, còn về sự lạ ở La-Mã (Bến-tre) có phải là phép lạ thật của Đức Mẹ, hay không, là ngoài phạm vi của chúng tôi, cũng như người giáo hữu khác, chúng tôi phải chờ sự phán đoán của Giáo-hội.

Tiểu-sử họ La-Mã (1).

Họ La-mã mới thành-lập vào khoảng 1948-1949. Trước kia là một ấp thuộc làng Hiệp-hưng quận Ba-tri, tỉnh Bến-tre, người ta thường quen gọi là Bầu Dơi. Bầu Dơi là một cánh đồng rộng U-minh, đầy ngòi rạch nằm phía sau chợ Sơn Đốc, một chợ nhỏ trong làng Hiệp Hưng và cũng là một họ đạo được khai lập từ năm 1930 do công trình của cha sở Cái Bông ở cách chợ Sơn Đốc 7 cây số.

Năm 1946, vì nạn khói lửa, giáo-hữu Sơn Đốc phải tản cư xuống Bầu Dơi, chẳng may Bầu Dơi lại thành chiến địa, giáo hữu không tránh khỏi cảnh khổ bom đạn, và vì thế cha sở Cái Bông cũng không đến chăm nom anh em giáo-hữu được nữa Giáo hữu Bầu Dơi chạy đến xin cha sở Cái Sơn là Cha Phêrô Dư coi sóc, vì thuận tiện đường thuyền.

Được cha sở Cái Bông và Đức cha chấp thuận, cha Phêrô Trần-hữu-Dư đã lãnh coi họ Bầu Dơi, còn được 5, 6 chục người rải rác, cha Phêrô Trần-hữu-Dư liền cổ động cất một nhà lá nhỏ để mỗi tháng đến làm lễ.

Ngày 11-11-1949 Đức cha Vĩnh-long có đến thăm giáo-hữu Bầu Dơi, thấy cảnh khổ và lòng nhiệt thành của giáo-hữu, người mới dạy đổi tên Bầu Dơi là La-mã, một tên đầy ý nghĩa và hy vọng.

Sự lạ về bức ảnh Đức Mẹ Hằng Cứu Giúp.

Khi tản cư ra Bầu Dơi, giáo hữu Sơn Đốc đã không quên bức ảnh Đức Mẹ Hằng Cứu Giúp. Một đêm mờ mịt, ông biện Nguyễn-văn-Hạt lướt mọi nguy hiểm lần mò về Sơn Đốc, đánh bạo lẻn vào viếng nhà thờ khi ấy bỏ hiu quạnh tan nát và gỡ tượng Đức Mẹ Hằng Cứu giúp đem về Bầu Dơi. Ông biện Hạt đem tượng gửi tại nhà con trai của ông là Nguyễn-văn-Thành.

Ngày 2-2-1950, một cuộc ruồng bố lớn của quân đội Pháp, nhà anh Thành cũng như bao nhà khác, bị phá hoại và bức ảnh Đức Mẹ Hằng Cứu giúp mất tích

Giữa tháng 5-1950, một bà già theo đạo Cao-đài tên là Võ-thị-Liễn đi xúc cá gặp bức ảnh ấy trong một cái rạch, nhưng bức ảnh không còn hình dạng gì hết, chỉ thấy sắc xám lem màu bùn lầy, duy có khung kính hãy còn nguyên Bà tri hô lên, nhiều người biết lại nhìn. Biết là bức ảnh gửi nhà Thành, Thành nhận bức ảnh đem về, nhưng vì ảnh lem luốc mất hình nên anh lấy để che sương nắng nơi vách nhà thủng rách.

(1) *Đức Mẹ Hằng Cứu giúp tháng 2-1957 trang 44.*

Ông biện Hạt thấy vậy liền rầy mắng con và đem bức ảnh về nhà mình để trên tủ thờ dưới tượng Trái tim.

Ngày 7-10-1950, Bầu dơi lại bị một cuộc khủng bố nữa, nhà ông biện Hạt cũng bị bắn phá tan nát, Lúc ấy ông đang ở trong nhà cùng với đứa con 14 tuổi chạy trốn không kịp, hai cha con đành phải nằm núp sau tủ thờ. Nhà ông bị bắn tứ phía, cột kèo xiêu đổ, chỉ có chỗ tủ thờ là không việc gì.

Cuộc khói lửa vừa tan, ông Hạt chạy ra chỗ tủ thờ, ông đứng sững sờ trước một sự lạ lùng: Bức ảnh Đức Mẹ Hằng Cứu Giúp ở dưới bùn hơn 3 tháng đã phai nhạt hết hình, nay phút chốc lộ hình ra sáng tốt và xinh tươi lạ thường. Ông Hạt mừng quá tri hô lên, hàng xóm chạy tới xem.

Từ đó giáo-hữu rất sôi nổi về bức ảnh lạ ấy. Nhiều người đem lòng tin. Cha Luca Sách, cha sở họ Cái Bông, với sự dè dặt, rước tượng ảnh ấy về tại nhà thờ Cái Bông. Đến ngày 20-6-1951, sau khi đã trang hoàng lại nhà thờ, các bổn đạo rước Đức Mẹ về La-mã cách trọng thể có cả các giáo-phái trong làng đến dự,

Nhà thờ La-mã trở nên trung tâm thành kính cho các giáo-hữu toàn-quốc. Nhiều phái đoàn ở các nơi luân phiên đến kính viếng. Đáp lại lòng tin tưởng của con cái, Đức Mẹ đã ban rất nhiều ơn hồn xác. Theo lời nhiều người thuật lại, thì đồng bào bên lương hay được Đức Mẹ ban trợ hơn giáo-hữu, vì thế đã có nhiều người xin tòng giáo. Họ La-mã trước đây chỉ vỏn vẹn có 50 nhân danh, nay đã lên quá 500.

Tại nơi gặp ảnh lạ, đã xây một đài kỷ-niệm nơi rạch, trưng ảnh Đức Mẹ với hàng chữ « Nơi gặp ảnh Mẹ ». Giáo-hữu đi xuống ra viếng và múc nước đem về. Nhà thờ cũ họ La-mã nay đã thay thế bằng một ngôi thánh đường xinh xinh dài 35 thước, rộng 16 thước với cây tháp cao 19 thước. Chốn đồng hoang đã thành nơi đô hộ thâm trầm, qua lời kinh tiếng hát, loang tỏa một niềm đạo vị vô cùng linh thiêng êm dịu.

Dịp lễ khánh-thành thánh đường họ La-mã đã cử hành trọn 3 ngày 12,13,-14 tháng 1-1957 do 5 Đức Giám-mục thay phiên nhau chủ lễ với sự

thạm-dự của hàng trăm linh-mục, tu-sĩ nam nữ và hàng vạn người lương giáo, đã là một dịp biểu dương lòng tin tưởng mạnh mẽ đối với Đức Mẹ, và bức ảnh lạ kia chắc từ nay sẽ càng được hiểu biết tôn sùng hơn nữa..

Đến năm 1960 vì tình thế chưa được ổn định hẳn, nên việc đi viếng La-mã có phần khó khăn, nhưng hi vọng rằng sau lúc hòa bình trở lại, giáo-hữu lại được tự do đến kính viếng Đức Mẹ tại đền thờ của Người (1).

4. ĐẠI-HỘI THÁNH-MẪU.

Trước tiên đại - hội Thánh - Mẫu được trù định khai-mạc vào tháng 12 năm 1958. Đức cố Giáo-hoàng Piô XII đã chấp thuận lời thỉnh-cầu của các Đức Giám-mục Việt-nam và đã chọn Đức Hồng-y Gregorio Phêrô XV Agagianian quyền Bộ-Trưởng Thánh-bộ Truyền-giáo làm đặc-sứ đại-diện Người chủ-tọa Đại-hội. Bất ngờ qua tháng 10 năm 1958, Đức thánh Cha Piô XII thọ bệnh và từ trần. Giáo-hội Việt-nam đình chỉ việc tổ-chức đại-hội để thọ tang Đức Piô XII và chờ lệnh Đức Giáo-hoàng mới. Sau khi tức vị, Đức tân Giáo-hoàng Gioan XXIII, y theo ý định của Đức tiên Giáo-hoàng, đã chẳng những cho phép mà còn khuyến-khích mở đại - hội Thánh Mẫu tại Việt-nam, và cũng đặc cử Đức Hồng-y Agaginian làm Đặc-sứ, Chính Đức Khâm-sai Caprio đã đem tin mừng nầy từ Roma về Việt-nam trong tháng 11 năm 1958.

Được lệnh Tòa-thánh cho mở đại-hội Thánh-mẫu, các Đức Giám-mục Việt-nam đã ban hành một thông-cáo ngày 7-12-1958 giải-thích ý-nghĩa đại-hội, khuyến-khích chuẩn-bị tinh-thần (học hỏi, dọn lòng) để hưởng nhờ những ơn ích thiêng-liêng, kêu gọi sự hưởng ứng và tham gia tổ-chức của giáo-sĩ và giáo-dân, nhấn mạnh về những mục tiêu cầu-nguyện theo ý Đức Thánh cha Piô XII

— Cầu xin Đức Mẹ đem các người còn ở ngoài Hội-thánh về với Chúa và Chân-lý,

— Cầu cho người tội lỗi được ơn trở về với Chúa,

— Cầu cho thế-giới được hòa-bình,

— Cầu cho Hội-thánh được tự-do.

---

(1) Muốn biết chi tiết về Đức Mẹ La-mã, xem Sự lạ ở La-mã, Long Hồ ấn-quán xuất bản tại Vĩnh-long năm 1956.

Chuẩn bị tinh-thần :

Trong thơ chung ngày 7-12-1958, các Đức Giám-mục đã kêu gọi sự chuẩn-bị tinh-thần của anh chị em giáo-hữu. Thể theo ý ấy, ủy-ban tổ-chức đã xin các xứ, họ, tu-viện tổ-chức một tuần tam-nhật kính Đức Mẹ trước ngày đại-hội và đã nhờ các Dòng, các chủng-viện soạn những đề-tài học hỏi trong những ngày ấy. Việc chuẩn-bị tinh-thần đã được hưởng-ứng khắp nơi từ thành-thị đến thôn-quê.

Xây dựng nghinh đài :

Về phương-diện vật-chất, việc xây dựng nghinh đài là phần việc chánh của ban tổ-chức. Vì vậy một ít ngày sau khi bầu cử, ủy-ban đã xúc tiến việc ấy.

Nhà kiến-trúc Lê-anh-Kim được mời giúp, đã thiết-lập một họa-đồ rất ý-nghĩa về sự liên kết giữa Đức Mẹ và Hội-thánh Việt-nam : nghinh đài có hình « Con thuyền Hội-thánh Việt-nam » mà Đức Bà Maria là thuyền trưởng đứng giữa cánh buồm có hình hai chữ A.M. (Ave Maria). Trên chót buồm có ngôi sao biển (Maris stella) như ngọn hải đăng về đêm chói sáng và xây tứ hướng.

Việc xây dựng nghinh đài do anh em Công-binh đảm nhận, chỉ bắt đầu trong những ngày cuối tháng giêng d.l 1959, nhưng đã hoàn thành đúng vào ngày 17-2-1959. Được như thế là nhờ sự làm việc không ngừng của anh em (trừ vài ngày tết). Có nhiều lúc phải làm thâu đêm để bắt kịp thời-gian. Đó là những người có công rất lớn trong kỳ Đại-hội Đức Mẹ.

Các vị Giáo-phẩm và đồng-bào đến dự đại-hội.

Đáp lời mời của ủy-ban tổ-chức, 20 vị Giáo-phẩm ở Đôngg-nam-Á, Mỹ-quốc và Pháp-quốc đã đến dự đại-hội Thánh-mẫu Việt-nam. (1)

Đồng bào các địa-phận Việt-nam và ngoài nước cũng nô-nức về dự đại-hội Thánh mẫu toàn quốc, lần đầu tiên Ban tiếp trú đã tiếp nhận

---

(1) — Đức cha Phaolô Yu-Pin, người Trung-hoa, Tổng Giám-mục địa-phận Nam-kinh (Trung-hoa) bị Trung-Cộng trục xuất, ngài tạm ngụ tại Nữu-ước trong một thời gian.

— *Đức cha Michel Olcomendy, người Pháp thuộc hội Truyền-giáo Ba-lê Tổng Giám-mục địa phận Malacca-Singapour.*

— *Đức cha Ruffino Santos. người Phi-luật-Tân, Tổng Giám-mục Manila.*

— *Đức cha Adriano Djaja-epoetra, người Nam-dương, dòng Tên, Giám-mục địa phận Djakarta (Nam-dương) đi theo ngài có cha thơ ký J. Nayons.*

— *Đức cha Giuse Van Melckebeke, người Bỉ, thị sát viên các giáo-hữu Trung-hoa vùng Đông nam Á.*

— *Đức cha Lorence Bianchi, người Ý, Giám-mục Hồng-kông.*

— *Đức cha Gustave Raballand. người Pháp, Giám-mục địa-phận Pnom-Penh.*

— *Đức cha Phaolô Ro, người Đại-hàn, Giám-mục địa phận Colbasa (ĐH).*

— *Đức cha Edigio Vagnozzi, người Ý, Sứ thần Tòa-thánh tại Phi-luật-Tân.*

— *Đức cha Stefano Loesdregt, người Pháp, Giám-mục địa-phận Vientiane.*

— *Đức cha Policarpo Da Costa Vaz, người Bồ-đào-Nha, Giám-mục địa-phận Macao. Đi theo ngài có một cha thơ ký.*

— *Đức cha Phêrô Carretô người Ý, Giám-mục địa-phận Rajabury (Thái-lan).*

— *Đức cha Phanxicô Chang người Tân-gia Ba, Giám-mục Penang*

— *Đức cha Alexandre Olalia, người Phi-luật-Tân, Giám-mục địa-phận Lipa (Phi-luật-Tân).*

— *Đức cha Jean Rupp, người Pháp, phó Giám-mục địa-phận Ba-lê.*

— *Đức cha Bartholemeo Kim, người Đại hàn, Giám-mục địa-phận Chonju,*

— *Đức cha Jean Arnaud, người Pháp, Giám mục địa-phận Thakkhet (Lào).*

— *Đức cha Goetano Alibrandi, Sứ thần Tòa-thánh tại Nam-dương.*

— *Đức Ông John Gordon, đại-diện Đức khâm-mạng Tòa-thánh tại Thái-lan và Mã-lai.*

— *Đức Ông Tôma Q. Avenido, người Phi-luật-Tân, bề trên địa-phận Dumaguete (Phi) đại-diện Đức cha Epiphanio Surban.*

trên 2.500 đồng bào ở Lào và các địa-phận : Huế, Qui-nhơn, Nha-trang, Kontum, Vĩnh-long, Cần-thơ. Đây chỉ là số người ủy ban đã tiếp nhận, không thể biết được đích xác số người ở trọ nhà bà con quen thuộc.

10 giờ sáng chúa nhật 15-2-59 Đức cha Jean Rupp, phó Giám-mục Ba-lê đã làm lễ cho giáo-hữu Pháp kiều. Trong buổi lễ, ngài giảng về hai vị giám-mục tiên khởi Việt-nam : Đức cha Lambert de la Motte và Đức cha François Pallu.

Chiều chúa nhật, quang-cảnh nhà thờ Đức bà và công trường Hòa-bình trở nên rộn rịp khác thường, nhà thờ, công trường và những đường phố chung quanh được trang hoàn như những ngày đại lễ. Đồng bào công-giáo Saigon và ngoại ô tề tựu về đây dự cuộc nghênh rước 20 vị Tổng Giám-mục, Giám-mục và Đức Ông ngoại quốc từ nhà cha Sở vào nhà thờ Đức Bà và dự những nghi lễ khai mạc.

Lúc cuộc nghinh rước bắt đầu, các chuông nhà thờ ngân lên một hồi dài những tiếng hoan hỉ báo hiệu khai mạc Đại-hội Thánh Mẫu Việt-nam, nhà thờ chính Tòa quá chật hẹp nên một số khá đông đành đứng ngoài vì không thể len lỏi vào trong.

Các vị giáo-phẩm ngoại-quốc và các đức Giám-mục Việt-nam tiến vào thánh đường giữa hai rừng người. Xong cuộc nghinh rước, Đức Giám-mục Saigon tuyên bố khai mạc Đại-hội Thánh Mẫu toàn-quốc.

Ngài nhắc nhở đồng bào « Những ngày đại-hội trước hết phải là những ngày cầu nguyện cho những người lầm lạc trở về với Hội thánh, cầu cho hòa bình trên lãnh thổ và khắp thế giới, cầu cho giáo hữu miền-Bắc và Hội thánh thầm lặng »

Tiếp theo đó, Đức Giám-mục làm lễ missa cầu xin ơn Đức Chúa Thánh Thần cho đại hội được kết quả tốt đẹp.

Đang lúc đó, 10.000 quân nhân thuộc các binh chủng và các quân khu đã tề tựu về sân vận động Tổng-tham-mưu gần Tân sơn nhứt để dự các nghi lễ đại hội Thánh-Mẫu tổ-chức cho riêng quân nhân.

Ngày 16-2-1959, giáo hữu cũng như chính quyền nghênh đón Đức Hồng-y đặc sứ Agagianian. Dịp đón Đức hồng-y đặc sứ thật là một ngày quan trọng trong lịchsử Việt-nam, chính một người ngoài công-giáo có viết

trong nhật báo Buổi Sáng : Đặc sứ Tòa thánh sang Cộng-hòa Việt-nam chủ tọa đại-hội Thánh Mẫu. Đành vậy, nhưng ở đây chúng tôi không muốn phân biệt người đạo người ngoại, chỉ biết mình là người Việt-nam, cũng đủ lấy làm vinh hạnh khi thấy đại-diện Đức Giáo-hoàng, đặc sứ Tòa-thánh lần đầu tiên trong lịch-sử đến nước nầy. Cảm thấy vinh hạnh là khi được biết Công-giáo là một tôn-giáo mạnh lớn nhất trên thế-giới có ngót 500 triệu tín-đồ, có một Đức giáo-hoàng, là cha chung của tất cả các vua chúa và giáo-dân trên địa cầu » (1).

Lúc vừa mới đến phi-trường 19 phát đại bác chào mừng Đức Hồng-y. Ra nghinh đón Đức Hồng-y tại phi-trường, về phía giáo quyền, có Đức khâm-sứ Caprio, các Đức Giám-mục ngoại quốc và Việt-nam. Về phía chính quyền, có Phó Tổng-thống Nguyễn-ngọc-Thơ, nhiều vị bộ-trưởng, đại-tướng Tổng-tham-mưu trưởng quân đội Việt-nam Cộng-hòa, ngoại giao đoàn và nhiều nhân vật cao cấp trong chánh-phủ.

Tại phi-trường, một số rất đông giáo-sĩ và đồng-bào công-giáo đã túc trực từ sáng sớm để nghinh đón Đức Hồng-y. Vừa thấy bóng ngài, muôn vàn tiếng hoan hô nổi lên vang dậy. Một tiểu đoàn nhảy dù và ban quân nhạc trỗi quốc thiều Tòa thánh chào mừng vị Khâm-sai đại-diện Đức giáo-hoàng. Cùng với Phó tổng-thống và đại-tướng, Đức Hồng-y duyệt qua các đoàn quân danh dự rồi lên xe vào thành phố. Dọc đường từ phi-trường đến dinh Gia-long, vô số đồng bào công-giáo các xứ, các họ, các hội đoàn công-giáo, đại-biểu các địa phận và nam, nữ tu-sĩ đại-diện các chủng viện và tu viện nhiệt liệt hoan hô và phất cờ chào mừng Đức Hồng-y. Trên xe, ngài không ngớt ban phép lành cho dân chúng đứng dọc theo hai bên đường.

Trong những ngày đại-hội, Đức-Hồng-Y đã đi thăm các cơ sở, các dòng tu nam nữ ở Thủ-đô. Để bế mạc đại-hội Thánh Mẫu và năm Thánh Đức Mẹ, một cuộc rước kiệu vô cùng trọng thể đã được tổ-chức tại Thủ-đô. Các báo-chí ước lượng có 300.000 người tham dự (2).

---

(1) Buổi sáng 16-2-1959.

(2) Le journal d' Extrême-Orient 19-2-1959 :

300.000 fidèles ont suivi la grandiose procession finale, à l'issue de laquelle le cardinal a consacré solennellement le Viet-nam à l' Immaculée Conception.

Từ 14 giờ ngày 18-2-1959, hàng chục vạn người thuộc các đoàn thể Thủ-đô và các tỉnh thuộc Nam và Trung Việt cũng như những vùng cao nguyên dồn dập đổ về như nước chảy trên các nẻo đường thành-phố Saigon để tham-dự cuộc rước kiệu Đức-Mẹ.

Đoàn người tham dự rước kiệu dài trên 3 cây số. Khi đầu đoàn kiệu đã về đến nghênh dài thì tượng Đức Mẹ Lộ Đức đặt trên một chiếc xe hoa và các vị Giáo-sĩ, Giám-mục chưa rời chân khỏi tiền đường nhà thờ Đức Bà.

Trong số những người tham dự cuộc rước kiệu, chúng ta nhận thấy chừng 1000 giáo-sĩ, 4000 nữ tu, hàng ngàn chủng sinh, hướng đạo sinh và các người công-giáo ngoại quốc : Đại-hàn, Ấn-độ, Ai-lao, Cao-mên, Trung-hoa, Pháp, Mã-lai, Phi-luật-tân và đồng bào Thượng.

« La présence d'un légat pontifical, déclare le cardinal Agagianian, veut être un signe de la confiance que l'Eglise et son Chef ont dans l'avenir de ce noble pays ».

Ce premier congrès marial s'est achevé hier-midi dans l'apothéose d'une procession suivie par plusieurs dizaines de milliers de fidèles qui, pendant des heures, ont parcouru les rues proches de la cathédrale. Outre la foi qui s'est ainsi manifestée, cette procession a montré l'importance de l'organisation qu'il fallut mettre sur pied, tâche dans laquelle on peut dire que le comité d'organisation a totalement réussi.

Précédés de leur bannière, les groupes de jeunes catholiques en blanc immaculé, garçons et filles, étaient particulièrement remarqués pour leur attitude édifiante.

Puis, sur la tribune aux couleurs de Marie, Mère de Dieu, le cardinal-légat bénit le Saint Sacrement et consacra solennellement le Việt-nam à l'Immaculée Conception. Cette dernière cérémonie, empreinte d'une auguste ferveur, se déroula en présence de tous les prélats étrangers venus participer au Congrès et des représentants des catholiques de France, du Laos, de Thaïlande, de Malaisie, de Singapour, des Philippines, de Macao, du Cambodge, de Hongkong, d'Indonésie, de Corée et de Chine.

Consacrée symboliquement aux martyrs Vietnamiens et au tricentenaire de la fondation des deux premiers vicariats apostoliques au Việt Nam, la troisième et dernière journée du Congrès aura été celle de la piété unissant dans un même amour non seulement des chrétiens mais aussi, comme l'a dit le cardinal Agagianian, tous les hommes de coeur.

Các đoàn thể diễn hành với các đoàn kỳ theo hàng ngũ rất chỉnh tề, vừa đi vừa hát hay cầu nguyện, tay cầm một chiếc đèn sáp.

Gần đoàn kiệu là các vị Giám-mục áo choàng rộng, mỗi vị có hai linh-mục theo hầu.

Sau hai giờ rưỡi diễn hành, đoàn kiệu vệ trước nghênh đài và nơi đây Đức-Hồng-Y đã ban phép lành Mình Thánh Chúa cho toàn thể dân chúng.

Sau ngày đại-hội, Đức Hồng-y đặc sứ đã đi thăm viếng Đà-lạt, Qui-nhơn, Huế và Lavang. Cổng chào đã dựng trên suốt quãng đường 60 cây số từ Huế đến La-vang.

Dọc đường Đức Hồng-y đã dừng lại một địa điểm gần xứ Phô-Trạch nơi có đến 20.000 người tề tựu đề nghinh đón ngài.

Ông tỉnh trưởng Quảng-trị đến đón Đức Hồng-y tại ranh giới Thừa-Thiên—Quảng-Trị.

Trời mưa tầm tã, nhưng dân chúng đông đảo vẫn tiếp đón Ngài một cách long trọng khi ngài đến La-vang.

Trước sự đón tiếp nồng nhiệt ấy, Đức Hồng-y nói: « Các con thân yêu, ta cầu mong cho ơn Thánh Sủng và ơn lành của Chúa đổ xuống trên các con như những giọt mưa rơi xuống Lavang trong lúc này ».

Sau khi ban phép lành Tòa thánh cho mọi người, Đức Hồng-y khởi sự thánh lễ, thánh lễ sau cùng của Ngài tại Việt-nam. Lễ xong, Đức Hồng-y ký vào cuốn sổ vàng của nhà thờ Đức Mẹ Lavang và ghi mấy dòng bằng la-ngữ này « Tôi cung kính quỳ trước đền thờ này dưới chân Đức Mẹ, với một niềm hiếu thảo một dạ tôn sùng và một lòng tin bất diệt, đề khẩn cầu Đức Mẹ xuống hàng hà như những hạt mưa từ trời rơi xuống, cho nước Việt Nam và giáo-hội Việt Nam, tất cả những ơn lành, đề duy trì hòa bình và thịnh-vượng cho xứ sở và Giáo-hội Việt-nam, và như thế làm sáng tỏ sự vinh quang của Chúa Kitô vua, sự huy hoàng rực rỡ của Đức Mẹ, đề cứu rỗi các linh hồn và đề cho hết thảy trở nên một đoàn chiên dưới quyền chủ chiên ».

Sau lúc cáo biệt Tổng-thống Ngô-đình-Diệm, Đức Hồng-y rời Việt-Nam để lại một mối thịnh tình sâu xa trong lòng người dân Việt. Các báo

chỉ đã nói lên sự khâm phục của họ đối với Đức Hồng-y (1). Sự hiền từ, sự nhân ái, sự thánh thiện hiền hiện trên khuôn mặt thanh tú của ngài, trong ánh mắt sáng mầu đạo hạnh của ngài và cả trong những cử-chỉ vừa cao quí vừa khiêm tốn của ngài. Ai quên được hình ảnh Đức Hồng-y đặc sứ khi ngài chắp tay trước ngực, đầu khiêm nhường cuối xuống để nghe đọc Sắc lệnh Đức giáo-hoàng cử ngài làm Đặc sứ trọng buổi lễ tiếp rước ngài theo nghi lễ Giáo-hội ở trước nhà thờ Đức Bà Saigòn ?

Đức Hồng-y lại có những lời nói riêng với từng người. Ngài khuyến khích các dòng nữ tu «Các con là vinh quang của Giáo-hội, các con hãy tự-hào ».

Ngài khen ngợi các chị phước bác ái : « Các con là hào quang bác-ái của Chúa ở dưới trần... Không có những cái mũ trắng của các con, nhiều thành-phố trên hoàn cầu không được như ngày nay ». Ngài nhắc nhở thanh niên học sinh « Các con là tương lai của Giáo-hội, của tổ-quốc chúng con, của nhân loại ». Ngài đề cao đồng

---

(1) Báo Buổi sáng : Dưới đầu đề « Một vị Hồng-y đã chinh phục một dân tộc trong một ngày », báo đó viết : « Tuần trước nơi đây, tôi đã kính cẩn chào mừng Đức Hồng-y Agagianian, đặc sứ Tòa-thánh đại diện Đức Giáo hoàng sang Việt-nam chủ-tọa đại-hội Thánh-Mẫu.

Hôm nay cũng nơi đây tôi càng kính mến biết bao khi viết những hàng này để tiễn đưa Đức Hồng-y Đặc sứ trở về La-mã. Tôi vẫn còn thấy mãi sự hiền từ, sự thánh thiện của ngài đã hiện trên khuôn mặt thanh tú, cao quý, có đôi mắt sáng màu nhân đức, có bộ râu của nhà hiền triết và luôn luôn điểm một nụ cười khả ái biểu lộ đầy tình-thương. Đúng như ông P.Đ.T. đã viết trong V.T.X. : với cử chỉ dịu dàng và khiêm tốn, với dung nhan hiền từ phúc hậu ấy, Đức Hồng-y Đặc-sứ chỉ trong một ngày đầu tiên trên trên đất nước này, là đã chinh phục cả một dân tộc. Hơn một lần, tôi thú thật vốn là kẻ ngoại. Nay nói rõ thêm, vì phận sự của kẻ viết bao hơn 20 năm nay, tôi đã gặp biết bao các nhân-vật ngoại-quốc từ chánh giới đến tôn-giáo, nhưng chưa có vị nào chinh-phục lòng kính mến của tôi mau chóng và sâu đậm cho bằng Đức Hồng-y Đặc-sứ Agagianian.»

bào miền Thượng : « Hỡi các con yêu quý đồng-bào miền thượng Việt-nam, ngày xưa Chúa cũng yêu đồi núi lắm. Ở trên núi, Người dạy kinh Phúc thật, kinh Lạy cha, Người chịu đóng đanh, Người lên trời...

Với những lời và những cử chỉ nhân ái như trên, Đức Hồng-y Đặc-sứ đã hoàn-toàn chinh phục trái tim của dân-tộc Việt.

Cuộc đại-hội Thánh-mẫu tại Saigon là một sự kiện quan trọng trong lịch-sử không phải của địa-phận Saigon, nhưng là của toàn-quốc Việt-nam.

Đến đây chúng ta đã đi một đoạn đường tuy vẫn trong giai đoạn lịch-sử của Giáo-hội Việt-nam (1933-1960), nhưng một đoạn đường trên đó chúng ta đã phải dừng lại để kiểm-điểm không biết bao là yếu-tố lịch-sử quan-trọng.

Lịch-sử Giáo-hội bất cứ ở đâu và thời-đại nào : quá khứ cũng như hiện tại và tương lai, là một lịch-sử tranh-đấu. Nhưng Giáo-hội không tranh-đấu bằng vũ khí, đạn dược, vì vũ khí và đạn dược là những gì vật chất mà đã là vật chất thì theo định-luật của bản thể vật-chất, phải tiêu diệt. Tất cả lực-lượng của Giáo-hội dựa vào sức mạnh thiêng-liêng của Giáo-hội. Những đạo-binh của vua chúa La-mã đã từng bách chiến bách thắng và đã từng làm bá chủ một phần đất thế-giới, đạo binh ấy cũng không đủ sức để tiêu diệt Giáo-hội Công-giáo. Hitler với tất cả những khí-giới tối-tân và một bộ-đội tinh-nhuệ, thét lên một tiếng là đã làm cho thế-giới kinh hoàng, cũng không có đủ lực để ngăn cản sự bành trướng của Giáo-hội.

Ngày nay lực-lượng Cộng-sản đứng lên công-khai chống-đối với Giáo-hội ở đất nước chúng ta, thì Giáo-hội cũng sẽ xây đắp vinh-quang của mình trên sự tiêu-diệt của Cộng-sản.

Trên quả địa-cầu này đã thấm máu của biết bao anh hùng tử đạo, họ là những cụ già đầu tóc trắng phơ hay những em bé ngây thơ non dại, họ là những cô gái thùy mị đáng yêu hay những bà lão lưng còng thân yếu, tất cả những hạng người ấy không phân giai-cấp trong xã-hội, không phân chủng-tộc màu da, đã hiên ngang chiến-đấu để bảo vệ Đức Tin của Giáo-hội.

Họ là người của bốn-phương và của muôn thế hệ, nhưng cùng chung một ý-chí, một niềm tin tưởng vô biên ở đấng Tối Cao bất diệt.

Chính lòng tin-tưởng ấy đoàn-kết tất cả mọi người Công-giáo trong cuộc đấu-tranh với Satan và muôn nghìn vạn trạng của nó, Chúa Kitô đã chết, đã thắng sự chết và Satan thế nào, thì Giáo-hội của Ngài cũng phải trải qua đau khổ, phải thắng đau khổ như vậy. Đó là một sự kiện lịch-sử đã và đang diễn ra trên đất nước Việt-Nam của chúng ta. Tin vào Chúa đã thắng sự chết và Satan, chúng ta cũng tin mãnh liệt vào sự toàn thắng cuối cùng của Giáo-hội Việt-Nam.



MỤC LỤC

CHƯƠNG I trang

TÌNH HÌNH CHÍNH-TRỊ (1930-1960) 9

I.— Cộng-sản chuẩn bị cướp chính quyền (1930-1945) 10

1) Các đảng phái chính trị. 10

2) Đông dương Cộng-sản Đảng 17

3) Hồ-chí-Minh lãnh-tụ Đông-dương Cộng-sản Đảng. 19

4) Lý-thuyết Cộng-sản 22

II.— Quốc-gia và Cộng-sản (1945-1960). 33

1) Tình hình tổng quát (1945-1954). 33

2) Miền Nam tự-do (1954-1960) 35

3) Miền Bắc Cộng-sản (1954-1960). 36

III.— Cuộc di-cư vĩ-đại (1954-1955) 38

1) Lý do thúc đẩy nhân dân Bắc-việt di cư vào Nam. 38

2) Cuộc thanh trừng giáo dân di-cư. 40

3) Tội ác vô thần 47

4) Công-tác thân vận 48

5) Tổ-chức cứu trợ đồng-bào di-cư. 52

CHƯƠNG II

GIÁO-HỘI CÔNG-GIÁO DƯỚI CHẾ ĐỘ CỘNG-SẢN. 56

I.— Liên-lạc giữa Giáo-hội và Cộng-sản 56

II.— Phú-Ninh quần-quại (1949) 57

III.— Giáo-hội Bắc-Việt sau ngày chia xẻ đất nước. 1954-1960. 66
1) Sắc lệnh tự-do tín-ngưỡng (1955) 66
2) Nhóm Công-giáo cấp tiến . 70
3) Đoàn đại biểu Tiệp khắc. 71
4) Tư-thục công-giáo 73
5) Quỳnh-lưu đẫm máu (1956) 74
6) Tình hình tổng quát (1954-1960). 78

CHƯƠNG III

ĐỊA VỊ CÁC TÔN-GIÁO Ở VIỆT-NAM. 85

I.— Phật-Giáo. 85
1) Ông Tổ Phật-Giáo 85
A)-Những năm thiếu thời . 85
B) Tìm cách giải thoát đau khổ 89
C) Đức Phật đi thuyết pháp. 92
D) Đức phật và các đồ đệ. 93
E) Đức Phật từ trần 95
2) Giáo-lý đạo Phật 96
A— Phật giáo Tiểu Thặng. 97
a) Nguồn gốc giáo-lý. 97
b) Giáo-lý Tiểu Thặng 100
a' Khổ Thánh Đế. 100
b' Tập Thánh Đế 105
c' Diệt Thánh Đế. 111
d' Đạo Thánh Đế. 114
B— Phật-giáo Đại-Thặng 117
a) Quan niệm về hư vô 118
b) Lòng vị tha . 118
c) Nát bàn . 118
d) Lý do cải tổ Phật giáo 119
3) Phật-giáo ở Việt-Nam. 120
A) Lịch sử. 120

a) Thời kỳ truyền bá (thế kỷ II-VI) 120
b) Thời kỳ phát đạt (thế kỷ VII-XIV) 121
c) Thời kỳ suy đồi (thế kỷ XV- về sau) 122
d) Thời kỳ Phục-Hưng (1920 đến ngày nay). 123
B) Ảnh hưởng của Phật-Giáo ở Việt-Nam. 126

II.— Khổng Giáo. 128

1) Ông Tổ Khổng Giáo 129
A) Thân thể Đức Khổng-Phu-Tử. 129
B) Sự nghiệp Đức Khổng-Phu-Tử 129
a) Ngũ Kinh. 129
b) Tứ thư 131

2) Lý thuyết Khổng giáo. 132
A) Lý thuyết Khổng giáo về Vũ-trụ 132
a) Nguyên tắc chung về vũ-trụ. 132
b) Lý và Khí (matière et forme) 133
c) Thái Cực 134
d) Âm và Dương. 134
e) Tam tài 136
B) Lý thuyết Khổng giáo về con người 139
a) Bản thể con người. 139
b) Thưởng phạt. 141
c) Thánh nhân 142
d) Quỷ thần. 143
e) Sinh Tử 145

3) Khổng Giáo ở Việt-Nam 146
A) Lịch-sử. 146
a) Thời kỳ du nhập 146
b) Thời kỳ phát đạt 147
c) Thời kỳ suy vong 148
B) Ảnh hưởng Khổng Giáo ở Việt-Nam 149

III.— Đạo Thờ Thần 152

IV.— Đạo Cao-Đài. 165
1) Lịch-sử. 165
A) Thời kỳ phôi thai. 165
B) Thời kỳ phát triển. 168
2) Tổ chức trong đạo Cao-Đài 170
A) Phẩm-Vị. 170
B) Thượng Thừa. 171
C) Hạ Thừa. 172
3) Giáo-lý Cao-Đài. 173
A) Đại cương. 173
B) Thuyết cứu rỗi 176
C) Bát quái đài 177
D) Kết-luận về Giáo-lý Cao-Đài 181
V.— Đạo Tin-Lành 182
1) Các giáo-xứ đầu tiên. 182
2) Hànội 184
3) Đà-nẵng. 187
A) Chi Nhánh Đà-nẵng 190
B) Trường Thánh-kinh Đà-nẵng. 191
4) Công cuộc truyền-giáo ở Việt-Nam 194
5) Hội-Thánh Tin-Lành Việt-Nam 195

CHƯƠNG IV

THIẾT-LẬP HÀNG GIÁO-PHẨM CÔNG-GIÁO VIỆT-NAM. 198
1) Chuẩn bị việc thiết-lập hàng Giáo-phẩm. 198
A) Hàng giáo-phẩm địa-phương. 203
B) Các Giám-mục bản xứ. 205
2) Công Đồng Hànội (1934). 207
3) Thiết-lập Phẩm-trật Giáo-hội tại Việt-Nam (1960). 218

CHƯƠNG V

GIÁO-TỈNH HÀNỘI 223
I.— Địa-phận Hànội (1679) 224

1) Lịch-sử 244
2) Đức Tổng Giám-mục Trịnh-như-Khuê 228
II.— Địa-phận Vinh (1846) 231
1) Lịch-sử 231
2) Hiện tình địa-phận Vinh. 235
3) Đức Giám-mục Trần-hữu-Đức 240
III.— Địa-phận Hưng-Hóa (1895) 241
IV.— Địa-phận Phát-diệm (1901). 244
1) Lịch-sử. 244
A) Đức cha Marcou. 247
B) Đức cha Nguyễn-bá-Tòng. 249
C) Đức cha Phan-đình-Phùng. 251
D) Đức cha Lê-hữu-Từ. 252
E) Hiện tình địa-phận Phát-Diệm. 254
V.— Địa-phận Thanh-Hóa (1932) 254
VI.— Địa-phận Hải-phòng (1679) 258
VII.— Địa-phận Bùi-chu (1848). 262
Đức cha Hồ-ngọc-Cẩn 264
VIII.— Địa-phận Thái-Bình (1936) 278
IX.— Địa-phận Bắc-Ninh (1883). 279
X.— Địa-phận Lạng-Sơn và Cao-Bằng (1913) 280

CHƯƠNG VI

GIÁO-TỈNH HUẾ 287

I.— Địa-phận Qui-nhơn (1844). 288
1) Lịch-sử 288
2) Tiểu-sử Đức Cha Phạm-ngọc-Chi 292
II—. Địa-phận Huế (1850). 294
1) Lịch-sử. 294
2) Đức Tổng Giám-mục Ngô-đình-Thục 299
3) Cha Léopold Cadière. 300

III.— Địa-phận Kontum (1932). 305
1) Lịch-sử . 305
2) Tiểu-sử Đức cha Seitz 312
IV.— Địa-phận Nha-Trang (1957) 313

CHƯƠNG VII

GIÁO-TỈNH SAIGON **315**
I.— Địa-phận Saigon (1844). 315
1) Lịch-sử . 315
2) Đức Tổng Giám-mục Nguyễn-văn-Bình. 326
II.— Địa-phận Vĩnh-Long (1938) 328
1) Lịch-sử. 328
2) Đức cha Nguyễn-văn-Thiện. 330
III.— Địa-phận Mỹ-Tho (1960) 331
IV.— Địa-phận Đàlạt (1960) 331
V.— Địa-phận Cần-Thơ. (1955). 333
1) Lịch-sử 333
2) Đức cha Nguyễn-kim-Điền. 336
VI.— Địa-phận Long-Xuyên (1960) 337
1) Lịch - sử. 337
2) Đức cha Nguyễn-khắc-Ngữ. 340

CHƯƠNG VIII

CÁC GIÁO ĐOÀN. **341**
I.— Dòng chiêm nghiệm. 341
1) Dòng Benedictô 341
A) Lịch-sử . 341
B) Tinh-thần dòng. 344
C) Cách tổ chức cai trị trong Dòng 345

D) Dòng Benedictô tại Việt-Nam 346
E) Các Mẹ dòng Thánh Benedictô. 348
2) Dòng Citeaux. 349
A) Lịch-sử 349
B) Dòng tại Việt-Nam 351
a) Phước-Sơn 351
b) Châu-Sơn 355
c) Phước-Lý và Dran. 356
d) Tu-viện Mỹ-Ca 357
3) Dòng kín Carmel. 359
4) Dòng Tiểu đệ và Tiểu Muội Chúa Giêsu 362
II.— Dòng Truyền-giáo. 367
1) Dòng Đa-minh 367
A) Chi Phi-luật-Tân. 367
B) Chi Lyon 375
2) Dòng Chúa Giêsu 378
A) Lịch-sử 378
B) Dòng tại Việt-Nam. 378
3) Dòng thánh Phanxicô 382
A) Đấng sáng lập 382
B) Dòng tại Việt-Nam 382
4) Dòng Chúa Cứu-Thế 391
A) Đấng sáng lập. 391
B) Dòng tại Việt-Nam. 393
C) Hoạt động Tông đồ 399
D) Đức Mẹ Hằng Cứu Giúp và tu-sĩ dòng Chúa Cứu Thế 403
III.— Dòng phụ-trách Giáo-dục. 405
1) Hội Linh-mục Xuân-bích 405
2) Dòng Sư-huynh trường Thiện-giáo 406

3) Dòng Thánh-tâm Chúa Giêsu 414
4) Dòng anh em Hèn mọn Thánh Giuse 416
5) Các nữ tu thánh Augustinô. 418

IV.— Dòng phụ trách công việc bác ái 419
1) Dòng Salesien Don Bosco . 420
2) Dòng thánh Gioan Thiên Chúa. 422
3) Dòng chị em Chúa quan phòng 423
4) Các bà phước thánh Vinh-Sơn 430
5) Dòng nữ tu thánh Phanxicô 434

V.— Dòng phụ trách giáo-dục và công việc bác ái 436
1) Dòng Đức Mẹ đồng công cứu chuộc 436
2) Dòng Nữ tu thánh Phaolô . 439
3) Dòng chị em Mến Thánh giá 448
4) Dòng nữ Thánh Đa-minh 463
5) Dòng Đức Mẹ Vô-Nhiễm Phú-Xuân 464

VI.— Hội Nữ tá Quốc-tế . 465

CHƯƠNG IX

CÔNG-GIÁO TIẾN-HÀNH.. 470

I.— Mục đích Công-Giáo Tiến-hành. 471

II.— Phương-Pháp Công-Giáo Tiến-hành 471

III.— Hàng Giáo-phẩm trong Công-giáo tiến-hành . 473
1) Quyền hạn của hàng Giáo-phẩm . 474
2) Quyền hạn Cha Tuyên-úy . 475
3) Quyền Giáo-dân 476

IV.— Công-giáo tiến-hành và chính-trị. 477

V.— Công-giáo tiến-hành và hoạt động Kinh-tế, Xã-hội. 481
1) Truyền bá lý thuyết Xã-hội Công-giáo 481
2) Chấn hưng các nghiệp đoàn 482

3) Bênh vực quyền lợi chính đáng của thợ thuyền. 482
4) Huấn luyện 483

VI.— Công-giáo Tiến-hành tại Việt-Nam. 483
1) Thời kỳ phôi thai 483
2) Các tổ-chức cận đại 485
3) Chính thức thành-lập Công-Giáo Tiến-Hành. 486

A) Hội đoàn chuyên biệt. 487
a) Nghĩa binh Thánh thể. 487
b) Hùng tâm Dũng chí. 497
c) Phong-trào Thanh Lao-Công. 498
d) Học-sinh Công-giáo 502
e) Sinh-viên Công-giáo 503
f) Hội bác-sĩ Công-giáo. 504
g) Hội Con Đức Mẹ. 505
h) Hội các Bà Mẹ Công-giáo. 506

B) Hội đoàn không chuyên biệt 507
a) Hiệp-hội Thánh Mẫu. 507
b) Liên-minh Thánh-Tâm. 509
c) Legio Mariae 510
d) Gia-đình phạt tạ 512

C) Hội đoàn phụ tá. 513
a) Hội bác ái Vinh-Sơn 513
b) Hướng-đạo công-giáo. 514

CHƯƠNG X

GIÁO HỘI VÀ VĂN HÓA.. 519

1) Văn-chương Công-giáo V. N. 520
2) Âm-nhạc Công-giáo. 538
3) Kiến-trúc. 541
4) Hội-họa 543

CHƯƠNG XI

ĐỨC MẸ VÀ DÂN-TỘC VIỆT-NAM. 546

1) Đức Mẹ Lavang 547

2) Đức Mẹ Trà-kiệu 560

3) Đức Mẹ hằng cứu giúp họ La-mã . 564

4) Đại hội Thánh Mẫu 567

⚜

Mục lục 577

Bảng chỉ dẫn 587

Đồ mục biểu . 591

BẢNG CHỈ DẪN

Ghi chú ❋ *Những số lamã I, II chỉ quyển V.N.C.S. I và V.N.C.S. II.*
❋ *Những số như 45, 66 chỉ số trang 45, 66.*
❋ *Những dấu (1), (2) chỉ những chú-thích (1), (2) bên dưới trang.*

A

Alexandre đe Rhodes I-45-66-75-90-92-93.
An-rê I-48-56.
Antôn Ngữ I-59.
Antonio Torres I-81-(1).
Antonio Barbosa I-83-94 (3).
Antonio de Fontes I-84.
Andrea Cafier I-84.
Alexander I-112.
Achards de la Baume I-113.
Anê I-114.
Antonio Berlain I-142.
Antôn Nguyễn-Đích I-257.
Augustin Phạm-viết-Huy I-260.
Anrê Năm Thương I-290.
Augustin Schoeffler I-291.
Agagianian II. 570

B

Buzomi I-21-36-46.
Bartholomeo Ruiz I-27.
Baldassare Caldeira I-54-(2).
Baldinotti I-64.
Bernadio Regio I-82.
Borgès I-89
Bagni I-93
Bouchard I-111.
Bênêdictô Hiền I-137.
Buccharelli I-145-230.
Ba làng II-43.

C

Cửa Hàn I-36-46-47-51-159-311.
Christoforo Borri I-38-40.
Cardim I-46-81.
Catherine I-70.
Contolendi I-93-(2).
Chevreuil I-102.
Courtaulin I-111.
Cuénot I-204-241-266-267-275-290-330.
Cụ Sáu I-381
Constantino Aiuti I-386.
Cyprien Gẩm II-412.

D

Diego d'Orppesa I-26.
Đỗ-hưng-Viễn I-29.
Diego Adunete I-32.
Di Fonseca I-66-(2).
De Laval I-92-93-(2).
Deydier I-127-134-142.
De Bourges I-133-142.
Davoust I-173.
Dương Sơn I-232.
Dominicus Henarès I-256.

Duclos I-266.
Diaz Saujurgo I-304.
Đặng-đức-Tuấn I-328.
Dreyer II-207.
Drapier II-212.
Docley II-215.

E

Eugène Larouche II-393.

F

Francisco de Montila I-27.
Francesco di Pina I-39.
Francesco Rivas. I-54
Fuciti I-55-128.
Francesco ascanio Ruida I-84.
François Pallu I-92-123 II. 198.
Ferreira I-149-152.

G

Giovani-Bàttista Pesaro I-26.
Grégoire de la Motte I-32.
Gaspar de sancta Cruz I-33.
Giovanni di Leiria I-40.
Gasparo d'Almaral I-75-81.
Girolamo Majorica I-82-84,
Giuseppe Mauro I-83.
Giovanni Marini I-85.
Giuse Trang I-136.
Gioan Huệ I-137.
Guy Tachard I-150-152.
Gil I-146.
Gioan Đạt I-172-176.
Gagelin I-199- 02-236.
Gauthier I-264.
Grégoire XVI I-274.
Giuse Nguyễn-văn-Lưu I-290.
Garci Sampedro I-305.
Gioan Hoan I-324.
Giaconino Antoine II-421.

H

Hải phố I-21-(2).
Hainques I-104.
Hòn đất I-120.
Hồ-văn-Nghi I-159.
Hermozilla I-264.
Hồ-đình-Hy I-298.
Hồ-ngọc-Cẩn II-264.
Hubert Cousineau II-393.
Hàn-mặc-Tử II-528

I

Inikhu I-28.
Inhaxô I-56 (1)-60.
Ignace Leviski I-84.
Ignatio Delgado I-256.

J

Jean de la Croix I-21.
Joseph Duchêne I-112.
Jean de Arnedo I-114,
Joseph Phúc I-133.
Jean d'Arjona I-141.
Jean de la Croix I-141-142.
Jaccard I-201-232-235-242-247.
Jean Charles Cornay I-255.
Juan de Santo Domingo II-367.
Juan de Santa Cruz II-367.

L

Luis de Fonseca I-32.
Lambert de la Motte I-93-103-106-133-135/II-198.
Lefebvre I-115-118-272-275-280-352/II-315.
Leziniana I-146.
Labarlette I-157-171-199.
Legrand de la Liraye I-280.
Louis Bonnard I-291.

Lê-bảo-Tịnh I-299.
Lôrensô Hưởng I-305.
Lê-đăng-Thi I-322.
Lê hữu-Từ II-40-252-356.
Léopold Cadière II-300.
Lacretelle II-381.
Lavang II-547
La-mã II-564
Lê-văn-Đệ II-543

M

Marco Polo I-20.
Mai hoa I-30.
Manoel Fernandez I-40.
Manoel Borges I-40.
Minh-đức-Vương Thái-Phi I.45-46-48-53-61.
Metello Saccano I-54.
Mutio Vitelleschi I-77.
Manoel Cardozo I-83.
Monica I-84.
Mahot I-112.
Marini I-132.
Martin Mật I-135.
Messari I-145-220.
Marchaind I-204-214-219-228-236.
Micae Nguyễn-huy-Mỹ I-257.
Matthêu Gẩm I-273-274.
Matthêu Nguyễn-văn-Phượng I-324.
Marcou II.247.
Maurice Bertin II-388.

N

Nguyễn-bá-Tòng I-101. II-200-249
Nicola Bùi-đắc-Thể I-260
Nguyễn-đăng-Giai I-291.
Nguyễn-văn-Lưu I-335.
Ngô-văn-Chiêu II-165.
Ngô-đình-Thục II-299-328.
Nguyễn-văn-Bình II-326-333.
Nguyễn-văn-Thiện II-330.
Nguyễn-văn-Hiền II-332.
Nguyễn-kim-Điền II-336.
Nguyễn-khắc-Ngữ II-340.

O

Ordonez de Cevallos I-25-29.

P

Phố Hiến I-21.
Pedro d'Alfaro I-26.
Perdro Marquez I-39-69-75-119.
Pietro Alberto I-83-84.
Paul de Vada I-89
Perez I-112-114.
Philipphe Bỉnh I-139.
Pigneau de Béhaine I-156-158-160-171.
Phêro Tùy I-254.
Phanxicô Đỗ-văn-Chiêu I-256.
Pierre Dumoulin Borie I-259.
Phạm-khắc-Khoan I-260-261.
Pellerin I-275-309. II.294.
Philipphê Phan-văn-Minh I-288.
Phêrô Khang I-305.
Phanxicô Chung I-327
Phaolô Lê-văn-Lộc I-332.
Phát-Diệm II-40.
Phạm ngọc-Chi II-53-290-292.
Phú-Ninh II-57.
Phan-đình-Phùng G.M. II-251.
Phan-văn-Dụ II-286.
Piquet II 290.
Pio de Santa Cruz II-367.

Q

Quỳnh-Lưu II-74.

R

Romano Niti I-40.
Royer I-152.

Reydellet I-173.
Régereau I-201.
Retord I-262 - 264 - 277 - 278-307.

S

Saito Paolo I 75.
Sequeira I-143.
Simon Phan đắc-Hòa I-248.
Sáu Do I-266.
Soudhodama II-86.
Siddhârma II-86.
Simpson II-182.
Seitz II-311.

T

Tống-Thị I-62.
Taberd I-199-204-219-236-240.
Thomassin I-199.
Tống-viết-Bường I-214-235-237.
Trần-văn-Thiện I-242.
Titaud I-279.
Trần-văn-Trung I-302.
Théophane Vénard I-340
Trịnh-như-Khuê II-66-72-228.
Trần-hữu-Đức II-240.
Trương-cao-Đại II-26-261.
Trần-văn-Thiện II-331.
Trà-kiệu II-560.
Trương-đình-Kim II-543.

V

Vasco de Gama I-20.
Vinh-Sơn I-48.
Vitta I-84-(1).
Vũ-công-Mật I-86.
Vachet I-111.
Valentin Suê I-138
Vinh-sơn Liêm I-146.
Vũ-văn-Duệ I-257.
Võ-đăng-Khoa I-259
Vinh-sơn Điểm I-259.
Văn-Thân I-354-359-364.



Đồ - mục biểu

1.— Hình Đức Tổng Giám-mục Nguyễn-văn-Bình.... Áp trang 6
2.— Hình ảnh Đức Hồng-y Agagianian hội kiến với Tổng Thống Ngô-đình-Diệm 14
3.— Hình chụp các Giám-mục V.N. yết kiến Đức Thánh Cha Pio XII 15
4.— Ảnh chụp vụ Trà-lý 44
5.— Chân dung Đức Cha Nguyễn-bá-Tòng. 198
6.— Chân dung Đức Cha Hồ-ngọc-Cẩn 199
7.— Họa đồ các giáo-tỉnh 218
8.— Họa đồ giáo tỉnh Hànội 222
9.— Hình Đức Tổng Giám-mục Trịnh-như-Khuê 228
10.— Ảnh nhà thờ Chính-tòa Hànội 229
11.— Hình Đức Tổng Giám-mục Ngô-đình-Thục. 298
12.— Ảnh nhà thờ Chính-tòa Phủ-cam 299
13.— Họa đồ Giáo-tỉnh Huế 304
14.— Họa đồ Địa-phận Kontum. 305
15.— Họa đồ Giáo-tỉnh Saigon. 314
16.— Ảnh nhà thờ chính tòa Saigon. 315
17.— Ảnh Tu viện Đaminh Saigon. 366
18.— Ảnh Đại học Dòng Chúa Cứu Thế Đalat. 367
19.— Ảnh Đức Mẹ Hằng Cứu Giúp tại Lạ-mã. 402
20.— Ảnh nhà thờ Truyền-Tin Tân-sơn-Nhất. 403
21.— Hình thi sĩ Hàn-mặc-Tử. 528
22.— Ảnh Bà phước Gilberte săn sóc một người mắc bệnh phung 529
23.— Bức họa « Đức Mẹ và Chúa Hài Nhi » của Trương-đình-Kim 542
24.— Bức họa « Dưới chân Thánh-giá » của Trương-đình-Kim 543
25.— Bức họa « Mater Amabilis » của Lê-văn-Đệ. 544
26.— Bức họa « Bà thánh Madalêna dưới chân Thánh-Giá » của Lê-văn-Đệ. 545

ĐÍNH CHÁNH

Vì sự sơ-xuất của ấn-công, xin quý vị độc giả vui lòng sửa chữa cho những lỗi ấn loát dưới đây

Số trg	Nơi in sai	Thay vì	Xin sửa lại
302	Ghi chú (1) dưới trang	Phonétigne	Phonétique
515	đầu giòng 6	1957	1857
528	Giữa giòng 10	Linh-mục Nguyễn-Hồng	của Linh-mục Nguyễn-Hồng
540	Cuối giòng 13	muốn sống	muôn sóng
540	đầu giòng 27	bản nhạc hòa bản	bản nhạc như bản
541	cuối giòng 26	tháp chàm và chùa	tháp chàm và chùa chàm ở Nhatrang.
541	đầu giòng 27	ở Nhatrang, thế kỷ X	Thế kỷ X
542	cuối giòng 14	Phục về	Phục hưng về
544	Giòng đầu và ghi chú (1) dưới trang	Rio de Fanciro	Rio de Janeiro
546	cuối giòng 20	và trong các việc đạo đức dâng lên Đức Mẹ (nhắc lại 2 lần)	xin bỏ bớt 1 lần
	cuối giòng 21	nói bằng	nói lên lòng sùng kính ấy bằng
	giữa giòng 25	đến ngày	hoặc ngày
550	đầu giòng 7	xức đầu	xức dầu
551	đầu giòng 3	là đại hội	là năm đại-hội
552	đầu giòng 28	Labarlette	Labartette
553	cuối giòng 5	Labalette	Labartette
553	đầu giòng 9	Labarlette	Labartette
554	đầu giòng 15	Trí bựu	Trí bưu
	đầu giòng 25	Lê-thiệu-Bá	Lê-thiện-Bá
575	cuối giòng 10	tuy vẫn	tuy vẫn

Từ nhà kho Quán Ven Đường